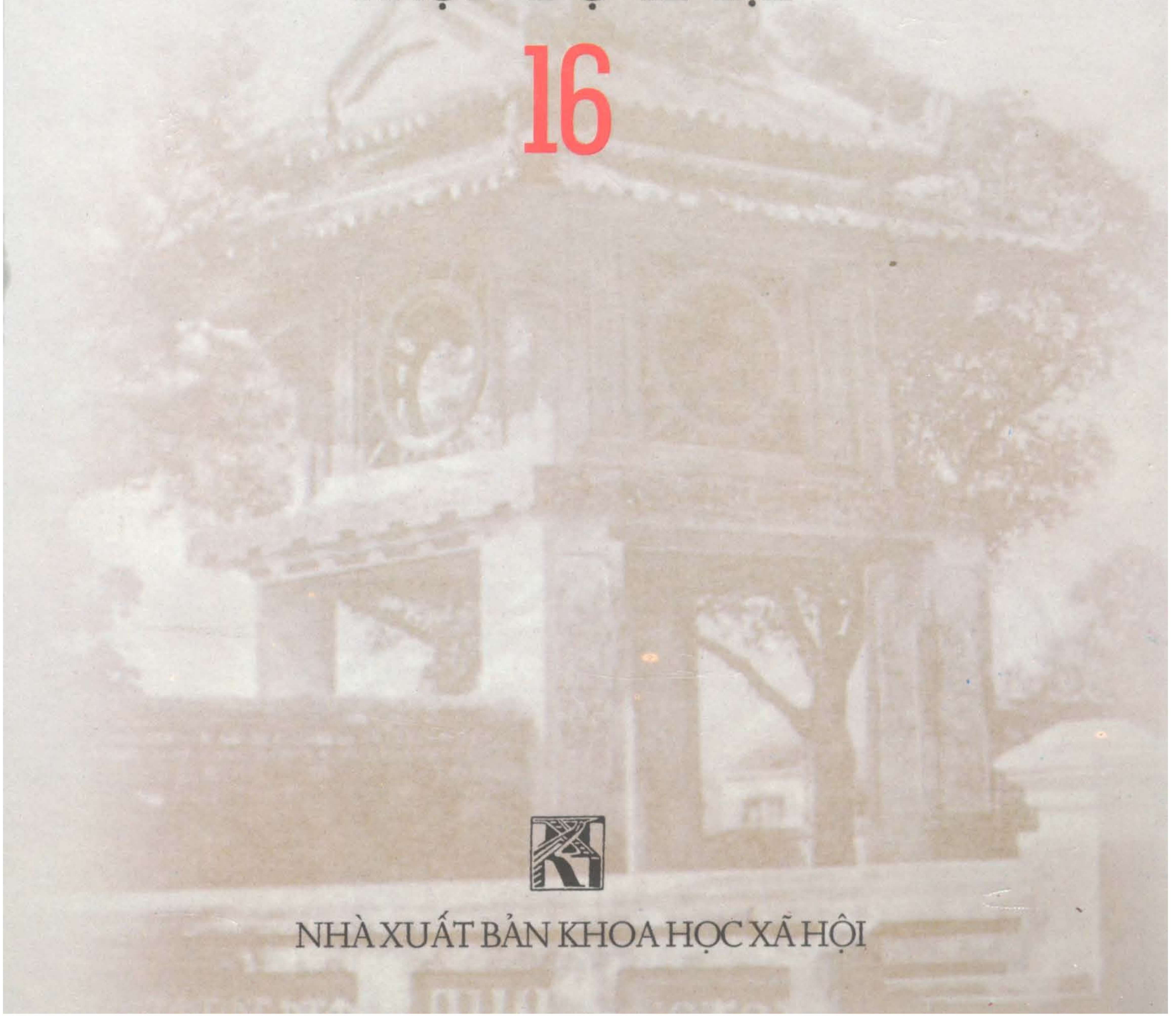
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

16



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 16

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 16

Chủ biên: PHAN VĂN CÁC - ĐẶNG ĐỨC SIÊU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

PHẦN MỘT (+)

Chủ biên : **PHAN VĂN CÁC**
Biên soạn: **PHAN VĂN CÁC – NGUYỄN THẠCH GIANG**
VŨ THỊ HẰNG – TRẦN NGHĨA – DƯƠNG THỊ THE

(+) Tập này, lần in thứ nhất xếp là tập 11 và tập 18. Do số trang, số tập... nên chúng tôi xin dồn chung và đánh số tập là 17. Việc dồn tập này do *Hội đồng biên tập* chịu trách nhiệm.

KHẢI LUẬN

Phần I, tập này giới thiệu Lý Văn Phức, Vũ Quốc Trân, Nguyễn Đình Chiểu và Tuy Lý Vương. Bốn tác giả đã có đóng góp quan trọng vào văn đàn thế kỷ XIX.

Thời kỳ này văn học dân tộc phát triển và đạt được những thành tựu rực rỡ chưa từng thấy. Không hoàn toàn tùy thuộc vào sự hưng vong của các vương triều, nền văn học tiếng Việt phát triển theo độ trưởng thành của dân tộc và sự tự ý thức của nhân dân. Tiếp theo thế kỷ XVIII, trong thời gian này đã xuất hiện biết bao tên tuổi chói lọi với những tác phẩm tiêu biểu cho nền văn học dân tộc. Sử dụng ngôn ngữ dân tộc, các nhà thơ lớn thời kỳ này đã chiếm ưu thế trên văn đàn, diễn đạt được những tư tưởng thâm thúy và những tình cảm tế nhị. Nổi trội hơn cả về giá trị nội dung tư tưởng cũng như về nghệ thuật và ngôn ngữ văn học là Truyện Kiều của Nguyễn Du; thơ của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát; Khúc ngâm chinh phụ (bản dịch) của Phan Huy Ích; Khúc ngâm Cung oán của Nguyễn Gia Thiều..., là những truyện Nôm khuyết danh: Phan Trần, Nhị độ mai, Quan âm Thị Kính, Phạm Công - Cúc Hoa, Phạm Tải - Ngọc Hoa, Hoàng Trừu, Thạch Sanh... Đương nhiên, thơ văn chữ Hán cũng có bước phát triển và cũng giành được không ít thành tựu, và phần lớn các tác gia đều là những cây bút song ngữ, nhưng hiển nhiên là chỉ trong tiếng nói của dân tộc, tài và tình của họ mới bộc lộ được trọn vẹn.

Lý Văn Phức (1785-1849) sinh ra vào thời buổi suy tàn của nhà Lê, lên bốn tuổi thì chứng kiến chiến thắng Kỷ Dậu 1789 của Quang Trung, lãnh tụ Tây Sơn, nhưng học hành thi cử và đỗ đạt dưới triều Nguyễn Gia Long (1807 thi trượt, 1819 đã ba mươi tư tuổi mới đỗ hương tiến), làm quan dưới ba triều Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức trải các chức Hàn lâm biên tu ở Quốc sử quán, Thiêm sự ở Bộ Lễ, Thị lang thự hữu tham tri ở Bộ Hộ, từng làm Chủ khảo trường thi Gia Định (1828), trường thi Nghệ An (1843) và trong mười hai năm (1830 - 1841) bảy lần đi sứ ba nước Xingapo, Philippin và Trung Quốc. Ông cũng từng có phen bị tước chức, hạ ngục (trước năm 1828). Cuối cùng tạ thế năm 64 tuổi khi vừa được thăng Quang lộc tự khanh.

Hoạt động sáng tác văn học của ông diễn ra trong nửa đầu thế kỷ XIX khá phong phú với trên mười tác phẩm bằng chữ Hán, khoảng mười tác phẩm

Nôm và diễn Nôm, và năm công trình biên khảo.[1]

Ông từng tự nói về mình:

"Dấu nhà sẵn lối thi thư,
Sử kinh võ vẽ, văn thơ học đòi"

Bất phong lưu truyện

về cảnh hàn sĩ túng thiếu:

"Cất mình đi đem lưỡi bút thay cầy, hết miền Cổ Nhuế lại phố Thăng Long, nhờ lộc thánh để giúp công rèn tập;

Lâm thế lại giở túi nghề đợi khách, nay số Tử vi mai pho Dã hạc, mượn giá thầy cho đất tiếng xem coi"

Bất phong lưu truyện

về món nợ sách đèn và niềm vui đỗ đạt:

"Năm Canh Thìn ứng chiếu hạ trưng, cánh tiêu liệu gửi ghé một cành, đương vinh hạnh cũng theo đòi bạn hữu".

Tự thuật

về "hoạn hải ba đào", về cuộc thăng trầm vinh nhục trên bước đường công danh:

"Độc thư bất giải ba đào tự
Nhập thế nhưng tòng hoạn hải du"

Xu triều hỷ chiêm

(Đọc sách không hiểu nghĩa hai chữ "ba đào"
Nhập thế vẫn theo đường bể hoạn)

và

"Đường mây thanh thả khi quận khi triều,
Bể hoạn chập chờn có vinh có nhục"

"Vinh thay buổi ra vào nơi điện bệ, phận hàn sĩ thoắt nhảy ngôi quan cả, tuy chẳng được bảng vàng bia đá, nghĩ lại sáu bảy năm chừng ấy, tám chín phần đà trả nợ sách đèn;

---

1. Tác phẩm chữ Hán có *Gia Định điển truyền ứng thù sao* (1828), *Tây hành thi ký* (1830), *Mân hành tạp vịnh* (1831), *Đông hành thi thuyết* (1832), *Việt hành ngâm thảo* (1833), *Việt hành tục ngâm* (1834), *Tam chi Việt tạp thảo* (1835), *Tiên hành lữ thoại* (1835), *Học tồn ngâm thảo* (1841), *Hoàng hoa Tạp vịnh, Chu nguyên tạp vịnh, Sứ trình chí lược thảo, Kính hải tục ngâm* (không rõ năm sáng tác).

Tác phẩm chữ Nôm có *Bất phong lưu truyện* (1815), *Tây hải hành chu phú* (1830), *Chu hồi trở phong thán* (1834), *Tự thuật ký* (1835), *Sứ trình tiện lãm khúc* (1841), *Xuyết thập tạp ký* (cuối đời), *Diễn nôm Nhị thập tri hiếu* (1835), *Truyện Tây Sương* (1841), *Ngọc Kiều Lê* và *Cửu đại nương truyện* (cuối đời).

Hồi kinh nhật trình ký xen lẫn Hán và Nôm

Sách biên khảo có *Lý thị gia phả, Sử ký lược biên* v.v.

Nhục thay khi ngồi đứng gốc hành dương, thân á khanh cam sánh kẻ lính già, gượng cho qua cháo muối cơm rau, tính dồn ba bốn tháng dài ghê, trăm ngàn nỗi đủ nếm mùi cay đắng".

Tự thuật

Thấm nhuần đạo đức Nho gia chính thống, thơ ông luôn tâm niệm đạo "tôi, con"

"Vi thần phận sự suy vi tử"

Bái hoa hoàng tử Thọ Xuân công tặng hành nguyên vận

(Phận làm tôi suy từ phận làm con)

"Quốc ân thẩn vị khí
Thần phận tương hà đương?"

Đoạn dương nhật cảm tác

(Ơn vua còn chưa ruồng bỏ,
Phận làm tôi sẽ gánh vác ra sao?)

Trung tín sinh bình nhất phiến tâm

Thất châu dương

(Tấm lòng trung tín giữ trọn đời)

Ý thức trách nhiệm với vua với nước đó đã tăng thêm dũng khí và trí tuệ cho ông biện bác thành công trước một chữ "di" mà bọn quan lại "thiên triều phương Bắc" quen gán cho các sứ thần Nam bang một cách khinh miệt. Trong chuyến đi Phúc Kiến (1831) khi sứ bộ đến nơi thấy đề "Việt Nam di sứ công quán", ông kiên quyết không vào, cho đến khi tấm biển đề buộc phải thay thành "Việt Nam quốc sứ quan công quán". Ông còn viết cả một bài luận văn "Biện di" để bày tỏ đầy đủ quan điểm bình đẳng dân tộc của mình, bài ấy có ghi trong *Mân hành tạp vịnh.*

Cũng do phải đi "hiệu lực" và tham gia sứ bộ, tầm mắt ông được mở rộng ra ngoài bờ cõi đất nước, kinh lịch của ông thật phong phú:

Khứ tuế chi Lữ tống
Kỳ nhật tức Đoan dương
Kim tuế Đoan dương nhật,
Nãi tại Việt Đông dương.
Tố thập tứ niên lai,
Cam khổ cảnh bị thường
Vinh nhục ngộ tuy cộng
Tổng chi phi cố hương

Đoan dương nhật cảm tác

Năm ngoái đi Luyxông[1]
Hôm ấy là ngày Đoan dương[2]
Ngày Đoan dương năm nay
Đã ở biển Việt Đông[3]
Trải mười bốn năm nay
Cảnh đắng ngọt đã nếm đủ.
Nỗi vinh nhục đều đã gặp,
Song đều chẳng phải chốn quê hương...

Văn Công di phạm tằng lâm viện
Vũ Đế hùng phong thượng hữu đài
Thiên chỉ hiểu hàm đan bệ xuất
Lãng hoa tình hộ cẩm phàm khai

Đắc chỉ như Việt

Đã từng đến thăm Viện sách nơi để lại khuôn phép của Văn Công[4]
Còn có cái đài ghi lại phong thái hùng tráng của Vũ Đế[5]
Buổi sớm mang chiếu chỉ của nhà vua rời bệ son đi ra,
Hoa sóng trong buổi tạnh trời như giúp cho cánh buồm gấm mở tung.

"Đại hải phong đào kinh tứ nẫm,
Dị bang quang cảnh khoát song mâu."

Lâm hành

(Sóng gió biển khơi kinh hãi bốn năm ròng,
Quang cảnh xứ người mở rộng tầm nhìn đôi mắt.)

Toát lên trong thơ ông là ý thức trách nhiệm với dân với nước, là tri thức uyên bác về đất nước con người của Tổ quốc và của những xứ sở ông đặt chân đến, là tình cảm cao thượng phấn đấu vượt lên trên hoàn cảnh sống gian khổ hiểm nguy để làm tròn sứ mệnh.

Tất cả những đặc điểm đó cũng có mặt trong sáng tác thơ Nôm và diễn

1. Luyxông (Loçon), đảo lớn của Philippin, vốn là quốc gia độc lập, đời Minh từng sang triều cống Trung Quốc.

2. Đoan dương, tức Đoan ngọ, ngày 5 tháng năm âm lịch

3. Việt Đông, một tên gọi khác của tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc)

4. Văn Công: Tức Chu Hi đời Tống (Nguyên chú của Lý Văn Phức trong *Việt hành ngâm thảo* cho biết năm trước Lý có đến thăm thư viện của Chu Hy ở Phúc Kiến).

5. Vũ Đế: Tức Triệu Đà. (Nguyên chú của tác giả cho biết ở Quảng Đông có đài kỷ niệm Vũ Đế).

Nôm rất phong phú của ông mà ở đây chọn vào ba tác phẩm: *Ngọc Kiều Lê, Nhị thập tứ hiếu* và *Sứ trình tiện lãm*

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) là nhà thơ lớn của đất nước nửa sau thế kỷ XIX.

Cha là Thư lại bị cách chức, mẹ là vợ lẽ, đông con lại mất giữa lúc việc học hành thi cử của ông còn dang sở (1843 đỗ tú tài ở trường Gia Định, năm 1846 ra Huế học tiếp, cuối năm 1848 mẹ chết, đầu năm 1849 sắp thi phải bỏ để về Nam chịu tang), bản thân ốm đau rồi mù cả hai mắt, gia đình vị hôn thê bội ước, tất cả những nỗi bất hạnh trong đời tư đè nặng lên vai người sĩ tử lận đận. Nhưng nỗi đau khổ lớn nhất đời ông là phải chứng kiến đất nước rơi dần vào tay giặc mà không có cách gì cứu vãn: năm 1859 Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, năm 1862 ba tỉnh miền Đông bị "nhượng", năm 1867 ba tỉnh miền Tây mất nốt, năm 1885 Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương khuấy động phong trào kháng Pháp khắp Trung Kỳ và Bắc Kỳ nhưng rồi Hàm Nghi bị bắt, Cần Vương thất bại làm tắt nốt tia hy vọng cuối cùng của ông.

Mù lòa và ốm yếu, không trực tiếp đánh giặc được, ông đành chạy về quê vợ ở Cần Giuộc rồi lại phải rời quê tản cư sang Ba Tri (Bến Tre), nhưng trước sau ông vẫn thường liên lạc với các chí sĩ yêu nước và các lãnh tụ nghĩa quân, đồng thời sáng tác thơ văn phục vụ kháng chiến.

Tác phẩm đều bằng tiếng Việt: *Lục Vân Tiên* (1851), *Dương Từ - Hà Mậu* (1854?), *Chạy Tây* (1859), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1861), *Văn tế Trương Định* và mười hai bài thơ liên hoàn *Điếu Trương Định* (1864), *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (1867), mười bài thơ *Điếu Phan Tòng* (1867), *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* (1868?)...

Gắn bó với nhân dân trong những thập kỷ bi tráng ấy của lịch sử dân tộc, văn thơ Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ một tấm lòng yêu nước thương dân tha thiết, trình bày một cách nhìn mới mẻ chân thực và đầy tình cảm yêu mến nồng nàn đối với quần chúng nông dân, đặc biệt ca ngợi các lãnh tụ nghĩa quân, lên án bè lũ tay sai quân xâm lược.

Một đặc điểm quan trọng của tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu là chất tự thuật đậm nét. Người đọc tìm thấy bóng dáng tác giả từ thời niên thiếu cho tới tuổi già trong các nhân vật ông tạo dựng nên. Chính sự thống nhất nhất quán giữa thơ văn với cuộc đời - cuộc đời trong sáng và cao quý - của tác giả đã tăng chất trữ tình cho tác phẩm khiến những đoạn văn thuyết minh đạo lý cũng trở nên hùng hồn, giàu sức truyền cảm.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước, là nhà thơ của nhân dân, của chính nghĩa:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà!"

Và nhân dân đã sớm đón nhận, yêu quý tác phẩm của ông, đặc biệt là Lục Vân Tiên.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là những trang bất hủ ca ngợi cuộc "chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước chúng ta".

Phạm Văn Đồng

Nói về các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, không thể không nhắc đến những bài *Văn tế* ông dành cho các liệt sĩ đương thời.

Bắt nguồn từ phú Đường luật, thể loại văn tế thông dụng nhất có thể coi là một biến thể của phú Đường luật. Với nghĩa gốc là phô diễn, trình bày, phú thường thích hợp với nội dung miêu tả và tán dương ca ngợi. *Văn tế,* ngoài những câu chữ có tính chất công thức như mở đầu bằng *Than ôi, Than rằng, Thương ôi...* chuyển sang kể lể bằng *Nhớ...xưa* và kết thúc với *Phục duy, thượng hưởng* ra, phải gồm hai nội dung chính là liệt kê công đức của người chết và bày tỏ nỗi niềm tiếc thương của người sống.

Yêu cầu có tính chất sinh tử của văn học nghệ thuật là đạt tới sự thống nhất hài hòa giữa cái cụ thể và cái khái quát, giữa cái riêng và cái chung. Yêu cầu ấy đặt ra rất nghiêm khắc ở phú nói chung và văn tế nói riêng. Những bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu đã đáp ứng xuất sắc yêu cầu đó, vì thế nó đã để ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc.

Thật sinh động và cụ thể, hình ảnh các nghĩa sĩ Cần Giuộc, xuất thân là những người nông dân bình thường, chân lấm tay bùn:

"Cụi cút làm ăn; toan lo nghèo khó...

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung;

Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng bộ"

Cuộc sống lam lũ nhưng yên bình ấy, quân xâm lược tàn ác đã đập phá tan tành, từ "tấc đất ngọn rau" đến "bát cơm manh áo"

"Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta

Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó."

Lòng căm thù giặc đến cao độ:

"Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan;

Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ."

Tham gia nghĩa quân chống giặc là điều tự nhiên, tự giác và tự nguyện:

"Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình;

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến ni dốc ra tay bạo hổ."

Trang bị của họ thật thô sơ, hơn thế nữa chỉ là những dụng cụ sản xuất thường dùng hàng ngày.

"Ngoài cột có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi;
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ".

Nhưng anh dũng tuyệt vời:

"Chi nhọc quan quân dóng trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có;
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh;
Bọn hò trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ".

Và hiệu quả chiến đấu thật đáng khâm phục:

"Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ".

Tính nhân dân, tính chiến đấu mạnh mẽ của nội dung toát lên từ: những chi tiết hết sức bình thường; *cui cút, toan lo, ngọn đèn khuya leo lét trong lều, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ, rơm con cúi, lưỡi dao phay...*, từ những ngôn từ hoàn toàn khẩu ngữ: *đạn nhỏ đạn to, tàu thiếc tàu đồng, ăn gan, cắn cổ, ai đòi ai bắt, trốn ngược trốn xuôi, coi giặc cũng như không, liều mình như chẳng có...*

Và cả những cách nói nghĩ đặc trưng bình dân Nam Bộ: *trối kệ, mắc mớ chi ông cha nó...*

Đặc trưng Nam Bộ cũng thể hiện rất rõ trong cái truyện thơ *Lục Vân Tiên, Dương Từ – Hà Mậu...*

*

*   *

Những cách nghĩ, cách nói đặc trưng của bình dân Nam bộ như vậy cũng thể hiện, dưới một dạng thích hợp với thể thơ, trong các truyện Nôm Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu.

Cũng với Lý Văn Phức và Nguyễn Đình Chiểu, thì Vũ Quốc Trân và Tuy Lý Vương cũng là những tác giả rất đáng chú ý của thế kỷ XIX. Truyện Nôm *Bích Câu Kỳ Ngộ* của Vũ Quốc Trân đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của truyện Nôm và thơ Tuy Lý Vương đóng góp không nhỏ vào thi đàn của thế kỷ ấy.

*

* *

Trong tập này, Phan Văn Các, ngoài phần chịu trách nhiệm chung, đã biên tập và chú giải các truyện *Ngọc Kiều Lê*, *Lục Vân Tiên*, *Tây Sương*, *Ngư tiều vấn đáp y thuật* và thơ *Tuy Lý Vương*. Trần Nghĩa và Vũ Thanh Hằng biên tập và chú giải văn bản Dương Từ Hà Mậu. Còn như *Sứ trình tiện lãm khúc* của Lý Văn Phức thì được Dương Thị The lần đầu tiên phiên âm và công bố. Ngoài ra, đáp ứng đề nghị của Chủ biên tập này, giáo sư Đinh Gia Khánh đã biên tập và chú giải truyện Nôm *Bích Câu Kỳ Ngộ* của Vũ Quốc Trân.

Chủ biên: Phan Văn Các

LÝ VĂN PHỨC
(1785 - 1849)

TIỂU SỬ

Lý Văn Phức, tự là Lân Chi, hiệu là Khắc Trai, lại có hiệu là Tô Xuyên, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc Hà Nội, sinh năm 1785 (Cảnh Hưng 46), mất năm 1849, thọ 64 tuổi.

Dòng họ Lý thuộc tầng lớp quan liêu phong kiến, kế thế làm quan. Dưới triều Lê họ này có nhiều người làm quan võ. Ông nội ông là Lý Khắc Đôn mới theo nghiệp Nho và đậu hương tiến. Phụ thân ông không đỗ đạt, chỉ ở nhà dạy học và làm thuốc. Đến đời ông thì cả ba anh em đều đỗ hương tiến và đều ra làm quan dưới triều Nguyễn.

Năm 23 tuổi, ông đi thi khoa Đinh Mão (1804) nhưng không đỗ. Mãi đến năm Kỷ Mão (1819) tức năm Gia Long 18, ông mới đậu cử nhân (hương tiến). Năm 1820 (Minh Mệnh nguyên niên) được bổ Hàn lâm biên tu, làm việc tại Quốc sử quán. Sau được thăng Lễ bộ thiêm sự, hiệp lý Quảng Nam trấn vụ, kiêm quản lục cơ, tham hiệp Quảng Nam doanh. Làm việc đúng phép, ông được Minh Mệnh khen, vời vào Kinh làm Hộ bộ thị lang, thự hữu tham tri. Được ít lâu, bị hạ ngục. Năm Minh Mệnh 9 được ân xá. Cùng năm, được cử làm Chủ khảo trường thi Gia Định.

Học giỏi lại có tài ứng đối giao thiệp, ông nhiều lần được cử đi công cán sang Xingapo, Philippin, Quảng Đông, Bắc Kinh. Từ năm 1830 đến năm 1841 trong vòng 12 năm bảy lần đi sứ. Năm 1841 (Thiệu Trị nguyên niên), thăng Lễ bộ tham tri, đi sứ nhà Thanh: năm 1849, thăng Quang lộc tự khanh, rồi mất khi đang tại chức.

Tác phẩm chữ Hán có:

Tây hành kiến văn ký lược, Việt hành ngâm, Việt hành tục ngâm, Kính hải tục ngâm, Chu nguyên tạp vịnh, Sứ trình chí lược thảo, Xuyết thập tạp kí, Bản quốc kí sự lược biên, Mân hành thi thảo...

Tác phẩm thơ Nôm có:

Sứ trình tiện lãm khúc, Nhị thập tứ hiếu diễn âm, Ngọc Kiều Lê...

Ở đây chỉ giới thiệu truyện thơ Nôm của Lý Văn Phức: *Nhị thập tứ hiếu diễn âm, Ngọc Kiều Lê* và tập thơ lục bát ghi lại hành trình đi sứ của tác giả sang Trung Quốc năm 1841 nhan đề *Sứ trình tiện lãm khúc*.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU DIỄN ÂM

TIỂU DẪN

I. NGUỒN GỐC VÀ NỘI DUNG TÁC PHẨM

"Hiếu là đức hạnh hàng đầu trong hàng trăm đức hạnh... cần phải cho cả con trẻ đàn bà ai ai cũng hiểu. Do đó phải diễn ra Quốc ngữ" [1]. Đó là lý do "NHỊ THẬP TỨ HIẾU" (24 người con có hiếu với cha mẹ) của Trung Quốc được Lý Văn Phức diễn Nôm năm Minh Mệnh thứ sáu (1825).

NHỊ THẬP TỨ HIẾU DIỄN ÂM (NTTHDÂ) gồm 416 câu thơ song thất lục bát. Nội dung như sau:

1. Đoạn mở đề 8 câu nêu tầm quan trọng của đạo hiếu:

> "Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết
> Thời suy ra trăm nết đều nên".

2. Phần chính gồm 400 câu kể về 24 người con có hiếu với cha mẹ. Đó là những con người thuộc nhiều tầng lớp, ở nhiều hoàn cảnh, lứa tuổi khác nhau trong xã hội. Tột đỉnh cao sang như Hán Văn Đế (truyện thứ 2); nghèo khó đến phải hứa bán mình để trả món nợ vay chôn cất bố (Đổng Vĩnh truyện thứ 8). Có cậu bé lên 6 đã biết giấu quất phần mẹ vì biết mẹ thích ăn (Lục Tích truyện thứ 13); lại có cụ Lão Lai tuổi 70 còn sắm vai trẻ thơ múa hát để mua vui cho mẹ (truyện thứ bảy). Có người trong hoàn cảnh "cha dượng, mẹ kế khe khắt, em kiêu ngoa" vẫn giữ được hòa khí trong nhà (vua Nghiêu truyện thứ nhất), có người quên cả hiểm nguy, tay không dám vật hùm cứu bố (Dương Hương truyện thứ 19); Lại có người tình nguyện đổi cả cuộc sống cao sang của mình xin chết thay để cha khỏi bệnh (Sưu Kiềm Lâu truyện thứ 21) v.v... Thật là mỗi người một vẻ. Việc đơn giản như rửa đồ đi tiểu cho mẹ của một vị quan to đến những việc như đánh hùm cứu cha, việc nào cũng thật đáng trân trọng và "hiếu" như có một sức mạnh vô biên. Lòng hiếu kính cảm hóa được nhân tâm, đổi ác thành thiện, cảm hóa được cả đất trời thần phật: Quách Cự nghèo, nuôi cả mẹ già, con bé. Không có cách nào, định chôn con để nuôi được

---

1. Theo tựa: "Nhị thập tứ hiếu diễn âm" - Xuyến thập tạp ký tờ 30, AB 132 thư viện Viện Hán Nôm.

mẹ. Lòng hiếu ấy đã động đến trời nên trời cho hũ vàng (truyện thứ 9); Sưu Kiềm Lâu nguyện chết thay cha thì trời cho cha khỏi bệnh (truyện thứ 21). Mạnh Tôn, giữa ngày đông tháng giá, vì mẹ ốm thèm ăn măng, phải vào rừng tìm kiếm, trời đã cho chồi măng mọc lên để đem về cho mẹ ăn và mẹ khỏi bệnh (truyện thứ 20) v.v...

3. Đoạn kết 8 câu tỏ bày mục đích diễn Nôm:

"Muốn lưu gia phạm nên truyền quốc âm".

II. TÌNH TRẠNG VĂN BẢN VÀ VIỆC PHIÊN ÂM, KHẢO DỊ, CHÚ THÍCH

1. TÌNH TRẠNG VĂN BẢN.

Hiện nay Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ 4 bản NTTHDÂ.

a. Bản A: Ký hiệu AB 225, in, có nhan đề "Khuyến hiếu thư". 29 tờ giấy dó. Khổ 30cm x 15cm. Chụp phim số 2560 ngày 29-3-1965. Sở dĩ có đề "Khuyến hiếu thư" là vì ngoài NTTHDÂ còn có "Văn Xương đế quân khuyến hiếu vân" và "Cổ lục" bằng chữ Hán. NTTHDÂ được in ở phần thứ ba của sách. Trang đầu in dòng chữ to, đẹp "NHỊ THẬP TỨ HIẾU DIỄN ÂM"; Góc trái in: "VĨNH THUẬN HỒ KHẨU LÝ LÂN CHI NGUYÊN SOẠN". Trang thứ hai in chữ to đậm "THIỆU TRỊ NGŨ NIÊN BÁT NGUYỆT CÁT NHẬT TÂN TOAN". Những trang tiếp theo in chính văn NTTHDÂ. Phần này mỗi trang in thành hai nửa: nửa trên tóm tắt truyện hiếu và thơ bằng chữ Hán và Lý Văn Phức, Trần Tú Dĩnh và Đỗ Giám Hồ vịnh các nhân vật trong nhị thập tứ hiếu. Nửa dưới là 416 câu thơ Nôm "song thất lục bát".

Bản A còn hai ký hiệu khác là VNv 157 cũng tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

b. Bản B ký hiệu VNv 193, in. Có nhan đề "Khuyến hiếu thư". 29 tờ giấy dó. Khổ 30cm x 15cm. Nội dung gồm 3 phần:

+ Văn Xương đế quân khuyến hiếu văn

+ Cổ lục.

+ Nhị thập tứ hiếu diễn

Bản này có lẽ dùng lại ván khắc của bản AB 225 song niên đại muộn hơn (Tự Đức tân vị mạnh xuân).

c. Bản C. Ký hiệu A 433. Chép tay. Nhan đề "Hiếu thuận ước ngữ". Khổ 21cm x 31cm. Giấy dó. Nội dung gồm 2 phần:

– Phần thứ nhất là trên 300 câu thơ tứ ngôn bằng chữ Hán chép truyện những người hiếu hạnh đời xưa và một bài ca khuyên con đọc sách.

– Phần thứ hai là NTTHDÂ. Chữ rõ, chân phương, dễ đọc. Cuối có viết Lý Văn Phức Lân Chi soạn.

d. Bản D. Ký hiệu AB 132 chép tay. Nhan đề "Xuyến thập tạp ký". Khổ 20cm x 30cm. Giấy dó. Đã chụp phim số 1820 ngày 10-4-1964. Nội dung gồm:

– Tóm tắt 24 truyện hiếu và thơ bằng chữ Hán của Lý Văn Phức, Trần Tú Dĩnh và Đỗ Giám Hồ vịnh các nhân vật trong *Nhị thập tứ hiếu.*

– Phần thứ hai là NTTHDÂ. Mở đầu là bài tựa chữ Hán do Lý Văn Phức Lân Chi soạn, tiếp theo là 415 câu thơ NTTHDÂ. So với bản C thiếu 1 câu. Ngoài các bản Nôm trên còn có một số bản in Quốc ngữ [1]:

a. Bản Đ: Dương Quảng Hàm, sưu tầm chú giải - Thanh Hoa thư xã 1945. Sau đó được Nhà xuất bản Nam Sơn - Sài Gòn ấn hành, nhan đề "Lý Văn Phức - tiểu sử văn chương". Khổ 15cm x 21 cm. Ký hiệu Vb 266 Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Sách gồm các phần: Tiểu sử Lý Văn Phức - Các tác phẩm của Lý Văn Phức như: *Tự thuật ký, Bất phong lưu truyện, Nhị thập tứ hiếu diễn âm* và *Thanh tâm tài nhân đề vịnh.* Từng phần đều có tiểu dẫn và chú thích ở cuối.

b. Bản E do Nhà in Vĩnh Thịnh Hà Nội ấn hành - khổ 15cm x 20cm. Ký hiệu Vb 4835 Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội. Không có tên người phiên, không rõ phiên từ bản Hán nào. Nhan đề *Nhị thập tứ hiếu.* Không có lời dẫn và chú giải. So với bản trên thiếu 4 câu.

c. Bản G: Soạn cho chương trình sách giáo khoa, Nhà in Tân Việt ấn hành. Ký hiệu VL 110 thư viện Viện Văn học. Nhan đề *Nhị thập tứ hiếu diễn âm.* Theo lời nói đầu, bản này có hiệu đính từ nhiều bản. Có chú giải kỹ nhưng không khảo dị. In lần thứ 2 có sửa chữa. Chu Lạng, Cao Huy Giu hiệu đính chú thích. Nội dung: Lời nói đầu và 416 câu thơ song thất lục bát, kèm chú thích hiệu đính dưới từng truyện.

Được biết còn có các bản: do Thụy Ký phiên, Nhà in Văn Minh, Hải Phòng ấn hành năm 1910; bản của Nhà in Á Châu, Hà Nội, năm 1943 và bản của Nhà xuất bản Thăng Long, Sài Gòn, năm 1953. Song hiện nay chúng tôi đều chưa sưu tầm được.

Sau khi so sánh toàn bộ 7 bản từ A đến G, chúng tôi nhận thấy bản A in chữ rõ ràng, ít sai sót, có thể tin cậy được. Bản A đã được chọn làm bản nền. Sáu bản còn lại dùng để khảo dị.

2. VIỆC PHIÊN ÂM, KHẢO DỊ VÀ CHÚ THÍCH:

Theo nguyên bản, toàn văn phân ra 3 đoạn như đã nói ở trên.

Đoạn chính được đánh số thứ tự từ 1 đến 24, ghi kèm tên nhân vật để phân biệt từng truyện.

---

1. Các bản chữ Nôm của các bản phiên này không rõ hiện còn được lưu giữ tại đây hay đã mất.

Ví dụ: 1 - Vua Thuấn

2. - Hán Văn Đế.

v.v...

Các chú thích đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập từ 1 đến **hết** đặt ở từng trang.

Toàn bản đánh số thứ tự 5 câu một ở ngoài lề để dễ theo dõi.

Phiên âm theo nguyên tắc tôn trọng nguyên bản, viết sao phiên vậy, không dùng ngôn ngữ hiện tại thay thế.

Ví dụ: phiên *bồ hôi*, không phiên *mồ hôi.*

- Phần khảo dị đặt dưới phần phiên âm của từng trang. Các câu chữ khảo dị được trình bày như sau:

Số thứ tự câu thơ, số thứ tự chữ khảo dị, thành phần khảo dị, văn bản khảo dị.

Ví dụ: 19/4 = tối (G)

"19" là câu thơ thứ 19 trong NTTHDÂ

"4" là chữ thứ tư trong câu, ở bản G này được ghi là *tối.*

296/6 = hồ (C) = hòe (E, G)

"296" là câu thơ thứ 296 trong NTTHDÂ.

"6" là chữ thứ 6 trong câu. Ở bản C chữ này ghi là *hồ,* còn các bản E, G ghi là *hòe*. Trường hợp thiếu cả câu, ghi dấu âm (–) ngay sau số thứ tự câu.

Ví dụ: 359 = - (E). Có nghĩa là câu thứ 359 không có ở bản E.

Trường hợp dị biệt do cách phiên âm của từng người không đưa vào phần khảo dị.

Ví dụ: có người phiên là *bề* có người phiên là *vừa.*

- Phần chú thích đặt dưới phần khảo dị của từng trang. Tên nhân vật, từ ngữ cổ, từ Hán hoặc các điển tích cố gắng chú đầy đủ rõ ràng và ngắn gọn cốt hiểu được nghĩa, không nhằm làm rõ xuất xứ.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

MỞ ĐỀ

Người tai mắt đứng trong thiên địa,
Ai là không bác mẹ sinh thành,
Gương treo đất nghĩa trời kinh[1],
Ở sao cho xứng chút tình làm con.
Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết
Thời suy ra trăm nết đều nên.
Chẳng xem thuở trước thánh hiền,
Thảo hai mươi bốn, thơm nghìn muôn thu.

1 - VUA THUẤN

Đức đại thánh họ Lô vua Thuấn [2]
Buổi tiềm long [3] gặp vận hàn vi,
Tuổi xanh khuất bóng từ vi [4]
Cha là Cổ Tẩu người thì ương ương.
Mẹ ghẻ lại tính càng khe khắt
Em Tượng thêm rất mực kiêu ngoa,
Một mình thuận cả bề ba
Trên chiều cha mẹ dưới hòa cùng em.
Trăm cay đắng một niềm ngon ngọt,
Dẫu tử sinh không chút biến dời

Khảo dị:

1/7,8 = trời đất (D,G). 9/1 – Bậc (D). 9/5 = ngu (Đ.E.G)

10/4 = đương (D). 146 = chưa (E) 14/6 = kiêu (D). 15/2 = Thân (C). 19/4 = tối (G).

Chú thích:

1. Đất nghĩa trời kinh: chữ trong Hiếu kinh. "Hiếu là đạo thường của trời, lẽ phải của đất".
2. *Vua Thuấn:* vua thời Cổ đại của Trung Quốc.
3. *Tiềm long:* rồng giấu mình. Ý nói lúc chưa lên làm vua.
4. *Khuất bóng từ vi:* ý nói mẹ đã mất.

Xót tình khóc sớm kêu mai,
Xui lòng ghen ghét hóa vui dần dần
Trời cao thẳm mấy lần cùng đến
Vật vô tri còn mến lọ người,
Mấy phen non Lịch [1] pha phôi,
Cỏ, chim vì nhặt; ruộng, voi vì cầy [2]
Tiếng hiếu hữu xa bay bệ thánh,
Mệnh trưng dung [3] trao chính nhường ngôi.
Cầm thi xiêm áo thảnh thơi,
Một nhà đầm ấm trăm đời ngợi khen.

2. HÁN VĂN ĐẾ

Kìa Văn Đế [4] vua hiền Hán đại,
Vâng ấn phong ngoài cõi thân vương,
Quên mình chức cả quyền sang,
Phụng thờ Bạc hậu [5] lễ thường chẳng sai,
Nhẫn [6] khi nối ngôi trời trị nước,
Vẫn lòng này xang xác [7] như xưa
Mẹ khi sợ gió kinh mưa,
Ba năm hầu hạ thường như một ngày.
Mắt chong bóng [8] dám say giấc ngủ.
Áo trên mình dám xổ đai lưng,
Thuốc thang mắt xét tay nâng,

Khảo dị:

28/5.6 = muôn lời (E).30/6 = phiên (G) 31/5 = trọng (E).
34/3 = lành (E). 35/3 = ngại (C.D.D.). 38/2 = luôn (G)
40/1 = có (G).

Chú thích:

1. *Non Lịch:* tên núi ở huyện Lịch Thành Trung Quốc. Còn tên "Thuấn Canh sơn". Vì xưa kia vua Thuấn thường cày ruộng ở đây.
2. Câu này có nghĩa là Chim giúp vua Thuấn nhặt cỏ; voi giúp vua cày ruộng.
3. Trưng dung: triệu đến để dùng. Đây ý nói Thuấn được triệu đến để lên ngôi vua.
4. *Văn Đế:* vua thời Hán, con Hán Cao Tổ tên là Hằng.
5. *Bạc hậu:* tức Bạc Thái hậu, mẹ Hán Văn Đế
6. *Nhẫn:* cho tới, mãi tới.
7. *Xang xác:* không thay đổi.
8. *Chong bóng:* thức suốt đêm.

Ắt tường trong miệng mới dâng dưới màn.
Tiếng nhân hiếu đồn ran thiên hạ,
Thói thuần lương [1] hóa cả lê nguyên [2],
Hai mươi năm lẻ càn khôn[3]
Đã sau tam đại [4] hãy còn Thành Khang [5].
Ấy hai vị đế vương đầu trước,
Chữ hiếu đành đá tạc vàng in,
Còn ra sĩ thứ đấng hiền,
Đếm xem mấy kẻ tiếng truyền đến nay.

3. TĂNG TỬ

Đời Chu mạt có thầy Tăng Tử [6]
Thờ mẹ cha thì giữ chí thành,
Bữa thường rượu thịt ngon lành
Cho ai, vâng cứ đinh đinh chẳng dời [7]
Nhà bần bạc thường đi mót củi,
Quãng mờ xanh lủi thủi non sâu
Mẹ ngồi tựa bóng cửa lầu,
Nhân khi khách đến mong mau con về.
Rối trong dạ, lâm khi cùng túng,
Căn ngón tay cho động lòng con,
Trong non bỗng chốc bồn chồn
Quặn đau khúc ruột bước dồn gót chân.
Quì dưới gối ghé gần thưa hỏi,

Khảo dị:

42/7 = duyên (E) 43-47 = – (G). 45/3 = Đấng (D). 50/3.4.5.6.7 thiếu (D).
51/5.6 = chẳng đành (B,C). 52/3 = vắng (E).
52/5.6 = Dinh công (B) = Đinh ninh (C) 53/5 = vui (G).
53/6 = hái. 54 thiếu (D). 54/2 = mù (G). 55/6 = sau (G)
56/1 = phải (D). 60/4 = tấc (D)

Chú thích:

1. *Thuần lương:* thuần hậu lương thiện.
2. *Lê nguyên* : thứ dân, dân thường.
3. *Hai mươi năm lẻ càn khôn:* ý nói vua trị vì đất nước hơn 20 năm.
4. *Tam đại:* Hạ, Thương, Chu.
5. *Thành, Khang:* Thành Vương và Khang Vương.
6. *Tăng tử:* người thời Xuân Thu, tên là Sâm, tự là Tử Dư.
7. *Chẳng dời:* không thay đổi.

Lắng bên tai tỏ ngãi nguồn cơn,
Cho hay từ hiếu tương quan [1]
Non đồng khi lở, khôn hàn tiếng chuông [2]

4. MẪN TỬ

Thầy Mẫn Tử [3] rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà huyên [4] quạnh quẽ đã lâu,
Thờ cha sớm viếng khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nồng nàn [5]
Trời đương tiết đông hàn lạnh lẽo,
Hai em thời kép áo dầy bông.
Chẳng thương chút phận long đong,
Hoa lau nỡ để lạnh lùng một thân [6]
Khi cha dạo, theo chân xa đẩy,
Rét căm căm nên sảy rời tay,
Cha nhìn gẫm nghĩ mới hay,
Nghiến răng rắp cắn đứt dây xướng tùy [7]
Ngưng nước mắt chân quỳ miệng gửi:
"Lậy cha xin xét lại niềm đan [8]
Mẹ còn, chịu một thân đơn, .
Mẹ đi luống để cơ hàn cả ba"
Cha trông xuống, cũng sa giọt tủi,
Mẹ nghe rồi, cũng đổi lòng xưa,
Cho hay hiếu cảm nên từ,
Thấm lâu khi đá cũng từ lọ ai.

Khảo dị:

62/4 = nghe (Đ). 77/1 = gạt (E,G). 78/6.7 = nguồn cơn (Đ.G)

Chú thích:

1. *Từ hiếu tương quan*: lòng từ của mẹ.Lòng hiếu của con có liên quan đến nhau.
2. Câu này ý nói khi mẹ không vui, con khó lòng yên tâm.
3. *Mẫn Tử:* tức Chu Mẫn Tốn tự là Tử Khiêm.
4. *Nhà huyên*: tức huyên đường. Chữ trong Kinh Thi dùng chỉ người mẹ.
5. *Nồng nàn*: cay nghiệt.
6. Hoa lau nỡ để lạnh lùng một thân: mặc áo lót hoa lau giả làm bông không đủ ấm.
7. *Đứt dây xướng tùy*: đứt tình vợ chồng.
8. *Niềm đan*: nỗi niềm, nguồn cơn, đầu đuôi sự việc.

5. TỬ LỘ

Thầy Tử Lộ [1] cũng người nước Lỗ.
Thờ song thân từng bữa canh lê [2]
Thường khi đội gạo đi về,
Xa xôi trăm dặm nặng nề đôi vai.
Đỉnh hoa biểu từ khơi bóng hạc[3]
Gót Nam du [4] nhẹ bước tang bồng [5]
Xe trăm cỗ, thóc muôn chung [6]
Ngồi chồng chăn kép, ăn chồng vạc cao [7]
Thân phú quí ngẫm vào thêm tủi
Đức cù lao [8] chạnh tới càng đau,
Nào khi đội gạo canh rau,
Muốn còn như trước dễ hầu được du?
Ôm bọc giận nghìn thu hãy để,
Được một ngày cam chỉ [9] cho xong.
Cho hay dạ hiếu khôn cùng,
Dẫu tam công [10] chẳng đổi lòng thần hôn[11]

Khảo dị:

84/3.6 = như, rừ (G). 86/2.4 = hai (ĐE) 86/4 = bằng (E).

91/3.4 = gỗ mệnh (E).92/3 = đệm (G) 95/3 = bao (D). 97/1.2 = trút bớt (E). 97/1-2.3.4 = Lòng, thắc, mắc vẫn (G) 98/1.2.3.6.7 = biết, bao, giờ, đến, công (E.G).

Chú thích:

1. *Tử Lộ*: tên là Trọng Do người thời Chu, học trò Khổng Tử.
2. *Canh lê:* canh rau lê, loại rau xoàng xĩnh.
3. Ý nói cha mẹ đều mất sớm.
4. *Gót nam du*: đi về phía Nam. Sau khi cha mẹ mất, Tử Lộ xuống nước Sở ở phía Nam.
5. *Tang bồng*: cung bằng gỗ dâu, tên bằng có bồng. Dùng để chỉ chí khí nam nhi.
6. Ý nói cảnh no đủ sung sướng.
7. Ý nói cảnh no đủ.
8. *Cù lao*: khó nhọc.
9. *Cam chỉ*: ý nói dâng cha mẹ vật ngon.
10. *Tam công*: ba chức quan lớn.
11. *Thần hôn*: do câu "hôn định thần tinh" (sớm tối thăm hỏi hầu hạ cha mẹ).

6. ĐÀM TỬ

Chu Đàm Tử [1] làm con rất thảo,
Trên hai thân tuổi lão niên cao
Mắt trần khuất nguyệt mờ sao[2]
Sữa hươu người những ước ao từng ngày.
Vật khó kiếm khôn thay thường dõi,
Phải lo phương tìm tõi cho ra,
Hươu khô tìm lột lấy da,
Mặc làm sắc áo để hòa lộn theo
Chốn non thẳm tìm vào bầy lứa[3]
Sẽ dần dà lấy sữa nuôi thân,
Bỗng đâu gặp lũ đi săn,
Rắp buông cung tiễn không phân vật, người
Đem tâm sự tới nơi bày tỏ
Chút hiếu tình nghe rõ cũng thôi.
Cho hay chung một tính trời,
Mảnh son cũng động được người vũ phu.

7. LÃO LAI TỬ

Lão Lai Tử đời Chu cao sĩ,
Thờ hai thân chẳng trễ ngọt bùi,
Tuổi già đã đấng bẩy mươi,
Nói năng chẳng chút hé môi rằng già.
Khi thong thả mẹ cha ngồi trước,
Ghé lăn vào bắt chước trẻ thơ,
Thấp cao điệu múa nhởn nhơ,
Sặc sỡ màu áo, bạc phơ mái đầu.

Khảo dị:

101/1 = chiều (G) 14/7.8 = được từng (E). 105/5.6.7 = hay thay đổi (E). 105/4 = không (Đ) đem bắn (E). 112/4 = bắn (G).

Chú thích:

1. Có bản phiên là Diễm Tử.
2. Ý nói mắt đã bị lòa.
3. Tìm vào ở chung với đàn hươu.

Chốn đường thượng khi hầu bưng nước,
Giả làm điều ngã trước thềm hoa,
Cất lên mấy tiếng oa oa,
Tưởng như nên bẩy nên ba [1] thuở nào
Trên tuổi tác trông vào vui vẻ.
Áng đình vi [2] gió thụy [3] mưa xuân,
Cho hay nhân tử sự thân,
Trong trăm năm được mấy lần ngày vui.

8. ĐỔNG VĨNH

Đời Hậu Hán có người Đổng Vĩnh[4]
Nhà rất nghèo mà tính rất thành,
Thấu chăng chẳng thấu trời xanh,
Phụ tang để đó nhân tình còn chi.
Liều di thể làm thuê công việc,
Miễn cầu cho thể phách được yên,
Cực người thay nhẽ đồng tiền,
Đem thân hiếu tử băng miền phú gia.
Bỗng gặp kẻ đàn bà đâu đó,
Xin kết làm phu phụ cùng đi,
Lụa ba trăm tấm dệt thuê,
Giả xong nợ ấy mới về cùng nhau.
Tới chốn gặp bỗng đâu thoát biến,
Là tiên cơ [5] trời khiến giúp công,
Cho hay trời vốn ở lòng,
Khá rằng cao thẳm nghìn trùng có xa.

Khảo dị:

124/1.2 = đỏ, hoa (E) = xênh xoang (G). 127/1 = khúc (D). 128/1 = nghe (D).

Chú thích:

1. *Nên bẩy nên ba*: lên bẩy, lên ba.
2. *Đình vi*: cha mẹ
3. *Gió thụy:* gió lành, ý nói cảnh đầm ấm yên vui.
4. *Đổng Vĩnh:* người thời Hậu Hán. Nghèo quá, phải tình nguyện làm nô lệ để vay tiền chôn cha.
5. *Tiên cơ:* nàng tiên.

9. QUÁCH CỰ

Hán Quách Cự [1] cửa nhà sa sút,
Thờ mẫu thân chăm chút một bề,
Con còn ba tuổi biết chi,
Bữa ăn từ mẫu thường thì bớt cho.
Trông thấy mẹ bữa no bữa đói,
Với hiền thê than, nói khúc nhôi,
"Mẹ già đã chẳng hay nuôi,
Để con chia ngọt sẻ bùi, sao yên
Vợ chồng ta còn phen sinh đẻ,
Mẹ già rồi hầu dễ được hai".
... Nói thôi giọt ngắn giọt dài,
Đào ba tấc đất để vùi tình thâm.
May đâu thấy hoàng kim một hũ,
Chữ "Trời cho" [2] để rõ rành rành,
Cho hay trời khéo ngọc thành,
Hiếu tâm đâu để đoạn tình cha con.

10. KHƯƠNG THI

Hán Khương Thi nhà con lão mẫu,
Vợ họ Băng vẹn đạo chữ tòng,
Mẹ thường muốn uống nước sông,
Vợ thường đi gánh thay chồng chiều cô [3]

Khảo dị:

152/3.4 = mẹ, những (D). 154/1 = mấy (E). 154/5 = nỗi (G).

156/3.5.8 = xẻ chia, đang (G). 158/4 = hồ (G).

160/3 = thước (G). 168/7 = hầu (E). 171/4.5.6 = ẩu, sang, chơi (G). 127/2.3 = ngồi, cùng (E).

Chú thích:

1. Quách Cự, người đời Hán tự là Văn Cử.

2. Chữ "trời cho": Hán Quách Cự đào hố được 1 hũ có chữ đề: "Thiên tứ hoàng kim. Quách Cự hiếu tử, quan bất đắc đoạt, dân bất đắc thủ" (Vàng trời cho Quách Cự người con có hiếu. Quan không được cướp, dân không được lấy).

3. *Cô*: mẹ chồng.

Mẹ thường muốn ăn đồ gỏi ghém[1]
Vợ chồng đều tìm kiếm đủ mùi.
Lại mời lân mẫu tới ngồi,
Để bồi hầu mẹ cho vui bạn già.
Bên nhà bỗng chảy ra suối ngọt,
Với nước sông in một màu ngon,
Lý ngư [2] ngày nhẩy hai con,
Đủ trong cung cấp thần hôn [3] thường lề.
Rày thong thả, bõ khi lận đận,
Cam sửa lòng dâu thuận con hiền,
Cho hay gia đạo khi nên,
Đã con hiền, lại được liền cả dâu.

11. THÁI THUẬN

Người Thái Thuận [4] ở sau đời Hán,
Dạ thờ thân tiết loạn khôn lay,
Đương cơn khói tỏa mây bay [5]
Liền năm hoang kém [6] ít ngày đủ no.
Nơi rừng ruộng kiếm đồ nuôi mẹ,
Nhặt quả dâu chia để làm hai,
Tặc đồ [7] trông thấy nực cười,
Hỏi sao bày đặt đôi nơi cho phiền?
Rằng: "Quả ấy sắc đen thời ngọt,
Dâng mẹ già gọi chút tình con,

Khảo dị:

174/1 = mấy (E). 178/2 = Thỏa (Đ).

195/3.4 = gạo, thịt (E) 195 = - (Đ). 196/1.2.3.4 = Thịt ngon một tấm (D).

180/3 = hiếu (E). 180/6 = hiền (G). 183/5 = mù (E) 190/6 = lòng (D).

Chú thích:

1. *Gỏi ghém*: đồ ăn uống.

2. *Lý ngư:* cá chép.

3. *Thần hôn*: sớm tối.

4. Thái Thuận, người Hậu Hán. Tự Quân Trọng, thuở nhỏ mồ côi cha, một mình nuôi mẹ rất có hiếu.

5. Chỉ thời loạn lạc.

6. *Hoang kém*: mất mùa.

7. *Tặc đồ*: lũ giặc.

Còn là sắc đỏ chẳng ngon,
Cái thân cay đắng dám còn sợ chua".
Giặc nghe nói khen cho hiếu kính,
Bước lưu li mà gánh cương thường [1]
Truyền quân của tiễn sẵn sàng.
Vó trâu một chiếc, gạo lương một bầu.
Mừng trong dạ bước mau nhẹ gót
Về tới nhà miếng sốt dâng qua,
Cho hay người cũng người ta,
Biết đâu đạo tặc chẳng là lương tâm.

12. ĐINH LAN

Hán Đinh Lan [2] thuở năm thơ ấu,
Bóng xuân huyên [3] khuất dấu non xanh
Đến ngày tuổi đã trưởng thành,
Cảm công sơn hải, thiệt tình trân cam [4]
Tưởng dung mạo khắc làm mộc tượng,
Cứ bữa thường phụng dưỡng như sinh,
Khi đệm gối, buổi cơm canh,
Mấy mươi năm vẫn lòng thành trước sau.
Phải người vợ kính lâu sinh trễ,
Thử lấy kim châm kẽ ngón tay,
Bỗng đâu giọt máu chảy ngay,
Ai hay tượng gỗ lâu ngày thiêng sao.

Khảo dị:

191/2 = ra (D) 197/1 = hỉ (D). 197/2 = đến (C). 200/3.4 = khấu đạo (D).

219/4 = hẳn (E,G). 202/2 = thông (E). 203/2 = nay (G). 205/6 = một (E). 206/1.2.3 = Suốt đêm ngày (D). 207/4 = bát (C.D). 207/2.4 = chăn, (Đ,E) 209/7 = nên (E). 213/2 = tới (D).

Chú thích:

1. *Cương thường*: do chữ "tam cương ngũ thường". Tam cương là nói đạo vua tôi, cha con, chồng vợ ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí và tín. Đây chỉ lòng hiếu.

2. Đinh Lan từ nhỏ đã mất cha mẹ nên không được phụng dưỡng. Lớn lên ông khắc tượng gỗ để tỏ lòng nhớ công ơn cha mẹ. Ngày ngày dâng cơm như còn sống.

3. *Xuân huyên*: chỉ cha mẹ.

4. *Trân cam*: ngọt bùi, chỉ việc phụng dưỡng cha mẹ.

Khi đến bữa chồng vào đặt lễ
Mặt tượng rơi hàng lệ chứa chan.
Xét xem mới biết nguồn cơn,
Nổi bừng lá hận triệt tan dây tình.
Khá phải nhẫn [1] mà đành phụ nghĩa
Hiếu với tình nặng nhẹ phải cân[2]
Cho hay thành giả nên thần,
Chớ rằng u hiển mà phân vong tồn

13. LỤC TÍCH

Hán Lục Tích [3] thuở còn sáu tuổi,
Quận Cửu Giang đến với họ Viên [4]
Trẻ sinh ai chẳng yêu khen,
Quít ngon đặt tiệc tiểu diên [5] đãi đồng.
Cất hai quả giấu trong tay áo,
Tiệc đã tàn từ cáo lùi chân,
Trước thềm khúm núm gửi thân,
Vô tình quả quít nẩy lăn ra ngoài.
Viên trông thấy cười cười hỏi hỏi:
"Sao khách hiền mang thói trẻ thơ"
Gửi rằng: "Mẹ vốn tính ưa
Vật ngon dành lại để đưa mẹ thời".

Khảo dị:

214/1 = mắt (E.G). 215/4 = tỏ (C.D), 216/4 = giận (D).

222/5 = mấy (E). 226/3 = mười (D). 224/8 = cùng (C). 225/24 = ba, vào (E). 226/2.3 = tan xong, 228/3 = trái (D). 230/5 = tuổi (E). 231/1 = bẩm (D).

Chú thích:

1. Đâu phải nhẫn tâm.
2. Xét bên tình, bên hiếu, phải giữ chữ hiếu.
3. Lục Tích, người thời Hậu Hán, tự là Công Kỷ, cha là bạn của Viên Thuật. Vì vậy thường lui tới nhà Viên Thuật chơi.
4. *Họ Viên:* chỉ Viên Thuật bạn với cha Lục Tích.
5. *Tiệc tiểu diên*: tiệc nhỏ.

Viên nghe nói trọng vì không xiết
Bé con con mà biết hiếu thân,
Cho hay phú dữ thiên chân [1]
Sinh ra ai cũng sẵn phần thiện đoan.

14. GIANG CÁCH

Hán Giang Cách [2] cô đơn từ bé,
Bước truân chiên với mẹ đồng cư,
Đương cơn loạn lạc bơ vơ,
Một mình cõng mẹ ngẩn ngơ dọc đường.
Từng mấy độ chiến trường gặp giặc,
Giặc cố tình cướp tróc đem đi,
Khóc rằng thân mẹ lưu li,
Tuổi già bóng chiếc biết thì cậy ai.
Giặc nghe nói rốt thôi chẳng nỡ
Rồi lữa lần qua ở Hạ Bì [3]
Dấn mình gánh mướn làm thuê,
Miễn nuôi được mẹ quản gì là thân.
Mọi đồ vật sắm lần đủ hết,
Áng xuân phong tươi nét từ nhan,
Cho hay những lúc gian nan,
Thực vàng dẫu mấy lửa than vẫn vàng.

Khảo dị:

236/7 = nhân (D). 238 = vận (D) 238/4 = mấy (E). 239/5 = chơ (D). 240/5.6 = vẩn vơ.

242/4.5 = bắt ức (D) = hiếp bắt (E.G). 244/4 = chếch (Đ). 245/4 = bèn (D) = thát (E.G). 250/5 = dần (D) 253/2 = mặt (D).

Chú thích:

1. *Phú dữ thiên chân*: Bản tính trời cho.
2. Giang Cách tự là Thứ Ông. Người đời Hán. Mồ côi cha từ nhỏ.
3. *Hạ Bì*: tên huyện, thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

15. HOÀNG HƯƠNG

Đời Hậu Hán Hoàng Hương [1] chín tuổi,
Khuất bóng từ ròi rõi nhớ thương,
Hạt châu khôn ráo hai hàng,
Tiếng hiền đồn đại trong làng đều khen.
Thờ nghiêm phụ cần chuyên khuya sớm,
Đạo làm con chẳng dám chút khuây,
Trời khi lửa hạ trày trày
Quạt trong đệm gối hơi bay mát rầm.
Trời đông buổi sương dầm tuyết thấm,
Ấp hơi mình cho ấm chiếu chăn,
Vì con cha được yên thân,
Bốn mùa không biết có tuần hạ đông.
Khen hiếu hạnh cảm lòng quận thú,
Biển nêu treo chói đỏ vàng son,
Cho hay trẻ tuổi mà khôn,
Nghìn xưa sớm biết đạo con mấy người.

16. VƯƠNG THỘI

Ngụy Vương.Thôi [2] gặp thời Tây Tấn,
Vì thù cha lánh ẩn cao bay,
Bên mồ khóc đã khô cây,
Trọn đời ngồi chẳng hướng Tây lúc nào [3]
Khi sấm sét tìm vào mộ mẹ,
Lạy khóc rằng: "Đã có con đây",

Khảo dị:

254/1 = Giọt (D). 258/1 = Việc (D). 259/3 = nắng. 260/3 = màn (E.G).

264/6 = phần (D). 268/5 = chức (D) 273/6.7 = mẫu mộ (D) 274/4.5.6 = con, trẻ, ở (G).

Chú thích:

1. Hoàng Hương người thời Hậu Hán. Mồ côi mẹ từ nhỏ.

2. Vương Thôi tự Tử Vì người đời Ngụy.

3. *Ngồi hướng Tây*: ý nói chầu phục. Ngụy Vương Thôi không ngồi hướng Tây là tỏ ý không chầu phục nhà Tấn (Vì nhà Tấn giết cha Vương Thôi).

Bởi vì tính mẹ xưa nay,
Vốn từng sợ sấm những ngày gió mưa.
Nên coi sóc chẳng từ sớm tối,
Thần phách yên dạ mới được yên,
Thường khi đọc sách giảng đàn,
Tới câu "Sinh ngã" [1] lệ tràn như tuôn.
Ngập ngừng kẻ cập môn cũng cảm
Thơ "Lục nga" [2] chẳng dám còn ngâm.
Cho hay thử lý thử tâm,
Sư sinh cũng tấm tình thâm khác gì.

17. NGÔ MÃNH

Tấn Ngô Mãnh [3] tuổi thì nên tám,
Lòng sự thân khắc dám khi nhàn,
Cực vì một nỗi bần hàn,
Có giường trong đặt không màn ngoài che.
Trời đất buổi đêm hè nồng nã,
Tiếng muỗi bay lả tả dường mưa,
Xót thay hai đức nghiêm từ [4]
Để người chịu muỗi bây giờ biết sao.
Nghĩ da thịt phương nào thay lấy,
Quyết nằm trần muỗi mấy chẳng khua,
Dầu lòng cho muỗi được no,
Để người êm ái giấc hầu cho an.

Khảo dị:

275/1 = là (D). 279/6 = chuyên (E) = truyền (G). 282/6 = tường (D).

286/4 = chàng (E) = không (D). 288/6.8 = ra, màn (E). 290/3.4.5 = kêu, lở giậy (E). 290/6 = như (Đ). 296/6 = hồ (C) = hòe. 303/2 = váng (E.D)

Chú thích:

1. Tên hai thiên trong Kinh Thi, nói về lòng biết ơn cha mẹ.
2. Tên hai thiên trong Kinh Thi, nói về lòng biết ơn cha mẹ.
3. Ngô Mãnh người thời Tấn, rất hiếu với cha mẹ.
4. *Nghiêm từ* : cha mẹ.

Tuổi tuy bé mà gan chẳng bé,
Dạ ái thân [1] đến thế thì thôi,
Cho hay chí tình bởi trời,
Những đau trong ruột dám nài ngoài da.

18. VƯƠNG TƯỜNG

Ngươi Vương Tường [2] cũng ra đời Tấn,
Tủi huyên đường sớm ẩn bóng xa[3]
Mẹ sau, gặp kẻ chua ngoa,
Tiếng dèm thêu dệt với cha những điều.
Lòng cha chẳng còn yêu như trước,
Lòng con thường chẳng khác như xưa,
Mẹ thường muốn bữa sinh ngư [4]
Giá đông trời lạnh bây giờ tìm đâu.
Trên giá đóng quyết cầu cho thấy,
Cởi áo nằm hồ mấy cũng vui,
Bỗng không giá lở làm hai,
Lý ngư may được một đôi đem về.
Bữa cung cấp một bề kính thuận,
Mẹ cha đều cải giận làm lành,
Cho hay hiếu cảm tại mình,
Dẫu trăm giận, lúc xuống tình cũng thôi.

Khảo dị:

307/3 = nhớ (D). 310/4 = rét (C.Đ). 311/3 = váng (E.G). 311/4 = xẻ (D). 311/6 = đôi (E). 313/6 = cung (D). 316/5 = hả (G).

Chú thích:

1. *Dạ ái thân:* lòng yêu cha mẹ.
2. Vương Tường người thời Tấn tự là Hưu Trưng.
3. Câu này ý nói: mẹ đã mất từ lâu.
4. *Sinh ngư:* cá tươi sống.

19. DƯƠNG HƯƠNG

Tấn Dương Hương [1] mới mười bốn tuổi,
Cha bước ra hằng ruổi theo cha,
Một khi thăm lúa đồng xa,
Chút thân tuổi tác thoắt sa miệng hùm.
Đau con mắt hầm hầm nổi giận,
Nắm tay không, vơ vẩn trong đường,
Hai tay chặn dọc đè ngang,
Ra tay chống với hổ lang một mình.
Hùm Mãnh phải mài nanh lánh gót
Hai cha con lại một đoàn về,
Cho hay hiếu mạnh hơn uy,
Biết cha thôi lại biết chi có mình.

20. MẠNH TÔN

Ngô Mạnh Tôn[2] sự thân sớm khuất,
Thờ mẫu thân đốc thực [3] khăng khăng,
Tuổi già trằn trọc bâng khuâng,
Khi đau nhớ bát canh măng những thèm.
Trời đông nguyệt biết tìm đâu được,
Chốn trúc lâm phải bước chân đi,
Một thân ngồi tựa gốc tre,
Ôm cây kêu khóc nằn nì với cây.
Giữa bình địa phút giây bỗng nứt,
Mấy chồi không mặt đất nẩy sinh,
Đem về điều dặt bữa canh,
Ăn rồi đau mẹ lại lành như xưa.

Khảo dị:

319/1.5 = phải, đường (E.G). 322/1 = cực. 322/6 = giữa (E.G). 323/3.4 = trằn trọc (Đ). 325/4 = nghiến (Đ).

330/4 = lòng (E). 335/1 = chiếc (D). 335/2 = mình (E). 338/2.6.7 = dò, nổi, lên (E). 339/3 = dìu (Đ). 340/3 = bệnh (D).

Chú thích:

1. Dương Hương người thời Tấn
2. Mạnh Tôn tự là Vũ Công. Mồ côi cha từ nhỏ, rất có hiếu với mẹ.
3. *Đốc thực:* hết lòng thành thực.

Măng mùa lạnh bây giờ mới thấy,
Để nhận sau nên dẫy cỏ cây,
Cho hay hiếu động cao dầy,
Tình sâu nên khiến cỏ cây cũng tình.

21. SƯU KIỀM LÂU

Sưu Kiềm Lâu [1] có danh Tề quốc.
Huyện Bình Lăng nhậm chức thân dân [2]
Tới nha chưa kịp một tuần
Bồ hôi như gội, tâm thần dường đau.
Treo ấn, ruổi vó câu vội vã.
Về thăm cha bệnh đã hai ngày,
Nếm dơ [3] vâng cứ lời thầy.
Ngọt ngào đầu lưỡi chua cay cuống lòng [4]
Thấy chữ dậy "Bệnh trung nghi khổ" [5]
Ước sao cho bệnh dũ [6] mới cam.
Đêm đêm hướng Bắc chầu tam[7]
Xin đem tính mệnh thay làm thân cha.
Lòng cầu khẩn thấu tòa tinh tú,
Chữ bình an vui thú đình vi.

Khảo dị:

341/4.6.7 = bấy, hãy khó (D). 342/4.5.6.7 = mới, có, từ, đây (D). 342/2.4.5 = về nhớ lấy (E). 347/4 = được (D).

352/7 = trong (E). 353/6.7 = nghe, khó (E). 354/2.3.5 = làm, sao, đã (E).

Chú thích:

1. Sưu Kiềm Lâu người Nam Tề.
2. *Thân dân:* cha mẹ dân. Đây chỉ làm quan trông coi dân.
3. *Nếm dơ:* nếm phân.
4. Nếm phân thấy lưỡi có vị ngọt, tức là bệnh nặng nên lo lắng trong lòng.
5. *Bệnh trung nghi khổ:* ý nói lúc ốm, phân phải đắng mới là bệnh nhẹ.
6. *Bệnh dũ:* bệnh khỏi.
7. *Hướng Bắc chầu tam*: Hướng về sao phía Bắc chầu 3 lần một đêm để xin chết thay cha.

Cho hay máy động huyền vi[1]
Thay mình chuyện trước còn ghi kim đằng[2]

22. ĐƯỜNG THỊ

Dâu họ Thôi ai bằng Đường Thị.
Thương mẹ chồng niên kỷ [3]đã cao.
Không răng ăn dễ được nào,
Ngày ngày lau chải bước vào thăm coi.
Lấy sữa ngọt thay mùi cơm cháo
Mấy năm trời chẳng gạo mà no.
Vì đâu dốc đạo thờ cô [4]
Da mồi tóc hạc [5] bốn mùa như xuân.
Ơn lòng ấy khôn phần báo lại,
Buổi lâm chung [6] dặn lại hoàng thiên.
Xin cho nguyện được như nguyền
Dâu dâu ngày khác lại hiền như dâu.
Ai nghe cũng dặn nhau hiếu kính
Cửa thôi gia hưng thịnh đời đời.
Cho hay gia khánh [7] lâu dài
Báu nào còn báu hơn người dâu ngoan.

Khảo dị:

359 = – (E). 360/2 = cho (E). 361/5 = tầy (E). 363/5 = để (E).
270/4.5 = nhủ, mấy (E).

Chú thích:

1. *Huyền vi:* sâu kín tinh vi.
2. *Kim đằng:* tên một thiên trong Kinh Thư, chép chuyện Vũ Vương ốm.
3. *Niên kỷ:* tuổi tác.
4. *Cô*: mẹ chồng.
5. *Da mồi tóc hạc*: ý nói đã già.
6. *Lâm chung:* lúc sắp chết.
7. *Gia khánh:* phúc nhà.

23. CHU THỌ XƯƠNG

Chu Thọ Xương [1] làm quan Tống Đại,
Mẹ sinh ra bẩy tuổi lìa lòng,
Là vì đích mẫu [2] chẳng dung,
Đem thân bồ liễu bạn cùng nước non.
Muôn nghìn dặm mẹ con xa khuất
Năm mươi năm trời đất bơ vơ,
Sinh con những tưởng cậy nhờ,
Cái thân sung sướng bây giờ mà chi.
Từ quan chức quyết đi tìm tõi,
Nặng lời thề giã với gia nhân:
"Thân này chẳng gặp từ thân,
Thời liều sống thác với thân cho đành"
Trời mà phụ tấm thành [3] sao nỡ,
Chốn Đồng Châu, bỡ ngỡ gặp nhau.
Nét mừng ai vẽ nên đâu,
Mẹ đầu nhuộm tuyết, con đầu hoa râm.
Đã bõ lúc than thầm khóc ngấm,
Lại vầy [4] nên trên ấm dưới êm,
Cho hay máu chảy ruột mềm,
Chẳng trời ai tưởng còn tìm được đây.

Khảo dị:

386/4 = nói (G). 386/9 = mấy (E). 389/2.4 = đâu, lòng (E). 389/2.6.7 = dâu, hiếu tử (Đ). 396/1 = không (D. G). 396/6 = lỗ (Đ). 396/7 = được (G).

Chú thích:

1. Chu Thọ Xương người thời Tống.
2. *Đích mẫu:* mẹ già. Vợ cả của cha.
3. *Tấm thành*: tấm lòng thành.
4. *Lại vầy*: lại xum vầy.

24. TĂNG TRỰC

Triều Nguyên Hựu [1] có thầy Tăng Trực[2]
Là họ Hoàng ngồi chức sử thần.
Ơn vua đã nhẹ tấm thân,
Phận con vẫn giữ thờ thân như ngày.
Đồ tắm rửa đương tay [3] lau chuốt
Việc tầm thường chẳng chút đơn sai,
Há rằng sai khiến không ai,
Đem thân quan trưởng thay người gia nô.
Chức nhân tử phải cho cần khổ,
Có mẹ cha mới có thân ta,
Cho hay đạo chẳng ở xa
Hay làm hiếu tử mới ra trung thần.

ĐOẠN KẾT

Bấy nhiêu tích cổ nhân về trước,
Cách nghìn xưa như tạc một lòng,
Kể chi kẻ đạt người cùng
Lọt lòng ai trốn khỏi vòng di luân [4]
Buổi công hạ [5] cảm thân dầy đội [6]
Xa hương quan gần với thánh hiền
Trông vào những thẹn bóng đèn,
Muốn lưu gia phạm [7] nên truyền quốc âm.

Khảo dị:

397/6 = lỗ (Đ). 401/2.3.4 = dơ, bẩn, thân (G).

412/2 = vòng (E). 414/5 = mới (E). 414/5 = cõi (Đ).

Chú thích:

1. *Triều Nguyên Hựu*: Triều vua Tống Triết Tông.
2. *Tăng Trực*: tên là Hoàng Đình Kiên, hiệu Sơn Cốc, làm quan Thái sử đời Tống.
3. *Đương tay*: chính tay.
4. *Di luân*: vòng luân thường.
5. *Công hạ*: việc công nhàn rỗi.
6. *Dầy đội*: đội ơn sâu nặng.
7. *Gia phạm*: khuôn mẫu gia đình.

SỨ TRÌNH TIỆN LÃM KHÚC

TIỂU DẪN

I. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Sứ trình tiện lãm khúc (STTLK, khúc ngâm thuật lại cuộc hành trình đi sứ để tiện xem) là tác phẩm thơ bằng chữ Nôm do Lý Văn Phức sáng tác trong thời gian ông làm Chánh sứ, sang nhà Thanh báo việc hiếu của nước, năm Tân Sửu, Thiệu Trị nguyên niên (1841).

Tác phẩm gồm 620 câu thơ bằng chữ Nôm theo thể thơ "song thất lục bát".

STTLK tường thuật tỉ mỉ cuộc hành trình dài trên 8000 dặm của tác giả:

1. Ngày lãnh nhiệm vụ đi sứ (tháng 2 năm Thiệu Trị nguyên niên), thành phần sứ bộ và những công việc chuẩn bị cho chuyến đi.

2. Quang cảnh trên chặng đường đi từ Hà Nội đến Yên Kinh:

– Cảnh đẹp thiên nhiên: Cầu Suối Rắn, hang Giao Thần, Quỷ Môn Quan, Vọng phu sơn, chùa Nhị Than, cảnh Kim Kê, sông Than nước ngược, thành Dương Sóc, động Cửu Mã, non Đấu Kê, non Tượng Tị, non Phần Thủy, núi Tam Ngô, sông Dịch Thủy, v.v...

– Các di tích lịch sử: nền dinh Lộc Mã, đồi Binh mã Hoàng Sào, lầu Lữ Tiên, miếu thờ Địch Thanh dẹp loạn, miếu Phục Ba với tích khai than, miếu thờ Đào Khản, thành Câu Tiễn, đài Khổng Minh, chùa Tượng Sơn, lầu Phí Tiên, lầu Hoàng Hạc, đình Thủy Tiên, tượng Vân Trường, đình Vân An, cố đô vua Trụ, tượng Tần Cối, quán Bồng Lai tiên cảnh gợi lại truyện Lư Sinh với giấc mộng hoàng lương... và cuối cùng là cảnh Yên Kinh, có yêu đài bát cảnh, có vườn Trường Xuân, vườn Đồng Lạc, v.v... cùng biết bao địa danh, tên sông tên núi.

– Nghi lễ đón tiếp đoàn ở địa phương: từ việc quỳ nghênh đến việc thết đãi ăn uống nghỉ ngơi, vui chơi thưởng ngoạn.

3. Ngày ra về (25 tháng 8): Cảm tưởng của tác giả về chuyến đi "Sức mình hèn mọn có chi. Việc nên, muôn đội đức uy chín lần" và niềm vui thắng lợi "Tung hô ba tiếng trước thềm, Đài xuân vui vẻ âu kim bình vàng".

Với khả năng sử dụng thành thạo tiếng Việt, với tài thơ điêu luyện, với

óc quan sát sắc sảo, cách mô tả khéo léo tài tình, Lý Văn Phức đã thể hiện thành công ý đồ "Thuật lại cuộc hành trình đi sứ để tiện xem" của mình.

Lời thơ STTLK giản dị mộc mạc, ít điển cố, vần điệu nhịp nhàng, có sức hấp dẫn lôi cuốn người đọc. Có thể nói STTLK đã phác họa cho ta một bức tranh tuyệt vời về cảnh đẹp thiên nhiên, về các danh lam thắng cảnh và về con người trên suốt hành trình.

II. TÌNH TRẠNG VĂN BẢN STTLK

Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện lưu trữ 3 văn bản chép tay bằng chữ Nôm STTLK.

1. Bản A: Ký hiệu VNv 217, 55 tờ giấy dó. Khổ 27 cm x 14 cm. Chữ viết lẫn thảo, Nhan đề *Hồi kinh nhật trình ký*. Sở dĩ có nhan đề đó vì ngoài STTLK (20 tờ), còn có 35 tờ tác phẩm *Hồi kinh nhật trình ký* bằng chữ Hán và chữ Nôm.

STTLK: từ đầu là bài tựa của chính tác giả. Tiếp theo là chính văn gồm 620 câu thơ Nôm song thất lục bát. Thơ chép thành hàng dọc, mỗi hàng 2 câu. Bên cạnh một số câu và trên đầu từng trang có chua một số chữ Hán để giải thích hoặc ghi chú.

2. Bản B: Ký hiệu AB 274, 19 tờ giấy dó. Khổ 28cm x 25cm. Chữ viết chân phương, dễ đọc, sai nhiều. Không có tựa. Có ghi tên tác giả. Nhan đề *Sứ trình tiện lãm khúc*. Gồm 616 câu thơ, chép hàng dọc mỗi hàng 2 câu. Cạnh một số câu có chua bằng chữ Hán để chú giải. Đã chụp phim số 1115 ngày 2 tháng 2 năm 1962.

3. Bản C: Ký hiệu AB 400, 18 tờ giấy dó xấu. Khổ 28cm x 15cm. Không có tựa. Gồm 612 câu thơ. Chép hàng dọc, mỗi hàng 2 đến 3 câu. Cạnh một số câu thơ có chua bằng chữ Hán để chú giải. Chữ xấu, sai sót nhiều. Có thể là bản sao từ bản B một cách thiếu cẩn thận.

III. QUÁ TRÌNH XỬ LÝ VĂN BẢN, PHIÊN ÂM, KHẢO DỊ VÀ CHÚ THÍCH STTLK.

1. Xử lý văn bản: Sau khi đối chiếu, chúng tôi thấy bản A có nhiều yếu tố đáng tin cậy hơn cả: Có tựa. Có niên đại sáng tác (Thiệu Trị nhị niên). Có ghi tên tác giả (Lý Văn Phức Lân Chi soạn). Chữ viết đẹp. Số câu nhiều nhất. Chú thích rõ, đầy đủ. Do vậy bản A được coi là bản nền dùng để phiên âm. Các bản B và C dùng cho việc khảo dị văn bản.

2. Phiên âm: Để dễ theo dõi, chúng tôi đánh số thứ tự 5 câu một bằng chữ số Ả rập ngoài lề. Âm phiên cố gắng trung thành với mặt chữ, không

thêm bớt sửa chữa, không chuyển sang cách phát âm hiện tại. Những chỗ cần chú thích đánh số từ 1 đặt theo từng trang. Những chỗ chú thích của nguyên tác được dịch ra thêm dấu sao bên cạnh.

Ví dụ: (1) (1*)

3. Khảo dị: Đặt dưới phần phiên âm từng trang. Những chỗ bản B, C khác với bản A đều được đưa vào phần khảo dị. Các câu chữ khảo dị được trình bày như sau:

Trước tiên ghi số thứ tự câu thơ. Tiếp theo là số thứ tự chữ trong câu. Tiếp đến bản thân chữ khảo dị. Cuối cùng là văn bản khảo dị.

Ví dụ: 243/3 = có (B.C)

"243" là câu thứ 243 trong STTLK.

"3" là chữ thứ ba trong câu.

"Có" là chữ khác với bản chính.

"B.C" là các văn bản có chữ khác với bản chính. Trường hợp thiếu câu hoặc chữ sẽ được ghi bằng dấu âm (–).

Ví dụ: 475 – 478 = – (C). Có nghĩa là tù câu 475 đến câu 478 không có ở bản C.

4. Chú thích: Đặt dưới phần khảo dị.

a. Chú thích của nguyên tác: được dịch từ các chú thích bằng chữ Hán ở Nguyên bản có dấu sao (*) như đã nói ở trên.

b. Chú thích của người phiên âm không có dấu sao (*) bên cạnh.

Theo chúng tôi biết, STTLK là văn bản Nôm được công bố lần đầu, chắc không tránh khỏi sai sót.

SỨ TRÌNH TIỆN LÃM KHÚC

Năm Thiệu Trị, rồng bay Tân Sửu [1]
Vâng thánh triều, giữ đạo giao lân[2]
Điện phong ban xuống chiếu văn,
Hành tùy [3] mười bẩy sứ thần ba viên.
Đồ thưởng tứ [4] ơn trên nhuận thấm,
Lãnh quốc thư vật phẩm chỉnh tề.
Tháng hai lĩnh mệnh đan trì [5]
Gió xuân đưa bước vó kỳ nhẹ thênh.
Tháng ba tới Hà thành dừng trú,
Chiếu việc quan theo bộ văn truyền,
Từ nghe nội địa đưa tin,
Hoàng cung bái vọng biểu tiên đạt tình[6]
Lễ tổ đạo, thần linh trợ thuận,
Ngày mồng ba tháng nhuận bước ra,
Ngọn cờ tiếng trống xa xa [7]
Chèo lan đưa mái Nhị hà như tên,
Sang Bắc Ngạn ghé thuyền lên bộ,
Quan Bắc Ninh tiếp hộ sẵn sàng,
Dần dà trạm Mỹ sông Thương.
Đạo qua phủ Lạng [8] tới làng Cần Dinh[9]

Chú thích:

1. *Rồng bay Tân Sửu:* năm Tân Sửu hiệu Thiệu Trị thứ nhất (1841).
2. *Đạo giao lân*: đạo giao hảo với láng giềng (đi báo việc hiếu).
3. *Hành tùy*: đi theo giúp việc.
4. *Thưởng tứ:* ban thưởng.
5. *Mệnh đan trì:* mệnh vua.
6. *Biểu tiên*: tờ biểu.
7. Chỉ cờ trống các quan binh Hà Nội đi tiễn đến Bắc Ninh rồi trở về.
8. *Phủ Lạng:* địa danh - Nay thuộc tỉnh Bắc Giang.
9. *Cần Dinh:* địa danh. Nay thuộc huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Cùng vào miếu Đồng Linh đảo lễ.
Qua Bắc Cần, Tiên Lệ [1] Bắc Giang.
Kìa cầu Suối Rắn bên đường
Đồn rằng dưới suối có hang Giao Thần[2]
Sự linh huyền khôn phân hư thực,
Khách qua đường cẩn mật là hơn.
Bước hòa tới Quỷ Môn Quan[3*]
Trời xưa thập khứ nhất hoàn là đây.
Khí mù xuống, ban ngày muốn tối
Hơi nước lên, ngọn khói dường bay
Chi Lăng, thứ nhất bầu này.
Linh từ đem tấm lòng ngay đảo kỳ [4]
Kìa Hổ lao cùng ngôi linh miếu.
Qua Lạng Sơn tới kháo mẹ con,
Nhận xem lớn nhỏ hình non,
Lại qua Giếng Ống [5] tới đồn Lạng Chi
Quan tỉnh Lạng đón mời vào tỉnh,
Việc sứ trình lo tính vẹn vang,
Biện đồ lễ miếu thành hoàng,
Nhân rồi dạo bước ngắm tường cảnh thanh.
Tam thanh động thiên thành như tạc,
Vọng phu sơn ai mạc [6] cho nên.
Hãy còn dấu cũ thánh hiền[7*]
Nền dinh Lộc Mã, cảnh chiền Nhị Thanh.

Khảo dị:

26/2 = đi (B.C). 36/8 = mai.

Chú thích:

1. *Bắc Cần, Tiên Lệ:* đều là địa danh - nay thuộc tỉnh Bắc Giang.

2. *Giao thần*: Thần rắn.

3*. Tại Quỷ Môn Quan còn thơ đề "Quỷ Môn Quan, Quỷ Môn Quan. Thập nhân khứ nhất nhân hoàn". (*Quỷ Môn Quan, Quỷ Môn Quan. Mười người đi, chỉ một người về*).

4. *Đảo kỳ:* cầu đảo.

5. *Giếng Ống*: địa danh.

6. *Mạc:* vẽ.

7*. Ở đây còn thơ của Ngô Ngọ Phong.

Rồi chỉnh bái quan binh thượng lộ[1]
Qua Kỳ Cùng [2] với phố Kỳ Lừa [3]
Đồng Đăng [4] lịch sự tiếng xưa,
Dừng xe tạm yết đưa tờ thông danh.
Rồi thấy thiếp Thái Bình Tri phủ,
Định mồng mười giờ ngọ khai quan[5]
Tỉnh quan cùng hậu mệnh quan [6]
Cùng nhau võng giá một đoàn tới nơi.
Sửa áo mão bên đài Ngưỡng Đức[7*]
Sắp quân gia nam bắc hai đường.
Đến giờ súng phát rầm vang[8]
Mặt giao tân chủ lệ thường tống nghênh.
Đài Chiêu Đức[9] lễ thành tham yết,
Cửa Nam Quan bái biệt phân chia.
Tang bồng là chí nam nhi,
Non sông ngảnh lại bước đi lại dừng
Qua Tiền Ải [10] trông chừng Mộ phủ [11]
Khói Tân Thiên [12] tới Thụ Hàng thành[13]

Khảo dị:

54/2 = binh (B,C). 58/6 = lâm (B,C)

Chú thích:

1. Cả câu có nghĩa: chỉnh tề bái tạ các quan để lên đường.
2. *Kỳ Cùng:* tên sông.
3. *Kỳ Lừa:* tên phố. Nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.
4. *Đồng Đăng:* nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.
5. *Khai quan:* mở cửa.
6. *Hậu mệnh quan:* quan chờ lệnh sai phái.
7*. *Đài Ngưỡng Đức:* ở phía nam cửa khẩu.
8. *Lệ đón sứ thần:* cửa khẩu mở, quân ngũ hai bên phải chỉnh tề, bắn pháo chào mừng.
9. *Đài Chiêu Đức:* ở phía bắc cửa khẩu.
10. *Tiền Ải:* tên đường.
11. *Mộ phủ :* tên công quán.
12. *Tân Thiên:* tên đường.
13. *Thụ Hàng:* tên công quán.

Đến đâu đường, tấn [1*] quỳ nghênh.
Thường ngày cung ứng nặng tình địa phương [2*]
Ninh Minh [3*] giang trực thuyền đi thủy,
Vật thường hành chỉnh bị chu tuyền [4*]
Hiệu cờ cho đến hiệu đèn
Khắp trong mười bảy chiếc thuyền [5*] sắm tân.
Lại biện lễ giang thần đảo cát[6]
Rồi treo cờ phát hiệu khai hành,
Dòng sông khúc thẳng khúc quanh,
Sóng êm hò lái gió thanh đưa buồn.
Núi ai nhuộm đỏ lòm sắc đá.
Đủ trống, cờ, nhân, mã, binh đao.
Sườn non ai vẽ được nào.
Truyền rằng binh mã Hoàng Sào phải không? [7]
Kìa Sa mão, nọ chồng Bút giá [8]
Khéo khen ai sắp đá nên xinh,
Bên sông ba mặt quanh thành,
Nhìn xem phủ trị Thái Bình [9*] rất đông.
Đưa một lá thiếp hồng [10*] vấn hảo,
Vật thổ ngơi lấy thảo đem thành,
Một niềm bái tạ ninh ninh,
Tống đề thực vật [11] vẹn tình chủ nhân [12].
Kẻ sai dịch liệu phần đả phát [13]

Khảo dị:

68/2 = sông (B). 75/4 = nhuộm (B.C). 85/1 = phàm (B,C).

Chú thích:

1*. Đường bộ, Trung Quốc có lệ cứ 15 hoặc 20 dặm gọi là một đường hoặc một tấn.

2*. Các công quán nơi đoàn sứ đi qua theo lễ phải tiếp đủ 3 bữa trong ngày.

3*. *Ninh Minh:* tên châu. Từ Nam Quan đến Ninh Minh 150 dặm.

4*. Các địa phương có đoàn sứ đi qua đều phải đón tiếp chu toàn.

5*. *Sắm mới 17 thuyền:* 7 thuyền sứ, 8 thuyền trường và 2 thuyền thông sự.

6. Lễ thần sông để cầu may. Lễ vật do địa phương lo.

7. *Binh mã Hoàng Sào:* tên núi.

8. *Sa mão, Bút giá:* núi giống sa mão, giá bút.

9*. *Thái Bình:* tên phủ. Từ Ninh Minh đến Thái Bình 275 dặm.

10*. *Thiếp hồng:* Thiếp bằng giấy hồng. Trên thiếp ghi họ tên bồi thần Việt Nam.

11. *Thực vật:* thực phẩm. Đồ ăn uống.

12. Ý nói phải tiếp đón thật chu đáo cho trọn tình người chủ.

13. Sai dịch cũng được phần gồm các đồ thực vật tiền nong.

Cứ lệ thuyền đêm bạc, ngày khơi[1]
4 Đá đâu xây sẵn núi dài,
Phải chăng tục hiệu thành người Hoàng Sào [2]
Qua Hưởng Thủy ào ào tiếng suối.
Kíp vài ngày tới cõi Tân Ninh [3*]
Ghé thuyền tới bến Châu Thành,
Chủ tân chiếu lệ nhân tình lại đi.
Kìa sơn động kim kê tiểu cảnh,
Dấu Lữ tiên du vịnh từ xưa
Thành đâu chất ngất bên bờ,
Huyện là Thuyên Hóa phủ là Nam Ninh [4*]
Xem phố sá thị thành đô hội,
Tiểu Nam Kinh tiếng gọi xưa nay,
Ung Châu cổ hiệu [5] là đây,
Địch Thanh chuyện cũ ghi ngày non Côn [6]
Lại lần lữa tầng non lớp suối,
Qua Vĩnh Thuần [7*] mới tới Hoành Châu[8]
Khai than tích cũ [9] bao lâu
Nghe còn thuyền sắt chìm đâu chốn này.
Than ngũ hiểm đá sư sóng loạn [10]
Khách hành chu [11] tóc rợn mắt hoa

Khảo dị:

91/3 = tựa (B). 103/5 = dã (B,C). 105/5 = tri (C). 108/5,6 = ban tà (B).

Chú thích:

1. *Bạc*: là dừng thuyền. Đêm nghỉ ngày đi.
2. Hoàng Sào người thời Đường, ủng hộ Vương Tiên Chi nổi loạn. Sau bị giết.
3*. *Tân Ninh:* tên châu. Từ Thái Bình đến Tân Ninh 300 dặm.
4*. *Nam Ninh:* tên phủ. Từ Tân Ninh đến Nam Ninh 225 dặm.
5. *Cổ hiệu:* tên gọi xưa.
6. Địch Thanh người thời Tống. Trong một đêm dẹp được Nùng Trí Cao chiếm lại được cửa Côn Lôn.
7*. *Vĩnh Thuần:* tên huyện. Từ Nam Ninh đến Vĩnh Thuần 235 dặm.
8. *Hoành Châu:* tên châu. Từ Vĩnh Thuần đến Hoành Châu 170 dặm.
9. *Tích cũ*: tích Phục Ba khơi dòng bị chìm thuyền sắt.
10. *Đá sư sóng loạn*: Đá dựng, sóng xoáy.
11. *Hành chu:* đi thuyền

Chúc văn đảo miếu [1] Phục Ba[2]
Chén bình an rót một và thảnh thơi.
Ấy từ đó qua nơi than thác.
Có địa phương trực trước than phu[3].
Qua Quý Huyện [4] tới Tầm Châu [5]
Giang sơn bát cảnh [6] bức đồ [7] thiên nhiên
Non Bạch Thạch, Động Thiên sóng viễn
Quế Kinh Sơn, thổ sản gọi là.
Huyện Nam Bình [8*] cách chẳng xa,
Tướng quân Đào Khản [9] quê nhà ở đây.
Đời Nam Hán nhớ thầy Lương trạng
Thân miếu đường về dưỡng từ thân,
Lộc triều tha thuế phương dân,
Miếu thờ một quận cảm ân đến rày.
Qua Đằng Huyện [10*] huyện này tiểu ấp,
Phủ Ngô Châu [11] tấp nập như tuôn,
Vui thay phố bán thuyền buôn,
Thu đồ bát cảnh hợp nguồn tam giang.
Nhớ Đông Hán Sĩ Vương [12] sự cũ,
Nhậm Nam giao Thái thú quan ngoài,

Khảo dị:

123-125 = (B,C). 130/5 = ở (C). 130/56 = nào núi (B). 138/5 = tấc (B,C).

109/3 = Thủy (B). 110/5 = bắt (B,C).

Chú thích:

1. *Chúc văn đảo miếu:* văn cúng ở miếu.

2. *Phục Ba:* tên chính là Lộ Bắc Đức. Hán Vũ Đế phong là Phục Ba tướng quân. Từng sang đánh Việt Nam.

3. *Than phu:* Người chuyên làm việc khơi dòng

4. *Quý Huyện:* từ Hoành Châu đến Quý Huyện 205 dặm.

5. *Tầm Châu:* tên phủ.

6. *Bát cảnh:* 8 cảnh đẹp (nhạn đậu bãi cát, buồm xa về bến, chợ chân núi, tuyết rơi trên sông, trăng thu ở Động Đình, mưa đêm trên sông Tiêu Tương, chuông chiều Yên Tự và cảnh làng chài buổi hoàng hôn).

7. *Bức đồ:* bức tranh.

8*. *Nam Bình:* tên huyện. Từ Tầm Châu đến Nam Bình 115 dặm.

9. *Đào Khản:* người thời Tấn, tự là Sĩ Hành, được người đương thời đánh giá như Khổng Minh.

10*. *Đằng Huyện:* tên huyện. Từ Nam Bình đến Đằng Huyện 157 dặm.

11. *Ngô Châu:* tên phủ. Từ Đằng Huyện đến Ngô Châu 110 dặm.

12. *Sĩ Vương:* tên thực là Sĩ Nhiếp, tự Ngạn Uy. Vua Hán cho sang làm Thái thú quận Giao Chỉ.

Văn minh mở một phương trời,
Một phen công đức muôn đời khói hương.
Dấu vua Thuấn chắc phương còn lại,
Lối Nam tuần theo lối Thương Ngô.
Cửu Nghi non quạnh sương mù,
Ngàn xanh sắc ngả, bóng ô vàng vàng.
Nghe hàng thứ có Lương Tuần phủ [1*]
Xin hỏi âm bẩm rõ thiếp danh,
Sáp phong [2] một tập lữ tình,
Nghìn trùng non nước tấc thành tôi con [3]
Sông Than thủy theo nguồn nước ngược [4*]
Đi một ngày mấy thước đường xa,
Dấu xưa để lại bao giờ,
Tiên ông cờ cuộc, Dương gia pháo đài.
Chiêu Bình huyện [5*] kìa nơi cổ miếu,
Nhà họ Lưu trinh, hiếu nhất môn [6*]
Một hầu, một vợ, một con.
Tòa bia tam liệt, biển son trăm đời.
Tự Chiêu Bình đến nơi Bình Lạc [7*]
Đường hiểm nguy hết thác lại ghềnh,
Kia là Dương Sóc huyện thành [8*]
Dương công nón sắt dừng dừng chân non.
Động Cửu Mã chín con in dáng,
Dấu danh nhân vịnh thưởng đề lưu,
Nham Tiên đời Tống họ Lưu,

Khảo dị:

142/4 = trung (B,C). 150/3 = gia (B).

Chú thích:

1*. *Lương Tuần phủ:* Tức Chương Cự, Tuần phủ tỉnh Quảng Tây.

2. *Sáp phong:* Dùng sáp dính hai vật làm tin rồi bọc kín niêm phong bằng giấy hồng.

3. *Tấc thành tôi con:* tấc lòng thành của phận bề tôi.

4*. Dòng nước chảy ngược bắt đầu từ đây.

5*. *Chiêu Bình:* tên huyện. Từ Ngô Châu đến Chiêu Bình 308 dặm.

6*. Thời Minh có ông Thông phán tên là Lưu Nhân, đi thuyền cùng thê thiếp và con gái. Không may ông bị chết, thuyền gặp bọn cướp, thê thiếp và con gái ông không chịu nhục nhảy cả xuống sông chết. Người đời mến phục dựng bia kỷ niệm.

7*. *Bình Lạc:* tên huyện. Từ Chiêu Bình đến Bình Lạc 215 dặm.

8*. *Dương Sóc:* tên huyện. Từ Bình Lạc đến Dương Sóc 215 dặm.

Tu hình luyện ảnh thanh u vẫn còn.
Kìa Đấu Kê với non Tượng Tị,
Lại Thất Tinh [1] Bát Quế [2] cầu quanh.
Đỗ thuyền bên trạm Ân Đình,
Quảng Tây tỉnh lị phủ thành Quế Lâm [3*]
Phục Ba Nham với thành Câu Tiễn [4]
Đài Khổng Minh cùng viện Diên Chi [5]
Tòa non độc tú thanh kỳ
Quán này Trạm nguyệt [6], chùa kia Thê Hà [7]
Gặp Lương phủ củng là Vệ tỉnh,
Bẩm thiếp lên xin định yết kỳ [8]
Phiên nha xe ngựa phẩm nghi [9]
Trước lên thư viện thổ nghi đệ tùy.
Lệ quốc sứ một quỳ ba khấu [10]
Tình địa phương cùng thủ động thân [11]
Mời ngồi trà khoản ba tuần,
Thổ quan bái tạ, bồi thần từ lui.
Đồ thưởng cấp đem nơi thuyền sở,
Suốt sứ thần đến cả hành tùy
Sa trừu [12] bút mực thiếu chi,
Phần thì đồ mặc, phần thì vật ăn.
Ấy thể nước ân cần hậu đãi.
Nhận lãnh rồi phát thưởng biện sai,

Khảo dị:

153/1.2.3.4 = Hình tu luyện cảnh (B). 162/2 = thuyền (B). 167/4 = điểm (C).

Chú thích:

1. *Thất Tinh:* tên núi.
2. *Bát Quế*: tên núi.
3*. *Quế Lâm:* Tên quận. Từ Dương Sóc đến Quế Lâm 160 dặm.
4. *Câu Tiễn*: vua nước Việt thời Xuân Thu.
5. *Viện Diên Chi*: nơi Nhan Diên Chi đọc sách
6. *Trạm nguyệt:* trăng dừng
7. *Thê Hà:* ráng đỗ (tên quán, tên chùa).
8. *Yết kỳ:* kỳ yết kiến.
9. *Phiên nha xe ngựa phẩm nghi*: xe ngựa, vật phẩm và nghi thức quan.
10. Lệ đón tiếp sứ thần là "một quỳ ba khấu". Riêng Quảng Tây là đất Việt xưa nên thưởng cho đoàn thật hậu.
11. *Củng thủ động thân:* Khoanh tay đứng lên cúi xuống.
12. *Sa trừu* : the lụa.

Lại đem tống hảo các nơi,
Đều cùng bái tạ một lời như y.
Vồn hồi bẩm chốn vì tái đệ,
Rồi từ hành cứ lệ khai thuyền,
Vài hôm tới huyện Linh Xuyên [1*]
Đại Dung giang khẩu ngược lên Linh Cừ.
Sông cạn hẹp từ từ từng khúc.
Tiếng thủy xa sùng sục theo dòng [2*]
Đoan dương gặp tiết thiên trung,
Chén bồ rót lạm bên song một vài.
Bến Cổ Độ vắng người cạnh hí [3]
Ngọn huân phong [4] giục kẻ đăng trình [5]
Kịp sớm mười một ngày lành,
Chúc tuần vạn thọ, ngụ tình tấc son.
Đèn treo khắp trên buồm trước mũi,
Suốt ngàn sông bóng giãi sáng lòa.
Mã Đầu sơn lại lộ ra
Ba mươi sáu dốc đầu là Cáo Ngưu.
Qua từng dốc ngày thâu đặng mấy,
Quanh từng loan [6] đủ bẩy mươi hai,
Lần lần trăng tối sương mai,
Khỏi Hưng Yên [7*] mới hết nơi dốc Cừ
Có miếu thờ thầy Chu Mậu Thúc.
Biển ngạch đề "Lý học khai tông" [8]
Bên sông một tòa Xuân Phong [9*]

Khảo dị:

177/3,4,5,6,7 = tinh tiến vi tái tạo (B). 191/4 = đã (B). 193/6 = được (B,C). 195/1,2 = đêm (B.C).

Chú thích:

1*. *Linh Xuyên:* tên huyện. Từ Quế Lâm đến Linh Xuyên 70 dặm.

2*. *Sùng sục*: Tiếng kêu của xe nước dùng tưới ruộng của địa phương.

3. *Cạnh hí:* đua chơi.

4. *Huân phong*: gió ấm.

5. *Đăng trình:* lên đường.

6. *Quanh từng loan:* uốn từng khúc.

7*. *Hưng Yên:* tên phủ. Từ Linh Xuyên đến Hưng Yên 115 dặm. Từ đây dòng bắt đầu chảy xuôi.

8. Bảng đề chữ "Lý học khai tông" (mở đầu dòng lý học).

9*. *Tòa Xuân Phong:* Chỉ ngôi miếu thờ thầy Chu Mậu Thúc.

Một vầng thu nguyệt soi lòng nghìn xưa.
Kìa phiến đá bay từ đông Việt,
Có chữ đề "Dạ nguyệt đàm huy" [1]
Trải bao tuyết sớm sương khuya.
Một mình đứng mãi chở che đến giờ.
Non Phần thủy linh từ [2*] yết lễ,
Sông Tam Tương thuận thủy từ đây.
Nguyên xưa chưa có dốc này,
Ly, Tương hai ngả khôn thay thông dòng
Từ Sử Lộc [3] ra công khai tạc [4]
Khiến Ly, Tương ngọn nước hợp nhau.
Chu tuyền từ ấy thông nhau
Công xưa tuy khó, kẻ sau đặng nhờ.
Chốn hoa kiều có Hà gia nọ,
Dòng giáp khoa vốn họ thư hương,
Linh quang qua miếu Mỹ Hoàng,
Ngàn tùng rủ bóng rợp đường Toàn Châu [5]
Tương sơn tự, ấy chùa Thọ Phật,
Là Sở nam "đệ nhất Thiền lâm" [6]
Đá Phi lai [7] mấy trăm năm
Sứ thần thuở trước đề ngâm hãy còn.
Cây trầm hương trên non hãy giữ,
Núi Binh Thư đề chữ "Khổng Minh"

Khảo dị:

204/4 = đó (B). 208/1 = than (B.C). 210/2 = than (B.C). 214/4 = dẫu (B.C). 217/6 = phụng (B.C). 221/6 = ai (B.C). 222/4 = khắc (B.C).

Chú thích:

1. *Dạ nguyệt đàm huy:* đầm sáng đêm trăng.

2*. *Linh từ*: tức đền Long Vương.

3. *Sử Lộc*: người thời Tần.

4. *Khai tạc*: khơi đào.

5. *Toàn Châu*: tên châu, từ Hưng Yên đến Toàn Châu 110 dặm.

6. *"Đệ nhất Thiền lâm":* Là 4 chữ đề trên bảng trước chùa, nghĩa là bậc nhất rừng Thiền.

7. *Đá Phi lai*: đá từ đâu bay tới (Phi lai thạch).

Tiêu Tương hai ngả hợp duềnh,
Trông lên đã thấy phủ thành Vĩnh Châu [1]
Thuyền tuần sát giăng cầu Lô Trục, [2]
Thú bán buôn đông đúc thuyền xe,
Từ đây đã tới Trường Sa,
Kể trong "bát cảnh" hiệu là Tiêu Tương.
Than Linh thủy với đường Tức phụ,
Núi Tam Ngô [3*] rất thú cảnh thanh.
Có đài, có suối, có đình,
Văn nguyên kết chữ chân khanh đều truyền.
Chùy gươm miếu [4*] dấu tiên ảo hóa.
Dưới chân non, phiến đá ai mài,
Trong như thủy sáng như đài,
Làm gương kim cổ soi người vãng lai.
Kìa Kỳ Dương huyện [5*] dài giang lộ
Đi ba ngày tới phủ Hàng Châu[6*]
Nào non Hồi Nhạn [7*] là đâu
Bẩy mươi hai đỉnh, ấy đầu Hành Sơn [8*]
Núi Thạch cổ trên ngàn giang khẩu,
Ngọa Long xưa còn dấu cố cư,
Đời Đường mới cải viện thư [9]
Lịch triều nhân đó để thờ tiên nho[10*]

Khảo dị:

235/3,6 = nước, ngày (B.C).243/3 = có (B.C)

Chú thích:

1. *Vĩnh Châu:* từ Toàn Châu đến Vĩnh Châu 208 dặm.

2. *Lô trục:* tên cầu.

3*. *Tam Ngô:* tên núi (Ngô dài, Ngô suối và Ngô đình). Ở đây có biển đề "Tam Ngô thắng lãm" (cảnh đẹp Tam Ngô).

4*. *Chùy gươm miếu:* chùy là quả chùy: miếu Chùy gươm thờ Lữ Tiên hóa phép. Ở đây còn dấu lõm tròn hình tròn chén trên phiến đá.

5*. *Kỳ Dương:* tên huyện. Từ Vĩnh Châu đến Kỳ Dương 120 dặm.

6*. *Hàng Châu:* tên phủ. Từ Kỳ Dương đến Hàng Châu 360 dặm

7*. *Hồi Nhạn:* tên núi. Hành Sơn có 72 ngọn núi. Hồi nhạn là đầu. Nhạc lệ là chân.

8*. Từ Hàng Châu đến Hành Sơn 175 dặm.

9. *Cải viện thư:* đổi làm nhà chứa sách.

10*. *Tiên nho:* chỉ các vị Chu Tử, Châu Tử, Hàm Tử và Hoàng Tử.

Bà Phiếu mẫu[1] nhớ xưa đời Hán,
Còn miếu thờ "nhất phạn thiên kim"[2]
Giang đình tiên động trải xem.
Tới Hành Sơn huyện lại tìm tích xưa.
Chốn Lý Bí độc thư thuở trước[3]
Đỉnh Yên Hà như gác như am.
Lại đi khỏi huyện Tương Đàm[4]
Đến Trường Sa phủ[5] Hồ Nam tỉnh thành.
Miếu Giả Nghị bên kênh Tương thủy,
Đường Độc Tinh[6] xót kẻ hoài sa,
Dòng Tương chảy xuống Mịch La,
Nước xanh lai láng bóng tà đìu hiu.
Đỉnh Nhạc Lệ[7] ngạch[8] treo thư viện
Dấu phỏng tăng[9] đài, biển, đạo, hương[10]
Trình trâm đá, khắc bốn chương,
Ngắm tòa sơn đẩu, soi gương thánh hiền.
Bến trước sảnh tựa thuyền dừng trú,
Đưa thiếp lên viện phủ bẩm minh[11*]
Vãng lai cứ lễ cứ tình.
Ít nhiều thưởng cấp, lòng thành chủ nhân.

Chú thích:

1. *Bà Phiếu mẫu:* người giúp Hàn Tín lúc hàn vi.

2. *Nhất phạn thiên kim*: một bát cơm trả nghìn vàng. Tích xưa, Hàn Tín người thời đầu Hán, nghèo đói. Bà Phiếu mẫu cho bát cơm ăn. Sau này Hàn Tín trở thành một trong tam kiệt thời Hán, ông đã về tạ ơn bà nghìn vàng.

3. *Viện thư:* tức thư viện Hành Sơn.

4. *Tương Đàm:* tên huyện. Từ Hành Sơn đến Tương Đàm 270 dặm.

5. *Trường Sa:* tên phủ. Từ Tương Đàm đến Trường Sa 90 dặm.

6. *Độc Tinh:* tên nhà thờ. Nơi này thờ Khuất Nguyên, danh nhân nước Sở thời Chiến Quốc và Giả Nghi bậc có tài thời Hán.

7. *Nhạc Lệ:* tên núi. Là một trong 72 ngọn của Hành sơn.

8. *Ngạch:* tấm biển.

9. *Dấu phỏng tăng:* dấu tích Sô Hạo thời Tống hỏi sư.

10. *Đài, biển, đạo, hương:* dấu tích đài, biển treo, đường đi và thôn làng.

11*. Bẩm với quan triều phủ là Ngô Kỳ Tuấn lúc bấy giờ (bẩm minh: bẩm rõ).

Rồi từ tạ lần lần chuyển tiến,
Tới bến Hà ấy huyện Tương Âm [1*]
Đảo văn khấn nguyện lai lâm,
Hồ thần đưa ngọn đông nam lui thuyền,
Tám trăm dặm hồ thiên quạnh quẽ.
Nơi Động Đình hay bể Đông Minh.
Chân trời bát ngát cỏ xanh,
Quân sơn mấy đỉnh mặt duềnh bao sâu.
Thuyền Phạm Lãi chèo đâu vắng lái [2]
Trúc Tương Âm lệ hãy còn ban.
Lạ thay mảnh giấy bình an [3*]
Ấn mòn mấy chữ bia tàn vẫn linh..
Khỏi Động Đình tới thành Phủ Nhạc [4*]
Lầu Nhạc Dương [5] cao gác ba tầng
Phao tung triện gió riềm trăng
Trông hồ mây rợn ba lăng sóng trào.
Ba phen túy lòng phiêu sa hạc [6]
Một cành rơi dấu tạc đình mai [7*]
Lâm tuyền làng miếu chia vui.
Đọc thiên cựu ký [8] nhớ người tiên ưu[9]
Qua Thạch Đầu, Nam Bình mái hữu,
Đài Kỳ Phong còn chỗ cắm cờ.
Hỏa công Xích Bích lối xưa,
Trường Giang là thuộc Gia Ngư [10] huyện này.

Khảo dị:

266/2 = can (B.C). 276/7 = còn (B.C). 282/3 = mai (B.C) 272/8 = lấp lô (B.C).

Chú thích:

1*. *Tương Âm:* tên huyện. Từ Trường Sa đến Tương Âm 175 dặm.

2. *Phạm Lãi*: người nước Sở thời Xuân Thu, làm quan với nước Việt, cùng Việt vương Câu Tiễn diệt Ngô vương Phù Sai.

3*. Thuyền muốn qua hồ phải có giấy quan cấp dán vào đầu và cuối thuyền.

4*. *Phủ Nhạc:* từ Tương Âm đến Phủ Nhạc 280 dặm.

5. *Lầu Nhạc Dương*: nơi thờ Lữ tiên.

6. Lữ tiên ba lần say, cưỡi hạc đi chơi.

7*. *Đình Mai*: đình ở cạnh lầu Nhạc Dương có khắc 3 chữ "Hữu mai chi" (có cành mai).

8. *Thiên cựu ký:* tức bài ký khắc trên lầu Nhạc Dương của Phạm Văn Chính.

9. *Tiên ưu*: lo trước. Rút gọn câu "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu" nổi tiếng trong Nhạc Dương lâu kí của Phạm Văn Chính, tức Phạm Trọng Yêm.

10. *Gia Ngư*: tên huyện. Từ Nhạc Châu đến Gia Ngư 230 dặm.

Tưởng vãng sự tro bay lửa giãi
Ngắm không gian sóng đội dòng tuôn.
Vũ Xương [1*] ngư tiếng là ngon,
Biết rằng phong vị có còn như xưa.
Chữ "tiết chế" [2] ấy cờ Hồ Bắc,
Lầu Phí Tiên hoàng hạc là đây.
Nghìn năm trắng tỏa ngọn mây.
Nhờ ai gác bút những ngày đăng lâu.
Gốc tiên táo [3] mãi sau còn đó.
Đình Thùy Tiên [4] ai ngủ nên ngon
Vén mây trông suốt càn khôn,
Kìa châu Anh Vũ, nọ non Phượng Hoàng
Mười bốn tỉnh thuyền thương bức tấu [5]
Tiếng phồn hoa Hán Khẩu đâu hơn,
Ghé thuyền chiếu lệ kiến quan,
Vãng lai tống tặng chu toàn chủ tân[6]
Vốn hồi quốc bẩm văn phát đệ.
Soạn tượng đài chính trị hành trang.
Trú nơi công quán Hán Dương,
Địa phương khoản đốn ngày thường chẳng sai.
Kiệu sắm sẵn mỗi người một bộ.
Ba mức [7*] theo lớn nhỏ phân minh,
Từ đây khởi lục [8] tiến hành,
Kiệu đài phu dịch nhật trình luân lưu.
Ngày tiến bộ tối vào công quán,
Từ phạn trà giường phản chỉnh tề,

Khảo dị:

289/4 = khói (B). 289/7 = ngút (B). 291/5 = rằng (B). 295/ 1,5 = trăm, quang (BC). 306/2 = biện (B.C). 308/5 = nhật (B.C).

Chú thích:

1*. *Vũ Xương*: tên huyện. Từ Gia Ngư đến Vũ Xương 415 dặm.

2. *Tiết chế:* hai chữ đề trên cờ Hồ Bắc.

3. *Tiên táo*: táo tiên. Cũng là tên đình. Ở đây còn rễ tàn của cây táo.

4. *Đình Thùy Tiên*: đình thờ Lữ tiên nằm ngủ.

5. *Thuyền thương bức tấu:* thuyền buôn bán tụ tập đông vui.

6. Ý nói chủ và khách qua lại tặng quà thì lễ đầy đủ, chu đáo, vẹn tình.

7*. *Ba mức:* Kiệu lớn cho bồi quan; Kiệu trung cho người đi cùng; Kiệu thường dùng cho quan hầu cận.

8. *Khởi lục:* bắt đầu đi đường bộ.

Phận mình ai dễ trọng chi,
Trọng bên quốc thể là vì quân ân,
Chực bôn tẩu sai người xét đặt,
Khi bước ra cấp phát lấy tình,
Cho riêng há phải ơn mình,
Giữ chung thể diện triều đình đắc nghi
Qua hai huyện Hoàng Pha, Hữu Cảm,
Vũ Thắng quan đá hiểm ai chồng,
Một sông chia nước hai dòng [1*]
Một con đường biết mấy trùng non xây.
Hà Nam tỉnh nơi đây tiếp giới,
Khỏi Ủng Sơn [2] kịp tới Tín Dương [3]
Dấu xưa Thân Quốc [4] nhận tường,
Miếu thầy Đoan Mộc [5] bên đường còn bia.
Huyện Hùng Sơn trực xe thay gánh.
Kiệu tùy nhân thay bánh xe bồng,
Cổ thành còn dấu trùng phùng[6]
Nén vàng Tam Nghĩa [7*] soi cùng trời xanh.
Huyện Toại Bình cổ Phòng Tử quốc.
Huyện Tây Bình [8*] là nước cổ Trần,
Dấu xưa đức Khổng thánh nhân,
Tư qui [9] bia tạc xa gần kính trông.

Khảo dị:

327/5 = khôn (B.C). 339/3 = biết (B.C) . 340/7 = cao (B.C).

Chú thích:

1*. *Hai dòng:* dòng ở phía nam do nguồn nước phía nam cửa khẩu: dòng ở phía bắc do nguồn nước phía bắc cửa khẩu. Nơi này gọi là giới hà.

2. *Ủng Sơn:* thuộc tỉnh Hồ Bắc.

3. *Tín Dương:* thuộc tỉnh Hà Nam.

4. *Thân Quốc:* tức Thân Bá Quốc.

5. *Đoan Mộc:* họ của Tử Cống, học trò của Khổng Tử.

6. *Dấu trùng phùng*: dấu tích ba vị Lưu Bị, Quan Vân Trường và Trương Phi gặp nhau.

7*. *Tam Nghĩa:* tên miếu (ba anh em nghĩa liệt)

8*. *Tây Bình:* tên huyện. Từ Toại Bình đến Tây Bình 60 dặm.

9. *Tư qui:* nhớ về quê. Tấm bia kỷ niệm lúc Khổng Tử nhớ về quê.

Yển Thành [1*] dấu hoàn công minh hội [2]
Là Triệu Lăng đất Thái [3] đời xưa,
Nền xưa trải mấy gió mưa,
Dặm xanh dương liễu bóng tà ốc lương.
Tục thổ ốc thổ tường bộc dã[4]
Để nhận đi mễ giá rất cao[5]
Dĩnh Xuyên tạc cũ thuở nào,
Nay là Lâm Dĩnh [6*] thuộc vào Hứa Châu [7*]
Châu thành, vốn cố đô Tào Tháo,
Tượng y quan miếu mạo Vân Trường,
Nghìn thu ngọn đuốc cương thường,
Vấn an đình vốn hai nàng phu nhân.
Đạo trung nghĩa cắm nền thiên địa,
Mắt cổ kim lạc vía gian hùng,
Trơ trơ đứng với non sông,
Cát bồi Đồng Tước, sương phong Phượng Kiều
Thành Tân Trịnh [8*] uốn theo trăn Vĩ,
"Dị ái quần miếu" để thiên thu,
Danh thơm Đường tể Tống nho,
Kia bên Vĩnh Thúc nọ mồ Tấn Công.
Ngoài Trịnh Châu [9*] và trong Vĩnh Trạch[10*]
Qua Hoàng Hà hương bạch đảo thần [11]
Trị triều trời mở thánh nhân,
Xưa nay trong đã mấy lần nhớ không.
Rộng mười dặm, đi trong ba khắc,
Ấy là nhờ phong lực [12] đưa qua,

Chú thích:

1*. *Yển Thành*: từ Tây Bình đến Yển Thành 60 dặm.
2. *Minh hội:* hội thề.
3.*Đất Thái*: tên nước thời Chu.
4.*Thổ ốc, thổ tường, bộc dã*: nhà xây tường bằng đất giản dị mộc mạc.
5. Ý nói để chịu dựng được giá gạo rất cao.
6*. *Lâm Dĩnh:* từ Yển Thành đến Lâm Dĩnh 65 dặm.
7*. *Hứa Châu:* từ Lâm Dĩnh đến Hứa Châu 65 dặm.
8*. *Tân Trịnh*: tên thành. Từ Hứa Châu đến Tân Trịnh 90 dặm.
9*. *Trịnh Châu:* từ Tân Trịnh đến Trịnh Châu 90 dặm.
10*. *Vĩnh Trạch:* từ Di Ái đến Vĩnh Trạch 35 dặm.
11. *Hương bạch đảo thần*: thắp hương cúng thần linh.
12. *Phong lực :* sức gió.

Trèo đê qua huyện Hoạch Gia [1*]
Cổ Dung đã đến huyện là Tân Hương [2*]
Nghe công quán có nàng Đát Kỷ [3]
Một đôi khi vắng vẻ hiện hình,
Vong thương chẳng xét tội mình
Còn khoe nghiêng nước nghiêng thành với ai
Vệ Huy phủ [4*] trong nơi xung yếu,
Vốn Trụ đô [5] cổ hiệu Triều Ca,
Hãy còn nền cũ mấy tòa,
Vọng Tinh có viện Khán Hoa có lầu
Sau đời Chu phân làm Vệ địa
Kích khánh đình còn để muôn năm.
Biển đề "Ngọc chấn di âm",
Lòng người gọi tỉnh hồn nằm chiêm bao.
Kìa Kỳ Huyện [6*] Ân triều đô trước,
Bia hiền quân thất tác đá in,
Tam nhân di miếu còn truyền,
Qua sông Kỳ [7] tới tiên hiền cố hương [8*]
Dương Âm huyện [9*] bên đường có miếu,
Là Tấn triều Kê Thiệu Thị trung,
Giữa trời giọt máu cô trung,
Nét son dầm đá, vầng hồng cháy gương.
Cây cổ bách Nhạc vương cố lý [10]
Tòa sùng từ tráng lệ huy hoàng.

Khảo dị:

372/4 = luyện (CB).

Chú thích:

1*. *Hoạch Gia:* từ Vĩnh Trạch đến Hoạch Gia 50 dặm.

2*. *Tân Hương:* từ Hoạch Gia đến Tân Hương 50 dặm.

3 *Đát Kỷ:* ái phi của vua Trụ thời Ân.

4*. *Vệ Huy:* tên phủ. Từ Tân Hương đến Vệ Huy 50 dặm.

5. *Trụ đô:* cố đô vua Trụ.

6*. *Kỳ Huyện*: tức thủ đô triều Ân. Từ Vệ Huy đến Kỳ Huyện 50 dặm

7. *Sông Kỳ*: tức sông Kỳ Áo.

8*. Nơi này có bia ghi 'Tử Cống cố lý" (quê hương Tử Cống).

9*. *Dương Âm*: tên huyện. Từ Kỳ Huyện đến Dương Âm 60 dặm.

10. *Nhạc Vương cố lý:* làng quê Nhạc Vương.

Biết bao bia kệ thi chương.
"Tinh trung"[1] hai chữ lưu phương[2] muôn đời.
Gớm thay tượng năm người Tần Cối
Mặt trơ trơ tay trói chân quỳ.
Kiếp xưa gẫm lại ra gì,
Thợ nào khéo tạc gian phi một nhà.
Thành Cửa Bắc có tòa trụ thạch,
"Chu Văn Vương diễn dịch" chữ đề,
Dấu thành Nghĩa Lý gần kề.
Tấc mây hầu dễ thay che mặt trời.
Cổ Tương Châu kìa nơi Chưởng Đức
Hàn Ngụy Công huân thạc ai đương,
Danh từ rạng rỡ vàng gương,
Ấy là chốn Hoa cẩm đường ngày xưa
Qua Chương phủ Đan Từ phủ Quảng
Bốn bề trông quảng mạc bình nguyên.
Ngổn ngang gò đống kéo lên.
Bẩy mươi hai chủng[3] còn truyền chẳng nghi
Dấu nhị trình có bia giảng dịch.
Cổ Triệu thành là tích Hàm Đan[4*]
Hồi Sa[5*] có kẻ lượng khoan
Còn người "học bộ" thế gian chê cười[6*]
Kìa cổ quán "Bồng Lai tiên cảnh"[7]
Gối du tiên lay tỉnh trần tâm,

Khảo dị:

390/5 = cúi (B). 391/3 – Ngảnh (B.C). 393/4.5.6.7.8 = trổ cho đi nét tà (B.C). 397/2 = Bạch (B.C). 404/3,7 = ba, dấu (B). 406/4 = nào (B).

Chú thích:

1. *"Tinh trung":* từ chữ "tinh trung bách". Nhạc Vũ Mục bị hại, xác ông chết khô kết lại rắn như vàng đá.

2. *Lưu phương:* để lại tiếng thơm.

3. *Chủng:* nấm mồ.

4*. *Hàm Đan:* tên huyện.

5*. *Hồi Sa:* trong thành có bia "Lạn Tương Như hồi sa hạng".

6*. *Học bộ:* tên bia, dựng ở cầu đá cửa thành.

7. *"Bồng Lai tiên cảnh"* là 4 chữ khắc trên tấm đá quán Hàm Đan.

Công danh trong bốn mươi năm,
Tỉnh rồi sao hãy còn nằm chi lâu [1]
Sự tiên trần biết đâu chân huyễn
Giấc "hoàng lương" chuyện để đến giờ.
Một bầu cảnh thú qua ư.
Hồ sen phang phảng gió đưa hương trà.
Chốn giới hà ấy nơi phân phới,
Lâm lạc quan kịp tới Vĩnh Niên [2*]
Khổng môn dấu cũ tiên hiền.
Bá Ngưu thần đạo [3] bia truyền tính danh.
Sa Hà với Cổ Hình [4] hai sở.
Tô Ất đô [5] cùng Dự Nhượng [6] kiều,
Phùng Đường cố lý còn nêu [7*]
Am vườn vắng vẻ một chiều u thanh.
Viện với gác nhiễu vành từng lớp,
Trúc với hoa lớp đó từng chòm
Cổ tùng một góc xanh om,
Cây kề thạch tỉnh [8] ngọn chùm sắc lan
Nội khâu biển "Hùng Phan Kỷ Phụ" [9*]
Bách Hương đình, Quang Vũ thiên thu [10*]
Thần minh đã ứng xích phù [11]
Lưỡi gươm trừ hết những đồ thạch tinh [12]

Khảo dị:

414/4.5 = chuyện, để (B). 424/2.3.4.5 = đồ, tân, kể, rất (B,C). 426/5 = xếp (B).

Chú thích:

1. Chỉ tượng Lư sinh. Lư sinh người thời Đường, gặp Lữ Ông cho gối nằm ngủ tại quán Hàm Đan và mơ thấy mình thi đỗ, làm quan, con cháu đông đúc, thọ tới 80 tuổi. Khi tỉnh dậy nồi kê chưa chín, ông mới biết tất cả chỉ là giấc mơ. Từ đó nói "hoàng lương" là để nhắc tới giấc mơ của Lư sinh.

2*. *Vĩnh Niên*: từ Hàm Đan đến Vĩnh Niên 45 dặm.

3. *Bá ngưu thần đạo:* đạo thần của Bá Ngưu.

4. *Sa Hà, Cổ Hình*: tên hai huyện.

5. *Tô Ất đô*: kinh đô của Tô Ất, vị vua thời Ân.

6. *Dự Nhượng kiều:* cầu Dự Nhượng. Dự Nhượng người nước Tấn thời Chiến Quốc.

7*. Quê của Phùng Đường còn bia.

8. *Thạch tỉnh*: giếng đá.

9*. "Hùng Phan Kỷ Phụ" là 4 chữ đề trên thành Nội Khâu.

10*. Nơi Quách Nam lên ngôi.

11. *Xích phù:* bùa đỏ.

12. Chỉ việc Quang Vũ chém người đá.

Qua Triệu Châu, Loan Thành, Hoạch Lộc [1]
Sông Lô, Đà nước đục dòng trôi.
Thuở nào giá đóng như chơi.
Sống thừa mới tỏ mắt trời chẳng xa.
Kìa Chính Định xưa là Cự Lộc,
Đất Bình Sa dân tục kiệm cần.
Có bia cố lý Triệu Vân,
Có Long Hưng tự trăm phần nguy nga.
Tượng đại Phật bẩy mươi ba thước [2]
Vốn đời Tùy từ trước chú thành [3]
Trùng tu thuở Tống triều Thanh.
Lâm cung xanh biếc bi đình vàng tương.
Kìa Tâm Lạc [4*] "Hy Hoàng thánh lý" [5]
Nọ Định Châu "Nghiêu đế cố đô" [6]
Vọng Đô [7] suối ngọt cảnh u,
Làng bà Nghiêu mẫu miếu vua Đào Đường.
Gần Man thành có làng Quang Vũ,
Quách Ngỗi xưa quê cũ cũng đây,
Lại qua Bảo Định [8*] phủ này.
Tỉnh thành Chân Lệ định ngày kiến quan.
Tình tống tặng vãng hoàn như lễ,

Khảo dị:

436/4 = biết (B.C). 477/1 = nhất (B.C).

Chú thích:

1. *Loan Thành, Hoạch Lộc:* là tên huyện.
2. Tượng bằng đồng cao bẩy ba xích.
3. *Chú thành:* đúc thành.

4*. *Tâm Lạc:* tên huyện. Từ Chính Định đến Sa Hà Tân Lạc 90 dặm.

5. "Hy Hoàng thánh lý" là 4 chữ đề trên bia ở Tân Lạc (làng thánh Phục Hy, Hoàng đế).
6. "Nghiêu đế cố đô" là 4 chữ ghi trên bia ở Định Châu (Kinh đô cũ của vua Nghiêu).
7. *Vọng Đô:* tên đất. Quê ngoại vua Nghiêu. Có bia ghi: "Đệ nhất tuyền".

8*. *Bảo Định*: tên phủ. Từ Mãn Thành đến Bảo Định 83 dặm.

Rồi từ hành chiếu lệ hoán xe [1*]
Kinh đường An Túc [2*] huyện kìa,
Tiếng truyền Yên quán nền ghi Kim Đài
Sông Dịch Thủy nhớ người tráng sĩ
Ngọn thu phong cảm kẻ lâm chia,
Nên, thua, chuyện cũ bàn chi.
Định Hưng [3*] đã đến sông kia mã đầu.
Kìa Tân thành Trác Châu [4*] giao giới [5].
Miếu Hằng công treo chói bảng vàng.
Hãy còn cổ chủng [6] trông làng,
Hãy còn cổ tỉnh [7] bên đường như y.
Lầu Tang thôn là quê Chiêu Liệt.
Tình nghĩa xưa khéo kết nên thân,
Hai bề ca đệ, quân thần.
Vườn đào muôn kiếp dặm phần một quê.
Yên Đan với Ô Kỳ thuở trước.
Chén đồng cừu [8] dấu tạc Hoa Dương [9]
Cầu đâu trăm trượng bề trường,
Đá xanh Vĩnh Tế, đình vàng ngự thi.
Phòng Sơn huyện Lưu Ly cầu ấy.
Đá xây dài trượng bẩy mươi dư
Sắt buồm ai cắm bao giờ,
Chiếc sào trong nước trơ trơ bằng vàng.
Truyền rằng của Ngạn Trương cố vật
Sự lâu năm biết thực hay hư,

Khảo dị:

475.6.478 = – (C)

Chú thích:

1*. *Hoán Xe*: đổi xe. Theo lệ thường, bắt đầu đến thành Châu Lệ phải đổi xe, không được ngồi kiệu.

2*. *An Túc:* tên huyện. Từ Bảo Định đến An Túc 50 dặm.

3*. *Định Hưng:* tên huyện: Từ An Túc đến Định Hưng 60 dặm. *Mã đầu:* bến sông.

4*. *Trác Châu:* tên châu. Từ Định Hưng đến Trác Châu 85 dặm.

5. *Giao giới*: liền cõi.

6. *Cổ chủng:* mộ cổ.

7. Cổ tỉnh: giếng cổ.

8. *Đồng cừu:* cùng một mối thù.

9. *Hoa Dương:* tên đài.

Lương Hương [1*] vốn đất Yên xưa,
Miếu thờ Nhạc Nghị tháp thờ Dương công [2]
Lệ miễn khám, lãnh hồng đơn bộ,
Lộ Cầu Kiều rương số điểm qua,
Tang Càn đây vốn Cổ Hà,
Đời Kim xây đá gọi là Lô Câu [3*]
Trong tám cảnh cảnh cầu là một,
Bia triều Thanh ngự bút có thơ,
Quanh thành cũng chẳng bao xa,
Quảng An vào cửa đấy là Yên Kinh[4*]
Qua hoàng thành, Đại Thanh môn ngoại,
Thẳng tới nhà Vương hội bộ đường,
Y quan quỳ tiến biểu chương,
Đường quan tiếp thụ lễ thường thụ xong.
Tình khấu kiến, chủ cung khách đáp,
Lui ra nhà "hồi dịch" nghỉ ngơi,
Sẵn sàng viên dịch biện sai.
Có người canh cửa, có người hầu trong.
Đủ bếp buồng, trà phòng các sắc,
Sai bảo chi một mực tòng hành,
Biết thân tướng mệnh là vinh,
Biết rằng thanh giá triều đình là tôn.
Từng nhận xét càn khôn đại địa,
Có thiếu chi sơn thủy cao thanh,
Phồn hoa ấy chốn đế kinh,
Yên đài bát cảnh, kinh thành cửu môn.
Đồng lư cũ, dấu còn Tuyên Đức [5]
Đứng trước sân này gác Văn Xương,

Khảo dị:

495/5 = hầu (B.C). 510/4 = coi (B).

Chú thích:

1*. *Lương Hương:* tên thành. Từ Phòng Sơn đến Lương Hương 70 dặm.

2. *Dương công:* tức Dương Văn Quảng.

3*. *Lô Câu:* tên cầu, là một trong bát cảnh. Cầu tại huyện Uyển Bình dài 660 thước bắc qua sông Vĩnh Định.

4. *Yên kinh:* tức Kinh sư. Nay là vùng Bắc bộ tỉnh Hà Bắc. Từ Nam Quan đến Yên Kinh 8315 dặm. Đoàn sứ đến Yên Kinh ngày 24-7, năm Thiệu Trị nguyên niên.

5. *Tuyên Đức:* niên hiệu nhà Minh.

Cổ hòe một gốc thanh thương
Hứa Hành rung áo trước đường di luân.
Đường Lừa mã thành còn biết mấy,
Hình lạc đà trông thấy là ghê.
Phố phường gót nối vai kề,
Rất đông thời phố Lưu Ly tiếng truyền.
Kể sao xiết vật phồn nhân tụ [1]
Lệ việc quan cứ chủ khác tư,
Hồng lô [2] nghe xướng tập nghi[3]
Khi lo đầu khấu chi li gối quỳ
Tiếng “y li” [4] ấy là “lập khởi”
Tiếng “phu ti” [5] thành lễ phân ban.
Rồi thì xe ngựa một đoàn.
Hồng kiều chiêm ngưỡng lên vườn Viên Minh.
Đây là chốn Đế thành biệt thú [6]
Cách thành Tây lý số ba mươi [7]
Nao nao khe nước oanh hồi [8]
Cỏ hoa rợp bóng lâu đài ngất mây.
Vườn Trường Xuân bên này Đồng Lạc.
Vườn Thanh Y bên trước Sướng Xuân,
Bát Kỳ [9] dực vệ thân quân
Thần du đệ nhất mười phần thú vui.

Khảo dị:

510/4 = coi (B). 516/2,5 = nghĩ, xem (B.C). 521/1 = Đây (B.C).

Chú thích:

1. *Vật phồn nhân tụ:* của nhiều người đông.
2. *Hồng lô:* quan chức.
3. *Nghe xướng tập nghi:* nghe hô lên tập luyện cho hợp nghi lễ.
4. *Y li* và *phu ti:* phiên theo cách phát âm (tiếng nói) của người Trung Quốc. Có nghĩa là đứng lên, cúi xuống.
5. *Y li* và *phu ti*: phiên theo cách phát âm (tiếng nói) của người Trung Quốc. Có nghĩa là đứng lên, cúi xuống.
6. *Đế thành biệt thú:* thú vui riêng ở chốn Kinh thành.
7. *Lý số ba mươi:* ba mươi dặm.
8. *Oanh hồi*: quanh co.
9. *Bát kỳ:* cách biên chế hộ khẩu theo quân tịch ở Mãn Châu do nhà Thanh đặt ra. Có Hán quân bát kỳ, Mông Cổ bát kỳ.

Đoan rồi lại về nơi quán trú,
Đồ phẩm nghi nội vụ nạp xong,
Bộ truyền phê chữ thiếp hồng
Đến ngày vạn thọ [1*] truyền tòng tùy ban.
Lại lên vườn Viên Minh xem bái,
Trước sân điện chính đại quang minh.
Ngại ngùng bên lễ bên tình.
Bẩm văn trước đã xin dừng mới yên.
Cứ trời bộ chuyển truyền các lý,
Sứ cáo ai [2] vẹn lệ tấu rồi.
Hạ thi, thính hí [3] đều thôi.
Yến diên nghênh tống xu bồi [4] cũng tha.
Vả đại khánh [5*] vốn đà dừng mến.
Chỉ chiếu thường ngự điện quang minh.
Bồi thần kíp vội lai kinh,
Nhân thời xem bái lễ tình là yên.
Vâng lễ đoạn nhưng hoàn quán sở,
Thường xem ngày biện sự chia lo,
Lãnh rồi gia thưởng các đồ,
Gặp ngày giai thiết trung thu tống tình.
Rồi lên chốn Viên Minh kiệu trước,
Tình thỉnh an hồi quốc ôn tồn,
Trở lui về trước Ngọ môn,
Lãnh đồ vật thưởng vẹn tròn lễ nghi.
Vâng lãnh cấp thu y phẩm thực [6]
Lễ lãnh rồi chỉnh sức quy kỳ, [7]
Nghĩ công thừa biện sớm khuya,

Khảo dị:

529/1 = việc (B.C). 537/1 = vai (B.C). 545/2.3 = cứ lễ (B). 548/7 = ngụ (B.C). 553/6 = quả (B.C).

Chú thích:

1*. *Ngày vạn thọ:* tức ngày 10 tháng 8.

2. *Sứ cáo ai*: sứ giả báo cáo việc tang.

3. *Hạ thi, thính hí:* thơ chúc mừng, nghe diễn trò.

4. *Xu bồi:* tất cả phục vụ.

5*. *Đại khánh*: ngày lễ lớn. Tức ngày mừng thọ vua Thanh Tuyên Tông 60 tuổi, đúng dịp đoàn sứ ta đang ở đó.

6. Vâng mệnh lãnh các thứ áo mùa thu, thức ăn thức uống.

7. *Chỉnh sức quy kỳ:* chỉnh đốn hành trang hẹn ngày về.

Ngân tiền thổ vật phát chia từng phần.
Từ bộ quán nhân viên các nố [1]
Xuất sai phòng đến lũ binh đinh,
Kể từ ngày mới đến kinh,
Phí trong tặng tống nhân tình biết bao.
Công văn cứ bộ sao lãnh hết.
Hai mươi nhăm bát nguyệt xuất kinh[2]
Ngựa xe chốc đã đăng trình,
Hoa vàng đưa bước non xanh đón mừng.
Nơi lữ dịch theo chừng lối cũ
Đến Hán Dương cải bộ chu hành,
Bẩm lên Hồ Bắc tỉnh thành,
Phát chương hồi quốc [3] đạt tình xa xôi.
Khách viễn đạo một trời sương tuyết,
Bạn cố tri mảnh nguyệt quan san,
Quy tâm [4] quên hết gian nan,
Hồ sông đưa chữ "bình an" đầy thuyền.
Ngày tam cửu đông thiên trọng nguyệt [5]
Thánh thọ tuần gặp tiết chúc li,
Vụ tinh [6] vằng vặc dao trì [7]
Bóng đèn treo cháy, ngọn cờ hồi sai [8]
Ngày ban sóc [9] cân đai náo nức.
Nét mừng chung xuân sắc tái lai.
Phận xa riêng chút thiệt thòi,
Xuân về rồi cũng theo đòi với xuân.
Tới Tây Việt [10] thiếp văn bẩm đáo[11]

Chú thích:

1. *Các nố:* các khoản, các phần.
2. Ra khỏi Kinh thành ngày 25 tháng 8.
3. *Phát chương hồi quốc:* phát ấn chương (con dấu) để về nước.
4. *Quy tâm*: lòng nhớ nhà muốn về.
5. Tức ngày vui yến tiệc của các công khanh vào tháng giữa đông.
6. *Vụ tinh:* tên sao.
7. *Dao trì:* sao tiên trên núi Côn Luân theo truyền thuyết, nơi đây mượn chỉ một cái hồ trong Tây Vương Mẫu ở trong thành.
8. *Hồi sai:* đi việc công về.
9. *Ngày ban sóc*: ngày mồng một đầu tháng (âm lịch).
10. *Tây Việt:* tức Quảng Tây.
11. *Thiếp văn bẩm đáo:* dâng tờ thiếp trình bẩm.

Vâng phủ đài lễ mạo nghiêm trang,
Dụ văn cáo sắc ba chương,
Long đình tàn cái rỡ ràng tiếp nghênh.
Rồi trấp kiến lễ tình vẹn đủ,
Khâm sứ quan định tỏ hành kỳ.
Một phong giãi hết sự nghi,
Lòng về theo với buồm về đặng mau.
Thoi thấm thoắt sang đầu năm hổ [1]
Thuyền nhởn nhơ riêng thú non voi.
Xung quanh thấy những xuân ai,
Xuân nhà hãy hẹn trong vài tháng đây.
Bệ dâng tuổi trời mây trông với.
Chèo nghênh xuân gió núi thổi mau.
Lạm đây mừng lẫn tuổi nhau,
Tiết Tầu, rót chén rượu Tầu mừng chung.
Theo dịp mái, đàn xuân phách suối,
Lần ra tay, sương sớm sao khuya.
Thái Bình phủ trị này kia,
Công văn trước hãy phát về Lạng Sơn,
Nghe cõi Bắc đường tan khí lạnh,
Ngắm non Nam như ngảnh mặt cười,
Gặp ngày mười một tháng hai
Ninh Minh đây đã đến nơi Châu Thành,
Rũ mùi tuyết cuốn thênh rèm võng,
Phất hơi sương thẳng chống ngọn cờ,
Đến đài Chiêu Đức chốn xưa.
Khấu quỳ là lễ, tiễn đưa là tình.
Trà biệt thoại [2] rót đừng xa mã.
Súng hỉ âm [3] mở khóa quan sơn[4]
Cách xuân hợp mặt y quan,
Đường xuân phơi phới một đoàn thênh thênh.

Khảo dị:

586/4 = vẹn (B). 588/5 = vốn (B.C). 603/3 = mồng (B). 604/5.6.7.8 = kề, xứ, mình (B).

Chú thích:

1. *Năm hổ*: năm Dần.
2. *Trà biệt thoại*: trà tạm biệt.
3. *Súng hỉ âm:* tiếng súng báo tin vui
4. *Quan sơn* : cửa ải.

Vâng đại giá ngự thành Hà tỉnh,
Thẩm quy yên phụng mệnh đan trì.
Sức mình hèn mọn có chi,
Việc nên, muôn đội đức uy chín lần
Giọt vũ lộ nay nhuần mai thấm,
Thú ban du trong ấm ngoài êm,
Tung hô ba tiếng trước thềm.
Đài xuân vui vẻ, âm kim bình vàng.

TRUYỆN NGỌC KIỀU LÊ

TIỂU DẪN

NGỌC KIỀU LÊ là một truyện Nôm thơ lục bát, dài 2.926 câu, do Lý Văn Phức chuyển thể từ một tiểu thuyết chương hồi cùng tên của Trung Quốc; Còn có tên là *Song mỹ kỳ duyên* ra đời dưới triều Thanh [1]. *Ngọc Kiều Lê* cũng giống như trường hợp *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, là một tác phẩm không có giá trị gì mấy trong lịch sử văn học Trung Quốc. Nhưng ở nước ngoài, thì *Ngọc Kiều Lê* lại là một tác phẩm được nhiều người ưa thích. Ngay từ rất sớm, vào năm 1826 tác phẩm này đã có bản dịch ra tiếng Pháp. Rồi sau đó, từ bản tiếng Pháp lại được chuyển dịch ra các thứ tiếng Anh, Đức, Hà Lan [2]. Khc sách loại văn của Nội các Nhật Bản cũng tàng trữ một bản đề

---

1. Vấn đề tác giả và niên đại của tiểu thuyết *Ngọc Kiều Lê* ở Trung Quốc gần đây mới được xác định rõ. Lỗ Tấn trong *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược* xếp *Ngọc Kiều Lê* vào phần "Tiểu thuyết nhân tình đời Minh - Sách *Trung Quốc tiểu thuyết sử cảo* của Trường đại học Bắc Kinh, xuất bản năm 1960, nhắc đến *Ngọc Kiều Lê* như là một thứ văn chương rẻ tiền nhân khi bàn về loại "tiểu thuyết giai nhân tài tử" thời Minh - Thanh. Sách *Trung Quốc thông tục tiểu thuyết thư mục*, Bắc Bình đồ thư quán xuất bản năm 1932 chỉ để *Ngọc Kiều Lê* trong mục "Tiểu thuyết Minh - Thanh" và nói có văn bản đề rõ là Vô danh thị đời Thanh soạn.

Những khảo chứng gần đây nhất ở Trung Quốc cho biết là tác phẩm của Trương Quân đời Thanh soạn, nguyên đề là *Di Địch sơn nhân biên thứ*, gồm 4 quyển 20 hồi.

2. Có thể xem một bản dịch sau:

– Abel Rémusat, M. Iu Kiao Li ou - les deux cousines: roman chinois, traduit par Abel Rémusar; Précédé d'une préface où se trouve un paralèle des romans de la Chine et de ceux de l'Europe, Parïs, Montardieu, 1826, 4 vol-Iu Kiao Li ou les deux cousines roman chinois traduit en Français par M. Abel Rémusat et du Français en allemand (par Gieb). Stat gart, 1827, 4 vol.

– Iu kiaoli or the two Fair Cousins. A Chinese nouvel. From the French Version of M. Abei Rémusat, in two volumes, London, Hunt and Clarke, 1827, 2 vol.

– Iu Kiao Li, roman chinois, traduit par M. Able Rémusat, Paris, 1829, Lithographie de V.Ratier.

– Iu Kiao Li, of de twee Nichten, cenn oorproukelijj sinedche roman. Naar hel Franch - Te Licden, bij c.c. Van der Hock, 1829 - 1930. 2 vol.

– Tại thư viện Khoa học xã hội, hiện còn có bản dịch tiếng Pháp của Stanislas Julien, in lần thứ hai vào năm 1864: Yu Kiao Li (Les deux cousines) Traduit par Stanislas Julien. Deuxième édition. Paris. Librairic acdémique, 1864.

là *Trung dinh phê bình tú tượng Ngọc Kiều Lê tiểu truyện*. Chính Lỗ Tấn, trong cuốn *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược*, phần "Tiểu thuyết nhân tình đời Minh" cũng đã thừa nhận rằng *Ngọc Kiều Lê* "đặc biệt nổi tiếng ở nước ngoài, vượt xa hơn là giá trị của nó ở Trung Quốc" [1].

Ở ta, truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê* được diễn ca vào nửa thế kỷ XIX, có thể Lý Văn Phức đã hoàn thành tác phẩm này trong những năm cuối đời, khoảng từ chuyến đi sứ Trung Quốc, năm 1814, đến khi ông mất, năm 1849. Trước đó, Lý Văn Phức từng viết hàng chục tác phẩm cả Hán lẫn Nôm - đã được ghi rõ trong một số sử sách thời Nguyễn như *Đại Nam chính biên liệt truyện và Quốc văn tùng ký...*, như vậy thì khi ấy không chắc ông đã có thời gian để diễn ca một công trình dài ngót 3000 câu thơ như truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê* [2].

Văn bản truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê* hiện nay rất hiếm. Bản Nôm mà chúng tôi phiên âm ở đây là căn cứ vào bản *Ngọc Kiều Lê tân truyện,* do hiệu sách Thịnh Văn ở phố Hàng Gai, Hà Nội khắc in năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh (1888). Bản này do cụ Trần Văn Giáp tìm thấy ở nhà một người anh em họ là Trần Văn Khuê, chủ hiệu sách Phúc An đường ở phố Hàng Gai, vào khoảng năm 1935 - 1936. Sách in trên loại giấy bản xấu, khổ nhỏ (19x13) gồm 64 tờ (128 trang). Tờ mặt, ngoài tên sách *Ngọc Kiều Lê tân truyện,* in một hàng dọc ở chính giữa, còn thấy in đối nhau ở hai bên, tên soạn giả: Vĩnh Hồ, Tham tri Lý công soạn (ông Tham tri họ Lý ở làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận soạn); tên nhà xuất bản: Hà Nội, Thịnh Văn hiệu tàng bản (bản lưu trữ của hiệu Thịnh Văn, Hà Nội); và một dòng in ngang ở trên, năm xuất bản sách: Đồng Khánh, Mậu Tý, mạnh thu tân san (bản mới khắc in, tháng 7, năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh, 1888). Mặt sau của tờ này, tên sách lại đề là: *Ngọc Kiều Lê diễn ca.* Chữ in trừ những chỗ mờ vì quá ít mực, hoặc những chỗ nhòe vì quá đẫm mực, còn nói chung cũng khá rõ. Tuy nhiên, trong bản in này cũng như một số "bản phường" khác, đây đó cũng còn gặp không ít những chữ viết sai, khắc sai. Có khi sai đến thành vô nghĩa. Chẳng hạn như "thói đời ấm lạnh" khắc sai thành *"gió đời ấm lạnh"*, *"thói cũ dễ chừa được đâu"* khắc sai thành *"gió cũ dễ chừa được đâu"*. Nguyên do vì trong chữ Nôm, chữ thói và chữ gió rất dễ lầm với nhau [3]. Trường hợp sai lầm vì tự dạng giống nhau như vậy là khá phổ biến.

Trong bản in này còn có một bài chí, một bài bạt, những câu phê điểm và những chữ hiệu đính, chú giải viết bằng bút lông, mực nho, của một người ghi tên hiệu là Thạch am Lựu Trương Cam phủ. Trương là ai? Chúng ta không được rõ lai lịch. Chỉ biết qua bài chí và bài bạt, ông đã làm công việc hiệu đính này

---

1. Tại ngoại quốc đặc hữu danh, viễn quá vu kỳ tại Trung Quốc.
2. Về lai lịch và sự nghiệp của Lý Văn Phức, có nhiều sách đã ghi rõ, đặc biệt đã được ông Vũ Ngọc Phan trình bày khá đầy đủ trong bài giới thiệu Truyện Tây sương, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1961.
3. Chữ thói, chữ gió.

trong khoảng thời gian 3 năm. Từ mùa hè năm Canh Ngọ (1931) đến mùa thu năm Nhâm Thân (1933). Những chỗ sửa chữa, hiệu đính, phê điểm tùy từng trường hợp được họ Trương ghi theo những cách khác nhau. Trường hợp sửa chữa chữ in thì ông thường viết đè lên chữ cũ. Còn trường hợp hiệu đính, hoặc phê điểm hoặc chú giải thì ông viết lên khoảng trống ở trên đầu trang sách. Thái độ của ông như vậy là khá thận trọng, nhưng phương pháp hiệu đính văn bản của ông thì không khác gì Kiều Oánh Mậu, Tản Đà... đã hiệu đính *Truyện Kiều.* Ngoài việc sửa chữa những chữ viết sai, khắc lầm, ta thấy mục tiêu hiệu đính của Họ Trương hoàn toàn hướng vào những tiếng dùng, những câu thơ mà ông cho là chưa thỏa đáng hoặc chưa hiệp vần. Thực chất của lối hiệu đính này chẳng qua là một sự sửa văn tùy tiện, theo hứng thú thẩm mỹ riêng của người hiệu đính mà thôi. Có thể kể một số thí dụ bất kỳ:

Câu 17 - Một mình lọm cọm bóng thung.

Hiệu đính: *Tuổi già đã đứng bóng thung.*

Câu 80 - Cùng vào cốc rượu, cùng ra ngón đàn.

Hiệu đính: Cùng vào *chén tít,* cùng ra *giọng khàn.*

Câu 82 - Dương rằng được buổi thâu nhàn dễ đâu.

Hiệu đính: Dương rằng được buổi thâu nhàn *dễ nao* (để hiệp vần với câu dưới: Bây giờ thi hứng đương *hào).*

Câu 172 - Thù này dễ đội trời chung được nào.

Hiệu đính: *Trách người khinh ngạo tình vòng lung lao* (để hiệp vần với câu trên: Dương càng căm giận cưu *lòng).*

Câu 717 - Hai người nhấm nháy gật đầu.

Hiệu đính: Hai người *bấm chỉ* gật đầu.

Câu 757 - Mặc ai mình chẳng biết dư.

Hiệu đính: Mặc ai *ta hãy làm ngơ,* (để hiệp vần với câu dưới: May ra thì cũng là *nhờ* chứ sao).

. . .

Đại loại cách hiệu đính của họ Trương trong toàn bộ văn bản *Ngọc Kiều Lê* đều là như vậy. Qua những trường hợp hiệu đính của ông, có thể dễ dàng nhận thấy rằng không phải trường hợp nào cũng cần thiết, trường hợp nào cũng xác đáng hơn nguyên tác. Nhưng dầu sao mặc lòng, những câu những chữ do ông hiệu đính cũng đã tạo thành một dạng văn bản thứ hai - bản Trương Cam phủ mà trong khi phiên âm, chúng tôi bắt buộc phải sử dụng để *khảo dị* với bản in duy nhất hiện có.

Trong bản in này, ngoài phần văn bản của tác giả, còn có những đoạn văn thừa mà chúng tôi nghi là của người sau thêm vào khi đem khắc ván in. Đáng ngờ nhất là đoạn văn thừa ở phần cuối tác phẩm.

Thông thường ở cuối mỗi truyện Nôm, các tác giả vẫn có thói quen hạ một vài câu nói khiêm, tự cho tác phẩm của mình là nôm na, quê mùa, chắp nhặt v.v... ngay cả một nhà thơ lớn như Nguyễn Du cũng không vượt khỏi cái thông lệ đó:

Lời quê chắp nhặt rông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

Truyện Kiều

Điều này hầu như đã trở thành một quy luật phổ biến, một công thức cố định. Lý Văn Phức ở cuối thiên truyện Nôm của mình cũng viết:

Quê mùa cháp chảnh tiếng đời.
Khi vui lẩm nhẩm đọc chơi cũng tình.

Xét về mặt ý nghĩa thì hai câu này đã quá đầy đủ để chấm dứt một cách khiêm tốn nội dung câu chuyện mà tác giả đã trình bày. Xét về mặt kết cấu văn bản thì hai câu này cũng hoàn toàn đúng với quy luật kết thúc một truyện thơ Nôm. Vậy mà sau hai câu này, ở bản in của nhà sách Thịnh Văn, Hàng Gai lại có thêm bốn câu hoàn toàn không dính dáng gì đến việc kết thúc nội dung truyện *Ngọc Kiều Lê*.

Song mây nhân lúc thừa nhàn,
Xem trong tài tử có chàng Vân Tiên.
Khi vui cũng khí êm êm,
Khi buồn lại kể truyện Kim Vân Kiều.

Thêm nữa, xét về vần thơ ở hai câu nói tiếp ta thấy chữ *tình* ở cuối câu 8 *(Khi vui lẩm nhẩm đọc chơi cũng tình)* không ăn vần với chữ *nhàn* ở cuối câu 6 *(Song mây nhân lúc thừa nhàn)*. Như vậy càng chứng tỏ bốn câu này hoàn toàn là chắp vá, do người sau tùy tiện thêm thắt vào. Có thể đây là do chính nhà xuất bản sách Hàng Gai thêm vào để quảng cáo cho loại sách "tài tử" như *Lục Vân Tiên, Kim Vân Kiều* cũng của họ khắc in. Trong quá trình nghiên cứu văn bản, chúng tôi coi đây là một đoạn văn thừa và loại ra khỏi phần nguyên tác của Lý Văn Phức. Chính Trương Cam phủ trong khi hiệu đính văn bản, cũng có ý ngờ mấy câu này là của nhà xuất bản sách thêm bậy vào, nên đã đề nghị lược bỏ để khỏi mang lỗi "bôi cứt vào đầu Phật? [1].

Một hiện tượng văn thừa khác là các bài thơ chữ Hán xen kẽ trong truyện thơ Nôm. Trong văn bản này có cả thảy 9 bài thơ luật Đường tám câu bằng chữ Hán. Đây là những bài thơ xướng họa: vịnh Cúc, vịnh Liễu... mượn cảnh tả tình của một số nhân vật trong truyện. Đưa thơ Hán vào trong truyện thơ Nôm với tính chất minh hoạ như thế này không phải là trường hợp riêng của *Ngọc Kiều Lê*. Chẳng hạn ở một truyện thơ rất quen thuộc là *Nhị độ mai-*

---

1. *Bôi cứt vào đầu Phật*: dịch thành ngữ Hán "Phật đầu trước phấn", chỉ việc thêm thắt cái xấu xa vào cái vốn tốt đẹp.

mà có thuyết cũng cho là tác phẩm của Lý Văn Phức [1], cũng thấy có hiện tượng như vậy [2]. Song ở *Nhị độ mai* sau mỗi bài thơ Hán đều có kèm theo bài diễn âm ra thơ Nôm. Còn ở *Ngọc Kiều Lê* thì chỉ có thơ Hán mà không có bài diễn âm. Chính đó là cái đầu mối khiến cho chúng tôi ngờ rằng, những bài thơ Hán trong truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê* có lẽ do người sau thêm vào chứ không phải đích thực của Lý Văn Phức.

Xét sự nghiệp văn chương của Lý Văn Phức, chúng ta thấy ông là người từng viết nhiều văn thơ Nôm. Đặc biệt, ông là người có nhiều đóng góp trong việc diễn ca các tác phẩm từ Hán ra Nôm như: diễn ca tập truyện *Nhị thập tứ hiếu* của Trung Quốc, nhằm giáo dục lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ; soạn cuốn *Thiên tự văn diễn âm,* góp những chữ thường dùng đặt thành ca lục bát cho người đọc dễ nhớ [3]. Rất có thể chính ông cũng là một tác giả của *Nhị độ mai diễn ca,* và có phần chắc ông cũng đã tham gia hiệu đính tập truyện *Tây sương diễn âm* của Nguyễn Lê Quang, nếu không phải là chính ông đã góp phần hoàn thành tiếp một nửa tác phẩm này như có tài liệu đã ghi [4]. Ngoài ra, có nhiều tác phẩm tuy không hẳn là diễn ca từ Hán ra Nôm, nhưng nhiều khi về cùng một vấn đề, Lý Văn Phức đã viết bằng chữ Hán rồi lại viết bằng chữ Nôm. Chẳng hạn, bên cạnh cuốn *Tây hành kiến văn lục* bằng Hán văn, viết về chuyến đi "hiệu lực" Tiểu Tây Dương (Bengal) năm 1830, lại có *Tây hải hành trình* bằng chữ Nôm cũng phản ánh cùng một chuyến đi. Bên cạnh tập thơ *Kính hải tục ngâm* bằng chữ Hán, phản ánh chuyến đi Áo Môn, Quảng Đông năm 1834, lại có *Chu hồi trở phong thán* bằng Nôm cũng viết về chuyến đi này. Bên cạnh *Sứ trình chỉ lược thảo* bằng chữ Hán, viết về chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1841, lại có *Sứ trình tiện lãm khúc* viết về cùng một nội dung, bằng chữ Nôm v.v... Ở các tác giả khác, việc diễn ca từ Hán ra Nôm nhiều khi chỉ là làm theo hứng hoặc là nhằm biểu lộ

---

1. Trong phần khảo luận về truyện *Nhị độ mai* các tác giả Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách đã dựa trên nhiều chứng cứ để đoán rằng *Nhị độ mai* ra đời vào đầu đời Nguyễn và người đã diễn ca truyện này chính là Lý Văn Phức. Hai tác giả còn nói thêm rằng, cụ Nguyễn Khắc Hanh cho biết, trước Cách mạng tháng 8, cụ đã được đọc một cuốn *Nhị độ mai* chữ Nôm, đề tên tác giả là Lý Văn Phức - Xem: *Nhị độ mai*, Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách khảo thích. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr.44-46.

2. Xem các bản chữ Nôm: *Nhị độ mai diễn ca* của Nhà sách Phú Văn đường, in năm Tự Đức, Bính Tý (1876) và của Nhà sách Quảng Thịnh đường in năm Khải Định, Canh Thân (1920).

3. Xem: Hải Châu tử: Quốc văn tùng ký.

4. Ở cuối bài thơ nhan đề "Độc Tây sương diễn âm, hoài Lê Quang, thư dĩ ký chi" (Đọc Tây sương diễn âm nhớ Nguyễn Lê Quang, viết để gửi đi) có ghi thêm rằng: "Truyện Tây sương do Lê Quang diễn âm mới được một nửa. Chính tay anh ấy chép gửi cho ta. Ta nhân đó tiếp tục hoàn thành nốt" (Lê Quang sở diễn Tây sương thủy đắc nhất bản, thủ tả tống dư. Dư nhân tục thành chi). - Học ngâm tồn thảo bản A.302. Thư viện Khoa học xã hội.

một tâm trạng nào đó. Còn ở Lý Văn Phức, việc diễn ca các tác phẩm từ Hán ra Nôm là nhằm mục đích phổ cập văn hóa một cách có ý thức hẳn hoi. Ý thức đó còn được ông phát biểu trong một bài gửi Nguyễn Lê Quang là người đã diễn âm *Tây sương ký* của Trung Quốc.

"... Xét *Tây sương ký* nghĩa văn cổ kính mà rườm rà, mạch văn khúc mắc mà rời rạc, nếu không diễn ra quốc âm thì đàn bà con trẻ không còn biết dựa vào đâu để thông hiểu mà ngâm hát được... Tôi vốn chỉ say mê văn Nôm, nghe biết việc diễn âm này, lấy làm hâm mộ lắm..." [1]

Một người yêu văn Nôm và có ý thức "diễn ra quốc âm" các tác phẩm chữ Hán để phổ cập trong quần chúng như Lý, không có lẽ nào ông lại đưa nguyên xi thơ Hán vào trong truyện thơ nôm na mà không dịch, không diễn. Nếu có đưa thơ Hán vào truyện Nôm thì chí ít ông cũng phải làm như trường hợp *Nhị độ mai diễn ca.* [2] Ấy là chưa kể một cây bút Nôm già giặn mà lại có xu hướng mô phỏng Nguyễn Du như Lý Văn Phức thì rất có thể, ông cũng không cần đưa thơ Hán vào trong truyện thơ Nôm. Ở *Truyện Kiều,* cả mấy lần Thúy Kiều đề vịnh, Nguyễn Du đều dùng phương pháp miêu tả gián tiếp, bằng một vài câu khái quát tượng trưng, chứ không cần đưa thơ Hán vào. Vậy mà người đọc vẫn dễ dàng cảm nhận được những bài thơ đề vịnh của Thúy Kiều là tuyệt hay. Về mặt này, chắc Lý Văn Phức có nghiên cứu kỹ phương pháp miêu tả của Nguyễn Du và có chịu ảnh hưởng. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà ở *Ngọc Kiều Lê* khi miêu tả việc đề vịnh thì cũng có những câu phảng phất như giọng văn *Truyện Kiều:*

Kiều vâng lĩnh ý đề bài.
Tây tiên một vẫy đủ mười khúc ngâm

Truyện Kiều

Được lời mơn mởn tay đề,
Bút hoa một vẫy thủ thi đã rồi

Ngọc Kiều Lê

---

1. Xem bài "Thác Nguyễn Lê Quang tả Tây sương diễn âm, tính tự" (xin mượn bản Tây sương diễn âm cùng bài tựa, do bạn Nguyễn Lê Quang viết) trong cuốn *Học ngâm tồn thảo* của Lý Văn Phức.

2. Ngay ở trường hợp này cũng không phải là không đáng ngờ. Nhóm nghiên cứu Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách khi xét các bài thơ Đường luật trong truyện *Nhị độ mai* cũng tỏ ý nghi vấn về mặt văn bản như sau:

"Hầu hết các bản *Nhị độ mai* đã xuất bản lâu nay đều có những bài thơ Đường luật của các nhân vật xen vào. Đấy là những bài dịch thơ chữ Hán trong tiểu thuyết *Nhị độ mai* của Trung Quốc ít liên quan mật thiết với truyện Nôm *Nhị độ mai* của ta. Để xen vào trong truyện có vẻ biến truyện Nôm *Nhị độ mai* thành một bản dịch của cuốn tiểu thuyết Trung Quốc, làm giảm tính chất dân tộc và tính chất sáng tạo của tác phẩm. Đáng ngờ là các bài thơ dịch ấy ở mọi bản đều giống nhau. Ai dịch? Tác giả *Nhị độ mai* dịch chăng? Trong lúc còn phân vân, chúng tôi để các bài thơ dịch ấy ở phần chú thích xem như là một lời trích dẫn giúp hiểu thêm tâm trạng các nhân vật trong truyện". (Sách đã dẫn).

Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế vầy.

Truyện Kiều

Tài này ả Tạ nàng Ban cũng nhường

Ngọc Kiều Lê

Bằng vào những điều như đã trình bày, rõ ràng việc đưa thêm những bài thơ chữ Hán vào trong truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê* là hoàn toàn không cần thiết, cả về phương diện nội dung cũng như phương diện nghệ thuật. Bởi vậy chúng tôi tạm lược bỏ 9 bài thơ chữ Hán trong văn bản Nôm, và đưa chúng xuống phần chú thích, để giữ cho mạch thơ tự sự được thanh thoát, trong sáng.

*

* *

Như trên đã trình bày, truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê* đã được diễn ca theo một cuốn tiểu thuyết Trung Quốc cùng tên [1]. Tác giả bản diễn ca cũng có lược đi một số chi tiết rườm rà không thích hợp với khuôn khổ thể truyện thơ. Tuy nhiên về đại thể thì vẫn giữ nguyên cốt truyện của bản tiểu thuyết gốc. Nội dung của truyện Nôm *Ngọc Kiều Lê diễn ca* có thể tóm tắt như sau:

Bạch Thái Huyền làm quan to ở trong triều, vì ghét bọn gian nịnh, từ quan về nhà vui cảnh điền viên. Ông đã luống tuổi mới sinh được mụn con

---

(1). Tiểu thuyết *Ngọc Kiều Lê* của Trung Quốc gồm cả thảy 20 hồi như sau:

1. Tiểu tài nữ đại phụ đề thi. (Cô gái tài giỏi đề thơ thay bố).
2. Lão ngự sử vị nhi mưu phụ. (Quan ngự sử già hỏi vợ cho con).
3. Bạch Thái thường nan đồ thác kiều nữ. (Thái thường họ Bạch lúc khó gửi con gái).
4. Ngô Hàn lâm hoa hạ ngộ tài nhân. (Hàn lâm họ Ngô dưới hoa gặp người tài).
5. Cùng tú tài từ hôn phú quý nữ. (Chàng tú kiết từ hôn con gái nhà giàu sang).
6. Xú lang quân cưỡng tác từ phú nhân. (Kẻ thô bỉ cố làm ra vẻ giỏi thơ phú).
7. Ám canh danh tài tử di châu. (Ngầm đổi tên tài tử để lụy).
8. Thiết khuy lang thị nhi thức hóa. (Trộm dòm người có hầu biết của).
9. Bách hoa đình tệ lý tầm đào. (Trong vườn hoa vin mận tìm đào).
10. Nhất phiến thạch tống hồng nghinh yến. (Trên tảng đá đưa hồng đón yến).
11. Hữu đẳng na bối địa cầu nhân. (Tìm mưu kế, liều mình cầu mỹ nhân).
12. Vô nại hà đương trường xuất xứ (Không sao được, kể xấu nhau trước mặt).
13. Tô tú tài cùng đồ mãi phú. (Tô tú tài cùng đường bán văn).
14. Lư tiểu thư hậu viên tặng kim. (Lư tiểu thư vườn sau tặng vàng).
15. Thu thí Xuân vi song đắc ý (Thi hương thi hội đều đắc ý).
16. Hoa di nguyệt muội lưỡng đàm tâm. (Dì hoa em nguyệt cùng ngỏ lòng).
17. Thế vị bách thảng thốt khứ quan (Quyền thế bức bách vội vàng bỏ quan).
18. Sơn thủy du ngẫu nhiên đắc tế. (Non nước dạo chơi ngẫu nhiên được rể).
19. Thổ trung thố các bất toại tâm. (Nhầm lại nhầm đôi lòng thắc mắc).
20. Cẩm thượng cấm đại gia như nguyện. (Gấm thêm hoa mọi người vui mừng).

gái, đặt tên là Hồng Ngọc. Khi có vị vua mới lên ngôi, các tôi trung lại được gọi ra giúp nước. Họ Bạch cùng với Ngự sử đô đài Tô Uyên và Thị giảng Hàn lâm Ngô Khuê họp mặt vui chơi. Chợt Ngự sử Dương Đình Chiểu bước vào. Dương là một nhân vật có thế lực, nhưng tính khí nhỏ nhen, nên mọi người đều không thích. Trong tiệc rượu, Dương bày trò vịnh thơ làm vui. Mọi người miễn cưỡng nghe theo. Họ Bạch lừng khừng không muốn làm. Hồng Ngọc nấp sau màn thấy thế, e cha mang vạ, liền ngâm vịnh thay cha một bài thơ. Đó là bài thơ hay nhất. Dương có ý ngờ. Ngô nói rõ đó là cháu mình làm hộ. Được biết Hồng Ngọc chưa chồng, Dương ngỏ ý hỏi cho con trai mình là Dương Phương.

Nhưng họ Bạch không đồng ý, Dương thù giận. Nhân dịp cần cử người sang đất giặc đón Thượng hoàng bị bắt trở về, Dương tiến cử họ Bạch đi. Biết là công việc nguy hiểm, nhưng không thể từ chối, họ Bạch đành gửi Hồng Ngọc cho Ngô Khuê trông nom để lên đường. Ở nhà, Dương tiếp tục tìm cách ép duyên. Ngô phải xin nghỉ việc quan để đưa gia quyến và Hồng Ngọc về quê lánh mình.

Trong một dịp đi thăm cảnh chùa, Ngô Khuê gặp Tô Hữu Bạch, đó là một thư sinh đẹp trai, có tài thơ văn, đã đỗ đầu kỳ thi ở phủ. Tô là con một gia đình quí tộc sa sút, bố mẹ đều chết, chỉ còn ông chú chính là Tô Uyên, bạn của Ngô Khuê và Bạch Thái Huyền. Bấy giờ Ngô có ý gả Hồng Ngọc cho Tô, liền sai mụ mối đến bắn tin. Tô xem mặt lầm phải con gái Ngô là Vô Diệm, thấy người xấu xí, nên từ chối.

Đang lúc ấy thì họ Bạch đi sứ về, Ngô cũng đã hết hạn nghỉ phép, bạn bè lại sum họp vui vẻ...

Về phần Tô Hữu Bạch, sau khi xem mặt lầm sinh ra buồn chán, ngày đêm chỉ vùi đầu vào sách vở, rồi đi Tràng An để tìm người đẹp xứng đôi.

Trên đường đi, nhân ghé thăm chùa, Tô gặp bọn học trò là Trương Quý Như, Vương Khanh đang họa bài thơ "Tân liễu" của Hồng Ngọc. Tô cũng họa theo một bài. Thấy thơ hay, bọn học trò lấy thơ Tô đánh tráo với thơ Trương, rồi đút tiền cho lão bộc nhà họ Bạch nhờ đưa bài họa đó cho Hồng Ngọc. Cha con họ Bạch khen thơ họa hay, cho mời Trương đến để thử tài thêm.

Trương đến, họ Bạch bảo vịnh thêm bài "Tân liễu" nữa. Nguyên khi ở chùa, Tô có vịnh hai bài "Tân liễu", Trương đều thuộc cả bấy giờ cứ việc chép ra nốt. Họ Bạch tin là thực tài. Riêng Yên Tố, một hầu gái của Hồng Ngọc, thấy tướng mạo Trương thô bỉ khó coi thì vẫn bán tín bán nghi. Họ Bạch quyết định mời Trương đến làm gia sư, dạy cậu con nuôi là Dĩnh Lang, để nhân đó có dịp thử thách thêm. Có lần họ Bạch bàn với con gái bảo Trương làm bài từ vịnh "Hồng lê", Trương nghe lỏm được, lại đến gặp Tô xin làm giúp. Tô làm luôn một lúc 9 bài, Trương đều thuộc lòng. Đến khi họ Bạch bảo Trương làm một bài từ thì Trương viết luôn một lèo cả 9 bài. Họ Bạch phục lắm.

Trong khi đó, Yên Tố tình cờ tìm gặp được Tô, câu chuyện vỡ lở. Tô liền chép tất cả những thơ, từ do mình làm gửi Yên Tố đem về Hồng Ngọc xem. Rồi hai bên ngầm hẹn ước với nhau.

Trên đường trở về nhà, Tô Hữu Bạch gặp Tô Hữu Đức, bạn học cũ liền kể hết sự tình. Hữu Đức đến gặp Ngô Khuê xin làm mối hộ cho Hữu Bạch. Ngô bận lên kinh, nên phải viết thư, trong thư lại chỉ ghi là Tô sinh, chứ không ghi rõ là Tô Hữu Bạch. Hữu Đức cũng họ Tô, nhân đó nảy ý lợi dụng, liền sắm lễ vật rồi đem thư đến hỏi Hồng Ngọc. Cha con họ Bạch đều ngờ. Cuối cùng, đành mời cả Hữu Đức và Trương đến để diện thí. Tình cờ chạm trán ở nhà họ Bạch, hai tên lừa đảo Tô Hữu Đức và Trương Quý Như đều có ý muốn vạch mưu gian của nhau, nên cãi cọ, khích bác nhau om sòm. Đến khi họ Bạch bảo chúng vịnh thơ, chúng biết không thể từ chối được, nên "người kêu đau bụng, kẻ la nhức đầu", rồi cùng chuồn thẳng...

Trong thời gian ấy, Tô Hữu Bạch vẫn trên đường đi ngao du sơn thủy. Chàng bị cướp ở dọc đường, rồi phải đi viết thuê ở nhà họ Lý để kiếm tiền. Tình cờ gặp Lư sinh ở vườn sau - chính là cháu gái họ Bạch, tên là Lư Mộng Lê, cải dạng nam trang. Hai bên chuyện trò ý hợp tâm đầu, Lư hứa gả cô em gái sinh đôi (chính là ám chỉ mình) cho Tô.

Sau đó, Tô lên Kinh thi đỗ nhị giáp tiến sĩ, được bổ đi làm một chức quan ở Hàng Châu. Nhân dịp gặp Ngô Khuê, Tô nhắc chuyện xem mặt lầm trước kia, kể lại những việc bị lừa đảo và tỏ ý ân hận. Ngô viết thư cho họ Bạch và hứa sẽ lo liệu giúp cho Tô... Tô tìm đến nhà Lư thì cả nhà đã đi lánh nạn ở nơi khác. Chính lúc này, gia đình Lư sang nương náu ở nhà họ Bạch. Hai chị em họ Hồng Ngọc, Mộng Lê nhân dịp dò hỏi nhau về mối tình với Tô và cùng nóng lòng chờ đợi...

Trong khi đó, họ Bạch lại đi chơi Tây Hồ để tìm Tô, nhưng ngại Dương Tuần phủ dò biết, nên ông phải đổi tên là Hoàng Phủ. Còn Tô thì cũng đang có ý tìm họ Bạch...

Nhân vào yết kiến Dương tuần phủ, Tô bị ép phải lấy con gái của y, nhưng chàng hết sức từ chối. Cậy thế quan trên, Dương bắt tình bắt tội Tô đủ điều, giao cho toàn những việc hiểm hóc "truy tang vô chủ, tra oan không đầu"... Tô phải bỏ trốn đi Kim Lăng, rồi đổi họ tên, đi chơi Sơn Âm trong vai Liễu tú tài. Ở đây, Tô được gặp ông già họ Bạch, hai bên chuyện trò rất hợp ý. Họ Bạch nghĩ thầm chắc chàng Tô cũng không thể hơn chàng Tú tài họ Liễu này được mà lại chưa thấy tăm hơi đâu cả, nên có ý định gả con gái và cháu gái cho anh chàng này cho xong chuyện. Nhưng khi họ Bạch ngỏ lời thì Liễu lại từ chối khéo, nói là mình đã có người hẹn ước rồi, xin để suy nghĩ đã. Liền đó, Dương Tuần phủ cho người đón Tô, tức Tú tài họ Liễu về dinh khoản đãi để hòng dựa dẫm sau này, vì khi ấy, Tô được thăng Hàn lâm. Thấy Tô đã trở thành quan Hàn lâm, bọn Quý Như, Hữu Đức bấy giờ cũng xun xoe, săn

đón, góp phần lo liệu việc hôn nhân cho chàng. Còn gia đình Hồng Ngọc, Mộng Lê, từ khi được tin chàng Tô qua thư của Ngô Khuê, cả hai nàng đều khấp khởi mừng thầm và tràn trề hy vọng... Bỗng ông già họ Bạch về, rồi nói chuyện gả bán hai nàng cho Tú tài họ Liễu. Tin sét đánh ấy làm cho hai nàng choáng váng. Vừa khó nghĩ vừa buồn thương cho thân phận chàng Tô. Tiếp đó, Ngô Khuê đến. Một cuộc tranh cãi gay gắt nổ ra giữa hai ông già họ Ngô và họ Bạch. Một bên ca ngợi chàng Tô, một bên tâng bốc chàng Liễu. Kịch tính dường như đã lên đến điểm nút. Cho đến khi quan Hàn lâm họ Tô xuất hiện trong vai Tú tài họ Liễu ở trước mặt ông lão Hoàng Phủ, tức ông già họ Bạch, để hai bên cùng bày tỏ lý do đổi tên thì, câu chuyện mới vỡ lẽ *(Trận mù vén sạch, án ngờ vỡ toang).*

Thế rồi mọi người vui vẻ làm lễ cưới cho chàng Tô với Hồng Ngọc, Mộng Lê và cả Yên Tố. Sau đó, câu chuyện kết thúc trong cảnh gia đình êm ấm, hạnh phúc dồi dào.

Vuông tròn nghĩa nọ tình kia
Nghìn lành muôn tốt ba bề bốn bên...

*

* *

Văn bản Nôm *Ngọc Kiều Lê* vốn bị thất lạc từ lâu. Sưu tầm, phát hiện, phiên âm, chú thích lần đầu là cống hiến quý báu của nhà học giả nổi tiếng Trần Văn Giáp. Đầu bản phiên âm xuất bản năm 1976 có bài giới thiệu của GS Kiều Thu Hoạch viết rất công phu.

Biên tập lần này, chúng tôi đã đối chiếu lại từng câu của chính văn, theo văn bản Nôm hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Hán Nôm mang kí hiệu Nc20 chụp theo bản BN.B.64 của Thư viện Quốc gia Paris (Bản này cũng cùng một lần khắc in với bản do học giả Trần Văn Giáp tìm thấy. Lời tiểu dẫn chủ yếu dựa theo lời giới thiệu của GS Kiều Thu Hoạch, có bổ sung những kết quả khảo chứng mới đây về cuốn tiểu thuyết *Ngọc Kiều Lê* ở Trung Quốc, đồng thời cắt bớt phần bình luận về giá trị của tác phẩm, chỉ giữ lại phần khảo cứu văn bản và phần tóm lược cốt truyện để giúp bạn đọc nắm bắt nội dung).

1. BÀI CHÍ

Phiên âm: Ngọc Kiều Lê nhất thư, kinh Hồ Khẩu Lân Chi công diễn ca, tưởng thậm tinh đáng, nguyên vô khả nghị. Nãi phiên khắc giả da tuyền tả chi sai, điêu thuyên chi ngộ, mỗi thất lư sơn chân diện. Canh Ngọ hạ gian, vũ song vô sự, lưu lãm chi dư, tùy thủ điểm chính. Thậm tri tiếm vọng, đa hữu đường đột Tây Thi, khắc hoạch Vô Diệm xứ. Sĩ hạ nhật cựu chính cao minh giả. Cố bất từ khoáng mãng, phụ chí số ngôn vu thử.

THẠCH AM LỰU TRƯƠNG CAM phú cẩn chí.

Dịch nghĩa:

Sách Ngọc Kiều Lê đã được ông Lân Chi người Hồ Khẩu diễn ca, tưởng đã rất rõ ràng đúng đắn, vốn không thể bàn luận gì nữa. Song, người đem khắc ván để in thường sao chép sai, điêu khắc lầm, làm cho mất bộ mặt thật của nguyên văn đi.

Khoảng mùa hè năm Canh Ngọ (1930), nhân lúc trời mưa ngồi rỗi rãi bên cửa sổ, sau khi đọc sách này một lượt, tôi tiện tay phê điểm, sửa chữa. Cũng biết rằng như vậy là lếu láo, không khỏi có nhiều chỗ mạo phạm tới nàng Tây Thi mà vẽ vời ra ả Vô Diệm xấu xí [1]. Xin đợi khi nào rảnh rỗi, đem nhờ các bậc cao minh sửa lại giúp. Cho nên, chẳng nề lỗ mãng, ghi thêm vài lời vào đây.

THẠCH AM LỰU TRƯƠNG CAM phủ kính ghi!

1. Ý nghĩa giống như câu "lợn lành chữa lợn què". Đây là lời nói khiêm.

2. BÀI BẠT

Phiên âm:

Thư trung phàm tiếm cải xứ, mỗi tựu kiên chú, hoặc niêm thốn chỉ lánh tiêu. Phi đãn bất cảm mạt sát cổ nhân, cái dục bảo tồn Lư sơn chân diện, sĩ hậu lai thương chính giã. Duyệt giả lượng chi.

Hựu văn, thử bản cận Nhật Ma phường dĩ vô phiên ấn, tắc vưu nghi trân tồn, dĩ lưu chân tích hĩ.

Nhâm Thân thu mạnh, THẠCH AM bạt.

Dịch nghĩa:

Trong sách này, phàm những chỗ tôi lạm sửa đều có chua ở trên góc vai từng câu, hoặc dán thêm vào một mảnh giấy khác cho rõ. Làm như vậy chẳng những là chẳng dám xóa bỏ dấu vết của người xưa, mà chính là vì muốn bảo tồn bộ mặt thực của nguyên bản, để đợi sau này sửa lại. Mong bạn đọc lượng thứ cho.

Lại nghe nói, sách này gần đây ở phố Hàng Gai đã không còn bản in lại, như vậy thời lại càng nên gìn giữ nâng niu, để lưu lại nguyên bản.

Đầu mùa thu, năm Nhâm Thân (1932)
THẠCH AM viết lời bạt.

同慶戊子孟秋新刊

永湖參知李公撰

玉嬌梨新傳

河内盛文號藏板

Bìa ngoài bản Nôm cuốn
NGỌC KIỀU LÊ TÂN TRUYỆN

Nghìn xưa trong phận lứa đôi,
Khi nên, giời cũng chiều người cho nên.
Cho rằng lặn mọc [1] bao phen.
Đâu đâu cũng giất dây duyên lại dần.
Lạ gì tài tử giai nhân,
Hai bên ngã nổi đồng cân mới bằng.
Chuyện này họ Bạch Kim Lăng [2],
Ở thôn Cẩm Thạch tên xưng Thái Huyền.
Giáp khoa [3] trắng nợ sách đèn,
Thái thường vả dự ngồi quyền Chính khanh [4].
Trong nơi nhật bạch thiên thanh,
Đồng triều căm lũ hôi tanh đương quyền.
Cởi thao [5] lui dấu thôn viên,
Giận công danh lấy lâm tuyền làm vui.
Anh em thiếu kẻ là trai,
Một em gái đã gả ngoài Sơn Đông.
Một mình lọm cọm bóng thung [6],
Ngọc trai chút chửa ứng trong điềm lành [7].
Đêm ngày cầu khẩn dốc thành,
Dao trì mừng đã một cành hoa rơi [8].
Khuôn thiêng đúc lại một người,

Khảo dị:

17. *Tuổi già đã đứng bóng* thung.

Chú thích:

1. *Lặn mọc:* cũng như chìm nổi, chỉ trạng thái thịnh suy, lúc sung sướng lúc khổ sở trong đời người, tương đương với từ thăng trầm trong tiếng Hán.

2. *Bạch Kim Lăng:* tức họ Bạch ở đất Kim Lăng (vùng Nam Kinh Trung Quốc ngày nay).

3. *Giáp khoa*: trỏ khoa thi tiến sĩ.

4. *Thái thường:* tên một chức quan huyện coi việc lễ nghi ở tông miếu. Đời Tần đặt là Phụng thường, đời Hán đổi là Thái thường là một trong 9 bậc chính khanh. Đến cuối đời Thanh mới bãi bỏ chức này.

5. *Cởi thao:* cởi cái dây buộc ấn của các quan to, ý nói thôi làm quan, cởi ấn trả lại cho triều đình. Ý cả câu là: thôi làm quan, lui về ẩn ở nơi vườn quê.

6. *Thung*: tức cây xuân, ta quen gọi là thung, tục truyền giống cây này sống rất lâu, do đó người ta dùng để tượng trưng cho cha.

7. *Ngọc trai*: tượng trưng cho con giai. Câu này và câu trên ý nói: người cha tuổi đã già mà chưa có con giai.

8. *Dao trì*: nơi tiên mẫu ở. Cả câu ý nói: đã sinh được một cô gái đẹp như tiên giáng trần.

Thợ nào vẽ được sắc tài cho in.
Đặt cho Hồng Ngọc là tên,
Buồng hương nắng giữ mưa gìn nâng niu.
Nhà huyên ngọn cỏ đìu hiu [1]
Cha con hôm sớm mượn điều làm khuây.
Đòi phen vẽ nguyệt ngâm mây,
Bàn vây điểm đất, phím dây họa vần.
Cỗi già nẩy đóa hoa xuân.
Thăm hoa [2] kén chọn trong trần chưa ai.
Những là lọc một lựa hai,
Tuổi xanh nay đã tới ngoài tròn trăng.
Triều đình gặp buổi binh hưng,
Xe loan trôi giạt ruổi băng cõi ngoài [3]
Tân quân Cảnh thái [4] lên ngôi
Tôi gian sớm mắc lưới trời khôn dung.
Giữa trời lại chói vầng hồng,
Vén mây trông khắp tới trong Quảng Hàn [5].
Bao nhiêu tôi cũ thoái nhàn [6],
Lại cho xum họp một đoàn trong mây.
Bạch công lưỡng lự niềm tây,
Tuổi này đã đến chừng này thân danh.

Chú thích:

1. *Nhà huyên*: dịch từ Hán huyên đường (ngôi nhà có trồng cỏ huyên). Nguyên thơ "Bà hề" (Kinh Thi) nói về nỗi lòng người chinh phụ mong nhớ chồng, có câu: "Yên đắc huyên thảo, ngôn thụ chi bội" (Kiếm đâu được cỏ huyên, để trồng bên nhà mé Bắc?) Nhà mé Bắc là nơi người mẹ ở; còn cỏ huyên là cỏ vong ưu (tục truyền ăn cỏ huyên có thể quên nỗi ưu phiền). Do đó, người sau thường dùng từ huyên đường để chỉ người mẹ.

2. *Thăm hoa*: xưa có lệ chọn những người đỗ tiến sĩ trẻ tuổi nhất, cho đi thăm các vườn hoa nổi tiếng để hái những đóa hoa đẹp. Đây ý nói chưa kén được chàng trai trẻ nào đỗ đạt để gả con gái cho.

3. *Xe loan*: xe của vua. Đây chỉ vua Anh Tông nhà Minh. Năm 1449, giặc Ngõa Thích đánh Trung Quốc. Vua Anh Tông thân chinh đi đánh giặc bị hại, nhà vua bị bắt về phương Bắc.

4. *Cảnh thái*: niên hiệu vua Cảnh Tông, là em Anh Tông, làm vua thay anh trong thời gian bị giặc bắt từ năm 1450 đến 1456.

5. *Quảng Hàn:* tục truyền trên cung trăng có tấm biển đề chữ "Quảng Hàn Thanh hư chi phủ" (Phủ Thanh hư Quảng Hàn). Sau người ta thường dùng Quảng Hàn để chỉ cung trăng.

6. *Thoái nhàn*: lui về nghỉ ngơi không làm quan nữa.

Bấy lâu biển hoạn [1] mông mênh,
Đến bờ còn tưởng dấn mình nữa sao?
Song mà ơn nước biết bao.
Đương khi đa sự nhẽ nào làm thinh.
Vả trong đô hội Thần kinh [2]
Hiếm gì tài tử để dành lựa duyên.
Hành trang sắm sửa lên yên,
Đề huề thân quyến trông miền Kinh hoa [3]
Tới nơi yên chốn quan nha,
Chăm chăm cứ việc quốc gia đêm ngày.
Giã rồi [4] về mái hiên tây,
Một vài thân hữu lại vầy thi ca.
Trời thu gặp buổi êm hòa,
Một sân cúc nở năm hoa vẻ đều.
Thưởng hoa đương buổi dặt dìu,
Ngoài hoa hai vị đồng triều đến chơi.
Một ông Ngự sử đô đài [5]
Tô Uyên tên gọi, Phương Hồi biểu xưng [6]
Cũng người nguyên quán Kim Lăng,
Sổ khoa đã gửi về đằng Hà Nam [7]
Một ông Thị giảng Hàn lâm,
Ngô Khuê tên chính, Thụy Am tên thường.
Với Bạch công cũng đồng hương,
Lại tình thích quyến, lại hàng đồng khoa [8]

Khảo dị:

53. *Thanh nhàn* về mái hiên tây.

Chú thích:

1. *Biển hoạn:* thân phận người làm quan có khi thăng có khi trầm, cũng như sóng biển khi lên khi xuống vô định; do đó người ta dùng chữ biển hoạn (dịch từ Hán hoạn hải) để chỉ chốn quan trường nói chung.

2. *Thần kinh*: cũng như Kinh đô, nơi vua ở.

3. *Kinh hoa:* nơi Kinh đô phồn hoa, cũng như Thần kinh.

4. *Giã rồi:* ý nói xong việc quan rồi. Nguyên bản Nôm in là "hiếu rồi", chúng tôi nghi là khắc lầm, vì tự dạng chữ "hiếu" và chữ "giã" hơi giống nhau, nên tạm sửa như trên cho xuôi nghĩa.

5. *Ngự sử đô đài:* chức trưởng quan coi Viện đô sát ở thời Minh.

6. *Biểu xưng*: tên hiệu.

7. *Sổ khoa*: sổ ghi tên những người thi đỗ.

8. *Thích quyến:* họ ngoại - *Đồng khoa:* cùng đỗ một khoa.

Ba ông quân tử ghẽ [1] ba,
Nhà lan [2] đi lại vốn là tâm giao.
Mừng nhau hỏi hỏi chào chào.
Rượu hoa kèo chuốc [3], chén đào đầy vơi.
Đương khi tỉnh nói say cười.
Trông ra thấy Ngự sử đài họ Dương.
Là người biệt tịch [4] Kiến Xương,
Tên là Đình Chiếu cũng phường đồng niên [5]
Con người kỵ khắc [6] nhỏ nhen,
Nhẹ mùi đạo nghĩa nặng bên sang giầu.
Hôi, thơm [7] dễ có ở đâu,
Mà ngoài lá mặt [8] với nhau gọi là.
Cùng ngồi ngất ngưởng xem hoa,
Cùng vào cốc rượu, cùng ra ngón đàn.
Tiệc say chếnh choáng hầu tàn,
Dương rằng: "Được buổi thân nhàn dễ đâu [9],
Bây giờ thi hứng đương hào,
Cùng nhau thử nối vần tao [10] một bài?"
Bạch công nghe đã buồn tai,
Ngô công nể ý hứng lời rằng nên!
Cùng nhau "Thưởng cúc" một thiên [11],

Khảo dị:

67. *Đào viên kết nghĩa cao xa.*

71. *Thưởng hoa rắp thảo một bài.*

80. *Cùng vào chén tít, cùng ra giọng khàn.*

82. Dương rằng: "Được buổi thân nhàn *dễ nao*".

Chú thích:

1. *Ghẽ*: ở đây có nghĩa như riêng biệt, ý nói mỗi người một vẻ.
2. *Nhà lan*: chỉ bạn bè tốt.
3. *Kèo chuốc*: rót rượu cố nài ép, mời một cách nhiệt tình.
4. *Biệt tịch*: khác quê.
5. *Đồng niên*: cùng đỗ một khoa.
6. *Kỵ khắc*: tính nết hay thù hằn, ghen tị, chèn ép người.
7. *Hôi thơm*: ý nói bạn xấu bạn tốt.
8. *Lá mặt*: do câu tục ngữ "lá mặt lá trái", ý nói tráo trở lật lọng.
9. *Thân nhàn*: từ Hán, có nghĩa là tìm được lúc rảnh rỗi trong khi đang bận rộn một công việc gì.
10. *Vần tao*: cũng như vần thơ.
11. Mỗi người làm một bài thơ lấy đầu đề là "thưởng cúc". (Xem: Ngắm hoa cúc).

Bạch công ngó nghé chái hiên gần gần.
Tiểu thư tuy ở phòng xuân.
Biết Dương là kẻ tiểu nhân những ngày.
Thung đường giữ tính thẳng ngay.
E khi kết oán sau này chẳng chơi.
Khiến người coi trộm được bài,
Thảo thay [1] lại khiến để nơi trước lòng.
Bạch công đã tỉnh giấc nồng,
Thấy thiên đại bút [2] bốn dòng một trang.
Lại thêm mảnh giấy hai hàng.
Hai câu chữ nhỏ ngụ đường châm qui [3].
Rằng: "Tràng An chốn thị phi,
Xin đừng lấy chuyện tửu thi mua thù".
Công đà hay ý dặn dò,
Lại qua trước chiếu Ngô, Tô cùng ngồi.
Dương rằng: "Bạn cũng chung vui.
Làm chi ghẻ lạnh như người dưng dưng?"
Ông rằng: "Miễn cưỡng phải vâng,
Gọi rằng đủ thảo, dám rằng thưởng hoa".
Tờ thơ rón rén đưa ra.
Giật mình để bút xúm mà coi chung [4].

Khảo dị:

103. Dương rằng: Bạn cũng chung vui.

107. *Thơ trong tay* áo đưa ra.

Chú thích:

1. *Thảo thay*: viết thay, chỉ việc tiểu thư Hồng Ngọc làm thơ hộ cho cha.
2. *Thiên đại bút:* bài thơ viết thay.
3. *Châm qui:* khuyên răn.
4. Nguyên văn bài thơ

Thưởng cúc.

Tử bạch hồng hoàng chủng sắc tàn.
Di lai thu tiện hữu tinh thần
Hảo lòng li hạ tầm cao sĩ,
Mạn hướng liêm tiền nhận Mỹ nhân.
Xử thế tĩnh sơ đa cố ý.
Bạng du cô sấu tự tiền thân.
Mạc ngôn khai bế quan nha lãnh,
Hương mãn sàng đầu dĩ thiếp tuần.

Dịch thơ.

Trắng vàng, hồng, tía, thắm tươi mầu,
Rực rỡ tinh thần đón cảnh thâu (thu).
Cao sĩ theo tìm bên giậu trúc,
Mĩ nhân tới nhận trước rèm châu.
Tình xưa u nhã, càng thêm chuộng,
Kiếp trước thanh tao, có khác đâu!
Chớ bảo lạnh lùng khi khép mở,
Đầy giường hương ngát đã từ lâu *.

(*) Các bài thơ chữ Hán trong tập truyện này đều do Nhàn Vân Đình và K.T.H dịch.

Xem thôi kẻ vịnh người khong [1].
Hoa tươi nét bút, ngọc ròng lời tao.
Dương rằng: "Tài mẫn [2] thế nào!
Bút không thấy viết thơ sao bỗng rồi?"
Bạch công chúm chím nụ cười:
"Ở đây hầu dễ tá tài [3] ai đây?"
Ngô công ngẫm nghĩ thôi chầy:
"Cháu ta chẳng kẻo làm thay ông già".
Nghĩ thôi nhưng chẳng nói ra.
Cười lăn nảy xuống thềm hoa lại cười.
Dương càng hỏi hối hỏi hoài.
"Chuyện chơi có nhẽ bài ngoài đâm ngang?
Thế nào xin dạy rõ ràng,
Cho cam dạ phục, kẻo mang lòng ngờ".
Ngô công ngặt nghẽo cười thưa:
"Thơ này sanh nữ tiểu thư đại đề [4].
Thi văn cháu vốn đủ nghề,
Em từng thử bút hai kỳ đã hay.
Thấy Bạch huynh buổi quá say,
Sợ lòng các bác, đỡ tay cho già".
Dương rằng: "Như vậy tài hoa,
Bạch huynh xin dạy thực thà cho minh".
Bạch công xin giãi chân tình:
"Thực như lời nói Ngô huynh giấu nào".
Tô công nghe nói khen lao:
"Tài khuê các, giá phong tao ai bì?
Lời rằng sinh nữ vật bi [5]
Phúc dào ắt thấy môn mi [6] có ngày".
Dương rằng: "Phẩm ấy tài này,
Tu mi chưa dễ mấy tay lọ là!

Chú thích:

1. *Khong:* tiếng cổ, cũng như khen (khong khen, khong ngợi).
2. *Tài mẫn:* tài nhanh nhẹn, thường nói về tài thơ phú.
3. *Tá tài:* mượn tài, mượn người khác làm hộ.
4. *Sanh nữ:* cháu gái - *Đại đề:* viết thay, đề vịnh thay.
5. *Sinh nữ vật bi*: đẻ con gái chớ buồn.
6. *Môn mi:* nghĩa là cái xà ngang của khung cửa, nghĩa bóng trỏ cửa nhà gia thế, ở đây ý nói con gái cũng có ngày làm vẻ vang cho cửa nhà.

Chẳng hay bao trải tuổi hoa?
Thơ đào đã vịnh nghi gia chưa chiềng ?”[1]
Ông rằng: “Lạm dấu thư hương,
Tuổi già thiết nỗi muộn màng hùng bi[2].
May sinh một chút nữ nhi,
Gọi là võ vẽ lấy gì tài danh.
Nay vừa mười sáu tuổi xanh,
Gió đông chưa động đến cành đào non[3]”.
Dương rằng: “Nữ giá nam hôn[4],
Làm cha phải liệu cho con cập thì[5].
Công hầu môn hộ hiếm chi,
Tìm nơi phú quí định nghì nhân duyên.
Trước là phận trẻ được yên,
Lại thêm thanh thế càng bền thân gia”.
Rác tai những tiếng nhục nhà,
Ngô công lại giở lân la chuyện gì.
Cùng nhau chén đặt chén rê.
Tiệc tàn phân thủ[6] đều về tư gia.
Dương từ trở gót lại nhà,
Tưởng tài đại bút nghĩ mà gớm sao.
Nghĩ mình môn hộ cũng cao.
Nhà này nòi ấy đọ vào cũng ngang.
Cùng là công tử Dương Phương,
Nói về dung mạo bậc thường lăng nhăng.
Sẵn nền áo tố quần lăng[7],

Chú thích:

1. *Thơ đào, nghi gia:* Thơ “Đào yêu” (Kinh Thi) có câu: “Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia”. (Cô kia về nhà chồng, hòa thuận vợ chồng, nhà cửa). Sau người ta dùng các từ nghi gia để chỉ việc đi lấy chồng, về nhà chồng, thất gia để chỉ vợ chồng, gia đình - ở đây ý nói chưa rõ cô gái đã lấy chồng hay chưa?

2. *Hùng, bi:* tên hai loại gấu. Thơ “Tư can” (Kinh Thi) có câu: “Cát mộng duy hà? duy hùng duy bi!... nam tử chi tường”. (Mộng tốt như thế nào? Thấy con hùng con bi!... Đó là điềm tốt đẻ con trai). Sau người ta mượn chữ hùng bi để chỉ việc đẻ con trai.

3. *Gió đông*: tức gió xuân - *Đào non*: trỏ cô gái, ý cả câu là chưa có ai hỏi tới cô con gái.

4. *Nữ giá, nam hôn*: gái gả chồng, trai cưới vợ.

5. *Cập thì*: đúng thời, đúng lúc.

6. *Phân thủ*: chia tay, từ biệt mỗi người đi một ngả.

7. *Áo tố quần lăng*: tố và lăng là tên hai thứ lụa, áo tố quần lăng cũng có nghĩa như áo lụa quần là, do tác giả mượn ý chữ hoàn khóa (quần lụa) trong Hán thư để trỏ bọn con em nhà quyền quý, chỉ biết ăn diện quần áo lụa là sang trọng mà không chịu học hành.

Văn chương chữ được chữ chăng theo đòi.
Cậy tay thày tướng bẩn lời,
Vẽ vời rằng chí, rằng tài, khoe khoang.
Bạch công vốn biết tiếng Phương.
Lại từng bầy chước kiếm đường thử xem.
Mấy phen nhắn cá trao chim [1].
Công thì trinh trích một niềm rằng không.
Dương càng căm giận cưu lòng [2],
Thù này dễ đội trời chung được nào!
Từ khi động biển lặng ao,
Chim lồng chưa dễ bay cao ngất trời.
Đến vừa gặp việc công sai,
Cắt người Bắc sứ rước ngôi Thượng hoàng [3].
Thực phong dâng một bản chương,
Việc này có Bạch Thái thường khá sai [4].
Cửu trùng ban xuống chiếu trời [5],
Gia hàm Công bộ, khâm sai lỗ đình [6],
Mảng tin điều động, lòng kinh [7],
Tô công vội đến tự tình thở than:
"Thôi đà mắc phải mưu gian,
Biết sao gỡ khỏi vận nàn này cho.

Khảo dị:

171. *Vẫn* càng căm giận cưu lòng.

172. *Trách người khinh ngạo tình vòng lung lao.*

178. Việc này có Bạch thái thường *đương vai*,

174. *Cá kia chưa dễ vượt cao lưới giời.*

175. *Dịp đâu vừa gặp* công sai.

176. Cắt người Bắc sứ *thăm* ngôi Thượng *hoàng*.

Chú thích:

1. *Nhắn cá trao chim*: cá và chim, do từ Hán ngư nhạn (cá và chim nhạn) chỉ thư tín; cả câu ý nói đã mấy lần nhắn tin, đưa thư.

2. *Cưu lòng*: cũng như để bụng.

3. *Thượng hoàng*: khi vua Anh Tông bị giặc Ngõa Thích bắt, Cảnh Tông lên thay, tôn anh là Thái thượng hoàng. Lúc này giặc Ngõa Thích đã giảng hòa với nhà Minh, nên Cảnh Tông sai người đi sang đất giặc đón anh về.

4. *Khá sai*: có thể sai khiến, đáng sai khiến.

5. *Cửu trùng*: chín tầng trời, chỉ nơi ở của Thượng đế hoặc nơi ở của vua. Sau thường dùng cửu trùng để chỉ vua - *Chiếu trời*: chiếu chỉ của vua.

6. *Lỗ đình:* triều đình bên giặc.

7. *Mảng tin*: nghe tin.

Ngỡ là chí khí giao phu [1],
Liền vai lang miếu chi ngô nước nhà [2].
Chẳng ngờ kẻ chính người tà,
Cũng trong bạn hữu gây ra nỗi này"
Công rằng: "lạ chuyện xưa nay,
Chính tà hầu dễ một ngày đứng đôi.
Huống chi trong đạo làm tôi,
Đã đầy cơm áo dám nài tử sinh.
Miễn ta vẹn chữ trung thành,
Tấm son trong dạ, khuôn xanh trên đầu.
Xin anh chẳng lọ đeo sầu,
Rồi đây ta lại gặp nhau vội gì".
Thấy lời sắt đá tri tri,
Tô càng thêm trọng thêm vì mười phân.
Rằng: "Anh muôn dặm phong trần,
Còn em đứng lại một thân sao đành.
Trong ngoài cũng việc triều đình
Liệu cơ ngoại bổ lánh mình mới an".
Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng,
Gót sen xiêu giạt, giọt Tương sụt sùi [3]
Khóc rằng: "Trăm sự vì tôi,
Bởi thân ế phận cho người đắt gian [4]
Để cha lận đận quan san,
Cát lầm dầu dãi, sương hàn phôi pha.

Khảo dị:

197. *Bạch công liệu bước gian nguy*

198. *Nghĩ mình sóng gió, lắm khi ngạn ngần.*

202. Liệu cơ ngoại bổ lánh mình mới an,
Khách ngoài chuyện vãn vừa tan,
Tiểu thư ở chốn phòng loan lại càng,
Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng.

Chú thích:

1. *Giao phu:* hòa hợp, tin tưởng nhau.

2. *Lang miếu:* chỉ triều đình - *Chi ngô*: chống đỡ, giúp rập.

3. *Gót sen*: chỉ bước chân của người con gái đẹp. *Giọt sương*: Theo truyền thuyết cũ, khi vua Thuấn chết ở Thương Ngô, hai vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh khóc than thảm thiết rồi tự trầm ở sông Tương. Do đó, trong văn chương, người ta dùng giọt Tương để trỏ nước mắt.

4. *Đắt gian*: thực hiện mưu gian được đúng lúc, đúng dịp. Tác giả có ý chơi chữ, đắt đối với ế ở trên.

Nghĩ chi phận mỏng cánh hoa,
Xót vì đường sá ai mà viếng thăm.
Vả e lang tử dã tâm [1]
Nửa khi giở mặt, dễ cầm vững tay.
Ví dù sớm biết cơ này,
Thời cam nhận dật như ngày trước xong.
Làm chi lẩn quất bụi hồng,
Đem thân đài các dấn trong nê đồ [2].
Dương lão phu, Dương lão phu!
Thù này mang đến nghìn thu hãy còn!"
Công rằng: "Có ngại chi con,
Người ngay cậy đã vuông tròn xét soi [3]
Làm tôi cho vẹn đạo tôi,
Mặt nào lại bắt chước người mưu thân [4].
Cho rằng nhung địch vô thân [5]
Lấy ba tấc lưỡi uốn dần cũng xong.
Thân cha bao quản long đong,
Chút lo vò võ khuê phòng thân con.
Trên cành một ngọn đào non,
Nữa cơn gió giật mưa tuôn rụng rời.
Phải tìm ký thác một nơi,
Cậy tay trụ thạch chắn vời cuồng ba [6].
Còn đương lo tính gần xa,
Ngô công vừa thấy tới nhà thăm lênh.
Nặng bên thân nghĩa giao tình,
Theo lời châu lệ nổi nênh từng hàng.
Cắn răng căm nỗi lão Dương,
Miễn nhau gánh chữ cương thường là trung [7].
Ngập ngừng công mới bày lòng:
"Chút còn canh cánh việc trong cửa nhà.
Bấy lâu con trẻ cha già,

Chú thích:

1. *Lang tử dã tâm*: lòng dạ nham hiểm, độc ác như con sói.
2. *Nê đồ*: con đường bùn lầy, nghĩa bóng trỏ con đường danh lợi.
3. *Vuông tròn*: chỉ trời đất, theo quan niệm xưa (trời tròn đất vuông).
4. *Mưu thân*: mưu đồ lợi ích riêng cho bản thân.
5. *Nhung địch vô thân:* những kẻ man rợ không có tình thân thiết.
6. *Trụ thạch*: cột đá - *Cuồng ba*: sóng dữ.
7. *Miễn nhau*: khuyên nhau.

Bây giờ cha vắng biết là cậy ai?
Nặng tình nên dám nặng lời,
Xuống tình thương được một vài phần chăng?"
Ngập ngừng Ngô mới thưa rằng:
"Tình kia nghĩa nọ ai bằng hai ta.
Hai nhà cũng thể một nhà,
Con anh thời cũng thể là con tôi.
Việc này vâng lĩnh lấy lời,
Liệu cơ che chống, phòng người gian phi.
Quả mai ba bẩy đương kỳ [1],
Vâng tìm cát sĩ [2] định nghì cho con.
Khuyên anh việc nước cho tròn,
Đừng lo lắng nữa, nước non thêm càng".
Được lời như nở lòng vàng,
Công thời đứng trước, dạy nàng ngồi sau.
Sáp nhau làm lễ khấu đầu.
Nghĩa này dẫu tát bể sâu khôn đền.
Vội vàng Ngô mới đứng lên.
Việc nhà lọ phải cần quyền [3] như ai.
Cùng nhau chuốc chén ly bôi [4],
Cầm tay thở ngắn than dài thiếu đâu.
Nàng thời thui thủi cắm đầu,
Ruột loan héo quắt, hạt châu ướt đầm.
Ông rằng: "Phu tử tình thâm,
Biệt ly chẳng lọ thương tâm lúc này.
Khuyên con hết đạo thảo ngay,
Phụng thờ mẫu cữu [5] cũng tầy mẫu nương.
Tòng quyền sá nhận nghiêm đường [6],

Khảo dị:

243. *Cạn lời* Ngô mới thưa rằng: 253. Được lời như *cởi khúc* vàng.

Chú thích:

1. *Quả mai ba bẩy*...quả mai đã đến kỳ chín rụng, trên cành chỉ còn bẩy quả, ba quả. Câu này là mượn ý bài thơ "Phiếu hữu mai" (Kinh Thi), để nói người con gái đã đến tuổi lấy chồng.
2. *Cát sĩ:* người con trai hiền lành, tài đức.
3. *Cần quyền*: chăm chỉ cố gắng, siêng năng.
4. *Ly bôi:* chén rượu tiễn biệt.
5. *Mẫu cữu*: cậu ruột, em mẹ đẻ.
6. *Nghiêm đường:* ngôi nhà tôn nghiêm, nghĩa bóng chỉ người cha.

Bặt hơi chữ bạch, chữ hường (hồng) tiếng xa".
Vâng lời lạy trước thềm hoa,
Kiệu hoa lên bước sang nhà Ngô công.
Việc nhà ông đã đành lòng,
Chia tay dạo thẳng dặm hồng đi ra.
Nào hay Đình Chiếu giặc già,
Hết ra mưu nọ, lại ra chước này.
Toan điều lót đó luồn đây,
Nhờ nơi cung khổn ép dây Châu Trần [1].
Mặt nào đứng với tiểu nhân,
Tô ra Hồ Quảng Án tuần tỉnh xa.
Ngô thời cáo giả [2] về nhà.
Một đoàn thân quyến ai mà biết ai
Miệng hùm đã thoát cõi ngoài,
Xum vầy phần tử [3] thảnh thơi cầm kỳ,
Nghĩ lời trịnh trọng phân kỳ,
Giữ sao cho trọn một bề thủy chung.
Tưởng tài khuê tú nữ trung [4],
Tìm sao cho được anh hùng đáng đôi.
Tân xuân gặp cữ êm trời;
Gần miền có hội khán mai [5] cảnh chùa.
Ngô công thừa hứng xuân du [6],
Một bầu cảnh sắc in đồ [7] thiên nhiên.
Cành mai trắng điểm hồng chen,
Gấm thêu vẻ lịch, gió xuyền màu hương.

Chú thích:

1. *Cung khổn:* cũng nghĩa như cung khuyết, cửa cung, nghĩa bóng chỉ nhà vua - *Châu Trần*: tên một thôn cổ của Trung Quốc (nay thuộc huyện Phong, tỉnh Giang Tô). Trong thôn chỉ có hai họ đời đời kết hôn với nhau. Do đó, Châu Trần thường được dùng để trỏ việc hôn nhân.

2. *Cáo giả:* xin nghỉ phép.

3. *Phần tử*: phần là làng Phần Du, quê hương của Hán Cao Tổ. Tử là cây thị; Thơ "Tiểu bền" (Kinh Thi) có nói đến cây dâu và cây thị là hai thứ cây người xưa thường trồng ở quanh nhà cho con cháu. Do đó, từ *tử phần* hoặc *phần tử* thường được dùng để chỉ nơi quê nhà.

4. *Khuê tú nữ trung*: người hiền tài trong chị em phụ nữ.

5. *Khán mai:* xem hoa mai.

6. *Thừa hứng xuân du:* nhân hứng thú đi dạo chơi cảnh xuân.

7. *Đồ*: bức tranh, bức họa.

Dập dìu những khách văn chương.
Thơ đề xan xát bên tường thiếu ai.
Công đà có ý trải coi,
Cuối tường thấy có một bài thanh cao [1].
Tài này rất phẩm phong tao,
Bút này Lan thiếp [2] sóng vào kém đâu,
Người này chẳng đính Trần Châu [3],
Thời lầu hoa ấy tú cầu [4] đợi ai
Còn e chưa được thấy người,
Tài trong biết có như ngoài này không.

Chú thích:

1. Thơ Vịnh mai:

Tình cốt phương tâm cổ đạm tư.
Li li họa xuất nhất đình thi.
Hữu hương tặng ngã hồn tiêu hĩ.
Vô cú thù tha tửu tạ chi.
Tuyết áp đảo nghi phùng Mạnh xứ.
Nguyệt hôn mô ức giá Lâm thì.
Vu tư tưởng kiến giai nhân phẩm.
Thiếp thị đào hoa, tỳ liễu chi.

Dịch thơ:

Lòng thơm, vóc nhã, cốt gầy gò,
Nét vẽ sân thơ ai khéo phô?
Hương tặng khiến hồn thêm tán tác,
Câu suông nên rượu phải đền bù.
Ngờ nơi tuyết phủ tìm ông Mạnh.
Nhớ lúc trăng mờ ghẹo bác Bô *.
Người ngọc phẩm tiên nay tưởng đến.
Hoa đào là thiếp, liễu là nô.

* Tề Tuyên Vương gặp gỡ Mạnh Tử ở Tuyết cung.

Lâm Bô, một ẩn sĩ đời Tống là người có thơ vịnh hoa mai nổi tiếng.

2. *Lan thiếp:* tức Lan đình thiếp, tên bài tựa tập Lan đình do Vương Hy Chi, người đời Tấn viết, chữ đẹp nổi tiếng. Sau người ta thường dùng từ thiếp Lan đình để trỏ chữ viết đẹp.

3. *Trần Châu:* cũng như Châu Trần (đã chú).

4. *Tú cầu:* quả cầu thêu chỉ ngũ sắc. Xưa kia, người con gái muốn kén chồng thường ở trên lầu ném quả cầu xuống cho những chàng trai đứng dưới lầu, rồi xem hễ ai bắt được quả cầu thì lấy làm chồng. (Có thuyết nói tục này bắt đầu có từ khi nàng công chúa của Hán Vũ Đế kén chồng). Do đó từ *gieo cầu* hoặc *tú cầu* được dùng để chỉ việc kén chồng.

Nữa khi khoa giáp luống công.
Thiệt tài khuê nữ, phụ lòng quyến huynh [1]
Rón chân dạo khắp chung quanh,
Sau chùa nhác thấy thư sinh một phường.
Ghẽ nhìn [2] trong có một chàng,
Khăn vuông mùi biếc, áo tràng nước xanh.
Hây hây mục tú mi thanh,
Có đâu Phan, Vệ [3] còn sinh đến rày.
Chân dừng bụng nghĩ mặt ngây,
Hầu như người ấy tài này thì thôi.
Ngẫm tên lạc khoản [4] mới rồi,
Rằng Tô Hữu Bạch phải người này chăng?
Khiến người dạo hỏi biết chừng,
Biết tên biết tuổi biết rằng cô thân [5]
Biết rằng nơi ở cũng gần,
Biết rằng phủ khảo [6] án văn tên đầu.
Duyên này lại phải mượn đâu?
Dạy đòi mụ mối trước sau dặn tường.
Rằng: "Ta nhà có một nường,
Bấy lâu tháp phấn [7] phong hương đợi chờ.
May đây gặp gỡ tình cờ
Có Tô Hữu Bạch niên vừa đồng cân,
Ngỏ lời cậy với băng nhân [8],
Nói sao êm đẹp mười phần cho nên".
Được lời lẻn gót lầu hiên,

Chú thích:

1. *Quyến huynh:* anh em họ.

2. *Ghẽ nhìn:* ghẽ là riêng biệt, riêng rẽ; ghẽ nhìn có nghĩa là nhìn kỹ, chú ý nhìn.

3. *Phan, Vệ:* tức Phan Nhạc và Vệ Giới, hai thanh niên nổi tiếng đẹp trai ở đời Tấn. Phan Nhạc khi ra đường thường bị đàn bà con gái xúm quanh, đua nhau lấy hoa quả, ném vào người. Vệ Giới thì bị người ở Kinh thành kéo đến xem tắc nghẽn cả đường đi.

4. *Lạc khoản*: chỉ họ tên năm tháng ghi ở bên cạnh bài thơ, câu đối, bức họa hoặc bức hoành.

5. *Cô thân*: một thân một mình - ý nói Tô Hữu Bạch còn ở một mình, chưa lấy vợ.

6. *Phủ khảo*: thi ở phủ.

7. *Tháp phấn*: đóng kín hộp phấn. Câu này ý nói người con gái vẫn còn giữ gìn, chờ đợi.

8. *Băng nhân*: người làm mối.

Vạch mây trông trộm bóng tiên động đào.
Tưởng thầm người ấy phúc nào,
Tô sinh biết có sánh vào được chăng?
Tức thì chỉ nẻo băng chừng,
Tới nơi gặp buổi tân bằng [1] đương đông.
Dừng chân lui lại đứng trông,
Chờ khi thanh vắng mới hòng nhỏ to.
Nguyên chàng Hữu Bạch họ Tô,
Ở Ô y hạng [2] nghiệp nho vốn nhà.
Mến xưa Lý Bạch tài hoa,
Đặt tên thế ấy, chữ là Liên Tiên.
Hai mươi đương trạc thanh niên,
Vận nhà sa sút, thân hèn lôi thôi.
Có ông phúc phụ Phương Hồi,
Thời đà cải tịch [3], cách vời nước sông,
Một đèn, một sách, một đồng [4],
Một mình lăn lóc huỳnh song [5] ngày ngày.
Đòi phen thổn thức niềm tây,
Giời đà sinh xuống chừng này tấm thân.
Đạo người trong có ngũ luân [6]
Thần hôn thì tiếc song thân đã rồi [7]
Dưới thì hàng nhạn lẻ loi [8]

Chú thích:

1. *Tân bằng*: bạn bè khách khứa.

2. *Ô y hạng*: ngõ Ô y, ở gần cầu Chu Tước, là nơi ở của các gia đình quí tộc Vương Đạo, Tạ An đời Tấn, ở đây mượn địa danh này để nói Tô Hữu Bạch cũng là con nhà danh giá.

3. *Cải tịch*: đổi hộ tịch.

4. *Đồng*: tức tiểu đồng, trẻ nhỏ giúp việc vặt.

5. *Huỳnh song*: cửa sổ đom đóm; xưa học trò nghèo thường dùng túi đựng đom đóm để lấy ánh sáng đọc sách. Do đó, người ta dùng các từ *huỳnh song* hoặc *huỳnh án* (bàn đom đóm) để chỉ nơi đọc sách, phòng học.

6. *Ngũ luân*: cách cư xử khác biệt trong năm mối quan hệ đạo lý cũ gồm cha con, vua tôi, vợ chồng, anh em, bè bạn.

7. *Thần hôn*: sớm tối, theo lễ giáo cũ, hằng ngày con cái phải thăm nom chăm sóc cha mẹ - Song thân đã rồi: hai bố mẹ đều đã mất.

8. *Hàng nhạn*: chim nhạn bay có hàng lối thứ tự cũng ví như anh em có thứ tự trước sau, do đó, người ta dùng hình ảnh *hàng nhạn* để chỉ anh em. Câu này ý nói hàng anh em chỉ có một mình lẻ loi.

Ấy hai luân ấy thiệt thòi biết bao.
Còn ra bằng hữu chi giao [1],
Cũng nhiều diện thức, dễ nào tâm tri [2].
Vua tôi là hội khả vi [3],
Nên công danh cũng có khi tao phùng [4]
Đến như trong đạo vợ chồng,
Đẹp duyên hương lửa nối dòng thi thư.
Phải cho năm lọc bẩy lừa,
May ra chẳng sớm thì trưa vội gì.
Những tuồng mây nước sá chi,
Sao cho tài sắc hai bề vẹn hai.
Thân này mà chẳng gặp ai,
Trời kia chi để cho người hư sinh [5].
Những là mình lập chí mình,
Lân la cửa Khổng sân Trình bấy lâu.
Gặp kỳ án khảo tên đầu [6],
Tân bằng cùng đến mừng nhau tơi bời.
Lâu lâu ai nấy đều lui,
Bước vào mối đã cất lời chào thưa.
Cười cười nói nói vật vờ,
Rằng: "Ngô công có tiểu thư một nàng.
Lạnh lùng quốc sắc thiên hương [7],
Suối nam chưa gặp đông sàng trao tơ [8].

Chú thích:

1. *Bằng hữu chi giao*: quan hệ bạn bè.

2. *Diện thức*: quen biết nhau khi gặp nhau - *Tâm tri*: bạn bè thân thiết hiểu rõ lòng nhau - Câu này ý nói bạn quen thì nhiều nhưng bạn thân thì hiếm.

3. *Khả vi*: có thể làm được, câu này ý nói đối với đạo vua tôi, đối với việc nước, thì cũng có thể ra gánh vác nghĩa vụ được.

4. *Tao phùng*: gặp gỡ.

5. *Hư sinh*: sống thừa.

6. Gặp kỳ thi được đỗ đầu.

7. *Quốc sắc thiên hương*: sắc nước hương trời. Nguyên là lời khen hoa mẫu đơn đẹp quý hơn hẳn các loài hoa. Sau dùng để chỉ người phụ nữ đẹp nổi tiếng, đẹp khác thường.

8. *Suối nam*: dịch chữ Nam giản trong thơ - Thái Tần - (Kinh Thi), nói về người đàn bà hiền hậu biết lễ nghĩa. - *Đông sàng:* giường bên mé đông - Theo "Truyện Vương Hy Chi - (Tấn thư), khi có người đến kén rể, Hy Chi vẫn cứ ngồi thản nhiên ăn uống ở giường mé đông trong khi các anh em khác đều chú ý giữ gìn. Sau Hy Chi được chọn làm rể. Do đó, người ta thường dùng từ đông sàng để chỉ chàng rể.

Chẳng hay gặp gỡ bao giờ,
Rằng tài rằng mạo rằng vừa lứa đôi.
Cho nên già lại đưa lời,
Sửa dây đàn sẵn chực người tri âm.
Thấy lời sinh hãy nghi tâm,
Rằng: "Ngô công vị Hàn lâm đương triều.
Thừa long [1] kẻ trọng người yêu,
Chỉ đào đem vấn vào lều cỏ gianh?
Có đâu khuynh quốc khuynh thành [2],
Chẳng qua cũng độ tài tình bậc trung ?"
Mối rằng: "Nói phải lời không,
Chẳng thì chàng thử gắng công một lần,
Ngô gia có việc thưởng xuân,
Lầu cao trổ cửa trước sân gần đường.
Buổi chiều thưởng cảnh cũng thường,
Liệu cơ dòm tỏ bóng gương kẻo rằng!"
Thấy lời hợp ý vội mừng,
Dứt lời mối mới dời chân ra về.
Chiều mai sinh lẻn bước đi,
Bên đường ngó thấy rèm the trên lầu.
Đứng quanh mấy đứa thị hầu,
Một nàng thác [3] bức mành châu đương ngồi.
Hương trầm thoang thoảng bay rơi,
Lượt đầu sáng ngọc, hoa tai chói vàng.
Lâu lâu lại lấp lánh gương,
Ấy ai đó chẳng phải nàng tiểu thư?

Chú thích:

1. *Thừa long*: cưỡi rồng. Theo sách Sơ học ký, người ta khen Hoàn Yên đời Hán có hai người con gái đều cưỡi rồng, ý nói họ Hoàn kiếm được con rể quí như rồng - Sau từ này được dùng để chỉ con rể, hoặc chỉ việc lấy chồng.

2. *Khuynh quốc khuynh thành*: nghiêng nước nghiêng thành. Do bài ca của Lý Diên Niên đời Hán có câu: Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc. (Ngoảnh nhìn một cái nghiêng thành người, ngoảnh nhìn cái nữa nghiêng nước người). Ý nói sắc đẹp của phụ nữ làm cho kẻ giữ thành giữ nước phải say đắm đến nỗi thành tan nước mất - Sau người ta thường dùng từ này để cực tả người phụ nữ có sắc đẹp tuyệt vời. (Truyện Kiều: một hai nghiêng nước nghiêng thành).

3. *Thác*: tiếng cổ, có nghĩa là nâng lên, cuốn lên (Chinh phụ ngâm: Bức rèm thưa rủ, thác đòi phen).

Sao mà nhìn kỹ phong tư,
Kém bên yểu điệu, mạnh nhờ điểm trang.
Vậy thời cũng bậc thường thường,
Khen ai quốc sắc thiên hương đặt điều.
May mà cầm vững tay chèo,
Lỏng tay chút nữa thời xiêu mất thuyền.
Thiên vàn lưỡi mối chớ tin,
Bổng dưng giất lại cái duyên vô tình.
Trở về ngồi nhẫn [1] thâu canh,
Trách người nhiều lưỡi, tiếc mình luống chân.
Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,
"Ngô công là kẻ danh thần giáp khoa.
Đã lòng hạ cố đến ta,
Nếu đem sự ấy nói ra bẽ người.
Liệu lời từ chối giãi bày,
Trái duyên có nhẽ ép nài được nhau".
Lòng riêng ai dễ biết đâu,
Tả tơi mụ mối hôm sau lại vào.
Rằng: "Đà vận dụng chước cao,
Thuyền ngư len lỏi nguồn đào thấu chưa?" [2]
Rằng: "Toan dùng chước bữa xưa,
Lại e bất nhã lại mua trò cười.
Mụ về gửi lạy trộm người,
Đoái thân bèo bọt nặng lời nước non.
Chút còn canh cánh lòng son,
Hàn môn bắc vói cao môn thẹn thùng [3].

Khảo dị:

424 – Hàn môn *rẽ bước* cao môn thẹn thùng.

Chú thích:

1. *Nhẫn*: tiếng cổ, nghĩa như cho đến.

2. Theo truyền thuyết Trung Quốc, xưa có người đánh cá chèo thuyền theo con suối tới một nguồn nước có rừng hoa đào, có người đi lại, gái trai ăn mặc khác hẳn ngoài côi tục, tương truyền đó chính là động Đào Nguyên, ở chân núi Đào Nguyên (nay thuộc tỉnh Hồ Nam). Về sau, người ta thường dùng cac từ nguồn đào, Đào Nguyên, động đào để chỉ đào côi tiên, nơi tiên nữ ở.

3. *Hàn môn*: nhà nghèo - *Bắc vói*: nghĩa cũng như chơi trèo - *Cao môn:* nhà giàu sang.

Thân danh và hãy long đong,
Nồng duyên hoa chúc, nguội lòng thư đăng [1].
Bắt lời thôi lọ nói năng,
Dù thương hay trách cũng vâng dám phiền".
Mối rằng: "Khéo khéo đổ điên,
Biết tu mấy kiếp cho nên quả này.
Người tiên dắt lại tận tay,
Trơ trơ gỗ đá chẳng lay tơ hào".
Mối càng bo xiết nói vào [2],
Sinh càng một đón mười rào nói qua.
Tức mình mối mới quay ra,
Tốc sang đến trước Ngô gia trình bày.
Thấy lời cũng lạ lùng thay,
Người này là lỡ duyên này sao yên.
Cậy tay sư hữu giục liền,
Đã phen nói nết, lại phen dỗ dần.
Sinh càng chối bải trần trần,
Lấy lời khiêm tốn đỡ đần từng nao.
Ngô công thấy vậy cũng dầu,
Cớ này ai cũng đoán đâu mà ngờ.
Nguyên nhà cũng có tiểu thư,
Tên là Vô Diệm tuổi thơ độ mười.
Nhân duyên sớm đã định rồi,
Những từ ngày tháng còn khơi tinh kỳ [3].
Sẵn nên phấn điểm vàng xuy [4],
Gọi là khuôn khổ có gì dong nhan.
Được nàng hôm sớm kết đoàn,
Bên em bên chị tiếng đàn tiếng ca.
Nàng thời chạnh chạnh nỗi nhà,
Phận mình nương tựa, phận già xa xăm.

Chú thích:

1. *Hoa chúc*: đuốc hoa, tục thời xưa khi kết hôn thì đốt đuốc hoa, do đó, về sau người ta dùng từ này để chỉ việc kết hôn, việc vợ chồng. *Thư đăng:* đèn sách, chỉ việc học hành.

2. *Bo xiết*: thít chặt, dồn ép.

3. *Khơi*: tiếng cổ, nghĩa như xa - *Tinh kỳ*: thời kỳ sao mai mọc, lấy ý bài thơ "Trù mâu" (Kinh Thi) nói về việc nam nữ kết hôn - Cả câu ý nói đã đính hôn từ rất sớm, ngay sau khi còn rất xa ngày cưới.

4. *Xuy*: nghĩa như mạ.

Gượng vui dù vầy cung cầm,
Chẳng tri âm cũng tri âm kẻo mà.
Khi thời lên gác xem hoa,
Dan tay cùng thác bức là vui chung.
Khi thời mượn bút tả lòng,
Cẩm bình nửa bức, tú phòng [1] một thân.
Phải khi Vô Diệm thưởng xuân,
Vừa khi Hữu Bạch ngoài sân ngó lầm.
Cho nên chẳng chút quan tâm,
Mặc ai nói mệt vẫn cầm không lay.
Vô tình ai bói mà hay,
Ngô công luống những đêm ngày hồ nghi.
Công văn bỗng thấy báo về,
Một lần hai bản tư [2] đi rành rành.
Một thời sứ sự hoàn thành,
Bạch công đã trở ngọn tinh [3] về triều.
Tiếng ti một lá hoa bao [4],
Khâm ban sắc thụ Công tào Thị lang [5].
Xót tình dầu dãi phong sương,
Chuẩn cho do dịch hoàn hương [6] dưỡng già.
Một thi hương hội gần khoa,
Lựa tay hàn uyển để mà hậu sai [7].
Ngô công hạn giả [8] đã rồi,
Liệu kỳ tuân chỉ tới nơi viện đường [9].
Mừng này đáng mấy nghìn vàng,
Vào trong vừa nói với nàng được hay.
Vinh hương [10] thấy lá cờ bay,
Nhón chân đón rước, dan tay chào cười.

Chú thích:

1. *Cẩm bình:* bình phong bằng gấm - *Tú phòng*: buồng thêu, chỉ buồng con gái.
2. *Tư*: gửi công văn.
3. *Ngọn tinh*: ngọn cờ của sứ thần khi đi công cán nước ngoài.
4. *Ti*: do chữ Ti luân là chiếu sắc của vua - *Hoa bao*: khen ngợi.
5. Kính cẩn được nhà vua ban sắc cho làm Thị lang Bộ Công.
6. *Do dịch hoàn hương*: được đi theo đường dịch trạm của nhà nước về làng.
7. *Hàn uyển*: cũng như Hàn lâm viện - *Hậu sai:* chờ bổ đi làm quan.
8. *Hạn giả*: hạn nghỉ phép.
9. *Tuân chỉ*: tuân theo chỉ dụ của vua - *Viện đường*: nơi dinh thự, nhà quan.
10. *Vinh hương*: trở về làng một cách vẻ vang.

Cách lâu, tả nhớ bày vui,
Chuyện đường khơi diễn [1] chuyện người hiểm sâu.
Bạch công rằng: "Bữa về chầu,
Dương ta thấy đến cúi đầu tạ ân.
Rằng vì tiến cử đắc nhân,
Được thăng Quang lộc [2] lại gần tôn nhan.
Xin thương chút nghĩa lan vàng [3],
Khối ngu rày đã đạp tan đi rồi.
Thấy đà tri quá [4] thì thôi,
Tiếc cho để cái trò cười về sau".
Ngô rằng: "Niên nghị [5] với nhau,
Lượng xuân ai có chấp đâu hiềm thù.
Thôi thôi chẳng lọ bày trò,
Này này có chuyện chàng Tô mới kỳ".
Đầu đuôi dẫn lại một khi,
Khi thì gặp gỡ khi thì mối manh.
Càng phen càng một đinh ninh,
Bâng khuâng chưa biết ý tình ra sao?
Bạch công nghe nói khen hao:
"Vậy thì người ấy phẩm cao ai tầy.
Tơ duyên có nhẽ ép dây,
Thôi thì việc cháu sau này mặc em".
Chén tình cất đặt thâu đêm,
Đã tàn bóng thỏ mới êm giấc hòe [6].

Chú thích:

1. *Khơi diễn*: xa xăm, xa cách.
2. *Quang lộc*: một chức quan văn.
3. *Lan vàng*: do chữ Hán kim lan, chỉ tình bạn bè thân thiết gắn bó.
4. *Tri quá*: biết lỗi.
5. *Niên nghị*: bạn cùng thi đỗ một khoa.
6. *Bóng thỏ*: tục truyền trên cung trăng có con thỏ giã thuốc, do đó người ta hay dùng thỏ để chỉ mặt trăng - *Giấc hòe*: theo truyền thuyết Trung Quốc, xưa có một người hay uống rượu dưới gốc cây hòe, một lần say rượu nằm mơ thấy mình được lấy công chúa, lại được làm quan ở quận Nam Kha, giàu sang tột bậc. Nhưng khi tỉnh dậy thì chỉ thấy dưới gốc hòe có một tổ kiến mà thôi. Do đó, người sau hay dùng giấc hòe để nói sự giàu sang ở đời chỉ là sự hư ảo như giấc mộng. Ở câu thơ này, giấc hòe cùng nghĩa như giấc ngủ.

Sáng ra nam bắc phân kỳ,
Kẻ ra Kinh quốc [1], người về gia viên.
Rầy đà phụ tử đoàn viên,
Còn ngang ngang sự nhân duyên quải gàng [2].
Hay đâu bà nguyệt tơ vương,
Lần lần cũng ghép vầng gương lại tròn.
Tô sinh tự thuở từ hôn,
Việc thường màn Đổng gối Ôn [3] giùi mài.
Đi về ong bướm mặc ai,
Đóng phòng xuân lại, đợi người thục nhân [4].
Nghĩ rằng xó xỉnh hương lân,
Người tiên đâu vướng gót trần mà mong.
Một phen quyết phải gắng công,
Họa là có gặp trong vòng Tràng An [5].
Ngại ngùng áo Lã cơm Hàn [6]
Trong sương ai kẻ đưa than đó giờ [7].

Chú thích:

1. *Kinh quốc:* cũng như Kinh đô.

2. *Quải gàng*: cũng như gàn quải, nghĩa là ngăn trở.

3. *Màn Đổng gối Ôn*: Đổng tức Đổng Trọng Thư, là một học giả có tiếng ở đời Hán, lúc trẻ rất ham học, ba năm buông màn đọc sách không ngó đến vườn tược. Ôn tức Ôn quốc công Tư Mã Quang, tục gọi Tư Mã Ôn, ông là một nhà sử học nổi tiếng ở đời Tống, cũng là người có chí học hành. Có thuyết nói ông dùng khúc gỗ tròn làm gối nằm đọc sách, phòng khi ngủ quên thì gối lăn đi khiến cho tỉnh dậy. Người sau thường dùng thành ngữ màn Đổng gối Ôn để nói việc học hành, hoặc chỉ người có chí về việc học tập.

4. *Thục nhân*: người hiền lành.

5. *Tràng An*: chỉ chung nơi Kinh đô.

6. *Áo Lã cơm Hàn*: Lã Vọng người thời Chu, và Hàn Tín người thời Hán, đều là những nhân vật kiệt xuất trong lịch sử mà lúc chưa hiển đạt đều đi câu cá, riêng Hàn Tín từng đi xin cơm của bà lão giặt vải. (Tham khảo, Nhị độ mai truyện cải dịch: Xuân sinh ướm hỏi tỏ tường. Xin đi bán cá dạo sang Đông Thành. Một mình mình lại biết mình. Hay anh họ Lã, hay anh họ Hàn?) Ở đây chỉ mượn để nói cảnh hàn vi phải lo toan về chuyện cơm áo. (Có ý kiến nói Lã tức Lã Mông Chính, người thời Tống, nhà cũng nghèo túng, sau đỗ tiến sĩ và làm Tướng quốc).

7. Cả câu thoát ý từ thành ngữ Hán "Tuyết trung tống Hán" (Cho than củi trong lúc trời tuyết lạnh giá). Ý nói giúp đỡ người trong lúc khốn cùng - câu này với câu trên ý nói: ngại ngùng trong lúc còn nghèo hèn, không biết có ai là người giúp đỡ chuyện cơm áo cho mình không?

Than thân xót phận ngẩn ngơ,
Thừa sai bỗng thấy đưa tờ gia thân [1].
Hỏi ra mới biết nguồn căn,
Là Tô Ngự sử Án tuần hồi kinh.
Trong thư kể lể sự tình,
Nỗi nhà truân kiển [2] nỗi mình cô đơn
Bấy lâu cách trở quan sơn,
Bây giờ nhân tiện việc quan gần miền.
Giang biên chú hãy đỗ thuyền,
Dạy người thân tín cho lên rước chàng.
Xem thư mừng rỡ vội vàng,
Tỉnh thân [3] may lại tiện đường cầu duyên.
Thừa sai cho trước xuống thuyền,
Dạy đồng [4] thắng ngựa bước liền theo sau.
Xăm xăm vọt ngựa [5] ruổi mau,
Dài dài lại nẻo biết đâu là bờ,
Tần ngần đến quãng ngã ba,
Trước đường thấy kẻ chạy ra đón đường.
Hớt hơ hớt hải kinh hoàng.
Hai tay cầm lấy dây cương chẳng rời.
Kêu lên rằng có đây rồi.
Lạy nao cho lĩnh lấy roi ngựa này.
Ngạc nhiên lành dữ chưa hay,
Trên yên vội hỏi gian ngay nhẽ nào?
Định thần mới gửi tiêu hao [6],
"Hàn kinh [7] bỗng gặp lũ nào cướp đi.

Khảo dị:

538. *Giữa đường lạc* nẻo biết đâu là bờ?

540. Bên đường thấy kẻ chạy ra đón đường

Chú thích:

1. *Đưa tờ gia thân*: đưa thư của người thân trong nhà, đây chỉ vào Ngự sử Tô Uyên, tức là chú ruột Tô Hữu Bạch.
2. *Truân kiển*: khó khăn vất vả.
3. *Tỉnh thân*: thăm người thân thích.
4. *Đồng*: tức tiểu đồng.
5. *Vọt ngựa*: cái roi ngựa.
6. *Tiêu hao*: tin tức, tình hình.
7. *Hàn kinh*: hàn là nghèo, kinh là gai. Người đàn bà nghèo dùng cái gai để gài tóc. Do đó hàn kinh có nghĩa là người vợ nghèo tục, thường dùng để chỉ vợ mình một cách khiêm tốn.

Bói ra rằng nẻo tam kỳ [1].
Ngày hôm nay độ thân thì [2] thấy tin.
Gặp người cưỡi ngựa thiếu niên.
Cái roi ngựa ấy là duyên đèo bòng".
Quở rằng: "Khéo nói lạ lùng,
Can chi vọt ngựa mà mong mấy người?"
Gửi rằng: "Thầy đã dặn rồi,
Hễ người chẳng tín gửi lời cho minh.
Rằng người phen ấy xuất hành,
Cầu duyên mang nặng khối tình đi đây"
Khen thầm thầy ấy mới thầy,
Dạy tìm cành liễu để thay roi cầm.
Trông ra nhác thấy hoang lâm [3],
Liễu già rủ bóng âm xầm [4] đằng xa.
Tới nơi nghe có đàn bà,
Khóc van quen tiếng, thiết tha động lòng.
Tốc vào kêu, phá tây đông.
Côn quang [5] tan hết, vợ chồng thấy nhau.
Cùng nhau trước ngựa khấu đầu,
Chúc người duyên tốt chẳng cầu mà nên.
Khen thầy sinh mới hỏi tên,
Gửi rằng là Trại Thần tiên gọi thường.
Câu dung chốn ngụ trong làng.
Cách đây chừng một đỗi đường [6] chẳng xa.
Nghe lời dường cũng mặn mà,
Theo thuyền lạc nẻo lỡ đà đến đây.
Biết người còn đợi mà hay,
Chẳng thì ghé lại nhờ thầy một phen.
Vào đây ví có tơ duyên,
Cho đành theo chú tới miền Thần kinh [7].

Chú thích:

1. *Tam kỳ*: ngã ba đường.
2. *Thân thì:* giờ thân, khoảng từ 16 đến 18 giờ.
3. *Hoang lâm*: khu rừng hoang vắng.
4. *Âm xầm*: cũng như um tùm.
5. *Côn quang*: hoặc quang côn, tiếng dùng để gọi bọn du côn, vô lại.
6. *Đỗi đường*: quãng đường.
7. *Thần kinh*: cũng như kinh đô.

Niềm riêng riêng nghĩ một mình,
Vó câu lãng đãng, dặm xanh mịt mù.
Non đoài vừa ngậm vầng ô [1].
Bên đường trông thấy có chùa Quan Âm.
Trú chân nương bóng thiền lâm [2].
Có sư hoà thượng Tĩnh Tâm ra mời.
Phòng trai [3] thiết đãi cơm chay,
Mến sư đạo đức, bạch [4] người tính danh.
Cảnh thiên vẻ lịch màu thanh,
Lên toàn Thập diện, ngắm tranh Tam đồ [5].
Ngồi chùa nhân hỏi việc chùa:
"Chẳng hay cổ tích, tân tu [6] chùa này.
Sư rằng: "Cũng chửa lâu ngày,
Chừng mười tám chín năm nay đến giờ.
Hưng công có kẻ sùng tu [7],
Là nhà họ Bạch quan cư Thái thường [8].
Ví hào tử tức [9] muộn màng,
Chùa chiền làm phúc đèn hương dốc thành.
Phúc người Tam bảo [10] chứng minh.
Cõi già mừng thấy nở cành trà my [11].
Độ trì cảm đức từ bi [12].
Thường ngày cúng dường ít khi nguôi ngàng.

Chú thích:

1. *Non đoài:* núi phía Tây - *Vầng ô*: tục truyền trên mặt trời có con quạ ba chân, do đó gọi mặt trời là kim ô (quạ vàng, ác vàng).

2. *Thiền lâm*: rừng thiền, các sư cùng ở một nơi ví như cây cối mọc chen chúc thành rừng, do đó dùng thiền lâm (rừng thiền) để gọi nhà chùa.

3. *Phòng trai*: phòng ở của sư.

4. *Bạch*: lời thưa gửi một cách cung kính trong nhà chùa.

5. *Thập diện*: mười diện thờ 10 Diêm Vương trông coi các ngục ở cõi âm - *Tam đồ*: ba con đường ác gồm đường lửa, đường máu, đường gươm dao.

6. *Cổ tích, tân tu*: dấu vết xưa và sự sửa sang mới. Ý nói chùa làm đã lâu đời hay mới làm.

7. *Sùng tu:* thành tâm, nhiệt tình với việc làm chùa.

8. *Quan cư Thái thường*: giữ chức quan Thái thường.

9. *Hào tử tức*: danh từ thuật số, bói toán, nói về đường con cái.

10. *Tam bảo*: chữ nhà Phật, nói về ba ngôi báu là Phật, Pháp, Tăng. Sau người ta cũng dùng để chỉ chung nơi cửa Phật, nhà chùa.

11. *Trà my*: hoặc đồ mi, tên một loại hoa. Ở đây ý nói sinh con gái.

12. *Độ trì:* chữ nhà Phật, nghĩa giúp đỡ - Đức từ bi: tức đức Phật.

Cười rằng: "Khéo nhẽ hoang đường,
Một trai là có mười nàng kể chi!" [1]
Sư rằng: "Người chớ phen bì [2].
Quần thoa bậc ấy, tu mi mấy người [3].
Sắc thì nét liễu trang mai,
Dưới đời cái giá [4] trên trời ông sao,
Tài thì thư họa thi tao [5],
Thổ ra cẩm tú, nói vào châu cơ [6].
Quả tu [7] tu những bao giờ,
Chẳng Quan Âm [8] đó còn ngờ rằng: " Ai!"
Sinh nghe lông tóc sởn gai,
"Như lời sư dạy ấy người hay tiên,
Năm nay chừng mấy thanh niên [9].
Chẳng hay hạt ngọc Lam Điền còn đông [10]?"
Sư rằng: "Thăm thẳm lầu hồng,
Đầu tường hết mấy bướm ong tơi bời.
Gieo cầu [11] chưa đáng một người.
Đến nay mười bảy năm trời còn không".
Trông ra bóng nguyệt kể song,
Truyền cho sư xuống tăng phòng nghỉ ngơi,
Một mình chàng chốn phòng trai,

Chú thích:

1. Dịch câu chữ Hán: nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô. (Đẻ một con trai thì cho rằng có, đẻ mười con gái cũng kể rằng không). Đây là quan niệm trọng nam khinh nữ của xã hội phong kiến.

2. *Phen bì*: tiếng cổ, có nghĩa là so sánh, cũng như phân bì.

3. *Quần thoa*: chỉ đàn bà, *tu mi*: chỉ đàn ông - Cả câu ý nói: con gái được như thế thì con trai có mấy người sánh kịp.

4. *Cái giá*: chỉ băng giá, nói về sự trong trắng (cũng có ý kiến cho là con giá hoặc cái rau giá).

5. *Thư họa thi tao*: viết, vẽ, thơ phú.

6. *Cẩm tú*: gấm thêu, gấm vóc - *Châu cơ*: tên hai loại ngọc - ý cả hai câu là nói có tài thơ họa. Cũng tương tự câu trong Truyện Kiều: Lời nói châu ngọc, hàng hàng gấm thêu).

7. *Quả tu*: cái kết quả của việc tu hành, công phu tu hành.

8. *Quan Âm*: tức Phật Bà Quan Âm; cũng dùng để chỉ người con gái đẹp.

9. *Chừng mấy thanh niên*: chừng bao nhiêu tuổi.

10. *Ngọc Lam Điền còn đông*: núi Lam Điền thuộc tỉnh Thiểm Tây là nơi có ngọc đẹp. Đây dùng ngọc để ví với người đẹp, ý nói chẳng biết người con gái đẹp ấy còn nguyên hay đã lấy chồng rồi.

11. *Gieo cầu*: xem *Tú cầu*, (đã chú).

Nghĩ lời sư nói bồi hồi từng cơn,
Gối hòe ai đặt cho yên [1].
Thác rèm ngắm nguyệt, dạo vườn xem hoa.
Cách chùa chừng nửa dồi xa,
Vẳng nghe có tiếng người ta nói cười.
Dè chừng sấn bước tới nơi.
Một vườn dương liễu hai người ngồi trong.
Dừng chân nấp bóng ghé trông,
Thấy chiều ăn mặc ra dòng nho quan [2].
Dan tay cuộc rượu giao hoan,
Chỏng chân chữ ngũ kết đoàn anh tam [3].
Lắc lư kẻ tiếu người đàm,
Nghe ra như khổ đang làm thơ chi.
Người rằng anh nảy vần chi,
Khác nào nước chảy mây đi trơn làu.
Người rằng vần ấy vào đâu,
Như vần "ti" mới rất mầu thanh thay.
Người thì bút cất mực mài,
Ngâm năm bảy bận, viết đôi ba lần.
Người rằng câu kết mới thần,
Mặn tình cảm khái, ngọt vần tiêu tao [4].
Ngâm đi ngâm lại khen lao,
Cất lên giọng sớ [5] đọc cao toàn đề [6].

Chú thích:

1. *Gối hòe:* cũng như giấc hòe, chỉ giấc ngủ. Xem *giấc hòe*, (đã chú).
2. *Nho quan:* mũ áo nhà nho - Ý cả câu nói thấy cách ăn mặc ra lối nho sĩ.
3. *Anh tam:* tiếng cổ, cũng như anh em.
4. *Tiêu tao:* buồn rầu.
5. *Giọng sớ:* giọng đọc tờ sớ, ý nói giọng ngâm nga.
6. Họa thơ *Vịnh liễu*:

Tân liễu ngộ liễu xuân chi chi,
Sinh xuất nhất chi hựu nhất chi,
Cáp như lục thảo thụ thượng quải,
Hảo tự kim miên điều hạ thùy.
Xuyên ngư chính trị ngư ông hỉ.
Đả mã bất động nô bộc ti.
Hữu triêu nhất nhật can khô liễu.
Nhất thúc sải đào kỷ vạn ty

***Dịch thơ*:**

Liễu nom mơn mởn gặp xuân xanh.
Nảy một cành ra, lại một cành.
Cỏ biếc trên cây treo lướt thướt.
Bông vàng dưới gốc tỏa vòng quanh.
Quăng chài xâu cá thêm mừng bụng.
Đánh ngựa làm roi khỏi nhọc mình.
Rồi một buổi nào khô héo cả,
Củi đào một bó vạn tơ mành!

Thấy người nguyệt hạ ngâm thi [1],
Kín hơi chẳng được bật phì cười lên.
Hai người nghe tiếng tự nhiên,
Dò ra giáp mặt hỏi liền rằng: "Ai?"
Sinh rằng: "May bước dạo chơi,
Được nghe giai tác [2] mấy lời thanh tân.
Cho nên múa cả tinh thần,
Thứ cho rằng cũng mùi văn con nhà!"
Mến sinh diện mạo tài hoa,
Rằng: "Trong bốn bể cũng là anh em.
Huống chi tiếng ứng hơi tìm [3],
Hữu sinh [4] lại phải mượn chim nào cầu".
Kéo tay trong chiếu mời nhau,
Sinh rằng: "Em đến đã lâu đứng ngoài.
Trộm nghe ngâm đọc vừa rồi,
Phải chăng *Tân liễu* ấy bài giai chương" [5]
Khen cho đồng đạo cùng làng,
Láng giềng đàn cách bức tường nghe ra.
Cùng nhau danh tánh hỏi qua,
Sinh thì Tô tính, tên là Liên Tiên,
Một Vương Khanh ấy là tên,
Một Quý Như ấy đông truyền họ Trương.
Hai người cùng ở đồng hương,
Trương thì có tiếng trong làng phú gia.
Thư lâu mở trước vườn hoa,
Với Vương Khanh vẫn lân la thường ngày.
Bất kỳ cùng gặp nhau đây,
Kẻ ngâm thơ liễu, người say chén đào.
Vương rằng: "Mấy kẻ làng tao [6],
Xướng ra dễ khéo, họa vào khó xuôi.

Khảo dị

648. *Chạy ra gặp* mặt hỏi liền rằng: "Ai?"

Chú thích:

1. *Nguyệt hạ ngâm thi:* ngâm thơ dưới trăng.
2. *Giai tác:* tác phẩm hay, thơ văn hay.
3. *Tiếng ứng hơi tìm*: dịch ý từ câu chữ Hán "đồng thanh tương ứng, đồng khí chim cầu". Ý nói tình ý hợp nhau, nên cùng cảm ứng, cùng tìm gặp nhau.
4. *Hữu sinh*: cũng như bằng hữu, nghĩa là bạn bè.
5. *Giai chương*: văn chương hay, bài thơ hay.
6. *Làng tao*: cũng như làng thơ, chỉ các nhà thơ.

Ngẫm xem *Tân liễu* một bài,
Em đây đã phải nhượng tài Trương huynh".
Sinh rằng: "Tài ấy đã đành,
Chẳng hay nguyên xướng tài tình đến đâu?"
Trương rằng: "Có giấu chi nhau,
Lá thơ mong đến dòng câu ngự kiều [1].
Gần đây có Bạch tiểu kiều,
Nhị đào ơm ớm còn treo trên cành.
Có khi cảnh vắng am thanh,
Ngắm chồi tân liễu ngụ tình bút hoa.
Kén tài trên biển khai hoa,
Bắn sao cho lọt bóng Nga Quảng Hàn [2].
Lạ gì tài tử hồng nhan,
Nên em họa thử cung đàn này coi.
Này này nguyên xướng toàn bài,
Xướng này họa ấy xem tài nào hơn [3]?
Sinh xem trong dạ nhơn nhơn,
Tài này ả Tạ nàng Ban [4] cũng nhường
Trương rằng: "Đã biết mùi hương,

Chú thích:

1. *Lá thơ:* di truyện *Hồng diệp đề thi* (Đề thơ trên lá đỏ). Vu Hựu đời Đường đi chơi, tình cờ nhặt chiếc là đỏ ở dòng nước trong cung chảy ra, thấy trên lá có bài thơ, Hựu cũng họa lại một bài vào chiếc lá đỏ khác, rồi thả trên đầu ngòi cho trôi vào trong cung. Cung nữ Hàn Thị nhận được bài thơ đó. Về sau, vua thải ba ngàn cung nữ, Hàn Thị cũng được ra. Tình cờ, Vu Hựu và Hàn Thị kết làm vợ chồng. Nhân đó mới biết hai người đều đã từng đề thơ trên lá đỏ. Người sau thường mượn truyện này để nói nhân duyên vợ chồng.

2. *Bóng Nga Quảng Hàn*: tức bóng Hằng Nga trên cung trăng. Xem thêm *Quảng Hàn*, (đã chú).

3. Nguyên xướng bài thơ *Vịnh liễu:*
Lục thiển hồng thâm nhi nguyệt thi,
Bạng liêm linh thủy nhất chi chi.
Vũ phong vô lực tiêm tiêm quải.
Đãi nguyệt đa tình tế tế thùy.
Niểu ná vị kham trì tặng biệt.
Sâm si dĩ thị hảo tương ti.
Đông hoàng nhược tức thùy thanh nhãn,
Bất phụ xuân thâm kỷ xích ty.

Dịch thơ:
Hồng thắm xanh phai, tiết tháng hai,
Bân mành ánh nước mấy cách dài.
Sức đâu bỡn gió, treo tha thướt,
Tình vẫn chờ trăng rủ déo dai.
Uốn éo chưa quen cầm tiễn bạn.
Loi thoi đã định những mong ai.
Mắt xanh nếu được đông hoàng biết(*)
Mấy thước tơ xuân chẳng bỏ hoài!

(*) Đông hoàng: chúa xuân.

4. *Ả Tạ nàng Ban*: tức Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, và Ban Chiêu đời Đông Hán là hai người con gái nổi tiếng học rộng tài cao, giỏi thơ văn.

Gặp đây thử họa một chương thẹn gì?"
Được nhời mơn mởn tay đề,
Bút hoa một vẫy, thủ thi [1] đã rồi [2].
Thấy chàng tài mẫn lạ đời.
Cầm thi ngâm ngợi tường người thanh tao.
Biết đâu tứ rộng tài cao,
Nhìn ra nét tốt, đọc vào miệng trơn.
Vương rằng: "Này đáng bạn lan [3], .
Lưỡng hùng rong ruổi tao đàn còn ai !"
Sinh rằng: "Đâu được như lời,
Đứng vào nguyên xướng còn vài lần sân [4].
Chẳng hay gác khóa, lầu ngăn,
Mắt trần được thấy bóng xuân chăng chiềng ?"
Vương rằng: "Người ngọc giá vàng,
Chái tây ai chực vầng dương bóng dời.
Một thiên đâu đã xứng tài,
Tứ thừa thử gắng một bài nữa ư ?
Thì vâng mai sớm em đưa,
Hai anh cũng lại hai thơ nộp vào.

---

1. *Thủ thi*: bài thơ.
2. Thơ họa *Vịnh liễu:*
Phong tối khinh nhu, vũ tôi thì.
Thiên giao tu sái hạnh hoa chi.
Họa kiến yên thiển thi hồn sấu.
Tùy uyển xuân lân vũ ảnh thùy.
Đã địa hoàng kim ưng tự tích,
Mãn thiên bạch tuyết vị thuỳ ti.
Lưu oanh nhược vấn tình trường đoản.
Thỉnh nghiệm xuân xuân nhất liễu chi.

Dịch thơ:
Mưa đúng mùa mưa, gió nhẹ nhàng,
Thẹn cho hoa hạnh mấy cành mang.
Khói tô cầu nhạt, hồn thơ héo.
Thương gặp vườn xuân, bóng múa ngang,
Trải đất vàng hoe, lòng nuối tiếc
Đầy trời tuyết trắng, dạ mơ màng.
Oanh qua ướm hỏi tình dài vắn?
Hãy ngắm cành xuân vẻ dịu dàng.

3. *Bạn lan:* do chữ lan giao, chỉ bạn bè cùng chí hướng, bạn thân thiết.
4. Ý nói so tài thơ văn thì tôi còn kém, còn cách xa vài lần sân.

Mặc người thủ xả [1] lượng nào,
Phận ai dù thấp dù cao mặc trời".
Lắng nghe lời chửa dứt lời.
Liền tay lại họa một bài tám câu [2].
Hai người nhấm nháy gật đầu,
Tiệc vui vừa mãn, khắc lầu điểm ba.
Sinh rằng: "Xin tạm lui ra,
Nơi Quan Âm tự ấy là trú cư.
Sáng mai xin chẳng dám trưa.
Xin rằng chỉ tín [3], hẳn như như lời !"
Trường ngồi nghĩ lại thở dài,
Quá vui khéo bỗng mỏng mỏi dọc đường.
Nghĩ mình thô lậu bậc thường.
Dấu bèo biết có vào gương trang đài [4].
Nghĩ người tài mạo vẹn mười,

Khảo dị:

717. Hai người *bấm chí* gật đầu.

Chú thích:

1. *Thủ xả*: lấy hay bỏ.

2. Thơ họa *Vịnh liễu*, bài thứ hai:

Lục lý hồng ý chính đắc thì
Hữu thùy đắc tự hữu dương chi.
Dĩ thiên thâm hận do nhàn quải,
Nhưỡng đoạn nhu hồn bất loạn thùy.
Nộn sắc mạch đầu ưng hữu hối.
Họa mi song hạ khởi vô ti.
Như hà bất đãi xuân tàm tử.
Thái thái chi chi tự thổ ti.

Dịch thơ:

Áo đỏ mình xanh chính gặp thời.
Giống chi sánh được ? Chỉ dương thôi !
Đã thêm oán nặng, còn đeo đẳng.
Mà dứt hồn non, chẳng rối bời,
Sắc lá đầu đường nên hối hận,
Hàng my trước cửa há quên ai ?
Làm sao không đợi tằm xuân thác ?
Lá lá cành cành tơ óng rơi ?

3. *Chỉ tín:* giữ lời hứa, đúng hẹn.

4. *Dấu bèo:* lời nói nhún, ví mình như cánh bèo trôi nổi trên mặt nước. – *Gương trang đài:* hoặc đài gương, chỉ loại gương soi đặt trên giá để cho người phụ nữ dùng khi trang điểm. Ở đây chỉ người con gái sang trọng, đẹp đẽ.

Cánh buồm khi dễ đưa xuôi gác Đằng [1].
Bây giờ khôn hóa lại răng.
Mai đây hầu lễ nói rằng sao đây ?
Vương rằng: “Chẳng lọ ngồi ngây,
Chước sâu em đã lo thay ngại gì.
Bên tai ghé lại thầm thì.
Vỗ tay rằng chước dụng kỳ mới cao.
Tốc về lấy bạc liền trao,
Vương Khanh bỏ túi, đội sao [2] đi liền.
Đồng lang tìm được người quen,
Bạch gia lão bộc vốn tên hầu gần.
Rỉ tai nói sự cầu thân,
Cậy tay xuất quỷ nhập thần chuyển xoay.
Hai thiên hòa vận trao tay,
Phân minh lạc khoản sau này hai tên.
Một thì lạc khoản Liên Tiên,
Đầu câu luận, có chữ “xuyên” sờ sờ.
Một thì lạc khoản Quý Như,
Cuối câu luận, có chữ “tư” rành rành.
Liệu sao cho lọt được vành.
Bấy nhiêu hãy dự tạ tình còn lâu.
Cạn lời trở lại thư lâu.
Cùng nhau tựa bóng cửa lầu đợi ai.
Sinh từ trở gót phòng trai,
Giây tình mắc mới, hồn mai bần thần.
Bấy lâu mục hạ vô nhân [3],
Ai hay rằng mới bước chân cõi ngoài.
Giai nhân dường có tăm hơi.
Đã sư dạy chuyện, lại người dẫn thơ.

Chú thích:

1. *Gác Đằng:* chỉ gác của Đằng Vương, con Đường Cao Tổ cho xây dựng ở đất Hồng Châu, Trung Quốc. Vương Bột, nhà thơ lớn đời Đường, từng đi thuyền tới đây dự tiệc, thuyền gặp gió, chỉ một đêm đã tới nơi. Trong bữa tiệc, Vương Bột có làm bài “Đằng Vương các tự” nổi tiếng. Về sau, người ta hay dùng điển này để chỉ sự may mắn, thuận lợi. Cả câu này là diễn ý câu thơ của Tô Thức đời Tống: Thời lai phong Tống Đằng Vương các. (Gặp thời vận đến, gió đưa tới gác Đằng Vương).

2. *Đội sao:* đi ngay lúc ban đêm, lúc trên trời còn có sao.

3. *Mục hạ vô nhân:* dưới mắt không người, ý nói không coi ai ra gì.

Mặc ai mình chẳng biết dư,
May ra thì cũng là nhờ chứ sao.
Còn e vườn lãng [1] ngất cao,
Con ong biết có lọt vào đến nơi.
Nhưng mà thuở trước Thiên Thai,
Thì Lưu, Nguyễn cũng là người thế gian [2].
Tấc riêng trằn trọc canh tàn,
Rạng ngày cứ lối trước vườn sang chơi.
Cùng nhau lại giở chuyện cười.
Câu bù khú, tiếng khôi hài ngổn ngang.
Hồng đào đã sẵn hai trương,
Thơ ai nấy viết ba chương hai người.
Vương rằng: "Chẳng lọ ngồi dai.
Em là người giữa vâng bồi hai huynh.
Được giờ hoàng đạo xuất hành [3],
Ai nên em cũng phân vinh [4] ít nhiều.
Dan tay chỉ nẻo Lam kiều [5].
Ngọn xuân hây hẩy đưa theo bước đường.
Tới nơi ngoài cửa tiền đường,
Thẫn thờ vừa thấy lão thương [6] đứng ngoài
Vương Khanh tay chỉ hai người.
Rằng: "Hai tên ấy có vài quyển văn.

Khảo dị:

757. Mặc ai *ta hãy làm ngơ.*

Chú thích:

1. *Vườn lãng*: nơi tiên ở, đây chỉ người con gái đẹp.

2. *Thiên Thai*: tên núi thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Theo truyền thuyết, đời Hán có Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp tiên nữ, hai người bị giữ lại trong nửa năm, khi hai người trở về quê hương thì con cháu đã đến đời thứ bảy.

3. *Giờ hoàng đạo*: theo thuyết mê tín xưa, giờ hoàng đạo là giờ tốt lành.

4. *Phân vinh*: được chia phần danh giá, vẻ vang.

5. *Lam kiều*: cầu Lam ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Tục truyền đời Đường, Bùi Hàng ghé vào đây xin nước của một bà già, nhân được gặp nàng Vân Anh, Bùi Hàng xin lấy làm vợ. Bà già hẹn mang chày cối ngọc đến để giã thuốc tiên thì sẽ gả cháu gái cho. Sau Bùi Hàng tìm được chày cối ngọc và lấy Vân Anh làm vợ. Rồi hai người cùng thành tiên. Người sau thường dùng Lam kiều hoặc cầu Lam để chỉ việc nhân duyên vợ chồng hoặc nơi trai gái gặp gỡ.

6. *Lão thương*: người đầy tớ già.

Cậy vào gửi đến đại nhân,
Cửa Trình [1] cho ghé trước sân đặng hầu".
Thưa rằng: "Người mới đi đâu,
Quyển văn xin lĩnh rồi sau gửi người.
Trú đâu xin dặn biết nơi,
Hoặc khi người có dạy đòi nữa chăng".
Nghe lời dặn chỉ tỏ chừng,
Cùng trao thơ liễu lại băng dặm hòe.
Khen mưu lão Đổng [2] mới ghê,
Cất hai chương ấy giấu đi biệt hình.
Cứ như lời dặn Vương sinh.
Lấy hai chương trước để trình Bạch công.
Công từ nhẹ gánh tang bồng,
Tấm thân chẳng chút bụi hồng bạ men [3].
Phận con còn chút chưa yên,
Nhân bài vịnh liễu ra thiên họa vần.
Lời lỗi lạc, mắt cao nhân,
Những rầu vì nỗi gỡ nhân [4] ngùi ngùi.
Bỗng trong viễn tộc [5] có người,
Lấy tình dưỡng tử gửi người hài nhi
Dĩnh lang tên ấy ngu si,
Tính gàn bát sách mặt lì không thang [6].
Tộc tình công cũng nể nang,
Cuộc rầu đâu khéo đâm ngang thêm rầu [7].
Một hôm thấy Đổng thương đầu [8],
Họa chương hai bức trước lầu gửi thân [9].

Chú thích:

1. *Cửa Trình:* tức cửa trường của ông Trình Tứ, chỉ vào hai anh em Trình Hạo, Trình Di là hai bậc danh nho ở đời Tống. Ở đây có ý tôn Bạch công cũng là bậc danh nho.
2. *Lão Đổng*: tên người đầy tớ già ở trên.
3. *Bạ men*: tiếng cổ, nghĩa là bám vào.
4. *Gỡ nhân:* gỡ mối nhân duyên.
5. *Viễn tộc*: họ xa.
6. *Gàn bát sách, lỳ không thang*: bát sách và không thang là hai quân bài tổ tôm, đây là hai câu tục ngữ mượn hình ảnh vẽ ở những quân bài đó để hình dung vẻ gàn dở và lì lợm.
7. Cả câu ý nói đã buồn lại buồn thêm.
8. *Thương đầu*: người đầy tớ,.xem lão thương đã chú.
9. *Họa chương:* bài thơ họa lại – *Gửi thân*: gửi trình, trình bày.

Mở xem một thủ [1] vân vân,
Mỗi câu là một cười lăn một hồi.
Tứ đâu có tứ lạ đời,
Người đâu mà lại có người ngộ nghê.
Khen cho gan ruột gớm ghê.
Xem tên lạc khoản thấy đề Liên Tiên.
Thứ hai lại mở một thiên,
Khởi thừa đã thấy thủ liên tân kỳ [2].
Lượm tay đọc suốt toàn đề,
Vỗ yên, này thực nòi thơ thịnh Đường [3].
Khuôn đâu ai đúc nên vàng,
Xạ đâu ai ướp nên hương sặc sờ.
Xem tên lạc khoản Quý Như,
Mừng rơn trong dạ, ngọt từ ngoài môi.
Đòi nàng ra trước hiên mai,
Lấy bài họa trước đưa chơi cho nàng.
Lĩnh xem để xuống vội vàng,
Của đâu nhục tiếng văn chương dơ đời.
Lĩnh xem bài nữa thứ hai.
Trích tiên [4] đâu đã trên giời giáng sinh.
Sao mà nét bút kém tinh,
Nhìn ra cho kỹ như hình trái nhau.
Dám xin biện bạch vàng thau,
Kẻo như ngư mục hỗn châu [5] khó lòng.
Công rằng diện thí thi xong,
Thui ra ai dễ giấu trong béo gầy [6].

Chú thích:

1. *Một thủ*: một bài.

2. *Khởi, thừa:* câu thứ nhất và câu thứ hai trong bài thơ. *Thủ liên tân kỳ*: ngay từ đầu đã thấy ý tứ mới lạ.

3. *Thịnh Đường*: người ta chia lịch sử thơ thời Đường của Trung Quốc ra làm bốn thời kỳ: sơ Đường, thịnh Đường, trung Đường và vãn Đường. Thơ Đường nói chung đều hay, mà trong thời kỳ hưng thịnh lại càng hay, ở đây có ý ca ngợi mấy bài thơ là rất hay, ngang với thơ thời thịnh Đường.

4. *Trích tiên*: tiên bị giáng xuống trần. Người ta từng gọi Lý Bạch, nhà thơ lớn đời Đường là Trích Tiên. Ở đây có ý nói thơ hay như thơ của Lý Bạch.

5. *Ngư mục hỗn châu*: mắt cá lẫn với hạt châu. Ý nói vật tầm thường với vật quý lẫn lộn với nhau.

6. Câu này là thoát ý câu tục ngữ: thui ra mới biết béo gầy.

Thiếp danh một lá tờ mây.
Dạy tên Đổng lão mời thầy Quý Như.
Vâng lời tìm đến lầu thư,
Ba người đương buổi luận thơ cùng ngồi.
Bước vào đưa thiếp nói cười,
Mở xem chỉ thấy một người họ Trương.
Trương xem nét mặt nở nang,
Khác nào cửa Vũ [1] bảng vàng thấy tên.
Sinh xem nét mặt âu phiền,
Khác nào nhà giột gặp phen mưa dầm.
Vương Khanh giả cách hỏi thăm:
"Hay chi dâng nộp có nhầm lộn chăng ?
Hay người phải chén bâng khuâng.
Một bài để lại, mới dâng một bài ?"
Đổng rằng: "Đâu dám đơn sai,
Lạ gì thi phận học tài xưa nay".
Trương rằng: "Sự đã nhường này,
Em xin thất lễ, một giây về hầu".
Vào trong rửa mặt chải đầu,
Pha mùi áo cập [2], đượm màu hương bay.
Theo chân nho nhỏ một vài.
Nhỏ nhơ áo lá, tròn xoay trái đào.
Một đoàn giong ruổi xôn xao,
Tới nơi Đổng lão trước vào gửi tin.
Dạy mời vào chốn thảo hiên,
Thoạt trông Công đã kém bên mặt mừng.
Con người thô trọc chất hằng [3]

Khảo dị:

850. *Sơn tô phấn điểm*, đượm màu hương bay.

Chú thích:

1. *Cửa Vũ*: tục truyền cá chép vượt qua được cửa Vũ môn (cửa do vua Hạ Vũ làm) thì hóa thành rồng. Sau người ta dùng hình ảnh này để chỉ người thi đỗ.

2. *Áo cập*: áo mặc lồng hai cái, như khi mặc áo gấm thì mặc thêm một áo sa mỏng ra ngoài để màu gấm đỡ lòe loẹt, khi mặc áo the thâm thì trong mặc lót một chiếc áo dài trắng để tôn thêm màu sắc của chiếc áo the v.v... Đây là một lối trang phục lịch sự thời xưa.

3. *Chất hằng*: tư chất bẩm sinh vốn như thế.

Có chăng tài chủ, đâu rằng tài nhân [1].
Hay là ẩn tướng tàng thần,
Chẳng lâm trận bút khôn phân thư hùng [2].
Chủ tân trà lá đãi đồng,
Giờ lâu Công mới giở dòng luận văn.
Rằng: "Già vả dự quan thân.
Rừng nho được tiếp văn nhân cũng nhiều.
Dưới trần được mấy tài cao.
Thấy tài hiền khế thì xiêu giạt người [3].
Dương xuân vâng đã thấy rồi [4].
Xin thêm Bạch tuyết một bài tân thi [5].
Điều đâu sét đánh sẵn ghê,
Cáo đau chẳng tiện, xin về khó coi.
Trông lên bút giấy sẵn rồi,
Chữ đề Tân liễu một bài tục ngâm [6].
Buồn riêng bỗng hóa mừng thầm,
Này cơ run rủi ai cầm cho nên.
Nhớ ngày ngâm họa hoa viên,
Tô sinh sẵn có hai thiên lập thành.
Một thì mình đã đề danh,
Còn thiên nữa hãy đinh ninh thuộc lòng.
Làm điều ngẫm nghĩ ngại ngùng.
Dường hồ in sẵn thiếp hồng viết tươi.
Hai chương dâng trước án ngồi,
Dám xin tôn bút rộng ngòi chấm cho,
Công xem rõ đấng danh nho,
Kêu lên rằng: "Thực giời cho kẻ hiền.

Khảo dị:

881. *Hoa tiên* dâng trước án ngồi.

Chú thích:

1. *Tài chủ*: người giàu có, người có của; *Tài nhân*: người có tài: đây chỉ vào tài thơ văn. Câu này có ý chơi chữ đồng âm: chữ tài trên là của cải, chữ tài dưới là tài năng.

2. *Phân thư hùng*: phân sống mái, tức phân thắng bại, hơn thua.

3. *Hiền khế:* bạn hiền.

4. *Dương xuân*: tên hai ca khúc thời cổ, vì cao siêu nên ít người họa theo. Ở đây nói bóng những bài thơ hay.

5. *Bạch tuyết:* tên hai ca khúc thời cổ, vì cao siêu nên ít người họa theo. Sách đã dẫn.

6. *Tục ngâm*: ngâm nối theo.

Ấy tài thất bộ thành thiên [1],
Thôi thì, này thực nhãn tiền còn sao".
Khiến người đệ đến lầu đào,
Chương này dù biếm hay bao [2] mặc nàng.
Nàng từ được thấy họa chương.
Phần khen tài lạ, phần mang khối ngờ.
Khi Trương ngồi trước làm thơ,
Nhủ con Yên Tố [3] giả lơ xem tình,
Phút giây lại gửi phân minh:
"Mẫn tài nghe khá, thô hình khó coi [4]".
Còn đương thưa chửa hết lời,
Đưa vào đã thấy một bài tục ngâm.
Nàng xem sẽ đọc lầm rầm,
Rằng: "Đà diệu thì còn nhầm nữa ru ?
Thơ sao thanh nhã phong lưu,
Người sao lại nói rằng thô với đời ?"
Rằng: "Tôi ngắm đã tỏ mười,
"Nhân hiền tại mạo" [5], có lời ví xưa.
Mặt ai mà quả hay thơ,
Bất thế, tôi cũng quyết ngờ chẳng tin.
Như tôi hầu hạ phận hèn,
Ví đem mà ép dây duyên chẳng thèm.
Huống chi là giá thiên kim,
Bụi gai sao nỡ đỗ chim phượng hoàng [6].
Dám xin thẩm thận [7] cho tường,
Duyên trăm năm phải giữ giàng chẳng chơi".
Lắng nghe tâng hẩng một lời,

Chú thích:

1. *Thất bộ thành thiên:* đi bảy bước làm xong bài thơ. Ngụy Văn Đế Tào Phi bắt em là Tào Thực đi trong bảy bước phải làm xong bài thơ, không xong thì phải chịu tội. Thực ứng khẩu làm xong ngay, người sau thường dùng từ này để nói tài làm thơ nhanh.

2. *Biếm hay bao:* chê hay khen.

3. *Yên Tố*: tên người hầu gái của Hồng Ngọc.

4. *Mẫn tài*: tài làm thơ nhanh nhẹn; *thô hình*: hình dáng thô tục.

5. *Nhân hiền tại mạo:* người hiền tài hiện ra mặt.

6. Ý cả câu: bụi gai tầm thường không phải là nơi chim phượng hoàng đậu, cũng như người con gái cao quí giá đáng ngàn vàng không sánh đôi với kẻ tầm thường.

7. *Thẩm thận*: xét cho kỹ.

Ngắm vào nét bút với người như in
Ngập ngừng tủi phận thuyền quyên
So le ai nỡ khuấy duyên cho đành.
Vẻ chi một mối tơ mành.
Nặng công thân cữu, bận tình gia nghiêm [1].
Biết bao tháng chọn năm tìm,
Nào người tài mạo hãy chìm tăm hơi.
Bây giờ mới được một người
Tưởng rằng xong nợ lứa đôi từ rày
Ai hay được đó mất đây,
Thơ ai luống đọc miệng này cho hư.
Trong hiên nàng hãy ngẩn ngơ,
Ngoài hiên đã tiễn Quý Như về rồi.
Công vào hỏi hỏi cười cười:
"Con xem đã tỏ, chân tài còn nghi ?"
Nàng rằng: "Tài phải nói chi,
Tài thì đã vậy, người thì xứng không ?"
Công rằng: "Sự thực lạ lùng,
Một tài một mạo cách vòng còn xa !"
Nàng xem ủ liễu ôi hoa,
Chiều con, ông cũng nghĩ mà quan tâm.
Rằng: "Như chẳng tỏ tri âm,
Một phen này nữa thì cầm được tình [2].
Dĩnh lang [3] mượn chuyện học hành,
Chiếu tây [4] tạm thỉnh tiên sinh đến ngồi.
Dần dần sẽ liệu xét coi,
Thực hư ắt cũng mười mươi giấu nào".
Nàng rằng chước ấy mới cao,
Lâu ngày hầu dễ giấu nào được ru"
Chuyện Trương mặc kẻ toan lo,

Khảo dị:

914. So le *hai chữ nhân* duyên *bao* đành

Chú thích:

1. *Thân cữu:* cậu ruột. *Gia nghiêm:* cha.
2. *Cầm được tình:* ý nói nắm được bản chất, nắm được chân tướng.
3. *Dĩnh lang*: chàng Dĩnh, con nuôi Bạch công.
4. *Chiếu tây:* nơi dành riêng cho thầy dạy học trong nhà ở, sau thành danh từ chỉ thầy dạy học.

Trương thì chắc những bo bo phận mình.
Khi về mừng với Vương khanh:
"Tục ngâm đâu khéo bất tình [1] mà may !"
Vương rằng: Hay thực là hay,
Phòng xa em đã lo ngay khi đầu.
Nhưng mà cũng chửa chắc đâu,
Mừng này liệu phải lo sâu mấy vừa.
Có chăng lưu lấy chàng Tô,
Phòng khi hoãn cấp [2] tùy cơ mà dùng".
Vỗ vai khen chước thực thông,
Vận trù này đáng nguyên công [3] một vì.
Đào giun kiếm hét quản chi [4],
Tìm tay tế độ [5] tốc đưa cánh chiền.
Sinh thì luống những đau phiền,
Tưởng người nguyên xướng đã nên tài tình.
Sao mà con mắt chẳng tinh,
Vẽ ai thì đỗ, tên mình thì không.
Như chàng thế ấy mà xong,
Tiếc cho già kén luống công xưa rầy.
Tiếc mình phận muộn duyên chầy,
Bỏ đi chẳng dứt, ngồi đây cũng thừa.
Trương vừa thấy đến chào thưa,
Thứ cho điều lỗi bữa xưa thất bồi [6]
Lòng em há phải như ai,
Mặn duyên mai trúc, lạt mùi chi lan [7].
Biết nhau đã gắn keo sơn,
Muốn cho chu, tháp bàn hoàn [8] cùng nhau.

Chú thích:

1. *Bất tình:* ở đây có nghĩa như vô tình.
2. *Khi hoãn cấp*: khi khẩn cấp.
3. *Vận trù*: liệu mưu tính kế. – *Nguyên công*: công đầu.
4. *Đào giun kiếm hét*: do câu tục ngữ: Muốn ăn hét phải đào giun.
5. *Tế độ:* tiếng nhà Phật, có nghĩa là cứu vớt chúng sinh vượt qua bể sống chết.
6. *Thất bồi*: không bồi tiếp được.
7. *Mai trúc:* tượng trưng cho vợ chồng. – *Chi lan*: tượng trưng cho bè bạn.
8. *Chu tháp:* chu là thuyền, tháp là cái giường, chu tháp ở đây chỉ tình bạn bè thân thiết, (do các từ cùng giường cùng thuyền). – *Bàn hoàn*: quấn quanh, quấn quít.

Hàn viên đã sẵn thư lâu [1],
Đoái yêu xin chớ nghĩ đâu vắn dài.
Việc nàng sinh hãy trái tai,
Sẵn cơ gần cận thăm mồi cũng xinh.
Nặng thương vâng lĩnh thịnh tình,
Giã sư cùng lại thư đình hoa viên [2].
Nơi ăn chốn ngụ đã yên,
Ba người chung sách chung đèn làm vui.
Một hôm thong thả cùng ngồi,
Thấy tên Đổng lão tới mời chàng Trương.
Mở thư xem thấy tỏ tường.
Hãy cho về trước thân chiềng [3] rằng: "Vâng".
Lời khiêm hỉ, sắc tưng bừng,
Tưởng thầm giai cảnh [4] gần chừng đâu đây.
Lừa sinh khi vắng song mây,
Vương sinh dặn hết tiếng này lời kia.
Ghi lòng hay ý giữ dè,
Từ hành một tiệc đề huề dọn sang [5].
Tới nơi chào hỏi nhún nhường.
Dọn nơi tĩnh viện đặt giường quán tây [6].
Rương nền chỉnh chện ông thày [7],
Chiếu hoa kế kép, gối mây sợi dài.
Gia công nhủ bảo hôm mai,
Dã, ṇhi, giả, hỹ, da, tai, chi, hồ [8].

Khảo dị:

971. Việc nàng sinh hãy *đeo* đai.

Chú thích:

1. *Hàn viên*: vườn lạnh, tiếng nói khiêm để chỉ nhà mình, ý nói nhà nghèo hèn, sơ sài không có gì. – *Thư lâu*: lầu chứa sách, cùng nghĩa như thư viện.
2. *Thư đình*: phòng đọc sách, buồng học. – *Hoa viên*: vườn hoa.
3. *Thân chiềng*: thưa trình.
4. *Giai cảnh:* cảnh đẹp, đây chỉ nơi Hồng Ngọc ở.
5. *Từ hành*: từ biệt ra đi. – *Đề huề*: mang xách.
6. *Đặt giường quán tây*: Đặt giường ở nhà mé tây cho ông thầy dạy học trong nhà ở. Xem thêm: *chiếu tây*, đã chú.
7. *Rương:* tức hòm rương; *nền*: đúng lề lối, đúng phong thể, nhũn nhặn. Thường nói "ăn mặc nền nã". Cả câu ý nói: một ông thầy ăn mặc nhã nhặn, ngồi chỉnh chệ bên cạnh chiếc hòm sách (Tham khảo Nhị độ mai: chàng bèn cất mặt trông lên, thấy trong khoang giữa ngồi nền một ông).
8. Những hư tự thường dùng, tượng trưng cho việc học chữ Hán thời xưa.

Đêm ngày năng nỏ công phu,
Mong cho phát sạch rừng nho kịp người [1].
Giả chiều kinh sử giùi mài,
Liền khi ôn đọc dạy lời tiếng tăm.
Gia nhân mấy kẻ đi thăm,
Chước toan lấy của làm khăm dỗ người [2].
Học trò được đứa tham chơi,
Lạ gì thày tớ phải mùi say nhau.
Khi chước học, buổi tha hầu [3]
Tăm hơi tơ tóc ghé đầu mách mao.
Một hôm gió tĩnh giăng cao,
Hồng lê mấy đóa hương ngào ngạt bay.
Công cùng nàng chốn hiên tây,
Khúc từ mai rắp thưa thầy vịnh chơi.
Đánh hơi lọ lại truyền hơi.
Nghe hơi hỏa tốc cho mời Tô sinh.
Sinh đương ngồi với Vương khanh.
Thấy tin đưa đến cất mình đi ngay.
Đón mừng bả lả cầm tay,
Cách nhau đã mấy ngày rày nhớ nhau.
Nhân đàm ngồi khí lâu lâu,
Rằng em trộm ngắm hoa lâu một lần.
Hồng lê say vẻ hoa xuân,
Khúc từ mong chế mấy vần thưởng hoa.
Rắp lời đương nghĩ dở ra.
Lại xam tiếng học nghề ngà bên tai [4]
Vả nghề khúc điệu mấy tài,
Tưởng anh khi cũng có chơi nghề này.
Đã lòng quang cố đến đây,
Nhả lời châu ngọc, xem tay từ hàn.

Khảo dị:

1018. Lại *xen* tiếng học nghề ngà bên tai.

Chú thích:

1. *Rừng nho:* dịch từ Hán nho lâm, nguyên nghĩa là đám nho sĩ, đây chỉ chữ nghĩa sách vở nói chung. Phát sạch rừng nho: ý nói học nhiều biết rộng.

2. *Khăm:* điều lừa dối, sự lừa dối.

3. *Chước học*: nghỉ học; *tha hầu*: thôi hầu.

4. *Xam*: xen lẫn vào.

Vô tình ai biết mưu gian.
Mai kia đã bén vào ngàn Bồng Doanh [1].
Chẳng duyên cũng gọi là tình,
Đem tình gửi với mấy cành hồng lê.
Rằng: "Vâng, đâu dám giấu nghề".
Mực rơi mấy nét tay đề chín thiên.
Lĩnh xem đọc đọc khen khen.
Dưới đèn ngâm ngợi, bóng đèn vừa khuya.
Lừa khi êm ả giấc hòe.
Lẩm rẩm liền miệng thuộc ghi làm lòng.
Tàn canh vừa buổi rạng đông.
Thảo hiên [2] đã thấy tin trong ra mời.
Mừng thầm chợt lại lo dài,
Phòng cơn nghi trận thiếu người phục binh.
Rốn ngồi cầm lại Tô sinh,
Em xin tạm biệt phóng tình chẳng lâu.
Quanh tường vào chốn hiên lầu,
Chủ tân mời mọc nước trầu hả hê.
Rằng: "Nhân thấy đóa hồng lê,
Đầu tiên hoa nở, cuối hè hương rơi.
Lấy chi thưởng cảnh làm vui.
Cậy tay từ điệu [3] vẽ vời dáng hoa".
Giả điều khiêm tốn gọi là.
Rồi vàng cất bút viết ra chín đề.
Công xem trong dạ say mê,
Miệt mài chén thết, nặng nề tấm thương.
Nàng thì thăm thẳm phòng hương,
Nỗi giờ vốn hãy đa mang từ ngày.
Tấc gang những khuất bóng mây.
Mặt sao được thấy dạ này mới an.
Nhân khi vắng vẻ dưới màn.
Viện thư lẻn gót ngoài lan thăm mồi.
Cánh hoa dòm tỏ bóng người.

Chú thích:

1. *Bồng Doanh:* tức Bồng Lai, Doanh Châu, tên những ngọn núi tiên, chỉ chung cõi tiên.
2. *Thảo hiên:* nghĩa đen là nhà tranh; đây chỉ nơi tĩnh dưỡng của Bạch Công.
3. *Tay từ điệu:* tay biết làm từ khúc, người biết làm từ khúc.

Cái sao đâu ở trên trời mới sa.
Vội vàng lui gót phòng hoa,
Đòi con Yên Tố bước ra nhủ tường:
Rằng: "Như phong cách Trương lang,
Cớ đâu hắt hủi đặt đường gièm pha.
Mắt người có ngỡ mắt ma,
Thư đình còn có ai mà rằng ai ?"
Thấy rằng nặng nhẹ những lời.
Tức mình tốc thẳng một hơi thư đình.
Chẳng là nguyên gã Tô sinh,
Nhân khi Trương vắng dạo quanh mái tường.
Con Yên trông rõ mặt chàng,
Thảo nào chẳng trách rằng nàng quở ta.
Dừng chân sẽ hỏi dò la:
"Người đâu chẳng biết sao mà đến đây.?"
Sinh nghe cất mặt trông ngay,
Thấy màu ăn mặc gớm thay thị tỳ.
Thấy người tư sắc phương phi,
Hầu trong dường cũng một khi xem gần.
Có đâu được thấy chúa xuân
Coi chừng thị thiếp tưởng lần cũng ra.
Rằng: "Đây nhỡ bước xa nhà,
Là Tô Hữu Bạch chữ là Liên Tiên.
Bởi vì tân liễu hai thiên,
Chẳng may lạc đệ [1] cho nên lạc loài".
Rằng: "Xem người khổ [2] có tài,
Cớ sao danh thứ lọt ngoài Tôn Sơn" [3]?
Rằng: "Trong trình độ khảo quan,
Bất tài hầu dám phàn nàn được sao.
Lạ cho dự trúng kẻ nào,
Tổ tông tích đức biết bao nhiêu đời:

Chú thích:

1. *Lạc đệ:* thi hỏng, thi không đậu.
2. *Khổ*: cũng như dáng vẻ, ý cả câu nói trông người cũng có vẻ có tài.
3. *Lọt ngoài Tôn Sơn:* Tôn Sơn, người thời Tống, tính hay khôi hài, khi Sơn đi thi về, người làng hỏi thăm con em mình có đỗ không thì Sơn nói tên mình ghi ở cuối bảng, còn những cậu khác đều ở ngoài bảng tên Tôn Sơn. Người sau thường dùng từ ngoài bảng Tôn Sơn để chỉ người thi trượt.

Rằng: "Người chớ có số người,
Biết đâu là phúc, có tài thì nên [1].
Lá dương bắn lọt bảng duyên [2]
Phải rằng con mắt thuyền quyên có lầm."
Rằng: "Thôi còn dám đa tâm,
Tiếc công tưởng trộm yêu thầm bấy lâu.
Trải bao gió khổ mưa sầu,
Mới thăm đến ngõ Lam kiều [3] hây hây.
Nghĩ chi phận hẩm duyên hôi,
Xót ai một tấm, lân tài đổ sông [4] !"
Cất lời như vặn đến lòng,
Muốn rơi mấy giọt anh hùng trước hoa.
Thấy chàng ai oán thiết tha,
Xót vì cũng khiến lòng hoa bồi hồi.
Rằng: "Chàng như chẳng phục tài,
Thử sao nguyên tác hai bài đưa đây.
Vì chàng liệu sẽ gửi thay,
Phúc thừa họa có còn may đỉnh nào" [5].
Nắng lâu mừng gặp mưa rào,
Tờ hoa sao chép tay trao vội vàng.
Tình do chưa kịp dặn tường,
Chợt nghe thấy tiếng chàng Trương đã về.
Sinh thì lẻn bước sân hè,
Tiếu đàm mãn tiệc lại về hoa viên.
Yên thì lui gót lầu hiên,
Trước màn dẫn họ nói tên rành rành.
Là người bạn với Trương sinh,

Chú thích:

1. Hai câu này ý nói: làm người chớ có ỷ vào số phận họa phúc may rủi, cứ có tài là khắc thành công.

2. *Lá dương bắn lọt bảng duyên*: Dưỡng Do Cơ thời Xuân Thu Chiến Quốc là nhà đại thiện xạ, có tài "Bách bộ xuyên dương" (đứng xa ngoài trăm bước bắn trúng lá dương). Đây chỉ mượn ý bắn giỏi để nói đã nhằm trúng mối nhân duyên (Lâm tuyền kỳ ngộ từng mượn ý bắn giỏi để nói việc quyết thi đỗ: Lá dương một phát đưa tên bắn, Đèn sách cho cam thuở học hành - Bài "Tôn sinh phó kinh ứng thí").

3. *Lam kiều:* đã chú.

4. *Lân tài đổ sông*: thương tiếc cái tài phải đổ xuống sông biển, tức tài năng phải bỏ đi.

5. *Đỉnh nào*: cũng như chút nào.

Lời chàng dặn lại mọi tình khúc nhôi.
Rén đưa nguyên thảo hai bài,
Thoạt nhìn nét bút biết người tài lang.
Sao mà in của chàng Trương,
Sự này còn có ngang ngang bên này,
Trương đà thiết trướng [1] ở đây,
Chuột đâu lại dám cắn dây buộc mèo.
Suy trong tình ít lẽ nhiều,
Thầy Trương chẳng kẻo có điều lăng nhăng.
Còn đương bàn định nói năng,
Ngoài hiên thấy bức hồng lăng [2] đưa vào.
Mở xem chín khúc đều cao,
Thực tài nào có mảy nào là sai.
Như rằng cấp nảy [3] của ai,
Hoặc bài Tân liễu chuyện ngoài đã lâu.
Bài này có lẽ gặp nhau,
Vậy thì ai hẳn thâu [4] đâu mà rằng.
Tơ đâu khéo rối chằng chằng,
Hai bên chắp lại cho bằng phải nao.
Thấy nàng thơ thẩn nét đào,
Rằng thôi đắn thấp đo cao nhọc lòng.
Thuyền quyên đã gặp anh hùng,
Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang.
Tưởng như thủ điệu Tô lang,
Chàng Trương bắc mấy lần thang cho vừa.
Ấy tình ấy mạo đã thừa,
Cốt tài dường cũng được như con người.
Lần sau chàng có lại chơi,
Liệu cơ diện thí mấy bài thì ra.
Khen lời chước nhiệm mưu xa

Khảo dị:

1131. *Người kia tài họa kém chăng* ?

1132. *Khuôn thiêng cũng* chắp cho bằng *mới* nao !

Chú thích:

1. *Thiết trướng*: buông màn trướng, chỉ nơi ông thầy ngồi dạy học.
2. *Hồng lăng*: lụa màu hồng, đây chỉ loại giấy đẹp.
3. *Cấp nảy*: tức ăn cắp ăn nảy.
4. *Thâu*: ăn cắp.

Ngày ngày cho đến trường hoa đứng mòng.
Đã nhiều khắc đợi giờ trông,
Tăm ngư chim nước, bóng hồng khuất mây [1]
Sinh thì thắc thỏm đêm ngày,
Khi vui thơ liễu, khi say rượu đào,
Bước đường gió chắn mưa rào,
Cửa sâu [2] chưa dễ ra vào cho năng.
Một hôm thăm hỏi biết rằng:
Có Dương Quang Lộc được thăng Chiết Tuần [3].
Tiện đường vào với cố nhân,
Bạch công lưu đãi ân cần mời khuyên.
Trương thì bồi tiệc trước hiên,
Thư đình rộng chiếu, hoa viên vắng người.
Xế chiều sinh mới dạo chơi,
Bên tường đã thấy tiếng ai đón chào.
Rõ trông mừng rỡ xiết bao,
Rằng: "Từ cách mặt như cào lá gan;
Chẳng hay cái mảnh gương hàn,
Đã từng soi đến dưới màn cho chưa ?"
Rằng: "Vâng lời dạy tiểu thư,
Thơ chàng sao với Quý Như cũng đồng ?"
Chợt nghe sinh đã biết mòng,
Niêm phong thôi mặc lại phòng đổi danh.
Rằng: "Thơ thực của tiểu sinh,
Dưới vàng có đất, trên xanh có trời".
Yên rằng: "Nếu thực như lời,
Thì hồng lê khúc chín bài ấy sao ?"
Sinh bèn dẫn chuyện ngày nào,
Tưởng rằng vịnh vật ngụ vào hoài nhân [4].
Ai hay cái sợi chỉ săn,

Chú thích:

1. *Tăm ngư*: tăm cá; *bóng hồng:* bóng chim nhạn. Cả câu ý nói vắng bặt tin tức.

2. *Cửa sâu*: dịch từ Hán thâm khuê. Chỉ nơi đàn bà con gái ở đây có ý nói Hồng Ngọc ở nơi kín đáo khó gặp.

3. *Quang lộc*: chức quan, đã chú.– *Chiết Tuần*: Tuần phủ Chiết Giang.

4. Cả câu ý nói: tưởng là vịnh cảnh vật, để ngụ ý vào nỗi mong nhớ người.

Vì ai chắp sẵn áo quần cho ai [1] !
Lầu cao ví chẳng tin lời,
Ấy ai còn đó mà người còn đây !"
Thấy lời sinh nói mà say,
Dặn rằng chờ đó, tốc ngay về nhà.
Phút đâu lại thấy trở ra,
Rằng: "Thôi chuyện trước lọ là đôi co.
Thực vàng chi quản than lò,
Này này bút giấy các đồ sẵn đây.
Phòng nghiêm dấu chữ viết thay,
Khẩu truyền vâng xướng đề này chàng nghe.
"Tống hồng" đề lấy chữ "phi",
Mục đề "Nghinh yến" chữ "thê" làm vần.
Vả trong lễ cả hôn nhân,
Thanh văn phải giữ tình văn làm đầu.
Bát âm chữ để đầu câu,
Thơ thì cho thấy rõ mầu ý thanh"
Lĩnh để khen ấy mới tinh
Rằng: "Người trinh thục mà tình thanh cao"
Tiết đương xuân hạ chi giao [2],
Hồng đi yến lại thiết vào thời nghi.
"Phi" là tống kẻ gian phi,
"Thê" là hứa kẻ song thê hãy chờ.
Thân này chưa đậu cành tơ,
Được hai đề ấy phỏng như đậu rồi.
Thế này mới kể là tài,
Thế này mới kể là người giáng sinh !"
Lòng tươi ngọn bút càng linh,
Một cơn mưa gió đã kinh quỷ thần.

Khảo dị:

1183. *Khuê phòng* dấu chữ viết thay.

1186. *Văn* đề nghinh yến chữ thê làm vần.

Chú thích:

1. Câu này là thoát nghĩa từ câu thơ trong bài "bần nữ" của Tần Thao Ngọc đời Đường: "Khổ hận niên niên áp kim tuyến, vị tha tác giá y thường" (Đau lòng năm tháng khâu hoài. May quần áo cưới cho ai lấy chồng !) ý nói uổng công: làm cho người khác hưởng. Đây chỉ vào việc Hữu Bạch làm thơ, từ hộ cho Quý Như.

2. *Xuân hạ chi giao:* thời kỳ chuyển tiếp giữa mùa xuân và mùa hè, khoảng cuối tháng ba âm lịch.

Thấy chàng rõ mặt tài nhân,
Riêng lòng thêm kính, chung phần trộm thương.
Rằng: "Giờ bóng ác đã vàng [1],
Thơ tôi vâng lĩnh gót chàng tạm lui.
Ngày mai khách hãy còn ngồi,
Sớm sang vâng sẽ lĩnh lời mách tin.
Sinh rằng: "Nhờ sức chu tuyền (toàn) [2]
Được nên công ấy dám quên nghĩa nào".
Đến điều nhủ hết thấp cao,
Kẻ về chốn ngụ, người vào lầu trang.
Dám thưa hết các mọi đường,
Thông minh thế ấy, văn chương thế này.
Hai chương dâng trước rèm mây,

Khảo dị:

1215. Tiên hoa mở trước rèm mây.
Kim thu cảnh vật mãn niên phi;
Thạch quyết sa trần xuân bất phì.
Ti liễu tiêm trường thanh đái biệt.
Trúc phong vị húc mộng tiên quy
Bào qua mạc hệ chung cao cử,
Thổ cốc nan vong hựu bắc phi.
Cách diện Hồ nhi hoàn tập xạ.
Mộc Lan cựu thú thân oan ky.

Dịch thơ:

(Nguyên văn hạn vần chữ phi, và đầu mỗi câu đều có một tên trong bát âm: kim, thạch, ti, trúc, bào, thổ, cách, nghĩa là vàng, đá, tơ, trúc, bầu, đất, da, ở đây chúng tôi chỉ dịch tạm để độc giả tham khảo, chứ không theo đúng như thể thức này:

Trông cảnh thu "vàng" khác trước kia
Xuân rồi quyết "đá" ủ ê kia
Liễu "tơ" rủ bóng, tin vừa dứt,
Gió "trúc" đưa hơi, mộng đã về
Chẳng buộc đưa "bầu", cao chạy tít.
Khôn quê "thổ" cốc, bắt tìm đi.
Mặt "da" làm đích con đua bắn ?
Nàng "Mộc" Lan xưa cẩn mật ghê !*

* *Mộc Lan*: Theo truyện cổ Trung Quốc, nàng Mộc Lan cải dạng nam trang thay cha già đi tòng quân, giữ gìn cẩn mật, sau 12 năm, lúc đã hết hạn lính, người ta mới biết nàng là gái. – *Cách cổ*: do chữ: cách cố đỉnh tâm trong Kinh Dịch, có nghĩa là bỏ cái cũ lấy cái mới.

Chú thích:

1. *Bóng ác đã vàng:* bóng mặt trời đã xế tà, trời đã gần tối.
2. *Chu toàn:* săn sóc giúp đỡ được trọn vẹn.

Mở xem muốn nhẩy muốn bay từng hồi [1].
Này này khoáng thế kỳ tài [2],
Tài này mới xứng với người ấy cho.
Từ rầy đã bõ công phu,
Kẻo còn tưởng Việt mơ Hồ [3] đòi phen.
Còn e rước dữ mua hờn,
Ghé đầu sẽ nhủ con Yên rạch ròi.
Cúi đầu vâng lĩnh lấy lời,
Khen thầm rằng chước tới lui mới già.
Sáng mai cứ lệ hôm qua,
Thấy sinh đã đứng tường hoa chốc mòng [4].
Cười rằng: "Thơ đã vào nhòng [5],

Khảo dị:

Bài thơ *Nghinh yến* (Đón chim én)

Kim phố văn hạnh đãi song thê,
Thạch kính âm âm dẫn lộ mê.
Ti liễu tiệm thiêm liêm mộ ảnh,
Trúc phong tân nhương lạc hoa nê.
Bào tôn mạc úy ô y hận,
Thổ tục hưu tương hồng vũ đề.
Cách cố tháng tư trùng tác lũy,
Một hương đình bạn hữu thâm khuê.

Dịch thơ:

(Nguyên văn hạn vần chữ thê, và đầu mỗi câu cũng có các tên bát âm. Chúng tôi cũng tạm dịch như bài trên).

Vẻ mận "vàng" phô đợi đỗ cùng.
Âm u khe "đá" dẫn đường thông
Màn thêm bóng rợp, buông "tơ" liễu,
Hoa ủ bùn thơm, gió "trúc" xông
Những thỏa chén "bầu" trang áo lục,
Màng chi thói "đất" giọt mưa hồng.
Nếu toan "cách" cố thêm hào lũy,
Đình "mộc" hương kia sẵn có phòng.

Chú thích:

1. Bài thơ *Tống hồng* (Tiễn chim hồng).
2. *Khoáng thế kỳ tài*: tài lạ lùng hiếm có ở trên đời.
3. *Tưởng Việt mơ Hồ*: dân tộc Việt ở miền Nam Trung Quốc, dân tộc Hồ ở phía Bắc Trung Quốc, hai nơi ở cách xa nhau. Cả câu có ý nghĩa là mơ tưởng xa vời, viển vông.
4. *Chốc mòng*: trông ngóng, mong mỏi.
5. *Nhòng*: cái hốc khoét gần bờ ruộng để cho nước dồn vào đấy mà tát – Thơ đã vào nhòng là ý nói thơ đã "nhập cảnh", đã vào đúng khổ thơ, như nước đã vào nhòng tát.

Mừng thầm rầy đã đáng công vẹn tuyền".
Sinh rằng: "Nặng nghĩa cán toàn [1],
Đem thân hòn khối nắm lên trên tòa [2].
Chẳng hay án lý sai ngoa,
Ấy trong phát lạc [3] cứ ra lẽ nào ?"
Yên rằng: "Lọ phải đón rào,
Trí cao rầy đã lo cao xử hòa.
Một là nghiêm nhặt pháp nhà,
Truyện riêng không nhẽ đem ra công trình.
Hai là lưỡng bạn đối mình [4]
Cưu [5] hiềm e kẻ sinh tình về sau.
Lưỡng toàn định sẵn chước mầu,
Khuyên chàng lánh gót đi cầu băng nhân [6].
Ngô Hàn lâm ấy cữu thân,
Được phong thư đến chẳng phần nào lay.
Trương sinh mắc nghĩ ở đây,
Đi đêm ắt cũng có ngày gặp ma.
Chán chường ngại phải tìm ra,
Thì người không oán mà ta được tròn"
Nghe lời kể rất mực khôn,
Cười rằng: "Diệu toán chẳng còn sót đâu.
E khi bước khỏi qua cầu,
Có ai cất dịp dễ hầu kêu oan !"
Yên rằng: sao khéo nghĩ càn,
Tiểu thư há phải ôm đàn như ai.
Đá vàng đã tạc một lời,
Cầm bằng đá nát vàng phai cũng liều.
Thôi chàng chẳng lọ nói nhiều,
Cũng đừng thấp thoáng dập dìu chi đây.

Chú thích:

1. *Cán toàn:* xoay chuyển giúp đỡ.

2. Câu này là dựa theo câu tục ngữ: "Để là hòn đất, cất nên ông Bụt". Cả hai câu ý nói: mang nặng cái ân nghĩa xoay chuyển giúp đỡ cho cái thân hèn được thành ra cao sang.

3. *Phát lạc*: cũng như xử trí.

4. *Lưỡng bạn đối mình:* hai bên thề thốt với nhau.

5. *Cưu*: mang lấy, ôm lấy.

6. *Băng nhân:* người làm mối .

Ráo lời một buổi hôm nay,
Từ mai muốn thấy mặt này còn xa".
Nói rồi lánh gót thềm hoa,
Sinh thì lại trở về nhà Trương sinh.
Thác từ [1] biệt với Vương khanh.
Lại lưu một thiếp từ hành với Trương.
Loi thoi cành liễu bên đường,
Tưởng tài tưởng nết lòng càng như sơn [2]
Giọt tình nghĩ lại chan chan,
Tưởng băng nhân ấy là oan gia mình,
Con người mình đã vô tình,
Còn ai có nhẽ cậy manh mối nào.
Dẫu rằng người có lượng cao,
Nhưng mình đem mặt mũi nào trân trân.
Bấy lâu mới được một lần.
Mối tơ khéo khéo hồ gần lại xa.
Rắp toan trở lại tường hoa,
Tưởng lời dặn thế biết là thấy ai.
Nhớ ngày vọt ngựa gặp người,
Rắp tìm thầy bốc hỏi lời thị phi [3].
Nhưng mà việc chẳng phải nghi,
Bói ra chẳng tốt, thôi đi sao đành.
Huống đà có ngỏ mối manh,
Dẫu sao sao cũng dấn mình tìm đi.
Mặt dày mày dạn mà chi,
Miễn cho tròn trặn ngại gì xa xôi.
Dặm đường mải những tường người.
Trước đường bỗng gặp một người đồng song [4].
Tên Hữu Đức chữ Ngôn Tòng,
Cũng là đồng tính mà không tộc tình [5].
Gặp sinh mời lại môn đình,

Chú thích:

1. *Thác từ*: gửi lời.
2. *Lòng càng như sơn:* lòng càng gắn bó như keo sơn.
3. *Thần bốc*: thày bói giỏi. – *Thị phi*: điều phải trái đúng sai.
4. *Đồng song*: bạn cùng học một trường.
5. Cả câu ý nói: Tô Hữu Đức cũng cùng họ (đồng tính) với Tô Hữu Bạch, nhưng hai người không có họ hàng thân thiện gì.

Hét nhau chuốc chén đệ huynh tàng tàng.
Tiệc rồi sinh rắp lên đường,
Trách rằng: "Sao khéo vội vàng việc chi ?"
Sinh rằng: "Cũng chẳng dấu gì,
Rắp tìm kha phủ [1] đính nghì trúc mai".
Cười rằng: "Việc cũng việc vui,
Anh em há phải như người diện giao.
Người đâu rắp cậy mối nào,
Phân hoan xin ngỏ tiêu hao được rành".
Thấy lời căn vặn đinh ninh,
Chuyện mình nói hết ngọn ngành tỉ ti.
Từ hôn ấy chuyện xưa kia,
Chuyện Trương ranh vặt, chuyện tỳ thử thung.
Giờ toan ấn định sửa lòng,
Duyên này lại cậy Ngô công tác thành.
Rằng: "Mừng gặp gỡ duyên lành,
Tiếc cho Ngô lão tiến kinh vắng rồi"
Sinh rằng: "Bao quản xa xôi,
Dẫu rằng dưới đất trên trời cũng theo".
Rằng: "Vâng anh đã nặng điều,
Việc mừng có nhẽ dám nèo lại đây.
Với nhau tình nghĩa xưa nay,
Bạch kim hai hốt đưa tay gọi là.
Trước là mừng chữ nghi gia,
Sau là đỡ lúc đường xa dặm dài".
Thấy lòng trọng nghĩa khinh tài,
Nể lòng khôn nhẽ chối lời cho yên.
Tạ từ cất gánh lên yên,
Phần dành lộ phí, phần khen giao tình.
Ngay lòng mình những suy mình,
Biết đâu rằng ngụy rằng thành bụng ai [2].

Chú thích:

1. *Kha phủ*: kha là cán búa, phủ là cái búa. Bài thơ "Phạt kha" (Kinh Thi) có câu: "Phạt kha như hà ? Phi phủ bất khắc. Thú thê như như hà ? Phi môi bất đắc !" (Đẽo cán búa như thế nào ? Không có búa thì không đẽo được. Lấy vợ làm sao ? Không có người mối lái thì không lấy được !) – Nhân đó, người sau thường dùng các từ người đẽo cán búa, người cầm cán để chỉ người làm mối, ở đây "kha phủ" cũng được dùng theo ý này.

2. *Ngụy*: giả dối – *Thành*: thực thà.

Nào hay Hữu Đức con người,
Giấu bên tài hóa kém mùi thi thư.
Dây tơ đứt những bao giờ [1],
Rắp ranh mối với tiểu thư những ngày.
Nể rằng chẳng dám động dây [2],
May đâu đem lại cơ này vừa xinh.
Nghe Ngô công thuở đăng trình [3],
Nắng mưa khiêng vất cái mình quan san [4].
Hãy còn điều dưỡng hương quan,
Tiến kinh đặt để lời gian với chàng.
Cũng liều mấy lạng tống trang [5].
Lừa ai lánh bước toan đường mạo danh.
Thiếp tên hai chữ vãn sinh [6],
Cửa hiên cậy kẻ gia đinh gửi chiềng.
Vừa khi tắt gió lạt sương,
Ngô công đã rắp trị trang [7] khởi hành.
Trước yên nhác thấy thiếp danh,
Dạy mời vào chốn tiểu đình chái trong.
Bước vào làm lễ cúc cung [8],
Vòng tay đứng chỉn bày lòng gửi qua.
Có người tộc đệ [9] trong nhà,
Tên là Hữu Bạch cũng là thư sinh.
Trước kia muốn đội cao tình,
Lạ chi măng sữa tuổi xanh khôn gì.
Trót đà mang tấm lòng si,
Thiệt thân bèo giạt, phụ nghì biển khơi.
Lỗi mình khi biết nghĩ rồi,
Thì nghe lệnh ái đã hài lương nhân [10].

Chú thích:

1. Ý nói đã góa vợ từ bao giờ không biết.
2. Theo câu tục ngữ đứt dây động rừng.
3. *Đăng trình*: lên đường.
4. Cả câu ý nói: tấm thân bị dãi mưa nắng ở nơi đường sá xa xôi cách trở.
5. *Tống trang*: tiễn tặng người ra đi.
6. *Vãn sinh*: sinh sau đẻ muộn, lời tự gọi một cách khiêm tốn.
7. *Trị trang*: sắm sửa hành lý.
8. *Cúc cung*: cúi gập mình xuống để chào, tỏ ý hết sức kính cẩn.
9. *Tộc đệ*: em họ.
10. *Lệnh ái*: tiếng dùng để gọi con cái người khác một cách tôn trọng; *hài lương nhân:* cũng như hài lương duyên, tức đã kết duyên.

Lỗi xưa mong chuộc lại thân,
Xẩy tay xe lý, nương thân cửa đào.
Trộm nghe sanh nữ [1] giá cao,
Mắt tiều [2] riêng những ước ao bóng thiềm.
Chút còn hiểm trộm sợ riêng,
Ba xuân [3] xét lại tấc niềm cho chăng.
Thấy lời như giục cơn mừng,
Cười rằng cái mối xích thằng [4] kẻo chơi.
Một người há phải rằng hai,
Người bây giờ hỏi, cũng người từ xưa.
Thác thân dẫn thuở bấy giờ [5],
Mừng nay đã gặp còn chờ khi nao.
Việc này thôi chớ ngại nào,
Già này đương vội bước vào kinh trung [6].
Tính điều lưỡng tiện cho xong,
Già đi để lại một phong thư này:
Đưa sang gửi lại người hay,
Hễ nên thời sớm định ngày thành thân [7].
Trao thư dặn nhủ ân cần,
Lĩnh thư từ tạ trước sân lui về.
Mừng thầm sự khéo bất kỳ,

Chú thích:

1. *Sanh nữ*: cháu gái.

2. *Mắt tiều*: mắt người kiếm củi, đây là lời nói khiêm, tự hạ mình. – *Bóng thềm*: tục truyền trong cung trăng có con cóc (thiềm thừ), do đó cũng dùng thiềm để chỉ mặt trăng, ở đây có ý chỉ người con gái đẹp, như Hằng Nga trong cung trăng.

3. *Ba xuân*: tức ba tháng xuân. Nguyên bài: "Du tử ngâm" của Mạnh Giao đời Đường có câu: Thùy ngôn thôn thảo tâm, báo đắc tam xuân huy (Ai bảo tấm lòng tấc cỏ, có thể báo đền được ánh nắng ba xuân), là ví tới công nuôi nấng của người mẹ. Do đó, văn học Nôm thường dùng từ ba xuân để chỉ cha mẹ (Truyện Kiều: Liệu đem tấc có báo đền ba xuân).

4. *Xích thằng*: sợi giây đỏ. Theo truyền thuyết Trung Quốc, có một ông lão ngồi dưới trăng (nguyệt lão) chuyên giữ những sợi dây đỏ, dùng để buộc chân các cặp trai gái ở nhân gian cho thành vợ thành chồng. Do đó, người ta dùng từ xích thằng để chỉ việc xe duyên vợ chồng, mối nhân duyên trời định.

5. *Thác thân*: gửi mình, nương mình. Chỉ việc cha Hồng Ngọc gửi nàng cho Ngô Khuê trông nom.

6. *Kinh trung*: trong Kinh đô.

7. *Thành thân*: cũng như kết hôn.

Cho hay giời cũng hay tùy người ta.
Trước kia ta hãy nghĩ xa,
Trong thư mà nói rõ ra tên nào.
Thì ta lấy lý thay đào,
Đội tên Hữu Bạch để vào vấn danh [1].
May đâu trời lại xuống tình.
Trong thư hai chữ Tô sinh hàm hồ.
Người Tô ta cũng là Tô,
Vắng Ngô ai biện con ô thư hùng [2].
May ra nước thuận dòng sông,
Xuôi rồi có nhẽ ngược dòng nữa sao
Sắm đồ sửa lễ xôn xao,
Kén ngày Thiên hỷ, chọn sao Trực thành [3]
Thắng yên đi tới trước dinh,
Một phong thư, một thiếp danh đệ vào.
Bạch công đương lúc tiêu dao [4],
Mời vào khoản tiếp, hỏi chào nhỏ to.
Trình quê quán, kể duyên do,
Nửa hiềm thưa thốt, nửa phô học hành [5].
Công rằng: "Lâu mảng [6] đại danh,
Bấy nay mới được thức Kinh [7] bây giờ.
Chuyện chi đã đủ trong thư,
Gửi người vàng sẽ có tờ gửi sang".
Khách về Công lại lầu trang,
Đưa thư hỏi thực với nàng phân minh.
Mở thư thấy chữ Tô sinh,

Chú thích:

1. *Vấn danh:* lễ hỏi họ tên người con gái, theo hôn lễ thời xưa.

2. *Ai biện con ô thư hùng*: ai nhận biết được con quạ nào là đực hay cái, ý nói không biết rõ thực.

3. *Thiên hỷ, Trực thành*: tên hai chòm sao tốt lành ghi trong lịch số thời xưa.

4. *Tiêu dao*: ung dung thong thả.

5. *Thưa thốt*: nói năng, ý cả câu là kể chuyện học hành một cách rụt rè, e ngại.

6. *Mảng*: nghe

7. *Thức Kinh*: Lý Bạch trong bức thư gửi cho Hàn Triều Tông, làm Trưởng sử Kinh Châu, có kể lại lời bàn tán của mọi người rằng: "Sinh bất dụng phong Vạn hộ hầu. Đãn nguyện nhất thức Hàn Kinh Châu ? (Sống chẳng cần phong Vạn hộ hầu. Chỉ mong một lần được biết ông Hàn Kinh Châu). Sau người ta thường dùng từ *thức Kinh* để chỉ ý mới gặp mặt lần đầu, theo lối nói cung kính.

Hẳn chàng, thôi lại đè tình rằng ai.
Mừng thầm giả hỏi ướm lời,
Rằng: "Con người ấy là người làm sao ?"
Công rằng: "Ra khổ phù hào.
Mấy Trương sinh cũng nháo nhào mà thôi.
Vả còn phảng phất bên tai,
Thì Tô Hữu Bạch là lời Ngô huynh.
Giờ sao Hữu Đức khác danh,
Hay là hai chữ gần thanh nghe nhầm ?!"
Nàng nghe bứt rứt nghĩ thầm,
Mắt tròng há phải dạ nhầm mà nghi.
Gửi rằng: "Cậu đã có thư,
Dáng tường tất lắm, có sơ suất gì ?"
Công rằng: "Ta có ngờ chi,
Qua con mắt ấy dễ thì sót đâu.
Người sao phong phát thô hào,
Có đâu rằng nhã, rằng tao mà tài.
Trương sinh vả kém con người,
Tài thì đã rõ mắt coi chờn chờn.
Bây giờ bụt bệ hai bên [1],
Biết sao khu xử lưỡng tuyền cho xong ?"
Nàng rằng: "Kinh đục Vị trong [2].
Lấy tài mà chuẩn thì lòng khỏi thiên.
Chi hơn giấy trắng mực đen,
Có chăng hợp thí một phen thì đành".
Công rằng: "Chước ấy cũng sành,
Liệu đây sẽ hội hai sinh một lần".
Mấy lời bàn định vân vân,
Dĩnh lang lại thấy xa gần với Trương.
Trương từ chế khúc từ chương,
Công đà kính phục, ít đường thử thênh.
An tâm vững chiếu tiên sinh,
Nỗi uy càng trọng, bậc mình càng sang.

Chú thích:

1. *Bụt bệ:* ông bụt và cái bệ thờ, ý cả câu nói cả hai bên đều đáng nể.

2. *Kinh đục Vị trong*: sông Kinh và sông Vị đều ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc, sông Kinh đục, sông Vị trong. Nhưng khi sông Kinh hợp lưu với sông Vị thì sự trong đục càng rõ rệt–sau người ta dùng thành ngữ này để chỉ sự phân biệt rõ ràng.

Tiếng đâu nghe khúc cầu hoàng [1],
Tính danh xao xuyến ngỡ chàng Liên Tiên.
Dù mình vất bút quăng nghiên,
Chiếu này chưa dễ ngồi bền được đây.
Lâu ra nghe tỏ mới hay,
Mưu gian khi lại anh này là hai.
Sự ta ai dễ đánh hơi,
Sự ai ta dễ kiếm lời châm nhau.
Tha hồ cha kiếp não điều,
Mỉu nào hầu dễ cắn mèo nào ru [2].
Trương thì nghĩ chuyện phá Tô,
Tô thì cũng rắp chuyện trò phá Trương.
Từ khi trở lại thư đường,
Duyên mình tưởng đã thuận dòng bến câu.
Vừa khi nhàn hạ hiên lâu,
Tin mời, thấy lão thương đầu đưa sang.
Chợt nghe cũng khí ngang ngang,
Hỏi ra rằng có thày Trương phụng bồi,
Mừng thầm người ấy ngỡ ai,
Mưu gian đã nắm được đuôi lo gì.
Mưu ta ai dễ biết chi,
Liệu đây mượn tiếng bấc chì đốt chơi.
Chờ tin Công hãy còn ngồi,
Với Trương sinh chốn hiên mai cùng chờ.
Cầu thân dẫn chuyện bữa xưa.
Dẫn tên thế ấy, dẫn thơ thế này.
"Nể lòng không nhẽ khước ngay,
Ra tay áp đảo, nhờ thày một phen".
Trương rằng: "Khảo thí chi phiền,
Cái ruồi trước mắt phải nhìn chi lâu [3].

Chú thích:

1. *Khúc cầu hoàng:* tức khúc đàn Phượng cầu hoàng của Tư mã Tương Như đời Hán từng gẩy để tỏ tình với nàng Trác Văn Quân. Sau Trác Văn Quân cảm tiếng đàn, ở nhà trốn theo Tương Như.

2. Theo câu tục ngữ: chưa biết mèo nào cắn mỉu nào, ý ở đây nói chưa biết Trương thắng hay Tô thắng.

3. Theo câu tục ngữ: ruồi bay qua mắt cũng biết con đực hay con cái, ý cả hai câu nói nhìn thoáng qua cũng biết rồi, cần gì phải bày ra cuộc thi cho phiền.

Vả nghe án khảo tên đầu,
Tiếng Tô Hữu Bạch đâu đâu cũng lừng.
Người này sao khác danh xưng,
Rằng Doanh rằng Lã biết rằng thực vu [1].
Danh âm lẫn lộn xưng hô,
Một Tô chưa chắc, hai Tô hãy ngờ".
Còn đương kẻ hỏi người thưa,
Sảnh ngoài Hữu Đức vào vừa tới nơi.
Đông Tây phân tịch [2] đều ngồi,
Công rằng: "Này thực duyên giời xui nên.
Ai rằng già đã hết duyên,
Một nhà hội cả hai hiền một khi !"
Tô rằng: "Thiển học có chi,
Gọi là cắp nảy đủ che mắt đời.
Sấm rền mảnh tiếng Trương thai [3],
Cất trèo mới đáng trước người thu thiên" [4].
Trương rằng: "Đâu được như khen,
Gọi là đội sổ thánh hiền làm danh.
Áng Chi [5] được tiếp Tô huynh,
Gần bên châu ngọc di hình ai nhơ" [6].
Công rằng: "Chẳng lọ khiêm từ,
Trương huynh già đã biết thừa bấy lâu.
Còn như phủ án tên đầu,
Mắt Ngô công có lầm đâu mà rằng".

Chú thích:

1. *Doanh, Lã:* Tần Thủy Hoàng vốn tên là Lã Chính, là con Lã Bất Vi, khi lên làm vua mới đổi họ là Lã ra họ Doanh, ý cả hai câu muốn nói giữa hai bên không biết tên nào là tên thật, tên nào là dối.

2. *Đông Tây tịch*: theo tục xưa, chủ ngồi bên mé Đông, khách ngồi bên mé Tây.

3. *Thai*: hoặc dài, tiếng dùng để gọi người một cách tôn trọng, ý cả hai câu là: nghe tiếng tăm ông Trương vang rền như sấm.

4. *Thu thiên*: cái đu. Ý cả câu nói chỉ có ông Trương mới đáng bước lên đu mà đu tài trước mọi người.

5, 6. *Áng Chi*: tức khuôn mặt Tử Chi. Tử Chi là tên chữ của Nguyên Đức Tú. Sách Đường thư, truyện Nguyên Đức Tú, chép rằng: Kiến Tử Chi mi vũ, sử nhân danh lợi chi tâm đô vong (Thấy mặt mày Tử Chi là cái lòng danh lợi của người ta đều hết sạch). Sau người ta dùng từ mày Chi, mặt mày để chỉ dung nhan thanh tú, đẹp đẽ. – Cả hai câu thơ này thoát ý câu trong Đường thư nói trên, có nghĩa là: Được tiếp ông anh họ Tô có dung nhan thanh tú, thì cái hình hài của tôi cũng không còn nhơ bẩn vì danh lợi nữa.

Trương rằng: "Tên ấy đã lừng,
Mà rằng khiêm tốn mới rằng sĩ phong.
Khá chê những kẻ gian vòng,
Dây đằng nương lấy bóng tùng che danh,
Giữa nơi nhật bạch thiên thanh,
Dám đem lị vị [1] hiện hình mới ghê !"
Tô rằng: "Thế giáng tục suy [2],
Kể sao xiết nỗi gian phi đời này,
Lại còn một thứ ghê thay,
Bức đan thanh [3] những mượn tay vẽ vời.
Nửa đêm còn gõ cửa người.
Ngày ra rằng tứ rằng tài mới dơ"
Công rằng: "Thế thái khôn lừa,
Xếp đi nói chuyện bây giờ làm vui !"
Chén hà [4] dạy mở tiệc mời,
Trương sinh vừa lúc ra ngoài việc chi,
Ghé gần Tô sẽ thầm thì,
Rằng: "Trương huynh được câu gì người khen ?"
Công bèn dẫn lại mấy thiên,
Ngâm lê họa liễu từng phen thấy tài.
Tô nghe miệng chúm chím cười,
Rằng: "Sao khéo hệt của người thân giao.
Tháng hai nhớ lại ngày nào,
Dường khi nộp quyển có vào đâu đây".
Vừa toan hỏi cuống dò giây,
Trương sinh sảy tới cũng vầy tiệc hoa.
Chén tàn Công mới dở ra,
Một đề "Kim tịch", hai tờ hồng tiên [5].
Rằng: "Xưa rượu thánh thơ tiên,

Khảo dị:

1501. Tô nghe miệng *mủm mỉm* cười.

Chú thích:

1. *Lị, vị:* Tên hai loại quỷ ở núi Khe trong thần thoại Cổ đại Trung Quốc.
2. *Thế giáng tục suy*: Đạo lý ở đời ngày một sút kém, thói tục ngày một suy đồi.
3. *Bức đan thanh*: bức tranh, bức họa.
4. *Chén hà*: chén bằng ngọc màu hồng như ráng trời chiều, dùng để uống rượu.
5. *Kim tịch*: đêm nay – *Hồng tiên*: là loại giấy mịn đẹp dùng để vịnh hoặc viết thư, hồng tức màu hồng. Ý cả câu: ra một đề thơ là "Kim tịch" và đưa hai tờ hồng tiên cho hai chàng Tô, Trương đề vịnh.

Hội này cho lĩnh vài thiên tả tình".
Gió đâu rụng lá lay cành,
Xui lòng đố kỵ tan tành thoảng qua.
Bùa đâu dò được mạch tà [1],
Người kêu đau bụng, kẻ la nhức đầu.
Sưu không [2] đã giục trống lầu,
Loanh quanh Công đã chán mầu Tô, Trương ?
Rằng: "Thôi tạm cuốn quyển trường,
Hãy còn địa cửu thiên trường [3] vội chi".
Dơ tuồng từ tạ lui về,
Công vào dẫn hết mọi bề nàng hay.
Truyền đòi Đổng lão ra đây,
Dạy đưa sổ cử [4] tra ngày tháng hai.
Biết mình làm chuyện đơn sai,
Đổng liền thú thực mọi lời thủy chung.
Lại cho tra sổ học cung [5].
Rõ ràng Hữu Bạch đầu dòng một tên.
Thôi thôi sự đã hiển nhiên,
Một bên giả mạo, một bên tá tài [6].
Còn bàn chi nữa ỏi tai,
Tưởng tên Hữu Bạch tiếc người anh hoa.
Cho người thăm hỏi đến nhà,
Thì đà lưu lạc đường xa những ngày.
Đều cùng ngao ngán niềm tây,
Hãy đành để đó sau này sẽ toan.
Trương ta nghe cuộc đã tan.
Tưởng thanh thuyết ấy còn nhan diện nào.

Chú thích:

1. Cả hai câu ý nói có bùa phép gì đâu mà dò tìm ra được căn bệnh tà khí.

2. *Sưu không*: hoặc còn gọi thu không theo lệ canh phòng thời xưa, khi trời bắt đầu tối, người ta đánh ba hồi trống để đi tra soát trong vùng xem có kẻ gian tế hay không.

3. *Địa cửu thiên trường*: trời lâu đất dài.

4. *Sổ cử:* sổ ghi người thi đỗ.

5. *Học cung*: cũng nghĩa như học xá, ký túc xá.

6. *Tá tài*: mượn tài, chỉ việc Trương Quý Như mượn tay Hữu Bạch để vịnh thơ cho mình.

Một lời bái biệt gửi vào.
Lánh cung chim đã bay cao về rừng [1].
Mặc ai anh yến lăng nhăng,
Sinh thì khơi nẻo băng chừng biết đâu.
Từ ngày Hữu Đức biết nhau,
Pha phôi khóm trúc ngàn dâu lần lần.
Một khi khách điếm trú chân.
Vô tình bắt được bao ngân nặng nề.
Tay xem có bốn phong bì,
Phong ba mươi lạng chữ đề y nguyên.
Này ai thảng thốt bỏ quên,
Hãy ngồi rốn lại chờ tin trả người.
Qua xem thấy kẻ công sai,
Tới nơi hô hoán hỏi đòi quán nhân.
Xét xem dấu thực tình chân,
Trao tay lại cứ nguyên ngân phó hồi.
Xăm xăm chân ngựa thẳng dời,
Cây che dặm tía non phơi bóng vàng.
Chẳng may gặp lũ côn quang [2],
Lâng lâng mã sất hành trang [3] tan tành.
Rụng rời giữa quãng mù xanh,
Trông chừng cựu điếm đem mình dạo lui
Chủ nhân thấy cũng rụng rời,
Bất bình căm nỗi mắt trời mần ngơ.
Vàng rơi chẳng bận tóc tơ,
Hảo nhân bỗng gặp họa cơ vô thường [4].
Xót người là đấng văn chương,

Khảo dị:

1549. *Quá trưa* thấy kẻ công sai.

Chú thích:

1. Thoát ý thành ngữ Hán: "Kinh cung chi điểu kiến khúc mộc nhi cao phi" (Con chim sợ cung thấy cành cây cong thì bay cao). Chỉ người gặp cảnh ngộ xấu, sau thường hay hốt hoảng khi gặp những việc tương tự ở đời. Đây ý nói Trương Quý Như sợ ê mặt nên phải lánh đi nơi khác. (Truyện Kiều: Phải cung rày đã sợ làn cây cong).

2. *Lũ côn quang:* bọn vô lại.

3. *Mã sất:* con ngựa. *Hành trang:* đồ hành lý. Ý cả câu nói ngựa và hành lý đều bị cướp sạch.

4. Cả câu ý nói: người tốt bỗng dưng lại gặp phải tai họa bất thường.

Tiếc thân mình ốc khôn màng cọc rêu [1].
　Trộm lòng dẫn lối bày điều,
Có nhà Lý lão mỹ miều bản hương.
　Được quan án viện người thương,
Mua lòng sắm sẵn bốn vuông cẩm bình [2].
　Đề thơ kén kẻ tài danh,
Đã viên nhuận bút lại tình hồi trang [3].
　Tiếc thay hạt ngọc trong sương,
Gặp cơn ế ẩm dọc đường bán rao.
　Tới nơi Lý lão rước vào,
Thoạt nhìn mừng được nhân hào [4] đáng tay.
　Hỏi han lễ tiếp canh chầy.
Đưa ra bốn bức đề ngay bốn bài.
　Khen tài thêm trọng giá người.
Xui lòng khiển quyển [5] ở hai ba ngày.
　Lọng đi kíp ngỡ tên bay,
Bước đi chẳng được ngồi ngây từng hồi.
　Nhân khi vắng chủ vắng người.
Vườn hoa lén bước dạo chơi đỡ sầu.
　Vẳng nghe chợt thấy tiếng đâu,
Rằng: "Danh hoa nở vườn sau mới nhiều".
　Say hoa thức thức lần theo,
Cửa sau có bức tường đào giáp viên [6].
　Đầy vườn khóm lục chòm đan,
Ngắm hoa thơ thẩn ngoài lan một mình.
　Bỗng đâu thấy gã thư sinh,
Thướt tha cách điệu mỹ hình tiên nga.
　Chừng mười sáu, bảy tuổi hoa,
Tử đô [7] xưa cũng chẳng qua mức này.

Chú thích:

1. Theo câu tục ngữ: ốc không mang nổi mình ốc, ốc sao mang nổi cọc rêu. Ý nói không cưu mang giúp đỡ gì cho người khác được.
2. *Cẩm bình:* bình phong bằng gấm.
3. Cả câu ý nói: đã nhuận bút đầy đủ lại có tình cảm trong lúc đưa tiễn.
4. *Nhân hào*: người có tài năng.
5. *Khiển quyển*: lưu luyến không muốn xa lìa.
6. *Viên*: vườn.
7. *Tử đô*: thời Trung cổ Trung Quốc gọi những người con trai đẹp là tử đô.

Tới gần lên tiếng hỏi ngay:
"Gan đâu mà dám đến đây phô tài.
Thơ đâu đem bán cho người.
Lẳng lơ còn nghĩ có ai là gì ?"
Cất lời dường vẻ hoa xuy,
Theo lời ngát sực hương kỳ bay hơi [1].
Sinh rằng: "Nghề mọn đủ cười,
Nước non động đến tai người nào hay ?"
Cười rằng: "Buổi mới gặp đây,
Khiến người ngoài cuộc dường say chén thuần [2].
Lọ là cựu thức mới thân [3],
Người xa mong kết nghĩa gần nên chăng ?"
Sinh rằng: "Đồng đạo vi bằng [4].
Biết đâu bình thủy chẳng rằng tất giao [5].
Cách đời còn có thần giao [6],
Áng mi [7] gang tấc lòng nào lại ngăng".
Hai lời đã đính Lan vàng [8]
Sẵn viên đá phẳng chân tường sánh vai.
Lạ gì tài đã gặp tài,
Cái duyên khăng khít ai dời cho ra.
Tính danh đều mới bày qua,
Tiến kinh nói cả đường xa lỡ đường.
Thư sinh cũng nói tỏ tường,
"Họ Lư tên chữ gọi thường Mộng Lê.

Chú thích:

1. *Kỳ*: do chữ *kỳ hoa dao thảo* (hoa kỳ cỏ dao), chỉ những thứ hoa cỏ ở cõi tiên – Cả hai câu ý nói: Cất lời nói thì miệng tươi như hoa nở, mà lời nói thì ngát thơm, sực nức những mùi hoa cỏ thần tiên.

2. *Chén thuần:* chén rượu nồng, rượu ngon. Ý cả hai câu nói tuy mới gặp nhau mà đã thấy say nhau, mà tình bạn đã nồng nàn.

3. *Cựu thức*: người quen biết cũ.

4. *Đồng đạo vi bằng:* người cùng chí hướng thì trở thành bạn bè.

5. *Bình thủy:* bèo trên mặt nước, chỉ người lưu lạc giang hồ. *Tất giao*: keo sơn, chỉ tình bạn gắn bó, mà tinh thần còn có sự cảm thông với nhau.

6. *Thần giao*: cảm thông với nhau trên tinh thần, tư tưởng. Cả câu ý nói ngay đối với người đã chết mà tinh thần còn có sự cảm thông với nhau.

7. *Áng mi*: cũng như Áng Chi, chỉ mặt mày, dung nhan. Xem *Áng Chi*, đã chú.

8. *Lan vàng:* dịch chữ *Kim Lan*, chỉ tình bạn thân thiết, gắn bó. *Xem*: *vàng lan*, đã chú.

Tuần trăng tuổi mới qua kỳ [1],
Cửa nho trộm cũng theo nghề bút nghiên.
Ngộ khi [2] tựa bóng lầu hiên.
Trộm trông nét bút điều tiên mà thèm [3].
Cho nên đánh tiếng bên thềm,
Trót say nhau lắm phải tìm thấy nhau.
Ít nhiều các chuyện vào đâu,
Mặc ai giúp đỡ phải cầu ai chi.
Tính này chút đã tương tri,
Người đâu dám hỏi việc gì tiến kinh.
Chẳng hay vì lợi vì danh,
Phỏng còn thấy nỗi hành trình được không ?"
Sinh rằng: "Duyên nợ đèo bòng,
Chút vì một nỗi tình chung mà tìm".
Lư rằng: "Giá ấy thiên kim,
Dưới sân chưa lựa dây cầm hay sao ?"
Sinh rằng: "Bụng thế lạ nao,
Li ti lại muốn cành cao chòi mòi.
Nghĩ rằng phong hóa đấng người,
Trong khuê môn mới ra ngoài bang gia [4].
Cung thương lừng lẫy khúc hòa,
Được gồm tài mạo mới là can tâm,
Tấc riêng chạnh kẻ tri âm.
Tìm nhau tuyết gối sương nằm quản đâu".
Lư rằng: "Đã ngỏ cùng nhau,
Thời xin giãi hết trước sau cho tường".
Sinh bèn dẫn hết sự nàng,
Tỉ tê ngọn tóc kẽ càng chân tai.
Lư rằng: "Trót đã nặng lời,
Trách sao góc biển bên trời chẳng theo.
Những là đất rộng trời cao,
Vòng trần gian cũng có nhiều giai nhân.

Chú thích:

1. *Tuần trăng... mới qua kỳ*: Tuần trăng là mười lăm, mới qua kỳ tức mười sáu tuổi.
2. *Ngộ khi*: gặp khi.
3. *Nét bút điều tiên*: lời khen Hữu Bạch chữ đẹp lời hay, khi đề thơ ở bốn bức bình phong gấm.
4. *Khuê môn*: cửa buồng trong, chỉ nơi con gái ở. *Bang gia*: cũng như quốc gia.

Giá như lại có Văn Quân,
Lòng Tư mã cũng có phần nào chăng [1] ?"
Sinh rằng: "Ví có ai bằng,
Thì lòng cũng trọng đến chừng ấy thôi.
Bằng như được một quên hai,
Lòng này thề chẳng như ai phụ lòng".
Lư nghe nét liễu ngại ngùng,
Vẹn nguyền mừng buổi luống công thẹn thầm.
Rằng: "Vâng nặng tấm tình thâm,
Hành trình hầu dễ ai cầm được sao".
Liền chân tốc lại lầu đào,
Bạc ba mươi lạng tay trao tức thì.
Gọi là một độ trình nghi [2],
Biết nhau chút nghĩa cũng ghi lấy tình.
Một lời tiễn biệt đinh ninh,
Lệ bao nhiêu giọt thảm tình bấy nhiêu.
Sinh trông lệ cũng tuôn theo,
Cái gan sắt đá cũng xiêu xiêu dần.
Thân sao may mắn với thân,
Chân sao sao khéo may chân chốn này.
Trước sao mắc bước từng ngày,
Giờ sao như bước phải dây khôn dời.
Trước còn một mối lứa đôi,
Giờ thêm một mối gặp người tri giao,
Tương tư hai mối kết vào,
Một buồng gan biết lá nào mà chia.
Người sao nghĩa dạng nga mi [3],
Chí sao hào hiệp mà si anh hùng.

Khảo dị:

1656. *Gót chân luống hãy cúi* trông thẹn thầm.

Chú thích:

1. *Văn Quân*: tức nàng Trác Văn Quân: *Tư mã*: Tức Tư mã Tương Như. Xem: *Khúc cầu hoàng*, đã chú.

2. *Trình nghi*: tiền của tiễn tặng cho người sắp lên đường.

3. *Nga mi*: mày ngài, tức lông mày con ngài tằm. Chỉ người con gái đẹp.

Sóng đào thước nước nghìn trùng,
Sâu nào mà rắp tấm lòng đưa nhau [1].
Lư rằng: "Khi biết chưa sầu,
Sầu về một nỗi ngày sau mới dài.
Từ đây một đất một trời,
Biết mình có được thấy mình nữa không,
Dù người lòng có đoái trông,
Hoa đào kia với gió đông khác nào ?" [2]
Sinh rằng: "Khéo nói lạ sao,
Tình trong tri kỷ nỡ nào phụ ngay ?"
Lư nghe rười rượi nét mày,
Chẳng rằng chẳng nói lặng ngây dường đần.
Sinh rằng: "Trong nghĩa tương thân.
Dầu khi hoãn cấp chia phần lo chung.
Can tràng đã gửi vào trong,
Sao lời chẳng dứt để lòng ai mang.
Ví dù nghĩa nhẹ hơn vàng,
Thì cam phận hẩm dám màng duyên ai".
Lư rằng: "Nói cũng như lời,
Nặng lời còn dám giấu người nữa sao.
Sượng sùng sẽ gửi thấp cao,
Vườn đông có ngọn lá đào xanh xanh.
Với em cộng nhũ song sinh [3],
Tư dung phảng phất cũng hình như em.

Chú thích:

1. Hai câu này là thoát ý từ hai câu trong bài "Tặng Uông Luân" của Lý Bạch: Đào hoa đàm thúy thâm thiên xích, bất cập Uông Luân tống ngã tình. (Nước đầm Hoa đào sâu ngàn thước, chắc bằng tình Uông Luân tiễn biệt ta), ở đây cũng mượn ý so sánh trong câu thơ Đường để cực tả cảnh tiễn đưa thắm thiết giữa Mộng Lê và Hữu Bạch.

2. *Hoa đào, gió đông:* Thôi Hộ đời Đường đi chơi ra ngoài Kinh thành, thấy một trang trại đầy hoa đào, Thôi Hộ vào gõ cửa xin nước uống. Một cô gái đẹp đem nước ra cho. Năm sau Thôi Hộ lại đến tìm người cũ thì chỉ thấy cửa đóng kín. Nhân đó, chàng đề bài thơ lên cánh cửa, có hai câu rằng: Nhân diện bất chi hà xứ khứ ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong. (Người cũ không biết đi đằng nào? Chỉ thấy hoa đào tươi cười với gió đông), ở đây ý nói: dù chàng Tô Hữu Bạch có quay lại thì cũng chẳng khác gì Thôi Hộ chỉ thấy hoa đào với gió đông, chứ chắc đâu còn được thấy người cũ nữa. (Truyện Kiều: *Trước sau nào thấy bóng người ? Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông* !)

3. *Cộng nhũ song sinh*: hai anh em sinh đôi cùng bú chung bầu sữa mẹ. Ý Lư muốn ám chỉ vào chính bản thân mình.

Những từ khuất bóng tiên nghiêm [1],
Theo từ thân lấy sách đèn khuyên nhau.
Phòng khuê nấn ná bấy lâu,
Ống tiêu Lộng Ngọc trên lầu còn treo [2].
Phẩm tiên gặp phải chàng Tiêu [3],
Kiêm hà mong tựa bóng kiều [4] cho yên.
Từ nghe dạy hết căn nguyên,
Người tình chung đã đính duyên loan rồi.
Lỡ làng khôn nhẽ mở lời.
Bâng khuâng nghĩa trước, thiệt thòi tình sau.
Hoa gương trăng nước một màu,
Gọi sao cho tỉnh giấc sầu chiêu bao.
Thẹn lời đã cạn tiêu hao [5]
Xét cho xin giấu xem nao đừng cười".
Sinh nghe dường cũng ngùi ngùi,
Rằng: "Vâng cảm tấm lòng người muốn thân
Thảo hoa còn biết hướng xuân,
Tấc gang nỡ phụ giai nhân cho đành !"
Lư rằng: "Nói khéo lời sành,
Đào ngon còn sá chi cành mận chua.
Yêu hoa hoa đã cuối mùa,
Thề hoa để nguội hương lò sao nên ?"
Sinh rằng: "Sao dám phụ nguyền,
Phải người được ván bán thuyền hay sao ?

Khảo dị:

1704. *Mảnh sênh* Lộng Ngọc trên lầu còn treo.

Chú thích:

1. *Tiên nghiêm:* chỉ người cha đã mất.

2,3. *Lộng Ngọc*; *chàng Tiêu*: theo truyền thuyết Trung Quốc, con gái Tần Mục Công thời Xuân Thu là Lộng Ngọc, lấy chàng Tiêu Sử là người giỏi sáo. Nàng học được phép thổi sáo của chồng khiến cho chim phượng nghe tiếng sáo phải bay tới lầu. Về sau hai vợ chồng cùng cưỡi phượng lên tiên. Tần Mục Công lập đài Phượng để ghi nhớ.

4. *Kiêm hà mong tựa bóng kiều*: Kiêm hà là loại lau sậy, kiều tức kiều mộc là loại cây to. Câu này là thoát ý từ thành ngữ Hán "Kiêm hà ý ngọc thụ" (Lau sậy nương bóng cây ngọc", ý nói kẻ hèn hạ nương bóng người cao sang – Câu lau sậy nương bóng cây cao to ở đây là lời nói khiêm. Cả mấy câu ở đoạn này ý nói cô em gái còn chưa có chồng này gặp người tài giỏi như chàng Tiêu, thì cũng mong được nương bóng cho yên một bề.

5. *Tiêu hao:* tin tức; ở đây ý nói đã cạn mọi điều.

Lưỡng toàn đã có chước cao,
Còn e khuê khổn lòng nào có êm !"
Lư rằng: "Phận cải duyên kim,
Lòng em đã thuận, em em cũng lòng,
Còn e nẵng cả hai phòng,
Biết rằng cù mộc có dong cát đằng [1] ?"
Sinh rằng: "Mấy kẻ đoan trang,
Đã rằng thục nữ phải rằng ghen tuông.
May ra đặm phấn tròn gương,
Bệ Ngu nâng giấc Anh, Hoàng cả đôi [2].
Lòng này đã nói ra lời.
Trên đầu nhật nguyệt, bên vai quỷ thần".
Lư nghe hớn hở màu xuân,
Từ giờ thân thượng gia thân mới càng.
Trong tay sẵn có tư trang,
Một đôi kim chúc [3], một tràng minh châu.
Rằng: "Này vật mọn hồng lâu,
Gửi lời rằng tạm đưa nhau chút tình.
Kính khuyên gắng sức tiến kinh,
Hãy lo hai chữ công danh vẹn tuyền.
Thân nên muôn sự cũng nên,
Hễ duyên kia vẹn thì duyên này tròn.
Đành lòng xin chớ vội buồn,
Nhất ngôn đã quyết đa ngôn chi mà".
Dứt lời lui gót tường hoa,
Trông theo đã khuất bóng nga mấy lần.
Sinh thời ngồi đứng tần ngần,
Ấy người hay bụt, ấy thần hay tiên.
Chiêm bao đâu thấy nhãn tiền,

Chú thích:

1. *Cù mộc; cát đằng*: cù mộc là loại cây to cành lá xum xuê; cát đằng hoặc cát lũy là loại dây sắn, dây bìm thường mọc leo lên các cây to. Thời xưa, người ta ví vợ cả với cù mộc, vợ lẽ với cát đằng, cát lũy, ý nói người vợ lẽ phải nương nhờ người vợ cả, mong người vợ cả che chở cho.

2. *Bệ Ngu, Anh, Hoàng*: Bệ Ngu tức vua Ngu Thuấn; vua Thuấn lấy cả hai con gái vua Nghiêu là Nga Hoàng, Nữ Anh.

3. *Kim chúc*: xuyến đeo tai bằng vàng.

Ấy duyên chu tháp hay duyên sắt cầm [1].
Một mình với bóng nghĩ thầm,
Trông lên bóng ác đã nằm mái sau.
Hành trang đã sẵn thiếu đâu,
Lọ là từ biệt cho lâu đỗi đường.
Dứt chừng đè nẻo dặm trường,
Dòng kia ngách nọ lênh lang như trào.
Duyên xưa còn phải nói sao,
Duyên này đâu khéo dắt vào bỗng may.
Với anh mà dạ đã ngây,
Với em ngày khác biết say chừng nào.
Ngẫm anh thướt liễu tha đào,
Một khuôn ắt cũng phân hào chẳng sai.
Ngẫm anh rộng biết dào tài [2] ?
Một sân ấy cũng giống người đâu xa.
Vui lòng nhẹ bước đường hoa,
Người quen gặp kẻ sai nha [3] tới nhìn.
Hỏi ra mới tỏ căn nguyên,
Rằng Tô Ngự sử từ phen hồi trình.
Đón sinh đợi chẳng thấy sinh,
Sai thuyền trở mũi Kinh thành dời đi.
Dương đài [4] biết tiếng thị phi,
Sơn Đông tỉnh ấy, vừa khi án tuần [5],
Án đường [6] đây cũng gần gần.
Sinh nghe theo gót dời chân tới hầu.
Bước vào từ tạ khấu đầu,
Dạy ngồi mới hỏi trước sau việc nhà.
Nghĩ mình hàn khổ xót xa,
Nghĩa là chú cháu, tình là cha con.

Chú thích:

1. *Chu tháp:* tình bạn bè, xem *chu tháp,* đã chú. – *Sắt cầm:* đàn sắt và đàn cầm thời cổ, thường đánh hòa âm với nhau. Do đó, người xưa dùng từ này để nói tình vợ chồng hòa hợp.

2. *Dào tài*: dồi dào tài năng.

3. *Sai nha*: nha lại do quan sai phái đi làm việc gì.

4. *Dương đài*: đài là tiếng gọi tôn kính. Dương tức Dương Đình Chiếu.

5. *Án tuần*: đi tra xét công việc.

6. *Án đường*: nơi làm việc quan.

Có khi thăm viếng thần hôn,
Cẩm bình thấy bức nét son phê bình.
Họa vần công mới dạy sinh,
Của mình sinh mới gửi tình đầu đuôi.
Mừng rằng gia khánh [1] còn dài.
Giọt My Sơn lại khơi ngòi từ đây [2].
Thất gia hỏi chuyện xưa nay.
Sự nàng sinh mới kể ngày cầu duyên.
Công mừng rằng được dâu hiền,
Cúc hiên từ thấy một phen đại đề [3]
Rằng: "Như việc ấy lo chi
Nợ nam nhi hãy giải đi cho rồi.
Bảng vàng rõ mặt giáp khôi [4]
Đuốc hoa duyên ấy một lời thì nên [5].
Hương khoa vừa gặp thu thiên [6],
Hà Nam lấy sổ đầu tên phủ đường,
Tưởng lời nghiêm huấn rõ ràng,
Khéo thay cũng hợp lời chàng Mộng Lê.
Dưới hiên lĩnh mệnh ra đi,
Giọt ngô lác đác từng kỳ sương rơi.
Kinh trường phút đã tới nơi,
Hỏi tin Ngô lão tuyển tài trường xa.
Buồn riêng phải gượng làm qua.
Thí kỳ náo nức, xem hoa đua tài.

Chú thích:

1. *Gia khánh*: phúc nhà.

2. *Giọt My Sơn*: My Sơn là tên đất thuộc tỉnh Tứ Xuyên, là quê quán của ba cha con Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt nổi tiếng thơ văn ở đời Tống – câu này ý nói Tô Hữu Bạch có thể nối được dòng dõi họ Tô nổi tiếng thời xưa.

3. *Đại đề*: đề thay, viết thay. Đây nhắc lại việc Hồng Ngọc làm thơ vịnh hoa cúc thay cha ở trên.

4. *Giáp khôi*: đỗ trạng nguyên; đây chỉ đỗ đầu, đỗ cao nói chung.

5. *Đuốc hoa*: đèn nến thắp trong đêm vợ chồng mới cưới, đây chỉ việc kết hôn. Cả câu ý nói đã đỗ đạt thì việc hôn nhân cũng dễ thành.

6. *Thu thiên*: ngày mùa thu, tiết trời thu.

Thu hương đã chiếm thu khôi [1],
Xuận sang liền chiếm bảng mai giáp nhì [2].
Tệ trường nhân có việc chi
Suy quan sinh phải bổ đi châu Hàng [3].
Là châu thuộc tỉnh Chiết Giang,
Qua Hà Nam lại thuận đường Kim Lăng.
Tiện đường sinh lấy làm mừng.
Lại nghe thúc phụ gần chừng về kinh.
Rốn chờ còn chửa khởi trình,
Gặp khi Ngô lão sự thanh về triều.
Nghe tin mừng rỡ xiết bao,
Hương sinh một thiếp tới hầu cửa nha.
Ngô công khi mở sổ khoa,
Đồng danh đồng tính tưởng ra ai ngờ.
Thấy tin đón rước chào thưa,
Vịnh mai rõ mặt người xưa rành rành
Mừng cho phỉ chí bình sinh,
Hai đường gia thất công danh đều tròn.
Sinh rằng: "Hổ phận hàn môn,
Biết thân mang tội từ hôn những ngày.
Nỗi mình lưu lạc bấy chầy,
Hà Nam cải tịch dẫn ngày ngộ thân [4]
Phận may được nhẹ tấm thân,
Phần riêng còn nặng nợ nần trăng hoa.
Đèn trời muôn đội soi xa,
Xin đừng dạy tiếng thất gia bẽ bàng".
Thấy lời sinh nói giữ giàng,
Lệnh huynh dẫn lại các đường nghị duyên.

Chú thích:

1. *Thu hương*: kỳ thi hương thường mở vào mùa thu, nên cũng gọi thi hương là thu hương - Thu khôi: đỗ đầu kỳ thi hương, thường gọi là thủ khoa.

2. *Xuân sang...*: thi hội thường mở vào mùa xuân, nên ở đây mới nói như vậy - Bảng mai giáp nhì: tức nhị giáp tiến sĩ, còn gọi là hoàng giáp.

3. *Suy quan*: chức quan ở các châu, phủ, trông coi việc hình ngục. Đây nói được bổ làm quan ở Hàng Châu.

4. *Ngộ thân*: gặp người thân thích.

Tiền đúc sen đã mấy phen [1]
Lửa hương nghĩ đã vẹn nguyền thất nghi
Sinh nghe đỏ mặt tía mày,
Điều đâu lại có điều này mọc ra.
Lòng riêng khá dám trình qua,
Bạch gia sự ấy thực là bản tâm,
Cũng toan nhờ bóng tùng lâm,
Thẹn riêng chưa dám tiếng tăm đãi đằng [2].
Vả thân đơn chiếc lỡ chừng,
Có ai thân tộc mà rằng đường huynh [3].
Kể từ Hữu Đức giao tình,
Khi lưu khoản, lúc tiễn hành đầu đuôi.
Bụng mình những tưởng bụng người,
Biết đâu mặt quỷ dòm người mà đo.
Thôi thôi sắt đã vào lò,
Nước xa khôn nhẽ rửa cho nguội ngàng,
Công nghe biết sự nhỡ nhàng,
Nghĩ mình sơ suất mắc đường hiểm sâu,
Rằng: "Thôi cũng chẳng ngại đâu,
Bạch công há phải mắt thau hồ đồ.
Mưu nào lọt được Tôn, Ngô [4],
Chim nào thoát được khỏi dò ấy sao". [5]
Hỏi chàng ý kiến đường nào,
Khi mua chẳng bán, khi rao chẳng màng.
Giả ngơ mới dẫn chuyện nàng,
Sinh nghe bỗng váng [6] biết đường nào thưa.

Chú thích:

1. *Tiền đúc sen:* cây sen về mùa đông tàn lụi hết, tới đầu mùa hè, những lá non bắt đầu mọc, nổi trên mặt nước thành những hình tròn nho nhỏ, trông như đồng tiền, do đó gọi là tiền sen - Câu này ý nói đã qua mấy mùa sen nảy lá tức đã qua mấy mùa hè, đã mấy năm qua.

2. *Đãi đằng:* đả động tới, động chạm tới, động đến - Câu này ý nói thì thẹn nên chưa dám đánh tiếng.

3. *Đường huynh:* anh họ.

4. *Tôn, Ngô:* tức Tôn Vũ thời Xuân Thu, Ngô Khởi thời Chiến Quốc, là hai nhà quân sư nổi tiếng, có nhiều mưu lược trong việc dùng binh. Đây chỉ người có nhiều mưu mẹo.

5. *Dò*: loại bẫy chim dùng dây thòng lọng.

6. *Váng*: choáng váng.

Gửi rằng: "Trót đã dại xưa.
Khôn sau nên phải bây giờ đến đây!
Cười rằng: "Phận đẹp duyên may,
Mặc già lo đỡ duyên này phải xong".
Viết thư một bức cẩn phong,
Được thư thư nở tấm lòng đăng tiên,
Tiếc thay biết lửa là đèn,
Thì nồi cơm đã mấy phen chín nhừ.
Nhà Ngô nghe có Tiểu thư,
Mắt này chăng kẻo [1] ngày xưa trông nhầm.
Bâng khuâng bên triện nghĩ thầm
Tiếng xe Ngự sử rầm rầm tới kinh.
Lạy thôi gửi lại các tình,
Mừng con sớm số công danh phỉ nguyền.
Nghị thân trao bức thư tiên.
Từ hành cất gánh dứt miền Sơn Đông.
Đè chừng vườn cũ thẳng giong,
Tùng nhân [2] truyền đóng trú phòng một nơi.
Áo quần thay dáng đổi mùi,
Hình dung lại cứ như người ngày xưa.
Một mình dạo bước vườn lư [3],
Mốc meo rêu biếc, lơ thơ bụi hồng.
Cửa tường cái khóa con phong,
Bốn bề kín mít bưng bồng thấy ai.
Này này tòa đá nơi ngồi,
Rõ ràng cảnh đó nào người đi đâu.
Này này kim chúc, minh châu [4].
Ai đâu mà để cho nhau của này.
Dù chăng [5] nên nghĩa riêng tây,
Thì nào chút nghĩa bạn bầy bỏ đi.
Còn đương mem móc rù rì,
Bên vườn Lý lão phải khi dạo ngoài.

Chú thích:

1. *Chăng kẻo:* chẳng khói, không khói.
2. *Tùng nhân*: người đi theo giúp việc; *mùi* (tiếng địa phương) =màu.
3. *Vườn lư*: vườn lau.
4. *Kim chúc, minh châu*: đã chú.
5. *Chăng*: chẳng, không.

Người quen gặp mặt chào mời,
Rước về trò chuyện nói cười lâu lâu.
Sinh bèn dò hỏi trước sau,
Từng xưa dạo bước bên lầu hoa viên,
Gặp Lư công tử thiếu niên,
Lạ gì đồng đạo hóa nên giao tình,
Bây giờ sao thấy vắng tanh,
Chẳng hay nhà cửa bình tình làm sao?
Rằng: "Nhà dòng dõi cửa cao,
Là Lư Phó sứ bậc hào ở đây.
Hoàng lương giấc mộng quá say [1].
Phu nhân mang quấn một tay vuông tròn.
Một nàng tuổi quá trăng tròn,
Một chàng công tử tuổi còn ngây thơ.
Nghe rằng có kẻ cừu gia [2],
Phu nhân lánh bước về nhà Giang Nam.
Cho nên phong kín vành giam,
Việc qua đường ấy hỏi làm chi kia?"
Sinh nghe ruột rối bề bề,
Gượng ngồi lâu mới từ đi lên đường,
Tùng nhân dọn sẵn hành trang,
Lên yên mình những mơ màng như ngây.
Khen cho nghĩ rộng lo dầy,
Đã lo hậu hội những ngày biệt nhau.
Ừ thì cũng biết lo sau,
Thì đừng kết tóc ban đầu cho xong,
Giang Nam đại tộc thì đông.
Biết dò có thấy vân mồng [3] mà hay.
Lời vàng chạnh lúc phân tay,
Nên duyên họ Bạch, duyên này cũng xuôi.

Chú thích:

1. *Hoàng lương*: kê vàng, tức giấc mộng kê vàng. Theo truyền thuyết Trung Quốc, có chàng họ Lư vốn nghèo khổ, vào trọ ở đất Hàm Đan, nằm ngủ trên một cái gối của đạo sĩ trao cho, bỗng thấy mình lấy được vợ đẹp, rồi thi đỗ, làm quan to... Chợt tỉnh dậy, thì nồi kê ở quán trọ đang nấu dở vẫn chưa chín - Người sau thường dùng giấc mộng kê vàng, giấc hoàng lương, giấc mộng Hàm Đan để nói việc đời như giấc mộng hoặc chỉ giấc ngủ. Ở câu này có nghĩa là chết.

2. *Cừu gia*: kẻ thù oán.

3. *Vân mồng*: mối manh, tin tức.

Nhớ lời thì phải cứ lời,
Liệu đường trước phải tìm tòi Bạch công.
Công từ lưới quét giang vong [1],
Khăng khăng chỉ dốc một lòng tìm sinh.
Thu hương tra sổ để danh,
Hà Nam thì có, bản thành thì không.
Chẳng qua tính hợp danh trùng,
Biết đâu lãng tích phù tung [2] mà tìm.
Xuân sang tiết tĩnh giời êm,
Nghĩ con một tuổi một thêm càng sầu.
Nghe rằng danh thắng Hàng Châu.
Tây hồ chốn ấy cảnh mầu rất vui.
Thiếu gì tuấn sĩ văn tài,
Vừa toan dạo cảnh tìm người định duyên.
Cửa ngoài sực thấy đưa tin,
Rằng Lư thái thái cả tuyền gia sang.
Dạy mời vào chốn sảnh đường,
Tình thân huynh muội lễ thường cữu sanh.
Nàng thì tiếp lễ trước mành,
Trên tình cô cháu, dưới tình chị em.
Công rằng: "Nẻo khuất tin chìm,
Việc gì hoãn cấp phải tìm sang đây?"
Rằng: "Nhân thuở nhậm Giang Tây,
Hặc người đồng cán [3], hoa gây thù hằn.
Giờ nghe Đông tỉnh Đốc tuần,
Nghiến răng cắn đứt giây hằn mới thôi.
Em thì mẹ góa con côi,
Cháu giai còn nhỏ, cậy ai đó giờ?
Dặm nghìn bao quản nắng mưa,
Về đây trú túc được nhờ an thân".
Công rằng: " Trong cuộc hồng trần,
Lạ chi thiên hạ gian nhân mấy người.
Thôi thì viễn họa [4] thì thôi.

Chú thích:

1. *Lưới quét giang vong*: ý nói quét sạch bọn gian thần trong triều.
2. *Lãng tích phù tung*: lưu lạc nay đây mai đó không nhất định ở đâu.
3. Hặc: luận tội - *Đồng cán:* người cùng làm việc với mình.
4. *Viễn họa*: tránh khỏi tai họa.

Tiện nay anh cũng cậy coi việc nhà.
Anh toan dạo gót đường xa,
Có em may được tiện ba bốn đường."
Rằng: "Vâng nghĩa nặng thịt xương,
Việc trong ký thác thừa đương các kỳ [1].
Chút còn một cháu Mộng Lê,
Cập kê tuổi đã tới kỳ trạch duyên [2].
Nghĩa xưa đoái kẻ cửu nguyên [3].
Tình con đạo cháu dám phiền chia thương".
Rằng: "Xem cháu khổ [4] đoan trang,
Công dung đã vậy, văn chương thế nào?
Thưa rằng: "Tính cháu lạ sao,
Nằm ngồi với sách, ra vào những thơ.
Em thời trộm biết vừa vừa,
Trường văn thử mở trận cờ khảo xem".
Công mừng đòi cả trước rèm,
Mệnh đề hai điệu, hoán niêm tám vần [5].
Sánh vai áp ngọn bút xuân.
Vẫy vùng một trận phong vân cùng rồi.
Công xem khen cả hòa hai,
Chị em này mới thực nòi chị em,
Dạy đưa thay đổi cùng xem,
Hằng nga mấy thuở cung thiềm có đôi.
Đành lòng công mới đi chơi,
Bên lời đinh chúc, bên lời tiễn trang [6]

Chú thích:

1. Cả câu có nghĩa là: việc trong nhà mà anh đã ủy thác cho, em xin đảm đương hết các thứ.

2. *Cập kê:* đến tuổi cài trâm, chỉ người con gái đã đến tuổi lấy chồng.

3. *Cửu nguyên*: vốn là tên gọi nơi để mồ mả của các khanh đại phu nước Tấn thời Xuân Thu, sau thường dùng đồng nghĩa với từ cửu tuyền (chín suối), chỉ cõi âm phủ. - Kẻ cửu nguyên ở đây có nghĩa là kẻ đã ở dưới chín suối, tức kẻ đã chết, chỉ vào Lư Phó sứ, cha nàng Mộng Lê. (Tham khảo Truyện Kiều, có bản chép: *Đành rằng nàng đã cửu nguyên*: có bản chép: *Đành rằng nàng đã cửu tuyền. Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian).*

4. *Khổ*: tức khuôn khổ. Ý cả câu nói khuôn khổ con người cũng đoan trang.

5. *Mệnh đề*: ra đề thơ. - *Hoán niêm*: thay đổi niêm luật - ý cả câu nói: ra hai đề thơ, mỗi người làm hai bài.

6. *Dinh chúc*: dặn dò - *Tiễn trang*: tiễn đưa.

Nàng Lư chờ được thấy nàng.
Trách sao chẳng chết can trường chàng Tô.
Nàng từ được thấy Lư thư,
Người đâu lại khéo bây giờ là hai.
Lạ gì sắc nước hương trời,
Chẳng chia nửa bóng, chẳng dời tấc chân.
Khi ngoạn cảnh, lúc vui xuân.
Hòa đàn dưới nguyệt, nối vần bên hoa.
Một hôm nàng mới ngắm qua,
Vẻ hương lộn với bóng nga một màu.
Mộng Lê ngắm nghé lắc đầu,
Phẩn đề cất bút mấy câu truyền thần [1]
Khen lời tuấn dật [2] thanh tân,
Ví xưa Khai phủ, Tham quân [3] một lần.
Tiếc cho cũng phận hồng nhan,
Có khi tụ có khi tan thiệt thòi.
Ví sinh thân ấy là trai,

Chú thích:

1. Bài thơ: *Mỹ nhân liêm hạ xuất kinh* (Người đẹp soi gương dưới rèm).

Trang thành bất tự hý,
Loan kinh hạ liêm tùy,
Ánh lạc hồi thân chiếu,
Quang phân trục mấn khuy,
Lê hoa xuân đối nguyệt,
Dương liễu vãn lâm trì,
Dĩ thị tiêu nhân phách,
Hà tu cánh phất mi,

Dịch thơ:

Trang điểm xong xuôi chẳng chút mừng,
Gương loan rèm thúy, bước chân dừng.
Bóng hình uốn éo thân soi tỏ,
Ánh sáng dòm nom tóc chải bằng,
Lá liễu chiều về buông mặt nước,
Hoa lê xuân tới ngó vầng trăng,
Đã làm hồn vía người phiêu dạt,
Mày liễu cần chi phải vẽ nhăng?

2. *Tuấn dật:* siêu việt, xuất sắc.

3. *Khai phủ:* chỉ Dũ Tín, người thời Nam Bắc triều, giỏi văn chương làm quan đến chức Khai phủ nghi đồng tam ti (một chức quan được phép mở phủ và đặt các thuộc quan riêng, giống nghi chế của bậc tam công). Do đó, người ta thường gọi Dũ Tín là Dũ Khai phủ - *Tham quân:* chỉ Bão Chiếu, người thời Nam triều, giỏi thơ văn, làm chức Tham quân, nên người ta cũng gọi là Bão Tham quân.

Thân này khăn lược trọn đời cũng cam.
Lư rằng: "Én Bắc nhạn Nam,
Tụ tan thì cũng thường đàm kể chi,
Đã tình muôn trọng nghìn vì,
Tình mà muốn tụ ai thì cấm nhăn?"
Nàng rằng: "Muốn tụ cho gần,
Có chăng bắt chước Ngu tần [1] thuở xưa.
Lòng này giữ được khư khư,
Còn e lòng ấy có vừa vặn chăng?
Mừng thầm chúm chím cười rằng:
"Lòng này sao chịu chẳng bằng lòng ai?
Còn e con tạo trêu ngươi,
Tài lang ai kẻ xứng đôi duyên này".
Cười rằng: "Khéo tiếng thày lay [2].
Tài lang đã nắm trong tay ấy rồi.
Biết đâu vách chẳng có tai,
Lại còn bưng bít giấu người cho đang".
Nàng rằng: "Nói ngõ nghe đường [3],
Có khi bóng gió chuyện chàng Quý Như?"
Cười rằng: "Chuyện ấy đã thừa,
Cái trò giả mạo thêm dơ kể gì.
Biết là biết đến những khi
Vần "thê" Nghinh yến, vần "phi" Tống hồng" [4].
Nàng nghe đỏ mặt chột lòng,
Ép lời hãy thử nói sòng [5] mấy câu.

Khảo dị:

2009: *Nàng rằng:* "Con tạo trêu ngươi".

Chú thích:

1. *Ngu tần:* chỉ hai vợ vua Ngu Thuấn là Nga Hoàng, Nữ Anh... Xem thêm: *Bệ Ngu*, đã chú.

2. *Thày lay:* (Có nhiều thuyết giải thích khác nhau, chúng tôi ghi tạm trong khi chờ tiếp tục nghiên cứu thêm); mách lẻo, lằng nhằng, chằng bửa, chuốc lấy những việc không dính dáng gì đến mình mà lại gây rắc rối cho người khác.

3. *Nói ngõ nghe đường*: chỉ những chuyện nghe được ở ngoài đường ngoài ngõ.

4. *Nghinh yến, Tống hồng*: tên hai bài thơ.

5. *Nói sòng:* nói thẳng ra, không quanh co, úp mở.

Rằng: "Như sự ấy đã lâu,
Quáng mây, dấu hạc biết đâu là trời? [1]
Biết rằng trúc có chờ mai
Xe dê hay đã mặn mùi dâu tre [2]
Rằng: "Sao dạy tiếng thị phi".
Anh hùng đâu có phụ nghì thuyền quyên.
Cầu Lam hỏi lối tìm tin,
Vó câu bụi nhuộm đã đen như dầm.
Thu vi [3] tiếng đã rầm rầm.
Sao rằng vắng dấu chìm tăm những lời?"
Nàng rằng: "Khoa tịch khác nơi,
Biết rằng có phải là người ấy không?
Rằng: "Nghe theo tịch thúc ông [4].
Gặp nhau ngày ở Sơn Đông đem về.
Có nhà Lý lão gần kề,
Thường khi nói chuyện em nghe đã tường".
Nàng nghe xác thực rõ ràng,
Mỉm cười mới hỏi kỹ càng xem sao?
Yến hồng tin tức ngày nào,
Cớ đâu mà bỗng lọt vào đến tai,
Sự chàng đi đứng tới lui,
Có đâu mà biết rạch ròi phân ly?
Cười rằng: "Nào có giấu chi,
Cười dầu vâng chịu, nghĩ thì nên thương.
Nghĩ mình bồ liễu phận thường,

Khảo dị:

2042: Cớ *sao* mà bỗng lọt vào đến tai.

2044: Cớ *sao* mà biết rạch ròi phân ly.

Chú thích:

1. *Quáng mây, dấu hạc*: chỉ hành tung vô định, nay đây mai đó không biết đâu mà chừng. (Truyện Kiều: Biết dầu hạc nội mây ngàn là đâu).

2. *Xe dê:* thời xưa, vua có nhiều cung nữ, tối đến không biết ngủ ở buồng nào, thường ngồi xe dê, mặc cho dê kéo tới đâu thì ngủ ở đó. Các cung nữ biết vậy, lấy lá dâu lá tre gài ở cửa, lại lấy nước muối vẩy xuống đất. Dê thích ăn các thứ lá này và liếm nước muối, nên đã đến thì không đi nữa. Ý hai câu này muốn nói: có còn chờ đợi nhau hay đã đi với người khác rồi.

3. *Thu vi:* chỉ khoa thi hương. Xem thêm: *Thu hương* đã chú, - Đây nói đã đỗ khoa thi hương.

4. *Theo tịch thúc ông:* khai theo quê quán của ông chú.

Bóng thung lạnh lẽo, hoa đường [1] hiếm hoi.
Nhà huyên da đã điểm mồi,
Duyên trăm năm ấy cậy ai chủ trì?
Ấp cây giữ phận tri tri,
Sương rơi nặng giọt còn gì là thân [2].
May khi gặp kẻ tài nhân,
Tùng quyên phải giáp cho gần cho minh".
Kể từ khi mới gặp sinh,
Cả tình cải dạng lẫn tình song thê [3].
May thay trời cũng khéo xe,
Xui lòng chị chẳng khác gì lòng ai?
Nàng nghe, khen: "Chí cùng đời,
Mà tay quyền biến thử chơi cũng già.
Tiếc người bôn tẩu vì ta,
Bấy lâu mây khuất trăng mờ nào hay.
Đã lòng sót lá vì cây,
Tin xuân sao bấy nhiêu ngày hãy chưa?"
Gửi rằng: "Chí khí không vừa,
Vu quy dường hãy còn chờ vinh quy [4].
Vả ngày em bước ra đi!
Đã cho ký tín [5] rằng thì ngụ đây.
Bây giờ hội thí qua ngày,
Chẳng tường xuân bảng [6] có hay chăng là?"
Nàng rằng: "Nhớ lại đêm qua.

Khảo dị:

2056: Cả tình cải dạng ngó tình song thê.

2071: Nàng rằng nhớ lại *bữa* qua.

Chú thích:

1. *Hoa đường:* Kinh Thi có bài "Thường lệ", cũng đọc "Đường lệ" nói về tình nghĩa anh em. Câu mở đầu là: Đường lệ chi hoa (hoa cây đường lệ). Do đó, người ta thường dùng từ hoa đường, tức hoa cây đường lệ, để chỉ anh em.

2. *Ấp cây:* hai câu này ý nói cố đợi chờ đến nỗi tổn hại cả thân thể.

3. *Song thê:* hai nơi trú ngụ. Chỉ việc Lư Mộng Lê cải dạng nam trang và gặp gỡ chàng Tô ở bên vườn Lý lão, cạnh nhà Lư rồi hứa gả em gái sinh đôi cho Tô.

4. *Vu quy:* con gái về nhà chồng; đã lấy chồng - Vinh quy: tức vinh quy bái tổ; lệ xưa, những người đỗ ở bậc cao như tiến sĩ hoặc hoàng giáp, ông nghè, thì được vua ban cờ biển cho rước về làng. Ý cả câu nói chàng Tô còn chờ thi đỗ xong rồi mới lấy vợ.

5. *Ký tín:* gửi tin, nhắn tin.

6. *Xuân bảng:* bảng yết tên người đỗ ở khoa thi hội.

Kinh sao có lục đăng khoa mua về [1].
Vô tình cũng chẳng coi chi,
Thử cho lấy lại, cùng thì coi chơi".
Mở xem tra án [2] vui cười.
Bảng mai gặp độ quả mai đang vừa.
Đành lòng sánh gót lầu thơ,
Khuất tay [3] năm đợi mười chờ tin sinh.
Sinh thì lãng đãng hành trình,
Về Hà Nam mới sang thành Kim Lăng.
Tới nhà sắm sửa tưng bừng,
Dạo ngày trước hãy thăm chừng cho hay.
Hãy đưa hai bức tiên mây [4],
Rồi đây sẽ liệu định ngày vấn danh.
Gia nhân lĩnh mệnh khởi hành,
Trở về gửi lại phân minh các lời:
Hai thư vâng đã đưa rồi,
Công đà quá bước dạo chơi Tây Hồ.
Tôi đà hỏi lại lão nô,
Thì rằng người vắng chuyện trò với ai".
Sinh nghe tựa gối thở dài.
Cánh chim sao khéo lạc loài bâng khuâng.
Sơn Đông kia đã bặt chừng,
Mà đây gang tấc Kim Lăng cũng vầy.
Duyên ơi duyên ấy người này,
Còn nhiều gàn quải đến rầy bấy duyên.
Rắp sang tìm lối hoa viên,
Thị tì biết có còn nhìn nữa không.
Rắp sang nằm cửa Bạch công.
Bước chân công sự [5] dám thong thả nào.

Khảo dị:

2075 Mở xem *vổ* án vui cười.

Chú thích:

1. *Kinh sao:* sao chép ở Kinh đô. Lục đăng khoa: bản danh sách ghi tên những người thi đỗ. - Ý cả câu: Mua về được một bản danh sách những người thi đỗ sao chép ở Kinh đô.

2. *Tra án:* tra cứu xem xét.

3. *Khuất tay:* bấm đốt ngón tay mà tính đếm.

4. *Tiên mây:* loại giấy viết thư có vẽ hoa văn hình đám mây. Xem thêm: *hồng tiên*, đã chú.

5. *Công sự:* việc công.

Ừ thì nghe vậy xem sao,
Tây Hồ thì cũng thuộc vào Hàng Châu.
Họa là dun dủi gặp nhau,
Vội vàng phó nhậm giục mau đăng trình[1].
Khướu xuân réo róc giọng tình,
Nỉ non mấy cái chim xanh bên đường.
Tới nơi yên chốn sảnh đường[2]
Cho tìm cuối ngõ đầu làng các nơi.
Đã từng sương tối trăng mai.
Hỏi ông họ Bạch tin hơi tuyệt mù.
Chẳng là Công đến Tây Hồ,
E Dương Tuần phủ thăm dò lộ tin.
Cải xưng[3] Hoàng Phủ là tên,
Khi lên bộ, lúc xuống thuyền ngao du.
Khi thì đổi dạng hàn nho[4].
Khi thì đổi dạng giang hồ tản nhân[5].
Mấy nơi văn hội chen chân,
Kết tình bả lả, xem gân học hành.
Nơi thì sáu bảy thư sinh,
Dan tay tửu xã thi đình[6] đánh đôi,
Xét ra bút nặng giấy dài,
Thiên gia[7] lếu láo mấy bài bản in.
Nơi thì ba bốn thanh niên,
Khoe khoang bạn những Thái Huyền, Ngô Khuê[8]
Xét ra mặt mọn gối tỳ[9],

Chú thích:

1. *Phó nhậm:* đến nhận nhiệm vụ ở nơi làm quan. *Đăng trình*: lên đường.

2. *Sảnh đường:* chỗ làm việc quan.

3. *Cải xưng*: đổi tên gọi.

4. *Hàn nho*: nhà nho nghèo, học trò nghèo.

5. *Giang hồ tản nhân*: người nhàn rỗi không vướng mắc việc đời. Chỉ đi rong chơi đây đó.

6. *Tửu xã thi đình*: tụ họp thành nhóm cùng uống rượu, làm thơ với nhau.

7. *Thiên gia*: tức Thiên gia thi, tên một quyển tập thơ Đường Tống, gồm những bài dễ hiểu, dùng để dạy ở các trường làng thời xưa.

8. *Thái Huyền, Ngô Khuê*: chỉ Bạch Thái Huyền và Ngô Khuê, hai nhân vật ở trong truyện này.

9. *Mặt mọn gối tỳ*: dịch thành ngữ Hán "nô nhan tỳ tất" chỉ bộ dạng xu nịnh hèn hạ, khom lưng uốn gối sẵn sàng làm tôi tớ cho người ta để hòng cầu cạnh một việc gì.

Mua danh bút mực, bán nghề kiếm ăn.
Khéo thay nếp nát chán ngần [1],
Điểm đầu kể vạn, đánh phần đến trăm.
Nghe hay Vũ Huyệt, Sơn Âm [2].
Cứ miền Đa Thắng [3] xăm xăm dạo tìm.
Gót người như thể con chim,
Biết đâu suối mít rừng lim tìm tòi.
Sinh từ tìm chẳng thấy người,
Quá buồn chiếu lệ theo đòi việc nha [4].
Sứa đăng khôn nhẽ vượt qua [5],
Lễ thường tiến yết Dương gia Bộ đường [6]
Thấy sinh ai chẳng yêu đương,
Nhà Dương vốn có một nường tiểu thư.
Cậy người nhắn mối trao thư,
Sinh rằng: "May đội phúc dư cửa người.
Tiếc cho con tạo hẹp hòi,
Kim Lăng sớm đã đính rồi Trần Chu (Châu).
Bây giờ khôn đổi ước xưa,
Xét cho phận dưới được nhờ lượng trên.
Mấy nơi ép cứng khuyên mềm,
Hai tay giữ chặt chữ nguyền khư khư".
Dương nghe con mắt lừ lừ:
"Thọ Dương thói cũ dễ chừa được đâu [7]?"
Vừa toan vận dụng chước sâu,
Quý Như đâu đã vào hầu cửa doanh

Chú thích:

1. *Nếp nát chán ngần*: do câu tục ngữ "chán như cơm nếp nát".
2. *Vũ Huyệt, Sơn Âm*: tên đất, đều thuộc tỉnh Chiết Giang.
3. *Đa Thắng*: tên đất, chưa rõ ở đâu.
4. *Việc nha*: tức việc ở nha môn, việc giấy tờ ở các công thự.
5. *Sứa đăng*: do câu tục ngữ "mấy đời sứa vượt qua đăng", nghĩa là con sứa không bao giờ vượt qua cái đăng chắn cá - Câu này ý nói không dám vượt qua chức phận.
6. *Bộ đường*: đời Thanh gọi Trưởng quan ở các nha môn là Đường quan, gọi Thượng thư, Thị lang ở các bộ là Bộ đường, Tổng đốc các tỉnh mà có hàm thượng thư bộ Binh cũng được gọi là Bộ đường.
7. *Thọ Dương*: Hàn Thọ đời Tấn, quê ở Đồ Dương, đẹp trai, làm thư lại cho Giả Sung. Con gái Giả Sung phải lòng Thọ. Thọ trèo tường để tư thông. Sau việc lộ, Giả Sung liền gả con gái cho Thọ. Câu này và câu dưới ý nói: Dương tuần phủ định lập mưu cho con gái quyến rũ chàng Hàn Thọ ở đất Đồ Dương. Cái thói hoa nguyệt ấy thì chàng Tô khó mà tránh được.

Nguyên từ phá án ô danh,
Mượn điều ứng thí lánh mình kiếm nơi.
Với Dương từng đã diện bồi [1],
Đem đầu lạy lục kêu lời đoái thương.
Hỏi thưa các chuyện canh trường,
Biết rằng trí thức [2] với chàng Tô sinh.
Bên yên [3] hay tuốt sự tình,
Lĩnh lời trướng viện [4], đem mình cửa Tô.
Mặc ai trơ tráo mặt mo,
Thấm đâu giọt nước biển hồ sá sao.
Khuyên mời chuyện cũ hỏi chào.
Lá màn rủ bóng cửa caỏ bấy chầy.
Chủ nhân nghe cũng trọng thầy.
Cánh hồng sao nỡ lánh bay xa vời?
Gửi rằng: "Hầu dễ giấu người.
Tấm riêng vẫn đã yêu tài ngày xưa.
Cơ đâu sốc nổi không ngừa,
Mảnh gương thu thủy bỗng lờ bóng trong [5].
Còn chi mối lái mà mong,
Hững hờ nên phải dứt lòng ra đi!
Điều đâu tai váng đầu ê,
Từng nghe ấy chứng bệnh chi ngày nào.
Rằng: "Nghe chấp chỉ xôn xao,
Hoa kia mong kết cội nào chẳng hay?
Lạ chi gió quở sương bay,
Dễ cầm liễu võ mai gầy được ru,
Trời đâu một trận sương mù,
Mấy thầy thời cũng đoán cho thất tình".

Khảo dị:

2157: Bên yên *sẽ ngỏ* sự tình.

2158: Lĩnh nhời *phủ* viện đem mình cửa Tô.

2177: *Nào hay cơ tạo khôn lừa.*

Chú thích:

1. *Diện bồi*: trực tiếp giúp việc.
2. *Trí thức*: quen biết.
3. *Yên*: cái bàn.
4. *Trướng viện*: màn trướng và nơi làm việc quan, chỉ dinh thự nhà quan, đây chỉ vào Dương Tuần phủ.
5. *Mảnh gương thu thủy*: mảnh gương trong như nước mùa thu - *Lờ*: mờ đục.

Thấy lời khúc triết phân minh,
Vạt thầm nước mắt vò quanh khúc lòng.
Lửa tình hun cháy đùng đùng,
Rằng: "Tình chung cũng là chung giấu gì.
Thân này lặn sớm trèo khuya,
Đường công danh ấy cũng vì đường duyên.
Thân nên duyên bỗng chẳng nên,
Thì liều biển dặn non nguyền với thân.
Mệnh tuy chết chẳng dời nhân [1],
Phụ tình án ấy biết ngần nào tan".
Gửi rằng: "Thôi lọ phàn nàn,
Bình kia đã vỡ khôn toan lại lành.
Há rằng tựa cánh liền cành [2],
Tình ngoài cũng gọi là tình thế thôi.
Biết đâu chẳng sắc chẳng tài,
Tần phồn đương lứa trúc mai thiếu gì [3].
Trộm nghe Tuần phủ thượng ti,
Đã nhiều thư lá muốn xe chỉ đào,
Sự thường đứt nối, ngại nao,
Được lòng tôn trưởng vẹn hào thất gia [4],
Con nhà thì cũng con nhà,
Giáp khoa thì cũng giáp khoa khác nào".
Sinh rằng: "Vực thẳm trời cao,
Chữ tình kia đã khắc vào tận xương.
Mặc ai thế cả quyền sang,
Gột sao cho nhạt nét vàng ấy đi".

Chú thích:

1. Mượn ý câu trong sách Luận ngữ, thiên "Vệ linh công": sát thân dĩ thành nhân, (hy sinh thân mình để hoàn thành điều nhân).

2. *Tựa cánh liền cành*: tức chim liền cánh, cây liền cành. Do câu thơ trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị, tả lời thề nguyền giữa Đường Huyền Tông và Dương Quý Phi: tại thiên nguyện tác tị dục điểu. Tại địa nguyện vi liên lý chi. (Ở trên trời xin làm chim liền cánh, ở dưới đất thì làm cây liền cành). Người sau thường dùng từ này để chỉ mối tình gắn bó khăng khít của trai gái, vợ chồng.

3. *Tần phồn:* tần là một loại bèo, phồn là một loại lá để nuôi tằm. Kinh Thi có bài "Thái tần", ca ngợi vợ quan đại phu biết lễ nghĩa, bài "Thái phồn", ca ngợi vợ vua chư hầu biết lễ nghĩa - Ở đây mượn từ tần phồn để chỉ người phụ nữ có lễ nghĩa, có đạo đức. Ý cả câu nói cô gái có đức mà lại đang thì, đang lứa thì có thiếu gì người làm bạn trúc mai (vợ chồng).

4. *Vẹn hào thất gia*: cũng như nói vẹn đường vợ chồng.

Biết tình khôn thể chuyển đi,
Từ sinh, Trương lại trở về với Dương.
Dương nghe giận chứa thù mang.
Nhân ai phận sự bắt đường nhặt khoan.
Thôi bẻ án lại câu quan [1],
Truy tang vô chủ, tra oan không đầu [2].
Hay chừng, sinh lại thêm rầu.
Dưới thềm khôn nhẽ cất đầu cho ngang.
Tiếc thay kim mã ngọc đường, [3]
Đem làm trâu ngựa trong trường bạ thư [4].
Rắp toan thác bệnh cáo từ,
Đại đề biết có như từ mà kêu.
Rắp toan nấn ná qua chiều,
Lâu ngày chẳng kẻo kiếm điều đề tham [5].
Thôi thì phụ tội cũng cam.
Còn vương lợi khóa danh dàm [6] chi đây.
Bao nhiêu việc nọ việc này,
Thân lên phát xuống [7] một ngày lâng lâng.
Một thày một tớ băng chừng,
Rắp đè lối cũ Kim Lăng buông thuyền.
Lại e theo đón biết tin.
Nghe nơi Vũ huyệt là miền cảnh thanh.
Tức thì tắt nẻo bộ hành.
Bên đường gặp có tiên sinh bói tiền.
Biển đề chữ "Trại thần tiên" [8]

Chú thích:

1. *Câu quan*: bắt lên quan.

2. *Tang vô chủ*: của ăn trộm chưa tìm ra thủ phạm - *Oan không đầu:* oan không đầu mối - Ý cả câu nói việc tra xét những vụ án khó.

3. *Kim mã ngọc đường:* Kim mã tức cửa Kim mã; vì trước cửa cung Vị ương có con ngựa đồng, nên gọi như vậy. Xưa, Hán Vũ Đế từng khiến các học sĩ đợi chiếu chỉ ở cửa Kim mã. Ngọc đường là nhà Ngọc, chỉ nhà cửa của hạng quyền quý hoặc viện Hàn lâm.

Kim mã ngọc đường ở đây là chỉ hạng người có văn tài đáng được làm quan ở triều đình.

4. *Bạ thư*: sổ sách, giấy tờ - ý cả câu nói làm chân giữ văn thư tầm thường, chân thư lại.

5. *Đề tham*: bình phẩm, dị nghị.

6. *Lợi khóa danh dàm*: Lợi danh ràng buộc.

7. *Thân lên phát xuống*: trình bày lên, ban bố xuống.

8. *Trại thần tiên*: tên hiệu của ông thầy bói.

Động lòng nhớ sự mã chiên [1] ngày nào.
Nghĩ mình duyên phận lao đao,
Nhờ thày một quẻ ghé vào cũng coi.
Thầy vâng gieo quẻ vừa rồi,
Thấy ra quẻ cấu [2] đoán người cầu duyên:
"Việc này đã có căn nguyên,
Nhỡn tiền sẩy gặp, sẩy nên khó gì.
Nội hào [3] dao động mấy kỳ,
Một lần được cả hai vì phu nhân.
Ngẫm xem quái tượng [4] ấy thần.
Hai người tài sắc vẹn phần cả hai.
Ghép đôi quẻ thẻ mà coi,
Ngoại càn nội tốn [5] hai người đồng thân.
Tuy không cốt nhục mà gần,
Quê xa hai nước tình thân một nhà".
Sinh rằng: "Khách lạ đường xa,
Lời thầy đã vậy, biết là tìm đâu?"
Thầy rằng: "Quái nghĩa [6] nhiệm màu,
Cấu là ngộ giả [7], phải cầu đâu xa.
Cứ trong quái nghĩa xem ra,
Sơn Âm nẻo ấy thì là Thiên Thai [8].
Đến chừng giờ ngọ ngày mai,
Thấy ai áo trắng là người lão nhân.
Gặp nhau chào hỏi ân cần.
Việc hôn nhân ấy muôn phần muôn nên".

Chú thích:

1. *Mã chiên*: hoặc mã tiên, là chiếc roi ngựa.
2. *Quẻ cấu*: tên một quẻ trong Kinh Dịch, nói về việc hôn thú.
3. *Nội hào:* mỗi quẻ có sáu vạch ngang, ba vạch trên là ngoại hào, ba vạch dưới là nội hào.
4. *Quái tượng*: hình tượng của quẻ bói.
5. *Ngoại càn nội tốn*: trong sáu vạch hình thành quẻ cấu thì ba vạch trên là quẻ càn, ba vạch dưới là quẻ tốn.
6. *Quái nghĩa*: ý nghĩa của quẻ bói.
7. *Cấu là ngộ giả*: cấu nghĩa là gặp gỡ - Đây là lời giải thích về quẻ cấu trong Kinh Dịch.
8. *Thiên Thai*: tên núi ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Tương truyền Lưu Thần, Nguyễn Thiệu đời Hán vào núi này hái thuốc, được gặp tiên nữ. -Người sau thường dùng từ này để chỉ cõi tiên, nơi có gái đẹp ở.

Biết đâu nói sự huyền huyền [1].
Sinh còn chia nửa ngờ tin rốn ngồi.
Đinh ninh thầy lại dặn lời,
"Nghĩa trong kháng lệ [2] là trời đã xe.
Thế nào người cũng nghe đi,
Ví còn từ chối e khi nhỡ nhàng".
Giã thầy sinh bước lên đường,
Tới Sơn Âm đạo, ác vàng vừa lui [3].
Cải xưng là Liễu tú tài,
Giả danh viễn khách tìm nơi trú đình.
Mai ra dạo ngắm cảnh thanh,
Giang sơn dễ quyến khách tình ngâm vui.
Vừa khi đứng bóng mặt trời,
Bạch bào [4] bỗng gặp một người lão ông.
Thấy sinh mắt tốt mày trong,
Ông xem dường động tấm lòng đoái thương.
Thấy ông da ngọc tóc sương,
Sinh xem dường buộc can trường kính yêu.
Lạ lùng chào hỏi mấy điều,
Kẻ nhìn người ngắm như chiều phải nhau.
Nửa canh chừng đã lâu lâu,
Ông bèn hỏi trước người đâu thưa người.
Cùng chung non nước của trời,
Hứng hào cho ghé một vài phần chung.
Sinh rằng: "Nước tốt trăng trong,
Thú vui vui trộm chút lòng nghêu ngao.
Dám đâu xứng được chữ hào,
Gọi là theo gót kẻ cao ít nhiều,
Gốc tùng sẵn bóng trường điều [5],
Lân la kẻo chốc dặt dìu nói năng".
Hỏi ra cũng ở Kim Lăng,

Chú thích:

1. *Huyền huyền*: cũng như huyền hoặc.
2. *Kháng lệ*: cặp vợ chồng xứng đôi, sau thường chỉ vợ chồng.
3. *Ác vàng vừa lui*: mặt trời vừa lặn.
4. *Bạch bào:* áo dài màu trắng, trang phục của văn nhân thời xưa.
5. *Trường điều*: cành dài, đây chỉ cây tùng có thân cao dài, có ý ví ông già như cây tùng cao to cho mình nương tựa.

Bên rằng Hoàng Phủ, bên rằng Liễu sinh,
Đồng châu [1] thêm mặn nước tình,
Gió xuân như thổi màu thanh đậm đà.
Ông rằng: "Già tuổi đã già,
Phóng tâm nên mới dạo ra giang hồ.
Chàng đương mơn mởn xuân thu.
Để tình gia lụy viễn du [2] sao đành?"
Sinh rằng: "Hai gốc điêu linh [3],
Phòng không vốn hãy một mình lang thang.
Nhớ người hào kiệt ngang tàng,
Nước non để tiếng văn chương đến giờ.
Tài hèn dám ví kẻ xưa,
Lòng say nên mới bây giờ đến đây".
Thấy sinh dật tứ [4] dường bay,
Ông càng thêm trọng thêm say mười phần.
Sinh rằng: "May gặp cao nhân,
Cùng châu quận ấy về lân lý nào?"
Ông rằng: "Xấu tiếng viên giao [5],
Ở thôn Cẩm Thạch giáp vào sơn trang".
Sinh rằng: "Có Bạch Thị Lang,
Cũng trong quý ấp người thường quen không?"
Ông nghe chợt chốc sởn lòng
Rằng: "Người thân tộc cũng trong họ nhà.
Với chàng giao tiếp bao giờ?
Vốn là tâm khế hay là diện giao [6]?"
Sinh rằng: "Đâu dám vin cao,
Trộm nghe tiếng cả khác nào sấm vang.
Giá người trắng ngọc trong gương,
Tiếc cho nhút nhát kém đường tri nhân,
Nghe người có cánh hoa xuân,

Chú thích:

1. *Đồng châu:* người cùng một châu.
2. *Gia lụy viễn du:* đi chơi xa làm phiền lụy cho những người ở nhà. Ý nói đi chơi xa trong lúc có bố mẹ già ở nhà.
3. *Hai gốc điêu linh*: chỉ hai bố mẹ đã chết.
4. *Dật tứ*: ý tứ siêu việt khác thường.
5. *Viên giao*: vườn trạm ở ngoại thành.
6. *Tâm khế*: bạn thân thiết, thực lòng - *Diện giao*: bạn ngoài mặt, hạn hờ.

Nhị đào dường gửi vào sân hòe đình.
Hớ hênh được kẻ dư danh,
Tôn nhường tây tịch rắp danh đông sàng?"[1]
Ông rằng: "Con mắt ngỡ gương.
Dễ đâu lẫn lộn thau vàng mà soi.
Lâu nghe sự ấy đã rồi,
Dốc lòng tơ tưởng một người họ Tô.
Là Hữu Bạch cũng đồng châu,
Chẳng hay chàng có giao du chăng là?"
Chột lòng không nhẽ nói ra,
Rằng người ấy cũng vốn là tri giao.
Ông rằng: "Tài phẩm[2] làm sao?"
Sinh rằng: "Cũng chẳng khác nào văn sinh".
Một canh những chuyện vô tình,
Trời hôm tạm biệt ngụ đình vừa xong.
Sinh nghe thắc mắc trong lòng,
Bạch công cũng biết trong vòng có ta.
Ví dù sớm có biết ra,
Mối manh lại phải đâu xa một lòng.
Vì mình lỡ bước long đong,
Khối tình để nặng người trong cửu tuyền[3].
Sơn Đông thì cũng mất tin,
Làm chi đảo trở nói điên bấy trời.
Tưởng lời thần bốc rạch ròi,
Nói trở nói đảo điên người như y.
Duyên kia còn chửa thấy gì,
Duyên nào bỗng lại gặp chi ông này.
Ngọn đèn thấp đỏ đêm chầy,
Sáng ra tìm ngụ lại vầy vong niên[4].

Khảo dị:

2338: Làm chi *điên đảo đảo* điên bấy trời.

2340. Nói *giờ nói khắc nói* người như y.

2343. Ngọn đèn *ngồi nhân* đêm chày.

Chú thích:

1. *Tây tịch*: chỉ ông thầy dạy học trong nhà, đây chỉ Quý Như đông sàng: chỉ chàng rể - Xem: chiếu tây; đông sàng, đã chú.
2. *Tài phẩm*: tài năng và phẩm chất.
3. *Cửu tuyền*: chín suối, từ chỉ cõi âm theo quan niệm xưa.
4. *Vong niên*: bạn quên tuổi, chỉ đôi bạn chênh lệch nhau về tuổi, một già một trẻ.

Cùng nhau thi tửu lưu liên,
Nước non thu hết vào thiên phẩm đề.
Ngoài trong thi sức đủ nghề,
Phát rừng Lý, Đỗ, tát khe Chu, Trình [1].
Liền nhau ngày khắc đêm canh,
Ông càng tỏ thấu tài tình càng mê.
Tô kia thì hãy tai nghe,
Liễu này thực có kém gì tỉnh tinh.
Người này bỏ quá làm thinh,
Tri nhân nữa dễ chê mình rằng ngu.
Một mình khôn thể đắn đo,
Bên con bên cháu gán cho bên nào?
Con ru? Cháu lại rêu rao:
"Cậu ta còn vậy trách sao thường tình".
Cháu ru? Con lại tung hoành:
"Cha ta chẳng kẻo mua danh tị hiềm".
Gắng công đường rắp tìm thêm,
Người đâu mà lại còn tìm được hai,
Chàng Tô thì vắng tăm hơi,
Dù cho có thấy cũng lui vài phần.
Chòm hoa đã gặp chúa xuân,
Huệ lan chung nở một sân đương vừa.
Rằng: "Già có chút chuyện tư,
Nhẽ thì cậy kẽ trao tờ nhắn nhe.
Với nhau cũng gọi thâm tri,
Đã rằng can phủ nề chi hình hài.
Bạch công đã phải tiếng cười,
Đá kia đã đánh dễ rơi ngọc lành [2].

Khảo dị:

2352. Liễu này thực có kém gì *đỉnh đinh*.

Chú thích:

1. *Lý, Đỗ*: tức Lý Bạch, Đỗ Phủ, hai nhà thơ lớn đời Đường - *Chu, Trình*; tức Chu Hy và Trình Hạo. Trình Di là những bậc danh nho ở đời Tống - Cả câu ý nói về thơ phú và Nho học đều đã đạt tới trình độ sâu rộng.

2. *Đá kia đã đánh dễ rơi ngọc lành*: thoát ý từ câu thơ trong bài "Hạc Minh" (Kinh Thi): tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc. (Hòn đá ở ngọn núi xứ khác có thể mài rũa ngọc). Câu này vốn được dùng để ví với việc bạn bè có thể sửa lỗi lầm cho mình. Ở đây ý nói Bạch công đã lầm lỗi trong việc đón Quý Như làm thầy, nay nhờ chàng Liễu (tức chàng Tô) sửa giúp lỗi lầm ấy cho.

Có người tiện nữ thân sinh,
Với người sanh nữ thân tình chẳng xa.
Dám rằng đức bốn tùng ba[1],
Thèm thèm cũng đọ con nhà Bạch công[2].
Gốc kiều[3] mong tựa bóng chung.
Vầng cao biết có rủ lòng đến chăng?"
Sinh nghe nói, dạ bâng khuâng,
Nghiệm lời thần bốc thực rằng tiên tri,
Gửi rằng: "Hổ phận ti vi[4],
Đã lòng thương đến nhẽ gì làm thinh.
Chút còn một đoạn chung tình,
Dám xin giãi trước cao minh xét cùng.
Suối Tần[5] tuy hãy còn không,
Dòng câu trót thả lá hồng đôi nơi[6].
Một thì nhị nở hoa ôi,
Lòng nào dưới nguyệt phụ người non sông.
Một thì trời biển mênh mông,
Hạt châu Hợp Phố còn mong độ về[7].
Gánh tình còn nặng bề bề,
Tình nào mà nỡ dứt đi cho đành?"
Ông rằng: "Vâng trọng vì tình,
Chữ tình, chữ hiếu trọng khinh nhẽ nào.

Chú thích:

1. *Đức bốn, tùng ba*: dịch câu chữ Hán "tam tòng tứ đức". Đây là những quy tắc lễ giáo của người phụ nữ thời phong kiến. Đức bốn (tứ đức) gồm: Công, dung, ngôn, hạnh. Chỉ bốn phẩm chất của người phụ nữ như nữ công, dung mạo, nói năng, đức hạnh - Tùng ba (tam tòng) gồm ba điều quy định cho người phụ nữ: chưa đi lấy chồng thì theo cha, đã đi lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con.

2. *Thèm thèm*: cũng như gần bằng.

3. *Gốc kiều*: do chữ kiều mộc, nghĩa lá cây cao to.

4. *Ti vi*: hèn mọn.

5. *Suối Tần*: thơ "Thái tần". (Kinh Thi), có câu mở đầu: Vụ dĩ thái tần? Nam giản chi tân. (Hái rau tần ở đâu? Ở bờ suối phía nam). Bài thơ này nhằm ca ngợi người đàn bà hiểu lễ nghĩa. Nhân thế, ở đây mượn chữ "suối tần" cũng như ở câu 372 mượn chữ "suối nam" để chỉ người con gái. Xem thêm: Suối nam, Tần phồn, đã chú.

6. *Dòng câu, lá hồng*: xem: *lá thơ*, đã chú. Đây chỉ việc chàng Liễu (tức chàng Tô) đã hẹn ước với Hồng Ngọc và em gái Lư Sinh (chính là Lư Mộng Lê).

7. *Hạt châu Hợp Phố*: dựa theo thành ngữ Hán, ý nói vật đã mất lại trở về nơi cũ.

Một mình hệ cả tông diêu [1],
Lời rằng "vi đại" [2] phải điều nói chơi.
Gương tan khôn chắp mảnh rời,
Châu về rồi sẽ liệu bài quyền nghi.
Thỏ đâu chưa thấy dắt về,
Gốc cây có lẽ ngồi kề đó sao [3]?
Sinh nghe tấc dạ lao đao,
Gỡ ra thêm rối, thắt vào dường đau.
Sinh thành nhớ đức cao sâu.
Phạm câu "vi đại" lỗi sau càng dày,
Nghĩ thầm nhớ lại lời thầy,
Quyền nghi lại thấy lời này cũng thông.
Rằng: "Vâng ý dạy đã cùng.
Lĩnh lời vàng hãy ghi lòng từ đây.
Giữa đường khôn giữ được tay,
Cho về thong thả ít ngày sẽ thưa".
Ông rằng: "Chẳng sớm thì trưa,
Một lời quân tử vững như đá vàng.
Già xin về trước gia hương,
Khóa vườn hoa đợi đông hoàng [4] rước xuân!"
Đủ điều trân trọng ân cần.
Hai ngày sinh cũng theo chân giở chèo.
Thì vừa thấy kẻ đồng liêu [5],
Vâng lời thượng hiến [6] cho theo tìm người.
Hẹp đường khôn nhẽ đứng lui,

Khảo dị:

2396. Lời rằng *tự tục* (*) phải điều nói chơi.

* Tự tục: nối dõi: cũng theo nghĩa chữ "vi đại" ở trên.

Chú thích:

1. *Tông diêu*: miếu thờ tổ tông; đây có nghĩa như tổ tiên.

2. *Vi đại:* do câu trong sách Mạnh Tử, "thiên - Li lâu": Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. (Việc bất hiếu có ba điều trong đó, không có con nối dõi là điều lớn nhất).

3. *Thỏ đâu, gốc cây*: theo truyện ngụ ngôn Trung Quốc, có người thấy con thỏ chạy, đâm đầu vào gốc cây mà chết, sau đó, ngày nào anh ta cũng ra gốc cây để chờ những con thỏ tương tự - Ý nghĩa cũng giống như thành ngữ "há miệng chờ sung" của ta.

4. *Đông hoàng*: cũng như đông quân, là chúa xuân.

5. *Đồng liêu*: bạn cùng làm việc quan.

6. *Thượng hiến*: chỉ quan trên.

Tin về đã thấy phủ đài tới ngay.
Rằng mừng may đã gặp đây,
Trước kia xin thứ sau này xin thương.
Thấy Dương khép nép kính nhường.
Tạ từ sinh cứ giữ hàng thuộc ti [1].
Dương rằng: "Lễ ấy thôi đi,
Mừng tiên sinh đã cải về Hàn viên [2].
Bộ tư vâng có văn truyền,
Vội vàng vâng phải cho tin đón người.
Tuổi già chút phận xa xôi,
Phòng khi sóng gió cậy người chở che".
Cầm tay ôm cổ rước về.
Dọn nơi biệt thất thường khi đãi dòng.
Nghe lời sinh cũng bằng lòng,
Nhẹ thân thanh yếu, thoát vòng bạ thư [3].
Tình riêng chút hãy ngẩn ngơ,
Trông ra bỗng thấy Quý Như đến hầu.
Thôi đời ấm lạnh lạ đâu,
Nghĩ mình trước cũng bạn bầu mấy sinh.
Chẳng qua cay nghiệt vì mình,
Phúc người còn đoái đến tình cựu giao.
Bây giờ vọng trọng giá cao,
Phủ đường còn vậy, dám sao phận hèn,
Chẳng thời mượn lấy đường duyên,
Báo tin mừng trước, nương quyền nhờ sau.
Bên yên khúm núm cúi đầu,
Rằng mừng rằng tạ mở mầu nước đôi.
Sinh rằng: "Khéo khéo nực cười,
Vì ai mà tạ, vì ai mà mừng?"
Gửi rằng: "Mây có mấy tầng,
Khi rằng mù kéo, khi rằng tạnh quang".
Mưu mô sẽ gửi chuyện Dương,

Chú thích:

1. *Thuộc ti*: người làm việc ở cấp dưới thuộc quyền ông quan cấp trên.

2. *Cải về Hàn viên*: đổi về Viện Hàn lâm ở trong triều.

3. *Thanh yếu*: quan lại ở địa vị thanh cao mà chức quyền trọng yếu- *Bạ thư*, đã chú - Ý nói Tô vui lòng nhậm chức quan Hàn lâm để khỏi phải làm việc văn thư dưới quyền Dương Tuần phủ.

Tán sen vốn hãy tròn gương ngậm mầu.
Lỗi kia hầu dễ chất đâu,
Mừng này đã bõ bấy lâu đoạn trường.
Điều đâu như cởi gan vàng,
Cười rằng công tội hai đường để tiêu.
Gửi rằng: "Muôn đội lòng yêu,
Nghĩ mình công ít tội nhiều hổ hang.
Việc này tin sứ xin đương,
Dẫu rằng uống tuyết ăn sương quản gì!
Sinh rằng: "Được cảm lòng vì,
Việc này trước đã hai bì thư phong.
Được anh phen nữa giúp công,
Sắt son khi cũng lay lòng lọ ai".
Lĩnh lời Trương trở gót lui,
Sinh ngồi riêng nghĩ dường vui dường buồn.
Duyên này mười chín đã tròn,
Sơn Âm nẻo ấy chút còn ngang ngang.
Một ru? Còn thể lo lường,
Hai ru, dễ biết tính phương pháp nào?
Thôi ru? Tiếc tấm nghĩa cao,
Nào lời đoán quẻ chiêm hào chẳng linh.
Linh ru? Duyên ấy đã đành,
Duyên này còn nhẽ gập ghềnh đến đâu?
Duyên này mà trắc trở nhau.
Thì duyên kim chúc minh châu [1] còn chờ.
Âu là danh thiếp một tờ,
Họa người xử trí ra cơ cục gì.
Liền tay viết thiếp phong bì,
Túc trình Hoàng Phủ, tên đề Liễu sinh.
Tốc sang nói với Trương khanh,
Có người khế hữu phụ trình gia thư.
Cũng trong Cẩm Thạch thôn cư,
Cậy anh thăm hỏi đưa tờ thiếp cho.

Khảo dị:

2461: Sinh rằng *muôn cảm lòng vì.*

Chú thích:

1. *Kim chúc minh châu:* đã chú.

Lĩnh tờ Trương bước xuống đò,
Mấy ngày sinh cũng ngựa dù theo sau.
Chuyện mình những tưởng đâu đâu,
Chuyện trong khuê khổn [1] bấy lâu mới kỳ.
Từ phen tra lục xuân vi [2],
Hả hê hôm sớm cầm thi tả tình.
Khi thì tựa bóng trăng mành,
Hứng chồi liên lý, thưởng cành hợp hoan [3],
Khi thì chung gối chung màn,
Chương Cù xin tiếng, thơ Quan nối vần [4].
Một hôm thấy kẻ gia nhân,
Thư phong hai bức một lần đưa qua.
Chung tay cất lấy mở ra,
Một là Ngô lão, một là Tô công.
Ngô thì dẫn lại thủy chung,
Rằng giờ mới thực thừa long [5] đáng người.
Tô thì tả hết tình hoài [6].
Rằng vì chú ý định lời thất gia [7]
Xem thư tươi tắn lòng hoa,
Mộng Lê sẽ lén bước ra lạy mừng.
Nàng rằng: "Khéo khéo lăng nhăng,
Mừng chung ai lại ai rằng mừng ai?"
Rằng mừng: "Chị đẹp duyên hài,
Hai thư tình tự một lời quang minh.
Chuyện em là chuyện ân tình,
Nói năng thẹn miệng, mối manh thiếu người.
Tình quân dù chẳng phụ lời,
Một lần có lẽ hỏi đôi ngỡ ngàng,

Chú thích:

1. *Khuê khổn*: buồng ngủ của đàn bà con gái; cũng chỉ đàn bà, con gái. Đây trỏ Hồng Ngọc, Mộng Lê.
2. *Tra lục xuân vi*: tra sổ xem danh sách những người đỗ khoa thi hội.
3. *Liên lý, hợp hoan*: liên lý là liền cành: hợp hoan là hòa hợp vui vẻ, đều nói về việc vợ chồng trai gái đoàn tụ, gắn bó với nhau.
4. *Chương Cù, thơ Quan*: thơ "Cù mộc" (Kinh Thi) nói về người vợ cả không ghen tuông, thơ "Quan thư" (Kinh Thi) nói về việc lấy vợ hiền hậu, nết na.
5. *Thừa long*: cưỡi rồng. Xem trên, đã chú.
6. *Tả hết tình hoài*: bày tỏ hết nỗi lòng.
7. *Thất gia*: chỉ vợ chồng, gia đình. Xem thêm: thơ đào, nghi gia, đã chú.

Lệnh quân [1] dù nặng lòng thương,
Nhẽ đâu một chén đặt ngang hai thìa.
Đã hay ơn chị đề huề [2],
Việc em em hãy hồ nghi chưa đành".
Nàng rằng: "Chẳng lọ lo quanh,
Gia quân [3] chẳng phải thế tình như ai.
Lời cô vả đã chịu lời,
Có đâu chia một chia hai thói thường.
Dù người sẻ phấn san hương,
Tìm đâu cho được hai chàng Tô sinh.
Chẳng thì chị cũng giãi tình,
Dẫu sao sao cũng được đành mới thôi.
E vì lỡ một lầm hai,
Gia quân biết có gặp người này không?"
Hai đường nghi hoặc chưa xong,
Tin về đã thấy Bạch công bước vào.
Cả nhà đón đón chào chào,
Công ngồi vui vẻ xôn xao nói cười:
"Một đà tìm được một người,
Một duyên hai chị em ngươi đều tròn.
Chút chung nghĩa cháu, tình con,
Sẵn tay xe sẵn một môn sắt cầm [4]".
Hai nàng nghe cũng mừng thầm,
Lư phu nhân cũng đành tâm gửi bầy:
"Những lo cháu hãy thơ ngây,
Tảo tần chưa nhẽ một tay đương đầu.
Được rày cọc giậu nương nhau,
Lòng em đã phỉ ước cầu bấy nay,
Gặp đâu người ấy mà may,
Xin cho nghe hết chuyện ngày xuất du".

Khảo dị:

2514: Lẽ đâu một *ngựa gác đôi yên vàng.*

2531: *Mừng vì kén* được một người.

Chú thích:

1. *Lệnh quân*: tiếng gọi chồng người một cách tôn kính.
2. *Đề huề*: dìu dắt, dắt díu.
3. *Gia quân*: tiếng tự gọi cha mình.
4. *Một môn sắt cầm*: ý nói vợ chồng sum họp một nhà. Xem: *sắt cầm,* đã chú.

Công rằng: “Người cũng bản châu,
Liễu sinh tên ấy, danh lưu đời này.
Kể từ khi dạo Hồ Tây,
Khi nơi văn hội, khi ngày Sơn Âm.
Tuổi này rày đã cam tâm,
Cái quan ngày khác cười thầm cũng vui [1]”.
Nàng nghe chợt chốc ngùi ngùi.
Liếc con Yên Tố trình hai bức tờ.
Xem thư ông cũng ngẩn ngơ,
Thôi thì đã lỡ bây giờ làm sao.
Tiếc công bảy tiết năm tao,
Tiếc người đợi nguyệt, chờ sao thiệt thòi.
Trót đà hai mặt một lời,
Miệng này phải đá mà mài được ru?
Thấy lời quyết đoán bo bo,
Lòng xuân bát ngát, nét thu bẽ bàng.
Lui chân về chốn thư phòng,
Than thầm thở vụng với nàng Mộng Lê.
Xót ai tình nghĩa nặng nề.
Phó cho dòng nước xuôi về biển Đông.
Cánh đâu chắp lại như không,
Để người nghinh yến tống hồng dở dang.
Phép nhà phận gái hai đường,
Dễ mà mặt chán mày chường sao đây.
Rằng: “Vâng riêng tấm tình ngây,
Song mà giáp mặt trao tay chửa hề.
Tủi em mặt sánh vai kề,
Chỗ ngồi gang tấc lời thề hai ba.
Thuyền ai bỗng xách đàn qua [2],
Trước là thất tiết, sau là phụ tâm”.
Cùng nhau gạt nước mắt thầm,
Thấy tin Ngô lão Hàn lâm tới ngồi,

Chú thích:

1. *Cái quan:* đậy nắp áo quan. - Cả câu ý nói sau này dù có chết đi cũng đã mãn nguyện rồi.

2. *Thuyền ai bỗng xách đàn qua*: tức ôm đàn từ thuyền này sang thuyền người khác, ý nói bỏ người này để kết duyên với người khác. (Truyện Kiều: *Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.*)

Nhân vì cáo giả tái hồi[1],
Anh em khát mặt[2] đến chơi tự tình.
Lân la hỏi chuyện Tô sinh,
Tinh kỳ[3] đã định duyên lành hay sao.
Công rằng: "Công nặng nghĩa đào,
Tấm lòng hạ ái[4] thuở nào cho khuây.
Tiếc cho thư đã đến chầy,
Sông Ngân lỡ bước cầu mây đi rồi".[5]
Ngô rằng: "Khéo dạy nực cười,
Trao thư đã mấy tháng trời đến nay.
Vả đà lựa lọc bấy chầy,
Xưa sao khó mấy mà rày dễ sao?
Ngoài ra còn có người nào,
Gặp đâu mà bỗng kết vào mới ghê?"
Công bèn dẫn chuyện những khi,
Khi đi gặp gỡ, khi về thấy thư.
Tiếc anh chưa thấy bao giờ,
Với Tô khi cũng chấp cờ một xe[6].
Ngô rằng: "Lời dạy khó nghe,
Người trong quận có giấu đi ngõ nào?
Dám rằng em cũng quảng giao[7],

Chú thích:

1. *Cáo giả tái hồi*: xin nghỉ việc lại trở về thăm nhà.

2. *Khát mặt*: khao khát được gặp mặt.

3. *Tinh kỳ*: thời kỳ sao Mai mọc, chỉ ngày làm lễ thành hôn.

4. *Hạ ái*: thương yêu tôi.

5. *Sông Ngân, cầu mây*: theo truyền thuyết cổ Trung Quốc, sau khi Ngưu Lang (chàng chăn trâu) và Chức Nữ (nàng tiên dệt vải) lấy nhau thì bị Thiên đế phạt, bắt mỗi người ở một bên sông Ngân, hằng năm chỉ được gặp nhau một lần vào đêm mồng 7 tháng 7. Đêm ấy, có quạ và chim khách làm cầu cho hai người (tục gọi: ông Ngâu bà Ngâu) qua sông gặp nhau. - Cả câu chỉ việc tình duyên lỡ dở giữa chàng Tô và Hồng Ngọc, ý nói hai người đã lỡ dịp gặp nhau rồi.

6. *Chấp cờ một xe:* người cao cờ tự bỏ trước một quân xe khi đánh cờ với người khác. - Đây mượn ý để chỉ người tài giỏi, tức chỉ vào chàng Liễu.

7. *Quảng giao*: chơi bời rộng rãi với nhiều người.

Giấu trong tay áo kín sao mũi dùi [1].
Tiếc anh chưa được gặp người,
Liễu kia khi cũng nhường vài phần xanh.
Huống đà khoa giáp công danh,
Chẳng hơn người hãy nương mình hành mao [2]".
Công rằng: "Người quý phẩm cao,
Giáp khoa hàn uyển [3] trẹo nào khỏi tay.
Gót trần một bước thang mây [4],
Thì đường sự nghiệp em đây khôn bì".
Hai đường ném lại gieo đi,
Bên thì khoe Liễu bên thì khoe Tô.
Những là giành được giành thua,
Quý Như bỗng thấy nhấp nhô ngoài thềm.
Mời vào thử hỏi chuyện xem,
Cũng là sứ điệp tin chim [5] cho chàng.
Mặn mà tiếng gửi lời chiềng,
Công càng từ chối; Trương càng van lơn.
Công rằng: "Sẽ liệu lo toan",
Trương ngồi thưa chuyện nhân đàm lâu lâu.
Ở đây thôn trước thôn sau,
Nghe ông Hoàng Phủ ở đâu thôn này.
Tờ giao có bức tờ mây [6],
Sinh từng thăm hỏi mấy ngày chẳng ra.
Công rằng: "Ấy cũng họ nhà,

Khảo dị:

2596: *Kín* trong tay áo *được* sao mũi dùi.

2617: *Có người gửi* bức tờ mây,

Chú thích:

1. Theo "Bình Nguyên quân liệt truyện" (Sử ký), Mao Toại thời Chiến Quốc là môn khách của Bình Nguyên quân nước Triệu, hơn ba năm Toại không tỏ ra có tài năng gì. Sau Toại xin đi theo Bình Nguyên quân sang nước Sở để bàn việc hợp tung. Nhờ có Toại, cuộc hội đàm mới được thành công. Bấy giờ Toại mới được Bình Nguyên quân đánh giá cao và đãi vào bậc thượng khách. Người ta ví tài năng của Mao Toại như cái dùi trong bọc, cuối cùng rồi nó cũng phải thòi ra, không giấu mãi được. - Câu này ý nói; nếu quả thực chàng Liễu là người có tài thì làm sao có thể giấu tài được.

2. *Hành mao*: nhà tranh lều cỏ. - Cả câu ý nói còn chưa hiển đạt.

3. *Hàn uyển*: vườn văn chương.

4. *Một bước thang mây*: một bước nhảy lên địa vị cao.

5. *Sứ điệp tin chim*: sứ bướm tin chim, chỉ sự môi giới về việc hôn nhân.

6. *Tờ mây*: loại giấy viết thư có vẽ mây làm nền. Xem thêm: *tiên mây*, đã chú.

Để thư đây sẽ đưa qua ngại gì?"
Giao thư Trương trở gót về,
Công vào mở bức thư bì cùng coi.
Trong thư nói hết khúc nhôi,
Hạt châu tuy hãy tuyệt vời vắng tin,
Nhân cầm [1] thì vẫn y nhiên,
Chẳng qua sai trước là truyền ngôn sai.
Quyền nghi vâng hãy nhớ lời,
Kinh quyền hai nhẽ mặc người dạy sao.
Tin hồng nhân tiện ghé vào,
Vài ngày vâng sẽ tìm vào thừa nhân [2].
Xem thư công hãy phàn nàn,
Sự đời sao khéo tuần hoàn đảo điên,
Ngô rằng: "May cũng lưỡng tuyền,
Có lời ấy chối được duyên nay đành?"
Công rằng: "Tiếc kẻ tài danh,
Tiếc công lận đận, tiếc tình đa mang.
Âu là hãy đợi khi sang
Anh em thử sẽ quyết đường nên chăng?"
Hai ông bàn bạc nói năng,
Hai nàng nghe trộm nửa mừng nửa lo.
Lư thì mong mỏi sớm trưa,
Gia đồng tin trước, sao giờ vắng nghe.
Tràng An có thấu ngõ hòe,
Hay đường nhiều ngác cho dê lộn vòng [3].
Chẳng là phải đứa gia đồng,
Tai ngoài ngãng nghễnh bụng trong thực thà.
Sinh thì đã chiếm khôi khoa,
Đồng thì cứ hỏi nào là Tô lang.

Khảo dị: 2629: Tin hồng nhân tiện *gửi trao.*

2646: Tai ngoài *nghễnh ngãng*, bụng trong thực thà.

Chú thích:

1. *Nhân cầm:* người và đàn.

2. *Thừa nhân*: tức thừa tiếp tôn nhan, tiếng dùng lịch sự, cũng như nói được vào gặp mặt ngài.

3. *Đường nhiều ngác... dê lộn vòng*: do thành ngữ Hán, "Kỳ lộ vong dương" (đường nhiều ngả làm lạc mất dê), ý nói người theo đuổi nhiều phương hướng thì sẽ lạc mất mục tiêu chính - Ở đây mượn thành ngữ này để nói người đi xa mải mê những việc gì đó mà chưa trở về.

Sinh thì đã nhậm châu Hàng,
Đồng thì lại lộn về đường Kim Lăng.
Quanh thành đi lại lần lần,
Bên tai vẳng tiếng gọi rằng Tô lang.
Tìm người hỏi được kỹ càng,
Là Tô Hữu Đức trong phường người đây.
Lạ gì hai tiếng gần thay,
Tai nghe đã rõ tìm ngay đến nhà.
Phong thư khóm nóm đưa qua,
Thoạt nghe Hữu Đức biết là chuyện sinh.
Nghĩ mình ngày trước mạo danh,
Trót đà vỡ chuyện hổ mình nhuốc nha.
Nghe sinh đã đỗ giáp khoa,
Với mình và lại nghĩa là đồng song.
Lại khi tống tiễn có lòng,
Việc gì gây chuyện gai chông với người.
Chẳng bằng vùi dập cho rồi,
Tùy phương vận dụng liệu lời mở mang,
Mở thư xem hết rõ ràng,
Mộng Lê hữu đệ nhắn chiềng Tô huynh.
Kể từ thạch thượng đính minh [1],
Đến khi tị họa [2] nương mình Bạch gia.
Thầm mừng cơ hội chẳng xa,
Đón người ta sẽ đưa ra mừng người.
Chuyện mừng lại gặp chuyện vui,
Yêu ta khi lại bằng mười ngày xưa.
May thay vừa gặp tin đưa,
Tô sinh đã chỉ ngọn cờ hồi hương.
Y quan [3] chực sẵn bên đường,
Đón mừng rước lại gia đường khoản [4] sinh.
Sự kia sinh cũng làm thinh,

Khảo dị:

2651: Quanh thành đi lại *nẻo chừng*.

Chú thích:

1. *Thạch thượng đính minh*: thề ước với nhau trên phiến đá. Nhắc lại việc Lư với Tô ngồi giao ước trên phiến đá ở vườn sau nhà Lý lão trước đây.
2. *Tị họa:* lánh nạn.
3. *Y quan:* áo và mũ.
4. *Khoản*: khoản đãi, tiếp đãi.

Tạ lời hậu huệ bày tình cựu du[1].
Một ngày lạ thói a dua,
Hai tay chén tạc chén thù mời khuyên.
Mừng người trọn vẹn đường duyên,
Đã miền Cẩm Thạch, lại miền Sơn Đông.
Hóa long liền thấy thừa long[2],
Gồm ba vẹn bảy phỉ lòng bình sinh.
Nghe lời sinh hãy nghi tình,
"Chuyện Sơn Đông ấy sao anh được tường?"
Đưa thư thi thót gửi chiềng,
Lầm tên thế ấy, lạc đường thế kia.
Em đà hay ý rộng suy,
Nhận thư, công ấy lấy gì tạ em.
Cất thư sinh mới mở xem,
Tạ rằng: "Công đức thiên kim[3] chưa đền".
Chuyện vui cạn chén lên đèn,
Rạng ngày cáo biệt, gác yên[4] lên đường.
Bây giờ mới rõ tuyết sương,
Thư đâu khéo được rõ ràng mà may.
Duyên đâu nghìn dặm một ngày,
Đàn đâu vặn cả bốn dây một lần.
Ông tơ kể khéo xoay vần,
Ba nhà bốn mối hai thân một làng.
Ơn vua lấy trộm tơ vương,
Hai tay khôn nhẽ đa mang được nhiều.
Bấy lâu gió tỏa mưa rào[5].
Bâng khuâng tin tức chiêm bao dập dìu.
Dám rằng bên phụ, bên yêu,

Khảo dị:

2689: Đưa thư *thỏ thẻ* gửi chiềng.

2703: *Hoa thơm đua nở lạ đường.*

Chú thích:

1. *Hậu huệ*: ơn huệ đầy đặn. - *Cựu du:* chơi bời quen thuộc từ trước.

2. *Hóa long:* hóa thành rồng; chỉ việc thi đỗ. *Thừa long*: cưỡi rồng; đây chỉ việc trở thành chàng rể.

3. *Thiên kim*: ngàn vàng.

4. *Gác yên*: đặt yên ngựa lên lưng ngựa.

5. *Gió tỏa mưa rào:* gió khóa mưa ngăn.

Sang đây vâng dạy liệu điều xem sao.
Rắp toan kéo thẳng ngọn đào [1],
Chiếu thường lễ thiếp trước vào Bạch công [2].
Tính danh y đã phô sòng,
Nữa bên Hoàng Phủ khó lòng thăm lênh.
Chẳng thì hãy cải Liễu sinh,
Sang bên Hoàng Phủ ướm tình sẽ hay.
Một đoàn ngựa nước xe mây,
Gió mừng quạt rác [3] hoa say rã đường.
Quan Âm chùa cũ ghé sang,
Cho quân trú đỗ cải trang như ngày.
Trông chừng Cẩm Thạch sang ngay,
Đầu làng một tớ một thầy ngẩn ngơ.
Công đà có ý đợi chờ,
Khiến người đón đó sẽ đưa tin vào.
Sơn Âm người cũ khác nào,
Gia nhân trông mặt đón chào cùng nhau.
Công nghe mừng rỡ xiết bao,
Sẵn nơi biệt sở [4] mời vào đông trang.
Văn sinh chấp lễ khiêm nhường,
Gửi rằng: ‘Đội tấm lòng vàng đoái yêu.
Chúng thân nênh nổi bọt bèo.
Một phen tri thức mấy điều đinh ninh
Trót đà dan díu với tình,
Bây giờ khôn nhẽ đổi mình được sao,
Tình thư trước đã gửi trao,
Còn nhờ xử trí lượng nào đội ơn?”

Khảo dị:

2708. Sang đây *ta sẽ* liệu điều xem sao.

2732: Bây giờ khôn *lẽ đối* mình *nữa* sao.

Chú thích:

1. *Ngọn đào*: ngọn cờ đào.
2. *Cả câu ý nói*: theo lệ thường đưa danh thiếp vào trước để báo tin.
3. *Quạt rác*: gió thổi sạch rác ở đường như lấy quạt mà quạt.
4. *Biệt sở:* cũng như biệt thự.

Công rằng: "Dám tiếp hoa hàn [1],
Mừng cho người với cung đàm hãy nguyên.
Người đâu cho biết họ tên,
Rủi may cũng mặc máy huyền [2] ngại đâu".
Sinh rằng "Sự đã đáo đầu,
Giờ sao giấu trước che sau sao đành!"
Thủy chung kể hết sự tình,
Nỗi duyên cậy mới, nỗi mình cải tên.
Công nghe tỏ hết căn nguyên,
Ngỡ ai chẳng cũng Liên Tiên quý đài [3].
Cười rằng: "Vâng đã có tài,
Già đây dám nhượng, dám nài, dám tranh".
Đứng lên khóm nóm tạ tình,
Tạ người thịnh đức, cam mình phụ ngôn.
Công rằng: "Mừng được duyên tròn,
Nỗi riêng già cũng chút còn phải thưa".
Xuất du giở lại chuyện xưa
Cải danh là thế, đón chờ là đây.
Sinh nghe ngẩn một thôi chầy,
Trông nhau cười cợt dan tay cùng vào.
Thảo hiên truyền mở tiệc đào,
Ngô công mừng đón, hỏi nào Liễu sinh?
Công rằng: "Này ấy Liễu huynh!
Nào Tô Hữu Bạch của anh đâu giờ?"
Cười vang dẫn chuyện tóc tơ,

Khảo dị:

2740: *Dám còn* giấu trước che sau sao đành.

2745: Cười rằng vâng đã có *người*,

2746: Già đây *xin* nhượng dám nài dám tranh.

2757: Công rằng: Này *chính* Liễu huynh,

Chú thích:

1. *Hoa hàn:* bút hoa, đây chỉ bức thư.

2. *Máy huyền*: máy móc tạo hóa tinh vi huyền diệu; cả câu ý nói mặc cho tạo hóa xếp đặt.

3. *Quý đài*: xem *đài*, đã chú.

Trận mù vén sạch, án ngờ vỡ toang.
Khéo thay rằng Bạch rằng Hoàng,
Rằng Tô rằng Liễu một tràng lung tung.
Ngô rằng: "Con mắt anh hùng,
Biết nhau trong áng cỏ bồng sớm sao".
Công rằng: "Đâu dám vin cao,
Gọi là theo gót ngày nào vịnh mai".
Sinh rằng: "Hổ phận bất tài,
Dám đương hai vị lão đài quá khen!"
Vui nhau chén thết chén khuyên,
Cành lê đã rủ bónh hiên la đà.
Thừa cơ lúc vắng người nhà,
Ghé gần sinh mới gửi qua nhạc đường [1].
Rằng: "Vâng quá nặng tấm thương.
Núi này còn dám trông ngang núi nào [2].
Xót vì gặp bước lao đao,
Cảm người nghĩa thẳm tình dào khôn nguôi"
Sơn Đông dẫn chuyện khúc nhôi,
Khi lời côn hữu, khi lời ti la [3].
Rồi ra lánh gót phương xa.
Đính hôn ngày trước ấy là người xưa.
Lững lờ cách nắng trở mưa,
Nữa đường bữa nọ, may vừa thấy tin.
Dặn đi dặn lại cần quyền,
Rằng vào tôn phủ căn nguyên thì tường.
Được tin vốn hãy mơ màng,
Chẳng hay tông tích rõ ràng làm sao?
Công nghe dường có nao nao,
Lư gia lại có người nào thư sinh.

Chú thích:

1. *Nhạc đường*: bố vợ.
2. Do câu tục ngữ: đứng núi này trông núi nọ.
3. *Côn hữu:* anh em, bè bạn - *Ti la:* một loại dây leo, thường chỉ việc hôn nhân.

Mộng Lê tên ấy nữ sanh,
Giao tình nào đó, thân tình nào đâu.
Tần ngần suốt một giờ lâu,
Rằng: "Vâng tra rõ, rồi sau phúc lời".
Sinh rằng: "Xin hãy tạm lui,
Gia nhân hành lý còn ngoài chùa xa".
Công bèn cho kẻ thăm qua,
Cùng vào trú túc nơi nhà đông trang.
Cùng vào mừng nói với nàng,
Chuyện Lư dẫn lại lời chàng còn nghi.
Mừng lòng lạy trước rèm the,
Việc em gửi hết tư khi tòng quyền.
Duyên may mừng được rể hiền,
Dám xin xuống phúc chu tuyền cả đôi.
Cháu con chuông chắn [1] hòa hai,
Bõ công tìm tòi, bõ lời đinh ninh.
Công nghe lời nói phân minh,
Chí cao khen cháu tuổi xanh mời hào.
Lòng này đã phỉ ước ao,
Lại san duyên Liễu bắt vào cho Tô.
Nàng vào gửi lại hầu cô,
Chị em dan díu chuyện trò ngổn ngang.
Công thì ra chốn đông trang.
Rằng: "Lư công tử đã tường được tin.
Song còn giấu mặt lánh tên,
Nhắn lời rằng việc nhân duyên mặc già.
Tiếc lời ngày trước nhỡ ra,
Đã hai có nhẽ còn ba được nào".
Sinh rằng: "Công tử đấng hào,
Lệnh sanh [2] duyên ấy kết vào cũng xinh".
Cười rằng: "Việc ấy đã đành!"

Khảo dị:

2795: Công bèn cho *lệnh truyền* qua.

Chú thích:

1. *Chuông chắn*: vuông vắn tròn trịa hoàn toàn.
2. *Lệnh sanh*: sanh là cháu, "lệnh" là tiếng gọi kẻ thân thuộc của người khác.

Sinh thì thực dạ ngay tình biết đâu.
Vui cười ngả ngón giờ lâu,
Ngô công vừa lại cùng nhau bàn hoàn.
Song thê [1] nghe lại chuyện bàn,
Khen rằng đã đáng một đoàn duyên ưa,
Trò cười nhân dở chuyện xưa,
Gớm cho Hữu Đức, Quý Như con người.
Sinh rằng: "Việc trước đã rồi,
Dám xin lượng biển rộng bài bao dung".
Công rằng: "Bụng cũng anh hùng,
Lòng kia đây cũng một lòng chứ sao".
Tin mời hai lá thiếp đào,
Trước sau đều đến kẻ chào người thưa.
Lưu liên rượu sớm chè trưa,
Việc sinh thì hãy còn chờ Tô công.
Bạch thì chửa biết kinh trung [2],
Nhớ chàng ngay ngáy những trông nghĩ thầm.
Rồi nghe bổ chức Hàn lâm,
Đành lòng nối gót bào trâm [3] có người.
Một chương hưu trí thỉnh hồi,
Về Hà Nam đã mới dời Kim Lăng.
Sinh nghe tin tức vội mừng.
Từ công tạm biệt về đằng Ô y [4].
Cha con mừng rỡ thiếu gì,

Khảo dị:

2835: *Công từ xa cách kim* trung.

2836: *Thấy* chàng *ngoại bố* những trông *mong* thầm.

Chú thích:

1. *Song thê:* xem trên, đã chú.

2. *Kinh trung*: việc ở trong Kinh. Cả câu này và câu trên ý nói: Việc của chàng Tô thì còn phải chờ ông chú là Tô Uyên. Còn nàng Bạch Hồng Ngọc thì cũng chưa biết sự thể của chàng Tô ở trong Kinh đô ra sao.

3. *Bào trâm*: áo chầu và kim gài mũ: chỉ quan to.

4. *Ô y:* do từ Ô y hạng (ngõ Áo đen) nguyên là nơi ở của hai nhà quý tộc đời Tấn. -Ở đây mượn để chỉ nơi quê quán. Xem trên, đã chú.

Việc duyên gửi hết phân ly rành rành.
Tô công nghe nói mà kinh,
Trải bao cuộc biến mới thành cuộc vui.
Mừng con thỏa chí làm trai,
Mừng nhà dư trạch còn dài cơ cung[1].
Chút còn nỗi ở chửa xong,
Trong thành huyên náo khó lòng vào ra.
Chẳng bằng Cẩm Thạch thôn xa,
Bạch gia chốn ấy tìm nhà cận lân.
Trước là đi lại cho gần,
Sau là chú được an thân dưỡng nhàn.
Việc nhà khu xử đã an,
Hà Nam cơ chỉ cho bàn vận sau[2].
Cùng nhau xa mã ruổi mau,
Tới nhà Bạch lão trước lầu hiên thư[3].
Trên thì hai vị chào thưa,
Dưới thì Hữu Đức, Quý Như hai chàng.
Linh đình tiệc ngọc mâm vàng,
Xôn xao ti trúc, rỡ ràng quan thân[4].
Được ngày định lễ thành thân,
Chủ hôn Ngô lão đại nhân một vì.
Hai viên tán lễ bồi tùy.
Lư thì Hữu Đức, Bạch thì Quý Như.
Đầy đường võng đón xe đưa,

Khảo dị:

2869: *Xe loan trăm cỗ hương* bay.

2872: Đuốc hoa *chung một lá* màn rủ đôi.

Chú thích:

1. *Dư trạch:* chỉ ân huệ, phúc đức của ông cha để lại. *Cơ cung*: cũng như cơ cừu, chỉ việc nối nghiệp nhà.

2. *Cơ chỉ:* nền nhà; đây cũng nghĩa như cơ ngơi.

3. *Hiên thư:* nơi đọc sách.

4. *Ti trúc*: chỉ đàn sáo - *Quan thân*: mũ và đai lưng, chỉ trang phục của các sĩ đại phu.

Tiếng la nổi đất bóng cờ rợp mây,
Bóng tiên rèm kiệu gió bay,
Hội nào vui nữa, hội này trần gian.
Lễ rồi tân chủ đều tan,
Đuốc hoa chia nửa bóng màn rủ đôi.
Trước sang bên chị vui cười,
Tự tình khiển quyển [1], bày lời khát khao.
Bên em sau lại vui chào,
Nhớ người lương hữu hỏi nào lệnh huynh,
Thẹn thùng cười giãi chân tình,
Thảo nào ngày ấy xem hình đã nghi.
Người đâu khéo khéo kỳ kỳ,
Càng khen lao chí càng mê mẩn lòng.
Hai bên nghĩa hợp tình chung,
Kể sao xiết nỗi khuê phòng vui chia.
Công xưa nhớ kẻ thị tì,
Dạy cho Yên Tố một vì tiểu tinh [2].
Tình vui đêm vắn ngũ canh,
Rồi ra bị lễ [3] tạ tình các nơi.
Trong ngoài khu xử đã rồi,
Chọn ngày thượng nhậm [4] chỉ vời Kinh trung.
Tiện đường qua nẻo Sơn Đông,
Sửa sang nền cũ vun giồng nếp xưa.
Nhớ người Lý lão lân cư,
Cùng người điếm chủ tạ từ hẳn hoi.

Khảo dị:

2887: Trong ngoài khu xử đã *đành*.

2888: *Phó quan mới chỉ Kinh thành ruổi rong.*

Chú thích:

1. *Khiển quyển*: gắn bó khăng khít, không tách rời.

2. *Tiểu tinh*: ngôi sao nhỏ, vốn là tên một bài thơ trong Kinh Thi, nói về thân phận người vợ bé. Sau thường dùng để chỉ vợ bé - Đây ý nói gả nốt cô hầu Yên Tố cho làm vợ bé chàng Tô.

3. *Bị lễ:* sắm sửa đầy đủ lễ nghi.

4. *Thượng nhậm*: lên đường đi nhận nhiệm vụ.

Ra chiều giữ ngọn đạo tôi,
Ơn vua thấm khắp lộc trời thừa dư.
Nhớ tình Hữu Đức, Quý Như,
Một tay bạt cử[1] cũng nhờ cả đôi.
Dương từ thấy độ lượng người,
Xin rằng cải hối uốn lời chuộc thân.
Lão Ngô tuổi đã sáu tuần,
Dâng chương hưu trí lui chân lâm tuyền.
Cùng ông Bạch lão Tô Uyên,
Bạn tiên vui với ngày tiên lâu dài,
Sinh thì cảm đức ơn người,
Khi chương thỉnh giả, khi lời vấn ninh[2].
Phúc đào lưu loát môn đình,
Quế hòe được sáu bảy cành nở bông[3].
Một cho thừa kế Tổ công,
Một cho thừa kế bên dòng Bạch gia.
Còn Lư công tử trong nhà,
Giốc lòng dạy dỗ cũng là thành nhân.
Đành lòng thái thái phu nhân[4].
Một nhà lừng lẫy quan thân kéo về.
Vuông tròn nghĩa nọ tình kia,
Nghìn lành muôn tốt ba bề bốn bên.
Dồi dào lộc nước thiên nhiên,
Vân nhưng[5] nối gót cửa tiên đời đời.
Mới hay tác hợp cơ trời,
Mặc ai lừa đảo mặc ai thù hằn.
Khư khư giữ gánh quân thần.

---

1. *Bạt cử:* đề bạt, tiến cử.

Chú thích:

2. *Thỉnh giả*: xin nghỉ phép. - *Vấn ninh*: thăm hỏi xem có được bình yên hay không.
3. *Quế hòe:* chỉ con cái đông đúc, thường hàm ý con cái khá giả, làm nên.
4. *Thái thái phu nhân*: chỉ mẹ Lư Mộng Lê và Lư công tử.
5. *Vân nhưng*: con cháu.

Cái thân bảy thước là thân cương thường.
Duyên lành là nghĩa tao khang,
Sắt son đâu bắt chước tuồng nước mây.
Phong lưu chuyện cũ cũng đầy,
Thập toàn mới thấy chuyện này là vui.
Quê mùa chấp chảnh tiếng đời,
Khi vui lẩm nhẩm đọc chơi cũng tình[1].

---

1. Sau câu 2926 này, nguyên bản chữ Nôm còn bốn câu tiếp theo dưới đây:

Song mây nhân lúc thừa nhàn,
Xem trong tài tử có chàng Vân Tiên.
Khi vui cũng khí êm êm,
Khi buồn lại kể truyện Kim Vân Kiều.

TRUYỆN TÂY SƯƠNG

TIỂU DẪN

Truyện Tây sương là tập truyện lục bát gồm 1744 câu, do Lý Văn Phức phóng tác, dựa theo kịch bản *Tây sương ký* của Vương Thực Phủ, nhà văn đời Nguyên. Nội dung kịch bản này lại bắt nguồn từ truyện truyền kỳ *Oanh Oanh truyện* (còn có tên *Hội chân kí*) của Nguyên Chẩn (779 - 831, tự là Vi Chi), một thi sĩ trứ danh đời Đường, song ảnh hưởng nhiều hơn là của *Tây sương ký chư cung điệu* của Đổng giải nguyên, tác giả hí khúc đời Kim. Đó là câu chuyện tình duyên của một đôi trai tài gái sắc, Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh, họ yêu nhau tha thiết "Lứa đôi ai lại đẹp tày Thôi Trương", nhưng rồi "Mây mưa đánh đổ đá vàng, Quá chiều nên đã chán chường yến anh", cuối cùng là li biệt và không bao giờ đoàn tụ nữa.

Dưới ngòi bút của Vương Thực Phủ, "Oanh Oanh truyện" hóa thân thành kịch bản *Tây sương ký* với các nhân vật và tình tiết được khắc họa sinh động hơn. Thôi phu nhân từ một nhân vật mờ nhạt ở *Oanh Oanh truyện*, đến *Tây sương kí* đã trở thành một mệnh phụ đại diện cho thế lực phong kiến thống trị thâm hiểm, bội ước, luôn dựa vào đạo đức giả dối và dùng quyền hành mà chia rẽ tình duyên của đôi lứa thanh niên.

Khi tên tướng giặc Tôn Phi Hổ đem quân vây chùa Phổ Cứu, đòi lấy Oanh Oanh làm áp trại phu nhân, Thôi phu nhân hứa rằng ai trừ được giặc, cứu được gia đình mụ, mụ sẽ gả con gái cho. Nhờ mưu lược của Trương Quân Thụy, bạn của Trương là Bạch mã tướng quân Đỗ Xác tiểu trừ quân giặc, giải vây cho chùa, cứu được mẹ con mụ, mụ chỉ mời Trương một bữa ăn.

Nhưng đôi trai tài gái sắc Trương sinh và Thôi tiểu thư từ ngày gặp nhau ở đàn chay đã đem lòng thầm yêu trộm nhớ, nên việc bội ước của Thội phu nhân chỉ thúc đẩy họ vượt lên trên lễ giáo. Qua những ngày nhớ nhung, những cơn hờn dỗi, nhờ có cô nữ tì Hồng

nương chắp mối, trước là tiếng đàn, sau là thư từ đi lại, hai người đã gặp được nhau và thỏa tình mơ ước.

Một sáng tạo nữa của Vương Thực Phủ là ở hồi đoàn tụ: Trương đi thi đoạt giải khôi nguyên, vinh quy kết duyên cùng Thôi Oanh Oanh, và được bổ nhiệm tại phủ Hà Trung.

Ở *Tây sương ký*, Thôi Oanh Oanh vẫn là một cô gái si tình và chung tình, nhưng không còn quá trầm lặng như ở *Oanh Oanh truyện* nữa. Hồng nương vẫn thông minh sắc sảo trong vai trò tác hợp lương duyên, nhưng ở *Tây sương ký*, đôi trai tài gái sắc đã tỏ ra tích cực, chủ động hơn.

Tây sương ký đã trở nên một kịch bản kiệt tác, một trong sáu tác phẩm tài tử của Trung Quốc, như đánh giá của Kim Thánh Thán, nhà phê bình nổi tiếng thời Minh - Thanh.

Truyện Tây sương của Lý Văn Phức nói chung đã bám sát kịch bản *Tây sương ký* từ bố cục đến tình tiết. Sáng tạo của Lý Văn Phức thể hiện ở chỗ đã điều chỉnh mức độ tính cách một số nhân vật (như mấy vai Pháp Bản, Hồng nương) cho hợp với thực tế Việt Nam đương thời và đặc biệt ở cách chọn chữ, đặt câu, diễn đạt thanh thoát bằng thể thơ lục bát khá nhuần nhị.

*

* *

Văn bản *Truyện Tây sương* dưới đây theo đúng bản phiên âm của Vũ Kỳ Sâm (thân phụ của Vũ Ngọc Phan) năm 1921, Phạm Trọng Điềm chú thích năm 1957. Vũ Ngọc Phan giới thiệu và công bố (Nhà xuất bản Văn Hóa - Hà Nội, 1961)

Hiện nay không tìm được văn bản Nôm để đối chiếu lại. Văn bản Nôm *Truyện Tây sương* chưa từng được khắc in. Vũ Ngọc Phan cho biết thân phụ ông đã phiên âm dựa trên bản chữ Nôm mượn của gia đình họ Lý và đã trả lại bà Lý Văn Choát ở Hồ Khẩu, cháu dâu của Lý Văn Phức vào năm 1934. Sau Kháng chiến chống Pháp, ông Vũ Ngọc Phan có tìm đến nhà họ Lý ở Hồ Khẩu nhưng bà Lý Văn Choát đã chết, gia đình không còn một ai ở Hà Nội, số phận của văn bản Nôm ấy cũng không biết ra sao... *Truyện Tây sương* là tác phẩm Nôm quý giá của họ Lý, nhưng tác phẩm đến được tay bạn đọc, công lớn lại thuộc về Vũ Ngọc Phan và thân phụ ông.

TRUYỆN TÂY SƯƠNG

Ngàn xưa một mối tơ tình,
Biết dan díu với xuân xanh mấy lần.
Người tài tử, khách giai nhân,
Gẫm cơ hội ngộ ở trần kiếp chơi.
Hợp mây tan gió là trời,
Tấm tình còn để cho người soi gương.

Mở coi trong lục Tây-sương [1],
So vào truyện chép đời Đường Trinh Nguyên [2].
Dòng sĩ hoạn, bậc danh hiền,
Ngôi quan tướng quốc, quê miền Bác-lăng [3].
Dấu nhà lộc nước ai bằng,
Đội ơn mưa móc, qua chừng tuyết-sương.
Vừng nhân, cỗi đức vững vàng,
Mở nền tướng phủ, dựng gương trang đài.
Tấm tình khắc khoải hôm mai,
Khí thiêng âu cũng lòng trời tựa xuân.
Ứng điềm bà Trịnh phu nhân [4],
Kịp kỳ lộng ngõa [5], đủ tuần khai hoa.
Rõ ràng sinh được tố nga [6],

---

1. *Lục Tây Sương:* Tức *Tây Sương ký*. Một kịch bản Trung Quốc, tác giả là Vương Thực Phủ, người đời Nguyên.

2. *Trinh Nguyên:* Niên hiệu vua Đức Tông nhà Đường (785 – 804).

3. *Bác Lăng:* Đời nhà Đường gọi là quận, nay là huyện Định, thuộc Hà Bắc, tức quê hương Thôi Giác (bố Thôi Oanh Oanh).

4. *Trịnh phu nhân:* tức Thôi phu nhân, vợ Thôi Giác, mẹ Thôi Oanh Oanh.

5. *Lộng:* Trẻ em chơi đùa. *Ngõa:* Một vật nặn bằng đất đã nung chín, như đồ bằng sành, bằng gạch v.v... Theo tục ngày xưa, khi con gái sinh được ít lâu, thì cho chơi đồ vật bằng sành, có ý sau này sẽ làm việc cần lao. Thơ Tứ Can trong Kinh Thi chép: "Nãi sinh nữ tử, tái lộng chi ngõa", sau này dùng chữ "lộng ngõa" để nói bóng về việc sinh con gái, cũng như chữ "lộng chương" (cho chơi thứ ngọc quý) nói bóng về việc sinh con trai.

6. *Tố nga:* Một danh từ để chỉ người con gái đẹp. Theo truyện La Công Viễn, Minh Hoàng nhà Đường lên chơi cung trăng, thấy hơn mười tố nga mặc đồ trắng, cưỡi hạc trắng, múa ở gốc cây đan quế.

Trẻ thơ mới đặt tên là nàng Oanh [1].
Da tuyết trắng, tóc mây xanh,
Gương trăng đua sánh, hoa cành phô tươi.
Gồm no sắc nước tài trời [2],
Nghề trong châm tuyến [3], nghề ngoài cầm thi.
Dễ [4] ngọc nữ, dễ tiên phi,
Chẳng thì Tây-tử [5], chẳng thì Thái Chân [6].
Một ngày một vẻ thanh tân,
Vườn xuân càng mượn chúa xuân giữ giàng.
Nghiệp nhà dành có Hoan-lang [7],
Nàng thì thăm thẳm buồng nhang một mình.
Chừng mười sáu tuổi xuân xanh,
Phồn hoa rất mực, phong tình ai hơn.
Sớm khuya buông trướng rủ màn,
Màu hoa đằm thắm, mùi hương ngạt ngào.
Then mây khóa chặt động Đào [8],
Nào ai đã biết lối nào tường đông [9].
Mặc ai sứ điệp tin ong [10],
Đành nơi nghiêm kín, khôn lòng nhỏ to.
Nhân duyên sao khéo hẹn hò,

---

1. *Nàng Oanh*, tức Thôi Oanh Oanh, nhân vật chính trong truyện.

2. *Gồm no:* gồm đủ.

Sắc nước: Nhan sắc đẹp nhất nước, do chữ "quốc sắc" trong Hán văn.

Tài trời: Tài do "trời" phú cho, vượt hơn mọi người, do chữ "thiên tài" trong Hán văn.

3. *Châm:* mũi kim. *Tuyến:* sợi chỉ. Châm tuyến tượng trưng việc may vá thêu thùa.

4. *Dễ:* có lẽ, có thể sánh được.

5. *Tây tử:* Một người con gái đẹp thời Xuân thu, họ là Thi, tên là Di Quang, nhà ở phía tây suối Nhược Da, núi Trữ La, nên gọi là Tây tử hoặc Tây Thi.

6. *Thái Chân:* Dương Ngọc Hoàn, một người con gái đẹp, làm nữ quan trong cung Đường Minh Hoàng, Dương Ngọc Hoàn lấy hiệu là Thái Chân, sau được lập làm quý phi, nên gọi là Dương Quý phi.

7. *Hoan lang:* Người con trai tên là Hoan, con nuôi Thôi Giác.

8. *Then mây:* Cửa bị mây phủ kín, tựa hồ mây khóa cửa lại.

Động Đào: Tức động Đào nguyên. Bài "Đào hoa nguyên ký" của Đào Tiềm chép chuyện người đánh cá ở Vũ lăng, đi lạc vào suối hoa đào gặp tiên. Sau lại tới mấy lần, nhưng không tìm được lối vào cửa động.

9. *Tường đông:* Tống Ngọc đời Chiến quốc, trong bài phú "Đăng đồ tử hiếu sắc" có nói" người con gái đẹp nhà phía đông, trèo tường nhìn mình đã ba năm mà đến giờ vẫn chưa lấy ai.

10. *Sứ điệp tin ong:* Nói bóng về những người mối lái trong việc hôn nhân, do chữ "phong môi điệp tín" trong Hán văn.

Rắp đem chỉ thắm [1] xe cho Trịnh Hằng [2].
Sự đâu nói gió bàn trăng,
Mà nghe hồng diệp [3], xích thằng như chơi.
Biết đâu biến đổi sự đời,
Việc người đã chắc với trời cho nên.

Hay đâu trắc trở sự duyên,
Điệu sầu não, đã ở bên vui mừng.
Tướng công sự ngạc khơi chừng [4],
Đan vàng vào dễ đãi đằng được sao [5] ?
Bấy lâu nên chốn thị trào [6],
Phồn hoa một giấc chiêm bao vừa tàn [7].
Kể sao xiết nỗi khóc than,
Bóng xuân lành lạnh, nhà lan [8] rầu rầu.
Trăm năm kẻ trước, người sau,
Xưa nay ai dễ qua cầu tử sinh.

---

1. *Chỉ thắm:* Theo điển "xích thằng hệ túc" trong truyện Vi Cố đời đường. Vi Cố một hôm gặp ông già ngồi dưới bóng trăng trong túi có sợi dây đỏ; Cố hỏi, ông già nói: "Sợi dây đỏ này để buộc chân trai gái làm vợ chồng."

2. *Trịnh Hằng:* Cháu gọi Trịnh phu nhân bằng cô họ, trước kia vợ chồng Thôi Giác đã hứa gả Thôi Oanh Oanh cho Trịnh Hằng.

3. *Hồng diệp:* lá thắm, do điển "hồng diệp đề thi": Thời Hy Tông nhà Đường (874 – 888), cung nữ là Hàn thị đề thơ vào lá thắm thả xuống bến ngự, lá ấy theo dòng nước trôi ra ngoài, Vu Hựu đi qua bắt được. Hựu cũng đề thơ vào một lá thắm thả xuống thượng lưu bến ngự, lá ấy trôi vào cung, Hàn thị bắt được. Sau Hy Tông cho cung nữ xuất cung lấy chồng. Vu Hựu cùng Hàn thị kết duyên; khi thành hôn, hai người đều đem lá thắm ra nói: "Chúng mình phải tạ ơn người mối này". Lúc ấy Hàn thị làm bài thơ tứ tuyệt có câu "Phương tri hồng diệp thị lương môi" (Bây giờ mới biết lá thắm là người mối tài tình).

4. *Tướng công:* Chỉ Thôi Giác.

Sự ngạc: tin dữ, tin không lành, do chữ "ngạc báo" trong Hán văn. Sự ngạc khơi chừng: Biến cố xảy ra một cách đột nhiên, không biết thế nào mà định liệu được.

5. *Đan vàng:* Liều thuốc thần hiệu, luyện bằng chất kim thạch, do chữ "kim đan" trong Hán văn.

Đãi đằng: đụng chạm, can thiệp. – Cả câu ý nói thuốc hay cũng không công công hiệu.

6. *Thị trào:* Theo chế độ phong kiến, mỗi tháng cứ ngày mồng một, vua ra thị triều, để quần thần vào triều yết.

7. Ý nói quyền cao chức trọng của tướng quốc họ Thôi, đến đây cũng như một giấc chiêm bao.

8. *Bóng xuân:* Xuân là một thứ câu lớn và sống lâu, nên thi nhân dùng chữ "xuân" khi nói về người cha, như "xuân đình", xuân linh", "xuân huyên", v.v...

Nhà lan: Nơi phụ nữ ở, do chữ "lan thất" trong Hán văn.

Sầu kia thảm nọ đã đành,
Nhà huyên [1] đã định đưa linh cữu về.
Trời đen mây kéo nặng nề,
Giọt châu cách bức rèm thò tuôn dần.
Mịt mùng dặm liễu đường xuân,
Trông chừng mây trắng [2], đưa chân bụi hồng.
Nơi quán vắng, quãng đường không,
Cây từng đám, cỏ từng vùng, hắt hiu.
Kìa thôn xá, nọ khê kiều,
Sương khi sớm, khói khi chiều, lần lưa.
Xót nàng liễu yếu đào thơ,
Nước non xa lạ, nắng mưa ngại ngùng.
Dần dà đến phủ Hà Trung [3],
Bỗng nghe binh biến [4] mịt mùng dặm xuân.
Dịp nhà gặp bước gian truân,
Hồng nhan giong ruổi phong trần nhè đâu.
Nỗi niềm lo trước tính sau,
Phải tìm nơi đặt gánh sầu ở đây.
Để mà nương náu qua ngày,
Có chùa Phổ-Cứu miền này chẳng xa.
Là chùa Vũ hậu [5] đặt ra,
Với quan tướng quốc [6] xưa đà sửa sang.
Hãy đem ký thác linh sàng,
Đoạn cơn này, sẽ tính đàng về quê.
Một đoàn thầy tớ đề huề,
Bóng dương chừng đã ngả về non tây.

---

1. *Huyên:* Tên một thứ cỏ. Người xưa nói: Cỏ huyên ưa trồng nơi hướng bắc nhà ở, mà bắc đường là vị trí người chủ phụ, vì thế người ta dùng chữ "nhà huyên" để nói về người mẹ, cũng như dùng chữ "xuân" để nói về người cha.

2. *Mây trắng:* Địch Nhân Kiệt, tể tướng đời Đường, khi lên núi Thái Hàng, trông về quê hương, thấy đám mây trắng bay ở trên không, liền nói: "Nhà cha mẹ tôi ở dưới đám mây ấy". Sau người ta dùng chữ mây trắng (bạch vân) để nói về việc con nhớ cha mẹ.

3. *Hà Trung:* Phủ này đặt từ đời nhà Đường, bây giờ là huyện Vĩnh Tế thuộc Sơn Tây, phủ ở giữa triền sông Hoàng Hà và Phần Hà.

4. Đời Đức Tông nhà Đường có nhiều nơi nổi dậy chống lại triều đình; riêng ở Hà Trung, có Lý Hoài Quang.

5. *Vũ hậu:* tên là Chiếu, trước là hoàng hậu vua Cao Tông nhà Đường, sau khi Cao Tông mất, Vũ hậu tự lập làm vua, xưng là Tắc Thiên Thánh hoàng hậu (684 – 704).

6. *Tướng quốc:* Chi Thôi Giác.

Nghe sư Pháp Bản tu đây,
Cũng người quen thuộc [1] xưa nay lệ gì.

Gặp nhau lần kể vân vi,
Hộ tang nào khác những khi tham thiền [2].
Cỏ hoa đón rước người tiên,
Tiếng chim rộn rã bay chuyền ngọn cây.
Đã đến đây thì ở đây,
Gọi là lần lữa tháng ngày cho qua.
Quanh tường rơi lá rụng hoa,
Chúa xuân bỗng trở về nhà đi mau.
Cửa thiền ngày vắng đêm thâu,
Tử qui [3] xui giục mối sầu cho ai.
Khi hương, khi khói hôm mai,
Tấm lòng thương nhớ dạ đài [4] thấu chăng ?
Khi sao cửa tướng vang lừng,
Dập dìu xe ngựa, tưng bừng cân đai.
Khi sao vò võ phương trời,
Trước sau có một vài người chí thân.
Nỗi niềm cám cảnh phu nhân,
Đeo sầu ở lối viện xuân qua thì.
Nàng thêm đau đớn đôi khi,
Trời làm cho cực làm chi với trời !
Ai vàng đá với trong đời [5],
Trăm năm bụi tía như người khách xa [6].
Khi phú quý, lúc phồn hoa,
Đoạn rồi lúc ấy ngẫm mà chiêm bao.

---

1. *Cũng người quen thuộc:* Trước kia Thội Giác cho Pháp Bản làm sư trưởng chùa Phổ Cứu.

2. *Tham thiền:* Nhập định để suy nghĩ về đạo thiền. Tới chùa để tham khảo về thiền học.

3. *Tử quy:* Chim cuốc. Mùa hè nghe tiếng cuốc kêu làm cho người lữ thứ phải âu sầu.

4. *Dạ đài:* Nơi phần mộ dưới âm phủ, không có ánh sáng, nên gọi là dạ đài.

5. Thoát ý câu: "Nhân sinh hốt như ký; Thọ vô kim thạch cố" (Người sinh ở đời chỉ là ở gửi, không ai có thể như vàng đá mà sống mãi) trong Cổ thi.

6. Thoát ý câu: "Nhân sinh thiên địa gian, hốt như viễn hành khách" (Người ta sinh trong khoảng trời đất; chợt như khách đi xa) trong Cổ thi.

Đội ơn chín chữ cù lao [1],
Ba xuân tấc cỏ [2] nghĩ sao cho đành.
Những là bối rối tâm tình,
Trăng già lẩn quất bên mình chẳng thiêng.
Bóng tà tựa bóng nghiêng nghiêng,
Hồn quê dưới gối, niềm riêng đầu mày.
Khi vui, vui với cỏ cây,
Cũng liều cảnh lạ, thú hay cho rồi.
Phu nhân khuyên giải mọi lời,
Rằng: "Nghe chùa trước thảnh thơi đâu bằng.
Ra mà khuây khỏa được chăng ?"
Chiều lòng nàng cũng phải vâng lời vàng.
Bước ra khỏi lối tiền đàng,
Thị nhi có một Hồng nương [3] theo hầu.
Hoa trôi nước chảy về đâu,
Đăm đăm từng nỗi, rầu rầu từng khi.
Gió đông chẳng thổi sầu đi,
Lại còn biết nói năng gì gió đông.
Buồn coi cảnh vật ngại ngùng,
Có ai mà được giãi lòng với ai.

Khôn khéo thay ấy thợ trời,
Nhân duyên lựa sẵn một người họ Trương [4];
Vốn nhà dòng dõi thư hương,
Thông minh là tính, văn chương là tài.
So trong tư mạo tót vời,
Có chiều nho nhã, đủ mùi phong lưu;
Tài cao đáng giá công hầu,

---

1. *Chín chữ cù lao:* Lấy điển trong thơ Lục nga *Kinh Thi* nói về công cha mẹ đối với con. Chín chữ: 1– sinh ngã (sinh đẻ ra), 2– cúc ngã (cho bú mớm); 3– phụ ngã (nâng giấc âu yếm; 4– súc ngã (nuôi nấng); 5– trưởng ngã (bồi dưỡng cho trưởng thành); 6– dục ngã (giáo dục về mọi mặt); 7– cố ngã (trông nom săn sóc); 8– phục ngã (không nỡ tạm rời); 9– xuất nhập phúc ngã (lúc nào cũng lưu tâm đến).

2. *Ba xuân tấc cỏ:* Bốn chữ này thoát ý câu thơ trong bài "Du tử ngâm" của Mạnh Dao: "Thùy ngôn thốn thảo tâm, báo đắc tam xuân huy". Ý nói tấm lòng của người con nhỏ mọn như một tấc cỏ, làm gì mà có thể báo đáp được công ơn cha mẹ như ánh nắng ba tháng xuân.

3. *Hồng nương:* tên người nữ tỳ của Thôi Oanh Oanh.

4. *Họ Trương:* Trương Củng, tự là Quân Thụy, một nhân vật chính trong truyện.

Lánh đường Nguyễn Tịch, đi cầu Tương Như [1].
Nợ đời một gánh cầm thư,
Lạc Tây [2] tìm lối kinh sư chơi bời.
Cỏ vương tôn [3] khéo đưa người,
Phủ Hà Trung đã tới nơi gần gần.
Nghe đây có kẻ cố nhân:
Là quan họ Đỗ [4] đóng quân miền này.
Vốn người tài học xưa nay,
Bút nghiên xếp lại, ra tay anh hùng.
Thanh gươm bạc, ngọn cờ hồng,
Nổi cơn sấm sét một vùng Bồ-quan [5].
Bấy lâu nhất tự trùng san [6],
Song mà nghĩa bạn kim lan [7] còn dài.
Bước đi qua đó mà chơi,
Cỏ ba bốn dặm, liễu hai bên đàng.
Khen người linh lợi vẻ vang,

---

1. *Nguyễn Tịch:* Một trong bảy người hiền ở Trúc-lâm, tránh sự khủng bố của triều đình Đông Tấn, Nguyễn Tịch thường đi ngao du sơn thủy, đi đến cùng đường mới khóc mà trở về. Đây nói: lánh đường Nguyễn Tịch, nghĩa là không theo con đường đi ở ẩn của Nguyễn Tịch.

Tương Như: Tức Tư-mã Tương Như, người thời Hán Vũ Đế, quê ở Thành đô; trên đường vào Tràng An lập công danh, qua mộ cái cầu, Tương Như tự hứa: Nếu không lập được công danh để đi xe đi ngựa, thì sẽ không đi qua cái cầu này một lần nữa. "Đi cầu Tương Như", ý nói quyết chí lập công danh.

2. *Lạc tây:* Tức Tây Lạc, một địa phận của tỉnh Thiểm Tây; quê hương Trương Cùng.

3. *Vương tôn:* Một danh từ để chỉ những con nhà quý phái, cũng như công tử. Cỏ vương tôn: bọn vương tôn trai trẻ thích ngao du những nơi hoa đẹp, cỏ xanh. Thoát ý câu "Vương tôn du hề bất quy, xuân thảo hề thê thê – *Sở từ*. (Cỏ xuân xanh rờn rờn, chàng vương tôn ngao du mãi không trở về).

4. *Họ Đỗ:* Tức phủ Hà Trung.

5. *Bồ quan:* Tức phủ Hà Trung.

6. *Nhất tự trùng san:* Người được một chữ vua ban cho, đối với người bạn còn là học trò, xa cách nhau như mấy tầng núi.

7. *Kim lan:* Có hai điển:

– Trong Kinh *Dịch*, nói: "Nhị nhân đồng tâm kỳ lợi đoạn kim; đồng tâm chi ngôn, kỳ xú như lan" (Hai bạn đồng tâm, như lợi khí chặt được loài kim; lời nói của bạn đồng tâm có hương vị như vị như mùi hoa lan); sau người ta dùng chữ "kim lan" để tượng trưng tình bè bạn.

– Đái Hoành Chính mỗi khi tìm được một người bạn thân, thì ghi vào quyển sổ, gọi tên là sổ "Kim lan" – *Vân tiên tạp ký*.

Dập dìu cửa biển, dễ dàng đường mây [1].
Cũng là tài trí bậc này,
Chưa vin càn quế đã xoay ngọn bồng [2].
Chẳng thì Hiệu úy [3] cho xong,
Giáo dài một đoạn, cung chừng trăm cân.
Cũng giong ruổi với phong trần,
Mà coi xe ngựa đai cân khó gì.
Biết sao sự nghiệp nam nhi,
Song đà mang lấy một thì tài danh.
Chừng trong chín vạn bằng trình [4],
Chẳng qua án tuyết song huỳnh [5] mấy năm.
Một mình một sách một cầm,
Áo thanh bào [6] dễ có lầm lỗi ai.
Trông chừng dặm cát cồn khơi,
Tràng An so với mặt trời xa hơn [7].
Hoàng Hà [8] đi thẳng một làn,

---

1. *Cửa biển:* Tức cửa Long Môn. Cá vượt được cửa Long Môn sẽ hóa rồng. (*Tân thị Tam tần ký*).

Dễ dàng đường mây: Do chư "vân lộ" trong Hán văn, ý nói bước công danh được dễ dàng.

2. *Vin cành quế:* Theo truyền thuyết, trên cung trăng có cây đan quế. Sau người ta ví người thi đỗ như người bẻ được cành quế ở cung trăng.

Ngọn bồng: Do chữ "bồng thi" trong Hán văn, "tang hồ bồng thi" tượng trưng nghiệp võ.

3. *Hiệu úy:* một chức quan về hàng võ.

4. *Chín vạn bằng trình:* Bài "Tiêu dao du" của Trang Chu tả sức bay của chim đại bằng "cưỡi gió bay trên không xa đến chín vạn dặm". Sau người ta dùng chữ " bằng trình cửu vạn" để chỉ người có chí khí cao xa.

5. *Án tuyết:* Tôn Khang đời Tấn, nhà nghèo, không có dầu thắp đèn học; mùa đông, Tôn dùng ánh tuyết soi sách để học.

Song huỳnh: Trác Dận nhà Tấn, nhà nghèo, mùa hè, bắt đom đóm bỏ vào một cái túi, lấy ánh sáng để học.

6. *Thanh bào:* cũng như thanh khâm, cổ áo sắc xanh, một thứ áo học trò đời xưa thường mặc.

7. Minh Đế nhà Tấn lúc còn bé, cha là Nguyên Đế cho ngồi trên đùi, nhân lúc ấy có sứ giả ở Tràng An vào triều. Nguyên Đế hỏi: "Tràng An và mặt trời đằng nào gần hơn ?" Minh Đế thưa: "Tràng An gần hơn; vì người ta nói từ Tràng An đến Kinh Sư, không ai nói từ mặt trời đến". Mấy hôm sau, Nguyên Đế lại đem câu ấy ra hỏi, Minh Đế thưa: "Mặt trời gần hơn, vì người ta ngẩng đầu lên trông ngay thấy mặt trời; mà không trông thấy Tràng An". Đây dùng ý Tràng An xa.

8. *Hoàng Hà:* Con sông lớn thứ nhì ở Trung-quốc; sông nhiều phù sa và sắc nước vàng, nên gọi là Hoàng Hà.

Xô xô nước trí, ràn ràn dòng văn [1].
Bao la Tần, Tấn, Yên, Vân [2],
Gió từng cơn, cuốn mây Tần [3] vần đi.
Quanh tường trúc hóa long chi,
Nằm ngang mặt nước, khác gì rồng xanh.
Phong ba chín khúc lênh đênh,
Thuyền ai thấp thoáng cuối ghềnh tới nơi.
Ngỡ dòng Ngân Hán dưới trời [4],
Ngỡ treo dòng nước bên ngoài đám mây.
Trương Khiên [5] lối cũ là đây,
Có đi bè, hẳn đến ngay Thiên Hà [6].
Cảnh này với phẩm lượng ta,
Nhìn vào phải ý, xem ra vui lòng.
Đường trường roi ngựa thẳng giong,
Bóng tà dương ở bên dòng chảy theo.
Đến thành vừa độ ban chiều,
Kẻ đi về, đã xôn xao mọi đường.
Tạm tìm nơi để ngụ nương,
Ngụ nhà Tiểu Nhị ở phường Trạng Nguyên.
Dần dà trước lạ sau quen,
Nghe chùa Phổ Cứu đâu bên thành này.
Đồn rằng cảnh thú lạ thay,
Người Nam, kẻ Bắc đến đây chơi bời.
Âu đành cảnh cũng đợi người,

---

1. *Nước trí:* Do chữ "trí thủy" trong Hán văn. Thơ trồng cây của Trần Đào có câu "trí thủy nhuận căn" (nước trí thấm nhuần vào gốc).

Dòng văn: Do chữ "văn giang, học hải" (sông văn, bể học) của Đường Văn Túy.

2. *Tần, Tấn, Yên, Vân,* những khu vực thuộc triền sông Hoàng Hà.

3. *Mây Tần:* Tần lĩnh thuộc triền sông Hoàng Hà, chung quanh núi mây phủ kín. Thơ của Hàn Dũ có câu "Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại" (Mây chắn ngang Tần lĩnh không biết nhà ở đâu).

4. *Ngân Hán:* Sông Thiên-hà ở trên trời. Câu này thoát ý câu thơ của Lý Bạch tả thác nước: "Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên" (Ngờ là sông Ngân Hà ở trên chín tầng mây sa xuống).

5. 6. *Trương Khiên*, một nhà thám hiểm nổi tiếng dưới thời Hán Vũ Đế (140 – 134 trước công nguyên), Trương từng đi bè đến khắp các nước ở miền bắc Trung Quốc dụ các nước ấy theo về nhà Hán. Theo sách *Bác vật chí*: khi Trương ở ngoài biển, mỗi năm cứ đến tháng tám, thấy một màng bè trôi trên mặt nước; một lần Trương đem đồ ăn thức mặc xuống bè, đi bè đến một chỗ, thấy một người đàn bà ngồi dệt cửi, một người đàn ông dắt trâu cho uống nước. Trương hỏi ra mới biết chỗ ấy là sông Thiên Hà.

Giục đồng [1] mới sắm sửa, rồi hành trang.
Dần dần từ lối ấy sang,
Rõ ràng tĩnh thổ, rõ ràng Tây Thiên [2].
Bụi hoa, khóm trúc đôi bên,
Lối đi thăm thẳm, buồng thiền sâu sâu.
Một mình ngẫm nghĩ giờ lâu,
Cõi trần tuy vắng, cảnh mầu cũng ưa.
Đường cây, lối cỏ ngẩn ngơ,
Pháp Thông [3] vừa ở đâu vừa bước ra.
Thưa rằng: "Quan khách đường xa,
"Tìm hoa hỏi liễu đâu mà đến đây ?
"Giường thiền [4] vắng vẻ xưa nay,
"Thầy tôi vẫn ở với mây một nhà [5].
"Bấy lâu khổ hạnh triền già [6],
"Vừa đi thiết tiếu [7] trót đà quá chân.
"Dám xin người kẻ quý nhân,
"Hãy vào phương trượng được gần thai dung [8]".
Sinh rằng: "Quán khách lạ lùng,
"Trộm nghe đây lối phạm cung [9] cảnh mầu,
"Vả lòng thành kính bấy lâu,

---

1. *Đồng:* tiểu đồng theo hầu.

2. *Tĩnh thổ:* Thế giới nhà Phật, ở đây trang nghiêm, sạch sẽ, không như trần tục não phiền.

Tây Thiên: Đồ đệ nhà Phật ngày trước gọi nước Ấn Độ là Tây Thiên, vì nước Ấn Độ trước là nước Thiện Trúc, lại ở về phía Tây Trung Quốc.

3. *Pháp Thông:* Pháp là tên hiệu chung của thầy chùa, Thông là tên riêng.

4. *Giường thiền:* Do chữ "thiền sàng" nhà Phật. Tô Đông Pha một hôm vào chùa, người sư nói: "Ở đây không có chỗ ngồi" Tô nói: "Xin mượn bốn thứ của nhà chùa (địa, thủy, hỏa, phong) để làm cái giường thiền"..

5. Người ta thường gọi nhà của sư ở là "vân phòng" (phòng mây). Câu thơ tìm người sư của Lưu Đắc Nhân: "Vân phòng không kiến hữu tiên kinh" (Trong phòng mây chỉ thấy có kinh sách).

6. *Triền già:* Danh từ chung để gọi cảnh chùa.

7. *Thiết tiếu:* người đạo sĩ lập đàn tràng cúng bái cầu đảo.

8. *Phương trượng:* Diện tích vừa một trượng vuông. Vương Huyền Sách nhà Đường sang sứ Tây Vực, vào chùa, thấy chỗ ở của sư Duy Ma, Vương lấy cái hốt cầm ở tay đo, mỗi mặt được mười hốt, nên gọi chỗ trụ trì sư là phương trượng.

Thai dung: Dung nhan người tôn quý.

9. *Phạm cung:* Nghĩa đen chữ "phạm" là tĩnh mịch, thanh khiết, Phật giáo chủ trương thanh tĩnh, nên cái gì có liên quan với Phật giáo phần nhiều nói là "phạm", như tiếng tụng kinh nhà Phật gọi là "phạm ân", chữ viết kinh Phật là "phạm văn", chùa thờ Phật là "phạm tự" hoặc "phạm cung", v.v.

"Trước lên lễ Phật, sau hầu nhà sư.
"Đến đây, mến đạo chân như [1].
"Bước đi khắp cõi thiền cư [2] cho tường".
Qua tăng viện khỏi pháp đường [3],
Chung lâu mặt trước, trù phường [4] mặt sau.
Kìa thì tháp, nọ thì lầu,
Chắp tay La hán, khấu đầu Thế tôn [5].
Đàn thông, phách suối [6] dồn dồn,
Nước xô trên đá, mây luồn ngọn hoa.
– "Lâu đài đâu ở xa xa ?"
Pháp Thông dẫn bảo: "Đó nhà họ Thôi !"
Vừa khi bảng lảng chiều trời,
Nhác trông xa thấy một người thần tiên.
Biết đâu là nợ là duyên,
Trời sinh "vưu vật" [7] chi miền nhân gian.
Rộn lòng tài tử khôn toan,
Phải làm quen với hồng nhan cho gần !
Người đâu yểu điệu thanh tận,
Vẻ hoa đằm thắm, sắc xuân não nùng.
Nghiêng mình uốn éo gió đông,
Khúc rồng khi lặn, cánh hồng khi bay.
Mấy cành thoa ngọc lung lay,
Mày trăng vằng vặc, tóc mây rà rà.
Ngập ngừng khi chửa nói ra,
Thức hồng hớn hở, miệng hoa khêu cười.
Giờ lâu mới thấy ngỏ lời,

---

1. *Chân như:* Một danh từ của Phật giáo. Chân là chân thật, rõ ràng; như: lúc nào cũng giữ như thường không thay đổi.

2. *Thiền cư:* Vị trí của một ngôi chùa.

3. *Tăng viện:* Chỗ ở của các sư.

Pháp đường: Nhà để các sư thuyết pháp.

4. *Chung lâu:* Gác chuông.

Trù phường: Nhà bếp của chùa.

5. *La hán:* Những người tu hành đắc đạo, dứt hết mọi đường phiền não, được "chúng sinh" cúng dàng, địa vị ở dưới Bồ tát.

Thế-tôn: Tôn hiệu của Phật, có nghĩa trên trời, dưới nhân gian, đâu đâu cũng phải tôn kính.

6. *Đàn thông, phách suối:* Tiếng thông reo như tiếng đàn, nước suối róc rách như tiếng phách.

7. *Vưu vật:* Người tuyệt sắc. Đây chỉ nhan sắc Thôi Oanh Oanh.

Dưới hoa thỏ thẻ một vài tiếng oanh.
Giục Hồng về lối phượng đình [1].
Gió xuân hớn hở sóng tình xa xa.
Gót sen [2] thấp thoáng hài hoa,
Như cành dương liễu thướt tha gió chiều.
Khiến người mắt mỏi hồn phiêu,
Chưa tường mặt ngọc, đã xiêu lòng vàng.
"Ta trông ai khéo mơ màng,
"Chẳng hay ai có tỏ tường ta không ?"
Một mình nghĩ ngợi chưa xong,
Bóng tiên đâu đã thẳm cung động Đào.
Mịt mùng khói tỏa chim kêu,
Cây xanh rợp đất tường cao ngất trời.
Hóa công gàn quải mà chơi,
Chẳng lo phương tiện cho người sao đang ?
Còn nghe thoang thoáng mùi nhang,
Hồn theo Động phủ, bóng nương non Thần [3].
Ngọn đào tơi tả gió xuân,
Mặt phù dung, cách một lần rèm châu [4].
Bên tướng phủ, lối thiền lâu,
Để ai mang nợ phong lưu một mình.
Đành hay mắc míu vì tình,

---

1. *Phượng đình:* Lâu đài của con gái Tần Mục công. Thời Xuân Thu, Tiêu Sử là một chàng rất có tài thổi ống tiêu, mỗi khi thổi thì chim hạc, chim công bay lượn để nghe. con gái Tần Mục công đem lòng yêu Tiêu Sử, Mục công làm phượng đài để hai người ở, sau hai người cùng cưỡi phượng lên tiên.

2. *Gót sen:* Đông hôn hầu nước Tề dùng loài kim đúc thành hoa sen gắn xuống đất, để cho vợ là Phan phi đi lên trên. Hắn nói: mỗi bước chân nở ra một hoa sen (bộ bộ sinh liên hoa). Sau người ta mới dùng chữ "liên bộ" (gót sen) để tả những người con gái gót chân nhỏ nhắn.

3. *Động phủ, non thần:* Đều là nơi thần tiên ở.

4. *Mặt phù dung:* Mặt người đẹp. Bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị tả sắc đẹp của Dương Quý Phi có câu: "Phù dung như diện, liễu như mi".

Rèm châu: Điện Chiêu dương đời Hán Vũ đế dùng hạt châu làm mành; khi gió động, mành có tiếng kêu theo nhịp điệu.

Sóng thu nghiêng nước, nghiêng thành [1] như chơi
Đã mang lấy nợ tình rồi,
Dẫu người sắt đá cũng dời lòng đi.
Bước ra ái ngại từng khi,
Lối còn lối cũ, cảnh thì cảnh xưa.
Liễu hoa, hoa liễu, thờ ơ,
Nhường ngao ngán nỗi, nhường ngơ ngẩn lòng.
Ước chi lối Phạm vương cung [2],
Rất khôn thiêng hóa ra dòng Đào nguyên [3].
Vậy chăng mới gặp người tiên,
Vậy chăng mới thỏa ước nguyền ba sinh [4].
Ngậm ngùi khi lúc tàn canh,
Nỗi riêng mình nghĩ với mình chẳng ra.
Phải người mê sắc đâu mà,
Há rằng quen lối nguyệt hoa chơi bời.
Có hoa có nguyệt với người,
Chốc hai mươi mốt năm trời [5] đến đây.
Bỗng mang lấy mối tơ này,
Hồng nhan cho biết khéo ngầy ngà sao.
Khơi sông cho đến nguồn đào [6],
Tìm đường lối cũ lại vào Thiên Thai [7].
Pháp Thông đã ở mái ngoài,
Rằng: "Thầy tôi dạy ra mời tiên sinh".
– "Tiểu tăng đâu khéo hiền lành [8],
"Chẳng toan gỡ mối tơ mành cho ai !" [9]
Lần trông cảnh vật thảnh thơi,
Dè chừng tăng viện tới nơi bước vào.

---

1. *Sóng thu:* Hình dung mắt người con gái trong như nước mùa thu.

Nghiêng nước, nghiêng thành: Bài ca của Lý Diên Niên: "Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc". (Liếc mắt một lần làm xiêu đổ cả thành quách, liếc mắt lần thứ hai làm xiêu đổ cả quốc gia). Ý nói sắc đẹp làm người ta say đắm.

2. *Phạm vương cung:* Cung điện của vị thần chí tôn trong Phật giáo.

3. *Đào nguyên:* Xem chú thích câu 35.

4. *Ba sinh:* Ba kiếp luân hồi theo thuyết nhà Phật.

5. *Hai mươi mốt năm:* Trương Củng tự tính tuổi của mình.

6. *Nguồn đào*: Xem "Đào nguyên", chú thích câu 25.

7. *Lại vào Thiên Thai:* Đời nhà Hán, Lưu Thần và Nguyễn Triệu nhân tiết đoan ngọ vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp tiên, kết thành vợ chồng.

8. 9. Lời Trương Củng nói với Pháp Thông.

Vội vàng sư đã ra chào:
"Dám thưa người sớm hôm nào đến đây
"Rừng thiền [1] vắng vẻ am mây,
"Kể đà thất lễ, xin rày thứ cho".
Sinh rằng: "Tôi kẻ hàn nho,
"Gót đầu xin bạch duyên do mới tường:
"Quê Tây Lạc, lối Hàm Dương [2],
"Vốn dòng Lễ bộ [3] quan sang trong triều.
"Dẫu là chi, cũng chiêm bao [4],
"Kể sao cho xiết, nói sao cho đành.
"Bấy lâu năng nỏ công danh,
"Mà lòng cũng muốn nghe kinh giáo thầy [5].
"Dâng lên một lạng bạc này,
"Lễ thường vật mọn, đến đây gọi là".
Sư rằng: "Người khách đường xa,
Ơn lòng đã vậy, ắt là dạy sao ?"
Rằng: "tôi mến cảnh thanh tao,
"Buồng thiền tìm đến ra vào quy y [6] ".
– "Đã lòng yêu chuộng thiền phi [7],
"Người mà dạy thế, tôi thì phải vâng.
"Hay là ở với lão tăng,
"Am thanh cảnh vắng lại bằng ở đâu !"
Chàng ngồi ngẫm nghĩ giờ lâu,
Bước đi thăm dạo trước sau thế nào.
Lọ là cửa rộng lầu cao,
Lọ là vách phấn song đào mới nên.
Tìm nơi nương náu cho yên,
Liệu đem cõi tĩnh xây liền tường đông [8].

---

1. *Rừng Thiền:* Nơi các tăng đồ ở.
2. *Hàm Dương:* Địa phận tỉnh Thẩm Tây bây giờ.
3. *Lễ bộ:* Cha Trương Củng làm thượng thư bộ Lễ.
4. Câu này ý nói cha tuy có làm quan to trong triều, nhưng nay chẳng qua cũng như một giấc chim bao.
5. *Kinh giáo thầy:* Kinh đệ, khoa giáo. Ý nói muốn được nghe kinh sách nhà Phật và khoa giáo nhà sư.
6. *Quy y:* Trong Phật giáo có tam quy: quy phật, quy pháp, quy tăng.
7. *Thiền phi:* cũng như thiền môn là cửa thiền. Câu này tiếp xuống ba câu dưới là sư Pháp Bận nói với Tương Củng.
8. *Cõi tĩnh:* Xem chú thích "tĩnh thổ" ở câu 192.
Tường đông: Xem chú thích câu 36.

Một mình bàn bạc chưa xong,
Thấy người thơ yếu trẻ trung bước vào.
Con người nhanh nhẹn xinh sao,
Mặt hoa tươi tắn, miệng đào khoan thai.
Rằng: "Sư thong thả ngồi chơi,
"Bà phu nhân [1] có dạy tôi đến hầu.
"Dám thưa quy nghĩ bấy lâu,
Trai đàn lễ vật trước sau mấy tuần ?"
Gót sen bước lại gần gần,
Hơi nhang sực nức, áo quần trắng trong.
Bao nhiêu tính hạnh, hình dung,
Vào hai con mắt anh hùng nhác qua:
Xem người suy đến phép nhà,
Thị nhi còn vậy, lọ là chủ nhân.
Mai sau được quản buồng xuân,
Tiện cho sửa gối nâng khăn hầu thường.
Tính cho một thiếp tòng lương [2],
Cho bài phương tiện, cho đường hẳn hoi.
Khi thưa gửi, khi đứng ngồi,
Khen ai khéo dạy dỗ người cho nên...
Đoạn nghe sư dạy nàng lên,
Bước coi đàn việt ở trên pháp đài [3],
Nhủ Hồng sau trước mọi lời: .
"Hãy về thưa lại kẻo người đợi mong.
"Đàn tràng sắm sửa đã xong,
"Tòa sen đã thấu đến lòng thành tâm.
"Cúng dàng Bồt tát, Quan âm [4],
"Xem ngày, phỏng độ hôm rằm mới nên".

---

1. *Bà phu nhân:* tức Thôi phu nhân.

2. *Một thiếp tòng lương:* sẽ gả cho người lương thiện.

3. *Đàn việt:* một danh từ riêng của nhà chùa. Đàn nghĩa là bố thí, việt nghĩa là vượt qua. Ý nói người có công đức bố thí sẽ được thoát khỏi bể khổ

Pháp đài: một chỗ để các sư thuyết pháp.

4. *Bồ tát, Quan âm* đều là hiệu các vị Phật. Bồ tát do chữ "Bồ đề tát đóa" trong Phạm tự, gọi tắt là "Bồ tát". Bồ đề nghĩa là giác ngộ; tát đóa nghĩa là chúng sinh. Nói chung là Phật đã tự giác ngộ lại giác ngộ cho chúng sinh. Quan âm tức là Quan Thế âm, Quan nghĩa là biết, thế âm là thanh âm người đời. *Kinh pháp* hoa nói: Chúng sinh khổ não, thành tâm cầu nguyện, Phật nghe biết thấu thanh âm, sẽ giải thoát cho, vì thế nên gọi Phật là Quan thế âm.

Sinh nghe, sa hạt châu liền:
"Công sinh nghĩa dưỡng báo đền mấy khi !
"Tiểu thư là kẻ nữ nhi,
"Còn hay báo bản lọ gì tiểu sinh.
"Tóc tơ mong trả ân tình.
"Đèn từ [1] soi thấu tấm tình cho chăng ?"
Sư rằng: "Người dạy xin vâng,
"Hẹp chi bảo phiệt, kim thằng [2] đám chay".
Lời riêng sẽ hỏi Thông hay,
Nàng Oanh sau hẳn ra đây tỏ tường.
Mừng thầm trời đã mở đường
Bao nhiêu sầu não thấy nàng thì thôi.
Nhân gian cho thấu đến trời,
Một nàng hơn biết mấy mươi pháp đàn !
Tiêu tai là thuốc hồng nhan,
Khác nào Phật ở trần hoàn độ cho.
Niềm tây ai kẻ nhỏ to,
Đón Hồng liệu hỏi duyên do mới tường.
Rằng: "Nàng có phải Hồng nương,
"Sớm khuya hầu hạ bên buồng tiểu thư ?
"Đài gương soi đến được nhờ,
"Lượng xuân mở rộng cho thưa vài lời".
Hồng rằng: "Lời nói phải chơi,
"Điều nên lẽ phải thì người dạy ngay".
Kể tên, kể họ cho hay,
Kể quê quán trước, kể ngày tháng xưa:
Ngoài hai mươi tuổi có thừa,
Tháng giêng, mồng bảy, trong giờ tý sinh.
Cầm duyên chưa lựa duyên lành.
Có soi xét, cũng ân tình thị nhi.
– "Khen ai nhắn nhủ chàng đi,
"Ai nghe kẽ tóc, kể chi lắm điều.

1. *Đèn từ:* Do chữ "từ đăng" trong Hán văn. Bài bia chùa Phổ Huệ của Vương Bột: "Diễn từ đăng ư dĩ tuyệt" (Rọi ngọn đèn từ bi sau khi đã tắt).

2. *Bảo phiệt, kim thằng:* Bảo phiệt: Bè quý tế độ chúng sinh; Kim thằng: Dây bằng loài kim để buộc hòm sớ của nhà chùa. Thơ Lý Bạch có câu: "Kim thằng khai hạ giới, bảo phiệt độ mê xuyên" (dây bằng loài kim mở đường cho hạ giới, bè quý để chờ chúng sinh qua khỏi bến mê).

"Nào ai đoán số đâu nào,
"Giờ sinh, tháng đẻ dầu sao mặc chàng.
Phải người nho nhã văn chương,
"Dành nơi đèn sách, sao đường trăng hoa ?"
Trách điều lễ nghĩa gần xa,
Thở than khó nỗi, lân la khó lời.
Non Vu [1] xa đến tận trời,
Rành non Vu lại đâu nơi miền này.
Hồn theo con mắt xa bay,
Một mình thơ thẩn chờ ngày đợi xem.
Vườn xuân then chặt khóa êm,
Nào con bướm trắng, nào chim oanh vàng.
Tiểu thư tuổi trẻ tính cương,
Biết điều trao phấn trộm hương [2] là gì.
Dù lòng biết nghĩ biết suy [3],
So bề tài sắc ắt thì như ai [4].
Nỗi riêng luống những ngậm ngùi,
Thẹn thò Trương Sưởng, thiệt thòi Nguyễn Lang [5].
Yêu vì là ngọc là nhang,
Lạt phai thức phấn, rỡ ràng màu xuân,
Yêu vì hồng tụ, hồng quần,
Cánh tay mang ngọc, gót chân sen vàng.
Ví chăng phong vận lạ thường,
Thì ta quyết bỏ mọi đường nhớ nhung !

---

1. *Non Vu:* Dung điển Sở Tương vương ra chơi đất Cao Đường, nằm mộng thấy một người nói: "Thiếp là người con gái ở Vu-sơn, xin cùng nhà vua chung chăn gối". Khi từ biệt, người con gái ấy nói: "Thiếp ở phía nam núi Vu, buổi sáng làm mây, buổi chiều làm mưa". Sau này người ta mới dùng điển "non Vu" hoặc "mây mưa", v.v... để tả sự gặp gỡ của trai gái.

2. *Trao phấn:* Theo điển Hà Yến đời Tam quốc; Hà là một người đẹp trai, thích làm dáng, trong tay không lúc nào rời hộp phấn trắng, làm xiêu lòng công chúa nhà Ngụy, sau lấy công chúa.

Trộm hương: The điển Hàn Thọ người đời Tấn. Hàn là một người đẹp trai, làm thư lại cho Giả Sung gả con gái cho Hàn.

3. 4. Hai câu này ý nói: ví dù Oanh Oanh biết suy tính thì tài sắc của Trương Củng cũng như Hà Yến, Hàn Thọ.

5. *Trương Sưởng:* Người thời Hán Tuyên Đế, làm quan Doãn ở Kinh triệu, thường tô lông mày cho vợ.

Nguyễn Lang: Tức Nguyễn Triệu, người thời Hán, cùng Lưu Thần vào núi Thiên Thai và gặp tiên. Sau khi Nguyễn đã dời Thiên Thai, lại tìm đường vào lần nữa thì không tìm được lối vào.

Trở về giục giã cầm đồng [1],
Tìm thầy hỏi đến trai phòng nghỉ ngơi.
Thênh thênh đất Phật bầu trời,
Hai ba lần cửa một người khách sơ [2].
Tường hoa xây cõi thanh hư,
Trăng thiền in cửa, mây từ rợp sân.
Động đào ngăn bụi phàm trần.
Thông reo đón gió, rêu nhuần dãi mưa.
Khi trời sáng, lúc sao thưa,
Một vài tiếng khánh, chuông đưa ngang lầu.
Khi ngày vắng, lúc đêm thâu,
Đòi phen tiếng kệ kinh đâu cạnh buồng.
Có khi vui thú thừa lương [3],
Quấn rèm hoa nở, chạm giường đàn kêu.
Có khi chợt tỉnh chiêm bao,
Mây tuôn cửa sổ, trăng treo mái thềm.
Có khi tựa gối hé rèm,
Trăm đường thân thế, tấc niềm cố nhân.
Cố nhân gặp gỡ có lần,
Mà thân thế hãy liệu dần về sau !
Có khi nương bóng bèn lầu,
Bấm tay đất khách, gối đầu cố hương.
Cố hương, đành đã gần đường,
Mà trong đất khách nghĩ càng mê man.
Bấy lâu nương bóng thiền quan [4],
Nỗi nàng chất lại một gian buồng đầy.
Để cho trúc võ mai gầy,
Cho nung nấu sắt, cho giày vò tơ.
Năm canh một ngọn đèn mờ,
Buồng văn sương lọt, song thưa gió lồng.
Nhớ người rầy đợi mai trông,
Có chăng trách tại một Hồng Nương thôi.
Hồng từ về chốn trang đài,

1. *Cầm đồng:* Chú tiểu đồng có trách nhiệm về việc giữ đàn, khi chủ nhân đi chơi, thì đem đàn đi theo.

2. *Khách sơ:* Người khách đối với nhà chú không có gì thân mật cho lắm.

3. *Thừa lương:* hóng mát.

4. *Thiền quan:* cửa chùa.

Trình nàng, giải tỏ mọi lời trước sau.
Rằng: "Tôi hầu hạ bấy lâu,
"Biết chi mai trúc, quen đâu mận đào.
"Một người coi cũng thanh tao,
"Nói ra nào biết thế nào mà thưa.
"Lời riêng kể hết tóc tơ,
"Sự đâu có sự thẩn thơ lạ đời!
"Nói ra thêm những nực cười,
"Vậy đà nhủ bảo mấy lời phân minh."
"Dạy rằng: "Người kẻ đa tình,
"Chào trăng hỏi gió như hình lân la.
"Đã lòng xót liễu yêu hoa,
"Thôi thôi cũng mặc người ta lạ gì !
"Nên chăng thì gió thoảng đi,
"Những điều tơ tóc trình chi đến bà".
Ngoài hiên bóng ác tà tà,
Lại đưa gót, lối vườn hoa mọi ngày.
Hồng đem hương án ra bày,
Nàng thì thấp thoáng mũi giầy gió đưa.
Hơi xuân lay ngọn đào thơ,
Nương mình cửa sổ, đợi chờ bóng trăng.
Chàng đã tỏ ý vội mừng,
Cách tường hãy thử liệu chừng đón xem.
Sao thưa lác đác quanh thềm,
Ngọn đèn hiu hắt vừa im tiếng người.
Ngân hà một giải ngang trời,
Trăng sân vằng vặc sẽ dời bóng hoa.
Tưởng chừng gió phất sương sa,
Dễ xui khiến kẻ lượt là mau chân.
Đi sè sẽ, bước dần dần,
Khi xa xa cũng gần gần lại ngay [1].
Trăng tà mây vắng canh khuya [2],
Chiều trời lặng lẽ bốn bề như không.
Hỏi ai giữ mực cấm cung,
Để ai khi đợi khi trông mơ màng.
Cửa đào chợt hé then sương,

1. 2. Bản phiên âm có đôi chỗ vần không sát.

Gió đưa phân phất mùi hương lại dần.
Nhìn xem bối rối tậm thầm,
Có tường khắp mặt hoa lần này chăng?
Cửa sâu bưng bít cung trăng,
Bây giờ mới tỏ chị Hằng chơi xuân.
Hay là quyến luyến lòng trần,
Tương phi dắt díu Lạc thần [1] đi đêm ?
E sương thẹn gió một niềm;
Bóng người mảnh mát [2], áo xiêm riềm rà.
Phất phơ hơi chạm cành hoa
Gót sen nho nhỏ coi là dỉ don [3].
Chàng, hai con mắt đã mòn,
Mình còn đứng đó, sai hồn đi theo.
Bên lầu văng vẳng giọng kiều,
Thắp hương từng nén khấn điều đinh ninh:
Nén này siêu độ tiên linh [4].
Khỏi miền trần thế, sớm sinh thiên đường.
Nén này độ kẻ tóc sương [5],
Trời dành dập [6] lối phòng hương mọi niềm.
Nén này vừa cất lấy thêm,
Thì lời chúc cáo bỗng im đi rồi.
Hồng nương: Xin để đỡ lời,
Tơ hồng nguyệt lão trên trời chứng minh.
Nén này để lựa duyên lành,
Người tài sắc ấy kẻ danh giá nào,
Trạng nguyên lừng lẫy trong trào,
Hãy đem chỉ thắm buộc vào xuân xanh.
Nước non nặng gửi ân tình,

---

1. *Tương phi:* Tức Nga Hoàng và Nữ Anh, hai người là vợ vua Thuấn và đều là con gái vua Nghiêu, khi chết làm thần ở sông Tương, nên gọi là Tương phi. Lạc thần: Vị thần nữ ở sông Lạc. Bài phú "Lạc thần" của Tào Thực có câu: "Tòng Nam tương chi nhị phi", (theo hai bà phi ở sông Nam Tương).

2. *Mảnh mát:* Mảnh dẻ.

3. *Dỉ don:* Chưa rõ nghĩa gì.

4. *Tiên linh:* Linh hồn cha, tức Thôi Giác.

5. *Kẻ tóc sương:* Chỉ mẹ là Thôi phu nhân.

6. *Dành dập:* Thương mà để lại cho. Ý cả câu: mong trời cho Thôi phu nhân được sống lâu.

Trăm năm đặt gối trường sinh [1] cho nàng.
Nàng nghe e ấp nhiều đàng,
Nạp mình [2] theo ngọn khói nhang cúi đầu.
Lạy thôi mặt ngọc rầu rầu,
Gió đông chẳng chạm rèm châu chút nào.
Xem chiều ủ liễu phai đào,
Đầy vườn hương, luống ngạt ngào từng khi.
Chàng nghe một bước ngại đi,
Mặt sầu có nghĩ ngợi gì đến ai.
Dầu ta vốn kẻ bất tài,
Có Văn quân, phải học bài Tương Như [3].
Giãi tình đọc bốn câu thơ,
Giọng cao sẽ mượn gió đưa tận nàng.
– "Ấy ai ngâm vịnh bên tường [4] ?"
Hồng Nương nghe tiếng: "Hẳn chàng Văn Nhân [5]".
– "Lời châu, chữ ngọc thanh tân [6],
"Thủ ta, ta cũng họa vần thử chơi" [7].
Chàng đà nghe rõ mấy lời:
Ngẫm câu cẩm tú, xem tài thông minh.
Đã tài sắc, lại tài tình,
Đặt tên đã gọi nàng Oanh chẳng vừa !
Tấm tình đã tỏ nhau chưa ?
Thì nên họa với bây giờ đến mai !
Chẳng qua tài cũng yêu tài,
Thử lần khân với, xem người tính sao ?
Dễ khi mừng mặt ra chào,
Kẻ chung tình bảo thế nào cũng nghe !
Hay đâu nàng đã trở về,

---

1. *Gối trường sinh:* Bài "Bảo chẩm" của Lương Nguyên đế "Trường sinh chi chẩm, năng linh ích thọ" (gối trường sinh có thể làm cho người ta thêm tuổi thọ). Đây ý nói: kết nghĩa trăm năm.

2. *Nạp mình:* Uốn mình xuống.

3. *Văn quân:* Con gái Trác vương tôn, người đất Lâm cùng nhà Hán. Tương Như tức Tư mã Tương Như, người đất Thành đô. Một hôm, Tương Như đến chơi nhà Trác vương tôn, biết Văn Quân mới hóa chồng, bèn đem đàn ra dạo khúc "Phượng cầu hoàng" để khêu gợi. Về sau, Văn Quân theo Tương Như.

4. Lời Oanh Oanh hỏi:

5. *Văn Nhân:* Chỉ Trương sinh. Lời Hồng Nương đáp lại.

6. 7. Lời Oanh Oanh.

Dứt tình bỏ chốn vườn khuya cho đành.
Dần dần đánh thức chim xanh,
Sâu sâu [1] chạm cái hoa cành phất phơ.
Rầu rầu cánh rụng lơ thơ,
Rêu đầm đầm móc, hoa chờ chờ trăng.
Bấy lâu ngày nắng [2] trông chừng,
Phỏng như đêm ấy đã từng mấy khi.
Rèm buông xuống, cửa đóng đi,
Ta dù hỏi đến, người thì biết không,
Một vườn gió mát trăng trong,
Ngậm hơi vẫy quỷ, đứng mòng đợi tiên.
Vậy thì nàng kẻ vô duyên,
Mà ta bạc mệnh cho nên nỗi này !
Nhỡ nhàng viện sách về ngay
Ngoài hiên còn gió bụi cây trúc lồng.
Đêm nay trời đã xuống lòng,
Hẳn soi xét kẻ lạ lùng đến đây.
Lọ là cuối mắt đầu mày,
Đã quen thuộc lắm mới hay rằng tình.
Biếc lia lịa, ngọn đèn xanh,
Lạnh ngăn ngắt, bức vi bình [3] ngày xưa.
Thoảng hiu hiu, gió song thưa,
Chăn đơn gối chiếc, thẩn thơ một mình.
Dầu ai sắt đá với tình,
Ngồi cho sáng rõ cho đành được nao !

Ngày mai nghe đã rằm sao,
Vừng trăng vằng vặc treo cao cửa thiền.
Mây về qua cõi Tây Thiên,
Khói đưa lóng lánh quanh đền lưu ly.
Sư còn sắp sửa ra đi,
Nào hay chàng đến những khi bao giờ.

---

1. *Sâu sâu:* Chưa rõ nghĩa là gì.

2. *Ngày trắng:* Do chữ bạch nhật trong Hán văn.

3. *Vi bình:* Cái màn mỏng. Thơ Phan Nhạc: "Vi bình vô phưởng phất, hãn mặc hữu dư tích" (không có bóng dáng phảng phất nơi màn thưa, chỉ còn dấu vết sót lại ở giấy mực).

Sửa sang tam bảo [1] phụng thờ,
Mời nàng âu hẳn đợi chờ hôm mai.
Gió đưa ngọn phướn [2] tơi bời,
Những người đàn việt đến nơi đã nhiều.
Dập dìu tiếng kiểng, tiếng tiêu,
Tiếng to tiếng nhỏ khác nào sấm vang.
Linh đình tiếng trống, tiếng chuông,
Một cơn mưa gió sái [3] bông ngọn tùng.
Màn the che lối sa song,
Nếu sai sư lại giục Hồng lẽ đâu ?
Nam mô Phật ở trên đầu,
Trước là siêu độ mà sau hộ trì [4].
Bao nhiêu mật ước u kỳ [5],
Mở đường phương tiện từ bi cho người !
Thiên tiên bước xuống cõi đời,
Thác vào cõi tĩnh trêu ngươi cho đành.
Vừa sầu vừa bệnh quanh mình,
Nghĩ người nghiêng nước nghiêng thành tính sao.
Miệng hoa điểm cánh anh đào,
Chiều xuân đỡ ngọn quỳnh dao dịu dàng.
Say sưa thức ngọc màu nhang,
Mặt hoa lê trắng, lưng dương liễu mềm...
Uốn mình [6] vào chốn thâm nghiêm,
Chàng theo sư đến trước rèm phu nhân.
Rằng: “Tôi có kẻ tệ tàn [7],
“Đem lòng cân tảo [8], chịu phần đàn chay”.
Dạy rằng: “Người ở phúc này,
“Cũng đường giác ngộ, cũng cây bồ đề [9].

---

1. *Tam bảo:* Phật, pháp, tăng.
2. *Phướn:* một thứ cờ riêng của nhà chùa.
3. Sái: tưới vào.
4. *Siêu độ:* Cứu độ hồn ma, thoát ly khổ nạn.
Hộ trì: Được thần Phật phù hộ, tai qua nạn khỏi.
5. *Mật ước u kỳ:* lời ước hẹn thầm kín.
6. *Uốn mình:* Cúi mình. Ý nói Trương Quân Thụy đi đứng lễ phép.
7. *Tệ tàn:* khách thường – lời Pháp Bản.
8. *Cân, tảo:* Hai thứ rau sinh ở dưới nước; ý nói: đem chút lòng thành.
9. *Cây bồ đề:* một thứ cây ở Đông Ấn-độ. Tất Đạt Đa, con Phan Tĩnh vương, lúc làm thái tử, ngồi tu dưỡng ở gốc cây bồ đề, sau đắc đạo thành Phật.

"Khen người xa diễn [1] hương quê,
"Tu trai cũng có nhiều bề hiếu tâm".
Nhác trông nàng chốn thiền lâm [2],
Càng êm ả nguyệt, càng đằm thắm hoa;
Dầu sư, kẻ tuổi tác già,
Lâu lâu cũng phải nhác qua mắt thiền.
Đố ai chạm mặt thuyền quyên,
Sạch trong tư tưởng, khỏi bên bụi trần.
Rộn đồn già trẻ xa gần,
Tháng hai mà lại một lần nguyên tiêu [3].
Lòng vàng dạ ngọc sá sao.
Nét thu bảng lảng ra chiều làm thinh.
Chàng thì mình những nghĩ mình,
Họa là riêng cái mắt xanh [4] cho cùng.
Đạo tràng sắm sửa vừa xong,
Một tuần hương thấp, ba thông [5] trống dồn.
Thập phương bái thỉnh Thế tôn [6],
Tụng kinh mõ úm [7], chiêu hồn cờ cao.
Nàng đà khép nép bước vào,
Gió lay đèn hạnh, nước dào chồi dương [8].
Nỉ non đòi lúc đoạn trường,
Rừng sâu đánh tiếng oanh vàng đưa ra.
Đầm đầm mấy hạt mưa sa,
Giọt sương rủ ngọn cành hoa lơi dần.
Tòa sen hương thấp mấy tuần,
Bóng tiên thấp thoáng chiều xuân ngập ngừng.
Nam mô là Phật, pháp, tăng,

---

1. *Xa diễn:* cũng như xa cách.

2. *Thiền lâm:* tức rừng thiền (xem chú thích câu 287).

3. *Nguyên tiêu:* Đêm mười lăm tháng giêng, thiện nam tín nữ đến chùa lễ Phật. Đây ý nói: đã qua tháng giêng rồi, mà lại có một tiết nguyên tiêu nữa.

4. *Mắt xanh:* do chữ "thanh nhãn" trong Hán văn. Nguyễn Tịch đời Đông Tấn, có thiện cảm với ai, thì khi mắt lộ nhiều tròng trắng – mắt trắng.

5. *Ba thông:* Đánh ba hồi liên tiếp.

6. *Thế Tôn:* Xem chú thích câu 216.

7. *Úm:* tiếng phù chú của nhà sư hay thầy phù thủy.

8. *Nước dào chào dương:* theo tục Ấn Độ mỗi khi mời khách đến nhà, trước hết đưa ra một cành dương và một chén nước thanh tĩnh để tỏ ý kính mến. Sách *Quan âm sấm pháp* chép lời phật nói: "Phật sẵn sàng có cành dương và nước thanh tĩnh, chỉ mong chúng sinh thương yêu tiếp nhận cho".

Đức, Tu-di nặng; công, Hằng Hà sâu [1].
Thiên đường địa ngục là đâu ?
Độ người chín suối kẻo đau đớn lòng.
Nắng đưa mấy ngọn hồng hồng,
Hương bay đám khói một vùng như mây.
Người ta cơn tỉnh cơn say,
Nắng bay một khói, hương bay một tàn.
Kìa tài tử, nọ hồng nhan,
Mắt xanh lóng lánh, lòng đan [2] tơi bời.
Bỗng nghe tiếng trống, chiêng hồi,
Tan đàn, thôi đã đón người lên mây.
Tâm tình một đấy một đây,
Biết ai thử dặn dò thay cho nàng.
Một đem coi cũng vội vàng,
Phỏng đêm nữa, lại đàn tràng thì hay !
Chàng thì tính toán sao đây,
Thôi thì thôi, cũng về ngay thư phòng...

Hay đâu thời vận long đong,
Trời xanh trêu quở má hồng mà chơi.
Nàng từ trở gót đàn chay,
Dấu tiên đã tỏ, miệng người khôn ngăn.
Ở trần dầu chẳng nợ trần,
Song đà lỡ bước gian truân thế mà.
Phép vua chăng lưới còn xa,
Có Tôn Phi Hổ vốn là tướng kiêu.
Năm ngàn quân đóng Hà Kiều,
Dựng cờ bạo lược, mài dao hung tàn.
Trộm nghe nàng kẻ hồng nhan,
Dọn phòng kim ốc, vây màn tố sa [3].
Quyết lòng rẽ lá bẻ hoa,
Lệnh vừa truyền xuống, quân đà kéo ngay.

---

1. *Tu Di:* tên núi: *Hằng Hà:* tên sông, đều ở nước Ấn Độ. Câu này ý nói: công đức của Phật to lớn như núi sông.

2. *Lòng đan* tức lòng son.

3. *Kim ốc* nghĩa là nhà vàng. Có ý nói: một ngôi nhà lộng lẫy. Hán Vũ đế lúc còn là thái tử nói: "Nếu lấy được A Kiều sẽ làm nhà vàng cho ở".

Tố sa: Một thứ màn dệt bằng the trắng; đời Đường chỉ có hoàng hậu được dùng.

Nàng thì tin tức chưa hay,
Chạnh niềm từ lúc đàn chay gặp chàng.
Mai mai trúc trúc mơ màng,
Chúa xuân đã phải oanh vàng gọi đi.
Lòng thơ, trăng chẳng yêu vì,
Giữ gìn hoa, có mạnh gì gió đông.
Đầy vườn ủ lục phai hồng,
Cành lê điểm một vài bông rầu rầu.
Tựa làn [1] ai gợi nên sầu,
Để hai con mắt theo đầu ngọn mây.
Hoa tàn, bướm lạnh, chim bay,
Thềm gieo bông tuyết, sân đầy bụi hoa.
Tình xuân vóc liễu la đà,
Một người một cảnh, đâu xa đâu gần.
Hồng xem ý đã ân cần,
Buồng sâu đã liệu bệnh dần mạch tương [2].
Màn xông sực nức hơi hương,
Lựa con thanh vắng họa nàng thiu thiu.
Cẩm hoa lạnh ngắt buồng thêu,
Dầu mùi hương xạ bao nhiêu cũng tàn.
Lạ cho cái thói hồng nhan,
Ngày xanh phơi phới, lòng đan bời bời.
Khi đi, khi đứng, khi ngồi,
Khi ăn, khi nói, nghỉ ngơi lại càng...
Ngày thâu khói tỏa hải đường,
Tỉnh say giấc điệp mơ màng hồn hoa.
Sen vàng [3] lững thững song sa,
Người cơn chốc khác, gió đà đâu đây.
Những là khắc khoải niềm tây,
Phu nhân thoát đã đến ngay khuê phòng:
"Việc này con có rõ không?
"Xưa nay ai kẻ má hồng được yên ?
"Người toan cậy ép phận duyên,

---

1. *Tựa lan:* Đứng tựa vào lan can.

2. *Mạch tương:* Chữ "mạch tương" này nghĩa khác với chữ "đã dào mạch Tương" trong *Truyện Kiều* là nước mắt của Tương phi. Ở đây, chữ "mạch" nghĩa là mạch tay, "tương" là tương tư, tức là bệnh tương tư.

3. *Sen vàng:* xem "gót sen ở" chú thích câu 239.

"Một Tôn Phi Hổ, năm ngàn kỵ binh,
"Dựng cờ chỉ giáo thiền đình [1],
"Trăm đường lo sợ tấc tình cậy ai ?
"Trống chiêng đâu đã dậy trời,
"Tần vần đầu bụi, tơi bời ngọn mây.
"Đành thân phận tuổi tác này,
"Thương con thơ, phải từ rầy long đong".
Biết đâu tỏ ý hóa công,
Tưởng cơn binh biến, nặng lòng nữ nhi.
Rằng: "Tôi đã má hồng gì,
"Vì ai gây dựng ra chi nợ trần,
"Phận hèn bao quản gian truân,
"Quyết ra, âu phải liều thân liễu bồ.
"Một là khỏi nặng phép vua,
"Hai là giữ sạch bụi nhơ nhà chiền.
"Ba là tăng, tiểu vẹn tuyền,
"Bốn là kẻ thác được yên linh sàng.
"Năm là cứu khỏi Hoan lang,
"Chẳng thì tìm chốn suối vàng yên thân.
"Mặc dầu hoa cỏ với xuân,
"Trăm năm trút sạch bụi trần là thôi" !
Phu nhân nghe nói ngậm ngùi:
– "Cơn này con phải liệu bài biến thông.
"Dù ai ra sức giúp công,
"Nhân duyên sẵn nắm chỉ hồng trao tay.
"Ví chăng môn hộ sánh bày [2],
"Còn hơn dâm đãng đọa đày hoa xuân".
Thưa rằng: "Vâng mệnh từ thân,
"Rõ anh hùng trước, xin Tần Tấn [3] sau".
Sư ra kể lể gót đầu,
Rằng chàng Trương có chước mầu [4] xin dâng.
Phu nhân nghe nói vội mừng,

1. *Thiền đình:* Cửa chùa.

2. *Môn hộ sánh bày:* Do chữ "môn đăng hộ đối", tức là hai nhà trai gái danh giá ngang nhau.

3. *Tần Tấn:* Thời Xuân Thu, nước Tần, nước Tấn đời đời dâu gia với nhau, cho nên sau gọi hai họ dâu gia với nhau là tình nghĩa Tần Tấn.

4. *Chước mầu:* Mưu kế thần diệu, chước lạ mưu cao.

Chàng này khi trước đã từng thụ trai.
Rằng: "Tôi hèn mọn không tài,
"Song treo thưởng nặng, nên người mạnh ra.
"Cầm cờ giữ gió cho hoa,
"Gốc quỳnh liệu để dằng la được nhờ. [1]
"Tiên phong [2] hãy cậy nhà sư"
Sư rằng: "Người độ bao giờ dụng binh ?
"Việc này để mặc tiên sinh,
"Tiểu tăng gươm giáo tranh giành được ai ?"
Rằng: "Không quản ngại lòng người,
"Có chăng giúp một vài lời hoãn quân.
"Để tôi mượn sức cố nhân,
"Tờ mây [3] coi đám chiến trần như không".
Phu nhân thấy nói đành lòng,
Nàng từ tỏ ý anh hùng những khen:
"Hoa trôi, bèo nổi ai nhìn,
"Há tình nghị lắm mà quen thuộc chàng.
"Người đâu dạ đá gan vàng,
"Sá chi trận lửa Côn Cương [4] mà phòng.
"Dù sau lo việc chẳng xong,
"Thì đây cũng đội tấm lòng hảo tâm.
"Tờ thư trí cả mưu thâm,
"Một ngòi bút rẽ sạch năm ngàn người [5] !"
Sư vâng ra chống chùa ngoài,
Rằng: "Phu nhân dạy cho mời tướng quân.
"Tiểu thư tang tóc tại thân,
"Há rằng Tây tử, Thái Chân đâu mà.
"Nặng lòng yêu xót đến hoa,
"Người toan thay áo [6], trăng đà xe tơ.

---

1. *Gốc quỳnh:* Một thứ cây vừa to vừa cao.
Đằng la: Một thứ cây vừa nhỏ vừa yếu, phải dựa vào cây lớn mới leo lên được.

2. *Tiên phong:* Đi đầu.

3. *Tờ mây:* Bức thư viết vào giấy có màu sắc, ta thường gọi là "vân tiên".

4. *Trận lửa Côn Cương:* Côn Cương là tên núi; có nhiều ngọc quý. Sách Thượng thư có câu: "Hỏa viên Côn Cương, ngọc thạch câu phần (lửa cháy vào núi Côn Cương, thì dù ngọc hay đá cũng đều tan hết). Trong chinh chiến, ai cũng đều bị tổn thương.

5. Tây Sương ký: "Tha ná bút tiêm nhi cảm hoành tảo ngũ thiên nhân". Oanh Oanh khen ngòi bút của Trương dám quét sạch năm nghìn người.

6. *Thay áo:* Thay áo tang bằng xô gai để mặc gấm vóc.

"Dầu quyền thế, cũng duyên ưa,
"Phỏng chừng vài sớm xin đưa ra hầu".
Tôn rằng: "Đã hẹn chớ lâu,
"Phép đây gươm giáo, nghĩ đâu tu hành".
Sư về bàn với Trương sinh,
Rằng: "Trong chúng tiểu, Huệ Minh [1] có tài.
"Sai đưa thơ phải khích lời". [2]
Sinh đà lĩnh ý giả bài làm ngơ.
Rằng: "Đây ai kẻ đưa thơ ?
"Chốn tăng phòng ấy, chỉ trừ Huệ Minh" [3]
Minh rằng: "Vạn mã thiên binh,
Dù sao cũng quyết một mình ra đi.
"Tụng kinh sám hối làm chi,
"Đường tu cũng phải thông thì mới xong.
"Giết người nổi bậc anh hùng,
"Phong trần sẵn chiếc ngựa long vĩ rồi.
"Làm cho núi lở bể trôi,
"Làm cho khoảnh đất của trời sạch veo.
"Dở lành quyết một mũi dao,
"Người nào dám chống, quân nào dám đương" !
Lĩnh thư thẳng bước lên đường,
Bóng trăng in điếm, dấu sương dịp cầu [4].
Đường quang đãng, gặp cảnh mầu,
Bụi cây dương tán, vùng lau cắm cờ.
Phương trời còn xếp uy thừa.
Khói mây lặng lẽ gió mưa họp hành,
Bồ quan gần đất Tướng doanh,
Thoát đà bỗng thấy quân canh bắt vào.
Đến nơi cửa rộng lầu cao,
Tinh kỳ rợp đất, cung đao rực trời.
Vừa khi Đỗ tướng [5] ngồi ngoài,
Giãi niềm quen thuộc, bày lời trước sau.

---

1. *Huệ Minh:* Tên một chú tiểu chùa Phổ Cứu.
2. *Khích lời:* Tìm lời nói khích.
3. *Chỉ trừ Huệ Minh:* Trừ Huệ Minh không thể cho đi được.
4. Câu này thoát ý hai câu trong bài "Tảo hành" của Ôn Đình Quân đời Đường: "Kê thanh mao điếm nguyệt, nhân tích bản kiều sương), tả cảnh người đi đêm.
5. *Đỗ tướng:* tức Đỗ Xác, tên tự là Quân Thực, trấn thủ Bồ Quan.

Rằng: "Ta học nghệ bấy lâu,
"Rồi ra đeo ấn phong hầu như chơi.
"Mang cung đao trả nợ đời,
"Nhớ Trương sinh cũng là người giao thân.
"Chẳng hay đâu lúc phong trần,
"Mà mình luống để cố nhân sơ tình.
"Phủ Hà Trung mấy dặm trình [1],
"Tin mai [2] đã tỏ, dấu hình chưa hay.
"Ở chùa Phổ Cứu đâu đây,
"Vả nghe binh cách độ này chưa yên.
"Còn sai quân thử thăm tin... "
Huệ Minh đã ở cửa hiên bước vào.
Lạy thôi dâng bức thư đào,
Sự Tôn Phi Hổ thấp cao kể tường:
"Nỗi niềm Phật chẳng có thương,
"Để nơi chuông mõ gây đường giáp binh.
"Bây giờ tăng, tiểu thực tình,
"Ngược xuôi chẳng biết dữ lành chẳng hay.
"Má hồng, thiên hạ chuộng thay.
"Phận hèn, chi để tai bay nhà chùa.
"Xin người cứu khổ nạn cho,
"Họa là tam bảo, tam đồ [3] được trông".
Xem lời thư, xét thủy chung,
Dạy rằng: "Lũ kiến đàn ong sá gì !
"Triều đình có đức có uy,
"Nào hay Bột Hải hoàng trì [4] là đây.
"Âu là vì nước ra tay,
"Với tình cố cựu độ này gặp nhau".
Lệnh truyền quân trẩy mau mau,

---

1. *Mấy dặm trình:* tức mấy dặm đường. Bồ Quan cách chùa Phổ Cứu 45 dặm.

2. *Tin mai:* Theo điển Lục Khải gửi cho Phạm Tiệp một cành mai, nói: "Giang Nam vô sở hữu, liêu ký nhất chi xuân" (Đất Giang Nam không có gì, xin đưa một cành để báo tin xuân). Tin tức của bạn

3. *Tam đồ:* ba đường: Địa ngục, ngã quỷ và súc sinh. Địa ngục là đường lửa; ngã quỷ (ma đói) là đường giáo mác; súc sinh là đường máu.

4. *Bột Hải:* Tên một quận ở thời nhà Hán. Hoàng trì: vũng nước nhỏ. Thời Tuyên đến nhà Hán, dân quận Bột Hải bị đói, đứng lên đánh phá quận huyện. Cung Toại được lệnh ra trấn trị Bột Hải. Toại nói: Giặc cướp nổi lên ở Bột Hải cũng như trẻ con đùa nghịch binh khí trong một vũng ao mà thôi !"

Gió bên đầu ngựa, chớp đầu mũi gươm.
Bấy lâu tướng luật vẫn nghiêm,
Trách người tàn ngược chẳng êm một bề.
Tay đường [1] chư dễ đọ xe,
Quyết lòng tỵ dịch, chấp mê [2] được nào ?
Ba quân chỉ ngọn cờ đào,
Mệnh Tôn Phi Hổ, nhờ dao anh hùng.
Đám chinh trần đã sạch không,
Ở chùa bàn bạc còn mong tin người.
Sấm đâu dậy đất vang trời,
Tướng quân âu hẳn tới nơi còn gì.
Rước vào làm lễ tức thì,
Giãi tình vân thụ tính kỳ tinh sương [3].
Rằng: "Từ xa cách trì đường [4],
Gặp nhau vẫn ngỡ mơ màng chiêm bao".
Đỗ rằng: "Diễn cách âm hao,
"Quan san luống để khát khao bội phần".
Cùng nhau ra mắt phu nhân,
– "Mời tiên sinh với tướng quân tạm ngồi !
"Chút tình mẹ góa, con côi,
"Còn hôm nay, cũng công người tái sinh".
Đỗ rằng: "Trót để thụ kinh [5],
"Phép thường dám để công lênh được nào.
"Chàng Trương vẫn ở đây sao ?

---

1. *Tay đường:* Tay con bọ ngựa. Câu này ý nói tay bọ ngựa nhỏ bé, đọ thế nào được với xe là một vật to lớn. (Theo điển "đường tý đương xa" – *Trang Tử*).

2. *Tỵ dịch, chấp mê:* Tỷ dịch: trốn tránh việc binh dịch; chấp mê: Cố giữ thói u mê không tỉnh ngộ.

3. *Vân thụ:* bạn hữu xa cách nhau: Thơ Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch: "Vị bắc xuân thiên thụ, Giang đông nhật mộ vân" (Cây mùa xuân ở Vị bắc, mây buổi chiều ở Giang-đông).

Tinh sương: Nói về thời tiết trong một năm. Câu này ý nói bạn hữu xa cách nhau đã một thời gian lâu.

4. *Trì đường:* theo điển Tạ Huệ Liên và Tạ Linh Vận. Mỗi khi Linh Vận gặp Huệ Liên lại nẩy ra tứ thơ. Sau hai bạn xa cách nhau, Linh Vận làm bài thơ "Tây đường" mấy ngày không xong, chợt một đêm nằm mộng thấy Huệ Liên, mới nghĩ được câu "Trì đường sinh xuân thảo" (thềm ao mọc cỏ xuân). Linh Vận lấy làm đắc ý. Sau người ta dùng điển "trì đường" để tả hai bạn nhớ nhau trong mộng tưởng.

5. *Thụ kinh:* Chịu sự kinh sợ.

"Bồ quan để cách mây mưa [1] mấy trùng".
Rằng: "Tôi nương náu phạm cung [2],
"Phu nhân cũng đã nặng lòng thương yêu.
"Chấp kha [3] xin hãy giúp điều,
"Họa là nên chốn Lam Kiều [4] đây chăng ?"
Đỗ đà tỏ ý vội mừng,
Phu nhân khi ấy liệu chừng nói ngay:
"Cho già còn nghĩ ngợi đây,
"Duyên trăm năm, để rộng ngày là hơn".
Tiệc hoa tiếp đãi vừa tàn,
Đỗ xin tạm biệt kẻo còn công mang [5].
Ngựa đi giong tiếng nhạc vàng,
Khải ca [6] đã trở về đàng Bồ quan...
Phu nhân khỏi buổi gian nan,
Rằng: "Ơn chàng hẳn muôn vàn chẳng quên.
"Chàng dầu vui thú nhà chiền,
"Dời vào thư viện một bên cho gần.
"Ngày mai dự mở tiệc xuân,
"Cho Hồng mời độ một lần lại ngay !"
Lòng khắc khoải bấy lâu nay,
Ở chùa, ở đến chốn này, bõ công.
Vì ai gây sự hỏa phong [7],
Để vua nước sở rộn lòng mây mưa.
Giận Tôn Phi Hổ có thừa,
Ơn Tôn Phi Hổ bao giờ cho quên !

---

1. *Mây mưa:* Thần nữ Cao đường được tin Bạch Cư Dị sắp đi qua núi Vu, liền bố trí mây mưa để đón nghe lời thơ thanh nhã – *Toàn Đường thi thoại*. Ở đây ý nói: vì xa cách bạn nên không được đón tiếp – Vẫn không sát với câu trên.

2. *Phạm cung:* Nhà chùa.

3. *Chấp kha:* Thơ "Phạt kha" trong Kinh Thi: "Phạt kha như hà? phi phủ bất khắc; thú thê như hà? phi môi bất đắc" (Đẽo cán búa phải thế nào? không có búa không xong; lấy vợ phải thế nào? không có mối không được). Sau người ta dùng chữ "chấp kha" để tượng trưng người làm môi giới trong việc hôn nhân.

4. *Lam Kiều:* Bùi Hàng, một hôm được Vân Kiều phu nhân đưa cho bài thơ, trong đó có câu : "Lam Kiều tiện thị thần tiên quật. Hà tất khi khu thướng Ngọc kinh?" (Lam Kiều tức là tổ của thần tiên, việc gì phải len lỏi lên tận kinh đô Ngọc Hoàng). Sau Bùi Hàng đến Lam Kiều gặp Vân Anh kết làm vợ chồng.

5. *Công mang:* việc công bận rộn.

6. *Khải ca:* Sau khi thắng trận kéo quân về, hát khúc ca khải hoàn.

7. *Hỏa phong:* Cơn binh lửa.

Đêm còn khuya đã dậy liền,
Mong Hồng, sao chửa thấy tin tức gì ?
Hồng từ sớm mới ra đi,
Phần âu lòng khách, phần suy nỗi nhà.
Ơn người dẹp hết can qua,
Quét mây lại chốn song sa được lành.
Tiệc bày thủy lục sơn linh [1],
Một nhà kính trọng Trương sinh chẳng cùng.
Mặc dầu hơi ngát hương lồng,
Mặc rèm cản gió, mặc song im người.
Trông chừng thư viện đến nơi,
Cỏ hoa riêng một bầu trời thênh thênh.
Đầm đầm móc trắng rêu xanh,
Đầu sàn bụi trúc, cuối huỳnh chồi hoa.
Tiếng vàng [2] vừa dặng xa xa,
Chàng đà hé cửa chào qua vội vàng.
– "Người đâu phong thái lạ nhường, [3]
"Đố ai sắt đá với chàng cho nên.
Có anh hùng, có thuyền quyên,
"Trời sinh cây cũng có liên lý cành [4].
"Vẫn nghe tài tử đa tình,
"Mảng say mặt ngọc, không dành lòng son.
"Tiệc bày sáo phượng, sênh loan [5],

---

1. *Thủy lục sơn linh:* Sơn hào hải vị.

2. *Tiếng vàng:* Tiếng Hồng nương.

3. Lời Hồng khen Trương sinh.

4. *Liên lý cành:* Hai cành cây hợp làm một. Bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị "Tại địa nguyện vi liên lý chi" (nguyện làm cây liền cành ở dưới đất).

5. *Sáo phượng, sênh loan:* Sáo do chữ "tiêu", sênh do chữ "sinh" trong Hán văn, đều là nhạc khí. Sáo phượng: Nhạc tiêu thiều của Ngu Thuấn, khi tấu lên, thì chim phượng đến múa; nên sau chế ra ống tiêu, gọi là "phượng tiêu". Sênh loan: Thơ Lý Bạch: "Lưỡng lưỡng bạch ngọc đồng, Song xuy tử loan sinh" (Hai đồng tử bạch ngọc, cùng thổi ống sinh tử loan).

"Ngoài bình khổng tước, trong màn uyên ương [1].
"Rằng loan, rằng phượng rõ ràng,
"Há ai Chức nữ nên chàng Khiên ngưu [2].
"Đành lòng tựa ngọc nương châu,
"Công phu khi hẳn ở đâu sách đèn."
Chàng thêm ngẫm nghĩ cơ duyên,
Tiệc này thôi đã phỉ nguyền phượng loan.
Chén quỳnh sóng sánh hồng nhan,
Sẵn chăn phí thúy, [3] sẵn màn phu dung [4].
Trả ơn nguyệt lão tơ hồng,
Còn Tôn Phi Hổ cũng công cán nhiều,
U minh ai có phụ nào,
Những toan sám hối kẻo phiêu lạc hồn !
Vội đưa chân đến cửa son,
Phu nhân khẩn khoản trước sân thưa bày.
Rằng: "Ơn chàng cũng đã dày,
"Hãy xin cạn chén rượu này ngồi chơi.
"Quét mây giũ khói vừa rồi,
"Tiệc hoa treo sẵn quyền [5] soi đôi vừng [6] ".
Kẻ lan người huệ tưng bừng,
Kỷ phô mặt gấm, triện lồng mùi hương.
Tiệc san hô, chén quỳnh tương,
Mâm ngà quả lấp, bình hương hoa cười.
Chén Hoan lang cũng khuyên mời,

---

1. *Bình khổng tước:* Bức bình phong bằng lụa, có thêu hình chim công. Thời đại nhà Tùy, con gái Đậu Nghị vẽ hai con chim công ở bình phong, hẹn hễ ai bắn trúng mắt chim công sẽ cùng người ấy kết duyên. Lúc ấy, Lý Uyên (sau này là Đường Cao tổ) bắn trúng được một con, nên cùng Đậu thị kết duyên.

Uyên ương: Một giống chim ở dưới nước, hai con trống mái không bao giờ rời nhau; khi một con bị chết thì con kia cũng chết theo.

2. *Chức nữ; Khiên ngưu:* Chức nữ; con gái Thượng đế ở phía đông sông Thiên hà, quanh năm dệt gấm. Thượng đế thương ở một mình, gả cho chàng Khiên ngưu (anh chàng chăn trâu) ở phía tây sông. Từ khi lấy chồng, Chức nữ nhác dệt gấm; Thượng đế giận, bắt về ở phía đông sông như cũ; mỗi năm chỉ cho vợ chồng gặp nhau có một lần.

3. *Chăn phi thúy:* Chăn nhồi bằng lông chim trả.

4. *Màn phù dung:* Màn vẽ hoa phù dung. "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị có câu: "Phí thúy khâm hàn thùy dữ cộng" (khi rét cùng ai đắp chăn phí thúy), và câu: "Phù dung trướng noãn độ xuân tiêu" (rủ bức trướng phù dung ấm áp trong đêm xuân).

5. *Quyền:* không rõ nghĩa gì.

6. *Đôi vừng:* Mặt trời và mặt trăng.

Giờ lâu, mới thấy nhủ đòi nàng ra.
Nàng còn tựa bóng song sa,
Phấn hơi áo lọt, cành hoa trâm cài.
Hồng xem đào tốt, hạnh tươi,
Ngẫm rằng mệnh phụ [1] đã ai hơn nàng.
Trời sinh ra ngọc ra vàng,
Giá này phúc ấy, âu chàng khéo tu.
Nàng thêm ngần ngại nét thu,
Nghĩ mình so sánh đã thua chút nào.
Biết chàng phúc mệnh là bao,
Mà ta đã hẳn có cao sâu bằng.
Chuyện trăm năm đã phải chăng,
Lầu tiên viện ước, gió đằng [2] đưa duyên.
Vâng lời đòi đến hoa diên [3],
Bóng hoa thấp thoáng, gót sen ngại ngần.
Rằng: "Đừng e gió thẹn xuân,
"Phải ra từ tạ ân nhân chốn này."
Chén vàng trao cất ngang tay,
Chưa gần gũi đó, đã say sưa rồi.
Trăng thu quét sạch mày ngài,
Ngọc dung lấp loáng soi người như gương.
Nhìn ra áo cũ đã thường,
Chẳng là lượt lắm, chưa hương phấn nhiều.
Thiên nhiên một vẻ một yêu,
Khiến người trong tiệc những xiêu xiêu lòng.
Mời ai, e ấp má hồng,
Yêu hoa, luống để thẹn thùng cho hoa.
Mắt đưa sóng sánh thu ba [4],
Giờ lâu chàng mới lân la hỏi lời.
Âu đành sắc nước tài trời,
Rủ là phong gấm, chốc mười bảy xuân.

---

1. *Mệnh phụ:* Dưới chế độ phòng kiến, vợ các viên quan nhất nhị phẩm, được vua phong phu nhân hoặc nghi nhân v.v... tức mệnh phụ. Mệnh phụ được chế mũ áo theo tước phẩm của chồng.

2. *Gió Đằng:* Lúc gặp thời vận; khác nào gió đưa vào gác Đằng Vương (Thời lai phong tống Đằng Vương các – Thơ cổ).

3. *Hoa diên:* Tiệc hoa. Thôi phu nhân đặt tiệc thết đãi Trương sinh.

4. *Thu ba:* xem chú thích câu 258.

Ghé mình ngồi cạnh phu nhân,
Mấy lời hỏi đến, mấy lần làm ngơ.
Lòng chàng càng nghĩ càng ngờ,
Nếu chăng rõ chuyện thì chưa bằng lòng.
Dầu là lá thắm, chỉ hồng [1],
Tiệc giao hoan đó, giải đồng tâm đâu ?
Nàng đà trở gót trang lâu,
Phu nhân giãi tỏ trước sau mọi lời.
Lời nghe đã sóng nước [2] rồi,
Quanh co chỉ thắm, lạt phai đá vàng:
"Kể ơn, thực đội ơn chàng,
"Ba sinh duyên kiếp, lửa nhang cũng kỳ.
"Nào tôi dám kể lể chi,
"Nào khi biến cố, nào khi ước nguyền.
"Sự đời giải cấu [3] là duyên,
"Vì ai ra sức, phụ nguyền cam chi.
"Song quan tướng quốc tại thì [4],
"Nhân duyên đã định điệt nhi Trịnh Hằng.
"Bây giờ về tới Bác Lăng,
"Chỉ non sông cũ, biết rằng làm sao?
"Như chàng giá cửa mận đào [5],
"Tìm nơi thanh quý, nơi nào chẳng nên.
"Cũng là tiện cả hai bên,
"Ơn thì vàng lụa báo đền mà thôi !"
Chàng nghe: "Đa tạ lòng người,
"Một lời dạy tỏ, nào tôi nghĩ gì !"
Rằng: "Chàng lòng nặng yêu vì,
"Chữ duyên thong thả, tôi thì nghĩ đây."
Tạ từ viện sách về ngay,
Giận cho tính nước [6] quyết thay lời vàng.
Liệu cơn van vỉ Hồng Nương

1. *Lá thắm chỉ hồng:* xem chú thích câu 40 và 42.

2. *Sóng nước:* Nước gợn sóng, không phẳng lặng như lúc thường, ví với lời có chiều thay đổi.

3. *Giải cấu:* Gặp gỡ.

4. *Tướng quốc tại thì:* Lúc Thôi Giác còn sống.

5. *Mận đào:* Tượng trưng những người hiền tài. Địch Nhân Kiệt đời Đường tiến cử bọn Diêu Nguyên Sùng hơn mười người làm quan, sau những người ấy đều là danh thần nhà Đường. Người ta nói: "Cây đào cây lý trong thiên hạ đều đem trồng ở cửa công."

6. *Tính nước:* Tính tình lạnh nhạt; do chữ "thủy tính" trong Hán văn.

"Giúp người hoạn nạn có phương kế nào ?
"Kể từ giáp mặt hoa đào,
"Những băn khoăn dạ, những khao khát lòng.
"Rồi ra gặp sự hỏa phong,
"Vâng lời cất đặt non sông cũng vì.
"Tấm lòng trời phật chứng chi,
"Kìa thì hộ pháp [1], nọ thì tiểu tăng.
"Ước nguyền nếu đã phụ chăng,
"Nỡ nào lạt gió tối trăng cho đành !
"Nước non chưa trả nợ tình,
"Lại như ai, phải liều mình kiếp sau."
Hồng rằng: "Xin chớ vội sầu,
"Đã lòng yêu chuộng trân châu thế mà.
"Dám đâu cải tác trăng hoa,
"Song khi lĩnh ý ắt là tận tâm.
"Vả nghe chàng sẵn túi cầm,
"Tiểu thư là kẻ tri âm khác thường.
"Vườn hoa đợi lúc thiêu hương,
"Đêm thanh lựa tiếng cung thương [2] một bài.
"Họa nàng nghe, có ngỏ lời,
"Bấy giờ tôi sẽ vì người giúp công..."

Chàng nghe nói đã đành lòng,
Vườn khuya còn vắng, còn trông, còn chờ.
Quanh chùa trống đánh, chuông khua,
Cây xanh một dãy, trăng vừa dựng lên.
Ngậm ngùi cõi phật người tiên,
Chữ tình đã vậy, chữ duyên chăng lầm.
Rày mừng có kẻ tri âm,
Ôm cầm, sẽ nhủ cho cầm, cầm hay:
Theo nhau hồ hải [3] đến đây,

1. *Hộ pháp:* Pho tượng hình dang to hơn các pho tượng khác ở trong chùa. Mỗi chùa có hai pho tượng hộ pháp, một pho tay cầm viên ngọc gọi là ông Thiện, một pho tay cầm thanh gươm, gọi là ông Ác. Theo thuyết nhà Phật, đạo Phật là do Bồ tát tuyên truyền cho "chúng sinh", nếu không có quyền lực để bảo vệ, thì đạo sẽ bị tuyệt diệt, nên các người bảo vệ đạo giáo nhà Phật gọi là hộ pháp.

2. *Cung thương:* Đàn có năm âm: cung, thương, giốc, chủy, vũ. Đây chỉ nói hai âm: cung và thương, nhưng thực ra là bao hàm cả năm âm.

3. *Hồ hải:* Cũng như nói trèo non vượt biển.

Dây tơ này gọi là dây tơ tình !...
Nàng từ dời gót phượng bình.
Trời đà trở cảnh phật đình về đêm.
Dần dà chốt áo, sửa xiêm,
Lay huỳnh đón gió, xuống thềm lạy trăng.
Mây chân ngất, khói lưng chừng,
Cây theo bóng rợp, hoa mừng mặt bay.
Nhác phong cảnh ngậm ngùi thay,
Xót chàng dở nỗi niềm tây bời bời.
Gặp ai như gặp bóng thôi,
Yêu ai nào khác yêu người trong tranh.
Hồn hoa, phận lá đã đành,
Ngàn thu trăng chẳng thương tình hồng nhan.
Bỗng đâu nghe thấy tiếng đàn,
Càng xa xôi nghĩ, càng ngan ngát tình.
Hay là tiếng ngọc lung linh,
Tiếng đồng, tiếng sắt, tiếng mành mành rung ?
Hay là tiếng trúc, tiếng chuông,
Tiếng dao, tiếng thước, tiếng đồng hồ đưa [1] ?
Giờ lâu nghe những ngẩn ngơ,
Thôi thôi âu hẳn tiếng tơ bên tường !
Khúc đâu ngựa sắt gươm vàng [2],
Ba quân xô xát một tràng chiến tranh.
Khúc đâu bảng lảng phong thanh [3],
Như dòng nước chảy, như cành hoa trôi [4].

---

1. *Do thước:* Dụng cụ khâu vá của phụ nữ. *Đồng hồ:* Đời xưa dùng đồng hồ bằng nước, cứ mỗi khắc rỏ một giọt nước.

2. *Ngựa sắt, gươm vàng:* Thoát ý một câu trong bài "Tỳ bà hành" của Bạch Cư Dị: "Thiết kỵ đột xuất đao sang minh". Ý nói tiếng đàn có lúc nghe tiếng kỵ binh cưỡi ngựa sắt xông ra chiến trường, gươm dao va chạm với nhau.

3. *Phong thanh:* Tiếng gió. Câu này thoát ý một câu trong Đường thi: "Sơ nghi táp táp lương phong động", nghĩ là lúc mới nghe tưởng như gió mát phần phật đưa tới.

4. *Nước chảy, hoa trôi:* Bài "Tống xuân từ" của Triệu Trường Khanh: "Lạc hoa lưu thủy nhất xuân khứ" (hoa rụng, nước trôi, xuân sắp tàn).

Khúc đâu tiếng hạc giữa trời [1],
Khúc đâu năn nỉ như lời trẻ thơ [2].
Phong tình luyện một dây tơ,
Gió hiu hiu thổi, trăng mờ mờ treo.
Nghe ra phượng thấp loan cao [3],
Nghe ra phi yến, bá lao lạc loài [4].
Khúc đâu nghe đã tơi bời,
Vào trong Tư mã, ra ngoài Văn Quân [5].
Khúc rằng: "Hữu mỹ nhất nhân" [6],
Mặt hoa vắng vẻ lòng xuân mơ màng...
Phượng bay bốn bể cầu hoàng [7],
Giai nhân chẳng ở đông tường [8] thì đâu ?
Nàng nghe như gợi lòng sầu,
Tiếng tơ đứt nối, giọt châu vắn dài.
Nghĩ người mà cám cảnh người,
Oán ta âu đã nặng lời ta chưa ?
Ngoài thì gió nhỏ mành thưa,
Trong thì một ngọn đèn mờ mờ xanh;
Trong ngoài cửa sổ bức mành,

---

1. *Tiếng hạc giữa trời:* Tiếng chim hạc vừa trong trẻo vừa vang xa. Thơ "Hạc minh" trong Kinh Thi: "Hạc minh vu cửu cao, thanh văn vu thiên". "Chim hạc kêu ở chằm nước, tiếng vang đến tận trời).

2. Câu này thoát ý câu thơ nghe đàn của Hàn Dũ đời Đường: "Ni ni nhi nữ ngữ" (ni non như giọng trẻ thơ).

3. *Phượng thấp loan cao:* Chim loan, chim phượng tiếng kêu thường theo nhịp với nhau (loan phượng hòa minh). Đây ý nói chưa được hòa điệu.

4. *Phi yến, bá lao:* Hai giống chim ít khi gặp nhau. Cổ nhạc phủ có câu: "Đông phi bá lao, tây phi yến" (Chim bá lao bay về phương đông, chim én bay về phương tây).

5. *Tư mã, văn Quân:* xem chú thích câu 504.

6. *Hữu mỹ nhất nhân:* Có một người đẹp. Bốn chữ này trích một câu trong bài đàn của Trương Quân Thụy. Bài đàn ấy có mười sáu câu, hai câu đầu là: "Hữu mỹ nhất nhân hề, kiến chi bất vương, nhất nhật bất kiến hề, tư chi như cuồng" Ý nói: Có một người đẹp, đã trông thấy thì tưởng nhớ mãi không quên, nêu một ngày mà không trông thấy thì tưởng nhớ mãi không quên, nếu một ngày mà không trông thấy thì tưởng nhớ như muốn phát điên.

7. Khúc đàn Tư mã Tương Như ghẹo Trác Văn Quân: "Phượng hề phương hề quy cố hương, ngao du tứ hải cầu kỳ hoàng". Phượng hoàng là tên gọi chung, nếu nói tách ra thì phượng là chim trống, hoàng là chim mái.

8. *Đông tường:* Xem chú thích câu 36.

Nỡ nào núi khuất, mây quanh muôn trùng [1].
Tin hồng sứ điệp chẳng thông,
Để mười hai đỉnh Vu phong [2] mơ màng !
Nói thôi trở gót sen vàng,
Canh khuya lại chốn lầu trang một mình.
Giấc xuân im bức mành mành,
Tiếng chim nho nhỏ trên cành lục dương.
Đa tình nên nỗi đa mang,
Vì ai buộc mối tơ vương cạnh màn.
Việc hoa chén rượu vừa tàn,
Lạnh lùng thay, nọ tiếng đàn khi đêm.
Khi tựa cửa, khi hé rèm,
Xem hoa ngao ngán, xem chim rụng rời.
Mười phần khôn chút ngỏ lời,
Giấc chiêm bao vậy, cho rồi ngày xanh.

Nhủ Hồng thăm hỏi Trương sinh,
Phụ lời đã vậy, xem tình làm sao ?
Rày đành biển rộng non cao,
Trăm năm dù phỉ ước ao cũng chầy.
Tương tư đành nhẽ có dây,
Đôi bên hãy mượn buộc thay trăng già.
Vui nhau [3] viện sách song sa,
Kẻ gương lạt bóng, người hoa thẹn màu.
Đua nhau đàn oán, thơ sầu,
Kẻ cung biệt hận, người câu đoạn trường [4].
Đầu đuôi cùng giải sông Tương [5],
Kẻ chờ, người đợi, ngổn ngang vì tình.

---

1. Bài thơ "Vô đề" của Lý Thương Ẩn: "Lưu lang dĩ hận Bồng sơn viễn, Cánh cách Bồng sơn kỷ vạn trùng" (Lưu Thần đã giận Bồng sơn cách, lại cách Bồng sơn mấy vạn trùng). Câu này và câu trên ý nói: gần mà hóa ra xa.

2. *Vu phong:* Xem chú thích câu 379.

3. *Vui nhau:* không rõ ý gì.

4. *Biệt hận:* Đau đớn về sự biệt ly.
Đoạn trường: Đứt từng khúc ruột.

5. *Sông Tương:* Một con sông lớn ở Hồ Nam. Thơ cổ: "Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ, Tương cố bất tương kiến, Đồng ẩm Tương giang thủy" (Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương, cùng uống nước sông Tương, ngoảnh mặt trông nhau mà không thấy nhau).

Hồng càng ngẫm nghĩ một mình.
Nỗi nàng đã vậy, nỗi sinh ngại ngần.
Tỏ mình gối chiếc chăn đơn,
Năm canh tuyết lạnh sương hàn thì ai ?
Ông tơ chẳng liệu cho người,
Trăm sầu ngàn não khôn bài thuốc hay.
Chạm mành mượn tiếng gió lay:
"Ta là sứ ngũ ôn [1] đây chẳng thường !
"Xót chàng nên giúp bệnh chàng,
"Sự này khuê các mơ màng nỡ chi.
"Đàn nghe đã tỏ Chung Kỳ [2],
"Hữu tình ắt chẳng phụ gì non sông".
Rằng: "Ơn giúp sức gió đông [3],
"Vườn sâu biết có đẹp lòng hoa chưa ?
"Đàn hay nào chắc dây tơ,
"Giãi tình lại thử một tờ này xem".
Rằng: [4] "Nàng then chặt khóa nghiêm,
"Dễ lời nhắn nhạn trao chim cho gần.
"Nhủ Hồng, chàng đã ân cần,
"Dù may dù rủi cũng lần này thôi.
"Trăm năm duyên phận là trời,
"Buồng văn đành vậy hãy nguôi nguôi lòng.
"Miễn cho tay kẻ anh hùng,
"Đâu là cành quế nguyệt cung [5] thì tìm.
"Chớ hoa sớm, chớ trăng đêm,
"Chớ con bướm trắng, chớ chim oanh vàng.
"Chớ lòng trướng gấm buồng nhang,

---

1. *Sứ ngũ ôn:* Tây sương ký: "Ngã thị tán tương tư đích ngũ ôn sứ": Ta là sứ giả gieo rắc bệnh tương tư.

2. *Chung Kỳ:* Người thời Xuân thu; vốn là một tiều phu nước Sở, rất sành về nghề đàn.

3. *Gió đông:* Dùng điển Gia Cát Lượng cầu gió đông giúp Chu Du đánh bại quân Tào Tháo trên sông Xích Bích.

4. Lời Hồng Nương nói với Trương sinh. Câu nói này tiếp xuống 11 câu ở dưới, là lời Hồng Nương nhận đưa thơ của Trương cho Thôi Oanh Oanh và khuyên Trương nên cố gắng sách đèn, lập công danh.

5. *Cành quế nguyệt cung:* Xem chú thích câu 152.

"Nữa nào Kim mã Ngọc đường [1] thì sao"
– "Lời vàng vâng lĩnh thấp cao,
"Chuyện này hãy có lối nào giúp cho.
"Dám đâu tưởng sự mơ hồ,
"Song tờ này hẳn là bùa hộ thân."
Hồng vâng trở gót buồng xuân,
Nghe nàng thôi đã dần dần thử xem.
Gió đưa phần phật quanh thềm,
Đã lừng mùi xạ, còn êm bức huỳnh.
Bước vào chạm ngọc lung linh.
Gót vàng lững thững, đèn xanh lập lòe.
Người còn ngơi nghỉ trướng huê,
Nệm nghiêng trâm ngọc, gối xòa tóc mây.
Hải đường [2] giấc quế say say,
Màn the mãi đến ban ngày biếng sao ?
Đưa thư khôn biết lẽ nào ?
Phải tìm trang hạp [3] để vào mới xong.
Hay đâu nàng lúc thong dong,
Thấy thư thoát những quở Hồng mãi thôi:
"Phép nhà khanh tướng phải chơi,
"Trao tin hồng nhạn, trao lời yến anh.
"Cậy ai nhắn bảo Trương sinh,
"Chút ân xin chớ mang tình nguyệt hoa.
"Chuyện này âu phải trình bà,
"Xót vì lầm lỗi hãy tha phen này !"
Tay tiên lần mở bức mây [4],
Ngũ ngôn thi, lại đề ngay cho chàng.
Bốn câu nhả ngọc phun vàng,
Nhủ rằng rày chớ đa mang bận lòng !
Nghĩ thầm Hồng khéo lạ lùng,
Bấy lâu mang tiếng sượng sùng vì ai.
Đêm đêm luống chắc lẻ loi,

---

1. *Kim mã Ngọc đường:* Đều là dinh thự các viên quan văn. Hán Vũ đế cho các viên học sĩ được ở cửa Kim mã để phòng khi vua cần hỏi ý kiến. Tống Thái Tông đặt tên dinh thự của Viện Hàn Lâm là Ngọc đường.

2. *Hải đường:* Dương Quý Phi ngủ ngày, Đường Minh Hoàng nói bỡn: "Hoa hải đường ngủ chưa đẫy giấc à?"

3. *Trang hạp:* Hộp đựng các đồ trang sức của phụ nữ.

4. *Bức mây:* Xem chú thích câu 716.

Một mình chịu đựng những nơi sương hàn.
Lầu trang đóa hạnh hoa tàn,
Lọ thêm khuya vắng khúc đàn nhỏ to.
Quyết lòng khép nép song hồ,
Dể toan xây núi vọng phu [1] ngang thềm.
Âu rằng đừng nhạn đừng chim,
Miễn người then chặt khóa im từ rày.
Nỗi niềm phải bảo chàng hay:
"Công phu này đến thế này là thôi !
"Tiên sinh số mệnh hẹp hòi,
"Dễ con sum họp, dễ lời van lơn.
"Chẳng qua rượu hết người tàn,
"Bấy lâu duyên số, phàn nàn nữa chi !"
Thấy Hồng ra ý chẳng vì,
Mặt ngây ngây dại, chân quỳ nỉ non.
Hồng càng đầu lưỡi rỉ ron,
Rằng: "Thương thương thực, song còn lệ xa.
"Cho nàng tròn trặn khúc hòa,,
"Nữa e cốt nhục trong nhà khôm im.
"Vả trong lớn chạc nhỏ châm [2],
"Dễ mà nóng đón, lạnh tầm [3] được sao ?"
Càng nghe càng khóc càng kêu,
Chẳng thì đem bức thư nào trả nhau.
Nặng tình Hồng cũng rầu rầu:
– "Mảnh son [4] vâng lại đưa hầu tiên sinh."
Mở ra một trận cười tình.
– "Thế mà đặt bức, làm hình cho lâu !"
Hồng nghe ra ý mừng nhau.

1. *Núi Vọng phu:* Ở huyện Đương Đồ, tỉnh An Huy. Có hai thuyết: Theo *Hoàn vũ ký*: Ngày trước có người đi lâu ngày không về, vợ lên núi này để trông mong, sau hóa thành người băng đá. Theo *Dư địa kỷ thắng:* Ngày trước có một người lính, lâu ngày không về, vợ hàng ngày lên núi trông chồng, mỗi khi lên lại đổ thêm một sọt đất, sau chỗ đứng thành một quả núi cao, nên gọi là núi Vọng phu. Nước ta ở Lạng Sơn, Thanh Hóa và Bình Định, trên núi cũng có những đá trông như hình người đứng gọi là đá Vọng phu.

2. *Lớn chạc nhỏ châm:* Lỗ kim nhỏ xỏ được chạc lớn.

3. *Nóng đón lạnh tầm:* Vương Bá Lương nói: Muốn đón chỗ nóng, tìm chỗ lạnh, phải là người mồm miệng không kiêng kỵ mới làm được. Câu này và câu trên đều có ý tình thế khó khăn.

4. *Mảnh son:* Tờ giấy đỏ, tức là bài thơ Oanh Oanh gửi cho Trương sinh.

Gửi rằng: "Xin diễn ý mấy cho nghe !"
Rằng: "Thơ nào có hẹp gì,
"Bấy nay tay mỗ vẫn nghề giải thơ [1].
"Tùy Hà, Lục Giả [2] là ta,
"Ngồi đây ta diễn cho mà thử coi !
"Mái tây đợi buổi trăng soi [3],
"Cửa trong đón gió nửa cài, nửa thênh [4].
Bên tường chạm bóng hoa cành [5],
Ấy là người ngọc ngoài mành bóng lay [6]
Hồng nghe lẩm bẩm nói khây [7]:
Ngỡ là tuyết giá hây hây trắng ngần !
Chẳng là ước Sở ao Tần,
Hẳn tình coi cũng e xuân thẫn thờ.
Chẳng là hẹn sớm hò khuya,
Ấm đông giọng ngọt, lạnh hè [8] tiếng nghiêm.
– "Vậy thì chàng hãy đến xem,
"Đừng lo tường rộng, chớ hiềm hoa mau".
Nói thôi, Hồng trở lại lầu,
Một mình ngẫm nghĩ lâu lâu cười gằn...
Ngón tay từng đốt tính dần,
Mặt trời hết sớm mới lân sang chiều.
Chiêng đâu ? Ai chửa thấy treo,
Đèn đâu ? Ai chửa thấy khêu dưới rèm.
Còn ngày hay đã là đêm ?
Lâu lâu quyết bước ra thềm ngóng trăng.
Khác chi lọt bóng trăng vừng,
Bên tường liễu rủ, đè chừng rẽ qua.

---

1. *Giải thơ:* giải thích ý nghĩa câu thơ.

2. *Túy Hà, Lục Giả:* Hai sứ giả có tài biện luận ở thời Tây Hán. Tùy Hà đem thơ Hán Cao tổ sang giải thích cho Triệu Đà và vua Nam Việt, làm cho hai người đều thần phục nhà Hán.

3. đến 6. Dịch bài thơ của Oanh Oanh viết cho Trương sinh:

Đãi nguyệt tây sương hạ,
Nghinh phong hộ bán khai.
Cánh tường hoa ảnh động,
Nghi thị ngọc nhân lai.

7. *Nói khây:* Cũng như nói khấy, nói bằng giọng chế nhạo.

8. *Ấm đông, lạnh hè:* Giọng nói kiêu kỳ bắc bậc, mùa đông nói là ấm, mùa hè nói là lạnh.

Với ai khăng khít khư khư,
Dạo vườn hái quả lục tờ lấy châu [1].
Cười cười múa múa hồi lâu,
Hồng đà về tới trang lâu bao giờ.
Âm thầm nhưng chẳng nói ra:
Hẹn ai mà rắp giấy ta mới tài.
Đêm nay hầu hạ chẳng rời,
Thử xem ai kẻ với ai ngõ nào ?
Dưới đèn sẽ gửi thấp cao,
Rằng: "Trăng đã mọc mà sao đã dầy...
"Xôn xao đầu gió hoa bay,
"Người ra dạo chốn vườn tây, tôi hầu".
Nghe lời sẽ uốn gót câu,
Quanh lầu mây khóa, cuối lầu sương tan.
Một vườn móc đượm rêu trơn,
Trà mi treo giá, mẫu đơn nẩy mầm.
Trong khi mỹ cảnh thưởng tâm,
Một thầy một tớ tri âm mấy người.
Hồng vừa lén bước cửa ngoài,
Thì vừa thấp thoáng bóng ai bên tường.
Thấy Hồng, bả lả vội vàng,
Ngỡ ai ? Chẳng lại là chàng Trương sinh !
Cười rằng: "Khéo khéo vô tình,
"Phải phu nhân, lại còn danh giá gì !"
Trình: [2] "Chàng rắp đến làm chi ?
"Trong thơ có hẳn ước kỳ [3] hay không ?"
Rằng: "Nghề thơ vốn tinh thông,,
"Có trừ chăng, một Đỗ công bộ đường [4]."
– "Chăng, thì chàng bước qua tường,
"Đừng đi lối cửa, nữa nàng giận tôi."

---

1. Câu này ý nói: phen này quyết dạo trong vườn Tây vương mẫu hái cho được quả đào tiên, quyết lục trong giấy tờ đã ghi nơi có hạt châu mà lấy cho bằng được.

2. Lời Hồng Nương.

3. *Ước kỳ:* Ước hẹn.

4. *Đỗ công bộ đường:* Đỗ tức Đỗ Phủ. Công bộ: Một bộ trong sáu bộ. Đường: Một tiếng để xưng hô người quyền quý, đầu thế kỷ thứ XX, giai cấp phong kiến vẫn còn dùng chữ này.

Ví dụ: một người nào đó viết giấy cho viên tuần phủ thì xưng là "phủ bộ đường", cho viên tổng đốc thì xưng: "đốc bộ đường", v.v... Đỗ Phủ nổi tiếng là "thi thánh" đời Đường, Đỗ làm quan trong bộ công, nên người ta chỉ gọi họ và quan tước, tỏ ý tôn kính.

Rẽ vào vừa bước tới nơi,
Tiếng Oanh: "Lấp ló ấy ai, việc gì ?"
Gửi rằng: "Nặng tiếng làm chi,
"Tiểu sinh vâng cứ lời thi lại hầu."
Giật mình, vội gọi: "Hồng đâu ?"
Hồng ta nấp bóng cúi đầu chẳng thưa.
Mắng rằng: "Dơ khéo là dơ.
"Người hay, sao bỗng bây giờ đến đây ?
Than rằng: "Nỡ lật bàn tay,
"Mới khi bảo thế mà nay vỗ rồi !"
Bên thì sấm sét tơi bời,
Bên thì đỏ mặt tía tai tưng bừng [1].
Xa xa Hồng đánh tiếng rằng:
"Kẻ gian ! Xin bắt đem dâng khám đường [2]" !
Nàng nghe mới gọi: "Hồng Nương !
"Trong vườn có kẻ trèo tường qua đây !"
Hồng rằng: "Ai đó ? Có hay ?"
Chàng nghe, vội gửi: "Người ngày hôm qua !"
Hồng rằng: "Đến đó chi mà ?"
Nàng rằng: "Đem lại nộp bà phu nhân"
Chàng nghe bối rối tâm thần,
Hồng ngồi thỉnh thót giải dần vây ra:
"Vả chi động đến hầu bà,
"Để ai nhục nhã, ra ta hẹp hòi.
"Trước người, sau nữa có tôi,
"Tòng khinh phát lạc [3] liệu bài xử phân.
"– Chàng kia vốn kẻ văn nhân,
"Bây giờ lễ nghĩa, điển phần [4] để chơ.
"Ngỡ là vùng vẫy bể nho ?
"Chẳng là sóng sắc lại to tày trời !
"Chẳng toan vin quế bẻ mai,
"Tính nghề đào liễu là nghề ăn chơi.
"– Thôi thôi, chả dám trình người...

---

1. Có lẽ là bừng bừng.

2. *Khám đường:* Nơi xét hỏi người phạm pháp.

3. *Tòng khinh phát lạc:* Một tiếng dùng trong hình luật nghĩa là xét xử theo điều luật nhẹ.

4. *Điển phần:* Ngũ điển tam phần, đều là sách của đời thượng cổ Trung Quốc.

"Vì ai, xin hãy thứ ai phen này" !
Êm tai cơn giận cũng khuây,
Tóc tơ lại kể sự ngày tiền ân:
"Tiên sinh là kẻ ân nhân,
"Tấc niềm cảm nghĩa mười phần tạc xương.
"Song trong huynh muội [1] luân thường,
"Nhẽ đâu toản huyệt du tường [2] như ai ?
"Ví dù trên động đến tai,
"Nửa hư bụng tốt, nửa hoài công xưa."
"Nghe Hồng, vâng hãy làm ngơ,
"Từ rầy những thói mây mưa, xin người !"
Nói thôi trở gót trang đài,
Hồng còn đứng lại ướm chơi: "Thế nào ?
"Tùy Hà, Lục Giả hay sao ?
"Đỗ công bộ có lúc nào thế chăng ?
"Gió lùa cửa vẫn khăng khăng,
"Tường hoa non ngất, bóng trăng mây lồng.
"Lửa nồng, đã nguội tấm lòng,
"Còn toan tựa thúy nương hồng nữa thôi ?
"Xem thơ tưởng đã chắc mười,
"Ai Văn Quân đó, cũng đòi Tương Như [3] !"

Thẹn thò chẳng nói chẳng thưa,
Sẽ lui lui lại viện thơ mọi ngày.
Bỗng đâu gió quái sương rây,
Đỉnh đầu huyễn vựng, mạch tay phù hồng [4].
Dẫu rằng quỷ hóa thần công,

---

1. *Muội:* Em gái. Anh trai, em gái xưng hô nhau là huynh muội, cũng như hai chị em gái xưng hô nhau là tỉ muội.

2. *Toản huyệt du tường:* Khoét vách trèo tường. Dùng điển trong sách Mạnh Tử: khoét vách để dòm ngó, qua tường để theo nhau.

3. Xem chú thích câu 504.

4. *Huyễn vựng:* Tên một chứng bệnh, tự nhiên mê man choáng váng..

Thái y khôn luận cho cùng bệnh nguyên [1].
Bệnh này vi gọi phải tên,
Chăng thì một tễ nhân duyên thì hào...
Xót chàng tẻ ngắt lẽ nào,
Đành lòng chẳng đậu, kiếm điều gỡ cho.
Gọi Hồng dạy hết nhỏ to:
"Thì ngươi phải hỏi căn do bệnh chàng.
"Một đêm dãi gió dầm sương,
"Dễ ai cầm được gan vàng tri tri.
"Dẫu chẳng sâm, truật, linh, kỳ [2],
"Thang này đưa xuống may khi cũng lành."
Gửi rằng: "Người kẻ đa tình,
"Một thang giảm được trận kinh chăng chừng ?
"Lạ gì cái thói ly hương,
"Thuốc tiên dễ giúp đoạn trường được sao ?"
Vì ai gấm dệt thơ trao,
Để ai bấc cạn dầu hao cho đành !
Bao nhiêu biển nghĩa non tình,
Nước xanh thăm thẳm, non xanh mù mù...
Đến nơi sẽ hỏi duyên do:
"Bệnh sao ? Xin dẫn dụ cho được tường !"
Chàng rằng: "Trăm bệnh tại nàng,
"Tấm thề dẫu xuống tuyền đàng chưa thôi !"
Hồng rằng: "Trăm bệnh tại người,
"Mắt trong quyển sách, hồn ngoài bóng hoa.
"Xem thơ mà nhận chẳng ra,
"Bài rằng thế ấy, ngỡ là thế kia.
"Công danh còn nợ bề bề,
"Hôn nhân trong số lo le lại càng.
"Thôi đừng kể lể ra đàng,
"Này này tôi có một thang thuốc này".
Vội vàng xốc áo lượm tay,

Phù hồng: Tiếng dùng trong y học. Để ngón tay sè sẽ thì thấy mạch nổi bồng bồng và giật mạnh.

1. *Thái y:* Thầy thuốc hay.

Bệnh nguyên: Căn nguyên của bệnh.

2. Bốn vị thuốc bấc vào hạng trọng vị: Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ.

Mở ra như vợi gánh đầy đi đâu.
Hồng rằng: "Đã thực chăng hầu ? [1]
"E như phen trước, thêm sau trò cười."
Chàng rằng: "Trước cũng chẳng chơi,
"Dù may, dù rủi là trời mà thôi !"
Hồng rằng: "Đã hẳn như lời,
"Xin hầu lại diễn cho tôi nghe nhờ !"
Đọc thôi, Hồng ngẫm ý thơ,
Bài này nghe khác bài đưa những ngày:
Thuốc hay, hay thực là hay,
Mực này đến thế, dễ thầy nào hơn !
Tưởng đi tưởng lại bàn hoàn,
Đong đưa mượn tiếng véo von tai chàng.
Tưởng khi bóng quế đêm sương,
Sao không luyện tễ "âm dương" cho rồi ?
Làm chi đón liễu rào mai,
Để ai lăn lóc đến hai ba lần.
Hay là ngoài chỉ tương thân,
Mà mang hai chữ "phụ ân" bên mình.
Dẫu là Bồ tát giáng sinh,
Có đâu "Cứu khổ chân kinh" [2] mà truyền:
"Nghĩ ra chưa hẳn dám tin,
"Xin hầu nhận lại vài phen cho tường !"
Rằng: "Xem ý đã rõ ràng,
"Hôm nay một trận Cao đường [3] là say.
"Nhờ nàng may miệng thơm tay,
"Bệnh ai mà cất được ngay, tại nàng !"
Hồng rằng: "Xin lĩnh lời vàng,
"Trong duyên may rủi, mặc chàng với ai !"
Trở về nhỏn nhoẻn nửa cười:
"Bức tờ vâng đã đưa rồi dám thân [4].
Lần này đã ắt trăm phần,

1. *Hầu:* tiếng chỉ vào người tôn quý.

2. *Cứu khổ chân kinh:* Tên một quyển kinh của nhà Phật.

3. Hai câu kết trong bài thơ Oanh Oanh gửi Trương sinh: "Ký ngữ Cao đường hưu vịnh phú; Kim tiêu đoan đích vũ vân lai !" (Xin nhắn ai đó không cần phải vịnh phú cao đường nữa; đêm nay nhất định có một trận mây mưa!) Xem chú thích câu 379.

4. *Thân:* Tức là thưa; thân trình.

"Hay còn hối lại như lần nào chăng ?"
Nét đào nửa miệng ngập ngừng,
Sượng sùng dễ biết sao rằng, rằng sao !
Gửi rằng: "Ai kẻ biết rào,
"Chẳng cho bướm lại lọt vào vườn hoa."
Cười rằng: "Lẩn thẩn nghĩ xa,
"Đào nguyên lạc lối đâu mà đến chơi !"
Nghe lời, lặng, chẳng bả [1] lời,
Gót tiên thấp thoáng bước thôi lại dừng.
Hồng càng giục giã tưng bừng,
Lừ lừ chẳng nói chẳng rằng, càng đi...
Con nhà cửa lễ sân thi,
Bỗng mang lấy thói ngu si những nhà ?
Con người nét ngọc ngấn hoa,
Bỗng mang lấy nết mây mưa những người ?
Há rằng tưởng trúc mơ mai,
Đêm đêm họa các, thư trai như tuồng ?
Há rằng bán ngọc, trao gương,
Năm năm Vu giáp, Cao đường như ai ?
Chút vì nghĩa nặng tình dài,
Tâm thành họa có mặt trời thấu cho.
Vừa đi vừa thẹn vừa thò,
Nghĩ ai mắt đợi, lòng chờ mà thương...
Một mình tối đến mới càng,
Giọt đồng đã đổi, tiếng vàng còn khơi.
Cõi trần lặng ngắt đêm dài,
Đến chăng, chẳng đến, trên lời mỹ nhân ?
Xuống thềm lẩn quẩn bước chân,
Thư song vắng ngắt, thư nhân buồn rầu.
Vẻ mây man mác biết đâu,
Quanh trăng dầm nước bên lầu như in.
Khác nào tăng ở buồng thiền,
Líu lo tiếng ác [2] kêu trên ngọn hòe.
Tiếng đâu xao xác đầu hè ?
Gió lay tiếng sẻ sập sè lại tan.

1. Bả: Bắt.
2. *Tiếng ác:* Tiếng chim quạ.

Bóng đâu thấp thoáng bên màn,
Nhác trông nào biết rằng chàng hay ma ?
Gặp chi gặp khốn thế mà,
Một duyên, hai nợ, ba thà rằng không.
Bước vào lại tựa trước song,
Trong lòng càng nghĩ càng trông càng buồn.
Bấy lâu dặn đá, thề son,
Mảnh tin thôi phó nước non từ rầy !
Còn đương phách dại hồn ngây,
Xa xa nghe xịch tiếng giầy, bỗng không.
Bước ra vừa giáp mặt Hồng,
Rằng: "Vâng đưa khách thiềm cung [1] lại hầu !"
Nói rồi, Hồng lẩn lại sau,
Bóng mây đã xế hoa lầu đến nơi.
Rước vào từ tạ trăm lời,
Phận hèn may được gần kề [2] trăng thu.
Tiếng oanh chút chẳng nhỏ to,
Mặc ai nâng giấc, giày vò mặc ai.
Vù vù gió trúc mưa mai,
Cắn răng kín chẳng nửa lời rằng sao.
Sinh ra nồng nã xôn xao,
Tưởng thân Lưu, Nguyễn lạc vào Thiên Thai.
Ấy chăng rêu biếc sương lầy ?
Hay trăng lọt xuống thư trai bao giờ ?
Ấy chăng thềm vắng gió đưa ?
Hay mây kéo xuống non Vu lúc nào ?
Ắt chưa ? hay lại chiêm bao ?
Đêm nay, còn có đêm nào nữa chăng ?
Làm thinh chẳng nói chẳng rằng,
Mái lầu chênh chếch mặt trăng đã tà.
Gót sen lóng lánh bước ra,
Trông về lối cũ hai ba bốn lần.
Vui tình đa tạ quý nhân,

---

1. *Thiềm cung:* Cung trăng. Theo truyền thuyết, bóng đen trong trăng là bóng con cóc, nên người ta dùng chữ "thiềm cung" để chỉ mặt trăng. Khách thiềm cung: Tức nàng Thường Nga, vợ Hậu Nghệ, tiêu biểu cho sắc đẹp. Bài thơ mặt trăng của Tiên Giao có câu: "Thường Nga thiết dược xuất nhân gian, tàng tại thiềm cung bất khẳng hoàn". (Nàng Thường Nga ăn cắp thuốc, trốn khỏi nhân gian, lên ẩn ở thiềm cung không chịu về).

2. Vần không sát.

Nỗi tình nào nữa, buồng văn bao giờ ?
Những là trộm dấu thầm ưa,
Mừng này còn có bao giờ nữa thôi ?

Phải khi tĩnh gió êm trời,
Phu nhân dặn lại mấy lời với Hoan [1]:
"Chị con phải buổi ít an [2],
"Chẳng hay thử thấp sương hàn khá chưa ?"
Hoan rằng: "Thấy buổi hôm xưa,
"Vườn hoa đủng đỉnh bóng đưa mũi hài.
"Một nàng hầu hạ chị tôi,
"Ánh trăng đã gác hoa mai, chưa về".
Dạy rằng: "con phải rón đi,
"Đòi con Hồng lại, mẹ thì hỏi coi".
Thấy tin dâm dấp mồ hôi,
Thôi thôi chuyện cũ cứu người phải lây.
Con oanh ngó vụng đầy đầy,
Con chim sẻ hót tin bay ngoài rèm.
Người ta mừng cá vui chim,
Để ai thịt nát da mềm vì ai ?
Nghĩ sao ? Thôi cũng liều thôi !
Đến nơi ta sẽ liệu lời ta thưa...
Cạnh rèm vừa thoạt nhấp nhô,
Dạy rằng: "Tội ấy biết chưa, hỡi Hồng ?"
Gửi rằng: "Hầu hạ thủy chung,
"Ngu si chẳng biết phạm cung tội gì ?"
Quở rằng: "Cái mặt tri tri,
"Nói ngay thì chớ, không thì nát da.
"Đêm nào đi dạo vườn hoa ?
"Một thầy một tớ la cà việc chi ?"
Thưa rằng: "Vốn thực không đi.
"Có ai làm chứng, tôi thì xin đôi [3]".
Thét rằng: "Còn dám nhiều lời,
"Hoan lang ngó thấy, phải ai mà lầm" !
Một sân bùn nổi cát lầm,

1. *Hoan:* Hoan lang.
2. *Ít an:* Không được khỏe, do chữ "khiếm an" trong Hán văn.
3. *Đôi:* Đôi co.

Một mình Hồng chịu âm thầm cho đang ?
Kêu rằng: "Nay hãy khoan khoản,
"Tôi xin thú thực dám gian dối nào.
"Phòng văn nghe khí nao nao,
"Đạo trong tôi tớ lẽ nào làm thinh.
"Nhẹ lòng chẳng kịp lên trình,
"Có đi một tối vài canh lại về".
Dạy rằng: "Trò chuyện những chi ?"
Gửi rằng: "Trước kể những khi ân, cừu.
"Rồi thì nàng hãy ngồi lâu,
"Tôi thì ra trước, gót đầu không hay."
Dạy rằng: "Sự đã dường này,
"Trăm điều tội tại một mày mà ra".
Gửi rằng: "Cũng tội cả bà,
"Thưa ra thất lễ, vì bà gây nên:
"Đạo người có một chữ *tin,*
"Nhân nhi vô tín [1] thánh hiền đã răn.
"Nào khi chìm nổi phong trần,
"Một lời giao ước quỷ thần hai vai.
"Đã cam phụ ước thì thôi,
"Sao không hậu tạ cho người lánh xa ?
"Làm chi gang tấc một nhà,
"Bên là oán nữ, bên là khoáng phu [2].
"Bây giờ chuyện đã nên to,
"Chẳng vùi dấp lại, càng ô uế nhiều.
"Một là phụ nghĩa tiếng đeo;
"Hai là thanh thuyết động vào gia thanh;
"Ba là động đến công đình,
"Tội quy gia trưởng [3] đã đành khó xong.
"Chi hơn lượng bể bao dong,
"Tuổi xanh cho ghép chỉ hồng với nhau;
"Một bên là đấng nho lưu,
Một bên thiếu nữ đối đầu cũng cân.

---

1. Lời Khổng Tử nói trong thiên "Vi chính" sách *Luận ngữ*. Đại ý: làm người mà không có lòng tín thực thì không biết được việc gì nên làm, việc gì không nên làm.

2. *Oán nữ:* Con gái lớn không chồng.
Khoáng phu: Con trai lớn không vợ.

3. *Tội quy gia trưởng:* Tiếng dùng trong pháp luật. Nghĩa là tội lỗi do người làm chủ trong nhà phải chịu.

"Một bên thông sáng điển phần,
"Một bên yểu điệu so phần vừa xinh.
"Người lành lại sánh duyên lành,
"Chẳng hơn mua tiếng bất bình, xin thân".
Ngọt ngào đầu lưỡi ân cần,
Dưới uy nghe cũng dần dần phải nguôi.
Tội này âu chẳng bởi ai,
Phép nhà sơ suất đơn sai bởi mình.
Nói chi dơ dáng dạng hình,
Dạy đòi nàng lại xem tình làm sao ?
Vâng lời xuống gửi phòng đào,
Ngọn roi đã nẩy cành cao la đà.
Nghe tin ố nhị vàng hoa,
E e, thẹn thẹn biết là sao đây !
Gửi rằng: "Hay khéo khéo hay,
"Thẹn sao chẳng thẹn những ngày trước kia ?
"Nào khi bóng nguyệt trơ trơ,
"Lả lơi thanh liễu, mập mờ hoàng hôn.
"Nào khi đàn dế véo von,
"Nhẹ nhàng gót dép, nỉ non đầu đèn.
"Bây giờ sự đã quả nhiên,
"Cũng liều trăm thẹn một phen cho rồi !"
Nghe lời chân bước khoan thai,
Phu nhân cất tiếng rằng: "Hài nhi con !"
Thì vừa tiếng nghẹn châu tuôn,
Một lần ba tiếng [1] nỉ non một nhà.
Dạy rằng: "Con trẻ đàn bà,
"Hớ hênh trót phải người ta đánh lừa.
"Vì ta rách đó, thưa lờ,
"Đã sao thì vậy, bây giờ biết sao !
"Con nhà nền nếp trâm bào,
"Thi thư nho nhã chọn vào hồng nhan" !
Nghe lời càng khóc càng than,
Đôi hàng châu lệ chứa chan giọt đào.
Dạy rằng: "Giờ biết tính sao ?
"Mặt con người ấy đòi vào thử coi" !

1. Oanh Oanh, Hồng Nương và Thôi phu nhân, ba người cùng khóc.

Hồng vâng đến chốn thư trai,
Rằng: "Phu nhân có lời đòi chàng lên.
"Đã vâng ra thú tại tiền,
"Lớn gan xin chớ lo phiền làm chi.
"Phen này sự tại bất kỳ,
"May ra khi cũng vẹn nghì trúc lan".
Đến nơi trộm liếc uy nhan.
Dưới rèm nghe giật sấm ran bên đầu.
– "Chàng kia học hạnh ở đâu ?
"Rập gương thanh nhã, bắc cầu phấn hoa.
"Cũng toan đem đến công nha,
"Lại e nhục đến tiếng nhà xưa nay".
Chàng nghe nét mặt dường ngây,
Trăm bề sợ thẹn, chưa xoay bề nào.
Mắt từ [1] thánh thót quyến bào,
Lâu lâu lại ngoảnh mặt vào nghĩ xa.
Dạy rằng: "Chẳng kẻo nợ mà,
"Thùng chàm trót đã lỡ tra tay rồi.
"Trước sau cũng một lần thôi,
"Thôi thì cho đính trúc mai từ rầy.
"Song còn giao một lời này:
"Dấu nhà vả có theo bài thư hương [2].
"Sao cho chiếm được bảng vàng,
"Thì ta nương náu giữ giàng cho duyên.
"Chẳng thì nhân các nhất thiên [3],
"Đừng đeo đuổi mãi cho phiền não nhau".
Vâng lời chẳng nói nửa câu,
Dưới sân tay chắp, cúi đầu bước ra.
Đứng bên, Hồng nói hai ba,
Tạ trời, tạ đất, tạ bà phu nhân.
Dạy rằng: "Sắm sửa thời trân,
"Ngày mai cất gánh mở tuần tiễn đưa."
Nàng về thắc thỏm từng giờ,

---

1. *Mắt từ:* Mắt của mẹ. Trong khi Thôi phu nhân quở mắng Trương Củng, thỉnh thoảng lại rỏ nước mắt xuống áo.

2. *Thư hương:* Con cháu theo đòi việc học hành, kế tục sự nghiệp ông cha.

3. *Nhân các nhất thiên:* Mỗi người đi một phương. Ý nói nếu Trương không thi đỗ làm quan, thì Trương và Thô không thể đoàn tụ được.

Sáng ngày vâng mệnh cùng chờ dặm mai.
Bên sông cành liễu bẻ hai,
Mắt xanh sắp sẵn chực người hành trang.
Cỗi ngô nhấp nhố nảy vàng,
Bước chân đợi gió mong sương càng rầu.
Trường đình vừa giáp mặt nhau,
Bốn phương chân ngựa một bầu rượu thu.
Hoa vàng mây biếc mù mù
Nhạn thăm thẳm bắc, gió ù ù bay.
Rừng sương ai nhuộm nên cay,
Ấy ai ly khách giọt đầy giọt vơi.
Công danh sớm muộn là trời,
Xui đường tan tác cho ai bơ thờ !
Một nhà trong chốn rừng thưa,
Cậy ai kéo lấy bóng tà lại cho.
Trong lòng quá mối tơ vò,
Nhưng ngoài mặt, hãy thẹn thò chưa đang.
Dạy rằng: "Đã đính lan vàng, [1]
"Lễ trong tương kiến là thường ngại chi."
Hồng nương cho đến tửu nghi [2],
Chén thì tài tử, chén thì giai nhân.
Trên thì chễm chệ đài ngân [3],
Mấy lời dạy bảo mười phần đinh ninh.
– "Chén này là một chén tình,
"Sao cho sớm việc đường danh mau về.
"Bõ công lận đận những khi,
"Long vân khế hội [4], gặp kỳ làm trai".
Gửi rằng: "Tôi kẻ bất tài,
"Có đâu dự được bảng trời [5] dám thưa.
"Song nhờ gia thế phúc dư,
"Trước nhờ nguyệt lão, sau nhờ phu nhân.

1. *Lan vàng:* Xem chú thích câu146.
2. *Tửu nghi:* Người có nhiệm vụ sắp đặt các thức ăn uống trong khi yến tiệc.
3. *Đài ngân:* Do chữ ngân đài trong Hán văn; chỗ ở của Tây Vương mẫu. Ở đây dùng để chỉ chỗ ngồi của Thôi phu nhân.
4. *Long vân khế hội:* Rồng mây gặp gỡ.
5. *Bảng trời:* Do chữ "thiên môn phóng bảng" trong Hán văn. Ngày xưa những người thi đỗ được viết tên vào bảng treo ở trước cửa nhà vua. Thơ Đỗ Phủ: "Thiên môn nhật xạ hoàng kim bảng" (mặt trời soi vào bảng vàng ở trước cửa trời).

"Cũng vâng năng nỏ trường văn,
"May ra xin giật giải xuân [1] về hầu".
Ba tuần hương nức triện, câu [2],
Nét kiều lé lé lâu lâu than thầm.
Bấy lâu chưa tỏ tri âm,
Những e gió bắt mưa cầm từng nao.
Bây giờ được tỏ mặt nhau,
Biệt ly lại nặng gánh sầu chia hai.
Chăng thì tựa trúc nương mai,
Con nhà danh hoạn với người tài hoa.
Thê vinh phu quý một nhà,
Chẳng hơn vò võ đường xa dặm trường.
Trận văn thắng phụ là thường,
Trận cười cầm chắc vững vàng trong tay.
Biết rằng đã hẳn thế này,
Hay còn gàn quải như ngày nào chăng ?
Mặt từ [3] ví chẳng ngại ngùng,
Sấn tay cử án xin dâng ngang mày [4].
Hợp rồi, rồi sẽ chia tay,
Nửa giờ cũng bỏ trăm ngày nhớ nhung.
Bao giờ cho vẹn chữ đồng,
Giờ xin hãy gửi tấm lòng đi theo.
Thấy nàng ủ dạng e chiều,
Dẫu chênh chếch đá, cũng phiêu phiêu hồn.
Tuần tuần lặng ngọt quên ngon,
Lệ pha sắc rượu, chén buồn nét sen.
Vẻ chi thịt mối sừng sên, [5]
Cho người quân tử dạ phiền băn khoăn.
Những là lẩn thẩn bôi bàn,
Cũng khi cốc rượu ngón đàn vui tay.

---

1. *Giải xuân:* Ngày xưa, thi hội vào mùa xuân. Ở đây ý nói giật được giải ngạch trong kỳ thi hội.

2. *Triện, câu:* tên hai thứ hương, hương triện là thứ hương làm hình chữ triện, còn hương câu tức hương vòng. Ngày xưa, chỉ những nhà quý tộc mới dùng hai thứ hương này (theo nghĩa trong *Bội văn vận phủ).*

3. *Mặt từ:* Trước mặt mẹ, tức là trước mặt Thôi phu nhân.

4. Dùng điển Mạnh Quang và Lương Hồng. Mạnh Quang người xấu, năm ngoài 30 tuổi vẫn còn kén chồng, sau kén được Lương Hồng là người có tiết tháo; mỗi bữa ăn, Mạnh Quang bưng thức ăn ngang mày để dâng Lương Hồng.

5. *Thịt mối sừng sên:* Tượng trưng những thứ danh lợi nhỏ nhen.

Dạy rằng: "Trời đã tối ngày,
"Tạ từ giã chốn bên này hồi xa.
"Chuyện gần chẳng lọ kể xa.
"Một lời đính chúc ấy là thiên kim".
Dứt lời xốc áo sửa xiêm,
Gót kiều càng bước ra thềm với trông.
Nghĩ mình một cánh tàn hồng,
Biết rằng quân tử có lòng ước ao ?
Thị thành lắm kẻ thanh cao,
Mắt đâu trông trước, bụng nào nghĩ sau ?
Nghe nàng khắc khoải mà đau.
Rằng: "Lòng đã tạc, mà đầu có soi [1].
"Đón rào chẳng quản rậm lời,
"Tấm lòng đợi lúc vinh hồi [2] tỏ nhau".
Nhìn nhau giọt ngọc tuôn mau,
Kẻ buồn ngảnh lại, người rầu trông theo.
Ngựa đâu thét chốn Vị Kiều [3],
Đầu non xanh ngắt, khói chiều la tha.
Sầu quanh chín khúc Hoàng Hà [4],
Biết đâu thác, đá, cồn, sa mà chừ ?
Dạo quanh ngàn dặm kinh sư,
Biết đâu là chốn ngư thư [5] nhắn lời ?
Người thì dòi dõi phòng trai,
Người thì thăm thẳm dặm mai khơi chừng.
Bồ Đông vó ký thung thăng,
Đến nơi thị điếm bóng trăng tàng tàng.
Chim đâu một tiếng kêu sương,
Mây đen từng đám, lá vàng từng khu.
Ngọn đèn biếc, cỏ lò thò,
Phau phau bến nước, nhấp nhô mũi thuyền.
Tiếng người chừng đã êm êm,

1. *Đầu có soi:* Trên đầu có mặt trời, mặt trăng soi xét. Câu này và hai câu sau là lời Trương sinh thề thốt với Oanh Oanh.

2. *Vinh hồi:* Khi thi đỗ trở về.

3. *Vị Kiều:* Ở gần Tràng An.

4. *Hoàng Hà:* Xem chú thích câu 165.

5. *Ngư thư:* Bức thư trong bụng cá. Cổ thi: "Khách tòng viễn phương lai, Di ngã song lý ngư, Hô đồng phanh lý ngư, Trung hữu xích tố thư" (Khách từ phương xa đến, cho ta một đôi cá chép, ta bảo gia đồng mổ cá, thì trong bụng cá có bức thư bằng lụa).

Kìa ai thấp thoáng ở bên non Đoài.
Tiếng khoan tiếng nhặt bên tai,
Nghe ra như thể tiếng người tương tri.
– "Tưởng cơn lật đật lâm kỳ [1],
"Dễ ai cất mối tình đi được nào !
"Cho nên lặn lội thôn giao [2],
"Liễu công đã quyết tìm vào thấy nhau".
Càng nghe càng tỏ càng rầu,
Mời vào mà kể trước sau những lời...
Thì vừa chợt tỉnh giấc mai [3],
Tiếng ai chẳng thấy bóng người cũng không.
Xa xa đã xịch tiếng đồng [4],
Gọi đồng, đồng hãy mơ mòng chẳng thưa.
Này bây giờ độ bao giờ ?
Ấy trăng gác sớm, hay mưa tan chiều ?
Buồn mình tựa án thiu thiu [5],
Gõ then [6] nghe rõ giọng kiều thấp cao.
Vội mở cửa, liền bước vào,
Mặt cùng nhìn mặt, lòng sao xiết lòng.
Thuyền quyên xót đến anh hùng,
Lòng riêng, riêng tạc non sông còn dài.
Bấy lâu ngọc ủ hương ôi,
Gối loan nỡ để lẻ loi cho đành.
Ngẫm còn trong kiếp nhân sinh,
Tình nào lại khổ hơn tình biệt ly.
Quan san bỏ dứt ra đi,
Ai ngờ vẹn chữ tương kỳ hôm nay.
Còn đang cợt tỉnh cười say,
Một đoàn gươm giáo mấy tay phũ phàng.
Rằng: "Vừa khi nãy bên giang,

---

1. *Lâm kỳ:* Chia tay nhau.
2. *Thôn giao:* Nơi đồng nội.
3. Từ câu "Kìa ai thấp thoáng ở bên non Đoài" đến câu này là tả lúc Trương sinh nằm ngủ trọ ở thị trấn Bồ Đông, mộng thấy có bóng người, có tiếng nói. Trương nghe rõ tiếng nói của Oanh Oanh. Trong giấc mộng, Trương nghĩ vì tình quyến luyến mà người yêu phải lặn lội tìm đến để tự tình. Trương mời nàng vào để giải tỏ tâm tình, thì chợt tỉnh giấc.
4. Tiếng động của tiểu đồng nằm hơi xa chỗ nằm của Trương.
5. Từ câu này đến câu 1660, tả Trương sinh sau khi gọi tiểu đồng, rồi lại ngủ, lại mộng...
6. *Gõ then:* Gõ vào cái then, gọi người ở trong mở cửa.

"Nhác trông có thấy một nàng thanh tân.
"Đến đây vừa mất dấu chân..."
Đèn soi, la khắp, tiếng ran một nhà.
Để nàng nấp bóng nẻo xa,
Đương môn [1], chàng mới bước ra thét rằng:
"Quân đâu ăn nói hung hăng ?
"Ai đâu bỗng dám đãi đằng [2] đến ta ?
"Tướng quân họ Đỗ [3] chẳng xa,
"Sự chùa Phổ Cứu, bay đà biết chưa ?
"Liệu mà lánh mặt làm ngơ,
"Đừng hoài thân kiến, để dơ lưỡi đòng".
Chúng nghe phút chốc tan không,
Trở vào khép nép dâng công đãng trừ [4].
Lay lay, gọi gọi tiểu thư,
Tiểu thư sao bỗng hồn như thăng đồng.
Tỉnh ra mới phải rằng không,
Bao nhiêu tình cảm vào trong mộng trường...
Bước ra trông vẻ thiên chương [5],
Hoa sương rợp đất, khi sương mù trời.
Gương trăng đã gác nửa vời,
Lập lờ sao sớm cuối trời đã lên.
Sè sè mành liễu bóng in,
Đêm thanh còn bẵng, cửa then còn cài.
Lá rừng lác đác gió lay,
Mây dằng dặc kéo chăng trời bắc ngang.
Lay lay bóng trúc đỡ tường,
Vừng trăng rò rõ ngọn đăng rầu rầu.
Vẻ nào vẻ chẳng đeo sầu,
Ngọc nhân dễ biết tìm đâu bây giờ ?
Loanh quanh ra thẩn vào thơ,
Nào hay đã cắm bóng ô ngọn sào [6],
Dè chừng lại chỉ ngọn đào,
Bước lên trên thấp dưới cao gập ghềnh,

---

1. *Đương môn:* Đứng chặn trước cửa.
2. *Đãi đằng:* Xem chú thích câu 48.
3. *Họ Đỗ:* Tức Đỗ Xác.
4. *Đãng trừ:* Tiêu diệt quân địch.
5. *Thiên chương:* Khí sắc trên trời.
6. *Bóng ô ngọn sào:* Mặt trời đã lên cao.

Vắn dài khiển quyển chút tình,
Buồn trông rặng liễu trường đình mông mông.
Đục trong réo rắt tiếng đồng,
Buồn trông ngọn nước bến sông nghẹn ngừng.

Lớp sầu xếp mấy từng từng,
Nửa năm đã suốt đến chừng Tràng An.
Trường văn một trận đua chen,
Rành rành treo giải khôi nguyên tên mình.
Hãy còn chực mệnh triều đình,
Bảo đồng dâng trước phong tình [1] đưa tin.
Xót người chiếc bóng lầu hiên,
Mình bên cửa biển, mắt bên chân trời.
Biết bao thở vắn than dài,
Đêm đêm tơ tưởng tin người đăm đăm.
Những là biếng ngủ gượng nằm,
Đưa thư đồng đã xăm xăm đến hầu.
Mở ra xem hết trước sau,
Như ai đã đổ gánh sầu đi cho.
Gọi đồng lại nhủ nhỏ to,
Phong thư với lại các đồ bấy nhiêu.
Các đồ chẳng lọ nhủ nhiều,
Một tờ cậy nhận dấu yêu thưa người.
Đồng ra lại gửi đặng rồi,
Mở thư, chàng mới đầu đuôi nhận tường.
Cơn tư tưởng [2] ý rõ ràng,
Người xa đã có dấu nhang mới gần.
Giờ còn đợi lĩnh thánh ân,
Rồi đây trú cẩm [3] thời xuân còn dài.

Chuyện này đến lúc chung vui,
Tẻ riêng khéo khéo chuyện ngươi Trịnh Hằng.
Nhận từ mượn gió gác Đằng,
Chắc rằng hồng diệp xích thằng [4] trong tay

---

1. *Phong tình:* Phong thư kể tình hình sau khi ly biệt.
2. *Cơn tư tưởng:* Chưa rõ ý gì.
3. *Trú cẩm:* Mặc áo gấm đi ban ngày. Hạng Vũ nói: "Người làm nên mà không về chốn cũ, thì không khác gì người mặc áo gấm đi đêm," Hà Kỳ đời Tống làm quan đến tể tướng, Hàn làm một ngôi nhà ở làng cũ, đặt tên là "trú cẩm đường". Đây có ý nói sẽ được vinh quy bái tổ.
4. *Hồng diệp xích thằng:* Xem chú thích câu 40 và 42.

Hà Trung nghe chuyện những ngày,
Bao nhiêu chuyện trước gió bay đi rồi.
Lại nghe chàng chiếm bảng khôi,
Vì chàng đất đỏ cho ai nguội ngàng.
Năm mây lại thấy chiếu vàng,
Nhậm Hà Trung phủ tên chàng Trương sinh.
Nghĩ mình, mình lại hổ mình,
Duyên ai hồ dễ dám tranh được nào.
Thôi thì cũng chẳng nghĩ nao,
Tìm nơi cảnh quạnh, non cao cho rồi !
Chàng từ vâng lĩnh chiếu sai,
Tấm thân vi bố lộc trời đai cân [1]
Một bên thì Đỗ tướng quân,
Bên thì Phổ Cứu tăng nhân rước mời.
Hà Trung xuống ngựa tới nơi,
Phu nhân dạy mở tiệc mời định thân.
Tướng quân làm nghĩa băng nhân, [2]
Hồng Nương cho chức nâng khăn dưới màn.
Tiệc thôi ai nấy đều tan,
Tùy công, chàng mới tạ ân từng người.
Từ đây phận đẹp duyên hài,
Trăm năm sum họp trúc mai một đoàn.
Bên tình, bên hiếu vẹn toàn
Đỉnh chung lộc nước, y quan dấu nhà.
Mới hay duyên phận người ta,
Trời đà định sẵn ai mà tính nên.
Người tài lại họp bạn tiên,
Chữ tâm là gốc mà duyên là cành.
Hội chân có *ký* rành rành.
Có Kim Thánh Thán phê bình *Tây Sương*.
Muốn cho rãi chuyện Thôi, Trương,
Nôm na in tưởng lời thường cổ kim.
Ai xem, xem vậy thì xem,
Chẳng hay, xin đọc truyện *Kim Vân Kiều*.

---

1. *Vi bố:* Do chữ vi đái (dây đai lưng bằng da) và bố y (áo vải) trong Hán văn, chỉ sữ nghèo hèn.

Đai cân: Do chữ "quan" (cái mũ) "đái" (cái đai) trong Hán văn. Đời xưa những người thi đỗ được vua ban cho mũ áo, đai lưng, chế theo nghi lễ triều phục.

2. *Băng nhân:* Người làm môi giới trong việc hôn nhân.

VŨ QUỐC TRÂN
(? - ?)

Vũ Quốc Trân có quê quốc là làng Đan Loan, huyện Bình Giang (nay thuộc huyện Cẩm Bình) tỉnh Hải Dương, nhưng dòng họ của ông đã từ lâu đời di cư ra Hà Nội, ở phường Đại Lợi (cuối phố Hàng Đào ngày nay).

Ông đi thi nhiều lần, nhưng chỉ nhiều lần đỗ tú tài. Ngày xưa, đỗ tú tài (không đỗ cử nhân) hai lần thì gọi là ông kép, cụ kép, đỗ tú tài (không đỗ cử nhân) ba lần trở lên thì gọi là ông mền, cụ mền. Vũ Quốc Trân, mà người đồng thời gọi là Cụ mền Đại Lợi, mở trường dạy học tại nhà và nổi tiếng là hay chữ, dạy giỏi, mặc dù không thành đạt trong khoa cử.

Hiện nay, chưa tìm thấy tác phẩm thơ văn nào khác của Vũ Quốc Trân ngoài truyện thơ nôm *Bích Câu kỳ ngộ*. Tuy nhiên, chỉ với tập truyện thơ nôm gồm 674 câu thơ ấy, Vũ Quốc Trân cũng rất xứng đáng được xếp vào danh mục các tác giả thế kỷ XIX.

Bích Câu kỳ ngộ vốn là một truyện viết bằng chữ Hán trong sách *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm (thế kỷ XVIII). Không rõ trước Vũ Quốc Trân đã có ai "diễn nôm" truyện ấy hay chưa.

Hiện nay, chúng ta còn thấy 6 văn bản truyện *Bích Câu kỳ ngộ*. Đó đều là các dị bản của cùng một tác phẩm do Vũ Quốc Trân viết ra.

Đó là 4 văn bản truyện *Bích Câu kỳ ngộ* in bằng chữ *Quốc ngữ:*

– Một là *bản của Tam hữu thư cục* (11 phố Hàng Da). Ở văn bản này, không thấy ghi năm in sách. Mặt khác, ở ngoài bìa lại ghi: *Bích Câu kỳ ngộ. Truyện chàng Tú Uyên mê người con gái đẹp trong tranh.* Và ở trang đầu, dưới cái tên *truyện Bích Câu kỳ ngộ* lại ghi trong dấu ngoặc đơn như sau: *Sách này đã được liệt kê làm sách học ở các trường trung học.* Tuy gọi rằng in làm sách học mà ở văn bản này không hề có các lời giới thiệu tác giả, dẫn giải và chú thích tác phẩm.

Văn bản này hiện tàng trữ ở thư viện của Viện Văn học (Ký hiệu Vn53).

– Hai là *bản Tân Dân,* do Nguyễn Đỗ Mục biên tập và chú giải - cái tên là *Bích câu kỳ ngộ dẫn giải,* in trong Phổ thông bán nguyệt san (số 156 tháng 4 năm 1945) của Nhà *xuất bản Tân Dân.*

– Ba là *bản Phúc Chi* do Nhà *xuất bản Phúc Chi* (phố Hàng Bồ) in năm 1950.

– Bốn là *bản Thi Nham,* do Thi Nham Đinh Gia Thuyết biên tập và chú giải và được coi như sách giáo khoa (loại cổ văn) dùng trong các trường học vùng tạm bị chiếm đóng thời kỳ kháng chiến chống Pháp - sách in năm 1952.

Ngoài 4 văn bản in bằng *chữ Quốc ngữ,* lại có 2 văn bản *chữ Nôm* chép tay.

Một là bản *Cẩm Văn* vốn tàng trữ ở thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội (ký hiệu AB.83), bây giờ đã chuyển sang Viện Hán Nôm (thuộc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia). Ở đầu văn bản này có ghi như sau: "Tự Đức, nhị thập lục niên, tuế tại quí dậu [1], trọng hạ cát nhật *Bích Câu kỳ ngộ (Tú Uyên), Cẩm Văn Đường* tàng bản". Như thế là bản chép tay hiện chúng ta đang có đã được chép từ một bản in của *Cẩm Văn Đường.* Và bản khắc gỗ năm quý dậu kể trên vốn được giữ (tàng bản) ở nhà in *Cẩm Văn Đường.* Tiếc rằng nhà in này đến nay không còn nữa và rất khó tìm ra dấu vết của bản khắc gỗ ấy.

Bên cạnh bản *Cẩm Văn* kể trên lại còn một bản *chữ nôm* chép tay nữa. Đó là bản *Đan Loan,* trích trong gia phả họ Vũ, *Đan Loan.* Bản này, học giả Trần Văn Giáp đã mượn được của ông Vũ Khắc Trường (cháu bốn đời của Vũ Quốc Trân) và sao chụp để công bố trong sách *Bích Câu kỳ ngộ khảo thích* (Nhà xuất bản Văn hóa Hà Nội - 1961).

Truyện nôm *Bích Câu kỳ ngộ* diễn nôm một sự tích nảy sinh trên đất nước ta, cụ thể là trên đất Hà Nội. Sự tích này Đoàn Thị Điểm đã kể lại trong sách Truyền kỳ tân phả.

Truyện gắn với các di tích địa lý và văn hóa hiện nay còn có thể xác định được như: *Bích Câu đạo quán,* hiện vẫn còn ở phố Cát Linh,

1. Tức năm 1873

Đền Bạch Mã, hiện vẫn còn ở phố Hàng Buồm, *chùa Ngọc Hồ* tục gọi là *chùa Bà Ngô* hiện vẫn còn ở phố Nguyễn Khuyến, phố *Cầu Đông* ở khoảng phố Hàng Chiếu ngày nay, sông Tô Lịch, v.v...

Sự tích trong *Bích Câu kỳ ngộ* với những tình tiết như người gặp tiên, lấy vợ tiên, sinh con rồi về sau tất cả gia đình đều bay lên cõi tiên, đã phản ánh lý tưởng của *Đạo giáo thần tiên* rất thịnh hành ở nước thời Hậu Lê (thế kỷ XVI, XVII, XVIII).

Tuy nhiên, bất chấp những quan niệm hưởng lạc thoát ly của *Đạo giáo thần tiên,* nội dung của truyện *Bích Câu kỳ ngộ* vẫn phản ánh những niềm vui, những hạnh phúc, những ước mơ nơi trần thế. Xét cho kỹ thì tuy rằng truyện mang một số quan niệm thoát ly của một phân số nho sĩ nào đó mà vẫn phản ảnh những ước vọng của bình dân về một cuộc sống tốt đẹp ở ngay cõi đời này.

Về mặt nghệ thuật ngôn từ, truyện nôm Bích Câu kỳ ngộ có thể sánh với truyện nôm Phan Trần, truyện nôm *Nhị Độ Mai.* Trong truyện nôm *Bích Câu kỳ ngộ*, nói chung ngôn ngữ trong sáng, thể thơ lưu loát, cách dùng điển cố thích đáng.

Cũng như một số truyện nôm của thế kỷ XIX, truyện nôm *Bích Câu kỳ ngộ* đã tiếp thu được ảnh hưởng tốt của văn chương *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Học giả Trần Văn Giáp trong sách *Bích Câu kỳ ngộ khảo thích* đã đối chiếu năm chục trường hợp trong đó lời thơ của truyện Bích Câu kỳ ngộ tiếp thu ảnh hưởng của *Truyện Kiều.*

Bản nôm mà học giả Trần Văn Giáp sử dụng như bản chính trong sách *Bích Câu kỳ ngộ khảo thích* là *bản gốc* của họ Vũ Đan Loan. Hai bản khác mà ông dùng để khảo dị thì bản A, là bản *Phúc Chi,* bản B là bản Thi Nham.

Dưới đây, xin giới thiệu văn bản mà Trần Văn Giáp đã biên tập và khảo dị trong sách *Bích Câu kỳ ngộ khảo thích.*

Phần chú giải điển cố và chữ nghĩa do chúng tôi làm, có tham khảo cách chú giải của sách trên.

Đ.G.K

TRUYỆN BÍCH CÂU KỲ NGỘ [1]

I. XEM HỘI CHÙA, TÚ UYÊN GẶP TIÊN NỮ.

1. - MỞ ĐẦU

Mấy trăm năm một chữ tình
Dưới trời ai kẻ lọt vành hóa nhi [2]
Cơ duyên [3] ngẫm lại mà suy.
Trời Nam [4] kia có xa gì cõi Tây [5].
Tưởng trong kỳ ngộ [6] xưa nay,

Chú ý:

Trong phần khảo dị ở cuối trang, ký hiệu A là bản Phúc Chi, ký hiệu B là bản Thi Nham.

Khảo dị

3 – A. *Lần* duyên ...

4 – A – B. Trời Nam *nào* có...

5 – B. Tưởng *duyên*...

Chú thích

1. Bích Câu "ngòi biếc" là tên một vùng ở phía tây thành Thăng Long xưa. Vùng đất ấy gọi là phường Bích-Câu. Phường này hiện nay là phố Cát-Linh ở đấy còn có một ngôi đền cổ, gọi là *Bích Câu đạo quán.*

2. *Hóa nhi,* tức là trẻ tạo hóa. Tự nhiên luôn luôn biến chuyển bất thường, oái ăm như trẻ con.

3. *Cơ duyên:* cơ là cơ hội; *duyên* là nhân duyên, nghĩa chung là đã có nhân duyên lại gặp cơ hội.

4. *Trời Nam,* danh từ thi ca dùng chỉ nước Việt-Nam ta. Tác giả dùng chữ Trời Nam để đối với cõi Tây ở dưới.

5. *Cõi Tây* dịch nghĩa chữ Tây phương, hoặc Tây thiên là nước Tây Trúc (Ấn-Độ hiện nay) là nơi sinh ra Thích-ca mầu-ni, vị sáng lập ra đạo Phật.

6. *Kỳ ngộ,* gặp gỡ lạ lùng.

Trước kia Lưu, Nguyễn [1], sau này Bùi, Trương [2].
Kìa ai mê giấc Đài-Dương [3],
Mây mưa là chuyện hoang đường có đâu!

2. – CẢNH BÍCH-CÂU

Thành tây [4] có cảnh Bích-Câu [5],
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao:
Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông [6]
Xanh xanh dẫy liễu ngàn thông,
Cỏ loang lối mục [7], rêu phong dấu tiều [8].
Một vùng non nước quạnh hiu,
Phất phơ gió trúc, dập dìu mưa hoa.

Khảo dị

8 – B. ... hoang đường *biết* đâu
10 – A. Cỏ hoa *chấp* ...
B. Cỏ hoa *góp* ...
14 – A. B. Cỏ *lan*...
15 – A. B... non nước *quỳnh giao*.
16 – A. Phất phơ gió trúc, *dập dìu*...
B. Phất phơ gió trúc, *dặt dìu*

Chú thích

1. *Lưu, Nguyễn:* tức là Lưu Thần và Nguyễn Triệu người đời Hán ở Trung Quốc. Hai người vào miền núi Thiên-Thai hái thuốc, được gặp tiên nữ, lưu lại ở đó nửa tháng.

2. *Bùi, Trương:* Bùi Hàng người đời Đường, thi hỏng đi chơi phiếm, gặp tiên nữ bảo cho biết Bùi có duyên với Vân Anh. Sau Bùi qua Lam kiều, quả nhiên gặp Vân Anh cưới làm vợ, rồi cùng lên cõi tiên. Trương Quân Thụy là một nhân vật chính trong *Tây sương ký* (truyện mái tây), dan díu với Thôi Oanh Oanh.

3. *Đài-Dương,* tên một quả núi ở phía nam huyện Hán-Xuyên, tỉnh Hồ-Bắc, tương truyền xưa kia vua Tương Vương nước Sở nằm mộng gặp người con gái tự xưng là thần nữ núi Vu Sơn, buổi sớm làm mây, buổi chiều làm mưa. Vua và vị thần nữ bèn ân ái với nhau.

4. *Thành tây,* phía tây thành tức là phía tây thành Thăng-Long (Hà-Nội nay).

5. *Bích Câu,* xem lời chú câu 1

6. *Lựu phun lửa hạ,* cây lựu đâm bông hoa đỏ như lửa, ánh nắng chói lọi mùa hè. *Mai chào gió đông,* hoa mai nở trắng xóa về tháng mười, đón chào gió lạnh mùa đông.

7. *Lối mục,* mục là mục đồng, trẻ chăn trâu bò; *lối mục* là con đường trẻ chăn trâu thường cho trâu bò đi qua lại.

8. *Dấu tiều,* tiều là người đi kiếm củi; dấu tiều là vết tích người kiếm củi.

3. – TRẦN TÚ UYÊN

Triều Lê đương hội thái hòa [1]
Có Trần công tử [2] tên là Tú Uyên [3]
Phúc lành nhờ ấm thông huyên [4]
So trong tài mạo kiêm tuyền [5] kém ai;
Thông minh sẵn có tư trời [6],
Còn khi đồng ấu mải vui cửa Trình [7].
Qua xem phong cảnh hữu tình,
Lâm tuyền [8] pha lẫn thị thành mà ưa.
Trên gò giùm một lầu thơ [9],
Lau già chắn vách, trúc thưa lát rèm [10].
Thờ ơ phách bướm ca chim,
Nửa song đèn sách, bốn thềm gió trăng.

Khảo dị

19 – B. Phúc lành nhờ ấm *xuân*...
21 – A ... *có tự* ...
22 – ... đồng ấu, mới
23 – A. B. *Trải* xem...
24 – A. Lâm tuyền *gấp* lẫn...
25 – A. Liền khu *sắp* một...
B. Liên khu *trùm* một...
26 – A. B. ... trúc thưa *rủ* rèm
27 – A. Thừa hư bắt bướm...
B. Thừa hư đàn suối...

Chú thích

1. *Thái hòa:* thịnh vượng, yên lành
2. *Công tử:* con nhà quan thời xưa, đây chỉ Trần Tú Uyên.
3. *Tú Uyên,* Trần Tú Uyên là vai chính trong truyện
4. *Thông huyên* cũng đọc là thung huyên, chỉ cha mẹ. Nguyên chữ nho đọc là xuân huyên mới thật đúng, nhưng ta vẫn đã đọc quen là thông huyên.
5. *Kiêm tuyền:* hoàn toàn cả hai.
6. *Tư trời:* bẩm chất thông minh có sẵn tự lúc mới sinh ra, xưa gọi là Trời phú cho.
7. *Cửa Trình,* dịch nghĩa chữ Trình môn, cửa nhà ông Trình-Tử. Đời Tống (thế kỷ X - XIII) có Trình Di, hiệu Y-Xuyên, là bậc danh nho, dạy nhiều học trò. Vậy Cửa Trình có nghĩa là trường học.
8. *Lâm tuyền* : rừng, suối, nơi mà các thi nhân yêu thích hay đến ở ẩn.
9. *Lầu thơ:* đây là dịch chữ *thư lâu* ra, đúng nghĩa là lầu sách, lầu đọc sách hay nhà học.
10. *Lau già chắn vách, trúc thưa lát rèm:* lấy cây cỏ lau già ghép lại làm vách, lấy tre thưa làm rèm che cửa.

Của chung lưu loát [1] đâu bằng,
Chứa kho vàng cúc, [2] chất từng tiền sen [3]

4 - CẢNH BUỒN CỦA TÚ - UYÊN SAU KHI CHA MẸ MẤT

Khắp so trong cõi ba nghìn [4]
Yên hà [5] riêng nửa, lâm tuyền chung đôi.
Thú vui bốn bạn [6] thêm vui,
Khắp trong bể thánh, [7] đủ người rừng tao [8]
Thoi đưa ngày tháng sương sao [9]
Thôi đồng [10] nẩy lá, lại đào bung hoa.
Trời hôm giục bóng dâu tà [11]
Huyên già sờn tuyết, thông già ngại sương [12]
Não người thay ! nỗi tang thương [13]

Khảo dị

32 - A. Yên hà chung nửa...
33 - A. Thú vui buôn bán...
36 - A. Ngô đồng nẩy nhị, lại đào bông hoa
B. Ngô vừa rụng lá, lại đào nẩy hoa
37 - A. Trời hôm trục bóng...
38 - A. Huyên già tủi tuyết, thông già giãi sương.
B. *Xuân* già *e* tuyết...

Chú thích

1. *Lưu loát:* trôi chảy, dồi dào.
2. *Vang cúc:* nghèo không có vàng thật nhưng có hoa cúc vàng chất hàng kho cũng quí như kho vàng.
3. *Tiền sen:* tiền thật thì không sẵn có, nhưng có từng đống lá sen như đống tiền.
4. *Cõi ba nghìn:* tiếng nhà Phật (tam thiên thế giới) chỉ khắp các cõi trong vũ trụ.
5. *Yên hà: yên* là khói, mây mù; *hà* là ráng đẹp trên không về buổi sáng hay buổi chiều.
6. *Bốn bạn:* dịch nghĩa chữ tứ hữu là bốn người bạn. Đây nói bốn bạn tức là *Văn phòng tứ hữu*, bốn bạn phòng văn, gồm có bút, nghiên, giấy, mực.
7. *Bể thánh:* cũng như biển học, nói nơi chứa nhiều tri thức của các bậc tiên hiền để lại.
8. *Rừng tao:* cũng như làng văn, hay tao đàn, nơi tụ tập nhiều các thi nhân mặc khách, (các nhà thơ, nhà văn).
9. *Sương sao:* dịch nghĩa hai chữ *tinh sương,* ý nói năm tháng đổi thay.
10. *Đồng:* đây là cây ngô đồng, lá vàng vào mùa thu
11. *Bóng dâu tà:* nói cảnh có cha mẹ già, gần đến côi như bóng dâu đã tà về tây, là về chiều rồi.
12. *Thông huyên:* là cha mẹ, xem câu 19.
13. *Tang thương:* dịch tóm tắt bốn chữ *tang điền thương hải* gốc ở câu "Thương hải biến tang điền" (biển cả hóa ruộng dâu) ý nói cuộc đời thay đổi.

Trông theo mây trắng [1], ngất dường non xanh.
Quặn vai đôi gánh thâm tình,
Bầu Nhan [2] đã sạch sành sanh còn gì.
Mấy phen hạ tới thu về,
Lọt mành nắng rọi, quanh hè tuyết xây.
Chiều trời lạnh ngắt hơi may, [3]
Mai tàn trước gió, liễu gầy sau sương.
Lơ thơ nửa mái thảo đường
Phên gianh vết gió, vôi tường ngấn mưa.
Phong quang lạ khác dấu xưa,
Ao tù sen cỗi, dậu thưa trúc cằn.

5 – TÚ UYÊN NỔI TIẾNG THI HÀO

Sinh [4] từ gặp bước gian truân,
Vinh khô [5] gọi nếm mùi trần [6] chút chơi.
Cùng thông [7] dầu mặc khuôn trời, [8]

Khảo dị

40 – B. Trông *vừng* mây...
41 – A. B. Vai còn đôi...
43 – A. ...Lạ võng...
44 – A. B. ... nắng rõ ...
48 – A. Phên nhầm nhạt gió ...
B. Phên thềm lọt gió, vôi tường thấm mưa.
49 – A. ... khác *lối* xưa.
50 – A. Ao nhân sen dũ
B. ...sen rũ...
52 – A. Vinh *khổ*...
53 – A. B. ... mặc *có* giời

Chú thích

1. *Mây trắng:* dịch nghĩa danh từ *bạch vân.* Đời Đường, Địch Nhân Kiệt đi xa quê nhà, trông thấy đám mây trắng trên núi Thái-Hàng, than rằng: "Nhà bố mẹ ta ở nơi đó". Câu này ý nói tưởng nhớ bố mẹ.

2. *Bầu Nhan:* bầu nước của Nhan Uyên, học trò Khổng-Tử. Khổng Tử khen Nhan Uyên chỉ một giỏ cơm, một bầu nước, nghèo mà vẫn vui với đạo.

3. Hơi may: thứ gió mùa, về mùa rét.

4. *Sinh:* tiếng dùng để gọi các chàng trai trẻ tuổi. Sinh đây là chỉ vào Trần Tú Uyên, người vai chính trong truyện.

5. *Vinh khô: vinh* là tươi, *khô* là héo. Ý nói người ta có lúc sung sướng, có lúc khổ sở, cũng như cây cỏ kia có lúc xanh tươi, có lúc khô héo.

6. *Mùi trần*: cũng như mùi đời.

7. *Cùng thông: cùng* là cùng tận không còn lối đi nữa; *thông*, là không bị ngăn trở.

8. *Khuôn trời:* Khuôn khổ xếp đặt bố trí của tạo hóa.

Khơi dần bể học, san vơi mạch sầu.
Đói no cơm giỏ nước bầu [1],
Những phường yến tước [2] biết đâu chí hồng
Thề xưa đã nặng với lòng,
Dù sao trắng nợ tang bồng [3] mới thôi.
Ao nghiên, giá bút vầy vui,
Tây-hồ [4], Tiên-tích [5] mấy nơi phẩm bình [6].
Thi hào dậy tiếng thị thành
Vào nhòng Lý, Đỗ, [7] nức danh Tôn, Tào. [8]
Sách nghiên lưng túi phong tao [9],

Khảo dị

54 – A. B. *Nguôi* dần bể *khổ*...
55 – A. Tài chi cơm lọ...
B. Lôi thôi cơm đỏ...
56 – B. Những *loài*..
58 – A. Dẫu sao chẳng nợ ...
B. Dẫu sau trắng ...
59 – B. ... giá bút thảnh thơi
61 – A. B. ... tiếng *Phượng* thành
62 – A. Vào *e*...
B. Vào phe ... Tô Tào
63 – A. Tân nghinh giang túi ...
B. *Ngửa* ...
64 – A. B. ... *mây* gió

Chú thích

1. *Cơm giỏ nước bầu:* dịch nghĩa danh từ *Đan tự biều ẩm,* tả cảnh học trò nghèo chịu gian khổ gắng học tập, cảnh nghèo của Nhan Uyên (xem câu 42).

2. *Yến tước* (chim sẻ) là loài chim nhỏ, *hồng* (ngỗng trời, hay bay cao) là chim lớn. Loài chim sẻ biết sao được chí khí chim ngỗng trời bay sát từng mây. Ý nói người tầm thường không biết được ý chí cao cả của người anh hùng.

3. *Trắng nợ:* sạch nợ, trả hết nợ. *Tang bồng,* dịch ý câu: *tang bồng hồ thỉ.* Ngày xưa, khi sinh con trai, người ta làm lễ cúng rồi lấy cây cung bằng gỗ cây dâu (tang) và cái tên bằng cỏ bồng mà bắn ra bốn phương, có ý mong muốn tài trai chí ở bốn phương.

4. *Tây hồ:* tức Hồ Tây ở phía bắc Hà Nội

5. *Tiên Tích:* tên ngôi chùa hiện vẫn còn ở số 101, đường Lê Duẩn, gần nhà ga chính của Hà Nội.

6. Phẩm bình: bình giá văn chương. Cả câu ý nói các tao nhân mặc khách thường lấy chốn Tây Hồ và chùa Tiên Tích làm nơi bình luận thơ văn.

7. *Lý, Đỗ*: danh từ gọi tắt tên hai nhà thi hào đời Đường là Lý Bạch và Đỗ Phủ

8. *Tôn, Tào:* Tôn Sước đời Tấn và Tào Thực đời Tam-quốc, hai người đều là các thi hào đời đó.

9. *Túi phong tao:* túi thơ.

Nước non trăng gió chất vào còn vơi.
Châu ken chữ [1], gấm thêu lời [2]
Vàng reo tiếng đất, hạc khơi bóng thuyền.
Đã người trong sách [3] là duyên,
Mấy thu hạt ngọt Lam-điền [4] chưa đâm.
Lững lờ chiếc lá doành Nhâm, [5]
Cắm thuyền chờ gió, ôm cầm đợi giăng.

6 - TÚ UYÊN ĐI XEM HỘI CHÙA

Ngọc-Hồ có đám trai tăng [6],
Nức nô cảnh Phật, tưng bừng hội xuân,
Đầy khe [7] tài tử giai nhân,
Ngổn ngang mã tích xa trần thiếu ai. [8]
Thưởng xuân sinh cũng dạo chơi,
Thơ lưng lưng túi, rượu vơi vơi bầu.
Mảng xem rừng Phạm [9] thú mầu

Khảo dị

65 – A. Châu sen...
68 – A. ... chửa *ngâm*
B. ... giâm
70 – A. ... chờ khách
B. Cắm thuyền đợi khách, ôm cầm chờ giăng
73 – A. Đầy thềm...
B. Dập dìu
77 – A. B. ... cây phạn

Chú thích

1. *Châu ken chữ:* ý nói thơ hay chữ tốt như châu ngọc.
2. *Gấm thêu lời:* ý nói thơ hay lời đẹp như gấm vóc.
3. Người trong sách, do câu: "Thú thê mạc hận vô lương môi, "Lấy vợ đừng sợ không mối tốt, "Thư trung hữu nữ nhan như ngọc" nghĩa là: "trong sách có gái đẹp như ngọc". Ý nói người học trò "Chớ lo muộn vợ", cứ chăm đọc sách sẽ có người làm mối vợ đẹp cho.
4. Về đời Đường, Bùi Hàng đi qua cầu Lam, khát nước vào hàng uống, thấy nàng Vân Anh đẹp, muốn lấy làm vợ. Bà mẹ nàng ấy bảo rằng: Hễ có cái chày ngọc đem lại kháp vừa vào cái cối ngọc thì gả cho. Bùi Hàng về, gặp tiên cho cái chày ngọc đến cầu Lam lấy được Vân Anh, rồi hai vợ chồng đều thành tiên cả.
5. *Chiếc lá:* Chiếc thuyền; *doành Nhâm,* có lẽ là nơi có dòng nước rộng, các tiên đến bơi thuyền.
6. *Ngọc-Hồ:* tên một ngôi chùa, tục gọi là chùa Bà Ngô ở phố Nguyễn Khuyến – Hà Nội hiện nay. *Trai tăng:* đám làm chay cúng Phật của các nhà sư.
7. *Đầy khe:* đầy khin khít, đông đúc.
8. *Mã tích, xa trần, vết ngựa, bụi xe.* Náo nhiệt, nhiều người đi lại rộn rịp.
9. *Rừng Phạm:* dịch nghĩa chữ Phạm lâm tức là một cảnh chùa.

Vừng kim ô [1] đã gác đầu non tê [2] (tây).
Tiệc thôi ai nấy cùng về,
Gió chiều lay bóng hoa lê là là.
Bên cầu chen lũ năm ba,
Thần tiên trước mắt, ai là kẻ hay.
Sinh vừa tựa liễu nương cây,
Lá hồng [3] đâu bỗng thổi bay lại gần.
Mắt coi mới tỏ dần dần,
Mấy hàng chữ gấm, ba vần bốn câu.
Trông hoa lặng ngắt giờ lâu,
Ấy ai thả lá doành câu [4] ghẹo người?
Rắp toan họa lại mấy lời
Gió hương đâu đã bay hơi trầm đàn.

7 – GẶP MỸ NHÂN

Thấy người trước cửa tam quan [5]
Theo sau ba bảy con hoàn [6] nhởn nhơ.

Khảo dị

81 – A. B. Bên cầu đàn lũ...
84 – A. B. Lá hồng đâu đã...
86 – A. B. Mấy *dòng* chữ viết...
87 – B. Trông qua...
89 – A. *Hằng* toan...
B. Vua toan...
90 – A. B. ... bay hơi *nồng nàn*

Chú thích

1. *Kim ô:* nghĩa đen là quạ vàng, ác vàng, trỏ vừng mặt trời.

2. *Non tê:* tức là non tây.

3. *Lá hồng:* ở đây nói về chiếc lá cây có đề bài thơ của Vu Hựu (Xin xem thêm ở chú thích sau).

4. *Thả lá doành câu:* Vu Hựu đời xưa bắt được chiếc lá ở dòng nước Ngự câu từ trong cung cấm nhà vua chảy ra; trên lá có đề một bài thơ. Xem xong, Vu Hựu cũng lại đề một bài thơ khác vào một chiếc lá, thả xuống để trả lời. Cung nữ là Hàn Thúy Tần nhặt được bài thơ này, cất đi. Mười năm sau, nhân dịp nhà vua thải cung nữ, Hàn Thúy Tần được ra, tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Khi nhàn rỗi cùng đem chiếc lá đỏ có đề thơ khi trước ra coi, té ra chiếc lá đề thơ là người mối nhân duyên giữa hai người.

5. *Tam quan:* ba cửa, cửa chùa. Theo kinh Phật: Tam quan là ba điều xem xét cho rõ: không quan, giả quan và trung quan. Không quan là xét sự vật có hay không; giả quan là xét chư pháp thực hay giả; trung quan tìm đường trung chính ở giữa mà theo.

6. *Con hoàn:* người ở gái, còn ít tuổi, tóc hai bên mái đầu đằng trước búi thành hai trái đào. (hoàn = búi tóc)

Lạ lùng con mắt người thơ,
Hoa còn phong nhị, trăng vừa tròn gương.
Rờn rờn xuyến ngọc thoa vàng
Quần nghê rộn lớp, sóng Tương [1] rườm rà.
Mẽ chiều lạt nguyệt sờn hoa, [2]
Cá chìm mặt nước, nhạn sa lưng trời. [3]
Gần xem vẻ lại thêm tươi,
Mùi hương thoang thoảng thơm rơi ít nhiều.
Làn thu [4] lóng lánh đưa chiều,
Não người dẫu chút bấy nhiêu cũng tình
Vốn mang lắm bệnh Trương sinh [5]
Gặp người nghiêng nước nghiêng thành [6] biết sao?

Khảo dị

93 – A. ... người xa
95 – A. B. Dành dành xuyến ngọc...
96 – A. Quần hồng tha thướt lồng sương
B. Quần nghê *tha thướt*...
97 – A. Rõ ràng nét ngọc làn hoa.
B. Mỉa chiều nét ngọc làn hoa.
101– A. B. ... đưa theo
102– A. Khuôn người gọi chút...
B. Não người nhăn chút lông nheo...
103–A. Vốn mang *nhiều* bệnh...
B. Vốn mang *cái* bệnh

Chú thích

1. *Quần nghê:* dịch nghĩa chữ *Nghê thường,* thứ xiêm (thứ váy) các nàng tiên thường mặc, sắc cầu vồng.

Sóng Tương, Sóng nước sông Tương, nơi hai vợ vua Thuấn ngồi ngóng chồng.

2. Trăng cũng phải nhạt đi, hoa cũng phải phai màu khi so với sắc đẹp nàng thiếu nữ.

3. *Cá chìm nhạn sa:* dịch nghĩa câu chữ nho: *Trầm ngư lạc nhạn,* dùng để nói người gái đẹp, khiến cá và chim đều nể sợ.

4. *Làn thu:* dịch nghĩa chữ thu thủy (nước mùa thu) dùng để tượng trưng con mắt trong như nước mùa thu.

5. *Trương sinh*: tức Trương Quân Thụy trong *Tây sương ký*. Trương Quân Thụy si tình với nàng Thôi Oanh Oanh.

6. *Nghiêng nước nghiêng thành:* dịch nghĩa câu *khuynh thành khuynh quốc*. Bốn chữ này lấy ở hai câu: "Nhất tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc", nghĩa là "một cười làm nghiêng thành, hai cười làm nghiêng nước". Ý nói sắc đẹp có sức mạnh, chỉ một vài nụ cười của mỹ nhân cũng đủ làm cho người say mê trễ nải khiến cho nghiêng đổ cả thành quách, quốc gia.

Đưa tình một liếc sóng đào
Dẫu lòng vàng đá cũng siêu lọ người.
Xui duyên ví chẳng là trời,
Từ-lang [1] chưa dễ lọt vời non tiên.

8 - CÙNG MỸ NHÂN ĐỐI THOẠI

Dầu mặt lạ đã lòng quen,
Cả liều đến gốc thu thiên [2] ướm nàng.
Quá vui nên trót sỗ sàng,
Thứ tình cho, kẻo bẽ bàng với hoa.
Khách rằng: "trong hội Vô-già [3],
Cửa Không [4], ngàn giác [5] đấy là từ bi [6].
Gió bay cả chuyện thị phi [7],
Chót nhầm thôi có trách gì đến ai!"
Giọng kiều [8] nghe lọt vào tai,

Khảo dị

105- A. B. ... một *nét* sóng đào.
106- A. B. Dẫu lòng *sắt* đá
107- A. Nhân duyên...
B. *Nhân* duyên ví chẳng *tự* trời
108- A. ... lạc vào...
110- A. Cả liều đến gốc tiên thiên hỏi nàng
112- A. Thứ tình cho kẻ...
115- A. B. Gió bay *những* tiếng...

Chú thích

1. *Từ lang,* tức là Từ Thức. Ở Nga Sơn (Thanh - Hóa) có một cửa động gọi là hang Từ Thức, tương truyền là nơi Từ Thức gặp tiên. Theo truyền thuyết chép trong *Truyền kỳ mạn lục,* của Nguyễn Dữ thì đời Trần có một người tên là Từ Thức làm tri huyện, huyện Tiên Du, đi xem hội hoa mẫu đơn ở chùa Phật tích (Bắc Ninh), gặp một nữ nhân lỡ tay đánh gẫy một cành hoa, bị dân làng giữ lại bắt đền. Từ thương tình cởi áo ra chuộc lỗi cho nàng về. Sau Từ Thức cáo quan về quê, qua núi Nga Sơn lại gặp nữ nhân ấy, tức là tiên nữ Giáng Hương, cùng kết duyên vợ chồng.

2. *Thu thiên:* cây đu, một trò chơi trong đám hội xưa.

3. *Khách:* đây là trỏ vào mỹ nhân.

Vô-già: tên một hội của nhà chùa.

4. *Cửa Không:* dịch nghĩa *chữ Không môn. Theo thuyết* nhà Phật thì thế gian cái gì cũng là không cả, nên người ta cho cửa Phật là cửa Không.

5. *Ngàn giác:* dịch chữ Giác ngạn, nghĩa là nơi bờ bên kia mà người đã giác ngộ đạo lý nhà Phật, đã được sang tới.

6. *Từ bi:* hiền lành, thương xót,

7. *Thị phi:* phải trái. Ý nói "Điều ra tiếng vào" "Kẻ khen người chê".

8. *Giọng kiều: kiều là người con gái, giọng kiều* là lời nói của người con gái.

Đã gần bến sắc khôn vơi sóng tình.
Thưa rằng: "Chút phận phù sinh [1].
Đèn từ [2] soi đến tấm thành [3] mới nao.
Kỳ-viên [4] nỡ hẹp hòi sao ?
Mở đường phương tiện [5] chút nào cho chăng!"
Rằng: "Đây về đạo tam thằng [6],
Phong hoa [7] sao khéo nói năng những nhời?
Bể thiền [8] có hẹp chi ai,
Sá đem thuyền giác [9] độ người si mê.
Ngán cho bên cỗi bồ đề [10],
Phải đường ong bướm đi về ấy sao!

Khảo dị

119– A. ... chút phận *sơ* sinh
B. ... chút phận *phù* sinh
122–B. ... chút nào *được* chăng?
124– B. *Trăng* hoa sao...
125– A. Bến thiền
B. Bến từ
126– B. *Giốc* đem... người bến mê.
127– A. ... bên cõi bồ đề

Chú thích

1. *Phù sinh*: nói người trần tục, sống trên trần thế như bèo nổi hoa trôi, không được bao lâu.

2. *Đèn từ:* ngọn đèn từ bi, ý nói ánh sáng của đạo Phật, hay là đạo Phật.

3. *Tấm thành:* dịch nghĩa chữ "nhất phiến thành tâm" cũng như ta nói lòng thành, lòng thành thực.

4. *Kỳ-viên:* tên một nơi tịnh xá tức là ngôi nhà tu hành thuyết pháp của đức Phật Thích ca ở Ấn Độ. Khu tịnh xá này vốn ở trong một khu vườn mà trưởng giả Cấp Cô Độc mua của thái tử Kỳ Đà để cúng Phật. Thái tử bắt lát vàng kín cả khu vườn ấy mới bán. Mặc dầu thế, thái tử vẫn còn giữ lại một cái cây để đem cúng Phật. Vì thế nên chỗ tịnh xá này gọi là Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên hay Vườn Kỳ. Người ta mượn danh hiệu ấy để gọi cảnh Phật, cảnh chùa.

5. *Phương tiện:* tùy tiện không bắt buộc, dễ dàng. Cho điều kiện dễ dàng.

6. *Tam thằng* (nguyên là chữ tam thặng)

Tam thặng là thượng thặng, trung thặng, tiểu thặng, ba cấp bậc học tập của nhà Phật.

7. *Phong hoa:* do chữ Phong hoa tuyết nguyệt, là những cảnh vui thích của các nhà thơ.

8. *Bể thiền:* thiền là một tôn phái lớn của Phật giáo, người ta hay dùng một chữ thiền để gọi đạo Phật nói chung ở đây ý nói đạo Phật rộng như biển.

9. *Thuyền giác:* con thuyền đưa người đến nơi giác ngộ. (Xem thêm Ngàn giác ở trên).

10. Cây bồ đề. Dưới gốc cây bồ đề, Phật Thích Ca đã giác ngộ đạo. Cho nên người ta dùng chữ bồ đề để nói chính giác, giác ngộ.

Đóa hoa sẵn giá vàng treo [1],
Tiếng oanh chi để hắt hiu trên ngành".
Lắng nghe lọt hết chung tình,
Lòng thơm [2] quanh cả bên mình mỹ nhân.
Rằng "đã nhầm xuống mê tân [3],
Tiền duyên [4] xin để kim thân tu đền.
Ba sinh [5] cho vẹn mười nguyền [6],
Nhờ tay kim tướng đưa duyên xích thằng [7].
Gậy thiêng nhờ phép cao tăng [8],
Phá thành khổ não cho bằng mới cam.
Chầy sương đợi khách cầu Lam [9],

Khảo dị

129– A. B. ... sẵn nhạc vàng cheo

130– A. ... chi để *phong cao* trên *cành*

B. ... chi để lao *xao* trên *cành*

131– A. B. ... lọt hết giọng tình.

132– A. B. Lòng tham...

133– A. B. Rằng: "đây lầm...

136– A. Nhờ tay kim hạnh... .

137– A. B. Gậy linh *mượn* phép ...

138– A. B. Phá thành *sầu khổ*

Chú thích

1. *Giá vàng treo:* giá đây là giá bán, giá trị vàng chưa bán còn treo lên đợi giá cao.

2. *Lòng thơm:* lòng tốt, lòng yêu mến.

3. *Mê tân:* nghĩa đen là bến mê, trái với giác ngạn là nơi trong sáng hiểu biết sáng suốt. (Xem thêm: Ngàn giác và thuyền giác ở trên, câu 114).

4. *Tiền duyên:* duyên trước. Theo đạo Phật, nhân duyên có từ kiếp trước. *Kim thân,* thân đời nay kiếp này. Cả câu ý nói: kiếp này sẽ xin đền bù duyên xưa.

5. *Ba sinh:* theo đạo Phật, đó là ba đời luân chuyển, kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.

6. *Mười nguyền:* dịch chữ thập đại nguyện của nhà Phật, nghĩa là mười điều nguyện ước để đạt tới bậc bồ tát.

7. *Kim tướng:* do chữ "Kim tướng ngọc chất" (tướng vàng chất ngọc) nói bậc cao quí thiêng liêng. *Xích thằng:* dây đỏ, một thứ dây của vị thần chuyên coi việc cưới vợ gả chồng ta còn quen gọi là dây tơ hồng. Theo tích xưa, Vi Cố đời Đường đi cầu hôn, gặp ông già đeo cái túi, ngồi hướng về mặt trăng soạn sổ. Hỏi sổ gì, thì nói là hôn thư. Hỏi túi gì, thì nói là túi đựng dây đỏ để buộc chân hai người nào có duyên nợ với nhau, kết làm vợ chồng.

8. *Gậy thiêng:* gậy tầm xích của các vị sư đắc đạo.

Cao tăng: nhà sư đắc đạo, nhà sư cao đạo.

9. *Cầu Lam:* do điển tích sau đây: Bùi Hàng được cái chầy và cái cối bằng ngọc để luyện thuốc tiên. Sau gặp nàng tiên Vân Anh ở cầu Lam. (Xen thêm Lam điền, câu 68)

Phẩm tiên may bén tay phàm biết đâu.
Nước bèo [1] dù có duyên sau,.
Bên sông thử bắc địp cầu từ đây".

9 – NỖI THẮC MẮC SAU KHI MỸ NHÂN BIẾN ĐI

Người còn ướm gió nói mây,
Đạp hoa khách đã giở giầy làm thinh [2],
Nghé theo đến Quảng-văn-đình [3],
Bóng giăng trông đã xế cành tha la [4].
Mượn nhời ướm hỏi gần xa:
"Hồng lâu tử các [5] đâu mà thấy đây?
Hay là cung nước làng mây,
Gió xuân thổi xuống chốn này ấy sao?
Dám xin tỏ lối cho nao,
Tới non Ngọc [6] dễ ai nào về dưng".
Giả nhời ngảnh lại thưa rằng:

Khảo dị

143– A. Người còn gợi cợt gió mây
B. Người còn gợi gió cợt mây
144– A. Gót tiên khách đã giận giầy...
B. Gót tiên khách đã...
145– A. Ngóng theo đến quãng văn đình.
B. Ngóng theo đến Quảng văn đình.
146– A. Bóng trăng trông đã trên cành phất phơ
B. Bóng trăng trông đã trên cành lướt qua.
147– A. B. Mượn người
148– B. ... đâu mà đến đây
149– A. B. Hay là quán nước làn mây
151– A. B. Dám xin trỏ lối...
152– A. ... non vương
153–154–A. B. Không có

Chú thích

1. *Nước bèo:* Cổ văn có câu: "Bình thủy tương phùng tận thị tha hương chi khách" (Bèo nước gặp nhau, đều là khách lạ quê người cả). Ý nói cảnh ngẫu nhiên gặp nhau.

2. Khách ở đây tức là tiên nữ (đã quay ra tiến bước đi thẳng).

3. *Quảng-văn đình:* tên một ngôi nhà ở cửa nam thành Thăng Long, trong đó yết các giấy tờ của vua Lê chúa Trịnh hạ lệnh cho nhân dân. Tương truyền di tích đình ấy ở chợ cửa Nam, Hà Nội bây giờ.

4. *Tha la:* tiếng cổ, nghĩa cũng như thướt tha

5. *Hồng lâu tử các:* lầu hồng gác tía, trỏ nơi ở của nhà phú quí.

6. *Non Ngọc:* dịch chữ Ngọc-sơn, nơi ở của Tây Vương mẫu chúa các tiên nữ ở cõi Tam thần sơn *(Sơn hải kinh).*

"Hỏi chi cung tuyết điện giăng [1] nữa mà?
Ơn lòng nhắn liễu thăm hoa,
Biết đâu sắc sắc vẫn là không không [2]".
Nói thôi lẩn bóng ngàn thông,
Hương trầm còn thoảng cánh hồng đã khơi [3].
Cánh loan [4] gió cuốn lưng trời,
Tiên về động bích [5] tình rơi cõi trần.
Với trông năm thức mây vần [6],
Hồn chưa đến chốn non thần [7] đã mê.

II – TƯƠNG TƯ TIÊN NỮ, TÚ UYÊN BỊ ỐM

10 – TÚ UYÊN TRỞ VỀ NHÀ MANG BỆNH TƯƠNG TƯ

Đội giăng thơ thẩn ra về,
Đèn tùng khêu cạn giấc hoè [8] chưa nên.
Nỗi nàng canh cánh nào quên,

Khảo dị

157– B. Thoắt thôi lẩn...
159– B. xe loan...
161– A. Mưa trông...
B. Ngửa trông...
163– A. Lần trăng thơ thẩn ra về
B. Lần trăng ngơ ngẩn...

Chú thích

1. *Cung tuyết điện trăng:* là nơi các tiên nữ ở.
2. *Sắc sắc, không không:* tiếng nhà Phật, ý nói các vật ở thế gian tuy có hình dáng nhưng rồi cũng tiêu diệt thành không cả.
3. *Cánh hồng đã khơi:* cánh chim hồng đã bay xa lắm,
4. *Cánh loan:* là cánh chim loan (loan phượng)
5. *Động bích:* dịch chữ Bích-động, chỗ các tiên nữ ở.
6. *Năm thức mây:* dịch chữ ngũ sắc vân, tức là đám mây có đủ năm màu là đám mây có các tiên nữ cưỡi đi chơi.
7. *Non thần:* nơi thần tiên ở, tức là Tam Thần Sơn: Doanh châu, Bồng lai, Phương trượng ở trong Bột Hải phía Bắc Trung Quốc.
8. *Giấc hoè:* tức là giấc mộng Nam Kha (Cành phía nam) ở dưới gốc cây hòe. Theo tích xưa Thuần Vu Phần được một cụ già cho mượn cái gối, nằm ngủ ở dưới gốc cây hòe, mộng thấy vua nước Hòe ban cho làm quan thái thú ở đất Nam Kha. Khi tỉnh dậy, anh ta thấy gốc cây có một cái lỗ to trong có tổ kiến lại có một lỗ, ở cành cây phía Nam đó là quận Nam Kha.

Vẫn còn hoảng khách mê tiên khéo là!
Bướm kia vướng lấy sầu hoa,
Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh.
Có khi gửi khúc đàn tranh,
Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân. [1]
Cầu hoàng [2] tay lựa nên vần,
Tương Như [3] lòng ấy, Văn Quân tai nào?
Có khi mượn chén rượu đào,
Tiệc mồi chưa cạn ngọc giao đã đầy.
Hơi men chưa nhấp đã say,
Như xông mùi nhớ lại cay giọng tình.
Có khi ngồi suốt năm canh,
Mõ quyên thét nguyệt, chuông kình gầm sương.
Ỏi tai [4] những tiếng đoạn trường
Lửa tình dễ nguội, sóng Tương [5] khôn hàn.

Khảo dị

166– A. Vẫn còn quanh quẩn giấc...
B. Vẫn còn quanh quẩn người tiên...
169– A. B. Có khi gẩy khúc
172– A. B. ... Văn Quân lòng nào.
173– A. Có khi *nhấp* chén...
B. Có khi *chuốc*...
175– B. Hơi men *không* nhấp...
176– A. B. ... lại gây giọng tình
177– A. B. ... ngồi suốt ...
178– A. Mõ chim *điểm* ... *nặng* sương
B. Mõ quyên *điểm*... *nện* sương
179– A. B. Lặng nghe những tiếng...
180– A. B. Lửa tình dễ đốt...

Chú thích

1. *Hoài nhân:* nhớ người.

2. *Cầu hoàng:* tên khúc đàn tên là khúc "chim phượng cầu chim hoàng" của Tư mã Tương Như đời Hán. Phượng là con chim đực, hoàng là con chim cái. Cầu hoàng là chim phượng tìm chim hoàng, tức là chồng tìm vợ.

3. *Tương Như:* tức là Tư mã Tương Như đời Hán, nổi tiếng văn hay đàn giỏi. Văn Quân tức là Trác Văn Quân, một gái đẹp góa chồng, nghe khúc nhạc cầu hoàng của Tương Như mà đem lòng say mê.

4. *Ỏi tai,* tiếng cổ, nhức tai, như đâm vào tai.

5. *Sông Tương,* tên một con sông ở Hồ Nam, Trung Quốc. Tương truyền, vua Thuấn mất ở Thương Ngô, hai vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh cùng thương khóc thảm thiết ở trên bờ Tương giang. Bởi vậy, người ta mượn chữ nước sông Tương hay mạch Tương để ví với nước mắt.

Có đêm ngắm bóng sao tàn
Tiếng quyên hót sớm, trận nhàn [1] bay khuya.
Ngổn ngang cảnh nọ tình kia,
Nỗi riêng riêng biết tả đề [2] với ai.
Vui xuân chung cả một trời,
Buồn xuân riêng nặng một người tương tư!
Lòng thương tay thảo nên thơ,
Mảnh tình phong với mảnh tờ giấy theo.
Ả Hằng [3] ví nặng lòng yêu,
Vén mây mở lối tinh kiều [4] mới nao.
Hỏi cho giáp mặt hoa đào,
Vườn xuân chẳng nhẽ ngăn rào mãi ru !
Giấc tàn lẩn quất non Vu [5],
Một ngày sóng với ba thu [6] còn già.

11 - HÀ SINH ĐẾN THĂM BẠN, TÚ UYÊN KỂ SỰ TÌNH

Đồng song [7] có gã họ Hà,
Xem tình mới hỏi lân la gót đầu.

Khảo dị

181- A. ... bóng thôi tàn
B. ... bóng trăng tàn
182- A. Tiếng *chim* hót sớm, chân ngàn bay kêu
B. Tiếng chim...
184- B. ... biết, *dã dề* với ai
185- B. ... chung cảnh một trời
186- A. B. Sầu xuân...
187- A. B. Lòng yêu tay tả nên thơ
188- A. B. ... tờ *đưa* theo
190- A. Bát mây...
B. Rẽ mây mở lối tính thiều cho nao.
193-194- A. B. không có.
195- A. ... có *ả* họ Hà

Chú thích

1. *Trận nhàn:* chim nhạn bay thành đàn có trật tự, như dàn trận vậy.
2. *Tả đề:* giãi bày bằng văn thơ.
3. *Ả Hằng:* tiếng gọi tắt chữ Hằng Nga, tên người gái đẹp trên cung trăng.
4. *Tinh kiều:* cầu sao, tức là cầu Ô thước trên sông Ngân hà.
5. *Non Vu:* tức là Vu Sơn, nơi vua Sở Tương Vương gặp thần nữ (xem câu 9)
6. *Ba thu: ba năm.* Ý cả câu muốn nói thì giờ ngóng đợi mong mỏi sao mà dài thế. Mới có một ngày mà coi đã lâu như ba năm rồi.
7. *Đồng song:* cùng cửa sổ, danh từ chỉ bạn cùng học một thầy.

Cớ sao rước lấy mặt sầu,
Bữa thường ngao ngán như mầu nhớ ai.
Lâu nay vắng tiếng thư trai,
Vóc xương nghe đã kém vài bốn phân.
Nguồn cơn ngỏ với cố nhân,
Họa may sẽ đỡ được ngần nào chăng?
Điều đâu thực khéo như rằng,
Nói vào thóp [1] ấy khôn bưng mắt người.
Song thời tình chẳng riêng ai,
Bệnh phong lưu có trải mùi mới hay.
Người ngu, đứng thánh xưa nay [2],
Tình chung chẳng ở sau này hay sao?
Nói dầu nghe cũng thế nào,
Lặng dầu nghe cũng nao nao chẳng đành.
Bệnh nguyên khôn nhẽ giấu quanh,
Cầm tay mới kể đinh ninh mọi điều:
Nói bao nhiêu, tưởng bấy nhiêu,
Ghê cho sắc nước [3] hay siêu lòng vàng,
Những là tiếc ngọc say hương,
Nên vò tơ nhện mà vương tơ tằm.

Khảo dị

196– A. B. Ướm tình mới hỏi...
197– A. Cớ sao chuốc lấy...
B. Cớ sao chuốc não mua sầu
199– A. Số nay vắng vẻ thư trai
B. Bấy nay vắng vẻ...
202– A. B. Họa may sẽ giúp...
204–A. Nói *xong tháp* ấy khôn bưng *lòng* người
B. Nói vào *hợp ý* khôn bưng lòng người
205– B. Xong mà...
206– B. Bệnh tương tư có
211– A. B. Bệnh *căn*
212– A. ... mới kể *hạ* ninh...
214– A. B. Ghê cho sắc *ngọc*...
215– A. B. ... tiếc phấn say hương

Chú thích

1. *Thóp ấy:* nhược điểm ấy, chỗ yếu ấy

2. Cả câu ý nói từ xưa tới nay, dù người ngu hay bậc thánh cũng không thoát khỏi vòng tình duyên.

3. *Sắc nước:* dịch chữ "Quốc sắc" ở danh từ *quốc sắc thiên hương,* người con gái đẹp lắm.

Sầu nhường bể, khắc nhường năm, [1]
Xương mai chịu được mấy lăm mà gầy [2].
Nghìn xưa ai cũng lòng này,
Mạch tình san sẻ ai đầy ai vơi.
Lạ cho cái giống hương trời,
Biết năm, biết thủa, biết đời nào quên.

12 – HÀ SINH NHẮC LẠI CHUYỆN LÊ THÁNH TÔNG GẶP TIÊN

Hà nghe giãi hết căn nguyên,
Nghĩ thầm sự ấy quả nhiên rằng kỳ.
Chẳng thần nữ, cũng tiên phi,
Duyên xưa còn có chút gì, há không.
Lá hồng [3] là mối chỉ hồng [4]
Nước bèo [5] kia cũng tương phùng có phen.

Khảo dị

216– A. Nên *quên* tơ nhện...
B. Nên *vò lưới* nhện....
219– A. Nghìn xưa ai cũng thế này
B. Nghìn xưa âu cũng lòng này.
220– A. B. Gánh sầu san sẻ, ai...
223– A. Hà nghe *nói* hết *nguồn cơn*
B. Hà nghe *nói* hết căn nguyên
224– B. Nghĩ xem truyện ấy...
225– A. Chẳng thần nữ cũng tiên *nhi*
226– A. B. Duyên xưa còn có chút gì *hay* không
227– A. Lá hồng *ra* mối...

Chú thích

1. *Sầu nhường bể:* nỗi buồn rầu mênh mang như bể.

Khắc nhường năm: một khắc coi dài bằng một năm. Ý cả câu nói: khi buồn thì thời giờ có vẻ lâu lắm.

2. *Xương mai:* dịch nghĩa chữ "mai cốt", tượng trưng cho dáng điệu gầy mảnh khảnh như cây mai.

3. *Lá hồng:* dịch chữ "hồng diệp", lá đỏ đề thơ, nhắc lại chuyện bắt được lá hồng từ đầu, xem câu 84 và 86 ở trên.

4. *Chỉ hồng:* dịch chữ "xích-thằng", dây đỏ, dây của thiên tiên nguyệt lão, dùng để buộc chân hai người có duyên nợ vợ chồng với nhau. Xem câu 136.

5. *Nước bèo:* dịch chữ "bình thủy" xem câu 141

Ngọc Hồ [1] nghe có giấu tiên,
Thánh Tông [2] thủa trước qua miền này chơi.
Lầu chuông [3] đi gặp một người,
Ngâm câu thiền kệ, thảo bài quốc âm [4],
Ngự [5] khen tú khẩu cẩm tâm [6],
Dấu riêng [7] vì sắc, yêu thầm vì thơ.
Rước về rắp gạn tóc tơ,
Đạp mây [8] thoắt đã khắc giờ [9] còn đâu?
Mười lăm năm nọ chưa lâu,

Khảo dị

229– A. Ngọc trên nghe có hoa tiên
B. Ngọc liên nghe có hoa tiên
231– B. Lầu chuông bỗng gặp một người
232– A. Ngâm câu *thần* kệ *vịnh* bài quốc âm
B. Ngâm câu *thần* kể, thảo bài quốc âm.
234– B. Mến riêng vì sắc...
236– A. Gót tiên thoắt đã khắc từ còn đâu?
B. Gót tiên bỗng thoắt bao giờ còn đâu?

Chú thích

1. *Ngọc Hồ:* (xem câu 71) tên một ngôi chùa thờ Phật ở gần Bích Câu, còn gọi là chùa Bà Ngô, ở phố Nguyễn Khuyến, Hà Nội ngày nay.

2. *Thánh Tông* (1460-1497), vua thứ tư đời Lê, một ông vua có tài văn thơ. Tương truyền Thánh Tông xưa có gặp tiên ở chùa Ngọc Hồ.

3. *Lầu chuông:* gác chuông.

4. *Thiền kệ:* bài kệ của nhà chùa,

Quốc âm (bài) bài làm bằng tiếng Việt.

Tương truyền Lê Thánh Tông xưa kia ngự chơi chùa Ngọc Hồ, nghe thấy một ni cô ngâm câu kệ rằng:

Ở đây mến cảnh, mến thầy,
"Tuy vui đạo Phật, chưa khuây lòng trần".

Lê Thánh Tông muốn cùng ni cô xướng họa, ni cô xin vua làm trước, lấy câu ấy làm đầu đề. Thánh Tông ứng khẩu ngay. Trong bài thơ ấy có câu:

"Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời!"

(Xem truyện Bích Câu kỳ ngộ trong tác phẩm *Truyền kỳ tân phả* (chữ Hán) của Đoàn Thị Điểm

5. *Ngự:* tiếng dùng để nói về mọi sự liên quan đến nhà vua.

6. *Tú khẩu cẩm tâm:* nghĩa đen là miệng thêu, lòng gấm, ý nói văn chương tươi đẹp như gấm vóc.

7. *Dấu:* đây nghĩa là yêu dấu, yêu quí lắm.

8. *Đạp mây:* đứng trên đám mây.

9. *Thoắt đã khắc giờ:* chỉ trong chốc lát.

Còn di tích đó là lầu Vọng tiên [1].
Là la [2] trước những chẳng tin,
Thử cho coi thấy nhỡn tiền mà ghê.
Nhận ra trong lá thơ đề,
Bút tiên chi để điểm mê lòng phàm [3]
Những là lưới Bắc, chim Nam [4]
Ngăn hoa cách nước dễ làm sao đây?
Rằng: "đào đông, với liễu tây [5]
Dẫu xa, xa vậy, cũng ngày gần thôi!
Gác Đằng-Vương [6] mấy dặm khơi,
Có duyên đành đã gió trời thổi đưa."

13 – HÀ SINH KHUYÊN BẠN KHÔNG NÊN MƠ TƯỞNG HÃO

Hà rằng: "hương lửa [7] duyên ưa,

Khảo dị

239– A. B. Lạ tai nghe những chẳng tin.
243– A. B. Những là *yến* (én) bắc *nhạn* nam
244– A. B. *Cánh* hoa *mặt* nước dễ...
245– A. B. Tuy rằng cách trở đông tây
246– A. Dẫu xa, xa chẳng cũng ngày gần nơi
B. Dẫu xa, xa cũng có ngày gần thôi.
247– A. B. Gác xuân cách mấy...
248– A. Nhân duyên đành để quyền trời thổi đưa.
B. Nhân duyên đành để gió trời...

Chú thích

1. *Lầu Vọng tiên:* Lầu ngóng tiên, di tích là Vọng tiên quán, gần cửa Nam, Hà Nội. Tương truyền, sau khi vịnh thơ ở chùa Ngọc Hồ, Lê Thánh Tông khen ni cô là tài nữ, đưa về cung. Đi đến nửa đường, ni cô bỗng biến mất. Lê Thánh Tông nhớ tiếc mãi, truyền dựng lầu ấy để trông ngóng.

2. *Là la:* ngờ vực.

3. *Lòng phàm:* lòng người ở trần thế.

4. *Lưới Bắc, chim Nam:* chăng lưới phía Bắc, chim lại bay ở phía Nam, ý nói, người một nơi, tìm một nẻo.

5. *Đào đông liễu tây:* dịch nghĩa chữ *đông đào tây liễu,* ý nói mỗi người ở một nơi.

6. *Gác Đằng Vương:* tức là Đằng Vương các. Xưa kia Đằng Vương có một ngôi lầu các lớn. Quan đô đốc ở địa phương mở tiệc ở lầu các ấy mời các thi gia, văn gia đến dự tiệc đề thơ. Vương Bột ở tận phương xa, khi nhận được tin ấy. Nhưng may thuyền đi thuận gió, đến kịp ngày dự hội và Vương Bột là người ít tuổi nhất đám hội, làm bài *Đằng Vương các tự,* hay nhất trong tiệc thơ. Do bài này Vương Bột nổi tiếng. Vì vậy mà có câu thơ: "Thời lai phong tống Đằng Vương các ... " Tức là nguyên văn của câu: "Có duyên lành gió trời thổi đưa đến gác Đằng Vương...

7. *Hương lửa:* dịch chữ [tam sinh hương hỏa], ý nói tình duyên giữa hai vợ chồng.

Có khi tình trước còn chờ hội sau;
Chữ rằng khả ngộ nan cầu, [1].
Biết đâu non thẳm doành sâu mà tìm?
Biết đâu nhắn cá gửi chim,
Vớt trăng đáy nước mò kim trong doành?
Biết đâu ả Tố, nàng Quỳnh,
Việc chi nhớ phỏng sầu quanh khéo là?
Rước chi lấy nợ phong hoa,
Túi tơ [2] phó mặc trăng già [3] phải nao!"
Xuân sang xuân đã già nào,
Chờ xuân mai mốt tin đào chẳng lâu.
Vắt tay ngẫm nghĩ xưa sau,
Như ai cất nhẹ gánh sầu, thoảng không.
Nói cười tươi tắn thong dong,
Đổi lòng phong nguyệt [4] ra lòng vân thiên [5].
Thôi ngóng khách, lại chờ tin,
Thư nhàn [6] ngày ngắn, gối uyên đêm dài [7].
Bâng khuâng một mối viễn hoài [8],

Khảo dị

251– A. B. Đành rằng kỳ ngộ nan cầu
254– A. Bóng trăng...
256– A. Dấp chi nhớ quẩn...
B. Cớ chi nhớ quẩn...
257– A. Chuốc chi lấy nữa phong hoa
B. Chuốc chi lấy nợ...
258– A. B. Mối tơ phó mặc...
259– A. B. ... già nao
260– A. Từ sau mai nở thì đào
B. Chờ sau mai nở thì đào...
262– A. B. Như ai cất hẳn gánh...
265– B. Thôi mong khách lại...
266– A. Thư *hồng* ngày *mỏi chăn loan* đêm dài
B. Thư *hồng* ngày *mỏi chăn* uyên...

Chú thích

1. *Khả ngộ nan cầu:* nghĩa đen là "khá (có thể [tự nhiên] gặp được, khó lòng [cố ý] cầu được.
2. *Túi tơi:* túi đựng chỉ tơ đỏ của ông già trong truyện Vi Cố nói về xích thằng đã cắt nghĩa ở trên. Xem câu 136.
3. *Trăng già:* dịch chữ Nguyệt Lão, vị thần chủ việc hôn nhân.
4. *Phong nguyệt:* nghĩa là trăng gió, ý nói chuyện tình duyên.
5. *Vân thiên:* nghĩa là trời mây, ý nói chuyện bạn bè tao nhã.
6. *Thư nhàn:* cũng như tin nhạn, tức là tin tức thư từ do chim nhạn đưa lại.
7. *Gối uyên:* tức là gối đôi có thêu chim uyên ương, ý nói hai vợ chồng quấn quít lấy nhau.
8. *Viễn hoài:* nhớ người xa. Xem thêm nghĩa chữ *hoài nhân* ở trên.

Khi trong sân tuyết,[1] khi ngoài trời tây.
Ngày thường ngắm cảnh am mây [2],
Người buồn xui cả cỏ cây cũng buồn.
Còn trời còn nước còn non,
Mây xanh nước biếc vẫn còn như xưa.
Hoa đào còn đó trơ trơ,
Mà người năm ngoái bây giờ là đâu? [3]
Hiu hiu gió phật bông lau,
Càng như dệt mối tơ sầu vào thêm.

14 - TÚ UYÊN XIN THẺ VÀ NẰM MỘNG Ở ĐỀN BẠCH MÃ

Trạnh đâu nhớ chuyện bốc tiêm, [4]
Tới đền Bạch Mã [5], giãi niềm cầu duyên.
Khấn rồi ra mái tây hiên,
Nén hương tắt, đỏ ngọn đèn nhỏ to. [6]

Khảo dị

275- A. B. Vù vù gió thổi rèm lau
276- A. B. Cùng như *chất* mối...
279- A. Nhấn rồi ra gốc ...
B. Khấn rồi ra góc...

Chú thích

1. *Sân tuyết:* nơi trường học, do chữ Trình môn lập tuyết "đứng dưới trời tuyết đợi trước cửa nhà "thầy Trình Tử". Truyện xưa kể rằng Du Thù và Dương Thi đến đợi ở bên nhà thầy học là Trình Di (người đời Tống), tuyết rơi dày ba thước mới được thầy dạy cho.

2. *Am mây:* nơi chùa thờ Phật hay thờ các vị tiên

3. Hai câu: Hoa đào còn đó trơ trơ,
Mà người năm ngoái bây giờ là đâu?

Mượn ý bốn câu thơ của Thôi Hộ đời Đường: "Tích niên kim nhật thử môn trung, nhân diện đào hoa tương ánh hồng, nhân diện bất tri hà sứ khứ, đào hoa y cựu tiếu đông phong" nghĩa là: "Năm trước hôm nay trong cửa này, mặt người hoa đào cùng ánh đỏ, mặt người chẳng biết đi nơi nào, hoa đào vẫn cười với gió đông như cũ.

4. *Bốc tiêm:* thẻ bói Cổ tục mê tín ở các đền chùa, trước bàn thờ có một ống thẻ mỗi thẻ có đánh dấu chữ số, ai muốn xin việc gì, vào lễ và khấn xong, ra xúc ống thẻ, được số nào lấy bài ấy ra đoán, gọi là xin thẻ hay bói thẻ.

5. *Bạch Mã:* Đền *Bạch Mã* ở phố hàng Buồm, đền ấy thờ vị thiên thần, khi xưa cưỡi ngựa trắng ứng hiện xuống đấy.

6. Cả câu ý nói ở đấy suốt ngày đêm lúc nào cũng có đèn hương cúng lễ không ngừng.

Bóng trăng vừa xế cành ngô,
Giấc hòe [1] thiu thỉu, chăn hồ êm êm,
Thấy người cao mão [2] rộng xiêm,
Tay cầm kim giản, [3] trang nghiêm khác vời.
Trước sân sang sảng dậy nhời:
Rằng: "Mai sớm đợi ta ngoài sông Tô, [4]
Lọ là oanh yến hẹn hò,
Cầu Đông [5] sẵn lối cầu ô [6] đó mà!"
Vội mừng chợt tỉnh hồn hoa,
Sao vừa làn lạt, trời vừa hiu hiu.
Lòng đi phải khiến chân theo, [7]
Xăm xăm tới đó vắng teo thấy gì?
Nước trong vắt, cỏ xanh rì,
Thạch kiều [8] hẳn đó giai kỳ [9] nào đâu?
Thôi đừng mộng mị trêu nhau,
Trần trần có nhẽ ôm cầu [10] mãi ru !

Khảo dị

282– A. B. Giấc hòa dùi dụi chăn cù êm êm
284– A. B. Tay cầm thiết bảng trang nghiêm...
289– A. Vội mừng *giật* tỉnh hồn hoa
B. ... *giấc* hoa
290– B. ... trờ đà *kiêu kiêu*
291– A. B. Lòng *yêu* phải *bước* chân theo
292– A. B. Xăm xăm ra đó...
294– A. B. Thạch kiều thấy đó...
295– 296–A. B. Không có

Chú thích

1. *Giấc hòe:* giấc ngủ, giấc mộng, xem giải thích ở câu 162. *Chăn hồ* êm êm: mới nằm yên, *hồ* là vừa mới...

2. *Cao mão rộng xiêm:* tức như ta nói "mũ cao áo dài", ý nói người làm quan to.

3. *Kim giản:* thẻ vàng dùng để khắc mệnh lệnh truyền cho cấp dưới.

4. Sông Tô: tức là sông Tô-Lịch. Khúc Tô-Lịch ở Hà Nội, nay nhiều nhánh đã bị lấp.

5. *Cầu Đông:* tên phố xưa, nay là phố Hàng Đường mé chợ Đồng-Xuân. Cầu Đông xưa ở trên mé sông Tô-Lịch. Cả hai câu ý nói: ngày mai đợi ta ở nơi Cầu Đông trên mé sông Tô-Lịch. Tác giả mượn tiếng Cầu Đông để liên hệ với cầu Ô - Thước là nơi Khiên Ngưu, Chức Nữ gặp nhau.

6. *Cầu Ô,* do chữ Ô-Thước kiều, lấy tích mồng bảy tháng bẩy loài chim ô thước đội cầu qua sông Ngân Hà cho Ngưu-Lang và Chức-Nữ (vợ chồng Ngâu) được gặp nhau.

7. Cả câu ý nói, nghĩ tới cuộc gặp gỡ và sự việc trong giấc mộng thì quả quyết bước chân đi ngay.

8. *Thạch kiều:* cầu đá, trỏ Cầu Đông.

9. *Giai kỳ:* kỳ hẹn tốt lành.

10. *Ôm cầu:* ý nói giữ lời hẹn cố đợi cho đến chết. Xưa kia có một người hẹn với tình nhân đợi ở dưới chân cầu. Đợi mãi tình nhân không đến, anh ta cứ đợi. Đến khi nước triều dâng lên cũng cứ ôm cầu mà đợi đến nỗi chết ngập.

15 – GẶP NGƯỜI BÁN TRANH, TÚ UYÊN MUA TRANH VỀ TREO

Trông ngóng đã trót một giờ,
Ấp cây [1] mãi thế mà chờ cũng quê [2].
Chán chiều thơ thẩn ra về,
Xem tình dở tỉnh dở mê nực cười
Bỗng may nhác thấy một người,
Tay mang vóc vẽ [3], gót rời đường hoa.
Trên tay lĩnh lấy xem qua,
Truyền thần một tượng Tố nga [4] rành rành.
Yên chi [5] vẻ đậm mầu thanh,
Như người gặp Quảng Văn Đình [6] ngày xưa.
Càng nhìn nét bút càng ưa,
Chàng Vương [7] dầu mạc bao giờ cho nên.
Mua về treo mái thư hiên,
Như ai đem ngọc giải phiền lại cho.

Khảo dị

297– A. Trông *mong* đã suốt *giờ* lâu
B. Trông *mong* đã suốt một giờ
298– A. B. *Ôm* cây mãi thế ra mầu...
301– A. B. Bỗng may lại gặp một người
302– A. B. Tay mang tranh...
303– A. B. Liền tay xin lĩnh xem qua
305– A. Yến oanh vẻ đậm màu thanh
B. Dịu dàng vẻ ...
306– A. Như người gặp *quãng*
309– A. B. ... cheo *chốn* thư hiên

Chú thích

1. *Ấp cây:* ngồi mãi ở gốc cây, đợi thu kết quả. Theo sách *Hàn Phi Tử,* xưa có người đi cày ruộng, giữa ruộng có một gốc cây, tình cờ một con thỏ đâm đầu vào gốc cây, gẫy cổ chết tươi. Người ấy được con thỏ. Sau đó, người ấy bỏ cả công việc để đến đợi ở gốc cây, mong lại bắt được con thỏ khác. Thỏ đã không được nữa mà lại bị người ta cười là ngốc.

2. *Quê:* đây nghĩa là ngờ nghệch, ngu ngốc. Cả câu ý nói: Nếu cứ bắt chước người xưa, đứng ở Cầu Đông mà đợi người bán tranh mãi thì cũng ngu ngốc.

3. *Vóc vẽ:* bức tranh vẽ trên vóc lụa

4. *Tố nga:* tức là con gái đẹp.

5. *Yên chi:* thuốc vẽ có màu sắc.

6. *Quảng Văn Đình:* đình xưa ở phố Cửa Nam nơi triều đình nhà Lê công bố chính lệnh

7. *Chàng Vương:* tức là Vương Duy, tự là Ma Cật, vừa là thi sĩ vừa là họa sĩ có tiếng đời Đường. Cả câu ý nói, dù nhà danh họa Vương Duy có vẽ cũng không vẽ được bức họa đẹp như thế. *Mạc* là vẽ.

16 – TÚ UYÊN VỚI BỨC TRANH TỐ NỮ

Mưa hoa khép cánh song hồ, [1]
Sớm khuya với bức họa đồ làm đôi.
Mâm chung một, đũa thêm hai,
Thơ gieo dưới nguyệt [2], rượu mời trước hoa.
Tưởng gần thôi lại nghĩ xa,
Có chăng hình ảnh cũng là phát phu. [3]
Sáo trời [4] vừa thét tiếng thu, [5]
Ngàn sương xây bạc [6], lá ngô rắc vàng [7]
Chiều thu như gợi tấm thương,
Lòng nào trông xuống sông Tương [8] mà đành
Kề bên năn nỉ bầy tình,
Nỗi nhà thủa trước, nỗi mình ngày xưa.
Từ phen giáp mặt đến giờ,

Khảo dị

314– A. Thơ cheo dưới nguyệt...
B. Thơ trao...
316– A. Có nguyên hình...
B. Có khi...
317– A. B. Êm trời vừa tiết sang thu
318– A. Ngàn sương chất bạc lá thu rụng vàng
B. Ngàn sương rắc bạc lá thu rụng vàng
319– A. Chiều thu như gửi...
320– A. Lòng đây...
B. Lòng thương... sông Tương mơ hình
324– A. ... tưởng, mấp mơ...
B. Những là ngày tưởng, đêm mơ...

Chú thích

1. *Song hồ: song* là cửa sổ, *hồ* là dán giấy bằng hồ. *Song hồ* bởi chữ *chỉ song* hay *hồ song* nghĩa là cửa sổ phất giấy, nơi đọc sách của học trò nghèo.

2. *Thơ gieo dưới nguyệt:* gieo vần thơ dưới bóng trăng, làm thơ dưới bóng trăng.

3. *Phát phu:* phát là tóc, phu là da. Câu này ý nói đã có hình ảnh thì coi cũng như người thực, có tóc có da thật. Lối tả bóng bẩy này là mượn ý một câu trong sách *Hiếu kinh:* "Thân thể phát phu thụ chi phụ mẫu" nghĩa là "thân thể tóc da của con người là cha mẹ phú cho".

4. 5. *Sáo trời:* dịch nghĩa chữ *thiên lãi,* tiếng gió mùa thu thổi, nghe như tiếng sáo.

6. *Ngàn sương xây bạc:* sương mùa thu trắng xóa như bạc.

7. *Lá ngô rắc vàng:* lá cây ngô đồng mùa thu vàng rụng xuống như rắc vàng

8. *Sông Tương:* Tương giang, nơi chờ đợi của người xưa, xem câu 180.

Những là thức tưởng, nhấp mơ [1] đã chồn!
Ấy ai điểm phấn tô son,
Để ai ruột héo gan mòn vì ai?
Buồng the nửa bước chẳng rời,
Nghìn vàng đổi được trận cười [2] ấy chăng?
Giờ xin bẻ khóa cung giăng,
Vén mây mở mặt chị Hằng chút nao.
Chợt nghe nhoen nhoẻn miệng đào [3].
Mặt hoa hớn hở nhường chào chúa đông [4].

III. TỐ NỮ TRONG TRANH HIỆN THÀNH NGƯỜI THẬT

17. NGƯỜI TIÊN GIÁNG TRẦN

Cho hay tình cũng là chung,
Khách tiên [5] chưa dễ qua vòng ái ân.
Một khi dở việc trường văn [6],
Giở về đã thấy thời trân [7] sẵn-sàng.
So xem phong vị khác thường,
Mùi hoa sực nức, mùi hương ngạt-ngào.

Khảo dị

327– A. Buồng đào...

331– A. Chợt nghe *phới phới* miệng đào

B. Chợt *trông* mấy máy miệng đào

335– A. B. Một khi ra việc...

336– A. B. ... đã thấy bát trân...

Chú thích

1. *Thức tưởng:* khi thức tỉnh thì tưởng nhớ đến mỹ nhân.

Nhấp mơ: khi nhắp mắt ngủ là trông thấy mỹ nhân trong mộng. Cả câu ý nói suốt ngày đêm lúc nào cũng tưởng nhớ đến mỹ nhân đã gặp.

2. *Nghìn vàng... trận cười:* dịch danh từ *Thiên kim mãi tiếu* hay *Nhất tiếu thiên kim,* tốn đến nghìn vàng mới làm cho mỹ nhân cười được.

3. *Miệng đào:* miệng mỹ nhân trong tranh mủm mỉm cười, tươi như hoa đào nở.

4. *Chúa Đông:* dịch nghĩa danh từ Đông Quân, tên một vị thần coi về mùa xuân. Nói Chúa Đông cũng như nói Chúa Xuân.

5. *Khách tiên,* người tiên đã gặp gỡ ở Hội chùa.

6. *Việc trường văn,* việc học tập làm văn bài.

7. *Thời trân,* thức ăn ngon mùa nào thức ấy.

Bếp trời [1] sẵn đó hay sao?
Của đâu thấy vậy, lòng nào chẳng nghi.
Sáng mai cứ buổi ra đi,
Liệu chừng chút bước lại về thử coi.
Ủi! đâu thấy sự lạ đời,
Trong tranh sao có bóng người bước ra?
Hây hây mày liễu mặt hoa,
Này người khi trước đâu mà đến đây?

18 – TÚ UYÊN TRÒ TRUYỆN CÙNG GIÁNG KIỀU

Nàng đương dở việc nào hay,
Cửa ngoài đã hé cánh mây lẻn vào.
Vội vàng đánh tiếng thưa chào,
Bên mừng bên lệ [2], xiết bao là tình.
Rằng : "Bấy lâu, một chữ thành, [3]
Gặp đây xin ngỏ tính danh [4] cho tường"
Nàng rằng: "Bồ liễu [5] phận thường,

Khảo dị

340– A. B. Của đâu thấy lạ...
342– A. Liệu chừng *xuất giở*...
B. Liệu chừng thoắt trở...
343– A. B. Bỗng đâu...
344– A. Trong tranh sao *bỗng có người vào ra*
B. ... bóng người vào ra
345– A. Nhơn nhơn mặt liễu...
346– B. Này... đâu mà *đến* đây?
347– A. Nàng đương trang điểm...
348– A. Cửa ngoài sẽ hé cánh mây *bước* vào
349– A. ... tiếng ra chào
B. ... tiếng xa chào
351– A. B. ... một chữ tình

Chú thích

1. *Bếp trời:* bếp nhà trời. Ý nói phải chăng do từ bếp nhà trời mà có thức ăn.
2. *Lệ:* là e lệ, thẹn thò, khép nép.
3. *Chữ thành,* lòng thành, từ bao lâu vẫn giữ một lòng thành thực.
4. *Xin ngỏ tính danh,* tính là họ, danh là tên. Xin nói cho biết họ tên là gì.
5. *Bồ liễu:* loài cây mềm yếu thướt tha, người ta thường dùng làm tượng trưng cho giới phụ nữ. Ngày xưa Cố Quân Thúc đời Tấn cùng tuổi với Giản Văn đế mà đầu bạc sớm hơn. Vua hỏi lý do thì trả lời: "Bồ liễu chi tư, vọng thu chi lạc" nghĩa là "tư chất của loài bồ liễu, hễ tới gần mùa thu là rụng". Vì thế, người ta dùng bồ liễu để chỉ tính cách yếu ớt. Sau đó lại dùng để nói về sự yếu ớt ẻo lả của các tiểu thư ngày xưa.

Vì mang má phấn nên vương tơ đào.
Thiếp xưa vốn khách thanh tiêu, [1]
Tiên Thù là hiệu, Giáng Kiều là tên.
Ba sinh đã nặng vì duyên,
Đem thân liễu yếu [2] đính nguyền đào thơ [3].
Khuôn duyên [4] đã định ngày xưa,
Tơ giăng se đến bây giờ mới săn [5].
Cũng là nhờ đức Nguyên quân [6],
Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày".
Sinh rằng: "Trong bấy lâu nay,
Nhấp sầu gối muộn, có ngày nào ngơi [7].
Đã rằng tác hợp [8] duyên trời,
Làm chi cho vẩn lòng người lắm nau [9] ?"
Nàng rằng: "Phải kiếp gieo cầu [10],
Tấm son thề với trên đầu xanh xanh.

Khảo dị

355– A. B. *Vốn xưa thiếp* khách thanh *tiên*

358– A. B. ... kết nguyền đào thơ

359– A. B. *Nhân* duyên đã định *từ* xưa

360– A. B. ... bây giờ mới thân

361– A. B. ... nhờ đức Tiên quân

367– A. B. Nàng rằng: "Xin quyết gieo cầu

Chú thích

1. *Thanh tiêu*: nghĩa đen là mây xanh, do đó ra nghĩa bầu trời. Khách thanh tiêu là khách tiên ở trên trời.

2. *Thân liễu yếu:* Xem câu 353

3. *Đào thơ:* Đào thơ cũng như liễu yếu, nghĩa là đào non. Cả câu ý nói: thân phận tôi là con gái, xưa kia đã có đính ước kết duyên cùng chàng.

4. *Khuôn duyên:* nhân duyên trong khuôn khổ do trời đã định.

5. *Tơ giăng:* do danh từ nguyệt lão hồng ti, ta thường nói là tơ hồng nguyệt lão, dây tơ của nguyệt lão xe duyên vợ chồng. Xem câu 136

6. *Nguyên quân:* tức tiếng gọi tắt danh từ Thái thượng nguyên quân, là tôn hiệu Lão Tử trong đạo Lão.

7. *Muộn*: sự phiền muộn, buồn nản.

8. *Tác hợp duyên trời,* do câu chữ Hán: *thiên tác chi hợp,* nhân duyên tự trời gây nên.

9. *Lắm nau:* trợ ngữ từ (hay tiếng đệm) nghĩa cũng như *lắm thay* (tiếng cổ).

10. *Gieo cầu:* nghĩa đen là ném quả cầu, tung quả cầu cho người khác bắt. Xưa Hán Vũ-đế kén phò mã cho công chúa đứng trên lầu gieo quả cầu xuống. Trong các người được đến dự hội gieo cầu ấy, ai cướp được quả cầu ấy thì trúng tuyển. Sau các nhà quyền quí cũng bắt chước lối ấy để kén rể.

Dám đâu học thói yến oanh[1],
Mặn tình trăng gió, nhạt tình lửa hương[2].
Gieo cầu trước đã dễ dàng,
Sau nên nát đá phai vàng như chơi.
Mái tây[3] còn để tiếng đời,
Treo gương kim cổ cho người soi chung.
Lạ gì hoa thủa mới đông[4],
Tiếc hương vả cũng nể lòng chim xanh.
Một mai mưa gió vô tình
Vóc tàn nên để con oanh hững hờ.
Nghĩ trong thân phận yếu thơ,
Làm chi để tiếng sờ sờ lại sau[5]".

19 – GIÁNG KIỀU DÙNG PHÉP TIÊN BIẾN HÓA MỌI VẬT

Nói thôi[6] rút chiếc trâm đầu,
Biến hình liền thấy đôi hầu bước ra.
Tưng bừng sắm sửa tiệc hoa,

Khảo dị

371– A. B. Gieo cầu trước đã dở dang
372– B. *Sao* nên nát *ngọc*
375– A. B. Lạ gì hoa với gió đông
376– A. B. Tiếc hương vả cũng...
377– A. ... mưa gió một mình
B. ... mưa gió bất bình
378– A. Vóc mai nên để yến oanh cười khì
B. Vóc tàn nên để yến oanh hững hờ
383– A. Tổ tường sắm sửa tiệc hoa

Chú thích

1. *Thói yến oanh:* thói lẳng lơ.
2. *Lửa hương:* gốc ở câu *Tam sinh hương hỏa,* tình vợ chồng vững bền lâu dài, như hương lửa nồng nàn không những suốt trong một đời mà từ kiếp này sang kiếp khác.
3. *Mái tây:* dịch nghĩa chữ *Tây sương.* Trong truyện *Tây sương ký,* Thôi Oanh Oanh lén lút tư thông với Trương Quân Thụy.
4. ... *Hoa thủa mới đông,* hoa vào thời mới bắt đầu mùa đông.
5. ... *Sờ sờ lại sau,* rõ ràng còn lại về sau, người đời chê cười mãi.
6. *Nói thôi:* vừa nói xong,

Bình trầm [1] nổi khói, chén hà [2] đượm hương.
Mùi tình bén giọng quỳnh tương [3],
Giả say sinh cũng toan đường lần khân.
Thưa rằng: "Túc trái tiền nhân [4],
Không nhưng dễ xuống cõi trần này chi ?
Song còn mấy kẻ tương tri [5],
Bấy nay chưa một chút gì có nhau.
Trước xin giã bạn cung châu [6],
Chữ duyên từ đó về sau còn dài."
Nghe nhời nói cũng êm tai,
Chìu lòng chi nỡ vật nài mưa mây.
Trước sân dàn cuộc tỉnh say,
Chén vui chuốc nguyệt tiệc vầy ngồi hoa.
Ráng mây bỗng kéo quanh nhà,
Thảo am thoát đã đổi ra lâu đài.

Khảo dị

384– A. Bình đem đưa khói chén hà đậm hương
B. Bình trâm đưa khói chén hà đậm hương
385– A. B. Giọng tình sánh với quyền tương
386– B. ... sinh mới
388– A. B. ... xuống cõi trần làm chi?
389– A. .. mấy kẻ giận chê
390– A. Bấy lâu chưa có chút gì là đâu
B. Bấy lâu chưa có chút gì có nhau
391– A. Trước xin gửi bạn cung Châu
B. Trước xin từ biệt cùng nhau
392– A. B. Chữ duyên này trở về sau còn dài...
394– A. Chìu lòng chi nữa vật hài
B. Chìu lòng chi nỡ ép nài
395– A. B. Trước sân mừng cuộc...
396– A. Tiếng vui đãi nguyệt, tiệc vầy đổi hoa.
B. Tiếng vui đãi nguyệt, tiệc bầy đối hoa.
397– A. B. Bóng mây bỗng...
398– A. Xe am...

Chú thích

1. *Bình trầm:* bình đốt trầm thơm.
2. *Chén hà:* dịch chữ *hà bôi,* chén uống rượu làm bằng thứ ngọc màu ráng trời.
3. *Quỳnh tương:* tên một thứ rượu quí.
4. *Túc trái tiền nhân:* nợ cũ duyên xưa từ kiếp trước.
5. *Tương tri:* cùng biết nhau.
6. *Cung châu:* cung có châu ngọc, ý nói cung điện của các tiên nữ.

Tường quang [1] sáng một góc trời,
Nhởn nhơ áo mạo xiêm hài biết bao.
Làn yểu điệu, nét thanh tao,
Một người một vẻ, ai nào kém ai!
Lả lơi bên nói bên cười,
Bên mừng cố hữu, bên mời tân lang [2].
Đong đưa đua thắm chen vàng,
Vũ y [3] phấp phới, nghê thường [4] thướt tha.

IV – TÚ UYÊN CÙNG GIÁNG KIỀU KẾT DUYÊN

20 – TIỆC CƯỚI TÚ UYÊN CÙNG GIÁNG KIỀU

Yến tân [5] dàn chén năm ba,
Người còn nhặt chuốc, khách đà cáo say.
Kẻ ra gác bánh xe mây,
Người vào viện gấm, vui vầy bạn loan.

Khảo dị

399– A. B. Tương quang sáng...
400– A. Nhởn nhơ áo tía xuân cài
401– A. Làn yểu điệu kẻ thanh cao
B. Người yểu điệu, khách thanh tao
403– A. Lẳng lơ bên nói...
404– A. Bên mừng cố hữu, bên mừng tân lang.
405– A. Đong đưa đùa lưỡi câu vàng
B. Đông đưa khoe thắm...
406– A. Vũ y nết thoản, nghê thường thiết tha
B. Vũ y thấp thoáng
407– B. Yến tân *chuốc* chén...
408– A. B. Người còn vui tiệc...
409– A. Kẻ ra *dàn* bánh xe mây
B. Kẻ ra *nương* bánh xe mây
410– B. Người vào trướng gấm...

Chú thích

1. *Tường quang:* ánh sáng báo điềm lành
2. *Tân lang:* chàng rể mới.
3. *Vũ y:* áo lông.
4. *Nghê thường:* xiêm áo có màu sắc của cầu vồng tươi đẹp. Theo sách *Đường thư*. Vua Đường Minh Hoàng nằm mộng lên chơi cung trăng thấy các tiên nữ mặc áo cánh chim, mặc xiêm màu cầu vồng (**nghê thường**), bài hát *Tây thiên điệu khúc*.
5. *Yến tân:* đặt tiệc đãi **khách**.

Tả tơi mấy lũ hoa hoàn [1],
Giải chăn phỉ thúy [2] buông màn phù dung [3].
Phòng tiên dìu dặt chén đồng [4],
Rèm Tương [5] rủ thấp, đuốc hồng điểm cao.
Buồm ngư đóng cửa động đào [6],
Mây tuôn bể ái, mưa rào sông ân [7],
Mấy vàng giá được khắc xuân [8],
Xưa nay tài tử giai nhân lạ gì.
Đành thay thiên tải giai kỳ [9],
Trăng già se đã phải thì đào non.
Cũng là một mảnh duyên son,

Khảo dị

411– A. Tả tơi cười mấy hoa nhan
B. Lả lơi cười với hoa nhan.
412– A. B. Giải chăn thúy vũ ...
413– A. Phòng tiêu cheo khắp...
414– A. ... đuốc hồng cheo cao
B. ... trướng hồng treo cao.
415– A. B. Ngẩn ngơ hé cửa...
416– A. ... mưa rào sông *Ngân*
B. Mây tuông biển ái....
417– A. Mấy vàng chị được...
B. Mấy vàng đổi được.
419– B. Cho hay thiên tải...
421– A. ... *tơ* son
B. ... *mối tơ* son.

Chú thích

1. *Hoa hoàn:* danh từ trỏ các nữ tỳ trẻ tuổi. Xem câu 92
2. *Phỉ thúy:* chim trả, chăn dệt bằng lông chim trả, màu xanh biếc tươi.
3. *Phù dung:* là thứ hoa của một loài cây lá to, hoa thay đổi màu sắc trong một ngày
4. *Chén đồng:* chén rượu đồng tâm.
5. *Rèm Tương:* cái rèm làm bằng thứ trúc mọc trên bờ sông Tương. Tương truyền xưa kia hai vợ vua Thuấn ngóng chồng trên bờ sông Tương. Hai bà vấy nước mắt vào những khóm trúc ở đây, cho nên loại trúc ấy có vằn óng ánh như sắc ngọc. Người ta lấy thứ trúc ấy làm rèm, làm mành mành gọi là rèm Tương.
6. *Buồm ngư:* cánh buồm thuyền của ông lão câu cá, đóng ở cửa động vào Đào-nguyên, tức là động tiên.
7. *Biển ái, sông ân:* nói tình âu yếm giữa hai vợ chồng, sâu rộng và dài như biển, như sông.
8. Câu này dịch nghĩa câu thơ cổ: "Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim" (Đêm xuân, một khắc đáng giá nghìn vàng), ý nói ngày xuân là rất quí.
9. *Thiên tải giai kỳ:* dịp hẹn tốt, nghìn năm mới có được một lần.

Năm trăm năm lại vuông tròn từ đây [1].
Trụ loan [2] từ thủa bén dây,
Trong đằm thắm cũng bõ ngày nhớ nhung.
Khi gió mát, lúc trăng trong,
Bầu tiên chuốc rượu, phím đồng lựa tơ [3].
Khi tuyết sớm lúc hoa trưa,
Bàn cờ trước mái, câu thơ bên bình.
Người tuấn tú kẻ khuynh thành [4]
Cầm kỳ thi tửu, đủ vành trần duyên.
Người tao nhã, kẻ thuyền quyên,
Phong hoa tuyết nguyệt [5] là tiên trong đời.
Nhà lan [6] sum họp bạn mai [7],
Đã trong tần tảo [8], lại ngoài huyền ca [9],

Khảo dị

423– A. B. *Đàn cầm* từ thủa...
424– A. B. Khi đằm thắm đã...
426– A. B. ... tơ đồng nối tơ
427– A. B. Khi tuyết xuống lúc hương bay
428– A. Câu thơ trước gốc, bàn vây bên mình
B. Câu thơ trên *gác,* bàn vây bên mình
429– B. Tài hoa quốc sắc...
430– A. ... thi *họa*...
431– B. ... *khách* thuyền quyên
432– A. ... tiên trên đời
434– A. .. lại ngoài *ty* ca.

Chú thích

1. *Năm trăm năm,* dịch ý câu cổ: "Ngũ bách niên vi nhất thế" (năm trăm năm là một vòng quay trở lại của đời người).
2. *Trụ loan:* cái trụ để buộc dây trên cái bàn có chạm chim loan.
3. *Phím đồng:* là cái phím đàn làm bằng gỗ cây ngô đồng.
4. *Khuynh thành:* nói người gái có sắc đẹp ghê gớm. Xem câu 104
5. *Phong hoa tuyết nguyệt.* Phong, hoa, tuyết, nguyệt cũng như cầm, kỳ, thi, tửu là bốn thú vui của nhà thơ.
6. *Nhà lan* dịch nghĩa chữ *Lan thất,* nơi tụ họp các bạn hiền tri kỷ.
7. *Bạn mai:* bạn thân thiết, như trúc với mai.
8. *Tần tảo:* thứ rau dùng vào việc nấu canh cúng tế. Tần tảo đây ngụ ý người nội trợ trông coi chu đáo mọi việc nấu nướng, thờ cúng tổ tiên trong nhà.
9. *Huyền ca:* đàn hát, ý nói cảnh lạc thú.

V. – TÚ UYÊN SAY ĐẮM RƯỢU CHÈ, GIÁNG KIỀU GIẬN BỰC BỎ ĐI

12 – GIÁNG KIỀU HẾT SỨC CAN NGĂN RƯỢU CHÈ

Lần lần năm đã kể ba,
Hạnh dăm độ thắm, liễu già tuần non.
Duyên ai tính đã vuông tròn,
Nào hay nợ trước chút còn dở dang.
Trần sinh từ tiết gặp nàng,
Ham vui mải chén nay càng quá xưa.
Một ngày say mấy canh thừa,
Giăn dần nàng mới ngỏ thưa ít nhiều.
Rằng: "Xin gửi một hai điều,
Thân trăm năm nỡ bỏ liều thế rư
Thiếu chi những chuyện ngày xưa,
Còn bia để đó trơ trơ chẳng mòn.
Ấy ai rơi mũ bên non?
Bóng trăng Thái-thạch [1] là hồn ai say?
Ví còn nhầm trước chưa hay,
Thì đem gương ấy sau này mà soi.

Khảo dị

436– A. Hạnh trăm độ thắm, liễu vài phần non
B. Hạnh già độ thắm, liễu già phần son.
439– B. ... từ *thủa* gặp nàng
440– A. Vui say mê mải nên ....
B. Vui vầy mê mải nên ...
441– A. ... say mấy *lại* thừa
442– A. Bảo dần nàng mới ngỏ đưa ít nhiều.
B. Khuyên dần nàng mới...
446– A. Còn quà để đó trơ trơ chưa mòn
B. Còn bia miệng đó trơ trơ chưa mòn
447– A. B. Ấy ai dỗi gót...
448– A. Bóng trăng tơ thạch...

Chú thích

1. *Thái-Thạch,* tên đất. Theo truyền thuyết, Thái-Thạch là nơi Lý Bạch khi xưa uống rượu quá say, thấy bóng mặt trăng dưới đáy nước, nhảy xuống ôm lấy thành ra bị chết đuối.

22 – GIẢNG KIỀU BỊ NGƯỢC ĐÃI, GIẬN BỰC BỎ ĐI

Khen cho khuyên nhủ đến lời,
Nước kia rội đá có mùi gì đâu!
Thôi ngày trọn, lại đêm thâu,
Dốc chuông [1] Lý Bạch, nghiêng bầu Lưu Linh [2].
Ma men quyến cả hồn tình,
Cho đàn lãng phím, cho bình lạt hương [3].
Mải mê trong cuộc túy hương [4],
Liệu lời nàng lại tìm đường nài van.
Trái tai vả lại ngứa gan,
Đang tay đập vóc hoa tàn tả-tơi [5].
dải đồng rứt hẳn làm đôi [6],
Cánh bèo theo ngọn nước trôi cũng dầu !
Nàng càng tầm tã tuôn châu[7],
Ngán nhân tình khéo ra màu thắm phai.
Rằng : "Tôi trót đã hư lời [8],
Xuôi lòng nghĩ lại một hai kẻo mà!"
Sinh đang phải chén la đà [9],
Vẩn vơ tính quỷ hồn ma biết gì!
Nói thôi nói cũng chi chi,
Ngả ra tiếng nặng reo về giọng say.

Khảo dị

451– A. B. Ngán thay khuyên ...

453– A. ... ngày *chán,*

454– A. *Cạn* chung Lý Bạch...

455– A. B. Ma men quanh quẩn bên mình

456– A. ... cho đàng lãng bướm...

B. Cho đàn trễ phím...

Chú thích

1. *Chuông:* cái bát to để uống rượu. Chuông Lý-Bạch là bát rượu như của Lý Bạch xưa. Ý nói uống nhiều quá. (Xem thêm Lý, Đỗ, câu 63).
2. *Lưu Linh:* người đời Tấn, tác giả bài *Tửu đức tụng* (ngợi khen đức tính của rượu).
3. Không nghĩ gì đến duyên cầm sắt đến tình lửa hương, tức là hạnh phúc gia đình.
4. *Túy hương:* làng say rượu, nói trong cuộc say liên miên.
5. *Vóc hoa:* thân người đàn bà yếu ớt như bông hoa ẻo lả.
6. *Dải đồng:* đây là dải đồng tâm, tức là nghĩa vợ chồng.
7. *Tầm tã tuôn châu:* khóc lóc sướt mướt; châu là hạt nước mắt.
8. *Hư lời:* lỡ lời nói quá. Nhầm lẫn trong lời nói.
9. *Phải chén la đà:* đang sa ngã ham mê say sưa về rượu.

Nàng rằng: "Duyên nợ bấy nay,
Thương ôi, nước đổ bốc đầy được đâu!
Tiếc cho đôi vợ chồng Ngâu [1],
Doành thu chưa dễ qua cầu mấy phen [2].
Sá chi nữa phận hoa hèn,
Nghĩ làm chi nữa cái duyên cũ càng!
Đã lòng giày thúy vò nhang,
Đã lòng dẫy ngọc dùn vàng thời vâng.
Thôi thôi, thôi cũng cầm bằng,
Chỉ hồng phó giả bà Trăng cho rồi!"
Lạy thôi, trở lại sân ngoài,
Bên bàn say tỉnh mặc người ngồi trơ.

23 - KHI TỈNH RƯỢU TỨ UYÊN HỐI HẬN

Sinh còn đang cuộc nào ngờ,
Tỉnh dần dần lại, bấy giờ biết sao?
Biết chước nào, biết phương nào?
Có chăng còn lúc chiêm bao họa là!

Khảo dị

470– A. Ngả ra tiếng nặng, theo về...
B. Nghe ra tiếng nặng như chì,
473– A. B. Tiếc cho nỗi vợ...
474– A. Doành thu nên để qua...
B. Doành thu nên để bắc...
475– A. B. Sá chi nữa cái...
477– A. Đã lòng rẽ thúy san hương
B. Đã lòng rẽ thúy chia hương
478– A. Đành lòng sẻ ngọc tuôn vàng thời vâng
480– A. B. Tơ hồng...
481– A. B. Lạy rồi đứng lại...
485– A. Biết phương nào, biết chước nào.

Chú thích

1. *Nỗi vợ chồng Ngâu:* tình cảnh xa cách của vợ chồng Ngưu lang, Chức nữ trong thần thoại.

2. *Qua cầu:* đây là cầu Ô Thước bắc qua sông Ngân Hà trên trời. Mỗi năm chim Ô thước chỉ bắc cầu qua sông Ngân Hà có một lần cho Ngưu lang, Chức nữ được gặp nhau một lần thôi.

Non Bồng [1] muôn dặm còn xa,
Khói mây man mác dễ mà nhắn thăm!
Phương trời mỏi mắt đăm đăm,
Xanh um núi cỏ, biếc rầm ngàn cây,
Cát vàng um bụi xa bay
Mây trùm mặt đất, núi xây chân trời,
Ngất trừng bể thẳm non khơi,
Đường xa bao nả, tình dài bấy nhiêu.
Buồn trông quãng vắng trời chiều,
Gió bay nhẹ lá, mưa reo nặng cành.
Buồn trông cửa biển mông mênh,
Con thuyền thấp thoáng cuối ghềnh ngổn ngang.
Buồn trông cuối phố Hành-Dương [2],
Cánh nhàn [3] phấp phới hạt sương đầm đìa.
Buồn trông theo giải thôn khê,
Chim kêu miếu rậm, trâu về nội không.
Cảnh buồn như giục tấm lòng,

Khảo dị

487– A. B. Non thần mấy dặm đường xa.
488– A. B. ... dễ mà hỏi vay.
489– 490: Bản A. B. không có
491– A. B. Cát vàng bụi bạc xa bay
492– A. Mây tuôn mặt đất, non xây chân giời
B. Mây trên mặt đất, non...
493– A. B. Ngất chừng biển thẳm doành khơi
494– A. Đường xa bao ngả...
495– A. Buồn trông quãng vắng *đêm dài*
B. Buồn trông quãng vắng *đường oeo.*
496– A. Rũ cần nhẹ lá, mưa rơi nặng cành
B. Gió lay nhẹ lá, sương reo nặng cành.
499– B. ... phố Hàng Đường
500– A. Cánh hồng thấm khắp
501– A. B. ... giải Tô giang
502– A. Chim kêu ríu rít, trâu về đồng không
B. Chim kêu bụi rậm, trâu về đồng không

Chú thích:

1. *Non Bồng tức là núi Bồng Lai,* tên một ngọn núi tiên ở giữa biển Bột Hải, phía bắc Trung Quốc. Tương truyền ở giữa Bột Hải, có ba ngọn núi của thần tiên là: Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu.

2. *Hành-Dương*: tên một nơi đô hội ở trên ngã ba sông Tương, nơi hai vợ của vua Thuấn ngóng trông chồng. (Xem thêm câu 414).

3. *Cánh nhàn:* là cánh chim nhạn bay lưng trời, chỉ là tả cảnh vật lúc ấy là mùa thu.

Lại thêm vấn vít mấy vòng tơ vương.
Ấy ai phải kiếp chàng Trương,
Non tiên cách một tấc đường nên xa.
Hay là lây số Hằng Nga?
Đêm đông vò võ bóng tà sao thưa.
Trêu ngươi trách lẫn ông tơ,
Chấp dây manh mối sẻ thừa mà chơi [1].
Cho nên cách trở đôi nơi,
Hoa ngăn cửa động, nước xuôi cõi trần [2].
Dở tranh bụi đã in ngần,
Phấn hồ [3] còn đó tinh thần đã theo.
Càng thêm ngao ngán trăm chiều,
Giấc nào nào thỏa, bữa nào nào ngon!
Xác ve một cữ một mòn,
Héo gan con vượn, mơ hồn cái quyên.
Tả sầu tay tháo mười thiên [4]

Khảo dị

505– A. Ấy ai phải phách tràng dương
B. Ấy ai phải vía chàng Trương
507– A. Hay là rơi số...
B. Hay là lỗi số...
508– Sau câu 508, bản A. B. có thêm 4 câu
Nghĩ mình nên những ngẩn ngơ,
Ai lên đường ấy, ai chờ đợi ai?
Lần lần trăng tối gió mai,
Nghĩ sao cho xiết sự đời phôi pha!
509– A. Trêu ngươi chi mấy giăng già?
B. .... chi bấy ....
510– A. Xe dây mỏng mảnh tơ thừa mà chơi
B. Xe dây mỏng mảnh ỡm ờ mà chơi
512– A. ... nước *sôi* cõi...
B. Hoa trôi cửa...

Chú thích

1. Ý câu này nói ông tơ, bà nguyệt chấp sợi dây tơ hồng không tốt cho nên vợ chồng lìa xa nhau

2. *Hoa ngăn cửa động, nước xuôi cõi trần:* câu này dịch đại ý hai câu trong bài thơ Thiên thai: "Hoa lưu động khẩu ưng trường tại, thủy đáo nhân gian định bất hồi". Ý nói bị hoa và nước ngăn cản khó lòng tìm được đường trở lại cõi tiên.

3. *Phấn hồ:* phấn và hồ là ở bức tranh, vẽ bằng phấn mầu và dán bằng hồ.

4. *Tả sầu:* giãi tấm lòng buồn rầu.

Mười thiên: mười bài thơ. Tú Uyên khi nhớ Giáng Kiều có viết mười bài thơ chữ Hán *trường tương tư.* Mười bài này có chép trong *Truyền kỳ tân* phả của Đoàn Thị Điểm.

Mấy câu, mấy chữ, mấy nghìn châu rơi [1].

24 - HÀ SINH KHUYÊN GIẢI TÚ UYÊN

Hà sinh phải buổi sang chơi,
Xót tình khế khoát [2], liệu nhời giải khuyên:
"Chắc đâu rằng quỷ rằng tiên,
Một may một rủi, thôi phiền não chi [3].
Dầu tiên duyên đã mãn kỳ,
Chờ cho gương hợp châu về còn sơi [4].
Hãy xin gượng lấy làm tươi,
Gánh sầu trút cả cho người phải nao!
Quá ra khi đến thế nào,
Mà cho mắt tục [5] trông vào sao nên".
Rằng: "Xưa trót đã nặng nguyền,
Phải đem vàng đá mà đền mới xuôi.
Thà ngu cho thế gian cười,

Khảo dị

522- A. Chút tình khế lạn liệu bài...
B. Sót tình khế hữu liệu bài...
523- A. Ngờ đâu rằng
B. Biết đâu...
526- A. ... còn sai
B. Chờ cho duyên hợp châu về mòn hơi
527- A. Hãy xin gắng lấy ...
B. Hãy xin gắng gượng...
529- A. Họa là khi ...
B. Lỡ ra khi...
533- A. Đành mặc chịu thế...
B. Cũng đành cho thế ...
534- A. *Hơn rằng cam phụ...*
B. Còn hơn cam phụ...

Chú thích

1. *Châu rơi:* ứa nhỏ nước mắt, óng ánh như hình hạt châu, ý nói mỗi câu chữ là đều rơi châu, tức thương nhớ ứa nước mắt.

2. *Khế khoát:* tình bạn bè thân thiết.

3. Ý nói nàng đi như thế nếu nàng là tiên thì thật không may cho chàng, nhưng nếu là ma quỷ thì thật cũng may biết nhường nào, nghĩ ngợi làm chi cho ốm người.

4. *Châu về* tức là "*Châu hoàn Hợp phố*" (châu về Hợp-phố) ý nói đã phân ly lại có ngày gặp gỡ. Hợp phố là nơi có nhiều trân châu.

5. Ý nói chẳng nên để cho người phàm trần trông thấy thế mà cười chê.

Chẳng cam rằng phụ với người tri âm.
Duyên xưa âu chẳng xe nhầm,
Bao giờ kéo hết tơ tằm mà hay?
Công đâu nghĩ mướn lo vay [1].
Dẫu mòn ngọn lưỡi, khôn lay tấc lòng [2]".
Xem chiều nói cũng như không,
Hà sinh ra ý sượng sùng cáo lui.

25 – TÚ UYÊN TOAN TỰ TỬ, GIÁNG KIỀU BỖNG HIỆN VỀ.

Khách đà về mái tây trai [3]
Một mình với bóng đứng ngồi sao yên.
Quyết tầm khắp nước non tiên,
Đem nhời giai lão [4] đính nguyền lai sinh [5].
Giải là [6] treo sẵn bên mình,
Vừa toan rũ nợ phong tình thử xem [7].
Gió hương đâu bỗng lay rèm,
Hoa vàng đâu bỗng rắc thềm tả tơi.

Khảo dị

538– A. B. Dẫu mòn bia đá...
541– A. B. Khách đà về chốn..
542– A. B. Một mình một bóng...
544– A. Đem duyên giai lão đính nguyền duệ sinh
B. Đem duyên giai lão đính nguyền lai sinh
545– A. B. Giải là đủ...
546– A. Cũng liều trắng nợ...
B. Cũng liều trắng nợ phong trần...
547– B. ... bỗng lay rèm
548– A. Trưởng hoa đâu bỗng trước...
B. Bóng hoa đâu đã trước thềm lả lơi

Chú thích

1. *Nghĩ mướn lo vay:* lo nghĩ hộ người khác.
2. Cả câu ý nói: dẫu nói mãi cũng không thể làm lay chuyển được tấm lòng.
3. *Tây trai:* gian nhà ở phía tây.
4. *Giai lão:* gốc ở chữ *Bách niên giai lão* (cùng sống với nhau đến trăm tuổi già), ý nói vợ chồng ăn ở với nhau suốt đời trọn kiếp.
5. *Lai sinh:* chết đi lại sinh làm người kiếp sau lại trở về với nhau theo lời nguyền.
6. *Dải là:* là (lụa mỏng) - Dải lụa mỏng.
7. *Rũ nợ:* trả hết mọi công việc đời thoát cõi trần. Ý nói định thắt cổ tự tử

Đương khi rằng một rằng hai [1],
Xịch hài nàng đã tới nơi bao giờ.
Mặt trông mặt hãy ngẩn ngơ,
Nào hay đã tỉnh còn ngờ rằng mê.
May sao may khéo đâu về,
Chậm chân đỉnh nữa, [2] còn gì là ai!
Mắt nhìn chung bốn con ngươi,
Bên lòng mừng tủi, bên nhời hợp tan.
Sinh rằng: "Từ vắng phương nhan [3],
Lòng theo giăng biển mây ngàn thiếu đâu [4]!
Quản bao biển rộng sông sâu,
Đã toan quên cả cái cầu tử sinh.
Dám đâu riêng phụ với tình,
Dưới vàng có đất [5] trên xanh có giời [6].
Dở chi [7] những sự đã rồi,
Sắt son ghi tạc một nhời từ đây".
Thưa rằng: "Cầm đã bén tay,
Có tri âm đó, cuốn dây [8] sao đành?
Cũng công hương lửa ba sinh,
Lò hương dám để tan tành mãi sao?"

Khảo dị

552– A. B. Nào hay đã tỉnh...
553– A. B. ... khéo đi về.
554– A. B. Chậm chân, chút nữa...
555– A. B. Mắt nhìn chung *cả*...
563–B. Kể chi những...
565– B. ... cầm đã bén *dây*
568– A. Lò hương dám ré khối tình mấy sao
B. Nguồn ân chưa cạn, sóng tình còn xao

Chú thích

1. *Rằng một rằng hai:* chưa quyết định, nhất nọ nhì kia.
2. *Đỉnh nữa,* chút nữa, đỉnh cũng như chút đỉnh (cũ).
3. *Phương nhan:* mặt thơm, mặt hoa. Danh từ dùng để tôn quí người phụ nữ.
4. Câu này gốc ở câu thơ cổ "Nhất tâm nguyện vi thương hải nguyệt, nhất tâm nguyện tác lĩnh đầu vân", nghĩa là: "Một lòng mong làm trăng biển cả, một lòng mong làm mây đầu non", để sao cho tìm thấy người yêu.
5. *Dưới vàng có đất,* trên mặt đất. Theo thuyết cũ, trong ngũ sắc, đất là sắc vàng ở giữa.
6. Cả câu ý nói thề có trời đất chứng giám cho lòng thành của mình
7. *Dở chi:* bày tỏ lại làm chi chuyện cũ.
8. Cả câu ý nói: khi gặp người tri âm thì không nỡ giấu tâm sự mình, cũng như người gẩy đàn, lúc gặp tri âm không thể cuốn dây đàn cất đàn đi không gẩy.

Đinh ninh gắn bó tất giao, [1]
Trước sau nối gót trướng đào song song.
Vườn xuân hoa đã quen ong,
Từng xa xôi lắm, lại nồng nàn thêm.
Mấy thu gối ấm chăn êm,
Cửa cài then nghĩa, phòng niêm khóa tình [2].

VI – VỢ CHỒNG TÁI HỢP, CẢ NHÀ CÙNG CƯỠI HẠC LÊN TIÊN

26 – SAU KHI TÁI HỢP, GIÁNG KIỀU SINH HẠ TRÂN NHI

Trên đào vừa mách tin oanh [3],
Gốc cù sớm đã nẩy cành quế Yên [4]
Trân nhi [5] sẵn chút dấu tiên,
Một mai dành để rạng nền thi thư. [6]
Sinh càng chăm chút sớm trưa,
Cá mong nhảy sóng, rồng chờ xông mây [7]

Khảo dị

571– A. ... hoa đã quên ong
575– A. B. ... vừa thấy tin oanh
576– A. B. Gốc giao sớm đã nối...
577– A. B. Chân nhi rơi chút...
578– A. ... dành để *sáng miền*...
B. ... dành để *dõi truyền*...
580– A. ... *đường mây*

Chú thích

1. *Tất giao là sơn và keo,* ý nói gắn chặt với nhau, không bao giờ tách rời ra được
2. ... *Then nghĩa ... khóa tình,* ý nói tình nghĩa càng ngày càng chắc, gia đình êm ấm kín đáo chắc chắn, vì có nghĩa như cái then cài cửa, có tình như cái khóa niêm phong.
3. *Tin oanh:* mùa xuân.
4. *Quế Yên:* gốc ở chữ *Yên Sơn ngũ quế* (năm cây quế nhà Yên Sơn) tức là năm người con trai của nhà Yên Sơn. Đời Tống, Đậu Vũ Xứng, hiệu là Yên Sơn, sinh năm con trai đều làm nên, người ta khen là năm chồi quế của nhà Yên Sơn. Đây nói về sinh con trai quí tử.
5. *Trân nhi:* tên người con trai của Giáng Kiều mới sinh. Trân nhi nghĩa đen là đứa trẻ quí báu
6. *Nền thi thư:* việc học hành thi đỗ đã nhiều đời thành nền nếp.
7. Mong mỏi thi đỗ, làm quan bay nhảy trên đường công danh.

27 – GIÁNG KIỀU KHUYÊN CHỒNG TU TIÊN

Đường trời vừa quải cánh bay,
Thung dung nàng lại giãi bày một hai.
Rằng: "Coi cho thấu sự đời,
Giam danh tỏa lợi [1] mấy người thế gian.
Trời thu mây họp mây tan,
Ngày xuân hoa nở hoa tàn mấy lăm?
Cỡ trong tám chín mười năm?
Vó câu cửa sổ [2] dễ cầm mãi ru?
Túi xương [3] gửi áng Diêm-phù [4]
Sinh sinh hóa hóa trong lò Hồng quân [5].
Đố ai vượt khỏi lồng trần [6],
Sông mê chìm đắm thế nhân đã đầy!
Anh hùng những mặt xưa nay,

Khảo dị

581– A. Đường trời vừa quải...
B. Đường trời chưa mỏi...
584– A. Nền danh khóa lợi...
586– A. ... hoa tàn mấy năm.
587– A. Bẵng trong...
B. Gẫm trong...
588– A. B. Bóng câu...
589– A. *Cầu* xương gửi *đám nhàn* phù
B. *Thịt* xương gửi *đám*..
590– A. ... trong lò mồi câu.
591–A. B. ... khỏi *lòng* trần
592– A. Mê sông đắm biển

Chú thích

1. *Giam danh tỏa lợi:* dịch nghĩa chữ "danh cương lợi tỏa" nghĩa là người ta bị danh lợi buộc khóa làm mất tự do.

2. *Vó câu cửa sổ:* dịch câu văn cổ: "Bạch câu quá khích" (ánh sáng mặt trời) đi nhanh thoáng qua như bóng ngựa câu trắng chạy qua khe cửa sổ). Ý nói thì giờ nhanh chóng, vụt cái đã hết, chẳng được bao lâu.

3. *Túi xương:* xác người ta như cái túi đựng nắm xương.

4. *Diêm phù:* cõi đất có loài người ở. Theo kinh Phật, nguyên chữ là Diêm phù đề, tức là Thiệm Bộ châu là một châu lớn ở phía nam núi Tu Di, tức là cõi đất hiện nay có loài người ở.

5. *Hồng quân:* nghĩa đen là cái lò xoay lớn, trỏ sự xoay vần luân chuyển của trời đất. Vì vậy, người ta hay dùng chữ Hồng quân để trỏ tạo hóa hay thông tục nói là "ông trời".

6. *Lồng trần:* khuôn khổ thế gian như trong một cái lồng.

Trăm năm nát với cỏ cây cũng là.
Lần lần tháng trọn ngày qua,
Má hồng mấy phút đã ra bạc đầu!
Thôn hoang mấy nấm cổ khâu [1],
Kìa nền Đồng Tước [2] hay lầu Nhạc Dương [3];
Chưa đầy một cuộc tang thương,
Non đồng đã lở, núi vàng cũng nghiêng,
Sao bằng ngày tháng non tiên,
Vui chung tám cõi, xuân riêng bốn mùa.
Dọc ngang bốn bể năm hồ [4]
Khắp trong ba đỉnh chín chu [5] mặc dầu,
Ra vào bối quyết quỳnh lâu [6],
Nửa chiều yên thủy [7], lưng bầu kiền khôn [8].
Đi về tuyết điếm, hoa thôn [9],
Thông dồn dịp phách, suối tuôn ngón đàn.
Một ngày trong thú thanh nhàn,

Khảo dị

596– B. ... mấy chốc đã...
597– A. ... mấy nấm cỏ khâu
B. ... mấy nắm...
598– A. Kìa đền Đồng Tước...
B. Ấy nền...
600– A. Non đồng *cũng* lở non...
B. Non đông *cũng* lở, núi...
601– B. ... cung tiên
604– A. Khắp trong ba khoảng...
B. ... ba cõi..
605– A. B. Ra vào kim khuyết...
606– A. Treo tranh yên thủy chất bầu...
B. Treo tranh yên thủy giất bầu...

Chú thích

1. *Cổ khâu:* cổ là cũ, khâu là cái gò nhỏ, nghĩa gọn là nấm mồ cũ.
2. *Đồng Tước:* tên một cái đài của Tào Tháo đời Tam Quốc, rất tráng lệ nguy nga. Sau người ta dùng để chỉ nơi lâu đài tráng lệ.
3. *Lầu Nhạc Dương:* tên một cái lầu rồi tiếng ở Trung Quốc.
4. *Bốn biển năm hồ:* dịch nghĩa chữ Tứ hải ngũ hồ, ý nói khắp nơi trên cõi đời này.
5. *Ba đỉnh chín châu:* dịch nghĩa chữ Tam giới cửu châu (châu), ý nói khắp mọi nơi.
6. *Bối quyết*: bối quyết cũng như kim quyết, cửa làm bằng vàng, bằng khảm trai. *Quỳnh lâu:* lầu ngọc. Ý nói nơi thiên đàng chỗ thượng đế ở.
7. *Yên thủy:* khói và nước.
8. *Kiền khôn:* trời và đất, ý nói khắp bầu trời, khắp vũ trụ.
9. *Tuyết điếm, hoa thôn:* nghĩa đen là điếm tuyết, xóm hoa. Ý nói nơi có người tiên ở.

Mấy muôn năm cảnh nhân hoàn [1] đọ sao?
Khuyên chàng sớm nghĩ lấy nao,
Gà lồng, hạc núi [2] bên nào là hơn?"

28 – NGHE GIẢNG KIỀU THUYẾT VỀ ĐẠO TIÊN TÚ UYÊN GIÁC NGỘ

Mảnh riêng sinh những bàn hoàn,
Tuy say cõi tĩnh[3] chưa tan lòng phàm [4]:
"Trót đeo túi sách con gươm [5],
Ví ta Sào, Hứa, [6] ai làm Y, Chu [7] ?
Thưa rằng: "Vả tiếng trượng phu [8],
Sự đời vinh nhục chi cho bận lòng?

Khảo dị

608– A. Thông *bền* dịp *bách nổi luôn phím*
B. Thông rền...
610– A. *Mấy trăm* muôn cảnh nhân hoàn *độ sao*
B. Mấy trăm muôn...
615– A. Chót xưa túi sách con vàng
B. Chót xưa...
617– A. B. ... "đã tiếng...
618– A. B. ... chi cho bận lòng

Chú thích

1. *Nhân hoàn:* cõi thế gian ở.
2. *Gà lồng:* cũng như chim lồng.

Hạc núi do chữ *dã hạc,* loài hạc sống tự nhiên. Ý nói con gà trong lồng, sao bằng con hạc sống trên núi tự do.

3. *Cõi tĩnh:* dịch nghĩa chữ Tĩnh giới, nơi thanh tĩnh của các nhà tu hành thành Phật, thành tiên thường ở.
4. *Lòng phàm:* lòng trần tục của người đời.
5. *Túi sách, con gươm* dịch danh từ *Thư kiếm,* tượng trưng cho người đàn ông.
6. *Sào Phủ, Hứa Do,* hai bậc ẩn dật cao đạo đời xưa
7. *Y Chu: Y* là Y Doãn, tướng nhà Thương; Chu là Chu Công Đán, tướng nhà Chu. Cả hai đều hết sức gánh vác, xây dựng công việc triều đình quốc gia.
8. *Trượng phu:* bậc đàn ông

Ví tham nghìn tứ, muôn chung, [1]
Con chim bay mãi [2] cũng chùng lọ ai?
Làm chi cho cố sơn [3] cười,
Ai vui viên hạc [4], ai vui yên hà [5]?
Vật vờ trong áng phồn hoa,
Ba mươi sáu động [6] ai là chủ nhân ?"
Sinh nghe tỉnh chuyện tiền nhân [7],
Rửa dần bụng tục, khơi dần lối mê,
Rằng: "Xưa Hoàng đế, An Kỳ [8]
Nào phương thoát hóa tu trì sao đây?"

Khảo dị

619- A. Vì tham...
B. Ví ham
620- A. B. ... mãi, cũng trong khuôn trời
621- A. B. ... cho bạn tiên cười
622- A. Ai vui yên tước,...
623- A. Vẩn vơ trong...
B. *Vật vờ* trong *đám* phồn...
626- A. Lựa dần cõi tục, *tỏ dần*...
B. Rửa dần *bụi* tục *tỏ* dần...
628- B. ... tu *từ* sao đây?"

Chú thích

1. *Nghìn tứ, muôn chung:* dịch nghĩa đen danh từ "Thiên tứ vạn chung".

Ở Trung Quốc, dưới thời trung cổ, mỗi cỗ xe đóng bốn ngựa kéo, gọi là xe *Tứ*. *Chung* đúc bằng đồng, hình tròn để đong thóc. Nó khác với cái chung đựng rượu, và cái chung là nhạc khí. Nghìn tứ muôn chung đại ý nói phú quí, đã có hàng vạn chung lương thực, lại còn có hàng nghìn cỗ xe bốn ngựa.

2. *Cũng chùng:* cũng chùng cảnh ý nói cũng mỏi mệt.

3. *Cố sơn* có nghĩa là núi cũ tức nơi quê quán cũ.

4. *Viên* là con Vượn, sống tự do nơi rừng núi.

Hạc là chim hạc, là loài chim sống tự do nơi sông hồ.

5. *Yên* là khói, *hà* là ráng.

Viên, hạc, yên, hà là những cảnh vật mà nhà tu tiên yêu chuộng.

6. *Ba mươi sáu động* tức là "tiên nhân tam thập lục động" là những nơi người tiên ở.

7. *Tiền nhân:* là nhân duyên kiếp trước.

8. *Hoàng đế,* một vị vua cổ đại Trung Quốc hiệu là Hiên Viên, sau đắc đạo hóa phép bay lên trời. An Kỳ hay An Kỳ sinh là một vị đạo sĩ tu tiên đắc đạo. Tương truyền An Kỳ sinh học được phép thuật của một vị Tiên, cho thuốc ở bãi biển. Khi Tần Thủy Hoàng đông du, gặp Kỳ sinh. Khi chia tay nhà vua đưa tặng vàng lụa, Kỳ sinh không nhận và nói rằng: "Vài mươi năm sau có tìm tôi thì tìm ở núi Bồng Lai".

Nàng rằng: "Đạo pháp nhiệm thay,
Kiều, Tùng [1] xưa cũng thế này chớ sao?
Vả chàng dự bực phong tao,
Mà trong lá sổ Tiên tào [2] có tên.
Học sao rõ hết chân thuyên [3],
Tu sao thấu hết tinh huyền [4] thời tu".

29 – SAU KHI TRAO NHẬN TIÊN PHÙ, HAI VỢ CHỒNG CÙNG CƯỠI HẠC LÊN CUNG TIÊN

Tay trao một đạo tiên phù [5],
Một phương hỏa tảo [6] một lò kim đan [7];
Đường tu sẵn thú khảo bàn [8],
Chè liên sánh giọng, rượu lan thơm lòng.
Lần thâu gió liễu trăng đồng [9],

Khảo dị

629– A. Nàng rằng: "Đạo Phật còn hay
B. Nàng rằng: "Tiên đạo nhiệm thay,
631– B. ... bực thanh tao,
632– A. ... lá sổ ...
B. ... Mà xem trong sổ...
633– A. B. Học sao cho hết chân truyền
634– A. B. Tu sao cho hết...
636– A. ... hoa *tốc*
637– B. ... sẵn *cách* khảo bàn
638– A. B. *Rượu sen* sánh đọng *trà*

Chú thích

1. *Kiều Tùng,* Kiều tức là Vương Tử Kiều, Tùng là Xích Tùng Tử. Cả hai đều là nhà học đạo tu tiên.
2. *Tiên Tào:* bộ phận quản lý các tiên trong cơ quan Thiên tào của triều đình Thượng đế, trên trời.
3. *Chân thuyên:* đạo học chân truyền.
4. *Tinh huyền:* tỉ mỉ, sâu sắc, thấu hết nhiệm mầu của đạo tiên.
5. *Tiên phù:* bùa tiên, dùng để làm phép biến hóa.
6. *Hỏa tảo:* tên loại thuốc tiên luyện trong lửa.
7. *Kim đan:* tên một loại thuốc tiên.
8. *Khảo bàn:* Khảo bàn là tên một bài thơ trong kinh *Thi*. Nguyên câu trong *kinh Thi* là: "Khảo bàn tại giản" là "làm nhà ở khe núi". Thú khảo bàn là thú ẩn dật.
9. *Gió liễu, trăng đồng:* nghĩa đen là gió lướt qua cây liễu, trăng soi vào cây ngô đồng. Thơ cổ: "Nguyệt đáo ngô đồng thượng, Phong suy dương liễu biên" (Trăng soi trên cây ngô đồng, gió thổi bên cành dương liễu). Ý nói cảnh đêm thu đã muộn.

Xương phàm như chắp cánh lông nhẹ nhàng.
Đương khi luyện trắng điểm vàng,
Tỉnh say Vương mẫu, mơ màng Lão quân [1],
Mây đâu năm thức tần vần,
Hạc đâu đôi chiếc, trước sân đón người.
Giang tay cưỡi hạc cả cười,
Nhủ Trần nhi lại nối lời thề xưa.
Còn kỳ dậy sấm tuôn mưa [2],
Rồng mây gặp gỡ bấy giờ sẽ hay,
Nhủ rồi thẳng trỏ đường mây,
Trông theo cánh hạc về tây [3] tuyệt vời.
Bồng lai [4] riêng một bầu trời,
Màn hoa gối đá mấy ngôi thiên thành [5].

30 - TÚ UYÊN VÀ GIÁNG KIỀU ĐẮC ĐẠO THÀNH TIÊN, TRẦN NHI CŨNG CƯỠI KÌNH ĐUỔI THEO; CẢ NHÀ VUI THÚ CẢNH TIÊN

Non tiên sẵn tám bức bình,
Non Thiên Thai [6], nước Động Đình [7] cảnh chung.

Khảo dị

640– A. B. Thân phàm...
641–A. B. Đương khi lốt trắng...
643– A. Mây đưa năm thức tần vần
B. Mây *đưa* năm *sắc tường vân*
645– A. Ra tay cưỡi...
B. Giang tay cưỡi...
647– A. B. Còn kỳ rậy *gió* tuôn...
648– A. Trên mây gặp gỡ...
B. Mai sau gặp gỡ...
649– A. B. *Nói* rồi thẳng rẽ đường mây
652– A. Màn hoa *cầu* đá, mấy ngôi *trời* thành

Bản A. B. trong thân truyện thiếu sáu câu: số 153,154,193, 194, 489 và 490, cuối cùng chỉ có đến câu số 648 thôi. Còn từ câu 649 đến câu cuối, số 674, tức là đoạn kết toàn truyện cũng không có. Tổng cộng bản A. B. thiếu kém hẳn bản D. 26 câu.

Chú thích

1. *Vương mẫu*, tức Tây Vương mẫu, chúa các tiên nữ trên cung tiên. *Lão quân* tức là Thái thượng Lão quân người sáng lập ra đạo Lão, tức đạo Thần tiên.
2. *Dậy sấm tuôn mưa:* ý nói học hành thành đạt như rồng gặp sấm gặp mưa.
3. Cả câu ý nói hai vợ chồng Tú Uyên và Giáng kiều cùng nhau cùng cưỡi hạc bay về phương tây là cõi thần tiên cực lạc.
4. *Bồng lai:* xem Non Bồng, câu 487 ở trên.
5. *Thiên thành:* nghĩa đen là trời làm ra, ý nói tự nhiên có sẵn.
6. *Thiên Thai:* tên một quả núi có tiên ở. Nơi mà Lưu Thần, Nguyễn Triệu xưa tương truyền được gặp tiên. Xem câu 6.
7. *Động Đình:* tên một hồ to ở Trung Quốc, cảnh đẹp và rộng, tương truyền xưa kia là nơi các tiên hay đến du ngoạn.

Đòi phen dấy phụng bay rồng,
Tiếng hoàn trước gió, bóng đồng bên mây.
Non thanh khi ngả bàn vây,
Khi cười nham hác [1], khi say giang hồ [2].
Khi Bắc Hải [3], lúc Thương Ngô [4],
Khi Viên-kiệu, lúc Phương-hồ thảnh thơi.
Tiêu dao trong tháng ngày trời,
Ba nghìn chín vạn cõi ngoài trường sinh.
Trần nhi sẵn chút tiên linh [5],
Xem hoa sau cũng cưỡi kình đuổi theo [6].
Một đoàn vui thú vân tiêu [7],
Cõi nhân lan lý còn nhiều dây dưa [8].
Bên thành còn dấu chùa Ngô,
Còn am An-quốc [9], còn gò Kim Quy [10].
Bích Câu cảnh cũ còn y [11],
Truyền kỳ lục cũ [12], còn ghi rành rành.

*

Tưởng trong một mối duyên lành,
Rỗi công thử vẽ chữ tình ra chơi,
Cũng xin góp một hội cười,
Cùng mua mấy trống canh vui gọi là!

---

1. *Nham hác:* núi đá và hang động
2. *Giang hồ:* sông và hồ.
3. *Bắc-Hải:* tên đất, đây nói miền bể phía bắc Trung Quốc.
4. *Thương-Ngô:* một nơi ở phía nam Trung Quốc, tương truyền nơi mà vua Thuấn xưa mất ở đấy. Cũng là nơi có cảnh tiên. Cả mấy câu này ý nói từ bắc chí nam, đâu cũng đi khắp.
5. *Tiên linh:* tuổi tiên. Trân nhi là con của tiên cho nên có tuổi tiên.
6. *Kình:* một thứ cá lớn ngoài biển. Tương truyền là thứ cá mà các vị tiên xưa thường cưỡi đi chơi.
7. *Vân tiêu:* mây xanh, nơi tiên ở
8. *Dây dưa:* dịch chữ qua điệt. Ý nói dòng dõi còn mãi lâu dài về sau, như dây cây dưa kéo dài mãi mãi.
9. Chùa An Quốc, ở gần Bích Câu, là nơi Tú Uyên và Giáng Kiều gặp nhau khi xem hội.
10. *Kim Qui,* nghĩa đen là rùa vàng, tên một cái gò ở vùng Bích Câu.
11. *Bích Câu,* nơi có đền hiện thờ Tú Uyên và các vị tiên, tức Bích Câu đạo quán (ở phố Cát Linh Hà Nội ngày nay).
12. *Truyền kỳ lục cũ,* tức là trong sách Truyền kỳ tân phả bản truyện Bích Câu viết bằng chữ Hán của Đoàn Thị Điểm.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
(1822 - 1888)

TIỂU SỬ

Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sau khi bị mù lấy thêm hiệu là Hối Trai (cái nhà tối), sinh ở quê mẹ, làng Tân Thới (Thái) huyện Bình Dương, thuộc Gia Định thành sau là tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), đỗ tú tài năm 1843 nên được dân gian gọi là Tú Chiểu, rồi sau là Đồ Chiểu hoặc cụ Đồ.

Cuộc đời gặp nhiều bất hạnh. Năm 1846 ra Huế học chuẩn bị đi thi tiếp, được tin mẹ mất, trở về, trên đường lâm bệnh rồi bị mù. Gia đình có cô gái đã hứa gả cho ông, nay hồi hôn. Tiếp theo là giặc vào cướp nước, phải bỏ vườn tược, nhà cửa, chạy về Cần Giuộc rồi sau năm 1862 thì về luôn Ba Tri (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Vì vào đời có lý tưởng "Phò đời giúp nước", ông không chịu khuất phục trước số mệnh mà kiên trì làm ba việc: dạy học, làm thuốc và viết văn. Xuất thân từ một gia đình viên chức hạng thấp, sống dựa vào nhân dân, ở giữa nhân dân, như nhân dân. Là trí thức, học theo đạo Nho nhưng nhờ hoàn cảnh sinh sống như vậy nên ông hiểu đạo Nho chủ yếu theo truyền thống nhân dân và dân tộc. Do đó, trước thái độ triều đình tỏ ra bạc nhược trước thời cuộc, ông nhanh chóng ủng hộ Trương Định và sau năm 1862 lại tán thành việc chống lại lệnh bãi binh của vua quan, kiên quyết chống xâm lược, ngợi ca những người kháng chiến với tất cả khả năng của mình, từ mưu lược tới thơ văn. Đến khi mất cả Nam Kỳ ông vẫn một lòng giữ vững khí tiết, không hợp tác với giặc, từ chối mọi lôi cuốn của chúng, dành tất cả tâm huyết mình trút vào các áng thơ cổ vũ, ngợi ca, thương tiếc những anh hùng hy sinh cho đất nước cũng như mọi tầng lớp nhân dân bị quân giặc và Việt gian giày xéo. Sống trong sạch, tiết tháo, chết trong tình yêu và kính phục của nhân dân.

Tác phẩm: *Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Thơ văn yêu nước chống Pháp, Ngư Tiều y thuật vấn đáp...*

Ở đây chỉ giới thiệu ba truyện Nôm của Nguyễn Đình Chiểu. Các tác phẩm thơ khác được giới thiệu trong tập khác của bộ Tổng tập này.

TRUYỆN LỤC VÂN TIÊN

TIỂU DẪN

Truyện *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm Nôm được truyền tụng rộng rãi trong nhân dân đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam.

Tính đến nay đã có 46 bản được công bố bằng chữ Nôm, chữ Quốc ngữ. Chữ Nôm có 6 bản, trong đó sớm nhất là bản của hiệu sách Quảng Thạch Nam, Chợ Lớn, năm 1865, muộn nhất là bản của Tụ Văn Đường, Hà Nội, năm 1924. Chữ Quốc ngữ có 42 bản, sớm nhất là của G.Janneau. Sài Gòn, năm 1867, muộn nhất là của Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội, năm 1987. Đã có 9 bản dịch tiếng Pháp, sớm nhất là bản do G. Aubaret dịch, đăng ở Journal Asiatique, năm 1864, muộn nhất là bản dịch của Phan Văn Thiết, xuất bản ở Sài Gòn, năm 1972. Một vài bản dịch tiếng Pháp còn in đối chiếu cả chữ Nôm hoặc chữ Quốc ngữ.

Nhìn chung, các bản Nôm làm thành hai nhóm: Nhóm 1 gồm các bản do Duy Minh Thị "sao lục" hoặc "Đính chính", đều có một bài thơ chữ Hán theo thể thất ngôn bát cú đặt ở sau câu 222, và đều in tại Quảng Đông, Trung Quốc, có niên đại tương đối sớm: và Nhóm 2 gồm các bản được soạn lại từ bản cũ, đều không có bài thơ chữ Hán nói trên, đều cắt bỏ đoạn vua Sở nhường ngôi cho Vân Tiên và đều được in lại tại Hà Nội.

Lục Vân Tiên có thể được sáng tác vào khoảng năm 1851 khi tác giả ở độ tuổi 30 và sửa chữa lại vào khoảng cuối đời (1883), ngót hai mươi năm sau khi bản Nôm sớm nhất của tác phẩm này được công bố ! Vì vậy chúng tôi cho rằng nên sử dụng văn bản đã sửa chữa. Ở đây chúng tôi theo bản do Nguyễn Thạch Giang hiệu khảo và chú thích, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp xuất bản, in lần thứ ba tại Hà Nội năm 1987.

Để giúp bạn đọc tiện theo dõi tập truyện thơ trên hai ngàn câu này, xin kèm theo đây bản tóm tắt phân đoạn cũng của Nguyễn Thạch Giang trong văn bản nói trên.

I. Từ câu 1 đến câu 286: *Lục Vân Tiên gặp Kiều Nguyệt Nga.*

+ Lục Vân Tiên từ giã thầy lên Kinh ứng thi (1-90).

+ Kiều Nguyệt Nga được Lục Vân Tiên cứu khỏi tay bọn cướp núi, nguyên

gá nghĩa trăm năm để tạ lòng chàng (91-286)

II. Từ câu 287 đến câu 1264: *Lục Vân Tiên bị tai nạn và được cứu giúp.*

+ Lục Vân Tiên "hồi hương thăm nhà" (287-330). Thăm Võ Công, người đã đính ước gả con là Võ Thế Loan cho chàng (331-418). Lục Vân Tiên trên đường lên Kinh kết bạn (419-546). Lục Vân Tiên được tin mẹ mất, mang bệnh bị mù mắt (547-652).

+ Tiểu đồng hết lòng chạy chữa, bị lừa đảo, rút cục tiền mất tật mang (653-844).

+ Tiểu đồng bị Trịnh Hâm lừa trói trong rừng, (được sơn quân cứu, tưởng Lục Vân Tiên đã chết, nguyện trọn bề "che chòi giữ mả" (845-930).

+ Lục Vân Tiên bị Trịnh Hâm hãm hại đẩy xuống sông, được giao long và vợ chồng ông chài cứu sống (931-1000).

+ Lục Vân Tiên bị cha con Võ Thế Loan bội ước, đem bỏ vào hang Thương Tòng, được "du thần" và ông tiều cứu (1001-1118).

+ Lục Vân Tiên lại gặp Hớn Minh (1119 - 1196).

+ Võ Công bị Vương Tử Trực mắng nhiếc, xấu hổ ốm chết (1197 - 1264).

III. Từ câu 1265 đến câu 1664: *Kiều Nguyệt Nga bị cống Hồ, chung thủy với Lục Vân Tiên.*

+ Kiều Nguyệt Nga nguyền giữ tiết trọn đời với Lục Vân Tiên (1265 - 1360).

+ Kiều Nguyệt Nga bị bắt cống giặc Ô Qua, nhảy xuống sông tự tử, được Phật Bà Quan Âm cứu (1361 - 1532).

+ Kiều Nguyệt Nga bị Bùi Kiệm ép duyên, trốn ở với bà lão trong rừng (1533 - 1664).

IV. Từ câu 1665 đến câu 2082: *Lục Vân Tiên – Kiều Nguyệt Nga nên nghĩa vợ chồng.*

+ Lục Vân Tiên được thuốc tiên mắt lại sáng ra, về thăm nhà, đi thi đỗ Trạng, đánh tan giặc Ô Qua, bị lạc vào rừng (1665-1806).

+ Lục Vân Tiên gặp lại Kiều Nguyệt Nga, vinh quy, gặp lại tiểu đồng, tạ ơn ông ngư, ông tiều, kẻ gian bị đền tội (1807-2074).

+ Lục Vân Tiên cưới Kiều Nguyệt Nga, sinh con sau nối gót lân đời đời (2075-2082).

LỤC VÂN TIÊN

I

Trước đèn xem truyện Tây minh [1],
Gẫm cười [2] hai chữ nhân tình [3] éo le [4].
Hỡi ai lẳng lặng mà nghe,
Dữ răn [5] việc trước lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu [6] làm đầu
Gái thời tiết hạnh [7] làm câu trau mình. [8]
Có người ở quận Đông Thành [9],
Tu nhân tích đức [10] sớm sinh con hiền.

Chú thích:

1. *Truyện Tây minh:* Bài văn nổi tiếng soạn ra để tự răn nhắc mình được viết riêng trên vách phía Tây của thư phòng Trương Tái bàn về đạo hiếu và đạo nhân, cái lẽ sống của con người trên nhận thức con người với vạn vật là một thể. Theo học thuyết của ông, mọi vật trong vũ trụ đều được tạo thành bởi cùng một khí, nên con người cũng như mọi vật khác chỉ là những bộ phận của một vật thể lớn tức trời đất là cha mẹ chung. Tây minh, một mặt nêu sự phân biệt rõ ràng giữa thái độ Nho gia và thái độ Phật gia đối với đời sống, và mặt khác, phân biệt Đạo gia với Đạo giáo nên đã được các đạo học gia về sau rất tán đồng. Vốn dĩ đã tâm đắc Tây minh, nên khi sáng tác Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu đã nhắc lại nhằm làm sáng tỏ tinh thần bài minh bằng cách nêu cao bản lĩnh hiếu và nhân của Lục Vân Tiên

2. *Gẫm cười*: nghĩ bụng mà buồn cười chán ngán.

3. *Nhân tình:* lòng người ăn ở với nhau..

4. *Éo le:* trắc trở khó lường trước

5. *Dữ răn... lành dè...:* cấm việc dữ... tích chứa điều lành. Ý câu: Cấm ngăn làm điều ác - những điều do tư dục, trái với đạo lý chung như người trong truyện mà lo dành để, tích chứa điều lành - những hoạt động đạo đức thuận với lòng người và lẽ trời cho thân mình sau được hạnh phúc.

6. *Trung hiếu:* hết lòng với người với nước là trung, khéo ăn ở kính yêu cha mẹ là hiếu.

7. *Tiết hạnh*: nết ăn ở chuyên nhất, thủy chung với chồng.

8. *Trau mình*: sửa mình mong được tốt hơn, tiến bộ hơn.

9. *Đông Thành*: tên đất đặt ra, chắc do tác giả muốn chỉ Đông Phố là tên cũ của thành Gia Định. Xem các câu 189, 859, 884, 1043, 1048, 1105, 1260, 1390, 1950, 1986, 2075.

10. *Tu nhân tích đức*: trau dồi lòng thương yêu mọi người, làm nhiều việc tốt, có đạo đức.

Đặt tên là Lục Vân Tiên,
Tuổi vừa hai tám [1] nghề chuyên học hành.
Theo thầy nấu sử sôi kinh, [2]
Tháng ngày bao quản sân Trình [3] lao đao.
Văn đà [4] khởi phụng đằng giao,
Võ thêm ba lược sáu [5] thao ai bì.
Xảy nghe [6] mở hội khoa thi,
Vân Tiên vào tạ [7] tôn sư xin về:
"Bấy lâu cửa thánh [8] dựa kề,
Đã tươi khí tượng [9] lại xuê tinh thần.
Nay đà gặp hội long vân, [10]
Ai ai mà chẳng lập thân [11] buổi này.
Chí lăm [12] bắn nhạn ven mây.

Chú thích:

1. *Hai tám*: mười sáu.

2. *Nấu sử sôi kinh*: chỉ về sự khổ công học tập, chăm chỉ mà nhiều lần cho thật chín như nấu cơm đồ xôi. Kinh sử, chỉ chung các kinh truyện, các bộ sử phải học trong chương trình thi cử thời xưa.

3. *Sân Trình*: chỉ trường học nhà nho. Họ Trình là chỉ hai anh em Trình Hạo và Trình Di là những danh nho đời Tống, người Lạc Dương. Trình Hạo, người anh chú giải các sách chư gia và lục Kinh. Trình Di lo trước tác chú tích kinh truyện, mở trường dạy học. Trình Hạo là người sáng lập nên một học phái được kế tục bởi Lục Cửu Uyên (1139-1193) và được phát triển bởi Vương Thủ Nhân (1473-1529). Phái này được biết dưới tên phái Lục Vương hay phái Tâm học. Trình Di thành lập học phái mà Chu Hy (1130-1200) đưa đến hoàn thiện, gọi là phái Trình Chu hay phái Lý học.

4. *Đà*: đã. *Khởi phụng đằng giao*: phượng trỗi dậy, rồng bay cao, là nói ý lỗi lạc tài giỏi hơn người.

5. *Ba lược sáu thao*: chỉ mưu lược, tài dụng binh.

6. *Xảy nghe*: chợt nghe.

7. *Tạ*: tỏ lời cám ơn và từ biệt. Xem các câu 398, 1452. *Tôn sư*: tiếng gọi tôn thầy học. Xem các câu 25, 35, 38, 47, 57.

8. *Cửa thánh*: chỉ trường nhà nho học đạo thánh hiền.

9. *Khí tượng*: nói cái khí lực bên trong biểu hiện ra cái hình dáng bên ngoài. *Xuê*: xinh đẹp, tươm tất. Xem các câu 1186, 1202, 1634, 1708. Ý câu: Nhờ công lao dạy dỗ của thầy mà nay về mặt dáng vóc thì được nở nang, về mặt tinh thần thì cũng được mở mang hiểu biết thêm nhiều điều hay.

10. *Hội long vân*: hội rồng mây, chỉ lúc gặp thời vận tốt.

11. *Lập thân*: lo có sự nghiệp để nên người mà giúp đời. Xem các câu 507, 590.

12. *Lăm*: quyết dốc lòng. *Bắn nhạn ven mây*: chỉ về sự quyết trổ tài thi đỗ cao dù thi có khó.

Danh tôi [1] đặng rạng tiếng thầy bay xa.
Làm trai trong cõi người ta,
Trước là báo bổ sau là hiển vang [2] ".
Tôn sư khi ấy luận bàn:
"Gẫm trong số hệ khoa tràng [3] còn xa.
Máy trời [4] chẳng dám nói ra,
Xui thầy thương tớ xót xa trong lòng.
Sau dầu tỏ nỗi đục trong, [5]
Phải toan [6] một phép để phòng hộ thân.
Rày con xuống chốn phong trần, [7]
Thầy cho hai đạo phù thần [8] đem thẹo.
Chẳng may mà gặp lúc nghèo, [9]
Xuống sông cũng vững lên đèo cũng an".
Tôn sư trở lại hậu đàng, [10]
Vân Tiên ngơ ngẩn trong lòng sinh nghi:
"Chẳng hay mình mắc việc chi,
Tôn sư người dạy khoa kỳ [11] còn xa ?
Hay là bối rối việc nhà, [12]
Hay là đức bạc hay là tài sơ ? [13]
Bấy lâu lòng những ước mơ,
Hội nầy chẳng gặp còn chờ hội nao.

Chú thích:

1. *Danh tôi*: tên tuổi của người học trò hầu hạ thầy. Đây là Lục Vân Tiên khiêm xưng với thầy, cũng như chữ tớ trong các câu 28, 80.

2. *Báo bổ*: báo đáp đền bù lại. *Hiển vang:* rạng rỡ, vẻ vang.

3. *Số hệ:* số mệnh đã định. *Khoa tràng*: chỉ việc đỗ đạt nên danh chốn trường thi. Xem các câu 634, 1676.

4. *Máy trời*: lẽ huyền diệu của tạo hóa, như cái máy vần xoay mà làm nên tất cả.

5. *Đục trong*: chỉ sự xấu tốt, phải trái, hay dở ở đời.

6. *Toan:* tính liệu trước. Xem các câu 508, 784, 814, 816, 1025. *Hộ thân*: giữ mình.

7. *Chốn phong trần*: nơi gió bụi, chỉ cõi đời rối ren vất vả.

8. *Phù thần*: bùa thần, bùa thiêng.

9. *Lúc nghèo*: lúc hiểm nghèo, khốn khó.

10. *Hậu đàng:* nhà sau, nhà dưới. Xem các câu 269, 391, 1003.

11. *Khoa kỳ:* kỳ thi, nghĩa như chữ khoa trường. Xem các câu 52, 65.

12. *Bối rối việc nhà:* nhà có tang cha mẹ, như trong thành ngữ "tang gia bối rối". Theo lễ giáo cũ, người có tang cha mẹ phải ở nhà lo báo hiếu, không được đi thi.

13. *Đức bạc:* đức mỏng, là đạo đức chưa được dày công tu dưỡng, chưa vững vàng. *Tài sơ*: nói sức học còn non, tài năng chưa có gì.

Nên hư [1] chẳng biết làm sao,
Chi bằng hỏi lại lẽ nào cho minh. [2]
Đặng cho rõ nỗi sự tình,
Ngõ sau [3] ngàn dặm đăng trình mới an".
Tôn sư ngồi hãy thở than,
Ngó ra trước án [4] thấy chàng trở vô.
Hỏi rằng: "Vạn lý trường đồ, [5]
Sao chưa cất gánh [6] trở vô việc gì ?
Hay là con hãy hồ nghi, [7]
Thầy bàn một việc khoa kỳ ban trưa ?"
Vân Tiên nghe nói liền thưa:
"Tiểu sanh [8] chưa biết nắng mưa buổi nào.
Song đường [9] tuổi hạc đã cao,
Xin thầy nói lại âm hao [10] con tường".
Tôn sư nghe nói thêm thương,
Dắt tay ra chốn tiền đường [11] xem trăng.
Nhân cơ [12] tàng sự dặn rằng:
"Việc người chẳng khác việc trăng trên trời.
Tuy là soi khắp mọi nơi,
Khi mờ khi tỏ khi vơi khi đầy.
Sau con cũng rõ lẽ này.
Lựa là [13] con phải hỏi thầy làm chi.
Số con hai chữ khoa kỳ,

Chú thích:

1. *Nên hư:* chỉ sự hay dở, tốt xấu, thành công hay thất bại. Xem các câu 623, 1193, 1531.

2. *Minh*: Rõ ràng, sáng tỏ.

3. *Ngõ sau*: ngõ hầu sau này. *Đăng trình:* lên đường. Xem câu 162, 1763.

4. *Án*: cái bàn.

5. *Vạn lý trường đồ*: đường dài vạn dặm.

6. *Cất gánh*: nhấc gánh hành lý, ý nói lên đường. Xem câu 603.

7. *Hồ nghi*: nghi ngờ. (Cáo tính hay nghi nên có nghĩa ấy).

8. *Tiểu sanh*: trẻ nhỏ. Nắng mưa nói ý may rủi thế nào chưa biết được.

9. *Song đường*: hai đường, tức xuân đường và huyên đường là cha mẹ. *Tuổi hạc:* tuổi thọ, vì tương truyền hạc sống lâu đến nghìn năm.

10. *Âm hao:* tin tức. *Tường*: rõ.

11. *Tiền đường*: nhà trên.

12. *Nhân cơ tàng sự*: nhân cơ trời vốn chứa kín nhiều lẽ huyền bí ẩn hiện trong các hiện tượng tự nhiên, cho nên nay nhân việc trăng mà giải cho Vân Tiên rõ cái lẽ đó.

13. *Lựa là*: chẳng cần phải là. Xem câu 182.

Khôi tinh [1] đã rạng tử vi thêm lòa.
Hiềm vì ngựa chạy đường xa, [2]
Thỏ vừa ló bóng gà đà gáy tan. [3]
Bao giờ cho tới bắc phang,
Gặp chuột ra đàng con mới nên danh
Sau dầu đặng chữ hiển vinh,
Mấy lời thầy nói tiền trình [4] chẳng sai.
Trong cơn bĩ cực thới lai, [5]
Giữ mình cho vẹn việc ai chớ sờn."
Vân Tiên vội vã tạ ơn
Trăm năm [6] dốc giữ keo sơn một lời
Ra đi vừa rạng chân trời. [7]
Ngùi ngùi [8] ngó lại nhớ nơi học đường.
Tiên rằng: "Thiên các nhất phương, [9]
Thầy đeo đoạn thảm chớ vương mối sầu.
Quản bao thân trẻ dãi dầu.
Mang đai Tử Lộ [10] nhảy bầu Nhan Uyên.

Chú thích:

1. *Khôi tinh:* sao Thiên khôi. Người xưa cho sao Thiên khôi chủ về văn học khoa cử, sao Tử vi chủ về thân mệnh con người. *Khôi tinh đã rạng*, ý nói văn tài đã đến lúc gặp dịp thi thố nổi danh. *Tử vi thêm lòa*, là thân phận càng thêm được hiển vinh cao quý. *Lòa*: sáng chói.

2, 3. Ý hai câu: Vì thời vận chưa tới, lại nữa đi thi vào năm xung nên chắc gặp phải điều không lành. Xưa, mỗi năm được biểu tượng bằng một con vật, như Ngọ là năm ngựa, Mão là năm mèo, Dậu là năm gà, Tý là năm chuột. Bốn năm ấy xung khắc nhau. Đối chiếu với tiểu sử tác giả, thì có thể là ông có ngụ ý chỉ về thân thế mình: Ông sinh năm Ngọ, thi đỗ năm Mão, bị mù năm Dậu (1849).

4. *Tiền trình*: đường phía trước, tức nói tương lai. Xem câu 257.

5. *Bĩ cực thới lai*: cùng khốn đến cực điểm, thì hanh thông đến, nói khổ hết lại sướng, rủi hết đến may.

6. *Trăm năm*: ý nói trọn đời. Xem các câu 164, 244, 252, 985, 1355, 1496, 1569, 2081. *Dốc giữ*: quyết giữ. *Keo sơn*: sự gắn bó bền chặt như chất keo, chất sơn. Xem 1017.

7. *Rạng chân trời*: chân trời mới hừng sáng. Xem câu 393.

8. *Ngùi ngùi*: động lòng thương nhớ. *Học đường*: trường học.

9. *Thiên các nhất phương*: mỗi người một phương trời.

10. *Đai Tử Lộ*, bầu *Nhan Uyên*: đai, bầu là hành lý đi đường, như túi cơm bầu nước, thêm Tử Lộ và Nhan Uyên là có ý nói tài năng và đức độ của Vân Tiên: bền bỉ dốc lòng học tập, quyết chí đăng trình làm sáng đạo học, không quản ngại gian khổ. Hai người đều là học trò giỏi của Khổng Tử. Tử Lộ thích nghe điều lầm lỗi của mình, người chí hiếu, phải đội gạo thuê lấy tiền nuôi mẹ. Nhan Uyên ham học, cảnh nghèo một giỏ cơm một bầu nước mà vẫn vui đường học tập.

Bao giờ cá nước gặp duyên, [1]
Đặng cho con thảo phỉ nguyền [2] tôi ngay".
Kể từ lướt dặm [3] tới nay,
Mỏi mê hầu đã mấy ngày xông sương. [4]
Đoái nhìn phong cảnh thêm thương.
Vơi vơi [5] dặm cũ nẻo đường còn xa.
Chi bằng kiếm chốn lân gia, [6]
Trước là tìm bạn sau là nghỉ chân.
Việc chi than khóc tưng bừng. [7]
Đều đem nhau chạy vào rừng lên non.
Tiên rằng: "Bớ chú cõng con,
Việc chi nên nỗi bon bon [8] chạy hoài ?"
Dân rằng: "Tiểu tử là ai,
Hay là một đảng sơn đài [9] theo tao ?"
Tiên rằng: "Có sự làm sao,
Xin ngừng vài bước sẽ trao một lời".
Dân nghe tiếng nói khoan thai,
Kêu nhau dừng lại bày lời phân qua: [10]
"Nhơn rày có đảng lâu la, [11]
Tên rằng Đỗ Dự hiệu là Phong Lai.
Nhóm nhau ở chốn sơn đài.
Người đều sợ nó có tài khôn đương. [12]
Bây giờ xuống cướp thôn hương. [13]

Chú thích:

1. *Cá nước duyên ưa*: duyên may cá gặp nước, đây nói gặp thời thi đỗ, công thành danh toại.

2. *Phỉ nguyền*: thỏa lòng mong ước. Ý câu: Bao giờ thì đỗ cho người con hiếu thảo này thỏa chí phò vua giúp nước cho thêm được tiếng tôi trung.

3. *Lướt dặm*: vượt đường nhanh. Xem câu 576.

4. *Xông sương*: xông pha sương gió.

5. *Vơi vơi*: xa thăm thẳm, xa quá tầm mắt. Xem các câu 234, 279. *Dặm cũ:* dặm đường cũ, tức là dặm đường từ trường về nhà.

6. *Lân gia*: nhà hàng xóm, nhà gần quanh đó.

7. *Tưng bừng*: nghĩa cổ là nhộn lên.

8. *Bon bon*: chạy nhanh.

9. *Đảng sơn đài*: bọn cướp núi. Xem câu 103.

10. *Phân qua*: bày tỏ qua, nói qua. Xem câu 1866.

11. *Đảng lâu la*: bọn tay sai tướng cướp. Xem các câu 133, 144.

12. *Khôn đương*: khó đương đầu địch lại.

13. *Thôn hương*: thôn làng.

Thấy con gái tốt qua đường bắt đi.
Xóm làng chẳng dám nói chi.
Cảm thương hai gã nữ nhi [1] mắc nàn.
Con ai vóc ngọc mình vàng, [2]
Má đào mày liễu dung nhan lạnh lùng. [3]
E khi mắc đảng hành hung, [4]
Uổng trang thục nữ [5] sánh cùng thất phu.
Thôi thôi chẳng dám nói lâu,
Chạy đi cho khỏi kẻo âu [6] tới mình".
Vân Tiên nổi giận lôi đình, [7]
Hỏi thăm: "Lũ nó còn đình [8] nơi nao ?
Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao [9] buổi này".
Vân rằng: "Lũ nó còn đây,
Qua xem tướng bậu [10] thơ ngây đã đành.
E khi họa hổ bất thành, [11]
Khi không mình lại xô mình xuống hang".
Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.
Kêu rằng: "Bớ lũ hung đồ, [12]
Chớ quen làm thói hồ đồ [13] hại dân".

Chú thích:

1. *Hai gã nữ nhi*: hai người con gái trẻ. Xem các câu 209, 1567.

2. *Vóc ngọc mình vàng*: Dáng thân người xinh đẹp, con nhà quyền quý.

3. *Má đào*: má trẻ trung ửng đỏ như quả đào chín. *Mày liễu*: lông mày thanh cong như lá liễu. *Lạnh lùng*: nghĩa cổ là đẹp tuyệt vời, đẹp đến rợn người, khác với nghĩa ở các câu 1074, 1522, 1646.

4. *Hành hung*: làm điều hung ác. Xem câu 1371.

5. *Thục nữ:* con gái dịu dàng có đức. *Thất phu:* người hèn mọn, thô bỉ.

6. *Âu*: chữ ưu đọc chệch ra, nghĩa là lo. Xem các câu 544, 1000, 1458.

7. *Lôi đình*: sấm sét, nổi cơn giận dữ ghê gớm.

8. *Đình*: dừng trú lại.

9. *Lao đao*: nghĩa cổ là lo lắng, buồn phiền.

10. *Qua bậu*: tiếng xưng hô Nam Bộ, nghĩa là ta (qua), người (bậu). Xem các câu 566, 2003.

11. *Họa hổ bất thành*: Vẽ hổ chẳng nên hình.

Ý câu: Ngại cho Vân Tiên muốn giúp người, nhưng sợ không nên việc phải mang nạn vào thân.

12. *Hung đồ:* bọn hung ác, dữ dằn. Xem câu 140.

13. *Hồ đồ*: bậy bạ, không rõ lẽ phải trái.

Phong Lai mặt đỏ phừng phừng:
"Thằng nào lại dám lẫy lừng [1] vào đây ?
Trước gây việc dữ tại mầy.
Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng [2]".
Vân Tiên tả đột hữu xung. [3]
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương. [4]
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong. [5]
Dẹp rồi lũ kiến chòm ong,
Hỏi: "Ai than khóc ở trong xe này ?"
Thưa rằng: "Tôi thiệt người ngay.
Sa cơ nên mới lầm tay [6] hung đồ.
Trong xe chật hẹp khôn phô, [7]
Cúi đầu trăm lạy cứu cô tôi cùng.
Vân Tiên nghe nói động lòng,
Đáp rằng: "Ta đã trừ dòng lâu la.
Khoan khoan ngồi đó chớ ra.
Nàng là phận gái ta là phận trai.
Tiểu thơ [8] con gái nhà ai.
Đi đâu nên nỗi mang tai bất kỳ [9] ?
Chẳng hay tên họ là chi
Khuê môn [10] phận gái việc gì đến đây ?
Trước sau chưa hãn dạ nầy. [11]

Chú thích:

1. *Lẫy lừng*: nghĩa cổ là hung hăng, gây sự.
2. *Phủ vây bịt bùng*: bổ vây kín mít. Xem các câu 1043, 2067.
3. *Tả đột hữu xung*: đánh thốc sang trái, xông tràn sang phải, nói thế chủ động tung hoành khi lâm trận.
4. *Triệu Tử phá vòng Đương Dương*: Lưu Bị bị Tào Tháo đánh bại ở Tân Dã phải bỏ chạy. Quân Tháo đuổi theo đến Đương Dương thì Lưu Bị phải bỏ cả vợ con, cướp đường rút về phía Nam, tướng tá lạc nhau. Triệu Tử Long một mình đánh phá vòng vây trùng điệp của quân Tào, vượt cầu Trường Bản, tìm gặp Lưu Bị.
5. *Thân vong*: thân mất, tức là chết.
6. *Lầm tay*: bị lừa vào tay ai.
7. *Khôn phô*: Khó bày tỏ được hết.
8. *Tiểu thơ:* con gái trẻ tuổi, là tiếng gọi lịch sự.
9. *Mang tai bất kỳ:* mang tai vạ không chừng, không lường trước được.
10. *Khuê môn:* chốn cửa buồng đàn bà con gái ở.
11. *Chưa hãn dạ nầy*: Lòng này chưa rõ, chưa biết chắc chắn (hãn).

Hai nàng ai tớ ai thầy [1] nói ra".
Thưa rằng: "Tôi Kiều Nguyệt Nga,
Con nầy tì tất [2] tên là Kim Liên.
Quê nhà ở quận Tây Xuyên.
Cha làm Tri phủ [3] ở miền Hà Khê,
Sai quân đem bức thư về,
Rước tôi qua đó định bề nghi gia. [4]
Làm con đâu dám cãi cha,
Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành.
Chẳng qua là sự bất bình, [5]
Hay vầy [6] cũng chẳng đăng trình làm chi.
Lâm nguy [7] chẳng gặp giải nguy,
Tiết trăm năm [8] cũng bỏ đi một hồi.
Trước xe quân tử [9] tạm ngồi.
Xin cho tiện thiếp [10] lạy rồi sẽ thưa.
Chút tôi [11] liễu yếu đào thơ,
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phần. [12]
Hà Khê qua đó cũng gần,
Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng.
Gặp đây đương lúc giữa đàng,
Của tiền chẳng có bạc vàng cũng không.

Chú thích:

1. *Tớ thầy:* người để sai việc là tớ, chủ là thầy.

2. *Tì tất*: đầy tớ gái. Xem câu 1515.

3. *Tri phủ*: quan đứng đầu một phủ, đơn vị hành chánh thời xưa to hơn huyện.

4. *Nghi gia*: hòa thuận cửa nhà, chỉ việc con gái lấy chồng. Bề nghi gia là việc gả chồng cho con.

5. *Bất bình*: không thường, ý nói không lường mà có,việc xảy ra trái ý mình, khác nghĩa ở câu 396.

6. *Hay vầy*: biết như thế này. *Đăng trình*: lên đường.

7. *Lâm nguy*: gặp lúc nguy nan. *Giải nguy:* cởi bỏ cái nguy, trút khỏi việc không lành.

8. *Tiết trăm năm*: cái trinh tiết của cả một đời người.

9. *Quân tử:* tiếng gọi tôn người con trai tài đức thời xưa. Xem các câu 186, 401, 1330.

10. *Tiện thiếp:* người đàn bà hèn mọn, tiếng khiêm xưng của phụ nữ thời xưa.

11. *Chút tôi*: cái tôi bé bỏng, cũng như chút thân... *Liễu yếu đào thơ*: ví thể chất người con gái mềm mại, yếu ớt, trẻ đẹp.

12. *Lâm phải*: gặp, mắc phải. *Bụi dơ*: chỉ sự hành hung của bọn côn đồ. *Đã phần:* đã là phần chịu riêng mình.

Gẫm câu báo đức thù công. [1]
Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng ngươi".
Vân Tiên nghe nói liền cười:
"Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà rõ đặng nguồn cơn, [2]
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến ngãi bất vi, [3]
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng. [4]
Đó mà biết chữ thỉ chung. [5]
Lựa là đây phải theo cùng làm chi".
Nguyệt Nga biết ý chẳng đi,
Hỏi qua tên họ một khi cho tường.
Thưa rằng: "Tiện thiếp đi đường,
Chẳng hay quân tử quê hương nơi nào ?"
Phút nghe [6] lời nói thanh thao,
Vân Tiên há nỡ lòng nào phôi pha: [7]
"Đông Thành vốn thiệt quê ta,
Họ là Lục thị tên là Vân Tiên".
Nguyệt Nga vốn đấng thuyền quyên, [8]
Tai nghe lời nói tay liền rút trâm. [9]
Thưa rằng: "Nay gặp tri âm, [10]
Xin đưa một vật để cầm làm tin".
Vân Tiên ngơ mặt [11] chẳng nhìn,
Nguyệt Nga liếc thấy lòng thìn [12] nết na:
"Vật chi một chút gọi là,

Chú thích:

1. *Báo đức thù công*: báo trả ơn đức, đền đáp công lao.

2. *Nguồn cơn*: đầu đuôi gốc ngọn.

3. *Kiến ngãi bất vi*: câu sách *Luận ngữ "kiến nghĩa bất vi vô dũng giả"*, nghĩa là: Thấy việc nghĩa không làm là người vô dũng.

4. *Phi anh hùng*: Chẳng phải anh hùng, ý nói người không dũng cảm, dám đương đầu vì việc nghĩa.

5. *Thỉ chung:* từ đầu đến cuối, trước sao sau vậy. Xem câu 1632.

6. *Phút nghe*: Giây lát chợt nghe. *Thanh tao*: trong trẻo dễ thương.

7. *Phôi pha*: phai nhạt, kém vẻ đằm thắm. Xem các câu 494, 942, 1410, 1624.

8. *Thuyền quyên*: Người con gái xinh đẹp. Xem câu 2050.

9. *Trâm*: đồ trang sức để cài chặt mái tóc người phụ nữ.

10. *Tri âm*: biết tiếng, người hiểu được bụng dạ nhau.

11. *Ngơ mặt*: quay mặt đi.

12. *Thìn*: răn, giữ.

Thiếp thưa chưa dứt chàng đà làm ngơ.
Của nầy là của vất vơ, [1]
Lòng chê cũng phải lòng ngơ sao đành".
Vân Tiên khó nổi làm thinh,
Chữ ân buộc lại chữ tình lây dây. [2]
Than rằng: "Đó khéo trêu đây,
Ơn kia đã mấy [3] của nầy rất sang.
Đương khi gặp gỡ giữa đàng,
Một lời cũng nhớ ngàn vàng chẳng phai.
Nhớ câu trọng ngãi khinh tài, [4]
Nào ai chịu lấy của ai làm gì".
Thưa rằng: "Chút phận nữ nhi,
Vốn chưa biết lẽ có khi mích lòng. [5]
Ai dè [6] những đứng anh hùng,
Thấy trâm thôi lại thẹn thùng cây trâm".
Riêng than: "Trâm hỡi là trâm,
Vô duyên chi bấy ai cầm mà mơ ?
Đưa trâm chàng đã làm ngơ,
Thiếp xin đưa một bài thơ giã từ".
Vân Tiên ngó lại rằng: "Ừ,
Làm thơ cho kịp bấy chờ chẳng lâu".
Nguyệt Nga ứng tiếng xin hầu, [7]
Xuống tay [8] liền tả tám câu năm vần: [9]
"Thơ rồi nầy thiếp xin dâng,

Chú thích:

1. *Của vất vơ:* của quấy quá, không mấy giá trị.

2. *Lây dây*: lỡ dỡ không xuôi bề nào. Ý câu: Việc cứu Nguyệt Nga cái ơn đó vô tình đã làm hai người gắn bó, nhưng tình yêu thì còn lỡ dỡ chưa quyết.

3. *Đã mấy*: đã có là bao nhiêu. *Rất sang*: rất quý trọng.

Ý câu: Nếu vì tình nghĩa, thì một lời nói cũng đủ ghi nhớ mãi, nên cho dù có ai đem ngàn vàng mua chuộc cũng không làm phai nhạt được.

4. *Trọng ngãi khinh tài*: coi trọng nhân nghĩa, xem nhẹ tiền tài.

5. *Mích lòng*: làm cho người khác không bằng lòng. Ý câu: Là phận con gái vốn chưa biết cái lẽ mà chàng đã nói, nên có khi làm chàng không bằng lòng.

6. *Ai dè:* ai ngờ.

7. *Ứng tiếng xin hầu*: theo lời (Vân Tiên) mà xin ứng chực làm ngay.

8. *Xuống tay*: Bắt tay ngay vào. *Tả*: viết, bày tỏ ra.

9. *Tám câu năm vần*: Theo luật thơ cổ, mỗi bài có tám câu, bảy chữ gieo vần ở các câu 1, 2, 4, 6, 8.

Ngửa trông [1] lượng rộng văn nhân thế nào ?"
Vân Tiên xem thấy ngạt ngào, [2]
Ai dè sức gái tài cao bực nầy.
Đã mau mà lại thêm hay,
Chẳng phen [3] Tạ nữ cũng tày Từ phi.
Thơ ngâm dũ xuất dũ kỳ, [4]
Cho hay tài gái kém gì tài trai.
Như vầy ai lại thua ai,
Vân Tiên họa [5] lại một bài trao ra.
Xem thơ biết ý gần xa,
Mai hòa vận điểu [6], điểu hòa vận mai.
Có câu xúc cảnh hứng hoài, [7]
Đường xa vòi vọi dặm dài vơi vơi.
Ai ai cũng ở trong trời,
Gặp nhau lời đã cạn lời thời thôi.
Vân Tiên từ giã phản hồi, [8]
Nguyệt Nga than thở: "Tình ôi là tình.
Nghĩ mình mà ngán cho mình,
Nỗi ân chưa trả nỗi tình lại vương.
Nặng nề hai chữ uyên ương. [9]
Chuỗi sầu ai khéo vấn vương vào lòng.
Nguyện cùng Nguyệt lão [10] hỡi ông,

Chú thích:

1. *Ngửa trông:* ngẩng mặt mà trông, nói ý trông chờ tha thiết.

2. *Ngạt ngào:* mùi thơm nức, đây ý nói thơ hay lắm.

3. *Chẳng phen:* chẳng bằng, chẳng sánh kịp. *Tạ nữ*: tức Tạ Đạo Uẩn đời Tấn nổi tiếng thông minh, giỏi thơ văn. *Từ phi:* tên Huệ, người đời Đường, tám tuổi đã giỏi việc văn thơ.

4. *Dũ xuất dũ kỳ:* càng đọc càng thấy hay thấy lạ.

5. *Họa*: theo vần ý bài thơ xướng mà làm thơ đáp lại.

6. *Mai, điểu*: tranh mai và chim đẹp hài hòa. Đây nói thơ xướng họa, tình ý rất xứng hợp nhau.

7. *Xúc cảnh hứng hoài*: xúc cảm trước cảnh đẹp mà động lòng thơ.

8. *Phản hồi*: trở về. Xem câu 1800.

9. *Uyên ương*: chim trống là uyên, chim mái là ương, lúc nào cũng sống có đôi, ví cảnh vợ chồng thuận hòa gắn bó.

10. *Nguyệt lão*: ông già dưới trăng lấy tơ đỏ xe duyên vợ chồng, dù hai bên có thù oán, xa cách mà Nguyệt lão đã xe, thì tất thành đôi lứa hòa thuận.

Trăm năm cho vẹn chữ tùng [1] mới an.
Hữu tình chi bấy Ngưu Lang. [2]
Tấm lòng Chức Nữ [3] vì chàng mà nghiêng.
Thôi thôi em hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê".
Trải qua dấu thỏ đường dê, [4]
Chim kêu vượn hú tứ bề nước non.
Vái trời cho đặng vuông tròn, [5]
Trăm năm cho trọn lòng son [6] với chàng.
Phút đâu đã tới phủ đàng, [7]
Kiều công xem thấy lòng càng sinh nghi.
Hỏi rằng: "Nào kẻ tùy nhi, [8]
Cớ sao nên nỗi con đi một mình ?"
Nguyệt Nga thưa việc tiền trình, [9]
Kiều công tưởng nỗi sự tình chẳng vui.
Nguyệt Nga dạ hãy bùi ngùi,
Nghĩ mình thôi lại sụt sùi đòi cơn: [10]
"Lao đao phận trẻ chi sờn, [11]
No nao [12] trả đặng công ơn cho chàng".
Kiều công nghe nói liền can,
Dạy rằng: "Con hãy nghỉ an mình vàng. [13]

Chú thích:

1. *Vẹn chữ tùng*: trọn đạo làm vợ (theo chồng).

2. *Ngưu Lang*: chàng chăn trâu, tên sao phía Nam Thiên hà đối với sao Chức Nữ được nhân cách hóa thành nhân vật thần thoại.

3. *Chức Nữ*: cô gái dệt, tên sao phía Bắc Ngân hà, đối với sao Khiên Ngưu. Theo tích cũ, phía Đông Thiên hà có Chức Nữ, hàng ngày lo việc dệt cửi. Thiên đế thương cảnh nàng lẻ loi mới gả cho Khiên Ngưu. Từ đó Chức Nữ bỏ việc cửi canh. Thiên đế giận buộc nàng phải về lại bên Đông, có chim ô thước làm cầu cho sang sông..

4. *Dấu thỏ đường dê:* nơi xa xôi hẻo lánh, không vết chân người, chỉ có dấu chân thỏ, chân dê rừng.

5. *Vuông tròn*: nên việc trọn vẹn. Xem câu 1215.

6. *Lòng son*: lòng trung thành. Xem câu 627.

7. *Phủ đàng*: nơi ở làm việc của quan tri phủ.

8. *Tùy nhi*: trẻ theo hầu.

9. *Tiền trình*: việc đi đường vừa rồi.

10. *Đòi cơn*: nhiều cơn, nhiều phen. Xem câu 622.

11. *Chi sờn*: không sờn lòng e ngại về nỗi chi cả.

12. *No nao*: biết lúc nào, chừng nào.

13. *Mình vàng*: thân mình quý trọng lắm. Xem câu 1032.

Khi nào cha rảnh việc quan,
Cho quân qua đó mời chàng đến đây.
Sao sao [1] chẳng kíp thời chầy,
Cha nguyền trả đặng ơn nầy thời thôi.
Hậu đường [2] con hãy tạm lui,
Làm khuây dạ trẻ cho vui lòng già".
Tây lầu [3] trống điểm sang ba,
Nguyệt Nga còn hãy xót xa phận mình.
Dời chân ra chốn hoa đình, [4]
Xem trăng rồi lại chạnh tình cố nhơn. [5]
Than rằng: "Lưu thủy cao sơn, [6]
Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri âm.
Chữ tình càng tưởng càng thâm, [7]
Muốn pha [8] khó lợt muốn dầm khôn phai.
Vơi vơi đất rộng trời dài,
Hỡi ai nỡ để cho ai đeo phiền".
Trở vào bèn lấy bút nghiên,
Đặt bàn hương án [9] chúc nguyền thần linh.
Làu làu [10] một tấm lòng thành,
Họa ra một bức tượng hình Vân Tiên.
Than rằng: "Ngàn dặm sơn xuyên, [11]
Chữ ân để dạ chữ duyên nhuốm sầu".

Chú thích:

1. *Sao sao*: ý nói cho dù thế nào đi nữa.
2. *Hậu đường*: đã chú.
3. *Tây lầu*: lầu phía Tây. *Trống điểm sang ba*: trống canh đã điểm canh ba.
4. *Hoa đình*: nhà nhỏ ngồi thưởng hoa.
5. *Cố nhơn*: người cũ, bạn cũ. Xem câu 1969.
6. *Lưu thủy cao sơn:* chỉ tâm tư bụng dạ của mình. Ý câu này và câu tiếp: Tâm tình của mình bao giờ được người tri âm biết đến và được nghe lại lời tri kỷ.
7. *Thâm*: sâu, ý câu: Tình yêu càng nghĩ càng thêm sâu sắc gắn bó.
8. *Pha*: cho nước vào một chất cho loãng ra.
9. *Hương án*: bàn thờ có bát hương. *Chúc nguyền*: cầu xin, cầu nguyện.
10. *Làu làu*: ý nói rất trong sạch.
11. *Sơn xuyên*: núi sông, nói sự xa xôi cách trở.

II

Truyện nàng sau hãy còn lâu,
Truyện chàng xin nối thứ [1] đầu chép ra.
Vân Tiên từ cách Nguyệt Nga,
Giữa đường lại gặp người ra Kinh kỳ. [2]
Xa xem mặt mũi đen sì,
Mình cao sồ sộ [3] dị kỳ rất hung.
Nhớ câu bình thủy tương phùng, [4]
Anh hùng lại gặp anh hùng một khi:
"Chẳng hay danh tánh [5] là chi,
Một mình mang gói ra đi việc gì?"
Đáp rằng: "Ta cũng xuống thi,
Hớn Minh tánh tự, [6] Ô Mi quê nhà".
Vân Tiên biết lẽ chính tà,
Hễ người dị tướng [7] ắt là tài cao.
Chữ rằng: "Bằng hữu [8] chi giao,
Tình kia đã gặp lẽ nào làm khuây.
Nên rừng há dễ một cây,
Muốn cho có đó cùng đây luôn vần. [9]
Kìa nơi võ miếu [10] hầu gần,
Hai ta vào đó nghỉ chưn một hồi..."
Cùng nhau bày họ tên rồi,
Hai chàng từ tạ [11] đều lui ra đường.
Hớn Minh đi trước tựu trường. [12]

Chú thích:

1. *Thứ*: lớp, phần. Thứ đầu là lớp đầu, phần đầu. Xem các câu 931, 1265, 1665, 1807, 2039.
2. *Kinh kỳ:* Kinh đô và các khu kế cận, chỉ Kinh đô.
3. *Sồ sộ*: cao lớn lạ lùng.
4. *Bình thủy tương phùng*: bèo nước gặp nhau, nói việc không hẹn, tình cờ mà gặp.
5. *Danh tánh*: tên họ.
6. *Tánh tự:* họ và tên chữ. *Ô Mi*: nước ta không có tên đất này, nhưng ở An Giang có cù lao Ô Châu, có sông Ô Môn.
7. *Dị tướng*: tướng lạ khác thường.
8. *Bằng hữu chi giao*: tình ăn ở đi lại trong chỗ bạn bè.
9. *Luôn vần*: liền vần với nhau, ý nói anh em sớm tối có nhau.
10. *Võ miếu*: chỉ miếu thờ thần nói chung. Xem câu 1154.
11. *Từ tạ*: cảm tạ cáo từ. Xem các câu 1319, 1986.
12. *Tựu trường:* đến trường thi. Xem các câu 360, 1738.

Vân Tiên còn hãy hồi hương [1] viếng nhà.
Mừng rằng: "Nay thấy con ta,
Cha già hằng tưởng mẹ già luống trông.
Bấy lâu đèn sách gia công, [2]
Con đà lên chữ tang bồng [3] cùng chăng ?"
Vân Tiên quỳ lạy thưa rằng:
"Chẳng hơn người cổ cũng bằng người kim. [4]
Dám xin cha mẹ an tâm,
Cho con trả nợ thanh khâm [5] cho rồi".
Mẹ cha thấy nói thêm vui,
Lại lo non nước xa xôi ngàn trùng.
Cho theo một đứa tiểu đồng, [6]
Thư phong một bức dặn cùng Vân Tiên:
"Xưa đà định chữ lương duyên, [7]
Cùng quan hưu trí [8] ở miền Hàn Giang,
Con người là Võ Thế Loan.
Tuổi vừa hai bảy [9] dung nhan mặn mà.
Chữ rằng Hồ Việt nhứt gia, [10]
Con đi qua đó trao qua thơ nầy,
Con dầu bước đặng thang mây. [11]
Dưới chân đã sẵn một dây tơ hồng". [12]
Song thân [13] dạy bảo vừa xong,

Chú thích:

1. *Hồi hương:* về làng. Xem câu 1675.

2. *Đèn sách gia công*: nói lúc nào cũng chú tâm vào việc học.

3. *Tang bồng*: Cung gỗ dâu, tên cỏ bồng, chỉ nghĩa vụ của người trai, chí lớn ở bốn phương lo giúp nước yên dân.

4. *Người kim*: người đời nay.

5. *Thanh khâm*: áo cổ xanh là áo của học trò thời xưa. *Nợ thanh khâm*, cũng như nói nợ bút nghiên, nghĩa là cố công ăn học, lo thi đỗ đem tài học ra giúp đời.

6. *Tiểu đồng*: đứa nhỏ giúp việc.

7. *Lương duyên*: duyên lành.

8. *Hưu trí*: thôi việc quan lui về nhà nghỉ ngơi. *Hàn Giang*: ở Định Tường có con sông Hàn Giang. Xem các câu 2204, 2040.

9. *Hai bảy:* mười bốn.

10. *Hồ Việt nhứt gia:* người Hồ (phía Bắc) kẻ Việt (phía Nam) chung một nhà, ý nói người xa hóa người gần, tình sơ thành tình thân.

11. *Thang mây*: chỉ bước đường lập công danh.

12. *Tơ hồng*: chỉ tơ đỏ xe duyên vợ chồng. Xem câu 1364.

13. *Song thân*: hai thân, tức phụ thân (cha) và mẫu thân (mẹ).

Vân Tiên cùng gã tiểu đồng dời chân.
Ra đi tách dặm băng chừng. [1]
Gió nam rày đã đưa xuân sang hè.
Lại xem dặm liễu đường hòe, [2]
Tin ong ngơ ngáo [3] tiếng ve vang đầy.
Vui xem nước nọ non nầy,
Nước xao sóng dợn non vầy [4] đá cao.
Màn trời [5] gấm trải biết bao,
Trên nhành chim hót dưới ao cá cười.
Quận thành nhắm cảnh coi người, [6]
Cảnh xinh như vẽ người tươi như dồi. [7]
Hàn Giang phút đã tới nơi,
Vân Tiên ra mắt một hồi trình thơ.
Võ công lấy đọc bấy giờ.
Mừng duyên cầm sắt [8] mối tơ đặng liền.
Liếc coi tướng mạo Vân Tiên.
Khá khen họ Lục phước hiền sinh con.
Mày tằm [9] mắt phụng môi son,
Mười phân cốt cách [10] vuông tròn mười phân.
Những e kẻ Tấn người Tần, [11]
Nào hay chữ ngẫu đặng gần chữ giai. [12]
Xem đà đẹp đẽ hòa hai,

Chú thích:

1. *Tách dặm băng chừng*: đi nhanh băng qua dặm đường xa.

2. *Dặm liễu đường hòe*: khoảng đường dài có liễu, đường có hòe, giống cây lớn hoa vàng, dùng làm thuốc. Chỉ đường đi nói chung.

3. *Ngơ ngáo*: bộ hững hờ, nhạt nhẽo. *Vang đầy*: vang dậy lên. Xem câu 1871.

4. *Vầy*: vây, quây quần. Xem các câu 420, 1626, 1630.

5. *Màn trời*: chỉ vòm trời. Ý câu: Biết bao cảnh đẹp phô bày dưới trời cao.

6. *Nhắm cảnh coi người*: xem phong cảnh, nhìn người qua lại.

7. *Dồi*: được trau dồi son phấn cho thêm đẹp.

8. *Duyên cầm sắt*: duyên vợ chồng hòa thuận êm ấm (như tiếng đàn sắt, đàn cầm hòa nhau). Xem câu 1220. *Mối tơ*: Xem câu 1308.

9. *Mày tằm*: chỉ nét lông mày cong đậm mà thanh. *Mắt phụng:* mắt đẹp như mắt chim phượng.

10. *Cốt cách*: dáng điệu, tầm vóc con người. Xem câu 1314.

11. *Kẻ Tấn người Tần*: kẻ ở nước Tấn (phía Đông), người ở nước Tần (phía Tây), chỉ sự xa cách mỗi người một ngả.

12. *Chữ ngẫu, gần chữ giai*; tức giai ngẫu (một đôi tốt đẹp), chỉ vợ chồng tốt đôi.

Nầy dâu nam giải [1] nọ trai đông sàng.
Công rằng: "Ngãi tế [2] mới sang,
Muốn lo việc nước phải toan việc nhà".
Tiên rằng: "Nhờ lượng nhạc gia, [3]
Đại khoa [4] dầu đặng tiểu khoa lo gì".
Công rằng: "Con dốc xuống thi,
Sao không kết bạn mà đi tựu trường ?
Gần đây có một họ Vương.
Tên là Tử Trực văn chương tót đời. [5]
Cha đà sai trẻ qua mời.
Đặng con cùng gã thử chơi một bài.
Thấp cao cao thấp biết tài,
Muốn cho trúc [6] bạn cùng mai mới mầu".
Xảy đâu Tử Trực tới hầu,
Võ công sẵn đặt một bầu rượu ngon.
Công rằng: "Nầy bớ hai con,
Thơ hay làm đặng rượu ngon thưởng liền.
Muốn cho Trực sánh cùng Tiên,
Lấy câu bình thủy hữu duyên [7] làm đề".
Song song hai gã giao kề, [8]
Lục Vương hai họ đua nghề [9] một khi.
Cho hay kỳ lại gặp kỳ, [10]

Chú thích:

1. *Dâu nam giản*: người con dâu trung hậu, đảm đang, lấy ý từ *Kinh Thi*: "Hái rau tần từ bờ suối phía Nam", là khéo khen ngợi người vợ trẻ đảm đang lo việc nội trợ. *Trai đông sàng*: chỉ chàng rể tốt. Môn sinh họ Khích đến nhà Vương đạo kén rể, thấy có một người cứ thản nhiên phanh bụng nằm khểnh ăn bánh ở giường bên đông (đông sàng) như không hay biết chuyện gì cả. Họ Khích đã chọn người đó làm rể của mình. Quả thật, người đó là Vương Hy Chi, con rể quý.

2. *Ngãi tế:* con rể.

3. *Nhạc gia*: cha mẹ vợ.

4. *Đại khoa*: là thi đỗ, *tiểu khoa:* là cưới vợ. Cưới vợ cũng là việc mừng như thi đỗ nhưng kém hơn, nên gọi tiểu khoa.

5. *Tót đời*: hơn đời, hơn hết mọi người.

6. *Trúc:* ví người quân tử. *Mai*: ví người xinh đẹp, trinh chính. Đây ý nói hai người kết bạn thân với nhau là rất tốt.

7. *Bình thủy hữu duyên*: bèo nước có duyên, nói ý có duyên may, tình cờ mà gặp gỡ nhau.

8. *Giao kề*: sánh ngồi gần kề bên nhau.

9. *Đua nghề:* đua tài (học vấn, làm thơ).

10. *Kỳ*: chỉ người tài giỏi khác thường.

Bạch Hàm há dễ kém chi Như Hoành. [1]
Công rằng: "Đơn quế [2] đôi nhành,
Bảng vàng thẻ bạc đã dành danh nêu.
Như chuông chẳng đánh chẳng kêu,
Ngọn đèn tỏ rõ trước khêu bởi mình.
Thiệt trang lương đống [3] đã đành,
Khá khen hai họ tài lành hòa hai". [4]
Trực rằng: "Tiên vốn cao tài.
Có đâu én hộc [5] sánh vai một bầy.
Tình cờ mà gặp nhau đây.
Trực rày xin nhượng Tiên nầy làm anh.
Nay đà nên nghĩa đệ huynh, [6]
Xin về mai sẽ thượng trình [7] cùng nhau".
Phút xem [8] trăng đã đứng đầu,
Vân Tiên vào chốn thư lầu [9] nghỉ an.
Võ công trở lại hậu đàng.
Đêm khuya dạy dỗ Thế Loan mọi lời:
"Ngày mai vừa rạng chưn trời,
Tiểu nhi [10] trang điểm ra nơi lê đình.
Gọi là chút nghĩa tống tình, [11]
Phòng sau cho khỏi bất bình [12] cùng nhau".
Bóng trăng vừa lộ nhành dâu,

Chú thích:

1. *Bạch Hàm, Như Hoành*: hai nhân vật nổi tiếng thơ văn, tài hoa trong truyện Bình Sơn Lãnh Yến.

2. *Đơn quế:* cây quế vỏ đỏ, ví người con trai nối được chí cha ông mà làm nên. Thơ Phùng Đạo mừng Vũ Quân có năm con trai thi đỗ cao, có câu: "Linh xuân một gốc già, Đan quế năm cành thơm". Xem câu 1730.

3. *Lương đống*: rường cột, chỉ người có tài đức lớn giúp nổi việc nước.

4. *Hòa hai*: cả hai.

5. *Én hộc*: én là loài chim nhỏ bay thấp, ví hạng người tầm thường, hộc là giống ngỗng trời bay cao, ví người có chí lớn.

6. *Đệ huynh*: anh em.

7. *Thượng trình*: lên đường.

8. *Phút xem*: thoắt xem. *Trăng đã đứng đầu*: nói đêm đã về khuya.

9. *Thư lầu*: gác sách, chỉ buồng học.

10. *Tiểu nhi*: con trẻ, tiếng cha mẹ gọi con. *Lê đình:* sân có trồng lê.

11. *Chút nghĩa tống tình*: nhân tiễn nhau mà bày tỏ tình yêu thủy chung gắn bó.

12. *Bất bình*: không bằng lòng, không vừa lòng, đẹp lòng.

Vân Tiên vào tạ giây lâu xuất hành. [1]
Ra đi vừa thuở bình minh.
Thế Loan đứng trước lê đình liễm dung. [2]
Thưa rằng: "Quân tử phó công, [3]
Xin thương bồ liễu [4] chữ tùng ngây thơ.
Tấm lòng thương gió nhớ mưa, [5]
Đường xa ngàn dặm xin đưa một lời.
Ngày nay thánh chúa trị đời,
Nguyền cho linh phụng gặp nơi ngô đồng. [6]
Quản bao chút phận má hồng, [7]
Phòng khuya vò võ đợi trông khôn lường.
Chàng dầu cung quế xuyên dương. [8]
Thiếp xin hai chữ tào khương [9] cho bằng.
Xin đừng tham đó bỏ đăng, [10]
Chơi lê quên lựu chơi trăng quên đèn".
Tiên rằng: "Như lửa mới nhen,
Dễ trong một bếp mà chen mấy lò.
May duyên rủi nợ dễ phô, [11]

Chú thích:

1. *Xuất hành*: ra đi.

2. *Liễu dung:* nghiêm chỉnh dáng điệu để tỏ ý tôn trọng.

3. *Phó công*: đi thi lập công danh.

4. *Bồ liễu*: cây thùy dương mềm mại yếu ớt, ví người phụ nữ.

5. *Thương gió nhớ mưa*: nói lòng thương nhớ bền chặt gắn bó mãi, như gió theo người đi đường, như nước thành mưa nhớ đổ về đất.

6. *Linh phụng gặp ngô đồng*: chim phượng thiêng đậu đúng cây ngô đồng, ví người hiền tài được ở vị trí xứng đáng.

7. *Má hồng*: chỉ phụ nữ trẻ đẹp. Xem các câu 1384, 1454, 1624.

8. *Cung quế xuyên dương*: ví việc thi đỗ, công thành danh đạt.

9. *Tào khương*: chỉ người vợ đảm lấy từ buổi nghèo túng, cùng ăn bã rượu (tao) và gạo (khương) là những thức ăn hèn mọn. Xem các câu 983, 1304. *Cho bằng*: cho ngang xứng. Ý cả câu nói: Thế Loan nhắc Vân Tiên chung thủy dù khi đã thi đỗ nên danh.

10. *Tham đó bỏ đăng*: nói lòng dạ đổi thay, tham mới bỏ cũ. Đó và đăng là hai dụng cụ đan bằng tre để bắt cá.

Ý câu: Tình yêu với riêng Thế Loan chớm nở tựa lửa mới nhen, lòng Vân Tiên không thể có chỗ dành cho người khác, cũng như không thể đặt được mấy lò trong cùng một bếp.

11. *Phô*: nói, bày tỏ ra. Ý câu: may thì gặp duyên rủi thì gặp nợ, tức như làm hay thì gặp hay, làm dở thì gặp dở, lẽ đó bày ra rành rành.

Chớ nghi Ngô Khởi [1] hãy lo Mãi Thần".
Thế Loan vội vã lui chân,
Vân Tiên từ biệt trông chừng Tràng An. [2]
Xa xa vừa mấy dặm đàng.
Gặp Vương Tử Trực vầy đoàn [3] cùng đi.
Trải qua thủy tú sơn kỳ, [4]
Phỉ lòng các nhảy gặp thì rồng bay. [5]
Người hay lại gặp cảnh hay.
Khác nào tiên tử chơi rày Bồng Lai. [6]
Cùng nhau tả chút tình hoài, [7]
Năm ba chén rượu một vài câu thơ.
Công danh ai chẳng ước mơ,
Ba tầng cửa Võ [8] một giờ nhảy qua.
Cùng nhau bàn bạc gần xa,
Chữ tài chữ mệnh xưa hòa ghét nhau. [9]
Trực rằng: "Rồng xuống vực sâu,
Mặc dầu giỡn sóng mặc dầu chơi mây". [10]

Chú thích:

1. *Chớ nghi Ngô Khởi*: đừng nghi ngờ Vân Tiên lo lập công danh mà bội phản tình vợ như Ngô Khởi, Tề đánh Lỗ. Nước Lỗ muốn dùng Ngô Khởi làm tướng, nhưng vợ Khởi là người nước Tề nên vua Lỗ ngờ vực, Ngô Khởi liền giết vợ. Vua Lỗ cho Khởi làm tướng. *Hãy lo Mãi Thần*: chỉ lo về nỗi Thế Loan chê chồng nghèo, công danh chưa có mà tính chuyện bỏ chồng. Chu Mãi Thần rất ham học, nghèo phải đi kiếm củi bán nuôi thân. Vợ lấy làm xấu hổ, bỏ đi lấy chồng khác. Mãi Thần về sau làm đến chức thái thú.

2. *Tràng An*: chỉ Kinh đô nói chung.

3. *Vầy đoàn*: họp lại thành đoàn.

4. *Thủy tú sơn kỳ*: sông đẹp núi lạ, nói cảnh đẹp.

5. *Cá nhảy rồng bay*: cá vượt Vũ môn hóa rồng, rồng bay mây lành nổi. Ý câu: Gặp thời thỏa lòng đua sức đua tài.

6. *Bồng Lai:* Núi Bồng Lai là chỗ tiên ở, chỉ cảnh tiên.

7. *Tình hoài*: tâm tình cảm xúc ở trong lòng.

8. *Cửa Võ*: mỏm núi đá hình cái cửa có sóng dữ, tục truyền hàng năm vào tiết tháng ba, cá chép khắp nơi kéo về vượt Vũ môn, con nào nhảy qua được thì hóa rồng. Nhân đó, cửa Vũ chỉ trường thi và thi đỗ gọi vượt qua Vũ môn.

9. *Tài mệnh ghét nhau*: nhận thức cũ cho rằng người có tài thì vận số không ra gì.

10. *Giỡn sóng chơi mây*: rồng khi ở vực sâu thì đùa với sóng, khi bay lên trời cao thì chơi với mây, mặc sức vẫy vùng, ví với cảnh xuất xứ của người học thức. Ý câu này và câu trên: Dù đã hiển đạt ra giúp nước hay chưa, còn ở nhà, tùy hoàn cảnh mà thi thố chí mình, cốt lo cho có tài có đức để giúp đời bất chấp số mệnh. Bất chấp tài mệnh ghét nhau.

Tiên rằng: "Hồng hộc [1] đều bay,
E khi mỏi cánh lạc bầy về sau".
Mảng [2] còn trò chuyện với nhau,
Trông chừng Kinh địa [3] đã hầu tới nơi,
Chênh vênh vừa xế mặt trời,
Hai người tìm quán nghỉ ngơi đợi kỳ.
Phút đâu gặp bạn cố tri. [4]
Đều bày tên họ một khi mới tường.
Một người ở quận Phan Dương,
Tên Hâm họ Trịnh tầm thường nghề văn.
Một người ở phủ Dương Xuân,
Họ Bùi tên Kiệm tác chừng [5] đôi mươi.
Hai người lại gặp hai người,
Đều vào một quán vui cười ngả nghiêng.
Kiệm rằng: "Nghe tiếng anh Tiên,
Nay đà thấy mặt phỉ nguyền [6] ước ao."
Hâm rằng: "Chưa biết thấp cao,
Làm thơ mới biết bậc nào tài năng".
Bèn kêu ông quán nói rằng:
"Khá toan sắm sửa đồ ăn cho bề. [7]"
Quán rằng: "Thịt cá ê hề, [8]
Khô lân chả phụng [9] bộn bề thiếu đâu.
Kìa là thuốc lá ướp ngâu, [10]

Chú thích:

1. *Hồng hộc*: vịt trời (hồng) và ngỗng trời (hộc) đều là loài chim bay cao và xa, ví với người có chí lớn.

Ý câu: Vân Tiên e ngại về đường thi cử công danh như lời thầy dạy, lo một nỗi lần này không theo kịp chúng bạn.

2. *Mảng*: mãi, ham. Xem các câu 547, 1870, 2027.

3. *Kinh địa*: đất Kinh đô.

4. *Cố tri*: quen biết cũ, đây ý nói xa lâu ngày mà quên mất. Xem các câu 1123, 1217, 1257.

5. *Tác chừng*: tuổi tác chừng vào khoảng.

6. *Phỉ nguyền*: thỏa nguyện, thỏa chí.

7. *Cho bề*: cho nhiều, như nói bề bộn, bề bề.

8. *Ê hề:* thừa thãi, nhiều lắm.

9. *Khô lân chả phụng*: chỉ những thức ăn, đồ nhắm quý hiếm, ngon lành. Khô là thức ăn như thịt cá tôm phơi khô sau khi ướp muối.

10. *Ướp ngâu*: ướp hoa ngâu vàng rất thơm.

Trà ve [1] điểm tuyết rượu bầu cúc hương.
Để khi đãi khách giàu sang,
Đãi người văn vật [2] đãi trang anh hùng".
Bĩ bàng [3] trà rượu đã xong.
Bốn người ngồi lại một vòng làm thơ.
Kiệm Hâm còn hãy ngẩn ngơ,
Phút thơ Tiên Trực một giờ đều xong.
Kiệm Hâm xem thấy lạ lùng,
Gẫm nghi Tiên Trực viết tùng cổ thi. [4]
Chẳng hay ông quán cười chi,
Vỗ tay xuống chiếu một khi cười dài.
Tiên rằng: "Ông quán cười ai ?"
Quán rằng: "Cười kẻ bất tài đồ thơ, [5]
Cười người Tôn Tẫn [6] không lừa,
Trước đà thấy máy [7] chẳng ngừa Bàng Quyên."
Trực rằng: "Lời nói hữu duyên, [8]
Thế trong kinh sử có tuyền [9] cùng chăng ?"
Quán rằng: "Kinh sử đã từng,
Coi rồi lại khiến lòng hằng [10] xót xa.
Hỏi thời ta phải nói ra,

Chú thích:

1. *Trà ve*: chè đựng trong chai, lọ nhỏ. *Điểm tuyết*: lấm tấm màu tuyết, nói trà thơm tinh khiết. *Cúc hương:* hương hoa cúc.

2. *Văn vật*: có học thức, có văn hóa.

3. *Bĩ bàng*: đầy đủ, tươm tất.

4. *Viết tùng cổ thi*: viết dựa dẫm theo thơ cũ có sẵn.

5. *Bất tài đồ thơ*: không có tài năng gì về sách vở, tức là nói người học tồi, sức học kém cỏi.

6. *Tôn Tẫn*: Người nước Tề, trước cùng Bàng Quyên học binh pháp với Quỷ Cốc Tử. Về sau Bàng Quyên làm tướng nước Ngụy nhưng vẫn tự cho mình không tài giỏi bằng Tôn Tẫn nên đã có ý ngầm hại ông, ghép ông vào tội phải chặt hai chân và chạm vào mặt để cho ông phải giấu mình không thi thố tài năng được. *Không lừa:* không lựa chọn, xem xét cẩn thận.

7. *Trước đà thấy máy*: ý nói Quỷ Cốc Tử đã ngầm báo cho Tôn Tẫn, nhưng ông vẫn không đề phòng nên đã bị nạn về tay Bàng Quyên. Ý câu nói Vân Tiên phải biết chọn bạn kẻo nữa mang vạ như Tôn Tẫn.

8. *Hữu duyên*: có duyên hay thu phục được lòng người.

9. *Tuyền*: trọn đủ cả. Xem các câu 1422, 1632. Ý cả câu hỏi có thông thuộc cùng cả kinh sử hay không.

10. *Lòng hằng:* lòng thường tốt tự nhiên không thay đổi.

Vì chưng hay ghét cũng là hay thương". [1]
Tiên rằng: "Trong đục chưa tường,
Chẳng hay thương ghét ghét thương lẽ nào ?"
Quán rằng: "Ghét việc tầm phào, [2]
Ghét cay ghét đắng ghét vào tới tâm. [3]
Ghét đời Kiệt Trụ [4] mê dâm,
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang. [5]
Ghét đời U Lệ [6] đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần.
Ghét đời ngũ bá [7] phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn.
Ghét đời Thúc Quý [8] phân băng,
Sớm đầu tối đánh [9] lằng nhằng rối dân.
Thương là thương đức thánh nhân, [10]
Khi nơi Tống Vệ lúc Trần lúc Khuông.
Thương thầy Nhan Tử [11] dở dang,

Chú thích:

1. *Hay ghét hay thương*: biết ghét và biết thương đúng.

2. *Tầm phào*: vu vơ, hão huyền.

3. *Ghét vào tới tâm*: ghét đến tim, tức là ghét lắm, ghét cùng cực.

4. *Kiệt Trụ:* Vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, cả hai đều bạo ngược, vô đạo, hoang dâm. Kiệt say Muội Hỷ, Trụ mê Đát Kỷ, bị nhân dân oán ghét mà mất ngôi.

5. *Sa hầm sẩy hang*: rơi xuống hang sâu vực thẳm, chỉ chung những tai họa khủng khiếp.

6. *U lệ*: U vương và Lệ vương thời nhà Chu làm nhiều việc bạo ngược, vô đạo. U vương say đắm Bao Tự bày trò xé lụa, sau bị giết chết. *Đa đoan*: nhiều mối, lắm chuyện rắc rối.

7. *Ngũ bá*: cuối đời nhà Chu, năm vua chư hầu là Tề Hoàn Công, Tống Tương công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương kế tiếp nhau nổi lên làm chủ một thời, gọi là ngũ bá. Ngũ bá dựa trên uy lực, đàn áp, giả nhân giả nghĩa, nhân dân phải lầm than điêu đứng. *Phân vân*: lộn xộn bối rối như cảnh loạn.

8. *Đời Thúc Quý*: đời suy loạn sắp bị diệt vong. *Phân băng*: chia lìa, tan vỡ. Họ Thúc, họ Quý cùng họ Mạnh làm đại phu nước Lỗ chia nước này làm ba, chia cắt đất nước tàn hại nhân dân.

9. *Sớm đầu tối đánh*: ý nói lúc thua chịu đầu hàng, khi được lại nổi dậy đánh nhau, thế nước không ổn định. Lằng nhằng tình thế rối bời gỡ không ra.

10. *Thánh nhân*: chỉ Khổng Tử, không được dùng, từng đi khắp các nước Tống, Vệ, Trần, Khuông tìm cách hành đạo của mình mà không được. Về sau ông trở về nước Lỗ mở trường dạy học.

11. *Nhan Tử:* tức Nhan Uyên, học trò giỏi của Khổng Tử.

Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh.
Thương ông Gia Cát [1] tài lành,
Gặp cơn Hớn mạt [2] đã đành phui pha.
Thương thầy Đổng Tử [3] cao xa,
Chí thời có chí ngôi mà không ngôi.
Thương người Nguyên Lượng [4] ngùi ngùi,
Lỡ bề giúp nước lại lui về cày.
Thương ông Hàn Dũ [5] chẳng may,
Sớm dưng lời biểu tối đày đi xa.
Thương thầy Liêm Lạc [6] đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà giáo dân. [7]
Xem qua kinh sử mấy lần,
Nửa phần lại ghét nửa phần lại thương".
Trực rằng: "Chùa rách Phật vàng, [8]

Chú thích:

1. *Gia Cát:* tức Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh ẩn ở đất Long Trung, Lưu Bị ba lần thân mời ông ra giúp, tôn ông làm quân sư. Gia Cát đã giúp Lưu Bị đánh Tào Tháo, dựng nước ở đất Thục, hết sức lo việc trung hưng nhà Hán, nhưng không thành.

2. *Hớn mạt:* cuối đời Hán, tức thời Ngụy, Thục, Ngô phân tranh.

3. *Đổng Tử:* tức Đổng Trọng Thư, danh nho đời Hán, ở nhà buông màn đọc sách, dạy học. Học trò đến thụ nghiệp, người trước truyền cho người sau, nhiều người không biết mặt thầy.

4. *Nguyên Lượng:* tức Đào Tiềm đời Tấn, tính tình cao thượng, không cầu danh lợi, giỏi thơ văn. Nhà nghèo, cha mẹ già, ông có ra làm chức quan nhỏ, nhưng không chịu được sự gò bó nên đã từ quan về nhà, có làm bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng.

5. *Hàn Dũ:* người đời Đường, tinh thông lục kinh, bách gia chư tử, đỗ tiến sĩ làm quan ở triều. Vua mê tín đạo Phật, rước xương Phật vào cung, ông dâng sớ cực lực ngăn cản. Vì thế ông bị đổi ra làm quan ở đất Triều Châu.

6. *Liêm Lạc:* chỉ Chu Đôn Di ở Liêm Khê và hai anh em họ Trình ở Lạc Dương, nhà triết học đời Tống.

7. *Giáo dân:* dạy dân.

8. *Chùa rách Phật vàng*: tục ngữ nói nhân tài ở chỗ nghèo hèn.

Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân. [1]
Thương dân sao chẳng lập thân,
Để khi nắng hạ toan phần làm mưa [2]?"
Quán rằng: "Nghiêu Thuấn [3] thuở xưa,
Khó ngăn Sào Phủ khôn ngừa Hứa Do. [4]
Di Tề [5] chẳng khứng giúp Châu,
Một mình một núi ai hầu chi ai. [6]
Ông Y ông Phó [7] ôm tài,
Kẻ cày người cuốc đoái hoài [8] chi đâu.
Thái Công [9] xưa một cần câu,
Hôm mai sông Vị mặc dầu vui chơi.
Nghiêm Lăng [10] đã mấy đua bơi [11],

Chú thích:

1. *Kinh luân:* kéo từng mối tơ mà chia ra là kinh, so các sợi mà hợp lại gọi là luân. Chỉ tài sắp đặt tổ chức việc nước.

2. *Nắng hạ làm mưa:* nói tài cứu dân giúp nước. Cao Tông nhà Thương cầu được Phó Duyệt, lập làm Thừa tướng, nói: "Qua sông lớn, dùng nhà ngươi làm mái chèo thuyền, phải năm đại hạn dùng nhà ngươi thay trận mưa rào".

3. *Nghiêu Thuấn:* hai vua truyền thuyết được nhà Nho coi là mẫu mực, đã theo được đạo trời mà trị dân, thiên hạ thái bình.

4. *Sào Phủ Hứa Do:* người thời thượng cổ. Truyền thuyết nói vua Nghiêu nhường thiên hạ cho, Sào Phủ không nhận, lui về ẩn ở núi Cơ Sơn, lấy ngọn cây làm tổ ở. Hứa Do ẩn ở núi Trung Nhạc, phía Nam sông Dĩnh Thủy, vua Nghiêu tìm đến cố mời ra làm quan trưởng cả chín châu, ông từ chối không muốn nghe, bèn bỏ ra sông Dĩnh rửa tai.

5. *Di Tề:* tức Bá Di và Thúc Tề, con vua Cô Trúc (chư hầu nhà Chu). Khi vua Vũ diệt nhà Ân dựng nghiệp nhà Chu, hai người lấy việc nước mất làm xấu hổ, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi mà ăn, không chịu ăn thóc nhà Chu. *Chẳng khứng*: không chịu. Châu (Chu): triều đại thời cổ Trung Hoa.

6. *Ai hầu chi ai*: không ai chịu hầu hạ, phục dịch cho ai cả.

7. *Y Phó:* tức Y Doãn và Phó Duyệt, hai đại công thần nhà Thương. Y Doãn giúp Thành Thang đánh Kiệt diệt nhà Hạ, dựng nghiệp nhà Thương, Phó Duyệt giúp Cao Tông, làm tể tướng.

8. *Đoái hoài*: tưởng nhớ tới, nghĩ đến.

9. *Thái Công*: họ Khương tên Thượng tự Tử Nha. Ông sống một cuộc đời cùng khốn, đến lúc già hơn 70 tuổi vẫn ngồi câu cá ở bờ sông Vị. Bấy giờ Chu Văn Vương nhân đi săn mới gặp ông, cùng ông nói chuyện lấy làm hợp ý, bèn đón ông về Kinh, tôn làm thầy. Ông giúp Văn Vương và con là Vũ Vương dựng nghiệp nhà Chu.

10. *Nghiêm Lăng*: tên Quang tự Tử Lăng cùng học và chơi thân với Quang Vũ. Quang Vũ về sau lên làm vua, Nghiêm Quang đổi tên họ giấu mình ở ẩn. Quang Vũ cho người đi tìm đón ông về Kinh. Quang Vũ cố mời ông giữ chức Gián nghị đại phu. Ông từ chối, rồi từ tạ trở về cày ruộng ở núi Phú Xuân.

11. *Đua bơi:* ý nói tranh đua nhau về đường danh lợi.

Cậy mây [1] câu nguyệt tả tơi áo cầu.
Trần Đoàn [2] chẳng chút lo âu,
Gió trăng một túi [3] công hầu chiêm bao.
Người nay có khác xưa nào,
Muốn ra ai cấm muốn vào [4] ai ngăn".
Hâm rằng: "Lão quán nói nhăng, [5]
Dẫu cho trải việc cũng thằng bán cơm.
Gối rơm [6] theo phận gối rơm,
Có đâu ở thấp mà chồm lên cao".
Quán rằng: "Sấm chớp mưa rào, [7]
Ếch ngồi đáy giếng thấy bao lăm trời. [8]
Sông trong cá lội thảnh thơi, [9]
Xem hai con mắt sáng ngời như châu. [10]
Uổng thay đờn gảy tai trâu, [11]
Nước xao đầu vịt [12] ngẫm âu nực cười".
Tiên rằng: "Ông quán chớ cười,
Đây đà nhớ lại bảy người Trước Lâm. [13]
Cùng nhau kết bạn đồng tâm, [14]
Khi cờ khi rượu khi cầm khi thi.

Chú thích:

1. *Cày mây câu nguyệt*: cày trong mây, câu dưới trăng là nói cảnh thanh cao ẩn dật. *Áo cầu*: áo cừu, áo may bằng da thú. Tử Lăng ngồi câu lâu năm áo cừu đã rách nát.

2. *Trần Đoàn*: học rộng, tinh thông Kinh Dịch, ẩn ở núi Vũ Dương, tu luyện đạo tiên, về sau dời đến ở núi Hoa Sơn. Triều đình mời ra làm quan, ông từ chối.

3. *Gió trăng một túi*: túi thơ ngâm phong (gió) vịnh nguyệt (trăng). *Công hầu chiêm bao*: coi điều công danh phú quý như giấc chiêm bao, không màng đến.

4. *Ra vào*: ra làm quan và lui về ở ẩn.

5. *Nói nhăng*: nói bậy bạ, không ra nghĩa lý gì.

6. *Gối rơm*: chỉ hạng người hèn, tầm thường.

7, 8. Ý hai câu, ví bọn Trịnh Hâm là hạng kiến thức hẹp hòi như ếch ngồi đáy giếng còn hay biết gì đến những hiện tượng thiên nhiên trên trời bao la như sấm chớp, mưa rào.

9, 10. Ông Quán ví mình sống cuộc đời tự do phóng khoáng, trong sạch, tâm trí được thảnh thơi, sáng suốt nhìn thấu cả việc đời, không gì có thể qua mắt ông được.

11. *Đàn gảy tai trâu*: ví người đần không hiểu được lời nói hay, có nói cũng bằng thừa.

12. *Nước xao đầu vịt*: người ngu không tiếp thu được lời nói phải, như đầu vịt truột lông không thấm được nước.

13. *Bảy người Trước Lâm*: bảy người đời Tấn, tính tình phóng đạt, thường họp nhau vui chơi nơi rừng Trúc (Trúc Lâm thất hiền). Đây nói ông Quán cũng là hạng người hiền tài, trốn đời ẩn dật như người hiền rừng Trúc.

14. *Đồng tâm:* cùng lòng dạ với nhau.

Công danh phú quý màng chi,
Sao bằng thong thả mặc khi vui lòng. [1]
Rừng nhu biển thánh [2] minh mông,
Dù ai lặn lội cho vùng vậy vay".
Quán rằng: "Đó biết ý đây,
Lời kia đã cạn rượu này thưởng cho".
Kiệm Hâm là đứa so đo, [3]
Thấy Tiên dường ấy âu lo [4] trong lòng.
Khoa nầy Tiên ắt đầu công, [5]
Hâm dầu có đậu cũng không xong [6] rồi.
Mảng còn nghĩ việc tới lui,
Xảy nghe trống đã giục thôi vào trường.
Kẻ thùng người tráp [7] đầy đường,
Lao xao đoàn bảy chàng ràng [8] lũ ba.
Vân Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đâu xảy gặp tin nhà gởi thơ.
Khai phong [9] mới tỏ sự cơ,
Mình gieo xuống đất dật dờ [10] hồn hoa.
Hai hàng lụy ngọc [11] nhỏ sa,
Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn trường. [12]
Anh em ai nấy đều thương,
Trời ơi há nỡ lấp đường công danh.
Những lăm công toại danh thành, [13]

Chú thích:

1. Ý câu: Sao bằng sống tự do làm việc tùy thích, lòng mình không bị điều chi câu thúc.

2. *Rừng nhu biển thánh*: nói cái học Nho gia cao dầy như rừng cây xum xuê, rộng lớn như biển cả.

3. *So đo*: nhỏ nhen hay tị nạnh so bì hơn thiệt. Xem câu 777.

4. *Âu lo:* lo âu, lo phiền.

5. *Đầu công*: công đầu, nói văn tài đứng đầu.

6. *Không xong*: ý nói không nên được tiếng tăm gì.

7. *Thùng tráp:* những thứ đựng đồ ăn thức dùng của học trò vào trường thi.

8. *Chàng ràng*: rộn ràng, lăng xăng không yên chỗ.

9. *Khai phong*: mở vật đã bọc kín, đây là mở phong thư. Sự cơ: sự tình, nông nỗi.

10. *Dật dờ*: bơ phờ, tâm thần bất định vì cảm xúc mạnh. *Hồn hoa*: nói phần tinh anh trong mình người ta, cũng như hồn phách.

11. *Lụy ngọc*: nước mắt. Xem các câu 581, 1322, 1479, 2206.

12. *Đoạn trường*: đứt ruột, nói tình trạng đau xót lắm.

13. *Công toại danh thành*: sự nghiệp đã thỏa lòng, danh tiếng đã nên tốt đẹp..

Nào hay từ mẫu [1] u minh sớm đời.
Gắng vào trong quán yên nơi,
Tớ thầy than thở liệu lời quy lai. [2]
Tiểu đồng thở vắn than dài:
"Trời sao trời nỡ phụ tài người ngay".
Trực rằng: "Đã đến nỗi nầy,
Tiểu đồng bậu hãy làm khuây giải phiền.
Sớm hôm thang thuốc giữ gìn,
Chờ ta vài bữa ra trường sẽ hay.
Bây giờ kíp rước thợ may,
Sắm đồ tang phục [3] nội ngày cho xong.
Dây rơm [4] mũ bạc áo thùng,
Cứ theo trong sách Văn Công [5] mà làm".
Tiên rằng: "Con Bắc mẹ Nam,
Nước non vòi vọi đã cam lỗi nghì. [6]
Trong mình không cánh không vi, [7]
Lấy chi lướt dặm lấy chi bớt đàng. [8]
Vào trường phút lại gặp tang,
Ngẩn ngơ kẻ ở lỡ làng [9] người đi.
Việc trong trời đất biết chi,
Sao dời vật đổi [10] còn gì mà trông.
Hai hàng lụy ngọc ròng ròng,
Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
Cánh buồm bao quản gió xiêu,
Ngàn trùng biển rộng chín chìu ruột đau. [11]

Chú thích:

1. *Từ mẫu:* mẹ hiền. *U minh:* tối tăm, chỉ cõi chết.
2. *Quy lai:* trở về, quay về.
3. *Tang phục*: đồ mặc khi có tang.
4. *Dây rơm:* thắt lưng kết bằng rơm. *Mũ bạc:* mũ vải trắng. *Áo thùng*: áo thụng trắng, ngắn tay.
5. *Sách Văn Công:* sách do Chu Huy đời Tống soạn quy định nghi lễ về tang ma cưới xin.
6. *Lỗi nghì:* sai không trọn nghĩa vụ (làm con).

7, 8. Ý hai câu: Mình không cánh không vây để vượt nhanh, rút ngắn đường về ngay tới nhà.

9. *Lỡ làng*: dở dang, sai nhỡ hết. Xem câu 1302.
10. *Sao dời đổi vật*: chỉ sự biến đổi nói chung.
11. *Chín chìu ruột đau*: ruột đau như bị quặn lại nhiều vòng, ý nói đau xót lắm.

Thương thay chín chữ cù lao, [1]
Ba năm nhũ bộ [2] biết bao nhiêu tình".
Quán rằng: "Trời đất thình lình,
Gió mưa đâu phút gãy nhành thiên hương". [3]
Ai ai trông thấy cũng thương,
Lỡ bề báo hiếu [4] lỡ đường lập thân.
Dầu cho chước quỷ mưu thần, [5]
Phong trần ai cũng phong trần như ai. [6]
Éo le ai khéo đặt bày,
Chữ tài liền với chữ tai một vần. [7]
Đường đi hơn tháng chẳng gần,
Khi qua khi lại mấy lần xông pha.
Xảy đâu bạn tác [8] vừa ra,
Trực cùng Hâm Kiệm xúm mà đưa Tiên.
Hâm rằng: "Anh chớ ưu phiền,
Khoa nầy chẳng gặp ta nguyền khoa sau".
Thấy nhau khó nổi giúp nhau,
Một vừng mây bạc [9] dàu dàu khá thương.
Vân Tiên cất gánh lên đường,
Trịnh Hâm ngó lại đôi hàng nhỏ sa.
Đi vừa một dặm đường xa,
Phút nghe ông quán bôn ba [10] theo cùng.
Quán rằng: "Thương đứng anh hùng,

Chú thích:

1. *Chín chữ cù lao*: nói công lao khó nhọc của cha mẹ nuôi dạy con, là lấy chữ sách Kinh Thi: Cha mẹ sinh ra ta, mẹ ta nâng đỡ từ trong bụng, vỗ về cho bú mớm, dạy cho lời khôn lẽ phải..."

2. *Nhũ bộ*: bú sữa, mớm cơm.

3. *Thiên hương*: hương trời, ví người đàn bà có tài sắc, đây dùng để chỉ tài năng lỗi lạc của Vân Tiên.

4. *Báo hiếu*: báo ơn lo hết lòng phụng dưỡng cha mẹ.

5, 6. Nói Vân Tiên cho dù có mưu thần chước quỷ đi nữa cũng phải chịu phong trần như vậy thôi. *Phong trần*: gió bụi, chỉ sự gian khổ ở đời.

7. *Chữ tài liền chữ tai...*: nói người có tài thường phải chịu tai nạn.

8. *Bạn tác*: bạn cùng tuổi, cùng lứa.

9. *Mây bạc*: chỉ lòng nhớ cha mẹ. Địch Nhân Kiệt lên chơi núi Thái Hàng, thấy đám mây trắng lơ lửng bay, ngậm ngùi nói với người xung quanh rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng đó". Xem câu 1177. *Dàu dàu*: héo, không tươi, nói ý buồn rầu đau xót lắm.

10. *Bôn ba:* vội vã theo nhanh cho kịp.

Đưa ba hườn thuốc để phòng hộ thân.
Chẳng may gặp lúc gian truân,
Đương khi quá đói thuốc thần cũng no".
Tiên rằng: "Cúi đội ơn cho,
Tấm lòng ngài ngại hãy lo xa gần". [1]
Quán rằng: "Ta cũng bâng khuâng, [2]
Thấy vầy nên mới tị trần [3] đến đây.
Non xanh nước biếc vui vầy,
Khi đêm rượu cúc khi ngày trà lan. [4]
Dấn thân vào chốn an nhàn,
Thoát vòng danh lợi lánh đàng thị phi [5]".
Nói rồi quảy quã [6] ra đi,
Vân Tiên xem thấy càng nghi trong lòng.
Trông chừng dặm cũ thẳng xông,
Nghĩ đòi cơn lại não nùng [7] đòi cơn:
"Nên hư chút phận chi sờn, [8]
Nhớ câu dưỡng dục [9] lo ơn sanh thành.
Mang câu bất hiếu đã đành,
Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con.
Trọn đời một tấm lòng son,
Chí lăm trả nợ nước non cho rồi.
Nào hay nước chảy hoa trôi, [10]
Nào hay phận bạc [11] như vôi thế nầy.
Một mình ngơ ngẩn đường mây, [12]

Chú thích:

1. Ý câu: Lòng còn lo ngại về đường xa nỗi gần chưa biết rồi sẽ ra sao.

2. *Bâng khuâng*: buồn ngẩn ngơ không biết ra thế nào.

3. *Tị trần*: tránh bụi, tức là xa lánh cuộc đời phong trần loạn lạc mà đi ở ẩn.

4. *Rượu cúc trà lan*: rượu chưng thơm mùi hoa cúc, trà ướp hương lan.

5. *Thị phi*: lời bàn phải trái, khen chê.

6. *Quảy quã*: vội quay phắt ngay đi.

7. *Não nùng*: buồn giận, đau đớn.

8. Ý câu: Thân phận mình dù thành công hay thất bại, thì cũng không có gì làm mình sợ phải sờn lòng cả.

9. *Dưỡng dục*: nuôi nấng, dạy dỗ. *Sanh thành*: sinh ra và gây dựng nuôi dưỡng cho nên người. Xem câu 1178.

10. *Nước chảy hoa trôi*: chỉ cảnh tượng tàn tạ suy bại. Đây chỉ sự tan vỡ bao nhiêu ước vọng và dự định lớn.

11. *Phận bạc*: phận mỏng, nghĩa là số phận không ra gì.

12. *Đường mây*: chỉ đường lập công danh.

Khác nào chiếc nhạn lạc bầy kêu sương.[1]
Đến nay lâm việc[2] mới tường,
Hèn chi thầy dạy khoa trường còn xa."
Tiểu đồng thấy vậy thưa qua:
"Gẫm đây cho đến quê nhà còn lâu.
Thầy sao chẳng ngớt cơn sầu,
Mình đi đã mỏi dòng châu[3] thêm nhuần.
E khi mang bịnh nửa chừng,
Trong non khó liệu giữa rừng khôn toan".
Tiên rằng: "Khô héo lá gan,
Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu.
Mịt mù nào thấy chi đâu,
Chưn đi đã mỏi mình đau như dần.
Có thân phải khổ vì thân,
Thân ơi thân biết mấy lần chẳng may".
Đồng rằng: "Trời đất có hay,
Ra đi vừa đặng mười ngày lại đau.
Một mình nhắm trước nhắm sau,
Xanh xanh bờ cõi dào dào[4] cỏ cây.
Vốn không làng xóm chi đây,
Xin lần tới đó tìm thầy thuốc thang.
Vừa may gặp khách qua đàng,
Người người đều chỉ vào làng Đồng Văn.
Dắt nhau khi ấy hỏi phăn,[5]
Gặp thầy làm thuốc tên rằng Triệu Ngang.
Ngang rằng: "Khá tạm nghỉ an,
Rạng ngày coi mạch đầu thang[6] mới đành.
Gặp ta bịnh ấy ắt lành,
Bạc tiền trong gói sẵn dành bao nhiêu ?"
Đồng rằng: "Tiền bạc chẳng nhiều,

Chú thích:

1. *Kêu sương*: kêu trong sương đêm.
2. *Lâm việc*: khi xảy ra sự việc.
3. *Dòng châu*: nước mắt. *Thêm nhuần*: thêm ướt, ý nói khóc nhiều.
4. *Dào dào*: ý nói nhiều, đều khắp.
5. *Hỏi phăn*: hỏi lần cho ra manh mối. Xem câu 1835.
6. *Đầu thang*: bốc thuốc, nói bệnh nào thì cho thang thuốc ấy. Xem các câu 682, 696.

Xin thầy nghĩ lượng đặng điều [1] thuốc thang.
May mà bịnh ấy đặng an,
Bạc còn hai lượng trao sang cho thầy".
Ngang rằng: "Ta ở chốn này,
Ba đời nối nghiệp làm thầy vừa ba.
Sách chi cũng đủ trong nhà,
Nội kinh [2] đã sẵn ngoại khoa thêm mầu.
Trước xem Y học [3] làm đầu,
Sau coi Thọ thế [4] thứ cầu Đông y.
Gẫm trong Ngân hải tinh vi, [5]
Cùng là Cang mục [6] thua gì Thanh nang.
Gẫm trong Tập nghiệm lương phang. [7]
Cùng là Ngự Toản [8] trải đàng Hồi xuân.
Vị [9] chi sẵn đặt quân thần.
Thuốc thời bào chế mười phần nỏ nan. [10]
Mạch thời đọc phú Lư san, [11]
Đặt vào tay bịnh biết đàng tử sanh.

Chú thích:

1. *Điều*: điều trị, dùng thuốc chữa bệnh.

2. *Nội kinh*: tức Hoàng đế nội kinh, pho sách thuốc rất cổ dạy về nguyên lý cơ bản và phép châm cứu. *Ngoại khoa*: sách thuốc dạy phép chữa các bệnh ngoài da. Xem câu 867.

3. Y học: sách Y học nhập môn do Lý Duyên đời Minh soạn.

4. *Thọ thế:* Thọ thế bản nguyên là sách thuốc do Cung Đình Hiên (Minh) soạn. Đông y: Đông y bảo giám do Hứa Tuấn (Triều Tiên) thâu thái những lý luận và phương pháp của các sách thuốc Trung Hoa.

5. *Ngân hải tinh vi*: sách thuốc về cách chữa mắt.

6. *Cang mục*: tức Bản thảo cương mục do Lý Thì Trân thời Minh soạn nói về tính chất các vị thuốc. *Thanh nang:* tức Thanh nang tạp toản, còn gọi là Bí truyền kinh nghiệm tương truyền là của Lưu Chân Nhân đời Minh.

7. *Tập nghiệm lương phang*: sách tập hợp các phương thuốc hay đã được dùng.

8. *Ngự Toản*: tức Ngự Toản y tông kinh giám, bộ sách thâu thái các sách thuốc cổ kim cùng các phương thuốc bí truyền của dân gian. *Hồi xuân*: tức Vạn bệnh hồi xuân, sách thuốc do Cung Đình Hiên đời Minh soạn.

9. *Vị*: vị thuốc. *Quân thần*: vua tôi. Các vị thuốc trong một thang tùy theo tính chất và công dụng mà chia ra vị là vua, vị là tôi, vị là người giúp việc (tá), vị là người liên lạc (sứ), phải có đủ từng ấy thành phần thang thuốc mới có công hiệu. Xem câu 1413.

10. *Nỏ nan*: nói thuốc sao khô cẩn thận, tinh tươm.

11. *Lư san*: tên bài phú dạy phép xem mạch.

Lục quân [1] Tứ vật thang danh,
Thập toàn [2] Bát vị sẵn sàng nội thương.
Lại thông Bát trận [3] tân phương,
Lâm nhằm ngoại cảm [4] đầu thang Ngũ sài.
Đồng rằng: "Thầy thiệt có tài,
Xin vào coi mạch luận bài thuốc chi.
Ngang rằng: "Lục bộ [5] đều suy,
Bộ quan bên tả [6] mạch đi phù hồng.
Cứ trong kinh lạc [7] mà thông,
Mạng môn [8] tướng hỏa đã xông lên đầu.
Tam tiêu [9] tích nhiệt đã lâu,
Muốn cho giáng hỏa [10] phải đầu tư âm.
Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh [11] cầm,
Gia vào cho bội nhiệt tâm mới bình. [12]
Ngoài thời cho điểm vạn linh, [13]
Trong thời cho uống hoàn tình [14] mới xong.
Khá trao hai lượng bạc ròng, [15]

Chú thích:

1. *Lục quân, Tứ vật:* tên hai thang thuốc căn bản chữa khí, huyết.

2. *Thập toàn, Bát vị:* hai bài thuốc bổ chữa bệnh tạng phủ suy.

3. *Bát trận tân phương*: sách thuốc do danh y Trương Giới Tân đời Minh soạn. Ông còn soạn bộ Cổ phương bát trận.

4. *Ngoại cảm*: mắc bệnh vì khí hậu thời tiết ở ngoài như gió, mưa, nóng, lạnh, ẩm thấp sinh ra. Khi mới cảm bệnh thường uống thang Ngũ sài có vị sài hồ giải cảm.

5. *Lục bộ*: sáu bộ mạch. Đông y bắt mạch ở cổ tay, chia bên trái và bên phải, mỗi bên có ba bộ là thốn, quan, xích. Hai bên thành sáu bộ.

6. *Bộ quan bên tả:* bộ quan bên trái có mạch gan mật. *Phù hồng*: mạch nổi.

7. *Kinh lạc*: các đường truyền dẫn khí huyết trong thân người, dọc là kinh, ngang là lạc.

8. *Mạng môn:* là điểm huyệt ở giữa hai quả thận cung cấp nhiệt cho cơ thể. Tướng hỏa: dương khí, sức nóng do thận phát ra, còn gọi là thận hỏa.

9. *Tam tiêu:* thượng tiêu chủ về phổi tim, trung tiêu chủ về tỳ vị, hạ tiêu chủ về thận gan. *Tích nhiệt:* chứa khí nóng.

10. *Giáng hỏa*: dẹp hỏa xuống. *Tư âm*: làm cho âm (như các chất nước huyết, tinh dịch...) sinh nhiều ra.

11. *Huỳnh liên, huỳnh bá, huỳnh cầm*: ba vị thuốc chữa nóng.

12. Nghĩa câu: Phải thêm gấp bội ba vị này vào, thì nóng ở tim mới bình thường trở lại.

13. *Vạn linh*: thuốc chữa mắt đau.

14. *Hoàn tình:* thuốc uống cho mắt thêm sáng ra.

15. *Bạc ròng*: bạc nguyên chất.

Bổ thêm vị thuốc để phòng đầu thang.
Chẳng qua làm phước cho chàng.
Nào ai đòi cuộc đòi đàn [1] chi ai.
Tiểu đồng những ngỡ thiệt tài,
Vội vàng mở gói chẳng nài liền trao.
Mười ngày chẳng bớt chút nào,
Thêm đau trong dạ như bào như xoi.
Đồng rằng: "Vào đó thầy coi,
Bịnh thời không giảm thầy đòi tiền thêm".
Ngang rằng: "Nằm thấy khi đêm,
Tiên sư [2] mách bảo một điềm chiêm bao.
Quỷ thần người ở trên cao,
E khi đường sá lẽ nào biết đâu [3] ?
Tiểu đồng người khá qua cầu, [4]
Cùng ông thầy bói ở đầu Tây viên".
Tiểu đồng nghe nói đi liền,
Gặp ông thầy bói đặt tiền mà coi.
Bói rằng: "Ta bói hẳn hoi,
Bói hay đã dậy [5] người coi đã đầy.
Ta đây nào phải các thầy,
Bá vơ bá vất nói nhây [6] không nhầm.
Ôn nhuần [7] Châu Diệc mấy năm,
Sáu mươi bốn quẻ ba trăm dư hào.
Huỳnh kim [8] Dã hạc sách cao,

Chú thích:

1. *Đòi cuộc đòi đàn*: đòi người bệnh phải đặt tiền cược trước.

2. *Tiên sư:* người khởi sáng ra một nghề gì, tức là người đầu tiên làm nghề đó. Đây nói tiên sư nghề làm thuốc.

3. Ý câu: E khi đi đường, Vân Tiên có làm điều gì phạm đến quỷ thần nên bị quỷ thần phạt.

4. *Cầu:* hết sức xin nhờ người khác giúp cho.

5. *Dậy tiếng*: nổi tiếng, nức tiếng.

6. *Nói nhây*: nói dai vô bổ. *Bá vơ bá vất*: bậy bạ không nhằm vào đâu.

7. *Ôn nhuần*: đã nhuần nhuyễn. Xem câu 1736. *Châu Diệc*: Kinh Dịch đời Chu là sách triết học rất cổ nói về lẽ biến chuyển của tự nhiên và xã hội. Sách có 8 quẻ chính, mỗi quẻ nguyên có 3 hào, sau chồng lên thành 6 hào. Tám quẻ lại giao đối với nhau mà thành 64 quẻ, 384 hào. Thời xưa sách dùng vào việc bói toán.

8. *Huỳnh kim, Dã hạc*: hai sách nói về thuật bói toán.

Lục nhâm Lục giáp [1] chỗ nào chẳng hay.
Can chi [2] đều ở trong tay,
Đã thông trời đất lại hay việc người.
Đặt tiền quan [3] mốt bốn mươi,
Khay trầu chén rượu cho tươi mới thành".
Thầy bèn gieo đặng quẻ linh,
Chiêm [4] tên tuổi ấy lộ trình mắc chi.
Ứng vào rùa với cỏ thi, [5]
Rồi thầy coi quẻ một khi mới tường."
Đồng rằng: "Người ở Đông phương,
Nhơn đi buôn bán giữa đường chẳng an.
Con nhà họ Lục là chàng,
Tuổi vừa hai tám còn đàng thơ ngây".
Bói rằng: "Đinh Sửu năm nay, [6]
Hèn chi Giáp Tý ngày rày chẳng an. [7]
Mạng kim [8] lại ở cung càn,
Tuổi này là tuổi giàu sang trong đời.
Cầu tài quẻ ấy xa vời, [9]
Khen người khéo nói những lời trêu ta".
Cầm tiền gieo xuống xem qua,
Một giao hai sách lại ba hào trùng. [10]
Trang [11] thành là quẻ lục xung,

Chú thích:

1. *Lục nhâm, Lục giáp*: hai môn thuật số bói toán.

2. *Can chi*: can có 10 là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Chi có 12 là tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Can chi phối hợp để chỉ ngày giờ năm tháng.

3. Quan: sáu trăm đồng tiền là một quan.

4. *Chiêm*: bói. *Lộ trình*: nói việc đi đường. Xem câu 748, 880, 1806, 2030.

5. *Rùa thi*: mai rùa, cỏ thi là hai thứ dùng để bói.

6,7. Theo bói toán, Đinh Mão là năm hạn của Vân Tiên, gặp ngày Giáp Tý là ngày xung nên mắc bệnh.

8. *Mạng kim*: bản mệnh thuộc kim. *Cung càn*: cung càn thuộc kim. Mệnh kim đóng ở cung càn, mê tín cho là đắc địa nên số sẽ giàu sang.

9. Ý câu: Quẻ này không phải ứng vào người đi buôn bán (cầu tài).

10. *Giao, sách, trùng*: theo cách bói dùng ba đồng tiền gieo sáu lần xuống đĩa, nếu ba đồng ngửa là trùng, ba đồng sấp là giao, một đồng sấp hai đồng ngửa là đan, một đồng ngửa hai đồng sấp là sách.

11. *Trang*: trải xem kỹ càng. Trang quẻ, trang lá số nghĩa là trình bày nội dung quẻ, nội dung lá số. *Lục xung*: sáu hào trong quẻ xung khắc nhau.

Thấy hào phụ mẫu khắc cùng tử tôn. [1]
Hóa ra làm quẻ du hồn, [2]
Lại thêm thế động [3] khắc dồn hào quan.
Cứ trong quẻ ấy mà bàn,
Tuổi này mới chịu mẫu tang [4] trong mình.
Xui nên phát bịnh thình lình,
Vì chưng ma quỷ lộ trình rất thiêng.
Muốn cho quẻ ấy đặng yên,
Phải tìm thầy pháp [5] chữa chuyên ít ngày.
Đồng rằng: "Thầy pháp đâu đây ?"
Bói rằng: "Cũng ở chốn này bước ra.
Phép hay dậy tiếng đồn xa,
Tên là Đạo sĩ ở Trà Hương thôn".
Tiểu đồng mới chạy bôn bôn, [6]
Hỏi thăm Đạo sĩ hương thôn chốn nào.
Chợ Đông buôn bán lao xao,
Người ta liền chỉ nơi vào chẳng xa.
Đồng đi một buổi tới nhà,
Đạo sĩ xem thấy lòng mà mừng thay.
Đồng rằng: "Nghe tiếng thầy đây,
Trừ ma ếm quỷ [7] phép thầy rất hay".
Pháp rằng: "Ấn [8] đã cao tay,
Lại thêm phù chú [9] xưa nay ai bì.
Qua sông cá thấp xếp vi,
Vào rừng cọp thấy phải quỳ lạy đưa.

Chú thích:

1. *Phụ mẫu, tử tôn*: theo cách bói Dã hạc, mỗi hào chủ về một việc, như phụ mẫu (cha mẹ), huynh đệ (anh em) thê tài (vợ và tiền của), tử tôn (con cháu)... Những hào này quy hợp vào ngũ hành mà có tính chất tương sinh hay tương khắc. Đây là hào phụ mẫu khắc hào tử tôn.

2. *Quẻ du hồn*: quẻ nói việc hồn đi chơi vơ vẩn, ứng vào việc Vân Tiên bị long đong nơi đường xa đất khách.

3. *Thế động*: tức là hào bản mệnh bị xung động. *Hào quan:* hào chỉ chung việc thi cả, công danh. Ý câu: Nói đời Vân Tiên bị xáo động, công danh trắc trở.

4. *Mẫu tang*: tang mẹ.

5. *Thầy pháp*: thầy phù thủy.

6. *Bôn bôn*: bon bon, nói dáng chạy nhanh.

7. *Ếm quỷ*: làm cho phép quỷ mất tác dụng.

8. *Ấn*: phù phép bắt ma trừ tà của thầy pháp.

9. *Phù chú*: lá bùa và câu thần chú thầy phù thủy dùng để trừ tà ma.

Pháp hay hú gió kêu mưa,
Sai chim khiến vượn đuổi lừa vật trâu.
Pháp hay miệng niệm một câu,
Tóm thâu muôn vật vào bầu hồ linh. [1]
Pháy hay sái đậu thành binh, [2]
Bện hình làm tướng phá thành Diêm vương. [3]
Pháp hay đạo hỏa [4] phó thang,
Ngồi gươm đứng giáo mở đàng thiên hoang. [5]
Có ba lượng bạc trao sang,
Đặng thầy sấm sửa lập đàn chữa cho".
Đồng rằng: "Tôi chẳng so đo,
Khuyên thầy gắng sức chớ lo khó giàu.
Bấy lâu thầy tớ theo nhau,
Bạc dành hai lượng phòng sau đi đàng.
Chữa chuyên bịnh ấy đặng an,
Rồi tôi sẽ lấy đem sang cho thầy".
Pháp rằng: "Về lấy sang đây,
Cho thầy toan liệu lập bày đàn ra".
Đồng rằng: "Tôi đã lo xa,
Cực vì người bịnh ở nhà chẳng yên.
Xin thầy gắng sức chịu phiền,
Ra công bùa chú chữa chuyên cách nào".
Pháp rằng: "Có khó chi sao,
Người nằm ta chữa rồi trao phù về".
Đồng rằng: "Tôi vốn thằng hề, [6]
Bịnh chi mà khiến chịu bề chữa chuyên?"
Pháp rằng: "Ta biết kinh quyền, [7]

Chú thích:

1. *Hồ linh*: bầu thiêng. Thi Tồn học được phép tiên, thường đeo một cái bầu to bằng nửa cái đấu, có thể hóa thành vật thu chứa cả trời đất.

2. *Sái đậu thành binh*: rảy hạt đậu mà hóa thành binh lính.

3. *Diêm vương*: vua âm phủ. *Bện hình làm tướng:* bện hình người rơm để hóa phép cho làm tướng.

4. *Đạo hỏa*: giẫm lên lửa. *Phó thang:* dấn mình vào nước sôi.

5. *Mở đàng thiên hoang*: mở đường trời đất, ý nói biết rõ hết mọi lẽ huyền vi của tạo hóa.

6. *Hề*: hề đồng là chú bé theo giúp việc vặt.

7. *Kinh quyền*: kinh là theo nguyên lý, quyền là linh hoạt, không cố chấp câu nệ. Xem câu 1616.

Đau nam chữa bắc là thuyên [1] mới tài".
Tiểu đồng nghe lọt vào tai,
Lòng mừng vội vã nằm dài chữa chuyên.
Pháp bèn cất tiếng hét lên:
"Mời ông Bàn Cổ [2] tọa tiền chứng miêng.
Thỉnh [3] ông Đại thánh Tề Thiên,
Thỉnh bà Võ hậu [4] đều liền đến đây.
Thỉnh ông Nguyên soái chinh tây, [5]
Cùng bà Vương mẫu [6] sum vầy một khi.
Thỉnh ông Phật tổ A Di, [7]
Thập phương chư Phật [8] phù trì giúp công.
Lại mời công chúa Ngũ Long. [9]
Bình nam Ngũ Hổ [10] hội đồng an dinh.
Thỉnh trong thiên tướng thiên binh, [11]
Cùng là tam phủ Động Đình Xích Lân. [12]
Thỉnh trong khắp hết quỷ thần,

Chú thích:

1. *Thuyên*: giảm khỏi.

2. *Bàn Cổ:* theo truyền thuyết, Bàn Cổ là ông Tổ của trời đất vạn vật. *Tọa tiền chứng miêng:* trước bàn thờ chứng minh cho.

3. *Thỉnh*: mời một cách cung kính. *Đại thánh Tề Thiên*: Tôn Ngộ Không có nhiều phép lạ. Trời vời lên cho giữ chức coi ngựa nhà trời. Ngộ Không bất mãn, làm náo động Thiên cung rồi bỏ về. Tướng nhà trời xuống bắt đều bị Ngộ Không đánh bại. Trời phải phong cho làm Tề Thiên Đại thánh.

4. *Võ Hậu:* chính thực là Thiên hậu, tên một vị thần bể, thường đi lại trên đại dương, cưỡi mây chu du trên các đảo. Xem câu 1601.

5. *Nguyên soái chinh tây:* vị tướng đời Đường. Khi đánh Liêu Đông, ông một mình bận áo trắng tay, cầm giáo, lưng đeo cung nỏ xông vào thế trận của đối phương như vào chỗ không người.

6. *Vương mẫu*: tức Tây Vương mẫu, bà tiên cai quản tiên nữ, cung khuyết có thành dài ngàn dặm, có Nhược Thủy bao quanh không ai vượt lên được. Vương mẫu có vườn đào, ba ngàn năm mới kết quả, thường có mở tiệc đào mời Chư Tiên về dự.

7. *A Di*: tên hiệu vị Phật tổ chí tôn ở thế giới cực lạc.

8. *Thập phương chư Phật*: các vị Phật trong cả mười phương. *Phù trì*: giúp đỡ, giữ gìn.

9. *Công chúa Ngũ Long*: năm công chúa của Long vương, tu tiên ở núi Ngũ Long, có nhiều phép lạ.

10. *Bình nam Ngũ Hổ*: năm tướng dũng mãnh đánh chiếm phương nam. *An dinh*: đóng yên doanh trại.

11. *Thiên tướng thiên binh*: ngàn tướng ngàn quân, nói quân tướng đông.

12. *Tam phủ, Động Đình, Xích Lân*: chỉ chung các vị thần ở trên trời (thiên phủ), dưới âm phủ (địa phủ), và trong lòng sông (thủy phủ) ở Động Đình và Xích Lân.

Cũng đều xuống chốn dương trần [1] vui chơi.
Cho người ba đạo phù trời,
Uống vào khỏe mạnh như lời chẳng sai".
Tiểu đồng vâng lĩnh theo lời,
Lấy phù trở lại toan bài thuốc thang.
Vào nhà thưa với thầy Ngang:
"Pháp phù đã đủ thầy toan phương nào?"
Ngang rằng: "Còn bạc trong bao,
Thời người khá lấy mà trao cho thầy".
Đồng rằng: "Tôi hãy ở đây,
Bịnh kia dầu khá mình nầy bán đi"
Triệu Ngang biết chẳng còn chi,
Kiếm đường tráo chác [2] đuổi đi khỏi vòng:
"Ở đây làng xóm khó lòng,
E khi mưa nắng ai cùng đỡ che".
Đồng rằng: "Trong gói vắng hoe, [3]
Bởi tin nên mắc bởi nghe nên lầm.
Những lo chạy hết một trăm,
Mình ve [4] khô xép ruột tằm héo don.
Thương thay tiền mất tật còn,
Bơ vơ đất khác thon von [5] thế nầy.
Thôi thôi gắng gượng khỏi đây,
Tôi đi khuyên giáo [6] đỡ ngày gạo rau".
Vân Tiên chi xiết nỗi sầu,
Tiểu đồng dìu dắt qua cầu Lá Buôn. [7]
Đương khi mưa gió luông tuồng, [8]
Người buồn lại gặp cảnh buồn khá thương.
Xiết bao ăn tuyết nằm sương,
Màn trời chiếu đất dặm trường lao đao.

Chú thích:

1. *Dương trần*: cõi đời gió bụi.
2. *Tráo chác:* lừa dối, trở mặt. Xem câu 1062.
3. *Vắng hoe:* vắng ngắt, ý nói không còn đồng tiền nào.
4. *Mình ve:* mình gầy đét như xác ve. *Ruột tằm*: nói lòng dạ bối rối như tơ trong ruột tằm. *Héo don*: héo quắt lại, héo lá đi.
5. *Thon von:* cheo leo nguy hiểm.
6. *Khuyên giáo*: đi quyên, đi xin của bố thí. Xem các câu 928, 1997.
7. *Cầu Lá Buôn:* cầu bắc ngang qua rạch Lá Buôn ở Biên Hòa. Buôn là một loài cọ.
8. *Luông tuồng:* tơi bời, tới tấp.

Dầu cho tài trí bực nào,
Gặp cơn nguy hiểm biết sao mà nhờ.
Tiên rằng: "Đi đã ngất ngơ, [1]
Tìm nơi cây cối bụi bờ nghỉ chơn".
Đồng rằng: " Chốc nữa khỏi rừng,
Tìm nơi quán xá [2] sẽ dừng nghỉ ngơi".
Non Tây vừa khuất mặt trời,
Tớ thầy dìu dắt tới nơi Đại Đề.
Trường thi một lũ vừa về,
Trịnh Hâm xem thấy lại kề hỏi thăm:
"Anh về nay đã hai rằm, [3]
Cớ sao mang bịnh còn nằm nơi đây?"
Tiên rằng: "Tôi vốn chẳng may,
Chẳng hay chư hữu [4] khoa nầy thế nao?"
Hâm rằng: "Tử Trực đậu cao,
Tôi cùng Bùi Kiệm đều vào cử nhân.
Một mình về trước viếng thân, [5]
Hai người trở việc [6] còn lần đi sau.
Đương cơn hoạn nạn gặp nhau,
Người lành nỡ bỏ người đau sao đành.
Từ đây tới quận Đông Thành,
Trong mình có bịnh bộ hành sao xong.
Lần hồi đến chốn giang trung, [7]
Tìm thuyền ta sẽ tháp tùng [8] với nhau".
Tiên rằng: "Tình trước ngãi sau,
Có thương xin khá giúp nhau phen này".
Hâm rằng: "Anh tạm ngồi đây,
Tiểu đồng người tới trước nầy cùng ta.
Vào rừng kiếm thuốc ngoại khoa,

Chú thích:

1. *Ngất ngơ:* mỏi mệt quá lắm, mệt đứt hơi.
2. *Quán xá*: nhà trọ.
3. *Hai rằm:* hai ngày rằm, tức hai tháng.
4. *Chư hữu:* các bạn.
5. *Viếng thân:* thăm cha mẹ.
6. *Trở việc:* bận việc.
7. *Giang trung:* giữa sông: ý nói chốn sông nước.
8. *Tháp tùng:* cùng đi theo.

Phòng khi sông biển phong ba [1] bất kỳ".
Tiểu đồng vội vã ra đi,
Muốn cho đặng việc quản gì lao đao.
Trịnh Hâm trong dạ gươm dao. [2]
Bắt người đồng tử [3] trói vào gốc cây.
"Trước cho hùm cọp ăn mầy.
Hại Tiên phải dụng mưu nầy mới xong".
Vân Tiên ngồi những đợi trông.
Trịnh Hâm về nói tiểu đồng cọp ăn.
Vân Tiên than khóc nằm lăn,
"Có đâu địa hãm thiên băng [4] thình lình.
Bấy lâu đất khách lưu linh, [5]
Một thầy một tớ lộ trình nuôi nhau.
Nay đà hai ngả phân nhau,
Còn ai nâng đỡ trước sau cho mình".
Hâm rằng: "Anh chớ ngại tình.
Tôi xin đưa tới Đông Thành thời thôi".
Vân Tiên chi xiết [6] lụy rơi.
Buồm đà theo gió chạy xuôi một bề.
Tiểu đồng bị trói khôn về,
Kêu la chẳng thấu bốn bề rừng hoang:
"Phận mình đã mắc tai nàn, [7]
Cám thương họ Lục suối vàng [8] bơ vơ.
Xiết bao những nỗi dật dờ, [9]
Đò ngang nào biết bụi bờ nào hay.
Vân Tiên hồn có linh rày,

Chú thích:

1. *Phong ba:* sóng gió.
2. *Trong dạ gươm dao*: trong bụng có gươm có dao, lòng dạ hiểm độc, gian ác.
3. *Đồng tử:* đứa tiểu đồng, đứa bé giúp việc.
4. *Địa hãm thiên băng*: đất sụt trời sập, chỉ tai biến lớn.
5. *Lưu linh*: trôi nổi, lạc loài.
6. *Chi xiết*: không kể xiết, không biết bao nhiêu.
7. *Tai nàn:* tai nạn là việc không may làm cho phải thiệt hại, khổ sở. Xem các câu 1094, 1189.
8. *Suối vàng*: suối trong lòng đất, chỉ âm phủ. Xem các câu 1258, 1450, 1699, 2025. Ngoài ra *Lục Vân Tiên* còn có: Dạ đài (1814). Cửu tuyền (1456), Huỳnh tuyền (1206, 1440, 2049).
9. *Nỗi dật dờ:* nỗi lênh đênh không yên chỗ.

Đem tôi theo với đỡ tay chưn cùng".
Vái rồi lụy [1] nhỏ ròng ròng,
Đêm khuya ngồi dựa cội tùng ngủ quên.
Sơn quân [2] ghé lại một bên,
Cắn dây mở trói cõng lên ra đàng.
Tiểu đồng thức dậy mơ màng,
Xem qua dấu đất ràng ràng [3] mới hay.
Nửa mừng nửa lại sợ thay,
Chạy ra chốn cũ tìm thầy Vân Tiên.
Mặt trời vừa khỏi mái hiên,
Người buôn kẻ bán chợ phiên nhộn nhàng.
Hỏi thăm bà quán giữa đàng:
"Bữa qua có thấy người tang [4] chăng là?"
Quán rằng: "Thôi đã ra ma,
Khi mai làng xóm người đà đi chôn".
Tiểu đồng nghe nói kinh hồn,
Hỏi rằng: "Biết chỗ nào chôn chỉ chừng". [5]
Tay lau nước mắt rưng rưng,
Xảy nghe tiếng nói đầu rừng lao xao.
Tiểu đồng vội vã bước vào.
Xóm làng mới hỏi: "Thằng nào tới đây?"
Đồng rằng: "Tớ tới kiếm thầy,
Chẳng hay người thác mả nầy là ai?"
Người rằng: "Một gã con trai,
Ở đâu không biết lạc loài [6] đến đây.
Chưn tay mặt mũi tốt thay,
Đau chi nên nỗi nước nầy khá thương".
Tiểu đồng chẳng kịp hỏi han,
Nằm lăn bên mả khóc than một hồi,
Người đều xem thấy thương ôi,
Kêu nhau vác cuốc đều lui ra đàng.

Chú thích:

1. *Lụy*: nước mắt.
2. *Sơn quân*: vua núi, chỉ con hổ.
3. *Ràng ràng*: còn nguyên, rành rành dễ thấy.
4. *Người tang*: người có tang, bận áo tang, chỉ Vân Tiên.
5. *Chỉ chừng*: chỉ đại khái nơi chốn.
6. *Lạc loài:* lạc mất bầy mà bơ vơ lẻ bạn.

Tiểu đồng nằm giữa rừng hoang,
Che chòi [1] giữ mả lòng toan trọn bề.
Một mình ở đất Đại Đề,
Sớm đi khuyên giáo tối về quảy đơm, [2]
Dốc lòng trả nợ áo cơm, [3]
Sống mà trọn nghĩa thác thơm danh hiền.
Thứ nầy đến thứ Vân Tiên,
Năm canh ngồi dựa be thuyền [4] thở than.
Trong khăn lụy nhỏ chứa chan,
Cảm thương phận tớ mắc nàn khi không. [5]
Lênh đênh thuyền giữa biển Đông,
Riêng than một tấm cô bồng [6] ngẩn ngơ.
Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
Nghênh ngang sao mọc [7] mịt mờ sương bay.
Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay [8] xuống vời.
Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,
Cho người thức dậy lấy lời phôi pha. [9]
Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục xót xa tấm lòng.
Vân Tiên mình lụy [10] giữa dòng,
Giao Long [11] dìu đỡ vào trong bãi rày.
Vừa may trời đã sáng ngày,
Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ.
Hối con vầy lửa một giờ, [12]
Ông hơ bụng dạ mụ hơ mặt mày.

Chú thích:

1. *Chòi*: gác lều nhỏ hẹp.
2. *Quảy đơm*: cúng lễ.
3. *Nợ áo cơm:* Nợ người đã cho áo mặc cơm ăn.
4. *Be thuyền*: mạn thuyền.
5. *Mắc nàn khi không:* bỗng dưng mắc nạn.
6. *Cô bồng:* con thuyền lẻ loi. Bồng là loại thuyền nan to.
7. *Nghênh ngang sao mọc*: sao mọc nhiều đầy trời không theo hàng lối nào cả.
8. *Vời*: khoảng nước rộng, lòng sông. Xem các câu 976, 1002.
9. *Phôi pha*: nhạt nhẽo qua quýt cho xong chuyện.
10. *Lụy*: gặp hại.
11. *Giao long:* loài rồng nước hay gây dòng dữ.
12. *Hối*: giục. *Vầy lửa:* nhóm lửa. *Một giờ:* ý nói chóng, ngay tức khắc.

Vân Tiên vừa ấm chân tay,
Ngẩn ngơ hồn phách như say mới rồi.
Ngỡ thân mình phải nước trôi,
Hay đâu còn hãy đặng ngồi dương gian. [1]
Ngư ông [2] khi ấy hỏi han,
Vân Tiên chưa hết mọi đàng gần xa.
Ngư rằng: "Người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút [3] với già cho vui".
Tiên rằng: "Ông lấy chi nuôi,
Thân tôi như thể trái mùi [4] trên cây.
May đà trôi nổi đến đây,
Không chi báo đáp mình nầy trơ trơ". [5]
Ngư rằng: "Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhơn nghĩa há chờ trả ơn?
Nước trong [6] rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây.
Rày doi [7] mai vịnh vui vầy.
Ngày kia hứng gió đêm nầy chơi trăng.
Một mình thong thả làm ăn,
Khoe quơ chài lưới mệt quăng câu dầm. [8]
Nghêu ngao nay chính mai đầm, [9]
Một bầu trời đất vui thầm ai hay [10].
Kinh luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế vui say trong trời.
Thuyền nan một chiếc ở đời.

Chú thích:

1. *Dương gian*: cõi người sống. Xem câu 1343.

2. *Ngư ông*: ông chài. Xem các câu 1018, 1012.

3. *Hẩm hút*: hẩm là biến màu, biến chất; hút là gạo không trắng. Hẩm hút chỉ thứ gạo xấu, thức ăn người nghèo. Xem câu 1683.

4. *Trái mùi*: trái chín nục.

5. *Mình nầy trơ trơ*: thân hình trơ trụi không có một thứ chi khác.

6. *Nước trong*: ví tâm trong sáng. *Rửa ruột sạch trơn*: ý nói lòng vô tư, không màng đến chuyện đòi hỏi trả ơn, chuyện lợi danh khác.

7. *Doi*: dải đất ở cửa sông hay ở dọc sông.

8. *Câu dầm*: thả mồi ngâm lâu ở dưới nước để đợi cá cắn câu.

9. *Chính, đầm*: ao hồ, nơi cá mú sinh sản.

10. Ý ông ngư nói: ông là hạng kinh luân tài sẵn mà vui lòng ẩn dật với nghề chài, nên bao giờ cũng thung dung không lạ về điều chi hết.

Tắm mưa chải gió [1] trong vời Hán giang".
Tiên rằng: "Vậy cũng một làng,
Võ công người ở gần đàng đây chăng?"
Ngư rằng: "Nhà ở cũng gần.
Khỏi ba khúc vịnh thì lần đến nơi".
Tiên rằng: "Xưa đã gá lời. [2]
Sui gia [3] bao nỡ đổi dời chẳng thương.
Vợ chồng là đạo tào khương,
Chi bằng tới đó tìm phương gởi mình.
Trăm năm muốn trọn ân tình.
Đương khi hoạn nạn ai đành bỏ nhau.
Chút chờ cứu tử [4] ơn sâu,
Xin đem tới đó trước sau cho tròn".
Ngư rằng: "Làm đạo rể con,
Cũng như sợi chỉ mà lòn trôn kim. [5]
Sợ bay mà mỏi sức chim,
Bơ vơ kiểng lạ khôn tìm cây xưa.
E khi chậm bước tới trưa,
Chớ tin sông sũ bến xưa mà lầm.
Mấy ai ở đặng hảo tâm, [6]
Nắng toan giúp nón mưa dầm giúp tơi.
Mấy ai hay nghĩ việc đời,
Nhớ nơi nghèo khổ quên nơi sang giàu.
Đã ba thứ tóc [7] trên đầu,
Gẫm trong sự thế [8] thêm âu cho đời".
Vân Tiên thưa đã hết lời,

Chú thích:

1. *Tắm mưa chải gió*: chỉ sự dầu dãi quen xông pha mưa gió, tự do nơi sông nước.

2. *Gá lời*: hứa lời.

3. *Sui gia:* thông gia. Xem các câu 1037, 1366, 2079. *Bao nỡ:* sao nỡ, sao lại đang tâm. *Đổi dời*: đổi thay quên lời hứa hôn thuở trước.

4. *Cứu tử:* cứu cho khỏi chết.

5. Ý câu: Sợi chỉ phải vừa trôn kim mới luồn qua được, cũng như con rể phải chiều ý nhà vợ mới được dung nạp. Ông ngư ái ngại cho Vân Tiên chắc sẽ bị nhà vợ ruồng rẫy không nhận nữa.

6. *Hảo tâm:* lòng tốt, tốt bụng.

7. *Ba thứ tóc:* tuổi cao đã có tóc đen, tóc vàng và tóc bạc.

8. *Sự thế:* việc đời.

Ngư ông [1] chẳng đã tách vời đưa sang.
Dắt Tiên vào chốn hậu đàng,
Võ công xem thấy lòng càng hổ ngươi.
Chẳng qua sợ thế gian cười,
Một lời gượng gạo: "Chào người ngày xưa.
Ngư ông đã có công đưa,
Tới ngày sau sẽ lo lừa [2] đền ơn".
Ngư rằng: "Tôi chẳng lòng sờn,
Xin tròn nhơn ngãi còn hơn bạc vàng.
Nhớ xưa trong núi Lư San, [3]
Có ông ngư phủ đưa chàng Ngũ Viên.
Tới sau đình trưởng đỗ thuyền,
Giúp người Hạng Võ [4] qua miền Ô Giang.
Xưa còn thương kẻ mắc nàn,
Huống nay ai nỡ quên đàng ngãi nhơn".
Một lời gắng giúp keo sơn,
Ngư ông từ giã lui chơn xuống thuyền.
Võ công khôn ngớt lòng phiền,
Ân tình thế lợi khó tuyền đặng vay. [5]
Dạy Tiên: "Người hãy ngồi đây.
Cho ta trở lại sau này liệu toan".

Chú thích:

1. *Chẳng đã:* cực chẳng đã, tức là không thể nào khác được. Xem câu 1405. *Tách vời*: bơi thuyền vượt sóng ra xa. Ý câu: Ngư ông cực chẳng đã mới đưa Vân Tiên sang nhà Võ công vì ông đã thấy rõ thói đời, không dám quá tin lòng tốt của người khác như Vân Tiên.

2. *Lo lừa:* lo lựa cách. Xem câu 1921.

3. *Núi Lư San:* núi có nhiều lau sậy. *Ngư phủ*: ông chài. *Ngũ Viên:* tự Tử Tư. Sở Bình Vương vô đạo nghe lời xiểm nịnh giết cả nhà họ Ngũ. Ngũ Viên trốn được sang bên Ngô lo việc báo thù, đến cửa ải, người giữ cửa đuổi theo bắt. Ngũ Viên đi bộ bỏ chạy. Đến sông Giang may cộ người đánh cá chèo thuyền cho sang sông. Ngũ Viên đến Ngô giúp nhà vua Hạp Lư đem quân đánh Sở. Sở thua to.

4. *Hạng Võ:* tên Tịch, dấy quân chống Tần, làm Thượng tướng quân chư hầu, tự xưng Tây Sở bá vương cùng Hán vương Lưu Bang tranh thiên hạ, khi đóng quân ở Cai Hạ, bị quân Hán vây chặt, đang đêm Hạng Võ phải phá vòng vây phi ngựa chạy. Mấy ngàn kỵ binh Hán đuổi theo. Hạng Võ muốn vượt sông Ô Giang. Người đình trưởng Ô Giang cắm thuyền đợi, mời ông sang sông. Hạng Võ từ chối, bèn cùng kỵ binh xuống ngựa, đi bộ cầm khí giới ngắn để tiếp chiến. Hạng Võ một mình giết mấy trăm quân, mình đầy thương tích, tự sát. Xem câu 1754.

5. Ý câu: Một bên là ân tình, một bên là quyền thế và lợi lộc, khó trọn cả hai.

Công rằng: " Hỡi mụ Quỳnh Trang,
Dò lòng ái nữ [1] Thế Loan thế nào?
Mặc con toan liệu làm sao,
Vốn không ép vợ lẽ nào ép con".
Loan rằng: "Gót đỏ như son, [2]
Xưa nay ai nỡ đem chôn xuống bùn?
Ai cho sen muống một bồn, [3]
Ai từng chanh khế sánh phồn [4] lựu lê.
Thà không trót chịu một bề, [5]
Nỡ đem mình ngọc [6] dựa kề thất phu.
Dốc lòng chờ đợi danh nhu, [7]
Rể đâu có rể đui mù thế ni.
Đã nghe người nói hội nầy,
Rằng Vương Tử Trực chiếm rày thủ khoa. [8]
Ta dầu muốn kết sui gia,
Họ Vương họ Võ một nhà mới xinh".
Công rằng: "Muốn trọn việc mình,
Phải toan một chước dứt tình mới xong.
Nghe rằng trong núi Thương Tòng,
Có hang thăng thẳm bịt bùng [9] khôn ra.
Đông Thành ngàn dặm còn xa,
Đem chàng bỏ đó ai mà biết đâu".
Phút vừa trăng đã đứng đầu,
Vân Tiên ngồi trước nhà cầu [10] thở than.
Võ công ra trước dỗ chàng,
Xuống thuyền rồi sẽ đưa sang Đông Thành.
Ra đi đương lúc tam canh, [11]

Chú thích:

1. *Ái nữ*: con gái yêu.

2. *Gót đỏ như son:* nói con nhà quyền quý không phải chân lấm tay bùn.

3. *Bồn:* chậu.

4 *Phồn:* tiếng Nam Bộ có nghĩa là giống một bọn. Thế Loan nói người giàu sang không thể chung sống với hạng nghèo hèn.

5. *Nghĩa câu:* Thà không chồng chịu một bề ở vậy.

6. *Mình ngọc*: cũng như mình vàng là nói hạng người giàu sang quyền quý.

7. *Danh nhu:* nói người học hành nổi tiếng (danh nho).

8. *Thủ khoa:* người đỗ đầu khoa thi.

9. *Bịt bùng:* bao phủ kín mít.

10. *Nhà cầu:* nhà phụ làm lối đi thông nối hai nhà chính.

11. *Tam canh:* canh ba. Xem câu 1804.

Dắt vào hang tối bỏ đành [1] Vân Tiên.
Bỏ rồi rón rén bước liền,
Xuống gay [2] chèo quế dời thuyền tách xa,
Tiên rằng: "Các chú đưa ta,
Xin đưa cho tới quê nhà sẽ hay.
Ghi lòng dốc trọn thảo ngay,
Một phen mà khỏi ngàn ngày chẳng quên".
Lắng nghe vắng tiếng hai bên,
Trong hang tăm tối đá trên chập chồng. [3]
Vân Tiên khi ấy hãi hùng,
Nghĩ ra mới biết Võ công hại mình.
Nực cười con tạo [4] trớ trinh,
Chữ duyên tráo chác chữ tình lãng xao. [5]
Ngẫm mình tai nạn biết bao,
Mới lên khỏi biển lại vào trong hang.
Dây sầu ai khéo vương mang,
Tránh nơi lưới thỏ gặp đàng bẫy cheo. [6]
Trong hang sau trước quạnh hiu,
Muốn ra cho khỏi ai dìu dắt đi.
Oan gia [7] nợ đã khéo gây,
Ôi thôi thân thể còn gì mà toan.
Đã đành xa cõi nhân gian,
Dựa mình vào chốn thạch bàn nằm co.
Đêm khuya ngọn gió thổi lò, [8]
Sương sa lác đác mưa tro [9] lạnh lùng.
Năm ngày chịu đói khát ròng.

Chú thích:

1. *Bỏ đành:* bỏ mặc không chút áy náy.

2. *Gay*: vặn quai chèo chặt vào cọc chèo. *Chèo quế:* chỉ mái chèo nói chung.

3. *Chập chồng*: từng lớp cao thấp không đều nhau.

4. *Con tạo*: chỉ tạo hóa với ý trách móc. Xem các câu 1350-1726. *Trớ trinh*: lừa gạt, trêu cợt.

5. *Lãng xao*: không chú ý đến nữa, bỏ quên.

6. *Cheo:* loài nai xạ hương bé hơn con dê. Ý câu nói tránh được tai này lại gặp nạn khác.

7. *Oan gia:* chỉ người có thù hằn với mình, hay chỉ sự oán thù nói chung. Ý câu: Nói kiếp trước Vân Tiên có oán thù gì chăng với nhà Võ công nên mới khéo gây ra chuyện như thế.

8. *Thổi lò*: thổi lùa mạnh vào một nơi.

9. *Mưa tro:* mưa bụi, mưa phùn.

Nhờ ba hoàn thuốc đỡ lòng hôm mai.
Du thần [1] xem thấy ai hoài,
Xét trong mình gã có bài phù tiên. [2]
Mới hay là Lục Vân Tiên.
Cùng nhau dìu dắt đều liền đem ra.
Khỏi hang một dặm vừa xa,
Đến nơi đại lộ trời đà hừng đông. [3]
Du thần trở lại sơn trung, [4]
Vân Tiên còn hãy giấc nồng [5] mê man.
Lão tiều cơm gói sẵn sàng,
Sớm mai xách búa đi ngang vào rừng.
Tới nơi đại lộ là chừng,
Xảy nghe có tiếng trong rừng thở than.
Hay là yêu quái tà gian,
Rung cây nhát [6] lão làm đàng hại nhân.
Lão tiều liền bước lại gần,
Thiệt là một gã văn nhân mắc nàn.
Chi bằng lên tiếng hỏi han:
"Nhơn sao mắc việc tai nàn thế nay?"
Vân Tiên nghe tiếng mừng thay,
Vội vàng gượng dậy trình bày trước sau.
Lão tiều nghe nói giờ lâu,
Gẫm trong thế sự gật đầu thở than.
"Ít người trong tuyết đưa than. [7]
Khó ngồi giữa chợ ai màng đoái thương".
Vân Tiên nghe nói mới tường,
Cùng trang ẩn dật [8] biết đường thảo ngay.
"Ngửa trông lượng cả cao dày,
Cứu trong một buổi ơn tày tái sinh. [9]

Chú thích:

1. *Du thần*: thần đi xem xét chốn dân gian. Xem câu 1083. *Ai hoài*: thương xót đến.
2. *Phù tiên:* bùa tiên (thầy đã trao cho khi Vân Tiên đến tạ thầy đi thi).
3. *Hừng đông:* ửng sáng chân trời phía Đông, nói lúc mặt trời mọc.
4. *Sơn trung:* trong núi.
5. *Giấc nồng:* giấc ngủ say, đây chỉ giấc ngủ mệt lả đi.
6. *Nhát*: dọa người, làm cho người sợ.
7. *Trong tuyết đưa than:* chỉ việc cứu giúp người lúc khẩn cấp, như gặp trời giá tuyết đưa giúp người than sưởi.
8. *Ẩn dật:* Ẩn mà tự vui.
9. *Tái sinh:* làm sống lại.

Mai sau về tới Đông Thành,
Đền ơn cứu khổ mới đành dạ tôi".
Lão tiều mới nói: "Thôi thôi,
Làm ơn mà lại trông người sao hay.
Già hay thương kẻ thảo ngay,
Nầy thôi để lão dắt ngay về nhà".
Tiên rằng: "Trong dạ xót xa,
Nay đà sáu bữa không hòa mùi chi. [1]
Lại thêm rũ liệt tứ chi, [2]
Muốn đi theo đó mà đi khôn rồi".
Lão tiều vội ngửa áo tơi, [3]
Mở cơm trong gói miệng mời Vân Tiên:
"Gắng mà ăn uống cho yên,
Lão ra sức lão cõng Tiên về nhà".
Khỏi rừng ra tới ngã ba,
May đâu gặp một chàng là Hớn Minh.
Lão tiều lật đật bôn trình, [4]
Hớn Minh theo hỏi sự tình một khi.
Vân Tiên nghe tiếng cố tri,
Vội mừng bạn cũ còn nghi nỗi mình.
Minh rằng: "Dám hỏi nhơn huynh, [5]
Cớ sao nên nỗi thân hình thế ni?"
Tiên rằng: "Chẳng xiết nói chi,
Thân nầy nào có khác gì cây trôi.
Linh đinh gió dập sóng dồi,
Rày đây mai đó khôn rồi gian nan".
Minh rằng: "Đây khó hỏi han,
Xin vào chùa sẽ luận bàn cùng nhau".
Tiều rằng: "Chẳng dám ngồi lâu.
Vào rừng đốn củi bán chầu chợ phiên [6]".

Chú thích:

1. *Không hòa mùi chi:* Hoàn toàn không biết mùi vị thức ăn, tức là không ăn uống gì.
2. *Tứ chi:* hai tay và hai chân gọi là tứ chi.
3. *Áo tơi*: áo che mưa chằm bằng lá cọ.
4. *Bôn trình*: lên đường vội.
5. *Nhơn huynh*: người anh tốt.
6. *Chầu chợ phiên:* buổi phiên chợ họp.

Hớn Minh quỳ gối lạy liền:
"Ơn ông cứu đặng Vân Tiên bạn lành.
Này hai lượng bạc trong mình,
Tôi xin báo đáp chút tình cho ông".
Tiều rằng: "Vốn lão tình không, [1]
Một mình ngơ ngẩn non tòng hôm mai,
Tấm lòng chẳng muốn của ai,
Lánh nơi danh lợi chông gai cực lòng.
Kìa non nọ nước thong dong,
Trăng thanh gió mát bạn cùng hươu nai.
Công hầu phú quý [2] mặc ai,
Lộc rừng [3] gánh vác hai vai tháng ngày".
Vân Tiên nghe biết người ngay,
Hỏi thăm tên họ phòng ngày đền ơn.
Lão Tiều trở lại lâm sơn,
Tiên Minh hai gã đều hoàn [4] am mây.
Tiên rằng: "Đã gặp khoa nầy,
Có sao ngọc hữu [5] ở đây làm gì?"
Minh rằng: "Xưa dốc xuống thi,
Gặp nơi miếu võ đều đi một lần.
Anh thời về trước tỉnh thân, [6]
Tôi thời mang gói sau lần ra kinh.
Đi vừa tới huyện Loan Minh,
Gặp con quan huyện Đặng Sinh là chàng.
Giàu sang ỷ thế nghinh ngang,
Gặp con gái tốt cưỡng gian không nghì. [7]
Tôi bèn nổi giận một khi,
Vật chàng xuống đó bẻ đi một giò.
Mình làm nỡ để ai lo,

Chú thích:

1. *Tình không*: lòng không ham muốn điều gì.
2. *Công hầu phú quý*: ý nói công danh và giàu sang.
3. *Lộc rừng*: của lợi rừng cho hưởng, tức là củi.
4. *Hoàn*: trở về. *Am mây*: chùa nhỏ hẻo lánh cách biệt với đời.
5. *Ngọc hữu*: bạn quý.
6. *Tỉnh thân*: thăm nom cha mẹ.
7. *Cưỡng gian không nghì:* lấy sức mạnh mà hãm hiếp phụ nữ, bất chấp đạo nghĩa.

Bó tay chịu trói nội cho huyện đàng. [1]
Án đày ra quận Sóc Phang,
Tôi bèn vượt ngục lánh đàng đến đây.
Vừa may mà gặp chùa nầy,
Mai danh ẩn tích [2] bấy chầy náu nương".
Vân Tiên nghe nói thảm thương,
Lại bày một khúc tai ương phận mình.
Minh nghe Tiên nói động tình,
Hai hàng châu lụy [3] như bình nước nghiêng.
Tiên rằng: "Thương cội xuân huyên, [4]
Tuổi cao tác lớn chịu phiền lao đao.
Trông con như hạn trông dào, [5]
Mình nầy trôi nổi phương nào biết đâu.
Vừng mây giăng bạc trên đầu, [6]
Ba năm chưa trọn một câu sanh thành. [7]
Hữu tam bất hiếu [8] đã đành.
Tiểu đồng trước đã vì mình thác oan.
Tưởng thôi như cắt ruột gan,
Quặn đau chín khúc chứa chan mấy lần".
Minh rằng: "Người ở trong trần,
Có khi phú quý có lần gian nan.
Thấp cao vàng biết tuổi vàng. [9]
Gặp khi lửa đỏ màu càng thêm xuê.
Thôi thôi anh chớ vội về,

Chú thích:

1. *Huyện đàng:* nơi làm việc của quan huyện.

2. *Mai danh ẩn tích*: vùi tên giấu tích, không muốn ai biết đến mình. *Náu nương*: ở nhờ để ẩn thân. Xem các câu 1188, 1526.

3. *Châu lụy*: nước mắt.

4. *Xuân huyên*: cha mẹ, là bởi chữ xuân đường (cha) và huyên đường (mẹ). Xem câu 1739.

5. *Dào*: mưa rào, mưa to mà chóng lạnh.

6. Ý câu: Vân Tiên nghĩ đến cha mẹ.

7. Ý câu: Để tang ba năm cũng chưa đủ báo đáp công sinh thành của cha mẹ.

8. *Hữu tam bất hiếu*: có ba điều bất hiếu theo nhà Nho là: 1. Hùa theo cha mẹ để cha mẹ mắc vào chỗ bất nghĩa. 2. Nhà nghèo không chịu ra làm quan lấy bổng lộc nuôi cha mẹ già. 3. Không lấy vợ, không có con tuyệt đường cúng tế tổ tiên. Trong ba điều đó, không có con là nặng hơn cả.

9. *Tuổi vàng*: có thứ đá để thử tỷ lệ vàng cao hay thấp, tuổi vàng tức tỷ lệ vàng. Ý cả hai câu: Càng gian nan, bản lĩnh càng được lộ rõ.

Ở đây nương náu toan bề thuốc thang.
Bao giờ hết lúc tai nàn,
Đem nhau ta sẽ lập đàng công danh.
Cam La [1] sớm gặp cũng xinh,
Muộn mà Khương Tử [2] cũng vinh một đời.
Nên hư có số ở trời,
Bôn chôn [3] sao khỏi đổi dời sao xong"
Vân Tiên khi ấy yên lòng,
Ở nơi am tự [4] bạn cùng Hớn Minh.
Võ công làm việc trớ trinh, [5]
Dứt tình họ Lục mến tình họ Vương.
Kể từ định chước hại chàng,
Thế Loan hớn hở lòng càng thêm vui.
Ngày ngày trang điểm phấn dồi,
Phòng khi gặp gỡ đứng ngồi cho xuê.
Xảy đâu Tử Trực vừa về,
Vào nhà họ Võ thăm bề Vân Tiên.
Công rằng: "Chớ hỏi thêm phiền,
Chàng đà lâm bịnh huỳnh tuyền [6] xa chơi.
Thương chàng phận bạc trong đời,
Cũng vì Nguyệt lão xe lơi mối hồng. [7]
Nghe qua Tử Trực chạnh lòng,
Hai hàng nước mắt ròng ròng như mưa.
Than rằng: "Chạnh nhớ linh xưa, [8]
Nghĩa đà kết nghĩa tình chưa phỉ tình.
Trời sao nỡ phụ tài lành,
Bảng vàng chưa thấy ngày xanh [9] đã mòn.
Cùng nhau chưa đặng vuông tròn,

Chú thích:

1. *Cam La:* mưu sĩ thời Chiến Quốc, đi sứ nước Triệu, thuyết phục vua Triệu cắt đất năm thành dâng Tần, được Tần phong làm thượng khanh.

2. *Khương Tử:* họ Khương tên Thượng tự Tử Nha – Sđd.

3. *Bôn chôn:* nôn vội.

4. *Am tự:* chùa nhỏ thờ Phật.

5. *Trớ trinh*: dối trá, lừa gạt.

6. *Huỳnh tuyền*: suối vàng, chỉ âm phủ.

7. *Xe lơi mối hồng*: nói Nguyệt lão xe duyên không chặt.

8. *Linh xưa*: chỉ Vân Tiên, Linh là tiếng gọi người đã chết. Xem câu 1699.

9. *Ngày xanh đã mòn*: tuổi trẻ đã mòn mỏi, tức là chết từ khi còn trẻ.

Người đà sớm thác ta còn làm chi?
Trong đời mấy bực cố tri, [1]
Mấy trang đồng đạo [2] mấy người đồng tâm".
Công rằng: "Ta cũng thương thầm,
Tủi duyên con trẻ sắt cầm [3] dở dang.
Thôi thôi khuyên chớ thở than,
Đây đà tính đặng một đàng rất hay.
Tới đây thời ở lại đây,
Cùng con gái lão sum vầy thất gia. [4]
Phòng khi hôm sớm vào ra,
Thấy Vương Tử Trực cũng là thấy Tiên.
Trực rằng: "Ngòi bút đĩa nghiên, [5]
Anh em xưa có thề nguyền cùng nhau.
Vợ Tiên là Trực chị dâu, [6]
Chị dâu em bạn dám đâu lỗi nghì. [7]
Chẳng hay người học sách chi,
Nói sao những tiếng dị kỳ khó nghe?
Hay là học thói nước Tề,
Vợ người Tử Củ [8] đưa Tề Hoàn Công.
Hay là học thói Đường cung, [9]
Vợ người Tiều Lạc sáng cùng Thế Dân. [10]
Người nay nào phải nhà Tần,

Chú thích:

1. *Cố tri:* quen biết cũ.

2. *Đồng đạo:* cùng một đạo lý, một chí hướng.

3. *Sắt cầm:* duyên vợ chồng.

4. *Thất gia*: chỉ vợ chồng, là lấy ý thơ *Kinh Thi*: Cô con gái kia về nhà chồng hòa thuận cửa nhà.

5. *Ngòi bút đĩa nghiên*: đây nhắc lại chuyện làm thơ tỏ tình gắn bó nói ở đoạn 369 - 388.

6. Vợ Tiên là chị dâu của Trực, vì hai người đã kết nghĩa anh em.

7. *Lỗi nghì:* vi phạm đạo nghĩa.

8. *Tử Củ*: Con Hy Công nước Tề, gặp lúc có biến loạn, Củ chạy sang nước Lỗ, em là Tiểu Bạch chạy sang nước Cử. Về sau Tiểu Bạch được Bão Thúc Nha giúp sức nên đã về nước trước và được lập làm vua, tức Tề Hoàn Công, Hoàn sai người nói với vua Lỗ giết Tử Củ, chiếm vợ của em (?).

9. *Đường cung*: cung vua Đường.

10. *Thế Dân*: tức Đường Thái Tông đã giết em là Lý Nguyên Cát có ý làm phản, không nói gì đến chuyện Thế Dân cướp vợ em. Đây nói Tiều Lạc, chưa rõ căn cứ.

Bất Vi gả vợ [1] Dị Nhân lấy lầm.
Nói sao chẳng biết hổ thầm,
Người ta há phải là cầm thú sao?
Võ công hổ thẹn xiết bao,
Ngồi trân [2] khôn cãi lẽ nào cho qua.
Thế Loan trong cửa bước ra,
Miệng chào: "Thầy cử tân khoa mới về.
Thiếp đà chẳng trọn lời thề.
Lỡ bề sửa trấp lỡ bề nưng khăn. [3]
Tiếc thay dạ thỏ [4] nằng nằng,
Đêm thu chờ đợi bóng trăng bấy chầy.
Chẳng ưng thời cũng làm khuây,
Nỡ buông lời nói chẳng vì chẳng kiêng"
Trực rằng: "Ai Lữ Phụng Tiên, [5]
Phòng toan đem thói Điêu Thuyền trêu ngươi. [6]
Mồ chồng ngọn cỏ còn tươi,
Lòng nào mà nỡ buông lời nguyệt hoa.

Chú thích:

1. *Bất Vi gả vợ...*: Khi Dị Nhân tức Tử Sở làm con tin ở Triệu, Lã Bất Vi thương hại bèn bỏ tiền của ra bày mưu tính kế cho Tử Sở về nước, sau được lập làm Thái tử. Bất Vi lại mưu kén trong số vợ mình, một người tuyệt đẹp mà đã có mang dâng cho Tử Sở làm vợ. Người vợ giấu chuyện mình đã có mang, đến đủ tháng sinh con là Chính. Sáu năm sau, vua Tần mất, Tử Sở được lập làm Thái tử. Vua mới lên ngôi được một năm cũng mất, Thái tử Sở lên thay, tức Trang Tương Vương. Ba năm sau vua chết, Chính lên ngôi Tần Vương, thôn tính các chư hầu, thống nhất thiên hạ, tức vua Thủy Hoàng Đế nhà Tần.

2. *Ngồi trân*: ngồi đờ mặt ra như phỗng.

3. *Sửa trấp nưng khăn*: chỉ công việc người vợ đảm hết lòng săn sóc chồng. Trấp là hộp đựng có ngăn và nắp đậy.

4. *Dạ thỏ:* lòng nhỏ. Tục truyền thỏ trông bóng trăng mà chửa nên có câu tiếp theo ý nói: ôm lòng đợi như con thỏ trông bóng trăng mà chờ. *Nằng nằng:* quyết một bề không đổi.

5,6. *Lữ Phụng Tiên, Điêu Thuyền:* Lữ Phụng Tiên tức Lã Bố, con nuôi Đổng Trác, Trác mưu cướp ngôi vua Hán, nhưng công khanh sợ, không ai dám làm gì vì Bố là một tướng kiêu dũng. Chỉ có một mình Vương Doãn chịu nhẫn nhục lo việc giết Trác. Doãn nhân sẵn có người con hát tên là Điêu Thuyền đủ cả tài sắc, bèn dùng kế liên hoàn: trước đem Điêu Thuyền gả cho Lã Bố, sau lại dâng nàng cho Đổng Trác, Điêu Thuyền ở trong tùy viên lập kế ly gián để Bố giết Trác. Bố là người hữu dũng vô mưu đã trúng kế Doãn. Xem câu 1936.

Hổ hang vậy cũng người ta,[1]
So loài cầm thú vậy mà khác chi?
Vân Tiên anh hỡi cố tri,
Suối vàng có biết sự ni chăng là?"
Tay lau nước mắt trở ra,
Về nhà sắm sửa tìm qua Đông Thành.
Võ công hổ thẹn trong mình,
Năm ngày nhuốm bệnh thất tình[2] chết oan.
Thế Loan cùng mụ Quỳnh Trang,
Mẹ con đóng cửa cư tang[3] trong nhà.

III

Đoạn nầy đến thứ Nguyệt Nga,
Hà Khê phủ ấy theo cha học hành.
Kiều công lên chức thái khanh,
Chỉ sai ra huyện Đông Thành chăn dân.[4]
Ra tờ khắp hết xa gần,
Hỏi thăm họ Lục tìm lần đến nơi.
Khiến quân đem bức thư mời,
Lục ông vâng lệnh tới nơi dinh tiền.[5]
Kiều công hỏi chuyện Vân Tiên.
Lục ông thấy hỏi bỗng liền khóc than.
Thưa rằng: "Nghe tiếng đồn vang,
Con tôi nhuốm bịnh giữa đàng bỏ thây.
Biết tin từ ấy nhẫn nay,
Phút nghe người hỏi dạ nầy xốn xang.[6]
Kiều công trong dạ bàng hoàng,
Trở vào nói lại với nàng Nguyệt Nga:
"Lục ông nói lại cùng cha,

Chú thích:

1. *Hổ hang*: mắc cỡ, hổ thẹn.

2. *Nhuốm bệnh thất tình*: có điều trái với ý mình mà đâm ra uất ức phiền muộn. Xem các câu 1276, 1321.

3. *Cư tang*: ở nhà chịu tang.

4. *Chăn dân*: lo trị dân, cho dân yên ổn làm ăn.

5. *Dinh tiền*: trước cửa dinh.

6. *Xốn xang*: bồn chồn, nhức nhối. Xem câu 1322.

Duyên con rày đã trôi hoa giạt bèo. [1]
Riêng than chút phận tơ điều, [2]
Hán Giang [3] chưa gặp Ô Kiều lại rơi".
Nàng rằng: "Phải thiệt như lời,
Xin cha sai kẻ mời người vào trong".
Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng,
Tay ôm bức tượng [4] khóc ròng như mưa.
Công rằng: "Nào bức tượng xưa,
Nguyệt Nga con khá đem đưa người nhìn".
Lục ông một buổi ngồi nhìn,
Tay chân mặt mũi giống in con mình.
Chuyện trò sau trước phân minh,
Lục ông khi ấy sự tình mới hay:
"Thương con phận bạc lắm thay,
Nguyền xưa còn đó con rày đi đâu?"
Nguyệt Nga chi xiết nỗi sầu.
Lục ông thấy vậy thêm đau gan vàng. [5]
Kiếm lời khuyên giải với nàng:
"Giải cơn phiền não kẻo mang lấy sầu.
Người đời như bóng phù du, [6]
Sớm còn tối mất công phu lỡ làng. [7]
Cũng thưa đồng tịch đồng sàng, [8]
Cũng chưa nên nghĩa tào khương đâu mà. [9]
Cũng như cửa sổ ngựa qua, [10]

Chú thích:

1. *Trôi hoa giạt bèo:* ý nói tan vỡ mặc cho đời vùi dập phiêu dạt.

2. *Tơ điều:* tơ đỏ xe duyên.

3. *Hán Giang*: Sông Hán, tức dải Thiên hà ngăn cách Chức Nữ và Ngưu Lang. *Ô Kiều:* do chim ô thước bắc cho Chức Nữ sang sông gặp Ngưu Lang. Ý câu: Nguyệt Nga chưa nên nghĩa vợ chồng với Vân Tiên mà nhân duyên đã vỡ, cũng như Chức Nữ, Ngưu Lang chưa kịp gặp nhau trên sông Ngân mà nhịp cầu Ô đã rơi mất, không bao giờ gặp nhau được nữa.

4. *Bức tượng*: chỉ bức họa hình Vân Tiên. Xem câu 284.

5. *Gan vàng*: lòng vàng.

6. *Phù du*: con vờ, loài côn trùng nhỏ sinh ở mặt nước, sống chẳng được mấy chốc. Ý câu nói đời người ngắn ngủi. Xem câu 1336.

7. *Công phu lỡ làng*: việc bỏ sức ra làm dang dở, không kết quả.

8. *Đồng tịch đồng sàng*: cùng giường cùng chiếu, chỉ cảnh vợ chồng ăn ở có nhau.

9. *Nghĩa tào khương*: nghĩa tình đối với người vợ lấy từ khi nghèo túng.

10. *Cửa sổ ngựa qua*: nói ý ngày tháng trôi qua rất nhanh.

Nghĩ nào mà ủ [1] mặt hoa cho phiền".
Nàng rằng: "Trước đã trọn nguyền,
Dẫu thay mái tóc phải nhìn mối tơ". [2]
Công rằng chút nặng tình xưa.
Bèn đem tiền bạc tạ đưa cho người.
Lục ông cáo tạ [3] xin lui:
"Tôi đâu dám chịu [4] của người làm chi.
Ngỡ là con trẻ mất đi,
Hay đâu cốt cách còn ghi tượng này.
Bây giờ con lại thấy đây,
Tấm lòng thương nhớ dễ khuây đặng nào.
Ngửa trông đất rộng trời cao,
Tre còn măng mất [5] lẽ nào cho cân".
Lục ông từ tạ lui chân,
Kiều công sai kẻ gia thần [6] đưa sang.
Nguyệt Nga nhuốm bệnh thở than,
Năm canh sầu lụy xốn xang lòng vàng:
"Nhớ khi thề thốt giữa đàng,
Chưa nguôi nỗi thảm lại vương lấy sầu.
Công đà chờ đợi bấy lâu.
Thà không cho gặp buổi đầu thời thôi.
Biết nhau chưa đặng mấy hồi,
Kẻ còn người mất trời ôi là trời.
Thề xưa tạc dạ ghi lời,
Thương người quân tử biết đời nào phai.
Tiếc thay một đấng anh tài, [7]
Việc văn việc võ nào ai dám bì.
Thương vì đèn sách lòng ghi, [8]
Uổng công nào thấy tiếng gì là đâu.

Chú thích:

1. *Ủ:* ủ rũ, buồn rầu rũ rượi.
2. Ý câu: Dẫu cho đến khi già tóc bạc thay tóc xanh cũng phải nhớ mãi mối tơ duyên đã ước định.
3. *Cáo tạ:* cám ơn từ biệt (ra về).
4. *Chịu*: nhận lấy.
5. *Tre còn măng mất*: nói cha mẹ còn sống mà con đã mất.
6. *Gia thần*: người giúp việc nhà.
7. *Anh tài*: người tài giỏi lỗi lạc.
8. *Đèn sách lòng ghi*: lòng chuyên không lơi là việc học.

Thương vì hai tám tuổi đầu,
Người đời như bóng phù du lỡ làng.
Thương vì chưa đặng hiển vang,
Nước trôi sự nghiệp hoa tàn công danh.
Thương vì đôi lứa chưa thành,
Vùa hương bát nước [1] ai dành ngày sau.
Năm canh chẳng ngớt giọt châu, [2]
Mặt nhìn bức tượng ruột đau như dần.
Dương gian nay chẳng đặng gần,
Âm cung [3] biết có thành thân chăng là".
Kiều công thức dậy bước ra,
Nghe con than khóc xót xa lòng vàng.
Khuyên rằng: "Con chớ cưu mang, [4]
Gẫm trong còn mất là đàng xưa nay.
Đờn cầm ai nỡ dứt dây, [5]
Chẳng qua con tạo đổi xây [6] không thường".
Nàng rằng: "Khôn xiết nỗi thương.
Khi không gãy cánh giữa đường [7] chẳng hay.
Nay đà loan phụng lẻ bầy, [8]
Nệm nghiêng gối chích phận nầy đã cam.
Trăm năm thề chẳng lòng phàm, [9]
Sông Ngân đưa bạn Cầu Lam rước người. [10]

Chú thích:

1. *Vùa hương bát nước*: cái bát hương và chén nước thờ. Vừa là đồ đất nung hình cái bát để cắm hương. Ý câu nói không ai lo việc thờ cúng về sau.

2. *Giọt châu:* nước mắt.

3. *Âm cung:* âm phủ. Xem câu 1520. *Thành thân*: gặp gỡ nên chồng vợ.

4. *Cưu mang*: ôm mang lấy mà lo nghĩ.

5. Ý câu: không ai nỡ phá cắt đứt tình vợ chồng.

6. *Đổi xây:* đổi xoay.

7. *Gãy cánh giữa đường*: Tình vợ chồng nửa chừng bị đứt đoạn. *Khi không:* bỗng dưng.

8. *Loan phụng lẻ bầy*: ví cảnh vợ chồng mỗi người một ngả.

9. *Lòng phàm*: bụng ăn ở của hạng tầm thường.

10. Nghĩa câu: Vừa đưa chồng về lại bên kia sông Ngân, thì đã lại đến Cầu Lam rước người tình khác. Ý nói mất chồng này tìm chồng khác. *Cầu Lam:* chỉ nơi hẹn hò của trai gái. Bùi Hàng đến đất Lam Kiều (Cầu Lam) nhân khát nước, ghé vào nhà bà lão bên đường xin nước uống. Bà gọi Vân Anh đem nước mời khách. Uống xong, Bùi Hàng bâng khuâng cảm sắc đẹp của Vân Anh liền ngỏ ý muốn đón nàng làm vợ. Bà lão bảo phải có chày cối ngọc mang lại mới gả. Một trăm ngày sau, Bùi Hàng đưa lễ đến, được Vân Anh làm vợ.

Thân con còn đứng giữa trời,
Xin thờ bức tượng trọn đời thời thôi".
Kiều công trong dạ chẳng vui:
"Con đành giữ tiết [1] trọn đời hay sao?"
Có người sang cả [2] ngôi sao,
Thái sư [3] chức trọng trong trào sắc phong.
Nghe đồn con gái Kiều công,
Nay mười sáu tuổi tơ hồng chưa vương. [4]
Thái sư dùng lễ vật sang,
Mượn người mai chước [5] kết đàng sui gia.
Kiều công khôn ép Nguyệt Nga,
Lễ nghi [6] đưa lại về nhà thái sư.
Thái sư chẳng biết rộng suy.
Đem điều oán hận sớm ghi vào lòng.
Xảy đâu giặc mọi hành hung,
Ô Qua [7] quốc hiệu binh nhung dấy loàn.
Đánh vào tới ải Đồng Quan,
Sở vương phán hỏi lưỡng ban quần thần: [8]
"Sao cho vững nước an dân,
Các quan ai biết mưu thần bày ra?"
Thái sư nhớ việc cừu nhà, [9]
Vội vàng quỳ xuống tâu qua ngai vàng:
"Thuở xưa giặc mọi dấy loàn,
Vì ham sắc tốt phá tàn Trung Hoa.
Muốn cho khỏi giặc Ô Qua,
Đưa con gái tốt giao hòa [10] thời xong.
Nguyệt Nga là gái Kiều công,

Chú thích:

1. *Giữ tiết*: giữ trinh tiết, chuyên nhất với chồng, không tái giá.
2. *Sang cả:* sang giàu to.
3. *Thái sư:* chức quan to trong triều.
4. *Tơ hồng chưa vương*: ý nói chưa lấy chồng.
5. *Mai chước*: người làm mối.
6. *Lễ nghi*: gọi chung các lễ vật (thái sư đưa đến). Xem câu 1444.
7. *Ô Qua*: tên ngầm chỉ giặc Qua Oa ở bể vào cướp phá miền Châu Đốc, Hà Tiên bấy giờ. *Binh nhung*: chỉ binh sĩ. *Dấy loàn*: nổi loạn. Xem câu 1379.
8. *Lưỡng ban quần thần*: gọi chung quan văn, quan võ ở triều.
9. *Cừu nhà*: có thù hằn với nhà mình.
10. *Giao hòa*: giao tiếp tỏ tình hòa hiếu với nhau.

Tuổi vừa hai tám má hồng đương xinh.
Nàng đà có sắc khuynh thành, [1]
Lại thêm rất bực tài tình hào hoa.
Đưa nàng về nước Ô Qua,
Phiên vương ưng dạ [2] chắc là bãi binh".
Sở vương nghe tấu thuận tình,
Châu phê [3] dạy sứ ra dinh Đông Thành.
Sắc phong Kiều lão thái khanh:
"Việc trong nhà nước đã đành cậy ngươi.
Nguyệt Nga nàng ấy nên người, [4]
Lựa ngay tháng chín hai mươi cống Hồ". [5]
Kiều công vâng lệnh nhà vua,
Lẽ nào mà dám nói phô điều nào.
Nguyệt Nga trong dạ như bào,
Canh chầy chẳng ngủ những thao thức hoài.
Thất tình [6] trâm nọ biếng cài,
Dựa mình bỏ xả tóc dài ngồi lo.
"Chiêu Quân xưa cũng cống Hồ, [7]
Bởi người Diên Thọ họa đồ gây nên.
Hạnh Ngươn [8] xưa cũng chẳng yên,
Bởi chưn Lư Kỷ cựu hiềm [9] còn ghi.
Hai nàng chẳng đã [10] phải đi,

Chú thích:

1. *Khuynh thành:* nghiêng thành, là chủ cực tả sắc đẹp của phụ nữ, lấy ý từ câu thơ cổ: "... Có người con gái tuyệt đẹp, ngoảnh lại nhìn làm xiêu thành người".

2. *Ưng dạ:* bằng lòng.

3. *Châu phê*: vua phê chữ son.

4. *Nên người*: người trưởng thành đã đến tuổi lấy chồng.

5. *Cống Hồ*: dâng tiến sang Hung Nô ở phía Bắc Trung Quốc. Xem câu 1401.

6. *Thất tình:* thất vọng vì tình yêu mà đâm ra ngớ ngẩn.

7. *Chiêu Quân cống Hồ:* Chiêu Quân nhan sắc hơn người, thời Hán Nguyên Đế bị tuyển làm cung nữ. Nàng không chịu đút lót cho Mao Diên Thọ nên bị y vẽ xấu đi, vua không vời đến. Về sau vua Hung Nô vào chầu mang theo hậu lễ tạ vua Hán xin cho người đẹp để lập làm hoàng hậu. Chiêu Quân bị chọn tiến vua Hung Nô.

8. *Hạnh Ngươn:* nhân vật truyện *Nhị độ mai*, đính hôn với con trai Mai Bá Cao là Mai Lương Ngọc, Bá Cao làm quan cương trực bị bọn quyền thần hãm vào tội chết, hai mẹ con Mai Lương Ngọc trốn thoát, còn Hạnh Nguyên bị chúng bắt đi cống Hồ. Hạnh Nguyên nhảy xuống Trì Linh tự tử, nhưng nhờ có người cứu vớt, về sau được sum họp với Lương Ngọc.

9. *Cựu hiềm*: thù hằn cũ.

10. *Chẳng đã:* nghĩa là bất đắc dĩ.

Một vì ngay chúa [1] một vì thảo cha.
Chiêu Quân nhảy xuống giang hà, [2]
Thương vua nhà Hớn nàng đà quyên sinh. [3]
Hạnh Ngươn nhảy xuống Trì Linh,
Thương người Lương Ngọc duyên lành phui pha.
Tới nay bạc phận là ta,
Nguyện cùng bức tượng trót đà chung thân.
Tình phu phụ [4] nghĩa quân thần,
Nghĩa xa cũng trọn ở gần cũng nên.
Nghĩa tình nặng cả hai bên,
Nếu ngay cùng chúa lại quên ơn chồng.
Sao sao [5] một thác thời xong,
Lấy mình báo chúa lấy mình sự phu". [6]
Kiều công nương gối [7] đương lo,
Nghe con than thở mấy câu thêm phiền.
Kêu vào ngồi dựa trướng tiền,
Lấy lời dạy dỗ cho tuyền thân danh: [8]
"Chẳng qua là việc triều đình,
Nào cha có muốn ép tình chi con".
Nàng rằng: "Con kể chi con,
Bơ vơ chút phận mất còn quản bao.
Thương cha tuổi hạc đã cao,
E khi ấm lạnh [9] buổi nào biết đâu.
Tuổi già bóng xế nhành dâu,
Sớm xem tối xét ai hầu cho cha?"

Chú thích:

1. *Ngay chúa*: trung với vua. Xem các câu 1416, 1766. *Thảo cha:* hiếu với cha. Cả hai người vì trung vì hiếu mà phải cống Hồ.

2. Chi tiết này do tác giả hư cấu nên để nhấn mạnh quyết tâm quyên sinh của Nguyệt Nga.

3. *Quyên sinh*: bỏ cái mạng sống, tức tự tử.

4. *Tình phu phụ:* tình vợ chồng. *Nghĩa quân thần*: nghĩa vua tôi. Xem câu 675.

5. *Sao sao:* dù thế nào đi nữa.

6. Ý câu: Chỉ có chết mới trọn được cả hai bề báo chúa, thờ chồng. *Sự phu*: thờ chồng.

7. *Nương gối:* dựa gối. Gối thời xưa có thể gấp lên cao ngồi dựa được.

8. *Thân danh:* thân mình và danh dự.

9. *Ấm lạnh:* chỉ tình trạng sức khỏe khi đau khi lành. Ý câu: Không biết lúc nào khỏe lúc nào ốm.

Công rằng: "Chẳng sá việc nhà,
Hãy an dạ trẻ mà qua nước người.
Hôm nay đã tới mùng mười,
Khá toan sắm sửa hai mươi tống hành [1]"
Nàng rằng: "Việc ấy đã đành,
Còn lo hai chữ ân tình chưa xong.
Con xin sang lạy Lục ông,
Làm chay bảy bữa trọn cùng Vân Tiên.
Ngõ cho [2] ơn ngãi vẹn tuyền,
Phòng sau xuống chốn huỳnh tuyền gặp nhau".
Kiều công biết nghĩ trước sau,
Dạy cho tiền bạc cấp hầu [3] đưa đi.
Lục ông ra rước một khi,
Nguyệt Nga vào đặt lễ nghi sẵn sàng.
Ngày lành giờ ngọ đăng đàn, [4]
Ăn chay nằm đất cho chàng Vân Tiên.
Mở ra bức tượng treo lên,
Trong nhà cho tới láng giềng đều thương.
Nguyệt Nga cất tiếng khóc than:
"Vân Tiên anh hỡi suối vàng có hay".
Bảy ngày rồi việc [5] ma chay,
Lại đem tiền bạc tạ rày Lục ông:
"Trông chồng mà chẳng thấy chồng,
Đã đành một nỗi má hồng vô duyên.
Rày vua gả thiếp về Phiên,
Quyết lòng xuống chốn cửu tuyền [6] thấy nhau.
Chẳng chi [7] cũng gọi là dâu,
Muốn lo việc nước phải âu việc nhà.
Một ngày một bước một xa,
Của nầy để lại cho cha dưỡng già".

Chú thích:

1. *Tống hành:* tiễn đi.
2. *Ngõ cho:* sao cho được.
3. *Hầu*: người hầu hạ, phục dịch.
4. *Đăng đàn:* lên đàn tế lễ.
5. *Rồi việc:* xong việc.
6. *Cửu tuyền*: chín suối, chỉ âm phủ. Xem câu 1851.
7. *Chẳng chi*: không là gì đi nữa.

Lạy rồi nước mắt nhỏ sa,
Ngùi ngùi lạy tạ bước ra trở về.
Các quan xe giá [1] bộn bề,
Năm mươi thê nữ [2] hầu kề chân tay,
Hai mươi nay đã đến ngày,
Các quan bảo hộ đưa ngay xuống thuyền,
Nguyệt Nga vội khiến Kim Liên,
Lên mời thân phụ xuống thuyền xem qua.
Công rằng: "Thật dạ xót xa,
Con đừng bịn rịn [3] cho cha thảm sầu".
Nàng rằng: "Non nước cao sâu,
Từ đây xa cách con hầu thấy cha,
Thân con, về nước Ô Qua,
Đã đành một nỗi làm ma đất người.
Hai phương Nam Bắc cách vời,
Chút xin gởi lại một lời làm khuây.
Hiu hiu gió thổi ngọn cây,
Ấy là hồn trẻ về rày thăm cha".
Kiều công lụy ngọc nhỏ sa,
Các quan ai nấy cũng là đều thương.
Chẳng qua việc ở quân vương, [4]
Cho nên phụ tử [5] hai đường xa xôi,
Buồm trương thuyền vội tách vời,
Các quan đưa đón ngùi ngùi đứng trông.
Mười ngày [6] đã tới ải Đồng,
Mênh mông biển rộng đùng đùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trăng vằng vặc, bóng sao mờ mờ.
Trên trời lặng lẽ như tờ,

Chú thích:

1. *Xe giá*: xe dùng cho vua và các bậc vương hầu. Chỉ xe ngựa nói chung. Xem các câu 1513, 1983, 2023.

2. *Thể nữ*: gái đẹp hầu hạ trong cung, chỉ số hầu gái theo Nguyệt Nga. Xem câu 1870.

3. *Bịn rịn*: quyến luyến không nỡ dứt tình. Xem câu 1870.

4. *Quân vương*: tiếng gọi tôn xưng vua.

5. *Phụ tử:* cha con.

6. *Mười ngày:* ý nói nhiều ngày, trên chục ngày. *Ải Đồng*: Ải Đồng Quan.

Nguyệt Nga nhớ nỗi tóc tơ [1] chẳng tròn.
Than rằng: "Nọ nước kia non, [2]
Kiểng thời thấy đó người còn về đâu?"
Quân hầu đều ngủ đã lâu,
Lén ra mở bức rèm châu [3] một mình:
"Vắng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gởi chút tình lại đây.
Vân Tiên anh hỡi có hay,
Thiếp nguyền một tấm lòng ngay với chàng".
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhằm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.
Kim Liên thức dậy mới hay,
Cùng quân thể nữ một bài [4] đều lo
Cùng nhau lặng chẳng dám hô,
Thầm toan mưu kế chẳng lo lậu tình: [5]
"Việc nầy là việc triều đình,
Đốc quan [6] hay đặng ắt mình thác oan.
Muốn cho cẩn nhiệm [7] trăm đàng,
Kim Liên thế lấy làm nàng Nguyệt Nga.
Trá hôn [8] về nước Ô Qua,
Ai mà vạch lá ai mà tìm sâu?"
Tính rồi xong xả [9] chước mầu,
Phút nghe thuyền đã đến đầu ải quan. [10]
Đốc quan xe giá sửa sang,
Kiệu trương lọng phụng [11] rước nàng về phiên.
Nào hay tì tất Kim Liên,

Chú thích:

1. *Tóc tơ*: kết tóc xe tơ, nói chuyện vợ chồng.
2. Ý câu: Nhắc lại lời thề bền chặt nên vợ nên chồng.
3. *Rèm châu*: rèm có kết hạt ngọc, chỉ chung loại rèm quý.
4. *Một bài*: một bề, một mực.
5. *Lậu tình*: tiết lộ tình hình để người ngoài biết.
6. *Đốc quan*: quan lo việc đưa Nguyệt Nga đi cống Hồ. Xem câu 1513.
7. *Cẩn nhiệm*: cẩn thận kín đáo.
8. *Trá hôn*: cưới gả giả dối, không phải người đã đính ước. Xem câu 1915.
9. *Xong xả*: xong xuôi chu tất. *Chước mầu*: mưu kế hay.
10. *Ải quan*: cửa ải, chỗ hẹp hiểm trở giáp giới hai nước. Xem các câu 1748, 1822.
11. Lọng phụng: Lọng có vẽ hình chim phụng.

Đặng làm hoàng hậu [1] nước Phiên một đời.
Nguyệt Nga nhảy xuống giữa vời,
Sóng thần đưa đẩy vào nơi bãi rày.
Bóng trăng vừa khuất ngọn cây,
Nguyệt Nga hồn hãy chơi rày âm cung. [2]
Xiết bao sương tuyết đêm đông,
Mình nằm giữa bãi lạnh lùng ai hay.
Quan Âm [3] thương đấng thảo ngay,
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa.
Dặn rằng: "Nàng hỡi Nguyệt Nga,
Tìm nơi nương náu cho qua tháng ngày.
Đôi ba năm nữa gần đây,
Vợ chồng sao cũng sum vầy một nơi".
Nguyệt Nga giây phút tỉnh hơi,
Định hồn [4] mới nghĩ mấy lời chiêm bao.
Nên hư chưa biết làm sao,
Bây giờ biết kiếm chốn nào dung thân.
Một mình luống những bâng khuâng,
Phút đâu trời đã rạng hừng vừng đông.
Một mình mang bức tượng chồng,
Xảy đâu lại gặp Bùi ông dạo vườn.
Ông rằng: "Nàng ở hà phương, [5]
Việc chi mà tới trong vườn hoa ta?"
Nàng rằng: "Trận gió hôm qua,
Chìm thuyền đến nỗi mình ra thế nầy.
Tối tăm sẩy bước tới đây,
Xoi xoi xét tới thơ ngây lạc đàng".
Bùi ông đứng ngắm tướng nàng,
Chẳng trang đài các [6] cũng hàng trâm anh.

Chú thích:

1. *Hoàng hậu*: vợ chính của vua.

2. Ý câu: Nguyệt Nga còn mê chưa tỉnh.

3. *Quan Âm*: tên vị Bồ tát hay tìm cứu giúp mỗi khi nghe tiếng kêu đau khổ của người trần.

4. *Định hồn*: hồn được yên định lại.

5. *Hà phương*: nơi nào.

6. *Đài các*: lầu gác, chỉ nơi quyền quý. *Trâm anh*: cái kim cài mũ chặt vào búi tóc gọi là trâm, cái dải mũ gọi là anh. Chỉ chung hạng giàu sang.

Đầu đuôi han hỏi sự tình,
Nàng bèn lời thiệt việc mình bày qua.
Bùi ông mừng rước về nhà,
Thay xiêm [1] đổi áo nuôi mà làm con.
Rằng: "Ta sanh đặng chồi non,
Tên là Bùi Kiệm hãy còn ở kinh.
Trong nhà không gái hậu sinh,
Ngày nay đặng gặp minh linh [2] phước trời".
Nguyệt Nga ở đã yên nơi,
Đêm đêm nghĩ lượng [3] việc đời gần xa.
Một lo về nước Ô Qua,
E vua bắt tội cha già rất oan.
Hai lo phận gái hồng nhan, [4]
Sợ khi bảo dưỡng [5] mưu toan lẽ gì.
Nguyệt Nga luống những sầu bi.
Xảy đâu Bùi Kiệm tới khi về nhà.
Từ ngày thấy mặt Nguyệt Nga,
Đêm đêm trằn trọc phòng hoa mấy lần.
Thấy nàng thờ bức tượng nhân, [6]
Nghiệm trong tình ý dần lân [7] hỏi liền:
"Tượng này sao giống Vân Tiên.
Bấy lâu thờ có linh thiêng điều gì?"
Nàng rằng: "Làm phận nữ nhi.
Một câu chánh tiết [8] phải ghi vào lòng.
Trăm năm cho vẹn đạo tòng. [9]
Sống sao thác vậy một chồng mà thôi".
Kiệm rằng: "Nàng nói sai rồi,

Chú thích:

1. *Xiêm*: áo che nửa thân đằng trước.
2. *Minh linh*: chỉ con nuôi. Minh linh là loại sâu cuộn tổ ở lá lúa, lá rau, tò vò thường tha về nuôi thay con.
3. *Nghĩ lượng*: nghĩ ngợi, suy tính.
4. *Hồng nhan*: gương mặt tươi đẹp. Xem các câu 1609, 1621, 2033.
5. *Bảo dưỡng*: che chở và nuôi nấng.
6. *Tượng nhân*: hình người vẽ. Xem câu 1608.
7. *Dần lân*: lân la dần dần.
8. *Chánh tiết*: trinh tiết, ngay thẳng.
9. *Đạo tòng*: đạo làm vợ.

Ai từng bán đắt [1] mà ngồi chợ trưa.
Làm người trong cõi gió mưa,
Bảy mươi mấy mặt người xưa thấy nào. [2]
Chúa xuân [3] còn ở vườn đào,
Ong qua bướm lại biết bao nhiêu lần.
Chúa đông [4] ra khỏi vườn xuân,
Hoa tàn nhụy rữa [5] như rừng bỏ hoang.
Ở đời ai cậy giàu sang,
Ba xuân [6] mòn hết ngàn vàng khôn mua.
Hay chi như vãi ở chùa,
Một căn cửa khép bốn mùa lạnh tanh.
Linh đinh một chiếc thuyền tình, [7]
Mười hai bến nước [8] biết mình vào đâu.
Ai từng mặc áo không bâu, [9]
Ăn cơm không đũa ăn trầu không cau.
Nàng sao chẳng nghĩ trước sau,
Giữ ôm bức tượng bấy lâu thiệt mình."
Nàng rằng: "Xưa học sử kinh.
Làm thân con gái chữ trinh làm đầu,

Chú thích:

1. *Bán đắt*: hàng bán nhiều người mua. Ý câu: Hàng bán đắt mà không chịu bán để phải ngồi chợ trưa, chưa ai từng làm như vậy, nghĩa là có nhan sắc như Nguyệt Nga ai mà chẳng say mê, việc gì mà ngồi đợi.

2. *Câu này lấy ý từ câu thơ Đường*: Người thọ bảy mươi xưa nay hiếm (nhân sinh thất thập cổ lai hi). Ý câu: Đời sống được mấy nỗi, nên kết duyên đi, đừng để lỡ làng tuổi xuân.

3. *Chúa xuân*: thần chủ về tuổi xuân, xuân tình. Ý câu: Tình xuân và tuổi xuân còn đang độ, như chúa xuân còn ở với cảnh xuân.

4. *Chúa đông*: thần chủ về mùa đông, nghĩa như chữ chúa xuân. Ý câu: Nói tuổi xuân qua đi, không còn trẻ trung nữa.

5. *Hoa tàn nhụy rữa*: ví người con gái quá thì, tàn tạ không còn trẻ nữa. Như rừng bỏ hoang, ý nói không ai dòm ngó tới lui.

6. *Ba xuân:* ba tháng xuân, chỉ tuổi xuân.

7. *Thuyền tình*: chỉ thân phận người phụ nữ lênh đênh không định được bờ.

8. *Mười hai bến nước*: người con gái lấy chồng như thuyền cập bến, bến trong thì nhờ, bến đục thì chịu, không định trước được ở bến nào. Mười hai là chỉ mười hai hạng người trong xã hội như sĩ, nông, công...

9. *Bâu*: cổ áo. Câu này và câu sau nói ý cái gì cũng đi thành cặp, thành đôi, đã có cái này tất phải có cái kia, đã là con gái thì phải có chồng.

Chẳng phen [1] thói nước Trịnh đâu,
Hẹn người tới giữa vườn dâu tự tình". [2]
Kiệm rằng: "Đã biết sử kinh,
Sao không soi xét để mình ngồi không.
Họ Dương xưa mới góa chồng, [3]
Còn mơ nhan sắc Tống công cũng vừa. [4]
Hạ Cơ [5] lớn nhỏ đều ưa,
Sớm đưa Doãn Phủ [6] tối ngừa Trần Quân.
Hớn xưa Lữ Hậu [7] thanh xuân,
Còn vừa Cao Tổ mới đành Dị Ky. [8]
Đường xưa Võ Hậu thiệt gì,
Di Tôn khi trẻ Tam Tư [9] lúc già.
Cứ trong sách vở nói ra,
Một đời sung sướng cũng qua một đời.
Ai ai cũng ở trong trời,
Chính chuyên [10] trắc nết chết thời cũng ma.
Người ta chẳng lấy người ta,
Người ta đâu lấy những là tượng nhân.
Cho nên tiếc phận hồng nhan,

Chú thích:

1. *Chẳng phen*: chẳng bắt chước. *Thói nước Trịnh*: thói tà dâm như trai gái nước Trịnh trèo tường đón ngõ rủ rê nhau ra nơi đồng nội để thỏa lòng dục.

2. Câu này nói rõ ý câu trên: Nước Vệ cũng có nhiều dâm tục như nước Trịnh, trai gái hẹn hò nhau tụ tập giữa bãi dâu trên sông Bộc đàn đúm gợi chuyện dâm ô.

3,4. *Hồ Dương mơ Tống công*: công chúa Hồ Dương chồng chết phải lòng Tống Hoằng. Công chúa là chị Hán Quang Vũ, được phong đất ở ấp Hồ Dương.

5. *Hạ Cơ*: con gái Trịnh Mục Công, xinh đẹp có tính lẳng lơ, các bậc công khanh không ai là không mê cảm nàng, Hạ Cơ có chồng mà vẫn một lúc có ngoại tình với nhiều người.

6. *Doãn Phủ*: tức Liên Doãn Tương Lão và Nghi Hành Phủ đều là tình nhân của Hạ Cơ, thường đi lại ân ái với nàng. *Ngừa*: đợi, đón. *Trần Quân*: tức Trần Linh Công cũng tới lui chung chạ với Hạ Cơ, sau bị tình địch đâm chết.

7. *Lữ Hậu*: vợ Hán Cao Tổ, Cao Tổ mất, Lã Hậu tư thông với Thẩm Tự Cơ, cho Tự Cơ làm tả thừa tướng để tiện bề chung chạ.

8. Ý câu: Lữ Hậu vẫn vừa lòng Cao Tổ mà lại đem lòng yêu Dị Ky (Tự Cơ).

9. *Di Tôn, Tam Tư*: Vũ Hậu thông tình với hai anh em Trương Xương Tông và Trương Dịch Chi. Hai người đều đẹp trai, nguyên trước có vào hầu hạ trong cung, sau được Võ Hậu yêu. Di Tôn, Tam Tư là chỉ hai người này.

10. *Chính chuyên*: giữ một bề tiết hạnh. *Trắc nết*: mất nết, xấu nết.

Học đời Như Ý vẽ chàng Văn Quân [1]".
Nguyệt Nga biết đức tiểu nhân,
Làm thinh toan chước thoát thân cho rồi.
Bùi ông ngon ngọt trau dồi,
Muốn nàng cho đặng sánh đôi con mình:
"Làm người chấp nhứt [2] sao đành.
Hễ là lịch sự [3] có kinh có quyền,
Tới đây duyên đã bén duyên,
Trăng thanh gió mát cấm thuyền đợi ai?
Nhớ câu xuân bất tái lai, [4]
Ngày nay hoa nở e mai hoa tàn.
Làm chi thiệt phận hồng nhan,
Năm canh gối phụng màn loan lạnh lùng.
Vọng phu [5] xưa cũng trông chồng,
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phui pha.
Thôi thôi khuyên chớ thở ra,
Vầy [6] cùng con lão một nhà cho xuôi?
Nguyệt Nga giả dạng mừng vui,
Thưa rằng: "Người có công nuôi bấy chầy.
Tôi xin dám gởi lời nầy.
Hãy tua [7] chậm chậm sẽ vầy nhơn duyên.
Tôi xin lạy tạ Vân Tiên,
Chay đàn bảy bữa cho tuyền thỉ chung".
Cha con thấy nói mừng lòng,

Chú thích:

1. *Như Ý - Văn Quân*: hai nhân vật trong tích tuồng cổ. Như Ý, cô gái trẻ đẹp dạo chơi trong vườn nhà, tình cờ gặp một chàng trai tuấn tú tên là Văn Quân đang tìm cách trốn tránh bọn quan quân đuổi bắt. Như Ý cảm vẻ trẻ trung của Văn Quân, bèn tìm cách giúp chàng trốn thoát. Từ đó nàng cảm thấy cô đơn và đem lòng yêu Văn Quân tha thiết. Nàng tưởng tượng và vẽ lại gần giống hình Văn Quân. Về sau hai người gặp lại nhau và kết nghĩa vợ chồng.

2. *Chấp nhứt*: câu nệ về một lẽ.

3. *Lịch sự*: trải việc đời.

4. *Xuân bất tái lai*: tuổi xuân không trở lại.

5. *Vọng phu*: núi có tảng đá tựa hình người đàn bà bế con đứng trông chồng. Theo tích xưa, có người vợ, chồng bỏ đi xa, lâu ngày không về, ngày ngày ẵm con lên núi ngóng đợi chồng, lâu quá thành thất vọng, nhớ thương mòn mỏi hóa thành đá.

6. *Vầy*: quây quần xum họp.

7. *Tua*: nên phải. Xem câu 1654.

Dọn nhà sửa chỗ động phòng [1] cho xuê.
Chiếu hoa gối sách [2] bộn bề.
Cơ đồ bát bửu [3] chỉnh tề chưng ra.
Xảy vừa tới lúc canh ba,
Nguyệt Nga lấy bút đề vài câu thơ.
Dán trên vách phấn một tờ.
Vai mang bức tượng một giờ ra đi.
Hai bên bờ bụi rậm rì,
Đêm khuya vắng vẻ gặp khi trăng lờ.
Lạ chừng đường sá bơ vơ,
Có bầy đom đóm sáng nhờ đi theo.
Qua truông [4] rồi lại lên đèo,
Dế kêu dắng dỏi [5] sương gieo lạnh lùng.
Giày sành đạp sỏi [6] thẳng xông,
Vừa may trời đã vừng đông lố đầu.
Nguyệt Nga đi đặng hồi lâu,
Tìm nơi bàn thạch [7] ngõ hầu nghỉ chân.
Người ngay trời phật cũng vâng, [8]
Lão bà chống gậy trong rừng bước ra.
Hỏi rằng: "Nàng phải Nguyệt Nga,
Khá tua [9] gắng gượng về nhà cùng ta.
Khi khuya nằm thấy Phật bà, [10]
Người đà mách bảo nên già tới đây".
Nguyệt Nga bán tín bán nghi, [11]
Đành liều nhắm mắt theo đi về nhà.

Chú thích:

1. *Động phòng*: phòng sâu kín, phòng ở buổi vợ chồng mới cưới.
2. *Gối sách*: gối gấp nhiều lớp, có thể chồng lên nhau mà ngồi dựa.
3. *Bát bửu*: tám vật là gươm, giáo, búa... bằng đồng hay bằng bạc để bày cho thêm sang trọng.
4. *Truông*: vùng đất hoang, cây cỏ um tùm rậm rạp như rừng.
5. *Dắng dỏi*: nói tiếng dế theo nhau mà kêu inh tai.
6. *Giày sành đạp sỏi*: ý nói bất chấp đường sá xấu tốt gian khổ, sành là những mảnh đồ sành vỡ. *Thẳng xông*: bước tràn tới.
7. *Bàn thạch*: đá phiến to mặt phẳng.
8. *Vâng*: nói ý đồng tình phù hộ che chở cho.
9. *Khá tua*: phải nên.
10. *Phật bà*: tức Phật Quan Âm.
11. *Bán tín bán nghi*: nửa tin nửa ngờ.

Bước vào những thấy đàn bà,
Làm nghề bô vải [1] lụa là mà thôi.
Nguyệt Nga đành dạ [2] ở rồi,
Từ đây mới biết nổi trôi chốn nào.
Hỏi thăm ra chốn Ô Sào,
Quan san [3] mấy dặm đi vào tới nơi.

IV

Đoạn nầy tới thứ ra đời, [4]
Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền.
Nửa đêm nằm thấy ông tiên,
Đem cho chén thuốc mắt liền sáng ra.
Kể từ nhuốm bệnh đường xa,
Tháng ngày thấm thoắt kể đà sáu năm.
Tuổi cha rày đã năm lăm,
Chạnh lòng nhớ tới đầm đầm lụy sa.
Vân Tiên tính trở lại nhà,
Hớn Minh đưa khỏi năm ba dặm đường.
Tiên rằng: "Ta lại hồi hương. [5]
Ơn nhau sau gặp khoa trường sẽ hay".
Minh rằng: "Tôi vốn chẳng may,
Ngày xưa mắc phải án đày trốn đi.
Dám đâu bày mặt ra thi,
Đã đành hai chữ quy y [6] chùa nầy".
Tiên rằng: "Phước gặp khoa nầy,
Sao sao cũng tính sum vầy cùng nhau.
Mấy năm hẩm hút [7] tương rau,
Khó nghèo nỡ phụ sang giàu đâu quên,

Chú thích:

1. *Nghề bô vải*: công việc về vải vóc nói chung.
2. *Đành dạ*: đành bụng, yên lòng.
3. *Quan san*: cửa ải và núi non, nói sự cách trở xa xôi.
4. *Ra đời*: ra hoạt động, làm việc giúp ích cho đời.
5. *Hồi hương*: về làng.
6. *Quy y*: nói đi tu là đem cả thân thể, tâm trí mà hướng theo (quy) và nương tựa (y) vào Phật.
7. *Hẩm hút tương rau:* nói cảnh nghèo sống thanh bạch.

Lúc hư còn có lúc nên,
Khuyên người chớ dạ cho bền thảo ngay".
Hớn Minh trở lại am mây,
Vân Tiên về một tháng chầy tới nơi.
Lục ông nước mắt tuôn rơi,
Ai dè con sống trên đời thấy cha.
Xóm giềng cô bác gần xa.
Đều mừng chạy tới chật nhà hỏi thăm.
Ông rằng: "Kể đã mấy năm,
Con mang bệnh tật ăn nằm nơi nao?"
Thưa rằng: "Hoạn nạn xiết bao,
Mẹ tôi phần một nơi nào viếng an". [1]
Đặt bày lễ vật nghiêm trang,
Đọc bài văn tế trước bàn minh sinh: [2]
"Suối vàng hồn mẹ có linh,
Chứng cho con trẻ lòng thành ngày nay.
Tưởng về nguồn nước cội cây, [3]
Công cao ngàn trượng ngãi dày chín trăng. [4]
Suy trang nằm giá [5] khóc măng,
Hai mươi bốn thảo [6] chẳng bằng người xưa".
Vân Tiên nước mắt như mưa,
Tế rồi hỏi việc khi xưa ở nhà.
Ông rằng: "Có nàng Nguyệt Nga
Bạc tiền đem giúp cửa nhà mới xuê.

Chú thích:

1. *Viếng an*: thăm xem có được mồ yên mả đẹp.

2. *Minh sinh*: mảnh lụa, vải hay giấy dài có ghi tên họ chức tước người chết trong khi cúng làm ma.

3. *Nguồn nước cội cây*: người ta có tổ tiên cha mẹ như nước có nguồn cây có gốc.

4. *Chín trăng*: chín tháng, mẹ phải mang thai con chín tháng.

5. *Nằm giá*: nằm trên băng. Tương truyền Sổ Liêu thờ mẹ rất có hiếu. Mẹ ông bị bệnh nặng cần ăn cá chép mới khỏi. Bấy giờ là tháng chạp, sông hồ đóng băng, không tìm đâu được cá. Liêu thương mẹ, cởi áo nằm trên mặt băng, băng tan. Liêu bắt được hai con cá đem về dâng mẹ. *Khóc măng*: Mạnh Tông người chí hiếu. Mẹ ông thích ăn măng, mùa đông không có, ông vào rừng đứng ôm trúc mà khóc, tự nhiên măng mọc.

6. *Hai mươi bốn thảo*: truyện hai mươi bốn người con hiếu thời cổ. Lý Văn Phức đã diễn ra quốc âm với tên *Nhị thập tứ hiếu.*

Nhờ nàng nên mới ra bề, [1]
Chẳng thì [2] khó đói bỏ quê đi rồi".
Vân Tiên nghe nói hỡi ôi,
Chạnh lòng nghĩ lại một hồi giây lâu.
Hỏi rằng: "Nàng ấy ở đâu,
Đặng con đến đó đáp câu ân tình".
Lục ông thuật việc triều đình,
Đầu đuôi chuyện vãn tỏ tình cùng Tiên:
"Kiều công rày ở Tây Xuyên,
Cũng vì mắc nịnh biếm quyền [3] đuổi ra".
Tiên rằng: "Cám nghĩa Nguyệt Nga
Tôi xin qua đó thăm cha nàng cùng.
Tây Xuyên ngàn dặm thẳng xông,
Đến nơi ra mắt Kiều công khóc liền:
"Nguyệt Nga rày ở nước Phiên,
Biết sao cho đặng đoàn viên [4] cùng chàng.
Mấy thu Hồ Việt đôi phương, [5]
Cũng vì máy tạo én nhàn rẽ nhau.
Thấy chàng dạ lại thêm đau,
Đất trời bao nỡ chia bâu [6] cho đành.
Hẹp hòi đặng chút nữ sanh,
Trông cho chồi quế [7] trổ nhành mẫu đơn".
Nói rồi lụy nhỏ đòi cơn:
"Cũng vì một sự oán hờn nên gây.
Thôi con ở lại bên nầy,
Hôm mai thấy mặt cho khuây lòng già".

Chú thích:

1. *Ra bề*: ra bề thế.

2. *Chẳng thì:* không thế thì.

3. *Biếm quyền*: giáng chức quan, nói Kiều ông bị bọn nịnh thần mà phải bị tước quyền đuổi về.

4. *Đoàn viên*: sum họp đầy đủ.

5. *Hồ Việt đôi phương*: Hồ ở phương Bắc, Việt ở phương Nam, chỉ sự xa cách. Xem câu 327.

6. *Chia bâu*: nói sự chia ly.

7. *Chồi quế*: chỉ người con gái giỏi giang. Xem chú 377. *Mẫu đơn*: chỉ con gái nói chung. Ý câu: Kiều công mong cho Nguyệt Nga sẽ thành gia thất và sinh được con hay, như nhành mẫu đơn (ví Nguyệt Nga) trổ ra chồi quế.

Vân Tiên từ ấy lân la, [1]
Ôn nhuần kinh sử chờ khoa ứng kỳ, [2]
Năm sau lệnh mở khoa thi,
Vân Tiên vào tạ xin đi tựu trường.
Trở về thưa với xuân đường,
Kinh sư [3] ngàn dặm một đường thẳng ra.
Vân Tiên dự trúng khôi khoa, [4]
Đương trong Nhâm Tý thiệt là năm nay. [5]
Nhớ lời thầy nói thật hay, [6]
Bắc phương gặp chuột hẳn rày nên danh.
Vân Tiên vào tạ triều đình,
Lệnh ban y mão [7] hiển vinh về nhà.
Xảy nghe tin giặc Ô Qua,
Phủ vây quan ải [8] quân ba bốn ngàn,
Sở vương phán trước ngai vàng:
Chỉ [9] sai Quốc trạng dẹp loàn bầy ong.
Trạng nguyên [10] tâu trước bệ rồng:
"Xin dâng một tướng anh hùng đề binh. [11]
Có người họ Hớn tên Minh,
Sức đương Hạng Võ [12] mang kình Trương Phi.
Ngày xưa mắc án trốn đi,

Chú thích

1. *Lân la:* dần dần, quanh quẩn làm quen với việc.

2. *Ứng kỳ:* đi đúng kỳ thi mở.

3. *Kinh sư*: Kinh đô.

4. *Khôi khoa*: người đỗ đầu khoa thi, đây là đỗ trạng nguyên.

5,6. Nhắc lại ý ở đoạn 65 - 70.

7. *Y mão*: áo mũ. Lệ xưa, những người đỗ thi hội, thi đình, thì được vua ban cho áo mũ và tấm biển ân tứ vinh quy.

8. *Quan ải*: nghĩa như quan ải.

9. *Chỉ*: lệnh vua. *Quốc trạng*: trạng nguyên của cả nước. *Dẹp loàn*: dẹp loạn.

10. *Trạng nguyên:* học vị cao nhất theo chế độ thi cử thời phong kiến là, người đỗ đầu khoa thi đình.

Bệ rồng: bực thềm cung vua, chỉ vua.

11. *Đề binh*: đem binh đi đánh giặc.

12. *Sức đương Hạng Võ*: sức bằng địch được Hạng Võ, Hạng Võ có sức mạnh hơn người, cất nổi cái vạc nặng nghìn cân ở miếu Hạ Vũ. *Kình*: đối địch lại. *Trương Phi*: tướng của Lưu Bị. Khi Lưu Bị bị Tào Tháo đánh bại, chạy đến cầu Trường Bản, quân sĩ qua cầu rồi, Trương Phi cầm giáo đứng chặn cầu, quân Tháo không dám tới gần, cho Trương Phi là tướng địch nổi vạn người.

Phải về nương náu từ bi ẩn mình".
Sở vương phán trước triều đình,
Chỉ sai tha tội Hớn Minh đòi về.
Sắc phong phó tướng bình di, [1]
Tiên Minh tương hội [2] xiết gì mừng vui.
Nhất thanh phấn phát oai lôi, [3]
Tiên phong [4] hậu tập trống hồi tấn binh.
Quan sơn ngàn dặm đăng trình,
Lãnh cờ bình [5] tặc phá thành Ô Qua.
Làm trai ơn nước nợ nhà.
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh.
Phút đầu bình đáo quan thành. [6]
Ô Qua xem thấy xuất hành [7] cự đang.
Tướng Phiên hai gã đường đường, [8]
Một chàng Hỏa Hổ một chàng Thần Long.
Lại thêm Cốt Đột Nguyên Nhung, [9]
Mắt hùm râu đỏ tướng hung lạ lùng.
Hớn Minh ra sức tiên phong,
Đánh cùng Hỏa Hổ Thần Long một hồi.
Hớn Minh chùy giáng đường lôi, [10]
Hai chàng đều bị một hồi mạng vong. [11]
Nguyên Nhung Cốt Đột nổi xung,
Hai tay xách búa đánh cùng Hớn Minh.
Hớn Minh sức chẳng dám kình,
Thấy chàng hóa phép thoát mình trở lui.
Vân Tiên đầu đội kim khôi, [12]

Chú thích:

1. *Bình di*: dẹp giặc.
2. *Tương hội*: gặp nhau.
3. Ý câu: Một tiếng truyền lệnh dậy vang sấm sét.
4. *Tiên phong*: quân xông trận mặt trước. Xem câu 1773. *Hậu tập*: quân đánh bọc mặt sau.
5. *Bình tặc:* dẹp giặc.
6. *Bình đáo quan thành*: quân đến trước cửa thành.
7. *Xuất hành*: đi ra. *Cự đang*: chống trả lại.
8. *Đường đường*: dáng người cao to chững chạc.
9. *Nguyên Nhung*: tướng chỉ huy cả toàn quân.
10. *Đường lôi*: như sấm sét đánh.
11. *Mạng vong*: mất mạng, tức là chết.
12. *Kim khôi*: mũ trận thời cổ bằng kim loại.

Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô. [1]
Một mình lướt trận xông vô,
Thấy người Cốt Đột biến hô yêu tà.
Vội vàng trở ngựa lui ra,
Truyền đem máu chó đều thoa ngọn cờ.
Ba quân gươm giáo đều dơ,
Yêu ma xem thấy một giờ vỡ tan.
Phép tà Cốt Đột hết phương, [2]
Phừng phừng nổi giận đánh chàng Vân Tiên.
Trung tiền tả hữu lưỡng biên, [3]
Trạng nguyên Cốt Đột đánh liên tối ngày.
Sa cơ Cốt Đột chạy ngay,
Vân Tiên giục ngựa kíp rày đuổi theo.
Đuổi qua mới đặng bảy đèo,
Khá thương Cốt Đột vận nghèo nài bao. [4]
Chạy ngang qua núi Ô Sào,
Phút đâu con ngựa sa hào thương ôi.
Vân Tiên chém Cốt Đột rồi,
Đầu treo cổ ngựa phản hồi [5] bổn quân.
Ôi thôi bốn phía đều rừng,
Trời đà tối mịt lạc chừng gần xa.
Một mình lạc nẻo vào ra,
Lần theo đường núi phút đà tam canh. [6]
Một mình trong chốn non xanh,
Không ai mà hỏi lộ trình trở ra.
Đoạn này tới thứ Nguyệt Nga,
Ở đây tính đã hơn ba năm rồi.
Đêm khuya chong ngọn đèn ngồi,
Chẳng hay trong dạ bồi hồi việc chi.
"Quan Âm thuở trước nói chi,
Éo le phỉnh thiếp lòng ghi nhớ hoài.

Chú thích:

1. *Siêu*: binh khí có lưỡi dài. *Ngựa ô:* ngựa lông đen.
2. *Hết phương*: hết cách.
3. Nghĩa là đánh vào giữa (trung), đánh lên phía trước (tiền) đánh sang trái sang phải hai bên (tả hữu lưỡng biên).
4. *Vận nghèo nài bao*: đây nói không quản chi lúc hiểm nghèo.
5. *Phản hồi*: quay trở về. Bổn quân: quân nhà.
6. *Tam canh*: canh ba.

Đã đành đá nát vàng phai, [1]
Đã đành xuống chốn dạ đài [2] gặp nhau.
Khôn trông mồng bảy đêm thu, [3]
Khôn trông bầy quạ đội cầu đưa sao. [4]
Phải chi hỏi đặng Nam Tào, [5]
Đêm nay cho đến đêm nào gặp nhau?"
Nguyệt Nga gượng giải cơn sầu,
Xảy nghe lạc ngựa [6] ở đâu tới nhà.
Kêu rằng: "Ai ở trong nhà,
Đường về quan ải chỉ ra cho cùng".
Nguyệt Nga ngồi sợ hãi hùng,
Vân Tiên xuống ngựa thẳng xông bước vào.
Lão bà lật đật hỏi chào:
"Ở đâu mà tới rừng cao một mình?"
Vân Tiên mới nói sự tình:
"Tôi là Quốc trạng trào đình sai ra.
Đem binh dẹp giặc Ô Qua,
Lạc đường đến hỏi thăm nhà bà đây".
Lão bà nghe nói sợ thay:
"Xin ông chớ chấp tôi nay mụ già".
Vân Tiên ngồi ngắm [7] Nguyệt Nga,
Lại xem bức tượng lòng đà sinh nghi.
Hỏi rằng: "Bức ấy tượng chi,
Khen ai khéo vẽ dung nghi [8] giống mình.
Đầu đuôi chưa rõ sự tình,
Lão bà khá nói tánh danh cho tường".
Lão bà chẳng dám lời gian:
"Tượng nầy vốn thiệt chồng nàng ngồi đây".
Tiên rằng: "Nàng xích lại đây,
Nói trong tên họ tượng nầy ta nghe".

Chú thích:

1. *Đá nát vàng phai*: nói tình yêu tan vỡ, lời thề không còn giữ được nữa.

2. *Dạ đài*: đài đêm, tức âm phủ.

3, 4. Ý hai câu: Nguyệt Nga không mong gặp được Vân Tiên như Chức Nữ.

5. *Nam Tào*: tục truyền Nam Tào và Bắc Đẩu là hai vị thần giữ sổ sinh sổ tử của người trần.

6. *Lạc ngựa*: chuông nhỏ đeo ở cổ ngựa.

7. *Ngắm*: nhìn chăm chú.

8. *Dung nghi*: dáng điệu.

Nguyệt Nga lòng rất kiêng dè,[1]
Mặt thời giống mặt còn e lạ người.
Ngồi che tay áo hổ ngươi,
Vân Tiên thấy vậy mỉm cười một khi.
Rằng: "Sao nàng chẳng nói đi,
Hay là ta hỏi động chi chăng là?"
Nguyệt Nga khép nép thưa qua:
"Người trong bức tượng tên là Vân Tiên
Chàng đà về chốn cửu tuyền,
Thiếp làm trọn đạo lánh miền gió trăng."[2]
Vân Tiên nghe nói hỏi phăng:[3]
"Chồng là tên ấy vợ rằng tên chi?"
Nàng bèn tỏ thiệt một khi,
Vân Tiên vội vã xuống qùy vòng tay.
Thưa rằng: "May gặp nhau đây,
Xin đền ba lạy sẽ bày nguồn cơn.
Để lời thệ hải minh sơn,[4]
Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.
Vân Tiên vốn thiệt là tôi,
Gặp nhau nay đã phỉ hồi ước mơ".
Nguyệt Nga bảng lảng bơ lơ,[5]
Nửa tin rằng bạn nửa ngờ rằng ai.
Thưa rằng: "Đã thiệt tên ngài,
Khúc nôi[6] xin cứ đầu bài phân qua".
Vân Tiên dẫn tích xưa ra,
Nguyệt Nga khi ấy khóc òa như mưa,
Ân tình càng kể càng ưa,
Mảng còn bịn rịn[7] trời vừa sáng ngay.
Xảy nghe quân ó vang đầy,[8]

Chú thích:

1. *Kiêng dè*: kiêng nể, dè dặt.
2. *Gió trăng*: chỉ thói gái trai dan díu quan hệ với nhau.
3. *Hỏi phăng*: bám lấy mà hỏi cặn kẽ.
4. *Thệ hải minh sơn*: thề bể hẹn non, ngụ ý lời thề ước bền chặt.
5. *Bảng lảng bơ lơ*: kinh ngạc ngẩn người ra.
6. *Khúc nôi*: nỗi niềm, sự tình. Xem câu 1908.
7. *Mảng còn bịn rịn*: mảng còn quyến luyến không nỡ dứt.
8. *Quân ó vang đầy*: quân hò reo vang dậy.

Bốn bề rừng bụi khắp bày can qua. [1]
Vân Tiên lên ngựa trở ra,
Thấy cờ đề chữ hiệu là Hớn Minh.
Hớn Minh khi ấy dừng binh,
Anh em mừng rỡ tỏ tình cùng nhau.
Minh rằng: "Tẩu tẩu [2] ở đâu,
Cho em ra mắt chị dâu thế nào".
Vân Tiên đem Hớn Minh vào,
Nguyệt Nga đứng dậy miệng chào có duyên.
Minh rằng: "Tưởng chị ở Phiên,
Quyết đem binh mã sang miền Ô Qua.
May đâu sum hiệp một nhà,
Giặc đà an giặc khải ca hồi trào".
Tiên rằng: "Nàng tính thế nào?"
Nàng rằng: "Anh hãy về trào tâu lên.
Ngỏ nhờ [3] lượng cả bề trên,
Lịnh tha tội trước mới nên về nhà".
Trạng nguyên từ giã lão bà,
Dặn dò gởi lại Nguyệt Nga ít ngày:
"Tôi về đem bức tượng nầy,
Tâu cho khỏi tội rước ngay về nhà".
Tiên Minh trở ngựa đều ra,
Đem binh trở lại triều ca [4] đề huề.
Sở vương nghe Trạng nguyên về,
Sai quan tiếp rước vào kề bên ngai.
Sở vương bước xuống kim ngai, [5]
Tay bưng chén rượu thưởng tài Trạng nguyên.
Phán rằng: "Trẫm sợ nước Phiên,
Có người Cốt Đột phép tiên lạ lùng.
Nay đà trừ Cốt Đột xong,
Thiệt trời sanh trạng giúp trong nước nhà.

Chú thích:

1. *Can qua*: cái mộc và cái mác, chỉ chung các binh khí.

2. *Tẩu tẩu:* chị dâu. Xem câu 2060.

3. *Ngỏ nhờ*: may nhờ.

4. *Triều ca*: buổi thiết triều, triều đình hội họp. Xem câu 1943. *Đề huề:* dắt tay nhau cùng đi. Ý nói thân thiện mà dìu dắt nhau.

5. *Kim ngai*: thềm vàng.

Phải chi trước có Trạng ra,
Làm chi nên nỗi Nguyệt Nga cống Hồ."
Lệnh truyền mở yến triều đô,
Rày mừng trừ đặng giặc Ô Qua rồi.
Trạng nguyên quỳ tấu một hồi,
Nguyệt Nga các việc khúc nôi rõ ràng.
Sở vương nghe tấu ngỡ ngàng, [1]
Phán rằng: "Trẫm tưởng rằng nàng ở Phiên.
Chẳng ngờ nàng với Trạng nguyên,
Cùng nhau trước có nhân duyên thuở đầu".
Thái sư trước bệ quỳ tâu:
"Ô Qua dấy động [2] qua mâu cũng vì.
Trá hôn oán ấy nên gây,
Nguyệt Nga nàng thiệt tội thì khi quân[3]".
Trạng nguyên mặt đỏ phừng phừng,
Bèn đem bức tượng quỳ dâng làm bằng.
Sở vương xem tượng phán rằng;
"Nguyệt Nga trinh tiết ví bằng người xưa.
Thái sư trước chẳng lo lừa,
Thiếu chi dân thứ [4] phải đưa tới nàng.
Dầu cho nhựt nguyệt [5] rõ ràng,
Khôn soi chậu úp [6] cũng mang tiếng đời.
Ngay gian sao cũng có trời,
Việc nầy vì trẫm nghe lời nên oan".
Trạng nguyên tâu trước triều đàng:
"Thái sư trữ dưỡng [7] tôi gian trong nhà.
Trịnh Hâm là đứa gian tà,
Hại tôi buổi trước cũng đà ghen phen". [8]
Sở vương phán trước bệ tiền:

Chú thích:

1. *Ngỡ ngàng*: bỡ ngỡ, khó ăn khó nói.
2. *Dấy động*: nổi lên đánh phá. *Qua mâu:* chỉ chung binh khí thời xưa.
3. *Khi quân*: lừa dối vua.
4. *Dân thứ: dân chúng. Thứ* là nhiều, đông.
5. *Nhựt nguyệt*: mặt trời mặt trăng.
6. *Chậu úp*: nói nơi tối tăm, ánh sáng không lọt tới, trong ngoài không thông nhau, ví nỗi oan không cách giải tỏ.
7. *Trữ dưỡng*: chứa cất và nuôi nấng.
8. *Ghen phen*: nhiều phen.

"Những ngờ tướng ngỏ tôi hiền mà tôi.[1]
Vậy cũng đạo chúa ngãi tôi,
Thái sư ý muốn cướp ngôi chín trùng.[2]
Hớn xưa có gã Đổng công,[3]
Nuôi thằng Lữ Bố cướp dòng họ Lưu.[4]
Đời xưa tôi nịnh biết bao,
Thái sư nay có khác nào người xưa,
Thấy người trung chánh[5] chẳng ưa,
Rấp ranh kế độc lập lừa[6] mưu sâu.
Trịnh Hâm tội đáng chém đầu,
Ấy là mới hết người sau gian tà".
Sở vương phán trước triều ca:
Thái sư cách chức về nhà làm dân.
Trịnh Hâm là đứa bạo thần,[7]
Giao cho Quốc trạng xử phân pháp hình.
Nguyệt Nga là gái tiết trinh,
Sắc phong quận chúa[8] hiển vinh rỡ ràng.
Kiều công xưa mắc tội oan,
Trẫm cho phục chức[9] làm quan Đông Thành.
Trạng nguyên dẹp giặc đã bình,[10]
Kiệu vàng tán bạc hiển vinh về nhà".
Bãi chầu chư tướng trở ra,
Trạng nguyên mời hết đều qua dinh ngồi.
Họ Vương, họ Hớn, họ Bùi,
Cùng nhau uống rượu đều vui đều cười.
Trạng nguyên mới hỏi một lời:
"Trịnh Hâm tội ấy các người tính sao?"
Truyền quân dẫn Trịnh Hâm vào,

Chú thích:

1. *Tướng ngỏ tôi hiền*: hàng khanh tướng và kẻ bầy tôi hiền.
2. *Chín trùng*: vua.
3. *Đổng công:* tức Đổng Trác.
4. *Họ Lưu:* tức nhà Hán Cao Tổ họ Lưu tên Quý.
5. *Trung chánh*: ngay thẳng.
6. *Lập lừa*: sắp đặt mưu tính.
7. *Bạo thần*: bầy tôi hung ác.
8. *Quận chúa*: tiếng gọi con gái trong họ nhà vua. Đây gọi tôn Nguyệt Nga.
9. *Phục chức*: cho nhận lại chức cũ.
10. *Đã bình*: đã yên.

Mặt nhìn khắp hết miệng chào các anh.
Minh rằng: "Ai mượn kêu anh,
Trước đà đem thói chẳng lành thời thôi.
Kéo ra chém quách cho rồi.
Để chi gai mắt [1] đứng ngồi căm gan".
Trực rằng: "Minh nóng nói ngang,
Giết ruồi ai dụng gươm vàng làm chi
Xưa nay mấy đứa vô nghì, [2]
Dẫu cho có sống làm gì nên thân?"
Hâm rằng: "Nhờ lượng cố nhân,
Vốn em mới dại một lần xin dung". [3]
Trạng rằng: "Hễ đứng anh hùng,
Nào ai có giết đứa cùng làm chi.
Thôi thôi ta cũng rộng suy,
Truyền quân mở trói đuổi đi cho rồi".
Trịnh Hâm khỏi giết rất vui,
Vội vàng cúi lạy chân vui ra về,
Còn người Bùi Kiệm máu dê, [4]
Ngồi chai bề mặt như sề thịt trâu. [5]
Hớn Minh Tử Trực vào tâu,
Xin đưa Quốc trạng kíp chầu vinh quy. [6]
Một người Bùi Kiệm chẳng đi,
Trong lòng hổ thẹn cũng vì máu dê.
Trạng nguyên xe giá chỉnh tề,
Sai quân hộ vệ rước về Nguyệt Nga.
Bạc vàng đem tạ lão bà,
Nguyệt Nga từ tạ thẳng qua Đông Thành.
Võng điều gươm bạc lọng xanh,
Trạng nguyên Tử Trực Hớn Minh lên đàng.
Trịnh Hâm về tới Hàn Giang,

Chú thích:

1. *Gai mắt*: khó chịu khi nhìn thấy. *Căm gan*: tức tối trong lòng.
2. *Vô nghì*: không có nghĩa, tức bạc ác.
3. *Dung*: tha cho.
4. *Máu dê*: tính ham sắc dục.
5. *Mặt như sề thịt trâu*: là bộ mặt thâm nhẩy, ê trệ như rổ thịt trâu. *Sề*: đồ đan bằng tre thưa lỗ, trên vành dưới có chân chữ thập để thông nước, lớn hơn cái sàng.
6. *Vinh quy*: vẻ vang trở về.

Sóng thần nổi dậy thuyền chàng chìm ngay.
Trịnh Hâm bị cá nuốt rày,
Thiệt trời báo ứng [1] lẽ nầy rất ưng.
Thấy vầy nên dửng dừng dưng, [2]
Làm người ai nấy thì đừng bất nhân.
Tiểu đồng trước giữ mộ phần,
Ngày qua tháng lại đã gần ba năm. [3]
Của đi khuyên giáo mấy năm,
Tính đem hài cốt [4] về thăm quê nhà.
Hiềm [5] chưa thuê đặng người ta,
Còn đương thơ thẩn vào ra Đại Đề.
Trạng nguyên khi ấy đi về,
Truyền quân bày tiệc lo bề tế riêng:
"Tiểu đồng hồn hậu có thiêng,
Thỏa tình thầy tớ lòng thiềng ngày nay".
Đọc văn nhớ tới chau mày,
Đôi hàng lụy ngọc tuôn ngay ròng ròng.
Người ngay trời phật động lòng,
Phút đâu ngó thấy tiểu đồng đến coi.
Trạng nguyên còn hãy sụt sùi.
Ngó lên bài vị [6] lại xui lòng phiền.
Tiểu đồng nhắm ngửa nhìn nghiêng:
"Ông này sao giống Vân Tiên cũng kỳ?
Ông nào mất xuống âm ty, [7]
Ông nào còn sống nay thì làm quan?"
Trạng Nguyên khi ấy hỏi chàng:
"Phải người đồng tử mắc màn chốn ni?"
Mấy năm tớ mới gặp thầy,

Chú thích:

1. *Báo ứng*: báo trả lại những gì mà ta đã gây nên, lành gặp lành ác gặp ác. *Ưng*: rất đáng rất phải.

2. *Dửng dừng dưng*: ý nói thản nhiên như không.

3. Tiểu đồng bị Trịnh Hâm hại khi Vân Tiên vừa mù vào năm Quý Mão. Đến khi Vân Tiên đỗ trạng vào năm Nhâm Tý, thầy trò mới gặp lại nhau. Vậy là tròn mười năm, không phải ba năm.

4. *Hài cốt*: xương của người chết đã lâu.

5. *Hiềm*: ngặt vì, buồn vì.

6. *Bài vị*: miếng gỗ hay mảnh giấy cứng, mặt có ghi tên người chết để thờ.

7. *Âm ty*: âm phủ.

Cùng nhau kể nỗi đắng cay từ ngần[1].
Ai dè còn thấy bổn quan,[2]
Ba năm gìn giữ mồ hoang đã rồi.
Trạng nguyên khi ấy mừng vui,
Tớ thầy sum họp tại nơi Đại Đề.
Đoạn thôi xe giá ra về,
Tuần dư[3] phút đã gần kề Hàn Giang.
Võ công từ xuống suối vàng,
Thế Loan cùng mụ Quỳnh Trang đeo sầu.
Mẹ con những mảng lo âu:
"Nghe Vân Tiên sống gặp chầu công danh.
Cùng ta xưa có ân tình,
Phải ra đón rước lộ trình họa may".
Loan rằng: "Mình ở chẳng hay,
E người còn nhớ những ngày trong hang".
Trang rằng: "Con có hồng nhan,
Cho chàng thấy mặt thời chàng ắt ưa.
Dầu chàng còn nhớ tích xưa,
Mẹ con ta lại đổ thừa[4] Võ công".
Cùng nhau bàn luận đã xong,
Soi gương đánh phấn ra phòng[5] rước duyên.
Nay đà tới thứ Trạng nguyên,
Hàn Giang đã tới bỗng liền đóng quân.
Bạc vàng châu báu áo quần,
Trạng nguyên đem tạ đáp ân ngư tiều.
Ngư tiều nay đặng danh biêu,[6]
Ơn ra một buổi của nhiều trăm xe.
Trạng nguyên chưa kịp trở về,
Thấy Quỳnh Trang đã đứng kề trong quân.
Trang rằng: "Tưởng chữ hôn nhân,
Mẹ con tôi đến lễ mừng Trạng nguyên.

Chú thích:

1. *Từ ngần*: có tầng bậc thứ lớp từ dạo ấy đến nay.
2. *Bổn quan*: quan nhà, chỉ Vân Tiên.
3. *Tuần dư*: hơn mười ngày. Mười ngày là một tuần.
4. *Đổ thừa*: quy bừa cho người khác.
5. *Phòng*: nói, ý chờ, hóng đón.
6. *Biêu*: nêu lên cho mọi người biết.

Võ công đã xuống huỳnh tuyền,
Xin thương lấy chút thuyền quyên phận nầy".
Trạng rằng: "Bưng bát cơm đầy [1],
Đổ ngay xuống đất hốt rày sao xong. [2]
Oan gia nợ ấy trả xong, [3]
Thiếu chi nên nỗi mà mong tới đòi"
Hớn Minh Tử Trực đứng coi,
Cười rằng: "Hoa khéo làm mồi trêu ong.
Khen cho lòng chẳng thẹn lòng,
Bòn mang mặt đến đèo bòng [4] nỗi chi?
Ca ca [5] sao chẳng chịu đi,
Về cho tẩu tẩu để khi xách giày".
Mẹ con đứng thẹn thùng thay,
Vội vàng, cúi lạy chân rày trở ra.
Trở về chưa kịp tới nhà,
Thấy hai con cọp nhảy ra đón đàng.
Thảy đều bắt mẹ con nàng,
Đem vào lại bỏ trong hang Thương Tòng.
Bốn bề đá lấp bịt bùng,
Mẹ con than khóc khôn trông ra rồi.
Trời kia quả báo [6] mấy hồi,
Tiếc công son điểm phấn dồi bấy lâu.
Làm người cho biết nghĩa sâu,
Gặp cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn.
Đừng đừng theo thói mẹ con.
Thác đà mất kiếp tiếng còn bia danh. [7]

Chú thích:

1,2. Ý câu: Tình duyên đã dứt, không thể nối lại được, cũng như bát nước đã đổ xuống đất, không thể vét cho đầy lại.

3. Ý câu: Cái nợ mà Vân Tiên bị xem là kẻ oán thù với nhà Thế Loan, thì Vân Tiên đã bị nhà Thế Loan hãm hại, tức là Vân Tiên trả xong nợ rồi.

4. *Đèo bòng:* vương víu, bận bịu.

5. *Ca ca:* anh. *Chịu đi*: ưng thuận đi.

6. *Quả báo*: chỉ cái kết quả đền trả lại những việc mình đã làm trong kiếp trước, lành được lành, ác chịu ác.

7. *Tiếng còn bia danh:* tiếng xấu còn để đời, như khắc vào bia đá không bao giờ mất.

Trạng nguyên về tới Đông Thành,
Lục ông trước đã xây dinh [1] ở làng.
Bày ra sáu lễ [2] sẵn sàng,
Các quan đi họ cưới nàng Nguyệt Nga.
Sui gia đã xứng sui gia,
Rày mừng hai họ một nhà thành thân. [3]
Trăm năm biết mấy tinh thần,
Sinh con sau nối gót lân [4] đời đời.

Chú thích:

1. *Dinh:* nhà to cao đẹp.

2. *Sáu lễ:* sáu lễ trong việc cưới hỏi thời xưa, như lễ dạm hỏi, lễ dẫn cưới, lễ xin dâu...

3. *Thành thân:* nên nghĩa vợ chồng.

4. *Gót lân:* chỉ con cháu có tài đức, lấy ý từ thơ Kinh Thi: "Những công tử độ lượng của chúa công đều giống như ngón chân của con kỳ lân".

DƯƠNG TỪ HÀ MẬU

TIỂU DẪN

DTHM có một kết cấu, một nội dung và một nghệ thuật tương đối đặc biệt.

Tác phẩm gồm 3462 câu thơ lục (sáu chữ) và bát (tám chữ), 16 câu hát theo điệu dân gian, (mỗi câu hai vế, mỗi vế có từ 7 đến 10 chữ không nhất định, nhưng dạng thường thấy là 7 chữ, theo kiểu hai câu bảy của thể song thất lục bát), 20 bài thơ thất ngôn bát cú (8 câu, mỗi câu 7 chữ), 6 bài thất ngôn tứ tuyệt (4 câu, mỗi câu 7 chữ), 3 đôi liễn, 2 đôi câu đối và 1 bài văn tế dài 362 chữ.

Thỉnh thoảng ta lại bắt gặp trong truyện những câu mở đầu bằng các từ ngữ như *Lối này, Lối này tới lối, Thứ này tới thứ* hoặc những câu mang tính chất chuyển tiếp đại loại như vậy.

Có thể nghĩ ngay rằng đây là những tiêu chí phân đoạn ban đầu của tác phẩm. Nếu điều nhận định này không sai thì DTHM sẽ gồm tất cả 12 đoạn (không kể phần mở đầu) tương đương với 12 chương hoặc hồi trong tiểu thuyết chương hồi, 12 thứ hoặc lớp trong kịch tuồng cổ. Cũng với cách tính như thế, *Lục Vân Tiên* có 6 đoạn. *Ngư tiều y thuật vấn đáp* có 3 đoạn (không kể phần mở đầu). Qua sự so sánh trên, ta có thể hiểu được kích cỡ DTHM trong ý đồ xây dựng tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu.

Nội dung câu chuyện có thể tóm lược như sau:

"Vào đời Hậu Tấn (936 - 946) đất Long Môn có một gia đình công giáo chồng tên Hà Mậu, vợ tên Liễu Thư, tuổi đã cao mà chưa có con nối dõi. Rồi một hôm, người vợ bỗng dưng thấy nghén, người chồng đâm lo, vội rước thầy thuốc Châu Kỳ, một "anh em đồng đạo" về xem mạch. Châu Kỳ bảo đây là "thai quỷ" chỉ còn cách dùng thang thuốc "chém quỷ" để khử trừ. Nhưng kết quả không ăn thua, Liễu Thư bụng vẫn ngày một lớn. Sợ quá, Kỳ khuyên thân chủ nên tới non Tùng tìm Lý Tri Niên cầu "linh dược". Đến nơi, tiên Nam Tào và Bắc Đẩu mách cho biết nhiều chuyện tương lai, trong đó có việc Liễu Thư "song sanh hai gái tuyết băng trên đời". Về đến nhà, Hà Mậu thấy vợ quả nhiên sinh được hai gái xinh đẹp đặt tên là Xuân Tuyết, Thu Băng, đúng như lời Nam Tào, Bắc Đẩu báo trước. Bấy giờ họ Hà mới tin là "tiên đạo chí linh", bèn quyết chí trở lại non Tùng hỏi cho thật cặn kẽ những điều mà hai vị tiên còn nói úp mở. Đến nơi, Tri Niên bảo Nam Tào, Bắc Đẩu đều rất

khó gặp, chi bằng cùng ông lên núi Thiên Thai tìm Lão Nhan để hỏi chuyện "tiền trình". Hà Mậu y lời, đến Thiên Thai tìm Lão Nhan.

Cùng lúc ấy, ở đất Nam Khang có Dương Từ và vợ là Đỗ Thị tuổi ngoài năm mươi mà cũng chưa có con. Sau nhờ "cầu trời, khấn Phật", sinh được hai trai đặt tên là Dương Trân, Dương Bửu. Người chồng nghĩ rằng như thế là đã trả xong "nợ vợ, nợ con", bây giờ thì mình đã có thể xuống tóc, vào chùa đền ơn Phật. Dương Từ đến tu ở Phù Đồ sa, lấy hiệu là Thiện Trai. Nhưng chỉ được ít lâu, họ Dương cảm thấy tù túng, xin phép Hòa thượng Trần Kỳ cho đi đó đây tầm sư học đạo. Trên đường "vân du", Dương Từ gặp khá nhiều tên tuổi như "Huyền Hồ tiên sinh", "Đương Hàn Tử", tiếp xúc với các tầng lớp lao động như cậu bé chăn trâu, cô gái nuôi tằm dệt lụa, đàm đạo với những kẻ mai danh ẩn tích như cụ già hóng mát, ông lão tiều phu, chàng đưa đò "mặt đen, râu quắn" v.v... Đâu đâu người ta cũng phê phán hành động bỏ nhà theo Phật của Dương Từ và khuyên chàng nên nghĩ về trách nhiệm kẻ làm trai. Nhưng họ Dương hầu như đã phớt lờ tất cả để tới núi Thiên Thai tìm chùa Linh Diệu.

Tại Thiên Thai, Dương Từ và Hà Mậu không hẹn mà gặp nhau. Cả hai đều cậy Lão Nhan làm phép cho lên Trời, chắc mẩm thế nào cũng gặp ông cha ngày trước. Nhưng rồi "chín trời đi khắp" mà chẳng thấy tổ tiên đâu. Thiên thần Thái Ất mách nên tiếp tục nhờ Lão Nhan cho đi Âm Phủ một chuyến. Tại Âm Phủ, Dương Từ và Hà Mậu đã gặp nhiều người quen biết: Châu Phan, chú của Châu Kỳ; Hà Năng, ông của Hà Mậu; Trần Kỳ, thầy của Dương Từ... Tất cả đều ân hận vì trót theo đạo Phật hoặc đạo Thiên Chúa. Họ khuyên Dương Từ, Hà Mậu nên cải hướng bằng cách đến với Nho học truyền thống. Những điểm này cũng đã được Lão Nhan phân tích sâu thêm khi họ Dương, họ Hà kết thúc cuộc đi thăm Âm Phủ. Hai người xin phép Lão Nhan cho lưu chơi cảnh tiên ít lâu trước khi về "cõi tục".

Trong thời gian Hà Mậu đi vắng, Liễu Thư ở nhà một mình tần tảo nuôi nấng hai con. Chẳng bao lâu Liễu Thư mất, Xuân Tuyết và Thu Băng bấy giờ mới tám tuổi dắt dìu nhau đi tìm cha. Giữa đường hai chị em bỗng được viên quan Kinh lược Tần Khanh mang về nuôi làm nghĩa tử. Bên phía họ Dương, cảnh ngộ mẹ con Đỗ Thị cũng khá éo le. Đỗ Thị hằng ngày đi dệt thuê, anh em Trân, Bửu sớm chiều hái rau bắt ốc. Sau nhờ sự trợ giúp của người họ ngoại, Dương Trân, Dương Bửu đều được đi học và nổi tiếng thông minh. Duyên văn tự đã làm cho hai anh em được Tần Khanh lúc này là Tổng trấn Hà Đông đặc biệt chú ý. Từ đó, Tổng trấn tìm mọi cách giúp Dương Trân, Dương Bửu thành đạt, với ý định kén hai chàng cho Xuân Tuyết, Thu Băng. Đến kỳ thi Hương, anh em Trân, Bửu kẻ đỗ Thủ khoa, người đỗ Cử nhân, vào hạng nhất nhì trong số ba nghìn sĩ tử. Rồi ngày thi Hội cũng đã tới. Dương Trân đỗ Bảng nhãn, Dương Bửu đỗ Thám hoa. Họ nhà trai và họ nhà gái đang rộn rịp chuẩn bị lễ thành hôn cho hai đôi bạn trẻ thì Dương Trân đột nhiên ốm. Cuộc vui phải hoãn lại.

Dương Từ và Hà Mậu sau mười lăm năm lưu lạc nay bỗng trở về, kể lại cho bà con nghe nhiều chuyện không ngờ nơi Thiên Đường, Địa Ngục. Nhờ có hai viên thuốc tiên do cha mang về, bệnh Dương Trân liền khỏi, hôn lễ lại được tổ chức. Trong không khí hân hoan, mọi người đều quyết tâm từ bỏ đạo Gia tô và đạo Phật để trở về với con đường Nho học truyền thống mà thế hệ trẻ Xuân Tuyết, Thu Băng, Dương Trân, Dương Bửu đang đi có kết quả..."

Thoạt nhìn nội dung trên dễ có cảm tưởng như đây là một câu chuyện xảy ra tại Trung Quốc vào thời Hậu Tấn. Nhưng đi sâu vào tác phẩm, ta lại thấy DTHM phản ánh khá trung thực tình hình chính trị xã hội Việt Nam, đặc biệt là cuộc đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo ở nước ta giữa thế kỷ XIX.

Hãy nói trước hết những phản ánh về mặt chính trị - xã hội. Bức tranh do DTHM cung cấp - triều Hậu Tấn và mối bang giao giữa nó với Khiết Đan - có thể nói là một sự khai thác bước đầu rất khéo và rất trúng đề tài lịch sử để phê phán thái độ buôn dân bán nước của triều đình nhà Nguyễn. Việc Thạch Kính Đường - kẻ dựng nên triều Hậu Tấn - rước quân Khiết Đan về giày xéo Trung Nguyên, gợi cho ta hình ảnh "Gia Long cõng rắn cắn gà nhà" không chỉ một lần với Xiêm, mà sau đó còn với Thiên chúa giáo và tư bản Pháp nữa. Việc họ Thạch nhượng một phần lãnh thổ phía Bắc Trung Quốc cho ngoại tộc làm ta liên tưởng đến chuyện triều đình Huế cắt ba tỉnh miền Đông Nam Bộ dâng cho Pháp. Hai tập đoàn phong kiến còn giống hệt nhau ở chỗ một mặt thì nín nhịn cầu hòa với quân xâm lược, nhưng mặt khác lại thẳng tay đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân.

Tệ nạn xã hội và tình trạng làm ăn bất chính trở thành phổ biến.

Đó là mảnh đất thích hợp cho các học thuyết tôn giáo đua nhau hoạt động. Riêng mặt này, DTHM chừng như đã trực tiếp lấy thực tế Việt Nam trước ngày Pháp tiến đánh Nam Bộ làm điểm tựa.

Hồi bấy giờ, nghĩa là từ năm 1859 trở về trước tình hình đấu tranh giữa các học thuyết, các tôn giáo, nhất là cuộc đấu tranh chống âm mưu lợi dụng tôn giáo ở nước ta có thể nói khá sôi động. Đặc biệt là trong khu vực đạo Nho, đạo Phật và đạo Thiên chúa.

Đạo Nho, như chúng ta biết là không còn mấy hấp dẫn nữa, nếu không nói là hoàn toàn trở nên bất lực và lỗi thời sau cuộc cách mạng Tây Sơn đánh vào các tập đoàn phong kiến phản động Việt Nam và bạn đồng minh đầy tham vọng của nó là triều đình Mãn Thanh bằng những đòn đau nhất. Cái mà vua quan nhà Nguyễn bắt đầu từ Gia Long ra sức vực dậy và tô vẽ để làm chỗ dựa về mặt tinh thần cho chế độ - học thuyết Tống Nho phải chật vật lắm mới tìm được chỗ đứng cho mình. Không thế, Minh Mệnh đã không đích thân soạn *Huấn dụ thập điều* (Mười điều huấn dụ) sặc mùi Tống học để "ban bố" khắp thần dân, và Tự Đức cũng đã không bận tâm viết *Đạo biện* (Bàn về các đạo) để giữ vẹn niềm tin đối với đạo Nho trước sự tấn công từ nhiều phía của đạo Lão, đạo Phật, đạo Thiên chúa... Theo Tự Đức, đạo Lão "phần nhiều

hoảng hốt, hoang đường"; đạo Phật "nảy sinh từ nơi man mọi, nhiều tiếng nước ngoài không thể thấu hiểu"; đạo Gia tô lại càng "hoang tưởng, vô chừng, ta chưa thể lường đoán được"; duy đạo Nho mới là khuôn vàng thước ngọc của muôn đời *Đạo biện thượng, Đạo biện hạ...*

Khác với đạo Nho, đạo Phật cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX không lấy nhiệm vụ công kích "dị đoan" làm đối tượng.

Tất nhiên đám đồ đệ Thích Ca trong chỗ riêng tư vẫn nghĩ mình đang theo một thứ đạo mầu nhiệm nhất, có công với đời nhất: "Đạo này rất đổi nhiệm mầu; Khuyên lành răn dữ chẳng đâu hơn này". Nhưng ngoài mặt, họ vẫn tỏ ra rộng rãi, bao dung tiếp thu tất cả, chấp nhận tất cả.

Đạo này đạo kia, theo họ, chỉ là một sự phân công tự nhiên để cứu dân cứu giúp nước, theo nghĩa *"tam giáo đồng nguyên" (Nho, Phật, Lão cùng xuất phát từ một nguồn) hoặc "tam giáo đồng quy" (Nho, Phật, Lão cùng hội tụ về một chỗ).*

Đạo Gia tô hay Thiên chúa du nhập vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, muộn hơn nhiều so với đạo Phật và đạo Nho. Đến cuối thế kỷ XVIII, tại "Đàng trong", Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) đã có thể viết sách *Thánh giáo yếu lý* bằng chữ Nôm để phổ cập trọng giáo dân, dưới hình thức vấn đáp, các tín điều cơ bản của đạo Thiên chúa. Sang thế kỷ XIX, cùng với sự thâm nhập trực tiếp của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã chuyển sang giai đoạn đế quốc đi xâm chiếm thuộc địa, lịch sử đạo Thiên chúa Việt Nam bước vào một khúc quanh. Thực tế cho thấy giữa công cuộc truyền giáo và mưu đồ xâm lược của chủ nghĩa thực dân tại nước ta hồi bấy giờ có mối quan hệ khăng khít, thậm chí lẫn lộn, khó phân biệt.

Đạo Phật cũng như đạo Thiên chúa đều chối bỏ cuộc sống thực tại, quá tin ở Thiên Đường là nơi không thể nào bám víu được, theo tác giả DTHM. Lên "Thiên Đường" ư? - Thì tất thảy những người chăm tu đạo Phật và đạo Thiên chúa trong DTHM rốt cuộc sau khi chết đều rơi tõm vào Địa Ngục, không thừa trừ một ai!

Đạo Nho so với hai thứ đạo trên có phần thực tế hơn. Nó không đặt kỳ vọng vào một thế giới xa xôi nào khác ngoài cõi đời này và cuộc sống hiện hữu này, với các nhiệm vụ thiết thực, vừa tầm cho mọi người - thảo cha, ngay chúa, vì nhà, vì nước:

Đạo Nho lo việc kinh dinh
Giúp trong nhà nước cho minh cương thường

(câu 2235 - 2236)

Bởi thế, nó là phương tiện rất tốt để đạt tới cuộc sống nhân nghĩa, biết tôn trọng lẽ phải và yêu thương, những mặt hết sức cơ bản, theo Nguyễn Đình Chiểu:

Nay ta cứ gốc mà phăng.
Theo đường nhân nghĩa, gì bằng đạo Nho.

(câu 3339 - 3340)

"Nhân nghĩa" ở đây là không "làm phản nước", không "phụ tình nhà", một lòng trung thành với nhân dân, với Tổ quốc.

Tác giả DTHM lấy làm tiếc rằng nhiều nhà Nho thời ông đã vô tình hoặc cố ý không hiểu và làm như vậy. Nho của họ là thứ Nho mất gốc, thứ Nho phản nước hại dân:

Nhiều người theo đạo Nho ta,
Tiếng đồn hay chữ vậy mà làm nhăng.
Bởi vì không xét lẽ hằng,
Bỏ quên cội gốc, theo phăng ngọn ngành

(câu 2637 - 2640)

Đây chỉ có thể là thứ Tống Nho mà triều đình nhà Nguyễn hồi bấy giờ đang cổ xúy. Nó xa lạ với thứ đạo Nho do Nguyễn Đình Chiểu chủ trương trên, mà thực chất không gì khác hơn là truyền thống yêu nước và tinh thần thực tế được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc.

Mọi học thuyết, mọi tôn giáo đều phải được duyệt xét và điều chỉnh lại theo hướng tích cực góp phần vào sự nghiệp chống xâm lăng, bảo vệ đất nước, bảo vệ văn hóa dân tộc. Đó là kết luận quan trọng nhất về phương diện nội dung mà DTHM với tư cách một tác phẩm luận đề, nếu có thể nói được như vậy, đã mang đến cho người đọc.

Nhân đây bàn thêm một chút về hiện tượng thiếu nhất quán thể hiện trong nội dung DTHM.

Nguyễn Đình Chiểu có chữa lại DTHM hay không? Một số ý kiến cho rằng có, *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* tập I (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1998, tr.29 - 31) viết: "Nguyễn Đình Chiểu sống ở Sài Gòn cho đến khi thành Gia Định thất thủ (17 - 2 - 1859) mới dọn về quê vợ tại làng Thanh Ba, quận Cần Giuộc. Về Cần Giuộc khoảng một năm thì xảy ra cuộc kịch chiến giữa nghĩa binh và giặc Pháp (...), nhân dịp này Nguyễn Đình Chiểu đã làm bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* nổi tiếng (...) Đối với quyển DTHM đã sáng tác trước đây, ông chỉnh đốn lại cho hợp với thời cuộc". Trước *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* tập I khoảng mươi năm, Nguyễn Lộc cũng có cái nhìn như thế trong cuốn *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX* (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980, tr.29 - 31) của tác giả: "*Bài Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc* viết năm 1861 sau khi trận đánh thất bại (...). Những tác phẩm khác như DTHM, nhà thơ viết ra từ trước khi Pháp xâm lược (...), lúc này cũng được sửa lại cho thích hợp với tình hình".

Những lời phán đoán về việc Nguyễn Đình Chiểu "có chữa lại DTHM" vừa nêu không phải không có cơ sở.

Cái lạ đối với những ai đọc kỹ DTHM là thấy trong cùng một tác phẩm rõ ràng có đến hai chủ đề tư tưởng khác nhau. Chủ đề tư tưởng thứ nhất là nhiệm vụ đấu tranh chống âm mưu lợi dụng tôn giáo, DTHM dành một dung lượng khá lớn để trình bày những suy nghĩ của Nguyễn Đình Chiểu chung quanh vấn đề này, đặc biệt là những nhận định và chủ trương cụ thể của ông đối với đạo Thiên chúa, đạo Phật và đạo Nho. Bên cạnh chủ đề đấu tranh chống lợi dụng tôn giáo, trong DTHM còn nổi lên một chủ đề có tầm thời đại khác, đó là vấn đề đấu tranh chống giải pháp cắt đất cầu hòa. Chủ đề này cũng đã gây ấn tượng mạnh mẽ ở người đọc.

Một hiện tượng khác thường nữa ở DTHM là sự không nhất quán trong tính cách vua Tấn. Cơ hồ như ở đây chúng ta đối mặt với hai vua Tấn khác nhau: một người mang tên Tấn Vương và một người mang tên Hậu Tấn. "Hậu Tấn" thì như trên kia đã thấy, một tên đốn mạt, chỉ biết bo bo với quyền lợi ích kỷ của mình, sẵn sàng rước roi về giày mả tổ. Còn "Tấn Vương" thì lại tỏ ra "biết điều" hơn. Triều đình ông ta không đến nỗi bê bối như triều đình Hậu Tấn (câu 2357 - 2360). Ông này ít ra cũng có tinh thần trách nhiệm. Thấy có nơi dân đói, liền ra lệnh chẩn thải cho dân (câu 2477 - 2478). Nghe có tên phản bội đưa giặc ngoài đến quấy phá biên cương, bèn cử ngay viên tướng có năng lực đi chống giữ (câu 2865 - 2870). Giặc Tây Chu cuối cùng phải rút, các hoạt động bình thường của Vương quốc lại được tiếp tục tiến hành (câu 2931 - 2934). Dương Từ và Hà Mậu có công làm sáng tỏ phải trái sau mười lăm năm xuôi ngược, được nhà vua trọng thưởng. Tấn Vương cũng nhân đó ra tờ chiếu cấm đạo Phật và đạo Gia Tô, thể theo ý nguyện số đông...

Nhưng làm sao một tác phẩm lại có đến hai chủ đề tư tưởng, cũng như một nhân vật lại có hai tính cách trái ngược nhau? Chìa khóa của vấn đề chính là ở chỗ DTHM từng được chính tác giả của nó chữa lại cho sát với diễn biến của thời cuộc.

Có thể nghĩ hồi đầu, tác phẩm chỉ có một "Tấn Vương" thôi và cũng rất chung chung kiểu như "Sở Vương" trong *Lục Vân Tiên*. Chủ đề chính của DTHM lúc này là sự va chạm về tôn giáo, cùng cuộc đấu tranh chống âm mưu lợi dụng các học thuyết, các tôn giáo ở Việt Nam và phương cách giải quyết vấn đề theo Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng cụ thể, DTHM được sáng tác vào dịp nào?.

DTHM có khả năng được viết vào giai đoạn mà sinh hoạt Thiên chúa giáo ở nước ta đang thành vấn đề nan giải nhất, tức từ năm 1857 đến năm 1859, thời kỳ mà Nguyễn Đình Chiểu còn ở Gia Định. Rõ ràng Vũ Ngọc Phan đã có lý, khi ông nhận xét: "Trong lúc tiên sinh ngồi dạy học tại Sài Gòn là lúc tiên sinh soạn tập DTHM để bênh vực đạo Khổng giáo và phản đối các tôn giáo khác mà tiên sinh coi là tà đạo, nhất là thứ tôn giáo do nước ngoài mới đem lại". *Thân thế và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu,* in trong Tập *Kỷ yếu của Hội Khai trí tiến đức,* số 9 và 10, năm 1943.

Nhưng về sau, kể từ năm 1860, 1861 trở đi, tôn giáo dần dần không còn

là vấn đề thời sự số một nữa, trong khi giặc Pháp cứ ngày một lấn tới, triều đình Huế mỗi lúc một bê bối thêm, DTHM được chính tác giả chữa lại cho hợp với yêu cầu mới. Việc chữa lại có lẽ xảy ra trong thời gian Nguyễn Đình Chiểu lánh cư về Cần Giuộc, nghĩa là từ năm 1859 đến 1862, năm Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp ký giao ba tỉnh miền Đông cho giặc Pháp. Chủ đề tác phẩm bây giờ nghiêng về phía vạch trần tính chất phản bội "Phan Lâm bán nước, triều đình bỏ dân" của vua quan nhà Nguyễn, cùng tình hình chính trị xã hội hắc ám do chúng gây nên, triều "Hậu Tấn" lúc này mới được cài vào DTHM. Nó sẽ cùng tính chất với cái gọi là "Thạch Tấn" trong *Ngư tiều vấn đáp* được sáng tác kế sau đó. Cho nên Vũ Đình Liên cũng không sai khi viết: "DTHM là một tác phẩm tương đối dài mà có lẽ Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác sau ngày thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ" *(Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX.* Nxb Văn học, Hà Nội, 1964, tr. 74).

Chỉ tiếc rằng công việc sửa chữa của Nguyễn Đình Chiểu chưa thực sự hoàn chỉnh, và đây là nguyên nhân sâu xa dẫn tới cái nhìn trái ngược giữa Vũ Đình Liên và Vũ Ngọc Phan.

*

*   *

DTHM có một số điểm đáng chú ý về phương diện nghệ thuật.

Trước hết là cách xây dựng nhân vật. Nếu như ở *Lục Vân Tiên* ta chỉ gặp những mẫu người gần như ước lệ, đúng toàn đúng, sai toàn sai, thiện toàn thiện, ác toàn ác... thì đến DTHM, nhân vật của Nguyễn Đình Chiểu có phần sống động hơn.

Điểm đáng chú ý thứ hai trong nghệ thuật DTHM là trí tưởng tượng phong phú của tác giả thể hiện qua việc dàn dựng cảnh Địa Ngục và Thiên Đường.

Địa Ngục của Nguyễn Đình Chiểu gồm tất cả mười điện. Hoạt động nơi đây, có quỷ Dạ Xoa mình người, đầu trâu, mặt ngựa. Có quân quỷ tốt "Lớn đầu, vấn cẳng, dài tay; xủ tai, lồi mắt, môi dày, răng to". Cảnh vật có "Huỳnh Tuyền", nơi "Người qua kẻ lại liên liên tối ngày". Có "Ác Cẩu Thôn" với bầy chó dữ "xa xe vằn vện đen sì, om sòm đứng sủa, dị kỳ, rất hung". Có "Đao San", với hình thù ghê rợn: "Núi non đá mọc như binh, bày ra sắc lém những hình gươm đao". Có "Nại Hà Kiều, với chiếc cầu độc mộc bắc ngầm qua sông Diêm, đầy những rắn "giơ mồng, bày tích như hoa; Ngóc đầu đua lội, vô ra dập dìu". Có bãi "Hoàng Sa", với cảnh vật đầy tử khí.

Với các cuộc hành hình tội nhân thật đặc biệt, cảnh trừng trị những kẻ chồng giết vợ, vợ giết chồng để dan díu với người khác ở ngục "Hỏa Xa".

Thiên Đường của Nguyễn Đình Chiểu tuy không ly kỳ bằng Địa Ngục, nhưng vẫn có một sức hấp dẫn riêng. Từ "năm trời" ở tầng thấp gồm Thanh Đế (phương Đông), Bạch Đế (phương Tây), Xích Đế (phương Nam), Hắc Đế (phương Bắc) và Hoàng Đế (Trung ương) cho đến "bốn trời" ở tầng cao gồm

Hiệu Thiên, Khung Thiên, Thương Thiên và Huyền Thiên, đâu đâu cũng tràn ngập một không khí tươi vui nhưng trang nghiêm và đáng kính. Ra vào nơi cung điện nguy nga lộng lẫy và các vị thiên thần mà phần đông gồm những người có nhiều cống hiến cho nước cho dân khi còn ở hạ giới. Cảnh chư tiên hội yến tại chùa Linh Diệu, cảnh Ngọc hoàng Thượng đế nhóm họp các cung v.v... cũng đều nói lên sức tưởng tượng dồi dào của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Điểm đáng chú ý thứ ba trong nghệ thuật *Dương Từ Hà Mậu* có thể tạm gọi là tính kịch bản. Không ít tình tiết câu chuyện đã dắt dẫn người đọc đi từ bất ngờ này sang bất ngờ khác. Một mâu thuẫn được giải quyết, mâu thuẫn mới lại nảy sinh. Rủi may, họa phúc, thất gỡ... cứ phát triển bên nhau, đẩy câu chuyện đi tới. Vợ chồng Dương Từ đã luống tuổi mà chưa có con, điều này được coi như là một *rủi ro*. Bỗng Đỗ Thị có mang, *rủi ro* chuyển thành *may mắn*. Nhưng chính vì sinh con mà Dương Từ bỏ nhà đi tu, làm cho mẹ con Dương Trân, Dương Bửu lâm vào cảnh nheo nhóc, may mắn lại hóa *rủi ro*. Anh em Trân, Bửu được người cậu ruột đem về cho đi học Nho, nhờ vậy mà có dịp ra mắt quan Tổng trấn Tần Khanh, *rủi ro* lại thành *may mắn*. Đám cưới anh em Trân, Bửu đang được Tần Khanh khẩn trương tổ chức, thì Dương Trân đột nhiên ốm may mắn lại hóa *rủi ro*. Dương Từ mang thuốc tiên từ Thiên Thai về chữa khỏi bệnh cho Dương Trân, hôn lễ lại được tổ chức, rủi ro lại đổi thành *may mắn* v.v... Kiểu xây dựng và sắp xếp các tình tiết như vậy thường có tác dụng lôi cuốn người đọc và dành cho họ những thú vị bất ngờ.

Điểm đáng chú ý cuối cùng trong nghệ thuật *Dương Từ Hà Mậu* là sự kết hợp nhuần nhuyễn nhiều thể loại văn học trong cùng một tác phẩm. Thể văn chủ yếu ở đây cố nhiên là thơ lục bát, nhưng nếu chỉ có thế thôi, thì cũng dễ gây cho người thưởng thức cảm giác đơn điệu. Vì thế mà bên cạnh thơ lục bát là thứ thơ chủ lực, còn có những câu hát dân gian, những bài thơ Đường luật, những câu liễn, câu đối và cả văn tế nữa. Điều quan trọng là mỗi loại thể như vậy đều được sử dụng đúng chỗ, đúng đối tượng giống như một bức tranh tuy bao gồm nhiều đường nét, mầu sắc mà vẫn đảm bảo tính hài hòa. Thật là hợp khi những câu hát dân gian vọng lên từ cậu bé chăn trâu, cô gái nuôi tằm dệt lụa, cụ già tắm sông hóng mát, lão tiều phu cán búa trong tay, bác lái đò nghênh ngang sông nước. Và cũng chẳng có gì là trái khoáy khi những trang cao đạo như Lý Tri Niên, Huyền Hồ Tứ Thất... ngâm lên các bài thơ Đường luật cổ kính. Chị em Xuân Tuyết, Thu Băng mới võ vẽ luật bằng trắc thì làm thơ tuyệt cú, và dày dạn kinh nghiệm qua các trường thi như Dương Trân, Dương Bửu thì lại chính là tác giả của một bài văn tế mẫu mực khá dài.

Hiện tượng kết hợp nhiều thể loại văn học trong cùng một tác phẩm không phải đến DTHM mới thấy. Trước DTHM hình như đã có ở *Lục Vân Tiên* khi tác phẩm này còn trong dạng nguyên sơ. Và trước *Lục Vân Tiên,* còn có *Hứa Sử truyện văn v.v...* Nhưng có lẽ chỉ đến DTHM của Nguyễn Đình Chiểu, hình thức tổng hợp nhiều thể loại này mới tự khẳng định được nó và tự vạch ra cho nó con đường phát triển rộng rãi về sau.

Với những đặc điểm về kết cấu, nội dung và nghệ thuật như đã thấy, DTHM rõ ràng là một vòng khâu quan trọng trong toàn bộ sáng tác Nguyễn Đình Chiểu. Chẳng những vậy, DTHM còn có những đóng góp không nhỏ cho lịch sử văn học nước ta nửa cuối thế kỷ XIX, với tư cách là một tác phẩm luận đề, một thử nghiệm kết hợp nhiều thể loại văn học trong một truyện thơ lục bát dài hơi.

TÌNH TRẠNG VĂN BẢN

Cho đến nay, chúng ta được biết 9 bản DTHM tất cả, trong đó 5 bản chép tay bằng chữ Nôm và 4 bản viết hoặc in bằng chữ Quốc ngữ. Các bản chép tay bằng chữ Nôm, xếp theo trình tự thời gian phát hiện gồm có bản Nhiêu Cơ, bản Hồ Văn Lân, bản Quách Đăng Vân, bản Lê Minh Đường và bản Lê Minh Chí. Các bản viết hoặc in bằng chữ Quốc ngữ, xếp theo trình tự thời gian công bố, gồm có bản Nguyễn Văn Nghĩa, bản Phan Văn Hùm, bản Thạch Giang và bản Ban Văn học thuộc Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

Về nguồn gốc và mối liên hệ giữa các bản, có thể khái quát như sau:

1. Bản Nhiêu cơ: là bản do chính Nguyễn Đình Chiểu đọc cho Nhiêu Cơ chép. Nhiêu Cơ tên thật là Lê Quang Thịnh, người Tân Thuận Đông, tổng Dương Hòa Hạ (Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Bản này được Nguyễn Văn Nghĩa đề cập tới trong bài *Tác phẩm của Đồ Chiểu trôi qua thời gian, một tác phẩm bị vùi lấp nay mới thấy mặt trời: Dương Từ Hà Mậu* đăng trên tuần báo Mai, Sài Gòn, số 35, ngày 31 - 10 - 1936 và bài *Tiểu sử cụ Đồ Chiểu* đăng trên báo *Hạnh phúc,* Sài Gòn, số 52, 1943.

2. Bản Nguyễn Văn Nghĩa: là bản do Nguyễn Văn Nghĩa trực tiếp phiên âm từ bản Nhiêu Cơ. Bản này được người phiên âm công bố một phần trên báo *Phóng sự* xuất bản tại Sài Gòn năm 1943.

3. Bản Hồ Văn Lân: là bản do Hồ Văn Lân sao lục, chưa rõ dựa vào bản gốc nào. Hồ Văn Lân người Cần Giuộc (nay thuộc tỉnh Long An). Bản này được Phan Văn Hùm nhắc tới trong phần *Biền ngôn* cuốn *Dương Từ Hà Mậu* do ông hiệu đính.

4. Bản Phan Văn Hùm: là bản do Phan Văn Hùm soạn theo bản Hồ Văn Lân và bản Nguyễn Văn Nghĩa. Bản này được Nhà xuất bản Tân Việt ở Sài Gòn ấn hành năm 1964.

5. Bản Quách Đăng Vân: là bản do Quách Đăng Vân sao lục, chưa rõ dựa vào bản gốc nào. Bản này do Nguyễn Hữu Bưởi sưu tầm, Cao Hữu Lạng có viết bài giới thiệu trên *Tạp chí Văn học* số 6–1977, dưới nhan đề *Một bản Nôm Dương Từ Hà Mậu mới tìm thấy.*

6. Bản Lê Minh Đường: là bản do Lê Minh Đường, người Cần Giuộc tàng trữ. Ta được biết bản này qua lời ghi chú ở cuối một bản DTHM Nôm

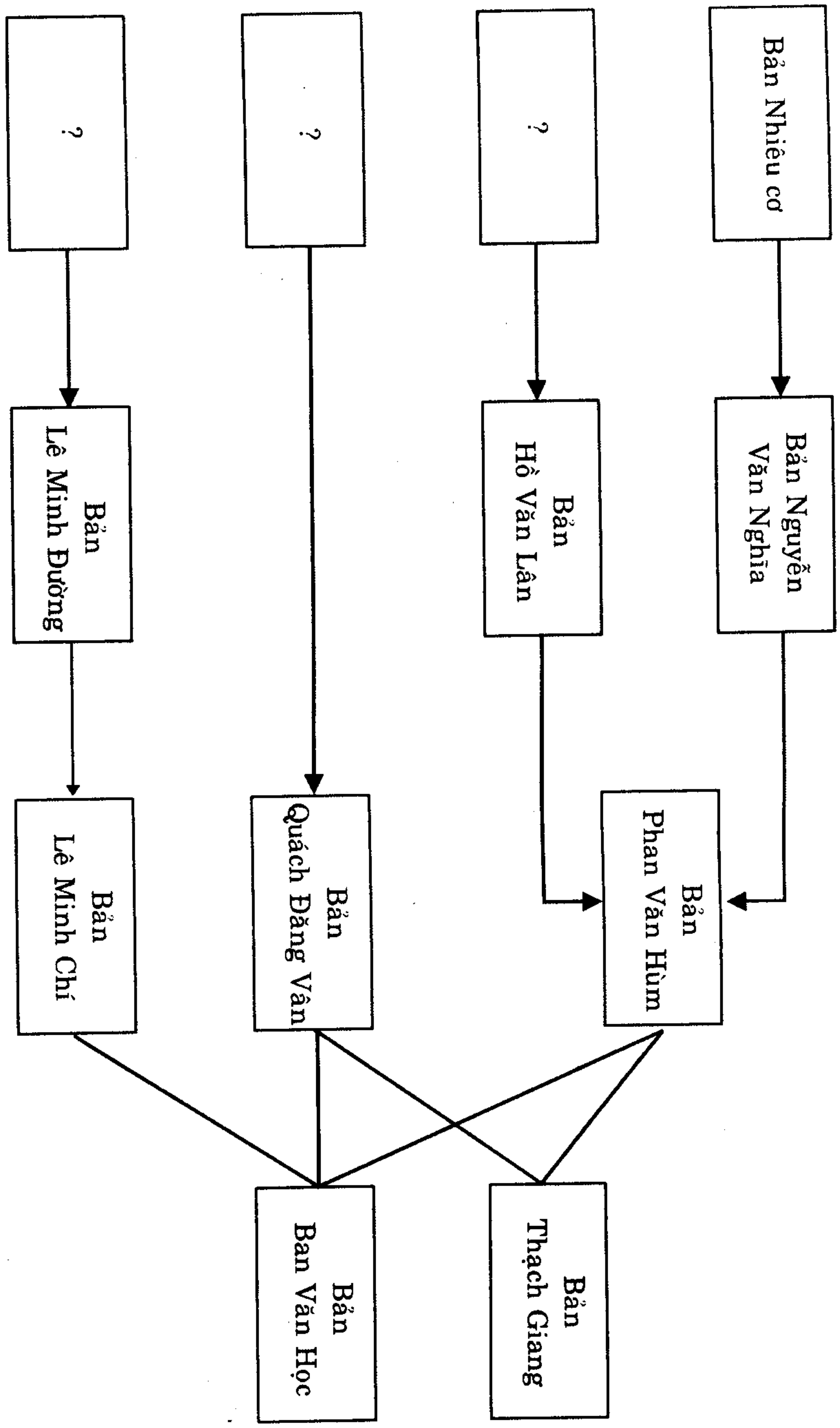
khác chưa rõ do ai sao lục. Nguyên văn lời ghi chú là: "Chép ở nguyên bản Hương nghị Lê Minh Đường, không sót" (Sao tại Hương nghị Lê Minh Đường nguyên bản bất suyễn).

7. Bản Lê Minh Chí: tức là bản chép lại bản Lê Minh Đường vừa giới thiệu. Chưa rõ tên người sao chép. Bản này do Võ Văn Dung sưu tầm được tại nhà Lê Minh Chí là cháu mấy đời của Lê Minh Đường; Vũ Văn Kính có viết bài giới thiệu bản Lê Minh Chí trên *Tạp chí Văn học* số 2–1978 dưới nhan đề *Thêm một bản Nôm Dương Từ Hà Mậu vừa phát hiện.*

8. Bản Thạch Giang: là bản DTHM in trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập,* tập I, do Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang biên khảo và chú giải, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp xuất bản tại Hà Nội, 1980. Bản này được xây dựng trên cơ sở bản Quách Đăng Vân và bản Phan Văn Hùm, trong đó bản Quách Đăng Vân đóng vai trò chính yếu.

9. Bản Ban Văn học thuộc Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh: (gọi tắt là bản Ban Văn học): là bản do Ban Văn học thuộc Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh biên soạn; Nhà xuất bản Tổng hợp tỉnh Long An xuất bản năm 1982. Bản này dùng bản Lê Minh Chí làm bản trục và lấy bản Quách Đăng Vân, bản Phan Văn Hùm làm bản khảo dị.

Có thể phác họa con đường hình thành 9 bản DTHM trên bằng sơ đồ sau đây:


Bản Nhiêu cơ
?
?
?
Bản Nguyễn Văn Nghĩa
Bản Hồ Văn Lân
Bản Lê Minh Đường
Bản Phan Văn Hùm
Bản Quách Đăng Vân
Bản Lê Minh Chí
Bản Thạch Giang
Bản Ban Văn Học

Các bản Nhiêu Cơ, Nguyễn Văn Nghĩa, Hồ Văn Lân, Lê Minh Đường đều đã mất hoặc chưa tìm thấy. Dưới mắt ta hiện nay chỉ còn bản Phan Văn Hùm, bản Quách Đăng Vân, bản Lê Minh Chí, bản Thạch Giang và bản Ban Văn học. Sau đây là vài nét về diện mạo cụ thể và giá trị văn bản học của các bản hiện còn:

1. Bản Phan Văn Hùm: Sách nhan đề "Dương Từ Hà Mậu" do Phan Văn Hùm sao lục và hiệu đính, Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, ấn hành năm 1964. Khổ giấy 15 x 21, sách dày 170 trang, trong có 1724 câu, thơ lục bát, theo cách tính của người sao lục. Vì một nguyên nhân nào đó mà bản in không giải thích, truyện bị cắt hoặc bỏ sót tất cả 24 chỗ, chỗ ít nhất là một câu, chỗ nhiều nhất là 42 câu tổng cộng 169 câu theo cách tính "lục" là một câu, "bát" là một câu.

Xét từ góc độ văn bản học, bản này có ưu điểm là đã thừa kế được phần hợp lý - cố nhiên theo chủ quan người sao lục từ bản Nôm của Hồ Văn Lân và bản Quốc ngữ của Nguyễn Văn Nghĩa. Mặt khác, trong hoàn cảnh bản Nhiêu Cơ (có giá trị như bản gốc), bản Nguyễn Văn Nghĩa và bản Hồ Văn Lân đều chưa tìm thấy, bản Phan Văn Hùm vô hình chung trở thành một trong các nguồn tư liệu quan trọng giúp ta tiếp cận với DTHM của Nguyễn Đình Chiểu.

Bên cạnh ưu điểm trên, bản Phan Văn Hùm có một số nhược điểm nổi bật. Một là, đúng như người sao lục tự nhận xét, "bên trong còn nhiều nơi bất ổn" *Biền ngôn.* Có cái bất ổn do điều kiện khách quan đưa lại, chẳng hạn chưa sưu tầm được nhiều dị bản để tham chiếu. Nhưng cũng có cái "bất ổn" chủ yếu là do việc tìm hiểu ý nghĩa tác phẩm chưa kỹ và những sơ suất trong khi phiên âm chữ Nôm gây ra. Hãy lấy một thí dụ: việc hiểu và phiên âm từ ngữ "day đòng" mà các bản Nôm Quách Đăng Vân và Lê Minh Chí đều viết là ... Từ ngữ này xuất hiện trong DTHM hai lần, một lần ở câu số III.4: "Biết ai *day đòng* kéo lại trời tây", và một lần nữa ở câu số 2837. "Trời tây khó nỗi *day đòng*". "Day" là xoay hướng. "Đòng" là cái mác thong. "Day đòng" là xoay cái mác thong lại, ý chữ "huy qua" có nghĩa là "vẫy giáo" trong Hán văn. Sách *Hoài Nam tử* chép: Lỗ Dương Công đánh nhau với quân nước Hàn. Trời đã chiều, Dương Công muốn có thêm thời gian để kết thúc trận đánh, bèn giơ ngọn giáo vẫy mặt trời lại. Mặt trời đã lùi lại 90 dặm. Câu III.4 do vậy có nghĩa là: "Biết ai là người tài cán có khả năng quay giáo vẫy mặt trời chiếu lùi lại", và câu 2837 có nghĩa là "Mặt trời đã xế chiều, khó mà giơ ngọn giáo vẫy nó lại". Cả hai trường hợp đều nói lên khát vọng của tác giả muốn có một người anh hùng khả dĩ làm thay đổi cục diện. Không phải ngẫu nhiên mà sau này Nguyễn Đình Chiểu đã hai lần dành chữ "day đòng" để khóc Trương Định, một ở bài thơ điếu, và một ở bài văn tế (Xem *Thơ điếu Trương Công Định*, bài VI, và *Văn tế Trương Công Định,* câu 25). Vì chưa nắm được điển tích và bản ý nhà thơ, bản Phan Văn Hùm đã phiên âm chữ "day đòng" trong câu III.4 thành "đi đồng" *(Ai đi đồng kéo tắt trời tây)* và chữ "day đòng" trong câu 2837 thành "vị lòng" *(Trời tây khó nỗi vị lòng)*, câu thơ vì vậy đâm lủng củng, tối nghĩa.

Hai là, bản Phan Văn Hùm như trên kia đã nói, bị lược bỏ hoặc để sót quá nhiều câu quan trọng, làm cho bản văn trở nên kém hoàn chỉnh.

Ba là, trong khi in ấn, Phan Văn Hùm còn để sót không ít lỗi chính tả, làm ảnh hưởng đến giá trị văn bản.

2. *Bản Quách Đăng Vân:* khổ 18 x 30, gồm 124 tờ giấy bản, chia thành hai tập, tập I có 63 tờ, tập II 61 tờ, hai tập đóng chung với nhau bởi 3 tờ giấy bản để trắng... Bìa sách màu xanh, trên bìa có hàng chữ "Dương Từ Hà Mậu cổ thư" viết dọc bằng bút sắt. Nhưng bên trong sách thì lại viết bằng bút lông từ phải sang trái, nét chữ chân phương. Mỗi tờ viết hai mặt, một mặt 8 hàng, mỗi hàng 14 chữ đối với trường hợp thơ lục bát. Nếu là thơ Đường, câu hát, liễn, đối, văn tế... thì số dòng trong một trang có ít nhiều thay đổi. Tờ 1a có hàng chữ "Dương Từ Hà Mậu cổ thư", hai chữ "cổ thư" viết bằng bút sắt có lẽ được thêm vào từ khi đóng lại bìa. Tờ 1b chính giữa có hàng chữ "Giáp thân niên, mạnh thu nguyệt, cát nhật, Quách Đăng Vân cung lục" (Ngày tốt, tháng Mạnh thu, năm Giáp Thân. Quách Đăng Vân kính cẩn sao chép). Tờ 2a ghi các dòng sau đây: "Giáp thân niên, thất nguyệt tả. Gia đình tư dị tàng bản. Song sinh Dương Trân, Dương Bửu. Song thai Xuân Tuyết, Thu Băng. Tập truyện Quốc ngữ Dương Từ Hà Mậu nguyên bản. Vệ đạo chư gia tập truyện, diễn Quốc âm vận từ. Truyện tự" (chép vào tháng bảy năm Giáp Thân. Bản dành riêng cho gia đình học tập. Hai anh em đẻ sinh đôi Dương Trân, Dương Bửu. Hai chị em cùng một bọc Xuân Tuyết, Thu Băng. Tập truyện tiếng nước nhà, nguyên bản Dương Từ Hà Mậu. Tập truyện các nhà bảo vệ đạo thống, diễn ra theo Quốc âm. Lời tựa của truyện). Từ tờ 2b cho đến hết tờ 3b chép bài tựa của tập sách. Từ tờ 4a trở đi, cho đến hết tờ 123a dành cho chính văn, cũng tức là phần chủ yếu của tác phẩm. Cuối sách, tờ 123b ghi lại dòng chữ mà tờ 1b ở đầu sách đã viết: "Giáp thân niên, mạnh thu nguyệt, cát nhật. Quách Đăng Vân cung lục".

Tờ 124a và 124b dành cho bốn bài thơ Nôm thất ngôn bát cú, có vẻ như là để tổng vịnh truyện DTHM.

Về mặt văn bản học, có một số nghi vấn đặt ra ở đây: bài tựa ở đầu sách, bốn bài thơ tạm gọi là "tổng vịnh" ở cuối sách và hai câu thơ đầu tiên ở *Dương Từ Hà Mậu cổ thư* phải chăng là của Nguyễn Đình Chiểu?

Hãy nói trước hết hai câu thơ Nôm cổ mở đầu bản *Dương Từ Hà Mậu cổ thư*. Nguyên văn như sau:

Cõi Nam rày đã thăng bình,
Thường xem các sách gia đình chép ra.

Thời gian Nguyễn Đình Chiểu sáng tác DTHM như trên kia đã thấy, chủ yếu là từ năm 1857 đến 1859, khi mà cuộc đấu tranh chống âm mưu lợi dụng tôn giáo ở nước ta đang lên rộ. Đây không còn là thời kỳ đất nước "vững như bàn thạch" nữa. DTHM về sau tuy có được chính tác giả sửa lại cho hợp với yêu cầu đấu tranh mới, nhưng Tổ quốc giai đoạn tiếp theo đó - từ năm 1859

đến cuối đời Nguyễn Đình Chiểu - chưa bao giờ thực sự im tiếng súng chống quân xâm lược. Vậy thì lấy đâu ra cái cảnh "Cõi Nam rày đã thăng bình" như câu thơ đầu mô tả? Truyện DTHM có một chỗ nói tới nước Tấn bốn phương vững vàng (câu 2358). Nhưng cũng chính trong tác phẩm, ngay sau đó, xảy ra nạn đói ở Dạ Châu. Nạn đói vừa chấm dứt, thì Vương Báo lại rước quân Nữ Chân vào giày xéo đất nước. Có thể thấy xứ sở của Tấn Vương cũng ít khi ra khỏi tình trạng thiếu ổn định, nói chi đến "thăng bình"! Những điều kể trong câu thơ thứ hai - "Thường xem các sách gia đình chép ra" - thiết tưởng cũng không phải là việc có thể làm được đối với Nguyễn Đình Chiểu, khi mà đôi mắt ông từ năm 1850 trở đi đã bị mù. Hai câu thơ trên rõ ràng không ăn nhập gì với tác phẩm cả. Truyện DTHM của Nguyễn Đình Chiểu khởi đầu bằng hai câu "Coi rồi truyện cũ chư gia, Lòng vì đạo học soạn ra để đời" như nhiều bản khác hiện chép, tự nó cũng đã đầy đủ rồi, không cần một "bánh xe thứ năm" nào thêm. Bánh xe thứ năm này chỉ có thể là của người khác gán cho Nguyễn Đình Chiểu.

Nghi vấn thứ hai là bốn bài thơ Nôm tổng vịnh cuối tác phẩm. Thơ không có đầu đề. Nguyên văn như sau:

I

Buồng văn cẩm tú rất hoa hòe,
Thêu dệt chuyện đời chép để nghe.
Mấy thước gậy thiền thâu vắn củn,
Năm dời nước thánh gạn trong hoe.
Tuyết, Băng nguồn Tứ dần muôn hộc.
Trân, Bửu rừng Nho chở mấy xe
Khuyên thế vén rong tìm đạo cả,
Bảy hiền roi dấu ở rừng tre.

II

Rừng Nho rậm rạp quá rừng hòe,
Lắm kẻ lầm đường, ít kẻ nghe.
Chuộng Phật, quên ơn, đầu trọc lóc,
Thương trời, khóc tội, mắt vàng hoe.
Muôn dân đặng tỏ năm hằng đạo,
Bốn phía đều noi một dấu xe.
Thị có vua Văn, ai nỡ nói,
Hỏi tần ong Lã gác cần tre.

III

Đạo gọi trong lòng gốc tơ hòe,
Nghiêu truyền cho Thuấn, Thuấn đều nghe.
Thánh hiền để dạy lời khảng khái,
Trời đất chưa bày tiếng vắng hoe.
Tiên đặng ba người, tà bảy vạc,
Nước kia một gáo, lửa muôn xe.
Hỏi ra chút đỉnh đường ngay vạy,
Nhân chính lâu dài có thẻ tre.

IV

Lăng nhăng các đạo tợ rừng hòe,
Một chính muôn tà cũng có nghe.
Ba thánh truyền rao lời đã khác (?)
Năm vua dạy dỗ dấu chưa hoe.
Tấc giao khả lóng muôn dòng đục,
Nước gáo khôn ngăn lửa cả xe.
Kẻ biết vẽ viên (?) đường trái phải,
Khác nào nắm cát vãi rừng tre.

Đây thuộc loại thơ xướng họa, lấy truyện DTHM của Nguyễn Đình Chiểu làm đề tài chung. Bài thứ nhất có thể coi như "xướng", bài thứ hai, thứ ba, thứ tư có thể coi như "họa" lại. Mà đã gọi là thơ "xướng họa" thì cố nhiên không thể của một người. Trên thực tế, mỗi bài mang một tâm sự. Bài đầu còn có vẻ lạc quan. Bài thứ hai hơi một chút cáu gắt. Bài thứ ba là thái độ mặc kệ. Và bài thứ tư đầy rẫy bi quan. Vấn đề đặt ra là trong số các bài ấy, có bài nào là của Nguyễn Đình Chiểu? Bài thứ nhất chăng, tức bài "xướng"? Nói cho phải thì bài này còn gần gũi với tinh thần lạc quan chiến đấu của DTHM đôi chút so với những bài còn lại. Nhưng, biết không phải của Nguyễn Đình Chiểu, vì bài thơ ở câu cuối đã khẳng định "Bảy người hiền" nơi Trúc Lâm: "Bảy hiền roi dấu ở rừng tre". Nguyễn Đình Chiểu không bao giờ đánh giá cao nhóm người thường tụ tập dưới rừng trúc để chè chén và bàn tán những chuyện không đâu này cả. Trong DTHM ông mượn lời "Huyền Hồ tiên sinh" để tẩy chay những nhân vật như thế: "Cũng không học thói Trúc Lâm, Rủ nhau say rượu hôn trầm ngày đêm" (câu 471, 472). Trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu cũng nhìn họ với con mắt tương tự: "Khe Đào, động Lý nhiều đoàn trốn, Rừng trúc, đình Lan lắm bạn say" *(Ngư Tiều hoài cổ ngâm).* Có thể thấy không một bài nào trong số bốn bài thơ trên là

của Nguyễn Đình Chiểu. Cũng giống trường hợp các câu "Cõi Nam rày đã thăng bình...", đây là thơ người khác gán vào cho tác giả DTHM.

Nghi vấn thứ ba là vấn đề tác giả bài tựa bằng chữ Hán ở đầu sách. Bài tựa có thể dịch ra như sau:

"Ta nghe đạo cả nguyên xuất ở trời, mà hoàn chỉnh cũng ở trời. Giá thử làm người mà trái với đạo người, cũng trái với đạo trời, thì từ đó mà sinh loạn, đây mới thực là lúc khí vận suy. Vả từ đời Hán tới nay, đạo Phật thịnh hành, tiên nho thường bảo "hãy làm cho kẻ theo Phật trở lại thành người, đốt kinh sách của họ đi, làm sáng tỏ đạo đạo tiên vương để dẫn dắt họ", duy một lời ấy thôi mà hàng nghìn năm nay đạo Phật không thể gây tác hại, tuy đời có các học thuyết của Tam giáo Cửu lưu, có sự luận đàm của Bách gia Chư tử, lại có dị đoạn đầy rẫy mà đạo lý trên vẫn chưa đến nỗi mai một.

Ngày nay, đời thánh hưng thịnh, chính là buổi văn minh. Vậy mà trong thiên hạ rốt cục còn có tà đạo Gia tô dụ dỗ lâu, tác hại của nó so với đạo Phật lại lớn hơn hàng chục lần. Ôi! Kẻ học hiểu sống ở thời nay đã thấy như thế lẽ nào đành bó tay mà chịu ư? Đây muốn nói sở dĩ đến bữa quên ăn, là chính vì nỗi lo này. Cho nên đã gom góp truyền thuyết các nhà soạn thành một quyển thơ Quốc âm để cho nhân dân khắp nơi dễ dàng truyền tụng, đâu đâu cũng bàn tán đến cái sai của dị đoan, may ra khỏi bị tà giáo mê hoặc. Nào ta có thích biện luận đâu! Chẳng qua vì không đừng được. Xem truyện này, kẻ hiểu ta thì cho ta là bảo vệ đạo, kẻ không hiểu ta thì cho ta là ngạo đời. Than ôi! Oán chi trời, trách chi người? Ta lao tâm khổ tứ từ lâu lắm. Các nho sĩ đời sau xem lời thơ phải gẫm cho hết ý, không nên vì là thơ Quốc âm mà coi thường. Mạnh Tử nói: "Phàm những ai xa lánh dị đoan đều một bọn với ta cả". Ta tuy không thể cùng bọn với Mạnh Tử, nhưng may ra cũng không phụ với lời dạy của Mạnh Tử vậy.

Tỏ theo đạo thống, rộng đọc quần thư, câu đoạn phân minh, lời văn sáng sủa. Nay làm bài tựa".

Tinh thần bài tựa có một số điểm không phù hợp với nội dung tác phẩm. Một là, như trên kia từng nói, DTHM của Nguyễn Đình Chiểu chưa bao giờ vẽ ra cái cảnh đất nước "thăng bình". Trên thực tế, hoạt động sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu từ năm 1851 là thời kỳ đã mãn tang mẹ trở về sau, cũng chưa bao giờ được tiến hành trong điều kiện mà bài tựa mô tả là "ngày nay, đời thánh hưng thịnh, chính là buổi văn minh"cả. Xã hội trong sách cũng như xã hội ngoài đời của Nguyễn Đình Chiểu là một xã hội không ổn định, bề trên thiếu sáng suốt, giặc ngoài lúc nào cũng rình chờ cơ hội để làm ăn... Hai là, trong DTHM, vấn đề tôn giáo được gắn chặt với nhiệm vụ bảo vệ đất nước, bảo vệ truyền thống dân tộc trước âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Nguyễn Đình Chiểu không đơn độc đề cao đạo Nho, đơn độc đề cao nhà chống đạo Phật nổi tiếng Hàn Dũ, đơn độc đề cao nhà chống "dị đoan" nổi tiếng Mạnh Tử... như cách bài tựa đã làm. Ba là, Nguyễn Đình Chiểu

thường tỏ ra rất khiêm tốn, nhất là trong lĩnh vực sáng tác. Kết thúc *Lục Vân Tiên* thì "Nôm na dù vụng hay hèn, Cũng xin lượng biển uy đèn thứ cho". Kết thúc DTHM, phần khẳng định tuy có đậm hơn một chút, thì cũng chỉ ở mức "Di ngôn một quyển truyền lời, các phương đạo vị muôn đời xét soi" mà thôi. Làm gì có cái giọng kênh kiệu "Tỏ theo đạo thống, rộng đọc quần thư, câu đoạn phân minh, lời văn sáng sủa" kiểu bài tựa!

Nói tóm lại, bài tựa ở đầu sách, bốn bài thơ tổng vịnh ở cuối sách và hai câu thơ đầu tiên ở *Dương Từ Hà Mậu cổ thư* đều không phải của Nguyễn Đình Chiểu. Vậy thì ai làm các phần này? - Chúng tôi nghĩ rất có thể là Quách Đăng Vân, người sao lục (riêng bốn bài thơ tổng vịnh thì bài đầu là của Quách Đăng Vân. Chìa khóa giải quyết vấn đề, thực ra đã có sẵn nơi tờ 2a của *Dương Từ Hà Mậu cổ thư,* qua các dòng sau đây: "Chép vào tháng bảy năm Giáp Thân (có khả năng là 1944), bản dành riêng cho gia đình học tập (...) Tập truyện tiếng nước nhà, nguyên bản DTHM. Tập truyện các nhà bảo vệ đạo thống diễn ra thơ Quốc âm. Lời tựa của truyện". Chính những câu vừa dẫn cho thấy Quách Đăng Vân là người tự động thay Nguyễn Đình Chiểu soạn bài tựa, cũng chính ông là kẻ viết những câu "Cõi Nam nay đã thăng bình, thường xem các sách gia đình chép ra" như là một thứ tựa đề cho *Dương Từ Hà Mậu cổ thư.* Và, vẫn không ai khác hơn Quách Đăng Vân, đã làm bài thơ tổng vịnh thứ nhất với tư cách là kẻ thủ xướng, để rồi bạn bè ông cùng nhau họa lại trong ba bài thơ tổng vịnh tiếp theo. Điều này giải thích vì sao chỉ bản Quách Đăng Vân là có bài tựa có thơ tổng vịnh, có tựa đề cho tập sách, còn các nguồn tài liệu khác như bản Phan Văn Hùm, bản Lê Minh Chí thì lại tuyệt nhiên không thấy có.

3. *Bản Lê Minh Chí:* khổ 24 x 26 gồm 48 tờ giấy bản. Bìa sách bằng giấy bản bồi tráng dừa, màu đen sẫm, đã mòn rách ở các góc. Bên trong sách giấy đã cũ, bị mối mọt gặm ít nhiều quanh mép, nhất là những tờ đầu. Chữ viết bằng bút lông từ phải sang trái, kiểu chữ vừa chân vừa thảo nét chữ nhìn chung mềm mại, đều đặn. Mỗi tờ chép hai mặt, mỗi mặt 9 dòng, mỗi dòng có từ 25 đến 35 chữ. Chép liền một mạch từ tờ 1a đến tờ 48a, không chấm câu, không phân đoạn, ngay cả đầu đề các bài thơ như *Vịnh sĩ thú, Vịnh nông thú...* những từ ngữ có tính chất chuyển tiếp như *Hát rằng, Liễn rằng, Tế văn rằng, Xuân Tuyết đàn rằng...* đều viết liền vào trong, một số trường hợp tuy có cách khoảng chút ít với "thượng văn", nhưng không đáng kể. Cuối sách, có ghi địa điểm sao chép và bản dựa theo để sao chép nhưng không đề niên đại cũng như tên người sao lục.

Về mặt văn bản học, trước hết có thể nói đây là bản DTHM cổ nhất hiện nay. Nếu so sánh với bản Quách Đăng Vân về phương diện chữ Nôm, ta thấy bản Lê Minh Chí dùng nhiều chữ giả tá hơn hình thanh, dấu hiệu chung của các sách Nôm xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX trở về trước, trong khi bản Quách Đăng Vân dùng nhiều chữ hình thanh hơn giả tá dấu hiệu chung của các sách Nôm xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX trở về sau. Có thể nêu một vài trường hợp

làm dẫn chứng. Chữ "có" trong câu 11 (*Có người ở đạo Hòa Lan*) Bản Lê Minh Chí viết là *cố* (kiên cố), trong khi bản Quách Đăng Vân bên trái chữ *cố* còn thêm chữ *hữu* (có). Chữ "ở" trong câu 105 (Vinh hoa có số ở trời) bản Lê Minh Chí viết là *ư* (ở), trong khi bản Quách Đăng Vân trên chữ *ư* còn thêm chữ *cư* (cũng là *ở*). Chữ "dạo chơi" trong câu 364 *(Dạo chơi* ra chốn tam quan một hồi). Bản Lê Minh Chí viết là *đạo chế* (đạo là đường, *chế* trong chữ chế độ, bên phải chữ chế có dấu nháy), trong khi bản Quách Đăng Vân bên trái chữ *đạo* còn thêm bộ *túc* (chân), bên dưới chữ *chế* còn thêm chữ *du* (chơi) v.v... Ngay trong kiểu trình bày tác phẩm cũng vậy. Bản Lê Minh Chí mang nặng dấu ấn của lối trình bày cổ, như chữ viết liền một mạch, không chấm câu, không phân đoạn... Còn bản Quách Đăng Vân thì lại chịu ảnh hưởng ở lối trình bày trong các sách Quốc ngữ tân thời: câu kéo rõ rệt, hàng lối phân minh...

Điểm đáng chú ý thứ hai là bản Lê Minh Chí có khả năng gần với nguyên tác nhất. Nó không bị sửa chữa, thêm thắt nhiều như bản Quách Đăng Vân. Nó cũng không bị cắt xén một cách tùy tiện như bản Phan Văn Hùm.

Điểm đáng chú ý cuối cùng là văn bản mà ta đang khảo sát không phải không có những chỗ yếu của nó. Chẳng hạn chữ viết không thật chặt chẽ. Ngay tên nhân vật chính như Dương Từ, mà chữ "Từ" khi thì viết như chữ "từ" trong "từ thiện", khi thì viết như chữ "từ" trong "từ từ". Chữ "Hà" trong "Hà Mậu" cũng vậy. Khi thì viết không có thảo đầu, khi thì lại viết có thảo đầu. Viết nhầm, viết sót chữ hoặc sót nét cũng là hiện tượng thường thấy, có vẻ như là người chép cốt sao ghi lại cho được câu chuyện thì thôi. Vấn đề chữ nghĩa ở đây bị đẩy xuống hàng thứ yếu.

Văn bản đôi khi cũng xuất hiện những câu tối nghĩa, thậm chí ngô nghê.

Dẫu sao thì đây cũng là bản ít sai sót nhất trong số các bản DTHM hiện có.

4. *Bản Thạch Giang:* khổ 13 x 20, phần DTHM dày 216 trang (từ tr.255 đến tr.470), bao gồm *Lời dẫn* (14tr.), *Văn bản khảo đính* (148tr.) và *Chú thích* (54tr.).

Văn bản khảo đính như *Lời dẫn* cho biết, chính là bản Quách Đăng Vân được phiên âm ra chữ Quốc ngữ, trong đó có 5 trường hợp "bất hợp lý" đã được đính chính lại theo bản Phan Văn Hùm. Như vậy, chúng ta có thể nói lần đầu tiên nhóm biên khảo và chú giải *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* đã cung cấp cho độc giả một bản DTHM bằng chữ Quốc ngữ đầy đủ nhất từ trước đến đó.

Điều đáng tiếc là, trong khi sử dụng bản Nôm Quách Đăng Vân như tài liệu chính thức, Nhóm biên khảo đã không làm kỹ công tác giám định văn bản. Do vậy mà hai câu thơ mở đầu DTHM vốn dĩ là ngụy tác (nếu không phải tựa đề) như trên kia đã phân tích, ở đây vẫn chưa được loại ra khỏi tác phẩm. Trong khi đó thì bài tựa bằng chữ Hán ở đầu sách và bốn bài thơ Nôm

tổng vịnh ở cuối sách tuy Nhóm biên khảo có gạt ra ngoài văn bản chính thức, nhưng vẫn chưa giải thích rõ vì sao.

5. *Bản Ban Văn học:* khổ 13 x 19, dày 252 trang, gồm *Lời nói đầu* (tr. 3-4), *Lời giới thiệu* (tr.5-17), *Lời dẫn* (tr.19 - 20) và phần chính văn (tr.21-252).

Bản này đã triệt để khai thác những mới mẻ của bản Lê Minh Chí được xem như văn bản cổ nhất hiện nay. Việc phiên chuyển DTHM Nôm sang âm tiêu chuẩn thay vì thổ âm Nam Bộ cũng là một hướng đáng chú ý. Trong phần chú thích, bản Ban Văn học có một số tìm tòi phát hiện so với các bản đời trước nó, mà trường hợp giải mã đôi liễn "Đường đi ba ngả người Châu khóc, Tơ trắng hai màu họ Địch than" câu VII.1-VI.2 là một thí dụ điển hình.

Bên cạnh các ưu điểm vừa kể, bản Ban Văn học vẫn tồn tại một số chữ phiên chuyển chưa chính xác, một số chú thích chưa đúng hoặc chưa ăn nhập với văn cảnh.

Trường hợp phiên chuyển chưa chính xác như chữ "dẫy xa" trong câu 733 "Đến khi cha khiến *dẫy xa*". "Dẫy", chữ Nôm ở bản Lê Minh Chí viết bộ thủy bên cạnh chữ "dĩ" là đã qua. Chữ này không thể đọc là đẩy. "Dẫy" là một từ cổ, có nghĩa là "đẩy xe" (xem "Đại Nam Quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Của). Trong *Lục Vân Tiên* có câu: "Thôi thôi em hỡi Kim Liên, Dẫy xe cho chị qua miền Hà Khê" (câu 247 - 248) cũng là "dẫy xe" chứ không phải "đẩy xe" như lâu nay vẫn phiên sai. Một trường hợp khác câu 3275 và 3276: "Cho hay một trả, một vay, Am mây đã *đón*, lại đày đi xa". "Đón" chứ không phải là "trốn" như bản Ban Văn học đã phiên, nếu căn cứ vào tự dạng chữ Nôm trong nguyên bản Lê Minh Chí viết một bên bộ quai xước, một bên chữ "đốn" (khốn đốn). Về nghĩa thì "đã *đón* lại đày" mới ăn nhập với "một trả, một vay" ở câu trên. Vân vân...

Trường hợp chú thích chưa đúng như chữ "quyền" trong câu 756: "Trên quyền dưới trá, đoái gì thiên luân". "Quyền" ở đây không thể hiểu là "quyền lực" hay "quyền thế" như bản Ban Văn học chú thích, mà phải hiểu "quyền" theo nghĩa ngược lại với "kinh" trong cặp khái niệm đối lập "Kinh ≠ quyền" tức "quyền biến" "quyền mưu" (ý tốt), "thủ đoạn" (ý xấu). *Ức trai thi tập* có câu *"Quyền mưu* bản thị dụng trừ gian; Nhân nghĩa duy trì quốc thế an" *(Hạ quy Lam Sơn),* "quyền" dùng theo nghĩa tốt. Còn "quyền" trong DTHM thì dùng theo nghĩa xấu, nghĩa *"thủ đoạn"*, cùng một tính chất với chữ *"trá" tiếp ngay* theo đó, *"trên quyền, dưới trá"*. Nếu hiểu là *"quyền lực"* thì hoàn toàn lạc điệu.

Trường hợp chú thích chưa ăn nhập với văn cảnh như đối với cụm từ "tướng tinh mộng nguyệt" trong câu 2344: "Tướng tinh mộng nguyệt rõ duyên họ Hà". "Tướng tinh" thì đúng như bản Ban Văn học chú thích: "Theo quan niệm về khoa tướng số thì linh khí người ta chiếu với 28 vì sao, tương ứng với 28 con vật". Nhưng "mộng nguyệt" thì không thể dùng điển ở *Hán thư* để giải thích như bản Ban Văn học: "Ngô phu nhân, vợ Tôn Kiên có thai, mơ thấy mặt trăng sa vào lòng, về sau sinh ra Tôn Sách". Chú thích như vậy e không

ăn nhập gì với ý cả đoạn thơ. "Hai chị em Xuân Tuyết, Thu Băng dắt díu nhau đến non Tùng tìm cha, không dè nửa đường trời tối, nằm trên tấm đá ngủ thiếp đi. Vừng trăng lên cao, có bầy thỏ trắng đi tới vỗ về, tiếp thêm hơi ấm cho hai chị em ngủ đến sáng". Nhà thơ gọi đó là "tướng tinh mộng nguyệt". Vậy thì phải hiểu "tướng tinh" của Xuân Tuyết, Thu Băng là "con thỏ", cũng tức "mặt trăng", như các câu thơ 23 - 25; 215 - 216; 2401 - 2402; 2427 - 2428 đã diễn đạt bằng nhiều cách "Tướng tinh mộng nguyệt" tức mặt trăng, thỏ trắng đến với Xuân Tuyết, Thu Băng theo quan niệm cổ "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" (âm thanh như nhau thì hô ứng với nhau, khí chất như nhau thì tìm đến bên nhau). Còn có thể nêu nhiều trường hợp chú thích chưa ăn nhập với văn cảnh, như ở các từ "du minh" (câu 227), "Đông Hoàng" (câu 296), "Ngũ Viên" (câu 840), hoặc các câu "Thiên bất khả giải" (câu 1158), "Địa bất khả giai" (câu 1490) v.v...

Việc tiếp tục xác lập một văn bản DTHM chính thức có khả năng tiếp cận nguyên tác là hết sức cần. Bản DTHM này là một nỗ lực theo phương hướng đó.

Sau đây là một số điểm về cách thức xử lý văn bản, phiên âm, khảo đính và chú thích của chúng tôi:

1. Vấn đề xử lý văn bản: bản gốc, như mọi người đều rõ, nay chưa có cách nào tìm lại được. Các bản Phan Văn Hùm, Quách Đăng Vân, Lê Minh Chí, thì tự nó chưa đủ tư cách để được đối xử như bản gốc. Trong tình hình như vậy, chúng tôi đã bất đắc dĩ làm cái việc mà nhân dân ta thường khuyến khích là cố gắng xây dựng một ông "Gia Cát" từ ba ông "Cát da". Cụ thể là từ các nguồn tư liệu mang ý nghĩa văn bản học hiện hữu, lấy ra những gì hợp lý nhất, có khả năng gần với nguyên tác nhất để đúc lại thành một văn bản chính thức. Đây là một kiểu xử lý văn bản và trong điều kiện tương tự, các nhà văn bản học vẫn thường làm. Và đây cũng là chỗ khác biệt giữa bản DTHM do chúng tôi xác lập với các bản DTHM đã có.

Trong việc chỉnh lý, cái chính đối với chúng tôi là lựa chọn những câu, chữ thích hợp sẵn có trong các văn bản. Thí dụ câu 2456, bản Lê Minh Chí chép: "Chớ rằng ta dạy trái tai khác lời"; bản Phan Văn Hùm chép: "Chớ rằng ai dại trách tay các người"; bản Quách Đăng Vân chép: "Rằng nghe ta dạy trái tai các lời". Chúng tôi đã chọn câu chép ở bản Lê Minh Chí, với lý do là nó sát hợp với ngữ cảnh hơn cả. Vì quan niệm rằng có sự thống nhất khách quan giữa cái riêng và cái chung, giữa cái "đơn lập" và "hệ thống". Một thí dụ khác: Câu 966. Bản Lê Minh Chí và bản Quách Đăng Vân đều chép là "tới nay đã trọn ba đời Gia tô". Riêng bản Phan Văn Hùm chép: "Tới nay đã đặng năm đời Gia tô". Chữ "năm đời" đúng hơn là chữ "ba đời", vì tất cả các bản ở câu 12 trước đó đều đã chép: "Năm đời giữ thói khoe khoang cầu hồn". Trong trường hợp này chúng tôi theo bản Phan Văn Hùm.

Cũng có lúc câu hoặc từ ngữ sẵn có trong các bản cần chọn đều lủng

củng. Thí dụ câu 126, bản Lê Minh Chí chép: "Tới nhà mới thấy lời rày hai tiên"; bản Phan Văn Hùm chép: "Tới nhà mới thấy lời hai ông truyền"; bản Quách Đăng Vân chép: "Đến sau mới biết lời hay tiên truyền", Chữ "lời rày hai tiên" trong bản Lê Minh Chí và chữ "lời hai ông truyền" trong bản Phan Văn Hùm đều không hợp lắm, vì thượng văn chỉ có một ông tiên mách bảo chuyện tương lai thôi. Chữ "Đến sau mới biết" trong bản Quách Đăng Vân cũng không hợp, vì hạ văn cho biết Hà Mậu vừa về tới nhà là thấy ngay sự kỳ diệu của đạo tiên rồi, không phải chờ đến tương lai. Nhưng nếu lấy chữ "Tới nhà mới thấy" ở bản Lê Minh Chí và bản Phan Văn Hùm ghép với chữ "lời hay tiên truyền" ở bản Quách Đăng Vân, ta sẽ có một câu tương đối hợp lý, sáng sủa, dễ hiểu: "Tới nhà mới thấy lời hay tiên truyền". Đây cũng là cách xử lý của chúng tôi. Một thí dụ khác về trường hợp từ ngữ. Câu 2758, bản Lê Minh Chí chép: "Cảnh chùa xài xạc có ba sãi Mầm"; bản Phan Văn Hùm chép "Cảnh chùa thầy Lộc tên va sãi Mầm"; Bản Quách Đăng Vân chép: "Cảnh chùa thầy Tạc có ba sãi Mầm". Những từ ngữ "xài xạc có ba", "thầy Lộc tên va", "Thầy Tạc có ba" trong các bản đều không hợp ngữ cảnh. Vì hạ văn cho thấy chỉ có "một" sãi Mầm mà thôi, chứ không phải là "ba"; chữ "thầy Lộc", "thầy Tạc" lại làm cho câu thơ thêm tối nghĩa. Chúng tôi đã chỉnh lý lại là "Cảnh chùa xài xạc, có va sãi Mầm", chữ "xài xạc" lấy từ bản Lê Minh Chí; chữ "có" lấy từ bản Lê Minh Chí và bản Quách Đăng Vân; chữ *"va sãi Mầm"* lấy từ bản Phan Văn Hùm. Câu thơ do vậy trở nên có nghĩa và dễ hiểu. Những trường hợp như thế này thực ra cũng không nhiều.

Chúng tôi tuyệt đối không đưa những câu chữ mới vào văn bản.

2. Vấn đề phiên âm: Nguyễn Đình Chiểu sinh ra và lớn lên tại Gia Định. Sau đó, vì một biến cố chính trị, ông phải theo gia đình xa quê hương một thời gian. Nhưng cũng chỉ ít lâu sau, Nguyễn Đình Chiểu trở về với Nam Bộ cho đến ngày ông mất. Hoàn cảnh cư trú đã tạo ra ở Nguyễn Đình Chiểu khả năng hiểu sâu và sử dụng thành thạo tiếng Nam Bộ. Nhưng mặt khác, Nguyễn Đình Chiểu lại có một thời kỳ sống ở Huế bấy giờ là nơi Kinh đô, trung tâm văn hóa của cả nước. Tại đây ông có dịp làm quen nhiều hơn với tiếng miền Trung và phần nào tiếng miền Bắc cũng như ngôn ngữ phổ thông. Cho nên chẳng có gì là lạ khi ta thấy trong DTHM Nguyễn Đình Chiểu dùng tiếng Nam Bộ nhiều nhất, nhưng bên cạnh đó, ông vẫn cố gắng hướng tới tiếng phổ thông, nền tảng của ngôn ngữ văn học chung. Hãy nêu một thí dụ: chữ "đường" là nhà trong chữ Nôm có hai cách đọc, một là "đường" và một nữa là "đàng". Cả hai âm này đều được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng trong DTHM. Đọc là "đàng" như trong câu 1137: "Thưa rằng: "Đây có *Thiên Đàng...*" Biết chắc là âm "đàng" vì nó còn phải hiệp vần với chữ "gian" (Dương gian) ở câu 1136, và chữ "quan" (du quan) ở câu 1138. Đọc là "đường" như trong câu 1142: "Cầu hồn cũng đặng về nơi Thiên đường". Biết chắc là âm "đường", vì nó còn phải hiệp vần với chữ "vương" (Địa Tạng Vương) ở câu 1143, và chữ "phương" phương Tây), ở câu 1144, "đàng" là âm đọc của Nam Bộ hay âm đọc

của miền Trung, "đường" là âm đọc của miền Bắc hay âm đọc phổ thông của cả nước.

Trong lúc đem chữ Nôm là thứ chữ vốn không có quy định thật chặt chẽ về cách đọc, phiên âm ra chữ Quốc ngữ là thứ chữ dựa trên cơ sở phiên âm nghiêm cách, ta không thể không chú ý tới tình hình trên, nhất là ý hướng vươn tới tiếng phổ thông của Nguyễn Đình Chiểu. Đây cũng là điều thường xuyên nhắc nhở chúng tôi trong khi chính lý văn bản DTHM. Cụ thể là khi gặp những chữ Nôm có nhiều cách đọc, trong đó có cả nguyên nhân "kỵ húy", chúng tôi chọn âm, đọc phổ thông là chính. Giữa "cảnh" và "kiểng" thì chọn âm "cảnh"; giữa "phúc" và "phước" thì chọn âm "phúc"; giữa "sinh" và "sanh" thì chọn âm "sinh": giữa "nghĩa" và "ngãi" thì chọn âm "nghĩa"; giữa "nho" và "nhu" thì chọn âm "nho"; v.v... Trừ trường hợp phải hiệp vần, thì chúng tôi chọn âm nào đi với vần, dù nó là âm địa phương.

Về phương tiện chính tả. DTHM thường đọc và ghi không phân biệt một số phụ âm cuối nào đó, chẳng hạn giữa "mặt" và "mặc"; giữa "lan" và "lang"; v.v... Cho nên không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy "san" (trong câu 64 lại có thể ăn vần với "ngang" (trong câu 65) "nhân" (trong câu 3000) lại có thể ăn vần với "ưng" (trong câu 3001) v.v... Trong lúc phiên âm, những trường hợp cần thiết, chúng tôi đều viết lại cho đúng chính tả.

3. Vấn đề khảo đính: tất cả các bản có giá trị văn bản học sau đây đều được đưa vào diện khảo dị:

- Bản Lê Minh Chí: viết tắt là (C).
- Bản Phan Văn Hùm: viết tắt là (H).
- Bản Quách Đăng Vân: viết tắt là (V).

Mỗi bản như trên kia đã nói, đều mang không ít nhược điểm kể cả bản Lê Minh Chí, nên không một trường hợp nào được chọn làm "để bản" bản nền. Bản chính thức giới thiệu ở đây có thể xem như một nỗ lực đúc kết, với những gì chúng tôi cho là hợp lý nhất lấy ra từ ba văn bản. Những câu, chữ không đưa vào bản chính thức sẽ ghi đầy đủ ở phần khảo dị nhằm giúp người đọc tiện đối chiếu khi cần thiết.

Để giúp cho việc khảo dị, các câu trong văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập. Riêng các bài hát, câu đối, câu liễn, văn tế, thơ thất ngôn bát cú, thơ thất ngôn tứ tuyệt xen kẽ trong văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số La Mã.

Câu chữ khảo dị được trình bày theo một quy cách nhất quán. Trước hết, ghi số thứ tự câu thơ hoặc câu văn mang thành phần khảo dị. Tiếp đến, ghi số thứ tự chữ khảo dị. Sau nữa là bản thân thành phần khảo dị. Cuối cùng là văn bản khảo dị. Thí dụ 1: 259/3,6 = bằng, vinh (V).

"259" là số thứ tự câu thơ trong DTHM; "3, 6" là chữ thứ 3 và chữ thứ 6 trong câu thơ; "bằng, vinh" là những chữ khác với bản chính thức; "V" là bản

Quách Đăng Vân... nơi có các chữ vừa nêu.

Thí dụ 2: XXIX 1/3-6 = đạo vua tôi phải đạo (C).

"XXIX" là số thứ tự bài thơ thất ngôn tứ tuyệt xen kẽ trong văn bản; "1" là câu đầu của bài thơ này; "3-6" là từ chữ thứ 3 đến chữ thứ 6 trong câu; "đạo vua tôi phải đạo" là những chữ khác với văn bản chính thức; (C) là bản Lê Minh Chí, nơi có các chữ vừa nêu.

4. Vấn đề chú thích: DTHM mặc dù được sáng tác trong tinh thần hướng tới số đông bằng cách làm thế nào cho dễ đọc, dễ hiểu, vẫn mang một số điển tích, một số âm Hán, một số từ Việt cổ, một số tiếng địa phương v.v... mà ngày nay nếu không thuyết minh chưa dễ đã sáng tỏ. Những trường hợp như vậy chúng tôi đều đưa vào phần chú thích. Những chữ những câu nào chưa thật rõ nghĩa, rõ ý đều để khuyết nghi.

DƯƠNG TỪ HÀ MẬU

Coi rồi truyện cũ chư gia [1],
Lòng vì đạo học [2] soạn ra để đời.
Dị đoan [3] xưa đã bời bời [4],
Lại thêm đạo Phật, đạo Trời [5] băng xăng [6].
Thói đời nhiều việc lăng nhăng[7]
Mấy ai giữ đặng đạo hằng [8] người ta.
Đua nhau kính chuộng đạo tà [9],
Một câu quả báo [10] muôn nhà đều tin.

Khảo dị:

– Trước câu 1, bản (C) còn có hai câu:

Cõi Nam rày đã thanh bình,
Thường xem các sách gia đình chép ra

1/1 - 4 = trải xem mấy truyện (H). 2/1 - chuyên (H). 2/5 = chép (C.V). 3/4 = hỡi (C.V). 4/7,8 = lăng nhăng (H). 5/5.6 = băng xăng (H). 6/13 = đố, biết (V). 7/3,4 = kính trọng (C).

Chú thích:

1. *Chư gia:* "Chư tử bách gia" thuật ngữ dùng để chỉ các nhà lý luận học thuộc nhiều trường phái khác nhau ở Trung Quốc thời Chiến Quốc (403 - 221 TCN). Đây có thể hiểu là các học phái nói chung.

2. *Đạo học:* thuật ngữ chỉ học thuyết tính lý đời Tống. Đây có thể hiểu là đạo lý nhà Nho.

3. *Dị đoan*: đây chỉ các học thuyết khác với đạo Nho được coi là đạo chính thống dưới thời phong kiến ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam.

4. *Bời bời:* ngổn ngang lộn xộn.

5. *Đạo Trời:* đạo thờ Chúa Trời (Thiên chúa), còn gọi là đạo Gia tô (câu 95...).

6. *Băng xăng*: hay "lăng xăng", làm ra vẻ bận rộn.

7. *Lăng nhăng:* vớ vẩn, vô bổ.

8. *Đạo hằng*: đạo thường, đây chỉ đạo Nho.

9. *Đạo tà*: đạo không chính đáng, ngược với đạo thường (đạo hằng), đây chỉ đạo Phật, đạo Thiên chúa.

10. *Quả báo*: sự báo ứng tất yếu do hành vi thiện hoặc ác dẫn tới. Nhà Phật cho rằng làm lành sẽ gặp lành, làm dữ sẽ gặp dữ.

Nói rằng Trời, Phật sách in [1],
Tội về Địa Ngục [2], phước lên Thiên Đàng [3],
Có người về đạo Hòa Lan[4]
Năm đời giữ thói khoe khoang cầu hồn.
Họ Hà, tên Mậu người khôn,
Ở đời Hậu Tấn [5], Long Môn[6] quê nhà.
Sáu mươi, tuổi tác hầu già,
Tuy rằng giàu có, trong nhà không con.
Rạng giồi một tấm lòng son,
Của tiền bố thí không còn so đo [7].
Vợ chồng giữ đạo bo bo[8],
Ơn trời ngỏ đặng, chút cho [9] phước lành.

Khảo dị:

11/5,6 = Hoa Lan (C,V) (ở các chỗ khác, hai bản (C) và (V) đều dùng như vậy nên trở xuống chúng tôi không khảo lại). 12/3 = truyền (H). 16/2 = là (H). 18/2.5 = ra, nào (C,V). 20/3 = ngỏ (H).

Chú thích:

1. *Trời Phật sách in*: sách của đạo Thiên chúa và đạo Phật.

2. *Địa Ngục:* ngục tù dưới đất, để răn trị kẻ ác sau khi chết. Phần lớn các tôn giáo đều nói đến Địa Ngục, nhất là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Bản văn có miêu tả cảnh Địa Ngục, từ câu 1511 đến câu 2160.

3. *Thiên Đàng (Đường):* Thế giới không tưởng đầy hạnh phúc, nơi yên nghỉ của linh hồn những người không có hoặc không còn tội lỗi sau khi chết, theo quan niệm đạo Thiên Chúa. Thay vì Thiên Đường, đạo Phật nói đến cõi Niết Bàn. Bản văn có miêu tả cảnh Thiên Đường từ câu 1207 đến câu 1456.

4. *Đạo Hòa Lan*: nước Hà Lan (Holland) phiên âm chữ Hán là Hòa Lan hoặc Hoa Lang, sau vì kiêng húy tên mẹ Thiệu Trị, đọc chệch là Huê Lan. Người Hòa Lan đến nước ta truyền đạo khá sớm khiến người Việt Nam trước kia từng gọi đạo Thiên chúa là đạo Hòa Lan hay Hoa Lang. Thí dụ câu nói sau đây do E.Busomi đến Việt Nam năm 1615 ghi lại: "Con gnoo muon bau lom laom Hoa Laom chia - Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng?"

5. *Hậu Tấn*: Vào đời Ngũ đại (907 - 960), viên Tiết độ sứ Hà Đông (Trung Quốc) tên là Thạch Kính Đường đã mượn quân Khiết Đan diệt nhà Hậu Đường lập nên một triều đại mới gọi là Hậu Tấn (936 - 946).

6. *Long Môn*: tên một huyện thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Những tên đất trong tác phẩm phần nhiều do tác giả sáng tạo ra, nghĩa là không nhất thiết phải đúng sự thật. Từ đây trở xuống mỗi khi gặp tên đất, chúng tôi chỉ chú thích những trường hợp thật cần thiết.

7. *So đo*: so hơn tính thiệt.

8. *Giữ đạo bo bo*: khư khư giữ đạo của mình, tức đạo Thiên chúa.

9. *Chút cho:* cho chút. Hiện tượng dùng nghịch đảo này còn thấy xuất hiện ở các câu 138 (chút biến), 920 (chút đỉnh), 2914 (học trường), 3174 (rõ biên), 3208 (trước định), 3288 (thọ trường).

Hôm mai luống những đọc kinh,
A men [1] Đức Chúa có linh chăng là.
Liễu Thư [2] là vợ họ Hà,
Chiêm bao nằm thấy nguyệt sa trên mình [3].
Phút đâu có nghén thình lình,
Khiến người Hà Mậu thấy tình sinh nghi.
Nói rằng khí huyết già suy,
Có đâu chửa nghén, e khi bệnh gì.
Sai người tìm rước danh y,
Anh em đồng đạo tên Kỳ họ Châu.
Châu Kỳ coi mạch giây lâu,
Nói rằng: "Chị mắc quỷ đầu thai đây!"
Mậu rằng: "Nhờ lượng ơn thầy,
Mạch kia đã hẳn, thuốc này ắt hay".
Kỳ rằng: "Trảm quỷ đơn nầy [4],
Quỷ thai [5] bệnh ấy từ đây trừ rồi".
Thuốc thang mấy tháng uống bồi,
Càng thêm lớn bụng, gần hồi sinh thai.
Họ Hà thấy vậy than dài:
"Tuổi già còn hãy mang tai thế nầy!
Kỳ rằng: "Há chẳng biết đây,
Ba đời nối nghiệp làm thầy vừa ba.

Khảo dị:

25/1, 2 = tự nhiên (H). 28/1 = hay (H). 29/3, 4 = rước bạn (C). 31/5 = hồi. 33/5 = đức (C.V). 3/5 - 5 = để hốt hang (H); chém quỷ đan (V). 41/3 = đó (H). 42/1 - 4 = trải ba đời cũng (H).

Chú thích:

1. *A men:* Từ dùng trong đạo Thiên chúa; thường đặt ở cuối câu cầu nguyện có nghĩa là "xin được như ý".

2. *Liễu thư:* (Thơ): hay Liễu nương (câu 54), người đàn bà họ Liễu.

3. Cả câu ý nói điềm sinh con quý, bắt nguồn từ điển tích "mộng nguyệt" được ghi lại trong các sách "Hán thư Nguyệt hậu truyện. Sưu thần ký, Nam sử Lương Nguyên đế kỷ". Thí dụ *Sưu thần ký* chép: (Ngô Thị là vợ của Tôn Kiên khi có mang mộng thấy mặt trăng sa vào lòng mình, sau đó sinh ra Tôn Sách. Đến khi có mang Tôn Quyền, bà lại mộng thấy mặt trời sa vào lòng mình. Bà kể lại hết với chồng, Tôn Kiên nói: "Mặt trời mặt trăng là tinh chất của âm dương, tượng trưng cho sự cực quý. Con cháu của ta sẽ hưng thịnh chăng?".

4. *Trảm quỷ đơn*: đơn thuốc chém quỷ.

5. *Quỷ thai:* thai quỷ, không phải thai người, đây là một sự đoán mò vô trách nhiệm của Châu Kỳ.

Châu Phan xưa thật chú ta,
Trị thai có phép truyền gia [1] rất mầu.
Liễu nương bệnh quỷ đã lâu,
Xin cầu thầy khác ngõ hầu thay tay.
Ta nghe đồn phía Sơn Tây,
Có non Tùng Lãnh, có thầy địa tiên [2].
Tên người là Lý Tri Niên,
Thường ngày luyện thuốc, học tiên Đơn Kỳ.
Ta xin ra sức đem đi,
Tới nơi cầu phép một khi cho tường".
Mậu rằng ta đạo Hòa Lan,
Tiên là đạo khác, có màng [3] chi nhau.
Kỳ rằng: "Xưa sách có câu:
"Tế sinh hoạt mệnh" [4] ở đầu sách y.
Làm thầy đâu có hẹp suy,
Bệnh đau thì cứu, đạo gì lại sao.
Ai ai cũng chữ đồng bào,
Sinh trong trời đất lẽ nào ghét nhau!"
Họ Hà thấy vậy thêm sầu,
Gượng đi cùng bạn lên cầu thuốc tiên.
Trải qua mấy dặm sơn xuyên,
Phút đâu lố [5] thấy gần miền Tùng San.
Đường đi đá mọc nghênh ngang,

Khảo dị:

45/2-4 = thư bịnh qủy (C.V); nương quỷ bịnh (H), 46/2-4 = cầu thầy ngoại (C); dùng thuốc ngoại (V). 47/5 = phương (C), 48/1 = rằng (H), 0,48/1,4 = trong ấy (V). 48/4 = ấy (C). 50/4,5 = thuốc thần (H); tập thuốc (V), 52/4 - 8 = thuốc diệu ý rõ ràng (H), 52/2 = người (C), 55/3,4 = trong sách (C); sách đặt (H). 56/5 - 8 = sách đầu đạm y (H), 58/1,2,7 = đau bịnh má (V), 58/7 = ngoại (V), 59/4,5 = vốn đồng (H); chữ ngô (V), 61/5 = cũng (C.H), 62/7 = thầy (C.H), 63/3 = và (V).

Chú thích:

1. *Phép truyền gia:* cách chữa bệnh do cha ông truyền lại.

2. *Địa tiên:* tiên dưới cõi trần. Tiên kinh viết: "Kẻ trung sĩ dạo chơi chốn danh sơn gọi là địa tiên".

3. *Màng*: quan tâm, chú ý tới.

4. *Tế sinh hoạt mệnh*: cứu sống sinh mệnh con người.

5. *Lố* : ló hé.

Gây gie [1] ủ rợp, thạch bàn [2] nhiều nơi.
Hai người ngừng bước đứng chơi,
Đoái xem cảnh vật khác nơi phàm trần.
Mây bay nước chảy mấy từng,
Bóng tùng che núi như vừng lọng xây.
Chim kêu vượn hú vang dầy,
Hiu hiu gió thổi, lá cây reo mừng.
Hai người còn đứng trông chừng,
Thấy tên đồng tử [3] trong rừng bước ra.
Chào rằng: "Hai khách đường xa,
Nào, ai tên Mậu, họ Hà nói minh?"
Họ Hà nghe nói thất kinh,
Rằng: "Sao sớm biết tính danh ta rày?"
Đồng rằng: "Thầy mỗ đánh tay [4]
Dạy rằng có khách ngày nay tới nhà.
Ta vâng lời dạy thầy ta,
Ra đây đón rước đem qua Thạch Bàn.
Hôm nay là bữa thanh nhàn,
Thầy ta lên chốn Thạch Bàn hầu tiên".
Hai người nghe nói đi liền,
Theo thằng đồng tử vào miền Tùng San.
Ngó lên trên đỉnh Thạch Bàn,
Thấy hai ông lão dựa ngang đánh cờ.
Tóc râu đều bạc phơ phơ,

Khảo dị:

66/1-4 = bụi cây rậm rạp (H); cây đây chi rạp (V). 67 và 68 = Ngó lên chính rạng ngời, Mặt nhìn cảnh vật khác nơi khàm trần (H); hai người dừng bước xem chơi, Mặt nhìn kiểng vật khác nơi phong trần (V). 69 = hóa bay nước chảy mấy chừng (V). 69, 70, 71, 72 = bản C không có. 73/3,4 = đứng lại (H). 74/2 = thằng (C); người (V). 75/4 = gã (H). 76/1,2 = ai là (H). 74/4 = hỏ (C). 78/1,2 = sao rằng (V). 80/5 = người (C). 80/7 = đến (H). 81 = để lời dạy bảo cùng ta (C.V). 82/2 = đường (C.V). 83/2 = mai (V). 86/2 = người (H). 86/7,8 = thâm san (C.V). 87/3,4 = đỉnh núi (H).

Chú thích:

1. *Gie*: chìa ra, nhô ra.
2. *Thạch Bàn*: tấm đá phẳng lớn.
3. *Đồng tử:* đứa trẻ nhỏ.
4. *Đánh tay:* tính theo lóng tay để đoán trước sự việc.

Hình dung cốt cách nhởn nhơ ai bì.
  Có hai quyển sách chi chi,
Cùng nhau chim hạc tương tùy [1] một bên.
  Tri Niên hầu đứng một bên,
Thấy hai người khách leo lên Ngọc Hồ.
  Chào rằng: "Hai gã Gia tô,
Tới đây lòng muốn hỏi phô [2] việc gì?"
  Họ Hà đặt gối liền quỳ,
Thưa rằng: "Cầu thuốc cứu nguy người nhà".
  Tri Niên chưa kịp nói ra,
Hai ông trên đá liền xoa cuộc cờ.
  Cười rằng: "Hà Mậu rất khờ,
Khéo theo thầy tục tầm phơ [3] nói xằng [4].
  Liễu thư nghén đủ mười trăng,
Song sinh [5] hai gái tuyết băng trên đời.
  Vinh hoa có số ở trời,
Thói [6] ngươi sau cũng đổi đời mới nên.
  Mấy lời ta nói chớ quên,
Đừng mong sau thác đặng lên Thiên Đàng.
  Ông cha trước đã lầm đàng,
Thời sau con cháu tính toan lẽ gì!"
  Nói rồi cưỡi hạc bay đi,
Họ Hà chưa hỏi việc chi đành rành.
  Hai người là khách hữu tình,
Tri Niên mời lại gia đình cùng nhau.
  Mậu rằng: "Cầu thuốc vợ đau,

Khảo dị:

90 = mười phần cốt cách chẳng nhơ bợn gì (C.V). 91/4 = số (V). 93/5,6 = trên nền (H). 94/5 = đạo (H). 95/1 = hỏi (H). 96/1 = đến (H). 97/3,4 = vội vã (C.V). 98/7 = bịnh (H). 99/3 = chẳng (H). 100/4 = đinh (H). 102/8 = quàng (H). 103/2 = nương (H). 106/1 = số (H). 106/4 = hãy (C); phải (V). 107/3 = thầy (C). 110/1,5 = đến phải (C.V).

Chú thích:

1. *Tương tùy:* đi theo.
2. *Hỏi phô:* hỏi hoặc trình bày.
3. *Tầm phơ*: vu vơ, không có thực tài, không có chuyên môn.
4. *Nói xằng*: nói bậy bạ.
5. *Song sinh*: đẻ sinh đôi.
6. *Thói:* tập tục, đây chỉ tín ngưỡng.

Tiên ông lại nói việc sau cũng kỳ.
Chẳng hay người học phép chi,
Cớ sao biết trước thịnh suy việc người?"
Niên rằng: "Chẳng dấu chi ngươi,
Hai ông lão ấy thật người thiên công [1].
Phép hay biến hóa thần thông,
Một ông Bắc Đẩu [2], một ông Nam Tào [3].
Hai ông giữ sổ Thiên Tào [4]
Mạng dân sinh tử đều vào trong tay.
Hai người về gấp ngày nay.
Tới nhà mới thấy lời hay tiên truyền [5]!"
Họ Hà nghe nói về liền,
Tới nhà thấy vợ gần miền khai hoa.
Đẻ ra hai gái nõn nà,
Mùi hương thơm ngát, trong nhà đều kinh.
Mậu rằng: "Tiên đạo chí linh [6].
Thinh không [7] mà biết sự tình khắp nơi".
Kỳ rằng: "Ta học đạo trời,
Xưa nay linh nghiệm có lời chi nao?

Khảo dị:

116/1-2 = ông tiên (V). 116/6 = sao (V). 117/5 = sách (C.V). 118/1-4 = cho nên sớm biết (C). 119/3-5 = ta chẳng dấy (C,V). 120/3,5 = già, là (C,V). 123/3,4 = vốn thật (V). 125/2-4 = người về kíp (H); người may gặp (V). 126 = Tới nhà mới thấy lời rày hai tiên (C); Tới nhà mới thấy lời hai ông truyền (H); Đến sau mới biết lời hay tiên truyền (V). 127/3,4 = vội vã (C); khi ấy (V). 128/1,5 = vào đến (V). 128/5 = đến (H). 128/7,8 = sanh thai (C). 129/2,3,5,6 = hai con, như hoa (V). 129/5,6 = như hoa (C). 131/5 = rất (C.V). 134/7 = phương (H).

Chú thích:

1. *Người thiên công:* người nhà trời.

2,3. *Bắc Đẩu, Nam Tào*: tên hai chòm sao, một ở phương Bắc, một ở phương Nam, đồng thời cũng là hai vị thần giữ số tử, theo quan niệm phương Đông thời cổ. Xem thêm câu 327.

4. *Thiên Tào*: triều đình nhà trời.

5. *Lời hay tiên truyền:* những lời mầu nhiệm mà tiên Nam Tào, Bắc Đẩu vừa truyền báo.

6. *Tiên đạo chí linh*: đạo tiên hết sức linh nghiệm.

7. *Thinh không*: bỗng dưng.

Muốn cho rõ việc âm hao ,
Ngày sau ta phải trở vào Tùng San".
Thứ này tới thứ họ Dương,
Làm người chút biết [2] văn chương gọi là.
Nam Khang vốn thật quê nhà,
Sánh cùng họ Đỗ ở Trà Thạch Khê.
Noi theo dân dã thú quê,
Lập vườn cày ruộng, chuyên nghề làm ăn.
Dương Từ cùng vợ nguyện rằng:
Trăm năm xin giữ đạo hằng cùng nhau.
Đã năm mươi mấy tuổi đầu,
Không con nối nghiệp những sầu thon von[3].
Bao nhiêu chùa miễu cũng lòn [4],
Ngõ nguyền cầu đặng chút con nối đời.
Liền ngày khấn Phật, cầu trời,
Tấm lòng tin cúng khắp nơi miễu chùa.
Của nhà có việc bán mua,
Ra ơn làm phúc, hơn thua chẳng nài.
Phút đâu họ Đỗ thọ thai,
Đến kỳ sinh đặng hai trai một lần.
Nay đà liền nối gót lân [5],

Khảo dị:

135/3,4 = tỏ đặng (V). 137/3,4 = tới chuyện (C); đến thứ (H). 140/2 = đôi (C). 141/1 = hương (C, H); làm (H). 143/1, 25 = họ Dương, thề (C). 143/1,2 = họ Dương (H). 143/5 = thề. 144/3,4 = giữ trọn (V). 1447 = theo (C). 145/4,5 = tuổi trên (C); sáu tuổi (V). 146/5,6 = luống cầu (V). 147/5,6 = cung son (H); cúng luôn (V). 149/3,5 = niệm, vái (C); vái vái (H). 152/127 = Ơn ra, không (C). 153/5 = song (C,V). 155/1 = phước (H). 155/3 = đặng (V).

Chú thích:

1. *Âm hao :* tin tức.
2. *Chút biết:* biết chút.
3. *Thon von:* chơi vơi, nguy hiểm.
4. *Lòn*: cúi xuống mà đi qua, luồn lụy.
5. *Gót lân:* gót chân con kỳ lân, ý nói con nối dòng.

Trong *Kinh Thi*, phần *Chi Nam*, có bài *Lân chi chi* (ngón chân con kỳ lân) nội dung ca ngợi việc con cháu thành tài.

Phận mình dầu có thanh bần cũng ưng
Người trong làng xóm đều mừng,
Ai hay lão bạng [1] có chừng sinh châu.
Nhớ câu "thiện ác dáo đầu" [2],
Làm lành gặp phúc, sách đâu có lầm.
Họ Dương lòng cũng mừng thầm,
Hai trai tướng mạo khác tầm thường nhân.
Vẻ vang [3] cốt cách tinh thần,
Nhắm trong hai trẻ phàm dân ít bằng.
Họ Dương mới đặt tên rằng:
Dương Trân, Dương Bửu hai thằng anh em.
Hai con vừa đẹp mắt xem,
Trong nhà gia đạo lại thêm bần hàn.
Dương Từ khi ấy liệu toan:
Xuất gia đầu Phật [4] cho an phận mình.
Nói rằng: "Một tấm lòng thành,
Cầu con nối nghiệp, mới đành quy y [5].
Nay đà sinh đặng hài nhi,
Nam Mô [6] hai chữ từ bi [7] thân già.
Bao nhiêu thế tục gần xa,
Nhân tình ấm lạnh trải qua cũng rồi.

Khảo dị:

156/1-3 = mình phận bằng (C); phận mình giàu (H). 158/5 = tới (C.V). 160/5 = thế (H). 161/1,2 = Dương tử, hỡi (H). 164/1,3,4 = sơ, trẻ nhỏ (H). 164/3,4 = trẻ nhỏ (V). 167/3 = đều (H). 168/1,2 = việc trong (H); trong bề (V). 169/5 = lọ (C). 170/5 = giữ (H). 171/1,2 = đã đành (H). 172/ = còn (H). 173/1 = ta (V). 173/5 = nam (H). 167/7 = đã (H).

Chú thích:

1. *Lão bạng*: con ngao (trai) già. Cả câu ý nói: Con ngao già (chỉ vợ chồng Dương Từ) có lúc cũng sinh hạt châu (chỉ hai trai quý vừa sinh).

2. *Thiện ác dáo đầu*: câu đầy đủ là "thiện ác dáo đầu chung chữ bảo", cái thiện, cái ác cuối cùng đều có sự báo ứng. Đây cũng là tinh thần chính của thuyết "quả báo" nêu lên ở trên kia (câu 8).

3. *Vẻ vang*: rạng rỡ.

4. *Xuất gia đầu Phật*: bỏ nhà vào chùa theo đạo Phật.

5. *Quy y*: theo Phật, sửa lòng tu giữ đạo Phật.

6. *Nam Mô* (na mô, nam vô): phiên âm chữ namah trong tiếng Phạn, có nghĩa là cung kính thỉnh nguyện.

7. *Từ bi*: chữ nhà Phật, chỉ tình yêu và lòng thương xót Phật coi chúng sinh như người nhà, muốn chúng sinh sống sung sướng yên vui (từ), tìm cách dẫn dắt chúng sinh thoát khỏi mọi khổ ải ở đời (bi).

Trong vòng danh lợi lôi thôi,
Hoàng lương [1] nửa gối, mấy hồi chiêm bao.
Sang giàu lòng chẳng ước ao,
Hoa tàn, mây nổi, nước xao, trăng lờ.
Hai con tuổi hãy còn thơ,
Sớm khuya ấm lạnh cậy nhờ hiền thê [2]
Trong tay một chuỗi bồ đề [3],
Trăm năm xin cổi [4] lời thề nước non.
Trả rồi nợ vợ, nợ con,
Từ đây giữ vẹn lòng son tu hành.
Nói thôi, quày quả [5] đăng trình [6].
Nhắm nơi am tự [7] một mình ra đi.
Thương thay hai gã hài nhi,
Cùng nàng Đỗ thị sầu bi muôn phần.
Than rằng: "Chàng hỡi lương nhân [8],
An mây đường cách cõi trần bao xa?

Khảo dị:

177/5 = thôi (C.V). 181/4 = tác (C.V). 182/1,2,5 = hôm mai, mặc (C). 182/1,2 = hôm mai (H). 182/5 = mặc (V). 184/4 = trọn (C); gởi (V). 187/2 = rồi (C.V). 189/5 = cô (C). 192/2,7 = vân, xa (H). 192/4,5 = tác phong (V).

Chú thích:

1. *Hoàng lương*: (Hoàng lương mộng, Hàm Đan mộng): giấc mộng kê vàng. Sách *Chẩm trung ký chép*: Lư Sinh người đời Đường, vào nghỉ trong một quán trọ, gặp một Đạo sĩ tên là Lư Ông. Nghe Sinh than nghèo, Lư Ông bèn lấy từ trong đãy ra một chiếc gối, đưa cho Sinh gối. Bấy giờ chủ nhà đang nấu nồi cháo kê. Sinh mộng thấy mình chui vào trong gối, cuộc đời thoáng chốc trở nên giàu sang đến cùng cực, không những chỉ bản thân mình, mà cả đến con và cháu của mình. Lúc tỉnh dậy, nhìn nồi cháo kê vẫn chưa chín. Sinh lấy làm lạ hỏi: "Hóa ra mộng mị sao?" Lư Ông cười đáp: "Sự đời cũng vậy mà thôi".

2. *Hiền thê*: vợ hiền, chỉ Đỗ thị.

3. *Chuỗi bồ đề*: Theo sách Phật, Thích Ca Mâu Ni đã ngồi thiền định suốt 49 ngày dưới gốc cây bồ đề (chữ Phạn là bodhi, có nghĩa là chính giác, tức là giác ngộ thành Phật). Các phật tử ở đời sau do vậy đã kết hạt bồ đề thành chuỗi (có nơi có tất cả 708 hạt) để lần khi đọc kinh.

4. *Cổi*: cởi bỏ.

5. *Quày quả*: vội vàng.

6. *Đăng trình*: lên đường.

7. *Am tự*: chùa chiền.

8. *Lương nhân*: đây chỉ người chồng.

Hai con tuổi mới lên ba,
Có cha lại giống không cha cũng kỳ!
Bao đành bỏ vợ, con đi,
Cửa nhà bần bạc [1] cậy gì ngày sau!
May nhờ tấc đất ngọn rau,
Mẹ con lần nữa nuôi nhau tháng ngày".
Dương Từ ở chốn am mây,
Cải danh [2] đặt hiệu rằng thầy Thiện Trai
Dốc lòng tìm dấu Như Lai [3].
Đã đành trốn cõi trần ai không về.
Thị phi mặc thế khen chê,
Tương rau cũng đã ăn bề đi tu.
Sớm hôm chuông mõ công phu,
Tụng kinh niệm kệ ở Phù Đồ sa [4].

*

* *

Bây giờ đến lúc họ Hà,
Vợ là Liễu Thị đẻ ra con lành.
Quả nhiên hai gái song sanh,
Tiên ông có dạy, đành rành chẳng ngoa.

Khảo dị:

193/5 = nên (C.V). 194/3,4 = giống đứa (H). 197/4 = có (H). 198/4 = lựa (H). 200/2,5 = tên, danh (H). 200/2 = tên (V). 201/3 = tầm (H). 202/4 = = khỏi (V). 203/5 = cười (V). 204/2 = dưa (C.V). 205/2 = khuya (C.V). 206/6,7 = chùa phù (C). 207/4 = đỗi (C). 208/3,4 = họ Liễu (C.V). 210/1 - 3,5,6 = ông tiên xưa, đã đành (C). 210/1-3 = ông tiên lời (V). 212/4,5 = đến nhóm (H).

Chú thích:

1. *Bần bạc:* nghèo túng.

2. *Cải danh:* đổi tên.

3. *Như Lai:* Tiếng Phạn là Tathâgata: một trong 10 danh hiệu của Phật. Xét nghĩa gốc thì "Tathâ" là như "Gata" là đến (Lai), di (khứ), hiểu biết (trí giải), luận giảng về đạo Phật (thuyết Pháp). Về sau có ba cách giải thích từ Như Lai: 1. Ở khắp cả mọi nơi (Kinh Kim cương), 2. Hiểu biết (Trí độ luận). 3. Theo đạo Chân như tìm đến chính giác (Trí độ luận).

4. *Phù Đồ sa:* "Phù Đồ" hay "Phật, Đồ", "Phật, Đà", gốc Phạn là Boudha, một trong 10 danh hiệu Phật hoặc Siupa có nghĩa tháp Phật. Đây chỉ chùa tháp Phật nói chung. "Sa" là sa môn, những người ra công tu hành đạo Phật, Phù Đồ sa có thể hiểu là nơi các phật tử tu hành.

Này đà giáp tháng, bồng ra,
Mời anh em tới nhắm đà đặt tên
Bà con nội ngoại hai bên,
Một ông trưởng tộc ngồi trên dạy rằng:
"Hài nhi gương mặt như trăng.
Đặt tên Xuân Tuyết, Thu Băng cho rành".
Họ Hà nghe nói giật mình,
Nhớ lời tiên dạy, sự tình khăng khăng [1].
Bảo rằng: "Nghén đủ mười trăng,
Song sinh hai gái tuyết băng trên đời".
Tiên ông nói chẳng sai lời,
Lại rằng: "Thói tục đổi dời, lẽ chi?
Xui nên tấc dạ hồ nghi,
Gẫm trong mình lại muốn đi non Tùng.
Hỏi cho biết lẽ cát, hung [2].
Trăm năm đặng tỏ thủy chung việc mình".
Vừa đâu tới bữa du minh [3],
Châu Kỳ bạn cũ có tình viếng thăm.
Hỏi rằng: "Hai trẻ giáp năm,
Gẫm lời tiên dạy có nhằm cùng chăng?"
Mậu rằng: "Xuân Tuyết, Thu Băng,
Tuyết Băng hai chữ khăng khăng như lời"
Kỳ rằng: "Ta trọn ba đời,
Trong nhà thờ đức Chúa Trời lâu nay.
Mấy đường họa, phúc rủi may:
May nhờ, rủi chịu, thấy bày vẽ chi".
Mậu rằng: "Ta cũng ưu nghi" [4]

Khảo dị:

216/4 = tiết (C), (ở các bản khác, bản C cũng dùng chữ "tiết" nên trở xuống chúng tôi không khảo lại). 216/8 = lành (H); đành (V). 222/4 = có (C.V), hoài (C,V). 226/4 = rõ (H). 226/7 = sự (C). 227/1 – 4 = phút đâu tới bữa (C); xảy vừa tới buổi (H). 229/1 = nói (H). 232/1,2/7 = tiên dạy; nhỏ (H), 232/7 = nhỏ (V). 236/7,8 = chi đâu (H). 237/5,6 = thêm sầu (H). 238/3-8 = thuở trước, tha cầu vụng toan (H); trước đã việc chi lầm đường (V).

Chú thích:

1. *Khăng khăng*: đây có nghĩa là một mực đúng.

2. *Cát, hung*: "cát" là lành, việc lành; "*hung*" là dữ, việc dữ.

3. *Du minh*: chỉ ngày Chúa (chủ) nhật theo cách gọi của dòng Đôminic được thành lập ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII (Theo Tây dương Gia tô bí lục). Xem thêm câu 1047. Mậu rằng "Ta cũng ưu nghi".

4. *Ưu nghi:* lo nghĩ băn khoăn.

Ông cha thuở trước việc chi lầm đường.
Xưa nay chữ đạo là đường,
Đường đi nào có một phương hẹp hòi.
Người xưa há dễ không coi,
Đường nào làm phải mà noi cho nhằm.
Ví dầu lỡ bước lỗi lầm.
Một đời cũng biết, huống năm ba đời"
Kỳ rằng: "Đường ở dưới trời,
Có nơi chính lộ [1], có nơi tha kỳ [2]
Đã đành hai chữ "tiền phi" [3],
Chẳng đi đường chính, lại đi đường tà.
Phải đời con cháu vinh hoa,
Ai còn dám nói ông cha lầm đàng.
Muốn cho tỏ máy hành tàng [4],
Phải tìm dấu trước [5] hỏi han sự tình.
Thị phi chẳng những việc mình,
Việc đời còn hãy bất bình nhiều nơi.
Bao nhiêu đạo ở dưới trời,
Thảy đều xưng thánh, khoe lời rằng hay.
Ví như một lũ chim bay,
Con nào trống mái, mấy tay biết rành.
Đạo ta dầu có hiển linh,
Trải xưa nay, đã một mình Gia tô?
Đạo Tiên, đạo Phật, đạo Nho,
Cớ sao chẳng mộ, bo bo đạo Trời?

Khảo dị:

239/1,2 = sách ghi (H); nhớ xưa (V). 240/4 = phải (H). 242/3,4 = đi dễ (H). 251/3,4 = tỏ mây (C); rõ mây (H). 243/2 = như (V). 245/5 = trên (V). 247/5 = tư (V). 253 = Ngõ cho rõ việc dữ lành (C). 254/2 = mình (H). 255/3-5 = thế đạo dưới (C); đạo ở trên (V). 256/7 = nói (V). 257/2 = dầu (H). 257/5 = quạ (V). 259/3,6 = bằng vịnh (V). 260/4 = cũng (H); lại (V). 262/4 = một (C.V).

Chú thích:

1. *Chính lộ:* đường chính, đạo chính.

2. *Tha kỳ :* lối rẽ khác, đạo tà.

3. *Tiền phi:* sai lầm từ trước.

4. *Tỏ máy hành tàng:* biết rõ triển vọng được sử dụng hay không được sử dụng. "Hành tàng" là chữ sách *Luận ngữ* thiên *Thuật nhi*: "Dụng chi tắc hành xã, chi tắc tàng". Khi ta được sử dụng thì đem cái đạo ra thực hiện, khi ta bị bỏ rơi thì đem cái đạo dấu đi.

5. *Dấu trước:* đây chỉ nơi hai vị tiên Nam Tào, Bắc Đẩu.

Đã kêu rằng Đức Chúa Trời,
Trời sao nỡ để các nơi tranh giành [1]?
Cây cao biết mấy mươi cành,
Còn noi một gốc, huống sanh làm người.
Mậu rằng: "Tiên cảnh tốt tươi,
Phen này ta nguyện theo ngươi đi tìm.
Làm người há chẳng bằng chim,
Chim còn biết chọn cây im gửi mình.
Vén mây mới thấy trời xanh,
Tìm đường phải dọn ngọn ngành gai chông".
Kỳ rằng: "Ta muốn thẳng xông,
E khi rồi lại thẹn cùng nước non.
Học y mười mấy năm tròn,
Quỷ thai một bệnh, mạch còn nói sai.
Tiên ông mấy nắm tay ai,
Thinh không mà biết song thai mới kỳ!
Trách chi mang tiếng tục y [2],
Khoe là coi mạch, thật khi [3] người đời.
Ta đi sợ mắc [4] tiên cười,
Chi bằng ở lại, khỏi người chê khen.
Anh lên tìm Lý Tri Niên,
Theo va [5] ắt đặng gặp tiên non Tùng.
Sau dầu tỏ nỗi đục trong,
Đó sao đây vậy, một lòng mà thôi.
Dặn rồi, vội vã chân lui,

Khảo dị:

263/4,5 = học đạo (C); mộ đạo (H). 264/2,7,8 = đâu, chê đành (H). 264/7,8 = chê đành (C). 265/6 = ngành (H). 266/2,4,7 = theo, cội, là (V). 266/2 = theo (C). 267/4 = đạo (H). 270/4 = đỗ (C); đậu (V). 272/5,6 = mấy cành (C,V). 274/2 = đi (C,H). 275/3 = đã (C,H). 277/1,2 = ông tiên (C,V). 278/7 = cũng (V). 281/3 = thời (H,V). 284/2,8 = người, hồng. 284/2 = thai (V). 285/3 = rõ (H).

Chú thích:

1. Ý nói đã gọi là Chúa Trời sao còn để cho các đạo tranh giành ảnh hưởng một cách lố bịch như vậy (Thầy đều xưng thánh, khóc lời rằng hay)?

2. *Tục y:* thầy thuốc loại xoàng.

3. *Khi* : lừa dối.

4. *Mắc*: vướn phải, bị.

5. *Va*: ông ta.

Nhắm chừng tử lý [1], về xuôi một bề.
Họ Hà từ chốn hương quê,
Đãy cơm, bầu nước đề huề [2] ra đi.
Đi vừa gặp lúc xuân kỳ [3],
Mặt nhìn phong cảnh một khi vui lòng.
Hữu tình thay ngọn gió đông [4],
Cành mai nở nhụy, lá tùng reo vang.
Cỏ thơm nghiêng nhánh quét đàng,
Như tuồng mừng khách Đông Hoàng [5] tới đây.
Líu lo chim nói trên cây,
Như tuồng chào hỏi khách này về đâu.
Hai bên đá dựng giao đầu,
Như tuồng đón rước, dàn hầu người sang.
Dưới khe nước chảy tựa đàn,
Như tuồng đưa bạn hương quan tách vời.
Trăm hoa đua nở miệng cười,
Như tuồng mừng rỡ, gặp người cố tri.
Mảng xem phong cảnh dị kỳ,
Hay đau lỡ bước lại đi lầm đường.
Xa trông hình dạng khác thường,
Cỡi lừa chậm bước, miệng dường ngâm thơ.
Họ Hà dừng bước đứng chờ,

Khảo dị:

288/1,2 = ngó lên (V). 289/3,4 = trở lại (H). 291/1-3 = ra đi đang (C.V). 292/1-4 = thơm hớn hở bên (H); hoa nghiêng nhành quét (V). 296/4 = rước (C.V). 296/7 = đến (H). 298/7 = đi (C); ở (V). 299/3,4 = đá đứng (C); cây mọc (H). 301/5 = tơ (H). như (V). 302/1 = giống (V). 302/3 = mừng (H). 303/1 = các (C.V). 304/1,4 = giống, rước (V). 304/1 giống (C). 306/7 = tìm (V). 307/2-5 = xem thấy một người (C); xem hình dạng khác (H); trông thấy một người (V). 308/3-5 = chầm chậm tiếng (C), chầm chậm bỗng (H).

Chú thích:

1. *Tử lý*: quê hương Thơ Tiểu biền trong *Kinh Thi* có câu: "Duy tang dữ tử, tất cung kính chỉ", duy cây dâu và cây tử, tất là nơi cung kính. Ý nói cây dâu, cây tử do cha mẹ trồng cho nên phải coi trọng, đời sau vì vậy gọi quê hương, nơi cha mẹ sinh ra mình là "tang tử" hoặc "tử lý".

2. *Đề huề:* mang xách.

3. *Xuân kỳ*: mùa xuân.

4. *Gió đông*: dịch chữ "đông phong", trong văn cổ được hiểu là gió xuân.

5. *Đông Hoàng*: còn gọi là Đông Quân, vị thần trông coi mùa xuân.

Lắng nghe người ấy, lời thơ ngâm rằng:
Ba vương, Năm đế [1] dấu vừa qua,
Mối đạo trời trao đức thánh ta[2]
Hai chữ cương thường [3] dân các nước,
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà.
Chở bao nhiêu đạo, thuyền không khẳm [4],
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.
Căm bấy loài ngu theo thói mọi,
Trời gần chẳng kính, kính trời xa.
Họ Hà nghe tiếng ngâm rồi,
Trong dạ bồi hồi, bước tới hỏi thăm.
Vó lửa nhẹ tếch xăm xăm,
Nhìn lại gặp nhằm ông Lý Tri Niên.
Mậu rằng: "Tôi thật có duyên,
Tìm tiên mà lại gặp tiên giữa đàng".
Niên rằng: "Chẳng ở Nhân Gian,
Việc chi lên chốn thâm san [5] một mình?

Khảo dị:

310/1,5 = lần, tiếng (V). 310/7 = thơ (C). Dưới câu này có hai chữ : Ngậm rằng I.1/1-4 = Tam Hoàng Ngũ Đế (H) Ba Vua Năm Đế (V). 1.3/3-5 = tin thành an (H). 1.4/5 = vững (V). 1.5/5 = bè (C); ghe (V). 1.7/3 = bấy (C.V). 311/4,5 = đặng thơ (V). 313-6 = bước tới chăm chăm (C). 313/3,4 = đi tới (H). 314/1-3 = May đâu lại (H). 315/4.5 = thật hữu (H); cũng có (V). 316/7 = nửa (C).

Chú thích:

1. *Ba vương Năm đế* (Tam hoàng, Ngũ đế), tên một số vua thời thượng cổ ở Trung Quốc. "Ba vương" gồm Toại Nhân, Phục Hy và Thần Nông (theo *Thượng thư đại truyện*). "Năm đế" gồm Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn (theo *Sử ký*).

2. *Đức thánh ta*: hay "Đức thánh nhân" (câu IV.2) chỉ Khổng Khâu (551-479TCN), thường gọi là Khổng Tử hay Khổng Phu Tử, tự Trọng Ni, người nước Lỗ, nay thuộc Sơn Đông, Trung Quốc mà còn đối với cả các nước trong cùng khu vực như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản dưới thời phong kiến.

3. *Cương thường*: tức "Tam cương", ba mối quan hệ lớn giữa người và người trong xã hội phong kiến vua-tôi, cha-con, vợ-chồng. Và "Ngũ thường", năm đạo lý vững bền gồm nhân, nghĩa, lễ, trí, tín theo quan niệm Nho giáo.

4. *Thuyền không khẳm:* thuyền khẳm là thuyền đầy, nước đã ngập đến be, chở thêm nữa thì nguy hiểm. Ca dao có câu: "Ra đi mẹ dặn lời này, sông sâu chớ lội, đò đầy chớ qua". Đò đầy cũng tức là thuyền khẳm. "Thuyền không khẳm" là thuyền chở đạo, có mấy cũng kham nổi.

5. *Khâm san (sơn):* tức "thâm sơn cùng cốc" nơi núi sâu hang cùng, miền cô tịch hẻo lánh.

Độc trùng, ác thú không kinh,
Đường chim, dấu thỏ [1] lộ trình xiết bao!
Mậu rằng: "Xưa có lời trao,
Phải lên hỏi lại âm hao cho tường.
Xin thầy chỉ vẽ mọi đàng,
Đem tôi lên chốn Thạch Bàn ngày xưa.
Niên rằng: "Trong cõi mây mưa[2].
Khôn mời Bắc Đẩu, khó thưa Nam Tào.
Hai ông vốn thật vì sao,
Người con mắt tục thấy sao đặng hoài.
Gần đây có núi Thiên Thai,
Có chùa Linh Diệu, có đài Âm Dương
Trong chùa lại có hai hang,
Một đàng Bích Lạc [3], một đàng Diêm La [4].
Có ông tiên trưởng thầy ta,
Hiệu là Tứ Thất tên là Lão Nhan.
Thường ngày luyện thuốc kim đan,
Một mình gồm đủ tám ngàn xuân thu.
Đẳng nhàn[5], một cảnh thanh u,
Nay chơi sông Nhược [6], mai du non Bồng [7].

Khảo dị:

321/4 = nhớ (H). 322/3 = nói (H). 324/4 = tới (V). 326/1 = khó (C). 327/4 = thiết (C). 335/4 = 4 tập (V). 336 = ba (V). 337/4 = cõi (H). 338/4,8 = thánh, thần (H); vị, từng (V).

Chú thích:

1. *Đường chim, dấu thỏ*: ý nói cực kỳ hẻo lánh, thường vắng bóng người, bên trên chỉ có đường cho chim bay, bên dưới chỉ có dấu chân thỏ mà thôi.

2. *Cõi mây mưa*: cõi đời, cõi trần tục.

3. *Bích Lạc*: từ của Đạo gia, chỉ cõi Trời. Bài *Trường hận ca* của Bạch Cư Dị có câu: "Thượng cùng Bích Lạc, hạ Hoàng tuyền, Lưỡng xứ mang mang giai bất kiến" (Trên khắp Thiên giới dưới khắp Hoàng tuyền, cả hai nơi đều mênh mông không đâu thấy).

4. *Diêm La*: còn gọi là Diêm Vương hay Diêm La Vương, từ của nhà Phật, phiên âm chữ Yamakaja, chỉ kẻ cai quản Địa Ngục, theo tín ngưỡng Phật giáo. "Diêm La" trong tiếng Phạn có nghĩa là "song vương", chỉ một người anh trai và một người em gái cùng làm chúa Địa Ngục. Cả câu thơ ý nói: trong chùa có hai hang ăn thông với hai đường, một đường lên Trời, một đường xuống Địa Ngục.

5. *Đẳng nhàn*: không để ý tới việc đời.

6. *Sông Nhược* (Nhược thủy): tên một con sông ly kỳ trong chuyện thần thoại. Chẳng hạn Sơn Hải kinh nói nước sông rất yếu, không đỡ nổi một mảy lông.

7. *Non Bồng* (Bồng Sơn, Bồng Lai): tên một hòn núi có tiên ở, theo truyền thuyết.

Lại thêm có phép sai đồng [1].
Lên trời, xuống đất, thần thông ai tày [2].
Theo ta lên đó vài ngày.
Hỏi thăm căn số [3] thời hay sự tình.
Bao nhiêu những việc tiền trinh [4].
Lòng son một tấm, gương minh soi rồi,
Họ Hà nghe nói lòng vui,
Mang gói lần hồi lên núi Thiên Thai.
Họ Hà chuyện vãn [5] còn dài,
Xin nối đầu bài, nói chuyện họ Dương.
Họ Dương từ cách gia hương,
Đã ba năm trường ở chốn am mây
Hôm mai chuông mõ vang dầy,
Chúng tăng lời ngợi tiếng thầy Thiện Trai
Bao nhiêu thế sự gác ngoài,
Một xâu chuỗi hột mang vai gìn lòng.
Quỳ hương ba thứ [6] đã xong,
Mười điều giới cấm [7] cũng không phạm gì.

Khảo dị:

339 = phép hay: trời đất thâu gần (H); Lại hay có phép sai đồng (V). 340 = sai đồng đánh thiếp có phần linh thông (H). 341/5,6 = thời xong (H); hai ngày (V). 342/2,5,6 = điều, rõ trong (H). 344/2 = tiên (C.V). 345/5 = mừng (C.V). 346/2 = túi (C.V), 348/1 = để (H). 348/5 = hỏi (C). 349/1 - 4 = từ chàng cách biệt (H). 350/5 = tới (C). 351/4 = trống (C.V). 352/3 = đều gọi có (H). Khen ngợi mình (V). 353/4 = tục (H.V). 355/3 = hai (C). 356/2 = lời (C.H).

Chú thích:

1. *Sai đồng:* "Mượn hình đồng cốt mà sai khiến quỷ thần". Đây có nghĩa là làm phép để sai khiến linh hồn người ta đi đến một nơi nào đó, hoặc làm một việc gì đó.

2. *Ai tày* (tề): ai bằng, ai sánh kịp.

3. *Căn số*: chỉ vào "hành vi của từng người ở kiếp trước dẫn tới kết quả sướng hoặc khổ trong cuộc sống hiện tại".

4. *Tiền trình*: chặng đường sắp tới.

5. *Chuyện vãn*: sự tích.

6. *Quỳ hương ba thứ*: "Quỳ hương" là quỳ ra giữa chùa, đặt vật thơm lên đỉnh đầu đã cạo sạch tóc mà đốt. "Quỳ hương ba thứ" là ba mức quỳ hương gồm giới hương, định hương và tuệ hương, những thử thách từ thấp lên cao dần đối với người tu hành Phật giáo.

7. *Mười điều giới cấm*: 10 điều răn cấm đối với kẻ tu hành đạo Phật, gồm: 1. Không giết, 2. Không trộm cắp, 3. Không dâm bôn, 4. Không nói năng bừa bãi, 5. Không uống rượu, 6. Không cài hoa thơm trên tóc, không bôi phấn thơm trên người, 7. Không ca múa, không đi xem hoặc nghe đào kỹ hát xướng, 8. Không ngồi giường cao chiếu rộng, 9. Không ăn trái bữa. 10. Không săn lùng, cất giữ tranh vẽ người sống vàng bạc của báu (Theo *Tỳ khâu giới kinh*).

Ban đầu, làm phận tu trì.
Hơn năm, lên chức đại sư một chùa.
Ra vô trong cõi Phù Đồ,
Thấy người tài sắc, nam mô Di Đà [1].
Ngày ngày kinh kệ ngâm nga,
Lăng nghiêm [2], Viên giác [3], cùng là Kim cương [4].
Phút đâu buồn bực chẳng an,
Dạo chơi ra chốn tam quan [5] một hồi.
Am mây cảnh vắng nào vui,
Xem bao nhiêu lại ngậm ngùi bấy nhiêu.
Vội vàng trở lại hậu liêu[6],
Bạch [7] cùng Hòa thượng xin điều vân du [8].
Hòa thượng cũng người học Nhu,
Tên là Trần Kỷ, ở Phù Đồ sa.
Ghen phen [9] đi ứng chế khoa [10]
Thi văn chẳng đỗ, lộn ra [11] cửa thiền.
Giận đời nhiều việc đảo điên.
Làm thơ ngạo thế ngày liền ngâm chơi:

II Người xưa cầm đuốc dạo đêm chơi.
Nào có cưu [12] chi cái sự đời.

Khảo dị:

357/2 = sơ (H). 357/4 = việc (V). 358/1,2,5 = năm nay, thái (H). 358/3 = mươi (C) 359/1,2 = vô ra (H). 362/3 = diệu (C.V). 363/2 = lòng (H). 365/2 = vân (H). 366/1 = coi (H). 368/1,7,8 = Thưa, du vân (C). 369/1-5 = thuở xưa thầy cũng học (C); xưa Hòa thượng cũng đạo (V). 371/1,3,5 = Lắm, ứng cử đang (H). 372/5 = lòn (H).

Chú thích:

1. *Di Đà:* tức Phật A Di Đà, tiếng Phạn là Amitabha

2,3,4. *Lăng nghiêm, Viên giác, Kim cương*: tên ba bộ kinh Phật

5. *Tam quan:* cổng chùa gồm ba cửa ra vào liền nhau theo hàng ngang, cửa lớn nằm ở giữa, trên có mái che chung.

6. *Hậu liệu*: buồng ở của tăng ni phật tử, thường bố trí ở sau chùa.

7. *Bạch*: thưa.

8. *Vân du*; chơi mây, đi chơi nay đây mai đó, không nhất định ở nơi nào. Xem thêm câu 663.

9. *Ghen phen*: nhiều lần.

10. *Ghế khoa:* khoa thi đặc biệt do nhà vua ấn định, ngoài các khoa thi thường.

11. *Lộn ra:* trở ra. Cả câu thơ ý nói nghề thi cử không kết quả, quay sang đường tu hành.

12. *Cưu*: cưu mang, lo lắng.

Phụng Thuấn, lân Nghiêu [1] tuồng trước nát.
Hươu Tần, rắn Hán [2] thói sau đời
Thánh hiền để dấu vài pho sách.
Tạo hóa theo mình mấy tấc hơi.
Trong cuộc phù sinh ai cũng thế.
Rằng hay, rằng dở chẳng qua thời.
Họ Dương sắm sửa hành trang.
Lạy thầy Hòa thượng lên đàng vân du
Từ đây theo thú vân du,
Kìa non nọ nước mặc dầu vui chơi.
Người sinh ra ở trong trời.
Xưa qua nay lại, mấy đời trọn lâu.
Tham vòng danh lợi sang giầu,
Hết vinh tới nhục, sang giầu chi ai?
Nhớ câu: "Xuân bất tái lai" [3],
Bóng già theo gót, biết nài chi đây.
Đã đành thiền trượng [4] một cây,

Khảo dị:

374/1-3 = Làm thi khuyến (H). 374/5,6 = người đều (C). (H) = Bản (C) có hai chữ: Ngâm bằng, bản (V) có hai chữ: Thơ rằng. II. 1/5 = xột (C). II, 2/6 = việc (H.V) II. 3/5 - 7 = người trước nặn (V). II 4/3 = lợn (C). II 4/5 = lối (V). II, II. 5/4 = tiếng (C.V) II. 6/5 = một (V). II, 8/1, 3 = Dầu, dầu (H). 376/5 = ra (C,V), 377 = kìa non nọ nước mặc dầu (H). 378 = non nhân nước trí nhiệm mầu thảnh thơi (H); Kìa non nọ nước mặc dầu rong chơi (V). 379/3-5 = ở dưới bầu (C.V). 380/4-8 = nghĩ đời luận sau (H); mấy đời trọn sau (V). 381/1 - 3,5,6 = Trong vòng danh, như sau (H); Vòng danh xiềng, chèo nhau (V). 382/3 = đến (H). 383/1 = Có (H).

Chú thích:

1. *Phụng Thuấn, lân Nghiêu*: tương truyền có con chim phượng (phượng) xuất hiện vào thời vua Thuấn, con kỳ lân xuất hiện vào thời vua Nghiêu, người xưa cho đấy là điềm tốt, dấu hiệu của nền chính trị tốt đẹp.

2. *Hươu Tần, rắn Hán*: (Hớn) (trục lộc, trảm xà): ý nói thay bậc đổi ngôi: *Hán thư* chép: "Nhà Tần sổng con hươu, thiên hạ cùng đuổi bắt (Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi). "Đuổi hươu" (trục lộc) ở đây chỉ việc tranh giành ngôi vua, tranh giành thiên hạ. Sử ký Cao Tổ kí chép: Cao Tổ say rượu đi vào giữa chằm, thấy trước mặt có con rắn to chắn ngang, bèn tuốt gươm chém đứt. Đêm đến, tại nơi ấy có bà cụ già khóc rằng: Con trai ta là con của Bạch Đếm, từng hóa thành rắn chắn đường, nay bị con trai của Xích Đế (chỉ Hán Cao Tổ) chém chết rồi. Chém rắn (trảm xà) ở đây có nghĩa là giành được ngôi vua, giành được thiên hạ.

3. *Xuân bất tái lai*: đây có nghĩa là tuổi xuân không trở lại.

4. *Thiền trượng:* còn gọi là "tích trượng" chiếc gậy nhỏ các nhà sư thường cầm nơi tay khi hành khất (đi ăn xin).

Giới đao [1] một lưỡi, cũng thầy thế gian.
Xưa nay trong cuộc giang san,
Vật đều có chủ, ai toan chia giành.
Kìa kìa gió mát trăng thanh,
Tai nghe, mắt thấy mới đành của ta.
Khe đào cụm liễu trải qua,
Tin xuân đưa bạn, ong hoa dầy dầy.
Đi vừa ra chốn am mây,
Tới nơi Hà Lãnh, trời Tây gần chiều.
Ven gành một nhắm [2] hiu hiu,
Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài khơi[3]
Bên non hầu lặn mặt trời,
Dương Từ thơ thẩn tìm nơi nghỉ mình.
May đâu gặp một tiểu sinh [4],
Cho trâu uống nước dưới gành Hà Tây.
Ngồi cầm ống quyển [5] trong tay,
Thổi rồi lại hát, hát hay lại cười.
Dương Từ bước tới xem chơi,
Gẫm ba câu hát, thật lời thạch kim [6].

III Hát rằng:
Chẳng phải trời Nghiêu [7], con bóng chiều ngao ngán,

Khảo dị:

386/5,6 = từ rầy (H). 387/5,6 = gian nan (H). 388/2,7,8 = còn, chê đành (C). 388/2 = còn (V). 390/7 = dạ (V). 391/1 = Nguồn (H). 392/4 = bướm (H). 393/3 = xa (C,V). 394/7 = hầu (H.V). 395/1 = Vểnh (C). 395/5 = hắt (H). 397/4 = khuất (H). 398/7 = gởi (H). 404/5 = thiệt (C). III. 1/1,2,5,6 = Buổi, bóng (II), III, 1/5,6 = bóng (V). III.2/1 = Ngày (H). Trời đã (V).

Chú thích:

1. *Giới đao:* cho con dao nhỏ dùng để cắt quần áo mà các nhà sư thường mang theo người.

2. *Một nhắm*: một chút đỉnh, đây chỉ cơn gió nhẹ.

3. Cả câu thơ ý nói: Trời về chiều, gió đưa tiếng người đánh cá từ biển khơi vào núi, trong khi đó mặt trời lại chiếu bóng người đốn củi từ trên núi ngã dài ra biển khơi.

4. *Tiểu sinh*: chú nhỏ, cậu bé.

5. *Ống quyển*: ống sáo.

6. *Lời thạch kim*: lời vàng đá. Ý nói câu hát có sức nặng bao hàm được nhiều chân ký.

7. *Trời Nghiêu*: chỉ đời thái bình. Nghiêu là tên một vị vua hiền tài trong truyền thuyết cổ Trung Quốc, cùng với Thuấn dựng lên cảnh thiên hạ thái bình (Nghiêu thiên, Thuấn nhật).

Trời tối rồi, chờ sáng cũng lâu.
Nghe tiếng con chim oanh đỗ trên cành kêu mái.
Biết ai day đòng [1] kéo lại trời Tây.
Trong cõi nhân gian nhiều đàng lầm lỗi.
Gặp buổi trời chiều, khó nỗi đi xa.
Hát rồi lại thổi quyển chơi,
Gẫm trong thú vị, thanh thơi hơn Thiền.
Dương Từ bước tới hỏi liền,
"Ba câu hát ấy ai truyền cho ngươi?"
Tiểu sinh nghe hỏi nực cười,
Đáp rằng: "Vốn thật có người dạy ta
Gần đây vài dặm chẳng xa,
Có thầy đạo sĩ [2] tu đà nhiều năm.
Một mình ở cụm Tây lâm [3]
Ngày ngày thong thả đờn cầm ca thi.
Thuốc thang bùa chú ai bì,
Người đau tới đó bệnh chi cũng lành".
Dương Từ đã hỏi đành rành,
Xăm xăm bước tới, lộ trình Tây lâm.
Tới nơi, trời đã tối thầm,
Đứng gần ngoài cửa nghe ngâm thơ rằng:

Khảo dị:

III.3 = Trước câu này, bản V còn có hai chữ "Hát rằng". III 3/1 = 3,6 - 10 Tiếng, đỗ canh mái bắc (H). III 3/1 - 3 = Tiếng (C), III 4/1 - 4,6 = Ai đi đồng, tắt (H), III 4/1 - 4 = Ai day đòng (V). Sau câu này, bản (V) còn có hai chữ "Hát rằng". III 5/1 - 2 = Cõi (H). III 6/1 - 2 = Gặp (H). 405/5 = ống (H). 409/4,5 = nói mỉm (V). 412/2 = ông (C.V). 413/1,4 = lập, chốn (H). 414/1 = Tháng (H). 417/3,4 = nghe nói (H). 418/1-2 = chăm chăm (C). 418/5,6 = đầu gành (H). 419/1,6 = đến, dầm (H). 420/2,7 = xa, thi (H). 420/2 = xa (V).

Chú thích:

1. *Day đòng:* "day" là xoay hướng, "đòng" là cái mác thong, một thứ vũ khí thời cổ. "Day đòng" có nghĩa như "huy qua", lấy điển từ sách "Hoài Nam tử", Lỗ Dương Công đánh nhau với quân nước Hàn. Trời đã chiều Dương Công muốn có thêm thời gian để đánh, bèn giơ ngọn giáo vẫy mặt trời trở lại. Mặt trời đã lùi lại ba xá, tức 90 dặm "biết ai day đòng kéo lại trời Tây" tức là biết có người nào vẫy ngọn đòng kéo mặt trời sắp lặn ở phương Tây lùi trở lại chăng?

2. *Đạo sĩ:* người theo đạo thần tiên, biết nhiều phép thuật.

3. *Cụm Tây lâm:* khu rừng phía Tây.

IV Biết ơn phụ tử [1] nghĩa quân thần, [2]
Nhờ có trời sinh đức thánh nhân.
Nét mực tu kinh ngăn đứa loạn, [3]
Dấu xe hành đạo rạch trong trần. [4]
Trăm năm còn cảm lời than phụng, [5]
Muôn nước đều thương tiếc khóc lân. [6]
Phải đặng bút Châu biên sách Hán, [7]
Mọi nào dám tới cạo đầu dân [8].
Thơ rồi lại khảy đàn cầm,
Như tuồng mừng bạn tri âm tới nhà.

Khảo dị:

Sau câu 420, bản (C) còn có hai chữ : ngâm viết; bản (V) còn có hai chữ: Thơ rằng. IV 4/5 = sạch (V). Sau câu này, bản (C) còn có hai chữ : Ngâm viết. IV 5/2 = dời (H). IV 6/2 = thuở (H). IV 7/3 = viết (C.V).

Chú thích:

1. *Phụ tử:* cha-con, một trong số ba mối quan hệ then chốt (tam cương) cua đạo Nho.

2. *Quân thần:* vua-tôi một trong số ba mối quan hệ then chốt (tam cương) của đạo Nho.

3. Khổng Tử soạn sách *Xuân Thu*, thông qua việc đánh giá (bao biếm, khen chê), các nhân vật lịch sử để biểu dương "người tốt, việc tốt", phê phán "người xấu, việc xấu" theo quan niệm phong kiến.

4. Khổng Tử đã từng lê gót hầu khắp các nước chư hầu để tuyên truyền học thuyết Nho giáo của mình.

5. *Than phụng* (phượng): Khổng Tử từng than rằng: "Chim phụng không đến, sông Hoàng Hà không xuất hiện bức tranh ta đã hết thời rồi chăng" ("Phụng điều bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô đạo hĩ phù Luận ngữ, Tử hán).

6. *Khóc lân:* Khổng Tử soạn sách *Xuân thu*, chép từ Lỗ An Công năm thứ nhất, tức 722 trước Công nguyên, đến năm 481 trước Công nguyên thì chấm dứt. Theo *Xuân thu*, Công Dương truyện thì vào năm này có người bắt được một con kỳ lân què. Khổng Tử đến tận nơi xem, cho là kỳ lân ra không đúng lúc nên mới mắc họa. Rồi ông kéo vạt áo che mặt khóc rằng: "Trời Đường Ngu lân phượng rong chơi, nay không phải là lúc, đến mà làm gì? Lân này lòng ta buồn bực" (Đường Ngu chí thế lân phụng du, kim phi kỳ thời lai hà dư? Lân hề, lân hề, ngã tâm tru).

7. *Bút Châu* (chua) biên sách Hán (Hớn) ngòi bút Chu Bội viết sử nhà Hán ý nói được bề tôi can trường như Chu Bột để cứu nguy cho nhà Hán. Theo *Hán thư*, Cao Hậu kỷ sau khi Hán Cao Tổ (Lưu Bang) chết. Lã Hậu liên kết với ngoại thích, mưu toan bỏ họ Lưu, tự lập làm vua. Chu Bột cùng Trần Bình dựa vào lực lượng quân sự phá âm mưu của Lã Hậu, giữ ngôi vua cho nhà Hán.

8. Câu này và câu trên ý nói: nếu được một người khả dĩ chuyên xoay tình thế như Chu Bột, thì hoa ngoại tộc nào dám nói đến lừa phỉnh nhân dân cạo trọc đầu theo đạo Phật.

Tử Kỳ [1] xưa gặp Bá Nha [2].
Khúc đàn lưu thủy nay mà còn đây
Dương Từ gõ cửa kêu thầy,
Rằng: "Đi lỡ tối, đêm này độ [3] ta".
Đạo nhân nghe gọi bước ra,
Chào rằng: "Thiền khách nay đà tới đây.
Lều tranh, giường đá, chiếu mây,
Khô mai, cơm bắp, rượu chay tạm dùng".
Từ rằng: "Lời dám hỏi ông,
Ở trong am tự sao không Phật thờ ?" [4]
Sĩ rằng: "Ta chẳng ước mơ,
Bởi vì chữ Phật lấn bờ chữ Nhân [5].
Đường qua Tây Vực [6] chẳng gần,
Cõi Di, cõi Hạ [7], trời phân rõ ràng.
Ta từng coi sách nhà Đường,
Thấy lời "Phật biểu" họ Hàn [8] hết tin.
"Phất, Nhân" sống cũng chẳng nhìn,
Huống đem hình đúc, tượng in thờ gì?".
Từ rằng: "Phật vốn từ bi",
Sĩ rằng: "Nào có ích gì dân phong?

Khảo dị:

424/4 = ngón (H). 426/2,5,6 = Ta, xin thầy (H). 427/1-4 = Có ông đạo sĩ (C.V). 428/5-7 = đâu mà đến (H). 432/4 = vắng (C.V). 433/3 = lòng (H). 434/4-6 = Phật sánh vừa (H): Phật lấn bờ (V). 437/2 = thường (C.V). 438/7 = kính (C). 439/1 = Phật (H.V). 440/2,4 = chi, về (H). 441/3,4 = vốn thực (V). 442/3 = lại (C.V).

Chú thích:

1,2. *Tử Kỳ, Bá Nha:* Bá Nha là một nghệ sĩ đàn nổi tiếng đời Xuân Thu, bạn là Chung Tử Kỳ, một nhà thẩm âm xuất sắc. Khi tiếng đàn Bá Nha mô tả non ao. Tử Kỳ nói: chót vót. Khi tiếng đàn Bá Nha mô tả nước chảy, Tử Kỳ nói cuồn cuộn...

3. *Độ:* giúp đỡ người khác qua cơn ngặt nghèo.

4. *Phật thờ* (Phật sự): thờ cúng Phật.

5. Theo cách viết chữ Hán, Phật là do Phất (chẳng) ghép với Nhân (người) mà thành. Xét về nghĩa, Nhân dường như bị Phất phu định. Vì vậy mà nói "chữ Phất lấn bờ chữ Nhân", hoặc như câu "Phất, Nhân sống cũng chẳng nhìn... bên dưới".

6. *Tây Vực:* các nước miền Tây nói chung, đây chỉ Ấn Độ, nơi phát sinh Phật giáo.

7. *Cõi Di, cõi Hạ:* người Trung Quốc xưa gọi nước họ là Hạ hoặc Hoa Hạ, với nghĩa văn minh, to lớn; và gọi các nước xung quanh là Di, Dịch... với nghĩa man mọi, thấp hèn, "Cõi Di" đây chỉ Tây Vực, "Cõi Hạ" đây chỉ Trung Quốc.

8. *Phật biểu, họ Hàn*: "Phật biểu" tức bài Gián nghênh Phật cốt biểu "họ Hàn" tức Hàn Dũ (768 - 824), người từng soạn bài Gián nghênh Phật cốt biểu gửi lên Đường Hiến Tông (806-820) để can ngăn việc tổ chức rước xương Phật mà ông cho là vô bổ.

Thấy câu ngôn ngữ bất thông [1]
Dầu cho linh nghiệm cũng dòng Man Di".
Từ rằng: "Thầy học đạo chi?"
Sĩ rằng: "Thiên hạ thiếu gì đường xưa.
Đạo đời như chiếc đò đưa,
Mặc ai đi sớm về trưa không gàn [2].
Kìa như họ Lão, họ Trang,
Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân [3].
Các nhà ấy cũng cổ nhân,
Trải đường, mở ngõ trong trần nhiều nơi.
Có nghe các họ đua bơi,
Không nghe họ Phật ở đời Trung Nguyên [4].
Từ rằng: "Biết đạo nào chuyên?"
Sĩ rằng: "Xưa có sách hiền chép câu:
Một bầu trời đất như châu [5],
Mặc người kim cổ chèo đâu thời chèo".

Khảo dị:

443/4 = bản (H) không có. 447/1,5 = lê thuyền (H). 448/7,8 = chẳng màng (H). 449/2 = là (H). 450/6 = Hoàng (C.V). 451/3 = xưa (H). 452/1 = khai (H). 455/5 = chi (V). 456/5 = đạo (C). 456/7 = soạn (H).

Chú thích:

1. *Ngôn ngữ bất thông:* không hiểu được tiếng nói của nhau. Ý nói tiếng Phạn phải dịch ra tiếng Hán mới hiểu được.

2. *Gàn*: ngăn cản.

3. *Họ Lão, họ Trang, họ Dương, họ Mặc, họ Hàn, họ Thân.* Họ Lão tức Lý Nhĩ hay Lão Tử, sống vào thời Xuân Thu. Họ Trang, tức Trang Chu hay Trang Tử (369-286 TCN). Lão Tử và Trang Tử đã sáng lập ra phái Đạo gia, với các chủ thuyết như "đạo pháp tự nhiên" (đạo lấy tự nhiên làm phép tắc): "vô vi nhi trị" (không làm gì mà nước được trị)... Họ Dương tức Dương Chu hay Dương Tử (395-335 TCN), sáng lập ra thuyết "vị ngã", coi thân mạng người là quý hơn công danh lợi lộc, bị Mạnh Tử phê phán là "vị kỷ". Họ Mặc tức Mặc Địch hay Mặc Tử (480 - 420 TCN) sáng lập ra thuyết "kiêm ái", xem mọi người như nhau, chủ trương thương nhau đồng đều, làm cho nhau có lợi mà không phân biệt sang hèn, thân sơ... Ông bị Mạnh Tử phê phán là "vô phụ vô quân" (không có cha, không có vua). Thuyết "kiêm ái" đối lập với thuyết "vị ngã". Họ Hàn tức Hàn Phi hay Hàn Phi Tử (280-233 TCN). Họ Thân tức Thân Bất Hại, sống vào thời Chiến Quốc, Thân Bất Hại và Hàn Phi Tử đều thuộc phái Pháp gia, nhưng có khác nhau về chủ trương cụ thể. Trước Hàn Phi, Pháp gia có ba phái: một phái nhấn mạnh về "Pháp" do Thương Ưởng đứng đầu, một phái nhấn mạnh về "thuật" do Thân Bất Hại đứng đầu, và một phái nhấn mạnh về "thế" do Thận Đáo đứng đầu. Hàn Phi đã tiếp thu chỗ mạnh của ba phái trên, đồng thời tham khảo một số mặt tiến bộ trong học thuyết Tuân Tử, cùng một số quan điểm của Đạo gia để xây dựng hệ thống lý luận về chính trị của mình.

4. *Trung Nguyên*: đây chỉ Trung Quốc vào thời Chu-Tần.

5. *Châu* (chu): con thuyền.

Từ rằng: "Khó biết phương theo!"
Sĩ rằng: "Lựa phải [1] xuống đèo lên non,
Vua tôi, chồng vợ, cha con,
Anh em, bầu bạn vuông tròn mới xong.
Chẳng tin, coi một ngày ròng,
Đi đâu cho khỏi đạo trong cương thường.
Ta xưa cũng khách thư đường,
Mày xanh có chí hiển dương trên đời.
Ghét đời thúc quý [2] đua bơi,
Sợ trời nên phải tìm nơi ẩn mình.
Vốn không học thói Lan Đình [3]
Đem nhau giụm miệng phẩm bình cổ câm [4].
Cũng không học thói Trúc lâm [5].
Rủ nhau uống rượu, hôn trầm ngày đêm.
Gió trăng bậu bạn anh em.
Sớm nghe tiếng lại [6] tối xem bóng thiềm [7].
Mua riêng một cảnh thanh điềm [8],
Sẵn hoa dưới hố [9], sẵn chim trên cành.
Hươu, nai, khỉ, dộc [10] ai giành.

Khảo dị:

459/4,5 = nối phăng (C.V). 463/5 = người (C). 468/7 = nghỉ (C.V). 470/1,3,4 = xúm, thầm thì (H). 470/3,4 = cười miệng (C); thòm miệng (V). 472/3 = say (C). 473/3 = là (C,V).

Chú thích:

1. *Lựa phải*: nào phải.

2. *Đời thúc quý*: tức "thúc thế" và "quý thế" đây có nghĩa đời suy loạn.

3. *Thói Lan Đình*: "Lan Đình" là tên một ngôi đình ở Lan Chử, thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Vào ngày 3 tháng 3 năm Vĩnh Hòa thứ IX (tức năm 353) đời nhà Tấn, Vương Hy Chi cùng bè bạn cả thảy 41 người tụ họp tại đây để vui chơi. Bài *Lan Đình tập tự* nổi tiếng ra đời trong dịp này.

4. Cổ kim

5. *Trúc lâm*: "Trúc lâm thất hiền", bảy nhân vật phóng đăng nổi tiếng đời Tấn. Những nhân vật này thường tụ tập dưới rừng trúc để chè chén và bàn tán những chuyện không đâu, đời gọi là bảy người hiền rừng trúc.

6. *Tiếng lại*: tức "thiên lại", tiếng sáo của thiên nhiên, như tiếng gió thổi vào gò cây, hốc đá chẳng hạn.

7. *Bóng thiềm*: bóng trăng. Tương truyền trong trăng có con cóc (Nguyệt lý thiềm thừ) do vậy mà con cóc (thiềm thừ) đôi khi được dùng để chỉ bóng trăng.

8. *Thanh điềm*: thanh u yên tĩnh.

9. *Hố*: đường nước xối chảy thành vực sâu mà dài.

10. *Dộc*: loài khỉ chân tay dài.

Của trong trời đất mặc tình xem chơi.
An nguy có phận ở trời,
Người đời đừng mắc nhơ đời thời thôi".
Dương Từ nghe tiếng biếm [1] rồi,
Một đêm chẳng ngủ, luống ngồi lo âu.
Nghĩ rằng: "Mình đã đi tu,
Hẳn như lời ấy, công phu lỡ làng,
Cương thường để mặc người toan,
Đạo ta giữ vẹn, nào can phạm gì?"
Xảy vừa trời rạng, hầu đi,
Hỏi rằng: "Thầy húy, tên gì, dạy tôi?"
Sĩ rằng: "Trọn đạo thời thôi,
Người đời lựa phải trau dồi tính danh
Trời cao đất rộng thênh thênh,
Non xanh nước biếc đã đành phui pha [2]
Hỏi thời ta phải nói ra,
Ba ngàn thế giới [3] ta là vô danh".
Từ rằng: "Đâu thật có danh?"
Sĩ rằng: "Linh Diệu đã đành chùa tiên".
Dương Từ vội vã đi liền,
Ngồi lâu lại sợ cửa Thiền mắc chê.
Trải qua mấy dặm lâm khê [4].
Hiu hiu gió thổi, phê phê [5] nhành tùng.
Nguồn đào, bờ liễu song song,
Một vầng mây bạc bóng lồng phau tuôn [6]

Khảo dị:

474/4 = dế (H). 475/1,4,6 = mộ, tấm chiêm (V). 475/1 = mộ (H). 477/4,5 = đua tranh (H). 478/1 = vật (H). 480/5 = nợ (V). 481/4-6 = nói rẽ ròi (H); nói biếm rồi (V). 483/1 = người (C). 484/1 = hẳng (H). 484/7,8 = rỡ ràng (C). 485/5 = ai (H.V) 487/4 = sáng 488/3,4 = húy tự (H). 490/3,4 = nào có (C); nào phải (V). 492/8 = phai (H). 494/5,6 = cũng là (C), ta đà (V). 495/4 = thiệt (C). 500/7 = non (V). 501/1,4 = đào hoa liễu yếu (H). 501/6 = sinh (V). 503 = hòa đi, hòa lại, hòa buồn (C); hòa đi hòa nghĩ hòa buồn (V).

Chú thích:

1. *Biếm*: chê.
2. *Phui pha*: phôi pha, phai nhạt.
3. *Ba ngàn thế giới*: chỉ thế giới ta hiện ở, theo cách gọi nhà Phật...
4. *Lâm khê*: rừng và núi.
5. *Phê phê*: mượt mà.
6. *Phau tuôn*: phau là trắng muốt, tuôn là đổ ra, tỏa ra.

Vừa đi, vừa nghĩ, vừa buồn,
Giận lời đạo sĩ để ruồng [1] Phật gia.
Đi vừa tới suối Kim Ba,
Thấy một ông già lánh nắng tắm chơi.
Tắm rồi, hứng mát thảnh thơi,
Hát một hai lời nghe rất êm tai.

Hát rằng:

V Tắm nước trong, tấm lòng đã sạch.
Cám thương người làm khách trần ai [2]
Gió xuân qua, mình ta đã mát,
Cảm thương người phiêu lạc tha hương
Biển, thánh, rừng nhu, công phu ngơ ngáo.
Tuổi đã già rồi, thế đạo còn xa.
Hát rồi, tay chống gậy lê,
Vai mang bầu rượu, lần về cõi Tây.
Dương Từ đứng dưới bóng cây,
Hỏi rằng: "Lão trượng làm thầy chi chăng?"
Lão rằng: "Theo thói làm ăn,
Người con mắt tục, ai rằng thầy ai".
Từ rằng: "Tàn, kiệu, mão, đai,
Ngôi cao, quyền trọng đố ai không thầy
Lão rằng: "Ta ở chốn này,
Sáu mươi mấy tuổi biết thầy nào đâu!
Thánh nhân, dấu trước khôn cầu,
May còn người Đạo ở đầu Tây lâm".
Dương Từ nghe chữ Tây lâm,

Khảo dị:

504/5 = xua (C.V). 505/3 = đến (H). 506/5-7 = xuống tắm mà (H); xuống suối tắm (V). 507/3,4 = mát mẻ (H). 508/3,5 = vài, hay (V). 508/3 = vài (H). V. 1/4 = rửa (H). Trước câu V 3,5 bản (V) có hai chữ : Hát rằng V.5/1,2 = gẫm (H). V.5/7,8 = ngáo ngơ (C). V.6/1,2 = tuổi (H). 510/5 = đi (C.V). 512/3 = ông (V). 516/2,3 = sang quyền (C); cao, sang (V). 519/2-4 = xưa trước mặt (H).

Chú thích:

1. *Để ruồng:* khinh rẻ, coi không ra gì.

2. *Khách trần ai:* "Trần ai" là bụi bặm. "Khách trần ai" là khách ở nơi bụi bặm, đây chỉ người sống ở cõi đời.

Hỏi rằng: "Phải kẻ đàn cầm ca thi?
Chẳng hay người ấy tên chi,
Chẳng phen Sào Phủ [1], cũng bì Hứa Do [2]!".
Lão rằng: "Khắp chốn giang hồ,
Ai ai chẳng biết Huyền hồ tiên sinh [3]
Thấy ngươi, ta cũng bất bình,
Cớ sao cạo tóc, làm hình đi tu?"
Từ rằng: "Cảm Phật ơn sâu,
Không con mà lại cho cầu đặng con,"
Lão rằng: "Cầu Phật đặng con,
Xưa người Bá Đạo [4] sao còn lo sau?
Có con mà lại cạo đầu,
Xưa ngươi Tử Hạ [5] còn sầu làm chi?"
Từ rằng: "Trót đã quy y,
Việc ta đã hẳn, can gì tới ai.
Dốc lòng tìm dấu Như Lai
Trước sau giữ một lòng chay chẳng sờn.
Gặp đây xin hỏi trượng nhân,
Cảnh chùa nào tốt, chỉ bần tăng đi".

Khảo dị:

523/3-5 = tên ấy là (C.V). 526/5 = nguyên (C). 528/7 = thầy (H.V). 533/1,4 = cầu, phải (H). 534/2 = ông (H). 534/6 = cầu (C.V). 535/3,4 = đã dốc (V). 536/3,4 = hẳn biết (C); ta biết (H). 537/2-4 = theo Bồ tát (C.V). 538/6 = trai (H.V). 540/2,3 = nào chùa (V). 540/5 = khứng (C).

Chú thích:

1,2. *Sào Phủ, Hứa Do:* hai đạo sĩ đời Đường Nghiêu. Tương truyền vua Nghiêu có lần định đem thiên hạ nhường cho nhưng hai ông đều từ chối.

3. *Huyền hồ tiên sinh*: "Huyền hồ" là tên gọi người bán thuốc hoặc người làm thuốc. Sách *Hậu Hán thư, Phương thuật, Phí Trường Phòng truyện* chép lời một người quản lý chợ ở Nhữ Nam tên là Trường Phòng kể lại rằng: trong chợ do họ Phí quản lý có một cụ già bán thuốc thường treo một chiếc bầu ở đầu gian hàng, mỗi khi chợ tan, ông cụ nhảy vào trong bầu, người ở chợ không còn thấy nữa. "Huyền hồ tiên sinh" ở đây (huyền hồ nghĩa đen là treo bầu) có thể hiểu là một thầy thuốc nhiều phép thuật.

4. *Bá Đạo:* tên chữ của Đặng Du, người đời Tấn. Khi Du làm Thái thú Hà Đông, gặp loạn Thạch Lặc, gia đình phải lánh nạn. Trên đường chạy giặc khốn quẫn. Du đành bỏ con để bảo toàn cháu. Về sau không có con trai nối nghiệp, người đương thời có câu rằng: "Thiên đạo vô tri, sử Đặng Bá Đạo vô nhi" (Đạo trời không hay biết khiến Đặng Bá Đạo không có con trai). Từ ngữ: "Nỗi lo của Bá Đạo" được dùng với nghĩa "Không con nối nghiệp" gốc từ đó.

5. *Tử Hạ:* họ Bốc, tên Thương người nước Vệ, là học trò xuất sắc về văn học của Khổng Tử. Khi đứa con duy nhất của mình bị chết. Tử Hạ khóc đến lòa cả hai mắt.

Lão rằng: "Chùa chẳng thiếu chi,
Hàn Sơn, Lam Thủy ít bì Thiên Thai.
Thiên Thai xa, chốn trần ai,
Có chùa Linh Diệu, có đài Âm Dương.
Trong chùa lại có hai hang,
Một đàng Bích Lạc, một đàng Diêm Vương.
Thiền sư rày muốn du phương [1].
Đông nam phía ấy là đường đi lên".
Dương Từ khăng khắng [2] chẳng quên.
Tạ ơn lão trượng, lòng bền ra đi.
Ngày xuân con bóng tri trì [3],
Tưởng câu "thủy tú sơn kỳ" [4] thêm vui.
Khói tan, ngút [5] sạch nhu chùi,
Miệng hang, khe đá nực mùi chi lan.
Ai mua chín chục thiều quang[6],
Mây lành, gió thụy vẻ vang một trời.
Mảng xem phong cảnh nơi nơi,
Ác vàng [7] chênh núi, khó dời dường chim.
Trong non nhà cửa khôn tìm,
Dương Từ vào miễu [8] một đêm ngủ nhờ.
Miếu môn [9] vắng vẻ như tờ,
Tối tăm chưa rõ trong thờ thần chi.

Khảo dị:

547/3 = lòng (H). 549/5 = chứa (C.V). 550/1 = giã (C.V). 551/4 = én (H). 553/6 = giồi (H.C). 554/3,5 = răng, dính (C). 554/5 = nặc (H). 555/1,2 = rỡ ràng (H). 556/1 - 5 = mây lành gió rạng, vẻ (C); gió thanh mây lặng, vẻn (H); mây lành gió lặng, vẻ (C). 557/2 = coi (H). 558/3 = chen (H.V). 560/7 = nằm (H). 562/3,4 = chẳng biết (H). 563/3 = một (C).

Chú thích:

1. *Du phương*: đi chơi đây đó.

2. *Khăng khẳng*: một mực.

3. *Con bóng trì trì*: bóng mặt trời xê dịch; chậm rãi, ý nói ngày đã dài dần so với mùa đông.

4. *Thủy tú sơn kỳ*: nước non đẹp lạ.

5. *Ngút*: khí mù.

6. *Chín chục thiều quang*: "thiều quang" là ánh sáng ngày xuân. "Chín chục thiều quang" là chín chục ngày xuân.

7. *Ác vàng*: chỉ mặt trời, do chữ "kim ô" là con quạ (ác) vàng. Tương truyền trên mặt trời có con quạ, nên người xưa gọi mặt trời là "kim ô".

8. *Miễu*: nơi thờ thần.

9. *Miếu môn*: cổng miếu.

Họ Dương vừa giấc ngủ đi,
Chiêm bao lại thấy quân tùy [1] bắt ngang [2].
Quân rằng "Vâng mệnh Phán quan,
Chữ phê trong thẻ đòi chàng hầu tra".
Họ Dương hồn gượng theo va,
Vào nơi công phủ một tòa nghiêm trang.
Ngồi trên thấy một ông quan,
Trước bàn hương án bày hàng bút nghiên.
Có người thư lại [3] ngồi biên,
Hai bên theo trống, treo chiêng rỡ ràng.
Trước sân lộc bộ [4] hai hàng,
Tả ban, hữu vệ [5] đứng dàn hầu xa.
Quân tùy dẫn họ Dương ra,
Trước sân cẩm thạch, quỳ mà nghe tra.
Quan rằng: "Thằng sãi xông pha [6],
Tới nằm cửa miễu vậy mà hỏi ai?
Dám xưng rằng hiệu Thiện Trai,
Người trong Hoa Hạ, nay ngoài Man Di?
Tóc râu là dạng nam nhi,
Của cha mẹ đúc, can gì cạo đi?
Tổ tiên chút đã đền chi,
Vùa hương [7] bát nước mấy khi phụng thờ.
Áo cơm còn nợ sờ sờ,
Lá rau con cá cũng nhờ đất vua,
Trốn xâu, lánh thuế vô chùa,
Trong đời những sãi thời vua nhờ gì?

Khảo dị:

564/3 = nằm (V). 566/2,7 = đề, hỏi (H). 567/4 = hãy (C). 567/6 = ra (H); ta (V). 568/1 = tới (V). 574/2,3 = đao hữu (C); đao hộ (V). 575/2 = bèn (H). 576/5 = đặng (V). 577/5,6 = bôn ba (H). 578/1 = tối (H). 579/1 = chữ (C.V). 584/1 = hang (V). 584/5 = nào (H). 586/1 = ngọn (V). 586/5 = ở (H). 587/3,4 = lánh thế (C); trốn thuế (H).

Chú thích:

1. *Quân tùy* (tùy thị quân): lính hầu
2. *Bắt ngang:* bắt một cách vô cớ.
3. *Người thư* (thơ) *lại*: viên thư ký.
4. *Lỗ bộ:* đồ nghi trượng cắm vào giá, bày nơi cửa quan hoặc ở các đền thờ.
5. *Tả ban hữu vệ*: chỉ những kẻ chầu chực bảo vệ đứng thành hàng ở hai bên.
6. *Xông pha:* đâu cũng xộc tới.
7. *Vùa hương*: bình hương, lư nhang.

Vợ con sao nỡ bỏ đi,
Lời thề dường ấy, dám khi quỷ thần.
Ba giềng [1] chẳng đặng một phần,
Như vầy cũng tiếng làm thân con người.
Để bây sống cũng nhơ đời,
Truyền cho đao phủ dẫn nơi pháp đình".
Họ Dương phách khiếp hồn kinh,
"Lạy xin khoan thứ chút tình bần tăng".
Phán quan cất bút [2] phê rằng:
"Tha về khá giữ đạo hằng cổ kim".
Dương Từ thức giấc nửa đêm,
Nghĩa ra mới biết một điềm chiêm bao.
Gẫm trong cơ sự [3] ngán ngao,
"Cát, hung" chưa rõ lẽ nào thân sau.
Vừng ô [4] vừa lố bóng đầu,
Dương Từ vào miễu coi câu chữ đề.
Ngó lên trên biển ngạch đề
Rằng: "Đường Hàn Tử Xương Lê chi thần" [5]
Than rằng: "Đã đáng nên thần,
Ngay vua, nào nại tấm thân mất còn.
Lại xem đôi liễu sơn son,

Khảo dị:

589/2,4,5 = chồng, bỏ nhau (H). 589/2 = chồng (C). 590/2 = nguyền (H). 590/5,7 = sao, thánh (C). 590/5 = sao (V). 592/4,5 = tiếng là (H); gọi làm (V). 594/2 = quân (C.H). 595/3,4 = khiếp vía (H). 596/3 = dung (V). 598/3 = xin (C); phải (V). 599/4 = dậy (C.H). 600/2 = thôi (H). 601/5,6 = ngạt ngào (C.V). 603/5 = khói (H). 604/5 = thấy (H). 604/7 = thơ (C). 605/2,3 = trên lên (C). 607/4,5 = hiển thánh (H); đáng thành (V).

Chú thích:

1. *Ba giềng*: do chữ "tam cương", ba mối quan hệ lớn giữa người và người trong xã hội phong kiến gồm vua - tôi, cha - con, chồng - vợ.

2. *Cất bút:* nhắc bút.

3. *Cơ sự:* sự tình.

4. *Vừng ô:* hay "kim ô", chỉ mặt trời. Xem lại chú thích về chữ "ác vàng" ở câu 558.

5. *Đường Hàn Tử Xương Lê chi thần*: vị thần Hà Tử (tức Hàn Dũ) hiệu Xương Lê đời nhà Đường. Hàn Dũ (768-824) tên chữ là Thoái Chi, người đất Nam Dương, vì nhiều năm cư ngụ tại Xương Lê nên còn gọi là Hàn Xương Lê. Ông mồ côi cha mẹ từ thuở lên ba, được chị dâu nuôi ăn học. 25 tuổi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Hình bộ thị lang. Hàn Dũ từng viết bài *Nguyên đạo* để đề cao đạo Nho, công kích đạo Phật và đạo Lão. Ông cũng từng soạn bài *Phật cốt biểu* để can ngăn việc rước xương Phật của Đường Hiến Tông.

Có câu liễn đối treo còn tới nay.
VI Liễn rằng:
Một sách "Đạo nguyên" [1] lòa mắt thánh,
Ba lời "Phật biểu" [2] chát tai vua.
Dương Từ than thở rằng: "Hay!
Người ngay lại có liễn ngay treo đời.
Lòng son một tấm thấu trời.
Những người gian nịnh đổi đời sao xong?
Cho hay đặng chữ hiếu trung,
Dẫu muôn năm cũng sắc phong miếu thờ".
Vái rằng: "Bần đạo ngẩn ngơ.
Lỡ đường nên mới giẫm dơ cửa thần.
Tạ ơn bốn lạy xin dâng,
Chấp chi bần đạo quen chừng vân du".
Từ đây khỏi cửa công hầu,
Chim trời, cá nước mặc dầu nghênh ngang.
Đi rồi, nghĩ lại thở than,
Rằng "đêm trong miễu mắc màn chiêm bao.
Ghi lòng vàng đá chớ nao [3],
Những điềm mộng mị nghĩ nào mà tin".
Đi hơn mười dặm đứng nhìn,
Đường về Tây Bắc cảnh in quê nhà.
Than rằng: Từ thuở xuất gia,
Đến nay kể đã đặng ba năm trường.
Người thời chê lỗi cương thường,
Thần thời bắt tội một đường [4] hiếu trung.

Khảo dị:

610/1,3 = Hai tương (H).· 610/7 = đến (C.V). VI 2/2 = tờ (H). 611/5 = khen (H). 612/4,6,7 = gặp, hay treo (V). 612/6,7 = ngay để (H). 613/5 = thấy (H). 614/2 = lời (C); đoàn (H). 615/1-5 = Hay người đặng chữ hiếu (C); Cho hay người đặng chữ (H). 616/2-4 = sau muôn kiếp (H). 617/4 = sãi (H). 618/3-7 = lại tới giẫm dơ cửa (C); nên mới tạm vơ miễn (H); lại tới thẩn thơ cửa (V). 619/5 = kinh (H). 620/4,5 = sãi lạc (H). 621/2 = nay (H). 622/7,8 = ngưỡng chiêm (H). 623/5,6 = giận thêm (H). 624/5,6 = thấy điềm (H). 625/5,6 = chưa xao (V). 626/2 - 4 = điều mộng huyễn (H). 627/2 = vừa (V). 629/1,2 = nghĩ mình (H). 630/1 = tới (H). 630/5 = hơn (C,V). 632/5 = lỗi (H).

Chú thích:

1. *Đạo Nguyên*: tức bài *Nguyên đạo* của Hàn Dũ.
2. *Phật biểu*: tức bài *Giảm nguyên Phật cốt biểu* của Hàn Dũ.
3. *Nao* : nao núng.
4. *Một đường:* một thể.

Biết tu mấy kiếp cho xong,
Làm người nghĩ thẹn đứng trong cõi người.
Tu chi trời đất hổ ngươi,
Thần hờn, quỷ giận, dân cười sỉ chê.
Tưởng đi rồi lại tưởng về,
Về thời, hổ với bồ đề [1] trong tay.
Tương dưa, đậu hũ [2] cơm chay,
Công phu trót đã lâu nay cúng dàng[3].
Đi thời lại sợ lầm đàng.
Thế gian đàm tiếu mọi đàng thị phi.
Dùng dằng lỡ ở lỡ đi,
Bàn lui, tính tới việc gì chưa xong.
Xảy vừa tới chốn tang trung [4],
Thấy tam kỳ lộ [5] trong lòng sinh nghi.
Một mình đứng giữa tam kỳ,
Ngó Nam, ngó Bắc đường đi chưa rành.
May đâu thấy một cổ đình [6],
Ở bên đường cái tên, Thanh phong đình [7].
Trong đình không phụng [8] thần linh
Để cho hành khách lộ trình nghỉ ngơi.
Dương Từ vào đó xem chơi.
Thấy câu liễn đối, thật lời thạch kim.

Khảo dị:

634/3 = rất (H). 634/5,7 = hổ, kiểng (V). 636/5,7 = sỉ, dân (H). 638/3,4 = lại hổ (H); hổ buổi (V). 639/3,4 = rau muối (H). 640/3-5 = uổng phí xưa (H). 644/3,5 = bàn, lẽ (H). 644/3 = bàn (V). 645/1 = đi (V). 649/3 = gặp (C). 651/4 = thấy (H). 652/3 = thương (H). 653/3,4 = bước tới (C.V). 654/7,8 = cố nhân (H).

Chú thích:

1. *Bồ đề*: chuỗi hạt bồ đề.
2. *Đậu hũ*: đậu phụ.
3. *Cúng dàng*: (dường): đây chỉ cúng Phật.
4. *Tang trung*: giữa vùng trồng dâu.
5. *Tam kỳ lộ:* "tam kỳ" là ba lối rẽ. "Tam kỳ lộ" là đường có ba lối rẽ, tức ngã ba đường.
6. *Cổ đình*: ngôi đình cổ.
7. *Thanh phong đình:* đình hóng mát.
8. *Phụng*: thờ phụng.

VII Liễn rằng:
Đường đi ba ngõ người Chu khóc [1]
Tơ trắng hai màu họ Địch than[2]
Dương Từ coi liễn đối rồi.
Trong lòng ngẫm nghĩ một hồi giải ra.
Giải rằng đường có ngã ba,
Một qua Bắc khứ, một qua Nam hành.
Giải rằng tơ trắng phơi mình,
Màu vàng cũng đặng màn xanh không từ.
Làm người nay thật, mai hư,
Lòng không quyết một cũng như liễn nầy.
Hỡi ôi! Chí dốc chơi mây,
Mùi thiền đã nếm bấy [3] chầy cũng nên.
Giữ lòng kim thạch cho bền,
Chớ nghe lời tục mà quên phận mình.
Giã ơn câu liễn trong đình,
Khiến ta quyết một lòng thành đi tu.
Từ đây mới dứt dạ sầu,

Khảo dị:

660/7 = chớ (H). 661/4 = thiệt (C). 663/2 = ai (V). 664/1 = màu (C.V). VII/4,5 = ngả người (H.V). VII. 2/5 = gã (H). 655/3 = xem (H). 659/1,5 = bàn, sạch (H). 659/5 = sạch (V). 666/7 = đạo (H). 668/2 = cho (C). 669/5 = lòng (V).

Chú thích:

1. *Đường đi ba ngõ người Chu khốc:* "Chu" tức Dương Chu, một nhà tư tưởng và triết học cổ Trung Quốc, chủ trương thuyết - "Vị ngã" (Xem lại chú thích ở câu 450). Theo sách *Liệt tử,* một hôm, người hàng xóm của Dương Chu mất một con dê, nhờ nhiều người đi tìm hộ, Dương Chu hỏi: "Chỉ mất một con dê, sao phải lắm người đi tìm vậy?. Trả lời: Vì có nhiều đường rẽ. Khi đoàn người quay về, Dương Chu hỏi đã tìm được dê chưa thì được biết là không tìm thấy. Lý do là cứ một đường lớn có một số đường rẽ, mỗi đường rẽ lại có một số đường rẽ nữa... Rốt cục, không biết dê đi ngả nào mà tìm. Nghe thế, Dương Chu đâm thơ thẩn, suy nghĩ, cả ngày không nói không rằng. Ý câu chuyện muốn nói: học thuyết càng nhiều (đường đi ba ngõ, đường có ngã ba tam kỳ lộ), càng khó nắm bắt chân lý.

2. *Tơ trắng hai màu họ Địch than*: "Địch" tức Mặc Địch, cũng là một nhà tư tưởng và triết học cổ Trung Quốc, chủ trương thuyết "kiêm ái", đối lập với thuyết "vị ngã" của Dương Chu (Xem lại chú thích ở câu 450). Mặc Địch từng than thở khi thấy người ta đem tơ ra nhuộm: tơ trắng (tố tí), có thể biến thành tơ vàng, có thể biến thành tơ đen... giống như tính nết con người có thể do ảnh hưởng của hoàn cảnh mà hóa ra thế này hoặc thế khác.

3. *Bấy*: nhiều chỗ trong bản Lê Minh Chí đã viết lầm là "phí" do tự dạng gần giống nhau.

Dốc tròn, cửa Phật, chẳng âu [1] tiếng người.
Thiên Thai chùa ấy gần vời [2].
Dương Từ đón khách hỏi nơi cho rành.
Xảy nghe bên đám dâu xanh,
Gió đưa tiếng hát như hình có ai.

VIII Hát rằng:
Bụi dâu in, con chim cưu đậu.
Thuở nghiêng nghèo có bậu với qua [3].
Cành dâu khum [4], cây chùm gởi đóng.
Buổi sáng giàu dù võng thiếu chi.
Ngọn gió day một ngày một khác.
Ta nhớ người câu hát thái tân [5].
Bến đò xưa người đưa đã trống.
Ta chờ người thổi ống phụng sanh [6].

Dương Từ nghe tiếng hát rân [7].
Chân bước lại gần dựa nhánh dâu coi.
Thấy hai con gái mang gùi,

Khảo dị:

670/2 = lòn (C). 671/4 = hãy (C). 672/7 = chưa (C.V). 673/1-5 = xảy nghe bên đám ruộng (C); phút đâu trên đám dâu (H). 674/1,2 = tai nghe (C). VIII. 1/1 - 4 = bên Hà Châu đôi (H). VIII. 2/1,6 = buổi, có (H). VIII. 3 và VIII. 4 = đoái sông Nghiêu buổi chiều lặng sóng, lúc sang giàu dù lọng nghinh ngang (H). Hai câu này đặt trước VIII.1. VIII.5/3 = đưa (H). VIII.7/4 = bạn (H.V)... VIII.8/1,2 = xảy nhớ (H); Ta nhớ (V). Trước các câu VIII. 3, 5, 7 bản (V) đều có hai chữ : Hát rằng. 675/5,6 = thanh thơi (C); thanh tao (V). 676/1-6 = mau chọn bước vào trong đám (C.V)...

Chú thích:

1. *Âu*: lo, cả câu thơ ý nói: dốc một lòng thờ Phật, chẳng còn lo điều ra tiếng vào nữa.

2. *Gần vời*: gần tới nơi.

3. *Bậu với qua*: tiếng dùng để xưng hô trong trường hợp thật thân thiết, thường là trên đối với dưới, như anh chị xưng hô với em, chồng xưng hô với vợ... "Bậu" dùng ở ngôi thứ 2 (em, mày...), "qua" dùng ở ngôi thứ 1 (ta, tôi, tao...).

4. *Khum*: cong.

5. *Thái tân*: hái củi. Sách *Mạnh Tử* phiên *Công Tôn Sửu* có dùng thành ngữ "thái tân chi ưu" (ốm không đi lấy củi được) một cách nói uyển chuyển, để từ chối công việc người ta định trao cho mình.

6. *Ống phụng sanh* (sinh); Theo sách *Liệt tiên truyện* người con gái út của Tần Mục Công là Lộng Ngọc rất xinh đẹp, mê Tiêu Sử là một chàng trai thổi sáo hay đến nỗi chim phượng hoàng kéo tới múa lượn chung quanh. "Ống phụng sanh" - đây chỉ ống sáo.

7. *Hát rân*: hát vang.

Hái dâu vừa rồi, sắm sửa hồi trang [1].
  Dương Từ nhắm vóc hai nàng,
Chừng vài mươi tuổi, dung nhan tầm thường.
  Hỏi rằng: "Kỳ lộ nhiều phương",
"Lên chùa Linh Diệu biết đường nào đi"?
  Đáp rằng: "Hòa thượng hỏi chi,
Ta là phận gái biết gì chùa đâu!
  Để tằm, lo việc hái dâu,
Kéo tơ, dệt lụa phận đầu nữ công.
  Thầy tu muốn hỏi đường thông,
Phải tìm bà vãi tây đông mới tường,
  Ta nghe con gái nhà Khương,
Trẻ toan đĩ điếm, già đương tu trì.
  Có câu "Lão kỳ vi ni" [2],
Mấy đường chay mặn cũng đi nếm rồi".
  Nói thôi mang giỏ về xuôi,
Dương Từ còn đứng ngậm ngùi thở than:
  "Làm bà vãi cũng gian nan,
Đã ra đầu trọc còn mang tiếng cười.
  Gái kia chẳng khứng [3] chỉ nơi,
Đánh liều, đi chỗ phương trời Đông Nam.
  Ra đi tới Bạch Vân Nham[4].
Trời vừa đứng bóng, tìm am nghỉ mình.
  Dưới nham có đám mây xanh,
Có tòa cổ miếu mây đoanh [5] tứ bề.

Khảo dị:

678/3 = đã (H). 681/6 = đường (C.V). 686/5,6 = đang cầu (C.V), 689/6 = nghèo (C). 690/6 = theo (C). 689,690 = bản (H), không có. 691/4 = oán (C). 694/5 = ngùi (C.V). 695/2-4 = thân bà vãi (H). 696/2, 3, 8 = ra thân đời (C). 696/2, 3 = là đầu (H). 696/8 = đời (V). 697/4,5 = chỉ đường (H). 698/3 - 5 = phương nhắm phía (H); đi dõi phương (V). 699/1,2 = đi vừa (H). 700/3 = tròn (C.V). 701/5 = dâu (C); mây (V). 702/7 = bốn (C.H). 703/2,3 = lên trên (H).

Chú thích:

1. *Hồi trang*: trở về thôn trang.

2. *Lão kỳ vi ni:* đi già, đi tu.

3. *Khứng*: chịu.

4. *Bạch Vân Nham*: "nham" là đá dựng", "Bạch Vân Nham" là nham mây trắng, ý nói đá núi cao chót vót.

5. *Đoanh* : bao phủ.

Ngó vô, biển cửa chữ đề:
"Hiếu Từ" hai chữ son phê chói lòa.
Lại câu liễn đối treo ra,
Dương Từ trông thấy, lòng đà sinh nghi.
IX Liễn rằng:
Đói rách, lòng không hờn mẹ ghẻ.
Ốm đau, dạ chẳng trách cha lành [1].
Thấy câu liễu đối mà thương,
Cho hay con thảo nhiều đường gian nguy.
Muốn vô cõi tượng thờ chi,
Lại e linh ứng như kỳ chiêm bao.
Trở ra, lại muốn lộn vào,
Thấy câu liễn ấy đi sao cho đành.
Xảy nghe bên cụm cây xanh,
Có người đốn củi loanh đoanh [2] hát rằng:
X Núi non đây nhiều cây nghinh ngáng [3].
Dọn thông đường nhờ cán búa ta,
Búa trong tay liền ngày đốn củi,
Vui rừng trời tránh buổi loạn ly.
Cội cây im phải tìm núp bóng,
Mặc người đời dù lọng ngênh ngang.

Khảo dị:

704/2 = trung (C). 705/1 = có (C.V). 705/3,4 = đối liền (H). 706/3 = dòm (C); trộm (V). IX 2/1,3 - 5 = lạnh, lời chẳng dối (C). IX. 2/1 = lạnh (H). IX 2/3 - 5 = lời chẳng dối (V). 709/5 = chi (C). 710/4 = nghiệm (C.V). 711/3 - 5 = rồi lại trở (H). 712/4 = đối (H). 713/5 = đâu (C.V). 714/5,6 = lanh chanh (H.V). Sau câu này, bản (C), còn có hai chữ: Hát rằng. X. 2/2 = trống (H). X. 2/7 = tay (C). Sau câu này, bản (V) còn có hai chữ: Hát rằng. X.5 = Trước câu này, bản (V), còn có hai chữ: Hát rằng. X. 5/3 = yêm (H). X. 6/5 = võng (C,V).

Chú thích:

1. Hai câu liễn nhắc tới sự tích sau đây của Mẫn Tử, người nổi tiếng hiếu thảo đối với cha mẹ: Mẫn Tử tên thật là Mẫn Tử Khiên, học trò của Khổng Tử, sống vào thời Xuân Thu. Khiên mồ côi mẹ từ nhỏ. Cha lấy vợ kế, sinh thêm được hai người con, một hôm trời rét, Khiên đẩy xe cho cha, bỗng tay rời khỏi xe. Bấy giờ cha mới biết con ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, do mẹ ghẻ ngược đãi... Cha Khiên định đuổi người mẹ ghẻ đi. Nhưng Khiên đã khóc lóc van xin để mẹ ghẻ ở lại, vì như vậy chỉ một mình Khiên chịu đói rét thôi, còn hơn là mẹ ghẻ bị đuổi đi, cả ba anh em đều phải chịu đói rét. Nghe chuyện ấy, người mẹ ghẻ sinh hối hận và từ đó thay đổi cách cư xử với con chồng.

2. *Loanh đoanh:* "loanh" là loanh quanh, "đoanh" là vấn vít.

3. *Nghinh ngáng:* lộn xộn, không thành hàng lối.

Dương Từ nghe, hát mấy lời,
Xăm xăm bước tới thấy người tiều phu.
Hỏi rằng: "Nhà cửa ở đâu,
Biết trong miễu ấy công hầu bậc chi?"
Tiều rằng: "Trong miếu Hiếu Từ,
Thờ ông Mẫn Tử ở kỳ Xuân Thu.
Học theo đạo Thánh đã lâu,
Một câu đức hạnh ở đầu tứ khoa [1].
Hết lòng thảo với mẹ cha,
Người ngoài cho đến trong nhà đều khen.
Thuở xưa đang lúc khó hèn,
Bé thơ mẹ mất cha liền thú thê [2].
Từ khi có mẹ ghẻ về,
Để hai em nhỏ, cha kề ấp yêu.
Mẹ thương con ruột phần nhiều,
Tấm thân con ghẻ bỏ liều như không.
Đói cơm rách áo mặc lòng,
Ăn theo đầy tớ nằm cùng chuồng trâu,
Tử Khiên không dạ oán sầu,
Phải sao hay vậy trọn câu hiếu hòa.
Đến khi cha khiến dẫy xa[3].
Thấy con áo rách, giận bà hậu thê[4].
Cha bèn vội vã trở về,
Trách bà mẹ ghẻ, toan bề để ra [5].
Từ Khiên than khóc lạy cha,

Khảo dị:

716/1,2 = chăm chăm (C), 720/5 = thuở (H). 721/4 - 6 = ngày sau (C); ngày lâu (H). 722/1-4 = hiếu từ đức hạnh (H); một câu hiếu hạnh (V). 726/1,6 = Ấu bèn (H). 727/2 = ngày (H.V). 728/3 = con (H). 730/5 = mẹ (V). 731/2-4 = no lành rách (H). 732/3 = thầy (C). 732/7 = chăn (H). 735/1 = gặp (H). 737/2 = liền (C,V). 738/7 = dé (C). 739/4 = thờ (V).

Chú thích:

1. *Tứ khoa*: đây chỉ bốn khoa giảng dạy của Khổng Tử gồm: đức hạnh, ngôn ngữ, chính sự và văn học, trong đó đức hạnh được xếp vào hàng đầu. Mẫn Tử Khiên nổi tiếng ở khoa đức hạnh.

2. *Thú thê*: cưới vợ.

3. *Dẫy xa*: đẩy xe.

4. *Hậu thê*: vợ sau, đây chỉ người mẹ ghẻ của Mẫn Tử Khiên.

5. *Để ra*: bỏ, ly dị.

Xin dung một mẹ mới hòa ba con.
Rách lành chi sá một con,
Hai em thơ bé, mẹ còn mới nên.
Thảo thân một tấm lòng bền,
Cám tình mẹ ghẻ chẳng quên con chồng.
Nhớ câu "hiếu đễ thành phong" [1].
Người trong nước Lỗ đều mong học đòi.
Sắc phong một thuở hẳn hòi,
"Hiếu Từ" hai chữ dấu roi [2] muôn đời.
Ta đây một họ cùng người,
Kêu bằng ông tổ ba mươi bốn đời.
Từ rằng: "Xin hỏi vài lời,
Lão tiều vốn cũng là người trâm anh [3].
Sao không ra lập công danh,
Noi theo nghiệp tổ, hiển vinh mà nhờ?"
Tiều rằng: "Trước mắt sờ sờ"
Dễ ai chẳng thấy, đợi chờ việc chi?
Đua nhau hai chữ "tương khi" [4],
Trên quyền dưới trá [5] đoái gì thiên luân [6].
Nước thời chia bốn năm phần,
Can qua [7] biết mấy mươi lần đánh nhau.

Khảo dị:

741/3 = chẳng (H). 742/2 - 4 = con thơ ấu (H). 748/7 = để (H). 749/3-5 = cùng một họ (C.V). 752/1-5 = người là vốn thật dòng (H); lão tiền vốn thật là (V). 754/1 = nối (C.V) 755/4 = mặt (H). 756/1 - 7 = xưa qua nay lại, dễ chờ đợi (H); dễ ai chẳng thấy, đợi chờ lẽ (V). 757/1,2 = đưa theo (H); đua nhau (V). 758/4 = lợi (C.V). 760/3 - 5 = chẳng biết mấy (H).

Chú thích:

1. *Hiếu đễ thành phong*: lòng hiếu thảo đối với cha mẹ (hiếu) và lòng kính nhường đối với anh em (đễ) đã trở thành phong tục tốt đẹp.

2. *Dấu roi*: hay "roi dấu" có nghĩa là noi theo, bắt chước theo.

3. *Người trâm anh*: "trâm" là cái kim cài tóc, "anh" là cái dải buộc mũ, đều là vật dùng của kẻ sang giàu. "Người trâm anh" do vậy cũng có nghĩa là người sang giàu hoặc con nhà quyền quý.

4. *Tương khi*: lừa dối nhau.

5. *Trên quyền dưới trá:* "quyền" đây là quyền mưu, thủ đoạn; "trá" đây là gian dối, lừa bịp. "Trên quyền dưới trá" là kẻ trên thì dùng quyền mưu, thủ đoạn; kẻ dưới thì gian dối lừa bịp.

6. *Thiên luân:* lẽ phải, đạo lý ở đời.

7. *Can qua:* "can" là cái mộc, "qua" là một loại kích. Can qua ở đây hiểu theo nghĩa mở rộng chiến tranh, loạn lạc.

Trong thời gian nịnh giụm đầu,
Ngoài thời đua mị đua cầu tham quan.
Chính ra dữ quá cọp vàng [1],
Lòng dùng [2] độc quá hổ mang thuồng luồng.
Bốn phương mọi nợ luông tuồng
Nay tranh ải hổ, mai ruồng ải lang.
Nơi nơi trộm cướp dấy loàn.
Lê dân hết sức, của tan chẳng còn.
Trong đời đất cũng thon von,
Khói mây đen kịt, nước non đau sầu.
Biết đời Tam đại [3] là đâu,
Gặp khi thúc quý phải âu lánh mình.
Từ rằng: Bờ cõi chưa thanh [4],
Chẳng ham danh lợi, lánh mình cũng cho [5].
Ở trong tạo hóa một lò,
Thiếu chi nghề nghiệp mà bo [6] theo tiều?.
Tiều rằng: "Cửa thánh gương treo,

Khảo dị:

762/3,4 = ô lại (C.V). 766/2 = giành (H.V). 768/1 = trong (C.V). 769/1 - 4 = cõi trong trời đất (H). 770/4 = nghẹt (H). 770/4,7 = nghẹt, đeo (V). 771/5 = ở (V). 772/2,7 = đời, tránh (C). 772/2 = đời (V). 773/5,6 = thình thình (H); đã thanh (V). 774/7,8 = chớ lo (H). 775/5 = nhiều (V). 776/3 - 5 = nghiệp ấy mà (C); nghề nghiệp bo (H).

Chú thích:

1. (Nền chính trị hà khắc còn dữ dằn hơn cả hổ), trong thiên *Đàn cung* ở sách *Lễ Ký* "Khổng Tử qua cạnh núi Thái Sơn có người đàn bà khóc bên mộ Tử thê thảm. Khổng Tử cung kính lắng nghe, rồi sai Tử Lộ đến hỏi: "Bà khóc, dường như có điều gì ưu phiền lắm?". Người đàn bà đáp: "Vâng, bố chồng tôi trước đây chết về hổ, chồng tôi sau đó cũng vậy, và nay con tôi cũng vậy". Khổng Tử hỏi: "Sao không bỏ nơi này mà đi?"

Đáp: "Vì ở đây không có chính sách cai trị hà khắc như các nơi khác!" Khổng Tử nói: "Các đệ tử hãy nhớ lấy nhé; nền chính trị hà khắc còn dữ dằn hơn cả hổ"". "Chính ra" tức là thi chính, nghĩa là các chính sách ban hành.

2. *Lòng dùng*: tức ý đồ, động cơ dịch chữ "dụng tâm".

3. *Tam đại*: chỉ 3 đời Hạ, Thương, Chu trong lịch sử Cổ đại Trung Quốc. Theo quan niệm người xưa, đây là thời kỳ dân yên, nước trị. Xem thêm câu 945 và 946.

4. *Chưa thanh*: chưa yên ổn.

5. *Cũng cho*: cũng tạm coi là được.

6. *Bo*: tức bo do. Xem lại chú thích ở câu 19.

Dùng đời chẳng đặng, chớ theo đời dùng [1].
Nghề như các bục thương, nông,
Nghiệp như y, lý [2] cũng không ra gì.
Bao nhiêu nghề nghiệp đều khi.
Chẳng khi nào khéo lấy chi đời dùng.
Khéo khôn ắt có máy lòng [3],
Máy lòng rồi lại mắc vòng họa tai.
Thử coi con thú vật ngoài,
Như voi, như cọp mấy ai, dám bì.
Voi kia cao lớn đen sì,
Cặp ngà vô dụng, can chi lụy mình ?
Cọp kia nanh vuốt như binh,
Tấm da vô dụng, ai rình đâm chi?
Lấy trong việc ấy mà suy,
Đời dùng những nghệ ra gì xưa nay!
Ta nhờ cán búa trong tay,
Theo nơi rừng núi tháng ngày thảnh thơi.

Khảo dị:

778/5 = thời (H). 779/5,6 = thiên công (H). 780/1 = nghề (V). 782/5 = biết (C). 783/5 = mỏi (H). 784/1 = mỏi (H). 788/3,7 = không, cháy (C.V). 790/3 = không (C.V). 792/1 - 4 = những nghề đời dụng (H.V) 794/2 - 4 = nơi rừng bụi (H); miền sơn lãnh (V)

Chú thích:

1. *Dùng đời chẳng đặng, chớ theo đời dùng*: "Dùng đời" hay "đời dùng" đều lấy y từ chữ "dụng thế" có nghĩa là được đời dùng đến. Cả câu ý nói đời không dùng được mình, mà mình cũng không để cho đời dùng, lấy cái "vô sở khả dụng" (không thể dùng được) làm cái "đại dụng" (cái dùng lớn) ở chỗ được. "Thiện toàn" (sống toàn vẹn, không bị ngoại vật làm hại). Để hiểu thêm câu này và những câu tiếp theo từ 779 đến 802, có thể tham khảo đoạn văn sau đây trong thiên *Tiêu dao du sách Trang Tử*: "Huệ Tử nói: "Tôi có một cây to, người ta gọi là cây vu. Gốc của nó thì cong queo, dây mực không chăng lên được, cành nhỏ của nó thì vặn vẹo, thước nách, thước quay đều không đặt vào nổi, tuy đứng bên đường mà thợ mộc không ai thèm ngó. Nay lời lẽ của ông to tát lắm nhưng chẳng áp dụng được gì, người ta sẽ vất cả đi thôi". Trang Tử nói: "Ông riêng không thấy con mèo rừng ư? Cúi rạp mình xuống, mà rình gà rình chuột; nhảy nhót hết bên Đông sang bên Tây, bất kể nơi cao, chốn thấp, ruốt cuộc sa vào cạm bẫy, chết nơi lưới chăng. Con bò rừng kia mình to tựa áng mây ngang trời, nó to xác thật nhưng không bắt nổi con chuột. Nay ông có cây to, sao không đem trồng nơi trống trải giữa đồng không mông quạnh; tha thẩn nhàn nhã bên cạnh cây, tiêu dao ngả ngớn dưới gốc cây. Không chết sớm bởi rìu búa, không bị ai làm hại. Không thể dùng được gì, thì đâu còn phải khốn khổ". Mèo rừng xông xáo nhưng bất đắc kỳ tử, bò rừng to xác mà vô dụng, chỉ có cây vu, do "vô sở khả dụng" mà được "thiện toàn."

2. *Y, lý*: làm thuốc và xem đất.

3. *Máy lòng:* dịch chữ "tâm cơ", có nghĩa là sự khôn lanh, lòng xảo trá.

Bữa dùng một gánh củi trời,
Cá, cơm, rượu thịt ở đời cũng no.
Giữ câu phủ, ngưỡng [1] bo bo.
Thờ trên nuôi dưới miễn cho xong mình.
Xin đừng hổ với thần linh.
Cũng đừng thẹn với người sinh trong đời.
Xin đừng ngược trá lẽ trời,
Cũng đừng trốn lánh việc đời thời xong".
Dương Từ nghe nói hổ lòng,
Khen rằng: "Lão trượng thật dòng hiền xưa.
Ta đà khỏi chốn mây mưa
Cứ trao tấc dạ, lại ưa mùi thiền.
Thiên Thai dốc kiếm [2] chùa tiên,
Chưa thông đường sá, xin phiền chỉ ta".
Tiều rằng: "Có chỉ nam xa [3],
Chớ lo lỗi đạo, lo ta lầm đàng.
Đây đi xuống bến Châu Giang,
Tắt qua Tây Bắc, lên đàng Thiên Thai".
Dương Từ vội trở gót hài,
Từ biệt non đoài, nương gậy thiền đi.
Dưới trời nhiều việc chau mi[4],
Nhiều thói cao kỳ, nghĩ lại mà kinh.

Khảo dị:

795/5 = đòn (V). 796/5,6 = tháng ngày (H). 797/1 = giữa (H). 797/3,4 = ngưỡng phủ (C). 798/1 - 4 = kính thờ trên dưới (H). 799/5 = chư (C,V). 800/1 - 5 = cũng đừng hổ với người (C); cùng người đừng thẹn uổng (H). 801/3,4 = ngược sá (C); khi dối (H). 804/3 - 5 = Tiều lão thiệt (C). 804/3,4 = Tiều lão (V). 805/3,4 = lánh cõi (H). 806/1,2 = cớ trêu (H). 808/5 = dám (H). 808/7,8 = về ra (C); về ta (V). 810/3-4 = đạo lỗi (C.H). 812/1-4 = tắt qua bên ấy (C); ngang qua sông ấy (H). 813/4.5 = vã chuốc (C); vã trở (H). 815/2 = đời (V). 815/4,5 = vật so (H).; việc so (V). 816/1-6 = Nghĩ ra nhiều thói dị kỳ (H).

Chú thích:

1. *Phủ, ngưỡng:* tức "ngưỡng sự, phủ dục", ngẩng lên thờ cha mẹ, cúi xuống nuôi vợ con (chữ dùng trong sách *Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*), người xưa cho đấy là phận sự của kẻ làm trai.

2. *Kiếm*: bản Lê Minh Chí thường chép nhầm chữ này thành chữ cướp, do dạng chữ gần giống nhau, Xem các câu 1246, 1946.

3. *Chỉ nam xa:* xe chỉ hướng Nam, đây có thể hiểu là xe dẫn đường, dùng theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

4. *Việc chau mi*: việc nhìn thấy phải chau lông mày, tức việc chướng tai gai mắt. Xem thêm các câu 1426, 1697.

Những người ngay thẳng đều vinh,
Thân tuy đã mất, mà danh hãy còn.
Bảng vàng, thẻ bạc chữ son,
Bao nhiêu vinh hiển là con nhà hiền.
Tiều phu là đứa không tiền,
Gẫm trong lời nói có duyên hơn vàng.
Hỡi ôi! Mấy kẻ giầu sang,
Mảng tham vui sướng, quên màng thân sau.
Dương Từ đi tới sông Châu,
Ngẩn ngơ nào biết đò đâu đưa mình.
Ngó lên trên khúc sông quanh,
Thấy bên vực thẳm có manh cô bồng [1].
Một người ngồi giữa đáy thong[2],
Gõ chèo, miệng hát gió lồng tiếng vang.

XI Hát rằng:
Bến sông Châu vực sâu con cá ở,
Thương người hiền gặp thuở loạn ly.
Nước vận [3] quanh bãi gành chảy cạn.
Kẻ anh hùng hoạn nạn khá thương,
Chiếc ghe cầu đậu đâu nên đó.
Ở nước loàn giàu có mà chi.

Dương Từ nghe tiếng ngư ca,
Bước lên trên vực coi va thể nào.
Mình hơn tám thước rất cao,
Mặt đen, râu quắm, khác nào vũ phu.
Dương Từ bước xuống ngư chu, [4]

Khảo dị:

818/3 = hãy (C). 819/5 = sơn (V). 824/1 = những (V). 825/1 = đến (H). 826/5 = bến (V). 828/3,4 = bực thẳm (C); bực hẳm (V). 829/3 - 6 = đứng giữa khoang lồng (H). 830/1 = khua (H). XI. 1/6 = bản (H) và bản (V) không có. XI.3 = Trên câu này bản (V) còn có hai chữ: Hát rằng. XI.3/6 = nghiêng (C). XI. 5 = trên câu này bản (C) còn có hai chữ: hát rằng. XI 5/2 = thuyền (H.V). XI.6/1 - 3.6 = nước ly loạn, màng (H). 831/5,6 = hát kỳ (H). 832/4 = bực (C). 832/6-8 = thì thế nào (H).

Chú thích:

1. *Manh cô bồng*: "Bồng". Đây là lá buồm. "Manh cô bồng" là cánh buồm lẻ loi.
2. *Thong*: một loại thuyền nhỏ, đi lại nhanh chóng tiện lợi.
3. *Vận* : xoáy.
4. *Ngư chu*: thuyền đánh cá.

Xin đưa qua bến sẽ âu [1] hoàn tiền,
Ngư rằng: "Người ở chùa chiền,
Đi đâu sông suối mà phiền ta đưa.
Nhắm hình chẳng phải người xưa,
Lánh nơi hoạn nạn, tới trưa lỡ làng.
Ta nghe trong bến Lu Giang.
Có ông ngư phủ [2] đưa chàng Ngũ Viên [3].
Lại nghe đình trưởng dừng thuyền,
Giúp người Hạng Võ qua miền Ô Giang [4].
Hai người xưa bởi mắc nàn,
Một lo rửa oán một toan trả thù.
Sợ đời bắt kẻ tóc râu,
Nào ai bắt đứa trọc đầu làm chi.
Nói cho ra lẽ thị phi,
Dễ đưa qua đó, tiếc gì công ta".
Cầm chèo thong thả đưa qua,
Dương Từ tới bến, tính ra tiền đò.
Ngư rằng: "Ta chẳng đưa đò,
Phòng tham tiền của so đo với người.
Trước đà làm phải trên đời,
Ngàn vàng chẳng báu, một lời mà sang".
Từ rằng: "Ta tiếc cho chàng,

Khảo dị:

836/3,4 = qua đó (C); khỏi bến (V). 838/3,4 = nên nỗi (H). 841/4 = chốn (H). 844/1,2 = chở ông (H). 845/3-5 = vì bởi lánh (H); bởi ấy lánh (V). 846/2-5 = lo hai oán, một (C). 846/2 - 5,7 = lo rửa oán, hai; rửa (H), toán trả oán, một; rửa (V). 849/2 = rồi (H). 852/3 = đến (H). 852/5 = xỉa (C,V). 853/3 - 6 = lòng chẳng bo bo (H). 854/4 = bạc (H). 855/1 = trót (H). 856/7 = rất (H).

Chú thích:

1. Â*u*: đây có nghĩa là lo tính.

2. *Ông ngư phủ* : ông chài.

3. *Ngũ Viên*: tức Ngũ Tử Tư, người nước Sở, sống vào thời Xuân Thu. Trên đường tỵ nạn sang nước Ngô, Tử Tư được một ông chài đưa qua sông Ngạc Chử. Khi đến bên kia sông. Tử Tư mong ông chài không tiết lộ, nếu có truy hình tới. Ông chài nghĩ: mình thành thật giúp người mà người vẫn có ý nghi ngờ. Nếu truy dùng thuyền khác đuổi theo, thì tâm sự mình liệu ai hiểu cho? Chỉ mỗi chết là hết mang tiếng. Bèn nhảy xuống sông tự tử.

4. *Hạng Võ qua miền Ô Giang*: "Hạng Võ" tức Hạng Tị, người Hạ Tương, từng theo chú là Hạng Lương nổi dậy chống Tần, rồi tranh giành thiên hạ với Lưu Bang. Về sau Hạng Võ thua trận lui về Ô Giang, có người đình trưởng chèo thuyền đến rước, nhưng Hạng Võ nghĩ thẹn tự cắt đầu mà chết.

Chẳng phen lương đống [1], cũng trang anh hùng.
Nay nghe nước Tấn chinh đông,
Cầu người võ sĩ ra công can thành [2].
Cớ sao chẳng xuống Tây Kinh [3].
Phò vua giúp nước, lập danh để đời?
Cá tôm đặng mấy tiền lời,
Theo nghề chài lưới, quên nơi sang giàu ?"
Ngư rằng: "Lời khéo phỉnh nhau,
Ai từng khát nước đứng đầu bờ ao?
Người nay có khác xưa nào,
Đất này thăm thẳm, trời cao mù mù.
Bốn mùa thành lũy làm xâu,
Dân gầy, nước ốm, mỡ dầu cũng khô.
Thấy đời danh lợi muốn phô [4],
Khác nào con chấu nhảy vô vùa dầu !".
Từ rằng: "Xưa sách có câu,
"Công thành, danh toại" [5] ai hầu [6] chi ai?"
Ngư rằng: "Xưa bực hiền tài,
Lập thân há chẳng biết bài thảo thân [7].
Dầu vinh cũng tiếng nhân thân [8],
Trâu cầy, ngựa cưỡi, cái thân ra gì?

Khảo dị:

859/1,2 = nghe rằng (H); ta nghe (V). 860/2 = đặng (C.H). 863/5 = mươi (H). 865/3 = ngươi (C.V). 866/5 = gối (H); tới (V). 867/1-5 = đời nay chưa khác đời (C.V). 869/4 = quách (H). 871/5,6 = muốn tô (C); biếng phô (H). 872/7,8 = vòng đèn (H); thếp dầu (V). 873/5,6 = còn khen (H). 874/6 = bèn (H). 875/4 = đấng (H). 876/3 = đứng (C); sao (V). 876/6 = tài (H). 877/3 = mà (C).

Chú thích:

1. *Lương đống*: rường nóc, đây chỉ người có khả năng đảm trách các công việc chủ chốt của nước nhà.

2. *Can thành*: che chở, bảo vệ. "Can" nghĩa đen là cái mộc; "thành" nghĩa đen là thành quách, đều là công cụ ngăn giặc. Kinh Thi bài *Thố tư* có câu "Người dũng sĩ uy vũ làm cái mộc cái thành cho bậc công hầu" (Cù cù vũ phu, công hầu can thành).

3. *Tây Kinh*: nước Tấn đời Ngũ đại lấy Lạc Dương làm Tây Kinh.

4. *Phô*: khoe, phô trương.

5. *Công thành danh toại*: câu đầy đủ là "công thành danh toại, thân thoái" ý nói sau khi công danh trọn vẹn nên lui về nghỉ để giữ lấy thanh danh, theo quan niệm cũ.

6. *Hầu*: chờ, nhường.

7. *Bảo thân*: giữ thân...

8. *Nhân thần*: bề tôi của người khác.

Chớ tham ăn lộc đời suy,
Bẩy chim, lưới cá e khi mắc xằng [1].
Trối [2] ai ra sức muông săn[3].
Mộc mai thỏ hết, chúng ăn tới mình [4].
Sao bằng một cõi an sinh [5],
Sông sâu vực thẳm ai giành chi đây.
Sẵn dòng, chèo, bách một cây,
Ghe thong một chiếc, đỡ ngày hôm mai.
Theo sông khúc ngắn khúc dài,
Năm ba đoạn nhợ, một vài cần tre.
Đêm trăng ngày gió bạn bè,
Vui câu hát chặp [6], buồn; ve rượu hầu.
Rong chơi gành hạc, bãi âu [7],
Thú vui sông nước mặc dầu ngênh ngang.
Cá tôm, sẵn lộc trời ban.
Phận đà no đủ, còn màng của chi?"
Nói rồi, thong thả chèo đi,
Dương Từ khen đó một khi lâu dài.
Than rằng: "Thương đấng anh tài.
Sinh không gặp thủa, biết nài thân nao?
Hỡi ai quyền trọng, ngôi cao,

Khảo dị:

879/2 - 4 = ăn lộc nước (H). 880/4,8 = thỏ, nàn (H). 882/3,4 = hết thỏ (H). 885/2-4 = dòng chèo quế (H); dùng chèo bách (V). 886/1,2 = thuyền nan (H); thuyền thong (V). 888/3 = sợi (H). 890/4,5 = chặp, vui (V), 890/4,5,8 = xướng, buồn; đào (H). 890/8 = bầu (V). 891/1,2,6 = thả trôi, ngao (H). 891/1,2 = trải chơi (V). 892/3 = trong (C); non (H). 896/5,6 = tính ky (H). 897/3-5 = nên đấng anh (C); thương đứng anh (H); thương đấng hiền (V). 898/1 = sao (V). 898/5,8 = khó, sau (H). 899/3,5 = lộc, quyền (H).

Chú thích:

1. *Mắc xằng*: vấp vào cái không đáng vấp.
2. *Trối*: dặn bảo lại.
3. *Muông săn*: đây có nghĩa là làm chó săn.
4. Từ câu 879 đến câu 882 nhắc lại lời than sau đây của Hàn Tín "Quả đúng như người ta nói, thỏ khôn đã chết thì chó săn liền bị thịt; chim cao đã hết thì cung tốt liền xếp xó; nước địch đã phá được, thì mưu sĩ cũng hết đời" (Quả nhược nhân ngôn, giảo thố tử lương cẩu phanh; cao điểu tận lương cung tàng; địch quốc phá mưu thần vong - Sử ký). Đó là bi kịch chung của nhiều tài năng dưới chế độ phong kiến.
5. *An sinh:* sống yên.
6. *Hát chặp*: hát đôi, đoạn trích từ trong các tuồng cổ.
7. *Gành hạc, bãi âu*: gành chim hạc đứng, bãi chim âu đậu.

Thú hèn cũng có anh hào, chớ khinh.
Họ Dương từ thuở đăng trình,
Trải chơi non nước sự tình xiết bao.
Đi hơn nửa tháng lao đao,
Đến nay mới thấy đường vào Thiên Thai.
Thiên Thai một cảnh an bài [1],
Dương Từ mới tới ở ngoài động môn.
Thứ này người ở Long Môn.
Tên là Hà Mậu, trí khôn ra liền.
Theo cùng ông Lý Tri Niên,
Từ non Tùng Lĩnh vào miền Thiên Thai.
Đi đã hơn nửa tháng dài,
Phút đâu lố thấy gần ngoài động môn.
Tri Niên lừa thả bên non,
Cùng người Hà Mậu đi lòn cửa hang.
Hai người ra khỏi cửa hang,
Tới nơi động khẩu gặp chàng họ Dương.
Họ Hà, họ Lý, họ Dương,
Ba người gặp hỏi mới tường tính danh.
Niên rằng: "Tiên cảnh rất linh",
Dương, Hà đều hãy chút đình [2] lại đây.
Chờ ta tới trước động mây,
Lên chùa Linh Diệu thăm thầy Lão Nhan".
Dương Từ nghe nói vội vàng,
Thưa rằng: "Xin đó đem đàng [3] ta đi.
Niên rằng: "Người vốn thiền sư,
Tới nơi tiên cảnh cầu chi chăng là?"
Từ rằng : "Nghe tiếng đồn xa,
Rằng chùa Linh Diệu một tòa ở đây".

Khảo dị:

900/5,6 = kẻ hào (C); người nào (V). 902/7 = biết (H.V). 904/1,2 = tới đây (C). 907/1,2 = lúc nầy (C). 907/1,2,5 = lúc nầy, động (H). 908/7,8 = người hiền (H). 909/1 = đi (C). 910/4 = ấy (C.V). 913/3 = ngựa (V). 914/5 = đầu (C.H). 915/3 = đi (V). 916/1 = đến (H). 920/1-6 = họ Dương ngươi hãy ở đành (H); Dương Từ đều hãy chút đình (V). 921/3 = lên (C.V). 921/5 = am (H). 926/2 = đây (V).

Chú thích:

1. *An bài :* Sắp đặt.
2. *Chút đình:* dừng lại một chút.
3. *Đem đàng:* dẫn đường.

Niên rằng: "Linh Diệu chùa nầy,
Vốn không thờ Phật mà lây [1] tới thiền".
Từ rằng: "Không Phật có Tiên,
Xin cho đặng thấy, phỉ nguyền chơi mây".
Niên rằng: "Hai gã ở đây,
Để ta tới trước động mây một giờ [2].
Lâu, mau sao vậy cũng chờ,
Cho tin xuống rước, kịp giờ [3] sẽ lên".
Tri Niên vịn đá leo lên,
Tới nơi vân động gần trên mây lừng.
Dương Từ, Hà Mậu đều mừng,
Ngồi trong cửa động tới chừng hỏi nhau.
Mậu rằng: "Tiếc đó đi tu",
E khi cửa Phật công phu lỡ làng.
Ta nghe Phật ở Tây phương,
Vốn người mọi rợ, luân thường chẳng ưa.
Lại nghe tam đại từ xưa,
Dân an, nước trị. Phật chưa bày hình.
Đến năm đời Hán Vĩnh Bình. [4]
Sứ qua Thiên trúc thỉnh kinh Phật về.
"Tới sau Lương Vũ [5] rất mê,
Lập chùa tượng cốt [6] chuyên nghề sử trai [7].
Ngụy, Trần, Tề, Tống [8] đến nay,

Khảo dị:

932/3,4 = thấy đặng (V). 934/1-3 = ta xin tới (C); ta xin lên (V). 936/8 = hay (C.H). 937, 938 = Niên rằng "Đường lên trên thấy, mây tuôn mù mịt, đá vậy nhỏ to" (H). 939/6 = lo (H). 940/5-7 = lò mò hỏi (H); trách lẫn cùng (V). 942/2 = mai (C.V). 948/5 = rước (H). 950/7 = tu (V).

Chú thích:

1. *Lây*: dính líu tới.
2. *Một giờ:* một thời gian ngắn.
3. *Kịp giờ:* đến lúc bấy giờ.
4. *Hán Vĩnh Bình*: tức niên hiệu Vĩnh Bình (58 - 75) thuộc Hán Minh Đế (Đông Hán).
5. *Lương Vũ:* tức Vũ Đế nhà Lương (502 - 549).
6. *Tượng cốt*: "tượng" là nắn đúc, "cốt" là cái sườn; - "Tượng cốt" ở đây có nghĩa là nặn đúc tượng Phật.
7. *Sử trai*: ăn chay.
8. *Nguy, Trần, Tề, Tống*: tên bốn trong số sáu triều đại Trung Quốc thời Lục triều. (Nam Bắc triều). Theo trật tự thời gian ta có: Tống (420 - 479), Tề (479-502). Trần (557 - 589) thuộc Nam triều, và Ngụy (386-534) thuộc Bắc triều.

Đời đời nào cũng trọng thầy sa môn [1].
Trên vua nhẫn dưới [2] dân thôn,
Đua nhau kính trọng một môn Phù đồ.
Qùy hương chẩn tế [3] nam mô.
Tới lui tăng đạo, ni cô chật đường
Bao nhiêu theo đạo Tây phương [4]
Phước lành chưa thấy, tai ương tới mình.
Trên thời nghiêng nước nghiêng thành,
Dưới thời nhà cửa tan tành xiết bao.
Phật linh mây cứu ai nào,
Ngươi nay sao hãy còn vào Thích gia [5]?"
Từ rằng: "Ngươi chớ giấu ta,
Đạo nào nên trọng, nói mà nghe chơi".
Mậu rằng: "Ta trọng đạo trời,
Tới nay đã đặng năm đời Gia tô".
Từ rằng: "Theo đạo Gia tô"
Chuyện không sách vở nói phô miệng tày [6].
Chúa Trời đã có đức hay,
Sao giăng thập ác chân tay đinh xiềng?
Chúa bà đã có đức hiền,
Sao đầu đội máu, đít liền ngồi chông?"
Họ Hà nghe nói động lòng,
Nước mắt ròng ròng rằng: "Chó nói chơi!
Cám ơn Đức Chúa trên trời,
Thương dân dưới đời, chịu tội cho dân.
Cám ơn nước thánh muôn phần,

Khảo dị:

953/3 = đến (H); những (V). 956/5 - 7 = ra vô Phật (H). 962/1 = người (H). 966/4,5 = trọn ba (CV). 967 - 1002 bản (H) không có. 975/2 = thương (V). 976/1 = ơn (V). 977/2 = thương (CV).

Chú thích:

1. *Thầy sa môn*: thầy sãi, thầy chùa.

2. *Nhẫn dưới*: trở xuống, xuống tới.

3. *Chẩn tế:* cứu giúp kẻ nghèo khó bằng tiền của.

4. *Đạo Tây phương*: Tây phương, ở đây chỉ Thiên trúc nơi phát triển Phật giáo. "Đạo Tây phương" tức đạo Phật.

5. *Thích gia*: "Thích" là âm đầu của tiếng Thích Ca Mâu Ni, tên người sáng lập ra đạo Phật. "Thích gia" là nhà họ Thích, tức đạo Phật.

6. *Nói phô miệng tày*: nói bừa không có căn cứ.

Có tội mấy lần đều rửa sạch trơn".
Từ rằng: "Trời một Ngọc hoàng,
Ở trên thiên hạ, sửa sang muôn đời.
Ngươi xưng rằng: "Đức Chúa Trời",
Trời sao lại mắc vào nơi cực hình?
Chẳng hay ai bắt tội tình,
Còn trời nào nữa hay mình Du Di [1].
Người rằng: "nước thánh rửa đi".
Sao không rửa trước, để chi khổ mình?
Du Di đã mắc cực hình,
Còn ai làm thánh luyện bình nước cho?
Tội dân, Trời đã chịu cho,
Làm vua trong nước nào lo trị đời?"
Mậu rằng: "Trời cứu con Trời,
Ai không về đạo, tội đời trối thây" [2]
Từ rằng: "Như tiếng nói nầy",
Chúa Trời hẳn ở nước Tây rõ ràng.
Dân đen về đạo Hòa Lan,
Đời còn phải sấm khám đàng [3] nhốt ai?
Ta nghe bên huyện Tôn Nhai,
Có người đạo trưởng mang tai ngồi tù.
Nào bình nước thánh để đâu,
Không đem rửa tội để cầu người lo?
Lấy trong việc ấy mà so,
Trời Đông, Nam, Bắc, khác đò trời Tây.
Họ Hà đang gẫm lời hay,
Phú đâu chim hạc lại bay xuống liền.
Hóa làm đồng tử có duyên,
Tay cầm hai trái đào tiên miệng cười.
Bảo rằng: "Hai trái, hai người,
Ăn rồi mới biết là người dại khôn.

Khảo dị:

984/1 = có (CH). 987/1,2 = Di du (C). 993/3-5 = nghe nói tiếng (C.H). 999/5 = đi (V). 1005/2 = ra (H). 1007/2 = cho (V).

Chú thích:

1. *Du Di*: tức Jesus Chúa Trời.
2. *Trối thây*: kệ xác.
3. *Khám đàng* (đường): ngục thất, nhà tù.

Ngày nay đã tới hoàng hôn.
Hai người rời khỏi động môn, hành trình.
Theo ta tới Bích Phong Đình,
Ở trong hang đá nghỉ mình một đêm.
Sáng ra có kẻ xuống tìm
Đem lên vận động, mựa hiềm [1] đợi trông,
Tiểu đồng dạy bảo vừa xong,
Hóa ra chim hạc thinh không bay về.
Hai người mắt thấy lòng ghê,
Khen rằng: "Tiên đạo nhiều bề anh linh".
Phòng chừng đương lúc sơ canh [2].
Ngó ra trông thấy, trăng thanh bên trời.
Băng luân [3] một tấm treo khơi.
Non sông muôn nước, bóng ngời lòng soi.
Hai người lẳng lặng ngồi coi,
Ngó ra cửa động, trăng soi như ngày.
Vẳng nghe có tiếng vang dầy.
Rần rần ngựa gió, xe mây chật đàng.
Trước đi kiện bạc, tán vàng,
Giữa che phủ thất, sau đàn quạt tiêu.
Đèn ngân đuốc ngọc rất nhiều.
Lòa nơi cửa động, hương thiêu nực nồng.
Ngỡ là Thiên tử ngự phong,
Gẫm trong nghi vệ cũng đồng thần tiên.
Họ Hà xem thấy sợ liền,
Than rằng: "Mấy kẻ linh thiêng như vầy?.
Đi tu cũng tiếng "ông thầy"
Theo làm tôi Phật bấy chầy thấy không?"

Khảo dị:

1010/3 = đi (H). 1013/1 = rạng (H.V). 1018/5,7 = có thần (H). 1019/1 = vừa (C). 1021/5 = lộng (H). 1022/6 = người (C). 1022/7 = khắp (V). 1023/3,4 = lần tới (V), 1024/3-5 = cửa động bóng (H); trước cửa trăng (V). 1024/8 = vầy (C). 1025/5 = đông (C.V). 1028/1,5 = trong ngoài (H). 1030/5,6 = tiêu thêm (C). 1030/7 = thêm (V). 1032/6 = dòng (C). 1033/3,4 = nghe nói (C); coi thấy (V), 1034/3,4 = mối đạo (H); mấy chổ (V). 1035/1 = anh (H).

Chú thích:

1. *Mựa hiềm:* chớ hiềm, chớ ngại.
2. *Sơ canh*: canh đầu đêm, tức canh một.
3. *Băng luân*: chỉ vầng trăng.

Từ rằng: "Cốt mộc, cốt đồng.
Tạc hình, đúc tượng ngồi không trên bàn.
Ta thường sớm tối đèn nhang,
Thấy ma, thấy quỷ, chàng ràng trêu ngươi.
Phật không thấy nói thấy cười,
Cũng không đi đứng cùng người thế gian.
Chạnh lòng ta mới hỏi chàng,
Lâu nay về đạo Hòa Lan thấy gì?"
Mậu rằng: "Thấy bức ảnh ghi,
Thấy cây thập ác, thấy kỳ đọc kinh.
Bảy ngày thấy bữa du minh,
Thấy Nhà chung nhóm, thấy hình, Cha Tây.
Thường thường thấy phát bánh mỳ.
Thấy ban nước thánh, thấy khi dọn người [1].
Trót đà bị chúng nhân [2] cười,
Vậy nên phải tới hỏi người tiên tri".
Từ rằng: Gặp kẻ tiên tri,
Ta xin hỏi đạo "từ bi" [3] cho tường.
Hai người những mảng ngồi bàn,
Nghe chùa Linh Diệu chuông vàng sớm rung.
Xảy vừa tới lúc hừng đông,
Trí Niên đã xuống Bích Phong Đình rồi.
Nói rằng: "Gặp tiết giao bôi [4].
Chư tiên hội yến vào hồi canh ba".
Mậu rằng: "Chiều bữa hôm qua.
Có người đồng tử cho ta ăn đào.

Khảo dị:

1037/3 - 6 = thấy mác, thấy dòng (C); thấy vác, thấy dòng (V). 1038/1 = tượng (H). 1038/4 = Phật (V). 1039/5 = thắp (C.V). 1042/1 = thấy (H); xưa (V). 1045/5,6 = ảnh cài (C); tượng ghi (V). 1046 - 1050 = bản (H) không có. 1050/2 = bưng (C). 1051/5 = chê (H). 1053/5 = lão (V). 1055/3-5 = ngồi hãy đương (H). 1060/5 = một (C.V). 1062/2 = ngươi (C). 1064/6 = chốn (H). 1066/6,8 = buồn, chơi (H). 1066/6 = buồn (V). 1067/4 = hãy (V). 1067/6 = rời (H). 1068/1,6,7 = còn người chẳng (H). 1068/6,7 = vì thần (V).

Chú thích:

1. *Dọn người* : "dọn" có nghĩa là sửa, "dọn người" là sửa mình cho nghiêm chỉnh để "rước Chúa vào lòng" – một nghi thức hành đạo của giáo dân.

2. *Chúng nhân*: số đông người.

3. *Đạo từ bi*: tức đạo Phật.

4. *Giao bôi*: chúc rượu nhau.

Chẳng hay duyên cớ làm sao,
Khiến ta ăn đào tránh khỏi động môn?"
Niên rằng: "Nơi cửa động môn",
Ngày lành tháng tốt để phồn[1] tiên đi.
Hai người lòng dục chưa ly[2],
E con mắt tục dòm vì[3] tiên linh.
Có ăn hai trái đào xinh,
Rửa lòng nhân dục[4] trong mình mới an.
Chư tiên nay đã hồi loan[5],
Ta xin dẫn lộ[6] hai chàng đi lên".
Dương Từ, Hà Mậu theo lên,
Tới nơi vân động ngửa lên xem trời.
Thấy người đồng tử truyền lời,
Rằng: "Ba ngươi hãy tạm nơi động này.
Tôn sư giấc mộng đang say,
Chờ khi thức dậy mới hay lẽ nào.
Ba người ở động mây cao,
Nhắm xem[7] cảnh vật biết bao nhiêu tình.
Kỳ hoa thụy thảo[8] xinh xinh,
Trân cầm dị thú[9] rập rình vui thay.
Nóc chùa cao quá vầng mây,
Bên thềm đá gấm, bóng cây im lìm.
Ngó vô mấy bức châu liêm[10],

Khảo dị:

1073/5,6 = đi liền (H). 1074/5 - 7 = nửa trên lừng (C.V). 1077/5 = chưa (C). 1078/5 = sẽ (C.V). 1079/1 = hai (H). 1079/5 = vân (V). 1080/1 = nhìn (H). 1081/5,6 = xanh xanh (H). 1082/1,3 = châu, ngọc (H). 1083/1 = nền (H). 1085/5 = sơ (C.V).

Chú thích:

1. *Phồn*: bọn, lũ, đây có thể hiểu là đám.
2. *Ly*: rời.
3. *Dòm vì:* rình mà coi.
4. *Nhân* (nhơn) *dục*: lòng ham muốn của con người.
5. *Hồi loan*: quay xe trở về.
6. *Dẫn lộ:* dẫn đường.
7. *Nhắm xem*: chăm chú xem.
8. *Kỳ hoa thụy* (thoại): hoa lạ cỏ lành.
9. *Trân cầm dị thú*: chim quý thú lạ.
10. *Châu liêm*: rèm châu.

Mấy vừng họa đống [1] tôn nghiêm muôn phần.
Ngó ra non núi mấy từng,
Như tuồng chạm tới bên chân đứng chầu.
Đông, Tây sơn đỏ hai lầu,
Chuông vàng mõ ngọc, chầu hầu rất xuê [2].
Nhắm xem bờ cõi bốn bề,
Một bầu trời đất nhỏ tề [3] nửa châu.
Từ rằng: "Có chí vân du.
Đến nay mới đặng ngồi đầu mây xanh".
Mậu rằng: "Tìm chỗ cao minh,
Đến nay mới đặng khỏi mình bụi nhơ".
Niên rằng: "Ta thuở bé thơ,
Có lòng tìm đạo, đến giờ thảnh thơi".
Phút đâu đồng tử ra mời,
Rằng Tôn sư dậy ngồi nơi hiên đào.
Ba người khép nép bước vào,
Tới gần hiên đào nghe tiếng ngâm thơ.

XII
Đạo trời nào phải ở đâu xa,
Ngẫm tấm lòng người khá thấy ra [4].
Theo nghĩa ai đành làm phản nước,
Có nhân đâu nỡ bỏ tình nhà ?
Xưa nay đều chuộng đường trung hiếu,
Sách vở còn ghi lẽ chánh tà.

Khảo dị:

1086/2 - 5 = từng thơ họa trang (H). 1087/4,6 = nước chừng (V). 1087/6 = chừng (C). 1088/1 - 4 = hình long dạng phụng (H). 1089/3 = so (H). 1090/3 - 6,8 = khánh bạc dàn hầu ngoa (H). 1090/3 - 6 = mõ ngọc chiếu chầu (V). 1091/1,3,5,6 = cúi, về, giới ba (H). 1091/1,5,6 = ngó, tư bề (V). 1092/3 - 6 = trời đất giống là (H); thiên hạ nhỏ tày (V). 1094 - 1095 = bản (H) không có. 1096/2,6 = đây, hầu (H). 1097/5 = ấu (H). 1098/5 = bây (H.V). 1101/3 - 5 = bồ bặc đi (C); bồ bặc bước (V). 1102/1, 2, 8 = tới nơi, thi (H). 1102/1,2 = gần nơi (V), sau câu này bản (C) còn có hai chữ: ngâm viết, bản (V) còn có hai chữ: thơ rằng. XII.1/1 - 5 = đạo trời phơi phơi ở (C); đạo trời nào phải có (V). XII 2/1, 5,6 = gội, có giải (H); hỏi, há thấy (V). XII.3/3 = bao (H). XII.3/7 = quốc (C). XII 4/3 - 5 = nào nỡ phụ (H). XII.5/3 = đời (V).

Chú thích:

1. *Họa đống*: cột cao chạm trổ.
2. *Xuê*: sang trọng.
3. *Tề*: bằng, ngang với.
4. Suy từ lòng người, có thể thấy đạo trời (bất viễn nhân) chẳng xa người.

Năm phẩm rừng Nho [1] săn sóc lấy,
Ấy là đạo vị [2] ở mình ta.
Ba người nghe tiếng ngâm rồi,
Vào trước chỗ ngồi quỳ gối vòng tay.
Tri Niên lạy trước, tỏ bầy,
Thưa rằng: "Ngây dại, xin thầy dạy cho".
Lão Nhan biết lũ mê đồ [3],
Dạy rằng: Hà Mậu nói phô việc gì ?"
Mậu rằng: "Tôi thật ngu si,
Chẳng hay đời trước cớ chi lầm đàng ?"
Sư rằng: "Về đạo Hòa Lan,
Trong tấm lòng chàng tưởng việc chi nên ?"
Mậu rằng: "Lòng chẳng dám quên,
Một nguyền sau thác đặng lên Thiên Đàng".
Lão Nhan dẹp [4] chuyện Hòa Lan,
Hỏi rằng: "Kìa gã họ Dương sao quỳ ?
Mấy năm học đạo từ bi,
Chơi mây đã chán, thiếu gì tới đây ?"
Từ rằng: "Vì việc chơi mây,
Mang lời chê biếm sầy sầy trong tai,
Kiếp sau là kiếp lâu dài,
Biết bao đạo Phật trọn loài cùng chăng ?"
Sư rằng: "Kính Phật, trọng tăng,
Tấc dạ nằng nằng [5], tin tưởng điều chi ?"

Khảo dị:

XII.8 = ấy là đạo vị ở lòng ta (H); trên đời trân bửu báu nào qua (V). 1104/6 = xuống (H). 1105/5 = lời (H.V). 1106/1-4 = ngu si chưa rõ (V). 1106/8 = phô (H). 1108/1 = hỏi (H). 1108/1, 4,5 = hỏi, thị nói (V). 1108/4,5 = Mậu hỏi (C). 1109/4 = rất (C); cũng (V). 1111/1,3 = thầy, mê (H). 1112/5,7 = ước, gì (H). 1114/2 = lời (H.V). 1116/7,8 = thưa gì (H.V). 1118/1,2,5,7 = vân du, việc, đến (H). 1118/5 = ích (V). 1120/2 - 6 = lời phải quấy, thêm ngày (H); điều bài biếm, ngầy ngầy (V). 1122/6 = bài (H). 1124/7 = việc (H).

Chú thích:

1. *Năm phẩm rừng Nho*: (Nhu) tức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (ngũ đức) và quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu (ngũ luân) những đạo lý bằng thường ở đời, theo quan niệm nhà Nho.

2. *Đạo vị:* mùi đạo đức, sự ăn ở theo lẽ phải.

3. *Mê đồ:* lầm đường lạc lối.

4. *Dẹp*: gác sang bên.

5. *Nằng nằng*: một mực không dời đổi.

Từ rằng: "Theo đạo từ bi,
Nhớ ngày sau thác đặng kỳ siêu thăng[1]"
Lão Nhan ngồi ngẫm nghĩ rằng.
Hai người đều muốn chữ "thăng" lên trời.
Ta nay nói cũng uổng lời,
Chi bằng cho thấy lẽ trời mới tin.
Dặn rằng: "Hai gã lòng in[2].
Đều mong sau thác đặng lên nhà trời.
Chùa này có ngõ lên trời,
Chi bằng bước tới xem chơi một hồi".
Hai người nghe nói mừng vui,
Phút quên mình sống còn ngồi Dương Gian.
Thưa rằng: "Đây có Thiên Đàng.
Hai tôi xin tới du quan vài giờ"
Sư rằng: "Hồng sạch vách nhơ,
Xác phàm còn sống khó mơ lên trời.
Ta nghe trong phép chúa Trời.
Cầu hồn cũng đặng về nơi Thiên Đường.
Lại nghe Phép Địa Tạng vương[3].
Siêu hồn vãi sãi về phương Tây trời.
Hai người nay muốn lên trời,
Xác phàm ở lại, hồn dời mới xong.
Ta đây có phép thần thông,
Xuất hồn rồi lại ra công hoàn hồn.
Hai người tới trước đài môn[4].
Giờ lành ta sẽ xuất hồn cho thăng".
Lại kêu ông Lý dặn rằng:

Khảo dị:

1125/3 = học (V). 1128/2 = đường (H.V). 1129/2 = dầu (C.V). 1131/4 = đó (C). 1131/6 = bền (H). 1134/5 = coi (V). 1138/7 = nửa (C.V). 1139/3 - 6 = phách sạch hồn nhơ (C). 1142/3 - 5 = về đạo lên (C.V). 1144/3,4 = sãi vãi (H). 1144/6 = nơi (C). 1145/2 = người (V). 1145/6 = chơi (H). 1146/3 = đều (V). 1149/3,4 = lại trước (H), trước tới (V).

Chú thích:

1. *Siêu thăng*: lên trời. Xem câu 1132.

2. *Lòng in*: ý muốn giống hệt nhau.

3. *Địa Tạng vương*: tức Địa Tạng vương Bồ Tát, kẻ hiện thân trong ba cõi Trời. Người và Địa Ngục để cứu khổ, cứu nạn chúng sinh. Có sách *Địa Tạng bản nguyên kinh:* trong kể lại hết sức chi tiết tình hình ở Địa Ngục.

4. *Đài môn*: cửa đài.

"Rừng y gắn bó cho bằng tiên nhân.
Hôm nay là bữa lương thần [1],
Sửa sang vị thuốc, lo phần luyện đan".
Tri Niên việc thuốc đã an,
Ở chùa Linh Diệu, thanh nhàn xem chơi.
Dương Từ, Hà Mậu vâng lời,
Theo người đồng tử tới nơi Dương Đài.
Trong đài có tấm bia bài,
Đề câu: "Thiên thượng khả giai [2]" rõ ràng.
Hai chàng bước tới xem tường,
Từng từng mây dợn trổ phương lên trời.
Mậu rằng theo đạo Chúa trời,
Thiên Đường dành để trọn đời mới lên.
Phen này hồn sống đặng lên,
Tìm ông cha trước cầu xin đem về.
Về cho chúng [3] thấy hết chê,
Còn chi người ngoại [4] nói nghề phải chăng [5].
Từ rằng: "Giận tiếng lăng nhăng,
Nó chê ông Phật là thằng Man Di.
Lên trời dầu thác cũng đi,
Tìm cho thấy Phật, xin trì [6] phép linh.
Phép chi phá đặng miễu linh,
Bắt người đạo sĩ mới đành bụng ta".
Phút đâu đồng tử bưng ra,
Bàn đào lại có bình trà ban cho.

Khảo dị:

1152/2 = nho. 1152/4,7 = vó, cổ (H). 1153/3 = đến (C). 1155/3 = học (C.V). 1156/7 = coi (C.H). 1158/2 = ngươi (C). 1159/1 = Dương (H). 1160/1 = chạm (C.V). 1160/4 = bất (C.V). 1162/5,7 = rõ, trên (C); bốn, trên (H). 1163/3 = học (V). 1164/3,4 = đành dễ (H). 1166/5,7 = đặng phép (V). 1167 = về rồi chúng thấy hết chê (C); đặng cho thiên hạ thấy ghê (H). 1168/4 = tục (H). 1169/5 = nói (V). 1172/6 = trừ (H). 1173/4,5 = miễu thần (C.V). 1174/2 = ông (V). 1174/7 = dạ (H). 1176/1,4,7 = mâm, với, dâng (H).

Chú thích:

1. *Lương thần*: buổi sáng đẹp trời, đây chỉ ngày lành tháng tốt.
2. *Thiên thượng khả giai*: trời có thể lần bậc mà lên.
3. *Chúng*: mọi người.
4. *Người ngoại*: kẻ không theo đạo (ngoại đạo).
5. *Phải chăng*: dịch chữ "thị phi", đây có nghĩa là chê bai dèm pha.
6. *Trì*: nắm cho được.

Bảo rằng ăn uống cho no,
Xuống khe tắm gội rồi cho lên trời.
Hai người đều phải nghe lời,
Ăn no, tắm mát, ngồi chơi nửa giờ.
Tôn sư coi đã gần giờ,
Tới đài cầm viết vẽ tờ bùa linh.
Dạy rằng: “Giờ tí chữ canh [1]”.
Mộng sàng [2] hai gã đem mình nằm an.
Kim đan cho uống ba hoàn,
Linh phù [3] hai đạo còn mang theo mình”.
Tôn sư đốt lá bùa linh,
Hoàng cân lực sĩ [4] hiện hình chờ sai.
Lại biên một cái tín bài [5].
Đề rồi tên họ của hai người phàm.
Dạy rằng: “Giờ trọn tam tam [6],
Chín trời [7] đi khắp, rồi đam trở về.
Tín bài đã có ấn phê.
Cầm giơ các cửa đặng bề đi thông”.
Lãnh lời thầy khiến vừa xong,
Hai chàng lực sĩ thinh không tàng hình.
Tôn sư lại niệm chú linh,
“Cấp như luật lịnh [8] âm binh [9] ứng hầu.

Khảo dị:

1178/6 = lo (C.V). 1181/4 = thấy (V). 1183/4 = ngọ (C.H). 1185/5 = hai (C.H). 1186/5 = sứ (H). 1186/5,7 = kíp, vào (V). 1188/2 = kim (C). 1190/2 = cho (C). 1190/7 = xác (V). 1191/3 - 5 = chờ hết canh (H). 1193/5,6 = phù dề (H). 1194/2 = đưa (H). 1195/1 - 4 = các lời dạy bảo (H). 1198/7 = đứng (C.H).

Chú thích:

1. *Giờ tí chữ canh*: ý nói đợi cho đến giờ tý (Khoảng từ 23 giờ khuya đến 1 giờ sáng).

2. *Mộng sàng*: giường mộng.

3. *Linh phù*: bùa thiêng.

4. *Hàng cân lực sĩ*: lực sĩ khăn vàng.

5. *Tín bài*: cái thẻ để làm tin.

6. *Giờ trọn tam tam:* trong vòng chín giờ (*tam tam*: ba lần ba là chín). Vì có “chín trời” nên cần cả thảy chín giờ để đi khắp.

7. *Chín trời*: đây chỉ các phương trời và tầng trời lần lượt kể bên dưới.

8. *Cấp như luật lịnh*: “Như luật lệnh” nguyên là từ thường dùng ở cuối những bản công văn chữ Hán. Các đạo sĩ mượn lại từ này, sửa đổi một chút thành “Cấp cấp như luật lịnh” (gấp rút làm theo lệnh) để ghi ở cuối những đạo bùa chú.

9. *Âm binh*: quân ma.

Mây đen, khói mịt ngút mù,
Gió, mưa, sấm, chớp giây lâu mới tàn.
Hai người nằm xuống mộng sàng,
Hiu hiu nhắm mắt nằm an một phồn.
Tôn sư lại đốt bùa dồn,
Hoàng cân lực sĩ xuất hồn ra đi.
Hai hồn đều xuất ra đi,
Theo tên lực sĩ một khi lên trời.
Hai chàng đi tới cõi trời,
Thấy trong cảnh vật khác nơi cõi người.
Trời đông một cửa xanh ngời,
Thấy tấm biển đề hai chữ "Thanh Thiên".
Hai cung Chấn, Tốn đoàn viên,
Mộc tinh các phủ nóc liền giăng giăng.
Đường đi Giáp, Ất thẳng băng.
Có thần gìn giữ tên rằng Thanh Long [1].
Hai chàng trình tín bài xong,
Đem nhau tìm kiếm hỏi dòng họ xưa.
Áo rách quân đóng sớm trưa,
Cầm cờ "Xuân lệnh" rước đưa Thành Hoàng [2].
Mới hay thứ nhất Thiên Đàng,
Thật vua Thanh Đế [3] ngôi vàng chánh Đông.

Khảo dị:

1199/5,6 = quáng dầu (C). 1200/1,2,4 = ủ ê, sét (V). 1200/4 = sét (H). 1201/4 = tại (H); dưới (V). 1202/1,2,5,8 = thiu thiu, ngủ buồng (H). 1203/3,5 = đã, phù (H). 1203/5 = phù (V). 1204/1 - 4 = Hoàng kim lực sĩ (C); Dương Từ Hà Mậu (H). 1205/2,5 = người hồn (H). 1206/1,2 = đều theo (H). 1207/1 - 4 = hai người hồn đến (H). 1207/5 = khỏi (C). 1208/1,7 = coi, cảnh (C.V). 1210/1,4 = có, trời (H). 1212/4,5 = chỗ nóc (C); Phủ đóng (H). 1213/1 - 2 = đi đường (H). 1214/5 = hiệu (V). 1217/5,6 = như mưa (H). 1218/7 = thần (C.V). 1220/1 = thiệt (C).

Chú thích:

1. *Thanh Long*: theo sách *Thượng thư* (Thuấn điển) và sách *Tam phụ hoàng đồ* thì có bốn chòm sao đại diện cho bốn vị thần linh giữ bốn phương trời, đó là Thanh Long (hay Thương Long), Bạch Hổ, Châu Tước (hay Châu Điểu) và Huyền Vũ. Đấy cũng là những vị thần mà bên dưới sẽ lần lượt nói tới.

2. *Thành Hoàng*: thần giữ nơi đô hội.

3. *Thanh Đế*: theo sách *Chu lễ*, thì trên trời có năm vị vua, đó là Thanh Đế (hay Thượng Đế) ở phương Đông, Xích Đế ở phương Nam, Hoàng Đế ở Trung ương, Bạch Đế ở phương Tây và Hắc Đế ở phương Bắc. Đấy cũng là những vị vua mà bên dưới sẽ lần lượt đề cập tới.

Giữ gìn muôn việc hóa công,
Nhờ ơn gây dựng [1] vun trồng mùa xuân.
Hai chàng vội vã dời chân,
Trời Đông đi gấp đến lừng trời Nam.
Trời Nam một cửa son thoa,
"Xích thiên" hai chữ bảng ra rõ ràng.
Cung ly rực rỡ nghiêm trang.
Hỏa tinh các phủ sửa sang chói lòa.
Bính, Đinh hai ngả vào ra.
Có thần Châu Tước hỏi tra ngăn ngừa.
Hai chàng đem tín bài thưa,
Hỏi thăm tin tức cũng chưa thấy gì.
Quân hầu áo đỏ dàn đi,
Cầm cờ hạ lệnh, uy nghi rỡ ràng.
Mới hay thứ nhị Thiên Đàng,
Phần vua Xích Đế sửa sang mùa hè.
Trời Nam tìm dấu vắng hoe,
Đem nhau một bè qua chốn trời Tây.
Trời Tây một cửa phấn tô,
"Bạch Thiên" hai chữ bảng đồ treo ra.
Hai cung Kiền, Đoái chói tòa,
Kim tinh các phủ vô ra rần rần.
Tới lui trong hướng Canh, Tân,
Có thần Bạch Hổ giữ phần cấm ngăn.
Hai chàng đi tới trình bằng,
Cứ theo việc trước phăng phăng hỏi tìm.
Thấy quân áo trắng, trắng xiêm,
Cầm cờ Thu lệnh bày nghiêm các tòa.
Mới hay là cõi thứ ba,

Khảo dị:

1221/5 = rất (C). 1222/3,5 = gầy, vẽ (C). 1223/2 = người (C). 1223/2,5 = người, lui (V). 1224/3 - 6 = chẳng thấy qua tầng (H); đi khắp đến chừng (V). 1225/1 - 6 = cối Ly tam (H). 1226/6 = đăm (H). 1229/4 = chữ (C). 1231/3 = trình (V). 1234/7 = rõ (H.V). 1236/5 = ở (C). 1237/4 = đến (V). 1239/2 - 6 = hai cửa dầy dầy (H). 1240/6 = vầy (H). 1241/1 - 4 = Kiền Đoài hai cửa (H). 1243/4 = cửa (H); cõi (V). 1214/7 = đón (V). 1246/1 - 7 = hỏi phăng đi (H). 1248/4 = sắc (C). 1249/3,4 = cõi Phật (C).

Chú thích:

1. Nhiều nơi trong bản Lê Minh Chí chữ "dựng" viết nhầm thành "đóa" do tự dạng gần giống nhau.

Phần vua Bạch Đế ở tòa Tây Thiên.
Đem nhau vội vã đi lên,
Trời Tây khỏi miền, trời Bắc lại đi.
Ngửa trông một cửa đen sì,
“Hắc thiên” hai chữ bảng ghi chẳng lầm.
Một tòa cung Khảm tối tăm,
Thủy tinh các phủ ở sâm si cùng.
Hướng đi Nhâm, Quý nhiều sông,
Có thần Huyền Vũ tuần phòng đứa gian.
Hai chàng thưa gửi đã an,
Đi qua khỏi cửa tìm đàng người quen.
Thấy quân mặc áo màu đen,
Cầm cờ Đông lệnh đua chen đầy đàng.
Thứ tư đây cũng Thiên Đàng,
Phần vua Hắc Đế sửa sang việc trời.
Trót đà tìm hỏi khắp nơi,
Đem nhau lại dời qua chốn Trung Thiên.
“Trung Thiên” hai chữ bảng vàng,
Chói lòa một cửa, bốn phang đều hầu.
Hai cung Khốn, Cấn làu làu,
Thổ tinh các phủ liền nhau một vầng.
Đằng Xà, Câu Trận hai thần,
Giữ đường Mậu, Kỷ là phần tuần tra.
Hai chàng trình tín bài qua,
Cứ theo việc trước vậy mà hỏi han.
Thấy quân mặc áo màu vàng,
Cầm cờ tứ quý đóng dàn khắp nơi.
Thứ năm, đây giữa cõi trời,
Phần vua Hoàng Đế sửa vời Trung ương.
Dương Từ, Hà Mậu hai chàng,
Hỏi người lực sĩ mọi đàng cơ quan. [1]

Khảo dị:

1253/1 - 2 = Bắc Thiên (H). 1255/5 = tăm (C.V). 1257/1 = phương (C.V). 1258/5 = đề (C.V). 1259/5 = lại (C). 1262/7 = chật (V). 1263/4 = thật (H). 1264/7 = một (V). 1265/4,5 = hỏi, các (C.V); khắp mọi (H). 1266/1-6 = Ông cha chẳng thấy lại dời (H). 1272/2,3 = phần Mồ (H); phần Mậu (V). 1277/3,4 = đến thứ (C); đây một (H). 1278/1 = thật (C). 1278/1,5 = thật, trị (V). 1280/2 = người (C).

Chú thích:

1. *Cơ quan*: điểm cốt yếu, then chốt.

Rằng: "Đi năm cửa Thiên Đàng,
Cớ sao chẳng thấy Hòa Lan người nào ?
Cũng không Phật tử ra vào,
Hoặc là còn ở trời nào nữa chăng ?"
Hoàng cân lực sĩ đáp rằng:
"Một trời thật có chín tầng âm dương.
Tới đây, mới đặng năm phương,
Hãy còn bốn cửa Thiên Đường ở cao.
Hai người muốn rõ âm hao,
Phải tìm cho khắp, lẽ nào mới hay".
Nói rồi vội vã đem đi,
Hiệu Thiên [1] mau bước, cấp kỳ lại qua.
"Hiệu Thiên" hai chữ bảng ra,
Sáng soi một cửa chói lòa muôn phương.
Thái Dương sánh với Thiếu Dương,
Hai cung dành sẵn hào quang mặt trời.
Kim ô một bóng sáng ngời,
Theo đường Hoàng đạo soi đời xưa nay.
Máy xây làm việc ban ngày,
Có thần giữ cửa, hiệu bài Thiên Xung.
Hai chàng trình tín bài xong,
Cứ theo việc trước tìm dòng cố nhân.
Tìm thôi thấy những thánh thần,
Thiên Đường đây thật về phần Dương Quân.
Xiết bao trong dạ bâng khuâng,
Khung Thiên [2] lố thấy, lại lần đường qua.
"Khung Thiên" hai chữ chói lòa,

Khảo dị:

1282/2,3 = chi không (H); chi chẳng (V). 1283/4 = tố (H). 1286/2 = không (V). 1286/3,6 = thiệt, tuần (C). 1287/2 = nay (C). 1289/4 = tỏ (V). 1290/7 = sẽ (C.V). 1292 = Mau cho kịp kỳ đến chốn Hiệu Thiên (C.V). 1293/1 = Hiều (H). 1294/2 = trong (C.H). 1295/2,5 = Âm, Thái (H). 1297/5 = chói (H). 1298/5,6 = sáng ngời (C); khắp trời (H). 1299/5 = bằng (C.V). 1300/6 - 8 = rày Thiên Ôn (H). 1302/3, 7 = đường, cổ (H). 1303/5 = quý (C, V). 1304/4 = thiệt (C). 1306 = Đem nhau theo liền tới chốn Khung Thiên (C); Cùng Thiên lố thấy, lại lần đường qua (H); Đem nhau đi lần tới chốn Khung Thiên (V). 1307/1 = cùng (H). 1307/5,6 = bảng bài (C).

Chú thích:

1. *Hiệu* (Hạo, Hiều) *Thiên*: trời cao.

2. *Khung* (Cùng) *Thiên*: trời không. Có nơi chép là Mân Thiên (trời che chở).

Quê hương một cửa, hơi ra đầm đầm.
Thái Âm sánh với Thiếu Âm,
Hai cung đồ sộ, sáng dầm mặt trăng.
Một vầng bạch thố [1] bóng giăng,
Non sông muôn nước soi bằng lòng gương.
Có quan tuần giữ một phương,
Thiên Anh chữ đặt, đón đường hỏi tra.
Hai chàng trình tín bài ra,
Cứ theo việc trước hỏi bà con thân.
Hỏi ra, thấy cũng thánh thần,
Thiên Đường đây thật về phần Ân, Quân.
Trong lòng chi xiết bâng khuâng,
Thương Thiên [2] chốn ấy phải lần đường qua.
"Thương Thiên" hai chữ chói lòa,
Băng xăng một cửa, vô ra rập rình.
Quyết Âm sánh với Dương Minh,
Hai cung lồng lộng, ngôi tinh, ngôi thần.
Bao nhiêu sấm nổ chớp giăng,
Gió mây, mưa móc băng xăng cõi này.
Có thần Thiên Trụ ở đây,
Hôm mai giữ cửa, ngăn bầy thằng gian.
Hai chàng trình tín bài mang,
Cứ theo việc trước hỏi han chuyện mình.
Tìm thôi gặp những thần linh,
Thiên Đường đây thật ngôi tinh chánh vì [3].

Khảo dị:

1308/6 = bay (C.V). 1309/1,2 = thiếu Dương (H). 1310/7 = vầng (H). 1312/3 - 5 = muôn nước chói (C); bóng giợn soi (H). 1313/2 = ông (C.V). 1313/5 = bốn (H). 1317/2,4,5 = thôi, cũng quỷ (C); thăm, những quỷ (V). 1318/4 = thiệt (C). 1320 = Đem nhau đi lần qua chốn Thương Thiên (C); Lại phải đi lần qua chốn Thương Thiên (V). 1322/3 = hai (C). 1325/4 - 6 = sét nổ rân (H.V). 1326/1 - 5 = mây đen sương trắng băng (H); gió mây mưa móc lăng (V). 1327/3,4 = Viêm Hỏa (H). 1328/6 - 8 = rầy hỏi tra (H); bầy đứa gian (V). 1329/2 = người (C). 1329/2,6 = người, ra (H). 1329/6 = an (V). 1332/4,5,7,8 = thiệt cõi, quân dành (C). 1332/7,8 = quân dành (V).

Chú thích:

1. *Bạch thố*: thỏ trắng, chỉ mặt trăng. Tương truyền trong trăng có con thỏ trắng đang giã thuốc.

2. *Thương thiên:* trời xanh.

3. *Chánh vì:* vị trí chính yếu.

Ngẩn ngơ, ngao ngán, lòng nghi,
Huyền Thiên [1] lố thấy, kíp đi tìm đàng.
"Huyền Thiên" hai chữ sơn vàng,
Các phương chầu chực nhộn nhàng vào ra.
Tử vi rực rỡ một tòa,
Ngọc Hoàng Thượng Đế thật là ở đây.
Đền đài lầu các đoanh xây,
Dấu lân phụng lạy, vẻ mây rồng chầu.
Thiên Bồng, Thiên Tuế ứng hầu,
Hai ông thần ấy đều âu tuần phòng.
Hai chàng xem thấy sởn lòng,
Trên trời thật nhóm những dòng thần linh.
Khắp nơi han hỏi sự tình,
Thảy đều chẳng thấy quen mình là ai.
Cùng nhau than vắn thở dài,
Còn trời nào nữa, toan bài hỏi han.
Thương thay hai gã gian nan,
Chín trời đã khắp biết toan lẽ gì.
Đã không thấy Phật từ bi,
Cũng không thấy Chúa Du Di trên trời.
Họ Hà khi ấy buông lời,
Nói rằng: "Tiếc bấy năm đời công phu !"
Đọc kinh xem lễ bấy lâu,
Tưởng ông cha đã lên chầu trời cao.
Đến nay lên chốn Thiên Tào,
Hai ông tiên ấy lời trao rất bền.
Khiến ta chử dạ [2] chưa quên,
"Đừng mong sau thác đặng lên Thiên Đàng".

Khảo dị:

1333 = thôi thôi ngơ ngáo đã đành (C.V). 1334 = Muốn rõ sự tình phải tới Huyền Thiên (C.V). 1335/5 = sơn (C). 1336/7,8 = ra, vô (C); vô ra (V). 1337/3 = rỡ (C.V). 1338/3,7 = đại cõi (H). 1338/5 = thiệt (C). 1340/1,3,8 = sân, gác phụng quy lầu rồng (H). 1340/-8 = phụng lạy, vẻ mây, thờ chầu (V). 1341/5,6 = hai ông (H). 1342/1-6 = ra vô chầu chực có ông (H). 1343/5 = nốp (H); lật (V). 1344/3-5 = đến những là (H). 1346/4 = gặp (C.H). 1348/2 = nơi (H). 1348/6 = bề (C). 1349/4 = học (C). 1350/5 = phải (H). 1351 - 1364 = bản (H) không có. 1352/1 = lại (C). 1356/4,5 = trước về (V). 1357/5,6 = trời cao (V).

Chú thích:

1. *Huyền Thiên*: trời thâm.

2. *Chử dạ:* ghi dạ, để dạ.

Đến nay mới biết rõ ràng,
Trung Nguyên sánh với Hòa Lan khác trời.
Dương Từ vừa mới buông lời,
Nói rằng: "Cho đáng cái đời thầy tu".
Phút đâu bên chốn Tây lâu [1],
Nổ ba tiếng sấm nhóm chầu các cung.
Áo xiêm đai mão lạ lùng,
Tinh quân các vị rùng rùng tới nơi.
Hai chàng đứng nép coi chơi,
Những người chầu chực nhà trời là ai.
Thấy đi có tấm thẻ bài,
Đề rằng: "Khổng Tử đại tài thánh vương".
Ngồi trong kiệu ngọc tán vàng,
Một ông Khổng Tử dung nhan tốt lành.
Theo sau biết mấy thần linh,
Coi trong thẻ bạc đều danh đại hiền.
Dương Từ buông tiếng khen liền,
Hèn chi vua chúa chính chuyên miếu thờ.
Cho hay muôn nước đều nhờ.
Đạo ông Khổng Tử làm bờ chăn dân.
Trong đời biết chữ nhân luân.
Biết đường trị loạn cũng phần nhờ ai.
Nhớ câu "Kế vãng khai lai" [2].
Thật ông Khổng Tử đại tài thánh vương.
Đâu đâu chẳng kính chẳng nhường,
Môn đồ cũng đặng hiển dương trên đời,
Như vầy mới gọi đạo trời,
Trời sanh đức Thánh thay lời dạy dân.
Dương Từ vừa dứt tiếng phân,

Khảo dị:

1361/4 = thấy (V). 1365/3 = trên (H). 1366/6 = hầu (C). 1367/5 = lạnh (C.H). 1369/2,5 = người, xem (C). 1369/2 = người (H). 1369/5 = xem (V). 1371/5,6 = bài bia (C); bia bài (V). 1373/4,5 = ngọc tàn (H); bạc tán (V). 1374/7 = hòa (V). 1376/1,5 = xem, đề (V). 1376/5 = đề (H). 1377/3,4 = coi thẻ (H). 1378/7 = miễu (H). 1382/5 = muôn (H). 1385/3 - 5 = cũng kính cũng (H). 1386/7 = muôn (H.V). 1388/4,7 = chúa, trị (V).

Chú thích:

1. *Tây lâu:* lầu phía Tây.

2. *Kế vãng khai lai*: nối tiếp cái đã qua, khai mở con đường tới.

Phút đâu lại thấy vị thần đi sau.
Một người cưỡi ngựa tốt râu,
Tới gần nhìn thật Quan Hầu [1] thuở xưa.
Vội vàng quỳ gối liền thưa:
“Mừng nay gặp Phật khác xưa cõi phàm.
Nam mô hai chữ già lam [2];
Xin thương bần đạo ở am chầy ngày [3]”.
Quan Hầu cưỡi ngựa đi ngay,
Châu Xương [4] đứng lại tỏ bày căn duyên.
Hỏi rằng: “Người ở cửa Thiền,
Việc chi lên chốn Huyền Thiên làm gì ?”
Từ rằng: “Ông vội quên đi,
Am mây bần đạo tu trì nhiều công.
Nhang đèn liền thắp bàn ông.
Nay già lam Phật sao không đoái hoài ?”
Châu Xương nổi sặc cười dài.
Nói rằng: “Thần, Phật khác loài nhau xa.
Quan Hầu vốn thật chúa ta,
Tấm lòng trung chính ai mà dám đương.
Tiếng khen muôn nước đều nhường.
Trời phong làm chức Đại vương Thành Hoàng”.
Từ rằng: “Người thật Thành Hoàng.
Sao trong chùa ấy thờ ông quan nào ?”
Đáp rằng: “Vì thuở Hán trào,
Có ông Phổ Tịnh [5] kết giao, đồng làng.

Khảo dị:

1392/1 = đối (H). lại (V). 1393/4 = lạy (H). 1395/2 = vô (V). 1396/4 = sãi (H). 1396/7,8 = mấy ngày (C). 1397/5 = chạy (C.V). 1398/2 = thương (H.V). 1399/3 = Người (H). 1400/3 = tới (H.V). 1402/ 4 = sãi (H), 1403/4 = đốt (C.H). 1404/2,3 = làm ra (H). 1405/2 = thương (H.V). 1407/4 = thiệt (C). 1408/4 = thực (V). 1409/2 = vang (C.V). 1410/5 - 8 = Thành Hoàng Đại Vương (C.H). 1411/3,4 = ông thiệt (C); ông thật (H). 1412/1 = sao (C). 1412/1,4 - 6 = Sao, Phật thờ Quan Công (V).

Chú thích:

1. *Quan Hầu*: tức Quan Vũ, tên chữ là Vân Trường, người thời Tam Quốc, từng kết nghĩa anh em với Lưu Bị và Trương Phi.

2. *Già lam*: chùa Phật.

3. *Chầy ngày*: dài ngày.

4. *Châu Xương*: nguyên là dư đảng của Trương Giốc, sau theo Quan Vũ và trở thành gia tướng tin cậy của Vũ.

5. *Phổ Tịnh*: một nhà sư “kết giao, đồng làng” với Quan Vũ. Sau khi Quan Vũ bị giết, Phổ Tịnh đã rước vong linh bạn về chùa Phật để tụng kinh siêu hồn.

Chúa ta hiển thánh suối vàng.
Ông Hòa thượng ấy lòng thương bạn lành.
"Già lam" hai chữ thiêm danh.
Rước về chùa Phật tụng kinh siêu hồn.
Khiến nên thiên hạ danh đồn,
Vẽ hình, tượng cốt, theo môn Phù Đồ.
Chúa ta chẳng phải đi tu.
Trong mình giữ vẹn tóc râu tốt lành.
Nói cho sãi rõ sự tình.
Xưa nay Thần tướng, Phật hình khác nhau".
Nói rồi quày ngựa đi mau,
Dương Từ lơ láo dàu dàu [1] mày chau.
Than rằng: "Sự dĩ đáo đầu [2]
Biết khôn thôi đã tóc râu hết rồi !
Xiết bao chịu những khúc nôi [3],
Đến nay mới biết lầm ôi là lầm.
Nhớ lời đạo sĩ Tây lâm,
Chùa lè trong dạ, hổ thầm cùng va.
Chín trời nay đã trải qua,
Khắp nơi chẳng có, giờ ta trở về".
Hoàng cân lực sĩ đề huề [4],
Dương Từ, Hà Mậu ra về chưa xa.
Đi về khỏi bến Ngân Hà,
Gặp ông Thái Ất tuần tra đón đàng.
Làm hung bắt trói hai chàng,

Khảo dị:

1415/5,6 = Ngọc hoàng (H). 1416/1 - 6 = Hòa thượng lòng nhớ thở than (H). 1417/5 = thơm (H). 1418/1 - 4 = mới đặt bài vị (H); rước về nhà Phật (V). 1419/5 = tiếng (H). 1420/5 = nhiều (H.V). 1421/4 = đặng (C). 1424/1 - 5 = nhắm coi Thần Phật hai (H). 1425/3 = cỡi (C). 1425/3,5 = cỡi, chạy (V). 1428/3= rồi lại (H). 1429/4 = nỗi (H.V). 1430/2 = đây (C). 1432/2,7 = le, với (H). 1433/4 = khắp (H). 1434/1 - 6 = giờ về đã tới từ ra (H); cửu thiên đã giáp âu ta (V). 1436/5 = đi (V). 1437/1 - 4 = ra về khỏi bến (H); đi đã tới chốn (V). 1438/3 = Thiên (V). 1439/1 - 2 = lăm le (H).

Chú thích:

1. *Dàu dàu*: ủ ê.

2. *Sự dĩ đáo đầu*: "đáo đầu" là đến khúc chót. "Sự dĩ đáo đầu" là sự việc đã tới lúc kết thúc.

3. *Khúc nôi*: niềm riêng.

4. *Đề huề*: đây có nghĩa là dắt díu nhau đi, khác với chữ "đề huề" ở câu 290, có nghĩa là mang xách.

Rút gươm "linh kiếm"[1] phòng toan chém đầu.
Hoàng cân lực sĩ quỳ tâu:
"Tín bài có chữ, xin cầu khoan dung".
Thiên thần coi tín bài xong,
Cười rằng: "Lũ dại khéo mong lên trời.
Trời đâu cho sãi lên chơi,
Cho quân Tả đạo [2] tới nơi dòm hành [3].
Lão Nhan là vị tiên linh,
Há không rõ đặng sự tình Phong Đô [4].
Phong Đô cõi ấy ra vô,
Nhóm nhau những đạo, tăng đồ thiếu ai.
Tha bay về núi Thiên Thai,
Thưa cùng Tứ Thất vẽ bài Phong Đô".
Bày rồi hai chữ Phong Đô,
Kíp đi chẳng khứng nói phô rõ ràng.
Hoàng cân lực sĩ vội vàng.
Kíp đem hai họ về đàng Đài Dương.

*

* *

Thứ này đến thứ tiên đường [5],
Lão Nhan ngồi chốn Đài Dương đợi chờ.
Đánh tay, đã đủ chín giờ,
Đốt bùa niệm chú như xưa hoàn hồn.
Dương Từ, Hà Mậu hoàn hồn,
Giật mình thức dậy, thấy Tôn sư ngồi.
Hai chàng tỉnh lại hỡi ôi !

Khảo dị:

1440/1 = tuốt (H). 1443/1,2 = Thái Ất (H). 1445/3 = có (V). 1449/3 - 6 = là chỗ nhóm người (C.V). 1450/2 - 6 = bao nhiêu đạo trong đời (C.V). 1451/1 - 4 = tha bay về động (H); bay về dưới núi (V). 1457/3 - 5 = về tới Thiên (C); đến thứ sư (H); về tới tiên (V). 1458/7,8 = chờ giờ (C). 1459/1 = coi (C.V). 1463/2 = người (H). 1463/4 = giấc (V).

Chú thích:

1. *Linh kiếm*: gươm thiêng.
2. *Tả đạo*: đạo trái, đây chỉ đạo Thiên chúa.
3. *Dòm hành*: dòm dỏ, rình mà coi.
4. *Phong Đô*: chốn Âm Cung, bên dưới còn có các tên gọi khác như Diêm Quan, Âm Phủ, Âm Ty, Chín Suối...
5. *Tiên đường*: nhà tiên ở.

Vội vàng quỳ lạy một hồi tạ ơn.
Tôn sư đứng dậy lui chân,
Trở vào hậu viện[1], dưỡng thần[2] thảnh thơi.
Hỏi rằng: "Hai gã lên trời.
Tìm đà thấy đạo ở nơi cửa nào ?"
Thưa rằng: "Chẳng có âm hao,
Cũng không tông tích nơi nao đặng tường.
Cho hay chín cõi Thiên Đường.
Ngôi Thần, ngôi Thánh phô trương đã rành.
Hai tôi có gặp thần linh.
Rằng Tôn sư rõ sự tình Phong Đô.
Vẽ rồi hai chữ Phong Đô,
Kíp đi chẳng khứng nói phô rõ ràng.
Hai tôi nghe nói chưa tường,
Xin thầy chỉ vẽ mọi đường Phong Đô".
Sư rằng: "Nơi chốn Phong Đô,
Cầm cân tội phước, răn đồ hung hoang.
Tục kêu rằng chốn Diêm Quan,
Ở miền Âm Phủ sửa sang việc đời.
Hai người trước đã lên trời.
Nay toan xuống đất, mỏi hơi nhọc mình".
Thưa rằng: "Rõ đặng sự tình,
Dầu cho nhắm mắt vong linh cũng đành.
Xin thầy thương kẻ ngu sinh,
Mở đường chỉ ngõ hết tình thời thôi".
Tôn sư nghe biết ý rồi,
Liền đem hai họ tới ngôi Âm Đài.
Trong đài có tấm bia bài,

Khảo dị:

1464/3 = xuống (C.H). 1466/2 = về (H.V). 1476/3 = không (H). 1477/4 = cũng (C. V). 1478/1 = xui (H). 1478/3,4 = vẽ chỉ (C.V). 1480/3 - 5 = phước tội trị (H). 1481/4 - 6 = chỗ Thiên Đàng (C); chốn Diệm Vương (V). 1484/2,5 = tìm, món (H) 1489/4 - 6 = nói thương ôi (H). 1490/1 - 7 = đem hai họ ấy đến ngôi Dương (H); liền đem hai họ tới nơi Âm (V). 1491/3,5,6 = một, bài bày (C).

Chú thích:

1. *Hậu viện*: nhà sau.

2. *Dưỡng thần*: tĩnh dưỡng tinh thần.

Đề câu "Địa quật khả giai" [1] rõ ràng.
Dưới đài có một cái hang,
Dòm vào lạnh ngắt, thấy đàng tối tăm.
Dương Từ, Hà Mậu lo thầm,
Phen này xuống đất, nguyện tầm cho ra.
Bên hang có tấm đá hoa,
Chạm vào bốn chữ "Nam kha mộng sàng" [2]
Hai người lên đó nằm an.
Tôn sư làm phép như đàng thăng thiên.
Tạo y quỷ sứ [3] một tên,
"Cấp như luật lệnh" chạy lên ứng hầu.
Dặn rằng: "Chớ khá ở lâu,
Mười giờ [4] đi hết, đem nhau trở về".
Ban cho một cái thẻ đề,
Cầm giờ các cửa đặng bề đi thông.
Tôn sư dặn bảo vừa xong,
Tạo y quỷ sứ ra công đem đàng.
Dương Từ Hà Mậu hai chàng,
Đi theo tên ấy xuống đàng Âm Ty.
Xuống vừa tới cõi Âm Ty,
Mắt nhìn cảnh vật khắc kỳ nhân gian.
Mờ mờ một cõi quan san,
Mưa sầu gió thảm chàng ràng trêu ngươi.

Khảo dị:

1492/1,5 = chạm, hữu (V). 1492/3,4 = thiên (C). 1492/4 = bất (C). 1492/5 = hữu (H.V). 1494/4 = lẽo (H). 1498/1 = khảm. 1499/4 = đá (H). 1500/7,8 = trời lên (V). 1501/5,6 = hai người (H). 1502/5,6 = tới nơi (H). 1505/5 = bài (V), 1506/2 = đi (H). 1507/3,5 = dạy, đã (C). 1507/3 = dạy (V), 1510/1 = coi (C); hồn (V). 1512/1,6 = mặt, thì (H). 1512/1 = mặt (V). 1512/6 = thì (C). 1513/1,2 = mơ màng (H). 1513/4 = kiểng (C).

Chú thích:

1. *Địa quật khả giai*: hang có thể lần bậc mà xuống.

2. *Nam kha mộng sàng*: giường mộng Nam kha: Tích "Nam kha" (Nghĩa đen là cành cây phía Nam) kể lại chuyện Thuần Vu Phần đời Đường nằm ngủ dưới gốc cây hòe, mộng thấy mình lấy con gái vua Hòe An, làm đến chức Nam kha Thái thú. Tỉnh dậy, thấy có tổ kiến ở cành hòe phía Nam, cho đó là tất cả những gì đã gặp trong mộng. Đời sau dùng tích này để nói đời người là mộng ảo.

3. *Tạo y quỷ sứ:* quỷ sứ mặc áo đen.

4. *Mười giờ*: người xưa cho rằng dưới Âm Phủ có cả thảy mười cung điện (thập điện), cai quản những cung điện này là các viên quan chuyên việc tra tấn kẻ có tội ở thế gian. Tôn sư cho Dương Từ và Hà Mậu tất cả 10 giờ để đi khắp mười cung điện ấy.

Tạo y trước dặn hai người,
Rằng: "Đường Âm Phủ nhiều loài yêu ma.
Tay chân mình mẩy người ta,
Đầu trâu, mặt ngựa, tên là "Dạ Xoa" [1].
Dạ Xoa giữ việc gian tà,
Người nào mắc tội cho va hành hình.
Có quân ngăn đón lộ trình,
Tên là quỷ tốt [2], cái hình lạ thay.
Lớn đầu, vắn cẳng, dài tay,
Xủ tai, lồi mắt, môi dầy, răng to.
Cho hay nó thực hung đồ,
Thấy sao hay vậy, chớ phô hỏi gì.
Có ta vâng lệnh đem đi,
Lòng nghi, muốn hỏi việc gì, nói cho".
Phút đâu đi tới bến đò,
Bến đò đưa rước chẳng lo tốn tiền.
Bài đề hai chữ "Hoàng Tuyền" [3],
Người qua kẻ lại liên liên tối ngày.
Người kêu "Chín Suối" gớm thay,
Chín kia số hết [4] suối ngày đưa qua.
Đưa qua vừa khỏi bến đò,
Thấy bầy chó dữ ngăn ngừa đường đi.
Xa xem vằn vện đen sì,
Om sòm đứng sủa, dị kỳ rất hung.
Bên đường thấy tấm bia phong,

Khảo dị:

1514/1 = Mây (H.V). 1516/1,2 = Đáng đi (H). 1516/6 = người (C.V). 1517/1,2 = chơn tay (C). 1520/6 = tra (H). 1522/6 = mình (C). 1523/1 = sớm (H). 1524/5,6 = mũi dài (H); mũi dày (V). 1527/5 = ra (V). 1528 = ngươi (C). 1529/2 = đà (C.V). 1531/1 = bia (V). 1531/6 = nguyên (C). 1532/5 - 8 = liền liền ngày đêm (H). 1533/5,6 = cẩm diêm (H). 1534/6 - 8 = thêm đò đầy (H). 1535 = đưa qua vừa côi bến đò (C); Qua vừa khỏi bến đò nầy (H); Qua vừa khỏi bến đò đưa (V). 1536/6 - 8 = rày đường đi (H); ngừa đứa gian (V). 1538/1,2 = hầm hầm (C.H); 1539/3 - 5 = có thẻ bài (H).

Chú thích:

1. *Dạ Xoa:* phiên âm từ tiếng Phạn Yakchas, chỉ một loài quỷ vừa xấu xí vừa dữ tợn.

2. *Quỷ tốt:* lính quỷ.

3. *Hoàng* (huỳnh) *tuyền*: suối vàng.

4. *Chín kia số hết*: theo sách *Tố vấn cửu bộ tam hầu luận*, các số đạt được trong trời đất bắt đầu từ 1 và chấm dứt ở 9. Vậy "chín kia số hết" có thể hiểu là kết thúc một đời người, tức chết.

Chạm ba chữ vòng rằng "Ác Cẩu Thôn" [1].
Có quân quỷ tốt đương môn [2],
Người đi qua lại ý không dám kề [3].
Tạo y giơ cái thẻ đề,
Đem nhau mới đặng một bề đi xuôi.
Vừa đi vừa ghé mắt coi,
Thấy quân quỷ tốt cầm roi đánh người.
Dẫn đi một lũ vài mươi,
Kêu là thầy pháp [4] dối người thế gian.
Chúng đau chẳng dụng thuốc thang,
Lòng tham tiền của, bày đàng chữa chuyên.
Khoe khoang nhiều phép linh thiêng,
Phỉnh treo trang khoán [5] ăn tiền đứa ngu.
Bày điều đóng ấn vẽ phù [6].
Láo sai binh tướng bắt tù Diêm Vương [7].
Nhà dân cúng đất [8] lệ thường,
Dám kêu tiên đế ngũ phương [9] ngán ngẩm [10]
Làm cho người mắc lỗi lầm.
Ấy là loạn đạo, tội dầm [11] ngày sau.
Để bày chó dữ đua nhau.
Xé thây lũ ấy, nhăn đầu, ăn gan.
Hai người xem thấy càng thương.

Khảo dị:

1540/1 - 3 = chữ cấm ba (H). 1543/3 = đưa (H). 1544/3 = tới (H). 1545/1 - 3 = hòa đi hòa (C.V). 1546/5 = giơ (C.H). 1547/2 = nhau (C); ra (H). 1548/2 = rằng (C.V). 1549/1 = người (H). 1550/1 = bạc (H). 1554/7 = long (C.V). 1555/5 = lễ (C.V). 1556/5 = năm (V). 1557/3 = đời (C.V). 1559/5 = cắn (C). 1560/5 - 7 = nhai đầu ăn (H); cắn đầu nhăn (V). 1561/2,3,5,6 = người coi, liền than (H). 1561/2,3 = chàng xem (V).

Chú thích:

1. *Ác Cẩu thôn*: xóm chó dữ.
2. *Đương môn*: chắn ngang cửa.
3. *Kề*: đến gần.
4. *Thầy pháp*: thầy phù thủy.
5. *Trang khoán*: tờ giấy trên vẽ bùa dùng để chữa bệnh theo lối phù thủy.
6. *Đóng ấn vẽ phù*: đóng con dấu, vẽ bùa chú.
7. *Diêm Vương*: còn gọi là Thập Điện Vương, tức vua 10 điện dưới Âm phủ.
8. *Cúng đất*: cúng thần đất (như Thành Hoàng, Hậu Thổ...) để cầu nơi ở được yên ổn.
9. *Tiên đế ngũ phương*: Tên vua năm phương, tức Thanh đế (phương Đông), Bạch đế (phương Tây), Xích đế (phương Nam), Hắc đế (phương Bắc) và Hoàng đế (Trung ương).
10. *Ngán ngẩm*: ngán ngẩm.
11. *Dầm*: ngâm. Đây là cho chết trong nước.

Đi qua khỏi cửa, hỏi chàng tạo y.
Hỏi rằng: "Thầy pháp tội chi.
Cho bầy chó dữ một khi hành hình ?".
Đáp rằng: "Thầy pháp nó khinh.
Dối trong trời đất, chư linh chẳng vì [1]
Đời xưa phép luật ai bì,
Trừ ma ếm quỷ, việc gì cũng hay.
Lão Quân [2] từ mất sách nay.
Đời sau bắt chước, đặt bày phép xiên [3].
Nói rồi vội vã đi liền.
Khơi nơi Ác Cẩu, gần miền Đao San [4].
"Đao San Địa Phủ" chữ vàng.
Bia dựng bên đàng, ai thấy cũng kinh.
Núi non đá mọc như binh.
Bày ra sắc lẻm những hình gươm đao.
Có quân quỷ tối lao xao,
Đón đường tra hỏi, ai nào dám qua.
Tạo y giơ cái thẻ ra.
Đem đi cửa ấy, liếc mà xem coi.
Thấy quân quỷ tối cầm roi.
Dẫn thầy địa lý đi đòi chứng tra.
Tra rồi dẫn các thầy ra.
Kể bao nhiêu tội cho va nghe cùng.
Nhà ngường rủi mắc tang hung [5]

Khảo dị:

1563/3,4 = pháp lục (C.V). 1567/3,4 = pháp lục (C.V). 1568/7 = chẳng (V). 1569/3 - 5 = mất sách đến (H.V). 1570/5 = liền (H.V). 1573/3 = địa (V). 1574/1 = bài (C.H). 1576/5,7,8 = như, phủ đao (H). 1576/5 = như (V). 1578/5 = người (C.V). 1579/3 = đưa (H). 1580/1 - 4 = đi qua cửa khác (H). 1582/5 = hỏi (H). 1585/2 = ai (H.V). 1585/5 = tai (C).

Chú thích:

1. *Vì*: vị nể.

2. *Lão Quân:* chỉ Lão Tử, thực ra thì Lão Tử không liên quan gì tới Đạo giáo cùng các thứ bùa chú trừ ma ếm. Quỷ do Trương Đạo Lăng, Trương Đạo Hành, Trương Đạo Lỗ thời Đông Hán đưa vào một vài câu chữ mơ hồ trong Đạo đức kinh để lập ra và thúc đẩy về sau. Cũng chính vì thế mà từ đời Tống, Minh trở đi người ta không còn coi Lão Tử như vị tổ duy nhất của Đạo giáo nữa.

3. *Phép xiên*: phép quàng xiên, bậy bạ.

4. *Miền Đao San* (sơn): miền núi gươm đao. Cũng tức là "Đạo San Địa Phủ" ở câu tiếp theo.

5. *Tang hung*: tang không lành, ý nói chết nhằm ngày xấu, sẽ gây ra bất hạnh, ốm đau chết chóc cho người khác nữa.

Phỉnh đi coi đất đặng mong ăn tiền.
Khoe khoang rằng học phép tiên.
Tầm long điểm huyệt [1] chôn liền giàu sang.
Ai mà chẳng dụng địa bàn,
Chôn nhằm cuộc xấu ắt mang tai trời [2]
Lấy câu phú quý gạt đời,
Bày ra ngũ hoạn [3], chỉ ra lục thần [4].
Khiến cho đời chuộng lăng nhăng.
Coi thân cha mẹ nhẹ bằng cỏ tranh
Người thời tham chữ công danh.
Thác không chôn cất, để dành thầy toan.
Người thời tham việc giàu sang.
Theo thầy tìm đất, để quàn lâu năm.
Nghĩ điều "hoặc thế" [5] mà căm,
Tội kia đã đáng vào dầm Đao San.
Dạ Xoa đứng dưới Đao San
Bắt thầy địa lý quăng ngang lên hình [6]
Núi non đao kiếm gập ghình.
Quăng lên, lăn xuống, thân hình còn chi.
Hai người xem thấy ai bi,
Buông lời mới hỏi tạo y vội vàng:

Khảo dị:

1587/2 = tài (V). 1591/3 - 6 = phú quý dắt người (H); bần phú nhất đời (V). 1592/2,4,6 = nơi, quỷ, nơi (H). 1592/2,6 = nơi, nơi (V). 1593/3 = thói (C,H). 1594/5 = rẻ (H). 1595/3,6 = tiếc, thành (C). 1595/3 = ham (H). 1596/3,4 = mai táng (H). 1597/3 = ham (C,H). 1598/1 - 4 = nghe theo thầy tục (H). 1600/2 = nẩy (V). 1600/5 = thấy (H). 1602/7 = trên (H,V). 1603 = Hai người coi thấy thất kinh (H) 1605/2,3 = người mắt (H), chàng xem (V). 1606/1,3 = mang, đều (H). 1606/3 = nói (C).

Chú thích:

1. *Tầm long điểm huyệt*: thuật ngữ về phong thủy, "Tầm long" tá tìm long mạch đất, "điểm huyệt" là chọn đúng chỗ đất kết phát để đặt mồ má.

2. *Tai trời*: dịch chữ "thiên tai", chỉ các tai nạn do trời gây ra, theo quan niệm người xưa, như mất mùa, hạn hán, dịch bệnh...

3. *Ngũ hoạn*: chỉ 5 loại quỷ dữ do các thầy địa lý (phong thủy) bịa đặt ra để hù dọa người đời.

4. *Lục thần*: sáu ngày tốt. Theo âm dương gia, có sáu thời điểm hòa hợp nhau và sáu thời điểm xung khắc nhau trong một năm. Như tháng Giêng kiến Dần với Hợi thì hợp, nhưng với Tỵ thì xung: tháng hai kiến Mão với Tuất thì hợp nhưng với Thìn thì xung v.v... Đây nói về việc chọn ngày để chôn cất.

5. *Hoặc thế*: mê hoặc người đời.

6. *Hình*: dụng cụ tra tấn, cũng có thể hiểu là hành hình.

"Chẳng hay phong thủy mấy chàng.
Tội chi mắc phải Đao San hành hình ?"
Đáp rằng: "Trong số tử sinh.
Trời đà định trước ai giành đặng đâu.
Từ xưa vua Vũ [1] làm đầu,
Phép bày địa lý để âu trị đời.
Đến sau phong thủy các nơi,
Học đòi coi đất, đua bơi tài nghề.
Bày ra làm sách xằng xê [2]
Lập phương định hướng, nhiều bề võng khi [3].
Đua nhau cải số trời đi,
Khiến người mắc phải tai nguy một dòng".
Nói rồi dời bước thẳng xông.
Dương Từ, Hà Mậu ra công hỏi tìm [4]
Đi vừa tới chốn sông Diêm,
Thấy cái cầu chìm, không lót ván đi.
Bắc ngang qua một cái cây,
Dưới cầu những rắn hổ mây, mãng xà.
Giơ mồng, bày tích [5] như hoa.
Ngóc đầu đua lội, vô ra dập dìu.
Bia đề là "Nại Hà Kiều" [6]
Người nào có phúc quỷ dìu dắt qua.
Ai mà có tội đem ra,

Khảo dị:

1608/3,4 = phải mắc (H). 1610/1 - 4 = trời đà trước định (C); là trời dành để (H). 1614/4 = quế (H). 1614/6 = nhau (V). 1615/5,6 = không xuê (H). 1616/1,4,5 = ngũ, hướng làm (H). 1616/4,5 = cuộc làm (V). 1618/3 - 5 = tai nạn, gian (H). 1620/7 = đi (V). 1621/3,4 = đến bến (H). 1622/4 = nghiêm (C,V). 1625/1,3 = có, có (H). 1626/3 - 5 = ngóc cổ lội (H). 1627/1 = bài (H). 1627/3 = rằng (V). 1628/1,2,5 = ai mà, thời (H).

Chú thích:

1. *Vua Vũ:* người lập ra nhà Hạ, tương tuyền rất giỏi việc trị thủy.

2. *Xằng xê:* rối rắm.

3. *Võng khi:* sai quấy và khinh nhờn.

4. Dương Từ và Hà Mậu lại cố tìm cho ra người thân dưới Âm Phủ.

5. *Mồng, tích:* "mồng" (mào) chỉ miếng thịt đỏ mọc trên đầu con vật, còn "tích" thì chỉ hai miếng thịt đỏ mọc dưới mỏ hay miệng của nó.

6. *Nại Hà Kiều:* cầu "Nại Hà" theo truyền thuyết nhà Phật, cầu này có ba thác nhỏ. Tội nhân đến đây phải dò hỏi chỗ nào lội qua được, vì vậy mà có tên "nại hà", tức là thế nào.

Quỷ xô xuống đó, mãng xà cắt thây.
Có quân quỷ tốt đông đầy,
Đón người qua lại cầu nầy hỏi tra.
Tạo y giơ cái thẻ ra.
Quỷ đều vâng lệnh dắt qua khỏi cầu.
Dạ Xoa chẳng biết ở đâu,
Dẫn ra một lũ trọc đầu đem đi,
Dương Từ ngó thấy lòng nghi.
Khuyên nhau chậm bước một khi xem tường.
Bốn mươi thầy sãi rõ ràng.
Cổ gông, tay trói, lang thang [1] áo quần.
Quỷ đi cầm thẻ rao rân,
Nói rằng thầy sãi sao thân điếm đàng [2].
Kể từ sống ở Dương Gian,
Sợ xâu, trốn thuế, tìm đàng đi tu.
Vô chùa làm chước cạo đầu.
Trốn vua theo Phật, muốn cầu rảnh tay.
Ghen phen cúng, vái, làm chay.
Liền ngồi chẩn tế, đặt bày việc ra.
Cho đi phổ khuyến người ta.
Bán rao tiếng Phật khắp nhà chúng sinh.
Bày điều nói kệ nói kinh,
Đúc chuông, tượng Phật, rập rình ra vô.
Miệng thời niệm chữ nam mô.
Lòng thời gắm ghé mấy cô đi chùa.
Áo cơm chẳng tốn tiền mua,
No lòng, ấm cật lại đua thói xằng.
Tham câu sắc dục ai bằng.

Khảo dị:

1630 - 1633 - bản (C); không có 1633/3 = đưa (H). 1634/3 - 5 = xô xuống chẳng (C). 1636/7 = đang (C.V). 1637/3 = đứng (C); trông (H). 1638/2 = theo (C). 1638/5 = đặng (H). 1638/7 = cho (V). 1639/2 = phương (H,V). 1642/5 = trau (C). 1644/3,4 = thuế nặng (C.V). 1646/5 = trông (H); luống (V). 1647/3,4 = đi ứng (V). 1648/5 - 7 = việc bày đặt (C.V). 1649/1,2,4 = khuyên nhau, quyến (C). 1651/2 = đường (C.H). 1652/1,3 = mỡ, cửa (H). 1652/3 = đúc (V). 1653/6 = vô (V). 1654/1,2 = mắt xem (H). 1654/5 = các (C.V). 1655/3 = khỏi (H). 1656/6 = lo (C).

Chú thích:

1. *Lang thang*: rách rưới, xài xạc.
2. *Điếm đàng*: lừa đảo, chơi bời.

Lòng lang dạ cáo, lăng nhăng trọn đời.
Khi buồn có vãi đỡ chơi.
Khi vui, vợ khách [1] cùng nơi thanh lầu [2].
Chẳng chừa thịt chó, thịt trâu,
Trối thây giới cấm, mặc dầu no say.
Ngoài am giả dạng ăn chay,
Trong liêu rượu thịt, liền ngày vui chơi.
Ở đời lại quấy rối đời.
Trong mình chẳng đoái lẽ trời là chi.
Phui pha [3] hai chữ dân di [4]
Một câu trung hiếu bỏ đi chẳng màng.
Đến nay thác xuống suối vàng.
Án tào [5] biên chép, tội chàng khó nhiêu [6]
Tra rồi đem lại Hà Kiều,
Xô cho bầy rắn xúm mà ăn thây.
Tiếng nghe la khóc vang dầy,
Dưới cầu sóng giợn, máu đày sông Diêm.
Dương Từ khó nỗi mắt xem,
Rằng: "Ta còn phải đi tìm làm chi !
Thấy vầy cũng biết thị phi [7].
Đã đành trót phận quy y lầm đàng.
Nhớ xưa trong miễu họ Hàn.
Dẫn ra đi chém, lời bàn như dây [8].
Tiếc công tu luyện nhiều ngày.
Bỏ nhà, bỏ cửa đến nay mới tường.

Khảo dị:

1661/2 = trừ (H). 1663/4 = chước (H). 1664/3 = ăn (C). 1664/5,7,8 = ngày, liền xơi (H) = sợ (H). 1667/5 = luân (H). 1668/7 = không (C,V). 1670/3 = sáng (H). 1671/1 = Rao (C.V). 1671/3,4 = đem tới (H); tới Nại (V). 1672/3,6,7 = loài, nhiều ăn (H). 1673/5 = đông (C). 1674/5 = huyết (H). 1679/1,2 = nỗi xưa (C); xưa xem (H). 1680/5,6 = xem dàn (H). 1680/8 = nay (V). 1682/5,6 = tới đây (H).

Chú thích:

1. *Vợ khách*: vợ "khách trú".
2. *Thanh lầu*: lầu xanh, nhà đĩ điếm.
3. *Phui pha*: không đếm xỉa tới.
4. *Dân di*: đạo thường của người dân.
5. *Án tào*: nơi coi việc hình án.
6. *Nhiêu*: tha thứ.
7. *Thị phi*: cái gì đúng, cái gì sai.
8. Xem lại đoạn Hàn Dũ lên án sư sãi, từ câu 577 đến câu 594.

Thôi thôi từ giã hai chàng.
Ta xin trở lại tìm đàng cố hương".
Tạo y nghe nói liền can.
Rằng: "Ngươi muốn ở Suối Vàng ngẩn ngơ [1] ?
Thẻ cho đi trọn mười giờ.
Đây chưa đặng nửa, khó mơ trở về".
Họ Hà nghe nói ủ ê,
Rằng: "Xin gắn bó, trọn bề thủy chung.
Gượng đi tìm khắp các cung.
Vậy sau mới biết đạo tùng [2] mà theo.
Chuông kia chẳng đánh sao kêu.
Đèn kia dầu tỏ, không khêu cũng lờ".
Dương Từ nghe phải, làm ngơ,
Gắng đi theo dõi, trọn giờ cùng nhau.
Xiết bao mặt ủ mày chau.
Nghĩ trong phận sãi, ruột đau như dần.
Đem nhau dời trước đi lần.
Phút đâu tới gần bãi cát Hoàng Sa.
"Hoàng Sa" hai chữ bia đề.
Mắt nhìn cảnh vật não nề khá thương.
Dàu dàu cỏ úa hoa tàn
Sơ rơ bãi cát đỏ vàng buồn thay.
Gió âm ríu rít lá cây.
Dông mưa ớn rét, bóng mây mịt mờ.
Khắp xem bốn phía bụi bờ.
Ngỡ là cảnh vật bơ thờ [3] ở đây.

Khảo dị:

1684/8 = nhơn (C). 1686/4 = xuống (V). 1687/3,4 = trọn đủ (C). 1688/1,2 = tới nay (V). 1689/3,4 = thấy nói (H); thấy vậy (V). 1693/1,2 = tiếng chuông (V). 1693/5 = chẳng (C). 1694/3 = muốn (C.H). 1698/3 = mình (V). 1698/6 - 8 = sầu xót xa (H). 1699 = Đem nhau đi bước tới lần (C); Đi vừa một dỗi xa xa (H). 1700/2 - 8 = đã tới gần bãi cát Hoàng Sa (C), đâu bãi cát Hoàng Sa gần kề (H). 1701/5 = bài (C); bảng (H). 1702/1 = mặt (C.V). 1702/7,8 = thở than (H). 1703/4, 5 = héo hoa (H), úa thảo (V). 1704/3 - 6 = trên bãi cát vàng (H.V). 1705/3 - 5 = rìu rít bóng (C); hiu hắt lá (H). 1706/1 = 4,7 = Mưa tuôn bạc bạc, mờ (H). 1708/1,2,5,6 = Éo le, dật dờ (H).

Chú thích:

1. *Ngẩn ngơ*: mất tinh thần, nửa chừng thay đổi ý kiến.

2. *Đạo tùng*: đạo theo, đạo này (khác với đạo dòng). Chỉ việc theo đạo mới một đời, còn ông cha thì không theo hoặc theo đạo khác với mình hiện nay.

3. *Bơ thờ*: Tiêu điều xơ xác.

Nào hay làng xóm đông đầy
Có nơi chợ quán, xúm vầy người ta.
Kêu tên rằng chợ Âm La,
Người buôn kẻ bán, cửa nhà rất đông.
Họ Hà chưa hẳn [1] tấm lòng.
Hỏi: "Sao Âm Phủ thói đồng Dương Gian ?"
Tạo y tỏ hết mọi đàng.
"Dương Gian... Âm Phủ cơ quan cũng đồng.
Khác nào các việc hóa công.
Cõi chia chữ "Hạ", chữ "Trung" [2] rõ ràng.
Sống thời ở cảnh Dương Gian.
Thác về Âm Phủ là đàng xưa nay".
Họ Hà nghe nói tỏ bày.
Hỏi thăm dòng họ chốn nầy chưa ra.
Đi vừa khỏi bãi Hoàng Sa.
Tới nơi cửa ải thấy đà thất kinh.
Cho hay dưới cõi u minh,
Rất nhiều âm tướng, âm binh nhộn nhàng.
Bia đề rằng: "Quỷ Môn Quan" [3].
Vô ra biết mấy mươi đoàn tội nhân.
Người thời mắc tội vô luân.
Kẻ thời vô đạo, rần rần dẫn ra.
Lũ kia con gái, đàn bà.
Đoàn nầy trai tráng, ông già xiết bao !
Chẳng hay dẫn tới ngục nào.
Nghe quân quỷ tốt cầm rao thẻ rằng:
"Dương Gian nhiều kẻ tham nhăng [4].
Trong nhà giàu có, lòng hằng bất nhân.

Khảo dị:

1710/4 - 6 = quán có vầy (C); búa có bầy (H). 1715/4 = vẽ (H.V). 1717/2,3 = là khác (H.V). 1718/2 = bờ (H): phân (V). 1719/1 = Sanh (H). 1719/4 = cõi (V). 1721/4,5 = nói rõ (H); tiếng tỏ (V). 1724/7 = nên (H.V). 1727/1 = bài (H). 1727/3 = chữ (C). 1728/6 = đàn (H). 1732/1,2 = đàn nầy (H). 1732/1,2,7 = đoàn thời, biết (V). 1734/5 = miệng (H).

Chú thích:

1. *Hẳn:* tin chắc.

2. Chữ "Hạ", chữ "Trung": "Hạ" đây là hạ giới, chỉ cõi Âm Phủ. Còn "Trung" chỉ trung giới, tức Dương Gian, cõi người.

3. *Quỷ Môn Quan*: ải cửa quỷ.

4. *Tham nhăng*: tham quấy phá.

Cho vay đặt nợ muôn phân,
Lợi trung gia lợi [1], khổ thân người nghèo.
Không tiền lại bắt về treo.
Khiến làm đầy tớ ở trong việc nhà".
Gông, cùm, trăng [2], trói dẫn ra,
Băng xăng lũ bảy, đoàn ba chật đàng.
Kìa là thư lại làm quan.
Chuộng bề dối trá, khoe khoang hơn người.
Trau giồi đao bút [3] cho tươi.
Án sinh làm tử, cất mươi [4] xàng xàng [5].
Dắt người vào tội, bắt ngang.
Ham ăn hối lộ cho sang cửa nhà.
Nầy là công, cổ chư gia [6].
Đều tham chữ lợi, lại hòa chữ gian.
Lợi, gian hai chữ dấy loàn,
Nhà buôn, nhà thợ mắc nàn đã ưng [7].
Thấy vầy, nên dửng dừng dưng.
Ở đừng vô đạo, cũng đừng vô luân.
Đã sa vào tội bất nhân.
Dầu cho muôn kiếp cái thân ra gì.
Tạo y cầm cái thẻ đi.
Qua rồi cửa quỷ, một khi đến thành.
Bia đề rằng: "Uổng Tử Thành" [8].

Khảo dị:

1737/6 = phần (H). 1738/7 = nhà (H); đứa (V). 1740/3 = thầy (C). 1741/1,2 = cùm, gông (C). 1741/3,4 = xiềng tói (V). 1742/1,5 = lăng, đàn (H). 1743/5 = nhà (H); ở (V). 1744/3,4 = công trá (C); xảo trá (H). 1745 /3,4 = bút viết (C). 1747/5,6 = thác ngang (H); thác oan (V). 1748/1 = tham (V). 1748/3,4 = của cải (H). 1752/4 = bán (H). 1754/5 = ở (V). 1755/2 = lâm (H). 1757/3 = giơ (C.V). 1758/5 = kịp (H.V). 1759/1 = bài (H).

Chú thích:

1. *Lợi trung gia lợi*: ý nói lãi mẹ đẻ lãi con.
2. *Trăng*: một loại cùm bằng gỗ.
3. *Đao bút*: dụng cụ bằng kim loại để viết lên thẻ tre đời xưa. Đây chỉ cây bút nói chung.
4. *Cất mươi*: có nghĩa là gian lận. Đếm "Cất mươi" là cố ý đếm nhầm lẫn một cách có lợi cho mình hàng mười đơn vị một lúc.
5. *Xàng xàng*: liên tục một cách trắng trợn.
6. *Công, cổ chư gia*: "công" là làm thợ, "cổ" là đi buôn, "chư gia" là các nhà. Ý nói những người làm thợ hoặc buôn bán.
7. *Ưng*: nên, đáng.
8. *Uổng Tử Thành*: thành cứu xét việc chết oan.

Ở trong rực rỡ, cung đình nghiêm trang.
Đền son, gác tía, lầu vàng.
Hẳn hòi thật chỗ Diêm Vương trị vì.
Các nơi chúa ngục Âm trì [1]
Tới nơi chầu trực, án từ [2] ban ra.
Tội nào nghĩ [3] lại cho tra,
Tội nào đáng quyết giao ra hành hình.
Biết bao nhiêu kẻ tội tình.
Thác oan, thác uổng vong linh dật dờ [4].
Hồn thời mượn chúng đại thơ [5].
Hồn thời đơn tả [6], hồn tờ giấy không.
Đàn bà cho đến đàn ông.
Đem nhau quỳ trước sân rồng thiếu chi.
Trâu, dê, heo, chó đều đi.
Miệng thời ngậm trạng [7], vào quỳ Diêm Vương.
Mới hay vật cũng chịu oan.
Chết không đáng chết, xương tan, thịt lìa.
Hai người quỷ sứ đứng rìa.
Kẻ thâu đơn trạng, người trề miệng rao.
Hai người chưa rõ lẽ nào.
Đem nhau tới chốn án tào coi chơi.
Thấy quân quỷ sứ vài mươi.
Dẫn tới một người về đạo Dương di [8].

Khảo dị:

1761/3 = cửa (V). 1762/3 - 6 = đề chốn Diêm quan (H). 1764/1,6,7 = đến, từ phán (H). 1764/6,7 = tào ban (V). 1765/3 = nghi (H); cái (V). 1766/3,5 = đoán, cho (H), 1766/5 = đem (C). 1767/1 = những (C,V). 1767/4 = phạm (H). 1768/3,4 = uổng tử (H). 1769/3,5,6 = răn, đời thừa (V). 1770/3,5 = đội trạng đội (H). 1770/7,8 = dạy khôn (V). 1771/4 = tới (H). 1772/5 = đền (C). 1774/1,3,8 = mồm, cắn, quan (H). 1774/1,3 = mồm, cắn (V). 1776/1,4 = thác, thác (H.V). 1777/6 = kể (H); chia (V). 1778/5 - 7 = kẻ trề miệng (C), người thì kêu (H). 1779/2,4 (V) = chàng, tỏ (V). 1781/4 - 6 = sứ ba người (H), tốt vài mươi (V). 1782/5 - 8 = chưa biết tội chi (H).

Chú thích:

1. *Âm trì*: cai quản nơi Âm Phủ.
2. *Án từ*: bản án.
3. *Nghĩ*: cứu xét.
4. *Dật dờ*: lang thang.
5. *Mượn chúng đại thơ*: nhờ người khác viết thay đơn khiếu nại cho mình.
6. *Đơn tả*: viết đơn một mình.
7. *Trạng:* đơn trình bày sự khiếu nại hoặc kêu oan.
8. *Đạo Dương di:* đạo người phương Tây, đây chỉ đạo Thiên chúa.

Ở đời làm nghiệp thế y.
Chú ruột Châu Kỳ, tên gọi Châu Phan.
Họ Hà nhìn mặt rõ ràng.
Hỏi rằng: "Sao chú còn mang tội gì ?"
Đáp rằng: "Mang tội làm thầy,
Hốt lầm thang thuốc, hại lây mạng người.
Đạo ta đây có ba người.
Hãy còn ở cửa thứ mười xin ăn.
Một người tên gọi Hà Năng,
Thật ngươi Hà Mậu kêu bằng ngôi ông..."
Châu Phan đang nói chưa xong.
Quỷ đà kéo cổ vào trong án tào.
Lại nghe quỷ sứ lao xao.
Dẫn một người vào, đầu trọc mang gông.
Dương Từ xem thấy nghi lòng.
Lại gần xem thật thầy trong chùa mình.
Hỏi rằng: "Hòa thượng tu hành.
Cớ sao lại mắc tội tình chi đây ?
Đáp rằng: "Từ thuở chơi mây,
Am vân hôm sớm một vài kệ kinh.
Chẳng mang lâm bệnh xả sinh [1],
Chưa hay mắc với âm binh tội gì !"
Nói rồi, quỷ sứ dẫn đi,
Vào trong tào án một khi tra tường.
Án tào quỷ sứ phụng chương [2],
Dâng lên bệ ngọc, Diêm Vương xử rằng:
"Châu Phan là đứa vô ân.

Khảo dị:

1783/4 = việc (V). 1785/3 - 4 = nhìn thấy (H); nghe nói (V). 1786/5-8 = lầm đàng nơi đây (H); Hãy còn tội chi (V). 1788/7 = một (V). 1789/3,6 = y, đời (C). 1792/6 = rằng (V). 1793/3 = lời (H). 1794/2 - 4 = đà nắm cổ (C); bèn nắm kéo (V). 1796/4 = nào (H). 1798/3 = vốn (H). 1798/3,5 = nhìn, người (V). 1798/4 = thiệt (C). 1800/1 = nhân (V). 1800/3 = mà (H). 1801/4 = đó (V). 1802/1 - 3 = vân am khuya (C). 1802/1-3,5,6 = vân am khuya, một vầy (V). 1802/5,6 = hằng vầy (H). 1803/5 = xá (H,V). 1804/1 = chẳng (C). 1804/6 = linh (V). 1806/2 - 4 = án tào ấy (H). 1807/5 = tả (C,V). 1808/1,2,7 = đặng dâng, ngự (H). 1808/1,2 = dâng trên (C).

Chú thích:

1. *Xả sinh*: từ bỏ cuộc sống.
2. *Phụng chương*: dâng tờ cáo trạng.

Đành lòng chẳng đoái mộ phần tổ tiên.
Mình sinh ở cõi Trung Nguyên,
Nỡ theo đạo mọi, bỏ duyên cương thường.
Lý ưng [1] về nước Tây dương.
Cho con thiên cẩu ăn gan xé hồn.
Hiềm vì nghề nghiệp y môn [2].
Chẳng coi sách vở, làm khôn, hại người.
Phó cho ở cửa thứ mười,
Dẫn đi hành tội cho người thấy ghê.
Hành rồi hóa kiếp làm dê,
Đủ năm mươi kiếp đuổi về nước Tây.
Về Tây cho chó ăn mầy.
Hết đời thằng dại, làm thầy thuốc nhăng.
Dạ Xoa vâng lệnh phăng phăng.
Ngục mười dẫn tới, giao thằng Châu Phan.
Diêm Vương phán trước ngai vàng.
Rằng: "Người Trần Kỷ, sao chàng đi tu ?"
Tiếng xưa cũng biết đạo Nhu [3]
Há không thấy sách Xuân Thu [4] dạy đời:
"Ngoài Di, trong Hạ" khác trời.
Bỏ ta theo mọi, chuộng lời nam mô.
Mấy năm ở chốn Phù Đồ,
Xưng rằng "Hòa thượng", nói phô hoang đường.
Ruộng thời tam bảo [5] ăn thường.
Của thời sẵn có thập phương cúng dàng.
Vả xưa Phật ở Tây Phương.

Khảo dị:

1810/4 = tưởng (H). 1811/3 = trong (H). 1812/7 = nhơn (C). 1812 - 1814 - bản (H) không có. 1815/4,5 = thuốc da (C,V). 1817/2,3 = cho cầm (H); ra cầm (V). 1818/4 = khất (C.V). 1822/8 = thang (V). 1824/1,4,5 = từ, tới một (V), 1824/4,5 = lại giao (H). 1825/3 = ban (C). 1827/3,5 = có; chữ (V). 1827/5 = chữ (H). 1828/3 = coi (H). 1829/1 - 4 = ngoại di Trung Quốc (H). 1830/1 - 4 = phụ Nho theo Phật (H). 1830/8 = vô (V). 1831/4 = côi (C.V). 1833/1 = của (H). 1834/1 = ruộng (H), 1834/4 = của (V).

Chú thích:

1. *Lý ưng:* đáng lý, lẽ ra.
2. *Y môn:* khoa bốc thuốc.
3. *Đạo Nhu*: đạo Nho.
4. *Sách Xuân Thu:* bộ sử nhà Chu, do Khổng Tử dựa vào sử cũ nước Lỗ mà soạn.
5. *Ruộng... tam bảo:* "tam bảo" là Phật, Pháp, Tăng. Ruộng tam bảo là ruộng nhà chùa.

Sống không biết lẽ can thường là chi.
Trau lòng hai chữ từ bi.
Việc nhà việc nước, ích gì tới ai.
Làm người sao chẳng theo loài,
"Thảo cha, ngay chúa", đoái hoài chi đâu ?
Đành lòng cạo hết tóc râu.
Đã toan bất hiếu, lại âu phản thần.
Tội kia đã đáng muôn phần,
Khó dung cho đó làm thân con người.
Trước cho bầy rắn cắn tươi.
Rồi sau cho hóa kiếp người làm trâu.
Chín mươi kiếp ấy làm trâu,
Để ăn rơm cỏ, dãi dầu tấm thân".
Dạ Xoa vâng lãnh họ Trần,
Đem giao chúa ngục ở phần sông Diêm.
Có quân quỷ tốt liền đem,
Dẫn qua tào án, còn giam nửa giờ.
Dương Từ theo khóc bơ vơ,
Rằng: "Nay Hòa thượng biết nhờ cậy ai ?"
Kỷ rằng: "Ta hỏi Thiện Trai,
Cớ sao ngươi xuống Diêm Đài việc chi ?"
Thưa rằng: "Tìm dấu Mâu Ni,
Ngõ xin khỏi tiếng thị phi trên đời".
Kỷ rằng: "Ta trốn việc đời".
Đã đành lỗi đạo cùng trời đất kia.
Ngàn năm trong cửa thiền kia,
Lấy ta làm một tấm bia để đời.
Ngươi về xin gửi vài lời.
Nói cùng thầy sãi các nơi chùa chiền:
Trở về theo đạo thánh hiền,

Khảo dị:

1837/1 = luyện (H). 1838/5 = biết (H). 1840/4 = chúa (V). 1841/1 - 3 = đã đành cạo (C); đành lòng cắt (H,V). 1842/4,7 = tử, bất (H.V). 1843/3,4 = kể đến (C); đã đến (H). 1845/5 = ăn (C,H). 1846/3 = lại (C). 1847 = Tám mươi kiếp ấy làm trâu (C); Hành cho chín kiếp rất lâu (H). 1849/3,4 = lãnh nạp (H). 1850/3,4 = ngục chúa (C.V). 1851/6 = đam (H). 1853/3,4 = khóc lóc (V). 1854/2 = ta (C); thầy (V). 1856/3 - 5,7 = xuống chốn âm; Chuyện (H): xuống chốn âm; Làm (V). 1857/5 = mu (H). 1859/3,4 = trốn lánh (H). 1861/4 = cõi (H.V). 1862/7,8 = cho người (C.V). 1864/3 = tăng (H).

Lo bề nhà, nước, chớ nguyền đi tu.
Tu chi mắc kiếp làm trâu,
Lại xô xuống cầu cho rắn phân thây".
Nói rồi quỷ sứ dẫn đi,
Dương Từ chi xiết sầu bi nỗi thầy.
Châu Phan nói: "Họ Hà nầy.
Thấy vầy nên lạy chừa rày Du Di.
Ngươi về nhắn với Châu Kỳ,
Đem kinh tả đạo đốt đi cho rồi,
Ba đời công uổng thời thôi.
Thuận theo đường chánh, trau dồi đạo Nho.
Đạo Nho là đạo trời cho,
Truyện hiền, kinh thánh mấy pho dạy đời.
Chớ tin theo đạo Chúa Trời.
Ngày sau lại hóa kiếp người làm dê.
Làm dê chẳng trọn một bề,
Hành cho hết kiếp, đuổi về nước Tây.
Về Tây cho chó ăn thây,
Dứt trong căn số cái bầy Gia tô.
Gửi cho hai chữ "cải đồ" [1].
Để đời con cháu khỏi vô lạc làng".
Đang phô, quỷ sứ đánh ngang.
Dẫn tới ngục đàng chịu phép khảo tra.
Châu Phan sùi sụt bước ra,
Họ Hà thấy vậy xót xa phận mình.
Tạo y quỷ sứ có tình,
Đem qua các chốn ngục hình dạo chơi.
Bia đề hai chữ "Phong Lôi".
Ngục nầy để trị bề tôi gian tà.
Hung hăng hai quỷ Dạ Xoa,

Khảo dị:

1865/2 = ra (V). 1866/4 = cửa (H). 1868/7 = ăn (V). 1869/4 = tốt (V). 1869 - 1884 - bản (H) không có. 1971/4 = với (C). 1872/3 - 6 = năm lạy chừa rày (C); nên lạy giã từ (V). 1875/5 = cũng (V). 1876/3 = đạo (V). 1878/1 = sử (C.H). 1878/6 = nhiều (V). 1881/4,5 = đặng trọn (V). 1882/2,5 = rồi, cho (C.H). 1887/4 = tốt (V). 1892/7,8 = xem coi (H.V). 1893/1 = bài (H). 1895/2 - 4 = thay quỷ tốt (H); dữ thay quỷ (V).

Chú thích:

1. *Cải đồ:* đổi đường. Ý nói bỏ đạo cũ (Thiên chúa) để theo đạo mới (Nhọ).

Bắt bầy tôi nịnh đem ra hành hình.
Tay chân đều có đóng đinh,
Nằm trên tấm thớt, bầy hình trần phơi.
Người giăng nằm ngửa ngó trời,
Kẻ thời nằm sấp, khắp nơi dàn rồi.
Phút đâu một tiếng âm lôi [1],
Nổ ra sấm sét, đánh bồi trên thây.
Trước sân lai láng máu đầy,
Tan xương, nát thịt cái bầy tôi gian.
Coi tên: đều thở Hán, Đường.
Thập Thường thị [2] với hoạn quan... bộn bề !
Đánh rồi, rưới phép, dứt mê,
Hoàn hồn phách lại, đem về chỗ giam.
Cũng vì một tấm lòng tham.
Sâu dân, mọt nước, đều làm bất trung.
Làm tôi mang chữ bất trung.
Phép trong trời đất chẳng dung người nào.
Coi rồi cửa ấy tù lao,
Coi qua cửa khác bực nào người ta.
Bia đề hai chữ "Hỏa xa".
Ngục nầy trị kẻ dâm tà vô luân.
Mười cây đồng trụ trước sân.
Xối dầu, thoa mỡ, lửa hừng đốt xông.

Khảo dị:

1896/5 = dần (V). 1897/4,5 = mắc gông (V). 1898/1,5,8 = ngồi, phơi, thây (V). 1898/1 = lên (C). 1898/5 = lõa (H). 1899/4,5 = giữa ngó (H); ngửa mặt (V). 1900/1 - 3 = kẻ giăng người (V). 1901/2 = nghe (C,V). 1904/7 = quân (H). 1905/3 = đề (H). 1906/3 - 8 = lại với hoạn quan bộn bề (C); Thị ấy với đoàn hoạn quan (H). 1907/1,3,5,6 = Hành, sái, linh đan (H). 1907/1,3 = Hành, sái (V). 1907/5,6 = hoàn mê (C). 1908 = thân hoàn hồn phách, lại hoàn ngục giam (H): Hoàn hồn phách lại, dẫn về chỗ giam (V). 1910/5,7,8 = đành, bất nhân (V). 1910/7,8 = chẳng công (H). 1912/7 = đứa (H). 1914/5,7,8 = những tội nhân (H). 1915/1,5,6 = bài, hỏa quân (H). 1915/5,6 = giả xa (C). 1916/5 - 8 = vô luân loạn thần (H). 1917/1 - 4 = cột đồng cắm đứng (H).

Chú thích:

1. *Âm lôi:* Tiếng sét nơi âm phủ.

2. *Thập Thường thị:* chỉ 12 viên quan Trung Thường thị từng gây nhiều tội ác đối với nhân dân dưới thời Hán Linh Đế (168 - 189). Đó là Trương Nhượng, Triệu Trung, Hạ Vận (Uẩn). Quách Thắng, Tôn Chương, Tất Lam, Lật Tung, Đoàn Khuê, Cao Vọng, Trương Cung, Hàn Khôi và Tống Điển (theo *Hậu Hán thư, Hoạn giả truyện*). Gọi "Thập Thường thị" (10 viên Thường thị) là nói theo số tròn.

Lửa xe đốt đỏ cột đồng.
Dạ Xoa dẫn tới đàn ông một đoàn.
Tay cầm roi sắt đánh phang,
Khiến xông vào đó, ôm ngang cột đồng.
Thịt xương cháy đỏ theo đồng.
Khói bay tanh khét như xông a ngùy [1].
Coi vào trong thẻ án ghi.
Họ tên lũ ấy một khi mới tường.
Thảy đều mắc tội hòa gian [2].
Vợ người đã lấy, lại toan giết chồng.
Xem rồi, phía tả đàn ông,
Ngõ qua phía hữu, rất đông đàn bà.
Trước sân bày vạc dầu ra.
Dầu sôi sục sục lửa ra rần rần.
Một đoàn phụ nữ truồng trần.
Buộc vào nọc đứng, khỏa thân chịu hình.
Dạ Xoa cưa kéo nên kinh.
Cưa đầu đến đít, rã mình làm hai.
Lòng hai mình cũng chia hai,
Bỏ vô dầu vạc, nấu hoài cho tiêu.
Coi vào trong thẻ án nêu,
Họ tên lũ ấy thảy đều dâm bôn.
Thông gian mình nghĩ rằng khôn,
Ở đời chẳng sợ tiếng đồn nhơ danh.
Coi chồng như đứa vô tình,
Ngày đêm những mảng [3] rập rình cùng trai.

Khảo dị:

1919/3 = chói (H). 1920/3 = dắt (C,H). 1922/4 = lửa (V). 1923/3 = chói (H); lửa (V). 1928/3 = lại (C). 1928/5 = còn (H). 1928/7,8 = hại người (V). 1929/1 = coi (H). 1929/1,3 = coi, bên (V). 1931/3 = đem (H). 1932/5 - 8 = đèn xe hừng hừng (C,V). 1933/2 = bầy (H). 1934/3,5 = để, lõa (H,V). 1937/3 = người (H). 1938/2 - 4 = vô dầu nấu (H); vào dầu vạc (V). 1944/4 = gọi (V). 1942/7 = ô (H,V). 1946/5 = dậy (C). 1948/2 - 4 = sao dám nói (H); không đành nghĩ (V).

Chú thích:

1. *A ngùy*: tên một thứ thuốc làm bằng nhựa cây, khi đốt lên có mùi hôi khó chịu, thời xưa dùng để trừ tà hoặc trị huyết nhiệt.

2. *Hòa gian*: trai gái thông dâm với nhau.

3. *Mảng*: chực.

Chê cười cũng trối thây ai,
Kiếm lời che mắt, lấp tai thằng chồng.
Dầu cho dại cũng là chồng
Lòng sao đành nghĩ nó không biết gì.
Rõ ràng có chứng tứ tri [1],
Việc trong buồng kín, Âm trì tỏ biên [2].
Giết chồng có phép nước chuyên [3].
Âm thầm có phép Cửu Tuyền, cưa hai.
Cho hay những tội lấy trai,
Thiên tru, địa lục [4] hỡi ai nên chừa.
Tạo y thấy vậy chẳng ưa,
Xem qua ngục khác, phép ngừa đứa gian.
Bia đề hai chữ "Kim Cang".
Ngục này để trị những đoàn bất nhân.
Mấy thằng trộm cướp, sát nhân,
Cối đồng chày giã, tấm thân nát nghiền.
Làm con chẳng thảo, chẳng hiền.
Mình treo cần sắt, cung liền bấn lên.
Bấn cho văng thịt theo tên,
Hỏi ơn cha mẹ đà đền đặng chưa.
Mấy thằng nói thiếu nói thừa,
Cầm kềm kéo lưỡi đưa ra khỏi hàm.
Kể sao xiết tội gian tham,
Dạ Xoa cứ phép đều đam [5] hành hình.
"Kim Cang" cửa chín đã rành,

Khảo dị:

1949/3,4 = chứng có (H). 1905/7 = lại (C,H). 1952/3,4 = lại có (C). 1953/4 = điệu (V). 1954/5,7,8 = ai, giảm trừ (C). 1954/5 = ai (H). 1956/1,3,5 = coi, cửa, ngăn (V). 1956/1 = coi (C). 1957/1 = bài (H). 1958/6 = đàn (H); người (V). 1960/3 = xay (H). 1963/2 = rồi (C). 1965/2 - 6 = thằng ăn nói thiếu thừa (C); Người ăn nói thiếu thừa (H), 1966/1 = bắc (C,H). 1967/4 = nỗi (H). 1968/5 = lại (V). 1969/2 - 6 = đến cửa đã đành (H).

Chú thích:

1. *Tứ tri*: bốn nơi biết, đó là trời biết, đất biết, người biết và ta biết. Ý nói đã làm việc ám muội thì đừng tưởng là không ai biết.

2. *Âm trì tỏ biên*: chốn Âm Phủ (Âm trì: thềm điện vua Diêm Vương) có ghi chép rõ ràng (tỏ biên).

3. *Chuyên*: đây là chuyên xét xử.

4. *Thiên tru, địa lục*: trời đất giết chết.

5. *Đam*: đem.

Cửa mười cũng nối sẵn dành theo đây.
Bia đề "Minh Lãnh" [1] ngục nầy,
Để trị cái bầy bại lễ, loạn luân.
Loài người ăn ở bất phân,
Anh em lấy bậy, nhớp thân con người.
Trẻ già chẳng luận mấy mươi,
Âm thầm chẳng biết hổ ngươi cùng trời.
Mây mưa quen thói nhớp đời,
Bà con nào kể, lẽ trời nào kiêng.
Dạ Xoa theo án xử liền,
Bắt đoàn trai gái cứ phiên hành hình.
Kẻ thời đội chậu máu tanh,
Ngồi bàn chông sắt, nhóm đoanh ruồi lằn.
Kẻ thời bưng mẻ dòi ăn,
Người bưng máu uống, chân trăng, cổ xiềng.
Giường đồng lạnh lẽo để liền,
Bao nhiêu tội ấy, thay phiên bắt nằm.
Trên mình dội nước ướt dầm,
Sương sa, tuyết ủ, ruột tằm héo don.
Lạnh lùng xương thịt hao mòn,
Để cho nhơ nhuốc nước non trên đời.
Trải qua xem thấy các nơi,
Dương Từ, Hà Mậu buông lời hỏi han,
Hỏi rằng: "Các tội ngục đàng,
Hành rồi một thứ, lại hoàn nguyên thi [2].
Chẳng hay hoàn lại làm chi,
Hoặc là hết tội, đợi kỳ tha chăng ?"
Tạo y quỷ sứ đáp rằng:

Khảo dị:

1970/7 = lại (V), 1971/1 - 4 = bài, lịnh (H). 1972/3 = các (H); những (V); 1974/3 - 7 = gian lộn nên thân con (V), lấy bậy bất thân làm (H), lấy bậy nhớp thân làm (V). 1975/3,4,6 = nào trọn, đời (H). 1977/3,4 = làm thói (V). 1980/1 = đánh (C). 1980/3,5,6 = con ghe phen (H). 1981/4 = chảo (H). 1982/5 = máu (V). 1984/1 - 4 = cầm vùa dơ uống (C); Cầm vùa uống máu (V). 1987/2,3 = đầu đội, dầm (V). 1988/3,4 = lạnh lẽo (H). 1989/4,5 = lóng tiêu (C); thịt tiêu (V). 1990/4 - 7 = tiếng muôn đời (C). 1991/5 = khắp (H,V). 1993/3,4 = tội các (V). 1993 - 1996 - bản (C) không có.

Chú thích:

1. *Minh Lãnh*: cõi lạnh nơi u tối (Âm Phủ).

2. *Thi*: thi thể, thây.

"Âm hình [1] há dễ một lần mà xong.
Giết đi, hoàn lại, lòng dòng [2],
Ngục nầy hết phép còn vòng ngục kia.
Hành cho khắp các cửa bia,
Đem về tào án, lại chia kiếp đầy.
Đứa thì làm kiếp ăn mày,
Thằng kia kiếp chó, con này kiếp heo.
Dầu muôn kiếp cũng phải theo,
Mãn thân súc vật, máu đeo dao người [3].
Tạo y nói chửa dứt lời,
Thấy quân quỷ tốt tới nơi nhộn nhàng.
Dẫn đi một lũ bóng chàng [4].
Áo quần rách nát, lại mang gông xiềng.
Họ Hà buông tiếng hỏi liền,
"Chẳng hay lũ ấy sổ biên tội gì ?"
Đáp rằng: "Tội chẳng nhẹ chi,
Ở trên dương thế hay khi quỷ thần.
Miếu đường là chỗ thanh tân,
Trông day giọng lý [5] khuyên lơn cầu mời.
"Bà tiên", "bà thánh" đặt lời,
"Chàng năm", "chàng bảy" lên chơi gái hiền.
Rập rình đàn tịch, trống kèn.
Cơm tiền đã tốn, nhang đèn lại hao.
Ai liền khấn vái phước trao.
Ai quên cúng quảy, họa vào khi không.

Khảo dị:

1998/4,6,7 = hết, tầng nào (V). 1998/6,7 = tuần nào (C). 1999/3 = rồi (C). 2001/2 = rồi (V). 2001/4 = hết (H). 2002/2,4 = tòa, mới (H), 2002/4 = mới (V). 2003/2 = lên (H,V). 2004/5 = thằng (V). 2005/4,5 = ấy cũng (C); cũng nói (H). 2006/1,5 - 7 = làm, chịu đau dao (C); làm đuổi đeo dạng (V). 2007/3 - 5 = chưa nói dứt (H), nói chửa hết (V). 2009/6 = lời (V). 2010/5 = đều (C,H). 2014/5 = nó (V). 2014/7 = thánh (H). 2016/2,5,6 = xây, tiếng rân (H). 2016/2 = xây (V). 2017/4,5 = chúa đặt (H). 2018/7 = giới (H). 2019/5 - 6 = cổ chiêng (H). 2020/5 = đầu (H). 2021/2 = lên (H,V). 2022/4 = vái (V).

Chú thích:

1. *Âm hình:* Hình phạt nơi Âm Phủ.
2. *Lòng dòng*: Kéo dài lê thê.
3. Cả câu ý nói: khi mãn đời súc vật còn bị người ta giết thịt nữa.
4. *Bóng chàng*: những người làm nghề đồng bóng.
5. *Giọng lý:* giọng hát lý.

Khuấy chơi ợ ngáp lên đồng,
Dối người giàu có rằng ông quở chàng.
Chè xôi gà vịt đặt bàn,
Cho ta dâng lễ mới an cửa nhà.
Tội kia khí, hoặc [1] người ta,
Phong Lôi ngục nọ đem ra hành hình".
Họ Dương lại hỏi đinh ninh,
"Bóng chàng dường ấy đã đành tội kia,
Chẳng hay thày thuốc tội chi,
Kìa quân quỷ tốt dẫn đi đồng dầy ?"
Đáp rằng: "Thầy thuốc chẳng hay,
Bệnh không biết mạch đặt tay coi chừng.
Lòng quen cưu [2] thói bất nhân,
Nhà giàu thì hốt [3] "bát trân", "thập toàn" [4]
Nhà nghèo thì hốt thuốc ngang,
Tía tô, kinh giới, ma hoàng, quế chi.
Mười hai kinh lạc kể gì,
Bốn mùa vận khí xây [5] đi mặc trời.
Đau trong tạng phủ, thây người !
Thấy tiền đem tới, miệng cười lòng vui,
Chín trăm phương thuốc xa xuôi,
Đôi ba chục vị phanh phui đủ làm,
Một pho "Thọ thế" [6] lam nham [7],

Khảo dị:

2023/1 = quạt (H). 2024/2,4 = rằng, ngốc (C). 2024/4 = ngốc (V). 2025/3,4 = rượu thịt (V). 2034/5 = để (C). 2035/2 = tham (V). 2037/4 = bốc (C). 2039/4 = mạch (C). 2044/1 - 3 = Hai ba mươi (H).

Chú thích:

1. *Khí, hoặc*: lừa dối, mê hoặc.

2. *Cưu*: nhóm, mang.

3. *Hốt*: bốc thuốc.

4. *Bát trân, thập toàn*: tên hai bài thuốc bổ Đông y.

5. *Xây*: quay, xoay chuyển.

6. *Thọ thế*: tức *Thọ thế bảo nguyên*, một bộ sách chuyên dạy làm thuốc, do Cung Đình Hiền, người đời Minh soạn. Đây là loại sách gối đầu giường của các thầy Đông y thời trước.

7. (Biết) *lam nham*: biết lõ mõ, không đầy đủ, không sâu sắc, không chắc chắn.

Nhìn đâu hốt đó, không nhằm sách nao.
Làm hoàn, làm tễ hỗn hào [1],
Thuốc sâu, cơm nguội trộn vào mật ong.
Mạng người coi nhẹ bằng lông,
Uống thay thời khá, rủi không chi thầy [2].
Trọng tay dao thuốc liền ngày,
Oan hồn theo khóc dầy dầy sau lưng.
Tưởng là trộm cướp bất nhân,
Ai hay thầy thuốc dữ hơn cọp đèo.
Tội kia đã đáng đem treo.
"Kim Cang" ngục nọ xử theo án đồ"
Họ Dương lại thấy dẫn tù.
Mụ bà [3] một lũ u xù đi ra.
Lặng nghe kể tội mụ bà,
Quỷ cầm thẻ án trước đà rao rân.
Rao rằng: "Làm mụ bất nhân.
Khiến người sinh đẻ tấm thân mắc nàn.
Vả trời phú tánh đã an.
Có cho ai đẻ ngược, ngang bao giờ.
Bào thai đã định ngày giờ.
Mười trăng chưa đủ, phải chờ mới nên.
Vợ người chuyển bụng đau rên.
Mụ bà chẳng hỏi: nhớ, quên tháng ngày.
Lên giường vội vã ra tay.
Rằng: "Ta sửa bụng cho quày đầu ra".
Vài giờ chưa thấy sổ ra.
Thò tay lỗ đẻ, sờ mà thăm coi.

Khảo dị:

2046/4,5 - 8 = coi, chẳng ham sách nào (C). 2046/1 = coi (V). 2046/5 - 8 = chẳng ham sách nào (H). 2048/3,4 = thuốc mọt (H). 2049/4 = rẻ (H). 2050/4 = hết (C,V). 2051/1,2 = khoe mình (H). 2052/8 = chơn (H). 2054/8 = nhiều (H). 2056/1,2,8 = phong lôi, tù (V). 2056/8 = tù (C). 2058/1 = ổn (C,V). 2058/6 = đồ (H). 2059/5 = ổn (C,V). 2062/4 = sản (C,V). 2064/4,5 = ngược ai (H). 2065/1,2 = thai bào (C). 2068/1 = ồn (C,V). 2072/1 = thọc (H).

Chú thích:

1. *Hỗn hào*: nhầm lẫn, hỗn loạn. Đây ý nói nhào trộn các vị thuốc với nhau một cách tùy tiện, không theo phép tắc nào cả.

2. *Không chi thầy*: không làm gì được thầy.

3. *Mụ bà*: bà đỡ.

Thăm coi rồi chẳng thấy mòi [1]
Lại xui hốt thuốc, giục đòi cho mau.
Dối rằng: "Gần lú mào cau [2]"
Bảo người rán rặn, làm nau [3] đẻ đùa.
Hai tay bóp bụng đẩy xua,
Thấy lâu, rồi lại thăm vô cửa mình.
Chúc nguyền bà chúa thai sinh.
Đức Thầy đức Mụ, thần linh giúp cùng.
Làm tuồng chộn rộn, sợ hung.
Chủ nhà van vái tứ tung linh tàng [4].
Khiến con trong bụng chẳng an.
Ngặt mình nên phải tìm đàng chun ra [5].
Chõi, quày [6] chưa kịp hạ sa [7]
Mụ bà tay chực kéo ra vội vàng.
Những tuồng đi ngược đi ngang,
Cũng vì tay mụ vội toan sinh cầm [8].
Dân ngu đã mắc rầm rầm.
Đến người khôn cũng tin lầm nhiều nơi.
Vì ai khuấy rối lẽ trời.
Khiến bầy yểu chiết [9] ra đời chẳng lâu.
Chịu oan trẻ nhỏ cáo đầu [10].

Khảo dị:

2073/1 - 5 = coi rồi chẳng thấy lố (H). 2074/1 = khiến (H). 2075/4 = lố (H). 2076/6 = nao (H). 2078/5 = thò (C). 2080/8 = mình (C). 2081/3,4,6 = lung, binh (H). 2084/3,4 = phải liệu (C,V). 2085/1 = lày (C,V). 2086/2 = đà (V). 2086/4,5 = chực rước (C); chân kéo (H). 2087/2 = đồ (H). 2088/5 = lòng (H). 2089/3 - 6 = chẳng biết lỗi lầm (H); Mắc phải rầm rầm (V). 2090/1 - 6 = Người khôn cũng mắc rầm rầm (H). 2092/2-4,6 = nên èo uột, vời (H). 2093/1 - 5 = lẽ trời tội đáng chém (H).

Chú thích:

1. *Mòi*: dấu hiệu sắp đẻ.
2. *Lú mào cau*: dấu hiệu sắp đẻ ở người sản phụ.
3. *Làm nau*: "nau" là một lần chuyển bụng, "làm nau" là chuyển bụng đẻ.
4. *Tứ tung linh tàng*: lung tung lang tang, bất kể trúng trật.
5. *Chun ra*: chui ra.
6. *Chõi, quày*: "chối" là chống, "quày" là day lại, chỉ một số chuyển động của thai nhi khi người mẹ trở dạ đẻ.
7. *Hạ sa*: cái thai quay đầu xuống.
8. *Sinh cầm*: bắt sống.
9. *Yểu chiết*: chết yểu.
10. *Cáo đầu*: phát đơn kiện.

Mụ bà tội đáng xuống cầu một cây."
Mậu rằng: "Như có sự nầy.
Đẻ đừng kêu mụ, rước thầy được chăng ?"
Tạo y quỷ sứ đáp rằng:
"Coi trong sách thuốc có hằng [1] luận minh [2].
Tiếp sinh [3] với lại thâu sinh [4].
Tiếp, thâu hai chữ là danh mụ bà [5].
Chờ con trong bụng sổ ra.
Đỡ, bồng, lau, rửa ấy là phận va.
Xưa nay làm phận đàn bà.
Tới ngày sinh đẻ như hoa trên rừng.
Bông hoa búp, nở có chừng.
Đàn bà chửa nghén thời đừng sợ chi.
Thú cầm là loại vô tri,
Đến khi chuyển bụng, mụ gì sửa cho ?
Làm người chẳng biết đắn đo,
Cứ tin theo mụ, chuốc lo cho mình.
Gẫm câu "hóa hóa, sinh sinh" [6].
Máy trời có sẵn trong mình người ta.
No ngày, khẳm tháng đẻ ra.
Mẹ con mạnh khỏe, thầy bà làm chi.
Miễn cho giữ nết đứng, đi.
Giữ bề ăn ở, đừng khi quỷ thần.
Dầu cho đẻ mấy mươi lần,
Dễ hơn súc vật, muôn phần nào lo".

Khảo dị:

2094/1 - 4 = ổn bà tội đáng (C); Thứ dung cho nó (H). 2096/2,7 = không đặng (V). 2096/7 = nên (C). 2099/1 = nhiếp (C,V). 2000/1,2 = nhiếp, thâu (C); Nhiếp, sinh (V). 2102/1,7,8 = ắm phận ta (H). 2104/1 = đến (C). 2104/1,4 = đến, sán (V). 2104/8 = cành (H). 2105/1 - 4 = hoa kia nở nhụy (H). 2106/5 = cũng (V). 2108/1,2 = tới chừng (C,H). 2109/5 = so (H,V). 2110/2,5,6 = toan, rủi ro (H). 2111/2 = vật (H). 2116/1 = dè (C). 2116/1,7 = theo, thánh (H).

Chú thích:

1. *Hằng*: thường xuyên.
2. *Luận minh*: bàn rõ.
3. *Tiếp sinh* (sanh): giúp đỡ và bảo vệ sản phụ cùng trẻ sơ sinh trong khi sinh nở
4. *Thâu sinh* (sanh): đỡ đẻ.
5. Cả câu ý nói: đỡ, bồng, lau, rửa là phần việc của bà mụ.
6. *Hóa hóa, sinh sinh*: ý nói cuộc sống cứ được tiếp nối và kéo dài ra mãi theo đà tự nhiên của nó.

Đây đà dứt việc hỏi phô.
Đem nhau từ chốn Phong Đô tách vời.
Ra đi khỏi cửa thứ mười.
Lại gặp ba người quân dẫn đi xin.
Họ Hà dừng bước đứng nhìn,
Một người hình dạng thật in ông mình.
Hà Năng chợt thấy hãi kinh,
Vừa mừng, vừa khóc thình lình nói ra.
Hỏi rằng: "Hà Mậu cháu ta,
Ngày nay xuống chốn Diêm La việc gì".
Thưa rằng: "Tìm đạo Du Di,
Xin cho rõ việc thị phi làm người".
Năng rằng: "Chớ nói hổ ngươi,
Một dòng đã kể năm đời tha bang [1].
Tin lầm hai chữ Thiên Đàng,
Bơ vơ đất khách, lỡ làng công phu.
Cho hay sự dĩ đáo đầu,
Chưa về cõi thọ, ai hầu biết khôn.
Cao tằng tổ khảo các hồn,
Bị con Thiên cẩu đều chôn vào lòng.
Nói ra, nước mắt ròng ròng,
Nay còn thân cháu hãy mong tìm gì?
Nước Tây ông đã trốn đi,
Về đây lại mắc Âm Ty giam mình,
Chẳng hay cơ sự trọng khinh
Một mình chịu khổ, sự tình xiết bao!
Đã không tiện gạo theo tao.
Cũng không dòng họ người nào ở đây.
Gặp nhau chưa hết trình bày,

Khảo dị:

2119/4 = tiếng (V). 2120/3 = tới (H). 2121/3 = tới (H). 2122/3 = một (C). 2123/3,4 = bước tới (C,V). 2124/3,4 = vóc tích (C); Vóc giạc (V). 2125/3 = nhìn (V). 2126/1,3 = hòa, hòa (C,V). 2128 - 2134 = bản (H). không có. 2133/1 = tinh (V). 2134/4 = mọi (C). 2135/3 - 5 = sự hữu hồi (C); sự hữu đáo (V). 2136/4 = phật (C). 2137 - 2142 - bản (H) không có. 2141/3 = chúa (V). 2143 = bấy lâu cầm ở ngục hình (H); chẳng hay xử tội trọng khinh (V). 2145/3,4 = tiền bạc (H); vàng bạc (V).

Chú thích:

1. *Tha bang:* nơi đất khách.

Tạo y quỷ sứ nắm tay kéo về.
Rằng: "Mười giờ hết phải về.
Dùng dằng đây, ắt khó bề hồi dương"[1]
Nói thôi dời bước vội vàng,
Họ Hà ông cháu hai đàng phân ly.
Nàng rằng: "Cháu hãy về đi,
Nói cùng các họ một khi cho tường:
Thôi thôi bỏ đạo Hòa Lan.
Sau dầu khỏi chó Tây dương ăn hồn.
Khá mua vàng bạc đốt dồn,
Cho ông ra khỏi cái phồn ăn xin".
Nói thôi, hối cháu trở lên.
Cám thương Hà Mậu chẳng quên mọi lời.
Thứ nầy tới thứ trên đời.
Dương Từ, Hà Mậu về nơi tiên đài,
Lão Nhan ở núi Thiên Thai.
Ngồi chùa Linh Diệu trọn mai[2] chờ giờ.
Đánh tay đã đủ mười giờ,
Đốt bùa làm phép như xưa hoàn hồn.
Dương Từ, Hà Mậu hai hồn.
Thinh không[3] tỉnh dậy, lạy Tôn sư rồi.
Họ Hà thưa việc luân hồi,[4]
Rằng: "Nay mới rõ đạo tôi Tây tà.
Ngàn năm trong cõi người ta,
Đã đành một nỗi ông cha lầm đàng"
Sư rằng: "Đã thấy rõ ràng,

Khảo dị:

2148/5 - 7 = kéo ngay ra (H). 2150/4 = nữa (H). 2151/3,4 = trở gót (H); dời gót (V). 2152/5 = ra (V). 2154 - 2158 = bản (H) không có. 2158/1 - 3 = đặng cho ông (V). 2159/ 1 - 4 = tay lau nước mắt (C, V). 2161/3,4 = đến chuyện (H). 2164/5 - 8 = hôm mai đợi chờ (H). 2165/1 = coi (C, V). 2166/2 = phù (H). 2167 - 2172 - bản (H) không có. 2168/4 = giấc,(V). 2173/1 = thầy (H). 2174/5 = hai (H).

Chú thích:

1. *Hồi dương*: trở về dương gian.
2. *Trọn mai:* trọn cả buổi sáng.
3. *Thinh không:* đây có nghĩa là tự nhiên.
4. *Việc luân hồi:* đây chỉ việc "xuất hồn" rồi lại "hoàn hồn" vừa qua.

Ta phân [1] gốc ngọn cho chàng đặng hay:
Dương di ở nước phía Tây,
Ham đàng giàu có, chuộng bề khéo khôn.
Dùng câu "cơ trí đa môn" [2],
Dầu muôn việc cũng máy khôn đua làm.
Lòng trời ghét thói gian tham,
Sai con Thiên cẩu xuống phàm làm ương. [3]
Liền năm theo nước Tây dương.
Ăn hồn cái lũ bội thường nghịch thiên [4].
Lòng vua lo sợ khấn nguyền,
Chiêm bao nằm thấy kinh thiêng điềm thần:
Rõ ràng một kẻ phụ nhân.
Một người nam tử khỏa thân chịu hình.
Hỏi ra mới biết tính danh.
"Chúa trời", "Đức Mẹ" tỏ tình khắp nơi.
Nói rằng Chúa ở trên trời,
Vì dân chịu tội, muôn đời nhờ an.
Nương theo điểm ấy bày đàng,
Mới kêu rằng đạo Hòa Lan phụng thờ.
Từ theo đạo ấy đến giờ.
Họa con Thiên cẩu cũng nhờ ít ăn. [5]
Một năm cho nạp một lần,
Trăm năm hồn hóa, làm phần nhương tai [6]
Vua Tây lo việc lâu dài,
Hồn đâu cho đủ nạp hoài liền năm.
Cùng nhau toan chước lo thầm,
Khiến người các nước đều lầm theo va

Khảo dị:

2175 - 2216 - bản (H) không có. 2177/4 = trá (C,V). 2183/1,2 = Vua, Tày (V). 2187/1 = nói (C). 2188/3 = chúa (V). 2189/6 = đời (V). 2196/3,4 = khỏi thác (C). 2197/4 = sợ (V). 2199/5,6 = nhóm ngầm (C).

Chú thích:

1. *Phân*: trình bày.

2. *Cơ trí đa môn*: khôn khéo, lắm ngõ ngách.

3. *Làm ương*: gây tai họa.

4. *Bội thường nghịch thiên*: trái đạo thường, ngược lẽ trời.

5. Cả câu ý nói: từ khi có đạo Hòa Lan, con Thiên cẩu bớt gây tai họa, ít ăn hồn người hơn trước.

6. *Nhương tai*: cúng dàng để khỏi tai họa.

Đặt lên làm chức nhà Cha.
Cho đi dạy đạo gần xa phỉnh người.
Bùa mê thuốc lú [1] đổi dời.
Lòng người đều mắc vào nơi Tây tà.
Sống thời kêu nó bằng Cha.
Thác thời lại bắt hồn ma đem về.
Có hồn thế nạp rất xuê.
Nước Tây mới đặng khỏi bề tai ương.
Chước khôn chẳng những một phương.
Muốn gồm muôn nước theo đường làm tôi.
Dân người về đạo Tây rồi,
Nước người Tây lấy mấy hồi nhọc lo!
Khôn dầu tránh khỏi bẫy, dò. [2]
Lại đem nha phiến bán cho hút nghiền
Nằm co, ôm ống nối liền.
Nào lo toan chước đánh Phiên dẹp loàn".
Họ Hà nghe nói rõ ràng.
Chạnh thương đời trước, hai hàng lệ rơi.
Họ Dương quỳ lạy buông lời.
Hỏi rằng đạo Phật ở đời tin chăng?"
Tôn sư chúm chím cười rằng:
"Thói đời những mắc đạo xằng đua bơi.
Từ xưa Phật chửa ra đời.
Ba vua, năm đế nối đời rất lâu.
Từ ngày có Phật đến sau.
Sáu triều, Năm quý [3] hại nhau bời bời.

Khảo dị:

2201/3 = các (C). 2203/4 = cấu (V). 2206/4 = hóa (V). 2207/3,4 = giúp nộp (V). 2209/2 = thần (V). 2213/1 = Ai (V). 2215/5 = hút (V). 2216/2 = rồi (C). 2218/7 = lụy (H,V). 2220/7 = đặng (V). 2222/4 = tưởng (C). 2223/3,4 = Phật tích (C); trời tách (H). 2226/1 - 3 = đền đời ngũ (H).

Chú thích:

1. *Bùa mê thuốc lú:* bùa thuốc làm cho người ta mê dại.

2. *Bẫy dò*: những dụng cụ để lừa bắt chim hoặc thú.

3. *Sáu triều, Năm quý*: "Sáu triều" gồm Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần (Lục triều). "Năm quý" gồm Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Chu (Ngũ quý). Đây là những thời kỳ hỗn loạn kéo dài trong lịch sử phong kiến Trung Quốc. Đạo Phật lúc bấy giờ rất thịnh hành.

Nên hư, gương ở các đời
Soi vào thời thấy, phải lời bàn chi".
Dương, Hà hai họ liền quỳ.
Hỏi rằng: "Nho đạo dám bì Tiên chăng?"
Tôn sư thong thả đáp rằng:
"Đạo Tiên cũng ở trong hằng đạo Nho.
Đạo Tiên theo việc nhàn du.
Dạo chơi non nước, chẳng cầu công danh.
Đạo Nho lo việc kinh dinh.
Giúp trong nhà, nước cho minh cương thường.
Tiên xưa ở chốn thư đường.
Một câu Nho giáo lòng thường chẳng quên.
Muốn theo Tiên đạo cho bền.
Phải theo Nho đạo mới nên đặng mình.
Hai người đều khá hồi trình.
Đạo nào làm phải, mặc tình chọn theo"
Thưa rằng: "Chút phận cheo leo [1]
Non xanh nước biếc, xin theo đạo thầy".
Sư rằng: "Một cõi Tiên đây,
Trần duyên chưa dứt, ở đây khó bề.
Sao sao cũng phải trở về.
Sửa sang giúp nước, trọn bề sẽ hay".
Hai chàng đều tiếng thưa ngay.
Rằng: "Xin ở lại vài ngày cõi tiên"
Tôn sư kêu Lý Tri Niên,
Khiến đem hai họ dạo miền Thiên Thai.
Trải qua mấy dặm lâu đài.
Coi thơ tiên vịnh tám bài thú [2] xưa.

XIII Vịnh "Sĩ thú":

Khảo dị:

2228/1 = coi (H). 2229/4 = gã (H). 2232/6 = lòng (V). 2234/5,6 = lo gì (C); trầm phù (V). 2238/6 = càng (H); hằng (V). 2240/2,7 = tòng, phận (H). 2240/2 = tìm (V). 2241/3 = tua (C,V). 2242/7 = ráp (H). 2245/1,6 = thầy, nầy (H), 2245/4 = kiểng (V). 2245/4,6 = kiểng nầy (V). 2246/1 = nguyên (C); Tiền (H). 2251/3 = hối (H). 2252/1,4 = dạy gã (H). 2253/4 = chốn (C.H). 2254/4 = cảnh (H). XIII = sĩ vịnh (C.V).

Chú thích:

1. *Cheo leo*: ở vào thế chơi vơi, nguy hiểm.

2. *Thú*: Lề thói, tập quán.

Lòng gồm kinh sử mấy mươi pho,
Vàng ngọc nào hơn chỗ học trò.
Cây trái rừng Nho ra sức hái.
Lố gành [1] biển thánh rán công dò.
Cẩm văn thêu dệt đời đời chuộng.
Đạo vị trau dồi bữa bữa no,
Gặp thuở mày xanh siêng đọc sách.
Một nhà đều hưởng lộc trời cho:

XIV Vịnh "Nông thú":
Trải khi nắng hạ, lúc mưa thu,
Cày cấy ghen phen sức dãi dầu.
Cúi ngửa trọn tình vài đám ruộng,
Làm ăn giữ vốn mấy con trâu.
Chuyên nghề Hậu tắc [2], nhà không đói,
Theo việc Mân phong [3], nước chẳng sầu.
Nhờ gặp mùa màng trời đất thuận,
Tóm trăm giống lúa một tay thâu.

XV Vịnh "Y thú":
Một túi linh đơn chẳng ráo hơi
Trong tay thường cứu mạng người đời,
Năm mùi [4] dược tính [5] ngày xem xét,
Trăm chứng thang danh [6] bữa đổi dời.
Bệnh thấy chẳng câu [7] người đói khó.

Khảo dị:

XIII. 2/5 = báu (H,V). XIII. 4/7 = mò (H). XIII. 7/5 = ngồi (H). XIV = nông vịnh (C,V). XIV. 2/5 = việc (V). XIV. 3/3,4 = nương theo. XIV. 5/1 = theo (H). XIV 6/1 = chuyên (H). XIV 8/1,4 = năm, thóc (H). XIV.8/4 = thóc (V). XV = y vịnh (C.V). XV 5/2 = tới (H). XV. 5/6,7 = khó đói (C). XV. 7/2,5,6 = lời khen rằng (H). XV. 7/2 = nay (V).

Chú thích:

1. *Lố gành*: "lố" là nơi nhô cao; "gành" là nơi vực sâu. "Lố gành" đây chỉ chỗ cao thâm trong học vấn.

2. *Nghề Hậu tắc*: đây chỉ nghề làm ruộng. Hậu tắc là một chức quan trông coi việc làm ruộng thời cổ.

3. *Việc Mân phong*: đây chỉ việc cấy hái. Mân phong "là một trong số 15 quốc phong ở Kinh Thi. Trong Mân phong có thơ Thất nguyệt nói về việc cấy hái.

4. *Năm mùi* (Ngũ vị): dấm, rượu, mật, gừng và muối. Những món dùng để luyện các vị thuốc. Hoặc đắng, cay, ngọt, mặn và chua, theo "Ngư liều vấn đáp", câu 704.

5. *Dược tính*: tính chất vị thuốc. Nguyên văn chép là "tính dược" có lẽ chép nhầm. Chúng tôi đảo lại là "dược tính" để đối chỉnh hơn với chữ "thang danh" ở câu tiếp theo.

6. *Thang danh*: tên thang thuốc.

7. *Câu*: câu nệ.

Mạch coi liền ngán kẻ ăn chơi.
Xưa rằng "quốc thủ" [1] lời khen phải.
Giúp sống dân ta trọn lẽ trời.

XVI Vịnh "Bốc thú":
Trải đời thương chuộng báu thi quy [2]
Phảng phất mùi hương chúa Phục Hy [3].
Tám quẻ mở ra đường bí yếu.
Sáu hào [4] xây để máy u vi, [5]
Cát, hung muôn việc vài lời đoán.
Thời vận ngàn năm một lẽ suy.
Bày vẽ tháp trời mang đất đó,
Nào con mắt tục mấy người tri?

XVII Vịnh "Công thú":
Hóa công máy móc ở đâu mà,
Trăm thợ nhân gian nảy ngóc ra.
Sáu phủ [6] đua làm nghề khéo léo.
Năm hành [7] sắm đủ của xây xa [8].
Máu tuồng đơn kép theo [9] hình vật.
Mối việc lâu mau mặc ý ta.
Máy tạo trong tay nào có vụng,
Chí lăm nên dựng nước cùng nhà.

Khảo dị:

XVI = bốc vịnh (C,V). XVI 2/1,2 = nồng nực (C,V). XVI. 3/3 = khai (H). XVI.7/1,3 = đào, gốc (C). XVI.8/1 = những (H). XVII = công vịnh (C,V). XVII.2,5,6 = ngọc nảy (H). XVII.6/1 = mọi (V,H). XVII 8/4 = giống (H,V). XVII.8/6,7 = nhà ta (C).

Chú thích:

1. *Quốc thủ*: tay số một trong nước.

2. *Thi quy*: cỏ thi và mai rùa, những thứ dùng để bói toán ở thời cổ.

3. *Phục Hy*: tương truyền là người đầu tiên vạch ra "bát quái" (tám quẻ, gồm: kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài) dùng vào việc bói toán.

4. *Sáu hào*: "hào" là giao nhau, tạo nên sự biến động. Đây chỉ các vạch trong một quẻ Dịch. "Sáu hào" là sáu đường vạch tạo nên một quẻ.

5. *Máy u vi*: máy sâu kín.

6. *Sáu phủ:* dịch chữ "lục phủ", chỉ sáu nơi tàng trữ của cải.

7. *Năm hành*: dịch chữ "ngũ hành", chỉ 5 nguyên tố tạo nên muôn vật theo quan niệm người xưa, gồm kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Đây hiểu là các thứ vật tư.

8. *Xây xa*: dồi dào.

9. Theo: bản Lê Minh Chí chép lầm là "nhiêu", do tự dạng giống nhau.

XVIII Vịnh "Thương thú":

Một câu thế lợi mở muôn nguồn,
Giàu có đua theo việc bán buôn.
Các chợ sinh tài trăm họ nhóm.
Mấy ghe thực hóa [1] bốn phương luồng.
Trái cân Yến Tử [2] không lơi dấu,
Cuốn sách Đào Chu [3] chẳng hết tuồng.
Chờ giá, một mai may gặp vận
Ra, vào biết mấy của ngàn muôn.

XIX Vịnh "Ngư thú":

Ai nói rằng nghề hạ bạc [4] hư,
Chớ chê chài lưới thói bần xử [5].
Biếng theo ông Lữ [6] câu danh lợi.
Siêng tới thầy Viên [7] bói thủy ngư.
Gánh cá giang hồ trăm chợ đủ.
Chiếc thuyền phong nguyệt bốn mùa dư.
Trọn nhờ lộc nước vui ngày tháng.
Giềng mối trong tay giữ chặt khư.

XX Vịnh "Tiều thú":

Thánh nhân còn hỏi kẻ sô nghiêu [8].

Khảo dị:

XVIII = thương vịnh (C,V). XVIII 2/2 - 4 = khó theo người (H); có đua nhau (V), XVIII, 4/3,4,7 = hóa trị, ruồng (H). XVIII. 5/5,6 = còn roi (H). XVIII 6/1,2,4,6 = quyển sổ. Công, mất (H). XVIII 6/1,2 = quyển sổ (V). XIX = ngư vịnh (C,V), XIX 1/4 = người (V). XIX 4/1,2 = sánh với (H). XIX 6/2 = ghe (C,V). XX = tiều vịnh (C,V).

Chú thích:

1. *Thực hóa*: hàng hóa, kinh doanh.

2. *Yến (án) Tử*: chỉ Yến Anh, người nước Tề, sống vào đời Xuân Thu, nổi danh cần kiệm. Ông từng đi sứ nước Sở, người Sở chê ông thấp bé. Yến Anh đáp: "Quả cân dẫu nhỏ, nhưng vẫn có thể cân được ngàn cân..."

3. *Đào Chu*: Tức Đào Chu Công, tên thật là Phạm Lãi, người có nhiều kinh nghiệm làm giàu. Tương truyền ông có soạn sách *Đào công tri phú*, kỳ thực đây là ngụy tác.

4. *Nghề hạ bạc*: nghề chài lưới.

5. *Bần xử*: nghèo khổ, lam lũ.

6. *Ông Lữ* (Lã): tức Lữ Vọng, nguyên họ Khương, tên Thượng vì tổ tiên được phong ở đất Lữ, nên đổi là họ Lữ, có tài nhưng chẳng gặp thời, ngoài 70 tuổi mà vẫn đi câu cá để kiếm sống. Cuối đời, ông được Chu Văn Vương phát hiện và rước về làm thầy. Lữ Vọng từ đó giúp Văn Vương làm nên nghiệp lớn, bản thân ông cũng nhờ vậy mà nổi danh;

7. *Thầy Viên*: tức Viên Thủ Thành, một người thầy bói nổi tiếng thời Đường.

8. *Kẻ sô nghiêu*: kẻ thuộc tầng lớp dưới. "Sô" là người cắt cỏ, "nghiêu" là người đốn củi.

Người chớ nên khinh thói lão tiều.
Ngày tháng nghênh ngang vài gánh củi,
Núi non dọn vén một tay rìu.
Lộc rừng cũng đủ bề hôm sớm.
Nghề rú nào lo vốn ít nhiều.
Theo phận vui trời cầm cán búa.
Mặc đời Kiệt, Trụ [1], mặc đời Nghiêu.
Coi rồi tám thú thơ hay,
Họ Hà ngẫm nghĩ liền day [2] hỏi liền.
Hỏi rằng: "Đây vốn cảnh tiên,
Cớ sao chuộng thú ở miền phàm dâu?"
Niên rằng: "Một gốc thiên dân [3],
Người tiên không khác người trần bao xa.
Từ trong tám thú trở ra,
Việc đời rỗi rảnh, ấy là thần tiên".
Hai chàng theo Lý Tri Niên,
Ở nơi vân động kết nguyền đồng tâm.
Ngày ngày thong thả ca ngâm,
Cùng nhau vui thú Quỳnh Lâm, Dao Trì [4].
Lỗi này tới lối Châu Kỳ,
Chạnh lòng nhớ bạn cố tri họ Hà.
Liền năm liền tháng tới nhà,
Hỏi thăm tin tức lâu đà thon von.
Liễu nương ở với hai con,
Mượn người tìm khắp nước non mọi đàng.
Long Môn từ vắng mặt chàng,

Khảo dị:

XX 5/6 = khuya (V). XX.6/2 = cũ (H,V). XX. 7/5 = nhờ (H). 2255 - 2256 = bản (C) không có, 2255/4,5 = thói theo (H). 2259/5,6 = sanh dân (C,V). 2260/3,5,7 = sánh với phàm, đâu (H). 2260/3 - 5 = không khác kẻ (V). 2262/3,4 = rỗi khỏi (V). 2263/2 = người (C,H). 2264/2 = trong (H). 2267/1,3,4 = lúc, đến lúc (V). 2271/2 = thư (C,V). 2272/4 = kiếm (C,V). 2273/5 = dấu (C,V).

Chú thích:

1. *Kiệt, Trụ*: tức vua Kiệt nhà Hạ và vua Trụ nhà Thương, cả hai đều nổi danh bạo chúa.

2. *Day*: quay sang.

3. *Thiên dân*: tức nhân dân. Người xưa cho rằng nhân dân đều bẩm thụ mệnh trời, do đó gọi nhân dân là thiên dân.

4. *Quỳnh Lâm, Dao Trì*: rừng ngọc quỳnh, ao ngọc dao. Đây chỉ cảnh tiên, theo truyền thuyết.

Tình nhà man mác, lòng nàng héo don.
Lìa nhau đã tám năm tròn,
Trông chồng đã mỏi mấy con thêm sầu.
Tuổi già, mình lại liền đau,
Tắc hơi khó nỗi cầm lâu chờ chồng
Châu Kỳ thang thuốc giúp công.
Số trời khôn cải, hết lòng thời thôi.
Liễu nương từ thuở thác rồi.
Hai con tám tuổi, mồ côi nhà nghèo.
Cậu, cô ép uổng khiến theo.
Đọc Kinh, xem lễ giữ lèo lái [1] xưa.
Tuyết, Băng lòng vốn chẳng ưa,
Chị em giữ phận đẩy đưa nghe người [2].
Nói rằng: "Theo đạo năm đời,
Trong kinh nào thấy có lời chi hay.
Cha già đi mất lâu nay.
Ức Bà, đức Chúa thấy bày vẽ chi,
Đọc kinh, xem lễ làm gì,
Ơn cha chẳng đoái còn ghi đạo nào!"
Cậu cô ghét tiếng cầu cao,
Bỏ liều đói rách, lẽ nào trối thây.
Chị em hẩm hút [3] qua ngày,
Trời sinh, trời dưỡng, chấy chầy [4] cũng xong.
Châu Kỳ thấy nói động lòng.
Liền cho tiền, gạo để phòng nuôi nhau.
Chị em bàn bạc cùng nhau,
Việc cha thuở trước, họ Châu nói liền,
Rằng: "Cha theo Lý Tri Niên.

Khảo dị:

2275/3 = vừa (C). 2277/3 - 5 = mà lại hay (H); mình đã liền (V). 2278/1,5 = tắt, ngồi (H). 2281/2 = thư (C,V). 2286/7 = tiếng (H,V). 2288/2,4,5 = nhà, thấy cái (C); nhà, có cái (V). 2290 - bản (H) không có. 2292/7 = lẽ (V). 2296/5,6 = xày xày (H). 2297/4 = cũng (H). 2299/4 = luận (H). 2301/1 = Nói (V).

Chú thích:

1. *Giữ lèo lái*: giữ lấy dây lèo, bánh lái. Đây muốn nói giữ lấy nền nếp đi đạo của gia đình.

2. *Đẩy đưa nghe người*: nghe theo người ta cho qua chuyện.

3. *Hẩm hút:* đây muốn nói thiếu thốn, nghèo nàn.

4. *Chấy chầy*: dần dà.

Đi theo hỏi đạo cùng tiên non Tùng.
   Vả đây lên chốn non Tùng.
Đường đi rằng cách, ngó mong cũng gần.
   Muốn cho đặng chữ "hiếu thân" [1]
Phải đi lên đó một lần sẽ hay.
   Tìm cha trước phải hỏi thầy,
Mất còn cho biết, lòng này mới an".
   Chị em cơm nước sửa sang.
Nhắm chừng Tùng Lãnh, tìm đàng hỏi phăn [2].
   Cám thương Xuân Tuyết, Thu Băng.
Tuổi còn thơ bé, nhọc nhằn xiết bao.
   Tìm cha lên chốn non cao.
Rừng nhiều thú dữ, lẽ nào, ai hay?
   Chị em đi quá nửa ngày,
Hỏi thăm chẳng thấy, trở quày lộn ra.
   Hai bên cây đá giao gia,
Trong non nào có cửa nhà ai đâu.
   Đường chim dấu thỏ lộn nhau,
Chị em ngơ ngẩn khôn cầu đường ra.
   Non tây bóng ác vừa sa.
Cùng nhau lần bước đi qua thạch bàn.
   Thạch bàn dưới có khe ngang.
Mở cơm ăn uống rồi toan đón người [3]
   Dưới chân đau mỏi, khôn dời,
Cùng nhau lẩn quẩn, vừa trời hoàng hôn.
   Khóc than tiếng dậy như cồn [4],

Khảo dị:

2302/3,5,8 = tìm, cảnh, bồng (H). 2304/3 - 5 = hiểm trở hầu (H); cách trở ngó (V), 2305/5 = hiến (H). 2306/7 = cho (H). 2307/3 = thời (H). 2308/4 = hăn (H,V). 2309/5,6 = sấm trăng (C). 2310/5-7 = băng ngàn phăng (H). 2312/4 = ấu (H). 2314/1,2,5,7,8 = kế nào, màng thành thơi (H). 2316/1-7 = hỏi thăm chẳng đặng trở quày lại (C), Ngẩn ngơ tìm kẻ hỏi rày đường (V). 2317/6 = hòa (H,V). 2318/4,7 = thấy chi (H). 2319/5 = luôn (H). 2321/2,5,6 = đoài, hầu tà (H). 2321/5,6 = hầu ra (V). 2323 - 3 = thạch bàn lại (H); Dưới đèo lại (V). 2324/7 = hỏi (H). 2325/3 = rần (C). 2326/4-6 = thấn phúc trời (H); quẩn trời vừa (V).

Chú thích:

1. *Hiếu thân*: thảo thuận với cha mẹ.
2. *Hỏi phăn*: hỏi thăm, hởi dò manh mối.
3. *Đón người*: đón người qua lại để hỏi thăm đường đi.
4. *Cồn*: gò đống dọc sông. Cả câu ý nói: tiếng than khóc vang dậy.

Kêu rằng: “Cha hỡi linh hồn ở đâu?
Chứa chan muôn thảm ngàn sầu.
Hai con sống thác, ai hầu biết cho”.
Dắt nhau lên đá nằm co,
Khóc rồi lại ngủ, biết lo phương gì.
Núi non cây cối rậm ri,
Vận nghèo lại rủi gặp kỳ đêm đông.
Thương thay sương tuyết lạ lùng.
Năm canh đá nệm, cây mùng, xiết bao.
Bóng trăng vừa mọc lên cao.
Một bầy thỏ trắng nhẩy vào mừng vui.
Nằm khoanh trên đá nối đuôi.
Bao nhiêu sương tuyết lông chùi sạch trơn.
Nằm chung hơi ấm như đờn.
Chị em giấc ngủ nhờ ơn đặng bền.
Vừng đông hầu lố bóng lên,
Giựt mình thức dậy, thỏ bên nhảy liền.
Ngày sau việc ấy sách biên.
“Tướng tinh mộng nguyệt [1]” rõ duyên họ Hà.
Mặt trời đến lúc rạng ra,
Chị em lòng đói xót xa phận mình.
Chim đâu bay tới thình lình.
Xanh lông, đỏ mỏ như hình thoa son.

Khảo dị:

2329/3,5 = ngàn, muôn (C,V). 2331/1,3 = ôm, trên (C), 2331/1 = ôm (V). 2333/1,2 = non cao (H). 2334/1 - 4 = nằm queo lại ngủ (H); nằm queo lại rủi (V). 2336/4,5 = gối sương (H). 2337/4 = thấy (H). 2338/4 = bạch (H). 2339/3,4 = dưới đá (C); trên núi (V). 2341/1,2,4,5 = đêm đông, ngáy tợ (H). 2342/3 = thức (C). 2343/2,3 = ô vừa (H). 2344/3,4 = chợt thấy (C); trực thấy (H). 2346/5,7 = kết, dương (H). 2347/3 - 5 = vừa lố sáng (H). 2350/2,5 = mào, chơn (V). 2350/5 = chơn (C). 2350/7 = sơn (H).

Chú thích:

1. *Tướng tinh mộng nguyệt*: tính khí của mỗi người, theo quan niệm xưa, tương ứng với một trong số 28 vì sao, đại diện cho 28 con thú do đó mà có khái niệm “tướng tinh”. Đối với trường hợp Xuân Tuyết, Thu Băng, tướng tinh của hai chị em là “con thỏ”, cũng có thể hiểu là “mặt trăng”, theo cách giới thiệu của tác phẩm Dương Từ Hà Mậu (xem các câu 23 - 25, 215 - 216, 2401 - 2402, 2427 - 2428). “Tướng tinh mộng nguyệt” là nghĩa như vậy: “mặt trăng”, “thỏ trắng”, đến với giấc ngủ của Xuân Tuyết, Thu Băng cũng bởi lý do vậy. Ở đây thể hiện quan niệm “Âm thanh như nhau thì hô ứng với nhau: khí chất như nhau thì tìm đến bên nhau: cùng loài với nhau thì tác động lẫn nhau” (đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, đồng loại tương động) của Nguyễn Đình Chiểu nói riêng và của người xưa nói chung.

Đỗ trên đầu đá hai con,
Trái đào mỏ cắp quăng lòn xuống cho.
Chị em cầm ngửi thơm tho.
Nhờ ăn đào ấy, đặng no tấm lòng.
Chưa hay đi đặng cùng không,
Đoạn sau mới biết cùng, thông [1] mọi đường.
Thứ nầy tới thứ Tấn Vương.
Sửa sang nhà nước, bốn phương vững vàng.
Buổi chầu nhóm đủ bá quan.
Hai bên văn võ ngồi bàn việc dân.
Có quan bảo giá họ Tần.
Quỳ dâng phiên sớ ở phần Dự Châu.
Tấn Vương xem thấy, lòng sầu.
Mới hay một trấn Dự Châu mất mùa.
Phán rằng: "Nghiêu, Thuấn làm vua.
Chín năm nước lụt mà chùa chẳng hư.
Bởi lòng lo sợ có dư,
Phải toan chữ đức, đặng trừ chữ tai.
Ngày nay Châu Dự mang tai,
Muôn dân đói khó, nào ai đỡ đầu".
Tần Khanh trước bệ liền tâu,
Xin đi kinh lược Dự Châu một lần,
Trước là chẩn thải [2] muôn dân,
Sau răn quan lại khỏi phần nhũng tham.
Tấn Vương y tấu cho làm,
Phê rằng: "Thay trẫm Đông Nam tuần hành".
Tần Khanh vâng chỉ triều đình,
Lui chầu sắm sửa dàn binh mã rồi.
Về dinh tạm nghỉ một hồi,

Khảo dị:

2353/4 = trái (C). 2354/2 = ơn (C). 2355/5 = là (C,V). 2357/3,4 = đến chuyện (C,H). 2359/3,4 = đông mặt (H). 2360/5 = tọa (C). 2362/3 = lời (C,H). 2363/3 - 6 = coi sớ ngoài tâu (C,V). 2364/4 = quận (V). 2365/5,6 = thuở xưa (V). 2367/1 - 4 = vì lòng lo sợ (H); Bởi vì nhân đức (V), 2368/3 = giữ (V). 2369/5,6 = cõi ngoài (H). 2370/8 = đần (H). 2374/7 = gian (H); lạm (V). 2377/3,4 = phụng chỉ (H); vâng lệnh (V). 2378/1,2 = thoái triều (H); Lui về (V).

Chú thích:

1. *Cùng, thông*: "Cùng" là trắc trở, "thông" là thông suốt, thuận lợi.

2. *Chẩn thải*: cứu giúp và cho vay.

Phu nhân liền đạt lễ bồi xin đưa.
Thưa rằng: "Cám nỗi dây dưa [1].
Đoái câu "lân chỉ" nhà chưa phỉ nguyền.
Nay ông vâng lệnh hành biên [2],
Ra ơn làm phúc, cầu duyên phận mình.
Hoặc may trời thấy thương tình.
Sớm cho hai chữ "minh linh" [3] nối dòng.
Miễn nên cơ nghiệp cho ông.
Tấm thân liễu yếu dám trông lẽ gì".
Tần Khanh từ giã ra đi,
Rần rần xe ngựa, một khi đăng trình.
Ngửa xem cờ trống nghiêm minh.
Trải qua các trấn, sinh linh [4] đều mừng.
Đua nhau rượu thịt đem dưng.
Đốt hương, đội trạng [5] tưng bừng xã thôn.
Mười ngày tới huyện Long Môn.
Xảy vừa gặp lúc hoàng hôn bóng vầy [6]
Huyện đường lại rước về đây.
Đóng quân tạm nghỉ, rạng ngày sẽ đi.
Đêm đông tiếng trống trì trì.
Bóng trăng thấp thoáng trước ly [7] soi vào.
Tần Khanh nằm thấy chiêm bao
Hai con thỏ trắng nhảy vào trong tay.

Khảo dị:

2380/3 - 7 = là vợ tiệc rồi lễ (C); ra chúc tiệc bồi lễ (V). 2382/6 = xưa (C). 2383/5 = tuần (H). 2384/2 - 7 = duyên nối đức, cầu duyên nỗi (C,V). 2385/1,2,4 = hoặc là, chút (H). 2385/1, 2 = họa may (V). 2386/3 = đặng (H). 2387/2,3 = là nối (H). 2388/1,2 = tôi phần (H); Tấm lòng (V). 2391/1 - 4 = ngưỡng chiêm kỳ cổ (H). 2397/3,5 = xin, vào (H). 2397/5 = vào (V). 2398/1 = truyền (H). 2398/5 = sáng (C,V). 2400/5 - 7 = trúc ly lối (H). 2402/4 = bạch (C,H).

Chú thích:

1. *Dây dưa*: dòng dõi. Lấy điển từ câu "miên miên qua điệt (dưa lớn dưa nhỏ ra dầy đặc) trong *Kinh Thi* (Đại nhã, Miên).

2. *Hành biên*: tuần hành nơi biên giới.

3. *Minh linh*: một loại sâu xanh, lớn lên hóa bướm. Đây mượn chữ "minh linh" trong *Kinh Thi* (Tiểu nhã. Tiểu uyển) để chỉ con nuôi (nghĩa tử).

4. *Sinh linh*: sinh dân, muôn dân.

5. *Đội trạng*: đội đơn kiện.

6. *Vầy*: vây bọc, bao phủ.

7. *Ly*: rào, giậu.

Giựt mình, liền thức dậy ngay.
Ngồi bàn, chưa rõ điềm này cát hung.
Phút đông trời đã hừng đông.
Đòi quan tri huyện hỏi trong dân tình.
Chỗ nào oan khúc cho minh,
Chỗ nào non nước anh linh cho tường.
Huyện quan bày vẽ mọi đường,
Rằng non Tùng có nhiều phương thú cầm
Nhớ trong điềm mộng, trầm ngâm,
Dạy rằng: “Quan huyện sửa phần việc săn.
Đem đi lên chốn sơn lăng,
Xem chơi non núi sơn lăng giải buồn”.
Truyền quân vác lưới, chiêu muôn [1],
Nhắm chừng Tùng Lãnh đi luồn vào săn.
Non xanh cây mọc giăng giăng,
Hươu nai nối dấu đá ngăn chật đường.
Trải qua vừa tới Thạch bàn,
Hai con thỏ trắng bên đàng nhảy đi.
Tần Khanh nhìn thấy lòng nghi,
Truyền quân bủa dấu [2], lưới vây bốn bề.
Tìm theo tới chốn Hoàng Khê,
Thấy hai gái nhỏ nằm kề ngủ trưa.
Quân hầu chưa kịp thốt thưa,
Tần Khanh bước tới thấy vừa lòng thương.
Nói rằng: “Điềm mộng mơ màng,
Thật trời cho lão gặp đành minh linh.
Giã ơn non nước thần linh,

Khảo dị:

2403/3 = bèn (H). 2409/3 = tỏ (V). 2411/1,4 - 6 = nghỉ, ấy nghĩ thầm (H). 2411/4 - 6 = mộng âm thầm (V). 2412 - Truyền ra một lệnh: sơn lâm liệp điền (H): Dạy rằng quân chúng sanh cầm việc săn (V). 2413 = Huyện quan sắm việc săn liền (H); Huyện quan sắm sửa đi săn (V). 2414 = Đêm đi lên chốn sơn xuyên (H); Đem nhau lên chốn sơn lăng (V). 2416/6 = ruồng (H). 2418/ 3 - 5 = đấu đá lấy (H). 2420/4 = bạch (C,H). 2421/3 = xem (H,V). 2422/3,7 = bốn, tư (H), 2422/7 = tư (V). 2424/3,4 = gái trẻ (H); con gái (V). 2425/5 = lời (H); nói (V). 2428/6 = đoàn (C). 2429/3,4 = tùng lãnh (V). 2430/1 - 3 = chưa săn đặng (C); Đi săn không (H); Săn chưa gặp (V).

Chú thích:

1. *Chiêu muôn*: tập hợp chó săn.

2. *Bủa dấu*: theo dấu vết mà giăng lưới.

Săn chưa đặng thú, đã đành gặp con".
Bèn kêu dậy hỏi "Hai con.
Việc chi dám tới núi non chốn này?"
Tuyết, Băng thức dậy mới hay.
Cúi đầu bèn lạy, tỏ bày đầu đuôi.
Thưa rằng: "Lỡ bước, khôn lui,
Đói lòng, nhờ có chim nuôi ba ngày".
Tần Khanh nghe nói mừng thay,
"Con ai khéo đẻ, mặt mày tốt tươi".
Lệnh truyền bãi việc săn chơi.
Đem hai gái ấy về nơi huyện đường.
Tần Khanh ngồi giữa huyện đường.
Đòi hai con gái hỏi han việc nhà.
Dạy rằng: "Hai trẻ tìm cha,
Bày đường vẽ ngõ, ai mà chỉ đi?"
Thưa rằng: "Có kẻ danh y,
Bạn cùng thân phụ, Châu Kỳ là tên.
Tần Khanh đòi họ Châu lên.
Cùng là cô bác ở bên họ Hà.
Tần Khanh hỏi việc họ Hà.
Châu Kỳ gốc ngọn, thưa qua rõ ràng.
Tần Khanh mới rõ lòng vàng.
Khen rằng: "Bỏ đạo Hòa Lan phải rồi.
Cho hay gà, hạc khác nòi,
Cây hèn lá báu, biết người mấy ai!
Bà con nội ngoại hòa hai
Chớ rằng ta dạy trái tai khác lời.
Tuyết, Băng là gái của trời.
Ta xin nuôi lấy, cải đời theo ta".

Khảo dị:

2431/1,3 - 6 = phải, vào dạy hai con(C). 2431/3 - 6 = thức dậy hỏi đon (H). 2432/5 = tùng (C). 2435/5 = tới (H). 2437/4 - 6 = rất mừng thay (H); nói mới hay (V). 2440/1 = kêu (C). 2440/3,4 = con gái (V). 2442/2 - 6 = ra gạn hỏi họ đương (C); ra han hỏi họ đương (H). 2443/1 = hỏi (H). 2443/4 = gái (C). 2444/1-3,5-7 = rằng ai vẽ, chỉ nhà cho (H). 2444/1 - 3 = bày đường mở (V). 2445/4 - 4 = mới thưa rằng có (H). 2447/6 = liền (H). 2451/4 = tỏ (C,V). 2453/6 = loài (C); ngôi (H). 2454/2,3,6 = hiền trái, mùi (H,V). 2455/5 = vừa (H). 2456 = chớ rằng ai dại, trách tay các người (H); ta rằng nghe dạy trái tai các lời (V). 2457/5 = hờ (H). 2458/3 - 7 = theo đó gửi lời cho (C); nuôi đó cải đời cho (V).

Châu Kỳ cúi lạy trở ra.
Họ Hà ai nấy nghe mà lòng ưng.
Tuyết, Băng thay đổi áo quần.
Phận làm dưỡng tử, lễ dâng lạy rồi.
Tần Khanh sai kẻ tống hồi [1].
Phu nhân mừng đặng con nuôi trong nhà.
Ấp yêu nào khác con ta,
Dạy bề đức hạnh, nết na thêm nhuần.
Xuê xang [2] cốt cách mười phân.
Họ "Hà" cải lại họ "Tần" rất vinh.
Tuyết, Băng nay đã yên mình.
Ở nơi công phủ, theo tình phu nhân.
Tần Khanh xe ngựa rần rần,
Từ nơi huyện ấy tới phần Dự Châu.
Các quan Mục, Thú [3] đến hầu.
Tờ chương, tờ sớ, quỳ tâu nhộn nhàng.
Tần Khanh khiến mở kho tàng.
Đong cho gạo lúa, cứu hoang [4] muôn nhà.
Nhờ ơn chẩn thải làm ra.
Một châu trăm họ trẻ già đều vui.
Sửa sang sáu tháng yên rồi.
Giã từ Châu Dự, lại hồi Tấn kinh.
Tần Khanh bái yết triều đình,
Tấn Vương phán hỏi dân tình khắp nơi.
Phán rằng: "Ta nối ngôi trời.
Gẫm mình ít đức, trị đời chẳng an.

Khảo dị:

2459/3 = quỳ (H,V). 2460/2 - 7 = hàng nghe nói trẻ già đều (H). 2461/4,5 = áo đổi (H,V). 2462/5 - 7 = phải dưng lễ (V). 2463/3 = khiến (V). 2464/7 = lòng (C). 2465/3 - 6 = như ngọc như ngà (H). 2472/5,6 = trông chừng (H). 2473/3 - 5 = lại tới bữa (H): Mục Thú đứng (V). 2474/4,5 = biểu bày (H). 2475/5,6 = cho tường (H). 2476/1,3,4 = đặng lúa gạo (H). 2476/6 = oan (V). 2477/5,6 = chư gia (H). 2480/5 = phản (H). 2481/3 = về (C,V). 2482/5,6 = triều đình (C); Sự tình (V), 2483/5 = dân (C).

Chú thích:

1. *Tống hồi*: đưa về.

2. *Xuê xang*: kháu khỉnh.

3. *Mục, Thú*: chức quan cai trị ở cấp Châu (Mục) và cấp Quận (Thú).

4. *Cứu hoang*: "hoang" đây là "hoang niên, năm mất mùa. "Cứu hoang" là cứu mất mùa, cứu đói.

Dự Châu trời xuống tai nàn.
Cứu dân một cõi, nhờ chàng Tần Khanh.
Công cao quyền trọng đã đành.
Chức quan Tổng trấn, nay dành phong ngươi.
Hà Đông là cõi tốt tươi.
Bảy châu, chín quận, nhiều người ăn chơi.
Nấy ngươi thay mặt, đổi lời.
Ra ngồi trấn ấy, sửa đời chăn dân.
Tấn Vương lòng rất ân cần.
Yến diên mở tiệc, quân thần đưa nhau.
Tần Khanh trước bệ khấu đầu.
Tạ ơn lãnh sắc, lui chầu sửa sang.
Về dinh sắm sửa hành trang.
Đều đem gia thuộc lên đàng Hà Đông.
Mười ngày đi tới Hà Đông.
Các quan Tri huyện hội đồng tiếp nghênh.
Rước ông Tổng trấn vào thành.
Muôn dân nượp nượp [1] đua tranh lễ mừng.
Long Môn huyện ấy ở gần.
Nam Khang huyện cũng về phần Hà Đông.
Tần Khanh trấn nhậm đã xong.
Chính lành bủa khắp, ngoài trong vững vàng.
Mấy câu gia huấn rõ ràng.
Nuôi hai con gái dung nhan khác thường.
Phu nhân lòng rất yêu đương.
Lại cho học chữ đặng tường xưa nay.
Tuyết, Băng hai gái xinh thay,

Khảo dị:

2488/5 = sẵn (H). 2489/1 = kiểng (C,V). 2490/4 = huyện (C) . 2491/5,6 = đổi dời (C); trối lời (V), 2492/5 = trị (H). 2494/3,4 = thết đãi (H,V). 2495/3 = xuống (H). 2495/5 = cúi (C) 2496/2,4 - 6 = vua, chỉ thối chầu (H). 2496/4 - 6 = sắc lui chầu (V). 2498/3,4 = nha lệ (H); Gia tướng (V). 2499/3,4 = tới huyện (H). 2500/3,4,7 = tri phủ, giá (C). 2500/3,4 = xa giá (H). 2500/7 = giá (V). 2502/5,7 = đều, tới (H). 2502/5 = đều (V). 2504/2 = phương (C). 2504/4,5 = ấy kề (H). 2505/3 - 6 = đã tới ngôi xong (C); trấn thủ ải Đồng (H). 2506/2 - 4 = lành khắp chợ (C); ra bủa khắp (H). 2508/1 - 5 = nuôi con gái ngọc dung (H). Hai con gái ấy ngọc (V). 2509/3 = chí (V). 2510/5 = cho (H); tỏ (V).

Chú thích:

1. *Nượp nượp*: tới lui hết tốp người này đến tốp người khác.

Mùi thơm kinh sử liền ngày giồi ra.
Tiếng hay lâu cũng đồn xa.
Người đều khen ngợi họ Hà phước to.
Tuy rằng hoa có thơm tho.
Vườn xuân còn đóng, khôn lò [1] gió đông.
Nói rồi việc ở cửa công.
Đây xin kể chuyện vợ chồng họ Dương.
Họ Dương từ thuở ly hương.
Một mình Đỗ thị náu nương quê nhà.
Nuôi hai con nhỏ nên ba.
Đến khi năm tuổi, trong nhà nghèo thêm.
Đỗ nương canh cửi nghề êm,
Bữa đi dệt mướn, còn hiềm thiếu ăn.
Dương Trân, Dương Bửu hai thằng.
Tuổi còn thơ bé, nhọc nhằn xiết bao.
Bà con nội ngoại lãng xao.
Quan tiền, bát gạo thấy nào giúp đâu.
Anh em nay vũng, mau bàu.
Hái rau, bắt ốc nuôi nhau năm dài.
Đỗ nương có một em trai.
Tên là Đỗ Khoái, tuổi ngoài năm mươi.
Cũng trang tiểu phú [2] trong đời.
Nhà nuôi lục súc [3], chuộng lời bán buôn.
Một ngày rảnh việc ngồi buồn,
Chạnh lòng nhớ chị, bỗng tuôn lệ dầm.
Nói rằng: "Nghĩ lại tủi thầm.
Chị ta nào khác đờn cầm đứt dây,
Cảm thương hai cháu thơ ngây,

Khảo dị:

2512/1,2,7,8 = đã thông, ngâm nga (H). 2513/2 - 4 = thơm ngày một (H). 2514/1 = chúng (H). 2515/2 = là (H). 2516/5 = chưa (C,H). 2518/2 = bèn (H). 2519/1,2 = Dương Từ (H). 2521/1-4 = hai con thuở mới (V). 2522/2 = nay (H). 2524/3 = gặt (H). 2526/4 = ấu (H). 2527/3,4 = bên nội (H). 2528/3,5 = thưng, người (C); chén, người (V). 2530/3,4 = câu cá (C,V). 2535/1,2 = ngày nay (H). 2537/1,2 = nhớ thôi (H); nói ra (V). 2539/4 = gã (V).

Chú thích:

1. *Lò*: lọt vào.

2. *Tiểu phú:* nhà giàu loại vừa.

3. *Lục súc:* sáu loại thú người ta hay nuôi trong gia đình; trâu, dê, ngựa, gà, chó và lợn.

Trong nhà bần bạc, buổi này nhờ ai?
Anh đà theo Phật Như Lai,
Gia đình ấm lạnh đoái hoài chi đâu".
Nói thôi chẳng xiết dạ sầu,
Đi qua nhà chị ngõ hầu viếng thăm.
Đỗ nương nhìn thấy em thăm.
Mừng rồi lại khóc, đầm đầm lệ sa.
Nói rằng: "Đoái tấm lòng ta,
Ruộng hoang, vườn rậm, cửa nhà quạnh hiu.
Ruột gan khô héo mấy chiều.
Nỗi duyên, nỗi phận, gẫm nhiều bề đau.
Vợ chồng tưởng kết tóc nhau.
Trăm năm một gối, nghèo giàu trọn theo.
Hay đâu chút phận bọt bèo.
Lại mang lấy tiếng ở đèo vọng phu.
Quản bao một chiếc bá chu [1].
Lênh đênh giữa vực, mặc dầu gió mưa.
Riêng than hai trẻ dây dưa.
Tháng ngày ngơ ngẩn; vóc chưa nên người.
Cứ quen thói cũ vui chơi.
Những điều khôn dại ở đời cậy ai?"
Nghe thôi, Đỗ Khoái than dài,
Nói rằng: "Chị chớ trông hoài uổng công.
Chị thời mang tiếng có chồng.
Gặp khi mưa nắng cậy cùng người ta.
Cháu thời mang tiếng có cha.

Khảo dị:

2543/5 = lòng (V). 2545/3 = mừng (H). 2546/3 = liền (C), 2546/7 = nhỏ (V). 2547/1,2,5 = em, dầu, thân (H). 2550/5 = nghĩ (H). 2551/3-5 = kết tóc cùng (H,V). 2552/4,5,7,8 = hội nghèo, cùng theo (H). 2552/4,5 = gối sang (V). 2553/2,3 = đây tuổi (H). 2553/5 = xác (V). 2554/3-6 = lấy tiếng ở lều (H); tiếng ở cầu đèo (V). 2556/3 = trong (H). 2556/7 = mây (V). 2557/1,2 = cám thương (H). 2558/1-4 = tuổi còn thơ ấu (H). 2559/3-5 = theo thói ăn (H); thói cũ ăn (V). 2561/1 = nói (C). 2562/5 = ngồi (V).

Chú thích:

1. *Bá chu:* (bách châu): thuyền bằng gỗ bách. Trong *Kinh Thi* có hai bài thơ Bá chu, một ở phần Dung phong và một ở phần Bội phong đều ví người phụ nữ góa chồng hoặc bị chồng ruồng bỏ với chiếc thuyền gỗ bách lênh đênh trên dòng sông.

Hôm mai lơ láo vậy mà mồ côi.
Oan gia, anh trốn nợ rồi,
Chị già, cháu dại còn ngồi chờ chi.
Ở đây ít kẻ yêu vì.
Xin theo bên ngoại đỡ khi nghiêng nghèo.
Đỗ nương lo việc nghiêng nghèo
Nghe lời Đỗ Khoái, về theo ở nhờ,
Hai thằng Trân, Bửu còn khờ.
Ăn rồi tìm chốn bụi bờ đi chơi.
Ở vừa đặng nửa tháng trời.
Đỗ nương thấy vậy buông lời mắng ra.
Bảo rằng: "Coi việc trong nhà.
Heo, dê, ngỗng, vịt thả ra nhiều bầy.
Hai con đã ở theo đây.
Coi giùm cho cậu, hơn vầy chơi không.
Khoái rằng: "Chị đã có lòng.
Dạy con biết việc đề phòng dưỡng thân.
Xưa nay người ở trong trần,
Nhỏ phần việc nhẹ lớn phần việc to.
Làm ăn lớn nhỏ đều lo.
Trước ra sức học, sau no bụng mình"
Đỗ nương phận khó đã đành.
Hai con no đói, rách lành nhờ em.
Một bề ăn ở đã êm.
Trong nhà dê, ngỗng ngày thêm đẻ lời.
Dương Trân, Dương Bửu hết chơi.
Em thời chăn ngỗng, anh thời chăn dê.
Sớm lừa đi, tối lừa về.
Bầy nào theo nấy, chớ hề lộn nhau.

Khảo dị:

2566/3-6 = lo liệu như gà (H). 2568/7 = trông (H). 2570/1 = hãy (H). 2570/3 = họ (C,V). 2572/1-5,7 = mẹ con sửa soạn ngỏ, đặng (H). 2575/2,5 = đây, năm (V). 2575/5 = năm (H). 2576/7 = nói (H); than (V). 2577/1-4 = heo dê gà vịt (H); nói rằng coi việc (V). 2578-2579 – Bản (H) không có. 2578/7 = đi (C); đông (V). 2580/6 = là (H). 2582/7 = đỡ (H,V). 2584/2,6 = thời thời (V). 2584/4 = nhỏ (H). 2586/2-4 = là nhọc sức, dạ (H). 2587/2 = răng (C,V). 2588/7 = có (H). 2589/5 = đặng (H). 2590/5 = càng (H). 2591/1-3 = anh em Trân (H). 2592/1,5 = anh, em (V). 2593/2,3,5 = đi trưa, thì (C); đi thời, lại (H).

Đỗ nương ngó thấy thêm sầu.
Chạnh lòng nhớ bạn, dòng châu đượm nhuần.
Than rằng: “Chàng hỡi Dương quân,
Muốn tu còn nối gót lân làm gì?
Dầu cho nên Phật từ bi,
Nỡ nào lại để hài nhi nỗi nầy.
Phải chi con có cha đây.
Sắm cho ăn học, theo thầy văn chương”.
Người nhà, nghe nói đều thương.
Thưa cùng Đỗ Khoái đặng tường lời than.
Khoái rằng: “Chị chớ thở than,
Lòng em cũng đã thầm toan việc đời.
Ngỗng, dê đặng mấy đồng lời,
Một cây hoa bút [1] ở đời vinh hơn.
Chí nguyền nuôi cháu làm ơn.
Giúp nên cho chị, dễ sờn lòng đâu.
Cháu nay mới sáu tuổi đầu,
Chờ nên tám tuổi sẽ âu học hành”.
Từ đây hai gã tiểu sinh,
Theo bầy dê ngỗng, đành đành phận chăn.
Ngày lo tìm chỗ cho ăn.
Rủ con nít xóm nhiều thằng xúm chơi.
Đơn Khê cảnh tốt lạ đời.
Ở đây non nước nhiều nơi linh thần.
Thuở xưa lập miễu Hà Phần.
Thờ ông giáo thụ ở gần Đơn Khê.
Trời chiều, hai đứa chăn về.
Nghe ai đọc sách gần kề miếu môn.

Khảo dị:

2595/3,5 = mắt đau (C,V). 2596/3,5 = thương, lệ (V). 2600/3,4 = ngồi để (C); ngồi ngó (H). 2603/5 = liền (C,H). 2604/7,8 = cơ quan (H). 2607/5 = mươi (H,V). 2608/5,6 = dưới đời (C); dưới trời (H). 2610/5 = chẳng (H). 2612/1,3 = đợi mười (C). 2614/1,2 = nuôi bầy (C). 2614/1,2,5-7 = theo bề phận đành nuôi (H). 2615/1,2 = ngày lừa (C); sớm trưa (H). 2616/4 = lại (H); ấp (V). 2617/1,3,6 = châu, là cành tốt tươi (H). 2617/3-6 = cảnh tốt trong đời (C). 2618/2-4 = non nước có (C); vùng non nước (H). 2620/7 = châu (H). 2621/4,5 = ngã đi (H); đứa chẳng (V).

Chú thích:

1. *Hoa bút*: bút trổ hoa, chỉ tài văn thơ. Tương truyền nhà thi hào Lý Bạch hồi còn nhỏ nằm mộng thấy cây bút của mình nở hoa.

Hai thằng tuy nhỏ mà khôn,
Tìm vào trong miễu thấy Tôn sư ngồi.
Vội vàng quỳ gối lạy rồi,
Thưa rằng: “Xin dạy hai tôi học hành”.
Tôn thần khi ấy hiện hình,
Trao cho quyển sách “Văn minh” vỡ lòng.
Dạy rằng: “Hai đứa coi chung,
Việc trong kim cổ sẵn dùng nhiều nơi.
Thánh xưa, hiền trước để lời,
Phò vua, giúp nước, sửa đời, dạy dân.
Học cho biết lẽ vi thần [1]
Biết niềm vi tử [2], giữ phần hiếu trung.
Trước sau tua [3] khá gìn lòng.
Chớ tham của hoạnh [4] đừng mong việc tà [5].
Nhiều người học đạo Nho ta.
Tiếng đồn hay chữ, vậy mà làm nhăng.
Bởi vì không xét lòng hằng.
Bỏ quên cội gốc, theo phăng [6] ngọn ngành.
Giàu nghèo có số trời sinh.
Trau mình ngay thẳng, làm lành mới nên.
Hai con chử dạ cho bền.
Một câu “minh đức” [7], chớ quên thơ nầy:

Khảo dị:

2622/5 = tiếng (C,H). 2627/2 = sư (V). 2628/7 = mở (C,V). 2629/4 = gã (H). 2633/5,6 = quân thần (H). 2634/2,3,5 = phần phụ, biết (H). 2634/2,3 = niêm hiếu (V). 2635/1,2,5 = dặn dò, thìn (H). 2635/5 = thìn (C). 2636/7 = thói (H). 2637/3 = theo (H). 2639/3 = chẳng (C,V). 2640/3,4 = gốc cội (H). 2641/1,2 = sang giàu (C,V). 2642/3 = giữ (H). 2643/3 = giữ (C,V).

Chú thích:

1. *Lẽ vi thần*: đạo lý làm tôi.

2. *Niềm vi tử*: phận làm con.

3. *Tua*: phải, nên.

4. *Của hoạnh* (hoạnh tài): của nhờ thế lực mà có, hoặc bằng con đường không chính đáng mà có.

5. *Việc tà*: việc sai trái.

6. *Theo phăng*: lao theo.

7. Câu “minh đức” tức câu “Đại học chi đạo tại minh minh đức” (Đạo học lớn là ở chỗ làm cho đức sáng của mình thêm rạng rỡ). (Lễ, Đại học).

XXI

Thơ rằng:
Trên là quan trưởng, dưới là dân.
Hư tấm lòng rồi, khổ tấm thân
Đi học phải toan ngăn gốc dục.
Đặng thời khá kíp mở nguồn ân.
Bốn mùa lạnh ấm đều theo số,
Trăm họ giàu nghèo đã có phần.
Xin giữ lòng hằng cho vẹn vẽ,
Một câu phúc họa để trời cân.
Dương Trân, Dương Bửu từ đây,
Chịu [1] thầy cho sách, liền xây trở về.
Bữa đi chăn ngỗng chăn dê.
Sách đem, theo học, chẳng hề chơi hoang.
Thường ra trảng cát [2] bên đàng,
Bẻ cây tập viết giống dàng [3] chữ xưa.
Ngày liền vô miễu hỏi thưa.
Mấy câu sách mắc lý chưa đặng rành.
Học hành mình biết cho mình,
Mẹ nhà cùng cậu, sự tình nào hay.
Xảy đà hơn một năm chầy.
Tôn sư đến ấy hết bày vẽ chi.
Lần hồi ngày tháng qua đi,
Vừa nên tám tuổi, gặp kỳ Trùng dương [4]

Khảo dị:

XXI = Minh đức thi (H). XXI 2/1. 4,5 = giữ, lành rảnh (H). XXI. 3/4-7 = toan tìm cội đức (H). tua ngăn cội dục (V); XXI. 4/3-5 = chớ khá dứt (H). XXI. 5/3,4 = rồi rảnh (C); đông rạng (H). XXI 6/3,4 = nghèo giàu (C). XXI. 6/5 = cùng (H), XXI. 7/4-7 = hằng dè việc quấy (H); lành dè việc quấy (V). XXI. 8/3,4 = họa phúc (C). 2649/2-4 = ra sơn cốc (H); lên trủng cát (V). 2650/5,6 = bốn đường (H,V). 2651/3 = vào (H,V). 2652/3 = chữ (H,V). 2655/1,2 = phút đâu (V) xảy đâu (V). 2660/3 = kiếm (H). 2661/5 = nhiều (C,V). 2662 = Tên là Trình Kiệt ở ngoài Hạc lâu (H); Ba ngàn thế giới tóm hay một bầu (V).

Chú thích:

1. *Chịu*: lãnh lấy.

2. *Trảng cát*: đồng cát lớn.

3. *Giống dàng chữ xưa*: "giống dàng" tức "giống loại". Đây ý nói loại chữ cổ.

4. *Trùng dương*: còn gọi là "Trùng cửu", tức ngày mồng chín tháng chín âm lịch. Sách *Tục tề hài ký* chép: trước ngày Trùng dương, Phí Trường Phòng bảo Hoàn Cảnh người đất Nhữ Nam rằng: "Vào ngày chín tháng chín tới, vùng Nhữ Nam sẽ có tai biến lớn. Anh về bảo người nhà lấy một chiếc túi đựng hoa thù du buộc vào cánh tay, lên núi uống rượu cúc, thì sẽ tránh được tai họa. Hoàn Cảnh làm theo lời, ngày Trùng dương đưa cả nhà lên núi, tối về thấy gà, chó, trâu, dê đều chết sạch. Tục đeo hoa thù du, lên núi uống rượu cúc vào ngày mồng chín tháng chín để "tránh tai họa" bắt nguồn từ đấy.

Người xưa gặp tiết Trùng dương.
Đều lên chơi núi, lánh đường họa tai.
Có thầy dạy học cao tài.
Tên là Trình Kiệt, ở nơi Hạc lầu.
Làm người ở ẩn không cầu [1]
Gió trăng vui thú, công hầu mặc ai.
Thường đi non nước chơi hoài.
Uống ba chén rượu ngâm vài câu thơ.

XXII. Ngâm rằng:
Cảnh xuân trả mượn mấy mươi điều
Gấm nhiễu văn người phải rán thêu
Trông tháng ngày Chu, tin phụng vắng.
Buồn non nước Tống, tiếng quyên kêu
Nhà nho leo lét công đèn sách
Cửa thánh lờ đờ phận bọt rêu.
Ôm đạo trong lòng trời đất thấy.
Luống vì bầy trẻ dựng làm nêu.

Than rằng: "Sinh chẳng gặp giờ,
Phải toan ở dưới cầm cờ tư văn [2].
Một lòng giữ mối đạo hằng.
Trau lời thánh giáo, cầm, dằn [3] nhân luân".
Phút đâu gặp bữa thanh thần [4].
Thật ngày Trùng cửu là phần cuối thu.
Đem bầy trò nhỏ ngao du,
Tới non Cẩm Thạch ở đầu Đơn Khê.

Khảo dị:

2663,5 = khôn (H,V). 2666/1,5 = đôi, một (H). 2666/5 = một (V). XXII = thơ rằng (H,V). XXII 1/3,4 = cho mượn (V,H). XXII, 1/3,4,7 = cho mát, đều (H). XXII, 2/6,7 = gắng theo (H), XXII. 3/1,7 = luôn, gáy (H). XXII.4/2 = xem (C). XXII.5/7 = lửa (H). XXII.6/1,3,4,7 = biển, linh đinh, bèo (H). XXII.6/3,4 = la đà (V). XXII.7/2 = chữ (C,V). 2667/6 = thì (H). 2668/2,5,6 = cam, cán kỳ (H). 2670/3 = thế (C,H)/ 2672/7 = quý (C,V). 2674/7 = châu (H).

Chú thích:

1. *Không cầu* (vô cầu): không màng danh lợi.

2. *Tư văn*: sách *Tả truyện. Tương nhị thập tứ niên* chép: "Trên hết có lập đức, thứ đến có lập công, thứ đến có lập ngôn" (Thái thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn), "Lập ngôn" (lập các học thuyết, lễ nhạc, chế độ đạo thống... có thể truyền lại đời sau) ở đây gọi là tư văn, được xếp vào hàng cuối cùng.

3. *Dằn*: dằn giữ, làm cho bền vững, ổn định.

4. *Thanh thần*: ngày đẹp trời.

Nghĩ xem phong cảnh ra đề,
Thấy hai ông lão ngồi kề trên non.
Lại xem bên mé suối son [1],
Thấy bầy hươu chạy như tuồng binh đi.
Ra hai câu đối nên kỳ [2].
Các trò ngơ ngẩn, đáp chi xong lời.
Xúm nhau đương nghĩ đối chơi,
Phút đâu Trân, Bửu tới nơi xem tường.
Trân rằng: "Câu đối cũng thường.
Tôi xin đáp lại coi dường sức nao [3]".
XXIII + Đối rằng:
Chữ "mao", chữ "điệt" hai ông lão tử ngồi trên [4].
+ + Đáp rằng:
Đàn "sắt", đàn "cầm" bốn kẻ vương tôn đứng trước [5]
Dương Trân đối một câu rồi.
Lại thêm Dương Bửu đối bồi một câu:
XXIV + Đối rằng:
Hùng hổ tỳ hưu, nhà tướng rằng muôn đội [6]
+ + Đáp rằng:
Long lân quy phụng, nước vua gọi bốn linh [7]
Thầy Trình thấy đối nên kinh.
Khen rằng hai gã tiểu sinh thần đồng [8]
Thầy bèn gạn hỏi thủy chung,

Khảo dị:

2676/7 = bên (C,V). 2677/4 = bến (H). 2680/4 = ngáo (H). 2681/1-3 = dòm nhau tự (V). 2682/5 = đến (H). XXIII + = đối viết (C); Tôn sư xuất đối đề (H). XXIII + + = đáp viết (C); Dương Trân đáp đối đề (H). XXIV + = Đề rằng (C); Tôn sư xuất đối đề (H). XXIV1/7 = sao kêu (C,V). XXIV + + = đáp viết (C); = Dương Bửu đáp đối đề (H). XXIV.2/7 = sao gọi (C,V). 2687/3,4 = xem thấy (C,V).

Chú thích:

1. *Suối non*: tức "Đơn Khê" ở trên.

2. *Nên kỳ*: giao hẹn phải làm xong trong một thời gian nhất định.

3. *Coi dường sức nao*: xem sức học của mình như thế nào.

4. Chữ "mao", chữ "điệt" bên trên đều có một chữ "lão".

5. Chữ "sắt", chữ "cầm" bên trên đều có hai chữ "vương".

6. "Hùng hổ" (con cọp dữ) còn có nghĩa là mạnh mẽ, dữ tợn, "tỳ hưu" (loài thú dữ) còn dùng để chỉ người dũng sĩ. Vì vậy mà nói "nhà tướng rằng muôn đội".

7. "Long lân quy phụng" tức con rồng, con lân, con rùa và con phụng người xưa cho là bốn vật thiêng (tứ linh).

8. *Thần đồng*: đứa trẻ có năng khiếu đặc biệt.

Liền theo gã thẳng xông về nhà.
Dương Trân, Dương Bửu về nhà,
Thưa cùng cậu, mẹ đều ra mừng thầy.
Cùng nhau chuyện vãn tỏ bày.
Rượu cơm thết đãi, trọn ngày vầy vui.
Người trong làng xóm tới lui,
Mới hay họ Đỗ có nuôi thần đồng,
Thầy rằng: “Nay dám bày lòng.
Xin cho hai trẻ theo dòng Nho gia,
Hạc lầu [1] về ở cùng ta,
Học cho biết đạo ngõ ra giúp đời”.
Đỗ nương, Đỗ Khoái vâng lời,
Đành cho hai trẻ theo nơi Hạc lầu.
Hạc lầu là chốn Nho lưu.
Ra công mài ngọc, luận cầu vẻ văn.
Anh em Trân, Bửu hai thằng,
Nay đà khỏi việc nhọc nhằn ngỗng, dê.
Theo thầy Trình Kiệt ra về,
Đua nhau gắng sức học nghề văn chương.
Hôm mai ở chốn thư đường,
Bao nhiêu sĩ tử đều nhường ngôi trên
Nói ra, thơ phú liền nên.
Sách coi qua mắt, chẳng quên câu nào
Cho hay tuổi nhỏ tài cao.
Thông minh nhờ có trời trao tánh lành.
Đến khi đọc sách “thi kinh”,
“Lục nga” [2] thơ thấy động tình xiết bao.

Khảo dị:

2691/1-3 = anh em Trân (H). 2694/3 = dọn (C). 2697/2,4,5 = đà, đã tỏ (C). 2697/4,5 = đã tỏ (V). 2698/2 = nuôi (H). 2698/4 = gã (V). 2703/4 = chỗ (V). 2704/5 = lưu (H). 2705/1-3 = Dương Trân Vương (V). 2708/1,5 = cùng, đua (V). 2710/5,7 = cũng, vai (V). 2712/4 = mặt (C,V). 2714/3,8 = hẳn, tình (H). 2716/4,7 = ấy, biết (H,V).

Chú thích:

1. *Hạc lầu*: lầu hạc, nơi lui tới của đám nhà nho (Nho lưu) theo giải thích của tác giả bên dưới.

2. *Lục nga:* tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, phần Tiểu nhã, nói về công ơn cha mẹ nuôi dạy con cái và bổn phận của kẻ làm con đối với cha mẹ.

Gẫm trong chín chữ cù lao [1].
Công ơn cha mẹ no nao [2] đặng đều
Chạnh lòng buông tiếng khóc lên.
Dòng châu lai láng, thấm trên sách dầy.
Anh em lạy tạ ơn thầy.
Trở về thăm mẹ bấy chầy cách xa.
Nàng rằng: “Mừng thấy con ta,
Bấy lâu thương nhớ, mình già thêm suy.
Kể từ hai trẻ ra đi,
Ba năm học đạo, biết gì cùng không.
Mẹ đã mòn mỏi lòng trông.
Nương lều, nương cửa, bỏ công tháng ngày”.
Thưa rằng: “Đạo thánh tỏ bày.
Làm con thảo luận, tiếng hay xa đồn.
Thường xem trong sách Thánh môn,
Hai mươi bốn thảo [3] cũng phồn người hay.
Ngửa trông trời đất cao dầy,
Ơn cha nghĩa mẹ so tày hai nghi [4].
Bé thơ còn chửa biết chi.
Lớn khôn lòng rất yêu vì hai thân [5]
Ngày xưa trong miễu Hà Phần,

Khảo dị:

2717/1-2 = nhớ câu (H). 2718/1 = cám (C,V). 2719/3 = nổi (V) 2720/1,2,7,8 = ròng ròng, sách nầy (C). 2720/7,8 = đất dày (H). 2721/3 = bái (H,V). 2722/3,5,6 = viếng chầy ngày (H). 2723/3 = nay (C,V). 2726/8 = chăng (V). 2727/2 = già (H). 2728/2,3 = lều dựa (H); nhà nương (V). 2729/1,5 = thơ, kể (H). 2730/5,7,8 = cho, chí thành (V). 2731/6 = kinh (V). 2732/5-8 = mới tròn người hay (H); nêu danh nhẫn rày (V). 2733/1, 3-6 = ngưỡng trời rộng đất dày (H). 2733/1 = ngưỡng (V). 2733/3-6 = đất rộng cao dầy (C). 2734/5,7 = sánh, lưỡng (H). 2735/1,6 = ấu, gì (H). 2735/4 = chẳng (C,V).

Chú thích:

1. *Chín chữ cù lao*: gồm sinh (đẻ ra), cúc (nuôi nấng), phủ (vỗ về), súc (dưỡng), trưởng (nuôi cho lớn), dục (ấp ủ), cố (ngoái lại), phục (trở lại), phúc (ẵm vào lòng), tất cả nói lên công lao nuôi dạy con cái của cha mẹ.

2. *No nao*: chừng nào, biết bao giờ.

3. *Hai mươi bốn thảo* (Nhị thập tứ hiếu): nguyên là tên một tác phẩm do Quách Cư Nghiệp người đời Nguyên soạn. Trong sách kể lại sự tích 24 người được coi là hiếu thảo trong lịch sử Trung Quốc như Đại Thuấn, Hán Văn Đế, Tăng Sâm, Mẫu Tử Khiêm, v.v...

4. *Hai nghi*: (lưỡng nghi): có nghĩa là hai khuôn, chỉ trời và đất.

5. *Hai thân*: dịch chữ song thân, chỉ cha và mẹ.

Hai con hỏi việc phụ thân đã rồi.
Hiếm vì non nước xa xôi.
Phận nhà thiếu thốn, lần hồi khôn đi.
Tới nay nhờ có cậu đây,
Con xin lên chốn am mây hỏi tìm,
Đỗ nương nghe mấy lời êm.
Mày chau mặt ủ, lại thêm buồn lòng.
Than rằng: “Mình những luống trông,
Thấy con mà chẳng thấy chồng ở đâu!
Am mây tách đã xa lâu,
Mất còn hai lẽ, ai hầu đưa tin.
Hai con dạ thảo lăm đền.
Biết bao giờ đặng mặt nhìn thấy cha!”
Nói thôi, nước mắt nhỏ sa,
Anh em Trân, Bửu đều hòa khóc than.
Thưa rằng: “Mẹ hãy tạm an,
Hai con mai sẽ lên đành am mây”.
Đỗ nương lòng cũng ưng vầy [1].
Sắm ăn cho trẻ phen nầy tìm cha.
Vân Am đường sá cách xa,
Cảnh chùa xài xạc, có va sãi Mầm.
Anh em Trân, Bửu tới tầm.
Hỏi thăm tên họ, sãi mầm nói ngay.
Nói rằng: “Hơn tám năm nay.
Thiện Trai thầy ấy chơi mây không về.
Thuở đi có chuỗi bồ đề,
Lâu nay chẳng biết cầm về tay ai?”
Hỏi rằng: “Hòa thượng là ai?”
Đáp rằng: “Cũng đã chơi ngoài phương Tây”

Khảo dị:

2740/3-6 = thốn thiếu, lần hồi (C); khó đói, ngùi ngùi (H). 2741/1-3 = tới nay nhà (C); bây giờ nhờ (H). 2742/4 = đó (C). 2746/3,4 = lại chẳng (C,V); mà lại (H). 2747/3-5 = dấu tích đã (H); dấu tách đã (V). 2748/7 = thông (H,V). 2749/4,5 = đã làm (H). 2750/3 = nhiêu (C). 2756/5 = buổi (V). 2757/1,2,5 = am vân, đi (V). 2757/1,2 = am vân (H). 2757/5 = đi (C). 2758/3-5 = xài xạc có ba (C); thầy Lộc tên va (H); thầy tạc có ba (V). 2760/7 = chỉ (H). 2761/3 = là (H). 2762/7 = quên (H). 2766/5 = theo (H,V).

Chú thích

1. *Ưng vầy*: bằng lòng như thế.

Hỏi: "Ai thầy cả ở đây?"
Đáp rằng: "Vốn thật Mầm này chớ ai.
Bay là con nít nhà ai.
Khéo đem chuyện cũ hỏi hoài chẳng thôi?
Chùa này không chuối, không xôi.
Không nhang dầu thắp, còn rồi nói chi!"
Anh em khôn xiết sầu bi.
Dạo coi bàn Phật một khi khuây lòng.
Thấy chùa thờ bức tượng Ông.
Nhện giăng, bụi đóng, kệ không nhang đèn.
Anh em coi tượng liền khen.
Khen rồi lại cảm, hiệp bèn làm thơ.
Cùng nhau xướng họa một giờ,
Tặng ông Quan Đế [1] bài thơ ngâm rằng:

XXV
Tấm lòng ngay chúa thấu trời cao.
Năm ải khôn ngừa một lưỡi đao.
Núi Đất ba lời [2] gìn nghĩa Hán.
Sông Vàng hai trận [3] trả ơn Tào.
Cuốn kinh bát loạn [4] tay không mỏi.
Ngọn đuốc phò nguy [5] gió chẳng sao.
Phải thuở Kinh Châu [6] ngồi giữ chặt.
Ngụy Ngô hai nước biết nài sao.

Khảo dị:

2767/2 = rằng (C,V). 2768/5 = sãi (C). 2770/5 = nói . 2770/7 = không (V). 2772/3-5 = dầu thắp vào (C); dầu cúng còn (H); đèn thắp vào (V). 2774/7 = khỏe (C). 2775/2 = liễn (C); treo (V). 2776/5 = ỷ (C). 2776/7 = hương (H). 2777/3 = thấy (C, H). 2779/3,4 = họa xướng (C). 2780/7 = khen (H). XXV. -trước câu này bản (C) còn có hai chữ: Ngâm rằng; bản (V) còn có hai chữ: Thơ rằng. XXV. 2/3 = ngơ (C). XXV. 5/1,6 = quyển, nào (H). XXV.8/5 = há (C,V).

Chú thích:

1. *Quan Đế*: tức Quan Vũ, xem lại chú thích ở câu 1392.

2. *Núi Đất ba lời*: Quan Vũ giữ Hạ Bì, bị Tào Tháo vây đánh ở núi Đất (Thổ Sơn). Trước tình thế nguy khốn. Quan Vũ có ước hẹn ba điều rồi mới hàng Tào.

3. *Sông Vàng hai trận*: trước khi trở về với Lưu Bị. Quan Vũ hai lần xuất trận ở sông Vàng (Hoàng Hà), giết Nhan Lương và Văn Xú, trả ơn Tào Tháo.

4. *Cuốn kinh bát loạn*: cuốn kinh dẹp loạn, đây chỉ sách *Xuân Thu* của Khổng Tử, một tác phẩm mà Quan Vũ thường ngày rất thích đọc.

5. *Ngọn đuốc phò nguy*: ngọn đuốc giúp qua cơn nguy khốn, đây chỉ việc Quan Vũ đêm cầm đuốc đứng canh cho hai người chị dâu yên ngủ, tỏ lòng thẳng ngay của mình đối với họ Lưu, trước thử thách của Tào Tháo.

6. *Kinh Châu*: nơi Quan Vũ bị Tôn Quyền dùng kế của Lã Mông đánh úp và giết hại.

Ngâm rồi, bèn lấy cục than.
Gạch vào tấm vách rõ ràng tám câu.
Anh em trước án [1] khấu đầu.
Lạy ông Quan Hầu, lui gót trở ra.
Đem nhau vội vã về nhà,
Thưa với mẹ già đặng tỏ nguồn cơn.
Nàng rằng: "Tấc dạ keo sơn,
Thấy con lại nhớ công ơn của chồng.
Tưởng là tách dặm non sông,
Am Vân khuya sớm ra công tu hành.
Hay đâu còn nỗi lưu linh
Trời dài đất rộng, một mình bơ vơ.
Xiết bao khe suối, bụi bờ,
Nắm xương già rụi biết nhờ ai chôn!"
Khóc rồi, dùng lễ tang môn [2].
Mẹ con chịu phục [3], thờ hồn họ Dương.
Lần hồi ở chốn quê hương.
Anh em Trân, Bửu theo phương học hành.
Tiếng hay đâu cũng biết danh,
Tuổi vừa hai tám tài danh khác thường.
Xảy nghe bên huyện Nam Khang.
Tờ đòi sĩ tử tựu trường hạch thi,
Bao nhiêu chúng bạn đều thi,
Anh em giành thứ nhất, nhì đậu cao.
Về nhà sắm sửa níp bao [4].

Khảo dị:

2781/3 = ra (C,V). 2782/1 = viết (H). 2783/4,5 = ý cúi (C); ý khấu (V). 2784/5,7 = dời, đi (C). 2786/6-8 = tỏ căn nguyên (C); rõ nguồn cơn (H). 2790/1-3 = vân am khuya (C); Vân am hôm (H). 2794/1 = nhắm (C). 2794/8 = hang (H). 2795/2,5,6 = thôi, để tang (H). 2796/5,6 = cho chàng (H). 2799/3 = dồn (C). 2800/4,6 = bảy, danh (C). 2800/4 = bảy (V). 2800/6 = anh (H). 2801/3 = trên (H,V). 2802/7 = phú (H). 2803-2806 bản (V) không có. 2804-2806 bản (C) không có.

Chú thích:

1. *Án*: đây chỉ bàn thờ Quan Vũ.

2. *Lễ tang môn*: lễ tang.

3. *Chịu phục*: mặc đồ tang (thụ tang).

4. *Níp bao:* "níp" là cái hòm xách tay làm bằng tre hoặc bằng mây để đựng sách vở. "Bao" là cái bao gói.

Lên Hà Đông trấn [1] đặng vào thu vi [2].
Hai chàng cất gánh ra đi,
Nửa đường lại gặp trò thi trở về.
Nói rằng có bảng chiêu đề [3].
Rao cho sĩ tử trở về khoa sau.
Ngày nay có giặc Tây Châu,
Lệnh sai quan trấn lo âu dẹp loàn.
Học trò ai cũng thở than,
Ba năm một hội, lỡ làng công phu!
Xẩy về đương lúc sơ thu,
Đi đường thấy cảnh dạ sầu nào nguôi.
Khắp nơi bờ cõi ngậm ngùi,
Gió tây dìu dặt mấy mùi thơm hoa.
Lá cây vàng rụng giơ chà,
Chim kêu réo rắt, người xa thêm sầu.
Hai chàng nghĩ việc trước sau,
Về đường, phân nói cùng nhau mấy lời.
Trân rằng: "Hổ đứng dưới trời,
Phận làm nhân tử [4] ở đời chẳng may.
Cha thời sống thác nào hay,
Mẹ thời già yếu, liền ngày ngồi trông.
Tưởng là đèn sách nên công,
Sớm cho gặp hội mây rồng hiển vang.
Hay đâu gặp buổi ly loàn,
Lỡ bề báo hiếu, lỡ đàng lập thân.
Lộn theo trong cõi phong trần,
Ngọc lành chờ giá, đợi phần ai mua.

Khảo dị:

2808/3 = xảy (C.H). 2809/5 = treo (H). 2810/3-8 - bản (C) không có. 2810/5 = chờ (V). 2813/4,5 = mấy điều (H). 2816/2-4 = thấy cảnh vật (C); nhìn đoái cảnh (V). 2817/1 = gặp (C). 2817/3,4 = hoa cỏ (V). 2818/3,4 = thổi đập (C); hiu thối (V). 2822/7 = mọi (V); kỳ (H). 2827/2 = đà (C,V). 2828/8 = dương (C,V). 2829/4 = thuở (C,V). 2831/1,5 = luận, phàm (H). 2832/5 = biết (H).

Chú thích:

1. *Hà Đông trấn*: trấn Hà Đông.

2. *Thu vi*: thi hương. Thi hương mở vào mùa thi. Trường thi có vòng gai rấp chung quanh. Chữ "thu vi" (vòng thu) gốc từ đó.

3. *Bảng chiêu đề*: bảng yết cáo.

4. *Nhân tử*: con của người.

Sau dầu đặng lộc nhà vua,
Xuân huyên [1] chếch mác, se sua [2] ai nhờ".
Bửu rằng: "Danh lợi phỉnh phờ,
Vì như bánh vẽ, khó mơ no lòng.
Trời Tây khó nỗi day dòng,
Ngày xuân nhặt thúc như vòng thoi mau.
Thương thay mẹ đã bạc đầu,
Chưa hay bóng xế nhành dâu buổi nào.
Không nhà, không cửa nài sao,
Chịu ơn nghĩa cậu, biết bao đền rồi.
Tình người ở bạc như vôi,
Mấy ai biết đạo tài bồi lấy nhau.
Ta dầu báu tốt như châu,
Về nơi đáy biển, ai hầu biết cho.
Anh em tỏ tấm lòng lo,
Xảy đà lần tới bến đò sông Tương.
Thấy tòa cổ miếu bên đường.
Cây cao bóng mát, vách tường phấn tô.
Cùng nhau tránh nắng bước vô,
Trước sân thấy có một hồ hoa sen.
Một hồ sen nở lõa, bèn[3]
Đóa đua nở nhụy, đóa chen ngậm cười.
Trân rằng: "Cảnh khéo trêu ngươi,
Gẫm hoa sen nọ giống người tài hoa.
Ta nghe sen trổ bông ra,
Sớm thời mùa hạ, muộn là mùa thu.
Hỡi ôi! Sớm chẳng gặp chầu [4].
Muộc dầu trổ tốt, ai hầu khen chi!"

Khảo dị:

2836/3,6-8 = hình, đo lòng trời (H). 2837/5,6 = vị lòng (H). 2838/7 = én (H). 2842/7 = giờ (H,V). 2848/1-4 = xảy đà gần đến (H); Vừa đi lần tới (V). 2850/7 = vẽ (V). 2851/2 = theo (C). 2852/3,4 = lại thấy (C,V). 2853/5 = rã (C,V). 2854/1,5 = bông bông (C,V). 2855/6 = người (C). 2856/2 = bông (C). 2857/4,5 = nở bông (H); nở trổ (V). 2858/2 = là (H). 2858/6 = thời (C). 2859/1 = than (V). 2859 = sen (H).

Chú thích:

1. *Xuân* (thung) *huyên*: cha mẹ.
2. *Se sua*: phô trương, đây có thể hiểu là giàu sang.
3. *Bèn*: cánh hoa.
4. *Chầu*: dịp.

Hai chàng làm một bài thi.
Vịnh hoa sen muộn, ngụ suy việc mình.

XXVI Thơ rằng:
Sen hỡi là sen, tiếng chẳng hèn,
Thấy sen lỡ vận tiếc cho sen.
Ngậm cười gió hạ, thơm nhiều chuộng.
Đua nở hồ thu, tốt mấy khen.
Gương mặt [1] bất phàm đâu đặng biết.
Bào tai [2] vô dụng gọi là quen.
Phải chi sinh gặp nơi tiên cảnh.
Lá rộng cao che khắp các bên.

Anh em họa xướng thơ rồi,
Mực đề vào vách tô vôi rõ ràng.
Sau thơ lại viết hai hàng.
Một hàng niên quán [3], một hàng tính danh.
Đem nhau trở lại gia đình,
Nhờ cậu nuôi mình, chờ đợi khoa sau.

*
* *

Lối này nói chuyện Tây Châu.
Có người Vương Báo lòng âu phản thần.
Riêng cầu cùng nước Nữ Chân.
Đem quân mọi rợ đánh phần Hà Đông.
Tần Khanh làm chức Nguyên nhung,
Ra ngăn Vương Bảo ấy cùng Nữ Chân.

Khảo dị:

2862/2,4 = bông ấy (C). 2862/4 = ấy (V). XXVI - Vịnh thu liên (H). XXVI.3/3 = trước (C). XXVI. 3/3,5-7 = trước, hèn cũng thưởng (H). XXVI. 4/3 = mùa (H). XXVI 5/6-7 = biết đặng (H). XXVI 6/6 = rằng (H). XXVI 7/2 = cho (C); mà (H). XXVI. 8/2 = Lọng (C,V). 2863/4 = vịnh (V). 2864/1-3 = viết vô trong (H). 2865/3,4 = lạc khoản (H). 2866/3 = quê (H). 2868/3,6 = no, hội (C), 2868/6 = lại (V). 2869/1 = lúc (V). 2869/6 = tới (H). 2870/4,5 = báo làm (C); phục lòng (H). 2871/3 = bên (H). 2874/4,5 = phục, đánh (H).

Chú thích:

1. *Gương mặt*: đây gương sen.
2. *Bào tai*: bèo lá.
3. *Niên quán*: tức "niên canh quán chi" năm sinh và quê quán.

Giặc hung uy thế lẫy lừng,
Nguyên nhung đánh dẹp, đã gần hai năm.
Quét rồi ong kiến chỗ nằm.
Tây Châu một cõi êm đằm như xưa.
Ải lang vắng khói [1] ban trưa [2],
Nguyên nhung binh mã về vừa gần châu.
Quân đi tới chốn Tương Châu,
Tới tòa miếu cổ gặp chầu mưa giông.
Đóng quân vào nghỉ miếu trung,
Chờ trời tạnh ráo, sẽ mong kéo về.
Tần Khanh ngồi ngó bốn bề,
Thấy trên vách phấn có đề thơ sen
Coi rồi thơ ấy liền khen.
Khiến đem bút mực đọc bèn sao ra.
Nói rằng trời đất khiến ta.
Gặp trang sĩ tử sớm hòa nghĩa thân.
Nhớ nay Xuân Tuyết, Thu Băng,
Tuổi vừa hai bảy, đang chừng đào yêu [3].
Đà nên lót bắc thước kiều [4].
Dựng bình xạ tước [5], sớm chiêu anh tài.

Khảo dị:

2876/8 = đồng (H). 2877/1,3,5,6 = đánh, lũ, chòm ong (H). 2877/5,6 = nhận nằm (C). 2879/5,6 = như xưa (H). 2880/6,7 = vừa khỏi (C); bờ cõi (H). 2881/4 = rừng (H). 2882/3,4 = cổ miếu (C). 2887/1,2 = xem qua (H). 2888/3 = viết (C). 2888/8 = qua (H). 2890/3,4 = tài sĩ (H). 2891/3-6 = Băng Tuyết thanh xuân (C). 2892/2,5 = đà, vừa (C). 2892/5 = vừa (H). 2893/3,4 = lót sắp (C); lập lớp (H). 2894/1,5 = dàn, ngỏ (H).

Chú thích:

1. *Ải lang vắng khói*: "ải lang" là cửa ải có chuẩn bị sẵn chỗ đốt phân chó sói (lang) để báo hiệu khi có giặc. Theo *Đậu dương tạp trở* thì khói phân chó sói (lang yêu) bốc thẳng đứng, gió khói thổi bạt, dễ nhìn thấy từ xa. "Ải lang vắng khói" ý nói là yên giặc.

2. *Trưa*: bản Lê Minh Chí viết lầm là "lò", do tự dạng giống nhau.

3. *Đào yêu*: dịch chữ "yêu đào", cây đào tơ mới nở hoa. Đây chỉ các cô gái đang độ tuổi lấy chồng. "Hai bảy" là hai lần bảy, tức mười bốn tuổi.

4. *Thước kiều*: cầu do chim ô thước bắc qua sông Ngân vào đêm mồng bảy tháng bảy để Chức Nữ đến với Ngưu Lang, theo truyền thuyết.

5. *Dựng bình xạ tước*: ý nói kén rể. Tục thông chí chép: Đậu công có cô gái yêu đến tuổi lấy chồng, bèn vẽ hai con chim khổng tước nơi bình phong, hẹn chàng trai nào bắn trúng mắt chim thì gả. Lý Uyên (sau này thành Đường Cao Tổ) bắn hai phát trúng cả hai mắt chim được lấy con gái Đậu công làm vợ.

Sao cho xứng gái, xứng trai.
Chữ tài, chữ sắc sánh hai đôi lành
Mưa rồi liền dạy kéo binh.
Xếp thơ bỏ hộp, vẽ thành Hà Đông.
Đãi đằng tướng sĩ vừa xong.
Về dinh lại thấy mừng trong việc nhà.
Tây Châu từ thuở kéo ra.
Phu nhân có nghén đặng ba tháng rồi.
Nay về, con đã biết ngồi.
Thật trời xuống phúc nối ngôi họ Tần.
Tần Khanh đặng nối gót lân.
Tấm lòng yêu mến phu nhân không cùng.
Bèn đem việc ở miếu trung [1]
Cùng thơ sen nọ tỏ cùng phu nhân.
Nói rằng: "Hai gái đang xuân,
Đã thông chữ nghĩa lại thuần nết na.
Ngày nay muốn tính việc nhà.
Kén người văn học mới là xứng đôi.
Bấy lâu giặc giã chưa rồi.
Những lo sĩ tử bỏ nơi học trường. [2]
Ai dè bên huyện Nam Khang.
Có hai sĩ tử họ Vương tài tình.
Muốn cho nên việc con mình.
Phải đòi quan huyện hỏi minh mới tường.
May đâu có huyện Nam Khang.
Tên Trần Đoan tới dâng chương mừng hầu.
Mừng cho chín huyện bảy châu.

Khảo dị:

2897/1,3 = nói, lệnh (H). 2897/1 = nói (V). 2898/1,3,4 = đem, để tráp (C). 2899/5 = đã (C,H). 2900/3-5 = ngồi nghĩ lại (H). 2903/5 = hay (C,V). 2904/3,5,6 = thêm, còn roi (H). 2905, 2906 = bản (H) không có, 2906/4 = dấu (V). 2907/3 = sự (C). 2907/3,6 = chuyện, thần (H). 2908/1 = lấy (C); làm (V). 2908/4-6 = ấy tố trần (H); ấy tỏ cùng (V). 2909/5,6 = Tuyết Băng (H). 2910/6 = nhuần (H). 2911/1,2 = người xưa (H). 2911/4,5 = hiển cửa (V). 2912/1 = thấy (H). 2912/4 = vật (C,V). 2914/6 = ngôi (C,V). 2916/2-4 = hai chàng ấy (C,V); ra hai gã (V). 2918/3,7,8 = phủ, việc chàng (H). 2918/7,8 = chuyện chàng (C). 2920/1-3 = Trần Đoan vừa (V).

Chú thích:

1. *Miếu trung*: trong miếu.

2. *Học trường*: trường học.

Ở ăn vui thú, ngợi câu thái bình.
Tần Khanh ngồi chốn hậu dinh.
Đòi vào han hỏi sự tình họ Dương.
Trần Đoan thưa chuyện họ Dương,
Mẹ con, nhà cửa tỏ tường đầu đuôi.
Tần Khanh nghe rất mừng vui,
Cười rằng: "Máy tạo khéo xui hiệp hòa.
Họ Dương sánh với họ Hà,
Song sinh điềm ấy đôi đà xứng đôi.
Nấy cho quan Huyện làm mai,
Xe dây nguyệt lão, đặng hài lương duyên".
Trần Đoan vâng lệnh về liền.
Tới nha chút thấy tờ truyền theo sau.
Rằng nay yên giặc Tây Châu,
Tấn Vương dụ xuống mở chầu ân khoa [1].
Huyện quan viết bảng treo ra.
Rao cho sĩ tử gần xa đặng tường.
Dương Trân, Dương Bửu hai chàng.
Đem nhau tới chốn huyện đàng ứng thi.
Anh em cùng đỗ nhất nhì,
Trở về sắm sửa phòng đi tựu trường [2].
Trần Đoan ngồi chốn hậu đường,
Đòi lại hai chàng nói chuyện cầu hôn.
Dạy về thưa với gia tôn [3]
Đều dùng nghĩa tới công môn [4] một lần.
Trước lo kết nghĩa Châu Trần [5]

Khảo dị:

2922/2,5,7 = an lạc nghiệp đọc, thăng (H); an lạc nghiệp ngâm, thăng (V). 2923/6 = cung (V). 2925/4 = việc (C,V). 2930/8 = hai (H). 2932/5 = kháng (C); Ngô (V). 2934/1-4 = trở về tống bảng (H). 2934/6 = liền (C). 2936/3,4 = bệ ngọc (H). 2939/1-3 = anh em Trân (H). 2940/1,2,4,7 = lại đem, đó, hạch (C). 2940/7 = hạch (V). 2941/4 = đậu (H). 2942/1 = thưa (C). 2942/5 = cùng (H). 2946/3-6 = lễ vật công môn (C); sáu lễ nghinh hôn (H).

Chú thích:

1. *Ân khoa:* khoa thi ngoài lệ thường do vua mở nhân có khánh điển.
2. *Tựu trường*: đây chỉ vào trường thi hương.
3. *Gia tôn*: người tôn trọng trong gia đình, đây chỉ cha mẹ.
4. *Công môn:* cửa công. Đây chỉ nhà Tần Khanh.
5. *Nghĩa Châu Trần*: nghĩa thông (sui) gia bền vững. Sử cũ chép: Họ Châu và họ Trần từng đính ước làm thông gia với nhau ngay khi con còn nằm trong bụng mẹ, và điều này đã được thực hiện trọn vẹn về sau.

Sau nhờ một nỗi lập thân khoa này:
Hai chàng ngẫm nghĩ một giây,
Thưa rằng: "Công học bấy chầy ra chi".
Ơn vua đã mở khoa thi.
Xin cho thử sức một kỳ sẽ hay.
May mà tháp nhạn [1] cao bay.
Trấn quan khỏi tiếng ngày nay tự tình.
Chẳng may bảng hổ [2] không danh.
Huyện quan cũng khỏi nho sinh nhẻ cười [3]".
Trần Đoan nghe thấm mấy lời,
Cho về lo liệu lên nơi thí trường.
Hai chàng về lạy gia nương [4]
Cùng nhau bàn bạc mọi đường gần xa.
Nàng rằng: "Chút phận không nhà,
Mặc con toan liệu, mẹ già cũng ưng.
Chớ lo dây đỏ vấn chân [5],
Lo công học buổi thanh xuân cho tròn.
Sau dầu danh tạc bia son.

Khảo dị:

2948/2 = là (H). 2949/3,4 = nghĩ ngợi (V). 2951/1,3,4 = nay, mở hội (V). 2952/1 = để (H). 2953/3 = cánh (H). 2954/5 = bằng (H). 2955/3-5 = hổ bảng vô (C); bảng hổ vô (H). 2956/3,4 = mắc kẻ (C). 2956/7 = chê (H,V). 2958/1,5,7 = dạy, tới, khoa (H). 2959/4 = yết (C,V). 2960/4 = luận (H). 2961/1-3 = đỗ nương than (V). 2962/7,8 = không ngăn (V). 2964/3 = nghiệp (H). 2965/1.2 = dầu sau (C).

Chú thích:

1. *Tháp nhạn* (nhạn tháp): lệ nhà Đường những người mới đỗ tiến sĩ (tân khoa tiến sĩ) sau khi ăn yến ở Khúc Giang đều đến chùa Từ Ân để ghi tên vào tháp nhạn (nhạn tháp đề danh). Chữ - tháp nhạn cao bay - trong câu có nghĩa là đỗ cao trong kỳ thi tiến sĩ.

2. *Bảng hổ* (Hổ bảng): bảng ghi tên những người đỗ cao trong các kỳ thi ngày xưa.

3. *Nhẻ cười:* chế nhạo, mỉa mai.

4. *Gia nương*: bà mẹ.

5. *Dây đỏ vấn chân*: dịch chữ "xích thằng hệ túc", có nghĩa là kết duyên vợ chồng. Sách *Tục u quái lục* chép: đời Đường, Vi Cố có việc đến Tống Thành, gặp một ông lão đang ngồi tra cứu bên cạnh một túi đựng toàn dây đỏ. Hỏi về công dụng những chiếc dây này, ông lão nói là để buộc chân các đôi vợ chồng lại với nhau. Một khi đã buộc, thì dù có xa lạ hoặc thù hằn, người ta vẫn cứ hòa hợp và lấy nhau được. Cả câu này và câu tiếp theo ý nói: "Chớ lo nghĩ về chuyện cưới xin ngay lúc này. Hãy dốc chí vào việc học, khi mình đang còn trẻ.

Trời dành trong sách có con gái hiền" [1].
Hai chàng từ tạ nhà huyên,
Mang đồ tứ bửu, [2] trông miền Hà Đông.
Mười ngày lên tới Hà Đông,
Tìm nơi lánh ở mình không dạo đường.
Cùng nhau vào đủ ba trường,
Còn chờ treo bảng, chưa tường đỗ không.
Trần Đoan lãnh việc mai dong.
Mắc đi chuyển vẩn [3] dọc đường,
Tới nơi chúng sĩ vào trường mới xong,
Hỏi thăm khắp hết Tây, Đông,
Anh em Trân, Bửu đều không gặp rồi.
Bảy ngày kiếm ngược, kiếm xuôi.
Tới lui hai lẽ, thẳng dùi [4] khôn toan.
Muốn đi ra mắt trấn quan,
Lại nghe ngài hỏi hai chàng huyện ta.
May vừa cửa bảng xướng ra.
Dương Trân tên họ thủ khoa chánh vì.
Cử nhân, Dương Bửu đỗ nhì,
Ba ngàn sĩ tử một khi khen dồi [5].
Yến diên [6] áo mão ban rồi,
Trần Đoan đón cửa, thỉnh xuôi hai chàng,

Khảo dị:

2967/3 = thầm (H). 2968/4,5 = hữu trông (C); bửu lên (H); hữu lên (V). 2969/3 = đi (C,V). 2973/4 = chức (C). 2974/4 = đó (C,V). 2976/3,4 = nghe chúng (H); chúng đã (V). 2977/2 = tìm (H). 2977/4 = chôn (C). 2981/2 = về (H); vô (V). 2982/1,3 = sợ, người (H). 2982/3 = người (V). 2983/3-5 = bảng cửa treo (V). 2985/5 = thứ (H). 2986/1 = năm (C). 2986/1,5,6 = năm, đều đi (V). 2988/3,5,6 = đóng, rước lui (H). 2988/5,6 = cầm lôi (C).

Chú thích:

1. Cả câu ý nói: hãy chăm việc đèn sách. Một khi đã đỗ đạt, thì họ lo gì không có vợ hiền. Sách *Liêu trai chí dị* có câu: "Chớ lo lấy vợ không người mai mối giỏi, trong sách có cô gái dung nhan như ngọc" (Thú thê mạc hận vô lương môi, thư trung hữu nữ nhan như ngọc).

2. *Tứ bửu* (bảo): bốn vật quý đối với người học trò, hoặc đối với nhà văn nói chung, đó là giấy, bút, mực và nghiên mực.

3. *Chuyển vẩn*: lần lữa.

4. *Dùi*: chùng, trái với nghĩa thẳng.

5. *Khen dồi*: khen hết mức.

6. *Yến diên*: chiếu tiệc.

Đem ngay vào chốn công đàng.
Lễ dâng bốn lạy rỡ ràng nam nhi.
Tần Khanh khiến lấy quyển thi,
Dâng lên trước án: một khi khen liền!
Dạy rằng: “Hai gã thiếu niên.
Chữ danh đã toại, chữ duyên thêm nồng.
Bạc vàng ta cũng chẳng dùng,
Muốn cho ngọc nhuận [1] sánh cùng băng thanh [2].
Đẹp đôi có chữ “thiên thành”.
Chờ khi tháng tốt ngày lành sẽ toan.
Nói rồi vào chốn hậu đàng.
Khiến đem hai chàng ra mắt phu nhân.
Phu nhân xem thấy lòng ưng,
Khen rằng: “Trời khéo nhắm chừng định đôi.
Trai tài, gái sắc phải rồi,
Một nhà loan phụng sánh đôi vui vầy.
Sai người rước mẹ qua đây,
Chủ hôn cho trẻ kết dây sắt cầm”.
Dương Trân, Dương Bửu đồng tâm,
Thưa rằng: “Còn nợ thanh khâm [3] chưa rồi.
Trên đà thương tới hai tôi,
Xin cho một thuở rạng giồi công danh.
Đại khoa trước đã đặng thành,
Tiền khoa sau lại phỉ tình trăm năm.
Công rằng: “Lời nói ý nhầm.
Việc nhà nào muộn mấy năm, mà phiền.
Thi hương sớm đã gặp duyên,

Khảo dị:

2989/2 = nhau (V). 2991/1-3 = Trần Đoan bèn (H). 2992/4 = bệ (C,V). 2995/1,2 = vàng ròng (H). 3001/5,6 = rất mừng (H). 3002/1,2 = rằng ơn (H). 3003 = Hai tài hai sắc xứng đôi (C,V). 3004/1-3,6 = nhà loan cửa ngôi (H). 3005/5 = tới (V). 3009/4 = cảm (H). 3010/3,4 = thỏa dạ (H). 3011/1,4-6 = tiểu, đã nên mình (V). 3011/4-6 = đặng nên mình (C). 3012/1,4,5 = đại, đặng mặn (V). 3012/3,4 = lại mặn (C). 3012/7,8 = bách niên (H). 3013/3-6 = lời nói rất miêng (H); nói ý cũng nhầm (V). 3014 = chữ quyền cùng với chữ duyên đi liền (H). 3015/3-5 = đã đặng gặp (C,V).

Chú thích:

1. *Ngọc nhuận*: ngọc nguyên lành, không có tì vết.
2. *Băng thanh*: băng trong suốt, không chút bợn nhơ.
3. *Nợ thanh khâm*: nợ người học trò (học trò ngày xưa hay mặc áo màu xanh).

Chờ cho thi hội phỉ nguyền mới nên.
Nay đà làm lễ hỏi tên [1],
Keo sơn gắn dạ cho bền ngày sau.
Hai con qua chốn thư lầu,
Ở chơi vài bữa sẽ âu về làng.
Tần Khanh lại khiến Trần Đoan,
Mai dong bạn với hai chàng rể chơi.
Huyện quan trước án vâng lời,
Phải theo Trân, Bửu ở nơi thư lầu.
Tuyết Băng hai gái riêng sầu,
Nắm nơi hoa viện [2] lo âu việc mình.
Tuyết, Băng cám chữ minh linh.
Vò vò nuôi dện [3] công tình biết bao!
Riêng than chút phận má đào,
Gặp xuân chưa kịp, ngày nào đền ân.
Băng rằng: "Nghe việc hóa thân"
Gẫm trong, mình lại muôn phần xót xa.
Có cha mẹ, mới có ta,
Có ta mới có cửa nhà giàu sang.
Mẹ xưa đã xuống suối vàng,
Cha nay non nước khôn toan mất còn.
Hai bên nội ngoại bà con.
Đều người về đạo, chẳng lòn cửa quan.

Khảo dị:

3018/3 = chữ (H); khấn (V). 3021/4 = dạy (H). 3022/1-4,7 = khá tua bậu bạn đi (H). 3023/1,2,4 = Trần Đoan, bệ (C,V). 3024/5 = chơi (H). 3026/1 = ngồi (H). 3028/5,6 = thời tình (C); công trình (H). 3030/4 = biết (H); gặp (V). 3031/3 = ngay (C). 3035/2 = kia (H). 3036/2 = xưa (C,H). 3038/1,2 = người đều (C). 3038/5 = lại (H).

Chú thích:

1. *Lễ hỏi tên*: tức lễ "vấn danh" hỏi cho biết tên người con gái định cưới, một tục lệ trong hôn lễ ngày xưa.

2. *Hoa viện:* nhà chung quanh trồng nhiều hoa. Cũng có nghĩa là chỗ ở của các cô gái. Xem thêm câu 3072 và 3092.

3. *Vò vò nuôi dện* (nhện), ca dao có ta có câu:

Tò vò mà nuôi con nhện,
Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi.
Tò vò ngồi khóc tỷ ty,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện đi đằng nào.

Là nguồn cảm hứng của câu thơ nói về "con nuôi" (minh linh).

Từ ta nương tựa cửa quan,
Nào ai lui tới, hỏi han, thâm tình.
Dầu không gặp chuyện minh linh,
Cội cây, nguồn nước ở mình còn chi:
Ngày sau đặng chữ vu quy [1],
Đã đành phận gái phải đi theo chồng.
Trăm năm sống thác nhờ chồng,
Một môn dòng họ đều không nhìn rồi.
May còn chút tiếng con nuôi,
Ví như trà dở ướp mùi bông hoa,
Nay nghe hai gã tân khoa,
Cha đi tu mất, mẹ già khó khăn.
Vốn không nhà cửa nghiệp hằng [2],
Nhờ theo họ ngoại ở ăn, học hành".
Tuyết rằng: "Trời đất thình lình",
Khéo xe duyên phận cho mình quá ngang [3].
Cha xưa về đạo Hòa Lan,
Không ưa đạo Phật, không màng đạo Nho.
Cha nuôi nay chuộng đạo Nho.
Gả chồng cũng lựa học trò bực cao.
Chưa hay duyên nợ thế nào,
Con Trời, con Phật đều vào học Nho".
Băng rằng: "Ta học đạo Nho",
Đến nay mới biết công phu thánh hiền.
Sửa sang năm mối, ba giềng [4]
Dạy người thiên hạ vẹn tuyền tính xưa [5].

Khảo dị:

3039/2 = ngày (V). 3039/6 = sang (H). 3041/4 = nghĩa (H,V). 3043/1 = mai (H). 3048/7 = thơm (H,V). 3053/1 = tiếc (H). 3056/1 = chẳng (H). 3056/3-3060/2 = bản (C) không có. 3059/1,5 = cho, buổi. 3060/7 = theo (C.H). 3061/1 = tuyết (H). 3063/3,5 = ba, năm (H). 3064/2,5,7 = trong, công, tình (C). 3064/2,5 = rằng, công (V).

Chú thích:

1. *Vu quy*: con gái về nhà chồng.
2. *Nghiệp hằng*: sản nghiệp cố định, đây chỉ gia sản.
3. *Ngang*: trớ trêu.
4. *Năm mối, ba giềng*: đây chỉ việc vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn. Trong đó ba mối quan hệ đầu là hòn đá tảng về mặt tinh thần của chế độ phong kiến.
5. *Tính xưa*: tức "bản tính", được hiểu là tính thiện, theo quan niệm Nho giáo. Theo Mạnh Tử thì con người khi mới sinh, tính tình lương thiện (nhân sinh chi sơ, kỳ tính, bản thiện).

Đặt làm sáu bản đàn xưa,
Có thi vận để tiếng đưa tơ đồng.
Ta nay rảnh việc nữ công,
Hòa đàn một tiệc, giãi lòng buồn ngâm".
Chị đàn sắt, em đàn cầm,
Tay đàn miệng đọc thâm trầm nghe hay.

XXVII Xuân Tuyết đàn rằng:

Trời che, đất chở, đức cao dầy,
Cha mẹ sinh con cũng ví tày.
Vậy có người xưa lo trả thảo,
Hai mươi bốn hiếu dấu còn nay.

XXVIII Thu Băng đàn rằng:

Cha phải đạo cha, con phải con,
Rằng lành, rằng thảo tiếng hay còn.
Cây kiều, cây tử [1] đời thường ví.
Chẳng trách lành [2] nhau mới đặng tròn.

XXIX Xuân Tuyết đàn rằng:

Vua phải đạo vua, tôi phải tôi,
Sửa sang giềng mối mới nên ngôi.
Minh lương [3] hai chữ vầy trên dưới,
Nước trị, nhà an, bốn biển vui.

Khảo dị:

XXVII = Xuân Tuyết đàn ngâm (H). XXVII. 1/5 = nghìa (C). XXVII. 2/5,6 = khó sánh (H). XXVII. 3/4,6,7 = hiền, báo, bổ (H). XXVII. 4/4 = thảo (C.H). XXVIII. = Thu Băng đàn viết (C); Thu Băng đàn ngâm (H). XXVIII. 1/3-6 = đạo cha con phải đạo (C); cha con phải đạo (H). XXVIII. 2/4 = dữ (V). XXVIII. 2/6 = hãy (C,H). XXVIII. 4/2,3 = trái lòng (H). XXIX = Xuân Tuyết đàn (C); Xuân Tuyết đàn ngâm (H). XXIX. 1/3-6 = đạo vua tôi phải đạo (C); vua tôi phải đạo (H). XXIX. 2/5,6 = mới lên (H); sánh nên (V).

Chú thích:

1. *Cây kiều, cây tử*: "Kiều" là cây cao mà cành mọc thẳng lên, "tử" là cây thấp mà cành mọc rủ xuống. Người xưa thường dùng - kiều, tử - để ví tình cha con.

2. *Chẳng trách lành nhau*: "trách lành" dịch chữ "trách thiện" trong thiên Ly Lâu sách *Mạnh Tử*: "Đòi hỏi nhau sống... Thiện là đạo lý của bạn bè, "Trách thiện bằng hữu chi đạo giã". "Chẳng trách lành nhau" có thể hiểu là quan hệ trên dưới không giống quan hệ bằng vai bằng lứa giữa bạn bè. Chính Mẫn Tử Khiên, người nổi tiếng hiếu thảo với cha mẹ, đã làm được như thế. Xem lại các câu IX, 1, 2.

3. *Minh lương*: tức vua sáng suốt (minh quân) và người phù tá giỏi dang (lương tể). *Ngư tiều y thuật vấn đáp:* có câu:

Nghìn năm có một hội minh lương
Vua thánh tôi hiền vững bốn phương...

"Minh lương" ở đây được giải thích là vua thánh, tôi hiền.

XXX Thu Băng đàn rằng:
Vợ phải đạo vợ, chồng phải chồng,
Vợ chồng là đạo đất trời thông.
Vận nghèo đều chịu, giàu đều hưởng.
Kết tóc trăm năm trọn một lòng.

XXXI Xuân Tuyết đàn rằng:
Anh phải đạo anh, em phải em.
Huân trì [1] hai ống tiếng nghe êm.
Sinh đồng một cội là xương thịt,
Sống thác nương nhau ở dịu mềm.

XXXII Thu Băng đàn rằng:
Làm người bè bạn muốn nên danh,
Lời chuộng khuyên nhau ở lấy lành.
Giao mặt, xưa rằng vàng ngọc báu,
Giúp tình nhân nghĩa mới thêm xinh.

Anh em Trân, Bửu ngồi buồn,
Dạo qua hoa viện, đi luồn xem chơi.
Hai chàng vừa bước tới nơi,
Xảy nghe trong viện có lời đàn ngâm.
Vần theo dây sắt, dây cầm [2]
Tiếng đàn điệp với tiếng ngâm một bài,
Hai chàng rình đứng vách ngoài,
Rõ ràng nghe đặng sáu bài đàn xưa.
Trời thu đang lúc nắng trưa,
Chị em ngồi nực, vừa ưa buông đàn.

Khảo dị:

XXX. = Thu Băng đàn (C); Thu Băng đàn ngâm (H). XXX 1/3-6 = đạo vợ chồng phải đạo (C); vợ chồng phải đạo (H). XXX. 3/1 = khó (H). XXX. 3/3 = phải (V). XXXI. = Xuân Tuyết đàn (C); Xuân Tuyết đàn ngâm (H). XXXI 1/3-6 = đạo anh em phải đạo (C); anh em phải đạo (H). XXXI. 2/5 = thổi (H,V). XXXI. 3/2 = đều (C,V). XXXI. 4/7 = niềm (H). XXXII. 1/3 = bậu (H). XXXII. 2/2 = thẳng (C,H). XXXII. 3/4,6,7 = nay, báu ngọc (V). XXXII. 3/6,7 = báu ngọc (C). XXXII. 4/2,5-7 = lòng, lại thêm xanh (H). XXXII. 4/5-7 = mới là xinh (V). 3072/1 = lén (H). 3073/1,2 = snh em (H). 3074/1 = phút (H). 3075 = Vần theo dây sắt đờn cầm (C); Mấy dây cầm sắt hoa thâm (H). 3076 = Đờn ngâm tiệp với thơ ngâm ai hoài (H). 3077/3-5 = dừng bước vách (H); rình đứng viện (V). 3078/7 = thơ (H).

Chú thích:

1. *Huân trì:* hai thứ nhạc cụ dùng để thổi. Đây ví với tình anh em thuận hòa nhau.

2. *Vần*: rập ràng. *Dây sắt*: dây đàn cầm.

Hai chàng ngoài vách mau chân,
Bước vào trong viện xem tường những ai.
Hay đâu giáp mặt gái trai,
Mày qua mắt lại, hòa hai ngỡ ngàng.
Tuyết, Băng mắc cỡ vội vàng,
Cúi đầu che mặt hậu đàng chạy vô [1].
Hai con thị nữ hầu cô,
Ôm đàn, bưng tráp, nói phô đều cười.
Hai chàng thấy cũng nực cười,
Sấp lưng quày quả chân dời bước ra.
Cho hay con tạo khéo ngoa [2]
Coi hoa cây lại thấy ra hoa người.
Trần Đoan bạn với hai người,
Thư lầu đã ở đặng mươi ngày rồi.
Thưa cùng quan trấn phản hồi [3],
Tần Khanh liền dụng lễ bồi đưa ra.
Ban cho năm vóc sô, sa [4],
Một cân sâm quế để già hộ thân.
Lại cho vàng bạc hai cân,
Riêng đưa chàng rể sắm phần đi xa.
Hai chàng từ tạ nhạc gia[5],
Theo quan huyện tể [6] trở ra đi về.
Mười ngày về tới Đơn Khê,

Khảo dị:

3081/4 = viện (V). 3082/5,6 = coi đờn (H,V). 3083/3 = hiệp (H). 3086/4,7 = quạt, bước (V). 3086/4 = quạt (C). 3087/3 = thể (H,V). 3088/1,4 = cất. 3088/7 = hộp (V). 3089/1,2 = Bửu Trân (H). 3090 = Mau ra khỏi viện tìm người hỏi han (C); Bước vô trong viện kiếm lời hỏi qua (H). 3091/3,5,6 = mối, vần qua (C,V). 3092/1-3,5,7 = đạo tầm hoa, bỗng, thấy (H). 3094/1-5 = ở nơi hoa viện đã (H). 3095/5 = kíp (H). 3096/1-3 = tấn công bên (H). 3097/5 = vân (H). 3098/1-3,5,7 = sâm nhung thanh khỏe, dưỡng (H). 3098/5 = quê (V). 3100/1,2,7,8 = cửu đưa, ra đi (H). 3104/2 = sang (C). 3106/7 = trở (H). 3109/3-6 = nội ngoại gần xa (C); Họ nội xa đàng (H). 3112/2,3 = bói năm (H); Mười làm (V).

Chú thích:

1. *Hậu đàng* (đường) *chạy vô*: chạy vào nhà sau.

2. *Ngoa*: ngoa ngắt, lắm điều.

3. *Phản hồi*: trở về.

4. *Năm vóc sô sa*: là loại vải dệt thưa, mình cát "sa" là loại hàng tơ dệt thưa và mỏng. "Năm vóc sô sa" là 5 xấp vải lụa.

5. *Nhạc gia*: cha mẹ.

6. *Huyện tể*: người cai quản một huyện.

Người làng đón rước bộn bề lễ nghi.
Tiếng hay đâu cũng yêu vì,
Hai thầy cử nhỏ đậu thi mới về.
Ai dè chăn ngỗng, chăn dê,
Vận trời ngó lại, ra bề người sang.
Bà con nội ngoại xa đàng,
Võng dù xin rước về làng thuở xưa.
Đỗ nương, Đỗ Khoái đãi đưa,
Tiệc mời năm bữa mới vừa rảnh rang.
Dương Trân, Dương Bửu hai chàng,
Thưa cùng cậu, mẹ hiệp bàn việc hôn.
Nàng rằng: – Nhờ có công môn,
Ban cho quý vật mình khôn chối từ.
Chưa hay hai gái phương tư [1],
Đứng trang đào liễu vật vờ [2] mấy xuân?.
Hai chàng đem việc họ Tần...
Đàn nơi hoa viện... đều phân tỏ tường.
Nàng rằng: – Nhờ phước tổ đường[3].
Cho con gặp thuở khoa trường nên danh.
Nhờ trời trước đặng chữ vinh.
Sau rồi sẽ liệu gia tình mới xong.
Hai con vào chốn thư phòng
Ôn nhuần kinh sử, lo vòng thi xuân[4],
Lần hồi ngày tháng tới gần,
Anh em cất gánh trông chừng Trường An.
Hai tuần đi tới kinh bang [5].

Khảo dị:

3115/4 = của (C,H). 3117/5,6 = phương phi (C); hoa tươi (H). 3118/5,6 = đua cười (H). 3119/3 = tỏ (H.V). 3121/4 = đức (V). 3123/3 = phước (H). 3123/6 = duyên (V). 3124/6 = đình (H); đường (V). 3125/3 = theo (C,V). 3126/6 = phòng (C,V). 3127/3 – 6 = hầu đến tháng xuân (C); gần đến tháng xuân (V). 3128/1,2 = đem nhau (C,H). 3129/2,5,6 = chàng Tấn bang (H). 3129/5,6 = tấn kinh (C).

Chú thích:

1. *Phương tư*: tư chất thơm tho.
2. *Vật vờ*: (dật dờ) không hẹn mà nên.
3. *Tổ đường:* ông cha.
4. *Thi xuân*: thi hội lấy đỗ tiến sĩ, thường tổ chức vào mùa xuân.
5. *Kinh bang*: Kinh đô.

Vào trường thi hội, bảng vàng nêu cao.
Trước đền, chọn kẻ đầu ngao [1],
Dương Trân Bảng nhãn [2] Bửu vào Thám hoa[3].
Tuy không giành Trạng nguyên khoa,
Cùng thiềm [4] tháp nhạn cũng là á khôi[5].
Hốt hoa, bào gấm ban rồi,
Quỳnh lâm mở tiệc, chúa tôi mừng lòng.
Tờ truyền đến trấn Hà Đông.
Tần Khanh nghe tín, vợ chồng đều vui.
Sai người lập tức đi rồi,
Tới Nam Khang huyện, dọn ngôi công đường .
Cứ theo Trà Thạch gốc làng.
Cất làm nhà cửa, nghiêm trang một tòa.
Dấy lên rường cột nguy nga,
Nam Khang một huyện ít nhà sánh phen [6].
Cho hay son đỏ, mực đen,
Mực son khuyên điểm, dầu hèn cũng sang.
Dựng rồi nơi chỗ sẵn sàng,
Xảy vừa tới lúc hai chàng vinh quy.
Bảng vàng, cờ đỏ dàn đi,
Che tàn, ngồi kiệu, oai nghi chói lòa.
Lại thêm áo mão giồi ra,
Lệnh ban gấm nhiễu, ngọc ngà thiếu chi.

Khảo dị:

3130/5 – 8 = đều mình đỗ cao (C); bảng vàng đỗ cao (H). 3131/3,4 = đặng đứng (H)... 3133/4 = chức (V). 3135/5 = lãnh (C). 3136/3,4 = tiệc mở (C); mở yến (V). 3136/7 = phi (H). 3137/3,4 = quân đến (C); tới trấn (H). 3138/3 = văn (H). 3139/1,2,5,6 = truyền quân, trống hồi (H). 3141/5 = các (H). 3143/2–5 = lên lương đống (C.V); nên rường cột (H). 3144/7,8 = dám phen (C); dám đang (H). 3145, 3146 = bản H không có. 3147/1,3–6 = Dọn, án ký rỡ ràng (H); Dọn hai chỗ sẵn sàng (V). 3148/3,4 = lui tới (C). 3149/3,5 = tán, đều (H). 3150/1–4 = ngựa xe võng giá (H). 3151/3,4 = quần áo (C,V).

Chú thích:

1. *Kẻ đầu ngao*: đây kẻ đầu đàn. Theo lệ cũ kẻ đỗ Trạng nguyên được đứng trên bệ có đúc hình con ngao lớn để tiếp kiến vua. Vì vậy mà có chức "kẻ đầu ngao".

2. *Bảng nhãn* (nhỡn): người đỗ thứ hai trong khoa thi đình.

3. *Thám hoa*: người đỗ thứ ba trong khoa thi đình.

4. *Cùng thiềm*: nguyên nghĩa là cung trăng (thiềm cung). Tương truyền trong trăng có cây quế, "bẻ quế" là thi đỗ, do đó cung thiềm ở đây cũng được hiểu là thi đỗ.

5. *Á khôi*: người đỗ thứ hai.

6. *Sánh phen*: sánh kịp.

Trải qua châu huyện đều vì,
Thổi kèn, gióng trống, ra đi rước mừng.
Cho hay đỏ tía [1] sắc xuân.
Để giành trong sách giồi thân học trò.
Thật nhờ họ ngoại ơn to,
Đến nay mới đặng trời cho sang giàu,
Đơn Khê đùm đậu bấy lâu,
Ơn nhờ nhà cậu, trước sau phỉ tình.
Hạc lầu đà chỗ dương danh[2].
Anh em trả nghĩa sự, sinh cũng tròn.
Nay đà đẹp mặt mẹ con,
Ở làng Trà Thạch ăn ngon, mặc lành.
Nhờ vua hai chữ hiển vinh.
Một môn dòng họ linh đình tới lui.
Anh em Trân, Bửu chẳng vui.
Nhớ cha đi mất, ngùi ngùi thở than.
Dọn ra trước chốn công đường.
Đặt làm hương án một bàn vọng thiên.
Họ tên, bài vị rõ biên,
Ăn chay nằm đất, chúc nguyền vong linh.
Theo Nho dùng lễ tam sinh [3].
Đọc bài văn tế phỉ tình cha con.

XXXIII Tế văn rằng:
Hỡi ôi!
Trăng xế nhà thung [4].
Mây giăng lầu hạc,

Khảo dị:

3153/1,2 = khắp nơi (H). 3156/5 = mát (V). 3157/2,4 = nhà. Đỗ (C). 3157/4 = Đỗ (H). 3158/1,2 = lúc này (H). 3159/1 = châu (H). 3160/1–3 = đền ơn nhờ (C,H). 3162/7 = vuông (V).3164/2 = nơi (C,H). 3166/5,6 = có tình (C,V). 3169/5 = tiền (V). 3170/8 = lên (H). XXXIII 2/1,3 = bóng, cành (V). XXXIII, 2/3 = bóng (H), XXXIII. 4/3,4 = mặc tiền (H).

Chú thích:

1. *Đỏ tía*: dịch chữ "chu tử" áo chầu màu đỏ, màu tía của các quan to.
2. *Dương danh*: làm nổi lên tuổi.
3. *Lễ tam sinh*: lễ tế lớn, gồm có ba vật dâng cúng là bò, dê và lợn.
4. *Nhà thung*: đây chỉ người cha.

Thấy chữ "bình lôi" [1] thơ cũ, chi xiết não nùng.
Nghe câu "phong mộc" [2] ngày xưa, càng thêm bát ngát
Nhớ linh xưa:
Kinh sử đều thông,
Vận thời chẳng đạt.
Công danh hai chữ mơ màng bên gối hoàng lương.
Sự nghiệp một câu lấp loáng trong gương bạch phát [3]
Khắp chùa miễu cây hương cầu nối giống.
Nghĩa cha con thời đã đặng tuyền.
Trùm núi sông lời nói để ghi lòng, tình chồng ai ngờ ở bạc.
Vợ ai ngờ ở bạc.
Thừa ưa cắp một gậy thiên,
Bỗng chốc rẽ hai gương nhạc.
Xiết bao đường sá xa xuôi,
Thêm nỗi cửa nhà man mác.
Đau đớn thay, một cụm tàn huyên,
Ủ ê bấy, hai cành hoa ngạc [4].
Ngoài bẩy chục xuân thu còn mấy nữa, vó câu [5] qua cửa, khôn tỏ nỗi gần xa.

Khảo dị:

XXXIII. 5/1,5 = Nghĩ người (H). XXXIII. 10/6 = lửng (H). XXXIII. 11/7, 12/15 = nòi, nghĩa tròn (H). XXXIII. 12/2,12,13 = non, tình đậu (H); non, ai rằng (V). XXXIII, 13/1 = xảy (C). XXXIII. 13/1,5 = xảy, cây (V). XXXIII. 14/3,6 = bẻ, nhạc (H); chia, nhạc (V). XXXIII. 19/2 = chín (V). XXXIII, 19/7 = thêm (C). XXXIII. 19/7,14,16,17 = thêm, rõ, xa gần (H).

Chú thích:

1. *Bình lôi*: "bình" là dụng cụ múc rượu, "lôi" là dụng cụ đựng rượu. Thơ Lục nga trong Kinh Thi từng ví quan hệ con cái đối với cha mẹ như "bình" đối với "lôi" con cái vốn dĩ bẩm thụ từ cha mẹ.

2. Câu *phong mộc:* từ câu "cây" (mộc) muốn lặng mà gió (phong) chẳng đừng, con muốn phụng dưỡng cha mẹ mà cha mẹ không còn nữa. (Thụ dục tinh nhi phong bất chỉ, tử dục dưỡng nhi tán bất đãi).

3. *Bạch phát*: tóc bạc trắng.

4. *Hoa ngạc*: "ngạc" là những lá xanh mọc ở chân hoa, đây chỉ anh em Dương Trân, Dương Bửu.

5. *Vó câu qua cửa*: lấy ý từ chữ "bạch câu quá khích" (Ngựa trắng chạy qua khe cửa), ý nói thời gian đi rất mau.

Trong ba ngàn thế giới biết bao nhiêu dấu thỏ lên đèo
khó tìm nơi sống thác.
Vả lại,
Tu gặp chùa nghèo.
Chơi nhằm cảnh khác.
Hôm mai chuông mõ, xưa am mây trót đã
nhọc nhằn.
Ngày tháng tương dưa, nay rừng bụi phận đành
mặn lạt.
Làng Trà Thạch đá buông lời nói khống [1]
biết đâu tìm dấu Như Lai.
Đất Đơn Khê hoa chảy nước mắt dầm, khó nỗi hỏi
tin Bồ tát.
Phải gặp thuở miền Đông đỗ [2] rước cha trở lại,
trong nhà cũng có Thích Ca.
Nào biết ai tới cõi Tây Phương, xin cha lộn về,
ở nước há không Di Lặc.
"Hỗ – là cậy[3], mất cha nào cậy, muốn hỏi han mà
cửa Phật vắng hiu.
"Ai" là thương, thấy mẹ thêm thương, luống trông
nhớ mà tuổi già nặng vác.
Sang giàu ôi một giấc, mây nổi hoa tàn.
Bè bạn trăm năm nước xao bèo giạt.

Khảo dị:

XXXIII 20/14 = lường (H,V). XXXIII. 21 = bản (H) không có. XXXIII. 23/2 = lầm (H). XXXIII 24/1,2,8,9 = sớm hôm, đã trót (H). XXXIII. 25/7–9 = bụi ai cũng; Cội ai đành (V). XXXIII 26/8 = trốn (V). XXXIII 27/2 = châu (H). XXXIII 27/5.8 = rơi, thầm (C). XXXIII. 28/7 = thổ (V)... XXXIII. 28/10 – bản (C) không có. XXXIII. 18/17 = già (H). XXXIII. 29/1,10 = phải, trở (C). XXXIII. 29/1,10,12 = phải, trở trong (V). XXXIII. 30 – 31 – bản (V), không có. XXXIII. 31/13 = trời (H); XXXIII. 32 = hỡi ôi (H). XXXIII. 33/1,2,4 = giàu sang, thuở (C,V). XXXIII. 34/1,2 = sự nghiệp (H).

Chú thích:

1. *Đá buông lời nói khống*: đá cũng phải lên tiếng khống cáo nỗi cùng cực của dân. Sách *Tả truyện* năm Chiêu Công thứ 8 có chép chuyện đá lên tiếng nói với Nguỵ Du nước Tấn. Sư Khoáng giải thích rằng do làm những việc không hợp thời oán hận động lòng dân thì vật vô tri vô giác như đá kia cũng phải lên tiếng.

2. *Đông đỗ:* tức "Đông thổ" chỉ Trung Quốc nơi sớm chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

3. *Hỗ là cậy*: bài thơ Lục nga trong Kinh Thi có câu: "Không có cha thì nhờ cậy vào đâu" (Vô phụ hà hỗ).

Đã biết: Cha nghề nào con nghề ấy mới phải
nhân tình.
Há hay: Cha đường nọ, con đường này cũng vì
thiên các[1].
Vái Phật mở phương giới cấm, rày cô nhi [2]
đặt tiệc cỗ bàn,
Nhờ vua đặng chữ vinh quy, nguyện hiển khảo[3]
dùng thoi vàng bạc.
Hỡi ôi! Thương thay! Có linh xin hưởng!
Đọc rồi văn tế linh cha,
Một môn dòng họ đều hòa khóc than...
Vào ra dù võng nhộn nhàng,
Đãi đằng trên dưới, cỗ bàn no say.
Tiệc mừng vừa trọn mười ngày,
Tần Khanh sai kẻ lễ bày hạ diên[4].
Mừng chi hai rể đăng tiên[5],
Ngàn năm tiết rạng, danh biên thẻ ngà.
Hai chàng Bảng nhãn, Thám hoa,
Khiến người lên tạ, nhạc gia ơn rồi.
Lương duyên hai chữ thêm giồi.
Trần Đoan lại tới lo bồi việc hôn.
Đỗ nương vâng lệnh công môn,
Chọn ngày giờ tốt, nghênh hôn đem về.
Sửa sang sáu lễ [6] đương xuê.

Khảo dị:

XXXIII. 36/2 = ngờ (H). XXXIII. 37/4 = câu (C). XXXIII. 37/7,10 = hưởng mấy (H). XXXIII, 38/5 – 7,11 = hiển vang nguyện mâm (C). XXXIII. 38/5–7 = vinh quy xin (H). XXXIII. 38/11 = mâm (V). XXXIII. 39 – bản (H) không có. Sau câu này bản (V) còn có hai chữ: nay văn. 3176/3–6 = già trẻ đều là (C); già trẻ, đều hòa (H). 3177/1 = vô (C,H). 3178/3 = lên (C). 3179/2 = bày (V). 3179/4 = đủ (H). 3180/7,8 = đính duyên (H). 3181/5 = đặng (H). 3182/3 = tiếng (H). 3186.3 = vừa (C). 3186/3,7 = vừa nghênh (H). 3188/1 = chờ (H). 3189/1,2 = sắm trang (C); Sắm sanh (V). 3189/5 = nên (H).

Chú thích:

1. *Thiên các*: "thiên các nhất phương" mỗi người một nơi.

2. *Cô nhi*: đứa con mồ côi.

3. *Hiển khảo*: Người cha tôn kính đã mất.

4. *Hạ diên*: tiệc mừng.

5. *Đăng tiên*: bước lên phía trước, ý nói dẫn đầu trong số thi đỗ.

6. *Sáu lễ*: chỉ sáu lễ trong việc cưới xin. Đó là Nạp thái vấn danh, nạp cát, nặp trưng, thỉnh kỳ, và nghênh hôn. (Nghi lễ, Sĩ hôn lễ).

Họ hàng mới nhóm, toan bề phụng chiêm[1]
Hay đâu trăng tỏ, mây êm.
Hằng Nga núp bóng cung thiềm chưa lâu.
Đôi lành[2] chén ngọc chưa trao,
Dương Trân nhuốm bệnh, bèn đau thương hàn.
Trong nhà lo việc thuốc thang,
Rước thầy hay trị, ngày càng thêm hư [3].
Tần Khanh có dạ ưu tư,
Đưa tờ khắp chốn, cầu sư, [4] tới liền.
Lối này tới lối người tiên.
Nơi chùa Linh Diệu ở miền Thiên Thai.
Dương Từ, Hà Mậu hòa hai,
Bấy lâu ở chốn Quỳnh Đài dạo chơi.
Theo tiên hầu nửa tháng trời,
Tấm lòng rửa sạch, việc đời lãng xao.
Lão Nhan coi sổ Thiên Tào,
Đòi hai người vào nói chuyện trần duyên,
Rằng hai họ có căn duyên,
Trời đà trước định [5] kết nguyền sui gia.
Nay đà sum hiệp một nhà.
Con trai con gái thảy đà thành thân"
Họ Hà nghe lạ hỏi lần,
Rằng: tôi đi khỏi mới gần nửa trăng [6]
Trong nhà hai gái còn măng,
Tuổi trời chưa mấy; sao rằng thành thân?"

Khảo dị:

3190/3 = mới (H). 3191/4 = gió (V). 3192/7,8 = bạc sao (H). 3193/1–3 = đôi ta ngà (C). 3193/1–3,5 = hỏi đôi chén, chờ (H). 3194/5 = liền (H). 3196/7 = ốm (C,H). 3197/2 = khê (H). 3198/1 = ra (H). 3199/1 = lúc (V). 3199/3,4 = tới cảnh (H); đến lúc (V). 3200/1 = lên (C,V). 3201, 3202 = bản (C), và (V) không có, 3203/3–5 = hơn nửa tháng (C); đã mấy năm (V). 3206/1 = giục (C). 3206/5,7 = tỏ, căn (V). 3207/6 = nguyện (C). 3208/7 = thân (H). 3209/1,2 = nay nên (C); rày nên (H). 3211/4,6 = nói, phăng (H).

Chú thích:

1. *Phụng chiêm*: kính cẩn dự lễ cưới.
2. *Đôi lành*: đôi vợ chồng đẹp duyên.
3. *Hư*: gầy yếu.
4. *Sư*: đây chỉ thầy thuốc.
5. *Trước dịch*: dịch chữ "tiền định", tức định trước.
6. *Nửa trăng*: nửa tháng.

Đáp rằng: "Trên, dưới có phân[1].
Non tiên một bữa, cõi trần một năm.
Tính theo giáp tí [2] thời nhằm.
Tuyết, Băng nay đã mười lăm tuổi rồi.
Đạo trời đã biết thời thôi.
Hai người khá kíp phản hồi cố hương".
Lão Nhan làm phép thâu đường,
Cho hai hoàn thuốc cứu chàng Dương Trân.
Hai người về cõi Hồng Trần.
Giàu sang chung hưởng, nhờ phần lộc con.
Lộc con là lộc trời còn,
Nhân luân hai chữ vẹn tròn mới an".
Hai người từ biệt Lão Nhan,
Ra nơi Vân Động theo đàng ngày xưa.
Tri Niên họ Lý đi đưa,
Dùng dằng cửa động còn chưa chỉ đường.
Rót ra hai chén quỳnh tương [3],
Rằng: "Xin uống cạn, về đường cho an.
Từ đây xuống chốn Nhân Gian,
Non tiên xa cách, khó màng trở lên".
"Gặp nhau biết lấy chi đền,
Chút duyên bèo nước, nào quên ơn nầy".
"Ngàn năm trăng gió ở đây"
Riêng thương chiếc nhạn rẽ bầy kêu xa".
Vội vàng chẳng kịp hái hoa.

Khảo dị:

3216/2 = tùng (V); 3217/1,6 = toán lầm (V). 3223/4,5 = cõi phong (C); chốn dương (V). 3225/6 = ban (V). 3226/5,6 = vuông tròn (C,H); vẹn toàn (V). 3227/2 = người (C), chàng (V). 3229/5 = theo (H). 3232/3,4 = gượng uống (C); uống gượng (V). 3233/5 = dương (H). 3234/5–6 = không đàng (H). 3234/3–6 = cách trở khó màng (V). 3236/5 = chớ (C). 3236/7 = tình (H). 3237/3 = bóng (H). 3238/2,3 = than chim (H). 3238/2,3,5 = đưa chiếc, lạc (V). 3239/3 = nào (H); chưa (V).

Chú thích:

1. Có phân: có phân biệt.

2. *Giáp tí*: Đây chỉ lịch số, tính theo can chi.

3. *Quỳnh tương*: chỉ một thứ rượu ngon.

Dương Quan bẻ liễu [1] gọi là đưa nhau.
Đưa nhau của báu màng đâu,
Chi bằng mùi đạo tám câu năm vần [2]
Ta xin bắt chước tao nhân
Ngâm thơ đưa bạn dương trần ngày nay".

XXXIV Thơ đưa Hà Mậu:

Long Môn quê cũ lại bôn ba,
Non nước bâng khuâng cám họ Hà.
Nước thánh năm đời lòa mắt tục.
Rượu tiên một thuở rửa lòng tà.
Đào nguyên khó hẹn tin bèo nhóm.
Vân động riêng buồn tiếng nhạn xa.
Khôn dại sự đời ngươi đã thấy,
Nên mình rồi phải dắt người ta.

XXXV Thơ đưa Dương Từ:

Thiên Thai xa cách cõi Nam Khang.
Hoa cỏ ngùi ngùi cám họ Dương.
Chùa Phật khốn cầm gầy lão mại[3]
Động tiên xin thuốc chén quỳnh tương.
Chút tình trăng gió riêng cưu bạn,
Mấy dặm quan sơn vội tách đường.

Khảo dị:

3240/3 = cành (H). 3241/1–5 = của đưa nào báu chi (H); đưa nhau của nó báu (V). 3242/1 = sao (H). 3242/3,4 = đạo vị (C). 3243/2 = nay (C). 3243/5 = cổ (H). 3244/1 = gọi (H). XXXIV = đưa Hà Mậu thơ (C); Tri Niên tống Hà Mậu thi (V). XXXIV. 1/3 = chốn (H). XXXIV. 6/4 = sầu (V). XXXIV. 6/6 = hạc (H). XXXIV. 8/5 = giúp (H). XXXV = Đưa Dương Từ thơ (C); Tri Niên tống Dương Từ khi (V). XXXV. 3/5 = cây (H). XXXV. 4/4 = rét (V). XXXV. 5/3 = bóng (H). XXXV. 6/3,4 = non sông (H,V).

Chú thích:

1. *Dương Quan bẻ liễu*: ý nói tiễn biệt nhau. "Dương Quan" là tên một cửa ải thuộc tỉnh Cam Túc. Vương Duy có câu thơ: *Khuyến quân cánh tận nhất bồi tửu, Tây xuất Dương Quan vô cố nhân"* (Mời bác cạn thêm chén rượu nữa. Ra khỏi phía Tây Dương Quan không còn bạn cũ đâu). "Bẻ liễu" (chiết liễu) lấy ý ở sách *Tam phụ hoàng đồ* có đoạn như sau: "Bá Kiều ở về phía đông Trường An. Người đời Hán tiễn khách đến đây, bẻ cành liễu tặng nhau để chia tay".

2. *Tám câu năm vần*: tức bài thơ Đường luật bên dưới gồm cả thảy 8 câu, năm lần hiệp vần ở cuối các câu 1,2,4,6,8.

3. *Gầy lão mại*: cây của người già yếu. Ý nói chùa Phật không giữ nổi Dương Từ.

Lưu, Nguyễn[1] dấu xưa ai cũng biết,
Người về nhà, nước hiếm [2] người thương.
Dương Từ, Hà Mậu nghe thơ,
Than rằng: lão biết bao giờ gặp nhau.
Cuộc đời là cuộc biển dâu,
Nước về sông thẳm khôn cầu nguồn xưa.
Nói thôi nước mắt như mưa.
Tri Niên chỉ nẻo quê xưa đành rành.
Thâu đường nhờ có phép linh,
Một ngày một ngọ [3] hồi trình chẳng xa.
Dương Từ về đến quê nhà,
Đoái nhìn cảnh vật thấy ra lạ lùng.
Ngẩn ngơ đứng trước bình phong,
Mình ngờ chưa dám vào trong công đường.
May đâu lại gặp Đỗ nương,
Dạo chơi ra cửa, nhìn tường phu quân.
Hai hàng nước mắt rưng rưng,
Nửa thương việc trước, nửa mừng ngày nay.
Dương Từ lấy thuốc tiên hay,
Cho Dương Trân uống kịp ngày lành mau.
Cha con chồng vợ gặp nhau.
Hỏi phô chuyện vãn, trước sau tỏ tình.
Gần xa đều tới thăm mình,
Coi đi tu đã nên hình Phật chi.
Mười lăm năm bỏ nhà đi,
Nợ oan gia lại kéo ghì về đây.
Nàng rằng: "Từ ấy nhẫn nay"

Khảo dị:

XXXV. 7/1–3 = Đói lạnh dấu (H). XXXV. 7/1–3,7 = Lưu Nguyễn tích, thấy (V). 3248/3,4 = đoành thẳm (H); sông dưới (C). 3252/2,4 = người ngõ (C). 3256/2,3 = nghi chưa (H); nghi nào (V). 3257/4 = có (H). 3258/3 = ngoài (V). 3261/6 = rày (C,V). 3266/7 = Tiên (C). 3268/5,7 = khéo, vào (H). 3269/5 = những (H).

Chú thích:

1. *Lưu, Nguyễn*: chỉ Lưu Thần và Nguyễn Thiệu thời Đông Hán. Tương truyền hai người vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp tiên ở lại nửa năm, khi về cõi trần thì đã qua bẩy đời rồi (Theo *U minh lục*). Bản Lê Minh Chí viết lầm thành – Đối viện.

2. *Hiếm*: đây nghĩa là nhiều, không thiếu chi.

3. *Ngọ*: ban trưa.

Nghĩa trong phận thiếp liền ngày lệ tuôn.
Xiết bao gió thổi mưa luồn,
Chất sầu làm gối, nấu buồn làm cơm.
May nhờ hai trẻ danh thơm,
Bề nhà cửa mới đặng nườm nở ra.
Phải con cạo trọc theo cha,
Ôi thôi! Thân thiếp cũng ra ăn mày.
Cho hay một trả, một vay,
Am mây đã đón, lại đầy đi xa.
Đói thời phổ khuyến người ta,
Tương chua, cơm hẩm gọi là ăn chay.
Coi chim quành quạch thời hay,
Theo cây trái chín ăn chay già đời,
Bay đâu cho khỏi dưới trời,
Tiếng kêu quành quạch, già đời ra chi!
Trân rằng: Vận có thịnh suy,
Người sao tránh khỏi hợp ly lẽ thường.
Mừng nay sum họp nhất đường [1].
Hai con dựng lễ thọ trường [2] cho vui.
Họ Dương, họ Đỗ đều vui,
Trong nhà quan khách tới lui bộn bề.
Đoạn này Hà Mậu ra về,
Long Môn đất ấy thật quê xưa rồi.
Nhìn xem nhà cửa, hỡi ôi!
Ngói chài[3] nóc sập, vách vôi đổ nhào.
Ổ vò lưới nhện lao xao.
Trước sân cỏ loạn, hàng rào ngã xiêu.

Khảo dị:

3270/3 = mình (C,V). 3270/7 = lụy (H). 3271 = Bao nhiêu gió chớp mưa luồn. (C); Xiết bao gió chớp mưa luồn (H). Bao nhiêu gió thổi mây luồn (V). 3272/1–4 = Giọt, củi (C). 3272/1 = Giọt (V). 3274/1–4 = So bề nhà cửa (H). 3275/3–5 = cạo trọc như (C,V); chơi vụt theo (H). 3276/3,4 = phận mẹ (C); thân mẹ (H). 3278/5 = còn (H). 3282/7 = đời (H). 3285/1 = Chỉn (H). 3287/1 = Bằng (H). 3287/5,6 = một đoàn (V). 3292/5 = quán (H). 3293/1,2 = trạc nhìn (H). 3294/7,8 = đổ nhào (C); Gạch nhào (H); gạch đào (V). 3295/1 = tổ (C). 3296/3–5 = ủ loạn hàng (C); Có lán ngoài (H).

Chú thích:

1. *Nhất đường*: một nhà.
2. *Thọ trường*: trường thọ, đây có nghĩa là chúc thọ.
3. *Ngói chài*: ngói tuột trụt xuống.

Vợ con vắng vẻ quạnh hiu.
Bếp nhiều ốc đẻ, thềm nhiều dế ngâm,
Họ Hà thấy vậy động tâm,
Hai hàng nước mắt ra dầm chéo khăn.
Chưa hay duyên cớ sao rằng,
Tới nhà em gái hỏi phăng sự tình.
Mới hay là sự bất bình,
Liễu như trước đã bỏ mình về quê.
Tuyết, Băng hai gái đương xuê,
Ở cùng quan trấn, bỏ nghề Gia tô.
Mậu rằng: Hai trẻ cải đồ,
Thật trời xui khiến còn mồ mả sau.
Cám thương họ Liễu thác mau.
Vợ chồng chẳng kịp gặp nhau buổi nầy.
Phải chi đặng sống lại đây,
Theo ta, tránh khỏi chó Tây ăn hồn"
Bà con dòng họ một phồn,
Nghe lời nói lạ, tới dồn hỏi xăng,
Mậu liền nói việc Hà Năng,
Cho con cháu biết, kẹo rằng "đạo hay".
"Đốt nhiều vàng bạc thời may.
Vái ông khỏi mắc ăn mày Âm cung".
Ai ai nghe cũng não nùng,
Đều lau nước mắt, không cùng thở than.
Tiếng đồn ra khắp các làng,
Châu Kỳ tới viếng, hỏi han việc đời.
Họ Hà phân nói khắp nơi,
Việc trong mười đất, chín trời tỏ tang.
Lại phô một chuyện Châu Phan.
Nhắn về đốt sách Hòa Lan lầm đời,
Kỷ rằng: Muốn tỏ đạo trời,

Khảo dị:

3297/3–5 = vắng trước quạnh (C); dấu trước vắng (H). 3298/2 = còn (H). 3299/5,6 = khóc thầm (V). 3300/5 = lệ (C,V). 3303/3,4 = răng việc (H). 3307/4 = chữ (V). 3309/5,6 = phân bâu (V). 3310/4,5 = gặp theo (H); Đặng gặp (V). 3312 = bản (H) không có. 3315/2 = rằng (H,V). 3318/1 = cho (V). 3320/5,6 = lùng bùng (C,V). 3323–3326 = bản (H) không có. 3324/8 = trang (C,V). 3325/4 = việc (V). 3327/3,4 = muốn thấu (H); đã tỏ (V).

Mười lăm năm trọn, nối hơi trông chờ,
Đã đành dấu trước bơ vơ,
Đuốc xao vì gió, trăng lờ bởi mây.
Vì ai ra cố sự nầy,
Còn mang thập ác một cây cầu gì!
Đội ơn anh có công đi,
Phải chăng đã thấy, còn nghi lẽ nào.
Ví như một tấc a giao [1].
Mấy nguồn nước đục lóng vào cũng trong".
Mậu rằng: "Nói lại động lòng.
Một môn tả đạo cũng dòng dõi nhăng.
Nay ta cứ gốc mà phăn,
Theo đường nhân nghĩa gì bằng đạo Nho.
Trời sinh có một đạo Nho,
Ngàn nghề muôn nghiệp cũng lò ấy ra.
Cứ theo đơm quảy [2] ông bà,
Quỷ thần không giận mồ ma không hờn.
Nay đà tỏ đặng nguồn cơn
Dạy đời con cháu đội ơn thánh hiền.
Từ đây hai họ lời truyền,
Bao nhiêu tả đạo đều nguyền đốt kinh.
Phút đâu quan trấn hay tình,
Đòi người Hà Mậu hỏi minh mọi lời.
Tuyết, Băng hai gái nhờ trời,
Cho con vầy hợp một nơi vuông tròn,
Cho hay người cách nước non,
Thác thời mất dấu, sống còn gặp nhau.
Tần Khanh gạn hỏi đuôi đầu,
Họ Hà thưa việc trước sau tỏ tường.

Khảo dị:

3328/7,8 = đến giờ (H). 3330/3 = dong (C). 3330/7= vì (V). 3331/3 = nên (H). 3332 = bản (H) không có. 3334/2,3 = chi chẳng (V). 3336/7 = đều (H). 3337/5 = đượm (H). 3338–bản (H) không có. 3338/7 = thói (V). 3340/5 = chi (H). 3342/5 = đều (H). 3344/3 = chẳng (H). 3345/3 = rõ (H). 3346/1 = gọi (C). 3346/5 = gội (V). 3347/5 = đều (H). 3350/2–4 = Hà Mậu tới (H). 3352/1,2 = con cha (C). 3352/3 = sum (V). 3352/5 = mọi (H). 3354/2,3 = dấu mất (C). 3355/3 = han (C).

Chú thích:

1. *A giao*: một thứ keo nấu bằng da trâu hoặc xương thú.

2. *Đơm quảy*: bày cỗ cúng tế.

Liền sai quan huyện Nam Khang,
Dạy Trần Đoan rước họ Dương đem về.
Yến diên thết đãi phủ phê [1],
Cùng nhau bàn luận mọi bề phải chăng.
Việc trong trời đất mấy tầng,
Nhớ đâu nói đó nào hằng sót quên.
Dương Từ – Hà Mậu hai tên,
Tần Khanh dâng sớ tâu lên cửu trùng [2].
Tấn Vương xem sớ lạ lùng,
Chỉ [3] đòi Nội vụ thầy cùng lai kinh [4].
Tần Khanh vâng chỉ lai kinh,
Cha con hai họ sửa mình đều đi.
Tấn Vương ngự trước đan trì [5],
Cho vào ra mắt, một khi xem tường,
Tả biên quỳ tấu họ Dương.
Anh em Trân, Bửu hai chàng tân khoa.
Hữu biên quỳ tấu họ Hà.
Chị em Băng, Tuyết nết na dịu dàng.
Tấn Vương phán trước ngai vàng,
Dương Từ, Hà Mậu hai chàng có công.
Chín trời, mười đất đi thông,
Tìm ra mối đạo, trong lòng mới an.
Bấy lâu chuộng thói dị đoan,
Đến nay mới biết lầm đàng đi xa.
Có lòng theo chính, bỏ tà,
Trời liền cho phúc sinh ra con hiền.
Thêm rồi hai chữ lương duyên.
Song sinh đôi tốt, phỉ nguyền giàu sang.
Việc này giao lại trấn quan,

Khảo dị:

3359/3,4 = một tiệc (V). 3360/5 = các (C,V). 3362/1 = thấy (C). 3362/1,6,7 = thấy từng có (H). 3364/5 = vừa (V). 3366/6 = đồng (C). 3368/5 = thảy (C,V). 3381/3,5 = qu cải (H). 3385/2 = đà (C,V).

Chú thích:

1. *Phủ phê*: dồi dào, dư thừa.
2. *Cửu trùng*: chín tầng. Đây chỉ vua.
3. *Chỉ*: chiếu chỉ.
4. *Lai kinh*: về kinh đô.
5. *Đan trì:* thềm đỏ, chỉ sân chầu.

Chủ hôn hai họ kết đàng sui gia.
Người hiền là báu nước nhà,
Đáng biên vào sử, để ra khuyên đời"
Tấn Vương dụ xuống khắp nơi.
Cấm theo đạo Phật, đạo Trời chẳng nên.
Dụ rằng: "Đất dưới, trời trên,
Giữa là kẻ thế bốn bên mọi, lào.
Xưa nay chẳng đặng hỗn hào,
Xứ ai nấy ở, loài nào nấy theo.
Coi câu lưỡng quốc tương triều" [1].
Đường đi cách trở, hãy nhiều non sông.
Cớ sao mình ở nước trung,
Lòng theo nước ngoại, còn mong đạo gì?
Ông bà, mồ mả bỏ đi.
Gốc mình chẳng kính, kính gì gốc ai?
Cửa nhà làng xóm gác ngoài,
Phận gần chẳng đoái, đoái hoài phận xa.
Quan dân đều nói tiếng ta,
Chẳng hơn chim chuột đến nhà líu lo.
Đàn bà giữ tiết thơm tho,
Chẳng hơn dê, chó chung lò tanh hôi.
Người khôn thấy cũng biết rồi,
Có đâu vượt phép, đổi ngôi xô bồ.
Ai còn về đạo Gia tô,
Cùng là đạo Phật tội đồ chẳng tha.
Cứ theo một đạo Nho ta.
Giữ câu lễ nghĩa, muôn nhà an vui".
Tấn Vương dụ xuống cấm rồi,
Tần Khanh dâng sớ xin hồi Hà Đông.

Khảo dị:

3386/5–8 = cho an việc nhà (H). 3387/1 = Con (H). 3388/7 = trị (C). 3391/3–6 = Dưới đất, trên trời (C,V). 3392/3–6 = phàm, nơi (C). 3394/1 = cõi (C,V). 3397/3 = phận (V). 3400/6,7 = lại vì (H). 3401/5 = khác (C). cách (H). 3403/4,5 = tiếng nói (C). 3403–3410 = bản (H) không có. 3405/4 = tuyết (C). 3412/5 = cửa (C). 3412/7 = đều (V). 3413/5 = vừa (V).

Chú thích:

1. *Lưỡng quốc tương triều:* hai nước hòa hảo với nhau.

Tấn Vương ngự tới đền rồng,
Bạc vàng, gấm nhiễu thưởng công Dương, Hà.
Làm thơ ngự chế ban ra,
Tặng cho hai họ, vinh hoa một đời.

XXXVI Thơ tặng Dương Từ:
Chùa sãi nào hơn gã họ Dương,
Đi tu mà biết lẽ du phương.
Gậy Thiền dầu tránh nơi Tiên động,
Rượu Lão đâu say chỗ Phật đường.
Thế tục lắm người con mắt thịt,
Phong trần mấy kẻ tấm lòng gương.
Việc trong trời đất nên, hư thấy.
Nêu để dân ngu khỏi lỗi đường

XXXVII Thơ tặng Hà Mậu:
Qua bếp nên khen gã họ Hà.
Năm đời con biết lẽ trung, tà.
Ra đi chẳng nại [1] đường trời đất.
Chữa lỗi nào câu [2] việc mẹ cha.
Đổi thói man di vì nổi trẻ,
Nghĩ ơn thủy thổ cám cho già.
Một người tìm đạo, muôn người thấy,
Bia để ngàn năm rõ tiếng nhà.

Khiếu nêu chỗ ở hai người,
Có công giúp nước, để đời xem trông.
Hai người lĩnh lấy ân rồng,
Đem nhau ra trấn Hà Đông một đoàn.
Tần Khanh về kíp sai quan,

Khảo dị:

3415/4 = đến (H); Trước (V). 3416/4 = vóc (H). 3419/8 = giờ (C,V). XXXVI = tặng Dương Từ thơ (C); tặng Dương Từ thi nhất thủ (V). XXXVI. 1/3 = đâu (C,V). XXXVI 2/3 = lại (C,V). XXXVI. 5/2,7 = sự, tục (V). XXXVI. 8/1,5 = Nào, phải (H). XXXVII = tặng Hà Mậu thơ (C); Tặng Hà Mậu thi nhất thủ (V). XXXVII. 2/1,2,6 = trăm năm, chánh (C). XXXVII. 2/6 = ngay (H). XXXVII. 4/1,3,4 = chớ, câu nào (H). XXXVII. 5/1,2 = đổi quá (C); đối thói (H). XXXVII. 7/6 = nhà (C,V). XXXVII. 8/1 = bài (C). XXXVII. 8/5,6 = tiếng nước (H). 3419/3,4 = thơ ấy (H). 3420/2 = con (C,V). 3421/3–5 = biểu lãnh ơn (C); dâng biểu đền (H); lĩnh lấy ấn (V). 3422/3,7,8 = về, rõ ràng (H).

Chú thích:

1. *Chẳng nại:* chẳng kể chi.

2. *Nào câu:* nào câu nệ.

Ra Long Môn huyện [1] sửa sang cửa nhà.
Dấy nên lương đống một tòa,
Ơn vua cho dựng nêu ra cột cờ.
Tần Khanh liền chọn ngày giờ,
Dương, Hà hai họ viết thư đính kỳ [2].
Phu nhân lòng cũng yêu vì,
Sắm cho hai gái vu quy [3] về làng.
Trong mình đã đủ nữ trang,
Lại thêm của báu vua ban thiếu gì.
Cửa nhà rực rỡ ai bì,
Cha con vầy ở, đợi kỳ tống hôn.
Xui nên một huyện Long Môn.
Bà con nội ngoại khen đồn tiếng xa.
Ngày đêm trong cửa họ Hà,
Người sang, khách trọng vào ra dập dìu.
Cho hay những kẻ biết điều,
Trời trao lộc tốt, làm nêu để đời.
Tới ngày tháng sáu, hai mươi,
Họ Dương sắm lễ, nhóm người nghênh hôn.
Nam Khang qua đến Long Môn.
Đường đi mười bữa, cầu hôn xa vời.
Tần Khanh trước đã ban lời,
Kiệu tàn rần rộ đến nơi họ Hà.
Họ Dương lễ cưới họ Hà,
Hai trai hai gái họ nhà thành thân.
Sánh đôi Xuân Tuyết – Dương Trân,
Thu Băng – Dương Bửu, cân phân vợ chồng.
Đuốc hoa, chén ngọc song song,
Trướng loan, gối phụng, động phòng thêm xuân.

Khảo dị:

3424/4 = quận (H). 3425/1 = dựng (H). 3426/3 = sửa (H). 3427/4 = luận (H). 3429/4 = rất (H). 3432/5 = lệnh (H). 3434/1 = Hai (H). 3437/1,2 = ngẩm xem (H). 3440/7 = ở (H). 3442/5,6 = tới ngày (C). 3445/5 vâng (H). 3446/5 = tới (C,V). 3448/1 –4 = hai gái hai trai (V). 3452/1,4 = gối trướng (V). 3452/7,8 = cho xuê (C).

Chú thích:

1. *Long Môn huyện*: huyện Long Môn.

2. Chú thích ở câu 3043.

3. *Vu quy:* nguyên văn chép là “vinh quy” chắc nhầm. Đây chữa lại là “vu quy” cho hợp với văn cảnh. Xem lại chú thích ở câu 3043.

Ba ngày liền mở tiệc mừng,
Khắp nơi châu huyện đều dưng liễn đầy.
Người lui kẻ tới dầy dầy,
Gia tô, thầy sãi cũng vầy cõi chơi.
Cùng nhau bàn luận việc đời.
Đã ưng bỏ đạo Phật, Trời theo Nho.
Theo Nho mới đặng phước to,
Cho hay công ở đạo Nho trải đời.
Di ngôn một quyển truyền lời,
Các phương đạo vị [1] muôn đời xét soi.

*

* *

Theo Nho trên hưởng phúc to,
Phấn vua dồi mặt nào lo phận hèn.
Cho hay công ở sách đèn.
Trải xưa, nay cũng tiếng khen còn đời (H);
Theo đường chân nghĩa, bỏ vời dị đoan.
Cho hay báo ứng rõ ràng.
Cha lành, con thảo, hiển vang báu đời.
Chói lòa ngân hải khắp nơi,
Xem qua cho biết, để đời làm gương (V).

Giải thích:

3453/1 = hai (V). 3453/6 = bày (C). 3456/7 = theo (V). 3457/4,6 = bạc việc đời (C); bạc một lời (H). 3458–3462 = đã ưng bỏ đạo Phật, Trời theo Nho.

Chú thích:

1. *Các phương đạo vị*: mùi đạo các nơi. Đây chỉ các học thuyết truyền thống ở phương Đông như Nho, Phật, Lão, (được hiểu – là đạo Tiên) cùng đạo Thiên Chúa từ phương Tây truyền sang phương Đông tiếp sau đó.

NGƯ TIỀU Y THUẬT VẤN ĐÁP

(Trích tuyển)

Ngư (Bào Tử Phược) và Tiều (Mộng Thê Triền) là người đất U Yên đã bị vua Thạch Kính Đường nhà Tấn cắt cho giặc Khiết Đan để cầu an. Vì vợ con ốm đau bệnh tật, hai người lặn lội đi tìm thầy học thuốc mong cứu vợ con và giúp đời. Họ gặp Đường Nhập Môn và Chu Dạo Dẫn, vốn là bạn cũ nhưng đã may được học thầy là Kỳ Nhân Sư. Bào Tử Phược và Mộng Thê Triền bèn được hai người bạn cũ ấy dẫn đến gặp Kỳ Nhân Sư, thầy của họ. Kỳ Nhân Sư là một danh y tài giỏi, nên bọn giặc mời ép ra làm cho chúng. Thầy không chịu ra và đã tự xông mắt thành mù. Ngư Tiều đến nơi thì thầy đã bị mù. Nhưng họ vẫn được thầy truyền nghề và trở nên tinh thông nghề thuốc. Hai người bèn đem sở học ra giúp đời cứu nước, như bản tâm sở nguyện của thầy.

Trích

I

Kể từ Thạch Tấn [1] ở ngôi,
U Yên [2] mấy quận cắt bồi Khiết Đan [3].
Sinh dân nào xiết bùn than [4],
U Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.
Theo trong người Kiệt rất nhiều
Ôm tài giấu tiếng làm tiều, làm ngư.
Nước non theo thói ẩn cư.
Thờ trên nuôi dưới [5], nên hư mặc trời.
Lại thêm Phật, Lão đua lời
Nghĩ lòng người với đạo đời thêm thương.
Nhà năm ba gánh cương thường [6]
Phận ai nấy giữ, trọn giường thời thôi.

Chú thích:

1. *Thạch Tấn:* Thạch Kính Đường là con rể vua Minh Tông nhà Hậu Đường. Khi quân Khiết Đan xâm phạm miền Nam, Kính Đường dẫn quân Khiết Đan vào diệt nhà Hậu Đường, Khiết Đan lập Kính Đường làm vua. Kính Đường cắt 16 Châu vùng U và Kế dâng cho Khiết Đan, gọi vua Khiết Đan là Phụ Hoàng đế (vua cha), tự xưng là Nhi Hoàng đế (vua con), lấy quốc hiệu là Tấn, sử gọi là Hậu Tấn.

2. *U Yên:* U tức Châu, Yên tức tên gọi của vùng tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Thời Tấn là U Yên.

3. *Khiết Đan:* tên nước của bộ tộc *Đông Hồ* ở vùng phía Bắc Trung Quốc. Thời Tấn đổi quốc hiệu là Liêu, đến thời nhà Tống, bị nước Kim tiêu diệt.

4. *Bùn than:* dịch chữ *"Đồ thán"*, ví cảnh nhân dân đau khổ như bị sa xuống bùn lầy, rơi vào than lửa.

5. *Thờ trên nuôi dưới:* dịch chữ trong sách *Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương*: "Ngưỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ túc dĩ súc thê tử" (Ngẩng lên đủ để phụng dưỡng cha mẹ, cúi xuống đủ để nuôi nấng vợ con). Ở đây chỉ bổn phận đối với cha mẹ, vợ con.

6. *Năm ba gánh cương thường:* dịch chữ "tam cương, ngũ thường". Tam cương (ba giềng) tức quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, ngũ thường (năm đức thường) tức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Đời Vương đời Đế [1] xa rồi,
Nay Di mai Hạ [2] biết hồi nào an.
Năm trăm vận ở sông vàng [3],
Nước còn đương cáu khôn, màng thánh nhân.
Đã cam hai chữ "Ty Tần" [4],
Nguồn đào tìm dấu [5], non xuân ruổi miền.
Có tên rằng Mộng Thê Triền [6],
Tuổi vừa bốn chục, nhân duyên năm lần.
Nhà nghèo ở núi Bạch Vân,
Dẹp văn theo võ, tách thân làm tiều.
Ngày ngày đốn củi rừng Nghiêu [7],
Hái rau non Thuấn [8], phận nhiều lao đao.
Đông xuân lại có người hào,
Tên rằng Tử Phược, họ Bào [9], làm ngư.
Trong mình ba chục tuổi dư,
Sinh con mười đứa bé thơ, thêm nghèo.
Ngược xuôi trên nước một chèo,
Nay doi mai vịnh, nghề theo lưới chài.

Chú thích:

1. *Đời Vương, đời Đế:* tức "tam vương" (Hạ, Thương, Chu) và "ngũ đế" (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiếu Hạo và Chuyên Húc).

2. *Nay Di, mai Hạ: Di* tức Man Di, *Hạ* tức Hoa Hạ. *Nay Di mai Hạ:* nay thuộc quyền dưới người Man Di, mai lại thuộc quyền người Hoa Hạ cai trị, ý nói thay thầy đổi chủ.

3. *Năm trăm vận ở sông vàng:* Sông Vàng tức Hoàng Hà ở Trung Quốc. Sách xưa chép rằng sông Hoàng Hà cứ năm trăm năm lại có một lần trong, đó là điềm thánh nhân ra đời.

4. *Ty Tần:* tránh chính sự của nhà Tần bạo ngược.

5. *Nguồn Đào tìm dấu, non xuân ruổi miền:* nguồn Đào tức "Đào hoa nguyên", Bài *Đào hoa nguyên Ký* của Đào Tiềm chép: có ông chài lạc vào một dòng suối, đi ngược lên nguồn thấy hoa đào trôi qua rất nhiều. Đến đầu nguồn thì có làng xóm, hỏi thăm thì người ở đó nói rằng tổ tiên họ tránh chính sự của nhà Tần, chạy vào đây sinh sống, đến đời họ đã mấy trăm năm rồi. Non xuân là núi có cây xuân... Trong *Nam hoa kinh...* của Trang Tử, thiên *Tiêu diêu du* có chép "Đời thượng có cây đại xuân, lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu". *Nguồn đào, non xuân* ở đây chỉ cảnh tiên, nơi yên vui hạnh phúc lâu dài của người ở ẩn.

6, 9. *Mộng Thê Triền, Bào Tử Phược:* hai tên người có ý nghĩ tượng trưng. Thê Triền, Tử Phược (vợ buộc, con trói) nói về sự phiền lụy của gia đình. Mộng bào do chữ "Mộng huyễn bào ảnh", nói về cảnh đời không thật, như giấc mộng, như bọt nước.

7, 8. *Rừng Nghiêu, Non Thuấn:* Nghiêu, Thuấn là hai vị vua, hai vị tù trưởng thời cổ ở Trung Quốc. Tương truyền thời Nghiêu Thuấn, nhân dân sống thanh bình yên ổn.

Họ Bào, họ Mộng hòa hai,
Trước theo nghề học đều tài bậc trung.
Chẳng may gặp buổi đạo cùng,
Treo kinh dẹp sử, lánh vòng loạn ly.
Người Nam kẻ Bắc phân đi,
Nước non rẽ bạn cố tri bấy chầy.
Cách nhau mười mấy năm nay,
Tình cờ lại đặng một ngày gặp đây.
Ngư, Tiều mở tiệc vui vầy,
Ngâm thơ, uống rượu, đều bày chí xưa.

I TIỀU NGÂM THƠ RẰNG:
Non xanh mấy cụm đội trời thu,
Sưu thuế Tây Liêu [1] chẳng đến đầu.
Tên đã gác ngoài sân Thúc Quý,
Mình liền dầm giữa suối Sào, Du [2].
Vui lòng bạn cũ thơ vài cuốn,
Rảnh việc ngày nay rượu một bầu.
Chút phận riêng nương hơi núi rạng,
Trăm năm ra sức dọn rừng nhu (nho).

II NGƯ NGÂM THƠ RẰNG:
Ngênh ngang trên nước, một thuyền câu
Chèo sóng buồm dong, trải mấy thu.
Ngày xế tấm mui che gió Tấn,
Đêm chầy bếp lửa chói trời U.
Mặc tình sở ngộ [3] đời trong đục,
Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước,
Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu (nho).

Chú thích:

1. *Tây Liêu:* Sau khi nước Kim diệt nước Liêu, cháu tám đời của Liêu Thái Tổ là Da Luật Đại Thạch dấy lên được vùng Thông Lãnh, xưng đế. Sử gọi là Tây Liêu.

2. *Sào, Du:* tức *Sào Phủ và Hứa Do,* hai người ở ẩn đời vua Nghiêu: Nghiêu nghe tiếng hiền tài, nhiều lần mời Hứa Do ra để nhường ngôi. Hứa Do từ chối trở về, xuống suối rửa tai. Sào Phủ hỏi biết, bèn dắt trâu lên không cho uống nước, tỏ ra sợ trâu uống phải nước dơ bẩn rửa tai Hứa Do.

3. *Sở ngộ:* điều gì mà mình gặp.

Tiều rằng sinh chẳng gặp thời,
Thân đà đến ấy, nghe thơ thêm phiền.
Lệch chênh chữ phận chữ duyên,
Lỡ Tiên, lỡ Phật, lỡ nguyền nho phong [1].
Nhớ câu "quân tử cố cùng" [2],
Đèn trăng gió quạt, non sông phận đành.
Ngư rằng: Hai chữ công danh,
Hoàng lương [3] nửa gối, đã đành phôi pha.
Thương câu "thế đạo đồi ba" [4],
Ngày nay chưa biết mai ra lẽ nào!
Uống thêm vài chén rượu giao,
Ngâm thơ hoài cổ, để ra tiếng đời.

III NGƯ TIỀU HOÀI CỔ NGÂM, NGỤ ƯU ĐẠO Ý

Thử xướng, bỉ họa

Từ thuở Đông Chu [5] xuống đến nay,
Đạo đời rậm rạp mấy ai hay.
Hạ Thương đường cũ gai bò lấp [6],

Chú thích:

1. *Nho phong:* tác phong nề nếp của nhà nho.

2. *Quân tử cố cùng:* chữ trong sách *Luận ngữ*, thiên Vệ Linh Công "Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ" (người quân tử gặp lúc cùng khốn thì giữ vững tiết tháo, kẻ tiểu nhân gặp lúc khốn cùng thì làm bậy).

3. *Hoàng lương:* tức *"Hoàng lương mộng"* (giấc mộng kê vàng). Lư sinh trọ ở Hàm Đan, gặp một đạo sĩ, thở than cảnh khốn cùng. Đạo sĩ đưa cho Lư sinh một cái gối, bảo gối đầu vào nằm sẽ được như nguyện. Lúc đó chủ nhà trọ đang nấu kê vàng. Sinh chiêm bao thấy mình đỗ tiến sĩ, làm quan to, có vợ đẹp con đông, sống tới hơn 80 tuổi, tỉnh dậy nồi kê vẫn chưa chín. Ý nói công danh phú quý chỉ là giấc mộng.

4. *Thế đạo đồi ba: Thế đạo* là đạo đức ở đời, đồi là suy sụp, ba là sóng nước. Ở đây ý nói đạo đức ở đời suy bại, hư hỏng như thế sóng nước đổ xuống, không ngăn cản, cứu vãn được.

5. *Đông Chu:* Nhà Chu từ Bình Vương trở đi đóng đô ở Lạc Ấp, phía Đông đảo Kinh, nên gọi là Đông Chu. *Thuở Đông Chu* ở đây chỉ thời loạn lạc.

6. *Hạ Thương đường cũ gai bò lấp:* Hạ, Thương là hai triều đại cổ Trung Hoa, tương truyền là thời thái bình thịnh trị. *Đường cũ gai bò lấp* ý nói đạo đức, phép tắc đời Hạ, Thương đã bị bỏ phế, giống như đường đi cũ bị cây cỏ gai góc lấp kín.

Văn Vũ nên xưa lúa trổ đầy [1].
Năm bá [2] mượn vay, nhân nghĩa mọn,
Bảy hùng [3] giành xé, lợi danh bay.
Kinh Lân mong dẹp tôi con loạn [4],
Sử Mã [5] khôn ngăn mọi rợ bày.
Dùi mõ Mặc, Dương [6] thêm chộn rộn,
Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngầy.
Lửa Tần, tro Hạng [7] vừa nguôi dấu,
Am Hán, chùa Lương lại réo dầy [8].
Trong đám cửu lưu [9] đều nói tổ,
Bên đường tam giáo [10] cũng xưng thầy.
Khe Đào, động Lý nhiều đoàn trốn,

Chú thích:

1. *Văn Vũ nên xưa lúa trổ đầy:* Văn, Vũ tức Văn Vương, và Vũ Vương, hai vua đầu tiên của nhà Chu. Nền xưa lúa trổ đầy: *Kinh Thi,* phân Vương phong, thiên Thử ly có câu. "Bỉ thử ly ly" (lúa nếp tốt bời bời) chỉ cảnh tôn miếu và cung điện trở thành ruộng lúa sau khi nhà Chu thiên đô. Câu 3 và 4 có ý luyến tiếc thời thịnh trị và than thở cho đạo đức, phép tắc lề luật cũ đã mất.

2. *Năm bá:* dịch chữ *"ngũ bá"*, năm bực trưởng chư hầu thời Đông Chu gồm Tề Hoàn, Tấn Văn, Tống Tương, Sở Trang, Tần Mục.

3. *Bẩy hùng:* dịch chữ *"thất hùng"*, chỉ bẩy nước mạn thời Chiến Quốc là Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy.

4. *Kinh Lân mong dẹp tôi con loạn: Kinh Lân tức kinh Xuân Thu.* Tương truyền Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì thôi không chép nữa, vì cho rằng đạo của mình đã cùng. *Mong dẹp tôi con loạn:* Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khen chê đều có nguyên tắc, khiến cho bọn loạn thần tặc tử phải sợ.

5. *Sử Mã:* tức *Sử ký* của Tư Mã Thiên đời Hán.

6. *Mặc, Dương:* tức Mặc Địch, Dương Chu, hai triết gia thời Chiến Quốc.

Mặc Địch chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương hết thảy mọi người), Dương Chu chủ trương thuyết "vị ngã" (vì mình).

7. *Lửa Tần, tro Hạng:* lửa Tần chỉ việc Tần Thủy Hoàng đốt sách trong thiên hạ; tro Hạng chỉ việc Hạng Vũ đốt cung A Phòng của nhà Tần.

8. *Am hán, chùa lương lại réo dầy: Am Hán* tức Bạch Mã tự, ngôi chùa thờ Phật đầu tiên ở Trung Quốc thời Hán Minh Đế. *Chùa Lương:* chùa Phật được dựng rất nhiều thời Lương Vũ Đế.

9. *Cửu Lưu:* chín học phái thời Xuân Thu, Chiến Quốc, gồm Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia.

10. *Tam giáo:* ba đạo Nho, Lão, Phật.

Rừng Trúc, đình Lan [1] lắm bạn say,
Phép báu Thi, Thư [2] dòng mực nát,
Màu xuê Lễ, Nhạc [3] nhiễm sương bay.
Mấy dòng biển nghiệt [4] chia nguồn nước,
Trăm cụm rừng hoang bít cội cây.
Hơi chính [5] ngàn năm về cụm núi,
Thói tà bốn biển động vầng mây.
Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
Mừng thấy non sông bặt gió tây.

II

   Dẫu rằng: Bằng hữu giúp nhau,
Miễn cho trọng nghĩa theo câu nghĩa thường,
   Phần ta học hãy tầm thường,
Còn nhờ một bạn tên Đường Nhập Môn [6].
   Nhập Môn học có tiếng đồn,
Rộng thông kinh sử, trí khôn vượt bầy [7].
   Nhà nho đèn sách công dày,
Tài kiêm tám đấu, sách đầy năm xe [8].

Chú thích:

1. *Rừng Trúc, đình Lan:* Rừng trúc dịch chữ "trúc lâm". Đời Tấn, bẩy người tài giỏi là Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hướng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung không làm quan, thường tụ tập vui chơi với nhau trong rừng trúc, người đời gọi là *"Trúc lâm thất hiền"...Đình Lan* tức ngôi chùa ở bến Lan Chử, Chiết Giang, nơi Vương Hy Chi đời Tấn hội họp bạn hữu vui chơi, sau đó có viết bài *Lan đình tập tự...*

2. *Thi, Thư:* tức *Kinh Thi, và Kinh Thư,* hai bộ sách cổ của Trung Quốc.

3. *Lễ, Nhạc:* Hai bộ sách cổ của Trung Quốc. Tương truyền Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu, dịch là "lục kinh" ở Trung Quốc, nhưng từ sau khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách trong thiên hạ *Nhạc Ký* đã thất truyền nên chỉ còn có "Ngũ kinh".

4. *Biển nghiệt:* dịch chữ "nghiệt hải" (biển tội lỗi).

5. *Hơi chính:* dịch chữ *"chính khí"*. Người xưa quan niệm trong tự nhiên và xã hội đều có chính khí và tà khí. Khi chính khí thắng thì gió hòa mưa thuận, xã hội thanh bình, khi tà khí thắng thì thời tiết trái ngược thế sự và nhân tâm loạn lạc đảo điên.

6. *Đường Nhập Môn:* tên người, có ý nghĩa tượng trưng.

7. *Vượt bầy:* dịch chữ *"siêu quần"*, tài năng vượt lên trên đồng bọn.

8. *Tài kiêm tám đấu sách đầy năm xe:* tám đấu dịch chữ *"bát đấu"*. Tạ Linh Vận khen Tào Thực rằng: "Tài năng trong thiên hạ cộng lại là một thạch (mười đấu) riêng Tào Tử Kiến (tức Tào Thực) chiếm tám đấu". Năm xe dịch chữ *"ngũ xa"*. Thơ cổ có câu *"Yếu thông kim cổ sự, tu độc ngũ xa thư"* (Muốn hiểu rõ việc cổ kim, phải đọc năm xe sách). *Tám đấu năm xe là tiếng xưng tụng những người tài giỏi, đọc nhiều hiểu rộng.*

Văn chương ai cũng muốn nghe,
Phun châu nhả ngọc báu khoe tinh thần.
Vì câu "sinh bất phùng thần" [1].
Dẹp nghề cửa Khổng theo phần kỹ lưu... [2]
Đan Kỳ đồ đệ trước sau,
Đều nhường tên ấy ở đầu y sinh.
Ngư, Tiều nghe nói tỏ tình,
Nhìn rằng tên ấy tiền trình [3] vốn quen.
Nhớ xưa cũng bạn sách đèn,
Nước loàn nên mới thân hèn lìa nhau.
Tấm lòng mơ tưởng bấy lâu,
Chưa hay tông tích ở đâu đi tầm (tìm)...
Ngư, Tiều đang lối mừng thầm,
Xảy nghe ngoài cửa tiếng ngâm thơ rền...
Gió trong đưa dắt hơi lên,
Trước am Bảo Dưỡng nghe rền lời thơ...

XXVIII NHẬP MÔN NGÂM THƠ RẰNG:

Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông, [4]
Chúa Xuân đâu hỡi, có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đội trời chung.
Chừng nào thánh đế ận soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.
Nghe rồi Đạo Dẫn vội vàng,
Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.
Ngư, Tiền nhìn thấy Nhập Môn,
Chạnh lòng bạn cũ, bôn chôn [5] hỏi chào.
Miệng cười mà nước mắt trào,

Chú thích:

1. *Sinh bất phùng thần:* tức "sinh bất phùng thời" (sinh không gặp thời).

2. *Kỹ lưu:* Khéo léo trong những nghề mọn. Tôn Tư Mạc là tiến sĩ đời nhà Đường, vì giỏi nghề thuốc nên bị chê là "kỹ lưu". Kỹ lưu ở đây chỉ nghề làm thuốc.

3. *Tiền trình:* ở đây có nghĩa là đường đã qua.

4. *Gió đông:* gió mùa xuân.

5.*Bôn chôn:* vội vã.

Mừng thương giao cách [1], biết bao nhiêu tình.
Mừng là mừng gặp bạn lành,
Thương là thương đạo ở mình hèn lâu [2].
Luống ôm báu tốt minh châu,
Ở nơi nước tối, ai hầu biết ai.
Cách nhau mười mấy năm dài,
Gặp nhau một thuở, dễ phai lòng này.
Việc nhà ấm lạnh rủi may,
Cùng nhau trót đã tỏ bầy căn duyên.
Môn rằng: Cám cảnh bạn hiền,
Người sông, kẻ núi lưu liên [3] bấy chầy.
Từ năm dứt hội rồng mây [4],
Những ngờ chúng bạn theo bầy tinh chiên [5].
Buồn xem trong đất U Yên,
Y quan xưa hóa nón chiên áo cầu [6].
Người so cầm thú khác nhau,
Vì noi lễ nghĩa, giữ câu cương thường.
Tuy rằng ở cuộc tang thương [7],
Tấm lòng ngay thảo nào thường đổi xây.
Hai người tài trí vượt bầy,
Chẳng tham danh lợi buổi này khá khen.
Dẫn rằng: Mấy mặt như sen,
Đứng trong bùn lấm, mà bèn [8] sạch trơn.

Chú thích:

1. *Giao cách:* chỉ việc bạn bè xa nhau.

2. *Hèn lâu:* bấy lâu (từ địa phương).

3. *Lưu liên: Lưu* là đi xuôi dòng nước mà không trở lại, *liên* là đi ngược dòng nước mà không trở lại. *Lưu liên* đây ý nói bạn bè tan tác mỗi người một nơi.

4. *Hội rồng mây: chữ trong Kinh Dịch* "vân tùng long, phong tùng hổ" (mây theo rồng, gió theo hổ), ý nói vua thánh gặp tôi hiền hay việc đỗ đạt lập được công danh.

5. *Tinh chiên:* tinh là mùi cá tanh, chiên là mùi dê hôi. *Tinh chiên* là chữ người Hán thường dùng những người ngoại tộc, ý khinh bỉ. Đây dùng chỉ quân xâm lược.

6. *Y quan xưa hóa nón chiên áo cầu:* y quan là áo mũ, chỉ văn hóa, tập tục Trung Nguyên. *Nón chiên áo cầu* là nón nỉ dệt bằng lông cừu và áo da, chỉ văn hóa tập tục của bộ tộc du mục phía Bắc Trung Quốc. Câu này ý nói văn minh lễ nghĩa của dân tộc đã bị thay đổi.

7. *Tang thương:* tức "thượng hải tang điền" (biển xanh hóa thành ruộng dâu) chỉ việc đời biến đổi.

8. *Bèn:* cọng lá.

Chưa hay trong ý cao nhơn [1] (nhân),
Lời thơ ngân trước còn hờn, trông chi?
Môn rằng: Ta đọc sách y,
Thấy trong vận khí xây đi nhiều tòa,
Trời Đông mà gió Tây qua.
Hai hơi ấm mát chẳng hòa, đau dân,
Nhớ câu "vạn bệnh hồi xuân" [2]
Đòi ngày luống đợi Đông quân cứu đời.
Tiều rằng: Nào xiết lo đời,
"Vinh, khô" [3] hai chữ mặc trời chủ trương.
Thánh kinh còn chữ "xuân vương" [4],
Trong, ngoài, há dễ lộn đường Hoa, Di [5].
Đạo đời có thịnh, có suy
Hết cơn bĩ bế, đến kỳ thái hanh [6],
Ngư rằng: Gặp thuở thái hanh.
Bọn ta cũng đặng rạng danh nước nhà.
Chỉ e đời xuống càng xa,
Tấm lòng nhân dục đắm sa lỡ bờ.
Dẫu rằng: Gặp bạn Thi, Thư,
Luống bàn lý sự, bao giờ cho xong.
Ai ai cũng có tấm lòng,
Biển sâu chưa hẳn đục trong lẽ nào.
Nay xin mở tiệc tửu hào [7],
Phú thi vài lối tầm phào nghe chơi.
Ngư, Tiều, Môn, Dẫn bốn người,
Cùng nhau ăn uống vui cười ngỏa nguê.

Chú thích:

1. *Cao nhân:* người có đạo đức, kiến thức hơn người mà không ra làm quan.

2. *Vạn bệnh hồi xuân:* muôn bệnh đều khỏi. Bệnh nặng mà chữa khỏi được thì gọi là hồi xuân.

3. *Vinh, khô:* Tươi tốt và khô héo, thịnh và suy.

4. *Xuân vương:* tức câu *"Xuân vương chính nguyệt"* (tháng giêng mùa xuân theo lịch nhà vua) chữ mở đầu của mỗi thiên trong kinh *Xuân Thu,* với hàm ý tôn Chu của Khổng Tử.

5. *Hoa, Di:* Hoa tức "Hoa Hạ", Di tức "Di Dịch".

6. *Hết cơn bĩ bế, đến kỳ thái hanh:* bĩ, thái là tên hai quẻ trong *Kinh Dịch, bĩ là bế tắc, thái* là hanh thông. Câu này ý nói hết thời loạn lạc sẽ đến lúc thanh bình.

7. *Tửu hào:* rượu và thịt cá.

III

Tiều rằng: Muốn học làm người,
Đã đi cầu đạo sợ cười chê chi.
Chưa hay trước cõi rừng Y,
Có truông Âm Chất, việc gì kể ra?
Môn rằng: Thứ nhất Y khoa,
Chữ kêu "Âm Chất" thật là âm công.
Xưa rằng: Thầy thuốc học thông,
Thể theo trời đất một lòng hiếu sinh [1].
Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghẻ tài.
Biết không, không biết mặc ai,
Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn.
Trọn mình noi nghĩa ở nhơn (nhân) [2],
Bo bo giữ việc ra ơn, làm lành.
Bệnh nào cho thuốc chẳng lành,
Nhỏ lòng [3] lo sợ, xét mình phải chăng.
Vốn không theo thói tham nhăng,
Nhân khi bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều.
Cũng không ghé mắt coi dèo [4],
Chỗ giàu trân trọng chỗ nghèo đảo điên,
Đời nhiều thầy thuốc bất thiên [5].
Đủ tiền đủ vị, thiếu tiền hốt vơ.
Mở coi trong sách y thư,
Nêu thiên Âm Chất chỗ nhờ sinh linh.
Phong, lao các chứng thiên hình,
Gặp thời thương xót, bệnh tình khôn toan.

Chú thích:

1. *Hiếu sinh:* yêu thương sự sống.

2. *Noi nghĩa ở nhân:* dịch chữ trong sách *Mạnh Tử*, thiên *Ly lâu thượng* "*Cư nhân do nghĩa*" (ăn ở thì theo điều nhân, hành động thì theo điều nghĩa).

3. *Nhỏ lòng:* dịch chữ "tiểu tâm" (cẩn thận suy xét).

4. *Coi dèo:* xem xét tình hình.

5. *Bất thiên:* không kể có trời. Ý nói hành động càn rỡ bất chấp lẽ phải.

Chẳng nên láu táu khoe khoang,
Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng chạy sau.
Thấy người đau, giống mình đau,
Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.
Ăn mày cũng đứa trời sinh,
Bệnh còn cứu đặng, thuốc đành cho không.
Tổ xưa thuốc điểm mắt rồng,
Thuốc châm môi cọp, khổ công dường nào.
Chữ Kinh "ngô dữ ngô bào" [1]
Nghĩ dân cùng vật lẽ sao cũng đồng.
Nhớ câu "Y tích âm công" [2]
Ta nên chứa phúc để dùng lâu [3] thay!
Hỡi ai có bụng như vầy,
Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.
Ngư rằng: Nhà đạo chẳng hư,
Bởi thầy trước để phúc dư đã đành.
Đến như người tục làm lành,
Chưa hay âm chất có thành cùng chăng?
Môn rằng: Âm chất không ngần,
Việc làm lành ấy, há ngăn người nào?
Giàu thời bắt chước xưa hào [4],
Nợ lâu đốt khế [5], lúa vào đong ra.
Con ai cô quạnh mẹ cha,
Lớn khôn chọn gả, bé nhà gìn nuôi.
Thấy người đói khó chớ nguôi,

Chú thích:

1. *Ngô dữ ngô bào:* do câu *"dân giai ngô bào, vật giai ngô dữ"* (mọi người đều là ruột thịt của ta, muôn vật đều là bè bạn của ta).

2. *Y tích âm công: Y học nhập môn* có chép lời chế của vua nhà Minh "Y thông tiên đạo, bán tích âm công" (nghề thuốc thông với đạo tiên, một nửa là tích âm đức.

3. *Chứa phúc để dùng lâu:* lấy ý câu "Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng độc, tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ, bất như tích âm đức ư minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế" (Để sách cho con cháu, con cháu chưa chắc đọc được, để vàng cho con cháu chưa chắc giữ được, chẳng bằng để âm đức trong chiến u minh, để làm kế lâu dài cho con cháu).

4. *Xưa hào:* bậc hào ngày xưa. Tác giả dùng lối đảo trang. Các chữ xưa minh (1271), xưa thanh (1275), xưa tu (1281) cũng tương tự, nghĩa là người sáng suốt, người trong sạch, người tu hành ngày xưa.

5. *Khế:* đây là văn tự vay nợ.

Chỗ cho cơm áo, chỗ giồi tiền lương.
Chỗ thời thí dược thí quan [1],
Chỗ thời giúp táng, trợ tang vuông tròn.
Bạn nghèo chôn bạn giùm con,
Nhà còn vợ sẵn hầu non cho về.
Vàng quên, của gửi trả về,
Thế thường, thay nạp [2], người bia nhờ mình.
Sang thời bắt chước xưa minh,
Án từ [3] rửa sạch tình hình dân oan.
Noi câu "xuất tội hoạt hàng" [4],
Cứu tai muôn họ dấy đàng lợi sinh.
Nghèo thời bắt chước xưa thanh,
Gặp nàn trút đãy, cứu sinh mạng người.
Tập theo nghề thuốc cứu người,
Cứu đui, cứu ngọng, ai cười trối thây,
Phóng ngư, phóng hạc theo bầy,
Bắc cầu đưa kiếm, làm thầy quạ đau.
Hèn thời bắt chước xưa tu,
Vá giầy, vá dép, công phu lợp nhà.
Hoặc khi khâm liệm, khiêng ma,
Việc người khó nhọc, thảy ra sức giùm.
Ấy là âm chất cả dùng,
Lấy câu "vi thiện" kể chung phẩm người.
Đến như âm chất gốc trời,
Ở câu hiếu thuận, đời đời bia son.
Người xưa giữ vẹn đạo con,
Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.
Sống thời bắt chước thầy Tăng,
Hôm mai nuôi miệng lại phăn nuôi lòng.
Thác thời bắt chước Chu Công,

Chú thích:

1. *Thí dược, thí quan:* cho thuốc uống khi bệnh, cho quan tài khi chết.

2. *Thế thường thay nạp:* dịch chữ "*đại thường đại nạp*" (trả nợ giúp, nộp thuế thay cho người khác).

3. *Án từ:* lời xử án.

4. *Xuất tội, hoạt hàng:* tha cho kẻ có tội và cho kẻ đầu hàng được sống.

"Lành noi lành nối" [1], dấu ông chú rằng.
Thường thời bắt chước vua Văn,
Sớm khuya thăm hỏi, bữa ăn kính hầu.
Biến thời bắt chước họ Ngu,
Lần lần dò dắt, khỏi câu gian tà.
Chuyện khôn xiết kể trăm nhà,
Kia làm con thảo, sinh ra cháu lành.
Hễ như mấy kẻ có danh,
Hai mươi bốn thảo [2], tiếng lành đồn xa.
Bằng ai bắt chước nhà va [3],
Hết lòng thảo luận, ấy là âm công [4].
Cho hay gốc lớn vững trồng [5],
Vậy sau dòng lớn mới thông mối đường.
Coi pho *Vĩnh loại kiềm phương* [6],
Thể nhân vị lục [7], thời tường các danh.
Tiều rằng: Hỏi việc bất bình,
Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.
Những người cúng Phật cúng Tiên,
Cất chùa, cất miễu, bạc tiền đua nhau.
Những người đắp sửa đường cầu,
Làm chay hát bội của giàu thí ra.
Ta nghe làm phúc nhiều nhà,
Cớ sao mắc họa lại ra bần xừ [8]?
Môn rằng: Đời lắm danh hư,

Chú thích:

1. *Lành noi lành nối:* dịch chữ "thiện kế thiện thuật" (Kế thừa cho giỏi, làm theo cho hay) chỉ việc con cháu kế tục được ông cha.

2. *Hai mươi bốn thảo:* hai mươi bốn tấm gương hiếu thảo của hai mươi bốn người được chép trong *Nhị thập tứ hiếu* của Quách Cư Nghiệp đời Nguyên.

3. *Va:* Y, hắn, nó.

4. *Âm công:* việc làm phúc đức một cách âm thầm chỉ có quỷ thần biết. Nghĩa như âm chất, âm đức.

5. *Gốc lớn vững trồng:* lấy ý câu trong sách *Luận ngữ*, thiên Học nhi: "Quân tử vụ ư bản, bản lập nhi đạo sinh" (Người quân tử chăm lo về gốc, gốc vững thì đạo sinh).

6,7. *Vĩnh loại kiềm phương. Thể nhân vị lục:* hai quyển sách có nói về âm chất, được sách *Y học nhập môn thiên Âm chất* nhắc tới để dẫn chứng. *Thể nhân vị lục tức Thể nhân vị biên,* hai quyển sách trùng tên, một do Bành Dụng Quang, một do Triệu Thuyên, đều là người đời Minh soạn, *Vĩnh loại kiềm phương* chưa rõ tác giả.

8. *Bần xừ:* nghèo khó, tiều tụy.

So câu "tích thiện hữu dư" [1] sao nhầm?
Kẻ giàu muốn đặng nghìn trăm,
Cho vay một vốn, bội năm mười lời.
Kẻ sang cậy thế lấn hơi,
Tham lam của quấy, ăn chơi mấy ngày.
Lấy câu hãn huyết chi tài [2],
Cúng cho chùa miếu, nào ai chứng lòng.
Trong mình thảo thuận vốn không,
Gọi là làm phước, phước trồng vào đâu?
Coi đâu "thiện ác đáo đầu..." [3]
Lành đâu có trả, dữ đâu có đền.
Người tua [4] xét lại hai bên,
Ít lành, nhiều dữ, chẳng nên trách trời.

IV

Nhập Môn đọc mới dứt lời,
Phút đâu có khách tới chơi nói dồn.
Khách rằng: Nghe tiếng người đồn,
Chúa Liêu khiến sứ tới môn Đan Kỳ.
Sứ đem lễ rước Nhân Sư,
Về Liêu làm chức Thái y [5] trong tòa.
Nhân Sư xưng bệnh chẳng ra,
Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.
Nhập Môn nghe nói sợ nghi,
Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.
Ngư Tiều sắm lễ học thầy,
Đều theo Đường thị lối này đem đi.

Chú thích:

1. *Tích thiện hữu dư:* tức câu "tích thiện chi gia tất hữu dư khương" (nhà chứa điều lành ắt phúc đức kéo dài tới con cháu).

2. *Hãn huyết chi tài:* nghĩa như "của mồ hôi nước mắt".

3. *Thiện ác đáo đầu:* do câu "Thiện ác đáo đầu chung hữu báo" (Điều lành, điều dữ cuối cùng đều có báo ứng).

4. *Tua:* do chữ "tu" đọc chệch âm, nghĩa là hãy, nên.

5. *Thái y:* ngày trước, trong cung điện các vua chúa có một bộ phận chữa bệnh, gọi là Thái y viện. Những thầy thuốc làm việc ở đó đều gọi chung là quan Thái y.

Ba người lên chốn Đan Kỳ,
Gió nam riu thổi, vừa khi nắng chiều.
Trời Tây cảnh vật buồn hiu,
Hồ sen ngút tỏa, non kiều [1] mây bay.
Nơi nơi tang giá [2] bóng day,
Canh lui dặm liễu, mục [3] quày đường lê.
Ngày chiều nhả bức hồng nghê [4],
Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.
Ba người tới cửa vừa ưa,
Thấy người Đạo Dẫn đứng ngừa trước sân.
Cùng nhau gặp mặt chào mừng,
Đem vào tịnh thất [5] vừa chừng hoàng hôn.
Ngư, Tiều cùng gã Nhập Môn,
Một đêm han hỏi chuyện tôn sư dài.
Dẫn rằng: Việc chẳng khá nài
Nhân Sư bệnh, ở Thiên Thai lánh người.
Dạy ta thay mặt đổi lời,
Về đây từ tạ sứ vời Tây Liêu.
Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu [6],
Xông hai con mắt bỏ liều cho đui.
Gặp cơn trời tối thà đui,
Khỏi gai con mắt, lại nuôi tấm lòng.
Nhập Môn nghe nói não nùng,
Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thầy.
Hai ông đã chẳng khuyên thầy,
Phần người sao nỡ để vầy không can.
Vả xưa lắm kẻ từ quan,
Ai từng ở ẩn lại mang tật sầu.
Di, Tề chẳng khứng giúp Châu (Chu),

Chú thích:

1. *Non Kiều:* tức núi Viên Kiều, theo truyền thuyết là nơi tiên ở. Đây chỉ chung cảnh tiên.

2. *Tang giá:* hai loại dâu, lá dùng nuôi tằm. Lá cây giá cứng hơn lá cây tang.

3. *Canh, mục:* canh là người đi cày, mục là người chăn súc vật.

4. *Hồng nghê:* Cầu vồng và mống cụt.

5. *Tịnh thất:* nhà ở sạch sẽ, yên tĩnh. Thường dùng chỉ phòng ở của người tu hành.

6. *Sĩ Liêu:* làm quan với nước Liêu.

Ăn rau nơi Thú phải âu trọn mình.
Thà như Quỷ Cốc tiên sinh [1],
Gặp đời Chiến Quốc thanh danh chẳng sờn.
Thà như bốn lão Thương Sơn [2].
Hồng bay phụng lánh, ai ràng buộc đâu.
Thà như hai họ Nghiêm, Châu [3],
Chẳng tham lộc Hán, cày câu mặc tình.
Thà như Ngũ Liễu tiên sinh [4],
Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.
Họ Đào tể tướng sơn trung [5],
Chúa Lương khuất lễ mới dùng đặng va.
Họ Vương dạy học Phần Hà [6],
Buổi Tùy không đạo, ở nhà cũng hay.
Trúc lâm là bọn đắm say,
Nước loàn bầu rượu còn hay che mình.
Rong chơi là bọn Lan đình,
Bụi Hồ chẳng đến nhơ hình chiếc ghe.

Chú thích:

1. *Quỷ Cốc tiên sinh:* hiệu của một bậc chân tiên, theo truyền thuyết Trung Hoa là người họ Vương, sống từ thời Hiên Viên. Cuối đời Chu, ông đến ở ẩn tại Quỷ Cốc Sơn, đệ tử có hơn trăm người theo đạo thần tiên, duy có Trương Nghi và Tô Tần theo học thuật tung hoành.

2. *Bốn lão Thương sơn:* tức "Thương sơn tứ hạo". Đời Tần có bốn người tranh loạn vào ở núi Thương Sơn là Đổng Viên Công, Lộc Lý tiên sinh, Ỷ Lý Quý và Hạ Hoàng công.

3. *Nghiêm, Châu:* Nghiêm tức *Nghiêm Quang* tự Tử Lăng người đời Hán, lúc trẻ cùng học với Hán Quang Vũ. Sau khi Quang Vũ lên ngôi Nghiêm Quang đổi tên họ đi ở ẩn. Hán Quang Vũ cho người đi tìm phong ông chức Gián nghị đại phu, ông không nhận, trở về ở ẩn tại núi Phú Xuân, cày ruộng, câu cá sinh sống. Châu tức *Châu Mục,* tự *Công Thúc,* người đời Hậu Hán, cảm đời kiêu bạc, làm bài *Tuyệt giao luận,* suốt đời ở ẩn, không ra làm quan.

4. *Ngũ Liễu tiên sinh:* tức Đào Tiềm, người đời Tấn, tự Uyên Minh, có làm quan, sau cáo về ở ẩn, trước nhà có trồng năm cây liễu nên người đời gọi là Ngũ Liễu tiên sinh.

5. *Họ Đào Tể tướng sơn trung:* tức là Đào Hoằng Cảnh, người thời Nam Bắc triều, ở ẩn trong núi. Triều đình có đại sự thường đến hỏi ý kiến của ông, do đó, ông được tôn xưng là "Sơn trung Tể tướng" (quan Tể tướng trong núi).

6. *Họ Vương dạy học Phần Hà:* tức Vương Thông, người đời Tùy, quê ở Long Môn, tự Trọng Yêm ham đọc sách. Sau khi tới Trường An dâng bài *Thái bình thập nhị sách* không được dùng, bèn lui về ở ẩn, dạy học ở Hà Phần, nhiều lần được mời nhưng không ra làm quan.

Sách nêu xử sĩ [1] nhiều phe,
Hành tàng [2] hai chữ ít nghe phụ lòng.
Vòng danh xiềng lợi, thả dong,
Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.
Thôi thời thôi vậy đành phần,
Làm chi cho khổ tấm thân mới từ.
Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly [3],
Phòng toan khổ nhục kế kỳ trừ hung.
Há lo tiếng nhạc khó thông,
Như ông Sư Khoáng [4] mà xông mắt mù.
Hỡi ôi tạo vật ở đâu,
Nỡ xui thầy mỗ chịu đau tật này.
Dẫn rằng: Ta dốc can thầy,
Nghe thầy phân giải lời này rất hay.
Thầy rằng trời đất xưa nay,
Khí vần vốn có đổi xoay chính tà.
Xen hình hơi chính trôi ra,
Dưới là ngũ nhạc, trên là tam quang [5].
Nhờ hơi quang nhạc sáng đường,
Ở đời ngũ đế tam vương trị vì.
Ấy rằng khí vận thịnh thì,
Ba giềng năm dạy trọn nghì nhân luân.

Chú thích:

1. *Xử sĩ:* người trí thức không ra làm quan.

2. *Hành tàng:* hành đạo và ở ẩn. Chữ trong sách *Luận ngữ,* thiên *Thuật nhi* "Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng" (Được dùng thì ra hành đạo, không được dùng thì lui về). *Hành tàng* hay *xuất xử* thường dùng để chỉ thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: làm quan và không làm quan.

3. *Yêu Ly:* người nước Ngô đời Xuân Thu. Sau khi công tử Quang giết vua Ngô là Vương Liêu, tự lập làm vua, thì con Vương Liêu là Khánh Kỵ họp quân sĩ chống lại. Công tử Quang bèn sai Yêu Ly dùng khổ nhục kế để được Khánh Kỵ tin dùng, cho ở gần. Nhân khi Khánh Kỵ không phòng bị, Yêu Ly giết Khánh Kỵ rồi tự sát.

4. *Sư Khoáng:* nhạc sư nước Tấn đời Xuân Thu, tự Tử Dã. Tương truyền Sư Khoáng học nhạc lâu không giỏi, phẫn chí nói rằng: "Nghề không tinh vì lòng không chuyên chất, lòng không chuyên chất vì con mắt hay nhìn" bèn lấy thuốc tự xông cho mù mắt. Về sau, Sư Khoáng rất giỏi về phân biệt âm thanh, tương truyền có thể nghe âm thanh mà biết việc lành dữ.

5. *Ngũ nhạc, tam quang: Ngũ nhạc* là năm dãy núi tiêu biểu nhất của Trung Quốc, gồm Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn, (Hoắc Sơn) Hằng Sơn, Tung Sơn, *tam quang* là mặt trời, mặt trăng và các sao. *Tam quang ngũ nhạc* đây chỉ chung trời đất.

Đến khi vận ách thời truân,
Ghe keo chầm Sở tạm lần Châu đông.
Nối ra năm bá, bảy hùng,
Đua tranh công lợi, lấp dòng nghĩa nhân.
Ấy rằng quang nhạc khí phân,
Thánh hiền dấu tối, di luân [1] rối nùi.
Khiến nên mọi rợ dễ duôi [2],
Tôi loàn, con giặc, phanh phui sự đời.
Hơi tà ngăn bủa khắp nơi,
May còn hơi chính ở đời bao nhiêu.
Cho hay hơi chính chẳng nhiều,
Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.
Kìa như cái giản nước Tề [3],
Ba phen quan sử nối đề "thí vua" [4].
Cám vua nước Tấn vô cô [5],
Chính làm ngòi vết Đổng Hồ [6] biên ra.
Làm cây chùy Bác Lãng Sa [7],
Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng.
Làm cây cờ tiết Tô Lang [8],

Chú thích:

1. *Di luân:* nghĩa như "Luân thường".

2. *Dễ duôi:* Kinh thường.

3,4. *Cái giản nước Tề, Ba phen quan sử nối đề thí vua:* giản là thẻ tre, ngày xưa khi chưa có giấy người ta viết hay khắc chữ lên thẻ tre. Thời Xuân Thu, Thôi Trữ nước Tề giết vua là Tề Trang Công, sau đó sai quan Thái sử là Bá chép vua bị bệnh mà chết. Thái Sử Bá chép "Thôi Trữ giết vua". Thôi Trữ giận, giết Bá. Hai em của Bá là Trọng và Quý nối anh giữ chức Thái sử cũng lần lượt bị giết vì đều chép như Bá.

5. *Vô cô:* không có tội.

6. *Ngòi viết Đổng Hồ:* Đổng Hồ là sử quan nước Tấn đời Xuân Thu. Tấn Linh Công muốn giết tể tướng là Triệu Thuẫn, Thuẫn bỏ trốn. Sau đó Triệu Xuyên là người trong tôn tộc của Triệu Thuẫn giết chết Tấn Linh Công, lúc bấy giờ Triệu Thuẫn chưa ra khỏi địa giới nước Tấn. Triệu Thuẫn được tin, trở về, nhưng không trị Triệu Xuyên về tội giết vua. Đổng Hồ chép "Triệu Thuẫn giết vua", với ý nghĩa quy trách nhiệm về Triệu Thuẫn trong cái chết của Tấn Linh Công.

7. *Chùy Bác Lãng Sa:* Trương Lương người nước Hàn, ông cha năm đời làm tướng nước này. Sau khi Tần Thủy Hoàng chiếm cả sáu nước, Trương Lương mưu trả thù, bèn sai dũng sĩ mai phục ở Bác Lãng Sa dùng chùy định giết Tần Thủy Hoàng, nhưng không thành công.

8. *Cờ tiết Tô Lang:* Tô Lang tức Tô Vũ, người đời Hán Vũ Đế, được cử đi sứ sang Hung Nô. Hung Nô bắt giữ, cho đi chăn dê ở Bắc Hải mười chín năm. Khi được về nước, Tô Vũ vẫn còn giữ được cái cán cờ tiết, cờ hiệu của người đi sứ.

Đất Nô đày đọa trải đàng gian nan.
Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan [1],
Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.
Chính làm máu nhuộm đế y,
Như ngươi Kê Thiệu [2] cứu nguy chúa mình.
Chính làm cái lưỡi Cảo Khanh [3],
Thường Sơn chửi giặc, chịu hình cũng ưng.
Chính làm lỗ miệng Trương Tuần [4],
Tuy Dương mắng giặc tưng bừng đều kinh.
Gặp cơn Tam Quốc chia giành,
Chính làm cái mão Quản Ninh [5] sạch mình.
Gặp khi Bắc Ngụy tiếm danh,
Chính làm lời biểu Khổng Minh [6] xuất kỳ.
Hoặc làm chèo Tổ Địch đi,
Qua sông thể dẹp Yết Đê mọi loàn.
Hoặc làm cái hốt họ Đoàn [7],
Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian soán Đường.
Ấy đều hơi chính vấn vương,

Chú thích:

1. *Đầu lão Nghiêm Nhan:* Nghiêm Nhan là tướng của Lưu Chương ở Tây Xuyên. Khi Lưu Bị đánh Lưu Chương, tướng của Lưu Bị là Trương Phi bắt được Nghiêm Nhan, Phi dụ hàng, Nghiêm Nhan nói: "Đây chỉ có hạng tướng mất đầu chứ không có hạng tướng đầu hàng".

2. *Kê Thiệu:* Người đời Tấn, con Kê Khang, làm quan triều Tấn Huệ Đế. Khi Hà Gian Vương làm phản, Thiệu theo vua đánh giặc. Lần bại trận ở Đãng Âm, tướng sĩ tan rã, Thiệu lấy thân che chở cho vua, bị tử thương, máu dây đỏ áo vua.

3. *Lưỡi Cảo Khanh:* Cảo Khanh tức Nhan Cảo Khanh, người đời Đường làm Thái thú Thường Sơn. Khi An Lộc Sơn dấy binh chống nhà Đường, Cảo Khanh đem quân đánh dẹp, thua trận bị bắt, Khanh mắng chửi không ngớt nên bị cắt lưỡi mà chết.

4. *Miệng Trương Tuần:* Trương Tuần là người đời Đường. Khi An Lộc Sơn dấy binh chống nhà Đường, Trương Tuần giữ thành Tuy Dương. Khi thành bị hạ, Tuần bị bắt, mắng giặc mà bị giết.

5. *Mão Quản Ninh:* Quản Ninh tự Ấu An, người nước Ngụy đời Tam Quốc, tính cao thượng học rộng biết nhiều, ở ẩn không làm quan, quanh năm đội mũ đen. Mão Quản Ninh chỉ người ở ẩn.

6. *Biểu Khổng Minh:* tức hai bài *Xuất sư biểu và Tái xuất sư biểu* của Khổng Minh, Thừa tướng nhà Thục Hán, xin đem quân ra đánh Ngụy ở Kỳ Sơn, lời lẽ khẳng khái, rung động lòng người.

7. *Cái hốt họ Đoàn:* họ Đoàn tức Đoàn Tú Thực, tự Thành Công người đời Đường, thời Đức Tông làm quan Tư nông khanh. Khi hoạn quan là Chu Thử mưu phản, Đoàn Tú Thực lấy cái hốt ngà đánh Chu Thử giữa triều, bị Chu Thử giết chết.

Người làm oanh liệt một trường dấu ghi.
Đời suy người triết phù trì,
Nên câu "thiên trụ địa duy" [1] vững vàng.
Đến nay người triết xa đàng,
Dưới trời hơi chính cũng tan lần mòn.
Thử xem trong cuộc nước non,
Bốn chia, năm xé, thon von dường nào.
Nhảy vòng phú quý lao xao,
Sớm tôi, tối chúa, ra vào gườm nhau.
Muôn dân ép ráo mỡ dầu,
Ngày trau khí giới, tháng xâu điện đài.
Thêm bầy gian nịnh chen vai,
Gây nên mọi rợ từ ngoài lấn trong.
Đánh nhau thây bỏ đầy đồng,
Máu trôi đọng vũng, non sông nhơ hình.
Xừng xừng giành đất, giành thành,
Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời.
Mây sầu gió thảm đòi nơi.
Sấm đông, tuyết hạ [2], khác đời Trung Nguyên.
Ấy rằng quang nhạc khí hôn.
Năm giềng ba mối rối dồn như tơ.
Dù sinh Y Phó [3] đời giờ.
E khi cày ruộng cuốc bờ mà thôi.
Huống ta là kẻ không ngôi,
Tài chi lạy cúi làm tôi nước loàn?
Đã cam chút phận dở dang,
"Trí quân" [4] hai chữ mơ màng năm canh.
Đã cam lỗi với thương sinh [5],

Chú thích:

1. *Thiên trụ địa duy:* cột trời biên đất, chữ trong *Sử Ký* "Thiên trụ chiết, địa duy khiết" (cột trời gẫy, biên đất khuyết).

2. *Sấm đông tuyết hạ:* chỉ thời tiết trái ngược, bất thường, ở đây ý nói đời loạn lạc.

3. *Y Phó:* tức Y Doãn và Phó Duyệt, đều là bề tôi giỏi triều nhà Thương. Y Doãn trước cày ruộng ở Sằn Dã, sau giúp Thành Thang đánh vua Kiệt. Phó Duyệt trước đắp tường ở Phó Nham, sau được Ân Cao Tông cử làm Tể tướng.

4. *Trí quân:* tức "Trí quân Nghiêu Thuấn" (giúp vua trở nên như vua Nghiêu, vua Thuấn). Nghiêu, Thuấn, theo truyện thuyết Trung Hoa là hai vị vua hiền đức.

5. *Thương sinh:* dân đen, chỉ nhân dân.

"Trạch dân"[1] hai chữ luống doanh ở lòng.
Lại cam thẹn với non sông,
"Cứu thời" hai chữ luống trông thuở nào.
Nói ra thời nước mắt trào,
Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi.
Kinh Lân, dấu thánh coi rồi,
Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu.
Thà cho trước mắt mù mù,
Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân[2].
Thà cho trước mắt vô nhân,
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
Thà cho trước mắt vắng hiu,
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm[3]
Thà cho trước mắt tối ngầm,
Chẳng thà thấy đất lục trầm can qua[4]
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.
Dù đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.
Dù đui mà đặng trọn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu[5].
Sáng chi theo thói chiên cầu[6],
Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.
Sáng chi đắm sắc tham tài.
Nặng lòng nhân dục, chuốc tai họa trời.
Sáng chi dua nịnh theo đời,
Nay vinh, mai nhục mang lời thị phi.

Chú thích:

1. *Trạch dân:* làm ơn cho dân.
Doanh: vấn vít.

2. *Kẻ thù quân thân:* kẻ thù của vua và cha mẹ, đây chỉ quân xâm lược.

3. *Phân xâm:* khí dữ xâm phạm. Đây ý nói thời buổi nhiễu nhương loạn ly.

4. *Lục trầm can qua: Lục trầm* là đời quá loạn lạc như đại lục bị chìm đắm ví với việc mất nước. *Can qua* là mộc và giáo, chỉ việc chiến tranh.

5. *Đổi hình tóc râu:* lấy ý trong câu sách *Luận ngữ:* "Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy... dã". (Thân thể, tóc da nhận từ cha mẹ, không dám làm thương tổn, đó là bắt đầu của đạo hiếu). *Đổi hình tóc râu* ở đây ý nói theo giặc.

6. *Chiên cầu:* tức nón chiên áo cầu.

Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghì thiên luân.
Thấy rồi muôn việc trong trần,
Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.
Nguyện cùng tạo hóa lại qua,
Làm xe, làm đạn [1], phận già thảnh thơi.
Kêu trâu, kêu ngựa [2] mặc người,
Cánh trùng, gan chuột [3], theo trời phú cho.
Nói rồi Đạo Dẫn dặn dò,
Anh em ai nấy chớ cho lậu tình,
Nhân sư dù đặng an mình,
Bọn ta lui tới sử kinh nhờ thầy.
Ngư rằng: xin hỏi bạn thầy,
Thanh Phong, Minh Nguyệt, lối này ở đâu?
Hai ông là bạn đồng du,
Cớ sao nỡ để mắt mù Nhân Sư?
Dẫn rằng: Việc ấy hữu từ,
Hai ông bạn cũng vô như chi hà! [4]
Hai ông thường nói cùng ta,
Khen rằng thầy ấy thật là triết nhân.
Như thầy chẳng những bảo thân,
Lại hay bảo đạo mười phân vững vàng.
Thánh xưa lời dạy rõ ràng,
"Nước an làm trí [5], nước loàn làm ngu".
Từ xưa có kẻ cạo đầu [6].
Giả câm, giả dại, lánh xâu nước loàn,
Vả nay trời bước gian nan,
Thà không mắt thấy, khỏi mang dạ sầu,

Chú thích:

1,2,3. ***Làm xe làm đạn, kêu trâu kêu ngựa, Cánh trùng gan chuột:*** dịch các chữ "vi xa vi đạn", "hô ngưu hô mã", "Thử can trùng xí" trong ***Nam hoa kinh*** của Trang Tử. Ở đây ý nói mặc trời định đoạt, mặc đời khen chê.

4. *Vô như chi hà:* không làm sao được.

5. *Nước an làm trí, nước loàn làm ngu:* lấy ý câu trong sách *Luận ngữ,* thiên *Công Dã Tràng* "Bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc Ngu". (Nước yên thì làm người trí, nước loạn thì làm người ngu).

6. *Kẻ cạo đầu:* chỉ việc Cơ Tử đời vua Trụ, giả điên cạo đầu làm kẻ nô lệ để giữ thân.

Hoa Di mão dép lộn nhầu,
Mấy ai giữ phép Xuân Thu đặng rồi
Chớ khinh mang tật đui ngồi,
Trời còn hơi chính gởi đôi mắt thầy.
Sau trời Thúc Quý tan mây,
Sông trong, biển lặng, mắt thầy sáng ra.
Khuyên ngươi lòng chớ sai ngoa,
Coi lời thơ tặng thầy ta hẳn hòi.

TUY LÝ VƯƠNG

Tuy Lý Vương Nguyễn Miên Trinh (1820-1897) là con thứ 11 vua Minh Mệnh triều Nguyễn, tự là Khôn Chương, lại có tự là Quý Trọng, hiệu là Tĩnh Phố (tên ngôi vườn ông ở), lại có hiệu là Vi Dã. Tuy Lý Vương là tước phong cuối cùng của ông (trước đó từng có tước Tuy Quốc công năm 19 tuổi).

Năm 1839, được cử trông nom trường Tôn học đường và được nổi danh thơ văn ngang với Tùng Thiện Vương Nguyễn Miên Thẩm, người anh kề sát ông (con thứ 10 của Minh Mệnh). Thời bấy giờ có câu "Thi đáo Tùng Tuy, thất Thịnh Đường" (Thơ đến ông Tùng, ông Tuy thì mất hẳn tiếng thơ hay thời Thịnh Đường). Bình sinh ông yêu thích sách vở và thơ văn.

Thơ văn của ông được tập hợp trong *Vi Dã hợp tập*, có lời Tựa của Nguyễn Đức Đạt, và của sứ thần Tiến sĩ nhà Thanh Vương Tiên Khiêm, in năm Tự Đức Ất Hợi (1875). *Quyển thủ* có 3 bức chân dung tác giả do Tôn Ưng Ân vẽ bằng bút lông, lời vua ban khen, 2 lời tựa và lời bình luận của các nhà thơ đề tặng của người Trung Hoa, Nhật Bản. Thơ có 6 tập: *Thi 1* do Hồng Nhung và Hồng Nhược hiệu đính, *Thi 2* do Hồng Phiên và Hồng Sâm hiệu đính, *Thi 3* do Hồng Thiết và Hồng Tụy hiệu đính, *Thi 4* do Hồng Tô và Hồng Minh hiệu đính, *Thi 5* do Hồng Côn và Hồng Tảo hiệu đính, *Thi 6* do Hồng Huân và Hồng Bồng hiệu đính. Văn có 5 tập: *Văn 1* do Hồng Nhung và Hồng Nhược hiệu đính, *Văn 2* do Hồng Tu và Hồng Thuật hiệu đính, *Văn 3* do Hồng Ngải và Hồng Cát hiệu đính, *Văn 4* do Hồng Thị và Hồng Trứ hiệu đính, *Văn 5* do Hồng Vu, Hồng Trứ và Hồng Thương hiệu đính (những người hiệu đính đều là con của tác giả, công việc hiệu đính thực chất là thu thập, chỉnh lí câu chữ, sắp xếp thứ tự).

Hiện nay tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội) có 12 bản in khắc ván:

A. 782/1–3	gồm 1030 trang, khổ 23x13,5 cm (Thủ, Thi 1, Thi 2, Thi 3, Thi 4, Thi 5, Thi 6, Văn 1, Văn 2, Văn 3, Văn 4, Văn 5)
VHv. 1508	gồm 398 trang, khổ 18x13 cm (Thủ, Thi 1, Thi 2, Thi 3)
VHv. 2355	gồm 218 trang, khổ 23x14 cm (Thi 4, Thi 5, Thi 6)
VHb. 138	gồm 110 trang, khổ 20x13 cm (Thi 5, Thi 6)

VHv. 2356 gồm 172 trang, khổ 23x14 cm (Văn 1, Văn 2)

VHv. 690/2-3 gồm 464 trang, khổ 23x16 cm (Thi 2, Thi 3, Thi 4, Thi 5, Thi 6)

VHv. 691/1-3 gồm 302 trang, khổ 22x13 cm (Thi 1, Thi 2, Thi 3, thiếu 32 trang đầu và 10 trang cuối)

VHv. 692/5 gồm 110 trang, khổ 18x13 cm (Thi 5 thiếu 3 trang đầu, Thi 6 thiếu 2 trang cuối)

VHv. 693/2 gồm 154 trang, khổ 24x15 cm (Văn 2, Văn 3 mất 50 trang, Văn 4 mất 2 trang, Văn 5 mất 36 trang)

VHv. 694 gồm 58 trang, khổ 21x13 cm (Văn 5)

VHv. 695/2-3-4-5 gồm 312 trang, khổ 21x13 cm (Văn 2, Văn 3, Văn 4, Văn 5)

VHv. 696/3-4 gồm 184 trang, khổ 22x13 cm (Văn 4)

Ngoài ra còn có *Tuy Quốc công thi tập* VHv 35 gồm 96 trang chép tay khổ 22,2x13,7 cm (132 bài thơ, ca... đề vịnh, xướng họa, viếng tang, tiễn biệt bạn bè...).

Thơ có khoảng bảy trăm bài gồm thơ luật, ca, từ, hành... với đề tài vịnh danh lam thắng cảnh của đất nước như chùa Thiên Mụ, chùa Đồng Thiên, núi Ngũ Hành, các hiện tượng thiên nhiên như mưa, nắng, nhật thực..., thời tiết, chim muông, các ngày Tết Nguyên Đán, Trùng Cửu, Đoan Ngọ, các cuộc đi chơi núi, chơi chùa, chơi thuyền. Một số bài vịnh các nhân vật lịch sử Trung Hoa như Án Anh, Hán Cao Tổ, Nhạc Phi, Gia Cát Lượng...

Văn của ông cũng rất có giá trị. Các bài kí như *Tĩnh Phố kí,* các bài phú về cây lau, cây trúc, về duyệt tập các thế trận thủy bộ ở Thuận An đều rất giàu chất văn. Ông đã viết rất nhiều Tựa, Bạt cho các nhà thơ, nhà văn lớn như *Thương Sơn thi tập tự, Kiến Thụy Công thi tập tự*. Với *Ngự chế diễn Luận ngữ ca* của Tự Đức, ông có bài bạt đánh giá rằng "Quỳnh âm bảo tứ, diễn dịch tinh tường, luật lã khanh tương, chỉ nghĩa giản quát, khải cẩn tòng lai ca từ gia chi sở vị mộng kiến, thực cổ kim tiên sớ gia diệc vạn bất khả cập" (Tiếng ngọc lời báu, diễn dịch tinh tường, nhạc điệu giòn giã, ý nghĩa gọn rõ đầy đủ, chẳng những là các nhà làm ca từ trước kia chưa từng mơ thấy, mà quả là các nhà chú giải tên sớ xưa nay cũng hoàn toàn không thể theo kịp). Ngoài ra, như *Thi từ hợp nhạc sớ, Luận thi trát tử, Dữ Trọng Cung luận điền từ thư, Dữ Trọng Cung luận thi thư, Dữ Trọng Cung ước trị kinh thư* (Trọng Cung là con thứ 15 của Minh Mệnh)... đều có ý nghĩa về lí luận văn học và cả về nghiên cứu Nho học nói chung.

Thiết nghĩ hai vế đối lâu nay truyền tụng "Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường" tuy có phần khoa trương, song không phải hoàn toàn vô căn cứ. Và các chữ "văn" "thi" trong đó đều hàm ý thơ văn nói chung và cả bốn vị đều là những "thần", những "thánh" trên thi đàn, văn đàn thời Nguyễn.

Đặc biệt tập Văn 5 có *Niên phả* của Miên Trinh do ông tự lập từ khi sinh ra ở giờ Canh Tí, ngày Đinh Mùi 19, tháng Đinh Sửu 12, năm Kỉ Mão Gia Long 18, cho đến năm ông 70 tuổi. Thơ văn ông cho đến nay chưa được giới thiệu. Nhưng Tiến sĩ Vương Tiên Khiêm nhà Thanh rất khen thơ ông.

Trong khi chờ đợi một công trình nghiên cứu, phiên dịch đầy đủ thơ văn của ông (rất đáng có một công trình như thế) xin tạm thời giới thiệu dưới đây 15 bài thơ của ông:

1. Mục đồng từ (Khúc hát trẻ chăn trâu)
2. Quá Phúc Tuệ tự tặng Sa môn Chân Tâm (Qua chùa Phúc Tuệ tặng sa môn Chân Tâm)
3. Dữ đồng nhân sơn tự bộ nguyệt (Cùng bạn dạo dưới ánh trăng trong ngôi chùa trên núi)
4. Thổ xa dao (Bài hát chiếc xe chở đất)
5. Giang thôn thu dạ (Đêm thu ở làng chài)
6. Thập tứ dạ ngoạn nguyệt (Đêm mười bốn ngắm trăng)
7. Hồ thượng dạ hưng thị chư đồng du (Trên hồ, đêm thức dậy nói với những người cùng đi chơi)
8. Đề sơn nhân bích (Đề vách nhà một người ở núi)
9. Nam hồ (Hồ Nam)
10. Hiểu giác khúc (Khúc hát tiếng tù và sáng sớm)
11. Sơn trai tảo khởi (Ở nhà trên núi, dậy sớm)
12. Vô đề (Không có đầu đề)
13. Xuân thành khúc (Khúc hát thành xuân)
14. Xuân nhật ngẫu thành (Ngày xuân ngẫu nhiên thành thơ)
15. Đăng Ngũ Hành sơn tác (Lên núi Ngũ Hành)

1

牧童詞

短簑衣青若笠白
石粼粼溪水碧
穿林青犢飲溪流
烏犍磨角溪邊石
揚鞭還過郭西村
布穀飛飛泥未乾
昨夜東風春草淺
平原如掌連天遠
夢回牛背夕陽沉
竹外一聲歸笛晚

Phiên âm:

MỤC ĐỒNG TỪ

Đoản soa y thanh nhược lạp bạch
Thạch lân lân, khê thủy bích

Xuyên lâm thanh độc ẩm khê lưu
Ô kiên ma giác khê biên thạch
Dương tiên hoàn quá quách Tây thôn,
Bố cốc phi phi nê thủy can.
Tạc dạ đông phong xuân thảo thiển
Bình nguyên như chưởng liên thiên viễn
Mộng hồi ngưu bối tịch dương trầm
Trúc ngoại nhất thanh quy địch vãn.

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT TRẺ CHĂN TRÂU

Áo tơi lá cọc xanh, nón kè trắng
Đá long lanh, nước khe biếc.
Xuyên rừng nghé nhỏ uống nước khe,
Trâu đen thiến mài sừng trên phiến đá bờ khe.
Vung roi về qua làng phía Tây thành ngoài
Chim ngói bay chập chờn trên bùn khô.
Đêm qua gió đông về, cỏ xuân mơn mởn
Đồng bằng phẳng tắp xa liền trời
Mơ về trên lưng trâu nắng chiều tắt
Ngoài lũy tre một tiếng sáo trở về vang lên trong chiều tối.

Dịch thơ:

Nón kê trắng, áo tơi lá cọc,
Đá long lanh, nước biếc trùng trùng.
Nghé con uống suối xuyên rừng,
Con trâu đen thiến mài sừng đá khe.
Vung roi về qua thôn Tây quách,
Đất bùn khô chim khách dập dờn.
Đêm qua cỏ mởn gió xuân,
Cánh đồng phẳng tắp nối liền trời xa.
Lưng trâu nắng tắt trong mơ,
Bờ tre tiếng sáo vẳng đưa chiều về.

2

過福慧寺贈沙門眞心

與余攖世鋼
羡女早逃禪
豎拂開香界
裁衣學水田
林間黃菜路
湖上白雲天
肯許同僧搨
來聽竹裏泉

Phiên âm:

QUÁ PHÚC TUỆ TỰ
TẶNG SA MÔN CHÂN TÂM

Dữ dư anh thế võng,
Tiện nhữ tảo đào Thiền.
Thụ phất [1] khai hương giới, [2]

---

1. *Thụ phất:* dựng cây phất (cái chổi dùng để xua ruồi muỗi sâu bọ).

2. *Hương giới:* cõi thơm, cũng như "hương hải" (biển thơm), "hương quốc" (nước thơm) đều chỉ nước Phật.

Tài y học thủy điền.
Lâm gian hoàng diệp lộ,
Hồ thượng bạch vân thiên,
Khẳng hứa đồng tăng tháp,
Lai thinh trúc lí tuyền.

Dịch nghĩa:

QUA CHÙA PHÚC TUỆ TẶNG SA MÔN CHÂN TÂM

Cùng ta mắc vào lưới đời
Phục ngươi sớm lánh được vào Thiền.
Dựng cái phất lên, mở ra cõi thơm.
Cắt áo đi để học làm ruộng nước.
Trong rừng đường đầy lá vàng.
Trên hồ trời mây trắng.
[Ngươi] có chịu cho ta chung chiếc giường nhà tăng
Để nghe tiếng suối trong rừng trúc chăng?

Dịch thơ:

Với ta cùng mắc lưới đời,
Phục ngươi sớm lánh vào nơi cửa Thiền.
Cõi thơm mở, dựng phất lên,
Học làm ruộng nước, cắt liền áo đi.
Đường rừng rụng lá vàng đầy,
Trên hồ, trắng muốt trời mây trùng trùng.
Giường tu có để ta cùng
Đến nghe tiếng suối trong rừng trúc chăng?

3

與同人山寺步月

倚棹晴風外
維舟落照前
要朋尋勝賞
攜手泳涼天
塔影龍宮月
鐘聲鷲嶺煙
一枝棲怖鴿
雙樹咽鳴蟬
共羨蓮花國
誰登般若船
寂寥支遁跡
悟道自何年

Phiên âm:

DỮ ĐỒNG NHÂN SƠN TỰ BỘ NGUYỆT

Ỷ trạo tình phong ngoại
Duy châu lạc chiếu tiền.
Yếu bằng tầm thắng thưởng,
Huề thủ vịnh lương thiên.
Tháp ảnh Long cung nguyệt,
Chung thanh Thứu lĩnh yên.
Nhất chi thê bố cáp,
Song phụ yết minh thiền.
Cộng tiện liên hoa quốc,
Thùy đăng Bát Nhã thuyền
Tịch liêu chi độn tích
Ngộ đạo tự hà niên?

Dịch nghĩa:

CÙNG BẠN DẠO DƯỚI ÁNH TRĂNG TRONG NGÔI CHÙA TRÊN NÚI

Dựa mái chèo ngoài làn gió nắng
Buộc thuyền trước ánh chiều tà.
Rủ bạn đi tìm ngắm cảnh đẹp,
Dắt tay nhau ngâm vịnh [dưới] bầu trời mát mẻ.
Bóng tháp in dưới ánh trăng Long cung,
Tiếng chuông đưa làn khói mây núi Thứu.
Trên một cành đỗ con chim câu ngơ ngác,
Vài ngọn cây đã im tiếng lũ ve đang kêu.
Cùng ao ước về cõi hoa sen,
Ai bước lên được con thuyền Bát Nhã
Cảnh vắng vẻ nâng dấu chân xa lánh,
Ngộ đạo tự năm nào?

Dịch thơ:

Dựa chèo ngoài gió nắng,
Buộc thuyền trước ánh tà.
Rủ bạn tìm cảnh ngắm,
Mát trời cùng ngâm nga.
Bóng tháp Long cung nguyệt,
Mây Thứu tiếng chuông đưa.
Trên cành, câu ngơ ngác,
Cây im tiếng ve ca.
Cùng mơ cõi Hoa Sen,
Ai lên Bát Nhã thuyền.
Cảnh vắng nâng người ẩn,
Năm nao ngộ đạo huyền?

4

土車謠

轣轆轣轆
土多折軸
不畏折軸
唯恐土覆
車一輪
人一身
愼勿遲延官長嗔
我亦父母之子王之臣

Phiên âm:

THỔ XA DAO

Lịch lộc lịch lộc,
Thổ đa chiết trục.
Bất úy chiết trục,
Duy khủng thổ phúc.

Xa nhất luân
Nhân nhất thân
Thận vật trì diên quan trưởng sân
Ngã diệc phụ mẫu chi tử, vương chi thần.

Dịch nghĩa:

BÀI HÁT CHIẾC XE [CHỞ] ĐẤT

Lọc cọc lọc cọc
Đất nhiều [thì] gãy trục
Chẳng sợ gãy trục
Chỉ lo đất đổ

Xe một bánh
Người một thân
Hãy cẩn thận chớ chậm trễ để quan trên mắng.
[Vì] ta cũng là con cha con mẹ, là bề tội của đức vua.

Dịch thơ:

Lọc cọc, lọc cọc.
Đất nhiều gãy trục,
Chẳng sợ gãy trục,
Chỉ lo đất ục.

Xe một bánh,
Người một thân!
Chớ chậm trễ để quan trên quở mắng,
Ta cũng là con mẹ con cha,
Là thần dân cùng một đức vua.

5

江村秋夜

月落漁歌入曲灘
蕭條衰柳倚江干
小舟人宿蘆花裏
半夜湖生幽夢寒

Phiên âm:

GIANG THÔN THU DẠ

Nguyệt lạc ngư ca nhập khúc than,
Tiêu điều suy liễu ỷ giang can.
Tiểu châu nhân túc lô hoa lí,
Bán dạ triều sinh u mộng hàn.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU Ở LÀNG CHÀI

Trăng lặn, tiếng hát chài đi vào trong bãi sông cong cong,
Những cây liễu còi tiêu điều đứng tựa bờ.
Trên chiếc thuyền con người ngủ trong khóm hoa lau,
Nửa đêm làn thủy triều dâng làm lạnh cả giấc mơ.

Dịch thơ:

Trăng tàn bãi vắng lắng ngư ca,
Rặng liễu xác xơ đứng tựa bờ.
Thuyền nép hoa lau người ghé ngủ,
Nửa đêm triều dậy lạnh cơn mơ.

6

十四夜玩月

菊比人偏瘦
秋無夜不清
蟾輪近三五
此夕最分明
葉露如珠綴
湖光似鏡平
防虧在未滿
君子慎持盈

Phiên âm:

THẬP TỨ DẠ NGOẠN NGUYỆT

Cúc tỉ nhân thiên sấu,
Thu vô dạ bất thanh.
Thiềm luân cận tam ngũ,
Thử tịch tối phân minh.
Diệp lộ như châu xuyết,

Hồ quang tự kính bình.
Phòng khuy tại vị mãn,
Quân tử thận trì doanh [1]

Dịch nghĩa:

ĐÊM MƯỜI BỐN NGẮM TRĂNG

Cúc còn gầy hơn cả người
Mùa thu không đêm nào không trong.
[Nhưng] Vầng trăng gần đến ngày rằm,
Đêm nay là sáng tỏ nhất
Sương trên lá như nạm ngọc,
Mặt hồ sáng phẳng như gương.
Phòng vơi hao từ khi còn chưa đầy,
Người quân tử thận trọng khi giữ [cái] đầy.

Dịch thơ:

Người gầy, cúc lại càng hao,
Mùa thu chẳng có đêm nào không trong.
Vầng trăng kề cận ngày rằm,
Đêm nay rạng rỡ tuyệt trần sắc hương...
Lá như nạm ngọc, viền sương,
Mặt hồ sáng phẳng mặt gương sánh tày.
Phòng vơi từ thuở chưa đầy,
Người quân tử giữ từ ngày giàu sang.

---

1. *Trì doanh:* tức "trì doanh bảo thái", là thành ngữ khuyên người ta ngay lúc giàu sang cực thịnh phải cẩn thận giữ gìn để khỏi chuốc lấy tai họa.

7

湖上夜興示諸同遊

幽居何必近林泉
小築湖西勝事偏
酒醒夜聞濤落枕
釣歸秋遣月隨船
清江桃葉無新夢
白社蓮花契宿緣
卻媿同遊相笑問
風流誰似杜樊川

Phiên âm:

HỒ THƯỢNG DẠ HƯNG THỊ CHƯ ĐỒNG DU

U cư hà tất cận lâm tuyền,
Tiểu trúc hồ tây thắng sự thiên.
Tửu tỉnh dạ văn đào lạc chẩm,
Điếu quy thu khiển nguyệt tùy thuyền.

Thanh giang đào diệp [1] vô tân mộng,
Bạch xã [2] liên hoa khế túc duyên.
Khước quý đồng du tương tiếu vấn
Phong lưu thùy tự Đỗ Phàn Xuyên [3]

Dịch nghĩa:

TRÊN HỒ, ĐÊM THỨC DẬY NÓI VỚI NHỮNG NGƯỜI CÙNG ĐI CHƠI

Nơi ở thanh vắng cứ chi phải gần chốn lâm tuyền,
Ngôi nhà nhỏ ở phía tây hồ chính đã đủ nói lên việc đó.
Tỉnh rượu ra, đêm nghe sóng đổ xuống gối,
Đi câu về, mùa thu thường khiến trăng đi theo thuyền
Sông trong, lá đào không có giấc mộng mới
Hoa sen của Bạch liên xã khéo phù hợp với túc duyên.
Nhưng lại thẹn nếu các bạn đồng du cười hỏi
Rằng phong lưu ai giống với Đỗ Phàn Xuyên.

---

1. *Đào diệp:* tức Đào hoa, nhắc đến ước mơ về một thế giới cực lạc của Đào Uyên Minh trong bài *Đào hoa nguyên kí* nổi tiếng.

2. *Bạch xã*: tức Bạch liên xã (có chữ "liên hoa" ở sau) một phái của Phật giáo Trịnh độ tông ra đời từ thời Đông Tấn (thế kỷ IV, V ở Trung Quốc) chuyên tu niệm Phật pháp, thề sang sống ở Tây phương Trịnh độ chăm đào ao thả sen trắng, nên mang tên Bạch liên xã, từ Tống về sau hợp với tín ngưỡng Di Lặc, thành Bạch liên giáo. Đây chỉ Phật giáo nói chung.

3. *Đỗ Phàn Xuyên*: tức Đỗ Mục (803 - 853) nhà thơ thời Đường, tự là Mục Chi, người Vạn Niên, Kinh Triệu (đất Tràng An, Thiểm Tây ngày nay), đỗ Tiến sĩ thời Đại Hòa, nhiều năm làm Giám sát ngự sử, thứ sử các châu Hoàng, Trì, Mục, làm Tư huân viên ngoại lang, đến chức cuối cùng là Trung thư xá nhân. Ông vừa có thơ phúng dụ việc chính trị đương thời, vừa có thơ tả cảnh và thơ trữ tình rất cao thượng, vừa có thơ rượu chè hoa nguyệt từng bị coi là đồi trụy. Chữ "Phong lưu" trong bài muốn nhắc đến khía cạnh này. Thành tựu về thơ rất cao, nổi bật ở thời Vãn Đường nên người đời sau gọi ông là Tiểu Đỗ, với ý sánh cùng Lão Đỗ là Đỗ Phủ. Văn cũng rất hay, có bài *A phòng cung phú* rất nổi tiếng. Vì có biệt thự ở Phàn Xuyên nên cũng gọi là Đỗ Phàn Xuyên. Người cháu gọi ông bằng cậu tên là Bùi Diên Hàn đã tập hợp thơ văn của ông soạn thành *Phàn Xuyên văn tập* 20 quyển, Phùng Tập Ngô thời Thanh có *Phàn Xuyên thi tập chú* 4 quyển.

Dịch thơ:

Thanh u hà tất ở lâm tuyền,
Nhà nhỏ bên hồ sự hiển nhiên
Rượu tỉnh, đêm nghe triều động gối,
Câu về, thu khiến nguyệt theo thuyền.
Sông trong đào thắm không thêm mộng,
Cõi Phật sen hoa hợp túc duyên.
Thẹn nỗi bạn chơi cười gặng hỏi,
"Phong lưu có sánh Đỗ Phàn Xuyên?"

8

題山人壁

返照下林谷
煙覆半嶺明
柴門圍竹色
石徑入松聲
留客茅齋靜
烹茶井水清
對斯有餘契
因識古人情

Phiên âm:

ĐỀ SƠN NHÂN BÍCH

Phản chiếu hạ lâm cốc,
Yên hà bán lĩnh minh.
Sài môn vi trúc sắc,
Thạch kính nhập tùng thanh.
Lưu khách mao trai tĩnh,

Phanh trà tỉnh thủy thanh.
Đối tư hữu dư khế [1],
Nhân thức cổ nhân tình.

Dịch nghĩa:

ĐỀ VÁCH NHÀ MỘT NGƯỜI Ở NÚI

Nắng quái đã xuống dưới thung lũng,
Khói ráng còn sáng ở lưng chừng núi.
Cửa sài vây màu tre xanh,
Lối đi ghép đá lẫn vào tiếng thông reo.
Lưu khách, [có] trai phòng lợp tranh yên tĩnh
Pha trà, [có] nước giếng trong
Trước cảnh này, [ta] có thêm một điều tương đắc:
Nhờ đây hiểu được tình ý của người xưa.

Dịch thơ:

Dưới thung, nắng quái tắt,
Lưng núi, ráng mây hồng.
Cửa sài vây sắc trúc,
Đường đá gợi reo tùng.
Giữ khách, hiên tranh vắng,
Pha trà, nước giếng trong.
Đối cảnh, càng tương đắc:
Cổ nhân, thêm hiểu lòng.

---

1. *Dư khế:* một điều tương hợp dôi ra. Khế: vốn nghĩa là khắc bằng dao, sau đó có nghĩa chữ khắc, và phát triển thành nghĩa văn tự, khế ước, cuối cùng có nghĩa là phù hợp tương đắc, như trong các từ "mặc khế" (thầm hiểu ý nhau), "khế hợp" (phù hợp, sát hợp).

9

南湖

湖水綠泱泱
縠文蕩天光
津頭眾女浣
照見紅粉粧
紅粧入花去
蝴蝶亂衣裳

Phiên âm:

NAM HỒ

Hồ thủy lục ương ương
Hộc văn đãng thiên quang.
Tân đầu chúng nữ cán,
Chiếu kiến hồng phấn trang.
Hồng trang nhập hoa lí,
Hồ điệp loạn y thường

Dịch nghĩa:

HỒ NAM

Nước hồ xanh mênh mông,
Như lụa vân, dập dờn ánh sáng.
Đầu bến, các cô gái giặt áo
Soi thấy má hồng trang điểm [của mình]
Má hồng son phấn đi vào hoa,
Bướm bay vờn trên xiêm áo.

Dịch thơ:

Nước hồ xanh, xanh rờn,
Như lụa sáng dập dờn.
Các nàng giặt bên bến,
Soi thấy má hồng thơm.
Son thơm vào hoa ấy,
Xiêm áo, bướm bay vờn.

10

曉角曲

黄楡寒下人吹角
一夜寒聲曉鳴軋
劍光如水鬚如雪
老蔣停鞭慘不悦
匈奴未滅何家爲
玉關生人無前期
餘音不盡南風起
莫教吹入空閨裏

Phiên âm:

HIỂU GIÁC KHÚC

Hoàng du tái hạ nhân xuy giác,
Nhất dạ hàn thanh hiểu minh loát.
Kiếm quang như thủy tu như tuyết,
Lão tướng đình tiên thảm bất duyệt.
Hung nô vị diệt hà gia vi,
Ngọc Quan sinh nhập vô tiền kì.

Dư âm bất tận Nam phong khỉ (khởi)
Mạc giao xuy nhập không khuê lí

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT TIẾNG TÙ VÀ SÁNG SỚM

Ở nơi biên tái, có người thổi tù và
Tiếng [tù và] lạnh lẽo thâu đêm, tiếng [tù và] sáng sớm lấn át.
Ánh gươm như nước, râu [trắng] như tuyết,
Lão tướng dừng ngọn roi, buồn thảm không vui.
Giặc Hung Nô chưa tiêu diệt thì nhà mà làm gì!
Sống mà trở về qua ải Ngọc môn, không hẹn trước.
Dư âm không dứt, gió Nam nổi lên,
Chớ để cho [dư âm ấy] thổi vào trong buồng khuê trống vắng.

Dịch thơ:

Ai thổi tù và nơi biên tái
Lạnh lẽo thâu đêm, sáng vang dội?
Ánh gươm như nước, râu như tuyết,
Lão tướng dừng roi, lòng thảm thiết.
Hung Nô chưa diệt, nhà làm chi!
Vào lại Ngọc Quan, không hẹn kì!
Dư âm không dứt, gió Nam nổi,
Chớ để thổi vào khuê phòng vội!

11

山齋早起

柳梢下殘月
斜光半窗白
疏竹遶茅迹
日上煙初散
風來露辰滴
籬外見遙峰
嵐翠半鬟側
對之生遐想
夙志喜幽寂

Phiên âm:

SƠN TRAI TẢO KHỞI

Liễu sảo hạ tàn nguyệt,
Tà quang bán song bạch.
Sơ trúc nhiễu mao thiềm
Thạch đắng mạn đài tích.

Nhật thướng yên sơ tản
Phong lai lộ thời trích
Li ngoại kiến dao phong
Lam thúy bán hoàn trắc
Đối chi sinh hà tưởng
Túc chí hỉ u tịch.

Dịch nghĩa:

Ở NHÀ TRÊN NÚI, DẬY SỚM

Dưới ngọn liễu, trăng tàn
Ánh chênh chếch sáng nửa cửa sổ
Trúc thưa vây quanh thềm tranh,
Lối đi đá ghép lan đầy dấu rêu.
Mặt trời lên khói thoảng tan,
Gió về sương móc chốc chốc nhỏ giọt.
Ngoài hàng rào, nhìn thấy đỉnh núi xa xa
Hơi núi xanh biếc vòng ôm lấy nửa bên
Trước cảnh đó đâm suy nghĩ vẩn vơ,
Chí từ xưa vốn yêu thích cảnh thanh vắng

Dịch thơ:

Ngọn liễu, tàn bóng nguyệt,
Sáng nửa song chênh chếch.
Trúc thưa vây hiên tranh,
Đường đá rêu lan vết.
Nắng lên, khói thoảng tan,
Gió về, sương rả rích.
Ngoài rào, đỉnh núi xa.
Ôm nửa vòng hơi biếc.
Trước cảnh, sinh vẩn vơ.
Chí xưa ưa u tịch.

12

無題

弱柳千條弄晚風
採蓮舟在畫橋東
分明扇底如山隔
誰信花間有路通
暮雨自歸江草碧
斷霞空對水樓紅
可憐孤館裁詩夜
憔悴潘郎似鬢蓬

Phiên âm:

VÔ ĐỀ

Nhược liễu thiên điều lộng vãn phong,
Thái hên châu tại họa kiều đông.
Phân minh phiến để như sơn cách,
Thùy tín hoa gian hữu lộ thông.

Mộ vũ tự quy giang thảo bích,
Đoạn hà không đối thủy lâu hồng.
Khả liên cô quán tài thi dạ,
Tiều tụy Phan lang mấn tự bồng.

Dịch nghĩa:

KHÔNG CÓ ĐẦU ĐỀ

Ngàn cành liễu mềm đùa giỡn gió chiều,
Con thuyền hái sen ở phía đông chiếc cầu hoa.
Rõ ràng dưới quạt như cách núi,
Ai ngờ trong hoa có lối thông.
Mưa tối tự về cỏ sông biếc,
Ráng cụt ửng hồng một cách bâng quơ trước thủy tạ.
Đáng thương thay đêm ngồi gọt giũa thơ trong quán.
Chàng Phan tiều tụy tóc rối tựa cỏ bồng.

Dịch thơ:

Ngàn cánh liễu mềm gió giỡn tung,
Hái sen thuyền nhỏ dưới cầu đông.
Rõ ràng dưới quạt như ngăn núi,
Ai biết trong hoa có nẻo thông.
Mưa tối tự về bờ cỏ biếc,
Ráng tàn suông dọi ánh lầu hồng.
Sửa vần trong quán thương cô quạnh,
Tiều tụy chàng Phan tóc rối bồng.

13

春城曲

柳暗花明處處樓
翩翩舞燕曉風柔
茜衫人倚珠欄曲
·忙殺王孫紫陌頭

其二

六曲闌千六扇屏
隔簾花氣酒初醒
蕭郎繫馬知何處
千樹垂楊一色青

Phiên âm:

XUÂN THÀNH KHÚC

Liễu ám hoa minh [1] xứ xứ lâu,
Phiên phiên vũ yến hiểu phong nhu.

1. *Liễu ám hoa minh*: Liễu rợp bóng, hoa tươi màu, hình dung cảnh xuân tươi đẹp.

Thiến sam nhân ỷ châu lan khúc,
Mang sát vương tôn tử [1] mạch đầu.

KỲ NHỊ

Lục khúc lan can lục phiến bình,
Cánh liêm hoa khí tửu sơ tinh.
Tiêu lang [2] hệ mã tri hà xứ,
Thiên thụ thùy dương nhất sắc thanh

Dịch nghĩa:

KHÚC HÁT THÀNH XUÂN

Liễu rợp bóng, hoa tươi màu trên chốn chốn lâu đài,
Xập xoè én lượn, hây hẩy gió mai.
Người áo đỏ đứng tựa lan can ngọc quanh co uốn khúc,
Làm nao lòng nát dạ kẻ vương tôn trên lối đi màu tím

BÀI 2

Lan can sáu khúc, bình phong sáu bức,
Cánh rèm mùi hoa thơm, rượu vừa mới tỉnh.
Biết nơi đâu chàng Tiêu buộc ngựa
Ngàn cây thùy dương một màu xanh ngắt.

---

1. *Tử:* màu tím, màu của Thiên cung.

2. *Tiêu lang:* vốn nghĩa là chàng trai họ Tiêu. *Lương thư Vũ Đế kỉ thượng* viết về Tiêu lang tức Tiêu Diễn sau là Lương Vũ Đế. Về sau từ này chỉ chung người yêu của các cô gái. Thơ *Tặng khứ tì* của Thôi Giao có câu:

Hầu môn nhất nhập thâm như hải
Tòng thử Tiêu lang thị lộ nhân.

(Cửa công hầu, một khi đã vào đó thì sâu như biển,
Từ đó, người yêu chỉ còn là khách qua đường).

Dịch thơ:

1

Lầu san sát, liễu tươi hoa thắm,
Én xập xè, thoang thoảng gió đông.
Lan can ngọc, áo dài hồng,
Lối đi màu tím nao lòng vương tôn.

2

Bình sáu bức, lan can sáu khúc,
Men rượu tan, hoa nức rèm thêu.
Biết đâu buộc ngựa chàng Tiêu.
Thùy dương ngàn gốc, một màu xanh xanh.

14

春日偶成(用唐溫飛卿韻)

雲外辰聞采藥歌
深深簡户長藤蘿
可怜芳草傎春莫
欲寄佳人柰遠何
裛袂曉涼花霧重
隔溪殘月寺鍾多
老僧問我天台路
笑指紅橋臥碧波

Phiên âm:

XUÂN NHẬT NGẪU THÀNH
(Đường Ôn Phi Khanh vận)

Vân ngoại thời văn thái dược ca
Thâm thâm giản hộ trưởng đằng la
Khả liên phương thảo thương xuân mạc
Dục kí giai nhân nại viễn hà

Ấp duệ hiểu hương hoa vụ trọng
Cách khê tàn nguyệt tự chung đa
Lão tăng vấn ngã Thiên Thai lộ
Tiếu chỉ hồng kiều ngoạ bích ba

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN, NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

(Dùng vần của Ôn Phi Khanh đời Đường)

Ngoài mây chốc chốc nghe tiếng hát [của người] hái thuốc,
Nơi cửa sổ bên khe sâu quấn quýt mọc dây mây.
Thương cho cỏ thơm, có hại gì đến vẻ xuân không?
Muốn gửi người đẹp, xa xôi biết làm thế nào?
Ướt đẫm tay áo trong sớm lạnh sương hoa gieo nặng,
Cách khe tiếng chuông chùa dồn nhiều vào lúc trăng lặn.
Vị sư già hỏi ta đường tới Thiên Thai,
[Ta] cười mà trỏ vào chiếc cầu đỏ nằm trên làn sóng biếc.

Dịch thơ:

Hái thuốc ai ca vẳng dưới mây,
Suối sâu cửa ngõ quấn đầy dây.
Thương cho phương thảo, xuân chăng tá?
Muốn gửi giai nhân, xa có hay?
Đẫm áo sớm sương hoa giọt nặng
Cách khe trăng lặn tiếng chuông dày.
Sư già hỏi lối Thiên Thai ấy,
Cười trỏ cầu hồng sóng biếc đây.

15

登五行山作

層岩白石疊參差
步步煙嵐拂面吹
深洞天光留一竅
危崖雲絮出雙岐
心機自古偏鍾秀
名勝從來獨擅奇
應有仙眞棲些裏
只緣不許衆人知

Phiên âm:

ĐĂNG NGŨ HÀNH SƠN TÁC

Tằng nham bạch thạch điệp sâm si,
Bộ bộ yên lam phất diện xuy.
Thâm động thiên quang lưu nhất khiếu,
Nguy nhai vân tự xuất song kì.
Hóa cơ tự cổ thiên chung tú,
Danh thắng tòng lai độc thiện kì.

Ưng hữu tiên chân thê thử lí,
Chỉ duyên bất hứa chúng nhân tri.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI NGŨ HÀNH

Tầng tầng lớp lớp đá trắng chồng nhấp nhô,
Mỗi bước đi lên, khói mù khí núi vuốt trên mặt.
Hang sâu, ánh sáng trời chỉ còn lại một lỗ,
Mỏm núi cao, những làn mây rẽ thành hai ngả
Tạo hóa từ xưa riêng [dày công] chung đúc tú khí
Nơi danh thắng bao giờ cũng có riêng vẻ lạ
Hẳn có vị chân tiên nương náu trong đây,
Chỉ có điều không để cho mọi người được biết mà thôi.

Dịch thơ:

Tầng tầng đá trắng nhấp nhô bày,
Mỗi bước hơi lam nhẹ vuốt mày.
Trong động, ánh trời còn một lỗ,
Trên cao, mỏm núi rẽ đôi mây.
Ngàn xưa Tạo hóa chung linh tú,
Muôn thuở danh lam độc đáo thay.
Hẳn có Chân tiên nương náu đó,
Chẳng qua không để chúng nhân hay.

PHẦN II

Biên soạn: **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

KHẢI LUẬN

Phần hai của tập này được dành riêng cho một loại văn thể đặc biệt, đó là những bài Tự (bài tựa), bài Bạt (lời giới thiệu, nhận xét, bình giá, đề tựa v.v... đặt ở cuối), thường mở đầu (hoặc kết thúc) một thi tập, văn tập của một tác giả; một tuyển tập thơ văn hoặc tổng tập thơ văn bao gồm văn thi phẩm của nhiều tác giả; một bộ sách thuộc các chuyên ngành khoa học (triết học, lịch sử, địa lý v.v...), có giá trị tiêu biểu, xuất hiện trong một thời gian lịch sử khá dài, tương ứng với lịch sử thư tịch Việt Nam ghi bằng chữ Hán và chữ Nôm (khoảng từ thế kỷ X cho tới cuối thế kỷ XIX).

*

* *

Cách đây gần hai trăm năm, mở đầu phần Văn tịch chí (Ghi chép về thư tịch Việt Nam) trong bộ bách khoa thư *Lịch triều hiến chương loại chí,* nhà bác học Phan Huy Chú đã viết: "Cái tuyệt diệu trong chế lễ tác nhạc tỏ rõ ra ở điển chương, cái hay đẹp trong tâm thuật ngụ vào trong văn chương ghi chép. Cho nên, xem văn thì biết được đạo. Thư tịch - văn minh của loài người là ở đó vậy.

Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh Lê dựng nước, đăng đối với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý Trần nối nghiệp bình trị, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự chế thì có các thể chiếu sắc thi ca: Trị bình nối đời, văn nhã đầy đủ. Huống chi, Nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng, thư tịch ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà chất phải đầy. Đến khi nhà Lê dựng nước, văn hóa lại càng thịnh, hơn ba trăm năm, chế tác đầy đủ kỹ càng, văn hiến đứng đầu trung châu, điển chương làm rạng rỡ cả thời đại..." [1]. Đó cũng chính là điều mà Nguyễn Trãi đã ghi lại trong áng "thiên cổ hùng văn" Bình Ngô Đại cáo:

---

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí,* Lời tựa, NXB Sử học, 1961.

... Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu...

Nhằm khẳng định một chân lý: Việt Nam là một nước có nhiều nhân tài và một nền văn hóa thành văn phát triển rực rỡ. Đó là một niềm tự hào chung cho cả dân tộc xuyên suốt mấy ngàn năm lịch sử.

Theo con số thống kê gần đây nhất được công bố trong bộ sách "Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu" do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành năm 1993, về đại thể, thư tịch Hán Nôm được đăng ký bảo quản là 5.033 đầu sách, gồm 16.164 cuốn, cùng 22.000 thác bản văn bia và nhiều đơn vị văn bản các loại khác nữa, bao quát hầu hết các mặt hoạt động văn hóa vật chất và tinh thần: Văn học, sử học, địa lý, chính trị - xã hội - kinh tế, văn tự, giáo dục, y dược vệ sinh, pháp chế, nghệ thuật, kiến trúc, ngôn ngữ văn tự, tôn giáo tín ngưỡng, quân sự quốc phòng, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khoa học kỹ thuật, v.v...

Có được một di sản Hán Nôm phong phú đến như vậy, đó là nhờ công lao to lớn của biết bao nhiêu thế hệ, kể từ những thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên bị buộc phải tiếp xúc với ngôn ngữ văn tự Hán (và kèm theo đó là văn hóa Hán) trong một hoàn cảnh lịch sử vô cùng khắc nghiệt, ông cha chúng ta đã chiến đấu quyết liệt chống lại chính sách đồng hóa trên mọi lĩnh vực của đế chế phương Bắc và đã liên tiếp giành được những thắng lợi có tính chất quyết định, trong đó cố nhiên phải kể đến việc bảo tồn và phát triển tiếng nói của dân tộc mà một trong những biện pháp hữu hiệu là Việt hóa từ những phần tử ngôn ngữ ngoại lai để tạo ra một lớp từ Hán Việt với khối lượng lớn và phẩm chất ưu lương, nhờ vậy mà tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú, đa dạng, tinh tế uyển chuyển.

Kế đó, sau gần một ngàn năm đấu tranh chống ách đô hộ, quyền độc lập tự chủ của đất nước được khôi phục, việc dựa vào chữ Hán để tạo ra chữ Nôm và việc sử dụng chữ Hán, ngôn ngữ văn học Hán, các thể loại văn chương Hán như công cụ văn hóa, với những yêu cầu cao nhất, chặt chẽ nhất, phù hợp với bản sắc dân tộc, cũng đã góp phần công sức không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng một quốc gia Đại Việt hùng mạnh, có một nền văn minh chữ viết độc đáo, phát triển rực rỡ mà chứng tích là di sản Hán Nôm vừa nói tới trên kia.

Như vậy là, về đại thể, di sản Hán Nôm này đã hình thành qua gần 10 thế kỷ. Công lao hàng đầu tạo nên di sản này cố nhiên thuộc về tác giả các văn thi phẩm nổi tiếng, các nhà trước thuật đã cho ra đời những công trình nghiên cứu có giá trị về nhiều mặt, đánh dấu tiến trình văn hóa Việt Nam, đưa Đại Việt tiến lên đứng ngang hàng với các nước lân bang trong khu vực về mặt *văn hiến*. Nhưng, ngày nay, sở dĩ chúng ta còn có may mắn được tiếp cận và thâm nhập di sản này đó chính là nhờ những cố gắng không mệt mỏi của nhiều thế hệ đã dồn hết công sức cho các hoạt động sưu tầm bảo quản, nghiên cứu chỉnh lý và công bố các văn bản thư tịch Hán Nôm ấy nhằm

chống lại sự xâm thực phá hoại do địch họa, thiên tai, và phần nào đó là do sự vô ý thức của người đời gây nên.

Những hoạt động này diễn ra khá sôi nổi sau mỗi lần dân tộc ta chiến thắng giặc ngoại xâm hoặc dẹp tan các cuộc nổi loạn, cát cứ, đưa đất nước tiến vào một giai đoạn phục hưng phát triển mới, hoặc sau những biến cố lịch sử trọng đại, thúc đẩy nhân dân ta phải chuyển mình mạnh mẽ để vượt qua nguy cơ khủng hoảng, tìm đường tiếp tục tiến lên.

Trên một chừng mực nhất định, thông qua những bài Tự hoặc Bạt của các công trình sưu tầm công bố này, chúng ta có thể hình dung được những nét lớn của tiến trình văn hóa Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực di sản văn hóa thành văn. Cũng chính qua những bài Tự bài Bạt tuy ngắn gọn nhưng khá hàm súc sâu sắc này, chúng ta có thể thấy được tương đối rõ những điểm chủ yếu trong ý đồ, mục đích sáng tác hoặc biên soạn của các tác giả, soạn giả; những quan niệm có tính chất bao trùm về nhân sinh xã hội, về văn chương học thuật v.v... mà các tác giả, hoặc soạn giả hằng ấp ủ đeo đuổi; những vấn đề mang tính thời đại và phương hướng, phương cách mà các tác giả, các nhà văn hóa đương thời đã tìm đến nhằm góp phần giải quyết chúng, trên những bình diện và cấp độ khác nhau.

Nhìn lại gần ngàn năm lịch sử của quốc gia phong kiến Việt Nam, chúng ta thấy có những đợt sưu tầm công bố văn bản thư tịch có ý nghĩa khá quan trọng, gắn bó chặt chẽ với tiến trình lịch sử của đất nước. Có thể tạm nêu mấy cái mốc lớn, nổi bật:

1. Hoạt động sưu tầm, nghiên cứu chỉnh lý và công bố văn bản thư tịch thời Lý Trần hướng vào một nhiệm vụ trung tâm là đề cao "quốc thống" với mục đích tăng cường ý chí độc lập tự chủ và lòng tự hào dân tộc, kế thừa và phát huy những giá trị tinh thần cao đẹp có từ thời dựng nước và đấu tranh chống ách đô hộ nhằm xây dựng và phát triển một nước Đại Việt văn minh, giàu mạnh, tương xứng với những chiến công hiển hách ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông, bảo vệ vững chắc nền độc lập tự chủ của nước nhà.

Ở thời kỳ này văn bản thư tịch được công bố chủ yếu là văn bản thư tịch lịch sử. Bên cạnh những bộ sách sử quan trọng tiêu biểu là bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, còn thấy có những sách chuyên sưu tập các truyền thuyết, dã sử, truyện cổ tích v.v... lưu truyền trong dân gian, như *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt điện u linh* do Lý Tế Xuyên khởi thảo, *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp khởi thảo, *Việt Nam thế chí* do Hồ Tông Thốc soạn thảo v.v...

Nội dung những văn bản thư tịch ấy nói chung đều thấm đượm tinh thần đề cao những giá trị văn hóa tiêu biểu, độc đáo, những truyền thống cao đẹp, những phong tục tập quán thuần phác của những người Việt cổ, đồng thời cũng biểu lộ lòng biết ơn sâu sắc và sự ngợi ca của các thế hệ cháu con đối với công lao của các vị anh hùng cứu dân giúp nước. Trong bài tựa sách *Việt điện u linh,* Lý Tế Xuyên viết: "Thánh nhân xưa nói: Thông minh, chính trực mới

đáng gọi là thần, không phải hạng dâm thần, tà ma quỷ quái mà lạm gọi là thần được đâu... Các thần vốn có phẩm loại không ngang nhau, có vị là tinh túy của núi sông, có vị là nhân vật kiệt linh khí thế rừng rực lúc đương thời, anh linh tỏa rộng đến đời sau. Nếu không ghi chép lại sự việc thì phẩm loại trên dưới khó phân biệt...". Chúng ta chia sẻ niềm tin với Giáo sư Đinh Gia Khánh khi ông viết những dòng sau đây trong Lời giới thiệu bản dịch sách *Việt điện u linh*:"... Dầu là thuộc loại nào thì các anh hùng đều sống mãi trong lòng mọi người. Anh hùng của dân tộc phản ánh sự nghiệp của dân tộc. Ở hình tượng những anh hùng quá cố đã đúc kết những kinh nghiệm chiến đấu, những đức tính truyền thống. Việc học tập những kinh nghiệm ấy, việc tu dưỡng theo những đức tính góp phần làm tăng thêm sức mạnh cho các thế hệ đến sau, và những anh hùng quá cố vì thế mà sống mãi với đất nước, với dân tộc...

... Việc thờ cúng thần linh nhiều khi lại bao hàm những lý tưởng tốt đẹp và những niềm tin tưởng chân thành của nhân dân ngày xưa. Xét cho kỹ thì đây cũng là một hình thức bảo vệ truyền thống khá đặc biệt. Việc thờ cúng thần linh một mặt thì có màu sắc tôn giáo, nhưng một mặt thì lại gắn với ký ức vững bền của dân tộc ta và những kỳ tích của mình trong quá khứ và niềm tự hào chính đáng để vững bước tiến lên trong hiện tại và tương lai" [1].

Sách *Lĩnh Nam chích quái* ở dạng thức đầu tiên do Trần Thế Pháp khởi thảo nay không còn được thấy nữa, nhưng trong Bài tựa viết cho sách này nhân dịp được công bố dưới dạng thức hiệu chính bổ sung, sau khi giới thiệu ý kiến của từng truyện trong sách "để nêu rõ ý của tác giả" Vũ Quỳnh nhấn mạnh vào tác dụng ảnh hưởng của sách đối với cuộc sống xã hội: "Ôi! Việc lạ có nhiều, đặt ra các truyện, không cần phải đục vào đá, khắc vào gỗ mà ghi rõ vào lòng dân, lưu truyền như văn bia ở cửa miệng, từ trẻ con đến cụ già, thảy đều ngợi khen mà ham thích, thế thì những truyện ấy có quan hệ đến cương thường, đến phong hóa không phải là nhỏ vậy" [2].

Bộ *Đại Việt sử ký* do Lê Văn Hưu khởi thảo nay chỉ còn thấy được một phần trong *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên soạn thảo vào đời Lê. Nhưng, theo lời nhận định của nhà học giả họ Ngô và xem những lời bàn của Lê Văn Hưu còn được ghi lại trong một số đoạn của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì "Lê Văn Hưu là người chép sử giỏi đời Trần... vâng chiếu chỉ biên soạn bộ sử của nước nhà, tìm khắp các sử còn sót lại, tập hợp lại thành sách để cho người xem sau này không còn ân hận gì nữa..." Công lao tài sức ấy đã đóng góp phần không nhỏ vào việc hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hiện đang được đánh giá rất cao trong giới nghiên cứu sử học trong và ngoài nước. Cũng có những tác phẩm sử học quy mô nhỏ hơn, phạm vi bao quát hạn hẹp hơn, nhưng ý đồ của người biên soạn cũng không ngoài nhằm một mục đích

---

1. Xem *Việt điện u linh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1972. Lời giới thiệu, tr. 18-19.
2. Xem *Bài tựa Lĩnh Nam chích quái* trong tập này.

cao cả là khẳng định bề dày lịch sử của đất nước, của dân tộc và muốn lưu lại cho đời sau những tư liệu cập nhật đương thời để làm cơ sở cho những công trình khác sau này. Lời tựa sách *Việt Nam thế chí* viết: "... Nước Nam ta ở vào dải đất nóng nực, trong cõi mênh mông, vua sáng suốt đời nào cũng có. Giang sơn rộng lớn, sự nhận xét phân biệt mỗi thời một khác, nhưng từ cổ xưa đến nay, chỉ căn cứ vào tục truyền và dấu vết, hỏi việc dĩ vãng thì nhờ các cụ già kể lại, kiểm nghiệm đều thấy biết thì dựa vào việc cúng thờ ở miếu đền. Tôi quên mình hẹp hòi quê kệch, chép sơ lược các sự tích còn di lưu, những điều truyền thuyết, muốn đợi các bực cao minh học rộng sau này, nhận rõ, xét kỹ, biết được trước sau, không tự nhầm lẫn..." Phan Huy Chú đã nhận xét về *Việt Nam thế chí* như sau: "Quyển nhất chép thế phả mười tám đời họ Hồng Bàng; quyển nhị chép thế phả ba đời họ Triệu; Sự tích có phần rõ ràng nhưng lời văn phần nhiều kỳ dị, cũng có thể bổ khuyết cho sử cũ [1]. Đạo Phật đời Lý Trần đã đạt tới chỗ cực thịnh. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam đã được tỏ rõ qua nhiều suy tư, trước tác và hành động của các vị cao tăng, các bậc vua chúa và sĩ phu thấm nhuần giáo lý Thiền tông. Thay thế cho nhiều pho sách về Phật học ở thời kỳ này đã bị mai một, riêng một Bài tựa *Thiền tông chỉ nam* của vua Trần Thái Tông cũng đã hé lộ cho chúng ta thấy được phần nào bản sắc và những tinh hoa của Phật giáo đời Trần nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung.

Cũng cần nhắc đến ở đây việc chỉnh lý và công bố các di sản văn hóa hành văn của Trung Quốc. Kèm theo những lời giới thiệu, bình chú, chắc chắn là có bộc lộ rõ những quan điểm riêng biệt của các học giả Việt Nam dựa trên truyền thống văn hiến của dân tộc như *Tản viên giác kinh* của Viên Chiến thiền sư; *Tứ thư thuyết ước* của Chu Văn An; văn bản dịch và giới thiệu thiên *Vô dật* trong *Kinh Thư,* văn bản dịch *Kinh Thư* và bài tựa phản bác ý kiến của Chu Hy đời Tống của Hồ Quý Ly. Rất đáng tiếc, những văn bản này đều thất truyền, nhưng theo những lời nhận xét bình giá của các bậc học giả sống gần đồng thời với các tác giả, soạn giả nói trên, chúng ta cũng có thể thấy được về đại thể tinh thần độc lập, tự chủ của ông cha ta trong lĩnh vực kế thừa và phát huy di sản văn hóa của nhân loại.

2. Đầu thế kỷ XV cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giành được thắng lợi trọn vẹn, quét sạch quân xâm lược Minh ra khỏi cõi bờ. Nhân dân ta bắt tay vào khôi phục lại mọi mặt sinh hoạt của đất nước sau mấy chục năm bị cướp bóc tàn phá. Sự nghiệp này gắn bó với việc xây dựng Vương triều Lê mà giai đoạn đầu kéo dài gần hai thế kỷ đã được sử sách ngợi khen là "võ công văn trị đều đạt được những thành quả rực rỡ". Trong lĩnh vực sưu tầm, nghiên cứu chỉnh lý công bố các văn bản thư tịch, những hoạt động nổi bật trong thời kỳ này đều nhằm mục đích ra sức phục hồi và bảo tồn những phần còn lại của kho tàng di sản văn hóa thành văn đã bị quân Minh cướp đoạt và hủy diệt

---

1. Xem *Bài tựa Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc, trong tập này.

một cách tàn bạo. Trong thời gian gây chiến tranh và chiếm đóng đất nước ta, vua Thành Tổ nhà Minh đã hai lần gửi chỉ dụ cho các viên tướng cầm đầu đội quân xâm lược, bắt chúng phải "đốt sạch phá sạch" mọi thư tịch, bia ký bắt gặp trên đường hành quân. Trong đạo chỉ dụ đề ngày 21 tháng 8 năm 1406, Minh Thành Tổ ra lệnh: "... Một khi binh lính vào nước Nam... hết thảy mọi thư tịch và di tích chữ viết, cho đến cả câu ca lý dân gian, sách dạy trẻ nhỏ... một mảnh chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước... các bia do An Nam dựng đều phải phá hủy tất cả, một chữ cũng chớ để sót...". Mấy tháng sau, sợ chỉ dụ nói trên không được thi hành triệt để, ngày 15 tháng 6 năm 1407, Minh Thành Tổ lại gửi sang một chỉ dụ nữa, nhấn mạnh: "... nhiều lần đã ra lệnh cho các ngươi rằng ở An Nam tất cả các thư tịch văn tự, đến cả các câu ca lý dân gian, các sách dạy trẻ con học như loại Tam tự kinh chẳng hạn, từ một mảnh giấy, một chữ, đến các bia đá mà xứ ấy dựng lên, hễ thấy là phá hủy ngay không được giữ. Nay ta nghe có những sách vở quân lính lấy được không ra lệnh thiêu hủy ngay, mà lại để xem xét, đến khi đệ chuyển lên thì mất mát nhiều. Từ nay, các ngươi nhất thiết phải làm theo lệnh trước đây của ta, truyền cho quân lính, cứ thấy giấy có chữ bất cứ chỗ nào cũng đều phải lập tức đốt ngay, nhất thiết không được giữ lại...".

Sự hủy diệt văn hóa đã được tiến hành một cách ráo riết và triệt để đến như vậy, cho nên, trong các bài Tự, bài Bạt, giới thiệu các tuyển tập văn thơ xuất hiện sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, không mấy bài không nhắc đến chuyện "binh lửa", "cướp phá" nhằm nêu bật một sự thật đáng ngậm ngùi chua xót: Thư tịch của tiền nhân còn sót lại phần lớn chỉ là giấy tàn, sách nát; số còn nguyên vẹn hoàn chỉnh thật là hiếm hoi. Chính vì thế, chúng ta lại càng thấy rõ hơn ý nghĩa quan trọng của những công trình sưu tầm, chỉnh lý khôi phục, công bố... các văn bản thư tịch thời Lý, Trần, Hồ xuất hiện ngay sau khi Vương triều Lê được thiết lập. Có thể tạm nêu một vài công trình tiêu biểu như sau:

– *Việt âm thi tập* do Phan Phu Tiên hoàn thành việc sưu tầm sắp xếp vào năm 1433 (5 năm sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Minh), được Chu Xa hoàn chỉnh tiếp, Lý Tử Tấn phê điểm, viết lời tựa vào năm 1459 để công bố rộng rãi. Lời tựa của Phan Phu Tiên có đoạn viết: "... Nước ta là một nước văn hiến, các bậc văn nhân tài tử không phải không nhiều, nhưng trải qua bao phen binh lửa, sách vở bị mất mát, nếu không sưu tầm lại không có chứng cớ thì chẳng đủ làm tin. Mấy đời gần đây, các bậc vua chúa, các quan công khanh và sĩ đại phu, chẳng ai là không để tâm trí vào việc học thuật, sớm tối ngâm vịnh, diễn tả nỗi lòng và đều có thi tập lưu hành ở đời, nhưng do binh lửa nên mất cả, tiếc thay ! Phu Tiên tôi không tự lượng mình nông cạn, hẹp hòi, dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được thấy ngày nay, (lại tập hợp) tất cả những thi phẩm hay của người nước Nam và của người phương Bắc có quan hệ với nước nhà cùng là những câu ca quê mùa nơi thôn xóm hẻo lánh được một số bài, lấy tên là *Việt âm thi tập*. Các bậc

quân tử sau này có để ý tìm tòi rộng thêm, biên soạn thành quyển thành tập, mới mong không còn phải thở than về việc bỏ xót mất hạt châu dưới biển cả".

Nếu như với Việt âm thi tập của Phan Phu Tiên, việc sưu tầm và công bố di sản thơ ca nhằm vào diện rộng, cố gắng thu nhập được thật đầy đủ để khỏi "bỏ sót hạt châu dưới biển cả" thì qua Tinh tuyển chư gia luật thi do Dương Đức Nhan chủ trì, chúng ta thấy việc sưu tầm công bố đã nhằm lựa chọn những thi phẩm đặc sắc giới hạn trong một thể loại nhất định, đó là thơ luật - một thể thơ khó làm cho hay. Có thể coi đây như một bước tiến mới trên con đường giới thiệu di sản thơ ca của dân tộc, và phương hướng này được triển khai tiếp bằng một công trình khác với quy mô bề thế hơn, đó là bộ *Trích diễm thi tập* gồm 15 quyển, thâu góp văn bản thơ ca đời Trần, đầu đời Lê, do Hoàng Đức Lương chủ trì. Riêng tên gọi của sách đã nói lên rằng: soạn giả muốn tập hợp trong công trình này những thi phẩm được lựa chọn với những tiêu chí rất cao, tiêu biểu cho những bài thơ ý hay lời đẹp của tiền nhân.

Hoàng Đức Lương có một nhận thức khá sâu sắc về những tiêu chuẩn giá trị riêng biệt của thơ ca. Ông viết trong Lời tựa *Trích diễm thi tập:* "Người xưa đối với thơ ca có khi lấy nem chả mà hình dung, lấy gấm thêu mà so sánh. Nem chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gấm thêu là màu tuyệt đẹp trong thiên hạ, hễ là người có miệng, có mắt thì đều biết quý trọng, không dám khinh thường bỏ qua. Đến như thơ thì lại là màu sắc ngoài mọi màu sắc, không thể ngắm bằng con mắt thông thường; là mùi vị ngoài mọi mùi vị, không thể nếm với khẩu vị thông thường. Chỉ có chính nhà thơ mới có khả năng nhìn ra màu sắc ấy và nghiệm thấy mùi vị ấy". Chính vì vậy, để trở thành nhà thơ, người thưởng thức thơ, ngoài năng khiếu bẩm sinh, việc học tập quả là rất cần thiết. Đó cũng là truyền thống coi trọng việc học của văn hóa Nho giáo. *Nhân, trí, tín, trực, dũng, cương* - những phẩm chất ấy, nhà Nho có phần coi là đức tính bẩm sinh, vậy mà Khổng Tử còn chủ trương muốn thực hành *nhân, trí, tín, trực, dũng, cương* cho đúng thì tất yếu phải học. Ham chuộng những phẩm chất ấy, muốn thực hiện những phẩm chất trong cuộc sống mà lại không học thì "lợi bất cập hại" [1]. Huống hồ làm thơ và thưởng thức thơ lại là một lĩnh vực hoạt động văn hóa tinh thần gắn bó với nhiều phương cách và yêu cầu riêng biệt, thế tất cần phải học. Nhưng, lẽ nào đối với việc học thơ lại chỉ cần học theo thơ ca của đời Đường? Trong khi Việt Nam ta vốn mang danh là một nước "ngàn năm văn hiến"? Chính vì vậy, Hoàng Đức Lương không chỉ nối tiếp công việc của những người đi trước trong lĩnh vực bảo tồn và giới thiệu thơ ca của Việt Nam từ các thời kỳ lịch sử trước đó còn để lại, mà ông còn muốn tạo dựng một cơ sở thi học riêng cho dân tộc, để các thế hệ đương thời và mai sau bớt phải lệ thuộc vào nền thi học Trung

---

1. Xem *Lịch triều Hiến chương loại chí,* phần *Văn tịch chí*, trang 118, NXB Sử học, Hà Nội, 1961.

Hoa. Ông đã viết những dòng tâm huyết như sau trong lời tựa của bộ sách: "Đức Lương này học làm thơ, chỉ cần biết dựa vào các lưu phái thơ ca đời Đường, còn như thơ văn các đời Lý Trần thì không có căn cứ nào để mà khảo sát, luận bàn. Mỗi khi nhặt nhạnh được dăm chữ nửa câu ở nơi chốn "giấy rách vách nát" thì thường cầm sách than thở, có ý thầm đổ lỗi cho các bậc học thức tài danh đương thời. Than ôi! Một nước văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, thế mà lại không có sách vở gì làm bằng, đến nỗi cứ phải xa xôi đi tìm học thơ văn đời nhà Đường, như thế chẳng cũng đáng đau xót lắm sao!" – Lòng cảm khái và tự hào của tác giả quả thật đã bộc lộ qua từng chữ từng hàng. Chúng ta có thể thấy rõ mục đích của tác giả là tuyển chọn những thi phẩm sáng giá nhất của tiền nhân về cả hai mặt nội dung và hình thức để xây dựng nền thi học dân tộc dựa trên cơ sở kế thừa và phát huy truyền thống sáng tạo của tổ tiên kết hợp với việc tiếp biến những tinh hoa của nền văn chương học thuật nước ngoài. Cũng cùng một ý hướng đề cao thơ ca nói riêng, văn chương học thuật nói chung của dân tộc, nhưng nhấn mạnh vào tác dụng xã hội của các văn thi phẩm, Đào Cử đã viết trong bài tựa đặt sau tập *Quỳnh Uyển Cửu Ca* - một tập hợp các sáng tác của Hội thơ Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông chủ trì "Triều nhà Ngu, Phú và Sự đã sửa sang điều hòa thì hát mừng công tự để tỏ ý vua tôi cùng cố gắng; nhà Chu bản đồ đất đai đã rộng thì vịnh thơ Quyển a để thông suốt tình trên dưới khuyên răn nhau. Hai thời ấy được hòa bình thịnh trị cũng do ở đấy. Nay Hoàng đế đức chính tốt đẹp, tôn sùng đạo Nho, chín bài thơ làm ra chính là muốn cho vua tôi trên dưới ý khí cảm thông, vui mừng ca hát, lòng thành đều ngụ cả ở trong, thế mới gọi là lúc nhàn rỗi vẫn nghĩ việc xưa, khi yên vui vẫn nhớ việc trước; thế mới gọi là tắm gội ơn trạch, ca vịnh lao khổ. So với bài ca Cửu công, Cửu như của nhà Ngu nhà Chu, thật thấy như in một lối. Để cho thế nước vững bền như bàn thạch, ngôi vua rạng rỡ như sao Cơ sao Dực, giữ được thịnh trị mãi mãi, vẻ vang lâu dài, chẳng phải đều do ở đấy ư? Kìa như những bài ca Bạch lân, Chu tước của đời Hán, bài hát Thiên mã, Linh chi của đời Đường, chỉ là khoe khoang rỗng tuếch, chẳng bổ ích gì cho chính sự, so với tập thơ này, thực cách xa nhau một trời một vực" [1].

Nối tiếp công việc của các triều đại trước, các nhà sử học đầu đời Lê đã

---

1. Xem *Luận ngữ* - Thiên Dương hóa: "Tử viết:... Hiếu nhân bất hiếu học, kì tế dã ngu; hiếu trí bất hiếu học, kì tế dã đàng; hiếu tín bất hiếu học, kì tế dã tộc; hiếu trực bất hiếu học, kì tế dã giáo, hiếu dũng bất hiếu học, kì tế dã loạn; Hiếu cương bất hiếu học, kì tế dã cuồng" (Khổng Tử nói:... Ham chuộng đức nhân mà không thích học thì cái hại là ở chỗ đâm ra ngu đần; ham chuộng điều trí mà không thích học thì sự hiểu biết không có cơ sở, căn bản; ham chuộng tín nghĩa mà không thích học sẽ có thể gây tác hại cho chính bản thân; ham chuộng sự ngay mà không thích học thì sẽ đâm ra quá khắt khe; ham chuộng sự dũng cảm mà không thích học thì sẽ có thể đi tới chỗ làm loạn; thích cứng rắn cương trực mà không thích học thì có thể đâm ra ngông cuồng).

hoàn thành các bộ sử lớn như *Đại Việt sử ký tục biên* do Phan Phu Tiên soạn thảo, hoàn thành năm 1455 và đặc biệt là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên biên soạn, hoàn thành vào năm 1479. Lời tựa *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu bật được nhiều ý kiến xác đáng, tiêu biểu cho quan điểm sử học của Nho gia trong hoàn cảnh cụ thể Việt Nam: "Sử để chép việc, mà việc hay hay dở đều dùng làm gương cho đời sau. Ngày xưa các nước đều có sử, như sách Xuân Thu của nước Lỗ, sách Đào Ngột của nước Sở, sách Thặng của nước Tấn. Nước ta ở về phía Nam Ngũ Lĩnh, trời đã chia ngăn Nam Bắc, mà thủy tổ là con cháu Thần Nông, như thế là Trời đã mở đầu sinh ra đấng chân chúa, vì thế mà nước ta có thể cùng với Bắc triều đều làm chủ một phương... Nay Hoàng thượng trung hưng, tôn Nho trọng Đạo, ưa chuộng kinh điển, rộng xét văn chương, khoảng năm Quang Thuận đã có chiếu cho tìm kiếm dã sử và truyện ký xưa nay các nhà còn giữ được, truyền cho dâng lên hết làm tài liệu tham khảo, lại sai Nho thần thảo luận biên soạn. Lần trước tôi ở Sử viện đã được dự vào việc ấy... Trộm nghĩ, may gặp thời thịnh mà tự thẹn chưa chút báo đền, tôi không tự xét mình, đem hai bộ của các sử thần khi trước đã làm, so sánh sửa sang biên chép kỹ càng, lại soạn thêm một quyển về Ngoại kỷ, cộng thành một số quyển, lấy tên là *Đại Việt sử ký toàn thư*. Việc có chỗ thiếu xót thì bổ sung thêm, lệ có chỗ chưa đúng thì sửa chữa lại, lời văn có chỗ chưa ổn định thì đổi thay đi, gián hoặc có việc xấu dở có thể khuyên răn góp thêm ý kiến ở dưới. Tôi rất tự biết là có phần tiếm lạm xằng bậy, tội không chỗ tránh, nhưng chức phận phải làm, không dám lấy điều tài học kém cỏi để chối từ. Kinh biên phải thành sách, để ở sử quán, tuy chưa có thể định được phải trái làm công luận cho muôn đời, nhưng cũng có thể giúp cho việc tìm tòi khảo cứu được một phần nào vậy." [1]

Hai công trình sưu tập văn bản dã sử, truyền thuyết, truyện cổ tích... xuất hiện ở đời Trần, sau cơn binh lửa bị tản mát mất nhiều, cũng đã được sưu tập lại, chỉnh lý, bổ sung thêm ở thời kỳ này. Nguyễn Văn Chất đã khôi phục, hiệu chỉnh bổ sung *Việt điện u linh tập* và Vũ Quỳnh, Kiều Phú đã khôi phục hiệu chỉnh bổ sung *Lĩnh Nam chích quái*, quy mô và nội dung, ý nghĩa của các bộ sách sử trên đây đã được giới thiệu một cách khá tường tận, súc tích qua các bài Tự, bài Bạt có trong tập này.

3. Trong khoảng thời gian cuối Lê - đầu Nguyễn, đất nước ta đã trải qua những cuộc thăng trầm biến đổi rất sâu sắc. Hoạt động sưu tầm, chỉnh lý, công bố... các tác phẩm văn chương học thuật ở giai đoạn này gắn bó với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ nền độc lập tự chủ của đất nước, quyền sống và nhân phẩm của người dân trong cơn suy thoái của chế độ phong kiến.

Một trong những đặc điểm nổi bật trên lĩnh vực ngôn ngữ - văn hóa của thời kỳ này là chữ Nôm được sử dụng khá rộng rãi; thơ, ca, phú, văn tế, ngâm khúc, truyện Nôm xuất hiện ngày một nhiều, giá trị về mọi mặt ngày càng

---

1. Xem toàn văn bài tựa.

cao, phạm vi phổ biến ngày càng rộng lớn. Một hiện tượng trước đây chưa từng thấy, đó là: bên cạnh các cơ quan in ấn sách vở thư tịch có tính chất "quan phương" (của nhà nước phong kiến) đã thấy xuất hiện khá nhiều cơ sở in ấn phát hành sách có tính chất tư nhân, như Long Cương tàng bản, Thạc Đình tàng bản, Phúc Khê tàng bản...; Tích Thiện đường, Lạc Thiện đường, Quảng Văn đường, Quảng Thịnh đường, Học Hải đường v.v... (*tàng bản* là nơi chứa ván khắc chữ để in, tức là nơi in ấn, xuất bản, còn *đường* chủ yếu là nơi phát hành) – Nhiều thi tập, văn tập của các danh nhân văn hóa, các nhà thơ nổi tiếng đã được giới thiệu rộng rãi với bạn đọc qua các cơ sở in ấn phát hành này, thí dụ như: *Ức Trai thi tập* (tập thơ của Nguyễn Trãi do Dương Bá Cung sưu tầm, chỉnh lý, tổ chức khắc, in vào năm 1868 – Phúc Khê tàng bản); *Truyền kỳ tân phả* của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (Lạc Thiện đường); *Bạch Vân am thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Lập trai thi tập* của Phạm Quý Thích, *Tinh sà kỷ hành* của Phan Huy Ích (Học Hải đường)... *Truyện Kiều* cùng hàng loạt các truyện Nôm khác như: *Nhị độ mai, Hoa Tiên, Phương Hoa, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa...* với nội dung chống lễ giáo phong kiến, phê phán hiện thực đen tối, phản ánh nguyện vọng về cuộc sống hạnh phúc của nhân dân đương thời cũng đã nhờ các *đường* này (ở Hà Nội hồi đó thường tập trung ở phố Hàng Gai) mà sớm đến tay quần chúng đông đảo, góp phần tích cực vào việc bảo tồn và phổ biến các văn bản Nôm trước đây vốn chỉ được lưu truyền qua phương thức truyền miệng. Như trên đã nói, nhờ phương thức in ấn, phát hành được mở rộng, không lệ thuộc vào các cơ quan chuyên trách của nhà nước phong kiến, một hiện tượng trở nên khá phổ biến mà trước đó hầu như vắng bóng, đó là sự xuất hiện những tập thơ, tập văn của từng tác giả. Tuy các nhà Nho trước đây phần lớn đều nghĩ rằng việc sáng tác văn chương là có liên quan gắn bó với nhân sinh, thế đạo, "Văn là để chở đạo", "thơ là để nói chí" (văn dĩ tải đạo; thi dĩ ngôn chí), nhưng một quan niệm khiêm nhường có phần nào hẹp hòi nữa, đã lưu truyền khá rộng rãi trong giới văn nhân thi sĩ ở thời trước đó, đó là: Làm thơ văn chỉ là một việc nghiệp dư sau *lập đức, lập công;* thơ văn mình làm ra chỉ nên cất trong tráp, xếp dưới đáy rương, thỉnh thoảng đem ra đọc để tự di dưỡng tính tình, hoặc làm của gia bảo, truyền dạy cho con cháu, chứ không muốn đem ra công bố rộng rãi. Hoàn cảnh cơ sở vật chất eo hẹp (in ấn sách vở rất khó khăn, tốn kém) và ở những thời điểm nhất định lại còn phải được phép của triều đình mới được công bố rộng rãi, cũng đã góp phần hạn chế việc ấn hành các văn thi phẩm của từng tác giả riêng lẻ.

Nhưng, ở giai đoạn này, như trên đã nói, rất nhiều tác phẩm của từng tác giả đã được con cháu, anh em họ hàng, học trò, người đời mến mộ... tìm cách sưu tầm, sắp xếp, in ấn để phát hành rộng rãi. Những ấn phẩm này thường có một hoặc nhiều bài Tựa, bài Bạt của các danh nhân, thân hữu, hoặc của chính tác giả viết, hé lộ cho chúng ta nhiều điều bổ ích lý thú về văn chương học thuật, về quan niệm sáng tác và phê bình, thưởng thức văn thơ;

về tác giả và thời đại; về năng khiếu, học vấn, đức độ, phong cách, tài nghệ trong văn chương..., qua những chứng dẫn cụ thể sinh động, với nhiều nhận thức khá mới mẻ, độc đáo. Người xưa thường nói "thơ để nói chí" (thi dĩ ngôn chí). Ngoài nội dung "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", hoặc đặt ở chỗ cảm thông với nỗi khổ của dân thường, như Nguyễn Trãi đã viết:

"Ức tích Lam Sơn ngoan Võ Kinh
Đường thi chí dĩ tại thường sinh"

(Nhớ khi xưa, ở Lam Sơn, nghiền ngẫm sách kinh điển về võ bị, Chí của ta lúc đó đặt vào tình thương dân đen)

hoặc như Nguyễn Bỉnh Khiêm đã bộc lộ:

Lao lai vi ngải tiên ưu chí

(Tuy già rồi nhưng cái chí "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ" vẫn chưa hết).

Chí lúc này còn mang nhiều nội dung phong phú, rộng mở hơn thế nữa. Cũng chính Nguyễn Bỉnh Khiêm, trong lời tựa *Bạch Vân am thi tập* đã cho ta biết cụ thể hơn điều này "Nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới. Vậy mà thơ lại là để nói chí. Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhân đạo... Tôi... vụng về trong nghề thơ, tuy nhiên cái bệnh yêu thơ chưa chữa khỏi, mỗi khi được thư thả lại dậy hứng mà ngâm vịnh, hoặc ca tụng cảnh đẹp đẽ của sơn thủy, hoặc tô vẽ nét thanh tú của hoa trúc, hoặc tức cảnh mà ngụ ý, hoặc tức sự mà tự thuật, đều ghi lại thành thơ nói về chí..." [1]. Như vậy là Nguyễn Bỉnh Khiêm đã gắn chí với tâm tình, cảnh vật, sự việc, như Lê Quý Đôn sau này sẽ bàn: "Ta thường làm thơ có ba điều chính: một là tình, hai là cảnh, ba là sự. Trong lòng có cảm xúc thực sự, rung cảm nên lời; thực tế bên ngoài gây thành ý, rồi dùng (lời lẽ) điển tích để nói việc ngày nay, ghi việc xưa hay thuật chuyện hiện tại, đều tự nhiên có tinh thần..." [2]. Phùng Khắc Khoan, trong bài tựa viết cho tập thơ Ngôn chí của mình, đã nhấn mạnh: "Cái gọi là thơ thì không phải là láu lưỡi trong tiếng sáo, chơi chữ dưới ngòi bút thôi đâu, mà là để ngâm vịnh tính tình, cảm động mà phát ra chí ý nữa. Thế mà cho nên, nếu chí mà ở đạo đức thì tất phát ra lời lẽ hồn hậu, chí mà ở sự nghiệp thì tất là nhả ra khí phách hào hùng, chí ở rừng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trăng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nỗi uất ức thì làm ra lời thơ ưu tư, chí ở niềm cảm thương thì làm ra điệu thơ ai oán..." [3]. Và, dù nội dung của chí đã mở rộng đến như vậy, nhưng theo Lê Quý Đôn, ông vẫn muốn chí trong thơ được sinh động, cụ thể hóa hơn nữa. Trong bài tựa *Tập thơ Nghệ An* của Bùi Huy Bích, ông viết: "Trong khi đi đường và khi ở trên trấn, trải xem núi sông phong vật, gặp cảnh gì vui thích, cùng là tìm tòi cổ tích, tưởng nhớ người hiền, thăm hỏi nhà

---

1. Xem bài tựa.
2. Xem trích đoạn *Vân Đài loại ngữ*.
3. Xem toàn văn bài tựa.

nông, cảm xúc mọi việc, liền thành thơ ngay; những tình huống khi nhớ quê hương, những thơ đề khi tiếp bạn bè, đều nhân việc mà ký thác, hình ra ngâm vịnh... Những cảnh như mây nắng, khói sương, gió tuyết, trăng hoa, núi sông, thành quách, sâu cá, chim muông, đều là tự nhiên vào trong thơ cả; điểm xuyết mà có thừa, lấy dùng mà không hết. Khi thầm vui hứng đến, tức là lúc chí phát thơ thành..." [1]. Nho gia rất coi trọng cái gọi là Thi giáo (sự giáo hóa bằng Kinh Thi) với bốn tiêu chuẩn: *ôn, nhu, đôn, hậu.* (Thiên Kinh giải sách *Lễ ký* viết: "Ôn, nhu, đôn, hậu, thi giáo dã" (ôn, nhu, đôn, hậu) là sự giáo hóa bằng Kinh Thi vậy). Những nét nổi bật của bốn tiêu chuẩn này là ôn tồn, hòa nhã; nhẹ nhàng, mềm dẻo; thành thật hết lòng; đầy đặn, không hời hợt bạc bẽo. Trong bốn tiêu chuẩn này, phần đông các Nho gia khi giải thích Thi giáo đều nhấn mạnh vào hai tiêu chuẩn đầu là *ôn* và *nhu*, còn *đôn, hậu* thì là hệ quả tất nhiên của *ôn nhu.* Điều này vốn có căn nguyên sâu xa, bắt nguồn từ những nhận định về *Kinh Thi* của Khổng Tử. Ông từng nói: "Không học Thi, biết lấy gì mà nói" (bất học Thi, vô dĩ ngôn). Nhưng, nhiều ý kiến bình giá nội dung *Kinh Thi* do ông đưa ra đã mang nặng những thiên kiến, bảo thủ, như: "Về ba trăm bài thơ trong Kinh Thi, có thể dùng một lời để khái quát, đó là không có những ý nghĩ bất chính" (Thi tam bách nhất ngôn dĩ tế chi, tư vô tà). Tiêu chuẩn của "bất chính", của "vô tà" ở đây cố nhiên là phải phù hợp với những quan điểm luân lý đạo đức, chính trị xã hội của ông. Ông cực lực chê bai thơ ca nước Trịnh (một nước thời Xuân Thu, ở giữa đồng bằng Trung Hoa, có phong tục tập quán phóng khoáng, cởi mở) trong *Kinh Thi*; ông chủ trương nên gạt bỏ thơ ca nước Trịnh, vì thơ ca nước Trịnh dâm (*dâm* ở đây có cả hai nghĩa: dâm đãng và quá mức, trái với lễ). Ông nói rõ: "Ghét thơ ca nước Trịnh, vì thơ ca này làm rối loạn Nhã nhạc" (ý muốn nói làm rối loạn thơ ca nghiêm chỉnh, đúng đắn – Xem các thiên Vệ Linh Công, Dương Hóa – Sách *Luận ngữ).* Ông ra sức đề cao bài *Quan thư* – bài thơ mở đầu tập *Kinh Thi,* cho rằng "Quan thư, không vui quá đà, không buồn rầu rũ rượi héo hắt". (Quan thư lạc nhi bất dâm, ai như bất thương – Xem Thiên Bát dật – sách *Luận ngữ).* Các nhà Nho đời sau rất chú ý đến lời nhận xét này, cho rằng như vậy là Khổng Tử tán dương những điều nhẹ nhàng, ôn hòa, vừa phải. Đó là cơ sở lịch sử của thuyết "Thi giáo: ôn nhu đôn hậu". Vậy mà, trong bài tựa *Tập thơ nỗi nhớ thương đằng đẵng* của Nguyễn Kỳ Trai, Phạm Nguyễn Du lại viết: "Nguyễn Kỳ Trai ở Đồng Cương là dòng dõi danh tướng đại thần, con đẻ của quận chúa nơi Vương Phủ, được Hoàng thượng gả cho công chúa thứ năm, đức hạnh và tài sắc tuyệt vời, cùng ông kết tóc, được hai mươi tháng thì qua đời. Ông rất đỗi nhớ thương, viết nên *Tập thơ nỗi nhớ thương đằng đẵng*, tất cả bấy nhiêu bài, khạc máu làm câu, xé lòng làm chữ. Đọc thơ như thấy ông khóc gào nức nở, vỗ ngực dậm chân; như thấy ông đang cười nói miên man, ôn tồn âu yếm, như thấy ông đang nghẹn ngào rên rỉ,

---

1. Xem toàn văn bài tựa.

cảm thán bồi hồi; như thấy ông đang trải qua cái ngày gương vỡ, phần thừa mà rơi lệ, đang đứng trước cái cảnh con côi vợ góa mà đau lòng. Mặt giấy lâm ly, chốn tinh thần thôi thúc; bút lông phảng phất, nơi mộng mị tiếp giao... Tôi mười bảy mất cha, hai mươi bốn mất con, ba mươi mất vợ, ba mươi tư mất mẹ, sự buồn nhớ của tôi so với Kỳ Trai còn hơn một bậc. Nhân cảm động trước tập thơ, tôi viết bài tựa này đặt ở nơi đầu tập"[1]. Nỗi đau mất vợ của Phạm Nguyễn Du đã được tỏ bày với những lời lẽ thống thiết nhất trong *Đoạn trường lục,* vì vậy chúng ta có thể thấy rằng *Tập thơ nỗi nhớ thương đằng đẵng* đã thực sự tác động sâu sắc đến ông, và những lời ông viết về tập thơ, nhấn mạnh vào nỗi đau vò xé tâm can của tác giả là xuất phát từ đáy lòng, tuy nó có phần nào trái với tinh thần "ai nhi bất thương" của Thi giáo.

Khổng Tử ghét thơ ca nước Trịnh vì thơ ca nước Trịnh dâm, làm loạn Nhã nhạc. Quả thực là oan cho thơ ca nước Trịnh quá. Nhìn chung, những bài thơ có chủ đề tình yêu nam nữ được đưa vào phần *Trịnh phong* trong *Kinh Thi* đều nói lên những cảm xúc lành mạnh, nồng nhiệt, hồn nhiên, chất phác, thấm đượm tình người.

Phong tục nước Trịnh, vào ngày Thượng Tỵ (ngày Tỵ thuộc thượng tuần tháng Ba âm lịch), trai gái nô nức kéo nhau ra sông Trăn, sông Vỉ (hai con sông chảy qua đồng bằng nước Trịnh nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) thưởng ngoạn cảnh đẹp mùa xuân. Ở đây, họ được tự do đùa cợt, trêu ghẹo nhau, tặng nhau hoa thơm cỏ lạ để biểu lộ tình yêu. Qua khổ đầu bài thơ Trăn Vỉ sau đây, chúng ta có thể mường tượng được phần nào không khí vui tươi của ngày hội và tâm tình phóng khoáng của thanh niên nam nữ nước Trịnh đương thời:

Sông Trăn, sông Vỉ, nước đang lên,
Trai gái tay cầm nhành lan.
– Anh xem hội chưa? – Cô gái hỏi.
– Anh xem rồi! – chàng trai đáp
Ra xem nữa đi anh!
Ngoài sông Vỉ đang đông vui lắm!
Và thế là họ vui đùa, trêu ghẹo nhau,
Tặng nhau hoa thược dược!

(Trăn Vỉ - Trịnh phong - Kinh Thi)

Chúng ta hãy nghe lời một người con gái nước Trịnh trêu ghẹo chàng trai mà mình đã nặng lòng yêu mến:

Chàng thật lòng mến yêu em thì hãy xắn quần lội qua sông Trăn
(sang đây với em)!
Chàng mà không nghĩ đến em, chẳng lẽ lại không có người nào khác
(yêu em hay sao)?
Hỡi chàng trai ngờ nghệch nhất trong số những chàng trai ngờ

---

1. Xem toàn văn bài tựa.

nghệch kia ơi!

Chàng thật lòng mến yêu em thì hãy xắn quần lội qua sông Vỉ

(sang đây với em)!

Chàng mà không nghĩ đến em, chẳng lẽ lại không có chàng trai nào khác

(thương yêu em hay sao)?

Hỡi chàng trai ngờ nghệch nhất trong số những chàng trai ngờ

nghệch kia ơi!

(Khiên thường - Trịnh phong - Kinh Thi)

Bài thơ *Khiên thường* (xắn quần) là bài thứ mười ba trong *Trịnh phong* (dân ca, ca dao nước Trịnh), chỉ có hai khổ, sáu câu, ngắn gọn nhưng sinh động, tươi vui, dí dỏm biết bao!

Yêu thương nhau như thế cho nên một khi nên vợ nên chồng thì tình nghĩa thật là thủy chung bền chặt:

Ra khỏi cửa thành phía Đông,
Thấy người đẹp như mây,
Tuy đẹp như mây,
Nhưng ta đâu có để ý tới.
Người vợ áo trắng khăn xanh của ta,
(tuy mộc mạc giản dị)
Nhưng vẫn làm cho ta vui.

(Xuất kỳ Đông môn - Trịnh phong - Kinh Thi)

Đọc những lời thơ hay đẹp của phần *Trịnh phong* trong *Kinh Thi* chúng ta dám nghi ngờ chẳng hiểu Khổng Tử có ghét thơ ca nước Trịnh thật không? Nếu ghét thật, tại sao Cụ không bỏ những bài thơ "ướt át" ấy đi khi san định chỉnh lý *Kinh Thi*? Hay là Cụ để lại những bài thơ ấy cốt để làm những "bài học phản diện"? Nếu quả thực như vậy thì ở đây Cụ đã không đạt được mục đích như ý muốn. Trong tâm trí biết bao nhiêu thế hệ Nho sĩ thực sự có tài năng, có tâm hồn khoáng đạt rộng mở, lời giáo huấn *"Hưng, quan, quần, oán"* (thơ có thể làm cho người ta phấn chấn, hứng khởi; giúp người ta quan sát hiểu biết việc đời; dạy người ta biết chung sống hợp quần, thôi thúc người ta oán ghét sự bất công, phi lý) của Khổng Tử về tác dụng của thơ ca đã làm lu mờ hẳn những lời khuyến cáo của Cụ về thơ ca nước Trịnh.

Cùng với sự mở rộng phạm vi bao quát của *chí*, trong mệnh đề "thi dĩ ngôn chí", việc nhấn mạnh vào ý nghĩa xã hội của "Hưng, quan, quần, oán" đã đem lại một cái nhìn sâu sắc hơn về các tác phẩm văn học xuất hiện trong giai đoạn này mà chúng ta có thể thấy được một phần nào qua một số bài đề tựa.

Trong *Bài tựa truyện Hoa Tiên,* Cao Bá Quát viết: "Hoa tiên là một câu chuyện bắt đầu từ chỗ vợ chồng riêng tây ân ái, cho đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, nhã ý thân thiết giữa bạn bè, mối tình yêu thương giữa anh em; lớn

thì triều đình quân cơ cho đến những lệ luật khen trung, khuyến tiết; nhỏ thì nhân tình thế thái cho đến những điều nghiêm ngặt về phong khí, cỏ cây; văn thì kỳ, nghĩa thì chính, nói lý thì rành mạch không bế tắc; nói thế thì lắt léo nhưng vẫn ở trong đạo thường; đến như tan hợp buồn vui, vị trí cảnh ngộ, thực là éo le kỳ lạ, lời nói thì bi tráng, văn viết thì trầm hùng...

Gần đây, những người khinh bạc mượn Hoa Tiên làm đầu câu chuyện, những bậc cầm bút thường lại không xét kỹ cho ngay đó là loại văn dâm đãng, khúc hát lẳng lơ, thực đáng buồn cười biết mấy!..

Kim Vân Kiều là tiếng nói hiểu đời, Hoa Tiên là tiếng nói răn đời!" [1].

Đề tựa Đoạn trường tân thanh, sau khi luận bàn về lẽ *biến, thường,* Phong tuyết chủ nhân Thập thanh thị viết: "... Cái *biến* ấy đã khác với cái *thường* thì phàm ai gặp phải thời ấy, bước vào cái cảnh ấy, ngổn ngang những biến cố trước mắt, chồng chất những khối lối ở trong lòng, mới phải mượn đến bút mực để chép ra, như những truyện anh hùng, truyện phong tình, truyện trung thần, liệt nữ, truyện đạo sĩ ni cô, chẳng qua là mượn ngòi bút tờ giấy để chép ra những cái cảnh ngộ lịch duyệt của bản thân mà thôi. Truyện Thúy Kiều có lẽ cũng là một thứ sách như thế...

... Khổng Tử có nói: "Tiểu tử, sao không học Kinh Thi. Kinh Thi có thể giúp ta xem xét việc đời; có thể làm hứng khởi lòng người; giúp ta biết lẽ hợp quần; giúp ta biết oán ghét những bất công phi lý". Mạch Tử nói: "Ai khéo đọc Kinh Thi, không nên nệ câu văn mà làm hại lời, không nên nệ lời mà làm hại ý, cứ lấy ý mà đón hiểu lấy cái chí của cổ nhân, thế là được". Ai đọc Truyện Kiều mà hiểu lời nói ấy thì người mà ta gọi là Thúy Kiều đó sớm tối lúc nào cũng gặp được vậy!" [2].

Bên cạnh việc ấn hành những tập thơ, văn, truyện... của từng tác giả, nối tiếp công việc sưu tầm chỉnh lý tuyển chọn thơ văn các đời để đưa vào các bộ tổng tập hoặc tuyển tập đã được tiến hành ở các triều đại trước, trong thời kỳ này cũng đã xuất hiện một số công trình cùng loại với quy mô khá đồ sộ, tiêu biểu là *Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải* do Lê Quý Đôn biên tập; *Hoàng Việt văn tuyển, Hoàng Việt thi tuyển* do Bùi Huy Bích biên tập; hai thiên sách Nghệ văn chí (trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn) và Văn tịch chí (trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú) được coi như hai bản tổng kiểm kê và giới thiệu các thư tịch Hán Nôm, các công trình sưu tầm chỉnh lý công bố di sản văn hóa thành văn của Việt Nam trải qua gần mười thế kỷ. Những bài của hai thiên sách này một mặt nói lên lòng tự hào chính đáng trước chiều sâu văn hiến của đất nước, mặt khác cũng nói lên nỗi chua xót trước những tổn thất nặng nề mà kho tàng di sản văn hóa thành văn của dân tộc đã phải hứng chịu do địch họa, thiên tai và bao nhiêu tác nhân khách

---

1. Xem toàn văn bài tựa.
2. Xem toàn văn bài tựa.

quan, chủ quan khác gây nên, qua đó cũng ngụ ý giao phó một trách nhiệm nặng nề cho các thế hệ mai sau: Phải bằng mọi cách bảo tồn và phát huy di sản quý báu ấy.

Nửa cuối thế kỷ XIX, dân tộc ta lại đứng trước nguy cơ bị xâm lược đô hộ. Do sự bất lực của triều đình nhà Nguyễn, đất nước ta rơi vào tay thực dân Pháp, nền độc lập, tự chủ bị tước đoạt, nhân dân ta phải sống trong vòng lệ thuộc gần một thế kỷ. Cách mạng Tháng Tám thành công đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc. Từ đó đến nay, công cuộc kế thừa và phát huy di sản văn hóa của dân tộc đã được tiến hành với một phương hướng đúng đắn, với những phương pháp khoa học, với quy mô ngày càng rộng mở, và thành quả đạt được cũng ngày càng phong phú. Dưới ánh sáng của đường lối văn hóa của Đảng, chúng ta phát hiện, sưu tầm được thêm nhiều văn bản thư tịch cổ quý hiếm, đã tiến hành chỉnh lý nghiên cứu phiên dịch chú giải và công bố khá nhiều văn bản thư tịch Hán Nôm có giá trị thuộc các lĩnh vực văn học, sử học, triết học, quân sự, y học... So với các thời đại trước, chúng ta đã đạt được những bước tiến vượt bực, cả về số lượng lẫn chất lượng. Những thành quả này đã làm cho cuộc sống văn hóa tinh thần của nhân dân ngày nay thêm phong phú, thêm gắn bó với truyền thống văn hiến cao đẹp, có lịch sử lâu đời, của dân tộc.

Tập này giới thiệu bài tựa, bài bạt gắn bó với các công trình biên soạn, sáng tác, sưu tầm khảo cứu... thuộc các lĩnh vực văn học, sử học, triết học của một số tác giả chữ Hán, chữ Nôm, phản ánh được phần nào những nét chủ yếu của tiến trình văn hóa Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực kế thừa và phát huy di sản văn hóa thành văn của dân tộc.

Để bổ sung thêm cho việc lý giải những quan niệm những nhận định về đạo và đời, về văn chương, học thuật... được đề cập đến trong các bài tựa, bài bạt, chúng tôi có lựa chọn giới thiệu thêm một số bài văn, bài thơ... có liên quan để bạn đọc tiện đường tham khảo.

... Bài tựa và bạt mà chúng tôi giới thiệu trong tập này chỉ là một con số nhỏ bé so với tổng số những văn phẩm cùng loại mà chúng ta hiện có. Hy vọng của chúng tôi chỉ là: Qua con số hữu hạn những bài tựa bài bạt trong tập này, bạn đọc sẽ có thể hình dung được phần nào công lao vô hạn của biết bao thế hệ đi trước đã đóng góp cho sự nghiệp sưu tầm, chỉnh lý, bảo tồn, công bố kho tàng các di sản văn hóa thành văn của dân tộc ta, và sự cảm nhận sâu sắc, thấu đáo, tinh tế của người xưa đối với những di sản quý báu đó.

Xuân 1994

Đặng Đức Siêu

BÀI TỰA VIỆT NAM THẾ CHÍ

Hồ Tông Thốc

Sách chép về thế phả vốn có từ lâu, cốt xét các đời đã qua, để rõ nguồn gốc lưu truyền, kê cứu những điều truyền văn, để rõ những tiêu chuẩn xưa nay. Hiềm vì chuyện tin chuyện nghi lẫn nhau, có điều chưa hợp hẳn với lòng người. Những việc đời biến đổi khác nhau thì làm sao lại khỏi có những điều quái gở. Nghìn năm về sau, khó lòng biết được đầy đủ, mà tìm trong sách vở cũng không thể tra cứu vào đâu. Bởi vậy ghi chép về nguồn gốc thực là nhọc lòng lắm. Có người hỏi tôi rằng: "Bỏ cái lạ giữ cái thường là đạo của thánh hiền, tại sao ông lại câu nệ theo cũ, không nêu rõ lời mới để đổi hẳn thói mê hoặc của đời?". Tôi đáp rằng: Thời thái cổ còn hỗn mang, chưa phân biệt trời đất, ngay Trung Quốc cũng còn có nhiều thuyết hoang đường, như những chuyện vá trời, húc núi, lấy chân ngao làm cột trời và mười mặt trời cùng mọc v.v... [1], đời sau cứ theo sách mà bàn luận, không kê cứu vào đâu được, đúng hay không đúng, vẫn còn ghi chép trong sử sách. Huống chi đất Việt ta ở vào cõi xa, sự hiểu biết cũng khác, từ đời Hồng Bàng thời gian xa cách, trong lúc mới mở mang, sách vở chưa đủ, lễ nhạc chưa làm, nếu cho là có thực thì dựa vào đâu mà biết? Nếu cho là không có, thì dựa vào đâu mà xét ra? Cho nên những chuyện góp nhặt được đều là lượm lặt ở tiếng vang truyện đồn, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phả ký từng đời mà thôi, còn những sự tích kỳ quái, lờ mờ khó xét, tạm giữ đó để chờ các bực quân tử sau này, dám đâu xuyên tạc ra lời quái dị để mê hoặc người đời. Độc giả nên lưu tâm nhận kỹ, cố sức suy nghiệm thì ngọc và đá đều

---

1. *Vá trời:* theo thần thoại truyền thuyết Trung Quốc Bà Nữ Oa đã luyện đá năm sắc để vá trời.

Húc núi: Cung Công cùng Chuyên Húc tranh nhau làm đế, Cung Công tức giận lấy đầu húc vào núi Bất Chu, làm lở núi.

Lấy chân ngao làm cột trời: Bà Nữ Oa chặt chân con ngao (loài rùa biển) để làm bốn cái cột chống đỡ bốn phương trời.

Mười mặt trời: thời Đế Nghiêu, mười mặt trời đều mọc; Nghiêu sai Hậu Nghệ bắn rơi được chín, chỉ còn một.

sẽ rõ ràng, hình tiếng bóng vang của những chuyện quái đản không đợi phá cũng vỡ. Vả lại, nước Nam ta ở vào dải đất nóng nực, trong cõi mênh mông, vua sáng suốt đời nào cũng có. Giang sơn rộng lớn, sự nhận xét phân biệt mỗi lúc một khác, nhưng từ cổ xưa đến nay, chỉ căn cứ vào tục truyền và dấu vết, hỏi việc dĩ vãng thì nhờ các cụ già kể lại, kiểm nghiệm điều thấy biết thì dựa vào việc cúng thờ ở miếu đền. Tôi quên mình hẹp hòi quê kệch, chép sơ lược các sự việc còn di lưu, những điều truyền thuyết, muốn đợi các bực-cao minh học rộng sau này, nhận rõ xét kỹ, biết được trước sau, không tự nhầm lẫn. Nếu có ai sửa lại cho tập này được đúng, cho lời chép được hay, đẽo gọt kỹ càng, rồi đem in ra, để mọi người thấy rõ việc xưa nay và hiểu thấu lẽ huyền vi, thì đó cũng là một bộ sử ký trong truyện ký chăng! Vậy làm bài tựa này! * .

---

* Theo bản dịch trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC), NXB Sử học, Hà Nội, 1961 - Có hiệu chỉnh bổ sung. Phan Huy Chú viết trong phần Văn tịch chí - *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: *Việt Nam thế chí*, 2 quyển, Hồ Tông Thốc cuối đời Trần soạn. Quyển 1 chép thế phả 18 đời họ Hồng Bàng, quyển 2 chép thế phả họ Triệu, sự tích có phần rõ ràng nhưng bài văn phần nhiều kỳ dị, cũng có thể bổ khuyết cho sử trước.

BÀI TỰA VIỆT ĐIỆN U LINH

Thánh nhân xưa nói: "Thông minh chính trực, mới đáng gọi là thần, không phải hạng dâm thần, tà ma quỷ quái mà lạm gọi là thần được đâu".

Trong nước Hoàng Việt ta, các thần thờ ở miếu đền xưa nay rất nhiều, nhưng mà công tích to lớn rõ rệt, cứu giúp sinh linh thì có được mấy đâu? Tuy nhiên, các thần vốn có phẩm loại không ngang nhau, có vị là tinh túy của núi sông, có vị là nhân vật kiệt linh, khí thế rừng rực lúc đương thời, anh linh tỏa rộng đến đời sau. Nếu không ghi chép sự việc lại thì phẩm loại trên dưới khó phân biệt. Cho nên tôi dựa theo kiến văn nông cạn thấp kém của mình mà ghi chép về cõi u linh. Nếu có bậc quân tử bác nhã hiếu sự sửa chữa cho thì thỏa lòng mong ước của tôi vậy.

Hoàng triều Khai Hựu năm đầu [1]. Chức Thủ đại tạng thư, hỏa chính chưởng, trung phẩm phụng ngự, An Tiêm lộ chuyển vận sứ. Kẻ bề tôi là Lý Tế Xuyên cúi đầu thắp hương kính cẩn viết bài tựa truyện này *

1. Khai Hựu năm đầu ứng với năm 1329.

★ Theo bản dịch của Đinh Gia Khánh - *Việt điện u linh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1972.

TỰA THIỀN TÔNG CHỈ NAM [1]

Trẫm thầm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí ngu, cùng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội; con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh. Cho nên Lục tổ [2] có nói: "Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau". Như thế đủ biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời. Thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!

Và thuở trẫm còn niên thiếu, hiểu biết mới võ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy bảo của thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vương vấn: lòng thốt nhiên trong lặng, để tâm vào nội giáo [3], tham cứu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thành khẩn mộ đạo. Tuy nhiên, cái ý hồi tâm hướng đạo đã nẩy mầm mà cái cơ cảm xúc còn chưa thấu. Vừa mười sáu tuổi, Thái hậu đã chán cõi trần; trẫm nằm rơm gối đất, huyết lệ nát lòng; ngoài nỗi ưu phiền, nghĩ đâu việc khác. Thế rồi mới vài năm sau, Thái Tổ Hoàng đế lại bỏ ngôi trời [4]. Niềm nhớ mẹ chưa nguôi, tình thương cha càng nặng [5]. Ngổn ngang đau xót, khó

---

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vị Hoàng hậu Chiêu Thánh lâu chưa có con. Trần Thủ Độ bắt Trần Thái Tông phế đi, và cưới vợ Trần Liễu (anh ruột ông; bà này là chị ruột Chiêu Thánh) lúc đó đang có thai lập làm hoàng hậu. Trần Liễu tức giận họp quân làm loạn. Thái Tông vì thế chán việc đời, bỏ ngôi vua và tu ở núi Yên Tử.

Tác phẩm *Thiền Tông chỉ nam ca* đã mất, chỉ còn bài tựa này.

2. *Lục tổ*: tức sư Tuệ Năng (? - 713), họ Lư người Lĩnh Nam là học trò Thiền sư Hoằng Nhẫn tổ thứ năm dòng Thiền tông Trung Quốc, trụ trì ở chùa Bảo Lâm núi Tào Khê, Thiều Châu.

3. *Nội giáo:* cũng như đại giáo nếu chỉ đạo Phật; các thuật ngữ như nội điển, đại tạng đều chỉ kinh sách của đạo Phật.

4. Sau khi lên ngôi, Thái Tông tôn bố (Trần Thừa) làm Thượng hoàng và mẹ làm Hoàng thái hậu. Theo bài tựa này bà mẹ Trần Thái Tông mất năm ông 16 tuổi, nhưng *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép Hoàng thái hậu mất năm Canh Dần (1230) lúc Thái Tông 12 tuổi, Trần Thừa mất năm Giáp Ngọ (1224), Thái Tông 16 tuổi. Không rõ tài liệu nào đúng.

5. Lòng thương cha (sang cự chi tâm): Sang cự là vết thương lớn, xuất xứ từ chữ "*sang cự thống thâm*": vết thương đau xót. Tác giả ví nỗi đau xót mất cha như một vết thương lớn.

nỗi khuây lòng. Trẫm nghĩ: cha mẹ vỗ về nuôi nấng con không thiếu cách gì, con dù thịt nát xương tan cũng không đủ báo đền trong muôn một. Huống chi, đấng hoàng khảo Thái Tổ ta xây dựng cơ nghiệp rất mực gian nan, trị nước giúp đời lại càng khó nhọc. Người đem ngôi báu trao lại cho trẫm từ lúc ấu thơ, khiến trẫm đêm ngày lo sợ, không chút thảnh thơi. Trẫm tự bảo mình: trên đã không có cha mẹ để tựa nương, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào? Suy đi nghĩ lại, không gì hơn lui về chốn núi rừng tìm học đạo Phật, để hiểu rõ nghĩa lớn của việc sống chết, cùng đền đáp công ơn khó nhọc của cha mẹ, thế chẳng tốt hơn sao? Thế là chí trẫm đã quyết. Đêm mồng ba tháng Tư năm Bính Thân, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm [1], trẫm cải dạng ra khỏi cửa cung rồi bảo với tả hữu rằng: “Trẫm muốn ra ngoài chơi để lắng nghe tiếng nói của dân, xem xét lòng dân, ngõ hầu biết được mọi khó khăn của công việc”.

Bấy giờ tả hữu đi theo trẫm chỉ bảy tám người. Giờ Hợi đêm ấy trẫm cưỡi một ngựa lặng lẽ ra đi; qua sông về hướng Đông, mới mang thực tình nói với tả hữu. Họ đều ngạc nhiên, rơi nước mắt. Giờ Mão hôm sau đến bến đò núi Phả Lại, sông Đại Than. Sợ có người biết, trẫm lấy áo che mặt qua sông rồi đi tắt theo đường núi. Đến tối vào nghỉ ở chùa Giác Hạnh, đợi sáng lại đi. Lặn lội vất vả núi hiểm, suối sâu, ngựa mỏi không tiến lên được nữa, trẫm liền bỏ ngựa vin vách đá mà lần bước. Giờ Mùi mới đến sườn núi Yên Tử [2]. Sáng hôm sau leo thẳng đỉnh núi, vào yết kiến vị Quốc sư là đại sa môn phái Trúc Lâm. Quốc sư vừa thấy trẫm thì mừng rỡ, rồi ung dung bảo rằng:

– Lão tăng ở nơi sơn dã đã lâu, xương gày mặt võ, ăn rau đắng, nếm trái cây, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây nổi, theo gió đến đây. Nay Bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ, tìm sự nghèo hèn nơi núi rừng, chẳng hay Bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này?

Trẫm nghe sư nói, rơi hai hàng nước mắt, đáp lại rằng:

– Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, trơ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ tựa nương; lại nghĩ sự nghiệp các đế vương thuở trước, thay đổi bất thường, cho nên tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác. Sư nói:

---

1. Mồng 3 tháng Tư năm Bính Thân tức mồng 9 tháng Năm năm 1236.

2. *Yên Tử:* một dãy núi thuộc huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quang Ninh.

– Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu Bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài.

Bấy giờ thúc phụ Trần Công [1] là em họ tiên quân, người được gửi gắm đứa con côi khi tiên quân bỏ quân thần, trẫm đã phong làm Thái sư, tham dự quốc chính, nghe tin trẫm bỏ trốn liền sai người tìm kiếm khắp nơi; rồi ông cùng các bậc quốc lão tìm đến núi này. Gặp trẫm, ông đau đớn nói:

– Thần nhận sự ủy thác của tiên quân, tôn phụng Bệ hạ làm chúa tể thần dân. Lòng dân kính yêu trông đợi Bệ hạ chẳng khác nào con nhỏ quyến luyến mẹ cha. Huống chi các cố lão trong triều ngày nay chẳng một ai không là bề tôi thân thuộc, chúng dân sĩ thứ chẳng người nào không vui vẻ phục tòng. Cho đến đứa trẻ lên bảy [2] cũng biết Bệ hạ là bậc cha mẹ dân. Vả Thái Tổ bỏ thần mà đi, nắm đất trên mộ chưa khô, lời trăng trối bên tai còn đó. Thế mà Bệ hạ lại lánh gót ẩn cư nơi núi rừng để theo đuổi cái chí riêng mình. Như thần nghĩ, Bệ hạ tính kế tự tu đã vậy, nhưng còn Quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ. Nhược bằng Bệ hạ không nghĩ lại thì chúng thần và người trong nước xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về nữa!

Trẫm thấy Thái sư cùng các kỳ lão khăng khăng không chịu bỏ trẫm, liền đem lời nói ấy bày tỏ với Quốc sư. Quốc sư cầm tay trẫm nói:

– Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón Bệ hạ về thì Bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển, xin Bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi.

Vì thế trẫm cùng mọi người trở về Kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc trẫm lại hội họp các vị tuổi cao đức cả để tham vấn đạo Thiền. Còn như các kinh điển của đại giáo thì không kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường

1. *Trần Công:* tức Trần Thủ Độ, chú của Trần Cảnh; người rất có công trong việc xây dựng nhà Trần và đất nước thời đó.

2. *Đứa trẻ lên bảy:* nguyên văn: đứa trẻ cao ba xích, khoảng 1m20, ước chừng bảy, tám tuổi.

đọc kinh Kim cương, đến câu "*ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*" [1] vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ, liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là *Thiền tông chỉ nam*. Năm ấy Quốc sư từ núi Yên Tử về kinh, trẫm cho vào ở chùa Thắng Nghiêm để trông coi việc khắc bản in kinh sách. Nhân đó trẫm đưa bài ca cho Quốc sư xem. Mới đọc qua một lần, sư đã mấy phen tán thưởng, nói:

– Tấm lòng của chư Phật ở cả trong bài ca này, sao không khắc in thành kinh bản để chỉ dẫn cho kẻ hậu học?

Trẫm nghe lời sư, sai thợ viết chữ chân phương rồi truyền cho khắc bản. Chẳng riêng để chỉ dẫn đường mê cho đời sau mà còn muốn mở mang công nghiệp của các thánh nhân thuở trước. Vì thế trẫm làm bài tựa này *.

---

1. *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm:* một câu quan trọng của kinh Kim cương (tên gọi đầy đủ là Kim cương bát nhã ba la mật đa, tiếng Phạn là Vajraprojna - Poramita - Sutra, tên kinh có nghĩa là bộ kinh giúp cho người ta phá bỏ mọi phiền não một cách nhanh chóng để đến bờ chính giáo, thành Phật). Bộ kinh này vốn được viết bằng tiếng Phạn. Cưumalathập (Kumara - jiva), đầu thế kỷ V sang Trung Quốc mới đem dịch ra tiếng Hán. Câu *"ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"* được nhiều người đề cập đến. Lục tổ giảng như sau:

"Hà kỳ tự tính? Bản tự thanh tịnh. Hà kỳ tự tính? Bản tự sinh diệt. Hà kỳ tự tính? Bản tự cụ túc. Hà kỳ tự tính? Bản vô động dao? Hà kỳ tự tính? Năng sinh vạn pháp. Thức đắc thử tâm, diệu trạm viên tịch, bất nệ phương sở, bản vô sở sinh".

Nghĩa là:

Thế nào là tự tính? Vốn tự nó thanh tịnh. Thế nào là tự tính? Vốn nó tự sinh và mất đi. Thế nào là tự tính? Vốn tự nó đầy đủ. Thế nào là tự tính? Vốn nó không lay động. Thế nào là tự tính? Nó có thể sinh muôn vạn sự vật. Phải hiểu cái tâm ấy kỳ diệu sâu sắc, tròn vẹn lặng lẽ, không lệ thuộc vào nơi chốn, không tự đâu sinh ra.

Câu này muốn khuyên người học đạo phải hiểu được vạn vật là không, cái tâm là kỳ diệu, tự đầy đủ, trong sáng, trường tồn bất biến, không bị lệ thuộc vào một sự vật, nơi chốn nào.

★ Theo *Thơ văn Lý Trần*, Tập II, Quyển thượng, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

BÀI PHÚ VỀ NGỌN BÚT CỦA ĐỔNG HỒ [1]

Khi nhân văn chưa hiện ra thì như thuần chất còn ẩn trong hòn ngọc thái phác [2]. Chỉ thắt nút dây để làm ước hẹn [3], vì thời bấy giờ chưa biết chép ghi. Lớn lao thay vị thần thánh Hy Hiên [4], căn cứ vào đạo trời mà lập ra đạo "đại trung" [5] để dạy dân. Đặt ra văn tự để tiện dùng, lấy chữ nghĩa để ghi chép. Lập ra sử quan để giữ gìn phép tắc, làm ngay ngắn mối quan hệ giữa vua tôi. Đến khi Nghiêu Thuấn [6] nối ngôi, công nghiệp lại rỡ ràng như thuở trước. Vũ Thang [7] khép mình nên cung kính. Kiệt Trụ [8] buông lỏng nên bạo tàn. Văn Vũ [9] hòa mục mà kiêm cung. U Lệ [10] hôn mê mà tàn bạo... Người lấy đức để dấy nền thịnh trị, kẻ tối tăm nên làm mất nước nhà. Ai cầm bút ghi chép thẳng thắn mà được nêu đầy đủ rõ ràng nơi sử sách? Ôi! Từ khi bánh xe họ Cơ dời sang phía Đông [11], kỷ công của nhà vua suy đồi không dựng lại được. Giáo mác ngổn ngang bờ cõi; người hóa ra cầm thú ăn thịt lẫn nhau. Tôi giết vua, con lại giết cha; luân thường

---

1. *Đổng Hồ:* tên một viên quan chép sử ở nước Tấn đời Xuân Thu. Theo *Đông Chu liệt quốc* đời Xuân Thu, Triệu Thuẫn làm quan Chính khanh ở nước Tấn, sợ Tấn Linh Công giết, bỏ chạy ra ngoài cõi. Em Triệu Thuẫn là Triệu Xuyên, bèn giết Tấn Linh Công ở vườn đào. Triệu Thuẫn trở về nước lập người khác lên làm vua, không trị tội em là Triệu Xuyên. Viên quan chép sử tên là Đổng Hồ viết vào sách Sử nước Tấn: "Triệu Thuẫn giết chúa là Di Cao ở vườn đào". Hành động này của Đổng Hồ được người đương thời và người sau ca ngợi. Bài phú này làm theo điển ấy.

2. *Thái phác:* ngọc thô còn nằm trong đá. Muốn lấy ngọc này phải đập đá ở trong núi.

3. *Thắt nút dây làm ước hẹn:* theo Bắc sử vào thời cổ ở Trung Quốc chưa có văn tự. Tạo Nhân thị dạy dân thắt nút dây để làm tin.

4. *Hy Hiên:* tức vua Phục Hy và Hiên Viên.

5. *Đạo "đại trung": Thư kinh* có câu: Hoàng kiến kỳ hữu cực: Nhà vua kiến lập cái đạo "đại trung" của mình.

6. *Nghiêu, Thuấn:* tức là vua Nghiêu đời Đường và vua Thuấn đời Ngu, hai ông vua nổi tiếng là hiền quân thời thượng cổ ở Trung Quốc.

7. *Vũ, Thang:* tên các vua đã sáng lập ra nhà Hạ và nhà Thương.

8. *Kiệt, Trụ:* tên hai bạo chúa, một thuộc nhà Hạ, và một thuộc nhà Ân Thương.

9, 10. *Văn, Vũ, U, Lệ:* Văn, Vũ là hai vua đã sáng lập ra nhà Tây Chu và U, Lệ là hai tên bạo chúa cuối đời Tây Chu.

11. *Xe họ Cơ rời sang phía Đông:* Nhà Chu nguyên đóng đô ở đất Quan Trung. Từ đời Chu Bình Vương về sau, cơ nghiệp suy, nên mới dời sang phía Đông, đóng đô ở đất Lạc, gọi là Đông Chu.

theo đó mà mai một. Đổng Hồ quả thực là người kiệt xuất, lo giữ gìn khuôn mẫu người xưa. Thường khó nhọc quên cả thân mình, hết lòng thành để viết sử. Cầm cân nảy mực trong tâm tư, dồn sấm sét ra uy nơi ngọn bút. Chẳng khen điều gì ngoài điều thiện, chẳng chê điều gì ngoài cái ác. Cầm bút chép một cách thẳng thắn, dù mảy may chẳng dám đơn sai. Làm sáng tỏ đúng sai muôn thuở, vạch rõ ra sự được mất đương thời. Khen chê thì nghiêm khắc ở điều thưởng phạt, nghị luận thì dứt khoát như lưỡi búa rìu.

Căm giận thay Linh Công vô đạo, chỉ chuyên bòn rút sinh dân. Giết kẻ ninh chân gấu chẳng nhừ [1] từ đài cao bắn người vô tội [2]. Vui thỏa thích ngày ngày không chán, Tuyên Tử [3] can y càng nổi giận. Sai Sư Nghê giết Triệu Thuẫn đi; Nghê đâm đầu vào gốc hòe tạ tận [4]. Bày tiệc rượu suỵt cho ngao ra: ngao vượt thềm đuổi cắn [5]. Tuyên Tử sợ chạy ra ngoài cõi, nước Tấn từ đó rối loạn tơi bời. Đến vườn đào, Triệu Xuyên giết (Linh Công) [6] đạo thần tử nỡ nào nghe việc ấy. Thuẫn nghe xong nước mắt đầm đìa; nhưng hình tích gần như kẻ giết vua là Thuẫn vậy [7]. Vì đã chạy trốn sao không ra khỏi bờ cõi để dứt khỏi chức phận, đã trở về sao không trừ loạn tặc để trả ơn vua [8]. Ôi! Đi hay về đều là thất nghĩa, cho nên khó tránh được cái trách nhiệm của mình vậy.

Lớn lao thay bút pháp của Thái sử [9], nêu lên nghĩa lớn của vua tôi. Chép tội giết vua để răn bảo triều đình, không tự tay giết mà xem như đã giết. Tha kẻ cầm giáo và trách kẻ cùng nhà [10], vì thực ra Chính

---

1. *Giết kẻ ninh chân gấu:* Theo *Đông Chu liệt quốc,* Tấn Linh Công rất tàn bạo. Một hôm có người ninh món chân gấu nhưng không được nhừ, y bèn lôi ra giết.

2. *Bắn người vô tội:* Một hôm vua tôi Tấn Linh Công đang đứng trên đài cao, thấy bên dưới có nhiều người đứng xem, chúng bèn dùng cung tên bắn vào giữa đám đông để mua vui.

3. *Tuyên Tử:* tức Triệu Thuẫn.

4. Tấn Linh Công sai Sư Nghê giết Triệu Thuẫn. Sư Nghê thấy Thuẫn đang mặc áo chầu, ngồi chờ trời sáng. Sư Nghê không nỡ giết, bèn tự đâm đầu vào gốc hòe tự tận để khỏi bị Tấn Linh Công trị tội.

5. *Ngao vượt thềm đuổi...* Linh Công lại lập mưu bày tiệc rượu để giết Triệu Thuẫn. Gia thần của Thuẫn là Đề Di Minh biết ý, cõng Thuẫn chạy. Tấn Linh Công sai người xua chó đuổi theo. Đề Di Minh giết chó ngao. Triệu Thuẫn chốn thoát ra ngoài cõi.

6. *Triệu Xuyên:* em họ Triệu Thuẫn. Người đã giết Tấn Linh Công ở vườn đào.

7. Khi Tấn Linh Công chết, Triệu Thuẫn bèn trở về ôm xác vua khóc thảm thiết để tỏ rằng mình không phải là người giết chúa.

8. Hai câu này là lời Đổng Hồ buộc tội Triệu Thuẫn.

9. *Thái sử:* chức quan chép sử, đây chỉ Đổng Hồ.

10. Tác giả bài phú muốn nói: Đổng Hồ tha tội cho người cầm giáo giết Tấn Linh Công là Triệu Xuyên, nhưng lại bắt tội anh Triệu Xuyên là Triệu Thuẫn, vì xét ra Thuẫn là người có ý giết Tấn Linh Công, mặc dù không tự tay làm việc đó.

khanh có ý [1]. Nêu tên Di Cao [2] để làm sáng tỏ điều ác, cho mọi người thấy đức của nhà vua không tốt, bút vừa hạ hai tội đã rõ ràng: quả phù hợp với ý nghĩa sâu xa của kinh Xuân Thu. Khi ngọn bút vừa dầm xuống mực; quỷ thần kinh mà lánh bóng xa. Đẩy mấy lần cửa mà mở then ván ra; ghi tội lớn chẳng hề kiêng nể. Cứu kỷ cương vương đạo đã suy đồi, dựng lại phép tắc nhà vua đã nghiêng đổ. Dồn sức mạnh lên đầu ngọn bút, rủ lời răn sâu đến đời sau. Lấy đó mà ngăn lòng tà của bọn tiểu nhân; đe cuồng chí của vua nối nghiệp, lấy đó mà thận trọng khi vừa dẫm sương mai [3], lo trước lớp băng dày sẽ tới [4]. Loạn thần nghe thấy hồn bay; tặc tử nhìn vào e táng khí. Ngẫm Sử Dật [5] trước thường nghe tiếng, so Đổng Hồ sao khỏi thẹn thùng. Đẹp đẽ thay Khổng Tử dựa theo trời; lo sử trước chép lời điên đảo. Theo văn cũ mà sửa sang chép lại, chia gian ngay phải trái tỏ tường. Cho rằng bút Đổng Hồ là thực, nên một lời cũng chẳng chép sai. Khiến bọn nghịch loạn ngàn năm nữa, nghe tiếng tăm vẫn phải e dè. Nếu chẳng phải là gương sáng ở trong lòng, Xuân Thu bút lực [6] sao có thể làm như vậy được? Thật đáng sợ cho họ Tả [7], chép vào làm bộ sử tốt của đời xưa, trải ngàn năm vẫn còn nguyên ý nghĩa.

Ôi! Thân ra cương trực, ngước theo tiên thánh gượng theo đòi. Vỗ Lân Kinh [8] mà than thở, đem điều trung chính xe lại mà đeo. Muốn lấy trời xanh làm giấy, núi Thái Hoa [9] làm bút, ngõ hầu ghi chép điềm lành của thánh triều mà thôi ★.

---

1. *Chính khanh:* đây chỉ là Triệu Thuẫn.

2. *Nêu tên Di Cao:* Đổng Hồ ghi rõ "Triệu Thuẫn giết chúa là Di Cao", ghi như thế để cho mọi người biết rõ Di Cao là tên tàn bạo, không đáng làm vua.

3, 4. *Vừa dẫm sương mai... băng dày sẽ tới:* Kinh Dịch có câu: Sương kiên băng chí: Khi dẫm phải sương chính là lúc băng cứng sắp đến, ý nói khi thấy tai họa nhỏ thì phải đề phòng tai họa lớn hơn.

5. *Sử Dật:* viên quan chép sử đời Chu Thành Vương. Khi còn nhỏ, có lần Thành Vương chơi với em là Thúc Ngu, cắt lá vông làm ngọc khuê và nói: "Ta phong cho mày đất này". Sử Dật bèn xin chọn ngày làm lễ phong. Thành Vương nói: "Ta đùa đấy thôi!" Sử Dật bảo: "Thiên tử không bao giờ nói đùa". Thành Vương bèn phong Thúc Ngu làm Đường hầu.

6. *Xuân Thu:* cuốn sử biên niên của nước Lỗ, do Khổng Tử soạn chép từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công. Ở đây, Khổng Tử đã dùng bút pháp "bao biếm", nghĩa là khen chê rõ ràng, đúng mực.

7. *Họ Tả:* đây chỉ Tả Khâu Minh, viên Thái sử nước Lỗ, từng chú giải sách Xuân Thu của Khổng Tử (Tả thị Xuân Thu).

8. *Lân Kinh:* chỉ sách Xuân Thu, dừng bút lại ở đoạn người nước Lỗ bắt được con lân; bởi thế sách Xuân Thu còn có tên là Lân Kinh.

9. *Thái Hoa:* ngọn núi lớn ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

★ Theo TVTL, Tập III, Sđd.

BÀI TỰA SÁCH
"NAM ÔNG MỘNG LỤC"

Hồ Nguyên Trừng

Sách *Luận ngữ* từng nói: "Trong cái xóm mười nhà, thế nào cũng có người trung tín như Khâu này vậy" [1], huống hồ nhân vật cõi Nam Giao [2] từ xưa đã đông đúc, lẽ nào vì nơi hẻo lánh mà vội cho là không có nhân tài! Trong lời nói, việc làm, trong tài năng của người xưa có nhiều điều khả thủ, chỉ vì qua cơn binh lửa, sách vở bị cháy sạch, thành ra những điều đó đều bị mất mát cả, không còn ai được nghe, há chẳng đáng tiếc lắm sao? Nghĩ tới điểm này, tôi thường tìm ghi những việc cũ, nhưng thấy mất mát gần hết, trong trăm phần chỉ còn được một hai; bèn góp lại thành một tập sách, đặt tên là *Nam ông mộng lục,* phòng khi có người đọc tới; một là để biểu dương các mẫu việc thiện của người xưa, hai là để cung cấp điều mới lạ cho người quân tử, tuy đóng khung trong vòng chuyện vặt, nhưng cũng là để góp phần vào lúc vui chuyện.

Có kẻ hỏi tôi rằng: "Những người ông chép đều là người thiện, vậy thì trong những chuyện bình sinh ông nghe thấy, lại chẳng có điều nào bất thiện cả ư?" Tôi trả lời rằng: "Chuyện thiện tôi rất mê nghe, nên có thể nhớ được; còn chuyện bất thiện thì không phải không có, chẳng qua là tôi không nhớ đấy thôi". Họ lại hỏi: "Sách lấy tên là *mộng,* ý nghĩa ở chỗ nào?" Tôi trả lời: "Nhân vật trong sách, xưa kia rất phong phú, chỉ vì đời thay việc đổi, dấu tích hầu như không để lại, thành ra còn mỗi một mình tôi biết chuyện và kể lại mà thôi, thế không phải mộng là gì? Các bậc đại nhân quân tử có thấu cho chăng? Còn hai tiếng Nam Ông thì chính là tên tự của Trừng tôi vậy!" ★

---

1. Xem *Luận ngữ* thiên Công Dã Tràng, Khâu là tên của Khổng Tử.
2. *Nam Giao:* chỉ nước Việt Nam ta.
★ Theo TVTL, tập III, Sđd.

ĐỀ TỰA TẬP THƠ VIỆT ÂM MỚI SAN ĐỊNH

Phan Phu Tiên

Trong lòng có chí hướng ắt sẽ thể hiện ra lời, cho nên thơ là để nói lên cái chí của mình. Lời xướng họa giữa vua tôi đời Đường, Ngu và câu ca dao dân gian thời Liệt quốc, mặc dù trong đó dấu vết thời thịnh trị và loạn lạc không giống nhau, nhưng cảm xúc phát ra từ trong lòng thì chỉ là một. Đời Hán, Đường, Tống nổi tiếng về thơ, tuy có tài tô vẽ hình dạng trăng, sương, miêu tả trạng thái mây, gió song cũng nhằm thông qua đó mà xét sự thịnh suy và biết được sự mất còn của từng triều đại... Nước ta là một nước văn hiến, các bậc văn nhân tài tử không phải không nhiều... (nhưng trải qua nhiều phen binh lửa, sách vở bị mất mát, nếu không sưu tầm lại), không có chứng cớ, thì chẳng đủ làm tin.

Mấy đời gần đây, các bậc vua chúa, các quan công khanh và sĩ đại phu, chẳng ai là không để tâm trí vào việc học thuật, sớm tối ngâm vịnh, diễn tả nỗi lòng và đều có thi tập lưu hành ở đời, nhưng do binh lửa nên mất cả, tiếc thay!

Phu Tiên tôi không tự lượng mình nông cạn, hẹp hòi, dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được thấy ngày nay, (lại tập hợp) tất cả những thi phẩm hay của người nước Nam và của người phương Bắc có quan hệ với nước nhà cùng là những câu ca quê mùa nơi xóm thôn hẻo lánh, được một số bài, lấy tên là *Việt âm thi tập*. Các bậc quân tử sau này có để ý tìm tòi rộng thêm, biên soạn thành quyển thành tập, mới mong không còn phải thở than về việc bỏ sót mất hạt châu giữa biển cả.

Ngày lành, tháng Tám, năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên [1].

Phan Phu Tiên, tự là Tín Thần người làng Đông Ngạc, giữ chức Đồng tu sử ở Viện Quốc sử, kính cẩn đề tựa ★ .

---

1. Tức năm 1433.

★ Theo *Từ trong di sản* (TTDS...), NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1981, có hiệu chỉnh bổ sung.

ĐỀ TỰA TẬP THƠ VIỆT ÂM MỚI ĐƯỢC LỰA CHỌN LẠI

Lý Tử Tấn

Nước Việt ta, từ khi lập quốc đến nay, có nhiều nhà thơ nổi tiếng với đời. Như các vua Thánh Tông, Nhân Tông, Minh Tông, Nghệ Tông, triều Trần và các vị khác như Chu tiên sinh tên hiệu là Tiều Ẩn, ông họ Phạm ở Hiệp Thạch, ông họ Lê ở Lương Giang, ông họ Nguyễn hiệu là Giới Hiên, hai anh em ông họ Phạm hiệu là Kính Khê [1], đều có các tập thơ riêng lưu truyền ở đời. Sau vì binh lửa, số còn lại chỉ được một vài trong hàng trăm, hàng ngàn bài này thôi.

Ông Phan Phu Tiên, người làng Đông Ngạc, hồi làm quan ở Viện Quốc sử đã có ý định tập hợp thơ của vua tôi mấy đời gần đó để những kẻ có học đời sau được biết. Ông bèn sưu tầm rộng rãi những bài thơ bị mất mát, lại lượm lặt thêm cả những bài ghi công trạng khắc vào vách đá của các vua Thái Tổ, Thái Tông triều hiện nay [2] cùng các tác phẩm của các vị có tên tuổi và các vị túc nho, được tất cả mấy trăm bài, đặt tên là *Việt âm*. Sắp sửa cho in thành sách thì gặp lúc ông Phan phải ra làm Phủ sứ nên việc không thành.

Quan Thị ngự sử trước đây là ông Chu Xa, người ở Yên Phong, nối tiếp và hoàn thành chí hướng đó của ông Phan. Ông còn lượm lặt rộng rãi thêm thơ của các vị ra làm quan và không làm quan từ xưa tới nay, của các vị người nước Nam làm quan ở phương Bắc hoặc của người phương Bắc sang sứ nước Nam mà ông Phan chưa sưu tập, rồi hợp lại thành sách, tất cả được hơn bảy trăm bài, bảo tôi soát lại và đính chính. Tôi thưa rằng: phép làm thơ thật khó lắm thay! Thơ luật chỉ có năm mươi sáu chữ, thơ tuyệt cú lại chỉ có hai mươi tám chữ, mà đủ cả mọi thể cách. Muốn thơ cổ kính, thanh đạm thì lại gần với thô, muốn đẹp đẽ thì lại gần với hoa hòe hoa sói; hào mại thì dễ tới chỗ buông thả, thật thà thì dễ tới chỗ quê mùa. Cho nên lời, ý giản

1. Tức Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, Nguyễn Trung Ngạn và hai anh em Phạm Tông Mại và Phạm Tông Ngộ. Kính Khê là tên hiệu Phạm Tông Mại.

2. Tức triều Lê.

dị đầy đủ, mạch lạc thông suốt, chất phác mà vẫn nhã, mới lạ mà không trúc trắc, đôn hậu nhưng không thô kệch, cao siêu mà vẫn có giọng ôn hòa, đó là những điều rất khó có thể đạt được. Bởi vậy không thể chỉ hạn chế trong một lệ và cũng không thể chỉ lấy ở một thể. Nay tập thơ này đều đã lựa chọn những bài thật là hay của các bậc tiền bối cho nên không cần nói lại làm gì nữa. Còn như đối với những sáng tác của nhân dĩ đương thời, bài nào lấy được thì lấy, bài nào không lấy được thì bỏ. Nếu những bài nào ý tứ nhàn nhã, luật thơ tề chỉnh thì cũng chọn vào, ngõ hầu không phải thở than về việc bỏ sót mất hạt châu giữa biển cả, để đợi các bậc quân tử sau này cân nhắc, lựa chọn thêm. Mong rằng không đến nỗi đáng chê cười *.

Ngày lành, tháng Năm, niên hiệu Diên Ninh năm thứ sáu [1].

Nguyễn Tấn, tự là Tử Tấn, hiệu là ông già Chuyết Am ở Mi Lăng, giữ các chức Đại phu thông phụng, học sĩ viện Hàn lâm, nhập thị Kinh diên, viết bài tựa.

---

* Theo *Thơ văn Lý Trần* (TVTL), tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

1. Tức năm 1459.

BÀI TỰA TRÍCH DIỄM THI TẬP

Hoàng Đức Lương

Thi ca không lưu truyền được hết ở đời cũng là có lý do. Người xưa đối với thơ, có khi lấy nem chả mà hình dung, lấy gấm thêu mà so sánh. Nem chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gấm thêu là màu tuyệt đẹp trong thiên hạ, hễ đã là người có miệng, có mắt thì đều biết quý trọng, không dám khinh thường và bỏ qua. Đến như thơ, thì lại là màu sắc ngoài mọi màu sắc, không thể ngắm bằng con mắt thông thường; là mùi vị ngoài mọi mùi vị, không thể nếm với khẩu vị thông thường. Chỉ có chính nhà thơ mới có khả năng nhìn ra màu sắc ấy và nghiệm thấy mùi vị ấy. Đó là lý do thứ nhất khiến cho thơ ca không lưu truyền hết ở đời.

Từ Lý - Trần dựng nước đến nay, nước ta vẫn được coi là nước văn hiến. Các bậc "tao nhân mặc khách" nhờ tài năng riêng mà nổi tiếng với đời, lẽ nào lại chẳng có ai? Nhưng những người học thức nhiều, danh vọng lớn, giữ chức vụ trọng yếu ở trong quán các thì vì công việc bó buộc, không còn chút nhàn rỗi để biên soạn, còn những người làm quan xa, chức vị thấp, cùng những kẻ lận đận ở nơi trường ốc thì đều mải lo làm tròn phận sự của mình. Đó là lý do thứ hai khiến cho thơ ca không lưu truyền được hết ở đời.

Thỉnh thoảng, cũng có người ham thích công việc sưu tập này thì lại bị người khác chê bai là trách nhiệm thì nặng nề mà sức thì quá mỏng manh, cho nên nếu có làm cũng đến bỏ dở nửa chừng. Đó là lý do thứ ba khiến cho thơ ca không lưu truyền được hết ở trên đời.

Sách vở về đời Lý - Trần, loại được truyền bá rộng rãi, phần nhiều chỉ là sách chép việc nhà Phật. Như thế có phải là lòng sùng Nho không sâu sắc bằng lòng sùng Phật đâu! Chỉ vì đạo Phật không bị cấm đoán, nên sách Phật đều được khắc bản gỗ đem in để truyền lại. Còn thơ văn nếu chưa được sắc chỉ vua ban cho phép, tất chưa dám cho khắc in để lưu hành. Đó là lý do thứ tư khiến cho thơ ca không lưu truyền được hết ở đời.

Xét ra, bị bốn lý do kể trên bó buộc, lại trải qua ba triều đại ròng

rã, thì dẫu những đồ vật bằng vàng, bằng đá, được quỷ thần phù trợ chăng nữa, cũng đến phải tan tác đắm chìm, huống chi tập sách còn sót, tờ giấy mỏng manh, ở tận đáy rương, đáy hòm, sau cơn binh hỏa mà lại còn có thể giữ nguyên vẹn được hay sao?

Đức Lương này học làm thơ chỉ còn biết dựa vào các lưu phái thơ ca đời Đường, còn như thơ các đời Lý Trần thì không có căn cứ nào để mà khảo sát, luận bàn. Đôi khi có nhặt nhạnh được dăm chữ nửa câu ở nơi chốn "giấy rách vách nát" thì thường cầm sách mà than thở, có ý thầm đổ lỗi cho các bậc học thức tài danh đương thời. Than ôi! Một nước văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, thế mà lại không có một chút sách vở gì làm bằng, đến nỗi cứ phải xa xôi tìm học thơ văn đời nhà Đường, như thế chẳng cũng đáng đau xót lắm sao!

Để bổ cứu những thiếu sót trước đây, tôi không tự lượng sức mình, quên đi cái lẽ thường là không có bằng cứ thì chẳng tin và nỗi lo lắng trách nhiệm nặng mà sức quá mỏng, bôn ba sưu tập, hỏi han khắp nơi, thế mà tất cả những gì thu thập được cũng chỉ là một hai trong trăm ngàn phần. Bèn chọn lọc rộng thêm ở những sáng tác của các vị đang tại triều, lượm lặt lấy những gì tinh túy nhất, rồi sắp xếp, phân loại thành các thiên, được 6 quyển, đặt tên là *Trích diễm*. Và tiếp vào cuối quyển, cũng xin mạo muội chép phụ vào một ít sáng tác vụng về của tôi vốn dùng làm lời giáo huấn trong gia đình. Rồi mai đây, những người thích việc phẩm bình cân nhắc văn chương sẽ đem (tập này) truyền bá rộng rãi, may ra sẽ tránh được lời chê trách của người đời sau, như bây giờ chúng ta sẽ chỉ trích người xưa vậy.

Mùa xuân, niên hiệu Hồng Đức năm thứ hai mươi tám [1], Hoàng Đức Lương người Gia Lâm đậu Tiến sĩ (Thám hoa lang) khoa Mậu Tuất [2] giữ chức Tham nghị, đề tựa *.

1. Tức là năm 1497.
2. Tức là năm 1478.
* Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (THKSHN), tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA QUỲNH UYỂN CỬU CA [1]

Lê Thánh Tông

Ta lúc rảnh rỗi sau muôn việc, trong khoảng nửa ngày, mắt xem rừng sách, lòng dạo vườn văn, không nghe huyên náo, lòng như hoa thơm, dục ít thần trong, ở yên cao hứng, bèn hăng hái nghĩ đến phép lớn của những bực đế vương thánh triết, đến lòng cặn kẽ của những bề tôi trung lương mới gọi Chử sinh (giấy), Mao thị (bút), nắm Huyền thượng khách (mực) dẫn Thạch trọng thần (nghiên), bảo cho biết rằng: Tình của ta thư thái, khí tinh anh cuồn cuộn tuôn ra, lời khuôn mẫu từng từng lớp lớp, các ngươi có thể vì ta ghi lấy được không? Bốn gã chắp tay cúi đầu tâu rằng: Hoàng thượng tuổi cao học nhiều, bụng rộng, thân lớn, bỏ cái vui thú đàn hát trước mắt, để phát huy cái học trong sáng đời xưa, tựa vào lòng nhân, thích chơi văn nghệ, xét vật giúp người, đúng như lời ca vua tôi vui vẻ của đời Ngu, bài hát dân gian chơi đùa của đời Đường, thực là đẹp và thịnh vậy! Sao chẳng phô bày tỏ ý tốt ấy, gọi cả bày tôi, cho cùng họa vần trình nghề, khiến cho tình dưới được thấu lên trên, nhả khí rực rỡ như cầu vồng, rộng vẻ sáng tươi của khuê tảo [2]. Chúng tôi chỉ biết nhặt chép mọi lời, còn làm cho đẹp thêm đâu dám nói đến. Ta ngồi yên ngẫm nghĩ hồi lâu bèn viết ra chín bài thơ cận luật, nét chữ sáng rỡ trên giấy vàng. Rồi sai họp các học sĩ là bọn họ Thân, họ Đỗ, họ Ngô, họ Lưu và bọn hàn lâm họ Nguyễn, họ Đường, họ Chu, họ Phạm [3] ... tất cả là 28 người, ứng với *nhị thập bát tú* (28 chòm sao trên trời) thay nhau cùng họa, có đến vài trăm bài. Bài nào cũng chọn chữ kỹ càng, điệu vần sang sảng, dâng lên ta xem, lòng ta rất vui, xem kỹ hai ba

---

1. *Quỳnh uyển cửu ca:* chín bài ca ở Vườn Quỳnh - 1. *Phong* (được mùa); 2. *Quân đạo* (đạo làm vua); 3. *Thần tiết* (tiết tháo của bề tôi); 4. *Minh lương* (vua sáng suốt, bề tôi giỏi giang); 5. *Anh hiền* (bực hiền tài); 6. *Kỳ khí* (khí lạ, điềm lành); 7. *Thư thảo* (phép viết chữ); 8. *Văn nhân* (nhà văn); 9. *Mai hoa* (hoa mai).

2. Tượng trưng cho văn chương.

3. Các ông Thân Nhân Trung; Đỗ Nhuận, Ngô Luân; Lưu Hưng Hiếu; Nguyễn Quang Bật; Dương Trực Nguyên; Chu Huân; Phạm Trí Khiêm... cùng với một số nhân vật khác nữa, tổng cộng tất cả là 28 người.

lần. (Ta nghĩ) cán cân văn chương phải là công khí, không muốn chỉ để riêng ta thưởng thức một lúc, mới sai khắc bản in để truyền báo được rộng. Hơn một tuần thì khắc xong, đem in ra để ban bố. Những ý lớn để biểu dương, những lời sâu để khuyến giới, đều chép đầy đủ, để cho sáng tỏ như những lời ca khuyên răn của đời Đường Ngu, mà hơn hẳn lối văn chương trăng gió mây sương của đời Tống Ngụy. Có phải chỉ là tranh hay đua đẹp, rèn chữ luyện câu, như những bài vịnh cá vịnh liễu ở vườn hậu uyển đâu * !

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA ĐẶT CUỐI TẬP THƠ "QUỲNH UYỂN CỬU CA"

Đào Cử

Từ khi Thánh Thiên tử lên ngôi, trong ngoài theo phục, Bắc Nam vô sự, mưa nắng thuận hòa, dân yên vật thịnh, thế mà trong khi nhàn rỗi, bỏ hết thú vui đàn hát, săn bắn du ngoạn, sạch lòng ít dục, như cây ngay từ gốc, nước trong từ nguồn; tài học cao minh, lòng đạo sáng suốt, cho nên anh hoa phát ra bên ngoài, thấy rõ ở lời ngâm vịnh. Phóng bút một lúc, chín bài xong ngay. Trước thì vịnh thời tiết thuận, năm được mùa, để mừng lòng trời ngầm giúp; giữa thì nói đạo làm vua, đạo làm tôi, để khuyến khích những việc nên làm; sau cùng mượn cảnh vật gửi gắm tình hoài, để khích lệ tiết tháo trong sạch của các quan. Nghĩa lý cao xa, từ khí hùng hồn, tình khuyến miễn chứa chan ở lời nói, thực là văn thơ dạy người để đời của bực đế vương. Hoàng đế đặc biệt chọn 28 bề tôi gần gũi cho họa vần, vì lấy tượng 4 lần 7 ngôi sao [1] trên trời và 4 lần 7 công thần ở vân đài [2], họa được hơn ba trăm bài, dâng lên vua xem, tập hợp lại thành thiên, gọi là *Quỳnh uyển cửu ca*. Bài tựa ngự chế đặt ở đầu sách. Lại sai tôi là Đào Cử làm một bài ở cuối sách. Tôi vâng lời dụ, xiết bao vinh hạnh, xin chắp tay cúi đầu mà dâng mấy lời: Triều nhà Ngu, "phủ" và "sự" đã sửa sang điều hòa, thì hát mừng "công tự" [3], để tỏ ý vua tôi cùng cố gắng; nhà Chu, bản đồ đất đai đã rộng, thì vịnh thơ "Quyền a" [4], để thông suốt tình trên dưới khuyên răn nhau. Hai thời ấy được hòa bình thịnh trị cũng do ở đấy. Nay Hoàng đế đức chính tốt đẹp, tôn sùng đạo Nho, chín bài thơ làm ra chính là muốn cho vua

1. *28 ngôi sao:* theo thiên văn học thời xưa, trên trời có 28 chòm sao gọi là *nhị thập bát tú,* mỗi phương đều có 7 chòm.

2. *Vân đài:* tòa nhà ở Nam cung đời Hán Minh đế, trong đó vẽ tượng 28 người công thần về đời Hán Quang Vũ, 4 hàng mỗi hàng 7 người.

3. *Phủ và sự:* lục phủ là sáu kho chứa các sản vật. Tam sự là ba việc: *chính đức, lợi dụng, hậu sinh.* Hợp "sáu phủ ba sự" lại là *cửu công.* Làm trọn công việc cửu công gọi là "công tự".

Triều nhà Ngu: Đường Ngu, thời Nghiêu Thuấn trong truyền thuyết Trung Quốc.

4. *Quyền a:* tên một bài trong *Kinh Thi.* Thiệu Khang công theo Thành Vương nhà Chu ra chơi bên cái gò, làm bài thơ này để khuyên răn nhà vua.

tôi trên dưới ý khí cảm thông, vui mừng ca hát, lòng thành đều ngụ cả ở trong, thế mới gọi là lúc nhàn rỗi vẫn nghĩ việc xưa, khi yên vui vẫn nhớ việc trước; thế mới gọi là tắm gội ơn trạch, ca vịnh lao khổ. So với bài ca Cửu công, Cửu như [1] của nhà Ngu nhà Chu, thật thấy như in một lối. Để cho thế nước vững bền như bàn thạch, ngôi vua rạng rỡ như sao Cơ sao Dực, giữ được thịnh trị mãi mãi, vẻ vang lâu dài, chẳng phải đều do ở đấy ư! Kìa như những bài ca Bạch lân, Chu tước của đời Hán, bài hát Thiên mã, Linh chi của đời Đường, chỉ là khoe khoang rỗng tuyếch, chẳng bổ ích gì cho chính sự, so với tập thơ này, thực cách xa nhau một trời một vực *.

1. *Cửu như:* bài "Thiên bảo" trong *Kinh Thi* có 9 chữ *như.* Người ta dùng *cửu như* để chỉ lời chúc tụng.

★ Theo LTHCLC, Sđd.

BÀI TỰA ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

Ngô Sĩ Liên

Sử để chép việc, mà việc hay hay dở đều dùng làm gương răn cho đời sau. Ngày xưa các nước đều có sử, như sách *Xuân Thu* của nước Lỗ, sách *Đào Ngột* của nước Sở, sách *Thặng* của nước Tần. Nước ta ở về phía Nam Ngũ Lĩnh, trời đã chia ngăn Nam Bắc, mà thủy tổ là con cháu Thần Nông, như thế Trời đã mở đầu sinh ra đấng chân Chúa, vì thế mà nước ta có thể cùng với Bắc triều đều làm chủ một phương. Tuy nhiên, vì còn thiếu sử sách ghi chép, sự thực chỉ thấy ở truyền văn, lời thì huyền hoặc, việc thì thiếu sót, cho đến chữ viết cũng lầm lẫn, biên chép lại rườm rà, như vậy chỉ làm rối mắt, chứ làm gương sao được! Đến triều Trần Thái Tông mới sai học sĩ Lê Văn Hưu [1] soạn lại từ Triệu Vũ Đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng, bản triều Nhân Tông lại sai sử thần Phan Phu Tiên [2] chép tiếp từ Trần Thái Tông trở xuống, cho đến khi quân Minh về nước, đều lấy tên là *Đại Việt sử ký*. Từ đấy công việc các đời mới được rõ ràng. Văn Hưu là tay đại bút thời Trần, Phu Tiên là bực lão thần của thánh triều, đều vâng chiếu chỉ mà biên chép lịch sử nước nhà, tất đã tìm tòi các sử còn lại, tóm gộp mọi sách, để cho người xem đời sau không còn thắc mắc gì nữa mới phải, thế mà ghi chép còn có chỗ chưa đủ, ý nghĩ còn có chỗ chưa đúng, lời văn còn có chỗ chưa ổn, nên kẻ thức giả không thể không còn ân hận. Riêng có Hồ Tông Thốc [3] làm sách *Việt sử cương mục*, chép việc cẩn thận mà có phương pháp,

---

1. *Lê Văn Hưu* (1229 - 1322), người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, đậu Bảng nhãn năm 1247 đời Trần Thái Tông, được triều đình giao cho soạn bộ sử đầu tiên của nước ta, gồm 30 quyển, nay đã thất truyền. Một phần của bộ sử này được đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên biên soạn.

2. *Phan Phu Tiên,* không rõ năm sinh năm mất, đỗ khoa Hoành từ đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433), sung chức Đồng tư sử ở Quốc sử viện. Ông người làng Đông Ngạc thuộc ngoại thành Hà Nội.

3. *Hồ Tông Thốc,* không rõ năm sinh năm mất, quê gốc ở Nghệ An, định cư ở xã Vô Ngại, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Hưng), đỗ Trạng nguyên đời Trần Nghệ Tông (1320-1373).

bàn việc xác đáng mà không rườm rà, kể cũng là khá, nhưng sau cuộc binh hỏa, sách ấy không còn. Mới thấy hoàn thành được bộ sử là rất khó, ý hẳn còn chờ thời đợi người. Nay Hoàng thượng trung hưng, tôn Nho trọng Đạo, ưa chuộng kinh điển, rộng xét văn chương, khoảng năm Quang Thuận [1] đã có chiếu cho tìm kiếm dã sử và truyện ký xưa nay các nhà còn giữ được, truyền cho dâng lên hết để làm tài liệu tham khảo, lại sai Nho thần thảo luận biên soạn. Lần trước tôi ở Sử viện đã được dự vào việc ấy, khi lại vào viện lần sau thì sách ấy đã dâng lên, cất ở Đông các, không được xem nữa. Trộm nghĩ, may gặp thời thịnh mà tự thẹn chưa chút báo đền, tôi không tự xét mình, đem hai bộ của các sử thần khi trước đã làm [2], so sánh sửa sang biên chép kỹ càng, lại soạn thêm một quyển về Ngoại kỷ, cộng thành một số quyển, lấy tên là *Đại Việt sử ký toàn thư*. Việc có chỗ thiếu sót thì bổ sung thêm, lệ có chỗ chưa đúng thì sửa chữa lại, lời văn có chỗ chưa ổn thì đổi thay đi, gián hoặc có việc xấu dở có thể khuyên răn, thì góp thêm ý kiến ở dưới. Tôi rất tự biết là có phần tiếm lạm xằng bậy, tội không chỗ tránh, nhưng chức phận phải làm, không dám lấy điều tài học kém cỏi để chối từ. Kính biên thành sách, để ở Sử quán, tuy chưa có thể định được phải trái làm công luận cho muôn đời, nhưng cũng có thể giúp cho việc tìm tòi khảo cứu được một phần nào vậy.

Hồng Đức năm thứ mười, Kỷ Hợi [3], tiết Đông Chí. Tứ Đại Bảo Nhâm Tuất [4] khoa đồng tiến sĩ, Lễ bộ hữu thị lang, triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, kiêm Sử quán tu soạn, Ngô Sĩ Liên làm bài tựa ⋆.

---

1. *Quang Thuận:* niên hiệu của vua Lê Thánh Tông, từ năm 1469.

2. Ý muốn nói đến bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên.

3. Năm Kỷ Hợi này tương ứng với năm 1479 dương lịch.

4. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo tương ứng với năm 1442 dương lịch.

⋆ Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (THKSHN), tập I, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1984. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA LĨNH NAM CHÍCH QUÁI

Vũ Quỳnh

Quận Quế Dương tuy ở ngoài Ngũ Lĩnh, nhưng núi sông tốt đẹp, đất đai thiêng liêng, những người hào kiệt, những việc thần dị thường thường vẫn có. Từ đời Xuân Thu Chiến Quốc về trước, cách đời xưa chưa xa, bấy giờ tục phương Nam còn sơ sài, chưa có sử sách để ghi việc thực, cho nên việc xưa phần nhiều sót mất, may mà không đến nỗi mất hết, nhờ có lời truyền khẩu trong dân gian. Đến thời Lưỡng Hán, Tam Quốc, Đông Tấn, Tây Tấn, Nam Bắc triều, cho đến Đường, Tống, Nguyên, Minh, làm ra sử truyện để chép việc miền ấy, (như các sách *Lĩnh nam chí, Giao Quảng chí, An Nam chí lược, Giao chỉ lược* đều có thể dùng được), nhưng cho nước Việt ta là đất cổ chưa mở mang, nên ghi chép sơ lược.

Nước Việt ta mở đầu từ Hùng Vương. Dần dần tiến lên văn minh, các đời Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần còn ở bước đầu, đến nay thì đã thành tựu, cho nên biên chép việc cũ có phần rõ ràng hơn. Truyện này làm ra, phải chăng là sử trong truyện ký? Nhưng không biết làm ra đời nào, do người nào, họ tên không thấy chép. Có lẽ khởi thảo là một bực đại Nho nào đó, và đã được các nhà học rộng đời nay nhuận sắc chăng? Tôi xin trình bày truyện họ Hồng Bàng, nói rõ việc nước Việt ta bắt đầu dựng nước; truyện vua Dạ Xoa thì nói qua triều trước của nước Chiêm Thành; truyện Bạch Trĩ là chép về nước Việt Thường; truyện Kim Quy là chép về An Dương Vương. Tục nước ta, lễ cưới vợ không gì quý trọng bằng quả cau, nêu ra truyện quả cau để tỏ rõ nghĩa vợ chồng, tình anh em; sản vật mùa hè của nước ta, không gì quý bằng dưa đỏ, nêu truyện Quả dưa đỏ để tỏ rõ cái ý dựa vào của mình làm ra không nhờ ơn người; truyện Bánh chưng để khen người có lòng hiếu dưỡng; truyện Ô Lôi để răn kẻ có nết dâm ô; truyện Đổng Thiên Vương phá giặc Ân, truyện Lý Ông Trọng diệt Hung Nô để biết nước Nam có nhiều nhân tài; truyện Chử Đồng Tử gặp gỡ Tiên Dung và truyện Thôi Vĩ lấy được vợ tiên để thấy làm việc thiện thì được báo ứng; truyện Đạo Hạnh, truyện Không Lộ, là khen việc báo thù cho cha, mà bọn thần tăng cũng không nên bỏ; truyện Ngư

Tinh, truyện Hồ Tinh, là nêu công người trừ yêu quái, mà đức của Long Quân cũng không thể quên. Hai Bà Trưng là người trung hiếu, chết còn linh thiêng, nêu ra để khen, ai bảo là không phải? Thần Tản Viên anh linh, trừ loài thủy tộc, nêu lên cho rõ, ai bảo là không nên? Còn như nước Nam Chiếu là dòng dõi Triệu Vũ, mà sau khi mất nước còn trả được thù; Man Nương là mẹ của Mộc Tiên, mà khi đại hạn, có thể làm mưa được; Tô Lịch là vị thần ở thành Long Đỗ, Xương Cuồng là tinh của cây nam đàn, một đằng thì lập đền thờ, một đằng thì dùng thuật trừ đi, mà dân khỏi tai họa, việc tuy có kỳ lạ nhưng không đến nỗi huyền hoặc đáng là thần mà không đến nỗi là yêu, tuy có hoang đường mà không quái đản. Dấu vết vẫn còn đó, đều là khuyến thiện răn ác, bỏ ngụy giữ chân, cốt để cho phong tục được tốt đẹp mà thôi. So với truyện *Sưu thần ký* của người đời Tấn, *U quái lục* của người đời Đường, cùng là một loại cả.

Ôi! Việc lạ có nhiều, đặt ra các truyện, không cần phải đục vào đá, khắc vào gỗ, mà ghi rõ ở lòng dân, lưu truyền như văn bia ở cửa miệng từ trẻ con đến cụ già, thảy đều ngợi khen mà ham thích, thế thì những truyện ấy có quan hệ đến cương thường, đến phong hóa không phải là nhỏ vậy.

Mùa xuân năm Nhâm Tý đời Hồng Đức, tôi tìm được truyện này xem đi xem lại mấy lần, thấy bản chép không khỏi có những chỗ sai lầm, chữ nọ viết ra chữ kia, tôi bèn quên mình là hẹp hòi, quê kệch, đem sửa chữa lại, chia làm 3 quyển, gọi là *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, để tiện xem ở trong nhà. Còn như đính chính sửa chữa để cho việc được đầy đủ, văn được già dặn, lời được tinh, ý được sâu, thì những bực hiếu cổ sau này có thiếu gì người. Vậy làm tựa này *

* Theo THKSHN, Tập II, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA SAU SÁCH LĨNH NAM CHÍCH QUÁI

Kiều Phú

Tôi cho rằng việc thông thường trình bày trên kinh, trên sử, cốt để lại để dạy đời sau. Việc quái lạ được ghi chép thành truyện, thành ký, cốt phổ biến để rõ truyện khác thường. Thế cho nên, việc thời Ngu [1] thời Hạ [2], Thương [3], Chu [4] chép trong sách kinh; việc đời Hán, Đường, Tống, Nguyên, ghi rõ ở sách sử. Còn các truyện Ông già ở trên miền sông, Con rồng bay xuống đất, Tiếng trống kêu trong làng, Chim sẻ tha sách đỏ, lại chép riêng để bổ sung cho các truyện cũ ở các sách còn thiếu sót. Các sách: *Vũ đế nội truyện* đời Hán, *Thiên Bảo di sự* đời Đường, *Triều dã thiêm tái* đời Tống, há chẳng phải là những công trình thu thập tất cả các truyện kỳ quái của từng đời để giúp cho người ta xem đọc.

Người Việt ta về khoảng thời gian đời Thập nhị sứ quân, tài liệu giấy tờ không còn đủ để chứng thực. Đương nhiên, sự tích các quốc gia (tức triều đại) đã đành là có thấy phép trong các sách *Thông giám* của Thúc Thủy (Tư Mã Quang) và sử của các triều. Đến như sông núi linh thiêng, nhân vật kỳ dị thì tuy không chép trong sử nhưng truyền miệng cũng không sai mấy. Các nhà học giả sau thời đó, biên soạn lại làm thành truyện, gồm được mấy thiên, nhặt nhạnh những chuyện lặt vặt để bổ sung những điều còn thiếu. Trong những việc kỳ quái, có nhiều điều quan hệ. Than ôi (trong sách cổ có chép) việc trời sai chim huyền điểu xuống đất mà sinh ra tổ nhà Thương, thì việc trăm trứng nở trăm trai, chia nhau trị nước Nam trong truyện Hồng Bàng cũng là truyện không thể bỏ được. Thà làm mỏ gà không làm đuôi trâu, đó là việc dòng dõi họ Triệu (Triệu Đà) chống chọi Bắc triều, như vậy thì truyện Nam Chiếu cũng không thể bỏ qua

---

1. *Ngu*: một triều đại trong huyền sử Trung Hoa, với Đế Thuận là vị vua hiền tài đức độ nổi tiếng.

2. *Hạ:* khoảng thế kỷ 21 đến thế kỷ 16 trước CN.

3. *Thương:* khoảng thế kỷ 16 đến thế kỷ 11 trước CN.

4. *Chu*: khoảng thế kỷ 11 đến trước năm 221 trước CN với thời kỳ Tây Chu, và Đông Chu (Xuân Thu - Chiến Quốc).

được. Nước chảy quanh co mà long mạch tụ hội, ghi lại trong truyện sông Tô Lịch, há chẳng phải là để ngợi khen cái đẹp của hình thể kinh đô đó sao? Trận đánh thắng lợi, mà máy nỏ lơ là chép lại trong truyện Móng rùa vàng, há chẳng phải là để chê trách vua An Dương quên lo nguy hiểm hay sao? Các truyện Tinh cá, Tinh hồ, Tinh mộc ghi rõ sự thực việc trừ tai hại cho dân. Các truyện Bánh chưng, Mắt rồng, Trĩ trắng chép thật tường tận việc thần tử hết lòng vì nước. Đổng Thiên Vương, Lý Ông Trọng vì đánh giặc giữ nước mà được hiển linh; Quả dưa đỏ, Buồng cau tươi vì là loài cây cỏ có lợi cho dân mà được khen ngợi. Chép Nhất Dạ Trạch Việt Tỉnh cương, là chép việc làm thiện trên đời mà được âm đức báo đền, cốt để khuyến khích; chép truyện Hà Ô Lôi, Dạ Thoa Vương vì dâm ô đến nỗi hại mình mất nước, cố là để khuyên răn. Còn như truyện Thần núi Tản Viên thì có công ngăn chặn tai nạn, bà Man Nương thì có công cầu mưa ứng nghiệm liền, Từ Đạo Hạnh phục thù cho cha, Nguyễn Minh Không chữa bệnh cho vua; Dương Không Lộ, Nguyễn Giác làm phép cho rồng xuống đất, cho tắc kè bị rơi, ai cũng phục tài nghệ thần diệu. Việc tuy huyền hoặc nhưng truyền lại rõ ràng, đem mà nói rõ ra lại chẳng phải là cũng nên ư? Nhưng, bảo thần Tản Viên là con trai Âu Cơ, Đổng Thiên Vương tức là Long Quân, Lý Ông Trọng nói dối là đi tả mà chết, tôi dám cho là không đúng. Xưa kia sách ghi Y Doãn, nhờ nấu bếp giỏi nên được gặp vua Thang, Bách Lý Hề qua việc chăn trâu mà được gặp Tần Mục Công, nếu không có Mạnh Kha [1] hết sức biện bạch thì hai công ấy cứ bị mang tiếng hèn hạ mãi. Này, Tản Viên là thần có khí thiêng, Đổng Thiên Vương là tướng từ trời xuống, Lý Ông Trọng là hào kiệt một thời, sao lại có chuyện như lời đã chép được? Vì thế, tôi tìm rộng các sách, phụ thêm ý riêng, thay đổi cho đúng, phân tích những điều viển vông xưa kia, giải chuyện chê cười cho lớp sau này, lại bớt những điều thừa, làm thật gọn để bỏ vào trong tráp cho tiện lúc coi, bậc học rộng tha thứ cho việc tiếm lạm ấy thì thật may mắn.

Năm Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ hai mươi bốn[2]... Kiều Phúy, tự Hiếu Lễ, đậu Tiến sĩ khoa Ất Mùi, trước làm Giám sát ngự sử đạo Kinh Bắc, kính chép ★ .

---

1. *Mạnh Kha:* Mạnh Tử, nhà triết học của Trung Quốc cổ đại, sống và hoạt động trong giai đoạn Chiến Quốc.

2. Tức năm 1493 dương lịch.

★ Theo THKSHN, Tập II, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA QUẦN HIỀN PHÚ TẬP

Nguyễn Thiên Túng

Nước ta từ đời Trần đến nay, nhiều vị có tài văn chương, đều qua phú để gửi gắm chí khí, nắm bắt vẻ đẹp và bước lên đỉnh cao khoa cử, làm rạng rỡ tên tuổi. Phú của họ làm, tuy khác với phong cách của *Ly Tao* [1], song về nhập đề, thể dụng, nghị luận, kết thúc thì hoàn toàn giống; quý ở chỗ làm sát đề, đưa ý vào khéo léo, hạ vần lưu loát và có nhạc điệu, sự việc mô tả trúng chỗ, làm cho người đọc vừa ý, thuận tai.

Triều Lê ta chấn hưng văn học, mở khoa thi chọn kẻ sĩ, cân nhắc thành nếp, kỳ thi tam trường, lấy thơ phú để xét thí sinh.

Làm phú, nếu trong lòng không sẵn vốn kiến thức, không thể viết được. Cố gượng viết, bài văn chỉ là sự xếp chữ mờ mịt, trước mắt vậy thôi!

Ở phương Bắc, những bài phú cổ trong các khoa thi Hương, thi Hội đều có bản in nguyên bản, còn ở nước Nam ta, từ đời Trần, đời Hồ đến nay, các bậc hiền tài đi trước, các vị anh tuấn tiếp sau, trong các khoa thi riêng, thi chung, đều có nhiều bài hay, đến mức có thể làm mẫu mực, nhưng mất mát thì nhiều, còn lại chẳng mấy. Ông Hoàng Tụy Phu, giữ chức Thị chế ở Viện Hàn lâm đã sắp xếp, biên tập, chỉ được hơn trăm bài; ông Trần Văn Huy, giữ chức Hoàng môn lang ở Sảnh trung đài phê điểm; ông Nguyễn Duy Tắc giữ chức Vương phủ Văn học lại khảo chính thêm. Bản này thật tốt. Ông Nguyễn Khắc Khoan ở thư phương [2] đem đến nhờ tôi xem, xin viết tựa rồi đưa khắc in để truyền mãi về sau. Tôi y lời.

Tập sách này thật quý. Đem công bố nơi khoa trường, có thể giúp sức bút thêm rong ruổi, tranh đua cùng họ Ban, họ Mã [3] mà không nhọc tâm thần vậy ★.

---

1. *Ly Tao:* tác phẩm của nhà thơ yêu nước Khuất Nguyên, nước Sở, thời Chiến Quốc.

2. *Thư phương:* nơi in sách.

3. *Ban, Mã:* Ban Cố và Tư Mã Thiên: hai danh sĩ đời Hán, tác giả hai bộ sử nổi tiếng là *Hán thư* và *Sử ký*, có giá trị lớn về mặt sử học và về mặt nghệ thuật ngôn từ.

★ Theo TTSD... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA BẠCH VÂN AM THI TẬP

Nguyễn Bỉnh Khiêm

Ôi, nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ lại là để nói chí.

Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già chỉ thích nhàn dật, lấy cảnh núi non sông nước làm vui, rất là vụng về trong nghề thơ. Tuy nhiên, cái bệnh yêu thơ lâu ngày tích lại chưa chữa khỏi, mỗi khi được thư thả lại dậy hứng mà ngâm vịnh, hoặc ca tụng cảnh đẹp đẽ của sơn thủy, hoặc tô vẽ nét thanh tú của hoa trúc, hoặc tức cảnh mà ngụ ý, hoặc tức sự mà tự thuật, đều ghi lại thành thơ nói về chí, được cả thảy một nghìn bài, biên tập thành sách, tự đặt tên là tập thơ Bạch Vân.

Cái tội mà kẻ học trò già này để lại, cố nhiên không thể chối được; mong các bậc quân tử về sau tha thứ cho *.

---

* Theo bản dịch của Đinh Gia Khánh - *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,* Tập II, NXB Văn hóa, Hà Nội.

BÀI TỰA TẬP THƠ NGÔN CHÍ

Phùng Khắc Khoan

... Này việc học thơ, từ xưa đến nay vẫn lấy làm chuộng, nguồn gốc từ việc canh ca [1] ở triều đình nhà Ngu [2], truyền bá ở những tập thơ Nhã đời Chu [3], rồi thể chế mới biểu lộ ở thơ ngũ ngôn đời Hán, đến đời Đường có thơ thất ngôn thì âm vận mới réo rắt hòa hợp. Mà cái gọi là thơ thì không phải là láu lưỡi trong tiếng sáo, chơi chữ dưới ngòi bút thôi đâu, mà là để ngâm vịnh tính tình, cảm động mà phát ra chí ý nữa. Thế cho nên nếu chí mà ở đạo đức thì tất là phát ra lời lẽ hồn hậu, chí mà ở sự nghiệp thì tất là nhả ra khí phách hào hùng, chí ở rừng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trăng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nỗi uất ức thì làm ra lời thơ ưu tư, chí ở niềm cảm thương thì làm ra điệu thơ ai oán.

... Ta đối với thơ, vốn thường có chí, tự xét tài không cao bằng người xưa, lời không tinh bằng người xưa, ở cõi đời chưa đủ để bình luận nhân vật xưa nay, ở cõi âm chưa đủ để kinh động quỷ thần, chỉ đem cái học kém cỏi bo bo, lời nói vụng về xốc nổi thì sao đủ đi tới chỗ thơ hay mà dự vào hàng nguyên súy ở Tao Đàn kia chứ? Tuy cái học hàng ngày tất nhiên là chưa từng tập được chí lớn, nhưng cái điều mà chí phát ra cũng có khi hiện ra ở thơ. Hết thảy những điều có được trong ngâm vịnh, tuy chưa đủ để theo đuổi các nhà thơ hay một phần trong muôn phần, nhưng cái chí bình sinh cũng thấy rất rõ ở đấy. Xem những tập thơ của cổ nhân, trộm muốn vụng dại bắt chước, nhân thế mới đem những bài thơ tự mình viết ra lúc bình nhật mà soạn lại, gọi là "Ngôn chí thi tập" (tập thơ nói chí). Đó cũng chỉ là để nói cái chí của riêng một mình mà thôi, há dám làm những lời lẽ khoe khoang để cho các nhà thơ mai mỉa! Ấy thế là quên ngay

1. *Canh ca:* nối tiếp nhau mà ca hát để ca tụng sự thịnh trị của triều đại.

2. *Triều đình nhà Ngu:* triều Đế Thuấn, một vị hiền quân trong truyền thuyết Trung Quốc. Đế Thuấn, họ Hữu Ngu. Tương truyền dưới triều Ngu Thuấn, dân chúng được an cư lạc nghiệp, đời sống ấm no, tiếng đàn hát vang rộn khắp thôn quê kẻ chợ.

3. *Thơ Nhã đời Chu:* đây trỏ phần Nhã trong *Kinh Thi.*

sự cũ kỹ hủ lậu của mình, cứ theo từng năm mà chép ra, kể từ năm mười sáu tuổi trở lên, để ghi lại cái thời chí để vào việc học. Cứ mười năm thì đóng thành một quyển để xem trình tự của việc học tiến tới như thế nào. Các bậc quân tử bác nhã hãy tha thứ cho cái tội ngông cuồng, dìu dắt mà dạy bảo cho, để nên được cái chí, thì là một điều may lớn cho tôi vậy ★ .

★ Theo bản dịch của Đinh Gia Khánh trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,* tập II, NXB Văn hóa, Hà Nội.

BÀI TỰA Ô CHÂU CẬN LỤC

Dương Văn An

Có trời đất ấy thì có núi sông ấy, có núi sông ấy thì có nhân vật ấy. Từ khi mở trời dựng đất, núi sông phát tiết, núi cao sông chảy thì nhân vật thịnh. Không có núi sông thì không biết được công tạo hóa của trời đất, không có nhân vật thì không biết được khí chung đúc của núi sông. Nhưng vì, trời có rét nóng khác nhau, nên núi sông của đất có hạn; đất thì thủy thổ mỗi nơi một khác, nên tập tục của người ta cũng khó đổi thay. Hãy xem như người đất Thanh đất Tề thì biến trá, đất Trâu đất Lỗ thì nho nhã, đất Ung đất Dương thì phóng đãng, đất Sở đất Kinh thì hung tợn, đất Ngô đất Hán thì nông nổi, đất Yên đất Triệu thì cục mịch; người ở phương Nam thì phù bạc, người ở phương Bắc thì trọng hậu, người ở các phương tính tình khác nhau, từ xưa vẫn thế. Huống chi nước Việt ta dựng nước, phần đất sách trời đã vạch rõ. Ở ngoài bốn thừa tuyên thì người Châu Ái phóng khoáng thích nghĩa, người Hoan Diễn thuần hậu ham học, xưa nay vẫn thường nói thế. Còn Hóa Châu ta tiếp giáp đất Quảng, đất đai hẻo lánh, phong tục chất phác, dân cư thưa thớt, rất là quạnh hiu, không ví với Hoan Châu Ái Châu được. Từ khi Đặng Tất [1] nổi tiếng về tướng tài, Dục Tài [2] nổi tiếng về Nho học, Hóa Châu ta cũng dần dần được ngang với thượng quốc. Nhưng đến đời Quang Thiệu [3] triều Lê, gặp vận suy biến, nên người tài giỏi thưa dần như sao buổi sáng, như lá mùa thu. Đại khái là trời không mãi mãi một mùa, đất không mãi mãi một thế, nhân vật không mãi mãi thịnh được. Thịnh suy là lẽ vô thường. Vận trời đã không thường, thì đất cũng không có thể thường thường mãi được. Vì thế nên khi vận trời đã đi, thì chỗ đất màu mỡ cũng thành chua mặn, bãi trồng dâu cũng thành khe hang, nơi có lễ nhạc thành nơi can qua chiến trận; vận trời đến, thì chỗ gò đống trở

1. *Đặng Tất:* người huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc), cuối đời Trần làm Đại tri châu ở Hóa Châu.

2. *Dục Tài:* chưa rõ lài ai.

3. *Quang Thiệu:* niên hiệu Lê Chiêu Tông.

nên thành trì vững chắc, chỗ đất gạch sỏi trở nên lâu đài huy hoàng, đất man di trở nên văn vật lễ nghĩa. Do đó mà xem thì rõ ràng là nhân tài quan hệ ở phong thổ, phong thổ quan hệ ở khí vận.

Kính nghĩ thánh triều ta [1], các bực thánh minh gây dựng, trời đất thấm nhuần chăm nuôi, chính là thời thịnh lâu dài của trời đất. Vận nước đã trở lại, khí đất đúc thiêng thì phong thổ của đất Hóa châu ta, trước chưa thay đổi hết thì nay bắt đầu sáng tươi, trước chưa phát triển hết thì nay bắt đầu phồn thịnh. Tôi là học trò sinh trưởng ở đất này, được thấm nhuần giáo hóa đã lâu, đến năm Đinh Mùi thi đỗ tiến sĩ, bấy giờ mới biết là nhờ ở sự đổi dời phong tục, tác thành nhân tài, mà được hun đúc bồi dưỡng. Đến năm Quý Sửu, tôi nhân có tang ở nhà, mới xem khắp Thi thư. Bấy giờ có người học trò đồng quán biên chép hai tập về Triệu Phong và Tân Bình [2], hình trạng sông núi, tên gọi các sản vật, phong tục thói quen thế nào, nhân vật hay dở ra sao, đều thấy rõ như trên bàn tay. Tôi mừng được thấy hai tập ấy. Không tự nghĩ mình học vấn kém cỏi, liền khảo thêm các sách sử thông tục, tham chước những điều truyền văn, chỗ rườm thì bỏ bớt, chỗ lược thì bổ sung, đặt tên là *Ô châu cận lục,* cốt để giúp cho mình xem riêng được tiện mà thôi. Tuy thế người ngu mà hay tự đắc, người hèn mà hay làm liều, thánh hiền đời xưa đã từng răn bảo kỹ lưỡng. Tôi cũng tự biết là ngông càn quá lạm, cũng như kẻ bắt chước nhăn mày để cho người cười. Nhưng, một câu ca hát của trẻ con, một lời khen chê của xóm làng, thánh nhân còn chép lấy, huống hồ trong tập này núi sông khúc chiết, địa hình hiểm trở, sản vật có ích cho quốc dụng, chiếc cầu nhà trạm quan hệ đến vương chính, thành nào có thể chống đỡ trong ngoài, đền nào có thể ngăn trừ tai họa, đều ghi chép cả. Một người đàn bà có nết trong sạch cũng chép, mà cả đến các thói dâm tục bạc ác cũng chép, cốt là để ngụ ý khen chê. Một kẻ sĩ có khí tiết cũng chép, mà cả đến kẻ loạn thần tặc tử cũng chép, cốt là để ngụ ý khuyên răn. Rất mực coi trọng đạo cương thường, nhân nghĩa, trung tín, thiết tha với đạo vua tôi, cha con, vợ chồng. Đâu có phải chỉ là mô tả phong cảnh hay phẩm đề hoa cỏ xuông mà thôi!

Mở xem sách này, ai biết suy ngẫm mà hiểu rộng ra, thấy núi

---

1. *Thánh triều:* triều Mạc Phúc Nguyên.

2. *Triệu Phong và Tân Bình:* đều thuộc Thuận Hóa, tức Quảng Bình và Quảng Trị ngày nay.

sông tốt đẹp thì biết là đất thiêng người giỏi, thấy vật sản quý báu thì biết là của quý người hay. Lòng người tốt chăng? Xấu chăng? Xấu thì làm thế nào cho trở nên tốt? Phong tục hậu chăng? Bạc chăng? Bạc thì làm thế nào cho thành ra hậu. Là con nhà dòng dõi chăng? Thì phải nghĩ công tổ tông khó nhọc mà đừng để cho cơ nghiệp của tiền nhân để lại sụp đổ. Là con nhà hèn mọn chăng? Thì phải nghĩ rằng làm quan không cứ dòng giống, mà phải cố gắng để tự lập. Người làm tôi thì phải hết chức phận, đừng như những kẻ thủ ác thời Xuân Thu. Người học trò thì nên biết giữ phận mình, đừng làm tội nhân trong danh giáo. Thấy làm một việc tốt mà được khen, vẻ vang hơn là được hoa cổn [1], thì nên kính mộ người trung thần nghĩa sĩ mà làm theo. Thấy làm một việc xấu mà phải chê, đau đớn hơn là bị búa rìu, thì nên khinh bỉ lũ loạn thần tặc tử mà xa lánh. Như thế thì sách này cũng có bổ ích cho phong tục giáo hóa được phần nào.

Còn như chữ dùng chưa được hay, câu đặt chưa được khéo, văn không được liên tiếp, ý không được dung hòa, lấy cái đó mà chê sách này, tưởng cũng là không đúng. Tuy vậy, văn chương vô hạn, học vấn không cùng, các bực quân tử cao minh, học rộng nghe nhiều, sửa chữa lại cho, đó là điều tôi hằng mong mỏi * .

1. *Hoa cổn:* phẩm phục của vương công.

* Theo LTHCLC, Sdd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA LAM SƠN THỰC LỤC

Hồ Sĩ Dương

Thái Tổ Cao Hoàng đế ta, ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời thế, mở vận nước, khởi nghĩa ở Lam Sơn, quét sạch giặc Minh. Kịp đến khi đất nước khôi phục, bờ cõi đổi mới, bèn làm thực lục, trong đó, ghi chép những việc trời có ý giúp, người hết lòng theo, lấy nghĩa cất quân, ra nguy vào hiểm, hoặc quân ít chống giặc đông, hoặc dùng thực lực đánh chỗ hở, có khi làm thư phản gián để nao lòng giặc, có khi làm bài phủ dụ để yên lòng quân, trăm trận đánh, trăm trận thắng, rồi lấy được thiên hạ. Đến như bài "Bình Ngô Đại Cáo" thì đều là lời trung nghĩa trí dũng, khuôn phép hay về sau thì đều là đạo tu tề trị bình, những việc nhà vua đã làm, đều chép đủ cả. Tập này chú ý bày tỏ công dựng nghiệp khó nhọc, để lại cho con cháu làm của báu lưu truyền đời đời, há phải chỉ để phô bày vũ lực mạnh và khoe khoang văn chương hay của nhà vua đâu. Đến khi vận nước suy vi, bộ sách này xuýt bị tay kẻ tiếm nghịch đốt mất, nhưng công đức ở trong trời đất lúc nào cũng còn, lẽ trời ở trong lòng người bao giờ mất được!

Nay Bệ hạ vâng chịu mệnh trời, nối giữ nghiệp lớn, đức và nghĩa ngày càng tiến, học và tuổi ngày càng cao, thực nhờ có Đại nguyên soái chưởng quốc chính thượng sư Tây Vương (Trịnh Tạc) bồi dưỡng, hun đúc, giúp đỡ, tạo thành, nghĩ đến pháp độ của tiên vương, sửa sang rường mối của lễ nhạc, để làm căn bản mà giúp đỡ nhà vua, chuyên ủy cho Nguyên soái Định Nam Vương (Trịnh Căn) duy trì giáo hóa, đưa đến thái bình cùng với những người thân huân đại thần và bách quan giảng bàn về đạo trị nước. Giở xem các sách, trong bản thực lục cũ thấy tiên tổ dựng nghiệp khó khăn, được nước chính đáng, công đức đều thịnh, từ khi nước Việt ta dựng nước, chưa có triều đại nào bằng. Nếu chỉ xem qua loa mà không dọn lại để nêu điều chủ yếu thì làm thế nào tỏ được cái công đức trăm đời không dời (không dời thần chủ [1]), để cho muôn đời thấy mãi. Cho nên nhân lúc

1. Ý nói: cơ nghiệp được bền vững lâu dài.

nhàn rỗi, thường cùng các tể phụ Nho thần bàn đến công việc mở mang nghiệp lớn của đế vương xưa, cho rằng bản cũ dẫu có ghi chép, nhưng còn thiếu sót sơ lược, chưa được tường tận. Nay muốn sửa lại cho rõ ràng đầy đủ để đem khắc in, ngõ hầu công nghiệp của tiên đế mới tỏ rạng với đời. Bèn sai bọn chúng tôi tham khảo những bản chép cũ và những bản chép riêng của gia đình mà tu chỉnh lại, chỗ nào sai thì sửa cho đúng, chỗ nào sót thì bổ sung thêm vào, để cho tiện xem đọc và truyền được rộng. Bọn chúng tôi vâng theo lời truyền bảo, dám đâu không cố tìm tòi bổ xuyết, biên ra thành tập dâng lên, để hầu ngự lãm. Ban tên sách là *Trùng san Lam Sơn thực lục,* sai khắc in ngay để lưu truyền lâu dài, để mọi người trong thiên hạ biết được cái công bình Ngô phục quốc cao hơn công trừ tàn bạo của Hán Cao Tổ, cái công cứu dân khỏi vòng nước lửa không kém Hạ Vũ khó nhọc vì dân. Công đức ấy cao như Thái Sơn, huân nghiệp ấy sáng như tinh tú.

Ôi! Quyển *Lam Sơn thực lục* này không nói chuyện hoang đường như *Lĩnh Nam chích quái*, không chép những điều quái loạn như *Việt điện u linh,* chỉ thêm vào bớt đi cho đúng sự thực để rõ chính thống và làm sáng tỏ đế nghiệp mà thôi. Sẽ thấy huân nghiệp của tổ tông tỏ rõ ở sách chép, công lao của tổ tông rực rỡ trong sử xanh, công đức ấy chói lọi nghìn đời vậy *.

---

* Theo LTHCLC, Sdd.

BÀI TỰA
TRUNG HƯNG THỰC LỤC

Hồ Sĩ Dương

... Sách thực lục được biên soạn nhằm chép sự việc, nêu công lao, tỏ rõ chính thống, ghi rõ dòng dõi vua hiền. Từ đời Hán Đường Tống, Bắc triều [1] đã có sử ký để biên chép những việc hương vong trị loạn. Loại biệt lục thì có những tập như *Lưỡng Hán chí, Tùy Đường chí. Tống chí,* đều chép thẳng việc, đủ bổ sung chỗ thiếu sót của sử ký, người đọc phần nhiều cho là hay. Loại còn có những tập *Thế gia, Bản kỉ, Hoàng triều thực lục,* hoặc *truyện,* hoặc *ký,* hoặc *biểu,* hoặc *thư,* biết bao nhiêu sự tích rõ rệt được ghi lại để cho người xem dễ hiểu; phải chăng có thể dựa vào đó mà xét việc xưa nay, nghiệm việc hay dở, suy ngẫm lời thánh hiền mà tìm ra nghĩa lý!

Nước Việt ta từ khi dựng nước đến nay đã có sử ký, trong đó vua giỏi tướng hiền, sửa chính trị, đặt công việc, vận nước thịnh suy, nhân vật hay dở, cùng là pháp lệnh bình chế..., đều chép đủ cả. Còn sách thực lục thì từ khi Thái Tổ Cao Hoàng đế ta khởi nghĩa ở Lam Sơn, bình giặc Ngô lấy lại nước, đã có *Lam Sơn thực lục,* phàm những điều thuộc về ý trời việc người, trung thần nghĩa sĩ, đánh dẹp vất vả, công nghiệp gian nạn, cả đến văn bá cáo, lời phủ dụ, đều chép đầy đủ. Đến Thánh Tông Thuần Hoàng đế, tính trời thông minh, sức học sâu rộng, thì lại soạn ra sách *Thiên nam dư hạ* lưu truyền ở đời, để cho thiên hạ thường đọc, muôn đời bắt chước.

Nay Bệ hạ thông minh sẵn tự trời, sáng suốt về đạo học, thực nhờ có Đại nguyên soái chương quốc chính thượng sư thái phụ công đức nhân uy minh thánh Tây Vương [2] để bồi dưỡng thành công, chấn hưng văn giáo, chuyên ủy cho Nguyên soái điển quốc chính Định Nam Vương [3] sửa sang trị công, mở rộng đạo thống, cùng với các bực thân

1. *Bắc triều:* Trung Quốc.
2. Tức Trịnh Tạc.
3. Tức Trịnh Căn.

huân, các bề tôi giúp việc, cùng nhau một lòng kính cẩn, tìm xét trị lý. Nghĩ đến đức thịnh nghiệp lớn của các đế vương, tuy đã lược chép ở trong sử sách, nhưng chưa được đầy đủ, nên những lúc rỗi việc, cùng với Nho thần giảng cứu sách vở, khảo từ khoảng đời Thống Nguyên [1] đến nay, thấy rõ công đức của họ Trịnh từ khi còn là người áo vải khởi nghĩa, tiễu trừ giặc Mạc, tôn dựng nhà Lê, công nghiệp lớn lao. Khi trong nước chưa yên thì tự mình giữ trách nhiệm đánh dẹp mà không ngại khó nhọc, khi trong nước đã yên thì đem mình gánh vác việc nước, hết sức tôn phù, đời đời truyền nối, một lòng tôn quân, công đức cực thịnh, xưa nay chưa từng có. Nếu không chép vào sách thì sao nêu được rõ ràng để tiện cho người sau xem đọc? Bèn sai bọn thần tìm trong bản chép cũ bằng quốc âm, tham khảo *Quốc sử tục biên*, soạn thành tập thực lục. Bọn thần học thức kém, kiến văn hẹp, đâu dám đương việc ấy. Nhưng đã vâng mệnh trên dám đâu không cố sức tra xét sách cũ, biên chép thành tập. Tập thực lục này vốn không phải là ghi chuyện phỏng đoán vu vơ và đặt lời văn hoa thêm bớt, mà chỉ căn cứ vào sự thực để chép thẳng ra. Nếu việc có tính cách tiếm lấn thì chê một chữ đau hơn búa rìu, việc có tính cách tôn phù chính thống thì khen một lời vinh hơn hoa cổn. Trải qua bao tháng, đã chép thành sách dâng lên. Bấy giờ lòng trên vui vẻ, ban lời xét định, cho tên sách là *Trung hưng thực lục*, sai đem khắc in, ban bố khắp thiên hạ, khiến cho người đời biết cơ nghiệp chính thống ức năm của nhà Lê được truyền, cũng là công sức của Trịnh Vương đời trung trinh giúp đỡ. Mỗi dòng của nhà chúa sáng như nhật nguyệt, khí tiết của nhà chúa nghiêm hơn sương thu. Để nêu công đức mà rõ danh phận, để ngăn tiếm nghịch mà giữ cương thường, tập này có quan hệ đến việc giáo hóa ở trên đời và căn bản của đất nước không phải là ít vậy ★ !

1. Niên hiệu của Lê Hoàng đế Xuân (Cung Hoàng) từ 1522-1527.

★ Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA QUẦN HIỀN PHÚ TẬP

Nguyễn Công Cơ

Bộ *Quần hiền phú tập* [1] có từ xưa. Từ triều Trần đến nay [2] đã qua mười ba đời vua; đạo lý nhà Nho được tìm hiểu sâu sắc..., song trong số hàng nghìn, hàng trăm các quan, người có văn chương nổi tiếng ở đời chẳng được là mấy! Chỉ có Nguyễn công Nhữ Bật [3] khơi nguồn phú; Đào công Sư Tích [4] dẫn dòng; Lý Chuyết Am, Nguyễn Cúc Pha [5] làm nổi sóng; Trần Mật Liêu [6] cùng một số người khác nữa giúp cho sóng lan rộng, hùng văn trong thiên hạ cũng chẳng lớn được như thế. Có thể gọi là sông Ngân Hà trong các sông, sao Bắc Đẩu trong các sao vậy!

Vào thời Diên Ninh [7], các ông Hoàng, Nguyễn [8] tuyển chọn và biên soạn, cũng đã tương đối kỹ; song xuất xứ xét còn thiếu rành mạch rõ ràng. Lại qua sương gió thời gian, sách cũ nát, mối mọt cắn phá, bền chắc như vàng, cũng còn giảm giá, nói chi đến loại gấm vóc thêu thùa, lại chẳng biến thành mớ giẻ rách sao! Bởi vậy, đọc bản cũ *Quần hiền phú tập,* các học giả không khỏi nghi ngờ. Nay ông Nguyễn Tước Xương phái hầu [9]; người phường Đông Các, huyện Thọ Xương [10], đậu Tiến sĩ mùa đông năm Đinh Sửu, nhiều năm làm Tào Hữu Đường, tính khiêm tốn giản dị; trong nhà sách chất đầy giá,

---

1. *Quần hiền phú tập:* "Tập phú của các bậc hiền tài", thâu góp các bài phú của các tác giả đời Trần, Hồ và đầu thời Lê, do Hoàng Tụy Phu sưu tầm, tuyển chọn, biên tập.

2. *Đến nay:* tức là vào khoảng 1728-1729.

3. *Nguyễn Nhữ Bật,* tác giả làm phú đời Trần.

4. *Đào Sư Tích,* tác giả làm phú đời hậu trần.

5. *Lý Chuyết Am:* tức Lý Tử Tấn; *Nguyễn Cúc Pha:* tức Nguyễn Mộng Trân, hai tác giả làm phú thời Lê.

6. *Trần Mật Liêu:* tức Trần Thuấn Du, tác giả làm phú thời Lê.

7. *Diên Ninh:* đây muốn nói đến năm Diên Ninh thứ tư (1457) đời Lê Nhân Tông.

8. *Hoàng, Nguyễn:* Hoàng Tụy Phu; Nguyễn Thiên Túng, người đầu thời Lê.

9. Tức Nguyễn Trù, tên tự là Loại Phủ, đỗ Tiến sĩ năm 1697, làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, khi mất được phong tặng Công bộ Tả thị lang, tước Xương Phái hầu, người đã biên tập, hiệu đính lại bộ *Quần hiền phú tập* và đem khắc in vào năm 1728.

10. Nay thuộc nội thành Hà Nội.

dửng dưng với cảnh họ Hàn, họ Ngụy giàu sang, ngưỡng mộ cùng giòng Yên Hứa văn chương nhàn tản. Ông tìm hiểu những bài ký cổ kính rêu phủ, mài tấm bia xưa để viết lại, sưu tầm những sách lạ chốn hoang vắng mua về cất giữ; dù một mẩu văn cũng quý tựa tác phẩm hay. Năm ngoái ông đã cho khắc in *Truyền kỳ diễn nghĩa* [1] và soạn *Đề cương tập chú* [2], đó đều là những tác phẩm hoàn hảo mà không hoa hoè hoa sói, thể hiện được tính cách của Vị Khiêm vậy.

Nay ông lại thu thập *Quần hiền phú tập* để hiệu giải và khảo đính, tuy nói tiếp theo việc người trước, song cũng do công ông sưu tầm thư tịch mới thành. Ông đã tham khảo những chỗ các bản chép giống nhau, so sánh những chỗ khác nhau, biên tập nên bộ sách. Bộ sách khắc bản in xong, sửa sang để dâng lên bề trên, và cũng là bước đầu đủ để mọi người được tìm đọc thưởng thức.

Lênh đênh tựa chiếc lá giữa biển xanh bao la, chẳng biết đâu là bờ, tôi mang bộ sách về đọc đi đọc lại, mới tìm ra được đầu mối của ổ kén tằm, thấy được áo cừu may bằng muôn mảnh da nách chồn; kết lại mạch lạc mới thấy tinh thần sâu sắc, dựng lại toàn bộ mới thấy màu sắc đẹp đẽ; cốt lõi của trăm nhà, đan thành văn chương đó, muôn dấu châu ngọc, xâu nên thể phú này; cao tận mây, trong như tuyết, từng chữ đều có hương vị, thế mới biết sự học của các bậc hiền vừa sâu vừa rộng, mà lòng của ông Nguyễn vừa tinh lại vừa chuyên. Tuy lời viết ra như lời tâm sự mà chắc chắn tựa phương châm, giữ tiết tấu thuần hậu mà nhạc điệu vang đủ. Bộ tuyển tập phú này, nếu không có các bậc hiền sư thì không có nghệ thuật thần diệu; nhưng các bậc hiền đó nếu không có ông Nguyễn thì cũng không để lại văn phú cho đời sau được * ...

---

1. Tức *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ.
2. Nguyên tên là *Sách học đề cương tập chú.*
* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA TẬP THƠ TÀNG CHUYẾT

Lê Hữu Kiều

Thơ cốt để nói chí hướng của mình. Sau khi *Tam bách thiên* [1] ra đời, các nhà thơ đều ngâm vịnh tính tình cả, duy cổ nhân tính tình chân thật, khoáng đạt, cho nên điệu cười, tiếng nói cũng có thể thành văn chương, tình và cảnh đều thấu đáo, thơ như thế thật là trác việt, không thể theo kịp được.

Đến thơ cận thể [2] nhà Đường, thì đúc kết thể tỉ, thể hứng [3] trong tự sự, mô tả đường nét bên ngoài để làm nổi lên cái thần, nói một câu có thể tỏ được trăm ý, xem kỹ lưỡng có thể biết được muôn cảnh. Nghệ thuật thơ văn đến thế thật là thần diệu!

Người làm thơ được hay như thế, tất phải là người tài hoa và có tình cảm tư tưởng vượt bậc, suy nghĩ rộng và có học vấn đầy đủ, nghe, thấy được nhiều. Nếu không như thế, thì quê mùa nông cạn, làm thơ chỉ nói một cách chung chung thì gọi là thơ thế nào được?

Làm thơ nếu lập ý không linh hoạt sẽ mắc vào bệnh câu nệ; cách điệu không trang nhã sẽ mắc vào bệnh quê mùa; đặt câu không sắc sảo sẽ mắc vào bệnh tầm thường, dung tục. Thơ văn há có thể nói là dễ làm được sao?

Tôi không minh mẫn; lúc nhỏ thì thô lỗ vụng về, lớn lên may mắn thi đỗ, rồi từ đấy theo đòi việc văn thư sổ sách trong công vụ còn về văn thơ thì không để ý rèn luyện kỹ xảo, nhưng mỗi khi thấy thơ văn của bạn bè đương thời, phàm những câu mới lạ, những lời bóng bẩy, không bao giờ không gõ nhịp để ngâm nga thưởng thức.

Năm Bính Dần [4], tôi phụng mệnh giữ chức Tham thị ở Nhật Nam [5], nhận được tập thơ của ông Mai Doãn Thường, hiệu Mai Hồ, Tri phủ ở Trường Yên [6], tôi thắp đèn để xem, thấy ý thơ linh hoạt, mới lạ,

---

1. *Tam bách thiên:* tập thơ ba trăm bài (thật ra là 305 bài), tức *Kinh Thi*.
2. *Thơ cận thể:* đây muốn nói thơ luật đời Đường.
3. *Tỉ, hứng:* hai phương thức biểu hiện được dùng nhiều trong *Kinh Thi*, về đại thể, *tỉ* là ví von, so sánh; hứng là đối cảnh sinh tình, nêu cảnh vật sự việc trước, sau đó bộc lộ tâm tư tình cảm v.v...
4. *Năm Bính Dần*: năm 1746.
5. *Nhật Nam:* nay thuộc địa phận Quảng Bình, Quảng Trị.
6. *Trường Yên:* nay là huyện Yên Khánh (Ninh Bình).

phong cách và vần thơ đẹp đẽ, trang nhã, câu đặt sắc sảo, mới mẻ, dùng chữ tinh tế, sáng sủa; nói cao mà không phải là phù phiếm, nói gần mà không phải là quê mùa. Cũng như trong mình sẵn điệu nhạc thiều, gặp đám đàn ca liền tưng bừng tấu khúc; cũng như trong tay cầm hoa đẹp, đến đâu cũng gieo rắc cảnh xuân. Nhiều bài như những bài *Học đường nhàn hứng, Thẩm ước đồ,* đã phô bày hết mọi nét quý báu. Ngoài ra những bài tức cảnh, nhân cảm hứng mà diễn tả nỗi lòng hoặc thấy việc mà sáng tác đều là những bài đáng ghi chép để lại cho đời sau.

Đến như thể hồi văn, là thể thức rất khó trong các thể thơ, thế mà ông cũng ra tay một cách dễ dàng. Tứ thơ của Mai Hồ [1] có lẽ đã đến lúc "ba lần đổi lông, năm lần rửa tủy" [2] chăng? Tôi nghe nói, ông là con cả cụ Doãn Mậu, một đại danh Nho ngày trước. Ông tài cao, học rộng, đương trông coi công việc cả một quận mà lấy cớ ốm yếu để từ quan, trong bụng tôi đã cho ông là người cao thượng; nay được xem thơ ông, thấy chí hướng ông, thì thật đúng như câu nói "mắt thấy hơn tai nghe", thật là đáng khen, đáng kính vậy. Tuy nhiên, tôi vẫn có điều muốn giãi bày cùng ông. Ôi! Nghĩa lý không cùng tận, văn chương không bờ bến! Ông đã có hoài bão, sẵn tài hoa, lại không chán nản về việc học; đã tinh lại mong đi đến chỗ tinh hơn; đã cao lại mong tiến lên bậc cao hơn; tứ thơ bay vào mây gió, lời thơ mở được núi non; xa có thể ngang vai với các đại gia đời Tam Đường [3]; gần có thể sánh vẻ đẹp các kiệt tác của các danh công ở nước ta. Đấy là điều mà tôi mong mỏi ở ông Mai Hồ. Tôi vốn không phải là nhà thơ, xem tập thơ này cũng như người chỉ mới biết một phần của con báo mà thôi. Vậy xin bày tỏ một chút kiến giải ở đầu tập thơ, mong được các bậc tài cao, văn nhã phủ chính thêm cho ⋆ .

---

1. *Mai Hồ:* Mai Doãn Thường, người Hà Tĩnh, tác giả tập thơ *Tàng Chuyết,* từng giữ chức Tri phủ, sau từ quan, đi ngao du sơn thủy, uống rượu, làm thơ, thọ ngoài 70 tuổi.

2. Ba lần đổi lông, năm lần rửa tủy đúng ra nên viết là: năm lần đổi lông, ba lần rửa tủy? Theo Đông Minh Ký, Đông Phương Sóc gặp thần nhân, được nghe nói: "Ta nhịn ăn đã hơn chín ngàn năm, sắc con ngươi đều sáng xanh, trong thấy được vật ẩn, cứ hai ngàn năm một lần thay lông, ba ngàn năm một lần rửa tủy. Nay ta đã ba lần rửa tủy, năm lần thay lông rồi". Tác giả bài tựa mượn điển tích này để nói: thơ trong tập *Tàng Chuyết* đã gội rửa được hết mọi thứ dung tục tầm thường, đạt tới nỗi tinh tuý diệu kỳ.

3. *Tam Đường:* ba giai đoạn trong lịch trình phát triển thơ ca đời Đường: Sơ Đường, Thịnh Đường, Vãn Đường.

⋆ Theo *Kiến Văn tiểu lục* trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (KVTL), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

BÀI TỰA CHU DỊCH QUỐC ÂM GIẢI NGHĨA

Nguyễn Kiều

Trong Ngũ kinh[1] không kinh nào nghĩa sâu kín bằng Kinh Dịch[2]. Quẻ và nét vạch mới có ở Phục Hy, ghép quẻ là ở Văn Vương, lời quẻ (quái từ) là do Văn Vương thêm vào, lời hào [3] (hào từ) là do Chu Công phụ vào. Đến Khổng Tử thì sách này mới hoàn thành, mà lời thoán, lời tượng [4] mới đủ cả. Tiếp về sau thì nhờ có họ Trình họ Chu [5] mà nghĩa được chú thích kỹ. Nói về thể thì chỉ có khí âm khí dương, số chẵn số lẽ mà thôi, nhưng có thể suy ra rộng lớn, bao quát cả Trời đất và người. Nói về lời thì chỉ là đặt ra thế thôi, nhưng có thể thấu cùng các lẽ của mọi vật, thông suốt sự biến hóa của muôn việc, thực sự là có giúp ích cho sự dùng của nhân dân. Khổng Phu Tử là bực thánh nhân, học Kinh Dịch cho đến khi dây da buộc sách đứt đến ba lần mà còn nói: "Giá cho ta vài năm để học Dịch, có thể không lầm lỗi lớn", huống chi là học trò mà lại có thể không biết đến Kinh Dịch sao? Ngày này, thánh nhân đã xa, đạo đã mờ tối, lời nói mất đi, thầy giảng dạy, trò học tập, chỉ tìm từng chương, trích từng câu, cốt thi cho đỗ mà thôi. Còn như lời tinh vi, nghĩa sâu kín của thánh nhân thì không hiểu gì cả. Sao thế? Vì lời nói của thánh nhân khác với lời nói người thường, cái ý sâu xa không phải những người nông nổi có thể thấy được. Vả lại tiếng nước ta khác với tiếng Bắc quốc, những lời giải thích ý câu nghĩa chữ không phải ai ai cũng hiểu được. Nếu được bực lão thành học rộng dịch nghĩa và truyền dạy cho thì mới có thể làm cho người ta dễ hiểu. Đặng Quan ở Nghi Xuân thuộc Hoan châu, đi học từ lúc còn nhỏ, đỗ khoa Hoành từ khi còn trẻ tuổi, làm quan lâu năm, ra làm phó ở trấn Sơn Nam, hết nhiệm lui về mà

---

1. *Ngũ Kinh:* Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.

2. Tám quẻ gốc của Kinh Dịch, chồng ghép hai quẻ lên nhau mà hóa thành 64 quẻ, gọi là *trùng quái.*

3. *Hào:* Mỗi quẻ trong 64 quẻ có 6 vạch, mỗi vạch là một *hào.*

4. *Thoán, tượng: Thoán* là phần thuyết minh ý nghĩa của quẻ; *Tượng* là lời nói tóm tắt hình tượng của một quẻ.

5. *Trình, Chu:* Trình tức Trình Di, Chu tức Chu Hy, đều là danh Nho thời Tống.

không thiết đến sự làm quan nữa, chỉ vui thú nơi quê hương. Hơn 10 năm chưa về tới kinh đô đợi bổ, chuyên lấy ngâm vịnh làm vui, rất thích quốc âm, thường đem thi từ của cổ nhân diễn ra quốc âm, xếp chứa đầy hòm. Lúc nhàn đọc sách chỉ thích Chu Dịch, thường đem bói để giải quyết việc ngờ, rồi ngẫm nghĩ từng lời, tìm hiểu từng nghĩa, xét nghiệm từng câu đã bói được, bỗng nhiên sáng tỏ, mới đem những lời quẻ, lời thoán, lời tượng của 64 quẻ mà diễn ra quốc âm. Cứ theo lời mà giải nghĩa, ghép vần thành bài ca, suy nghĩ xếp đặt hàng bao nhiêu năm mới thành bài ca diễn nghĩa Kinh Dịch, không những để làm của riêng cho con cháu, mà muốn làm của chung cho đời, khiến người học Kinh Dịch mở xem rất tiện, có thể nhờ đó mà hội ý để biết rõ những thuyết rộng rãi, kín đáo, sâu xa, khó hiểu*.

---

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀN VỀ VĂN THƠ

Vũ Phương Đề

Sau thời Lê Trung hưng, văn học ngày một kém. Như việc thi cử, khi vào trường thi, sĩ tử thường xúm nhau lại làm bài chung. Người này nêu lên một câu, người khác sửa lại một tý, cứ thế làm nên một bài kha khá, những người cùng nhóm ấy cứ theo đó mà chép vào bài thi, vì vậy các bài của thí sinh làm không khác nhau. Các quan chấm thi, có khi chỉ đánh giá hơn kém của một chữ trong bài thi để xếp hạng. Phàm bài thi đạt trung bình, đều cho đỗ.

Có một khoa thi, kỳ thi đệ nhị ra đầu bài là *Dĩ Giả Phục vi Giao đông hầu, thực ấp tứ huyện chế (*Làm bài chế văn việc Giả Phục làm Giao đông hầu, ăn lương bốn huyện). Nhiều bài thi có câu: *Tích thời kỳ trước gian nan, kim nhật nghi đồng phú quý (*Thời trước đã phải gian nan, ngày nay nên cùng phú quý); đến hơn vài chục bài thi viết như thế, chỉ có một bài viết nhầm chữ *quý* lên trên chữ *phú;* các quan khen sát đầu bài, cho là hay, cho điểm ưu. Thế đấy! Nội dung văn học lúc bấy giờ suy kém đến vậy. Có khoa thi Hội, đầu bài kỳ thi Tam trường là: *Phong niên vi thụy, hiền thần vi bảo phú (*Làm bài phú năm được mùa là điềm lành, tôi hiền là của quý). Nguyễn Hãng làm thày, các thí sinh khác xướng lên câu phá đề: *Lưỡng tri sở quý* (biết hai điều quý), sau đó Giải nguyên Sơn Tây đối tiếp: *Tứ giáng quyết luân (*liền xuống luân âm); các sĩ tử thán phục gom góp thành bài. Khoa này có một trăm bài thi đủ điểm số. Đại thể việc thi cử là như vậy. Người nào viết nhầm chữ này ra chữ khác, hoặc viết sai chữ thì bị lỗi nặng. Có bài văn rất hay, chỉ viết sai một chữ mà lại bị đánh hỏng.

Có khoa thi vào kỳ Đệ tứ, trong một bài văn sách có câu viết: *Thượng hữu khả vi chi quân, hạ hữu khả vi chi quân* (trên có vua giỏi, dưới có vua giỏi). Quan chấm thi thấy chữ *quân* (vua) ở câu dưới, biết là thí sinh viết nhầm chữ *thần* (tôi), nói "Bài thi này viết nhầm chữ, phải đánh hỏng". Một viên quan khác trong ban giám khảo hỏi nhầm chữ gì. Quan chấm bài thi trên đọc lại hai câu cho mọi người

nghe. Họ nói đùa: "Không phải thí sinh viết nhầm đâu; trên có vua giỏi là chỉ đức vua (Lê), dưới có vua giỏi là chỉ đức chúa (Trịnh) vậy". Viên quan chấm thi nghe nói sợ hãi, liền lấy đỗ bài thi trên không dám đánh hỏng. Ôi! Thì ra người ta đỗ đạt đều có số phận, đâu phải là chuyện ngẫu nhiên!

Lại có khoa ứng chế, thi làm một bài thơ ngũ ngôn (mỗi câu năm chữ), lấy vần Tê. Một bài thi có câu: *Thời hân phù khất trị, thần hạnh thú tam thê* (Mừng gặp thời thịnh trị, thần may lấy vợ ba); hai câu thơ ấy, người đời bấy giờ truyền nhau làm trò cười. Tuy vậy, xét ra hai câu thơ ấy tuy mộc mạc quê mùa, nhưng ý lại trung hậu, có thể thấy phong tục thuần phác lúc đó, nó còn hơn loại văn xu thời, hào nhoáng, khinh bạc; đó mới là văn thời loạn.

Hiện nay, nhiều người chú ý đến văn chương đang cố sức tìm cách trừ bỏ loại văn phù hoa, trống rỗng để vãn hồi nền văn chương trong sáng, chân thực. Vậy những bài văn mộc mạc như trên, có lẽ nên khen, không nên chê bai là quê mùa mới phải *.

---

* Theo TTDS...Sdd.

BÀN VỀ VĂN THƠ

Vũ Khâm Lân

Nối tiếp sự hưng thịnh thời Lý Trần, văn chương cự phách có các bậc danh công như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, và Lê Trọng Quát, hùng văn đại bút, nghiễm nhiên là các nhà văn thơ nổi tiếng. Đến Thánh Tông Thuần Hoàng đế lưu tâm tới điển tích thời xưa, chủ trương đề cao loại văn này, thì lúc đó có Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận...là những nhà Nho lớn, là những bậc thợ sành văn chương như sông tuôn mây bốc. Tập thơ *Thiên Nam,* bài ca *Quỳnh uyển* và những bài thơ *Minh lương cẩm tú* đều là cực bút của một thời. Tới khi họ Mạc tiếm ngôi, sĩ phong suy thoái. Tới buổi đầu thời Trung hưng, chưa rảnh rỗi sửa đổi, nên học giả vẫn theo cái sai đuổi cái trái, phá câu cú cho là hay, trích lời quê cho là lạ, chi hồ giả dã cho là thanh. Tầm thường mòn sáo, câu cú lê thê. Muôn phương nghìn chốn, phép viết thế nào đây; phú bách thi thiên, khuôn mẫu ra sao nhỉ! Tuy đem văn chương mà lên tiếng với đời, nhưng Nguyễn Thực, Hồ Sĩ Dương, Đặng Công Chất, Đào Công Chính...mà văn thái cũng chẳng có gì đáng kể. Văn thì tệ, chất thì củng, ít được ai uốn nắn lại (...).

Người xưa bàn về văn chương khoa cử có nói: “Nghĩa lý sáng tỏ thì sự bàn bạc lại càng có tinh thần rạng rỡ.” Những người đích thân thử nghiệm và thực tâm nắm được, mà lại có bản lĩnh, thì khi thể hiện ra ở điều lo toan thời sự, ở việc sắp đặt trị bình, không việc gì là ngoài cái điều “đầy ứ ở bên trong thì tràn khắp ra ngoài”.

Kỳ dị thay cái gọi là văn chương thời bấy giờ! Họ chỉ bo bo đi tìm những lời cũ kỹ trên mặt giấy, chắp vá, bớt thêm để đi tới cái thế đối ngẫu mà không có cái hay của việc vận ý tìm lời. Với nghị luận thì không đủ phù hợp nhân tình, thỏa đáng vật lý. Với phép tắc thì ngày càng rơi vào hư phù lả lướt. Đúng như nhà trò bôi son trát phấn để mua vui cho người đời trong chốc lát, người am hiểu đã sớm biết là không thỏa đáng với sự việc trong đời. Buổi đầu thời Quang Thuận, tuy sự học vẫn ưa chuộng từ chương, nhưng cái khí lực của nó còn hào hùng, từ ý của nó còn hồn hậu, kẻ sĩ còn biết coi danh tiết

đạo nghĩa làm trọng (...) Sau thời Trung hưng, văn thể ngày càng thấp kém, lời văn thì rất đổi vụng về, nhưng cái nguyên khí hồn hậu còn chưa tan, nên các Nho sinh được tuyển dụng, kinh luân chính sự, danh vọng phong thái, đều còn có thể khả quan. Năm sáu mươi năm gần đây, kẻ trên dạy, người dưới học, đua nhau theo đòi cái ngọn của từ chương, tỉa tách trạm trổ, hết sức phù hoa; cỏ biếc trăng non, thực là tinh xảo. Nhưng tìm xem trong đó có điều gì quan hệ tới quốc kế dân sinh, thì tuyệt nhiên vắng bóng. Lề thói thì ưa chuộng lả lướt, kẻ sĩ chuộng nghĩa tử tiết (...) cũng chẳng thấy nhiều *.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA
BỘ SÁCH VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Trần Danh Lâm

Người xưa thường nói trong vũ trụ có ba điều bất hủ, mà "lập ngôn" là một [1].

Trong khoảng trời đất, vốn sẵn có đạo lý. Đạo lý ấy bao la vô cùng. Bản thể của nó rất tinh vi. Công dụng của nó rất rõ rệt. Chỉ có những bậc thánh nhân quân tử mới thể hội đầy đủ rồi phát triển thêm bằng lời nói trên sách vở; tinh thần giữ lại ở đó; khuôn phép giữ lại ở đó, không phải là một câu chuyện cẩu thả vậy. Những kẻ kiến thức hẹp hòi, "lấy ống dòm trời, lấy bầu đong nước biển [2]", làm sao bàn được việc ấy?

Lê Quế Đường [3], người huyện Diên Hà, không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chứa đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết. Trong đám sách ấy có bộ *Vân đài loại ngữ* là bộ sách tinh túy nhất.

Vân đài loại ngữ chia làm chín quyển, phân loại rành mạch, nghị luận rõ ràng: trên từ thiên văn, dưới đến địa lý, giữa là nhân luân; cái học cách vật trí tri, thành ý chính tâm, đến công tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ đều có đủ cả, có thể phát sinh được nghĩa sâu xa của các bậc tiên thánh và bắc cầu chỉ lối cho kẻ hậu học. Sau *lục kinh* và *Luận ngữ, Mạnh Tử,* ông thật là người biết lập ngôn chăng? Ta với ông thường qua lại, may ông không chê ta già nua lẩm cẩm, một hôm trong khi trò chuyện, ông đưa cho ta xem bộ *Vân đài loại*

---

1. *Ba điều bất hủ:* tam bất hủ - ba điều không thể mục nát, tan biến, tồn tại mãi với thế giới con người, đó là: *lập đức* (tu dưỡng đức độ), *lập công* (xây dựng công danh sự nghiệp), *lập ngôn* (viết sách, lập thuyết để gây dựng nền giáo hóa). Thuyết này được thấy ghi trong sách *Tả truyện,* qua nội dung, thấy *lập ngôn* được Nho giáo rất coi trọng, hết sức đề cao.

2. Ý muốn nói kiến thức nông cạn, tài năng có hạn.

3. Tức là Quý Đông, hiệu Quế Đường.

ngữ. Ta đọc đi đọc lại hai ba lần, thấy văn chương thật tao nhã, ý tứ rộng rãi sâu xa; suy rộng ra, thấy thấu hết lẽ tinh vi của trời đất, tóm hết sự vật xưa nay, đem ra để sửa sang việc đời, giúp rập nhà nước thì sự nghiệp xa rộng, to lớn khó có thể lường được.

Những bậc hiền xưa có nói: "Thông hiểu các lý của trời, của đất, của người mới gọi là Nho". Bộ sách này của Lê Quế Đường có lẽ cũng gọi được là thông hiểu cả trời, cả đất, cả người chăng!" *

* Theo TTDS...Sdd.

BÀN VỀ VĂN CHƯƠNG
(Trích Vân đài loại ngữ)

Lê Quý Đôn

Mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú là *văn* [1] của bầu trời; khí hậu ở trong nước, ở ngoài nước tuy khác nhau, nhưng thứ xá [2], triền độ [3] thuận nghịch, chậm chóng, có cái gì chẳng có phép thường. Núi, sông, cây cỏ là *văn* của đất; hình dạng chủng loại đây đó tuy khác nhau, nhưng mạch lạc, nguyên ủy, cao thấp, tốt xấu có cái gì chẳng có phép thường. Lễ nhạc, pháp độ là văn của người, sự theo cũ, đổi mới của đời xưa đời nay, sự ham chuộng ở trong nước hay nước ngoài, tuy không giống nhau, nhưng tùy thời lập ra chính giáo, thông biến cho kịp với ý muốn của dân cũng là một mà thôi.

Hòa thuận chứa ở trong, anh hoa phát ra ngoài, đặt đường kinh, đường vĩ [4] cho trời đất, đó là đại văn chương. Soạn thảo các tờ tấu, sớ, chiếu, chế [5] có quan hệ với đạo trị dân, cho đến ngâm nga, trước thuật, đi đâu mà chẳng có văn.

Văn chương là gốc lớn của sự lập thân, là việc lớn của sự kinh thế [6]. Người nhà Đường nói: "Dùng kẻ sĩ, phải nhìn vào đức hạnh trước, rồi sau mới đến văn nghệ [7]". Đó là nói cách chọn người làm Thư ký [8] mà xét người lúc bấy giờ, chứ không phải nói chung.

---

1. *Văn* là vẻ đẹp, cũng được dùng để nói về những thành quả sáng tạo văn hóa tinh thần. Ở Trung Quốc cổ đại, các sách kinh điển, các tác phẩm văn chương nghệ thuật, các thể chế tổ chức, điều hành xã hội v.v... điều được coi là *văn*.

2. Theo thiên văn học cổ đại Trung Quốc, *thứ xá* là nơi dừng của các vì sao.

3. *Triền độ* là độ số vận động của các vì sao.

4. *Kinh,* thuật ngữ dùng trong thiên văn học và địa lý học, chỉ tuyến mạch chạy theo chiều dọc (Nam Bắc); *vĩ*, chỉ tuyến mạch chạy theo chiều ngang (Đông Tây).

5. *Tấu, sớ, chiếu, chế* là tên gọi các loại văn bản hành chính, sự vụ...của triều đình phong kiến thuở xưa (*tấu, sớ* văn bản bề tôi đệ trình lên vua; *chiếu, chế* văn bản của nhà vua truyền xuống cho thần dân).

6. *Kinh thế:* kinh bang tế thế, làm việc nước giúp đời.

7. *Văn nghệ:* ở đây muốn nói đến việc văn chương.

8. *Thư ký:* chức quan nhỏ phụ trách công việc soạn thảo lưu trữ công văn giấy tờ, ghi chép công việc v.v...

Chu Tử [1] nói" "Lời không văn vẻ thì không đi được xa, bốn điều dạy của Khổng Tử tất lấy văn làm trước [2]; muốn tóm tắt lấy lễ, tất phải biết rộng văn trước". Vậy văn không khi nào bị coi là ngọn...

Đại để anh hoa phát tiết ra ngoài, là do ở trong có chứa nhiều hòa thuận. Cho nên, người có đức tất biết ăn nói, người có hạnh tất có học; như con phượng thì có cánh, sắc lông sặc sỡ, con báo thì có lông trơn mượt. Trang sức ở ngoài với chứa đựng bên trong vẫn là một.

Chu Tử lại nói: "Uy nghi đúng mực, nói năng phải lẽ, đều là văn". Ông còn nói: "Ngày xưa đem các môn lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số 3 dạy người ta; lẽ nào một người đã học các môn ấy mà lại bảo là người thiếu sót về đức hạnh được?" Muốn biết người nên lấy đó mà bàn, nghĩa là nên nhận xét ở các điều đó, đừng nhầm lẫn đức với văn là hai...

... Ta thường cho làm thơ có ba điều chính: một là tình, hai là cảnh, ba là sự. Trong lòng có cảm xúc thực sự, rung cảm nên lời; thực tế bên ngoài gây thành ý, rồi dùng lời lẽ điển tích để nói việc ngày nay, ghi việc xưa hay thuật chuyện hiện tại, đều tự nhiên có tinh thần. Tác giả tuy không phải chọn cách này hay cách khác, nhưng đại khái đều có ba điều trên. Trong ba điều ấy, lại lấy ôn nhu, đôn hậu làm gốc, còn như thể loại, âm tiết, cách điệu, đều là bàn thêm thôi. Tình là người, cảnh là tự nhiên, sự là hợp nhất cả trời và đất. Lấy tình tham cảnh, lấy cảnh hội việc, gặp việc thì nói ra lời, thành tiếng. Như vậy, cảnh không hẹn đến mà tự đến, nói không mong hay mà tự hay, cứ như thế có thể trở thành người làm được thơ tao nhã.

...Nhan Chi Thôi [4] nói: "Từ xưa đến nay, các văn nhân phần nhiều mắc phải bệnh khinh bạc. Nguyên nhân là vì văn chương đã làm cho ý hứng của họ bay bổng, tâm hồn sôi nổi bồng bột. Vì vậy, họ kiêu căng, quên cả giữ gìn ăn nói, cứ bồng bột làm theo ý mình".

Ta cho rằng: văn nhân kiêu căng là do ít học vấn, thiếu tu dưỡng; bởi vậy họ bị cái tính tự nhiên chi phối. Nếu ý hứng, tâm hồn vẫn giữ được bình đạm, mỗi khi diễn tả và phát ra thì càng thêm ung

---

1. *Chu Tử:* Chu Hy, học giả nổi tiếng đời Tống, một trong những người có công đầu trong việc xác lập vai trò chính thống của Tống Nho.

2. Sách *Luận ngữ* chép: Khổng Tử dạy học trò bốn điểm sau: trau dồi văn học, thực hành đạo đức, trung thành và giữ gìn chữ tín. (Xem thiên Thuật nhi).

3. Sáu môn học của người quân tử thời xưa: nghi lễ, âm nhạc, bắn cung, cầm cương ngựa, viết chữ, tính toán.

4. *Nhan Chi Thôi:* nhà văn thời Nam Bắc triều (thế kỷ 5 - thế kỷ 6).

dung. Bởi vậy, thánh nhân nói rằng: "Hưng ư Thi" (học Kinh Thi để hưng khởi). Lại nói rằng: "Từ đạt nhi dĩ hĩ" (lời văn cốt đạt ý thì thôi); cũng là: "Hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn" (Làm đã thừa sức rồi mới học văn). Bản chất của văn chương vốn từ học vấn mà ra; học vấn uyên bác thì viết văn mới hay. Có lẽ đâu văn chương lại làm cho người ta kiêu căng!

Những người tài cao học rộng thì ý khí thường cao, mắt trông thường xa, không phải người tầm thường theo kịp được.

Ông Đỗ Phủ có bài thơ rằng:

Văn chương thiên cổ sự
Đắc thất thốn tâm tri
Tác giả giai thù biệt,
Thanh danh khởi lãng thùy!

Văn chương sự nghiệp nghìn đời,
Dở, hay tấc dạ biết rồi chẳng sai
Nhà văn ai có giống ai,
Tiếng tăm để lại há chơi đâu nào?

Người ta nên tự xét mình trước, dù là người có tài hơn mọi người trong một thời, cũng không thể cắt đứt được truyền thống người trước. Nếu chỉ biết khoe khoang, khinh bạc, chê bai không thôi thì thật quái gở. Văn chương là của chung của thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác, phân tích thì được, chứ không nên chê bai * .

* Theo TTDS...Sđd. Có hiệu chỉnh và bổ sung.

MẤY LỜI VỀ THỂ LỆ SÁCH TOÀN VIỆT THI LỤC

Lê Quý Đôn

Việc học của bậc đế vương là nhằm làm sáng tỏ đạo lý và dựng nền trị bình, còn văn chương thì chẳng phải là việc đáng để tâm theo đuổi. Song những lúc muôn việc tạm rỗi, thư thái ngâm vịnh, biểu lộ tình cảm hài hòa, thì sự tiêu khiển đó cũng hay hơn những thú vui khác. Vua Thuấn có bài ca Khánh vân, vua Vũ có bài từ Ngọc điệp, trong đó vẻ anh hoa đều lộ rõ, mở đầu cho việc giáo dục bằng thơ. Tiếp theo, Đại phong ca của Hán Cao Tổ, Thu phong từ của Hán Vũ Đế, thiên Đế kinh của Đường Thái Tông, thơ Tân nguyệt của Tống Thái Tổ đều tỏ rõ tài năng lớn lao, tứ thơ kiệt suất, từng vang dội xưa nay.

Nước ta từ khi xây dựng, văn minh không kém gì Trung Quốc, bài từ vua Tiền Lê tiễn sứ Lý Giác nhà Tống, lời lẽ nõn nà, có thể vốc được. Hai vua Thánh Tông, Nhân Tông nhà Lý đều giỏi sách hay thơ, nhưng nay không biết tra tìm vào đâu, chỉ thấy sách Thiền uyển tập anh còn chép được của Thái Tông hai bài. Các vua đời Trần cũng rất thích đề thơ, mỗi người đều có tập thơ riêng nhưng rơi rụng mất mát nhiều, trong Việt âm chỉ còn mấy chục bài, nói chung hứng thơ bằng phẳng mà khoáng đạt, tình cảm cao siêu mà thanh nhã, phong vị lai láng còn nguyên. Tuy nhiên lời lẽ nhà chùa nhưng cũng đủ để thấy được những nét lớn về chính sự và giáo hóa đương thời.

Bản triều ta mở mang thêm bờ cõi, đức Cao Hoàng trong lúc vội vàng trên yên ngựa mà sáng tác ba bài thơ có khí phách bao trùm một đời, thật sánh ngang với Hán Cao Tổ khi phất cờ gióng trống ở đất Bái Trung.

Đức Thuần Hoàng gìn giữ cơ nghiệp đã thành, cũng thích làm thơ, có đến hơn nghìn bài, thường bảo các Nho thần bình phẩm. Nay còn thấy trong tập thơ (của người) vẻ hào hùng cao xa, rõ ràng khí tượng một bậc đế vương, không kém gì phong cách tốt đẹp của thơ

Phàn Thủy [1].

Từ đời Trung hưng đến nay, các bậc thánh vương đã tạ thế cũng như Hoàng thượng đương kim đều (dốc lòng) vun đắp văn đức cho tốt tươi, sáng tỏ để tô điểm cho nền bình trị. Âm thanh hùng hồn tráng kiệt, vần điệu thanh nhã ôn hòa khi đề vịnh cảnh vật hoặc yến ẩm cùng bề tôi thì những bài Thưởng hoa của họ Tống, Hạnh trạch của vua Đường cũng còn thua kém một bậc.

Thơ ca là việc làm khi nhàn rỗi của thánh nhân, thân không dám rườm lời ngợi khen. Nay vâng mệnh biên tập, xin kính theo thứ tự các đời mà phân chia thành quyển. Trước hết chép thơ của vua tôi hai triều Lý, Trần: quyển năm, quyển sáu kính chép thơ của các vua bản triều, còn thi từ của công khanh đại phu thì phụ chép từ quyển bảy trở xuống.

Thơ tứ ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, ca, hành, nhạc phủ của các đời Hán, Ngụy, Tề, Lương gọi là cổ thể: Thơ ngũ ngôn, thất ngôn luật, thất ngôn tuyệt từ đời Đường đến nay gọi là cận thể. Cổ chú trọng trôi chảy sinh động, luật chú trọng đối ngẫu, cổ quý cao siêu, khoáng đạt, cận quý thanh nhã, diễm lệ; kết cấu và phong cách (của hai loại đó) khác hẳn nhau. Người xưa nói: Luật có thể xen cổ chứ cổ thì không thể xen luật được. Nay dựa theo Toàn Đường thi chia thành hai loại cổ thể và cận thể để tiện khi xem. Cận thể trước hết chép thất ngôn bài luật, ngũ ngôn bài luật, sau đến lục ngôn luật[2] rồi đến thất ngôn tuyệt cú và ngũ ngôn tuyệt cú.

Thi tuyển bắt đầu có từ đời Lương, nhưng mới chỉ ghi tên tác giả, còn chức tước, quê quán thì không kê cứu. Gần đây, Toàn Đường thi lục và Tống Nguyên thi hội đều chép đủ các việc đã trải qua trong đời (của tác giả) như một tiểu truyện, mở rộng tầm hiểu biết cho người đọc, vậy xin theo lệ ấy. Trước phần thơ của các bậc đế vương, kính ghi sơ lược thánh đức; về các quan và Nho sĩ thì lược thuật họ tên, quê quán, gia thế, công trạng, trước tác và thi tập ở trước phần thơ; những người nào không thể tra cứu được thì để trống. Thơ đời Trần cũng vậy.

---

1. *Phàn Thủy:* tên một con sông ở Trung Quốc, phát nguyên từ tỉnh Sơn Tây; *Kinh Thi* bài Phần tữ như, Ngụy Phong có nhắc tới con sông này. Có thuyết nói Phàn Thủy là một bài ca hay có tiếng của Hán Vũ Đế, song không thấy ghi trong Toàn Hán thi.

2. Chỗ này trong nguyên văn có mâu thuẫn, vì các thể bài luật và lục ngôn là thuộc cổ thể mà đây lại xếp vào cận thể, chúng tôi tạm để nguyên.

Lã Đông Lai biên tập cuốn *Tống văn giám* theo năm tiêu chuẩn: văn và ý đều hay; chỉ riêng văn hay; văn trung bình nhưng nhiều người cho là hay; văn tuy không hay nhưng tác giả là người hiền mà chưa có tên tuổi, e sau này mai một nên cũng chép một vài bài; văn không hay lắm nhưng ý có chỗ khả thụ [1]. Nay vâng mệnh biên tập thi lục, thần trộm phép phỏng theo lệ ấy.

Văn chương của mỗi nhà đều có thể cách riêng. Nói về việc theo hầu nơi đài các thì ôn hòa, nhuần nhị và phong phú; nói về việc đóng quân, đồn thú thì lạnh lùng, hùng tráng. Miêu tả thời tiết, cảnh vật quý ở chỗ thanh cao, đẹp đẽ; miêu tả núi rừng, ẩn dật quý ở chỗ nhàn nhã, phóng khoáng. Tỏ bầy ý chí cần phải trang trọng; viếng cổ cần phải cảm khái; tặng nhau nên mềm mỏng, lưu luyến. Ý tứ lập trước, từ điệu theo sau, đem loại thơ này dùng cho các loại thơ khác mà không được, thế mới là tinh xảo, sít sao. Thơ của các bậc tiền bối có danh tiếng đều đạt đến tột đỉnh của tiêu chuẩn này, cứ tìm trong tác phẩm họ ắt sẽ thấy. Nếu quá ưa trau chuốt, thích dùng chữ lạ và gieo vần hiểm hóc, nhấm nháp từng chữ, từng câu thì đó là loại thơ tồi.

Đời Hồng Đức, Hoàng Đức Lương soạn *Trích diễm thi tập* gồm 15 quyển, lời tựa có nói: "Thơ không lưu truyền ở đời hết được là có lý do. Gỏi với chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gấm với vóc là sắc tuyệt đẹp trong thiên hạ, phàm người nào có mắt, có miệng, đều biết quý trọng. Còn như thơ là sắc đẹp ở ngoài các màu sắc, vị ngon ở ngoài các mùi vị, không thể lấy mắt thường mà xem, miệng thường mà nếm, chỉ có thi nhân trông mới thấy đẹp, nếm mới thấy ngon mà thôi. Đó là lý do thứ nhất. Từ Lý, Trần dựng nước đến nay, há lại chẳng có những bậc tài hoa nổi tiếng với đời hay sao? Song những vị quan to nơi quán các thì vì công việc bề bộn, không lúc nào thong thả mà biên tập; những người quan nhỏ chức chấp và những kẻ khốn đốn nơi trường ốc thì đều không để tâm đến việc ấy. Đó là lý do thứ hai. Thảng hoặc có người thích chọn lọc ghi chép, nhưng việc nặng, sức đuối, nói chung đều bỏ dở giữa đường. Đó là lý do thứ ba. Thơ văn đời Trần, nếu chưa được phép vua thì không dám đem in thành sách để

---

1. *Lã Đông Lai:* tên thật là Lã Tổ Khiêm người đời Tống. Làm quan đến chức Trực bí các trước tác lang và Biên tu ở Quốc sử viện. Cùng với Chu Hy và Trương Thức nổi tiếng một thời, được gọi là Đông nam tam hiền, là người mở đầu học phái Chiết đông.

Tống văn giám là bộ sách tập hợp văn đời Tống, gồm 150 quyển, chia làm 61 loại, do ông phụng mệnh biên tập. Chu Hy từng khen cách sắp xếp của bộ sách này.

lưu hành. Đó là lý do thứ tư. Có bốn lý do đó trói buộc, lại trải qua thời gian dài đến ba triều đại, dẫu có là đồ vàng đá được thần coi, quỷ giữ cũng còn tán lạc mất mát hết, nữa là bản thảo còn sót, xấp giấy mỏng mang ở đáy rương hòm, sau cơn binh lửa mà còn giữ được không mai một sao?"

Dương Đức Nhan biên soạn 15 quyển Tinh tuyển thi tập trong lời tựa cũng nói: "Chỗ thiếu sót là chưa sưu tầm được rộng rãi, (cho nên) đối với các vị có tên tuổi ở đời Trần, không còn dựa được vào lời thơ để hiểu tâm sự của họ. Mong các bậc quân tử đời sau thu nhặt ghi chép thêm, ngõ hầu khỏi phải thở than là bỏ sót mất hạt ngọc".

Thơ văn do hai ông góp nhặt mới được có thế mà nay phần còn lại không được đến một nửa, ngoài ra rơi rụng tan tác mất cả, đáng tiếc biết bao! Nay thần biên tập đành dựa vào những điều tai nghe mắt thấy mà sắp xếp thứ loại. Nếu có gặp đoạn thơ còn sót lại trong hòm nát hay tấm bia hoang trong động sâu thì cũng nhặt nhạnh sao chép mà đưa vào. Gạn lọc tinh hoa trong năm trăm năm, gom góp hương thơm của mấy chục nhà, dụng công gắng sức, tạm thành đầu mối. Thần không dám tự tin, xin chờ người sau (may ra) có ai thu thập, bổ khuyết thêm cho.

Các nhà sư giỏi ngâm vịnh như Huệ Sùng, Dương Hưu, từ xưa vẫn cho là chuyện đẹp. Hai đời Lý Trần rất chuộng đạo Phật, từng mở khoa thi riêng cho các sư, cho nên một thời có khá nhiều người giỏi thơ văn, trong Viên Chiếu, Khánh Hỉ đều là người văn hay, thơ đẹp; Pháp Loa, Huyền Quang cũng đều có thi tập. Đến bản triều, Thiền tông đã suy, nhưng sư Tùng Giản buổi đầu, sư Hương Hải thời Trung hưng, tuy chưa đạt đến yếu chí của tông phái Trúc lâm, song cũng khó có được những nhà sư như thế. Nay sưu tập một ít thơ của họ phụ vào cuối tập. Phấn hương đề vịnh tuy không phải là việc thích hợp với giới phòng khuê, song trong ba trăm bài Kinh Thi, cũng có nhiều bài của đàn bà con gái. Đời sau như Dị An, Hy Mạnh có những tập thơ hay, thu nhặt cũng chẳng hại gì. Nữ học sĩ Kim Hoa triều trước được chép vào truyện Truyền kỳ; thật là bậc tài hoa một thời, nhưng thơ của bà mất cả. Đời gần đây, một đôi người cũng biết làm thơ, có bài cũng khá, tuyệt không còn hương vị phấn son. Nay phụ chép dăm bài.

Việc giao hảo giữa nước ta và phương Bắc thường dùng thư từ

tặng đáp. Ở triều trước, sứ giả thường dâng thơ, vua cũng có thơ họa lại. Các sứ giả của bản triều khi qua cửa quan, trên đường vạn dặm, phần nhiều được sĩ đại phu bên Trung châu coi trọng, cùng xướng thù. Sứ Triều Tiên cũng tặng thơ bày tỏ cảm tình. Đó là những sự kiện tốt đẹp trong việc bang giao. Nay phụ chép thơ của người Trung Quốc và người nước khác vào cuối quyển *.

* Theo TVLT, tập I, Sđd.

BÀI TỰA THIÊN NGHỆ VĂN CHÍ

Lê Quý Đôn

Kinh Dịch (quẻ Bí) có câu: "Xem thiên văn [1] để nhận xét sự biến chuyển của từng mùa (xuân, hạ, thu, đông); xem nhân văn [2] để cảm hóa cả thiên hạ". Bàn về hai câu ấy, Lã Ôn [3] đời Đường nói: "Xét về biến chuyển của trời đất, phải xây dựng đạo đức tốt để làm cho các hiện tượng chuyển vần được đúng mức. Cảm thông bằng giáo hóa, phải phổ biến lời nói (làm sách) để tự giúp công việc ấy". Văn chương thật là vĩ đại! Ngũ kinh, Tứ thư [4] đều là tác phẩm lớn lắm, có thể phối hợp bổ sung cho cả trong ngoài, sau trước, cho công dụng của năm ngôi sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) [5] và bốn phương trời (Đông, Tây, Nam, Bắc) [6].

Sau đó đời nào cũng có các bậc đại nho có tiếng, biên soạn sách vở. Đôi khi có lời bàn bạc, tuy chưa hẳn là thuần túy, nhưng chủ yếu cũng là những lời tinh anh của trời đất hun đúc lại, gốc ở ý nghĩa sâu xa trong lòng mà ra. Mỗi người đều có nhận xét riêng, đã trở thành lời của một nhà; lời nói của người tài giỏi đem lại cho ta nhiều kiến

---

1. *Thiên văn:* hiện tượng thấy trên bầu trời, tức là xem khí âm, khí dương giao hòa ở khoảng giữa bầu trời và trái đất.

2. *Nhân văn:* tất cả cái gì thuộc về tổ chức đời sống, hoạt động xã hội của loài người như văn học, khoa học, nghệ thuật v.v...

3. *Lã Ôn:* một nhà văn đời Đường, người đất Hà Trung, tự là Hóa Thúc và Hóa Quang, đậu tiến sĩ đời Trịnh Nguyên (785 - 802). Sau khi sang sứ Thổ Phồn (Tibet) về, được bổ Thứ sử Hành Châu, nên có tập văn "Lã Hành Châu tập" (Xem *Cựu Đường thư* q.137, tờ 4 và *Trung Quốc nhân danh đại từ điển,* tr.341). Lã Ôn có bài " Nhân văn hòa thành luận" chép trong sách: *Khâm định toàn Đường văn* q.828, tờ 17 -18.

4. *Ngũ kinh*: năm bộ sách cổ điển Hán học: Chu Dịch, Thượng Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu, tên ngũ kinh bắt đầu từ đời Hán. Tứ thư: bốn bộ sách cổ điển Nho giáo: Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử. Tên Tứ thư mới xuất hiện từ đời Tống, khoảng năm Thuần Hy (thế kỷ XII) từ khi Chu Hy, làm tập chú, chấm câu và chú giải.

5. Nguyên văn là *Ngũ vĩ*, tức là 5 ngôi sao: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ở năm phương trong bầu trời (Đông, Tây, Nam, Bắc và trung ương).

6. Nguyên văn là *tứ cung*: bốn vị trí của sao Thái Nhất và các sao phụ ở Đông, Tây, Nam, Bắc.

thức sâu rộng, làm tăng thêm hiểu biết. Có thể nào coi đó là rườm rà mà bỏ qua không đọc hay sao?

Tôi thường xét các thiên Nghệ Văn chí trong sử các đời Hán, Tùy, Đường, Tống [1], thấy những tên sách ghi trong đó, không dưới trăm vạn quyển. Thật là nhiều lắm, hay lắm. Về các thời đó, có bí thư sảnh, sưu tập rất là tường tận chỉnh đốn. Các nhà quan, nhà đi học, thu chứa sách lại càng cẩn thận, truyền bá ra lại càng rộng rãi hơn. Cho nên, tuy trải qua nhiều cuộc binh hỏa mà cũng không mất mát nhiều.

Nước ta được gọi là nước văn hiến [2], trên từ vua chúa, dưới đến các quan, cùng nhân dân, đều có biên soạn sách vở. Bây giờ họp chung cả lại, chẳng qua chỉ còn được ngoài trăm pho sách, so với các nhà làm sách Trung Hoa, khó lòng được một phần mười. Số lượng sách đã ít như vậy, mà các tổ chức chứa sách như gác Thạch Cừ [3], gác Thiên Lộc [4] (đời Hán), cũng rất sơ sài, không đặt cơ quan riêng coi giữ sách vở giấy tờ; không đặt riêng chức quan chuyên trách việc thu tàng, coi giữ sách. Đến việc so sánh từng bản và sao chép ra, việc phơi sách chứa sách đều không được qui định thành phép riêng, lệ riêng. Người đi học từng thời cũng chỉ mua chứa, tập hợp các sách học để đi thi, cố thi cho đỗ, thấy những sách lạ của đời trước để lại mà không liên quan đến môn học khoa sử, thì cũng làm lơ, không sao chép lấy. Gián hoặc có người chịu sao chép thì cũng coi nhẹ việc hiệu thù (so sánh) [5]. Hễ có người nào thích chứa sách cổ, thì người ấy lại giữ làm của riêng, cất kỹ không đưa ra cho mọi người xem. Cho nên việc đi tìm sách khó lắm. May ra, tìm được quyển nào thì viết lầm,

---

1. Tức là các thiên Nghệ văn chí, Kinh tịch chí trong các bộ sử lớn: *Tiền Hán thư* của Ban Cố, *Tùy thư* của Ngụy Trưng, *Tân Đường thư* của Âu Dương Tu và Tống Kỳ, và Tống sử của Thác Khắc Thái đời Nguyên.

2. *Văn hiến*: hai chữ Văn hiến nguyên gốc ở sách *Luận ngữ*, thiên Bát dật, Văn nghĩa là sách vở, hiến là người tài giỏi. Từ "văn hiến" dùng đây gốc ở câu "Ngã Việt tố xưng văn hiến" (nước Việt ta vốn xưng là nước văn hiến) trong bài *Bình Ngô đại cáo*.

3. *Thạch Cừ:* tên một ngôi lầu chứa sách đời Hán do Tiêu Hà xây trên một cái cừ dưới có nước chảy, để chứa các sách vở, giấy tờ thu được của nhà Tần, Thạch Cừ các hiện nay còn di chỉ tại phía Tây Bắc thành Tân An, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

4. Thiên lộc các: cũng là ngôi lầu chứa sách đời Hán, do Tiêu Hà sáng lập. Sau là nơi "Hiệu thư" của Dương Hùng và Lưu Hướng.

5. Đoạn văn này dựa theo nhận xét của Bùi Sĩ Tiên nói trong tờ sớ dâng triều đình, năm 1751, nói về tệ tục các nho sĩ thời đó (xem *Cương mục*, Ch, b, Q.37, tờ 10.)

viết sai, bỏ sót, bỏ thiếu, đến nỗi không thể đoán được thế nào là đúng. Đó là điều khiến cho người có kiến thức một chút phải thở dài than tiếc.

Về thời toàn thịnh dưới triều Trần, văn học cực kỳ phát triển, luật lệ giấy tờ thật đầy đủ. Hồi đầu thời Nghệ Tông (1370 - 1372), Chiêm Thành đem quân đánh ta, đốt phá cướp bóc gần hết [1].

Sau đó các sách vở giấy tờ dần dần thu thập lại được. Đến đời Nhuận Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ (1406) lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng (kinh đô nhà Minh) [2]. Triều ta (Lê) dẹp loạn, lập lại trị bình, các bậc danh Nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên cùng nhau sưu tầm các sách vở, giấy tờ, nhặt nhạnh từng mảnh giấy còn sót lại; nhưng sau cuộc binh hỏa, mười phần chỉ còn lại được bốn năm phần. Vua Thánh Tông (1460 - 1497) ham thích sách vở: hồi đầu năm Quang Thuận (1460 - 1469), hạ chiếu tìm tòi các dã sử (sử của tư nhân viết), thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng, hạ lệnh cho đem dâng lên tất cả. Khoảng năm Hồng Đức (1470 - 1497), nhà vua lại hạ chiếu cho tìm những sách còn sót lại, đem cất chứa ở bí các. Trong dịp này có người đem dâng những sách lạ, sách bí truyền, đều được khen thưởng nhiều. Do đó những sách của đời trước cũng dần dần được đưa ra. Đến thời rối loạn do Trần Cảo [3] gây ra, kinh thành bị mất, sĩ dân tranh nhau kéo vào nơi cung cấm lấy vàng, lấy lụa; giấy tờ sách vở rắc bỏ đầy đường. Đến đời Ngụy Mạc (1527 - 1591), dần dần những sách ấy cũng được thu thập biên chép lại; nhưng đến khi triều đình (Lê, Trịnh) lấy lại được kinh thành, các sách vở lại bị cháy. Những sách do các quan và nhân dân còn cất giữ cũng chỉ còn được một phần nhỏ. Tan nát đến thế, đáng tiếc lắm thay.

Các bản chiếu, sách, sắc, lệnh, các bài ca, bài tụng, các tờ tâu, tờ biểu bàn bạc các điều lệ, điển chương của hai triều Lý (1010 - 1224),

---

1. *Nghệ Tông:* vua thứ 8 triều Trần (1321 - 1394), làm vua từ năm 1370 đến 1372. Năm 1371, niên hiệu Thiệu Khánh thứ 2, tháng 3 nhuận, quân Chiêm Thành đánh chiếm kinh đô, vua Nghệ Tông chạy sang Đông Ngàn (xem *Cương mục* Ch. b, q.37, tờ 31b).

2. Xem: *Cương mục*, Ch, b, Q. k3, tờ 4, khoảng năm 1406 và 1407, vua Vĩnh Lạc hạ lệnh cho Trương Phụ sưu tầm tịch thu hết tất cả sách vở giấy tờ của người Việt Nam gửi về Kim Lăng, hoặc phá hủy đi (xem thêm: *Việt kiệu thư* Q.2, tờ 25 và 49).

3. *Trần Cảo:* người huyện Thủy Đường (sau là Thủy Nguyên) năm Hồng Thuận thứ 8 (1516), nhân việc Trịnh Duy Sản đảo chính, đã đem quân đánh vào Thăng Long (xem: ở phần dưới sách này và *Cương mục* Ch. b. q. 26, tờ 25).

Trần (1225 - 1400), trong thời gian hơn ba trăm năm, kể sao xiết được thì nay đều thiếu mất cả. Riêng sách *Thiên Nam dư hạ*, ghi chép những chế độ, luật lệ, thư từ điểm cáo của bản triều (Lê) cũng giống như các bộ Thông điển, Hội yếu [1] thì mười phần chỉ còn một hai phần. Các bậc học giả đứng đắn, muốn xem nhiều biết rộng, biết tìm đâu ra tài liệu? Ngay như sách *Trích diễm thi tập* của các danh hiền, đã được phổ biến khắp nơi mà nay chỉ còn có tên sách; thực ra thì không thể nào tìm xem được cả quyển sách.

Than ôi! Đức Khổng Tử, khi muốn xem xét đường lối chính trị của các đời Hạ, đời Ân, đã phải than rằng giấy tờ nước Kỷ, nước Tống (là dòng dõi các đời Hạ, đời Ân) không còn đủ để nghiên cứu. Đó chỉ là nói riêng về sách vở giấy tờ ghi chép của các đời trước mà thôi. Nhưng mà điển chương giấy tờ ghi chép đầy đủ của đời Tây Chu thì vẫn còn nhiều lắm, rõ lắm. Khổng Tử vẫn còn có thể tra cứu được. Có đâu đến nỗi như những điển chương giấy tờ của triều ta (Lê) từ thời Trung hưng về trước cũng đều không còn gì nữa, cũng cùng chung số phận như sách của các thời Lý, Trần! Vì vậy, tôi trộm lấy làm cảm khái. Nay theo sử cũ đã chép, và theo sách riêng của các nhà còn truyền lại, sao lấy các tên sách, kể từ đầu đời (Lê) Trung hưng ngược lên đến triều Lý, chia làm bốn loại, một là Hiến chương (16 bộ sách), hai là Thi văn (66 bộ sách), ba là Truyện ký (19 bộ sách), bốn là Phương kỹ (14 bộ sách) [2], hãy tạm kê rõ số quyển và nói qua ý của tác giả (khi biên soạn sách) để cho người đọc dễ hiểu. Trong các mục lục sách ấy, có bộ chỉ còn tên sách mà thực ra thì không có sách, cũng xin ghi cho đủ [*].

---

1. *Thông điển:* 200 quyển, của Đỗ Hữu đời Đường, ghi các điển chương, chế độ chính trị các đời từ Hoàng đế đến năm Thiên Bảo, sách chia làm 8 môn: Thực hóa, Tuyển cử, Chức quan, Lệ, Nhạc, Binh hình, Châu quận, Biên phòng.

Hội yếu: một loại sách ghi chép văn vật, lịch sử từng đời, theo từng môn loại, như sách Đường hội yếu, Ngũ đại hội yếu của Vương Phổ, đời Tống.

2. Tổng cộng các tên sách mà Lê Quý Đôn đã thu thập được là 16 + 66 + 19 + 14 = 115 bộ.

* Theo bản dịch trong *Lê Quý Đôn toàn tập,* tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. Có hiệu chỉnh lại.

BÀI TỰA NGHỆ AN THI TẬP

Lê Quý Đôn

Nghệ An thi tập, một quyển, là của quan Hành tham tụng Lại bộ hữu đường Bùi Ẩm Chương [1] sáng tác. Năm Ất Mùi [2] ông làm Đốc đồng trấn vụ Nghệ An, rồi làm Hiệp trấn thủ, kiêm cả việc Thừa chính ty, sau lại được lệnh đi thanh tra xứ Thuận Hóa và đi kinh lược phủ Quỳ phủ Trà. Ông ở trấn được ba năm thì được gọi về làm bồi tụng ở phủ chúa. Trong khi đi đường và khi ở trên trấn, trải xem núi sông phong vật, gặp cảnh gì vui thích, cùng là tìm tòi cổ tích, tưởng nhớ người hiền, thăm hỏi nhà nông, cảm xúc mọi việc liền thành thơ ngay; những tình huống khi nhớ quê hương, những thơ đề khi tiếp bè bạn, đều nhân việc mà ký thác, hình ra ngâm vịnh. Nay xem, thể cách tài tình nhiệm nhặt, vận điệu uyển chuyển tươi tắn, cố nhiên không phải bàn đến, mà trong lời ngâm vịnh lại còn những ý ôn nhu, nhân hậu, khảng khái, phấn phát, nghĩ đến quân thân [3] mà trọn trung hiếu, mến cảnh vườn tược mà khinh lợi danh. Đọc thơ của ông cũng có thể biết ông là người thế nào rồi. Phàm người lập nên phẩm hạnh là đời đều ưa chuộng. Nếu bảo là vì giấy tờ việc quan bận rộn, không đủ thì giờ để đọc sách làm thơ, thì hạng ấy không đáng kể. Người xưa nói: "Trong mười ngày, chín ngày bận rộn cũng có một ngày nhàn", đó là nói những hạng tục sĩ. Người cao minh thoát tục thì ngày nào cũng bận mà vẫn có lúc nhàn. Vì người quân tử trước hết lập chí ở đạo lớn, dù xe ngựa, mũ áo, vàng ngọc cũng không thể lay động được lòng mình. Những việc binh dân ứng tiếp thoải mái ung dung, không có việc gì ngưng trệ thì làm gì mà chẳng nhàn. Bởi thế, tuy là trâm anh mà vận có phong vị tùng cúc, tuy ở dinh thự mà vẫn có hứng thú giang hồ. Những cảnh như mây nắng, khói sương, gió tuyết, trăng hoa, núi sông, thành quách, sâu cá, chim muông, đều

---

1. *Ẩm Chương:* tên tự của Bùi Huy Bích.

2. *Ất Mùi:* Năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775). Theo sử thì đến năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777) Bùi Huy Bích mới làm Đốc đồng Nghệ An.

3. *Quân thân:* vua và cha mẹ.

là tự nhiên vào trong thơ cả; điểm xuyết mà có thừa, lấy dùng mà không hết. Khi thần vui hứng đến, tức là lúc chí phát thơ thành. Những bài ngâm vịnh cảnh đẹp Đồng Dương, Tây Hồ, đều thanh thoát phong nhã nổi tiếng xưa nay. Bùi hầu kiêm công việc Hoan châu mà làm được tập thơ ba trăm bài này há chẳng như các nhà thơ kia sao? Ông là dòng dõi quan Thượng thư Quảng quận công[1] đời Hồng Đức và quan Thái bảo Tiên quận công [2] đời Quang Hưng, là con nhà thế gia, đỗ tiến sĩ, lại là công thần, mà học thuật thuần túy chân chính tiết tháo liêm khiết thanh tĩnh, phong thái rất cao, chính tích nổi tiếng, kể về nề nếp nhà, phẩm giá người, phải là bậc nhất trong nước, đúng như lời bình nhật vẫn thường ngợi khen. Vậy viết bài này để khuyến miễn thêm [*].

---

1. Bùi Xương Trạch.
2. Bùi Bích Uyên.
* Theo LTHCLC. Sđd.

BÀI TỰA DỊCH KINH PHU THUYẾT

Lê Quý Đôn

"Sáu kinh [1] đều là những sách dạy về cách trí, thành chính, tu tề, trị bình [2], nhưng công việc về trời đất và người cùng là phép tắc của muôn vật thì chỉ có Kinh Dịch là đầy đủ nhất. Tự Phục Hy vạch quẻ, chí lý ở chỗ không có lời. Văn Vương và Chu Công mới diễn ra lời thoán, lời hào để dạy đời sau, nhưng nói còn rất sơ sài. Khổng Tử lúc tuổi già thích học Dịch, khi chỉnh lý sáu kinh thì Kinh Xuân Thu là theo sử nước Lỗ mà chép, có thêm bớt đôi chút; Kinh Lễ thì cứ chép theo văn bản cũ, chỉ riêng Kinh Dịch thì làm phần Thập dực [3], giải thích rộng rãi, không ngại nhiều lời. Văn chương của Phu Tử là ở đó, mà lời nói về tính và đạo trời của Phu Tử cũng là ở đó, cốt để chỉ vẽ cho thiên hạ đời sau, tha thiết biết là dường nào! Tôi từng trộm bàn: đạo trời đất vốn có thường, thế mà khi đầy khi vơi, lúc thịnh lúc suy, sự biến đổi xưa nay không cùng, lòng yêu ghét, lúc hợp tan, tình người và vật không chỉ một mối mà tất cả đều thâu tóm ở trong 384 hào của 64 quẻ. Quẻ có tác dụng tùy thời của quẻ, hào có tác dụng tùy thời của hào, thánh nhân không có chỗ nào là không dạy người ta cái đạo xử trí: như thế là lành, như thế là dữ, như thế là nên lo ngại, như thế là không tai vạ, hình tượng dùng rất tinh xác, ý nghĩa phân tích rất tỉ mỉ, rất mực tỏ tường việc trước, nghiệm xét việc sau, cho cùng lẽ (của trời đất) cho hết tính (của người vật) mà không ngoài cái đạo thường về nhân luân và nhật dụng. Tử Công có nói thì bọn học trò chúng con biết dựa theo đâu?" Ôi! Đúng thế! Nay hãy đem lời trong Đại tượng của các quẻ mà nói. Về việc sửa mình thì có những câu như: "Nói năng thận trọng, ăn uống dè dặt, bớt giận dữ, nén tình dục, sửa lỗi, theo thiện, quả quyết trong việc làm, chăm nuôi đức

---

1. *Sáu kinh:* Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu - Những bộ sách kinh điển của Nho gia.

2. Tức cảnh vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

3. *Thập dực*: mười phần chú giải của Kinh Dịch: Thượng thoán, Hạ thoán; Thượng tượng, Hạ tượng; Thượng hệ, Hạ hệ; Văn ngôn; Thuyết quái; Tự quái, Tạp quái.

tính, hăng hái không ngừng, không làm điều phi lễ". Về việc trị nước thì như những câu "thường xuyên giữ gìn đức hạnh, giảng tập giáo hóa, bao dung dân chúng, săn sóc mọi người cho yên ấm cửa nhà, lấy bớt chỗ nhiều thêm cho chỗ ít, giữ gìn nhân đức, hoàn thiện phong tục, ban lộc cho kẻ dưới". Chỉ một câu, nửa lời, mà dùng không thể hết, đức cao nghiệp rộng, thực là ở đó. Hướng chí thông suốt các quẻ, nghiền ngẫm các hào, trên thì suy đến đạo trời, dưới thì xét đến tình vật, giữa thì tham khảo sự tích của cổ nhân, lời nói việc làm đều trung chính, khi động khi tĩnh rất thành kính, để cho được tốt lành, khỏi được hung dữ, đó chẳng phải là ý lập giáo từ ban đầu của thánh nhân ru? Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyện nghĩa của họ Trình họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên Nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, tất cả 5 quyển, chỉ cốt để sửa lấy tâm thân cho được ít lầm lỗi, còn như đem ra thi thố vào sự nghiệp thì đâu dám nói đến. Ôi! Viết ra không hết lời, lời không hết ý. Sáng suốt để rõ là ở người, lặng ngầm mà ghi nhớ lấy, không nói mà tin là ở đức hạnh. Các sĩ quân tử học Kinh Dịch thì không những là chỉ xem tượng mà nghiền ngẫm lời, xem biến mà nghiền ngẫm quẻ bói, còn cần phải cẩn thận giữ gìn đức hạnh để hiểu ngầm ý của thánh nhân ở ngoài lời của sách mới được. *

---

* Theo bản dịch trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960. Có hiệu chỉnh lại.

BÀI TỰA THƯ KINH DIỄN NGHĨA

Lê Quý Đôn

Tôi thường nghe trị thiên hạ không thể không có chính sự mà xưa nay bàn chính sự thường lấy sách Thượng thư làm gốc. Bởi vậy, trường học của thời thượng cổ, mùa đông mùa hạ cho học Kinh Thư; người nhà Tấn chú trọng Kinh Thư, khen sách ấy là kho chứa nghĩa lý. Hai đời đế [1] ba đời vương [2] chịu mệnh trời trị dân, lời dạy tốt, mưu kế hay, quy mô rộng, điển chương lớn, những điều khanh sĩ phải hiểu rõ, quan tư phải noi theo, vốn không cái gì không có trong sách ấy. Từ Nghiêu Thuấn đến đời Doanh Tần[3] trải hai nghìn năm; từ Tần đến nay, lại một nghìn chín trăm năm, các thành cũ của đất Ký đất Bạc, đất Phong đất Cảo, đất Giáp Nhục [4], dấu xưa mờ mịt không hỏi vào đâu được, chỉ còn có vài chục thiên sách mà thôi. Nhưng mở xem thì tâm tính của thánh nhân rành như mới, những lời dạy cung kính, tinh nhất, việc lớn việc thường, cũng là pháp điển để lại, kỷ cương sửa sang, kính trời thương dân, làm sáng tỏ đức lớn, thận trọng trong hình phạt, việc dựng nước đặt đô, phong tước chia đất còn truyền đến muôn đời. Vô luận cổ văn hay kim văn, thế chế và câu văn có khác nhau, nhưng đại để là theo đạo ấy thì trị, trái đạo ấy thì loạn, làm như thế thì thịnh vượng, không như thế thì suy vong, rõ ràng như nêu phương thuốc hay luật lệ để chỉ bảo cho mọi người mà không sai mảy may. Ôi! Như vậy chẳng phải là khuôn phép mực thước cho muôn đời ru? Mạnh Tử có nói: "Đọc sách mà không biết đến người có được không?". Thế cho nên bàn đến các đời thì từ nhà Hán về sau, chú giải rất nhiều; đến nhà Tống nhà Nguyên thì phát

---

1. *Hai đời đế:* Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, hai vị vua hiền trong truyền thuyết Trung Quốc.

2. *Ba đời vương:* Vua Vũ nhà Hạ; vua Thành Thang nhà Thương; Văn Vương nhà Chu.

3. *Doanh Tần:* Nhà Tần, họ Doanh nên gọi là Doanh Tần.

4. *Ký:* nước Ký, con cháu của vua Nghiêu được phong ở đó, thuộc tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc. *Bạc:* Kinh đô của nhà Ân, tức là Ân Khư, thuộc tỉnh Hà Nam. *Phong:* Kinh đô của Chu Văn Vương, thuộc tỉnh Thiểm Tây. *Cảo:* Kinh đô của Chu Vũ Vương thuộc tỉnh Thiểm Tây. *Giáp Nhục:* Kinh đô của Chu Thành Vương, thuộc tỉnh Hà Nam.

huy gần như không còn sót gì nữa. Tôi thật ngu lâu, nghiền ngẫm lâu năm, hiểu qua nghĩa lớn, mỗi khi đọc sách này cảm thấy ý vị dào dạt, lý thú vô cùng, chỗ nào xúc động mà phát hiện sáng tỏ thêm thì theo ý chép ra, trưng dẫn các truyện ký, bàn bạc việc xưa nay, đều là muốn làm ấn chứng cho sách của thánh nhân. Chỗ nào cốt yếu thì thường thường nêu bật lên mong muốn những người làm tôi sau này, trong khi xem sách và xét mình, thấy điều hay điều phải thì hăng hái phấn khởi, thấy điều xấu điều trái thì sợ hãi e dè, để mà chăm lo công nghiệp, gìn giữ chức vụ, may ra cũng có ích chăng! Còn như nêu gương điều thành, răn đe điều bại, giữ thịnh phòng suy, sách này nhà vua cũng có thể thường xuyên xem đến, dùng làm công cụ lấy đức trị dân. Còn như những lời truyện lời chú của tiên Nho hoặc có chỗ giống nhau khác nhau và có chỗ đáng nhớ thì đều có biến chính sơ qua, vì cho rằng văn chương chữ nghĩa là của chung thiên hạ, tôi không dám nhất định cứ theo một nhà chú giải nào đó mà không tìm xét cho đúng nghĩa lý của cái học chính thống, cũng không dám sính làm lời bàn mới lạ để trái với lời bàn trước của Y Xuyên và Khảo Đình. Bộ sách này có ba quyển, xin trình bày đại lược như thế.*

* Theo bản dịch trong *Lịch triều hiến chương loại chí,* Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

BÀI TỰA QUẦN THƯ KHẢO BIỆN

Lê Quý Đôn

Học về kinh cố nhiên là khó, mà học về sử lại càng khó hơn, không phải là nghĩa sử sâu xa hơn nghĩa kinh đâu. Từ đời Hán Đường, lời chú sớ Ngũ kinh đã tạm đầy đủ; đến các đại Nho đời Tống Nguyên, chia chương tách câu, nêu loại mà giảng nghĩa, thì những chỗ tinh vi sâu kín của thánh hiền bày tỏ ra được hết, xem đến là hiểu, há còn phải thêm thắt cho rườm! Dù cho có bực học giỏi tài cao trước thư lập ngôn thì cũng không thể thêm được mảy may vào đấy. Còn như các sách sử thì từ Tam đại [1] trở đi cho đến đời Tống Nguyên trong khoảng mấy nghìn mấy trăm năm, sự biến khác nhau, mà ghi chép lại nhiều. Từ trước, nói về kỷ truyện thì cho Hán sử là hơn cả, nói về biên niên thì cho Trị giám và Cương mục là hơn cả, mà thể tài và ý chỉ cũng không ra ngoài được sáu kinh. Nhưng vì các học giả chỉ say sưa danh lý [2] phần nhiều cho sử là mối thừa, cho nên chú thích rất ít mà lời bàn cũng chưa gợi mở cho người ta được mấy. Trừ ra những sách như Quản kiến của Trí Đường [3], Đường giám của Thuần Phu [4], Thư pháp của Ích Hữu [5], phát minh của Khởi Sần [6], còn thì phần nhiều là viển vông hủ lậu và khô khan. Những bực quân tử đời sau muốn khảo cứu những dấu vết thịnh suy trị loạn để noi gương điều hay, răn đe điều dở, thì theo đâu mà phân biệt? Đó chẳng phải là đọc sử khó hơn đọc kinh ư? Tôi sinh ở An Nam, kiến văn chưa rộng, nhưng lúc trẻ được nghe lời dạy bảo của cha anh, lại thêm được tiếp chuyện với các bực hiền sĩ đại phu, nên sách vở của các đời, may cũng trộm thấy được ý nghĩa sâu kín, cũng đã từng được xem các sử

---

1. *Tam đại:* ba triều đại được coi là tiêu biểu ở Trung Quốc cổ đại: Hạ, Thương, Chu.
2. *Danh lý:* ngôn luận lý lẽ.
3. *Trí Đường: Hồ Dần đời Tống.*
4. *Thuần Phu:* Phạm Tổ Vũ đời Tống.
5. *Ích Hữu:* chưa rõ người đời nào.
6. *Khởi Sần:* Doãn Khởi Sần, người đời Tống, có viết những bài phân tích cho rõ (phát minh) nội dung ý nghĩa bộ *Tư trị thông giám.*

truyện mà có chí bình luận. Mỗi khi thấy tài lược của các bực vương bá, anh phong của các tướng (vũ) tướng (văn), chẳng bao giờ là không tưởng tượng đến những đức nghiệp lớn lao mà khen ngợi nhiều lần. Đến như dấu tích của các đời suy loạn, xét lại việc cũ thì lòng ngậm ngùi thương tiếc không lúc nào nguôi. Theo ý nông cạn, tưởng tượng tình cảnh ấy như nêu rõ trước mắt, nên đánh bạo bàn đến, tùy bút viết thành mấy trăm điều gọi tên là *Quần thư khảo biện*. Ôi! Việc đời không cùng, phải trái không nhất định, bực hiền triết đời xưa đứng ngoài cuộc mà xem xét, ai chẳng cho mình là hào hùng, khi sự thể đến tay, muôn vàn biến chuyển, bấy giờ mới thấy hoang mang. Huống chi như tôi, kiến thức hẹp hòi, đâu dám đánh giá việc đời, khen chê người xưa, chỉ là theo văn tự trong sách, bàn qua đại khái, để thỉnh thoảng mở xem, vui riêng một mình mà thôi. Tuy thế, Lưu Hướng [1] phàn nàn sĩ phu lười biếng, là ý muốn xem xét lại công việc từ thượng cổ để biết rõ ràng lợi hại, trù tính được mất, xét cùng gốc ngọn, thấu rõ tình hình của sự vật. Tuân Tử cũng nói: "Xét đường lối của vua đời sau, mà bàn đến công việc của hàng trăm đời vua trước là rất khó, cũng như vái nhau mà bàn". Thế thì quyển sách này đem trình các bực đại tài, thực có thể xin lượng thứ cho [*].

---

1. *Lưu Hướng:* danh sĩ đời Hán.
* Theo LTHCLC, Sđd.

BÀI TỰA MỸ ĐÌNH THI TẬP

Ngô Thì Sĩ

Học giả làm văn và làm thơ, đàng nào khó? Làm thơ khó! Tôi lúc còn nhỏ theo học trong gia đình có biết qua luật bằng trắc, khi lớn lên mới gọi là biết làm thơ, nhưng đem thơ ra mà dùng ở triều đình, dâng ở Giao miếu, đặt việc bang giao, hình dung phong tục, mô tả núi sông, nếu khi xếp đặt sử dụng chữ nghĩa, có một chữ nào đó chưa được ổn thỏa thì đã gọi là "đạt" thế nào được! Người xưa có câu: "Ngâm thành câu năm chữ, cháy mất mấy sợi râu", thì thơ chẳng là khó lắm ư? Tôi tính vốn lười, lại nghiện ngâm thơ, không phải thơ hay mà thành nghiện, nghiện là vì thích. Thường đọc tập *Anh hoa sao* thấy họ Bì họ Lục [1] xướng họa với nhau có đến hơn một trăm bài, lời thơ ròn giã đáng đọc, nên vẫn than rằng thơ để nuôi tình là việc lý thú xưa nay, thế mà ngày nay lại không có ai. Ông anh tôi là người làng Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, lúc còn trẻ thông minh nhanh nhẹn, đỗ Hương cống khoa Đinh Mão, được tập ấm bổ làm Binh bộ tự vụ, mùa đông năm Canh Ngọ cùng với tôi được cử đi chấm thi trường Kinh Bắc, khi rỗi việc thường luận bàn với nhau về ý thơ. Về đến kinh đô, ông tặng tôi tập thơ của ông. Tôi đem về xem trong vài tháng, thấy ý tứ hùng hồn, cách điệu mới mẻ tề chỉnh, dù là ngâm vịnh mây ráng, thưởng thức gió trăng, nhưng kỳ thực vẫn không rời khỏi đạo thường của cha con vua tôi, không ngoài việc nhân luân nhật dụng, nào là đạo cha con, tình anh em, lễ thầy trò, nghĩa bè bạn, đều tỏ ra ở lời thơ. Còn những bài như *"Nam tinh đăng trình", "Ngọc chúc giải muộn", "Cần dinh tức sự", "Thảo điếm hứng hoài"*, đều là đối cảnh thành thơ, mà lại có quan hệ đến danh giáo. Ông vốn con nhà hào hoa, nhưng chịu được vất vả, văn chương nho nhã mà có ý chí hăng hái, cho nên cái khí hùng hào khẳng khái thường phát ra lời thơ, không bị cảnh tầm thường bó buộc. Thơ của ông hồn hậu, áp đảo được lối phù phiếm, thay đổi được lối quê mùa,

---

1. *Bì Lục:* Bì Nhật Hưu và Lục Quy Mông, đều là người đời Đường, có tập thơ xướng họa với nhau gọi là *Tùng Lăng xướng họa.*

làm mạnh thêm khí thơ của Đỗ Lăng [1], khơi sâu thêm nguồn thơ của Bành Trạch [2] vì thế tôi muốn bắt chước. Còn như những lối thơ vu vơ tạp nhạp, đua lạ tranh khéo, đó là thể hoa hòe hoa sói của các thi gia, dùng làm gì lối thơ khinh bạc ấy! Có người nói rằng: Cụ thân sinh [3] ra ông đã nổi tiếng văn chương trong nước, mà tập *Sứ hoa tùng vịnh* lại lừng tiếng là thơ hay ở khắp mọi nơi. Ông đã thông minh lanh lợi, lại được hưởng sự giáo dục rèn luyện của gia đình, nghề thơ được hay là do nếp nhà sẵn có. Tôi trả lời: Đã đành rằng thế, nhưng cũng chưa hết lẽ. Xưa có người thợ lấy rìu gọt vết bùn ở mũi mình, vết bùn sạch hết mà mũi không sây sát. Người thợ ấy nói: việc đó tôi có thể dạy cho người khác mà không thể dạy cho con cháu mình được. Thế thì ông anh tôi hay thơ là do ngày thường thấm thía được cái ở ngoài những điều cụ thân sinh đã dạy, lại thâu góp chứa chất được cái ý tình trung hậu, sâu rộng, người học thức nông nổi không có thể dò biết được bờ bến. Các bực cao minh thấy lời nói của tôi thế nào [*]?

1. *Đỗ Lăng:* Đỗ Phủ.
2. *Bành Trạch:* hiệu của Đào Tiềm đời Tấn (Trung Quốc).
3. Tức là Nguyễn Tông Quai, tác giả tập *Sứ hoa tùng vịnh*.
* Theo LTHCLC, Sđd.

NĂM MƯƠI TƯ VẦN ĐỌC TẬP THƠ HỌ BẠCH [1]

Ngô Thì Sĩ

Khi nhỏ tuổi học làm thơ,
Tôi tuân theo tôn chỉ bình dị.
Hai câu đầu lập ra ý chủ đạo,
Các câu khác đều theo đó suy ra.
Gieo vần đã không hiểm hóc,
Dùng chữ cũng không lạ kỳ.
Nếu gần đến lạ và hiểm,
Dù hay cũng bỏ đi.
Từng đọc mấy tập thơ mới,
Được mấy áng văn còn lại của Bạch Cư Dị
Riêng Trường hận ca và Tỳ bà hành [2]
Hai thiên này không lúc nào rời tay.
Từ đó mỗi khi cầm bút.
Bọn trẻ lại tranh nhau nhòm ngó.
Cũng như câu cú của Bạch Cư Dị,
Vú em và người hầu gái không ai không hiểu,
Lúc đầu được tập thơ Trường Khánh [3].

---

1. *Họ Bạch:* tức Bạch Cư Dị tên tự là Lạc Thiên, người Thái Nguyên đời Đường. Ông đỗ tiến sĩ năm Nguyên Hòa đời Đường Ý Tông. Ông từng bị biếm làm Tư Mã Giang Châu. Sau lại được triệu hồi làm quan đến Thượng thư Bộ Hình. Lúc cuối đời buông thả ở rượu thơ, đặt hiệu là Túy Ngâm tiên sinh. Vì ông ở núi Hương Sơn nên còn tự xưng là Hương Sơn cư sĩ. Thơ của ông sâu sắc nhưng bình dị, người bình dân cũng hiểu được. Kẻ sĩ tranh nhau truyền tụng.

2. *Trường hận ca và Tỳ bà hành:* hai tác phẩm nổi tiếng của Bạch Cư Dị.

3. *Tập thơ Trường Khánh:* Nguyên Chẩn và Bạch Cư Dị đều là hai nhà thơ nổi tiếng đời Đường, hai ông lại bạn thân với nhau, thơ văn của hai người đều mang tên là Trường Khánh. *Nguyên thị Trường Khánh tập* gồm 60 quyển và 6 quyển bổ di; *Bạch thị Trường Khánh tập* gồm 71 quyển. Thể cách thơ của hai ông gần gũi nhau nên đương thời còn gọi là thể thơ Trường Khánh.

Có cả thơ của Bạch Cư Dị và Nguyên Chẩn [1].
Sau được tập thơ Hương Sơn,
Toàn là thơ của Bạch Cư Dị.
Lớn, nhỏ đến ba nghìn bài,
Nói theo sự biến đổi của vạn vật [2].
Thơ phúng dụ thảy đều xác thực,
Thơ thanh nhàn thì hết sức hòa vui.
Âm thanh lớn không chi ly vụn vặt.
Cái khéo thực không cần tô vẽ.
Tuy đẽo gọt nhưng không thấy dấu.
Là ngọc tự nhiên nhưng chẳng có vết gợn,
Tài văn chương của ông đã ít ai theo kịp
Về mặt hiểu đạo cũng thật hiếm người.
Thiếu Lăng [3] là viên ngọc từ nghìn xưa,
Cư Dị mới thật là bậc thầy tôi.
Tự nhìn lại thấy tài năng của mình nông cạn,
Dám đâu ước vọng sánh cùng ông.
Duy có một điều muốn nói,
Nói ra anh đừng cười.
Rất ghét việc lấy trộm áo cầu của trăm họ,
Mà thích làm riêng khung cửi một nhà.
Còn đối với ông Bạch thì cớ sao
Lại bắt chước như hệt [4]?
Khi gieo vần và dùng chữ,
Cứ như thấy thì làm.

---

1. *Nguyên Chẩn:* người Hà Nam, tự là Vi Chi, đỗ chế khoa năm Nguyên Hòa đời Đường Ý Tông, làm quan đến Thượng thư tả thừa. Thơ ông bình dị, được các phi tần trong cung ưa thích thường gọi là Nguyên tài tử. Người đương thời còn gọi thơ ông là thể thơ Nguyên Hòa.

2. Nguyên văn: *Ngôn như nhật xuất chi,* xuất phát từ một câu của Trang Tử: *Chi ngôn nhật xuất.* Chi là cái bình đựng rượu, đầy rượu thì nghiêng đi mà hết rượu thì hết nghiêng, cả câu ý nói là lời theo sự vật mà biến đổi.

3. *Thiếu Lăng:* tức Đỗ Phủ, nhà thơ nổi tiếng đời Đường tự là Tử Mỹ: người Tương Dương. Ông lúc nhỏ nhà nghèo, đời Huyền Tông vì dâng một bài phú mà được bổ làm Đãi chế viện tập hiền; sau làm đến Công bộ viên ngoại lang. Thơ của ông vừa sâu sắc, hồn hậu vừa dạt dào tình cảm. Nguyên Chẩn khen: Từ khi có thơ, chưa thi nhân nào được như Tử Mỹ.

4. Nguyên văn: *Dạng tự hồ hô y:* Xuất phát từ một câu thơ của Đào Xác: *Y dạng họa hồ lô,* có nghĩa là cứ mô phỏng như cái cũ.

Lời thơ rườm rà sửa không hết,
Kiến thức nông cạn thường hồ nghi.
Há lại chỉ do xa xôi mà yêu mến ông,
Đời đã cách xa nhưng tinh thần còn mường tượng.
Do vậy chính khí thiêng liêng của ông,
Còn ngầm giúp tôi đến ngày nay.
Tuy nhiên, yêu tài của ông,
Nhưng tôi không mảy may thiên lệch.
Nếu ông có chỗ nào yếu,
Tôi cũng từ xa xôi mà sửa lại hết.
Ông kiến giải sự lý luật cao siêu,
Ông gửi gắm ý tứ thật rộng lớn.
Xuất thế [1] nên coi rồng và voi là nhỏ mọn,
Cao cả, tuy tự theo sở thích,
Nhưng lo rằng sĩ khí sau này sẽ đổi dời
Hoa sớm và trăng khuya,
Bến sống và đỉnh núi,
Cỏ cây không cho là nhỏ.
Côn trùng không coi là hèn mọn
Trạng thái của vật khó miêu tả,
Nhưng ngọn bút của ông đã khám phá được hết.
Việc tự mở rộng kiến thức cho mình đã ít ai sánh kịp
Thói đa tình cũng dễ mấy ai bì!
Lúc gửi anh, khi tặng em,
An ủi vợ, nhớ thương con.
Tình bạn bè, không kể mới cũ,
Mối giao tình xiết đỗi thiết tha.
Nơi hội họp rất mực vui vẻ,
Gặp đau thương lòng lại sầu bi.
Phép tắc luân thường không gì thiếu sót,
Lòng hiếu từ lẽ nào có chút đáng chê,
Cha ông sớm qua đời,
Mẹ ông nhiều vất vả.
Công lao khó nhọc của mẹ cha lồng lộng như trời,

---

1. *Xuất thế:* ý nói thoát ly cõi tục, có nghĩa là coi thường mọi việc ở đời, không có ý định tham dự vào cuộc thế. Xem mọi vật như nhau nên coi chim cú cũng như chim loan.

Nhưng nét mặt lời nói ngày một xa mãi.
Giàu sang may hiển đạt,
Mở tiệc đã chán sáo đàn,
Ra khỏi cửa thiếu gì áo cầu ngựa béo [1].
Nhưng cha mẹ trông vời nào thấy,
Niềm vui chung đỉnh chẳng thể đem dâng.
Cảm thời thế thì bi phẫn,
Tức cảnh thì thở than.
Rửa chén dẫu rằng vui.
Nhưng bình cạn thì cũng đáng buồn,
Tại sao hàng vạn lời còn đó,
Mà chưa từng suy nghĩ lấy một chữ.
Người cửu nguyên [2] nếu như sống dậy được,
Xin hỏi ông, ông đáp thế nào?
Thử thay ông trả lời:
– Càn khôn là nơi nương nhờ của vạn vật,
Công sinh thành sánh với trời đất,
Nên cha mẹ cũng ngang như vậy.
Đức ấy khó hình dung,
Kính cẩn dốc một lòng.
Dù sa sút cũng không ai oán,
Dù gian truân cũng chỉ thở dài.
Khư khư trình bày lời quê mùa,
Sao có thể ca ngợi được đức cao vời vợi.
Hát cuồng phóng thay cho sự nghẹn ngào,
Uống say để nén những điều chất chứa,
Lòng ta không thể viết ra hết,
Khắc khoải đối ánh mặt trời,
Nếu không nhờ có anh hỏi tới.
Có lẽ tôi sẽ gặp cái cảnh của Vương Nhi [3].*

1. *Áo cầu ngựa béo:* ý nói giàu sang. Khổng Tử từng nói về Công Tây Hoa: "*Xích chi thích Tề dã, thừa phi mã ý khinh cầu. Ngô chu cấp, bất kế phú*" (Trò Xích (tức Công Tây Hoa) đi sang nước Tề, cưỡi ngựa béo, mặc áo cầu nhẹ, ta chu cấp cho người nghèo chứ không làm cho kẻ giàu giàu thêm). Lúc này Công Tây Hoa đang đi sứ nước Tề.

2. *Cửu nguyên:* mộ địa, bãi tha ma.

3. *Vương Nhi:* Vương Nhi từng bị dèm pha là bất hiếu nên bị biếm làm Giang Châu Tư Mã (nguyên chú).

* Theo "Ngô Thì Sĩ", Nxb Hà Nội, 1987.

BÀI TỰA ANH NGÔN THI TẬP

Ngô Thì Sĩ

Nhăn mày bắt chước thế nào được! Trong thiên hạ không việc gì là không có mặt trái: có đẹp phải có xấu, có khéo phải có vụng, có nhã phải có tục, có Tây Thi chau mày mà đẹp thì phải có Đông Thi [1] bắt chước cũng chau mày mà xấu. Các ông Đỗ, Lý, Nguyên, Bạch, Lưu, Liễu, Âu, Tô [2] đều là nàng Tây Thi của các nhà thơ, khí thơ vượt cả mây ráng, sắc thơ hơn cả gấm vóc, thoảng nhẹ không kém gì lời giáng bút của các thần tiên, cho nên tôi hâm mộ muốn bắt chước, mà không tự biết là bắt chước khéo hay vụng. Hoặc có người nói: Nếu thế thì Hồ thừa chỉ là Tông Thốc đã từng bắt chước một lần rồi [3], nay ông bắt chước nữa, chẳng là vụng sao? Tôi trả lời rằng: Tôi vẫn biết là vụng, nhưng từ khi Phong Nhã dứt thì Kinh Thi mất [4], từ khi các ông Lý, Đỗ, Nguyên, Bạch, Lưu, Liễu, Âu, Tô mất thì thơ thành loạn. Hãy xem, người tóc đen như mây, răng trắng như hạt bầu non, cố nhiên không cần phải khéo nhăn mày cũng đã đẹp rồi, còn xấu như Vô Diệm, Mô Mẫu[5] thì bắt chước nhăn sao được! Biết đâu tôi bắt chước chả là đẹp ư. Nhưng cũng là nói đùa thôi. Đúng như lời Khổng Tử nói: "Quản Trọng mà biết lễ thì..." [6]. Nhưng vì có bệnh nghiện riêng nên cho rằng nghiện thơ còn hơn nghiện cái khác, rốt cuộc đều là nghiện cả. Ai ưa tôi mà tô son điểm phấn cho, thì Tây Thi cũng không phải là người trên trời; nếu phân chia là người với ta mà tìm cách dèm chê thì có khác gì Đông Thi lại cười Đông Thi, khiến cho người làng đến ôm bụng mà chạy! [*].

---

1. *Đông Thi:* người con gái xấu, cùng một làng với Tây Thi người đẹp nổi tiếng một thời. Đông Thi thấy Tây Thi đẹp, chau mày cũng đẹp, bèn bắt chước chau mày, hóa ra lại càng xấu hơn. Tập thơ *Anh ngôn* của Ngô Thì Sĩ vốn trước có tên là *Hiệu tần tập* (tập thơ bắt chước chau mày) nên mới có đoạn lập luận ở phía dưới. Theo Phan Huy Chú, tập thơ của Ngô Thì Sĩ buổi đầu có ý học theo Bạch Cư Dị, muốn làm được những bài thơ giản dị, chất phác, chân thực.

2. Đỗ Phủ, Lý Thái Bạch, Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị, Lư Vũ Tích, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức đều là những nhà thơ lớn thời Đường Tống.

3. Hồ Tông Thốc người đời Trần có tập *Thảo nhàn hiệu tần*.

4. Ý muốn nói truyền thống tốt đẹp của *Kinh Thi* không được nối tiếp nữa.

5. *Vô Diệm, Mô Mẫu:* hai người đàn bà kém nhan sắc thời cổ (ở Trung Quốc).

6. Nguyên văn câu nói của Khổng Tử là: "Họ Quản (tức Quản Trọng) mà biết lễ thì còn ai là người không biết lễ nữa" (Quản thị nhi tri lễ, thục bất tri lễ). Câu này có ý chê Quản Trọng làm nhiều việc trái với Lễ (Xem *Luận ngữ* - thiên Bát dật).

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA NAM TRÌNH LIÊN VỊNH TẬP

Ngô Thì Sĩ

Cha tôi ngày xưa với ông Hiệu Trai họ Trương người làng Bạch Sam, huyện Sơn Lãng là bạn đồng song, chơi với nhau rất thân, thận trọng chắc chắn từng lời nói, khuyên răn giúp đỡ lẫn nhau. Mỗi khi thấy trăng vào nhà, mây trên sông, lại nhớ đến nhau. Khi thì đi xe nhỏ đến thăm, khi thì thả thuyền con đến hỏi, khi nằm giường khách nghe mưa, khi dạo chùa cổ hóng gió. Ngoài việc xướng họa, không còn bận việc gì nữa, vui thú ở việc lựa vần chọn chữ đã lâu năm rồi. Mùa đông năm Quý Sửu (1733) có việc đi sang Đông Quan, vừa đi vừa về đến mấy chục ngày. Những nơi đã từng trông thấy, phàm non sông danh thắng, đền chùa u linh, hoa cỏ hiếm, chim muông lạ, những chỗ khói lạt mưa phùng, hoặc xóm đánh cá, những chỗ lúa tốt bông rủ, hoặc trại nhà nông. Cờ quán rượu phất phơ trước gió là chốn thương trường; ván cầu sương phủ ướt đẫm là cảnh lữ khách. Khi tưởng tượng đến nhà thảo huyền [1], lúc vơ vẩn ở khu sinh bạch [2]. Thuyền buôn chốn giang hồ, tiếng tỳ bà làm ướt áo chàng Tư Mã [3]; bia cổ nơi rêu cỏ, chữ "hoàng quyên" nhận ra nghĩa của Khang Thành[4]. Trong thơ có cả mực cả thần, đủ cả tình cả cảnh, cho nên có thể thốt nhiên thành ngâm, đắc ý là vịnh, như Tập mỹ và Phủ lý, như tiểu Đỗ và Ỷ Lâu. Bài dài bài ngắn, ước được hơn 30 bài, đặt tên là tập "Nam trình liên vịnh". Không bao lâu cha tôi mất, Trương Công cũng bận việc quan, tập thơ này chỉ là một vật xếp trong tráp nát hòm cũ đã lâu năm. Tôi, mồ côi cha từ lúc còn bé, may được tập

---

1. *Thảo huyền thất:* có lẽ là chỗ của nhà học đạo. Thơ của Sầm Sâm có câu: *"Nhất úy tiện thùy bạch, Số niên duy thảo huyền"*, nghĩa là: "Làm chức úy đến bạc đầu, chỉ mấy năm ở nơi thảo huyền".

2. *Sinh bạch khi:* có lẽ là khu trồng mai. Xưa có câu thơ: "Mai tương sóc nhật tề sinh bạch", nghĩa là: "Khi sắp có gió bấc thì hoa mai nở trắng".

3. *Tư Mã:* tức là Tư Mã đất Giang Châu, Bạch Cư Dị, tác giả bài *Tỳ bà hành* nổi tiếng.

4. *Khang Thành:* Khang Thành là tên tự của Trịnh Huyền đời Hán. Trịnh Huyền từng viết mấy chữ " Hoàng quyên ấu phụ ngoại tôn tê cữu" (ẩn ý là *tuyệt diệu hảo từ)* trên một tấm bia cổ.

ấy để lại, đốt hương kính đọc, tưởng tượng như cha tôi vẫn còn. Mối tình thông cảm cha con, bất giác cùng với cái hứng ngâm thơ xen lẫn nhau, bèn đem chép lại đem in, cốt để làm của quý trong gia đình, thì không những cha tôi được cái may gặp bạn tri âm, mà cả tôi cũng được chịu ơn. Nếu tìm bới cân nhắc từng chữ từng ý cùng là soi mói uốn bẻ để làm dẫn chứng cho công danh vận mệnh của cha tôi, thì ý kiến ấy cũng không đúng, không phải là điều mong muốn của tôi vậy*.

---

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀN VỀ VĂN THỂ

Ngô Thì Sĩ

Văn chương có quan hệ đến đời mà đạo tìm kiếm người tài phải coi việc giáo hóa là trước nhất. Khoảng đời Hồng Đức, cách chọn kẻ sĩ cũng thông qua các loại kinh nghĩa không câu nệ ở chương nào, cũng có khi trích vài câu trong một chương để ra đề, hỏi nghĩa. Như thế, nếu chẳng phải người học rộng, hiểu sâu, ắt không thể làm được. Văn tứ lục thì tham khảo cổ sử, quốc sử kết hợp với những sự kiện của bản triều. Thơ thì hoặc dùng thể ngũ ngôn, thất ngôn, hoặc trường thiên, đoản thiên. Còn phú thì chọn trong các thể Ly tao, liên châu, bát vận hoặc cổ cận độc vận. Đề mục lấy trong các sách kinh, truyện, tử, sử, không câu nệ sách nào. Đến như hoài cổ, tả cảnh cũng không hạn vận. Như thế, nếu không phải là người đọc nhiều sử sách, phong phú ngôn từ cũng không dễ gì làm được.

Cho nên, những người có thực học đều phải lo hoàn thành văn bài của mình, đâu có thừa sức làm hộ người khác. Kẻ học hành kém cỏi thì những lo sự việc tiết lộ bị mắc tội nên tự liệu trước, không dám liều lĩnh vào thi. Vì thế nơi trường ốc, những tệ mua bán văn chương mờ ám, thi cửa cầu may không cần dập mà cũng tắt. Kẻ đỗ đạt cũng không dám tự mãn mà còn đọc sách để chờ khảo hạch, đem lời đáp khen điều hay, ngăn điều xấu... Cũng bởi vậy mà những kẻ tham dự vào đường khoa cử chẳng ai không có thực học, chẳng đến nỗi bị sự hào nhoáng của công danh mê hoặc! Đương thời khoa cử chọn được nhiều người tài, điều đó đến nay còn là câu chuyện đẹp, người đời hay bàn tới.

Ngày nay, tuy đầu đề văn sách ở trường đệ tứ còn giữ lại ít nhiều thể văn đời Hồng Đức, nhưng chỉ tìm tòi những chỗ bí hiểm. Người ra đề cốt chọn đoạn nào thí sinh không thể nhớ được thì cho là tài; thí sinh, trái lại, chỉ chạy theo sự dễ dãi nông cạn, cốt sao cho lọt mắt quan trường thì cho là khéo. Việc kết hợp giữa cổ sử và chính sự đương thời cũng thiệp liệp cẩu thả, ứng đối không điều gì có giá trị thiết thực, văn tứ cũng chẳng đoạn nào khả quan. Kinh nghĩa chỉ quanh quẩn trong vài chục đề, thí sinh học thuộc lòng rồi cứ thế chép ra. Văn chương ở trường đệ nhất coi như thế là đủ.

Thể văn tứ lục thì theo khuôn sáo tầm thường cũ kỹ. Kẻ học giỏi dư sức, làm xong bài của mình thì gà cho người khác. Kẻ vô học phần lớn nhờ sức người mà gặp may. Cho nên trong số thí sinh đỗ tam trường ít có bài văn lý khả thủ, thậm chí người tài lại rơi rụng, kẻ vô học lại đỗ, cũng vì cớ ấy. Lâu dần thành nếp, kẻ sĩ chịu an lòng theo thói thường, cố chen chân trong đường cử nghiệp để tiến thân trên bước hoạn đồ; văn thể ngày một thấp kém, nhân tài ngày một mòn mỏi. Nếu không một phen chấn chỉnh, thay đổi hẳn nếp cũ,... e rằng chỉ trong vài chục năm nữa sẽ rơi vào con đường ti tiện, không còn văn chương nữa... Việc dạy dỗ nơi trường ốc, việc lựa chọn trong khoa cử nên nhất nhất theo văn thể đời Hồng Đức. Kinh nghĩa bỏ lối học thuộc lòng bài tóm tắt sơ lược. Hỏi sách cấm các đề vụn vặt, văn tứ lục và thơ phú thì theo thể thức ngày trước. Chọn một vài Nho thần học rộng biết nhiều cho làm học quan, trông coi việc rèn tập ở Quốc Tử Giám, còn việc học ở các quận cũng dựa theo đó mà phân bố. Phải lấy việc chăm lười, giỏi dốt làm cơ sở để thăng chức giáng cấp cho các quan, và căn cứ vào văn từ hay dở để xếp loại học trò. Kẻ đi học phải bỏ lối tầm chương trích cú mà theo đuổi việc học rộng biết nhiều; bỏ kiểu văn thấp thỏi yếu đuối mà rèn luyện phong cách hùng hồn mạnh mẽ. Như thế, nghiệp học mới có thành tựu lớn và nhân tài cũng xuất hiện đông đảo, có thể đủ cung cấp cho việc sử dụng của nước nhà. *

* Theo TTDS... Sđd.

BÀI TỰA HOÀNG CÔNG THI TẬP

Ngô Thì Nhậm

Việc binh, việc hình, việc lễ, việc nhạc, thánh nhân có phép tắc cả. Binh pháp cốt ở chỉnh tề, hình luật cốt ở răn cấm, lễ pháp cốt ở uy nghi, nhạc luật cốt ở thanh âm. Những điều đó, thánh nhân đã nêu ra để dạy người, rất là rõ ràng dễ hiểu.

Đến như phép, luật của thơ, lại là một điều huyền bí, thánh nhân không truyền lại, ta chỉ có thể hiểu bằng "thần", không thể tìm bằng "trí" được. Sao vậy? Vì ở trong lòng là chí phát ra lời là thơ. Lời phát ra nếu không có phép tắc, tức lòng mình cũng không có phép tắc. Những lời đẹp đẽ, văn hoa, những câu lạnh lùng, đau xót, cảm xúc đến đâu, phát ra đến đấy, những người biết làm thơ đều làm được cả, mà phép tắc chưa kể đến. Phép tắc là cái để làm khuôn khổ cho sự vận dụng của lòng. Hãy xem các thơ *chính phong, chính nhã* [1] trong *Kinh Thi,* lời có phép tắc nên vui mà không đắm đuối, thương mà không đau xót; nêu lên tình vui, tình thương, mà không vượt qua mức độ vui, thương; đó là ngôn pháp của thánh nhân, tâm pháp của người cũng không ngoài điều đó. Suy rộng ra đến công việc tu, tề, trị, bình [2] cũng đều có phép tắc cả. Công dụng của thơ rộng lớn lắm thay!

Ông bạn già của ta là Hoàng Công, theo nếp thi thư, nổi tiếng ở trong kinh, ngoài nước. Từ khi ta được vào chầu trong điện, cùng làm việc với ông, từng thấy những bài vịnh sử và ngâm vịnh của ông đều là những bài có cái thần rộng đến ngàn xưa, ngụ ý sâu xa ngoài cảnh vật, thật đã ngang hàng với họ Khuất, họ Tống [3]; sánh vai với họ

---

1. *Kinh Thi* gồm ba phần Phong, Nhã, Tụng, lại có người chia phần Phong và Nhã thành chính phong, biến phong và chính nhã, biến nhã. Chính phong, chính nhã là thơ ca trong giai đoạn thịnh trị của nhà Chu; biến phong, biến nhã là thơ ca trong giai đoạn suy vong của nhà Chu.

2. *Tu, tề, trị, bình:* tu thân, tề gia (quản lý việc nhà có nề nếp), trị quốc (cai trị đất nước được thịnh vượng), bình thiên hạ (đem lại sự thanh bình thịnh trị cho cả thiên hạ).

3. *Họ Khuất, họ Tống:* Khuất Nguyên và Tống Ngọc, hai nhà thơ nổi danh thời Chiến Quốc.

Thẩm, họ Tạ [1]. Song đấy mới chỉ là sự mộc mạc dễ thấy, đến khi ngồi trầm lặng đọc kỹ thơ ông, mới thấy từng câu, từng chữ đều có phép, luật. Đó là do ông dụng công lâu ngày, mới đạt được chuẩn đích như vậy. Cái học của ông có cội nguồn sâu xa; những thơ tầm thường chưa dễ đã theo kịp được. Ta rất ưa thơ ông, lại tâm đắc nữa. Nhân xin được một số bài ông đã làm, bài nào có phép tắc dễ hiểu, đem về dạy cho con em, và cũng để tỏ rằng lối tâm học của ông có thể làm kiểu mẫu cho những người hậu tiến sau này [*]...

1. *Họ Thẩm, họ Tạ:* Thẩm Ước và Tạ Linh Vân, hai nhà thơ lớn thời Nam triều.

* Theo TTDS... Sdd.

BÀI TỰA TẬP THƠ TINH XÀ KỶ HÀNH

Ngô Thì Nhậm

Xưa nay, sáng tác văn chương được gọi là *gia* đã khó, được gọi là *đại gia* lại càng khó. *Đại gia* là chữ dùng để chỉ người có văn chương giúp đời. Có văn chương như gấm thêu, có văn chương như vải tơ. Nhưng những người văn chương như gấm thêu thì bóng bẩy; những người văn chương như vải tơ thì quê kệch; có thể bảo họ là *văn chương gia* chứ không thể bảo họ là *đại gia* được.

...Là một tác gia lành nghề, thì không thể chuyên một loại nào mà đủ. *Thơ, phú, ca, vịnh, biện luận, ký, chí, tự, bạt, giải thích, biền ngẫu, tán* ...uẩn súc ở trong tâm thuật, phát lộ ra lời văn. Có thứ thì như vải tơ, thích hợp với thân thể. Tất cả đều được gọi chung là *tác gia.* Nhưng trong đó, có khả năng gây hứng thú và xúc cảm cho người ta thì không gì bằng thơ. Cho nên về thơ lại được gọi là *thi gia...*

... Nước Việt ta lấy văn hiến giữ nước, thi ca thai nghén từ đời Lý, thịnh vượng ở đời Trần, dấy lên rầm rộ vào thời Hồng Đức đời Lê. Một bộ *Toàn Việt thi lục* về cổ thể thì không nhường thi ca đời Hán, đời Tấn. Xét về cận thể thì không nhường thi ca các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh, nhả ngọc phun châu, thật đáng gọi là một nước thơ. Nhưng tựu trung, muốn tìm những người đã có văn chương giúp đời, đại khái có thể gọi là *thi gia* được, thì cũng chỉ có mấy ông Thái Lã Đường [1], Bạch Vân Am [2]. Ngoài ra thì phong cách cũng còn mờ nhạt chưa rõ.

Từ sau đời Lê Trung hưng, các nhà thơ có tiếng xuất hiện nhiều qua các tập thơ đi sứ. Những trước tác đó hoặc là tìm tích lạ, hỏi

---

1. *Thái Lã Đường:* Thái Thuận (1440 - ?), tự Nghĩa Hào, hiệu Lã Đường, người Liễu Lâm, huyện Siêu Loại (nay thuộc Hà Bắc), xuất thân là lính dạy voi chiến, đỗ Tiến sĩ năm 1475, được Lê Thánh Tông cho làm "Tao đàn phó nguyên soái" là người có đạo đức, giỏi thơ văn.

2. *Bạch Vân Am:* Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585), tự là Hanh Phủ, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, biệt hiệu là Tuyết Giang phu tử, người làng Trung Am, đất Vĩnh Bảo (Hải Phòng), thường được gọi là Trạng Trình vì được phong tước Trình Quốc công.

chuyện xưa, hoặc xúc cảnh sinh tình, hoặc xa nước nhớ quê, hoặc ghi việc để ngụ ý; thơ nồng đượm, thực cũng đủ để "che trùm" lên người sau. Nhưng đạt được đến chỗ gấm thêu mà không lả lướt, vải tơ mà không cứng thô thì chỉ có tập *Tinh xà kỷ hành*.

Có lẽ ở đây có cái chất làm nền cho một bức tranh "miệng cười tươi, đôi mắt đẹp" đấy chăng [1]?

Người làm văn quý ở mực thước, thanh nhã, hồn nhiên; biết nắm lấy cái thực làm cốt tử, rồi dùng đẹp đẽ trang sức thêm. Làm thơ cũng phải như thế. Lội qua bến bờ của Trình Hạo [2], Chu Hy [3]; vượt lên vương quốc của Khuất Nguyên, Tống Ngọc [4]; đi vào cung thất của Y Doãn [5], Chu Đán [6], ra khỏi con đường Lý Bạch, Đỗ Phủ... Phải như gấm thêu và vải tơ, đem dùng không nơi nào không hợp. E rằng từ trung cổ tới nay, các bậc *đại gia* trong làng văn nước ta cũng hiếm có một người như vậy [*].

---

1. Câu này lấy ý từ một đoạn đối thoại giữa Khổng Tử và Tử Hạ ghi trong sách *Luận ngữ* - Thiên Bát dật "Tử Hạ hỏi: Thưa thầy, "miệng cười, đôi má rất xinh, mắt đẹp, liếc rất tình. Nền trắng, vẽ màu rất nổi!" Ba câu thơ ấy ý muốn nói gì? Khổng Tử đáp: Ý muốn nói, phải có nền trắng đã, rồi sau mới vẽ được. Tử Hạ lại nói: Như vậy phải chăng lễ nhạc là có sau đức nhân? - Khổng Tử nói: "Thương, lời của ngươi gợi ý cho ta rất nhiều. Ta có thể bàn với ngươi về Thi được rồi" (Thương là tên Tử Hạ, học trò Khổng Tử. Mấy câu thơ trên trích trong bài Thạc Nhân - *Kinh Thi* và phần Dật thi) - Ý cả đoạn đối thoại: phải có cơ sở thực chất trước đã, sau mới có thể tô vẽ, làm cho văn vẻ tươi đẹp lên.

2. *Trình Hạo* (1032 - 1085): tự Bá Thuần, người đất Hà Nam (Trung Quốc), nhà triết học nổi tiếng thời Tống.

3. *Chu Hy* (1130 - 1200), tự Nguyên Hối, sau đổi là Trọng Hối, hiệu là Hối Am, nhà triết học nổi tiếng thời Tống.

4. *Khuất Nguyên, Tống Ngọc:* hai nhà thơ lớn thời Chiến Quốc.

5. *Y Doãn:* hiền thần đời nhà Thương (Trung Quốc).

6. *Chu Đán:* tức Chu Công, hiền thần đời nhà Chu (Trung Quốc).

* Theo TTDS...Sđd. Có hiệu chính bổ sung.

BÀN VỀ TÀI NĂNG VÀ VĂN THƠ

Ngô Thì Nhậm

...Đã bác tạp mà còn gọi là văn chương, thì văn chương đó chẳng qua chỉ là cỏ rác mà thôi. Các học giả nếu không biến đổi được khí chất, nuôi dưỡng được tâm tính, mà cứ đi vào con đường *Thiền* và *Trang* [1], thì dù có muốn xét lại mình, đẽo gọt lại văn, bỏ cái phù hoa để trở về với sự thực, cắt cái sai ngoa để giữ lấy thuần túy, cũng không thể nào làm được.

Hãy đọc kỹ thơ của Trần Tử, những câu như:

Người xưa nay còn ai?
Người nay bỗng thành cổ,
Thánh hiền đi không về.
Khôn dại chung đường cũ.

hoặc những câu:

Tài nhiều bị đời ghét
Học rộng bị người ghen
Thông minh lẫn hỗn độn
Sắc sảo mất bản nhiên

Ý những câu thơ ấy gần gũi với thuyết Trang. Hiện nay, kiếm được người có học, có tài như người này thật là khó. Nhưng xem chừng ông ấy cũng chưa nắm được bản lĩnh. Nghe nói lúc trước, ông ấy đã theo học Phạm Thạch Động [2]. Văn chương của Thạch Động như thuyền không lái, như ngựa bất kham, khí phách sắc sảo, lời lẽ hùng

---

1. *Trang Chu:* nhà triết học lớn của Trung Quốc cổ đại, sống và hoạt động vào khoảng giữa thời Chiến Quốc (đại khái là vào khoảng từ năm 369 đến năm 286 trước Công Nguyên, là nhân vật chủ yếu của phái Đạo gia đương thời. Trang Chu (Trang Tử) kế thừa học thuyết Lão Tử thành chủ nghĩa tương đối, trên cơ sở đó cấu tạo nên một hệ thống tư tưởng triết học duy tâm chủ quan, theo đuổi sự tự do tuyệt đối trong thế giới tinh thần, thoát ly ngoại giới, đậm màu sắc hư vô, tiêu cực, bi quan.

2. *Phạm Thạch Động:* Phạm Nguyễn Du, tự Hiếu Đức, hiệu Thạch Động; (cũng có tên là Vĩ Khiêm, hiệu Dưỡng Hiên), người Nghi Lộc - Nghệ An, sinh năm 1740, mất năm 1786, đỗ Hoàng Giáp dưới triều Lê Cảnh Hưng. Tây Sơn ra Bắc Hà, ông chạy trốn vào rừng và qua đời.

hồn, nhưng không có cốt cách vững chắc. Bản chất và tâm tính của ông cũng thế. Vì vậy, gọi là kẻ sĩ giỏi văn thì được, chứ gọi là kẻ sĩ "bác văn ước lễ" [1] thì không được. Đây là chỗ nguồn gốc thầy bạn của Trần Tử, cứ theo đà ấy mà đi, sẽ trở thành con người "cuồng giản" [2] như Khổng Tử đã nói; đến cuối cùng sẽ là người đem thuật Lão Tử đứng vào chỗ thời nghĩa của Khổng Mạnh và danh lý của Trình, Chu. Thiên hạ mắc vạ không nhỏ.

Tuy nhiên, đối với người ấy, ta vẫn có thể đánh bạn được. Trong các độc giả ngày này, lấy đâu ra những người như thế để cùng nhau nói chuyện về văn chương? Chắc chắn khí chất và tâm tính của ông ta đã vào bậc thông minh, sắc sảo. Thông minh, sắc sảo đâu phải là một thứ gì thái quá? Chỉ sợ không được như thế thôi. Nếu được như thế mà lại biết hàm dưỡng cái thông minh, chắt chiu cái sắc sảo, thì trên đường đi đến thuần túy, chỉ một bước thôi. Như những ý trong bài thơ trên: "Người kim người cổ", người nào chả là người. Nhưng đạo làm người, ta phải nghĩ sao cho trọn. "Thánh hiền đi không về", nhưng có bao giờ đi đâu? Sự nghiệp của thánh hiền ta phải nghĩ sao để nối tiếp. "Khôn dại chung đường cũ", vậy thì đường cũng có đường khôn, đường dại; theo đường khôn mà đi, thì hẳn không bị vấp ngã. "Tài nhiều bị đời ghét"; tài nhiều mà không kiêu, không lận [3], thì ai ghét? "Học rộng bị người ghen"; trí thông minh của ta, ta dùng đủ để nhận xét việc của vũ trụ, không làm sai bản chất tự nhiên; tài sắc sảo của ta, ta dùng đủ để hiểu biết lẽ đúng đắn, không để mất sự trung thực; vui thì ta làm, buồn thì ta tránh... Nếu biết tìm đến bản chất tinh túy thì những cái phù hoa không cần bỏ mà nó tự bỏ; những cái sai ngoa không cần cắt mà nó tự cắt, có thể trở về với thực tế thuần chất và giữ nguyên vẹn bản chất của ta.

Tiện bút viết ra đây, ông nghĩ thế nào? Có thể đem nói chuyện với Trần Tử được không [*]?

---

1. Học rộng biết nhiều nhưng nên dùng lễ nghĩa mà thâu tóm lại.
2. Có chí lớn nhưng đối với công việc thì qua loa sơ lược.
3. Đây có nghĩa như hẹp hòi, cố chấp, hay oán giận.
* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀN VỀ THƠ

Ngô Thì Nhậm

Ta thường nghĩ, người thường có bốn điều không thể biết, đó là: Chơi hoa Châu Lan không biết thơm. Uống chè Long Tỉnh không biết ngon. Nghe khúc điệu cung đình không biết vui. Đọc thơ Cẩm Sắt [1] không biết hay. Bởi vì bốn cái ấy thanh cao quá, không thích hợp với người thường vậy.

Tuy vậy, đó là nói chưa biết mà thôi. Còn khi đã biết rồi, thì ở dưới trời này, những cái gọi là hoa, là chè, là khúc, là thơ, có cái gì lại cao diệu hơn được những cái ấy...

... Thơ mà quá cầu kỳ thì sa vào giả dối, quá trau chuốt thì sa vào xảo trá, hoang lương hiu hắt thì phần nhiều sa vào buồn bã. Chỉ có thuần hậu, giản dị, thẳng thắn không giả dối, không xảo trá, không buồn bã mà rốt cuộc chú trọng đến sự ngăn chặn điều xấu, bảo tồn điều hay, mới là những đặc sắc chính của thơ...

... Khóe cười tươi, ánh mắt đẹp nhưng phong thái sáng láng, chung quy vẫn phải bắt nguồn từ cái nền trắng [2]. Lời văn óng ả, câu văn mượt mà, song chỗ thần diệu là cốt ở tấm lòng để hiểu lòng mà thôi. Bởi vậy, nếu tâm hồn và tâm hồn gần nhau, thì tất có cơ sở để nương tựa.

Mây gió có hoa xinh tươi kỳ diệu đến đâu, hết thảy cũng đều từ trong lòng nảy ra, gửi vào sự vật mà hiện lên ở ngôn ngữ. Còn như vì sao khiến phải gửi gắm vào sự vật, phải biểu hiện ra bằng lời, thì

---

1. Thơ của Lý Thương Ẩn đời Đường.

2. Mượn ý lời nói của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ* (thiên Bát dật): "Tử Hạ hỏi: thơ cổ có câu "miệng cười tươi, khuôn mặt xinh, mắt sáng đẹp, đen trắng phân minh; nền trắng xóa tô thêm ngũ sắc càng nổi", mấy câu đó ý muốn nói gì? - Khổng Tử đáp: cần phải có nền trắng trước đã, sau đó mới vẽ màu lên trên. - Tử Hạ nói: Phải chăng như vậy có nghĩa là cần phải có phẩm chất trung tín trước đã, rồi sau mới dùng lễ nhạc để tô điểm thêm? - Khổng Tử nói: Thương à, câu nói đó của anh gợi mở cho ta rất nhiều. Như vậy, có thể bàn luận với anh về Kinh Thi được rồi đó!"

cũng giống như cái lý do làm cho cá phải nhẩy, diều phải bay; chỉ biết nói cái gì đáng nói mà không nói cái gì không đáng nói. Đúng như ông [1] đã từng chỉ giáo: hãy làm rung động hồn thơ để cho ngọn bút có thần.

Đó là chỗ tương đắc giữa chúng ta vậy *.

---

1. Chỉ Phan Huy Ích

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA VIẾT CHO TẬP THƠ CỦA MÌNH

Ngô Thì Chí

... Tính ta chỉ thích thư thái, thoải mái, khoan thai, phóng túng, khác hẳn với đời. Những ý tưởng cao siêu, trong sáng phần nhiều nảy sinh lúc ngồi vui, lúc đi dạo, hoặc trầm tư suy nghĩ, khi nẩy ra ý tưởng thì lên cao trông xuống mà thưởng thức. Cái thú nói cười, ngâm nga thường khi tình cảm tiếp xúc với cảnh vật, tác động qua lại, dẫn dắt nhau mà nổi lên. Đó là lúc linh khiếu áo thổi, thiên cơ rung động, không hẹn mà nên vậy. Ta vốn không có chí lớn, tài cao, phong cảnh lúc ấy cũng không có gì khác lạ, chỉ là do ta tính ít ham muốn, bởi vậy ít nghĩ ngợi. Ít nghĩ ngợi nên không lo lắng, không lo lắng nên phần nhiều nhàn hạ. Mà trong khi nhàn hạ lại buông thả, làm bạn với chốn dương đài, đình gác. Gần đây, nhân ở trọ tại ấp bên, dân ấp ấy quê mùa lại vụng dại, chốn ấy là nơi dấu chân các bậc tao nhân mặc khách từ xưa chưa hề đặt chân tới. Ta lui về sống cùng họ ở đấy, những lời danh lợi, được mất không lọt đến tai, những mong mỏi viển vông, mưu toan cầu cạnh cũng không gieo vào lòng họ được. Có lẽ vì tinh thần vui vẻ như ở vô tư, mà thiên cơ hiện ra. Lúc thiên cơ nẩy sinh thì thành những thú vui: cất cao tiếng gọi, ngâm nga hào hùng, hoặc vừa đi vừa hát, hoặc kề bên chén rượu, cũng không thể tự hãm mình được. Mặc cho lòng mình, mặc cho chân bước, mặc cho miệng lưỡi, mặc cho ngọn bút, đi theo cái chí của chúng mà tự đến vậy. Ta đâu phải có ý điểm tô cho cái thôn cùng khổ thành nơi phong cảnh tuyệt vời, thắt chặt lòng dạ héo khô thành tâm hồn buổi mai sớm, để mà nói tốt cho những cuộc du chơi thanh lịch? Điều đó chỉ riêng ta tự biết. Nhược bằng tìm nó ở trong âm vận, chương luật, âu là như vậy chăng? Có kẻ cười ta, cho nên ghi lại, để chờ người hiểu ta ở đời sau.

Làm bài tựa đầu đông năm Bính Ngọ *.

---

* Theo TTDS... Sđd.

Bài khải về
CÀN NGUYÊN THI TẬP

Phan Lê Phiên

Cúi nghĩ, ý Chúa dựng lâu dài, chế tác văn chương để lại, như thiên Đại nhã [1] noi theo thánh giáo, biên tập để rạng vẻ trùng quang [2], sáng đến kho sánh, đẹp cả rừng Nho. Thần trộm nghĩ: Thơ nói gì, chỉ là gốc ở tính tình mà bao gồm vật lý. Thơ để dạy, là để cho trọn hiếu kính mà đầy đủ nhân luân: Từ khi ba trăm đã liệt vào hàng lục kinh, thì luật thơ ngũ ngôn thất ngôn được các đời ưa chuộng. Sâu nghĩ quốc triều ta dựng nước, sẵn có đường lối văn hiến, các bực thánh thần truyền nối, đều tôn trọng đạo tinh nhất chấp trung [3]. Công việc dọc đất ngang trời, dựng nghiệp đế vương, mở nền bình trị, anh hoa phát ra lời thơ, tốt đẹp còn mãi trong sử sách, cho nên các thánh vương trước nối ngôi, nhờ được di mưu của các thánh tổ, chuộng việc văn kính theo mưu trước, trọng việc học xét lời dạy xưa. Để sửa sang đạo hóa thì tìm rõ đầu mối ở Chín kinh [4]; để nung đúc tính linh thì thường thấm nhuần lục nghĩa [5]; lòng chứa chan lý thú, tình dào dạt văn thơ; răn các tướng, khuyên các quân, theo lối cũ của thơ Thái dĩ, thơ Xa công [6]; nhớ người đi sứ, khen người nhiều tuổi, rõ là phong của thơ "Hoàng hoa",

---

1. *Đại nhã:* thiên Đại nhã trong *Kinh Thi*, về đời Chu.

2. *Trùng quang:* đức sáng như vua trước.

3. *Tinh nhất chấp trung:* do câu "Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung" *(Kinh Thư)* nghĩa là làm vua phải một lòng tinh nhất, giữ đạo đúng đắn.

4. *Chín Kinh: tu thân, tô hiền, thân thân, kính đại thần, thể quần thần, tử thứ dân, lai bách công, nhu viễn nhân, hoài chư hầu,* nghĩa là: sửa mình, tôn trọng người hiền, thêm yêu họ hàng, kính trọng quan đại thần, thể tất lòng bày tôi, xem dân như con, khiến người bách công đến với, vỗ về người xa, cưu mang chư hầu. (*Kinh* đây có nghĩa chủ chốt, quan trọng, phải quan tâm thực hiện thường xuyên vì có giá trị vĩnh cửu - xuất xứ: thiên Trung dung - Sách *Lễ ký*).

5. *Lục nghĩa:* Phong, Nhã, Tụng; phú tỷ hứng, những bộ phận tổ thành và phương thức biểu đạt trong *Kinh Thi*.

6. *Thái dĩ:* thơ nói về Chu Tuyên Vương đi đánh Kinh Man. *Xa công:* thơ nói về Tuyên Vương duyệt quân sĩ.

thơ "Hàng vĩ" [1]; tỏ lòng thành kính, như thơ "Văn hán" [2]; ngụ hứng vui chơi, như thơ "Quyền a" [3]; trong cung cấm thì bảo ban nghiêm chỉnh, nêu phép thường như thơ "Tư trai" [4]; ngoài triều đình thì hỏi han khuyên răn, theo mưu hay như thơ "Phóng lạc" [5]. Ở ngôi chúa hai mươi tám năm, làm thơ được 200 bài. Việc việc đều là tu tề trị bình, theo thói tốt của thời Tam đại; lời lời đều hòa nhã trọng hậu, dựng tiêu chuẩn cho bách vương. Sang sảng như tiếng cung tiếng vũ chen nhau, lóng lánh như sao Khuê sao Lâu cùng sáng. Thực là văn chương rực rỡ đáng theo; nên cơ nghiệp tổ tiên được thịnh.

Kính nghĩ thánh thượng, đức sáng như vua Thuấn, lòng hiếu như vua Vũ; bồi nền đạo trong yên tĩnh, ngày hát thơ "Quan thư" "Lân chỉ [6]; lấy kinh luân mở phép trị, thường ngâm thơ "Thiên bảo" "Thái vi" [7]. Lời dạy bảo đã sẵn có từ tiên tổ, lời nói hay đã nghe ở gia đình. Bảo rằng lời vàng ngọc của tiên vương, nên đem dạy cho muôn đời, thế mà những di cảo quý báu ấy, chưa được chép ra thành tập. Bèn tìm trong kho sách, truyền đem trang hoàng, nêu tên đẹp để tỏ đức, cho muôn phương thấy đạo trời; chép thành sách những bài hay, để đời sau biết là thánh. Vật quý báu của nhà nước, vật lớn lao của cõi đời, sẽ ban cho thần dân, để mọi nhà được đọc, chẳng ai không nức lòng mà vui vẻ ngâm nga. Trên thì làm ra chép lại đều tốt, dưới thì tán dương ca ngợi không cùng. Thần biết qua việc khắc chữ in sách, lạm dự việc xếp đặt sửa sang, muốn đọc kỹ câu "Bạch khuê" [8], vẫn thường có chí, lại nghĩ đến chữ "tố huyến" [9], chưa đáng dự bàn. Về việc in khắc, thần chỉ là người để sai khiến; về phần xếp đặt, thì nhờ Chúa bảo ban. Sách này in xong, thần tự thẹn công lao không có mấy; đêm khuya Chúa xem đến, may cũng bổ ích ít nhiều. Kính xin thể theo

---

1. *Hoàng hoa:* thơ úy lạo người đi sứ. *Hàng vĩ:* thơ nhớ đức của người nhiều tuổi.
2. *Văn hán:* thơ nói Chu Tuyên Vương kính trời và thần.
3. *Quyền a:* thơ nói vua tôi cùng dạo chơi, nhân dịp đó đề đạt lời khuyên răn.
4. *Tư trai:* thơ nói việc tề gia của Chu Văn Vương.
5. *Phóng lạc:* thơ khen Chu Thành Vương biết hỏi han bàn bạc với quần thần.
6. *Quan thư, Lân chỉ:* hai bài thơ nói về việc vợ chồng hòa hợp, con cái đông vui.
7. *Thiên bảo:* thơ tán dương chính trị tốt đẹp. *Thái vi:* thơ nói việc đánh giặc thành công. Tất cả đều là những bài thơ trong *Kinh Thi.*
8. *Bạch khuê:* một bài thơ trong *Kinh Thi,* khuyên người ta phải giữ gìn khi nói năng.
9. *Tố huyến:* Bởi câu "tố dĩ vi huyến" trong sách *Luận ngữ,* nghĩa là cần có nền trắng trước, sau đó thêu vẽ các màu mới đẹp, ý nói cần có thực chất tốt đẹp trước đã sau đó mới làm cho văn vẻ thêm.

đạo trời cố gắng không ngừng, sánh với mặt trời mới lên dương sáng. Tôn điều đã nghe, làm điều đã biết, để công nghiệp của thánh nhân tỏ rạng với sử học của thánh nhân; nối chí người trước, noi việc đời xưa, bởi lòng hiếu với tổ tiên suy ra hiếu để trị nước. Chín việc [1] xong xuôi, mà vẫn chăm lo cho dân chúng; mọi niềm sáng suốt, mà vẫn không quên việc vua tôi. Sẽ được thấy gây dựng bồi đắp là một mạch, truyền thống nhân hậu thêm vẻ vang. Yên vui hòa hiệp muôn năm, sự nghiệp trị bình vững chắc [*].

---

1. *Chín việc:* nguyên văn là *lục công:* những nhiệm vụ chủ yếu mà các bậc quân vương phải thực hiện cho tốt để đem lại sự hưng thịnh vững bền (xem *Kinh Thư*).

* Theo LTHCLC, Sdd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA SỨ HOA TÙNG VỊNH

Hồ Sĩ Đống

Tập thơ *Bắc sứ* của Nguyễn Thư Hiên (chính tên là Tông Quai, người làng Phúc Khê, huyện Hưng Nhân hiệu Thư Hiên), được người trong nước truyền tụng đã lâu. Năm Giáp Ngọ [1], tôi được bổ làm Bố chánh Kinh Bắc. Lúc đó, con ông là Cư Chính giúp việc ở Ty Án sát. Tôi hỏi mượn được bản thảo toàn tập thơ ấy, thấy giấy đã cũ, nhiều chỗ chắp vá, tôi bàn với Cư Chính nên khắc ván để in. Cư Chính nói: "Tôi vẫn muốn như vậy". Rồi Cư Chính nhờ tôi làm bài tựa, nhưng lúc đó tôi chưa nhận lời. Chẳng bao lâu, tôi về kinh, lại được bổ làm Án sát Hải Dương, lâu lắm tôi không được tin tức của Cư Chính. Sau tôi được cử sang sứ Trung Quốc, đường đi qua Kinh Bắc. Viên hành nhân của sứ bộ tôi là Nguyễn Đình Luyện, chính là người giúp việc cũ của Thư Hiên công, đã từng theo ông sang sứ Trung Quốc. Nhân thế, Cư Chính đem bản thảo hai tập thơ, tiền tập và hậu tập, nhờ Nguyễn Đình Luyện đem khắc ván in (ở Trung Quốc) và nhờ giao cho tôi đính chính những chỗ viết sai và làm bài tựa. Nhân thế, tôi nhớ lại khi còn học ở Kinh đô, Thư Hiên công đã nghỉ việc ở nhà riêng, tôi thường hối hận không đến học hỏi tiên sinh được.

Nay, may được theo đòi lối cũ của tiên sinh, sang sứ Trung Quốc, tất cả những sông núi phong tục sự việc trên đường đi qua, đem tra ở lời tiểu dẫn trong các bài thơ tức cảnh thì đều hiểu rõ cặn kẽ, không cần hỏi han ai cả. Còn như các bài thơ thuật hoài và khiển hứng, lúc nhàn rỗi đem đọc lại thì càng thấy được chí hướng của tiên sinh. Đó là một việc không hẹn mà nên vậy.

Thư Hiên tiên sinh đậu Hoàng giáp Hội nguyên khoa Tân Sửu [2], hai lần được cử sang Trung Quốc, làm quan đến chức Hộ bộ tả thị lang. Tiên sinh là người giữ đạo thẳng, ghét điều tà. Tuy nhân việc

---

1. Năm Giáp Ngọ này tương ứng với năm 1774 dương lịch.

2. Tức năm thứ hai, niên hiệu Bảo Thái, đời Lê, tương ứng với năm 1721 dương lịch.

bọn quan thị gièm pha, tiên sinh phải lui về ở nhà, nhưng danh tiếng tiên sinh lại càng được thêm tôn trọng. Bọn hậu tiến đều tôn kính tiên sinh, vì rằng khi còn, thì tiếng tăm rạng rỡ, khi mất, thì tiếng tăm lưu truyền,. há chỉ do ở văn tự mà thôi đâu. Cư Chính là người cẩn thận chăm học, thâu nhận được nhiều điều hay trong gia đình, lại càng giỏi về thơ. Tôi ngẫu nhiên cùng làm việc với Cư Chính, nên quen biết đã lâu. Cư Chính nhiều lần bảo tôi làm tựa, tôi không dám vì quê mùa mà từ chối, xin nói qua công việc như vậy, nêu ở đầu sách *.

* Theo THKSHN, Tập II, Sdd.

Bài tựa
TÂM THANH TỒN DỤY TẬP

Trịnh Sâm

Ta lúc trẻ xem thơ Đường, thấy thơ của các danh gia đại để là để ý đến thanh âm niêm luật khéo hay vụng. Nhân đọc bài tựa Kinh Thi của Chu Tử [1] có nói: "Thơ là do cảm xúc trong lòng người ta mà hình ra lời nói. Lòng cảm xúc có tà có chính nên hình ra lời nói có phải có trái", bấy giờ ta mới biết được mấu chốt của việc học Kinh Thi. Phàm thơ vốn là để nói chí mình, ở trong lòng là chí, phát ra lời là thơ. Cho nên ba trăm thiên Kinh Thi, một lời có thể bao trùm hết là: Nghĩ không thiên lệch [2]. Thơ là một thứ tâm học thôi, có kể gì thanh âm niêm luật khéo vụng! Từ đấy ta hết sức suy nghĩ hàng ngày đem những lời dạy về tâm của thánh hiền đời trước, suy đi xét lại kỹ càng, rồi tự xét vào thân mình, hàm dưỡng từ khi tư lự chưa nảy ra, xem xét mỗi khi sự vật đã tiếp xúc; chỉ là ngăn lòng tà, giữ lòng thành, sửa mình theo lễ, để vun trồng lấy cội gốc. Còn như ngâm vịnh tính tình thì một mực lấy Phong Nhã [3] làm tôn chỉ, không hề chỉ chăm chăm dụng ý vào câu sánh việc, nắn nót từng lời. Nhưng biết không khó, làm mới khó. Cầu được cái vẻ ôn hòa, mềm mại, thành thực, trọng hậu của ba trăm thiên Kinh Thi thì chưa có thể kịp được. Vả chăng, Khổng Tử có nói: "Chỗ ra vào của tâm không biết ở hướng nào, biết giữ gìn thì còn, bỏ đi thì mất". Ngày trước ta còn nuôi chính khí ở phiên phủ [4], được ung dung trong những khi yên

---

1. *Chu Tử:* Chu Hy (1130 - 1200) - người đất Huy Châu - Vụ Nguyên, tự Nguyên Hối, thường được gọi là Hối Am tiên sinh, nhân vật tiêu biểu của Lý học đời Tống.

2. Sách *Luận ngữ*, thiên Vi Chính: "Khổng Tử nói: Ba trăm bài Kinh Thi, có thể dùng một lời để nhận định khái quát, đó là suy nghĩ không sai lệch" (Tử viết: Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, tư vô tà).

3. *Phong Nhã:* hai bộ phận quan trọng của *Kinh Thi*, gồm Thập ngũ Quốc phong (thơ ca dân gian ở mười lăm địa phương) và Đại Nhã, Tiểu Nhã (thơ ca được lựa chọn để diễn tấu trong cung đình).

4. *Phiên phủ:* phủ đệ của thế tử - người sẽ nối ngôi chúa (thời Vua Lê Chúa Trịnh).

tĩnh để sửa mình, dong chơi để nghỉ ngơi, hằng ngày hầu bên cạnh vương phủ được nghe đủ những ý chỉ về sự lựa chọn lời nói, giữ vững lòng thành, chăm chăm để bụng, vâng để giữ mình. Từ khi lên ngôi chúa, một mình muôn việc, ứng tiếp rất nhiều, tuy đôi khi nhàn rỗi, đem sử ra xem để tự xét mình, nhưng tự nhắc mình để sửa chữa bằng thế nào được những lời giáo huấn ở gia đình. Ta chỉ sợ rằng nhân ngày nay được phóng túng mà quên lãng sự giữ gìn tâm chí khi xưa, nên mới đem các bài thơ của ta đã làm từ năm Kỷ Sửu về trước, sửa chữa qua loa rồi xếp theo thứ tự các thể, thù phụng, ban tứ, hoặc cảm hứng đề vịnh, biên thành một tập, gọi là *Tâm thanh tồn dụy,* đặt ở bên án để tiện xem, nhân đó đem những lời đã nói đúng hay sai để tự hỏi lại lòng, mới có thể càng thêm khiêm tốn, ngày một sáng tươi, để vâng theo lời dạy lựa chọn lời nói giữ vững lòng thành của vương phủ ta, mà luôn luôn như thấy trước mặt, không bao giờ quên. Nếu chỉ lấy văn từ mà tự khoe, đâu có phải là ý chép ra tập này của ta *!

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA "TẬP THƠ NỖI NHỚ THƯƠNG ĐẰNG ĐẴNG" CỦA NGUYỄN KỲ TRAI

Phạm Nguyễn Du

Ở trời đất là thu đông, ở con người là buồn nhớ. Thu đông là buồn nhớ của đất trời, buồn nhớ là thu đông của nhân loại. Nói chung trong khoảng mịt mờ, một khi xoay chuyển, có âm ắt có dương, có còn ắt có mất, có xuân hạ ắt có thu đông, có vui mừng ắt có buồn nhớ. Có lẽ chẳng ai biết cái gì nó xui nên như thế mà lại cứ như thế. Trời đất không nói thì chẳng ai biết cái gì nó xui khiến nên như thế được ký thác nơi tiết tấu âm thanh. Những điều đó phải đâu dễ nói!

Nguyễn Kỳ Trai ở Đồng Cương là dòng dõi danh tướng đại thần, con đẻ của quận chúa nơi vương phủ, được hoàng thượng gả cho công chúa thứ năm, đức hạnh và tài sắc tuyệt vời, cùng ông kết tóc, được hai mươi tháng thì qua đời. Ông rất đỗi nhớ thương, viết nên *Tập thơ nỗi nhớ thương đằng đẵng,* tất cả bấy nhiêu bài, khạc máu làm câu, xé lòng làm chữ. Đọc thơ như thấy ông đang khóc gào nức nở, vỗ ngực dậm chân; như thấy ông đang cười nói miên man, ôn tồn âu yếm; như thấy ông đang nghẹn ngào rên rỉ, cảm thán bồi hồi; như thấy ông đang trải qua cái ngày gương vỡ phấn thừa mà rơi lệ, đang đứng trước cái lúc con côi vợ góa mà đau lòng. Mặt giấy lâm ly, chốn tinh thần thôi thúc; bút lông phảng phất, nơi mộng mị tiếp giao. Đó là đã biết cái gì nó xui khiến nên như thế rồi mà như thế chăng? Hay chẳng biết cái gì nó xui khiến nên như thế mà lại như thế chăng? Vợ chồng là một trong năm đạo thường. Trung hậu nơi vợ chồng ắt hiếu thảo nơi cha mẹ, ắt hòa thuận nơi anh em, ắt thành thực nơi bè bạn, ắt trung dũng nơi quân vương. Cái đại tiết của Kỳ Trai, thấy được khái quát ở nơi này. Còn như cái khéo đẹp của từ chương, cái cứng cỏi của cốt cách, cái sảng khoái của phong tình, cái hào hùng của chí khí, cái chân thực của phô bày, cái tuyệt đỉnh của miêu tả, chúng có thể chuyển vần sương sấm, lay động gió mây, hút thở quỷ thần, xua đuổi vũ trụ thì tự chúng không cần phải nói. Tôi mười bảy mất cha, hai mươi bốn mất con, ba mươi mất vợ, ba mươi tư mất mẹ, sự buồn nhớ của tôi so với Kỳ Trai còn hơn một bậc. Nhân cảm động trước tập thơ tôi viết bài tựa này đặt ở đầu tập *.

---

* Theo *Tạp chí Văn học*, Số 1, năm 1981. Có hiệu chỉnh bổ sung.

ĐỀ TẬP THƠ ĐÁNH LẠI NGƯỜI XƯA CỦA HOÀNG PHÁT [1]

Phạm Nguyễn Du

Nhân lúc rỗi đọc phiếm tập thơ *Đánh lại người xưa,*
Thì ông đánh lại người xưa tính thật kỳ quặc.
Nghênh ngang vênh váo bước vào đàn, thơ.
Đòi Nguyên [2], gọi Bạch [3], chỉ trỏ linh tinh.
Than ôi! Đồng Thạch [4] thực là cao ngạo,
Ông coi người xưa nhỏ như con kiến.
Tuy ông muốn đánh lại người xưa,
Nhưng có người thời nay lại muốn đánh lại ông.
Sao có thể cưỡi xe đi vào Trung Chu [5]
Để gặp ông thách đánh, quyết một phen thua được.
Đánh cho nghiên ông rơi, bút ông trụi.
Hết thảy để trả thù cho người xưa.
Hào kiệt bời bời đầy vũ trụ,
Không có thời xưa thì chẳng có thời nay, không thời nay thì chẳng có thời xưa,
Người xưa một thuở mà người nay một thuở.
Tại sao lại biết việc "đánh" là thô bạo?
Ta cho rằng Đồng Thạch tài cũng hùng đấy.
Nhưng giận một nỗi lượng hẹp hòi mà tình đơn độc.
Tình đơn độc cho nên không thể dung nổi người xưa,

---

1. Nguyên văn là *Đề Hoàng Phác Chiến cổ thi tập*, trong *Thạch Động tiên sinh thi tập*, sách của Thư viện Thông tin Khoa học xã hội.

Trong bài này, Phạm Nguyễn Du không tuyệt đối hóa nhân tài như một siêu nhân. Ông quan niệm hết thảy các nhân tài xưa cũng như đương thời, ai nấy đều có sở trường và sở đoản, ai nấy đều đứng trong vị trí lịch sử của họ. Vì vậy người đọc cũng nên đứng trên quan điểm lịch sử mà nhìn nhận người xưa, nên thông cảm (hòa) với họ, không nên quá thô bạo, phủ nhận hết cả như Hoàng Phác.

2, 3. *Nguyên, Bạch:* Nguyên Chẩn và Bạch Cư Dị, hai nhà thơ nổi tiếng đời Đường.

4. *Đồng Thạch:* biệt hiệu của Hoàng Phác.

5. *Trung Chu*: có lẽ là quê hương của Hoàng Phác.

Lượng hẹp hòi nên gặp ai là "dưới mắt không người".
Trong đời, kẻ tốt giống như kỳ lân và chim phượng,
Kỳ lân và chim phượng xưa nay vẫn thế, hình dạng không khác nhau.
Ta chưa từng nghe kỳ lân thời nay đánh lại kỳ lân thời xưa,
Ta chưa từng nghe chim phượng thời nay đánh lại chim phượng thời xưa.
Phương chi việc đua thơ như đua cờ,
Biến hóa vô cùng, đã linh hoạt lại càng linh hoạt,
Từ xưa, tay sành thơ phải nói là Lý, Đỗ [1]
Lý, Đỗ ông còn chẳng coi ra gì, huống hồ những người thời nay?
Cái nguyên khí của trời đất nuôi nấng muôn vật,
Muôn vật đều là cái tinh hoa của nó, nên cái mà nó khuôn nặn ra là đồng nhất [2].
Người nay nhìn người xưa, người sau nữa lại nhìn người nay,
Cứ lần lượt như vậy không bao giờ cùng tận.
Người xưa không riêng để ý ở từ chương,
Thơ của họ là để nói lên cái chí, phải đâu vì hơn thua.
Đánh lại người xưa không bằng hòa [3] với người xưa.
Ta xin vì ông thay đổi lại ngôi nhà cũ ấy *.

1. *Lý, Đỗ:* tức Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thơ nổi tiếng đời Đường.

2. Theo quan niệm xưa: tất các bậc hiền tài đều được chung đúc bằng khí tinh túy của vũ trụ, gọi là *huyên khí*.

3. *Hòa:* lấy chữ trong câu "Quân tử hòa nhi bất đồng", nghĩa là: người quân tử hòa mình với mọi người, nhưng không được giống họ.

★ Theo *Tạp chí Văn học*, Số 1, năm 1980.

ĐỀ TỪ "PHONG TRÚC TẬP"

Ngô Thế Lân

Gió là cái vật không có chất mà có hơi, trúc là cái vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà có tiếng, gió nhờ trúc mà thành vết; cho nên gió đến thì trúc kêu, gió qua thì trúc lặng, gió to thì kêu to, gió nhỏ thì kêu nhỏ. Thế là kêu là tại gió, chứ không phải tại trúc. Trúc vốn là hư không vậy. Đến như tiếng cao như hạc rít, tiếng trong như rồng ngâm, nhanh chóng như sóng dồn, thong thả như rước tượng. Đến như tính âm u có thể luyện được tục, tính thanh bạch có thể rửa được phiền, càng ra càng lạ, càng kêu mà càng chẳng hết, cũng là do chỗ vô tâm mà diệu ứng với gió vậy. Tuy vậy, sở dĩ xướng phát thiên cơ, du dương chân vận, thì cũng là ở chỗ người nghe nhận thấy thôi, chứ nhã nhặn hay tục tằn, xấu xa hay lành tốt, thì có dự gì đến trúc! Ôi! Trúc ơi! Ta có sở đắc ở trúc đấy! *.

---

* Theo *Phủ biên tạp lục* (PBTL). NXB Khoa học xã hội, 1997. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA PHONG TRÚC TẬP

Nguyễn Dương Hào

Tiếng của muôn vật thì nhiều lắm, có loại thuộc về tiếng nguyên chất, có loại thuộc về tiếng rườm rà là tiếng của người, cho nên tiếng người phân biệt tà chính, mà tiếng trời thì không có chính tà. Phàm tiếng người mà cầu cho chính như tiếng trời thì phải là *hấp thuần cảo dịch* [1], cung thương tiếp nhau, mà xếp đặt rõ ràng không rối, vui cười giận mắng, đụng vật là nên thơ, mà tính tình thì đều được đúng đắn, đó là tiếng trời của người vậy. Ví bằng buồn mà đến thương tâm, vui mà đến say đắm, như tiếng trong dâu trên bộc, đó là tiếng người của người vậy. Đến như tiếng trời thác vào vật tự nhiên, như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu chuối, tiếng gió trong bụi tre, âm vận trong xa, phẩm điệu kín đáo, khiến cho người nghe bỗng nảy ra lòng xa xôi như hạc nội, tứ xa xôi như mây ngàn, đem so với tiếng đàn sáo thì khác gì như trời với đất? Bạn tôi là Tấn Giang Ngô quân Hon Phác, thuở nhỏ tập thời văn, rất giỏi về thơ. Rồi chán tiếng rườm rà của thói đời, hăng hái tìm tiếng nguyên chất của thiên hạ, do đó mà ra Phật vào Tiên, tìm điều tỉ mỉ, rút điều kín đáo, hầu hơn mười năm mà chẳng được gì. Rồi lại tìm ở Sáu kinh, thì nhất đán tỉnh ngộ. Phàm quẻ Càn do dễ hiểu biết, quẻ Khôn do đơn giản mà hay, mầu nhiệm ở chỗ rộng rãi công minh, sự vật đến thì thuận theo đó mà suy ra việc làm, đặt ra lời nói, dẫu cho rộng ra thơ ca ngâm vịnh, động đến là có thể sáng tác, phong vận thiên nhiên không cần đẽo gọt, há chẳng phải là hấp thu được tiếng nguyên chất sao? Tiên sinh bình sinh tính rất ưa trúc, ở chỗ nào thì cũng trồng trúc ngay trước song, trong lúc nhàn chơi, gió thanh nhẹ đến, sang sảng lên tiếng, thật là sự hòa hợp nhiệm màu. Trúc không có ý với gió, nhưng gió đến thì trúc động mà sinh tiếng; lòng không dung vật, nhưng tiếp xúc với vật lòng xúc cảm

---

1. *Hấp*: tấu nhạc, tiếng kim (chiêng) mở đầu rồi các loại âm khác hợp theo gọi là hấp; *thuần:* là không tạp; *cảo:* là trong sáng; *dịch:* là nối liền nhau mà không đứt đoạn.

mà thành thơ. Gió đi thì trúc lặng; việc đi thì lòng trống không. Chim bay cá nhẩy đều có thể trở thành then chốt của lòng xúc cảm, cho nên trong các thứ tiếng như tiếng thông xanh, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng mưa tàu chuối, tiếng gió bụi tre, thì cũng giống như hoa mai của Khang Tiết [1], cỏ sân của Liêm Khê [2], nhân một vật mà tìm lẽ huyền bí chung mà thôi. Vậy cho nên tập thơ đề là *Phong trúc*, xin tựa ở tôi, tôi thẹn là người tri âm, không thể lấy cớ quê mùa mà từ chối, bèn kính đề đầu sách, để bày tỏ với những người cùng chí hướng thích luận bàn về thơ *.

1. *Khang Tiết:* Thiệu Ung đời Tống.
2. *Liêm Khê:* Chu Đôn Di đời Tống.
★ Theo PBTL, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI BẠT PHONG TRÚC TẬP

Trần Thế Xương

Tính ta rất yêu trúc, ở đâu cũng trồng trước cửa sổ để ngắm nghía. Trúc đáng yêu là vì gióng thẳng mà đốt bền, cành thưa mà lá cứng, thăng thẳng, ong óng, có vẻ chọc trời, lúc khói tản trăng lên, mưa tạnh gió thổi, đủ rửa được áo bụi cho ta, khuây được lòng tục cho ta, thanh thoát biết nhường nào! Người xưa nhiều người yêu trúc, không ngờ bạn ta là Hoàng Phác Ngô tiên sinh cũng rất yêu trúc, với ta thực là cùng chí hướng vậy. Hoàng Phác ôm ấp lý tưởng không vì vật dụng mà say đắm, bụng dạ thảnh thơi, mắt nhìn lòng tỏ, cho nên trong khoảng trăng đêm hoa sáng, trong lúc mưa gió lạnh lùng, xúc cảm trước cảnh vật nên phát ra lời thơ, thanh điệu tự nhiên, tính tình đúng đắn, cũng như trúc đối với gió, theo gió mà phát ra tiếng, âm vận không cùng, mà người nghe không chán vậy. Nhưng gió đụng vào vật thì tự nhiên chợt đến, muôn sáo đều kêu, mà sao lại lấy riêng cây trúc mà đặt tên? Là vì trúc là cái vật có vẻ giống như đức của người quân tử. Xem cái chí biểu lộ ra ở tên tập thơ thì đại khái có thể tưởng biết được người, huống chi lại được đọc thơ nữa*.

---

* Theo PBTL, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA TẬP "HOA TRÌNH HỌC BỘ" [1]

Ninh Tốn

Tiên sinh họ Vũ [2] hiệu Di Hiên, tiến sĩ nổi tiếng vào niên hiệu Cảnh Hưng (1740 – 1786) triều Lê [3], là bậc đại bút hùng văn, lãnh tụ của thi đàn, hiểu sâu về thi học, gặp thời tốt cảnh đẹp, nâng chén ngâm thơ, mỗi vần thơ vừa viết xong, liền được các bậc tao nhân truyền tụng một cách đặc biệt trân trọng.

Tốn từ nhỏ cắp sách tới cửa Người thụ nghiệp, được cùng lệnh tự [4], Hiệu Trạch công kết làm bạn thân. Đôi lúc được dự nghe lời dạy bảo của thầy. Một ngày kia giảng học xong, thầy cùng tôi bàn luận về thơ. Người nói: "Thơ quý ở sự nghiền ngẫm". Tốn nghe xong kinh ngạc nói: "Ba ngàn học trò, Khổng Tử chỉ cho Thương (tức Tử Hạ) và Tứ (tức Tử Cống) là có thể cùng nói chuyện về thơ. Thơ khó nói như vậy đã từ lâu rồi! Phải chăng thầy cho tôi là có thể dạy làm thơ nên đã vội nói với tôi về thơ?" Tôi bèn tìm tập thơ hay của thầy, mở ra xem hết, lâu ngày bèn hiểu được tông chỉ ý nghĩa của thơ.

Năm Tân Mão [5] trong sứ đoàn (sang Trung Quốc) thầy làm phó sứ, ngoài việc đối đáp ra, thầy xúc cảm ngâm đề, thơ có tới hàng trăm, hàng ngàn bài, đặt tên là *Hoa trình học bộ tập*. Đó là tập thơ mà một thời các bậc trong thi xã đều tấm tắc ngợi khen và gác bút. Bạn tôi là Thạch Động Phạm Nguyễn Du thiên tài trái dị, thơ văn làm ra có phong cách riêng biệt, không nhường ai trong thiên hạ, thấy tập thơ này cũng sửng sốt kinh hãi nói với Tốn rằng: "Bút lực của Di Hiên công đâu phải bọn ta theo kịp". Bởi vì thơ của thầy hùng hồn sâu rộng, khéo đạt tới cái chân cơ, ý tứ của nó tinh thâm, lời lẽ

---

1. Bài tựa trên do Ninh Tốn viết cho tập *Hoa trình học bộ tập* của Vũ Huy Đĩnh. Sách không ghi rõ mà chỉ đề ở dưới là Vũ Huy Đĩnh, nên dễ bị nhầm lẫn.

2. *Vũ:* Vũ Huy Đĩnh, thầy học của Ninh Tốn. Ông người Mộ Trạch, Đường An (nay thuộc Hưng Yên) là bạn thân của Ninh Dã Hiên, Hy Tăng (ông thân sinh của Ninh Tốn).

3. Vũ Huy Đĩnh đậu tiến sĩ năm 1754.

4. Cách tôn xưng khi nói về người con của thầy học.

5. Năm 1771.

nó đẹp đẽ, phong cách của nó phiêu dật như Đào Uyên Minh [1], câu chữ của nó điêu luyện như Đỗ Tử Mỹ [2], mà tập thơ này, được viết ra bằng cái tầm mắt chu du vạn dặm, tả cái tấm lòng rong ruổi nghìn xưa, tinh thần ý khí tự nó hơn hẳn lúc bình thường, đúng là nó đã tác động mạnh mẽ đến người đọc, khiến cho họ bất giác muốn dậm chân nhảy nhót (để bộc lộ niềm phấn khích).

Xuân Mậu Tuất [3], Tốn với tư cách liên chiếm đầu bảng, làm quan ở kinh đô, được gần gũi sự dạy bảo sáng suốt, ngày càng được nghe những điều chưa được nghe. Điều mà thánh nhân nói: "Học không biết chán, dạy không biết mỏi", có lẽ thầy là như vậy chăng?

Khoảng năm Đinh Mùi [4], Mậu Thân [5] vận trời gặp bước truân chuyên, đạo lớn thay đổi, thầy vì có con là Hiệu Trạch công làm quan với triều mới [6] được chọn đi sứ, nên được thắt chéo khăn trở về làng cũ, thung dung nơi ngõ liễu, lối cúc. Tốn tôi lẩn tránh nơi rừng xa đồng vắng, trải qua bao ấm lạnh, vẫn trông ngóng sao Bắc Đẩu, núi Thái Sơn như xưa.

Cuối xuân Canh Tuất [7] mới được theo gót tới cửa chiêm yết thầy, thì vừa lúc xe sứ của Hiệu Trạch công đã quay về, trong lúc chuyện trò Hiệu Trạch công đưa ra những bài thơ mà ông đã làm và nói: "Đây là phong cảnh trên đường bộ, tôi muốn đem phụ vào sau tập thi cảo của thầy tôi để cho đầy đủ một nhà đường hoa thủy bộ, nên chăng?" Tốn tôi bèn xem một lượt, thấy sự lượm tốt nhặt thơm, điểm xuyết trên đầu ngọn bút, nhưng sự chuốt lời đúc ý, thì lại lấy ở những điều mà Tốn được nghe trước đây, nhân đó Tốn mừng rỡ mà nói rằng: "Thi học của thầy, vốn được dấu kín trong lòng mà nay phát tiết ra nơi cảnh đẹp của trung châu, có thể nói đó là có điều gặp gỡ vậy: dạy ở nhà mà biểu lộ ra ở cái hội gió mây nơi triều đình, có thể nói đó là sự nối truyền vậy. Đâu phải chỉ là luôn luôn vấn vương với quang cảnh, khuôn nặn tính linh, chỉ một mực cùng các ông thời Tấn, thời Đường, bàn về thanh vận hay sao? Thầy cười bảo: "Anh quả thực là người biết nói vậy", rồi sai tôi phê điểm và viết vài lời ở đầu

1. *Đào Uyên Minh:* Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn.
2. *Đỗ Tử Mỹ:* Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường.
3. Năm 1778.
4. Năm 1787.
5. Năm 1788.
6. Triều Nguyễn Tây Sơn.
7. Năm 1790.

tập, đem tập thơ của Hiệu Trạch công phụ ở phía sau. Tốn tôi kém cỏi, cố từ không được, bèn lạy thầy lần nữa rồi viết mấy lời cạnh khái như trên.

Tháng tám năm Canh Tuất học trò nhỏ là Hữu thị lang, Trường Nguyên bá Ninh Tốn, Hy Chi, Tiến sĩ triều Lê cũ, bái viết ở xóm núi *.

---

* Theo *Thơ văn Ninh Tốn* (TVNT), NXB Khoa học xã hội, 1984. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA THƠ CHUYẾT SƠN [1]

Ninh Tốn

Phía Nam Thiên Trì [2] có ngọn núi tục gọi là núi Mã Yên, một tên gọi khác là Càn Nhai, do người trong ấp là Phạm Uẩn Phong đặt. Cư sĩ [3] thường băn khoăn suốt ngày, than rằng: "Từ khi có trời đất, bèn có núi này, há không cao nhân vận sĩ qua lại nơi đây, sao sự đồng điệu với núi lại khó khăn như vậy?". Cư sĩ bèn lựa chọn cái tuyệt vời của núi, bày tỏ ra ở bài thơ như sau:

> Giữa thôn xóm tầm thường nổi lên một ngọn núi trơ vơ
> Bờ đê trồng hàng dương, đó đây xen đồng lúa.
> Có lượng cả nên bao dung được cái thô vụng của đất trời
> Vô tình nên từng chiếm được cái nhàn của xưa nay.
> Động thiền nhỏ bé mặc mây đóng mở,
> Lối tiều buồn bã chỉ có trăng đi về.
> Tạo hóa không nỡ kéo dài cảnh tịch mịch,
> Vì vậy cái cao danh của núi này từ đó đầy khắp cõi nhân gian.

Trong đám tiều phu có người vặn hỏi thi sĩ: "Núi này với tư cách là núi, trong thiên hạ chẳng ai cho là thô vụng, mà đá này lại là đá chẳng ai cho là thô vụng của núi này, vậy ngài muốn lấy gì ở đó?".

Cư sĩ mỉm cười nói: "Ta muốn lấy cái thô vụng của nó. Nói chung khi cái hỗn độn chưa mở ra [4] thì đúng là mờ mịt; trong khoảng vũ trụ hoàn toàn là một khối thô vụng mà thôi. Khi âm dương đã phân

---

1. Bài này khắc vào bia dựng tại núi Chuyết Sơn, xã Phượng Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Khổ bia 1,38 x 1,24m và 0,50m x 0,35m, khắc một mặt, gồm 49 dòng, mỗi dòng từ 4-35 chữ. Dựng năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781) do Ninh Tốn soạn văn bia. Chuyết Sơn có nghĩa là ngọn núi "vụng về thô lậu".

2. *Thiên Trì:* tên xã từ đời Lê trở về trước, sau đổi là Phượng Trì.

3. Ninh Tốn tự xưng. Trong bài tất cả chỗ nào nói cư sĩ xin hiểu là Ninh Tốn nói khiêm về mình.

4. Ý nói trước khi có trời đất, thế giới quanh ta là một khối mênh mông lờ mờ hỗn độn.

biệt[1], hình thể của núi sông lưu động ngàn muôn cái kỳ xảo chẳng ai có thể đặt tên và hình dung ra được. Núi này có thể bao gồm đầy đủ cái toàn thể của thái cực mà riêng truyền giữ lại cái đại phác bẩm sinh. Như thế là núi này rất ít thấy. Núi lấy cái thô vụng làm khả thủ thì cái thô vụng trong cái thô vụng càng là chỗ thích hợp sâu xa của lòng ta. Như thế thì đá kia có gì là thô lậu".

Người tiều phu phục lời nói đó, ra khỏi núi, nhường núi đó cho ta. Liền đó ta đổi tên núi là Chuyết Sơn, mà tự đặt hiệu của mình là Chuyết Sơn cư sĩ. Dưới núi có khoảng đất rộng mà cao, chuyển đất đắp thêm, xén cỏ làm Mặc Đình; trước đình khơi một dòng nước chảy quanh tảng đá tắm làm Dật Trì; đá ở bên cạnh ao đó có thể ngồi câu gọi là Đức Cơ; đối diện với Đức Cơ có hòn đá giống như đầu con ly, vì rằng ở giữa dòng nước nên gọi là Cát Đảo; ven theo dòng nước về phía tây vài mươi bước có đá lớn sừng sững gọi là Lương Đài. Có người hỏi về những cái đó thì ta đáp: "Bốn cái trên đều là công dụng sự nghiệp của cái thô vụng". Chu Mậu Thúc [2] từng lấy cái đó để mô tả cái thô vụng. Mát thì trái ngược với nóng, đồng thời cũng là cái thích hợp của kẻ thô vụng, cho nên ta lấy để đặt tên cho nó. Cư sĩ mỗi khi chơi núi, anh em bè bạn và kẻ sĩ biết tiếng trong quận đều vui thú cùng ông, nhưng ai nấy đều thực hành theo cái ý của mình. Có người còn trèo lên đỉnh núi hét vang như Tôn Đăng [3]. Có người ngồi trong hang đá đọc Di Đà [4] nhập định. Có người đánh vần cược bằng quả núi mà chơi cờ như Tạ An Thạch [5]. Có người đến bên dòng nước mà câu cá như Nghiêm Tử Lăng [6]. Có kẻ trèo vách đá hái thuốc như Lưu, Nguyễn [7] chơi động Thiên Thai [8]. Có kẻ nâng chén rượu

---

1. Âm dương đã phân biệt tức là đã phân rõ trời đất.

2. *Chu Mậu Thúc:* Chu Đôn Di (1016-1073) biệt hiệu Liêm Khê, một triết gia đời Tống.

3. *Tôn Đăng:* tức tên một đạo sĩ, người thời Đông Hán.

4. *Di Đà:* tức A Di Đà (amila) nghĩa là vô lượng quang, vô lượng thọ (trí sáng vô cùng, sống lâu vô cùng).

5. *Tạ An Thạch:* tức Tạ An, hiệu An Thạch người đời Tấn, sống phóng khoáng ở núi Cối Kê, đánh cờ ăn cược với nhau bằng quả núi.

6. *Nghiêm Tử Lăng:* Nghiêm Quang đời Đông Hán. Giúp Hán Quang Vũ thành công rồi về đi câu ở Đồng Giang, không nhận bổng lộc.

7. *Lưu, Nguyễn:* Lưu Thần và Nguyễn Thiệu người thời Hán nhân tết Đoan Ngọ lên núi hái thuốc, lạc vào động tiên, được gặp tiên nữ.

8. *Thiên Thai:* tên một ngọn núi trong truyền thuyết Trung Hoa, nơi có động tiên.

cùng nối tiếp nhau ngâm thơ như Lý, Đỗ [1] trong buổi gặp ở Phàn Khỏa. Có kẻ gõ đá kêu mà ca bài Nam Sơn [2]. Có kẻ tắm ở Dật Trì mà hóng gió ở Lương Đài. Dẫu nói năng hay lặng thinh, làm ồn ào hay yên tĩnh không giống nhau nhưng tóm lại nói chung đều thanh nhã không tục. Cư sĩ ngồi ôm gối ở Mặc Đình, mặc cho ai nấy làm theo sở thích của mình, còn ông thì ngắm xem họ.

Một hôm cư sĩ tập họp những người đi chơi ở dưới đình, và hỏi họ rằng: "Các ông có biết vì sao tên của núi lại là Chuyết không? Nói chung tâm hồn của trẻ là chân thực và không dối trá, yêu cha mẹ, thuận theo người trên đều là bản tính tự nhiên, những điều đó hoàn toàn ở trong cái thô vụng này. Đến khi lớn lên, thường bị vật dục che lấp, cái xảo cái ngụy ngày một trỗi dậy, lương tri ngày một mờ tối, nhân tài suy mà phong tục đổ nát, chưa hẳn là không phải do mối tệ mà cái thô vụng không còn vậy. Bậc thánh hiền ta xưa rất sợ điều này: "Xảo ngôn lệnh sắc ít kẻ có nhân" [3]. Lại nói: "Bậc thánh nhân không để mất cái tâm hồn của trẻ thơ". Có lẽ thánh hiền muốn người ta phải thường xuyên duy trì cái thô vụng ấy, thì cái tâm mới được "khiêm hư" và có cái thực của sự đề cao đức và vui với đạo, rồi từ đó mà học tập, từ "Cách vật trí tri", "chính tâm thành ý" [4], điều nào cũng phải chân thực dụng công, như cái quê mùa của Tăng Tử [5], cái ngu của Nhan Hồi [6], rồi sau đó mới có thể đi đến cõi thuần đức. Nếu không lấy cái thô vụng để xử lý thì dẫu có tài lĩnh hội kỳ diệu đến đâu cũng chẳng tránh khỏi được sự vượt bực quá cấp, rơi vào cái bệnh tiến nhanh, lui chóng, vì rằng đắp núi cao chín đợt mà chỉ thiếu một sọt đất vẫn chưa thực hiện được cái công trọn vẹn vậy [7]. Nay ta gọi núi là thô vụng mà ngày ngày cùng các bậc quân tử dong chơi, chính là muốn nhìn cái tên mà suy nghĩ về cái nghĩa, nhằm nuôi dưỡng cái điều gọi là thô vụng để làm cái thang tiến đức tu nghiệp" một ngày kia có trèo cao đi xa, thì núi này không phải không có điều giúp đỡ,

---

1. *Lý, Đỗ:* Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai đỉnh cao của văn học Trung Quốc thời thịnh Đường.

2. *Nam Sơn:* bài ca trong Tề phong, *Kinh Thi.*

3. Câu nói của Khổng Tử: "Xảo ngôn lệnh, sắc tiễn hĩ nhân" (Khéo nói, khéo làm ra vẻ đáng ưa là người ít có nhân đức) - Sách *Luận ngữ*, thiên Học nhi.

4. *Cách vật, trí tri:* đến với sự vật thì cái biết mới đến tột cùng. *Thành ý, chính tâm:* cái ý phải thành thực, cái tâm phải ngay ngắn (Sách *Đại học*, Bát điều mục).

5. *Tăng Tử:* học trò Khổng Tử.

6. *Nhan Hồi:* Nhan Uyên, học trò giỏi của Khổng Tử.

7. Ý nói thiếu quyết tâm, thiếu kiên trì thì không thể hoàn thành công việc được.

đâu phải chỉ bo bo ôm lấy cái nhàn vô bổ để chuốc lấy cái cười của suối, đá!

Những người đi chơi đều nói: "Núi, nếu không có cư sĩ thì đâu có thể làm rõ cái thô vụng; bọn tôi, nếu không có núi thì đâu được nghe cái nghĩa của sự thô vụng. Bọn cùng đi chơi chúng tôi xin thờ lời nói đó, không quên cái thô vụng của mình để khỏi hổ thẹn với núi này"*.

---

* Theo TVNT, Sđd.

BÀI TIỂU DẪN LỊCH TRIỀU THI SAO

Bùi Huy Bích

Trước kia ông Phan Phu Tiên [1] bắt đầu chép thơ của các danh gia từ đời Trần cho đến buổi quốc sơ (Lê sơ) gọi là *Việt âm thi tập,* ông Lý Tử Tấn [2] bình điểm. Rồi đến ông Dương Đức Nhan [3] làm *Tinh tuyển tập,* ông Hoàng Đức Lương [4] làm *Trích diễm tập.* Thầy học tôi là Lê tiên sinh ở Duyên Hà lại vâng mệnh biên chép *Toàn Việt thi tập,* chép tự nhà Lý đến đời Hồng Đức, tìm tòi thu lượm rất đủ. Sau khi binh lửa đã yên, được ngày nhàn rỗi, tôi lấy những tập ấy ra chia từng tiết mục, lại chép tất cả những bài thơ từ đời Cảnh Thống đến nay, cuối tập có chép những bài của tôi, rồi sai con em sao chép lại. Tuy chưa lựa chọn được đầy đủ các nhà để nối tiếp các bộ sách trước, nhưng vì trong loạn lạc sợ thất lạc đi, nên mới trích biên thành tập, cốt để bên mình để tiện khi xem, có dám đâu sánh với những bộ sách của bốn vị quân tử Phan, Dương, Hoàng, Lê. Ôi! Thơ đáng gọi là thơ chỉ ba trăm thiên *Kinh Thi* là hay nhất, cổ thi đời Hán có 19 bài, gần giống được thôi. Từ đấy trở về sau, thanh thoát thì khen Đào Tĩnh Tiết [5], trầm hùng thì khen Đỗ Thiếu Lăng [6], phiêu dạt thì khen Lý Thái Bạch [7] thơ của các bực ấy cốt cách đặc dị mà đều có thú vị sâu sắc cả. Nước Việt ta từ nhà Trần đến buổi quốc sơ, thì khí thơ có chút hồn hậu, đến đời Hồng Đức thì lời thơ thanh tao, tươi đẹp, về sau dần dần yếu ớt, đến thời Trung hưng thì thật thà, vụng về, từ đời Vĩnh Thịnh Bảo Thái về sau, lại trôi chảy dễ nghe, gần đây lại hay

---

1. *Phan Phu Tiên:* không rõ năm sinh năm mất, đỗ khoa Hoành từ đời Lê Thái Tổ (1428–1433), sung chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện, sau được cử giữ chức An phủ sứ phủ Thiên Trường.

2. *Lý Tử Tấn* (1378–1454) đậu Thái học sinh năm 1400. Thời Lê Nhân Tông (1443–1459) sung chức Hàn lâm viện học sĩ.

3. *Dương Đức Nhan:* đỗ Tiến sĩ năm 1463 (không rõ năm sinh năm mất).

4. *Hoàng Đức Long:* đỗ Tiến sĩ năm 1478 (không rõ năm sinh năm mất).

5. *Đào Tĩnh Tiết:* Đào Tiềm, tự Uyên Minh, nhà thơ lớn đời Tấn.

6. *Đỗ Thiếu Lăng:* Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường.

7. *Lý Bạch:* nhà thơ lớn đời Đường.

chuộng khí cách. Từ nay về sau có thể theo được tiếng vang còn lại của thơ Đại Nhã [1] chăng? Tôi nghe nói rằng, thơ là để nói chí của mình, như Hậu Quỳ [2] xưa lấy thơ ca thanh luật dạy con em vua quan, để di dưỡng tính tình cho được thẳng thắn mà ôn hòa, rộng rãi mà nghiêm nghị, cứng rắn mà không bạo ngược, giản dị mà không kiêu ngạo. Khổng Tử bàn về Kinh Thi nói rút lại một câu là "nghĩ không lệch lạc" [3]. Nếu theo được câu ấy mà hiểu sâu vào thì cũng có thể sửa được lòng nuôi được khí, có phải chỉ là ưa thích văn vẻ thôi đâu [*].

---

1. *Đại Nhã: Kinh Thi* có ba phần Phong, Nhã, Tụng; phần Nhã chia làm Đại Nhã và Tiểu Nhã.

2. *Hậu Quỳ:* nhân vật huyền thoại, tương truyền giữ chức quan coi nhạc trong triều đình Ngu Thuấn ở thời thượng cổ bên Trung Quốc.

3. Thiên Vi Chính, sách *Luận ngữ* chép lời Khổng Tử nói: Ba trăm bài thơ (trong *Kinh Thi*), có thể dùng một lời để khái quát, đó là: suy nghĩ không lệch lạc. (Từ viết: Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, tư vô tà).

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

LỜI TỰA
"TRÚC LÂM ĐẠI CHÂN VIÊN GIÁC THANH" [1]

Phan Huy Ích

Thanh âm (tiếng) là để kích động người nghe, làm cho những người mê muội tỉnh ngộ mà chứng được chí tuệ, khiến cho Đạo lớn được vang dội mãi trong khoảng trời đất. Có lẽ cái tinh vi uẩn áo của nghĩa lý được tỏ rõ ở lời nói, cũng như cái bí tàng của tạo hóa phát lộ thành sấm gió chăng? Lớn lao thay cái ý nghĩ và cái tượng của thanh âm!

Đạo lớn phát ra tự trời, lưu hành khắp vũ trụ, phân tán thành vạn vật. Cái *thể* thì đồng nhưng cái *dụng* thì dị (khác). Đồng là gốc mà dị là ngọn. Xem bề ngoài thì tưởng như khác đường khác nẻo nhưng thống hội lại cho đến chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu, thì chẳng có gì vượt ra ngoài Đạo lớn kia được.

Giáo lý của Thích Ca tuy nói là không tịch hư vô [2], nhưng mọi thiết yếu là trừ bỏ hết mọi chướng lũy, thấy rõ chân như [3]. Cho rằng "minh tâm kiến tính" [4] là việc cần kíp nhất, nếu đem so sách với học thuyết "thành ý trí tri" [5] của nhà Nho ta, thật chẳng có gì là trái ngược. Ta nghe đức Phu Tử (Khổng Tử) nói: "Tây phương có

---

1. *Kinh viên giác:* (Ganda Vjuha Tathagathaguna jnana) Kinh điển của Phật giáo Đại thừa. Viên giác nghĩa là giác ngộ hoàn toàn. Viên giác là một trong lục kinh phổ biến của Phật giáo Đại thừa (Đại bát nhã, Kim cương, Duy ma cật, Lăng già, Viên giác, Lăng nghiêm).

2. *Không tịch hư vô:* Phật giáo quan niệm hết thảy mọi hiện tượng đều không có thật (nhất thiết pháp hư vô) có nghĩa là phủ nhận sự vật tồn tại.

3. *Chân Như: Chân* là chân thực, không giả dối. *Như* là như thường không thay đổi. *Duy thức luận.* "Chân là chân thực rõ ràng không phải hư ảo. Như là như thường không thay đổi. Cho nên chân thực trong mọi hiện tượng, không thay đổi bản tính gọi là Chân Như".

4. *Minh tâm kiến tính*: từ nhà Phật có nghĩa là nhìn được triệt để bản tính tự tâm.

5. Sách *Đại học* ghi cái gọi là 8 điều cương mục: cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

bậc đại thánh nhân" [1]. Thế thì Phu Tử vốn chưa hề chê bai đạo Phật là dị đoan.

Học giả ở đời hay câu chấp bề ngoài nông cạn, ngày ngày đả kích nhà Phật, đến nỗi Nho và Phật đối lập nhau và đạo Nho chu lưu bàng bạc khắp trời đất lại trở thành chia rẽ môn đình với đạo Phật, như thế là họ chỉ biết xoi mói về ngọn ngành của sự vật, chứ không phải là tìm tòi những cứu cách và chỗ quy kết của nó. Rốt cục, kẻ *phù,* người *ất* cãi vã nhao nhao, vẫn không nhận ra chim hồng [2]! Ý kiến đã hẹp hòi, lại tích tụ thành tập quán lâu dài, sâu sắc!

Quyến huynh (anh vợ) tôi, quan Thị trung đại học sĩ Hi Doãn là người học thức cao rộng, vượt hẳn lên trên khuôn khổ tầm thường. Kinh nghiệm rất giầu, sở đắc rất tinh, tam giáo cửu lưu [3], bách gia chư tử [4] không gì là ông không nghiền ngẫm đến nơi đến chốn. Cho nên lòng dạ bao la, tóm thu điều khiển được muôn vật, sâu suốt được ba Huyền [5]. Bộ sách "Hai mươi bốn thanh âm" của ông trước tác thực đã đem hết những chỗ u huyền của nhà Phật, chia cắt ngọn ngành, thu tóm mối manh, mở toang những gì là tinh vi uẩn áo, rồi đem công hành trên bản in để bày tỏ với rừng Thiền.

Sau Trúc Lâm tam tổ thì phong khí nhà Thiền rất là vắng lặng. Cái tuệ giác [6] ở năm trăm năm về trước, có tân thanh này mới lại phát huy. Vì vậy, các đệ tử trong phái Trúc Lâm tôn ông là đệ tứ tổ, điều đó không có gì là quá đáng. Thuyết tân thanh của ông, bọn tục Nho nghe thấy, chắc sẽ đâm ra nghị luận, mà ví ống với Xương Lê [7] trước thì bài Phật sau lại nghiêng theo. Tượng Sơn [8] chủ trương chữ tịnh chính là bắt gốc ở đạo Thiền. Đem những lời ức đoán tầm thường như thế để phẩm bình ông thì làm sao mà đánh giá được sở

1. *Tây phương:* chỉ Ấn Độ, Phan Huy Ích ghi là: "Tây phương hữu đại thánh nhân" (Tây phương có bậc đại thánh nhân).

2. Ý nói hiền nhân. Xưa có con chim hồng bay trên trời. Vì cao quá không nhìn rõ nên người nước Việt bảo là chim *phù,* người nước Sở bảo là chim *ất* (Phù, ất, hồng đều là loại chim nhỏ thường đậu dưới nước, chỉ có màu sắc khác nhau thôi).

3. *Tam giáo:* Nho, Phật, Lão; *Cửu lưu* là chín học phái thời Chiến Quốc như Nho, Đạo, Âm dương, Pháp, Danh, Mặc, Tung hoành, Tạp, Nông.

4. *Bách gia chư tử:* kể chuyện các học giả thời Tiên Tần.

5. *Ba huyền:* ba bộ sách triết lý: Chu Dịch, Đạo đức kinh, Thái huyền.

6. *Tuệ giác:* từ nhà Phật, chỉ sự hiểu biết, giác ngộ.

7. *Xương Lê:* Hàn Dũ (768–824) đời Đường, Trung Quốc.

8. *Tượng Sơn:* Lục Cửu Uyên (1139–?) đời Tống, Trung Quốc.

học của ông! "Tận tính nhi cùng lý" [1] "khu Thích dĩ nhập Nho" [2], ông đã khiến cho tám bộ Phạn vương (Nhất) không ra ngoài cung tường của Tố Vương (Khổng Tử). Thế thì tân thanh này chính là cái thanh âm đứng đầu để phù trì Đạo lớn, hẳn không phải những kẻ mù quáng hời hợt vô căn có thể so sánh với ông được mà chỉ có thể nói được với những ai biết đạo mà thôi.

Tương tri ở chỗ hình thần [3] tôi hiểu sâu ý của ông làm ra thanh này, nên mới dám dùng mấy lời để đặt lên đầu sách. Xin chờ các bậc quân tử hiểu Đạo chỉ dẫn cho. Nay tựa.

Trước ngày lập đông năm Bính Thìn niên hiệu Cảnh Thịnh (1796) đời đệ nhị đế, triều Hoàng Nguyễn.

Quyến đệ (em rể): Dực vận công thần đặc tiến thương đại phu Thị trung ngự sử, Thụy nham hầu, biệt hiệu Bảo Chân đại nhân, người Nghệ An, Phan Huy Ích Chi Du kính đề *.

---

1. Thấu triệt được thiên lý, hiểu rõ được thiên lý.
2. Đưa đạo Phật vào đạo Nho.
3. Ý nói tâm đắc, từ hành động đến tư tưởng đều hợp ý nhau.

* Theo *Thơ văn Ngô Thì Nhậm – Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

BÀI TỰA BỘ SÁCH NGÔ GIA VĂN PHÁI

Phan Huy Ích

Thành được một nhà văn là việc nhỏ; một nhà văn mà đời nọ nối đời kia, chi này truyền chi khác, lại là một việc rất hiếm và quý trong giới văn chương.

Trên đời, những người rong ruổi trong rừng văn, cầm bút viết nên văn, không phải là ít, nhưng nói về việc tâm tư linh hoạt, cốt cách cao kỳ, hơn hẳn người thường, tất phải ý khí như vàng ngọc, thanh điệu như nhạc ca, sóng từ kết lại, phát ra thành văn, mới xứng là danh gia.

Dù là danh gia, nhưng nếu xướng lên không có người theo, đứt rồi không có người nối, thì cũng chưa phải là thịnh. Tất phải là dòng dõi văn Nho, người trước sáng tác, người sau noi theo, dòng nước xa nguồn mà vẫn tràn lan, truyền bá được rộng, thế mới là chính phái của một danh gia.

Những nhà được người xưa gọi là đại gia thì đời Đường có Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên; đời Tống có Âu Dương Tu, Tăng Củng, Vương An Thạch [1], lời văn mỹ lệ, cách điệu cao siêu, hơn hẳn từ xưa tới nay, nhưng thường thường vẫn phải thở than là "ít người họa theo", hay "không ai tiếp nối". Chỉ có họ Tô ở My Sơn [2] là có những bậc văn hào kế tiếp nhau: Lão Tuyền [3] đi trước là bậc anh tuấn, rồi hai con ông là Đông Pha và Dĩnh Tân [4], song song cùng tiến, đều nổi tiếng văn hay trên đời; các cháu ông có những bài thơ qua biển, tập văn Tà Xuyên[5], cũng đều tiếng tăm lừng lẫy. Cho nên ở Trung Quốc, nói đến nhà có văn hay nhiều đời, ai cũng thừa nhận nhà họ Tô là hơn cả.

---

1. Ở đây tác giả bài tựa nêu tám nhà văn lớn của Trung Quốc thời Đường, Tống: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tăng Củng, Vương An Thạch và ba danh sĩ họ Tô: Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt.

2. *Họ Tô ở My Sơn*: đây muốn nói đến Tô Tuân (cha), Tô Thức (Tô Đông Pha), Tô Triệt (em Tô Đông Pha). My Sơn thuộc tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc).

3. *Lão Tuyền:* hiệu của Tô Tuân.

4. *Dĩnh Tân:* hiệu của Tô Triệt.

5. *Tà Xuyên:* tên là Tô Quá, con Tô Đông Pha.

Nước ta, từ đời Lý, Trần về sau, đã có tiếng là một nước văn hiến. Những nhà văn giỏi trước sau rất nhiều, không kể hết được. Nhưng nói những nhà văn nhiều đời nối tiếp nhau thì thực là ít. Chỉ có nhà họ Ngô là văn mạch đã lâu dài, có lẽ cũng là nhà họ Tô trên đất Việt Nam vậy. Tính ngược lên các đời trước thì thấy: cụ Tuyết Trai [1] tài cao học rộng, nổi tiếng đời bấy giờ, người đã mở đường lối văn chương; làm vẻ vang cho đời trước và để phúc ấm cho đời sau, thực là ông tổ của một gia đình văn học. Đến tiên nhạc ta là cụ Ngọ Phong [2] được núi sông nung đúc, đã hiểu thấu khi bao la của đất trời, nắm được phần tinh hoa của sách vở. Cái phong cách về mặt hào phóng, hùng hồn, cái điển hình về mặt tinh vi, uyên bác, thường biểu hiện nhan nhản trong các tác phẩm. Nó mông mênh như khơi xa biển cả, chói lọi như mặt trời, tinh tú; vẻ thần kỳ dưới ngòi bút thật là siêu việt cả xưa nay, các sĩ phu bàn đến văn chương đều coi là bực hùng bá. Theo nếp sẵn, trong nhà lại có ông Hy Doãn [3] nổi lên, làm cho rạng rỡ thêm ra. Văn ông có ý tứ diễm lệ, vừa hàm súc vừa phóng khoáng, càng viết càng hay, bao quát được "bách gia", điều khiển được "cửu lưu" [4]. Sự uyên bác, thông đạt của ông đã thành ngọn cờ chót vót trong rừng Nho. Cho nên nhà ông, dòng văn ba đời, thanh danh lừng lẫy có lẽ các nhà thư hương [5] trên đất Việt, chưa có đâu được như thế. Hơn nữa, nhà ông các anh em đều có tài năng, con cháu đều giỏi; em ông là người thuần hậu, các con ông đều anh tuấn; dòng văn trong nhà chưa biết sẽ phát triển đến đâu, sự thừa kế sự nghiệp văn học há chẳng vượt lên trên nhà họ Tô sao?

Ta thường nghĩ: cây có gốc sâu thì ngành ngọn tươi tốt, người có tài thực thì danh tiếng truyền xa; nhờ phúc ấm tổ tiên mà dòng văn đời đời nối tiếp, tinh hoa đầy rẫy trong văn từ mà bản lĩnh văn quy vào đạo lý, rõ là phong cách của một đại gia, vẻ đẹp mùi thơm, mãi mãi ngạt ngào, rực rỡ. Vì vậy gọi là văn phái, cũng hợp ý của mọi người, không phải chỉ riêng một nhà mình.

Toàn tập *Ngô gia văn phái* có hơn 60 quyển, gần đây đã truyền

---

1. *Tuyết Trai:* Ngô Thì Ức, thân phụ Ngô Thì Sĩ, ông Ngô Thì Nhậm.

2. *Tiên nhạc:* bố vợ (đã qua đời); *Ngọ Phong:* Ngô Thì Sĩ.

3. *Hy Doãn:* Ngô Thì Nhậm.

4. Tên gọi chung các nhà tư tưởng và trường phái học thuật tư tưởng thời Xuân Thu – Chiến Quốc.

5. *Thư hương:* ý nói việc học hành sách vở.

bá khắp trong nước, ai cũng ca tụng. Nay anh em định khắc bản in, đòi ta làm bài tựa. Ta già rồi, đã yếu lại lười, lâu không mó tới bút mực, làm sao mà biểu dương được một dòng văn lừng lẫy lâu đời như thế? Nghĩ lại cảnh năm mươi năm trước, được nghe lời dạy của tiên nhạc, lĩnh hội được khuôn phép nhà văn. Quãng giữa, gặp hồi biến cố, cùng với quyến huynh [1] ra ứng tiếp với đời. Mỗi khi viết văn, kẻ khởi thảo, người nhuận sắc, vẫn nương tựa lẫn nhau.

Nay bể dâu thay đổi, sực nhớ đến các bực ngày trước, bàng hoàng như giấc chiêm bao.

Đọc tập văn này, bỗng lại trạnh niềm băng ngọc, lại thêm cảm nỗi kim lan. Tuy văn mình chưa hay, nhưng lẽ nào lại không nói được điều gì, bèn miễn cưỡng viết bài tựa này *.

1. *Quyến huynh:* anh vợ; đây muốn nói đến Ngô Thì Nhậm.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI THƠ LÀM KHI MỚI DỊCH XONG KHÚC CHINH PHỤ NGÂM

Phan Huy Ích

Khúc Chinh phụ ngâm của Nhân mục tiên sinh [1],
Tình cao điệu thoát vang dậy khắp rừng văn
Lâu nay người ta lấy làm thích thú truyền nhau đọc
Nhiều người đã dày công chọn lựa [2] để diễn ra quốc âm
Vận luật của văn dịch không sao lột hết tinh túy của nguồn văn
Chương mục trong khúc ngâm thì chỉ trong âm thanh của nhạc mới tìm thấy
Trong khi thong thả, dịch thành khúc mới.
Tự tin mình đã suy diễn được rõ ràng ý của tác giả [*].

---

1. *Nhân mục tiên sinh:* Đặng Trần Côn, tác giả Khúc *Chinh phụ ngâm* (bằng Hán văn) người làng Nhân Mục (làng Mọc, gần Hà Nội).

2. *Chọn lựa:* dịch hai chữ "thôi xao" trong nguyên tác, ý muốn nói lựa câu chọn chữ để lột tả tinh thần và lời văn của Khúc *Chinh phụ ngâm* bằng Hán văn.

* Theo bản dịch trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập III, Thế kỷ 18 – giữa thế kỷ 19, NXB Văn hóa, 1963.

BÀI TỰA DỤ AM NGÂM LỤC

Phan Huy Ích

Thơ là để bày tỏ cái ý chí của mình, người có học, khi nhàn rỗi miêu tả ý nghĩ của mình, ghi chép hành trang, thường làm thành thơ, truyền cho người sau, để làm niên phả. Đó thực là của báu của một nhà, há chỉ là để khoe khoang lời văn hay và bình phẩm cảnh vật tốt thôi đâu? Tôi thuở trẻ chuyên học nghề thi cử vốn vụng về nghề thơ đến khi đứng tuổi mới rộng xem thơ cổ, thử học làm thơ, phần nhiều đều khô khan cứng nhắc, thường tự thẹn học làm thơ khó thật. Chẳng bao lâu được làm quan trong triều, lạm dự việc quan trọng, lại không đủ thì giờ gò từng chữ, luyện từng vần mà làm thơ. Mãi sau lần thứ hai làm quan ở Thanh Hoa, khi trèo non lúc ngoạn thủy, ý nghĩ mở rộng mới dần nảy ra hứng thú làm thơ. Kế đó, trải bao nhiêu đổi thay cuộc đời, gặp nhiều cơn gia biến. Do đó, đem những nông nỗi lo âu hờn giận gửi gắm vào thơ để tiêu mối sầu, mới làm thành nhiều thơ.

Năm Nhâm Tuất [1], nhà riêng bị cháy, cháy hết sách vở, không còn một chữ. Những thơ từ rơi rớt ở ngoài thì chưa kịp sao chép lại. Từ hơn mười năm nay, lang thang hết ở xứ Đoài lại đến vùng Nam, dạy học y a, cốt để tự nuôi sống. Nghĩ lại sự thực thơ văn từ trước đến nay, thật lơ mơ như giấc mộng. Tôi vẫn cho là việc thu lượm, biên chép những thơ văn ấy là việc của bọn con cháu sau này. Nay tôi còn tỉnh táo, năm Giáp Tuất [2] ở nhà dạy học tại Thiên Lộc [3], nghỉ việc giảng sách, cảnh thu nhàn rỗi, giao cho các con tìm tòi các thơ từ của tôi làm thời xưa, hoặc nhớ được hoặc sao chép lại ở bản thảo của các nhà quen thuộc cũ, dần dần đưa trình, bèn để ý sửa sang, theo thứ tự năm tháng mà sắp xếp lại. Những bài thơ nào lượm được

---

1. Năm Nhâm Tuất này ứng với năm 1802 Dương lịch, năm Gia Long triều Nguyễn lên ngôi.

2. *Giáp Tuất:* 1814.

3. *Thiên Lộc:* tên một huyện ở phủ Đức Thọ, tỉnh Nghệ An ngày trước, sau đổi thành huyện Can Lộc.

ở các nơi thì đặt tên là *Dật thi lược toản* (biên tập qua loa những thơ còn sót lại), những bài nào sao chép ở tập thơ cũ còn lại thì vẫn gọi chung là *Dụ Am ngâm lục,* đóng thành 6 quyển, được sáu trăm bài, đại ước chỉ còn được gần một nửa thôi. Sai cháu ngoại là Bảo chép lại rõ ràng, mùa xuân năm nay mới xong toàn bộ... Ví bằng ngày tháng năm còn dài, có lúc còn ngâm vịnh lại thêm được ít tập thơ nhỏ nào nữa thì thật là vui mừng không sao tả xiết vậy...

Năm Ất Hợi, hoàng triều Gia Long, Dụ Am Khiêm Thụ phủ đề tại mái tây Chùa Hồ Thiên *.

---

* Theo THKSHN, Tập II, Sđd.

BÀI TỰA ĐẶT SAU TẬP THƠ THU DƯƠNG LỤC

Bùi Dương Lịch

... Ôi! Cái đạo của người quân tử, nói cho cùng là quan hệ vợ chồng. Vợ chồng là sự bắt đầu của luân lý làm người. Ngày xưa, họ Trần nhờ nhan sắc mà được nước, việc đó cũng từ quan hệ vợ chồng vậy. Ông Hải là người thuộc dòng dõi họ Trần, nhờ vậy ông mới biết được điều đó chăng? Lẽ nào ông Hải lại không biết tìm đến đạo ấy? Huống hồ lại biết cái ân của vợ chồng, coi trọng cái mệnh của vợ chồng, hàm tình nồng đượm, liên tục như dây đàn nối, không phải là tư tình mà là đại hiếu vậy.

Buồn bã lắm thì đến đau thương, cuối cùng dừng lại ở lễ nghĩa. Đó cũng là cái hứng của thơ. Nếu nói do tình sinh ý, do ý sinh chữ, bởi cái này mà có cái kia, cũng là thế cả, việc này chẳng cần bàn thêm *.

---

* Theo TTDS... Sdd.

TỰA TẬP THƠ PHỤ TIÊN CỦA ÔNG CHỈ AM

Phạm Quý Thích

Phụ Tiên giáng bút [1], chuyện ấy có tin được không? Tôi không thể biết được. Trước kia bạn tôi là ông Chỉ Am hay làm, tôi có đến xem. Đang nói nói cười cười, bỗng trợn mắt khua tay, đòi lấy giấy ngay để viết, bút mực đầm đìa, chỉ trong chốc lát đầy hàng trăm trang giấy. Có những bài có thể là ông Chỉ Am không bao giờ nghĩ tới mà cũng có bài có thể ông Chỉ Am nghĩ không nói được, nói chung là chẳng phải khấn khứa gì mà tiên cũng giáng, vậy thì là tiên chăng? Hay là ông Chỉ Am chăng? Tôi cũng không thể biết được.

Tập thơ Phụ tiên ấy do con ông là anh... thu lượm được sau cơn ly loạn mất mát, được một số bài, đem đến xin tôi đề tựa và nói rằng: "Mùa thu năm Nhâm Tý, khi ông Giao Quảng Bá hãy còn [2] có phụ tiên ở đền Bích Câu [3], hai ông tiên họ Lý [4] và họ Hàn [5] giáng bút có câu: "Dục khởi Phan công vấn, Phan đông ngô diệc đông" chuyện có thế chăng? Không có thế chăng? Ta đều không thể biết được.

Tuy nhiên, ông Chỉ Am đỗ cử nhân, rồi lại đỗ tiến sĩ, tuổi trẻ đã làm quan trong triều, trải qua khi trong khi ngoài, giặc Tây Nhung [6] tuy dông rỡ song đỉnh nhà Đông Chu [7] vẫn còn, ông vẫn được dùng khăn áo nước nhà, thong dong nghỉ dưới cửa sổ, là một người trọn vẹn của đời nay, theo ý tôi, chính ông đã là tiên rồi.

Nhân thế tôi viết bài này.

---

1. *Phụ Tiên giáng bút:* một sách chơi thơ của các nhà thơ ngày xưa. Cách phụ: bầy một bàn thơ thanh tĩnh chỉ có hương hoa và rượu, kén một người biết viết để ngồi đồng, trước mặt để một mâm cát sạch, người ngồi đồng ngồi ngay ngắn, mắt nhắm, tay cầm một ngọn bút bằng cành đào. Người phụ muốn phụ tiên nào thì khấn tên ông tiên ấy. Ví dụ ông Lý Bạch hay ông Lữ Đồng Tân chẳng hạn, tự nhiên người ngồi đồng đảo mình nghiêng ngả một lúc rồi tay viết lia lịa lên mâm cát, người phụ ngồi cạnh mà chép lấy, nhiều khi được những câu thơ khá hay.

2. *Giao Quang Bá:* chưa rõ là ai.

3. *Bích Câu:* tên một đạo quán ở phía nam thành phố Hà Nội, hiện nay vẫn còn.

4, 5. *Lý:* đây nói Lý Thái Bạch.
Hàn: đây nói Hàn Dũ, hai nhà thơ đời Đường.

6. *Tây Nhung:* chỉ các dân tộc thiểu số ở miền Tây Trung Quốc xưa, đây có lẽ tác giả muốn ám chỉ nhà Tây Sơn.

7. *Đông Chu:* tên một triều đại ở Trung Quốc. Nhà Chu từ sau khi Bình Vương thiên đô sang ấp Lạc thì gọi là Đông Chu.

ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ĐỀ TỪ

Phạm Quý Thích

Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường [1]
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc,
Băng tâm tự khả đối Kim lang.
Đoạn trường mộng tỉnh căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
Tân thanh [2] đáo để vị thùy thương?

Dịch nghĩa:

Lời đề truyện đoạn trường tân thanh
Người đẹp nếu không đến sông Tiền Đường,
Thì cái kiếp trăng hoa biết bao giờ trả hết nợ?
Nét mặt ngọc, há nên vùi dưới làn nước,
Tấm lòng băng tuyết vẫn không thẹn với chàng Kim.
Mộng đoạn trường khi tỉnh giấc, căn nguyên rũ sạch,
Khúc bạc mệnh tuy đã ngừng, oán hận vẫn còn dài.
Từ ngày xưa, những kẻ tài hoa và chung tình chỉ mang lấy lụy,
Truyện "Tân thanh" [2] này rút cục đã vì ai mà cảm thương.

---

1. *Tiền Đường:* tên dòng sông ở tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), nơi theo Truyện Kiều, Thúy Kiều đã trầm mình khi bị Hồ Tôn Hiến ép gả cho thổ quan.

2. *Truyện Tân thanh:* Đoạn trường tân thanh, tên đầu tiên của Truyện Kiều.

ĐỘC TIỂU THANH KÝ

Nguyễn Du

Tây Hồ hoa uyển tận thành khư,
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn
Phong vận kỳ oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ thùy nhân khấp Tố Như.

Dịch nghĩa:

ĐỌC TẬP THƠ CỦA TIỂU THANH [1]

Vườn hoa bên Tây Hồ đã thành bãi hoang rồi,
Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ.
Son phấn có thần chắc phải xót xa vì những việc làm sau khi chết,
Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở.
Những mối hận cổ kim khó mà hỏi trời được,
Ta tự coi mình như người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã.
Không biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như [2] *.

1. *Tiểu Thanh:* người con gái tài sắc sống vào đầu thời Minh, lấy lẽ một người họ Phùng, vợ cả ghen, bắt ở riêng một mình trong căn nhà nhỏ trên núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ (tỉnh Chiết Giang), được ít lâu buồn mà chết khi mới 18 tuổi. Nàng có làm một tập thơ, nói lên nỗi niềm tâm sự. Sau khi chết, người vợ cả lấy tập thơ đem đốt đi, chỉ còn sót lại ít bài, có người chép lại, đặt tên là "Phần dư cảo" (Tập thơ bị đốt còn sót lại).

2. *Tố Như:* tên tự Nguyễn Du.

* Theo "Thơ chữ Hán – Nguyễn Du", NXB Văn học, 1965.

LỖI DƯƠNG ĐỖ THIẾU LĂNG MỘ

Nguyễn Du

Thiên cổ văn chương thiên cổ si (sư)
Bình sinh bội phục vị thường ly
Lỗi Dương tùng bách bất tri xứ
Thu phố ngư long hữu sở ti (tư).
Dị đại tương liên không sái lệ,
Nhất cùng chí thử khởi công thi?
Trạo đầu cựu chứng ý thuyên vị?
Địa hạ vô linh quỷ bối xy.

Dịch nghĩa:

MỘ ĐỖ THIẾU LĂNG Ở LỖI DƯƠNG [1]

Văn chương ông lưu truyền muôn đời, ông cũng bậc thầy
muôn đời.
Tôi bình sinh khâm phục ông, không lúc nào xa rời.
Cây tùng cây bách ở Lỗi Dương, không thấy đâu nữa,
Trong lúc cá rồng nằm bến thu, chạnh lòng tưởng nhớ.
(Ông với tôi) ở hai thời đại khác nhau, thương nhau
luống rơi nước mắt.
Ông cùng khổ như thế hả phải vì hay thơ?
Cái bệnh lắc đầu cũ, bây giờ đã khỏi chưa?
Dưới suối vàng đừng để bọn quỷ cười *.

---

1. *Lỗi Dương:* tên một địa điểm ở phía Đông Nam huyện Hành Dương, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc). Nơi đây, theo một tài liệu cũ, có ngôi mộ giả của Đỗ Thiếu Lăng (Đỗ Phủ). Ngôi mộ này do viên huyện lệnh Lỗi Dương cho xây để kỷ niệm nhà thơ. Mộ nhà thơ ở tại chân núi Thú Dương, tỉnh Hà Nam, nơi có mộ ông tổ 13 đời là Đỗ Dự và ông nhà thơ là Đỗ Thẩm Ngôn.

* Theo "Thơ chữ Hán – Nguyễn Du", Sđd.

Bài tiểu dẫn

NGƯỜI GẢY ĐÀN ĐẤT LONG THÀNH

Nguyễn Du

Người gảy đàn đất Long thành [1] ấy không rõ họ tên là gì. Nghe nói thuở nhỏ, nàng học đàn "Nguyễn" [2] trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quân Tây Sơn kéo ra, các đội nhạc cũ kẻ chết, người bỏ đi. Nàng lưu lạc ở các chợ, ôm đàn hát rong. Những bài nàng gảy đều là những khúc cung phụng gảy đàn cho vua nghe, người ngoài không hề được biết, cho nên tài nghệ của nàng nổi tiếng hay nhất một thời.

Hồi còn trẻ, tôi đến kinh đô thăm anh tôi [3], ở trọ gần Giám Hồ (Hồ Gươm). Cạnh đó, các quan Tây Sơn mở tiệc lớn, có nữ nhạc giúp vui, con hát đẹp có đến vài chục người. Nàng nổi tiếng nhờ ngón đàn Nguyễn. Nàng hát cũng hay và khéo nói khôi hài, mọi người say mê, đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, nàng uống hết ngay, tiền thưởng nhiều vô kể, tiền và lụa chồng đầy mặt đất. Lúc ấy tôi nấp trong bóng tối, không thấy rõ lắm. Sau được gặp ở nhà anh tôi. Nàng người thấp, má bầu, trán dô, mặt gẫy, không đẹp lắm nhưng nước da trắng trẻo, thân hình đẫy đà, khéo trang điểm, lông mày thanh, má đánh phấn, áo màu hồng, quần lụa cánh chả, có vẻ phong nhã. Nàng hay uống rượu, hay nói pha trò, con mắt long lanh, không coi ai ra gì. Khi ở nhà anh tôi, mỗi lần uống rượu thì nàng uống say đến nỗi nôn bừa bãi, nằm lăn ra đất, các bạn có chê trách cũng không lấy làm điều.

Sau đó vài năm, tôi dời nhà về Nam, mấy năm liền không trở lại Long thành. Mùa xuân năm nay (1813), tôi phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, đi qua Long thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi ở dinh Tuyên Phủ, có gọi tất cả vài chục nữ nhạc, tôi đều không biết mặt biết tên. Chị em thay nhau múa hát. Rồi nghe một khúc đàn Nguyễn trong trẻo nổi lên, khác hẳn những khúc thường nghe, tôi lấy làm lạ,

---

1. *Long thành:* thành Thăng Long.

2. *Đàn Nguyễn:* đàn nguyệt. Gọi là đàn Nguyễn vì do Nguyễn Hàn người đời Tấn (Trung Quốc) chế ra.

3. *Anh tôi:* trỏ Nguyễn Nễ, trước làm quan dưới triều Lê, sau ra giúp Tây Sơn...

nhìn người gảy đàn thì chỉ thấy một chị gầy gò, vẻ tiều tụy, sắc mặt đen xạm, xấu như quỷ, áo quần mặc toàn vải thô bạc thếch, vá nhiều mảnh trắng, ngồi im lặng ở cuối chiếu, chẳng hề nói cười, hình dáng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã từng quen biết, nên động lòng thương. Tiệc xong, hỏi thì chính là người trước kia đã gặp.

Than ôi! Người ấy sao đến nỗi thế! Tôi bồi hồi, không yên, ngửng lên cúi xuống, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Người ta trong cõi trăm năm, những sự vinh nhục buồn vui thật không lường được.

Sau khi từ biệt, trên đường đi, cảm thương vô hạn nên làm bài ca dưới đây để ghi lại mối cảm hứng *.

---

* Theo *Thơ chữ Hán – Nguyễn Du*, Sđd.

NHẬN XÉT VỀ VĂN CHƯƠNG CUỐI LÊ

Phạm Đình Hổ

Khoảng thời Minh Đức [1], Đại Chính [2] khí thế ngày càng kém. Tao nhân văn sĩ đều đua nhau theo lối văn phù phiếm, so với đời Tiền Lê lại càng kém lắm. Song nề nếp học tập còn chưa đến nỗi hủ lậu, nên học vấn, văn chương, chính sự, công nghiệp, cũng không kém cổ nhân mấy. Đến đời Lê Trung hưng thì cái danh nghĩa khôi phục tuy rằng chính đáng thật, nhưng quyền về Trịnh súy phủ. Những thân sĩ Thanh, Nghệ, phần nhiều được giữ vị trí trọng yếu, phong thanh khí tập có khác với thói khoan hòa giản dị đất Tứ Tuyên [3]. Vả lại, cái đức chính của đời Minh Đức, Đại Chính nhà Mạc vẫn còn cố kết ở trong lòng người chưa quên. Vậy nên vận trời đã về nhà Lê mà lòng người theo nhà Mạc vẫn chưa về hết, những nhà Nho đời bấy giờ còn nhiều người náu hình dấu bóng không chịu ra, còn những kẻ ra ứng dụng cho đời thì phần nhiều là những phường hủ lậu ít người tài giỏi. Học trò Thanh, Nghệ thì trải qua buổi loạn lạc không được học mấy; khi ra làm quan, chiếm được địa vị trọng yếu, coi giữ việc công, thì tự cao theo ý riêng mình, muốn thắng cả tiền nhân, những khi giảng học và mở khoa thi, thì phàm những đại nghĩa kinh, truyện và nguồn gốc trị, loạn từ xưa tới nay, điều hay điều dở, không mấy người khảo sát cho tinh, chỉ chuyên học những bài chú thích, những bài nghị luận của những nhà hậu Nho, nhặt lấy những câu đầu đề hiểm hóc để ra văn cho hay. Những kẻ chuộng công danh lúc bấy giờ thì chỉ theo đòi hư vị, nhặt lấy những chữ bã mía của tiền Nho, tập làm cái lối văn hoa hoét, chớ không có căn bản gì cả. Vậy nên cái ý dựng nền giáo dục nhằm đào tạo nhân tài của đời Lý, Trần xưa kia đều biến đổi hết sạch. Tệ lậu ngày càng quen đi, những kẻ học cử tử chỉ đem những bài chính văn trong kinh, truyện cắt đứt ra từng đoạn, từng câu,

---

1. *Minh Đức* (1527 – 1529), niên hiệu của Mạc Đăng Dung.
2. *Đại Chính* (1530 – 1540), niên hiệu của Mạc Đăng Doanh.
3. *Tứ Tuyên* : vùng đất từ Ninh Bình trở ra.

chuyên học thuộc lòng những bài tiểu chú để làm văn, nhất là những bài trong sách sử thì lại càng phải học thuộc thật kỹ, đến khi may mà đỗ đạt, phải đụng đầu với việc lớn, bàn đến lệ lớn thì cẩu thả làm quấy phá cho xong việc, còn như lễ nghi và những thể chế chi tiết thì cũng lắm điều khó coi lắm. Học tập như thế mà mong làm những việc kinh bang tế thế thì sao được *!.

* Theo TTDS... Sđd.

BÀI TỰA TẬP THẤT CẢM

Nguyễn Hành

... Giữa trời đất, người là quý nhất. Trung, hiếu, nghĩa liệt của người bắt nguồn từ "tâm"... Cây tùng, cây bách đều có "tâm", đến lúc rét buốt, "tâm" ấy càng rõ. Cái khí to lớn của nước ta, thấm nhuần qua sự làm dưỡng của các triều, đều có thể thấy được là từ "tâm". Cũng có kẻ phá nếp cũ của nhà, bỏ lệ luật, tài sơ mệnh bạc, không thể kế thuật chí khí của người trước để bày tỏ sự sỉ nhục của kẻ mất nước, báo cái ơn hàng đời; nhưng gốc "tâm" không mất, cho nên vẫn có cảm xúc mà hình thành nên văn chương...

Những người nổi tiếng về trung hiếu nghĩa liệt, tất nhiên không chờ có thơ ngâm vịnh mới được lưu truyền; song vì có lòng trung hiếu nghĩa liệt, hứng thơ lại qua đó mà cảm phát.

Tôi thường đọc sách của người xưa, tìm hiểu việc làm của người xưa, nói không hết lòng hâm mộ. Nhưng mơ tưởng về người xưa, sao bằng mắt thấy tai nghe về đời nay; cầu ở nước ngoài, sao bằng tìm ở nước nhà *...

---

* Theo TTDS... Sđd.

BÀI TỰA TẬP THƠ MINH QUYÊN

Nguyễn Hành

Trong loài chim có tiếng kêu não nùng, chẳng con nào như con cuốc. Cuốc là loài chim ở phương Nam, nó kêu vào những tháng hè, ngày đêm không dứt. Khi kêu, chim cuốc thường hướng về phía Bắc, tiếng kêu như nói rằng: "Chẳng bằng về đi". Quyển sách này ngẫu nhiên cùng loại với nó, vì vậy mà lấy tên chim để đặt cho sách. Xưa, Trang Chu [1] trong mơ làm bướm, cho nên cũng không lạ gì tiếng kêu của ta lại là tiếng chim cuốc vậy. Tiếng kêu của chim thế nào, âu cũng có nguyên do của nó. Khi triều đình hữu đạo, tôi hiền hòa hợp, quây quần, có lẽ vì vậy mà chim phượng, chim hoàng hót nghe vui vẻ chăng? Lúc đời suy loạn, muôn dân li tán, sầu oán, có lẽ vì vậy mà chim hồng, chim nhạn kêu nghe buồn bã chăng? Bởi nhịp cảm xúc không giống nhau nên thanh âm của tiếng kêu cũng khác nhau như vậy. Nhưng đến tiếng kêu của con chim cuốc, thì sao não nùng đến thế! Ta lại đau khổ đến mức nào mà làm con cuốc kêu? Kìa, con hạc kêu ở nơi xa xăm, tiếng nó vang tận trời. Hạc kêu ở trong bóng mát mà con nó cũng biết họa theo. Còn như tiếng kêu mà đã trở thành tiếng chim cuốc, có lẽ là bởi quen nghe cuốc kêu, mà rồi quen họa theo nó chăng? Hoặc giả chim cuốc kêu, người mới nghe thì thấy như chỉ nói về nỗi biệt ly, còn người học theo tiếng cuốc thì lại như chăm chú vào việc thổ lộ niềm thương đau. Ôi! Nếu như thế thì quá lắm vậy! Tiếng kêu của ta đến như thế chăng? Tiếng kêu não nùng của con cuốc, cuối cùng cũng chỉ lơ lửng treo trên cành cây mà thôi. Ta kêu bằng văn chương, chữ nghĩa, đến quyển sách này là tột cùng của sự đau khổ rồi. Ngõ hầu như thế được chăng? Nó sẽ có thanh âm đặc biệt. Ai là người nghe thấy được, lại có thể họa theo được, để nối tiếp tiếng kêu của cuốn sách này mà kêu lên? Ở trên trời ta sẽ nghe tiếng kêu của họ *.

---

1. *Trang Chu:* Trang Tử, nhà triết học nổi tiếng thời Chiến Quốc, viết bộ sách *Nam Hoa Kinh*.

* Theo TTDS... Sđd.

LỜI TỰA
VĂN TỊCH CHÍ

Phan Huy Chú

Cái tuyệt diệu trong chế tác tỏ rõ ra ở điển lễ hiến chương, cái hay cái đẹp trong tâm thuật ngụ vào trong văn chương sách vở. Cho nên xem đến văn thì biết được đạo. Sách vở, văn minh của loài người là ở đó vậy.

Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có sách vở đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh Lê dựng nước, đăng đối với Trung Hoa, mệnh lệch từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý Trần nối nghiệp bình trị, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự chế thì có các thể chiếu sắc thi ca. Trị bình nối đời, văn nhã đều đủ. Huống chi, Nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng, sách vở ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà chất phải đầy. Đến khi nhà Lê dựng nước, văn hóa lại càng thịnh, hơn ba trăm năm, chế tác đầy đủ kỹ càng, văn hiến đứng đầu trung châu, điển chương làm rạng rỡ cả thời đại. Trong đó, lời bàn bạc của các bực vua sáng tôi hiền, soạn thuật của các nhà học rộng tài cao, tinh thần chất chứa tiếng tăm lừng lẫy, tóm lại mà xét, há chẳng phải là vườn văn đang hồi tươi tốt sao! Nhưng trải qua bao cuộc bể dâu, nhiều phen binh lửa, như cuối đời Trần bị nạn giặc Minh, thư tịch đã mất một lần trước (khi nhà Nhuận Hồ thất thủ, tướng Minh là Trương Phụ lấy sách vở cổ kim đưa về Kim Lăng [1]), đầu nhà Lê bị loạn Trần Cảo, thư tịch lại tan một lần sau (cuối năm Hồng Thuận [2], Trần Cảo làm loạn, kinh thành bị mất, nhân dân tranh nhau vào các nơi cung cấm dinh thự lấy tiền của, văn thư, sách vở ném ra đầy đường). Từ Trung hưng về sau, tuy đã cố tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mát đi,

---

1. Vua Minh lại hạ lệnh cho các tướng Minh thu hết sách vở của nước ta mà đốt hủy đi (xem Việt Kiều thư).

2. *Hồng Thuận:* niên hiệu Lê Tương Dực (1509–1516).

thu thập lại được cũng khó. Nội các thì không có kho chứa sách riêng, sử thư lại không ghi chép văn tịch khiến cho sách cũ các triều đều không còn, người muốn khảo sát cổ xưa vì thế mà phải than tiếc.

Than ôi! Sách vở các đời từng tản mát, sách mất khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lẫn, đằng đẵng ngàn năm, biết dựa vào đâu mà khảo xét? Nhưng sự học của nhà Nho quý ở chỗ tìm rộng, cần phải tìm tòi ở những trang, những tập còn sót lại, đừng để cho là không có sách vở để làm bằng. Tôi bèn xét tìm sử cũ, tham khảo các nhà, biên hết các tên sách, chia làm bốn loại: 1. Loại Hiến chương, 2. Loại Kinh sử, 3. Loại Thi văn, 4. Loại Truyện ký. Trong đó có nhiều thứ tên thì còn mà sách thì đã mất, cũng nêu đủ và ghi rõ. Thứ nào còn thì đều có lời nhận xét đánh giá để cho người xem biết được đại cương những trước thuật xưa nay, thấy được đại khái cái hay cái dở của sách, ngõ hầu giúp cho sự xem rộng biết nhiều...*.

* Theo LTHCLC, Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA QUẾ ĐƯỜNG THI TẬP

Phan Huy Chú

Văn chương của cổ nhân thường chia ra hai lối, mà người ta vẫn lo ít ai tài kiêm được cả hai. Người có cái học chuyên về trước thuật thì phần lớn kém, ở lời văn hoa mỹ; trái lại, người có tài ngâm vịnh thì nói chung lại thiếu sự uyên bác. Cái tài kiêm được cả hai phương diện ấy, thực khó lắm thay!

Bởi vì, các nhà trước thuật vốn là bắt nguồn từ thể văn Kinh Thư, Kinh Xuân Thu [1] mà ra, cô đọng, sâu suốt, bao quát, xa rộng, cốt ở tính chất mực thước và hệ thống, mà chỉ với cảm hứng nhẹ nhàng bay bổng không thôi dường như không đủ. Còn các nhà ca vịnh thì lại bắt nguồn từ thể "tỷ" và "hứng" ở Kinh Thi [2], ở nỗi xúc cảm, tiếng than thở của Ly Tao [3], diễn đạt tình cảm đến tột mức và thâu tóm được mọi cảnh hay việc lạ; thông thường đấy là lời ký thác tâm sự của những bậc "tao nhân" cơ khách [4] sống trong cảnh đất khách quê người mà nhà học giả giỏi về điển chương không rỗi đâu để tâm đến, cũng không có tài làm ra. Nếu không phải là người vừa có đủ cái học uyên bác lại có cả nguồn cảm hứng bay bổng, thì dễ đã mấy ai có thể vừa là nhà trước thuật lại vừa là nhà thơ được?

---

1. *Kinh Thư, Kinh Xuân Thu:* hai tác phẩm trong hệ thống "ngũ kinh" (năm bộ sách kinh điển của Nho gia). *Kinh Thư* là một sưu tập các văn bản lịch sử, chính trị, kinh tế v.v... thời cổ, từ thời Nghiêu Thuấn trong truyền thuyết có thời Tây Chu (khoảng thế kỷ 11 đến năm 771 trước CN). Tương truyền, Khổng Tử đã đích thân biên tập bộ sách này và sách có tới 100 thiên.

Kinh Xuân Thu là tên bộ sử biên niên xuất hiện sớm nhất của Trung Quốc cổ đại, ghi chép các sự kiện lịch sử của nước Lỗ và các nước chư hầu khác của nhà Chu trong khoảng thời gian 242 năm (722 – 481 trước CN). Bản gốc do sử quan nước Lỗ ghi chép. Tương truyền Khổng Tử có chỉnh lý lại, làm cho rõ thêm các nghĩa chính danh, định phân và bao biếm (khen chê) bằng một thứ ngôn từ cực kỳ ngắn gọn, hàm xúc, đanh thép.

2. *Kinh Thi:* bộ sưu tập dân ca, phong dao và thơ ca cung đình cổ nhất của Trung Quốc, bao gồm 305 bài, chia làm ba phần Phong, Nhã, Tụng. *Tí và hứng* là hai thư phát biểu hiện được sử dụng rộng rãi trong phần Phong. *Kinh Thi* cũng được xếp vào năm bộ sách kinh điển của Nho gia.

3. *Ly Tao:* tác phẩm lớn của nhà thơ Khuất Nguyên nước Sở thời Chiến Quốc.

4. *Tao nhân:* có nghĩa như thi nhân cơ khách: người xa quê.

Than ôi! Người có học vấn kiêm thông từ xưa đã rất ít. Nước ta, từ thời Lý – Trần đến nay e cũng không có mấy. Có tài năng bao quát được cả hai phương diện thì càng rất hiếm vậy. Tìm trong thời đại gần đây, người có thể xứng đáng với danh hiệu đó, chẳng phải là Quế Đường họ Lê thì còn ai? Học vấn bao trùm, xem rộng khắp hết sách vở, nhờ văn chương mà đi thi chiếm bảng đầu. Có kiến thức mênh mông, đồ sộ, lại sở trường bậc nhất ở trước thuật. Đối với Ngũ kinh, tử sử [1] không sách nào không biên soạn, sao lục, biện luận sâu sắc phong phú. Thật sừng sững là bậc danh Nho của cả một đời. Ấy vậy mà nguồn cảm hứng du dương, phóng khoáng thường phát lộ ra ở thi ca lại càng nhiều. Kể từ khi còn bay liệng trong vườn hàn [2] cho đến khi bước lên con đường hoạn lộ, vào thì đi lại nơi lăng miếu, ra thì dấu chân trải khắp núi sông, ngụ hứng, tả lòng, thường vẫn biểu hiện ra ở không ít thi phẩm của mình. (Nguồn cảm hứng đó) có lẽ không hẳn đã giống như nỗi niềm thở than, xúc động của các bậc "tao nhân cơ khách", nhưng tình cảm thanh tao, tứ thơ bay bổng của ông thì vẫn tự nhiên mà tuôn chảy, nhờ đó cũng bắt kịp được nguyên âm của tác giả xưa.

Tôi từng thử bàn về điều này: việc trước thuật của Lê Công như sông dài bể rộng, đầy tràn, tít tắp, không nơi nào không đến, thế mà sự kỳ diệu của những lời ngâm vịnh của ông lại cũng như chim (ríu rít) mùa xuân, hoa (tươi nở) đúng kỳ; âm điệu hay, phong cách thanh tao đâu phải là nhờ công đẽo gọt cầu kỳ mà có thể có được. Có lẽ vì vốn học của ông phong phú, tài năng của ông đầy đủ, do đó mới có thể vừa hoàn thành xuất sắc công việc của nhà học giả, lại vừa kiêm luôn được cái việc mà người xưa cho là khó chăng?.

Tôi xưa kia từng được đọc các bộ sách trước thuật của ông, rồi sau lại tìm được mấy tập thơ, tập văn của ông. Đọc xong than rằng: "Cái nguồn (cảm hứng) rộng lớn, sâu thẳm này, thực là gần đây hiếm người có được!". Ý muốn biên soạn, sắp xếp lại sách của Lê Công [3] đã nẩy ra từ sớm, nhưng việc đời biến đổi khôn lường, có ý định ấy mà rồi nấn ná mãi vẫn chưa thành *.

---

1. *Tử:* loại sách của các nhà tư tưởng Trung Quốc cổ đại (Bách gia chư tử) mang nội dung triết học, kinh tế chính trị học v.v... thời Xuân Thu – Chiến Quốc; *Sử:* sách do các sử gia biên soạn.

2. *Vườn hàn:* có nghĩa như vườn văn. Thời xưa từng dùng lông chim hàn (có một tên nữa là thiên kê: gà trời) để làm bút nên hàn được dùng để trỏ công việc văn chương.

3. *Lê Công:* ông họ Lê, tức Lê Quý Đôn, hiệu là Quế Đường.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

Bàn về văn chương

(TRÍCH PHI ĐIỂU NGUYÊN ÂM)

Nhữ Bá Sĩ

... Nước Việt ta, từ xưa gọi là nước văn hiến, qua văn chương của các bậc quân tử thời Lý, Trần cho tới thời trước Lê, đẹp mà hùng, rực rỡ mà có chất, đủ là chứng cớ. Tới thời cuối Lê, thế vận ngày suy, thể văn cũng đổi, các nhà cử nghiệp, đều xây dựng một quy củ riêng cho tông phái của mình, qua loa với kinh học, cặn kẽ ở truyện sớ, bỏ ngoài chư tử. Sao chép lời nói cũ, nghiêm ngặt ở đối ngẫu, lướt qua nghĩa lý, thể cách rất là yếu đuối. Người đôn thực với văn nghiệp thì đương chăm chú đổ xô về thời thượng để xây dựng công danh, cho việc trước tác ở nơi quán các là giỏi, cuối cùng văn xưa không còn đất để dùng. Danh gia văn chương lúc đương thời cũng có người ưa thích, nhưng một người truyền tụng thì mười người dè bỉu, khúc hát càng cao thì người họa càng ít, lại thêm chủ ty trói buộc bằng giấy mực, thời vọng dồn ép bằng bia đá bảng vàng, tất nhiên họ phải cùng nhau đặt “quyển vàng” lên hàng thứ nhất, để rẽ lối mây xanh, sau đó mới có thể làm tới việc khác. Sự rơi rớt của các phong khí đó đến nay, mười phần còn độ năm phần, mà còn rối bời như vậy, thì đủ biết cái phong khí lúc đương thời là như thế nào!

Ôi! Văn chương là cái hiện trạng của một thời đã làm nên nó. Biết mà ưa, ưa mà say đắm, là điều ít ỏi lắm thay! Tiên sinh [1] coi văn học là sự ghi chép cho đời, sùng thượng nghìn xưa, tuy đã tới bậc hương tiến mà không cho chức quan nhỏ là thấp hèn, thường thường ra sức viết văn xưa, để nối dõi nghiệp nhà. Xem tập này không dưới vài chục vạn câu, đủ biết là tiên sinh viết văn không biết mệt, ưa và say đắm là như thế nào?

Ôi! Với cái học của tiên sinh, đương cái thời của tiên sinh, há chẳng trước sau thi cử, trổ hết sức mình để cướp lấy vinh hoa quyền

---

1. Bậc trưởng thượng của người bạn Phạm Trọng Thời của tác giả.

quý. Nhưng tiên sinh bên trong không đắm say, bên ngoài không quyến rũ, chỉ liệng bay ở nơi triều nội, nhởn nhơ ở chốn núi khe, chất chứa cái anh hoa mà thể hiện nó ra nơi văn nghiệp, để cùng đọ sức với các danh gia văn chương, đó không phải là điều ngẫu nhiên vậy. Lời truyện nói rằng: "Lời để làm đầy đủ cho chí, văn để làm đầy đủ cho lời". Đối với việc này, tiên sinh cũng có cái chí ở chỗ "uốn nắn lại cái bướng bỉnh bằng cái thuần phác" để gợi ý cho kẻ hậu học đó chăng? Nếu không thì tại sao tiên sinh lại chẳng đắm say với cái mà người đời cùng ham chuộng, mà lại ưa thích cái mà người đời chẳng cho là hay như vậy?

Bá Dĩ từ nhỏ những theo đòi cử nghiệp. Mùa xuân năm Canh Ngọ, du học nơi trường trấn, được Trọng Thời họ Phạm ở Thanh Hoa, yêu và kết bạn. Sau đó mới dạy cho cách viết văn xưa. Trọng Thời là cháu thứ hai của tiên sinh, cho nên bước đi trong cuộc đời của tiên sinh nhờ vậy mà tôi tạm được nghe qua. Có lẽ tiên sinh là một người viết văn theo nề nếp đời xưa thời cuối Lê, vì nhiều chất mà sau có văn vậy. Cuối thu năm nay, tôi cùng Trọng Thời gặp mặt nhau ở Nông Hội, bàn tới văn xưa, mới đưa tập này cho xem. Nhân đó tôi hứa đem về đọc kỹ. Thế là càng tin sự dài lâu của ngọn nguồn gia học của họ Phạm, mà cái vốn của tôi có chỗ cũng bắt nguồn từ đấy. Phương chi xem văn của tiên sinh, đặt lời ôn nhã, hạ bút thao thao, lại thêm đem điều mà lý học chú giải, thể hiện ra lời nói trung tín hiếu nghĩa, đầy đủ một nhà nề nếp, để uốn nắn cái văn thời suy, trở lại thời thịnh vượng. Nếu có ai đọc mà coi nó là khuôn phép, thì nó cũng là thang bậc của cái học thời xưa. Nếu đem cái gọi là "rìu mây búa nguyệt", cái gọi là "bút lực tuyệt vời" mà so với tập này thì đâu phải đã thấy hết cái chí của tiên sinh cùng cái thời của tiên sinh... Dư phong còn đó, người xưa về đâu? Dấu vết còn lại ở chỗ hữu vi [1]. Nâng dựng lại nền văn xưa là như vậy.

II

Về việc văn chương, tiền bối đã bàn luận đầy đủ. Tiền bối chưa từng cho văn chương là cứu cánh, và cũng chưa từng cho văn chương là chuyện chẳng đáng theo đòi. Trình Tử cho rằng: "Làm văn là hại

1. Làm, hành động, cái làm ra...

đạo", lại cho rằng: "Ngoạn vật thì táng trí". Đem Quy Sơn theo đuổi từ chương để ví với câu chuyện "mất dê" thuở trước. Có lẽ để cảnh tỉnh bọn người làm văn mà không chịu học. Bá Sĩ tôi cho rằng: Kẻ sĩ đối với thơ văn như con gái đối với tiệc rượu tương dưa muối. Người con gái cố nhiên coi đức hạnh người đàn bà làm trọng, nhưng công việc nội trợ cũng là chức phận đương nhiên. Lớn thì cúng thờ, khách khứa, nhỏ thì ăn uống hàng ngày, đều là rượu tương dưa muối, không nói tới nó thì không phải là người con gái. Sự theo đuổi học hành của kẻ sĩ, cũng lấy nghĩa lý làm nhiệm vụ phải làm, tu tề làm công việc phải gánh. Trên thì chương sớ tấu nghị, dưới thì trước thuật khảo luận, thứ nữa thì ngâm vịnh thơ ca, tặng đáp qua lại, có ý kiến nào quan hệ tới những việc trên, thì dùng lời làm sáng tỏ nó ra, có lời nói nào quan hệ tới những việc trên, thì dùng văn để thể hiện nó ra. Một ý nghĩ, một nét bút đều là công dụng của văn. Thế thì kẻ sĩ không theo đuổi nghiệp văn được chăng? Cái tư chất của bậc thượng trí, bên trong thì lớn lao, bên ngoài thì rực rỡ, chạm vào nơi nào thì tứ văn nảy sinh ra nơi ấy: là hoa cỏ của hóa công, là khói sóng của biển lớn, có thể gọi là gạn lọc điều chứa chất trong lòng mà viết nên văn. Như Nhâm, Khương Thành Trí, tài hạnh tự toàn, rượu tương dưa muối, chưa đợi gắng sức mà đều hay. Người con gái bình thường thời bấy giờ không thể so sánh được...

Nói chung, đức hạnh học thức là cái gốc của văn chương. Loại văn chương tột bậc của thiên hạ, đúng là không ở trong cái giới hạn đóng mở kết cấu, nhưng không đóng mở kết cấu thì cũng không thành văn chương. Thăm dò cái gốc của nó lại phải tưới tắm cái ngọn của nó; mở rộng cái nguồn của nó cũng phải buông lơi cái dòng của nó, kẻ học giả không ngại gì mà không tiến cả về các mặt này. Phương chi bọn hậu sinh chúng tôi, sinh ra sau buổi loạn ly, thể văn dần dần lả lướt, hơn nữa từ nhỏ cầm bút viết văn, động một tí là tuân theo khuôn sáo khoa cử thời Lê mạt, cho nên vuông tròn cong thẳng, thường đi ngược lại với văn thơ người xưa. Tiêm nhiễm lâu rồi mà muốn thay đổi nó, nếu không có kiến thức đúng đắn, cứ liệu xác đáng, thì ít ai có thể thoát ra khỏi nó. Không thoát ra khỏi nó, thì đừng nói chi đến chuyện bàn bạc về văn xưa. Người nước Sở sinh trưởng ở nước Sở, nếu không để họ ở Trang Nhạc vài năm mà muốn họ nói được tiếng nước Tề là một điều hiếm có. Gần đây các danh gia văn chương, cùng những người nổi tiếng trong bọn chúng mới nghe tên thì chẳng khác nào sấm dội vào tai, tới khi đọc văn chương của

họ thì thỉnh thoảng cũng thấy có những điều ôn nhã tươi đẹp đáng khen, nhưng cái tục điệu mà họ tự nói lên, thực khác với thời xưa cũng không sao đếm xiết! Thế mới biết cái lề lối văn chương thời cuối Lê tiêm nhiễm người đời sâu và chắc, mà những người xưa làm văn, họ lăn lộn với nó, nó bật ra từ đáy lòng họ, mà còn có điều không thỏa mãn với lòng, nên ba năm mới được một câu, mười năm mới xong một bài thơ. Tại sao họ lại tự làm khổ mình đến như vậy? Bởi vì khi làm văn thì tư tưởng nảy ra bằng ý, diễn ý bằng lời, không thỏa mãn ở lời thì quay lại với ý, không thỏa mãn ở ý thì đợi nó ở thần, thần trọn ý đủ, mới viết nên một bài văn, cho nên không thể không khổ tâm vậy. Ngày nay kẻ đắm mình trong thói tục không thoát ra được đã nhiều, mà kẻ muốn thoát ra lại không chịu lao tâm khổ tứ, cày liều bừa ẩu, như vậy mà lại bảo rằng không chừng ngày càng xa người xưa, liệu có thể nói như thế được chăng?

Bá Sĩ tôi ngu độn, xuất thân từ nơi thôn xóm, không có nghiệp nhà mà nối dõi, lại rất quê kệch, chỉ dốc một lòng tin ở người xưa, không dám chưa biết mà cho là đã biết; buổi đầu chuyên cần cử nghiệp, sau đó lại học cái mà người đương thời gọi là văn thơ tài tử, mỗi khi được một câu vừa ý, thì tự cho là kém chi gấm vóc. Tới khi xem khắp thơ văn của người xưa, thì trong lòng rất lấy làm kỳ lạ. Có cái hiểu qua loa, có cái hoàn toàn không hiểu, có cái muốn sửa chữa, có cái muốn xóa bỏ, có cái chẳng hiểu ra sao cả. Mệt lòng nhọc dạ, ngửa nghĩ cúi tìm. Bỏ thói cũ như nông phu cắt cỏ dại, tìm ý xưa như chức phụ gỡ tơ vò. Mỗi ngày một ít, dần dần vỡ lẽ. Thế mới biết cái "sáng tác tân kì" của lề lối văn chương thời cuối Lê không có quan hệ gì đối với thời xưa cả.

Than ôi! Học vấn như thế kia, lề thói như thế ấy, quả thật chả rỗi mà bình luận. Văn chương mà như thế này, hỏi ai làm nên như vậy?

Hai ba năm lại đây, tôi kính cẩn xếp loại văn chương để mà phân tích. Lúc kinh học nhàn rỗi, tôi... quét sạch tục kiến trong lòng, đọc văn xưa đối với chỗ nghi dị mười phần đã bỏ được năm sáu. Thế là tôi vừa học vừa làm, có lẽ mới bước vào khuôn phép, chưa thể nhảy ra khỏi khuôn phép. Đúng như người con gái học việc nữ công khi mới vỡ lòng...

III

Bá Sĩ tôi từ bản huyện biết huyện công túc hạ, vừa nhận được một thiên *Thục khách giải trào* [1] kèm một phong thư mà túc hạ gửi tới, ca ngợi tôi là bậc đại bút, ủy thác tôi bình duyệt thiên này, lời nói chân thành, lại còn tự khiêm cho lời bình của mình trước đây là còn lạo thảo. Bá Sĩ tôi nâng đọc tới đôi ba lần, bất giác thẹn thùng sợ hãi. Bởi vì đối với văn xưa tôi còn quá ư lạo thảo, đâu dám đi bình duyệt văn người. Nhưng đã vâng mệnh, đâu dám từ nan.

Nếu lược thuật hết kiến văn sơ lậu của tôi, thì thiên này có ba điều đáng lấy, bảy điều đáng bàn. Nhưng lấy gì để nói lên điều đó? Vì trong thiên, trước tiên trình bày một ông già chế nhạo, tiếp đó thì cho mình là người đáng chế nhạo và tự nhận mắc lỗi... Cuối cùng thì trích dẫn câu "Nghe điều lầm lỗi của mình thì vui mừng", tự nó toát ra một đạo lý đúng đắn, vả lại hợp với thể cách văn xưa, đó là điều đáng lấy thứ nhất. Trong thiên, một đoạn từ "Non thông tươi tốt..." trở xuống, mạch văn uyển chuyển, lời văn mạnh mẽ, vả lại hợp với cảnh đẹp trong văn, đó là điều đáng lấy thứ hai. Người thời bấy giờ chăm chú đổ xô vào loại văn khoa cử, còn thục khách thầy khóa thì để chí vào trước thuật thời xưa, còn trước tác mà mình làm ra thì lại đem hỏi han ý kiến nhiều người, mong mở rộng những điều mà mình thu hoạch, để bổ sung cho cái chí: "Vua Thuấn là người, ta cũng là người?", thật là hợp với cái ý khí trong văn, đó là điều đáng lấy thứ ba.

Nhưng văn chương không khó khăn hơn bằng lúc mở đầu, các bậc tiền bối thời xưa đều cho nó là "ngòi bút vào bậc nhất". Nay mở đầu đã đột ngột đưa ra câu biền ngẫu. Nó đã chẳng phải thể ký, vả lại mở đầu bằng mùi thơm của văn, mà những đoạn văn dưới hoàn toàn không dính dáng, đó là sự đột khởi lửng lơ mà chẳng phải là sự đột khởi có lớp lang từng thứ. Đó là điều đáng bàn thứ nhất. Văn thời xưa nói chung không ngoài hai loại: tự sự và nghị luận. Nghị luận cố nhiên là khó, tự sự thì quý ở chỗ xác thực đầy đủ, khiến con người và sự việc sống động nhảy nhót, thì lại càng khó. Nay chỗ trình bầy ông già, "lờn trăng bỡn gió", thảy là những chữ bọt bèo, chỗ trình bày về mình, thì "hang kín suối sâu", thẩy là những chữ trống rỗng. Da và lá thì rườm rà mà xương và gốc thì thưa thớt, hẳn

---

1. *Thục khách giải trào:* Thày đồ giải thích lại những chỗ người ta chế giễu.

là không hợp với bút pháp tự sự. Đó là điều đáng bàn thứ hai. Có cấu thì có kết, có gọi thì có thưa, đó là phép tắc đương nhiên của nhà văn. Nay chỗ đề khởi của một bài văn, thì nêu lên bốn loại người nào đạo đức, nào văn chương, nào công danh, nào sự nghiệp, nhưng hạ văn thì bỏ đi không ngó tới, cuối cùng khiến cho cái thể văn trên dưới của toàn thiên như cỏ bồng bay tan tác, mịt mờ chẳng biết về đâu. Chưa thể bước ra khỏi lề lối, đã vội đi vào chỗ không lề mối. Đó là điều đáng bàn thứ ba. Văn có hai thể thức: trác đối và tán hành [1]. Trác đối thì riêng cái loại thư, phú, cáo, biểu chính thức dùng nó. Nhưng thể trác đối, thì có cái bệnh là lả lướt. Cho nên người thời xưa, nếu quả còn chăm chú tới việc trôi chảy, thì họ muốn trong trác đối có cái khí của tán hành, mới được coi là một tác phẩm hay. Phương chi cái thể đúng ra phải viết theo lối tán hành, thì lại chuyên dùng trác đối, khiến nó trở nên chết cứng và ứ đọng, đó là một cái bệnh lớn của loại văn dung tục, dứt khoát phải tẩy trừ, mà nay trong thiên phần nhiều dùng trác đối. Đó là điều đáng bàn thứ tư. Văn thời xưa, đối với người hạ bút viết văn đều có sự đắn đo, không dám dễ dàng một nét. Thế nhưng những chỗ hàm tiếp trong thiên này, còn kẹt nhiều chữ "ư", và chữ "hề" là một tiếng đệm trong thơ ca, mà thiên này không phải là vận văn mà cứ dùng, nó sẽ trở thành một cái bướu đáng chán. Đó là điều đáng bàn thứ năm. Văn cử nghiệp thì có thể tuân theo thói tục, văn thời xưa thì cần trở nên một nhà, hai đường khác hẳn nhau, như băng giá với than hồng. Cho nên văn thời xưa gọt chữ luyện câu, bố cục tạo ý, quý ở chỗ nẩy ra từ nền nếp, dù có điểm xuyết điển cố, đều là thoát hóa, dù cho gương cũ lời xưa cũng không cóp nhặt, không dựa vào tường vách của người. Còn như sự gọt giũa của thiên này, vẫn rơi vào khuôn sáo. Đó là điều đáng bàn thứ sáu. Cái ý của văn quý ở chất mà càng quý ở hàm xúc. Tuy nhà Nho chúng ta mong trở thành thánh hiền là phận sự của mình, nhưng đem người xưa để làm dẫn chứng thì còn phải cân nhắc, há đâu dám nói bừa. Trong thiên chỗ tự thuật về mình, túc hạ luôn luôn đem việc của Y Doãn [2], Khổng Tử để tự ví. Như vậy là đã vượt bậc quá cao, mà đầu thiên còn nói ra lời khẳng khái "người đời mơ ước tới giấc mộng kê vàng" ngầm đã cho "riêng mình là tỉnh mà mọi người đều say".

---

1. *Trác đối:* văn đối ngẫu có vần; *tán hành:* văn không đối không vần.

2. *Y Doãn:* hiền thần đời Thương, giúp Thành Thang diệt Kiệt, lập ra triều Thương.

Thế là muốn nhại mình mà trước đã tự khen, chưa trách mình mà đã vội ngạo vật (...) đó là điều đáng bàn thứ bảy.

Ôi! "Văn chương là sự việc nghìn đời, mà được mất riêng lòng mình biết". Ngẫm nghĩ lời này, thì văn chương cũng khó nói thay! Sách *Đại học* nói: "Có ở nơi mình mà sau đó mới tìm ở nơi người, không có ở nơi mình mà sau mới trách ở nơi người", với sự kém cỏi của tôi, mà dám chê khen bàn bạc văn người e rằng ngoài sân mua cười, lại thêm một chữ "cười" nữa. Nhưng tôi muốn bậc quân tử mở rộng lòng tới điều quý báu nhất, hãy gắng sức vượt trèo, bơi lội kiếm tìm trong các đại gia, dốc hết tinh thần truy cứu, có lúc sẽ nắm được nó, rồi dần dà mới biết: bừng tỉnh cái gốc, gặp lại cái nguồn, thì hạt trai như núi, hạt ngọc như bể, đầy rẫy trước mặt ta. Còn cái mà tôi nói ra, chẳng qua chỉ nhỏ nhặt như một mảnh ngọc trong vẩy con ly long, đáng kể vào đâu. Ba Sĩ tôi tái bái *.

* Theo TTDS... Sđd.

TỰA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Phong Tuyết chủ nhân Thập thanh thị

Có người hỏi ta rằng: Thúy Kiều, có người ấy thực không? Ta đáp lại rằng: Không biết. Người ta lại hỏi rằng: Thế thì làm sao mà lại có truyện Thúy Kiều? Ta đáp lại rằng: Từ lúc mờ mịt chưa có gì, đến lúc có thái cực, có lưỡng nghi, có tứ tượng, rồi tự nhiên biến hóa không có ai dò được manh mối từ đâu. Trong khoảng ấy có rét, có nắng, có âm, có dương, lúc sinh ra, lúc mòn đi, lúc đầy lên, lúc vơi xuống, không thể nào cứ giữ mãi được mực thường. Đã không giữ được mực thường, thì tất có cuộc biến. Vì thế hoặc năm sáu trăm năm, hoặc ba bốn trăm năm, hoặc năm sáu mươi năm, cũng phải có một lần biến. Cái biến ấy đã khác với cái thường, thì phàm ai gặp phải thời ấy, bước vào cái cảnh ấy, ngổn ngang những biến cố ở trước mắt, chồng chất những khối lỗi ở trong lòng, mới phải mượn đến bút mực để chép ra, như những truyện anh hùng, truyện phong tình, truyện trung thần, liệt nữ, truyện đạo sĩ, ni cô, chẳng qua là mượn ngòi bút, tờ giấy để chép những cái cảnh ngộ lịch duyệt của bản thân mà thôi. Truyện Thúy Kiều có lẽ cũng là một thứ sách như thế.

Kiều ngẫu nhiên mà sinh ra, mà có sắc đẹp, mà lại đa tình, cho đến khi đi Thanh minh, khi gặp Kim Trọng, khi bán mình chuộc cha, đều là ngẫu nhiên; cả đến lúc bị hãm ở thanh lâu, lúc đối chất ở phủ đường, lúc đã đâm đầu xuống Tiền Đường, lúc lại đoàn viên với Kim Trọng, cũng đều là ngẫu nhiên cả. Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tỏa, vừa giải thư, vẽ hệt ra một người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mị, đốn tỏa, giải thư thì mới có cái văn tả hệt ra như thế vậy. Thế thì Thúy Kiều không cần phải có người thực mới có truyện, song cũng phải có người như vậy mới có truyện được.

Khổng Tử nói: "Tiểu tử, sao không học Kinh Thi? Kinh Thi có thể giúp ta xem xét việc đời, có thể làm hứng khởi lòng người, có thể giúp ta biết lẽ hợp quần, giúp ta biết oán ghét những điều bất công

phi lý". Mạnh Tử nói: "Ai khéo đọc Kinh Thị, không nên nệ câu văn mà làm hại lời, không nệ lời mà làm hại ý, cứ lấy ý đón lấy cái chí của cổ nhân mà hiểu được thế là được". Ai đọc truyện Kiều mà hiểu được lời nói ấy, thì người mà ta gọi là Thúy Kiều đó sớm tối lúc nào cũng gặp được vậy.

Tháng hai năm Mậu Tý,

niên hiệu Minh Mệnh, viết ở Cẩm Đàm Trang Thư.

Phong Tuyết

chủ nhân, Thập thanh thị

TỰA ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH

Tiên Phong, Mộng Liên Đường chủ nhân

Trong trời đất đã có người tài tình tuyệt thế, tất thế nào cũng có việc khảm kha bất bình. Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê, đó là cái căn nguyên của hai chữ đoạn trường vậy. Thế mà lại có kẻ thương tiếc tài tình, xem thấy việc, trông thấy người, thì còn nhịn thế nào được mà không thở than rền rĩ.

Bậc thánh mới quên được tình, kẻ ngu không hiểu tới tình. Vậy tình chung chú vào đâu? Chính là chung chú vào bọn chúng ta vậy. Cho nên phàm người đã ít tình, tất là không có tài, chỉ nửa lòa nửa sáng, sống chết trong vòng áp mũ, trong cuộc no say, dù có gặp cái cảnh thanh nhã như hoa thơm buổi sáng, trăng tỏ ban đêm, cũng chỉ trơ trơ như cây cỏ, như cá chim vậy!

Còn đến bậc tuyệt thế tài tình, mặt ngọc vẻ hoa, lòng gấm miệng vóc, ngâm thơ liễu nhứ [1], nổi tiếng đài gương, vịnh phú ngô đồng [2] khoe tài án bút, nếu một bậc quán tuyệt thiên thu [3] như thế, lại gặp được bậc chân chính tài nhân, kết duyên tác hợp [4], khi thơ ngâm hoa nở, khi đàn gảy trăng lên, nguồn ái ân trọn nghĩa trăm năm, truyện phong lưu chép thành một lục, người đương vào cái cảnh ấy đã không gặp phải nỗi khảm kha bất bình, thì người truyền lại việc ấy còn phải đặt ra truyện Đoạn trường tân thanh làm gì!

Chỉ vì dịp may dễ lỡ, việc tốt thường sai, tiếng hoàn lặng ngắt, còn trơ bóng trúc lung lay: mặt ngọc vắng tênh, chỉ thấy hoa đào hớn hở. Có tài mà không gặp được tài, có tình mà không hả được tình, tài tình đã tuyệt thế, gặp toàn bước khảm kha, há không phải là con Tạo đang tay ách người quá lắm ru? Ấy chính là truyện Đoạn trường tân thanh vì đấy mà làm ra vậy.

---

1. Tạ Đạo Uẩn ngâm thơ liễu nhứ.
2. Mạnh Hạo Nhiên vịnh cây ngô đồng.
3. Vượt hơn tất cả xưa nay.
4. Bởi chữ "thiên tác chi hợp" ở *Kinh Thi*, ý nói trời xe duyên vợ chồng.

Truyện Thúy Kiều chép ở trong Phong tình ta không cần bàn làm gì. Lục Phong tình cũng đã cũ rồi, Tố Như Tử xem truyện, thấy việc lạ, ấy lại thương u tiếc đến nỗi trắc trở của kẻ có tài, bèn đem dịch ra Quốc âm: đề là "Đoạn trường tân thanh", thành ra cái lục Phong tình vẫn là cái lục cũ, mà cái tiếng đoạn trường thì lại là cái tiếng mới vậy.

Trong một tập thủy chung lấy bốn chữ "Tạo Vật đồ tài" tốn cả một đời Thúy Kiều: khi lai láng tình thơ, người tựa án khen tài châu ngọc; khi nỉ non tiếng nguyệt, khách dưới đèn đắm khúc tiêu tao; khi duyên ưa kim cải, non bể thề bồi; khi đất nổi ba đào, cửa nhà tan tác; khi lầu xanh, khi rừng tía, cõi đi về nghĩ cũng chồn chân; khi kinh kệ, khi can qua, mùi từng trải nghĩ càng tê lưỡi. Vui, buồn, tan hợp, mười mấy năm trời, trong cuốn văn tả ra như hệt, không khác gì một bức tranh vậy.

Xem chỗ giấc mộng đoạn trường tỉnh dậy mà căn duyên vẫn gỡ chưa rồi; khúc đàn bạc mệnh gảy xong, mà oán hận vẫn còn chưa hả, thì dẫu dời xa người khuất, không được mục đích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như rứt ruột. Thế thì gọi tên là *Đoạn trường tân thanh* cũng phải.

Ta lúc nhàn đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng: Tố Như Tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy. Bèn vui mà viết bài tựa này.

Thúy Kiều khóc Đạm Tiên, Tố Như Tử làm truyện Thúy Kiều, việc tuy khác nhau mà lòng thì là một, người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông lụy của bọn tài tử khắp trong gầm trời và suốt cả xưa nay vậy.

Ta lấy một thiên mực nhạt, xa viếng nàng Kiều, tuy lời văn quê kệch, không đủ sánh với bức giao thiên, song đủ tỏ ra rằng cái nợ sầu của hai chữ tài tình, tuy khác đời mà chung một dạng. May được nối ở đằng sau quyển *tân thanh* của Tố Như Tử, cùng làm một khúc đoạn trường để than khóc người xưa.

Tháng hai, niên hiệu Minh Mệnh,

viết ở Thám Hoa Hiên đất Hạc Giang

Tiên Phong,

Mộng Liên Đường chủ nhân

THƯ GỬI TRẦN ĐỨC ANH

Nguyễn Văn Siêu

Tôi xin bày tỏ dưới ghế Trần Khuất Trai tiền bối: Tháng trước gặp tiền bối nơi quán trọ Hồ Gươm, cùng người ngủ lại một đêm, may mắn được tiếp lời bàn luận về chuyện văn chương, thảng hoặc có một vài ý kiến giải cũng là buột miệng nói ra. Ngày hôm sau nhân khi đi dạo Hồ Gươm, tiền bối giao cho làm một bài ký, từ chối đôi ba lần không được, nên buột ý viết ra. Sau khi chia tay trở về, còn đương đợi chờ lời nhận xét, thì liền đó lại được tiền bối giao cho việc điểm duyệt những bài cổ văn và hơn ba mươi thiên thơ mà tiền bối đã viết ra, và còn dặn: "Tôi tuy không phải là bạn vong niên, nhưng ông cứ chỉ giáo cho, thế là được lắm". Đỡ lấy việc này, tôi thấy trong lòng run sợ, nhưng từ chối lại không được. Sau khi lĩnh ý, hoặc vì xem lướt nên chưa hiểu hết, tôi cứ chần chừ ngày tháng, chưa dám vội thêm chỗ dị đồng, nhưng tiền bối lại đôi ba lần thúc dục, và dặn thêm: "Duyệt xong, hãy đem những chỗ xưa nay sử dụng coi là tạm được của văn chương mà viết rõ ra một lượt, đó là điều mong muốn của tôi".

"Ôi lầm rồi! Cho ta là người không biết, thì không làm khổ nhau, còn cho ta là người biết thì ta không phải là người "thực biết". Nếu quả "thực biết" mà đem cái sức bình sinh của ta chỉ dùng cho thơ văn, thì liệu có ích gì!" Nhưng đã vâng lời chỉ giáo thì đâu dám đơn sai. Tôi nhẩm đi đọc lại nhiều lần, mới biết văn chương của tiền bối, có lẽ muốn mô phỏng họ Đào [1], như bài *Tạp vịnh* sau khi say, mô phỏng hệt những bài thơ về chuyện uống rượu của họ Đào; bài *Trồng cúc* và bài *Đi tản bộ nơi đồng quê* mô phỏng hệt bài *Trở về đồng ruộng.* Lại như bài *Xin ở trọ với ông già rừng núi* là mô phỏng bài *Quy khứ lai từ;* bài *Quy ngũ ký* là mô phỏng bài *Ngũ Liễu tiên sinh truyện.* Còn bài *Du tiên ước* lại tương tự với bài *Đào hoa nguyên ký.* Phỏng theo họ Đào như tiền bối đã là một bậc cừ khôi. Hâm mộ lời ý "hòa nhã, bình lặng" và "chân thực" của họ Đào, nhưng phải chăng trước hết

1. *Họ Đào:* Đào Uyên Minh (365–427), nhà thơ lớn của Trung Quốc ở đời Tấn, tên là Tiềm, tự là Uyên Minh, Nguyên Lượng, nổi tiếng vì khí tiết thanh cao, cứng cỏi.

cần có "hành tích" [1] của ông đã? Vì bằng không có cái đó, thì sao gọi là "chân thực" được?

Tôi thấy từ xưa tới nay các nhà mô phỏng họ Đào nhiều lắm, dù cho họ có cái "hành tích" của ông, nhưng cũng không sao giống được. Vì con người của họ Đào rất chân chính, tài lại cao, ý lại xa, cho nên thơ văn của ông không gò ép, mới nhìn hầu như đơn giản, chất phác, đạm bạc, nhưng bên trong lại chứa đựng tư thái hào hùng, phong độ kỳ diệu, muốn khơi dậy ý chí của con người, cho nên người ta chỉ phỏng theo được cái vỏ của thơ văn họ Đào mà thôi. Tôi thường nghe Hàn Thái Chí có nói: "Đào Tiềm và Nguyễn Tịch chưa tránh khỏi nhược điểm, nhưng đó cũng là sự bất hạnh của hai ông; nếu họ được gặp Khổng Tử và cùng ngao du với những người như Nhan Uyên, Tử Lộ [2] thì đâu đến nỗi phải gửi tấm lòng nơi chua cay, lánh thân mình nơi tăm tối?" Tôi e rằng chưa hẳn như vậy. Bởi vì đó chẳng qua chỉ là chưa tự tin sâu sắc; nếu tự tin sâu sắc, thì hàng ngày đem sách vở còn để lại mà truy tìm những câu vấn đáp của các môn đồ nơi cửa ngõ thánh hiền, cùng những chỗ mà họ tự nói lên cái chí của mình, với cái cách "khắc kỷ cầu nhân" [3], cái cớ "hành tàng dụng xả" [4] mà họ bàn tới, thì tuy xa cách trăm nghìn dặm, nhưng cũng như đứng đi bên cạnh. Chu toàn với các bậc thầy là đủ, cần chi mà phải tìm kiếm nơi đâu. Hà tất phải cùng thời với họ, trực tiếp với họ, rồi sau mới có niềm vui như vậy? Họ Đào không phải là không tự tin, nhưng cái thế mà ông gặp phải không được thuận lợi, cho nên cái tâm của ông mờ tối; cái tâm đã mờ tối, nên khi phát ra lời, thì đâu phải hết thẩy đều "phẳng lặng" (hòa bình)? Không có cái "tâm" và "hành tích" của họ Đào, nên người ta chỉ biết những chỗ có thể làm cho giống nhau. Thơ thì như đại loại như "Hái cúc dưới dậu Đông, xa xa thấy núi Nam". Văn thì như đại loại như: "Tính ưa nhàn tĩnh, đọc sách tới chỗ tâm đắc thì hớn hở quên ăn. Mỗi khi chim mùa đổi giọng thì hớn hở vui mừng", thế mà thôi! Còn các loại khác như "Được trở lại tự nhiên",

---

1. *Hành tích:* đây có nghĩa như cuộc đời, thân thế sự nghiệp.

2. *Nhan Uyên, Tử Lộ:* hai môn đệ nổi tiếng của Khổng Tử.

3. *Khắc kỷ cầu nhân:* khắc phục những thiếu sót nơi mình để mong cầu đạt tới đức nhân. Sách *Luận ngữ,* thiên Nhan Uyên chép: "Nhan Uyên vấn nhân. Tử viết: Khắc kỷ phục lễ vi nhân": Nhan Uyên hỏi về điều Nhân, Khổng Tử đáp: Khắc phục những thiếu sót nơi mình, gắng thực hành đúng Lễ, đó là Nhân.

4. *Hành:* ra thực hành đạo lớn; *tàng:* lui về ở ẩn, náu mình; *dụng:* được bề trên dùng đến; *xả:* bị bỏ rơi, bỏ quên, không được dùng đến.

"Ta sinh ra trong khoảng đời mộng ảo", cũng như "không cầu vinh lợi, giàu sang đâu là điều mong muốn của ta. Là dân họ Vô Hoài [1] chăng? Là dân của họ Cát Thiên [2] chăng? Đâu có phải là điều ta ưa thích". Nói chung người thời xưa vui thì làm, lo thì thôi. "Thôi" và "làm" tuy khác nhau, nhưng trong đó còn nhiều phận sự, ngoài điều đó ra, cứ mặc thế nhân là được, chứ đâu rảnh thì giờ "gióng trống khua chiêng" để tự thể hiện mình mà lại còn có điều chưa "phẳng lặng"? Song, cái mà họ Đào "gióng trống khua chiêng" lại không chỉ ở điều đó...

Lúc thiếu thời, tôi học chú tôi, thấy tiền bối đôi khi qua lại, ý khí bừng bừng, nói năng hòa nhã. Tôi tuy tuổi nhỏ, chưa thấu suốt văn chương, nhưng cũng thấy cái tài của tiền bối, thi ắt đỗ cao, đó là một việc không cần bàn cãi. Nhưng tiền bối lại dứt khoát thề rằng: "Cái học khoa cử là con đường theo nghĩa loại, ta coi thường mà chẳng thèm ngó tới!" Phải chăng tiền bối có chí ở cái học thánh hiền? Sợ lập chí như vậy, e rằng thời nay khó ai có thể làm được như tiền bối. Lâu ngày không gặp nên vẫn đinh ninh rằng: Tiền bối một ngày kia ắt phiên nhiên tự tại. Nay vừa gặp, lại thấy hình hài như cây khô, nói năng phần nhiều chẳng hợp lòng người, nên tôi rất lấy làm ngờ cái chuyện "lánh xa chúng nhân thế tục, đứng ở một mình". Nhưng khi xem tới thơ văn cũng như cách sống ngày nay của tiền bối, nếu có điều gì đáng coi trọng, thì đó là nhờ duyên cái cớ ở chính nơi tiền bối; còn nếu có điều không đáng coi trọng thì không phải là do cái duyên cớ ở nơi tiền bối vậy.

Xưa Tô Tử Chiêm [3] cũng cậy có tài khí, khoảng nửa chừng gặp nhiều điều không được như ý, cho nên văn chương của ông phần nhiều ưa thích họ Đào và cuối cùng quay về với ý tưởng của Trang Sinh. Tô Tử Chiêm há không thể "một lần thay đổi mà trở về với đạo", để đến nỗi không rơi vào Tôn, Ngô [4] cũng rơi vào Trang, Lão [5].

---

1. Theo truyền thuyết, người dân họ Vô Hoài thời thượng cổ sống vô tư thanh thản, no ấm thanh bình, ít dục vọng, quyến luyến quê hương bản thổ.

2. Bậc đế vương thời thượng cổ, theo truyền thuyết, cai trị muôn dân thuận theo tự nhiên, không gò ép giáo huấn mà dân tin theo, đất nước yên ổn vô sự.

3. *Tô Tử Chiêm:* Tô Thức, tự Tử Chiêm, hiệu Đông Pha, nhà thơ nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc thời Bắc Tống, đỗ Tiến sĩ năm 21 tuổi, thường bị chèn ép bài xích vì mâu thuẫn về chính kiến với tập đoàn nắm quyền đương thời.

4. *Tôn, Ngô:* Tôn Tử, Ngô Khởi, hai nhà quân sư nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại.

5. *Trang, Lão:* Trang Tử, Lão Tử, hai nhà triết học lớn thời Xuân Thu – Chiến Quốc.

Bởi vì ông quá khuôn mình để cùng được như người mà không tự tin sâu sắc vào "cái vốn có" của bản thân mình. Tiếc cho Tử Chiêm! Lại cũng tiếc cho tiền bối!

Có lẽ cái "khí" của con người không thể khiến nó quá căng, cũng như không thể khiến nó quá lả lướt. Chỉ nên khéo nuôi dưỡng nó khi mình còn đương cường tráng, khiến nó không mất "sự chính trung", lâu ngày sẽ dần dà biến đổi, nên khi phát ra lời thì phẳng lặng, chân thực mà có sắc thái huy hoàng, vì cũng chỉ tìm nó ở nơi mình mà thôi. Tôi đương muốn nuôi dưỡng nó mà còn chưa làm được, cho nên không phải là "thực biết". Song trong cuộc đời làm văn, e rằng tôi vẫn dùng thuật ấy. Đó là cái điều tôi có thể mách với tiền bối. Còn như việc sử dụng hình thức bề ngoài thì tiền bối đã là bậc già dặn trong làng bút mực, tôi đâu dám xen lời *.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

THƯ GỬI NGÔ HUY PHAN

Nguyễn Văn Siêu

Nhận được thư ông, trong thư có nhắc tới những áng văn mà tôi sáng tác, cùng những thơ, phú, cổ văn, và còn gợi ý: "Mong ông chỉ rõ những điều mực thước, để giúp thêm cho sự học vấn của tôi". Tôi ngẫm nghĩ câu nói đó thấy có ý vị đậm đà, hơn nữa mùa xuân vừa tới, chẳng những việc tìm tòi tri thức đã gấp gáp mà việc duyệt lại nội tâm cũng là cấp bách. Tôi năm nay cảm thấy trong người nhiều bệnh, bỏ quên sách vở đã lâu ngày, biết bao giờ lại được cùng đôi ba bạn đồng đạo đồng tâm, dắt tay nhau dưới ngọn gió xuân.

Bây giờ một mình đơn lẻ, quay đầu lại, trăng gió Liêm Khê vẫn còn đó, mà cái vui kia mãi mãi vẫn khôn về. Tuy nhiên, điều đáng mừng là lời di giáo vẫn còn, nhưng tôi không thể tự cường, có lẽ như vậy là mình đã phụ sự trông đợi của bạn và thầy nhiều lắm. Cho nên, tôi gác sự ngượng ngùng, lại đem lời lẽ ra mà lên tiếng với người đời. Hiềm nỗi, văn chương đương thời tôi ít lưu tâm; còn thơ phú, cổ văn tuy có để ý nhưng học vấn còn nông cạn, những điều mình thấy còn chưa chính xác. Thấy chưa chính xác thì nắm giữ không chuyên, nắm giữ không chuyên thì bàn bạc không sành. Cho nên không dám để cái bệnh của mình lây lan sang người khác. Tuy vậy, tôi cùng ông ngày thường chẳng giấu gì nhau, hơn nữa ông lại là người chu đáo, ắt hẳn không lầm. Nhân cảm về sự chân thành của ý tình trong thơ gửi tới, cùng cái sức duyệt lại nội tâm cũng đủ để xua đi sự lười nhác nơi tôi, cho nên tôi không thể không lần lượt soạn ra để trả lời, còn sự dùng hay bỏ thì tùy ông lựa chọn. Song tôi lại thường nghĩ: Học vấn mà tìm ở văn chương thì không thể, nhưng không có văn chương lại không đủ để nhìn thấy học vấn. Bọn người viết văn thời bấy giờ, khước từ điều đó trước tiên, vì ý nghĩa lợi lộc vắt ngang trước ngực, họ bỏ sách chẳng thèm ngó tới, bàn luận dông dài, ngày ngày đem những lời bàn cũ rích, chắp nhặt thành văn. Tuy họ biết rõ là vô nghĩa lý, nhưng cứ theo bừa để mua chuộc thế tục. Phương chi những người không biết lại không phải là hiếm. Hoặc có

kẻ có đôi câu nghe được, thì tâng bốc lẫn nhau. Hoặc có kẻ bàn cao tán rộng thì cho rằng: Thời xưa không có ai đáng bậc thầy, dù Khổng Tử, Mạnh Kha sống lại, liệu có ích gì cho bọn ta đây? Hoặc có kẻ chán ghét loại văn chương của bọn thế tục, thì lại gác bỏ cái việc thâm tâm, ngày ngày đem thơ văn của Lý, Đỗ, Liễu, Hàn [1] gương thay lời lẽ, rồi đem ra khoác lác cùng mọi người: Đây là Hàn, đây là Đỗ. Nếu như họ bằng Hàn, Đỗ thì chả nói làm chi. Nhưng khốn nỗi cái học của họ còn kém xa Hàn, Đỗ. Cũng có bọn người, tự biết mình không khuất phục được ai, thì cố nặn ra loại văn bí hiểm, quái dị để che giấu cái học nông cạn của mình, lại còn làm những người đồng loại hùa theo sự ngu dốt. Lúc đầu thì họ ngu tin theo, sau đó thì kẻ trí cũng bị mê hoặc. Cái hại còn quá quắt hơn cái loại văn của bọn người không đọc sách. Vì rất sợ điều đó, cho nên tôi nói: "Học vấn mà đi tìm ở văn chương thì không thể được".

– Thế thì văn chương không đáng thờ hay sao?

Xin thưa rằng:

– Có loại đáng thờ. Có loại không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người. Phu Tử [2] xưa đã nói: "Làm việc mà còn dư sức thì đem ra mà học văn chương". Học trò ghi lại bốn điều dạy bảo của thầy [3]: Điều thứ nhất là văn chương [4]. Kẻ sĩ theo đòi văn chương đã lâu ngày, nhưng tra cứu chỗ bàn về việc viết văn của Người, thì chỉ thấy nói: "Lời đạt mà thôi". Sở dĩ như vậy là vì "văn" và "đạo", tuy có tên khác nhau, nhưng nội dung của nó thì bắt nguồn từ "đạo".

Thế nhưng, thế nào gọi là đạo?

---

1. *Lý, Đỗ, Liễu, Hàn:* Lý Bạch, Đỗ Phủ, Liễu Tôn Nguyên, Hàn Dũ – bốn nhà thơ nhà văn lớn đời Đường.

2. *Phu Tử:* thầy, trỏ Khổng Tử. Thiên Học nhi, sách *Luận ngữ* chép: "Đệ tử, nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ác chúng nhi thân nhân; hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn": Các học trò, trong nhà thì hiếu thảo, ra ngoài thì kính nhường, thận trọng và giữ chữ tín, thương yêu rộng khắp mọi người nhưng gần gũi những người có đức nhân. Thực hành được đủ bằng ấy điều rồi, nếu còn dư sức thì hãy đem ra để học tập văn chương.

3. Thầy, đây cũng trỏ Khổng Tử. Thiên Vệ Linh Công, sách *Luận ngữ* chép: "Tử viết: Từ, đạt nhi dĩ hĩ": Khổng Tử nói, văn từ cốt diễn đạt được đạo lớn, thế là được rồi!

4. Thiên Thuật Nhi, sách *Luận ngữ* chép: "Tử dĩ tứ giáo: Văn, hành, trung, tín": Khổng Tử đem bốn điều sau đây dạy học trò: văn chương, thực hành đạo đức, trung thành và giữ chữ tín.

– Đó là cái mà tâm ta sẵn có. Văn chương ắt lưu giữ ở tâm này. Điều giáo huấn về "lời đạt", tiên Nho Đông Pha đã từng bàn tới. Nhưng tôi lại cho rằng "đạt" là muốn nói tới điều: "có gốc". Ví như nước vậy. Nước của biển khơi, tuy gò đảo chắn ở phía trước, nhưng dòng không rối loạn. Ao vịnh rất xa, nhưng nguồn mạch thường thông. Được thế, là vì biển chứa chất sâu đầy vậy. Tĩnh thì thể nghiệm nó ở thân, động thì tham cứu nó ở sự. Nó là cái mà ta nắm được, để làm trọn vẹn cho "cái vốn có" của mình. Sau đó, tiếp xúc với sự vật thì nó bật ra. Không một lời nào là không bình dị. Không một ý nào là không ngân vang. Há không phải là thông suốt ở nơi tâm, thì sao thông suốt ở nơi tay và miệng. "Lời" mà đến chỗ "đạt", thì cái học có thể hiểu là như thế nào rồi. Cho nên tôi nói rằng: "Ngoài văn chương không đủ để thấy cái học". Nhưng học mà đến như vậy, có người có thể học được, có người không thể học được chăng? Nhiều người có thể học được, còn có người không thể học được, thì đó là sự hạn chế của bản thân họ mà thôi. Vì họ chỉ chăm chăm nghĩ tới trách nhiệm nhất thời, mà không nghĩ tới trách nhiệm đối với thời khác. Cho nên phần nhiều họ chỉ để ý tới cái ngọn, mà không biết để ý tới cái gốc. Họ chỉ cốt ở thi đỗ, và họ nói rằng: "Thế là trách nhiệm của ta đầy đủ rồi".

Phàm những kẻ chỉ cầu mong ở thi đỗ, thì ngoài ra không còn một cái học nào khác, họ không biết rằng: tu sửa cái "gốc", thì cái "ngọn" đầy lên. Nếu chỉ che đậy qua loa cái trách nhiệm ở gần, thì bỏ mất trách nhiệm ở xa. Hiện giờ bậc minh thánh ở trên, mọi người hiền ra sức. Bờ cõi không yên thì ra quân đánh dẹp, đó là trách nhiệm của người gìn giữ biên cương phải gánh; gặp năm đói kém thì đem thóc gạo giúp đỡ cho dân nghèo, đó là trách nhiệm của người coi việc nông tang phải gánh. Còn bọn ta thì: tên không liệt vào sổ quân, thân không dự vào thuế khóa, nước nhà đã không bắt ta gánh vác việc lo toan này. Như vậy, đâu phải còn có điều trông đợi riêng ở bọn ta? Phương chi cái ăn thì người làm ruộng cày thay ta, chỗ ở thì người thợ làm thay ta, cái dùng thì người buôn bán trao đổi thay ta. Vậy thì cái trách nhiệm mà người đời đòi hỏi ở bọn ta cũng không phải nhẹ, mà bọn ta coi việc này là một điều tắc trách, chẳng phải là ta đã phụ vua ta và người đời nhiều lắm đó sao? Dù triều đình không đem việc gìn giữ phong cương và việc khuyến khích nông tang mà bắt bẻ chúng ta, thì người bình luận có quan tâm đến thế hệ sau này cũng sẽ nói: "Sinh ở thời đại sùng thượng văn chương này, mà anh

lại là một kẻ sĩ, thế thì sự tích lũy của anh có điều gì đáng lấy, học thuật của anh có điều gì đáng truyền, hay anh chỉ đem khoa cử để che tai lấp mắt người đời?"

Bạn tôi không phải là người tắc trách nhất thời, mà thường gìn giữ lời di giáo của Phu Tử, lại có thừa những điều để xua đuổi sự lười nhác ở nơi tôi, chữa cái bệnh học vấn của tôi, khiến tôi cùng với bạn tôi không phụ vua ta và người đời, như vậy thì ai còn chê trách được. Nhân thư của bạn gửi tới, nên tôi bàn tới điều này. Bạn tôi nghĩ sao*?

---

* Theo TTDS... Sđd. – Có hiệu chỉnh bổ sung.

THƯ GỬI LIÊU LUÂN ANH

Nguyễn Văn Siêu

Lời càng khéo thì càng mất điều chân thực (chân), ý càng kỳ thì càng rơi xuống hư hao (sức). Các bậc Nho giả chú kinh đã nhiều, mà kẻ làm sai kinh cũng không phải là ít. Phương chi mới học viết văn, mà lại muốn có lời ý sâu xa, uyên áo của thánh hiền, liệu có thể được chăng? Đó chẳng qua chỉ là loại văn khoa cử tầm thường mà thôi. Đến như thi học, tản văn, xưa nay ai nấy đều muốn trở thành một “nhà”, đó cũng không phải là điều hiếm hoi! Nhưng bọn người đi tìm cái hay ở thơ văn, khi tìm tới rồi thì cũng chỉ như vậy thôi, mà thơ văn chưa hẳn đã hay. Còn bọn người không chủ định đi tìm cái hay ở thơ văn, nhưng khi đã tới thì không thể lường được, và thơ văn chưa hẳn là không hay. Ta hãy đem việc này so sánh với việc trồng cây. Một bên, thì mở rộng cho cây hàng trăm mẫu đất; tưới cho cây bằng nước sông Giang sông Hoài [1], mong cho thân cây cao hàng trăm trượng, sương gió tôi luyện cành của nó, móc mưa tưới nhuần gốc của nó; cành to gốc lớn , thả sức vươn ra bốn phía. Cho nên nó xum xuê cành tươi tốt biết bao! Rõ ràng đó là một “áng văn chương của tạo hóa”! Một bên thì xắn cho cây một nửa sọt đất, tưới cho cây bằng nước vũng nước khe. Mong cho thân cây cao vừa gang tấc, hôm nay uốn cái cành, ngày mai tỉa cái lá, dọc ngang uốn éo, trăm vẻ đổi thay, tuy tạm đủ giúp cho việc ngắm nghía, nhưng sinh ý sao tránh khỏi héo khô. Bởi vì, cái tô sức ở bên ngoài thì bên trong tàn tạ; cái vun đắp ở bên trong thì bên ngoài tốt tươi. Đó chính là điều cái lớn đủ sức bao dung cái nhỏ; cái nhỏ không đủ sức nâng đỡ cái lớn vậy *...

1. Hai con sông lớn ở Trung Quốc.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu **chỉnh bổ** sung.

BÀI BẠT TẬP THƠ DIỆU LIÊN

Nguyễn Hàm Ninh

Có người từ Kinh đô về, cho tôi xem một quyển thơ và nhờ sửa chữa hộ. Tôi nhận, mở ra xem thì ra đó là tập thơ "Diệu Liên" của bà công chúa Mai Am - con gái thứ hai mươi nhăm của đức vua trước [1].

Tôi trước kia được hầu đức Hiến tổ [2] khi ngài còn chưa lên ngôi, nhân đó được ông Thương Sơn dạy làm thơ và được nghe em cùng mẹ với ông có ba công chúa là Nguyệt Đình, Mai Am và Tuệ Phố đều học rộng văn hay, lấy chồng cũng đều là con nhà học hành nổi tiếng, mà những áng văn lớn trong lầu Tần, người ngoài ít ai được biết.

Thương Sơn có tài văn chương, tính nết hiếu thảo vào hạng thượng lưu bậc nhất của nước ta. Quan Tướng quốc Trương Quãng Khê [3] cho là đời không có ai bằng, thường nói: nước ta khai sáng đã mấy nghìn năm nay, chưa thấy có người được như ông. Mỗi khi có cuộc thịnh hội của các sĩ phu trong triều hay ngoài quận mời ông chủ trì mọi việc, ông đều giải quyết ngay tức khắc trong buổi ấy. Ngoài việc dạy các con học, ông lại đem thơ ra dạy các em gái, ba bà chúa đã có chồng vẫn theo học ông. Một nhà đầm ấm, bốn mặt quây quần, phúc ấm thanh cao họp cả vào một cửa, thực là một việc hiếm có xưa nay, nếp phú quý phong lưu của ba bà chúa triều Lương, ba chị em họ Lưu chưa chắc đã sánh kịp vậy.

Tôi chưa được biết thơ của các công chúa Nguyệt Đình và Huệ Phố như thế nào, nay mới được đọc tập thơ của bà Mai Am thì thấy vẻ xuân tươi đẹp, khuôn phép nghiêm trang, quả nhiên đã đáng trên thềm các bậc danh nhân đời Đường, đời Tống. Về mặt sáng suốt đầy đủ không cần phải nói nữa, bút nghiên tuy dùng khí sớm, xong nếu không có một khí bẩm khác thường thì chưa dễ ai đã được như thế.

---

1. Tức vua Minh Mệnh đời Nguyễn.
2. Tức vua Thiệu Trị đời Nguyễn.
3. Tức Trương Đăng Quế - quê gốc Hà Tĩnh, sau dời vào Quảng Ngãi, đỗ Cử nhân đời Gia Long năm thứ mười tám (1819), từng sung chức Phụ chính đại thần.

Tôi học ông làm thơ, trên ba mươi năm chẳng nên trò gì, nay được nhìn mặt Tây Thi [1], về nhìn lại mặt mình mà thấy ngán...Nhân khi say tạm cầm bút viết bừa, thực là múa rìu qua mắt thợ, chỉ là gắng gượng đó thôi.

Tôi lại nghe nói, chồng bà là phò mã họ Thân, là anh quan Thái thú Tâm Độ, bạn tôi và các anh em rể là ông Phạm, ông Đặng, ông nào cũng có tập thơ. Thế thì gươm Mạc Đa đây rồi, còn gươm Can Tương [2] sao chưa thấy?

Ngày lập thu năm Bính Dần đời Tự Đức [3]. Ông già sáu mươi tuổi là Thuận Chi họ Nguyễn kính cẩn làm bài bạt này.

---

1. *Tây Thi:* người đẹp nổi tiếng thời xưa ở Trung Quốc.

2. *Can Tương, Mạc Đa:* đều là tên của những thanh gươm quý đời xưa. Ý tác giả muốn nói: thơ của bà Mai Am, ông đã được đọc. Ông cũng muốn được xem thơ của chồng bà, phò mã họ Thân, chắc cũng rất hay.

3. Tức năm 1866 dương lịch.

BÀI TỰA TRUYỆN HOA TIÊN

Cao Bá Quát

Sống ở đất này, có thể bỏ được tiếng Quốc ngữ không? Không bỏ được! Ôi! Người xưa đã đem tâm chí đúc chuốt thành lời hay ý đẹp, cốt để chắp lông nối cánh cho văn chương của ta, mà ta lại coi thường được sao?

Xưa nay nỗi khổ của người ta không gì bằng chữ tình, mà cái khó ở đời không gì bằng sự gặp gỡ. Đem cái đó mà giải thích ra, theo loại mà suy rộng ra, thì cái lý trong thiên hạ đã biết được quá nửa rồi. Ta đối với Truyện Hoa Tiên, riêng có một mối cảm là vì thế.

Hoa Tiên là một câu chuyện bắt đầu từ chỗ vợ chồng riêng tây ân ái, cho đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, nhã ý thân thiết giữa bạn bè, mối tình yêu thương giữa anh em; lớn thì triều đình, quân cơ, cho đến những lệ luật khen trung, khuyến tiết; nhỏ thì nhân tình thế thái cho đến những điều nhiệm nhặt về phong khí, cỏ cây; văn thì kỳ, nghĩa thì chính, nói lý thì rành mạch không bế tắc; nói thế thì lắt léo nhưng vẫn ở trong đạo thường; đến như tan hợp, buồn vui, vị trí cảnh ngộ, thực là éo le kỳ lạ; lời nói thì bi tráng, văn viết thì trầm hùng, những cái đó khác nào như bụi bặm, cám bã mà đã đem hun đúc thành gạch ngói, giúp đỡ cho tác giả, khiến cho sau đây Truyện Kim Vân Kiều đã có thể xuất hiện.

Gần đây những người khinh bạc, mượn Hoa Tiên làm đầu câu chuyện, những bậc cầm bút thường lại không xét kỹ, cho ngay đó là loại văn dâm đãng, khúc hát lẳng lơ, thực đáng buồn cười biết mấy!

Ta bị ruồng bỏ đã lâu, tình cờ thấy truyện này trong xó tủ nhà ông hàng xóm, nhặt đem về đọc. Trong lúc buồn, khác nào như bắt được vật báu lớn, liền mạo muội kiểm điểm lại, ý muốn sửa chữa những chỗ sai lầm, bớt những câu rườm rà, cho thực sự thành cuốn sách của một nhà cầm bút, nhưng bỗng có việc phải đi xa, đành chịu bỏ dở.

Than ôi! Lấy Quốc ngữ làm văn chương, thì ta chưa dám, nhưng lấy văn chương mà coi Quốc ngữ, thì ta có phần tán thành.

Nước ta từ sau Hàn Thuyên [1], các tác giả xuất hiện như rừng: Ôn Như Hầu [2] làm thơ cổ cận khuôn mẫu ngang với Thiếu Lăng [3]; Bằng Quận công [4] đặt điệu cung từ, ruổi rong không nhường Hán, Ngụy; đến như văn hay của truyện khúc đến nay ta được thấy Hoa Tiên và Kim Vân Kiều.

Như vậy, nếu chỉ coi Quốc ngữ, thì hai cuốn truyện này không có cũng được, nhưng nếu còn cần phải tiến lên, tìm cách làm cho rõ thế nào là văn chương của ta, thì các bạn cùng yêu văn với ta nghĩ sao đây?

Kim Vân Kiều là tiếng nói hiểu đời, Hoa Tiên là tiếng nói răn đời vậy [*]!

---

1. *Hàn Thuyên:* vốn họ Nguyễn, tức Nguyễn Thuyên, người đất Thanh Lâm (nay là Nam Sách, Hải Dương), đậu Thái học sinh (như Tiến sĩ) đời Trần Thái Tông (1225-1237), là một trong những nhà văn sáng tác văn thơ Nôm đầu tiên. Tương truyền, ông phụng mệnh vua làm bài "Văn tế cá sấu" (bằng chữ Nôm) để xua đuổi cá sấu ở sông Lô; Việc này giống như việc làm của Hàn Dũ đời Đường. Nhà vua khen thưởng hậu và cho ông đổi họ thành họ Hàn. Thơ Nôm của ông làm theo thể Đường luật được gọi là Hàn luật.

2. *Ôn Như Hầu:* Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798), hiệu Hi Tôn, tự Như Ý Thiều, tước Ôn Như Hầu, người làng Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh) tác giả tập *Cung oán ngâm khúc* và nhiều thơ văn khác.

3. *Thiếu Lăng*: Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường.

4. *Bằng Quận công:* Nguyễn Hữu Chỉnh (? - 1878), có tài làm văn thơ Nôm.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI BẠT TẬP THƠ CỦA THƯƠNG SƠN CÔNG

Cao Bá Quát

Tôi sắp đi Quốc Oai, vì ốm nên chưa khởi hành. Ông Thương Sơn[1] sai người đến hỏi rằng: "Ông sắp đi rồi, lẽ nào lại không có mấy lời để lại trong tập thơ vừa rồi của tôi?"

Tôi nghĩ: thơ thật là khó nói. Quốc công cũng đã biết rồi. Hiện nay cái học khoa cử in sâu vào người ta đã mấy trăm năm, tiếng vang của phong, nhã [2] hầu như đã tắt hẳn. Quốc triều ta trị giáo sáng sủa, các tác gia lại nối gót nhau mà xuất hiện. Nhưng vì cái thói ủy mị, yếu ớt còn rơi rớt lại, ít có người tự thoát ra được: người kém thì khổ về dựa dẫm dễ dãi; người có hào khí thì mắc vào bệnh ăn sống nuốt tươi. Còn những người sức học gọi là dồi dào, hý hửng tự đắc, thì chỉ muốn vơ vét trăm nhà, thâu tóm mọi bề, thành ra mô phỏng quá nhiều mà phong cốt [3] chưa cao, tô điểm có khéo, nhưng tinh thần còn thấp. Đúng như Khương Tây Minh [4] đã nói: "Rập theo những hơi ngân, câu rườm, cho đó là khí tượng để giả thác làm thơ Thịnh Đường, đó là thói quen của những người say đắm vào thi thoại của các nhà, ăn món ăn của cổ nhân mà không tiêu hóa được!".

Bàn về thơ, tuy phải chú trọng về quy cách, nhưng làm thơ thì phải gốc ở tính tình. Nếu việc nào cũng bắt chước cũ, câu nào cũng học theo người, đầu thôn tạm biệt đã hát câu "chén rượu Dương

---

1. *Thương Sơn*: Nguyễn Miên Thẩm (1819 - 1870), con thứ mười vua Minh Mệnh triều Nguyễn, tự là Trọng Uyên và Thận Minh, hiệu là Thương Sơn và Bạch Hòa Tứ, được phong tước Tùng thiện Quận vương.

2. *Phong nhã:* hai thể thơ cổ trong *Kinh Thi*; *phong*: chủ yếu là thơ ca dân gian, được tuyển chọn, chỉnh lý sắp xếp lại, gồm có 160 bài tạo thành bộ phận quan trọng nhất trong *Kinh Thi; nhã:* gồm *tiểu nhã* và *đại nhã*, chủ yếu là thơ ca cung đình, gồm 105 bài.

3. *Phong cốt*: ở đây có nghĩa như phong cách.

4. *Khương Tây Minh:* danh sĩ đời Thanh, giỏi văn thơ, họa, chữ viết rất đẹp, cuộc đời nhiều nỗi bất như ý.

Quan" [1], xóm gần qua chơi đã ngâm câu "tiếng gà điếm cỏ" [2]. Nắn nót những lời biến tái, lòe người là tuyệt điệu Gia Châu [3], chải chuốt các thể trong cung, tự phụ là văn nòi Thiếu Bá [4].

Có thể nghìn bài chứa đầy bể khổ, trăm bài đã cạn ruột héo khô, ham được khoe nhiều, không quan hệ gì đến tính linh cả. Ví như học viết, nếu cứ theo lề lối không biết biến hóa, thì tuy có hệt được cái mặt ngoài của lối chữ Lan Đình [5] cũng chẳng ai thèm kể vào đâu. Tô Đông Pha [6] bàn về cách viết, có nói: "Không học là hơn". Ai hiểu được ý ấy thì có thể cùng bàn chuyện làm thơ được.

Sớm tối tôi sẽ từ biệt, nên tập thơ đưa lại đây, tôi chưa thể đọc hết được, chỉ xin đem ý kiến quê mùa phụ vào để trình lên, mong được dạy bảo thêm cho mà thôi! Tôi theo Quốc công đi du ngoạn đã lâu. Thơ của Quốc công đâu phải đợi đến ngày nay mới nói đến? Và cũng đâu phải đợi đến Quát này mới có thể nói đến được?

Sáng ngày mai, ở phía cầu Đốc Sơ [7] trông về phía Nam, thấy phía Nam cửa khuyết có ánh sáng rừng rực bốc lên trên nửa tầng không, đến tận trời xanh, mây trắng, từ xa nhìn lại mà không chán, đó không phải núi Thương Sơn ư? Mua rượu uống rồi, cởi áo ở nơi trường đình, bồi hồi ngâm vịnh những bài thơ Hà thượng của Quốc công, lòng khách cảm thấy xa xăm man mác *.

---

1. Trong bài thơ tiễn bạn "Tống Nguyên Nhị sứ Tây An" (Tiễn Nguyên Nhị đi sứ Tây An) của Vương Duy, nhà thơ lớn đời Đường, có hai câu: "Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu. Tây xuất Dương Quan vô cố nhân" (Khuyên bạn hãy nên uống cạn chén rượu này, ra khỏi Dương Quan phía Tây là không còn cố nhân nữa). Bài thơ này rất nổi tiếng, ý tình thắm thiết, được người đời sau lấy làm khúc hát tiễn biệt, gọi là "Dương Quan tam điệp khúc".

2. Bài "Thương Sơn tảo hành" của Ôn Đình Quân đời Đường có hai câu: "Kê thanh mao điếm nguyệt, Nhân tích bản kiều sương" (Tiếng gà gáy dưới bóng trăng nơi điếm cỏ tranh, vết chân người trên lớp sương phủ mặt cầu ván gỗ).

3. *Gia Châu:* tên hiệu của Sầm Tham, nhà thơ đời Đường, thường làm thơ về cảnh tình biên ải.

4. *Thiếu Bá:* tên tự của Vương Xương Linh, nhà thơ đời Đường, nổi tiếng về những bài thơ miêu tả cảnh tình nơi biên ải và cuộc đời cô quạnh của cung nữ chốn thâm cung.

5. Chữ *Lan Đình*, chữ trong bài *Lan Đình thi tự* do Vương Hy Chi đời Tấn viết, rất đẹp, được lấy làm mẫu cho nghệ thuật viết chữ, gọi là thiếp Lan Đình.

6. *Tô Đông Pha:* danh sĩ đời Tống.

7. Cầu Đốc Sơ ở phía bắc Kinh thành Huế.

* Theo TTDS...Sđd. - Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI VIẾT CUỐI TẬP THƠ RỪNG CHUỐI

Cao Bá Quát

Âu Dương Tu [1] nói: "Thơ, cùng rồi sau mới hay". Ôi! Đúng như vậy chăng? Cùng đâu phải hết thảy đều hay. Đạt chưa thường là dở. Còn phải xem con người như thế nào! Nhưng nếu cứ dựa vào hai điều này mà bàn thì cùng mà hay thì dễ, đạt mà hay thì khó. Cùng thì tung hồn thơ ra bên ngoài đỉnh núi bên sông, để dẫn dắt nỗi thở than ấm ức của bầy tôi cô đơn và đứa con bị đầy đọa, bọn Lý Tường, Đông Dã [2] làm được điều này. Đạt thì nói lên sự thịnh trị của nước nhà, để ngược lên nối tiếp các sáng tác nơi Minh đường, Thanh miếu[3], ngoài các bậc hiền nhân quân tử, ôm mang đạo đức, ấp ủ văn chương thì không thể như thế được. Biết cái hay của cùng, mà không biết cái hay của đạt, ưa cái dễ mà bỏ cái khó, đó là một điều nhầm lẫn (...). Như tôi trộm nghe: Thơ không có phẩm chất nhất định, phẩm chất của người là phẩm chất của thơ. Phẩm chất của người cao thì phẩm chất của thơ cao. Con người khiêm tốn, có phẩm chất trung thực, không trái tim lưu đãng; sắc mặt ôn hòa, nói năng êm đềm, ở ăn giản dị, chỉ một niềm trong lặng vắng yên, đó không phải là ngôi nhà của đức độ đó sao? Vui mà sống mãi mãi với cảnh bần bách, chỉ riêng mình ông mà thôi. Cái bản chất của cây chuối, luôn luôn làm cho bẹ mới nõn mới. Có cái mới mà làm cho nó mới lên, đó là *nghĩa* vậy. Có chất ngọt mà làm cho nó lớn lên, đó là *tiết* vậy. Gửi gắm ở cây chuối, hàm nghĩa sâu rộng thay! Xem người thì có thể biết thơ.

---

1. *Âu Dương Tu:* danh sĩ đời Tống.

2. *Lý Tường:* người đời Đường, thơ văn hay, tính cương nghị, gặp nhiều nỗi bất bình trong cuộc đời - *Đông Dã*, người đời Đường, 50 tuổi mới đỗ tiến sĩ. Thơ của ông mang nhiều tâm sự u trầm.

3. *Minh đường :* nơi ban bố chính lệnh, giáo hóa, hội họp chư thần, tương truyền có từ thời Chu.

Thanh miếu: tên một bài thơ trong *Kinh Thi,* phần Chu tụng, nội dung ca tụng đức độ trong sáng của Chu Văn Vương - Thanh miếu cũng là nơi thờ phụng các tiên vương nói chung.

Cúc được họ Đào [1] để mắt tới, nên cúc đã trở thành ẩn sĩ trong hoa. Sen được họ Chu [2] để mắt tới, nên sen đã trở thành bậc quân tử của hoa. Chuối được họ Hủ để mắt tới, nên chuối đã trở thành rừng của thơ. Sự vật có sự gặp gỡ còn như vậy. Cho nên Cùng ư? Đạt ư? Vụng ư? Khéo ư? Ông tự định đoạt, vì có Thương Sơn [3] tao đàn nguyên súy ở đây, tôi đâu dám viết dài [*].

---

1. *Đào:* Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, tính ưa hoa cuc, có hai câu thơ có liên quan tới hoa cúc được truyền tụng: "Thái cúc đông ly hạ, du nhiên kiến Nam Sơn" (Hái cúc dưới dậu phía đông, ngắm núi Nam, lòng thanh thản).

2. *Chu:* Chu Đôn Di (Liêm Khê), người đời Tống, coi hoa sen là bậc quân tử trong loài hoa.

3. *Thương Sơn:* Nguyễn Miên Thẩm (1819 - 1870), con thứ 10 vua Minh Mệnh triều Nguyễn, tự là Trọng Uyên, Thận Minh, hiệu là Thương Sơn, Bạch Hào Tử, được phong tước Tùng thiện Quận vương.

* Theo TTDS... Sđd.- Có hiệu chính bổ sung.

BÀI VIẾT ĐẶT SAU TẬP THƠ YÊN ĐÀI ANH NGỮ *

Cao Bá Quát

Hành, Nhạc, Thái Hàng thiên hạ sơn
Hoàng Hà, Giang, Hán thiên hạ thủy
Thùy khiển tam xích thằng sàng gian
Điệp điệp, trùng trùng kiến lưu trĩ?
Thử trung vô số thánh, hiền, hào,
Dữ ngã lai vãng tẫn tri kỉ,
Bệnh trung hốt tọa, tọa hốt khỉ
Hạp ngô lưỡng mục, bế ngô nhĩ
Trừng thần địch lự, mặc dĩ du,
Nhược thân ngô lịch, túc ngô lí.
Khởi dư giả thùy? Bùi sứ quân!
Cước để giang sơn vạn dư lý.
Quy lai mãn phúc trữ đổ thư,
Đốt đốt nam nhi chân khoái sự!
Ta ngã bế hộ điêu trùng, xỉ khẩu giảo văn tự,
Hữu như xích hoạch lượng thiên địa.
Tự lòng phiếm hải lịch Ba- Sơn.
Thủy giác lục hợp hà mang mang!
Hướng tích văn chương đẳng nhi hý!
Thế gian thùy thị chân nam tỉ
Uổng cá bình sinh độc thư sử.

---

* Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam- Thư mục đề yếu* của NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, thì không thấy có tên tập thơ (hoặc bài thơ) *Yên Đài anh ngữ*, mà chỉ có *Yên Đài anh thoại* của Bùi Ngọc Quỹ.

Trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* cũng ghi là *Yên Đài anh thoại*.

Còn *Yên Đài anh ngữ*, cũng theo *Di sản Hán Nôm...* lại là tập thơ đi sứ của Nguyễn Đăng Tuyển.

Yên Đài sứ giả lão thế đồ,
Thượng học anh ngôn, dục hà xĩ?
Quân bất kiến:
Cao ngọc thất trung quyện du sĩ?
Tứ bích danh sơn lạn như ỷ.
Cầm, Hướng cao tung mịch bất phan,
Nhất danh cơ bạn trường như thử!
Ô hô! Nhất danh cơ bạn trường như thử!
Bạch phát, thanh bào, ngô lão hỷ!

Dịch nghĩa:

Hành, Nhạc và Thái Hàng [1] là những núi nổi tiếng trong thiên hạ.
Hoàng Hà và Giang, Hán [2] là những sông nổi tiếng trong thiên hạ.
Vì ai mà kẻ ở quanh cái võng ba thước này,
Lại được thấy cảnh sông núi trùng trùng điệp điệp?
Trong ấy có vô số các bậc thánh hiền, hào kiệt,
Cùng đi lại với ta và thành bạn tri kỉ cả,
Rồi bỗng, đang ốm, ngồi nhỏm dậy, đứng phắt lên,
Nhắm hai mắt lại, bịt hai tai lại
Tinh thần lắng xuống, ý nghĩa sạch lâng, lặng lẽ cho tâm hồn rong ruổi,
Tưởng như chính mình bước chân đến tận nơi ấy.
Người làm ta phấn khởi như thế là ai? Là ông sứ họ Bùi [3]!
Ông là người
Vết chân đã in khắp trên non sông muôn dặm.
Khi trở về trong bụng chứa đầy sách vở.
Chà chà! Làm trai như thế mới thực là khoái!

---

1. Tên những ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc.

2. *Hoàng Hà, Trường Giang, Hán Thủy:* tên những con sông lớn nổi tiếng của Trung Quốc.

3. *Ông sứ họ Bùi:* Bùi Ngọc Quỹ (1796- 1861), người huyện Tiên Lữ (Hải Dương), đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1830) dưới thời Minh Mệnh triều Nguyễn, từng đi sứ sang Trung Quốc dưới thời Tự Đức, để lại nhiều văn thơ, trong đó có *Yên Đài anh thoại*; *Yên hành khúc*, nhưng thi phẩm ghi lại hành trình, vịnh danh lam thắng cảnh... làm trong cuộc đi sứ của tác giả vào năm 1848.

Đáng phàn nàn cho ta chỉ đóng cửa mà gọt giũa câu văn,
Lải nhải nhai lại từng câu, từng chữ
Có khác chi cao sâu đo muốn đo cả đất trời?
Từ khi vượt bể qua đất Ba Sơn,
Mới cảm thấy vũ trụ là bao la.
Chuyện văn chương trước đây thực là trò trẻ con!
Trong thế gian này có ai thật là bậc tài trai,
Mà lại phí cả một đời đọc mấy pho sách cũ?
Ông sứ Yên Đài, người đã lão luyện trên đường đời,
Còn mong gì nữa mà phải học lời con trẻ?
Ông há chẳng thấy:
Có kẻ chơi đã chồn chân, về nằm khểnh trong nhà,
Bốn bể đầy những núi đẹp như gấm vóc.
Mà không dám noi theo vết chân cao thượng của họ Cầm,
họ Hương [1]
Một chút danh cứ ràng buộc mãi thế này!
Than ôi! Một chút danh cứ ràng buộc mãi thế này!
Bạc đầu với chiếc áo xanh. Ta già mất rồi [*]!

1. *Cầm, Hương*: Cầm Khánh và Hương Trường, hai bậc cao sĩ đời Hậu Hán, bất mãn với thời cuộc, kết giao với nhau, đi du ngoạn các nơi danh lam thắng cảnh.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

TỰA TẬP THƠ MAI AM [1]

Trương Đăng Quế

Xưa nay thơ của các bậc khuê các mà có thể truyền tụng được, tìm ngay trong những gia đình sĩ phu, hàng ngàn muôn người được một hai người đã là câu chuyện đẹp, huống chi là dòng dõi đế vương, được nuôi nấng nâng niu ở nơi cung cấm mà lại biết ưu tâm đến áng văn *đại nhã*[2], ra vào với cách điệu *phong tao* [3] lập ý đặt lời, những muốn tranh địa vị với người nhà Đường, thì chẳng là hiếm hoi lắm sao!

Bà chúa Mai Am, tên tự là Thúc Khanh, là em ruột của ông Hoàng mười Thương Sơn. Bà chúa chị là Nguyệt Đình, tên tự là Trọng Khanh, bà chúa em là Huệ Phố, tên tự là Quý Khanh, lúc nhỏ, vâng lệnh mẫu thân cùng học làm thơ ở ông Thương Sơn, ngoài việc sớm thăm tối viếng lại thăm lo tuyết án vân song [4] thấm nhuần khuôn giáo hóa. Tuy là anh em song nghiêm trang chẳng khác chi là thầy trò vậy.

Ông Thương Sơn với tôi là chỗ bạn thân, tôi lại là người hơn tuổi, mỗi khi xong việc về nhà, được lúc rỗi thường lui tới với ông, cùng nhau bàn bạc văn thơ, những quên sự cách biệt kẻ sang người lớn, vì thế được xem bài tập của các bà chúa; đôi khi ông lại còn nhờ tôi sửa chấm. Tôi vui lòng nhận lời, quên cả thế là quá lạm, cứ thẳng thắn phê bình, xem ra phong điệu và tài bộ phần nhiều do bẩm tính trời cho, tuy mới nhòm được một khoang chưa trông được cả con báo [5] mà đã thấy lòng linh thông, miệng mẫn tuệ, đoán được ngay là hạng

---

1. *Mai Am:* con gái vua Minh Mệnh tên tự là Thúc Khanh, em gái Thương Sơn công, tức Tùng Thiện Vương.

2. *Đại nhã*: Một bộ phận của *Kinh Thi*, thường được phổ nhạc, diễn tấu trong cung đình.

3. *Phong tao*: chỉ văn chương. (*Phong*: Một bộ phận của *Kinh Thi; Tao: Ly tao*, tác phẩm của nhà thơ Khuất Nguyên nước Sở).

4. *Vân song tuyết án:* Chỉ phòng học, nơi ngồi học.

5. Nguyên văn là *Sơ đồ nhất ban, vị khuy toàn báo:* ý nói mới thấy được một phần, chưa thấy được toàn thể, ví như người lấy ống mà nhòm con báo thì chỉ thấy được một cái khoang cái chấm trên bộ lông của nó thôi.

người bạn lứa với ả Tạ nàng Ban [1] chứ bọn người học bước đi [2] bắt chước nhăn [3] không thể sánh kịp.

Về sau, ông Thương Sơn kiến văn ngày càng rộng, học thức ngày một uyên thâm, nối gót phái học phục cổ của hai đời Hán [4] ba đời Đường [5], trên đàn văn riêng dựng ngọn cờ, hiệu lệnh một phen đổi mới, lập ra "Tùng văn xã", thực là cành tử kinh, hoa đường lệ, trên người tự hùng, quân đóng bên trường thành, cờ trống đối địch, mà tên của ba bà chúa [6] tự nhiên lẫy lừng ở miền giang hữu, tôi nghe tiếng cũng tự phụ rằng trước kia mình nhận xét không sai.

Kíp khi tôi ngoài bảy mươi tuổi, từ quan về nơi đồng ruộng, hai ông Thương Sơn và Vy Dã [7] cùng mọi vị khác đặt tiệc thủy đình để tiễn tôi, lúc ấy ông Chuyết Viên [8] cũng có đến dự, trong tiệc không có ai là hạng tạp khách.

Lúc ấy là đêm hôm trước ngày rằm tháng đầu mùa hạ, ánh trăng vằng vặc, sắc nước trong veo, bốn bề rèm rủ, tùng trúc bóng râm, cảm thấy Bồng đảo cảnh tiên, cách nhân gian không mấy. Một chốc thấy xe hương kéo tới, các bà chúa dưới ánh trăng tiến lại, đều tự nhận là học trò, khép nép trình thưa, rõ ràng tỏ ý tiếc rằng lâu mới được gặp.

Công chúa Mai Am lại thảo ngay bức thư nói lên lòng hâm mộ, và đưa ra tập thơ của bà, đòi tôi làm tựa.

---

1. *Ban, Tạ:* tức Ban Tiệp Dư đời Hán và Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, hai người phụ nữ giỏi văn thơ.

2. Nguyên văn là *Hàm đan học bộ:* ý nói người bỏ cái của mình vốn có để bắt chước cái của người, cái mới chưa học được mà cái cũ của mình đã quên mất, chẳng khác gì người nước Yên muốn học điệu đi của người đất Hàm Đan nước Triệu, điệu mới chưa thành mà điệu cũ đã quên mất.

3. Nguyên văn là *Hiệu tần:* Tây Thi, vợ Ngô Vương Phù Sai, người rất đẹp, mỗi khi nhăn mặt lại càng thấy đẹp thêm. Hàng xóm bên đông có người con gái rất xấu, thấy Tây Thi nhăn mặt càng đẹp, cũng bắt chước nhăn mặt, thành ra đã xấu lại càng xấu thêm. Người ta lấy chuyện này để cười những kẻ bắt chước một cách vụng về.

4. *Lưỡng Hán:* hai nhà Hán, tức Tây Hán và Đông Hán, hai thời đại thịnh văn chương

5. *Tam Đường:* Đường là một triều đại rất thịnh về thơ, người ta phân biệt phong cách thơ Đường thành ba thời kỳ: Sơ Đường, Trung Đường và Vãn Đường.

6. Nguyên văn là *Tam Khanh:* tức là Mai Am Thúc Khanh; Nguyệt Đình Trọng Khanh và Huệ Phố Quý Khanh.

7. *Vy Dã:* tức Miên Trinh, tước phong Tuy Lý Vương, cũng là con vua Minh Mệnh, em Tùng Thiện Vương.

8. *Chuyết Viên:* cũng là một hoàng tử, anh Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương).

Tôi nghĩ ngoài bốn chục năm trên đường làm quan, sự gặp gỡ lạ lùng rõ ràng là không ai hơn được. Nay lúc về nơi đồng xanh [1] nghỉ ngơi, đất Trường An mỗi ngày một xa, nay có tập thơ hay này, giúp mình thưởng thức, phá tan cảnh quạnh hiu, bèn nhận mà không từ chối, nhưng có điều lo lắng, bút nghiên bỏ đã lâu ngày, chưa dễ đã miêu tả được cái thần tình " bóng thưa hương thoảng" [2].

Xét từ xưa, nước ta mở mang bờ cõi hàng trăm nghìn năm nay, trong khoảng ấy nhà thơ trong làng khuê tú, trước kia chỉ có Phạm Lan Anh và gần đây có Hồ Xuân Hương [3] là hai người mà thôi, ngoài ra không còn có ai nữa. Nay ông Thương Sơn là bậc thầy trong cả nước mà công chúa Mai Am lại tranh hơn kém với Liễu Nhứ và Hương Mính, công chúa Nguyệt Đình và công chúa Huệ Phố lại liền cương sánh nhạc xênh sang nơi rừng phú vườn thơ, cho nên khí thiêng của sông núi, không kể bạn quần thoa, đã chung đúc cả vào một vua chúa, khiến người ta không thể không ngâm lên một câu mà khen ngợi đến ba lần. Tôi bèn đem tập thơ xem lại một lượt, thấy rằng mọi việc như sắp đặt tự nhiên, ý tứ phát ra như suối vọt, so với Lan Anh và Xuân Hương còn cao hơn một bậc.

Liền cầm bút đề bài tựa này, để ghi lại sự gặp gỡ ít có dưới triều vua thánh, thực là một việc hay từ nghìn xưa có một không hai của làng son phấn vậy.

Tháng Trọng thu, năm Quý Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ mười sáu[4].

Tân họa đường, Quảng Khê tẩu [5] kính cẩn viết bài này.

---

1. Nguyên văn là *Lục dã:* nơi ở của những người nhàn tản Bùi Độ đời Đường có "Lục dã đường"; đây chỉ nơi nhà quê.

2. Nguyên văn là *Sơ ảnh, ám hương:* thơ của Lâm Bô đời Đường vinh hoa mai có câu: "Sơ ảnh hoành dà thủy thâm thiển, ám hương phù động nguyệt hoàng hôn" : Bóng ngả ngang ra, ánh xuống làn nước như nông sâu. Hương thầm thoảng đưa trong ánh trăng lúc chập tối... tác giả mượn để nói về bà công chúa Mai Am.

3. *Phạm Lan Anh và Hồ Xuân Hương*: hai nữ thi sĩ nước ta.

4. Tức năm 1863 dương lịch. Tháng Trọng thu: Tháng Tám âm lịch.

5. Tức Trương Đăng Quế.

ĐỌC BÀI VĂN ÔNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU ĐIẾU NGHĨA DÂN CHẾT VÌ NƯỚC

Nguyễn Miên Thẩm

Lại mở đọc bài văn điếu về chiến trường.
Tựa hồ như tin ở biên cương dồn dập đưa về
Quốc ngữ ông cũng hay như ông Tả Khâu Minh mắt mù làm sử
Lời văn của ông cũng giống bài ca "Quỷ hùng" của ông Khuất
Nguyên điếu những người tử trận.
Nhân dân cầm sào làm cờ, chặt gỗ làm gươm, ngàn xưa vẫn
anh dũng,
Mà đã thành con vượn kêu, con hạc oán mấy lâu nay!
Một người thư sinh mà đến đỗi dùng bút đánh giặc
Báo ơn vua chỉ ngần ấy, cũng khá thương lắm thay.

TỰA TẬP TIỂU NHẠC PHỦ VỊNH SỬ GHI LẠI NHỮNG BÀI THƠ ĐỀ Ở BÌNH PHONG CỦA NHÀ VUA

Miên Thẩm

Xét thấy cái tên Nhạc phủ có từ đời Huệ đế [1] nhà Hán; thể thơ vịnh sử, bắt đầu từ Mạnh Kiên [2]. Khúc Cổ xúy, khúc Hoành xúy [3] vì công dụng khác nhau mà tên cũng khác nhau; bài ca dài, bài ca ngắn, càng gần đời sau càng thay đổi luôn. Cho nên Tam Lương [4] Nhị Sớ [5] được tuyển ở đời Ngụy đời Tấn, tuy bài có khác nhưng công dụng thì giống nhau, Ngũ Huyền, Bát Tuấn làm ra, họ Nguyên, họ Bạch tuy dùng lời mới nhưng ý vẫn theo cổ [6].

Người làm nhạc phải hiểu kỹ cái lẽ "thơ là lòng của nhạc, tiếng là thể của nhạc", muốn điều khiển nhạc khí tất phải sửa sang lời văn. Người vịnh sử nên có tâm hồn rộng mở, để biết người, biết đời, muốn lời nói được vững vàng, phải biết rõ công đức. Xưa nay, hai cái ấy tuy vẫn đi đôi với nhau, mấy người đã có tài gồm đủ cả! Vì rằng, tiếng vàng, tiếng đá, tiếng tơ, tiếng trúc [7] rất khó đem áp dụng vào lối văn nghị luận [8]. Cái phận vinh như mặc áo xiêm, nhục

---

1. *Hán Huệ:* Hiến Huệ đế nhà Hán. Theo *Sử ký*, năm thứ hai đời Hiến Huệ đế, sai quan nhạc phủ là Hạ Hầu Khoan sắm đủ các nhạc cụ, gọi tên là "An lạc nhạc".

2. *Mạnh Kiên:* tức Ban Cố, người đời Đông Hán, nối chí cha làm xong bộ *Hán thư*.

3. Đến đời nhà Hán mới chia ra thơ và nhạc, lập ra nhạc phủ. Nhạc dùng trong triều đình và dân gian, gọi là "cổ xúy khúc", nhạc dùng trong quân đội, gọi là "hoành xúy khúc".

4. *Tam Lương:* ba người hiền, đây nói bài thơ *Tam Lương* của Tào Thực đời Ngụy.

5. *Nhị Sớ:* Tức Sớ Quảng và Sớ Thụ, hai chú cháu, người đời Đông Hán, cùng cáo quan về một ngày, người thời ấy xem là bậc hiền giả. Đây nói bài thơ vịnh *Nhị Sớ* của Trương Hiệp đời Tấn.

6. *Ngũ huyền, Bát tuấn:* Bạch Cư Dị, thi hào đời Đường có làm những bài nhạc phủ: " Ngũ huyền đàn" và "Bát tuấn đồ". *Nguyên Bạch:* Chỉ Nguyên Chẩn cũng là nhà thơ đời Đường, và Bạch Cư Dị.

7. Nguyên văn là: kim, thạch, ty, trúc, chỉ chuông, khánh, đàn, sáo.

8. Nguyên văn là Hoa Cổn thị triều: được một chữ khen, vẻ vang hơn được mặc áo long cổn phải một lời chê, nhục hơn là bị đánh ở giữa triều hay giữa chợ *(Lời tựa Xuân Thu- Cốc Lương truyện).*

như bị đánh ở triều, ở chợ không liên quan gì đến cái học về thanh âm cả. Huống chi, thu vào năm điều tuyệt diệu, có mấy điều khó như sau: Ví như bức họa của Tiêu Bôn [1] chỉ rộng bằng một thước mà thu cả phong cảnh muôn dặm; tấm thêu của nàng My Nương, trên một mảnh lụa mà thêu đủ chữ của bảy quyển sách [2]. Chín lời nói của Du Cát [3], lời ít mà ý xa; ba tiếng trả lời của Nguyễn Chiêm [4], nói đơn giản mà lý lẽ đầy đủ. Muốn được thế, tất phải bao quát được sự tình, mà lời nói phải có ý tứ kín đáo uyển chuyển. Vì thế mà người có tiếng nhất đời Nguyên, trước Thiết Nhạc [5] chưa có ai, người theo kịp bọn người cuối đời Minh, gần đây chỉ có xử sĩ "Người báo" [6]. Trương Tư Liêm, tuy có học nhưng chưa thành, Vương Di Nhượng thì bắt chước nhưng chưa biến được.

Đến như người ở Trường Sa, theo nhịp hoặc có những bài thực dài đấy, nhưng không có gì là khó. Khách nơi Tây đường nối điệu, cũng chỉ là cầm sắt chuyên một lối mà chưa đủ.

Huống chi "Ngự bình" là nơi vua ngự, mà bức họa tiên thì có những bức hóa thiêng [7], tức là ông Ngụy công chứa sách tất chép thơ Mận phong [8], ông Quảng Bình hết lòng khuyên răn, chỉ vẽ thiên Vô

---

1. *Tiêu Bôn:* giỏi vẽ, từng vẽ sơn thủy lên cái quạt, coi phong cảnh rộng lớn như xa muôn dặm.

2. Nàng Lô My Nương xưa rất tài hoa, từng thêu bảy quyển kinh Pháp Hoa trên một thước lụa.

3. *Du Cát:* tức Trịnh tử Thái Thúc, khi Thái Thúc mất, Triệu Giản Tử đến viếng, khóc lóc thương tiếc và nói rằng: "Thái Thúc từng dạy cho tôi chín điều là: 1 - Vô thủy loạn; 2 - Vỗ hỗ phú; 3 - Vô thị xưng; 4 - Vô vi đồng; 5 - Vô ngạo lễ; 6 - Vô kiêu năng; 7 - Vô phụ nô; 8 - Vô mưu phi đức; 9 - Vô phạm phi nghĩa: chớ gây loạn; chớ gây giầu; chớ cậy được người yêu; chớ làm khác mọi người; chớ ngạo mạn vô lễ; chớ cậy tài; chớ giận lại; chớ mưu điều thất đức; chớ phạm điều phi nghĩa.

4. *Nguyễn Chiêm:* đời Tấn gặp Vương Nhung. Nhung hỏi: "Thánh nhân trọng danh giáo, Lão và Trang thì rõ lẽ *tự nhiên*, ý khác nhau hay giống nhau?" Chiêm đáp: "Sẽ không giống". Nhung rất phục.

5. *Thiết Nhạc:* người đời Nguyên, giỏi Nhạc phủ.

6. *Báo Nhân:* Dương Liêm Phu xưa tự phụ giỏi về ngũ ngôn tiểu nhạc phủ, thường nói rằng: chỉ có ta và bạn ta là Tôn Báo Nhân làm được mà thôi.

7. Khải Chi đời Tấn từng gửi Hoàn Huyền một hòm tranh. Huyền mở hòm lấy tranh, lại đóng lại như trước, gửi trả, nói dối là chưa mở. Khải Chi thấy mất tranh, chỉ nói rằng: vẽ thần tình quá hóa thiêng, biến hóa bay đi như tiên thánh vậy. Không hề giận.

8. Triệu Mạnh Phổ, tước phong Ngụy công, có họa bức "Mận phong đồ". Tống Liêm đề thơ.

Dật [1]. Tên nêu cao bằng chữ "thiên thủy" [2], đó là lời cách ngôn của sử sĩ họ Vương. Đức trọng tiếng "Mão Kim" [3], đó là lời can răn của quan tư không họ Tống [4]. Thế mới hợp với thể đối trước vua và thực đúng là lòng báo nước. Lại như, đã vẽ xong ông Bao, ông Ngạc [5], cũng không bỏ người tráng phu; khắc chữ vào cái tên, cái giáo [6], ý muốn làm rõ đức tốt của mình, đó cũng là không quên việc võ bị. Hằng nhớ rằng gây dựng nên cơ nghiệp không phải là dễ, cho nên ghi lời vào đồ dùng [7] cốt là để tự răn mình... Phàm những việc có thể lấy con rùa để bói, làm tấm gương để soi, thì không kể là cổ hay kim, tuy xem thấy được ở nhiều phương diện, song rốt cuộc đều phải qui về con đường chính.

Thế thì, những bài văn thơ của Hậu Tề, chỉ bài nào lời nhẹ nhàng tốt đẹp mới in ra; mười câu đối thơ của Dương Kim Hoa [8] được ghi lại chỉ là vì tinh vi khéo chuốt, chứ không quan hệ gì đến việc so lường sự vật, mà cũng vô ích cho thân mình, lòng mình. Như vậy chả là trái với ý nghĩa của câu nói: "Xem sự vật trước hết phải biết đúng tên của sự vật", và cái nghĩa "tiếp nhận lời can ngăn và giúp đỡ trong khi sai sót" của người xưa sao?

Kim Hoa: Chỉ Dương Huy Chi, Huy Chi giỏi thơ, được vua chọn 10 câu thơ đối để viết vào bình phong, Lương Chi Hàn có thơ rằng: Thùy Tự Kim Hoa Dương Học sĩ; thập liên thi tại ngự bình phong (Ai được như quan Học sĩ họ Dương; mười câu thơ đối được ghi trên bình phong của nhà vua).

Tôi nay, kính vâng mệnh cả, lạm dự vào hạng tiểu thần, rất lấy làm hổ thẹn và sợ hãi, nhưng từ chối không được.

---

1. *Quảng Bình:* Tống Cảnh đời Đường, từng vẽ minh họa cho thiên Vô Dật *(Kinh Thư)*

2. Người nước Việt gọi họ Triệu là "thiên thủy", ý nói là họ nhà vua.

3. *Mão Kim:* tức Mão Kim Đao, ba chữ ấy chắp lại thành chữ Lưu, cũng có ý nói: họ nhà vua.

4. *Tống tư không:* chỉ Tống Hoành, làm quan tư không, vào chầu vua, thấy ở trước ngự họa bầy chiếc bình phong vẽ hình tố nữ, vua thường ngắm luôn. Hoành thong dong đọc câu: "Vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả" (Chưa thấy có ai chuộng đức bằng chuộng sắc đẹp". Vua bèn sai bỏ bức bình phong đó đi.

5. *Bao Ngạc:* tức Bao công và Ngạc công, hai vị công thần được vẽ hình trên Lăng Yên các đời Đường.

6. Khắc chữ vào mũi tên, cái giáo, để thận trọng trong việc sử dụng.

7. Đề chữ vào đồ dùng, cũng là ý để ghi nhớ những điều tự răn mình.

8. Hậu chủ tuy say đắm với lũ tiểu nhân, song vẫn ưa ngâm vịnh, có cái bình phong đẹp, sau người chọn những câu thơ hay của các danh nhân đề vào đấy (Bắc Tề thư).

Nay xét từ trận đánh ở Trác Lộc [1] của Hoàng đế cho đến chiến công ở Thái Thạch đời Khai Bình [2], trên dưới đến vài ngàn năm, trước sau có tám mươi việc , lần mở từng tờ từng tập, chia tách điệu cung điệu thương [3], những thẹn với người đi bẩy bước xong bài thơ [4], nên để mãi đến ba triều mới thưa lại.

Trộm nghĩ, ý thánh quân có ngụ điều gì, lòng trời cũng soi xét mà hiểu thấu, biết tôi văn từ kém cỏi nên chỉ chia cho tôi quyển sách về việc binh.

Xin kính cẩn đem hết sức hiểu biết của tôi viết ra thực minh bạch mà dâng tấu. Tự biết sân nhà Ngu [5] tấu nhạc há để xem lẫn tiếng hũ tiếng cong, may ra cuộc trình thơ điện nhà Đường, được trông đợi chiếc cân lớn cân nhắc.

---

1. *Trác Lộc:* tên núi, nơi Hoàng đế thời thượng cổ đánh tan giặc Xuy Vưu.

2. *Thái Thạch:* tên một bến sông, nơi Thường Ngộ Xuân nhà Minh đánh thắng quân Nguyên.

3. *Cung thương:* hai âm trong năm âm cung, thương, giác, chủy, vũ của nhạc cổ.

4. Tào Thực đời Tam Quốc đi bảy bước làm xong bài thơ "Chử đậu nhiên đậu kỳ" (Đốt thân cây đậu để nấu đậu).

5. Nguyên văn là *Ngu đình:* chỉ triều đình vua Thuấn ở thời thượng cổ bên Trung Quốc.

TỰA TẬP THƠ "CỐNG THẢO VIÊN" [1]

Miên Thẩm

Từng nghe: Trước tai nạn của Mạt Lăng [2], chàng Lưu Pháp Vũ tâm can rầu rĩ. Báo bức thư của Khổng Thản, Xấu Nguyên Quy [3] tự nhiên nước mắt tuôn trào. Nói về nghĩa, chỉ có đôi bạn ưa cảnh ráng mây [4], nói về tình thì không phải như anh em ở nơi nguyên thấp [5], thế mà tin dữ còn như sét đánh vỡ núi, lệ buồn còn như sông đổ ra khơi [6]. Huống chi, đây lại là dây dứt trụ long, Vương Tử Kính chết thì đàn cũng vứt bỏ [7]; ngọc bích tan, đỉnh núi đổ, Tiêu Nam Khang phên dậu chẳng bền. Viên Đàm tự chặt tay mình [8], lan thơm héo úa, cỏ dại tốt tươi: Phan Nhạc [9] xót tình ruột thịt, cỏ chi cháy sém, hoa huệ xót thương [10]. Thế thì hoa tử

---

1. *Cống thảo viên:* tên tập thơ của Nguyễn Miên Cư (1830 - 1854) hiệu là Trọng Chữ, con thứ bốn mươi bảy của Minh Mệnh, được phong tước Quảng trạch quận công, học giỏi mà mất sớm.

2. *Mạt Lăng:* tức Lưu Mạt Lăng.

3. *Khổng Thản:* người đời Tấn, với Xấu Nguyên Quy tức Xấu Lượng là đôi bạn thân. Thản mất, Lượng tiếp được thư báo rất là thương xót.

4. *Tạ Đàm:* là người phóng khoáng, ít giao thiệp, chỉ chơi với Phạm Thái ở Thuận Dương, tự gọi là "Vân hà chi giao" (chỗ bạn bè ưa cảnh ráng mây).

5. Thơ Đường lệ trong *Kinh Thi* có câu: *"Tử táng chi uy, huynh đệ khổng hoài; nguyên thấp biểu lý, huynh đệ cầu hỹ;* (Chết đi là việc trọn, anh em rất thương nhớ...Nơi cánh đồng bỏ thây, anh em tìm nhau). Ý câu này nói chuyện: em mất, anh còn.

6. *Tấn thư:* Cố Khải được Hoàn Ôn biết tài cất nhắc làm Tư mã tham quân. Được tin Hoàn Ôn mất, Khải đến lạy trước mồ, làm bài phú viếng có những câu: *"Sơn băng minh hải kiệt, ngư điểu tương hà y"* và *" Thanh như chấn lôi phá sơn, lệ như khuynh hà chú hải"* (Núi lở bể cạn, chim cá nương tựa vào đâu... Tiếng như sấm phá núi, nước mắt trào tuôn như sông đổ ra bể).

7. Vương Tử Du, bạn thân với Vương Tử Kính. Tử Kính chết, Tử Du tới viếng, lấy cây đàn của Tử Kính ra gẩy, gẩy không thành điệu, bèn quẳng đàn xuống đất mà khóc rằng: "Hỡi ơi! Tử Kính mất thì đàn cũng mất".

8. Viên Đàm và Viên Thượng là hai anh em. Đàm muốn đánh Thượng, hỏi mưu ở Tu. Tu nói: anh em như chân với tay, anh em hại nhau chẳng khác gì mình chặt tay mình.

9. Phan Nhạc có bài văn khóc em tình cảm thắm thiết.

10. Ý nói tình anh em người này gặp sự không may thì người kia thương xót.

kinh đã tàn [1], ai nỡ nhấm cái đài còn lại; ống trì nửa chừng nứt vỡ[2], lòng nào còn dạo lại tiếng xưa.

Tuy nhiên, bàn tâm sự hôm qua, từng đã có những lời tri kỷ; giữa đêm nay thay chiếu [3], tạm gửi gắm sự nghiệp nghìn thu, sao có thể học đấng thái thượng quên tình [4], bậc Chân nhân không mộng[5], tên là Trọng Trữ, là người con yêu của triều trước và là bậc danh công nơi nhà bên Tây [6]. Cối Kê Vương như ráng sớm huy hoàng, Lang Gia Vương như làn chớp sáng loáng. Tiếng truyền ấm áp, thần khí ôn hòa. Tuổi trẻ đi học đã miệt mài trong ba sử chín kinh, hai mươi tuổi làm văn, lại rèn luyện ngoài bách gia chư tử. Tham bác cả đạo Thích đạo Lão, nghiên cứu cả thuật họ Hiên họ Kỳ [7].

Vái Hoàng Sa sứ giả [8] mà bàn việc luyện thuốc tiên; hướng về Bạch Học tiên sinh [9] mà tham khảo đạo chính. Đã bồi bổ cho mệnh, lại bồi bổ cho tính thuốc thánh đều thu; chẳng làm được quan tướng thì phải làm thầy lang, niềm nhân vẫn giữ. Lại thêm, lễ nghĩa là màn vây, nhún nhường là chiếu giải. Để lòng mình vào

---

1. Đất Kinh Triệu có ba anh em nhà họ Điền, sau khi cha mẹ chết, định chia của để đi ở riêng. Trước sân có cây tử kinh đang ra hoa bàn nhau định hạ xuống , xẻ ra lấy gỗ chia nhau. Qua một đêm, cây tử kinh tự nhiên héo rũ, thấy thế, bèn thôi không chia gia tài nữa, cây lại tươi tốt như trước.

2. *Kinh Thi* có câu: " Bá thị suy huân, trọng thi suy trí" (Anh thổi cái tiêu, em thổi cái sáo), đây là ý nói anh em nửa chừng có người qua đời.

3. Tăng Tử bệnh nặng, nằm trên chiếc chiếu của người ta tặng; có người học trò nói: Chiếc chiếu này, theo lễ, thầy không nên nằm. Tăng Tử cho là phải, sai người nhà thay chiếu, vừa thay xong thì qua đời.

4. Vương Diễn đời Tấn nói: Người đời chỉ có đấng thái thượng (bậc thánh) là quên được tình; hạng hạ ngu thì chẳng biết gì là tình, hạng người chung tình nhất là chúng ta đây.

5. Chu Mục Vương nói: Bậc chân nhân xưa, lúc thức thì quên mình, lúc ngủ thì không mộng mị.

6. Vương Tử Lương làm một ngôi nhà ở phía Tây để chứa đồ cổ.

7. Hai ông tổ nghề thuốc của Trung Hoa cổ đại.

8. *Hoàng Sa sứ giả:* chỉ đạo sĩ giỏi pháp thuật.

9. *Bạch Học tiên sinh:* (Tống thư đi man truyện). Nước Thiên Trúc có người tên là Tuệ Lâm từ bé đã đi tu ở chùa Dã Thành, là người học rộng, có văn chương, từng có bài luận thuyết, trong có câu: *Hữu Bạch Học tiên sinh, dĩ vi Trung Quốc thánh nhân, kinh luân bách thể, kỳ đức hoằng kỹ"* (Bạch Học, đã là thánh nhân của Trung Quốc để phép tắc cho trăm đời, đức của thầy thực là rộng lớn).

giữa khoảng suối Liêm Tuyền và suối Nhượng Thủy [1], sửa đức mình bằng sách Hiếu truyện [2] và sách Trung Kinh [3]. Việc dù khó đấy, nhưng tất có thể thông suốt được, dấu vết dù bí ẩn đến đâu, vẫn dò xét ra được. Bình Nguyên Quân chuộng khách [4] người đi dẹp ngọc đến ba nghìn; Hà Gian Vương mua sách [5] túi lụa thường đựng bốn bộ. Bởi thế, tuy ở chỗ dầu mỡ mà chẳng dây nhờn, nén hương thơm tự đốt mình cho hao hút. Tuy bữa cơm chỉ có rau dền cá tép, mà trước cửa xe ngựa vẫn đông, tuy ốm chỉ có lá ngải cuống dưa, mà trên gối tiếng ngâm nga không dứt. Cho nên, càng lớn lên thì thơ càng nổi tiếng. Vườn mà người gọi tên là Cống Thảo [6] là bắt chước văn ở sách Chu Lễ; bút mà nằm mơ thấy nở hoa [7] là tự phụ làm nên tập Hán phiên. Ba chậu ươm xong, từng sợi tơ xanh đỏ tím vàng; một quyển đóng trọn, mỗi một chữ là chồi non mầm huệ. Thế mà Trần Tư [8] chẳng dụng, thường hoảng hốt mà đau buồn; Hoài Nam thương mình, hoặc bám vịn mà người đi ẩn. Ghét thói gian tà trái với thói tục, thường hiện ra lời ca dao: cưỡi hạc thổi tiêu, từng nên lời thơ sấm (thơ của Trọng Trữ có câu: "Buồn đến cực độ thì chợt sinh lòng nhớ đất Y Lạc - Thổi sáo cưỡi hạc từ giã người đương thời"). Ý chừng dụng tâm khổ quá, vốn là việc tinh thần không chịu nổi, chỉ lo lắng đã hạ người, khiến cho tuổi thọ không được hưởng dài, nghĩ lại lúc em mới nhiễm bệnh, anh đến thăm luôn; tuy không chia sẻ được đau đớn, song thuốc thang thường vẫn

---

1. *Liêm Tuyền, Nhượng Thủy:* Tống Minh Đế nói chuyện về suối Tham Tuyền với Phạm Bách Niên, hỏi Bách Niên rằng: "Làng anh có suối này không". Bách Niên không trả lời thẳng mà chỉ nói: ở miền tôi có Văn Xuyên, Vũ Hương, Liêm Tuyền và Nhượng Thủy. Vua lại hỏi: "Nhà ngươi ở chỗ nào?" Đáp: "Ở khoảng giữa suối Liêm Tuyền và suối Nhượng Thuỷ (Nam Sử)".

2. *Hiếu truyện*: tên sách do Đào Tiềm đời Tấn soạn.

3. *Trung Kinh:* sách do Mã Dung soạn.

4. *Bình Nguyên:* Nức Bình Nguyên Quân, tên là Thắng, công tử nước Triệu, tính rất hiếu khách.

5. Hà Gian Hiến Vương rất quý sách, tìm ở dân gian được sách hay, bèn sao chép cẩn thận, giữ lấy bản chính, trả người có sách bản sao và trả tiền rất hậu, vì thế ai có sách quý cũng đem đến cho chép (Hán Thư).

6. *Cống Thảo:* tên tập thơ, lấy chữ ở sách Chu Lễ: "Quan coi dân sự, nông sự thì do sự cày cấy mà phải cống chín thứ thóc; quan coi việc vườn tược, thì do trồng trọt mà phải cống cỏ cây (cống thảo)".

7. *Bút mộng sinh hoa:* Lý Thái Bạch lúc trẻ nằm mơ thấy ngọn bút của mình nở hoa, từ đấy văn chương rất tấn tới.

8. *Trần Tư:* tức Trần Tư Vương, tên là Tào Thực, con Tào Tháo đời Tam Quốc. *Hoài Nam:* Hoài Nam Vương Lưu An, tôn thất nhà Hán.

siêng năng. Một ngày gối lên đùi Châu Nghi [1], ném tập văn của Chung Hội [2], tự làm như nàng Tức Vĩ chẳng nói gì [3], hé cho biết lời bí ẩn trong thư của Tang Tôn. Đôi lòng đã hợp nhau, muôn hàng lệ chảy ngổn ngang, người nịch nhấn, tất cười, phải làm gì ta cũng không biết; hòm văn vẫn còn để đó em cũng cố gắng đợi chờ. Còn dường liệu cách giải khuyên, hãy nên thêm bát, mà đã hết đường dùng dằng, lệnh triệu tới kỳ. Thương thay!

Nay anh cùng với các em là bọn Trọng Ngộ đã tính việc khắc bản, từng quyển đã xong dần, cũng đã tâu dâng, đã được ân cần trao tấm thiếp, rằng trước đã chấm văn vào Vương Kiệm, bây giờ cũng nên để tựa cho Triệu Công. Có thể chăng! Đầy nhà tiếng đàn tiếng sáo [4] mà một mình Trọng Tường ngoảnh mặt vào góc tường [5], mọi người đều giắt cành thù du, mà chỉ có Vương Duy lúc ấy vắng mặt [6]. Từ đấy đất Đông Điền bầy yến, rất nhớ người Vũ Lăng, người Tây Lạc cáo từ, xót riêng ông Bạch Mã [7].

Hỡi ơi Chàng Tiểu Tạ [8] mất rồi, chưa kịp ruổi dong cương ngựa, người Thương Thu kém thọ, giữa lúc chưa đầy ba mươi. Đã rộng về

1. *Châu Nghi*: tự là Bá Nhân, người nước Tấn, ít tuổi mà danh vọng đã cao, khi Vương Đôn làm loạn, Vương Đạo đến xin chịu tội, Nghi dâng lời cứu Đạo, rất là thống thiết mà Đạo không biết. Sau Đạo mang chiếu vua đến đất Thạch Đầu, gặp Vương Đôn. Đôn hỏi Châu Nghi thế nào?, Đạo không nói, Nghi bèn bị giết. Sau Đạo thấy tờ biểu của Nghi cứu Đạo, Đạo khóc mà nói rằng: Tuy ta không giết Bá Nhân, song Bá Nhân quả thực vì ta mà chết.

2. *Chung Hội* làm xong bốn bài luận, muốn cho bạn xem, giắt vào trang bộc, gần đến nơi, thấy cồng kềnh không tiện, bèn ném qua cửa rồi đi thẳng.

3. *Tức Vĩ:* vợ Tức Hầu đời Xuân Thu. Sở Văn Vương diệt nước Tức, bắt vợ Tức Hầu đem về làm vợ, sinh hai con mà nàng không nói câu gì. Vua Sở hỏi. Nàng thưa: "Thiếp là một người đàn bà, phải thờ hai chồng, đã không thể chết được, lại còn nói gì nữa?"

4. Trương Vi tiễn bạn có câu thơ: "Mãn đường ty trúc vị quân sầu" (Tiếng đàn sáo đầy nhà vì anh mà ảo não).

5. Lưu Hương nói: Nay đầy nhà ăn uống, tiếng có một người ngoảnh mặt vào góc tường (hướng ngung) mà khóc thì mọi người cũng mất vui.

6. Tục xưa ngày chín tháng chín (tết Trùng Cửu) người ta lên chơi núi, hái cành thù du giắt vào người để tránh việc chẳng lành. Vương Duy đời Đường ngày *trùng cửu* nhớ nhà có câu thơ: *"Dao tứ huynh đệ đăng lâm xứ, biến sáp thù du thiểu nhất nhân":* Xa xôi nhớ đến chỗ anh em lên núi, ai cũng giắt cành thù du nhưng vẫn thiếu một người.

7. *Tây Lạc:* tên đất. Thơ của Tào Tử Kiến tặng Vương Bưu ở Bạch Mã có câu: *"Thái Cốc hà liêu khuyếch; Sơn thụ uất thương thương "* (Đất Thái Cốc sao mà xa xôi thế, trông chỉ thấy xanh um những núi cùng cây).

Lời chú: Thái Cốc ở phía Tây Lạc Dương.

8. *Tiểu Tạ:* chỉ Tạ Huệ Liên. Tạ Huệ Liên là người tứ thơ mau lẹ mà dồi dào. Tiếc vì mất sớm nên chưa tỏ được tài, cứ xem như bài "Thu hoài đảo y" thì dù Tạ Linh Vận (chú Huệ Liên) cũng không thể hơn được.

văn mà chẳng sống lâu, xót ra đến thế, Giá chỉ được bậc trung thọ như Kiển Thúc, sẽ thấy đi trước nước Sở; nếu không, cũng được đi theo sau Quản Lạc [1] mà chẳng kém gì nước Tấn.

Biết làm sao được, vì sương bao giờ cũng dội vào cây ngô cây thu trước; gió bao giờ cũng dập vào cây bồ cây liễu trước. Bao việc công tư trông cậy, ngậm ngùi than tiếc không cùng. Không phải mình ta mất em, mà triều đình cũng thiệt một người tài hiền đức.

Ta nay tuổi đã lớn, già sắp tới nơi. Thương người đã khuất, lại tự nghĩ về mình ngổn ngang muôn mối; cảm việc ngày trước, nghĩ đến việc ngày nay, thâu đêm không ngủ. Bộ xương ốm gầy guộc, đôi mái tóc rủ tơ; lúc đêm lạnh im lìm, ngọn đèn hạt đậu. Góp nhặt về em thành truyện, đề thành tựa ngắn đôi lời; mực cạn bút sơ, áo Khuất Tử [2] giọt sầu lai láng; trăng tà sao lặn, lời Bão gia [3] khúc hát nỉ non.

---

1. *Quản Lạc* đời Tam Quốc thường than rằng: Ta biết chỉ có phận mà thôi, trời cho ta thông minh mà không cho ta hưởng thọ, ta chỉ sợ độ 47, 48 mà chết đi, thì chưa kịp thấy con ta trai có vợ, gái có chồng.

2. *Khuất Tử:* chỉ Khuất Nguyên. Trong *Ly Tao* có câu *Lãm nhứ huệ dĩ yếm thế hề, triêm dư khâm chi lang lang* (Nắm bông cỏ bông lan mà khóc mãi, lệ tuôn đầm đìa ướt cả áo.

3. *Bão gia:* bài thơ *Thu lai* của Lý Hạ có câu *Thu phần quỷ xướng Bão gia thi* (Trên mồ thu, ma ngâm thơ họ Bão).

VỀ THƠ CỦA QUÂN BÁC

Miên Trinh

Thơ của người đời nay không bằng xưa, việc làm của người đời nay lại càng chẳng bằng xưa, phải chăng đấy là trọng xa khinh gần; cả đến những ai cứ làm cái việc lôi kéo cho thơ về với cận đại, thì lại mắc phải các tệ giẫm chân tại chỗ. Tại sao lại cho rằng thơ nay không bằng thơ xưa? Tôi thường hoài nghi lời nói ấy, nay xem thơ của Quân Bác [1] thì mối hoài nghi này được làm sáng tỏ. Từ thời niên thiếu, Quân Bác đã làm thơ hay. Các vị thức giả mỗi khi có mặt ở văn đàn, ra đề chia vần, bao nhiêu vị túc Nho đều suy tôn là áp đổ Nguyên Bạch [2]. Anh tôi là Thương Sơn [3] tiên sinh, nhà thơ kiệt xuất của một thời đại, được Lao công Sùng Quang khen là "một ông già Thương Sơn làm mẫu mực cho nước Nam", lời ca ngợi ấy khiến cho những nhà thơ nhà văn bốn phương nghe thấy không ai có ý nghĩ và lời nói nào trái lại. Tiên sinh đã có thời gian cùng tôi và Quân Bác vâng mệnh chiếu chỉ kính họa thơ ngự chế, họa bài thơ Qua Chương Hà nhớ Ngụy Võ Đế của sứ thần Nguyễn Tư Giản. Nhà vua lại chiếu dụ cho Nguyễn Tư Giản bình điểm. Tư Giản cho thơ của Quân Bác hạng nhất, thứ đến thơ của Thương Sơn, sau nữa mới đến thơ tôi. Qua đó thấy thơ của Quân Bác đang trên đà tiến nhanh đến thơ cổ phong vậy. Tài năng, kiến thức của Quân Bác mỗi ngày một tiến, trước thuật mỗi ngày mỗi giàu, trên từ thể loại tụng hiến, dưới đến thể loại tặng đáp, cả những lúc đi thăm cảnh hồ núi rừng nội, bầy tỏ niềm vui với bạn bè thân thiết, đề vịnh các loài chim cá cỏ cây, cảm hứng sự tích xưa nay, đều gửi gắm ý tình của mình vào những cảnh thực hiện tại, hoặc xúc cảm trước sự vật mà dẫn đến những ý tứ hay đẹp. Bao nhiêu thơ ngắn và thơ dài được thể hiện ra làm cho bút mực

1. *Quân Bác:* Nguyễn Hồng Y, con thứ tư của vua Thiệu Trị đời Nguyễn, sinh năm 1833, không rõ năm mất, được phong làm Kiến Thụy Công, tiến phong Thụy Thái Vương.

2. *Nguyên Bạch:* Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị- hai nhà thơ lớn đời Đường.

3. *Thương Sơn:* Nguyễn Miên Thẩm, con thứ mười của vua Minh Mệnh đời Nguyễn, tên tự là Trọng Uyên và Thận Minh, tên hiệu là Thương Sơn và Bạch Hào Tử, được phong tước Tùng thiện Quận vương.

rạng rỡ hẳn lên, gom góp lại thành tập, bèn khẩn khoản mời tôi viết bài tựa đặt lên đầu. Cái đức khiêm tốn, tính ham học của ông là như vậy đó. Qua đây thấy rõ rằng phẩm hạnh, đức độ của Quân Bác vượt hẳn lên trên người đời nay!

Tôi đối với thơ và lời văn cổ kính, hồi trẻ có ham chuộng nhưng thời gian gần đây thì gác bỏ. Chẳng dám cho rằng Chung Kỳ [1] đã qua đời mà chẳng nỡ gảy lại khúc đàn "non cao nước chảy", nhưng bản thảo của Dương Tử Vân về kinh *Thái Huyền* [2] phát minh lẽ sâu kín của nền thực học, đúng là công việc chạm trổ con sâu cho thật tinh xảo thì kẻ tráng sĩ không thể nào làm được. Sư Đan này hay quên: hồi bé học thuộc các tác phẩm như bài thơ dài hơn trăm vần của Đỗ Phủ [3], văn *Trị an sách* của Giả Nghị [4] và *Tiêu dao du* của Trang Chu [5], nay đều không đọc được thuộc lòng nữa. Vì thế mà mỗi khi cấu tứ thì tứ mờ mờ mịt mịt, sau đó đành phải gác bút. Vì thế có người đến xin thơ văn tôi đều từ chối rằng mình kém minh mẫn. Gần đây tôi thường ân hận than mình không rời khỏi nơi làm việc của bọn hoạn quan và cung nữ, dấu chân không ra khỏi cung đình phủ độ, nên không có quang cảnh núi to chằm lớn để khơi sâu cái khí thế mạnh mẽ của mình. Bạn giao du của tôi không có hạng người kỳ dị, dật sĩ, sư tăng, đạo sĩ để mở rộng tâm hồn phóng khoáng, mà tai nghe mắt thấy của tôi cũng không có gì là lạ lùng độc đáo đáng ghi chép cả. Nay đề tựa tập thơ này, văn tôi có chỗ dựa để làm sức nặng. Vì thế mà khoa trương tài khí anh tuấn; lấy đề tài vừa tinh vừa khéo và rộng rãi bao la; suy nghĩ thấu đáo dào dạt; âm vận hài hòa. Tôi không tán dương bằng những lời phù phiếm, chỉ nói thật sự việc đến một chừng mực nhất định. Tôi chỉ mong đánh giá cho đúng đắn không thiên tư, không quá khen ngợi, có thể đặt niềm tin với đời nay mà cũng còn để cho đời sau có thể thay thế được lời nói ấy của mình. Điều này tôi cũng gần được như thế và không hổ thẹn với cái nghĩa "thực sự cầu thị" mà người xưa thường nói *

---

1. Bá Nha nổi tiếng đàn hay, có được một người bạn biết thưởng thức (tri âm) đó là Chung Kỳ. Nghe tiếng đàn, Chung Kỳ có thể biết tâm chí của Bá Nha đang gửi ở nơi "non cao nước chảy..." Chung Kỳ qua đời, Bá Nha cắt đứt dây đàn, không chơi đàn nữa.

2. *Dương Tử Vân:* Dương Hùng, danh sĩ đời Hán, viết sách *Thái Huyền Kinh*.

3. *Đỗ Phủ:* nhà thơ lớn đời Đường.

4. *Giả Nghị:* nhà văn, nhà hoạt động chính trị đời Hán.

5. *Trang Chu:* nhà triết học thời Chiến Quốc, tác giả bộ sách *Nam Hoa Kinh* nổi tiếng.

* Theo bản dịch trong *Từ trong di sản* có hiệu chỉnh bổ sung thêm.

BÀI TỰA TẬP THƠ TĨNH PHỐ [1]

Miên Trinh

Có người khách hỏi tôi: "Người đối với thơ như núi có khí lam, sông có sóng gợn, chim có tiếng hót, hoa có hương thơm, đều vì trong lòng xúc động mà phát ra thanh âm. Xúc động vì buồn thương thì âm thanh bi thảm; mừng rỡ thì thanh âm nồng đượm; vui sướng thì thanh âm quá mức; tức giận thì thanh âm mạnh mẽ. Vì vậy, cái quý nhất của thơ là *động*. Động là hoạt động, biến động, linh động hay lưu động, không có cái nào là không dao động. Thơ của người xưa phần nhiều sở trường về *động*. Tạ Linh Vận [2] sở đắc cái mầm mống của động, Tào A Man [3] sở đắc cái hùng vĩ của động, Thẩm Thuyên Kỳ[4] sở đắc cái anh hoa của động, Tống Chi Vấn [5] sở đắc cái tinh túy của động, Lý Thái Bạch [6] sở đắc cái huyền ảo của động, Đỗ Tử Mỹ [7] sở đắc cái cự độ của động. Chỉ mấy người này đủ chứng minh. Túc hạ sở đắc được gì ở cái *tĩnh* mà lấy *tĩnh* đặt tên cho vườn, rồi lại lấy tên vườn đặt tên cho tập thơ? Hay túc hạ cũng có thuyết riêng, xin chăm chú lắng nghe".

Tôi đáp: "Quả có cái động trong thơ, song tôi không theo được mà cũng không muốn học theo. Sao ông lại hạ thấp cái *tĩnh* trong thơ làm vậy? Người xưa cũng đã có cái đó. Cái thần tình của Đào Uyên Minh [8], cái xa vời của Mạnh Hạo Nhiên [9], cái thanh đạm của Vi Ứng Vật [10], cái đôn hậu của Từ Quang Hy [11] đều chẳng phải là *tĩnh* hay sao? Nước với sóng gợn, chim với tiếng hót, vốn là cái *động*. Còn như núi với khí lam, hoa với hương thơm, đâu phải cũng do *động* mà sinh

1. Đây là bài Tuy Lý Vương Miên Trinh (1820 - 1897) tự đề tựa cho Tập thơ Tĩnh Phố của mình. Tập thơ Tĩnh Phố gồm 11 quyển in năm 1875.

2. Nhà thơ đời Tấn, Trung Quốc.

3. *Tào A Man:* tức Tào Tháo đời Ngụy.

4,5,6,7,8,10,11: Các nhà thơ đời Đường, Trung Quốc.

9. Nhà thơ đời Tấn, Trung Quốc.

ra? Điều đó đủ thấy *động* không phải đều là hay, mà *tĩnh* không phải không có cái khéo của nó.

Thế thì tôi sở đắc được gì ở cái *tĩnh* của người xưa? Chỉ xin học theo mà thôi. Tôi tự thấy mình thô thiển, động một chút là mắc sai lầm, chi bằng theo *tĩnh*, tuy vụng về nhưng ít lỗi. Do vậy mà lấy *tĩnh* đặt tên cho vườn, lại lấy *Tĩnh Phố* đặt tên cho tập thơ, chẳng cũng nên hay sao?".

Khách "dạ, dạ" mà cáo lui. Tôi bèn chép cả những lời hỏi đáp để ở đầu tập thơ này * .

---

* Theo *Tạp Chí Văn học*, số 5 - 1979.

THAN ĐẠO

Nguyễn Đình Chiểu

Ba vua năm đế dấu vừa qua
Nỗi đạo trời giao đức Thánh ta.
Hai chữ cang thường dắn các nước,
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà.
Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.
Căm lấy lòng nhơ mang thói bạc
Trời gần chẳng gánh, gánh trời xa.

BÀN VỀ "THẦN", "KHÍ", "THỂ", "CÁCH" CỦA THƠ

Nguyễn Tư Giản

Văn của thánh nhân là để chở đạo, văn của văn nhân là để luận đạo. Cho nên bàn về văn của thánh nhân- như sự trong sáng, tinh tế của *Chu Dịch,* sự thông thoát chí lý của *Thượng thư* , sự uyển chuyển đôn hậu của *Kinh Thi,* sự cung kính trang nghiêm của *Kinh Lễ,* sự khen chê có cân nhắc của *Kinh Xuân Thu* - văn đến Năm Kinh [1] là tột đỉnh. Bàn về văn của văn nhân, có văn nghĩa lý, có văn chính sự, có văn từ chương, mà cốt yếu là *ở thần, ở khí, ở thể, ở cách.* Tinh nghĩa nhập thần thì cái thần văn sẽ đầy đặn; nuôi tầm nhìn rộng trông xa, thì hơi văn sẽ thăng bằng; trong bụng nuốt tám chín chằm Vân Mộng [2], thì thể văn sẽ bao la mà thoải mái; đọc nát vạn cuốn sách, cảm thấy như có thần bên mình, thì thể cách văn sẽ lớn lao mà đúng đắn. Người nào gồm đủ các mặt trên, đấy là nhà văn ưu tú nhất; người nào tuy cũng có đủ các mặt nhưng hơi yếu, thì thuộc vào loại thứ hai; còn người nào chỉ xuất sắc về một vài phương diện, thì lại đứng vào hàng sau nữa.

(...)

Mỗi thời đại dấy lên, đều có một nền văn chương riêng của nó, mà khí chất thịnh hay suy, thể cách mạnh hay yếu đều liên quan tới

---

1. *Năm Kinh:* Ngũ Kinh, năm bộ sách kinh điển của Nho gia.

Kinh Thi: tổng tập dân ca, ca dao, thơ cung đình. *Kinh Thư:* tập hợp các văn bản lịch sử, chính trị thời cổ. *Kinh Dịch:* thâu góp nhiều tư liệu về lịch sử, triết học, văn hóa xã hội; *Kinh Lễ:* tập hợp nhiều tư liệu về lịch sử, xã hội, văn hóa, lễ nghi, tập tục... *Kinh Xuân Thu:* vốn là bộ sử biên niên của nước Lỗ, được Khổng Tử chỉnh lý, phê điểm theo tinh thần "bao biếm" (khen, chê).

2. Một thắng cảnh ở Hồ Bắc (Trung Quốc). Câu này có ý: đi nhiều... Trương Hán Siêu viết trong Bạch Đằng Giang phú: Hung thốn Vân Mộng giả sổ bách nhi tứ phương tráng chí do Khuyết như dã (Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ đã nhiều, mà tráng chí tứ phương vẫn còn tha thiết).

thế đạo thăng trầm. Từ Chu Tần trở xuống, Minh Thanh [1] trở lên, số tác gia kể hàng muôn, trong đó môn phái thuần hay tạp, thể cách cao hay thấp thật giống như sao trên trời khi thưa khi nhặt, khi vơi khi đầy mà người xem thiên văn không tài nào kể xiết.

Giang hà di chuyển, muốn tìm tới ngọn nguồn, thật không cùng. Bởi vì không nắm được tinh thần của tác giả, thì cũng khó mà phân biệt được thể cách của tác giả *

1. Từ Chu Tần đến Minh Thanh gồm khoảng 3.000 năm.
* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

LUẬN BÀN VỀ VĂN CHƯƠNG

(Trích Nam Sơn tùng thoại)

Nguyễn Đức Đạt

... Có người hỏi về phương pháp làm văn. Ông trả lời: "Tài" và "Nhiều". - Thế thì "tài" và "nhiều" là văn chăng" Trả lời: "Tài" và "nhiều" cũng chưa viết được. - Chưa đạt chăng? Trả lời: "Ít, thì thưa lọt, nhiều thì phồn tạp".

- Ông nói: "Văn của người thời xưa có sáu điều, riêng thời nay thì khác. Cái *giản* của thời xưa là bao quát, cái *giản* của thời nay là sơ sài. Cái *phồn* của thời xưa là chu đáo, cái *phồn* của thời nay là rườm rà. Cái nhỏ của thời xưa là khát khao, cái nhỏ của thời nay là vụn vặt. Cái *xa* của thời xưa là cao vút, cái *xa* của thời nay là quạnh vắng. Cái *gần* của thời xưa là bình đạm, cái *gần* của thời nay là nông cạn..."

- Có người hỏi: "Trong sáu thể [1] có phú. Tại sao phú thời gần đây lại dài như vậy? Có thể rút ngắn phú đi được chăng? Ông trả lời: "Thơ là tình cảm, phú là sự việc. Tình cảm thì dễ thấy mà sự việc thì khó chu toàn. Phú sở dĩ là để phụ trợ cho thơ vậy. Chán ghét cái dài của nó, vậy anh muốn chặt chân hạc để biến nó thành le le chăng?" Hỏi: "Vậy phú của thời nay là phú của thơ chăng?". Trả lời: "Thơ dùng sự việc để phụ trợ cho tình cảm, nay dùng tình cảm để phụ trợ cho sự việc. Chú trọng ở tình cảm thì gọn, chú trọng ở sự việc thì rườm. Gọn nhưng không hổng, rườm nhưng không tắc, như thế là đi tới văn xưa vậy".

- Có người hỏi về thi học. Ông trả lời: "Thơ có ba tượng trưng và tám tình cảm". "Thế nào là ba tượng trưng?". Trả lời: "Tự sự là tượng trưng cho thể *phú* của thơ, vịnh vật là tượng trưng cho thể *tỷ* của thơ, tức cảnh là tượng trưng thể *hứng* của thơ. Phàm ba điều đó, hoặc mừng, hoặc giận, hoặc buồn, hoặc vui, hoặc khen, hoặc chê, hoặc khuyên, hoặc răn, đó là tám tình".

---

1. *Sáu thể:* phong, nhã, tụng, phú, tỉ, hứng trong *Kinh Thi.*

- Có người hỏi: "Văn lấy nhanh chậm làm hơn kém chăng?" Ông trả lời: "Nhanh chậm là cái tứ, vụng khéo là cái tài. Thi nhân bẩy bước [1], khách phú mười năm [2], làm sao mà phân biệt được tài với không tài". Xin hỏi: "Thế nào là tài?". Trả lời: "Tài cũng là của vậy. Kho đụn chứa không nhiều thì hẹp hòi về ân huệ, bụng dạ không chứa nhiều thì nghèo nàn về lời lẽ".

- Có người hỏi: "Văn quý ở chỗ nào?". Ông trả lời: "Quý ở tự nhiên. Hoa mùa xuân chẳng gấm lụa nào sánh kịp, chín vực sâu không sự đào khoét nào có thể so bì". Hỏi: "Nó như thế là như thế, liệu có thể học được chăng?". Ông trả lời: "Lý thấu suốt thì văn kỳ lạ, tu dưỡng sâu thì văn mênh mông. Cây không vun gốc, suối không khơi nguồn, còn văn thì như thế nào?"

- Ông nói: "Văn chương là cơ bắp của tình lý, tình lý là xương cốt của văn chương, cho nên phong thái dịu dàng phải có sự trang điểm của phấn trắng mực xanh, rồi sau tiếng khen của mày ngài mới truyền rộng; cái gốc sum sê phải có sự xanh tươi của rễ hồng mầm tía, rồi sau cái vẻ như gấm vóc mới phô trương. Vậy tình lý mà không có văn chương để điều xướng thì tình lý chỉ là nắm xương khô; nắm xương khô thì không trơn bóng. Văn chương mà không có tình lý để chủ trì thì văn chương chỉ là khối thịt nhũn, khối thịt nhũn thì không căng đầy. Tình lý chứa chan mà văn chương dào dạt, đó là ngọc quý của buồng văn, lý đào của vườn nghệ".

- Có người hỏi: "Nhà văn phần nhiều rơi vào khinh bạc, văn chương xui nên như vậy chăng?". Ông trả lời: "Lời khinh bạc thì con người khinh bạc, chứ văn chương có can dự gì". Hỏi: "Văn và con người?". Trả lời: "Văn như con người của nó. Văn thâm hậu thì con người của nó trầm mà tĩnh; văn ôn nhu thì con người của nó khiêm mà hòa; văn cao khiết thì con người của nó đạm mà giản; văn hùng hồn thì con người của nó thuần túy mà đúng đắn".

- Có người hỏi về văn và chất. Ông trả lời: "Chất như cây, văn như hoa. Nghìn trượng xù xì, khó bề làm cho tốt đẹp; muôn đóa sặc sỡ, khó bề làm cho cứng cáp. Điều cần thiết là cây đông mà phải trổ hoa xuân, thế thì mai quế còn thẹn thùng với nó" * .

---

1. Tào Thực trong bảy bước làm xong bài thơ *Thân đậu đun hạt đậu*.
2. Tả Tư mười năm mới viết xong bài phú Tam Đô.
* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

TỰA TẬP THƠ CỦA BẠN VONG NIÊN LÀ TÚ TÀI TRƯƠNG BĂNG HIÊN [1]

Đặng Huy Trứ

Ở trong lòng là chí, phát ra lời là thơ. Thơ là chỗ gửi gắm của chí. Tiếp xúc với sự vật, có suy nghĩ thì thơ nẩy sinh; có ấp ủ, tìm hỏi lòng, trúng với độ cao thấp, buột miệng ra là hiệp tới âm luật, tóm lại đều là âm hưởng, tiết tấu của tự nhiên vậy. Kể từ "nguyên thủ cổ quăng" [2], là tổ của thơ, "Quốc phong, Nhã, Tụng" [3] là tông của thơ; Khuất Nguyên, Tống Ngọc [4] trở xuống là cháu chắt của thơ, nó thống nhất ở chỗ là làm cho tiếng sáo trời vang lên và tiếng lòng trỗi dậy. Còn như "Cỏ sân bùn én" tranh khép đua tươi, "Ngựa trúc nhà rộng" khoe hay đấu lạ, lấy ngọn làm gốc thì cửa thơ không có đứa con khác giống như vậy. Tóm lại, đôn hậu, ôn thu [5] đó là thi giáo, nếu không phải là người có tâm hồn bình dị, dễ xúc cảm do trời phú thì há có thể nối tiếp được truyền thống đích thực từ triều Ngu [6] đến nay?

Nước ta, vững bền muôn phúc, văn hiến trăm năm, các bậc thánh truyền nối nhau đề cao thi giáo. Từ khi thánh giang sơn tới nay, thơ mà các bậc danh Nho đức lớn nổi tiếng ở đời ngâm vịnh thì đứa trẻ nhỏ cũng học thuộc lòng, sự hưng thịnh của thi giáo là có nguồn gốc như vậy.

Về cái sâu kín của thơ tuy tôi chưa lĩnh hội được nhưng sự giáo hóa về đôn hậu, ôn nhu thì cũng thu nhận được đôi điều. Đôi lúc thường đem văn thơ họp mặt với các danh gia Nam Bắc, những bài

---

1. Tiên sinh tên Hữu Dực, người Xuân Canh, Bắc Ninh.

2. Chữ trích trong *Kinh Thư:* "Quân vi nguyên thủ, thần vi cổ quăng" (Vua là đầu, bề tôi là tay chân).

3. Tên ba phần của bộ *Kinh Thi.*

4. Hai nhà thơ lớn ở thế kỷ III trước Công nguyên của Trung Quốc.

5. Đôn hậu ôn hòa.

6. Tên một triều đại cổ xưa theo truyền thuyết của Trung Quốc, nổi tiếng vì vua hiền là Thuấn.

được thấy bắt nguồn từ cảm xúc bình dị, gần được với thi giáo thì không thể đếm xuể. Không ngờ nơi nha học Nguyệt Giang tôi lại được thấy một lần nữa: Tiên sinh Trương Bằng Hiên, Tú tài ở Xuân Đình là người như thế, tưởng cũng do tạo hóa cho tôi cuộc gặp gỡ kỳ lạ này. Số là mùa thu năm ấy, tôi đến Long Biên lo việc tu thư, Tú tài ở Nguyệt Giang là Nguyễn Sĩ Phủ [1] mời tôi về nhà. Tiên sinh Trương Bằng Hiên mở trường dạy học ở đây, được gặp nhau, rất đỗi vui vẻ. Trò chuyện hồi lâu, nhân đó tiên sinh đưa tập thơ cho tôi xem. Tôi mở ra đọc, thấy ý tứ trung hậu tràn trề ngoài lời lẽ: hoặc muốn học trò trở nên tốt đẹp mà thành câu, cái chí của tiên sinh là mong tác thành cho họ hoặc nhân xem cấy lúa mà đặt lời, cái chí của tiên sinh là mong làm chỗ dựa cho dân; hoặc gặp ngày giỗ gia tiên mà sầu ngâm, cái chí của tiên sinh là tưởng nhớ cội nguồn; hoặc thăm dấu xưa mà hoài vịnh, cái chí của tiên sinh là noi theo người hiền thuở trước. Ngoài ra, thưởng ngoạn núi sông, phẩm đề trăng gió đều đặt chí ở con đường hướng về phía trước. Ý thơ viên mãn mà rộng rãi, khí thơ hùng mạnh mà thẳng ngay, lời thơ gọn mà đẹp, vị thơ đậm mà tươi, nếu chẳng phải con người trời phú cho tâm hồn bình dị xúc cảm thì sao có thể làm thơ được như thế.

Tôi đọc tập thơ ba lần rồi mà vẫn còn muốn đọc, nhân đó cầm bút viết lời tựa đặt ở đầu quyển để ghi lại cuộc gặp gỡ lạ kỳ, bất hủ. Còn từ nay nguồn từ lai láng, tứ thơ mênh mông, nghiêng ghềnh chảy xuống, như bốc túi lấy ra, ngõ hầu không phụ cuộc gặp gỡ kỳ lạ này thì còn tùy ở tiên sinh vậy [*].

---

1. Ông tên là Thế Lộc, người Phù Trì, Bắc Ninh.

* Theo *Đặng Huy Trứ - Con người và tác phẩm* - (ĐHT) NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.

TỰA SÁCH "VŨ KINH TRÍCH CHÚ"

Đặng Huy Trứ

Tôi là người theo nghề văn, chú thích sách về nghề võ để làm gì? Theo nghề văn mà đọc sách về nghề võ đã bị người ta cười rồi, huống hồ lại còn chú thích? Đó là hồi thi hỏng tôi đã đọc những sách ấy, trích lấy những điều chính yếu rồi ghi chú. Sao chịu người cười mà rốt cuộc không thoái chí? Nghĩ lại mới thấy rằng, những người cười là người nông cạn. Xưa, có người là nhà Nho mà hiểu thấu việc quân, có người là học trò mà đánh tan được giặc, xông pha nơi thành đồng ao nóng [1] chẳng tiếc mình, liều thân dưới hòn đạn mũi tên không hề để ý. Ngồi bên mâm chén mà chế ngự được quân thù, mặc cân đai mà điều binh cách, đó là lẽ thường của nhà Nho. Thế thì việc tôi chú thích sách "Vũ Kinh" cũng là việc trong phạm vi bút nghiên sách vở vậy.

Tôi lên chín tuổi theo học Kinh Sử, có được nghe qua về mưu lược của bảy nhà [2] nhưng sách vở của các vị thì chưa hề được thấy. Mùa thu năm nay, tôi tập sự chức hành tẩu Bộ Lại ở Quảng Nam; sau giờ làm việc mở trường dạy học để vui với đạo nghĩa, vừa hay có người ở bên Chế Phủ [3] tới đưa cho tôi bộ "Hoài sơn viên Vũ kinh vựng giải", yêu cầu tôi chia chương mục, giải thích câu cú. Tôi lấy làm lạ, hỏi thì người ấy trả lời:

- Đây là sách gia tàng của cụ Tổng đốc họ Trần, cụ sai tôi đến nhờ ông chỉnh lý cho.

Tôi để sách bên phải chỗ ngồi [4], sau mười ngày chỉ đọc hết một lượt, thấy đại cương, mạch lạc, ý lớn, mục nhỏ không chỗ nào không

---

1. *Kim thành thang trì:* thành đồng ao nóng, chỉ thành trì vững chắc khó đánh được.

2. Bảy nhà giỏi binh pháp đời xưa để lại các bộ binh thư nổi tiếng: Tôn Tử, Ngô Tử, Lục Thao, Tư Mã Pháp, Hoàng Thạch công tam lược, Úy Liên Tử, Lý Vệ Công vấn đối.

3. Dinh Tổng đốc. Lúc này Trần Thi làm Tổng Đốc Nam Ngãi, năm 1855 kiêm Tổng thống quân vụ Nam Ngãi.

4. Ý nói trân trọng cuốn sách.

sáng rõ như đốt sừng tê mà soi vậy [1]. Đúng là của báu nơi cửa tướng.

Tôi không tự lượng sức mình, nhân đó đem ra điểm duyệt, chỗ nào sai thì chữa lại ch. đúng để khi đọc không còn chữ sai nào như kiểu "như" lầm thành "lỗ", "hợi" lầm thành "thỉ" nữa. Nhưng sách này gồm thuyết của nhiều nhà, dài, tạp không như nhau. Có đoạn nghĩa giống nhau mà văn thì khác, có đoạn lời thì nhiều mà nghĩa thì tối, làm người đọc băn khoăn. Do vậy tôi bèn tham khảo các thuyết, từ đó chọn ra điều rõ ràng, giản dị, lại theo từng câu mà chú thích ở dưới. Ba tháng thì làm xong, lấy tên là "Vũ kinh trích trú", để rồi công bố với những ai cùng ưa thích. Còn như ai cười thì họ làm sao mà hiểu tôi được * ?

---

1. Ôn Kiều đời Tống đi đến ghềnh Ngưu Chử, đốt sừng tê giác lên soi thấy rõ quái vật ở dưới nước, ý nói sách bàn phải hay trái dở rất rõ.

* Theo ĐHT - Sđd.

TỰA SÁCH ĐẶNG DỊCH TRAI NGÔN HÀNH LỤC

Đặng Huy Trứ

Lời nói, việc làm là những điều then chốt của người quân tử. Việc làm mà đời lấy làm phép tắc cho thiên hạ, lời nói mà đời lấy làm nguyên tắc cho thiên hạ thì những người làm cha, làm con, làm anh, làm em ấy đã có đầy đủ phép tắc để cho người đời sau noi theo. Kẻ sĩ quân tử trong việc khuôn mình vào phép tắc để giáo dục gia đình nếu nói được một lời hay, làm được một việc tốt thì cũng đủ làm khuôn phép cho người trong một nhà; mà dù chỉ làm khuôn phép trong một nhà thôi thì đời cũng có thể lấy làm khuôn phép cho con cháu mọi nhà học theo.

Thiên hạ là do nhiều nước họp lại, nước là do nhiều nhà họp lại. Người quân tử không ra khỏi nhà mà dạy bảo cho cả nước được là do cẩn thận trong lời nói và việc làm vậy.

Cha tôi hiếu với cha mẹ, tốt với bạn bè, thuần phác cẩn thận là do trời phú cho đức tính ấy. Lúc nhỏ cha được ông nội tôi là Trang Khải Công dạy dỗ, cùng hai bác tôi là bác Thiếu Bảo và bác Ngự Y [1] ăn cùng mâm, ngủ cùng giường, học chung sách. Dạy bảo nhắc nhở, đều là lời hay việc tốt của người xưa; khi buông sách ra thì những điều nghe được là lời nói phải, những điều trông thấy là việc làm hay, dạy vợ dạy con đều bắt đầu từ nền móng ấy.

Đến khi hai bác tôi thành đạt ra làm quan, cha tôi đỗ Tú tài rồi ở nhà, có vợ, thi hành việc giáo hóa về phép tắc, có con, thực hiện việc dạy bảo về nghĩa lý, tôn kính mẹ như trời, thờ phụng cha như thần, kính trọng anh như cha, yêu cháu như con đẻ, coi học trò như con em trong nhà; liêm khiết giữ mình, cần kiệm giữ nếp nhà, khiêm tốn khi giao tiếp với người, khoan thứ trong công việc, thành thật khi kết bạn, nhân ái với xóm giềng, một lời nói ra là hòa hợp cùng âm luật, một việc làm ra là trúng ngay quy củ, gần thì có thể làm phép

1. *Trang Khải Công:* tức Đặng Quang Tuấn, ông nội tác giả.
Thiếu Bảo: tức Đặng Văn Hòa. *Ngự y*: tức Đặng Văn Chức.

tắc cho một nhà, xa thì có thể làm phép tắc cho đời sau, cái lẽ trị trước, yên thiên hạ không ngoài những điều đó vậy.

Tôi từ năm chín tuổi được học cha tôi và được phụng dưỡng cha tôi trong mười sáu năm, một lời nói một việc làm của Người, tôi đều ghi nhớ trong lòng. Sau khi Người mất, tôi từ lâu đã muốn chép những lời nói việc làm ấy thành niên biểu, hành trạng để truyền lại cho gia đình. Nhưng chỉ e bút chép sử thật là khó viết, do dự không dám hạ bút viết một chữ, như thế đến khi mười tám năm, không biết rằng đã già đến nơi rồi. Mùa hè năm ngoái, bị ốm vẫn gắng gượng sang Quảng Đông, bệnh ngày một nặng, nhiều lần tưởng chừng không thể sống được. Bình tĩnh nghĩ rằng: "Ta mà nhắm mắt thì niên biểu, hành trạng của cha không thể truyền lại được. Tội bất hiếu còn gì lớn hơn nữa?" Bèn chẳng tự lượng sức, quên mình vốn quê mùa, lục tìm trong hòm tráp mang theo các tập *Đặng gia thế phả tự, Dịch Trai hiệu tần, Nghiêm lư khấp huyết, Dịch Trai tạp văn* và những điều tai nghe mắt thấy từ sau năm Quý Tị đến trước năm Kỷ Dậu [1], chọn lấy những việc lớn, rồi đọc miệng cho Nguyễn Đình Lượng [2] chép. Trăn trở trên giường đến một trăm chín mươi ngày mới xong, gồm tất cả năm mươi ba thiên, nhan đề là *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục*; đưa đi khắc ván in, sáu mươi ngày thì xong mà bệnh tôi cũng khỏi dần.

Tập sách gồm khoảng một trăm mười tờ mà cách thức lập thân xử thế nói đến mười ba mươi bốn lượt. Các con cháu ngoan của tôi ngày đọc đêm suy nghĩ sẽ như thấy cha tôi đang dạy bảo trước mặt; thể nghiệm ở bản thân và cố gắng thực hiện sẽ như thấy cha tôi đôn đốc nhắc nhở ngay bên mình. Một lời nói, một việc làm ắt phải thận trọng ngay từ lúc mở then tháo chốt, có như thế mới đáng gọi là con hiền cháu thảo. Do đó mà làm bài tựa này.

Ngày mồng Một tháng Sáu, mùa hè năm Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức năm thứ 21 [3].

Con trưởng ngành út họ Đặng là Đặng Huy Trứ, hiệu là Vọng Tân, Tỉnh Trai, Hoàng Trung, Giải nguyên khoa Đinh Mùi [4], Biện lý sự vụ Bộ Hộ, được phong Trung Thuận đại phu, Hồng lô tự khanh, được cử sang Quảng Đông, viết.

---

1. Từ 1833 đến 1849, 16 năm tác giả được học ở bên cha.
2. Người làng Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội.
3. Tức năm 1868.
4. Tức năm 1847.

TỰA TẬP THƠ VÀ TRANH VẼ BỐN MƯƠI TÁM NGƯỜI CON CÓ HIẾU

Đặng Huy Trứ

Hiếu là đạo thường của trời, nghĩa lớn của đất, đức hạnh của dân. Một điều hiếu được lập lên thì muôn điều thiện nối theo. Trải xem đời trước, trên từ thiên tử, dưới đến thứ dân, những người hiển danh bằng đức hiếu được vẽ ra để truyền bá, đâu chỉ một ngọn bút là có thể viết được hết.

Mùa xuân năm Đinh Tị [1], tập sự ở Hòa Vang, được Lý Văn Trinh đưa tặng tập tranh vẽ có thơ về bốn mươi tám người con có hiếu, tôi rất lấy làm mừng. Tôi lấy ra đề thơ vào giúp cho trẻ học, nhân chuyện mà biết được thơ, nhân thơ mà biết được tranh vẽ. Sau, những thơ ấy thì chép được, còn những bức vẽ thì không được lưu truyền.

Ôi! Làm cảm động lòng người chẳng có gì hay bằng thơ, mà gợi mở trẻ nhỏ càng không gì hay bằng học, bởi tính trẻ đều thích tranh vẽ. Nhân sự ưa thích ấy mà dẫn dắt chúng đến với điều thiện, đó cũng là một thuật dạy bảo trẻ nhỏ. Thế thì chuyện bốn mươi tám người con có hiếu đã có thơ rồi, có thể không cần tranh vẽ nữa chăng?

Mùa hè năm nay tôi lại sang Quảng Đông, tìm được người vẽ giỏi nhờ vẽ sự tích của bốn mươi tám người ấy ở bên trái bài thơ, nhân đó làm thành một tập, lấy đề là “Thơ và tranh vẽ bốn mươi tám người con có hiếu” (Tứ thập bát hiếu thi họa), rồi đưa khắc ván in ghi lại mãi chuyện những người con bất hủ. Sau này cháu con truyền nhau mà học tập. Tranh để nuôi con mắt, thơ để nuôi tấm lòng, mà cái lương tri giữ đạo thường, chuộng đức tốt sẽ tự nhiên nảy sinh dồi dào trong lúc vui chơi. Trẻ nhỏ còn bế ẵm cũng thích, người năm mươi tuổi cũng ưa, một mai có thể lập thân, hiển danh làm rạng rỡ cho cha mẹ thì tập sách này cũng ít nhiều có ích vậy [*].

---

1. Tức năm 1857.

* Theo ĐHT - Sđd.

TỰA CUỐN "ĐẶNG HOÀNG TRUNG THI SAO"

Đặng Huy Trứ

Thơ là để nói chí. Gọi "sao" mà không dám gọi "tập" là tại làm sao? Vì sợ bị ngờ là "tiếm cổ", đoạt danh người xưa, rồi bị trách là "dùng màu tía làm loạn màu đỏ" [1] vậy. Đưa khắc để làm gì ? Để bảo toàn tâm huyết vậy. Người xưa có câu: "Ngâm thành ngũ cá tự, dụng phá nhất sinh tâm" (Làm được câu thơ năm chữ, khiến tim nát cả một đời). Làm thơ gian khổ như vậy đấy, ngâm một câu, vịnh một câu đều là tâm huyết cả.

Ôi! Thân thể, tóc, da, đều nhận từ cha mẹ, tâm huyết cũng do cha mẹ để lại cho, há có thể để những thứ đó tán lạc đi mà không thu lại chăng? Đem khắc in, nguyên ý là như vậy. Phải chăng để lưu hành ở đời? Không phải vậy. Xưa, Hòa Ngưng đời Ngũ đại có tập thơ hơn một trăm quyển [2] cho khắc in để lưu ở đời, thức giả đều chê làm việc đó, huống hồ tôi không có tài như Hòa Ngưng mà lại muốn bắt chước Tây Thi chau mày [3] thì chỉ khiến người đời chê cười, sao dám lưu hành ở đời. Thế thì sẽ bó lại để trên gác cao chăng? Cũng không phải. Thơ tôi không đúng chuẩn mực, cũng chẳng hiệp âm luật, tuy không thể đưa ra lưu hành ở đời, nhưng lời răn dạy thì nhiều, lời buông tuồng thì ít, đủ làm khuôn phép cho con cháu. Tôi trộm cho là như vậy, con cháu hiền thảo chọn lấy những điều hay rồi truyền tập cho nhau, thiết tưởng cũng giúp ích cho việc lập thân giữ mình, việc gì mà đem bó lại để trên gác cao?

---

1. Màu đỏ là màu chính, màu tía là màu đỏ trộn với màu khác mà ra. Ý nói đem cái giả trộn với cái thực, cái xấu trộn với cái tốt.

2. *Hòa Ngưng:* Tiến sĩ đời Lương, làm quan to đời Tấn và Hán. Thơ có hơn 100 quyển.

3. *Tây Thi:* cô gái đẹp nước Việt, cười đã xinh mà chau mày càng xinh. Có cô gái tên gọi Đông Thi bắt chước chau mày như Tây Thi để được khen đẹp, rốt cuộc xấu càng thêm xấu.

Thì sao này gồm mười một quyển, sau này làm thêm nếu như không kịp khắc in thì con cháu nào khéo nối chí tôi sẽ đưa khắc in để giữ được dài lâu, nhược bằng không khắc in được thì hãy chọn người chữ tốt chép lại để lưu giữ tâm huyết của tôi, nhờ đó mà truyền tập. Cũng gọi là để lại. Đó là nguyện vọng tha thiết của tôi. Con cháu hãy ghi nhớ! Vì vậy mà làm bài tựa này *.

* Theo ĐHT - Sđd.

BÀI TỰA TẬP TÔN AM THI SAO

Bùi Văn Dị

Tôi thuở nhỏ được cha là quan Trung phụng đại phu dạy học, có dạy cả làm thơ. Ngài thường bảo: "Thơ là nói lên chí mình, phải có thiên tính sáng suốt, theo khí bẩm trời cho, rồi phát ra thành lời hát lời vịnh, có thế thì mới khỏi rơi vào khuôn sáo tầm thường".

Từ xưa đến nay những nhà làm thơ, mỗi người hay về một mặt, nhưng những người có thiên tính sáng suốt, theo khí bẩm trời cho thì thơ vẫn hay hơn cả.

Ông Tô Đông Pha [1] có nói rằng: "Ý nghĩ đến đâu, bút theo đến đấy, thế mới là thơ, nếu cứ dựa dẫm vào từng nhà, bắt chước những cái cũ, từng câu từng chữ tuy có công phu, song tinh thần và khí dị thì kém hẳn, chẳng khác chi người học viết chữ, cứ nệ vào khuôn phép, không biết đổi thay, thì tuy có hệt được bộ mặt Lan Đình [2], người ta vẫn thấy chán".

Tôi lui về ngẫm nghĩ lời nói ấy mới hiểu rõ được ý nghĩa của việc làm thơ.

Sau khi cởi bỏ áo vải [3] về làm việc ở kinh đô, được quen biết hai ông Vân Lộc và Trúc Đường [4], cùng nhau bàn luận về thơ, được hai ông rất lấy làm phải. Về sau được vời vào nội các, may được Đức Tông Anh hoàng đế [5] trọng người có học, người vừa là vua mà lại vừa là thầy, thỉnh thoảng được nghe lời dạy bảo, dần dần cũng đã mon men được tới bên phên ngoài dậu của đạo làm thơ, song cũng chưa bao giờ có ý muốn lấy thơ để nêu tên mình.

---

1. Tô Đông Pha, tên là Tô Thức, một danh sĩ đời Tống.

2. *Lan Đình*, ở đây muốn nói đến bài "Lan Đình thi tự" của Vương Hy Chi đời Tấn. Vương Hy Chi đã viết bài này thành một tập thiếp, chữ rất đẹp, được nhiều người dùng để tập viết, gọi là thiếp Lan Đình.

3. Ý nói: thi đỗ, từ người dân thường áo vải được mặc áo vua ban, ra làm quan.

4. Hai bạn thơ của tác giả: Vân Lộc: Nguyễn Tư Giản, người Từ Sơn, Bắc Ninh, đậu Hoàng giáp đời Thiệu Trị (1841 - 1847). Trúc Đường: Phạm Phú Thứ, có tên hiệu là Giá Viên, người Quảng Nam, đậu Tiến sĩ năm Thiệu Trị thứ ba (1843).

5. Tức vua Tự Đức.

Từ khi ngoài cõi biên có gió bụi [1], không thể ngồi cả ngày mà ngâm nga than vãn được nữa, bèn đem tập "Vạn lý hành ngâm" và tập "Tù hiên tùng thảo" ra, sửa lại qua loa, đem in để làm gia bảo và để tặng một vài bạn yêu thơ, tỏ rõ ý gửi gắm của chí mình mà thôi.

Một hôm, ông Vy Dã [2] hỏi rằng: "Hai tập thơ của ông đã cho in chưa? Còn những bài chế [3] và tạp vịnh ông đã sắp xếp cho thành tập chưa?". Tôi thưa rằng: "Chưa". Ông nói: "Đó là tâm huyết của mình, không nên bỏ phí". Tôi bèn về soát lại tủ sách thì ra trước kia khi có việc biến, phải mang theo đi lánh ở nơi xa mất mát đến gần một nửa. Còn lại chọn lọc được hơn 200 bài vừa cổ thể vừa cận thể, đưa in đặt tên là "Tốn am thi sao" cũng được giữ gìn với hai tập trước, để con cháu sau này đọc thơ của tôi, biết chí hướng của tôi, cho đến thời buổi tôi gặp, hoàn cảnh tôi ở, cứ xem đấy có thể thấy rõ từng việc được.

Chao ôi! Thơ chỉ là việc thừa, thế mà những duyên cớ buồn vui, mừng lo ở đời, đều có thể xem thơ mà thấy được. Nếu bảo là nhờ đó để mà lưu lại tên mình thì vốn không phải là ý nghĩ của tôi vậy.

Nay tập thơ đã xong, tôi thuật qua đại khái như trên, đặt lên đầu quyển.

Mùa xuân năm Giáp Ngọ [4] đời Thành Thái, Hải nông ở Châu Giang viết ở "Lục Vân Sào" [5] tại thành Đông Quan [*].

---

1. *Ý nói*: có giặc giã biến loạn.
2. Tức Miên Trinh, con vua Minh Mệnh, được phong là Tuy Lý Vương.
3. *Thơ ứng chế:* thơ làm theo lệnh vua hoặc họa thơ của vua.
4. Ứng vào năm 1894 dương lịch.
5. *Lục Vân Sào:* nơi ở của tác giả.

* Theo TTDS...Sdd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

THI TỆ GIẢI TRÀO

Trần Bích San

Khách có người phàn nàn Bình Tường là người nghiện thơ. Mai Nham nói: "Cái danh hiệu này phải đâu riêng ở Bình Tường". Khách hỏi duyên cớ, Mai Nham tiếp: "Trời đất thánh hiền, nhân vật xưa nay, rực rỡ rối bời, than vãn năn nỉ... đều là thơ, đều là nghiện, Bình Tường chỉ mắc bệnh nhỏ mà thôi". Khách kinh sợ gặng hỏi nguyên nhân, Mai Nham trả lời: "Nói chung sự vật tĩnh thì động, động thì phát ra thanh âm, phát ra thanh âm thì thành thơ. Hình của sự vật thì nhiều vô kể, nhưng lý của sự vật chỉ có một. Kìa như trời, sấm sét vang động, gió mưa gào thét, ầm ầm ào ào, tiếng tròn như tiếng trống, tiếng rền như tiếng chuông, chẳng phải thơ chăng? Kìa như đất, cỏ cây xào xạc, suối khe nức nở, sông bể gầm gào hùng dũng tung tóe dạt dào, đó chẳng phải thơ chăng? Được cái tinh túy của trời đất là con người, khi cười khi nói, khi khóc khi ca, sụt sùi, hít thở, đặng ho, phát ra làm *thi, thư,* hiện ra làm *cáo, thệ,* tỏa ra làm *Lễ, Nhạc*, buông thả ra làm những lời huyên hoa dức lác của chư tử bách gia, thiện ái trí ngu, hiền tài kém cỏi, nhỏ rồi lớn, lớn rồi già, có miệng có tiếng, tiếp tục ở khoảng trời đất này, nhưng cái hướng đi của trái tim thì chỉ có một, đó chẳng phải là thơ chăng? Nhìn ra một chút như tiếng gầm ào, dẫm chân để gọi đàn họp bạn của chim muông lân phượng, có những cái không thể thôi được, ai xui khiến nó chăng? Thảng hoặc cũng nẩy sinh từ tâm tình mà chẳng ai biết cái nguyên nhân của nó, đó chẳng phải thơ chăng? Vả lại, trời đất ấy, nhân vật ấy, tiếng cao vang chậm, kêu ngắn ngân dài, đối với sau đây và trước đó có bao giờ ngừng đâu? Phải chăng cái bệnh nghiện đã sâu sắc rồi? Thế thì, trời có thơ thì trời có cái nghiện của trời; đất có thơ thì đất có cái nghiện của đất; thánh hiền nhân vật có thơ, thì thánh hiền nhân vật có cái nghiện của thánh hiền nhân vật. Mọi cái nghiện ấy đều không thể chữa được. Trong khoảng trời đất mênh mông này, Bình Tường chỉ là một kẻ trong số nghiện thơ nên đâu được chiếm cái danh hiệu "nghiện thơ" kia chứ. Vả lại nhà ngươi cũng mê hoặc mất rồi. Nói chung, từng cử động, từng nói cười của nhà

ngươi không cái nào không phải cái nghiện của nhà ngươi, nhưng nhà ngươi lại tha thứ cho cái nghiện của mình, mà trách cứ cái nghiện của người khác, đó chẳng phải là cái bệnh của nhà ngươi sao?

Ôi! Từ xưa vẫn có thơ, nhưng từ thời Đường Ngu trở về sau, mới đem ngôn ngữ văn tự tạm có vần luật cho nó là thơ, rồi sau đó kẻ say thơ riêng có cái nghiện về thơ, nên cái nghĩa của thơ trở nên hẹp vậy! Thanh âm lớn lao không lọt vào lỗ tai quê vụng, chẳng cũng buồn thay! Nhà ngươi có cái nghiện của nhà ngươi, ta có cái nghiện của ta, Bình Tường có cái nghiện của Bình Tường, ai nấy hãy nghiện cái nghiện của mình, thế là được rồi, không nên nói nhiều làm chi *.

---

* *Thi tệ giải trào*: giải thích sự chế nhạo bệnh nghiện thơ – trích trong *Mai Nhan Trần tiên sinh thi thảo*. Theo *Tạp chí Văn học*, số 1 – 1980.

BÀI TỰA VIỆT SỬ TAM BÁCH VỊNH TẬP

Cao Xuân Dục

Trong đời có ba việc lớn, làm sử là một. Sáu Kinh để dạy người không gì bằng Kinh Thi. Tại sao nói làm sử là việc lớn? Vì một chữ khen vinh hơn áo cổn; một chữ chê nặng hơn búa rìu. Tại sao nói Kinh Thi để dạy người? Vì bài nói về điều thiện thì khuyến khích thiện tâm, bài nói về điều ác thì ngăn ngừa khí tà. *Thi* và *Sử* đều có ngụ ý khuyên răn. Tôi thường nghĩ trong sử không có thi, nhưng trong thi có sử. Gọi là quốc phong chẳng phải là sử của mười lăm nước sao? Gọi là Thương tụng, Lỗ tụng, tụng là thi, nhưng Thương tụng, Lỗ tụng chẳng phải là sử của nhà Thương, sử của nước Lỗ sao? Cho nên thơ vịnh sử mà khen chê hợp lẽ phải, thế là sử ở trong thơ rồi vậy.

... Tôi được tập thơ Việt sử tam bách vịnh của Nhữ Đạm Trai [1] quý hơn ngọc bích. Mở ra đọc, thấy bắt đầu từ thời Hồng Bàng xuống đến cuối đời Trần. Trên có vua chúa, dưới có bề tôi thân cận có công; trong đó có các nghĩa sĩ, trung thần, nghĩa phụ, liệt nữ; có các nhân vật tốt xấu Bắc triều; có các tài năng thuần tạp của triều ta; lại có các nhà Nho cùng đạo; phái Tiên, phái Thích khác đạo; nước định tranh giành, tôi gian lấn cướp; cho đến điều tin, việc ngờ đều có truyền lại, cả thảy ba trăm bài. Trong các bài ấy, tài liệu chọn lọc, lời văn cô đúc, ý nghĩa sâu sắc, trích điều chính, đúng cho là đúng, sai cho là sai; khen chê có đắn đo kỹ lưỡng, trong cái vẻ ôn, nhi, khoan hậu vẫn không sai nghĩa "quần, oán, hưng quan" [2].

Xưa sử thần Đặng Thoái Hiên [3] có tập thơ như thế, nhưng chỉ còn 15 bài trong Hoàng Việt văn tuyển, những bài khác không ghi. Duy có tập thơ của ông thì những điều trước kia nghe nói nay mới trông thấy, như tiếng sấm vang xa mà không phải hư ảo. Bởi vì ông

1. Tức Nhữ Bá Sĩ (1788 – 1867).

2. Người xưa cho rằng thơ có thể bồi dưỡng khả năng tập thơ, phúng thích, liên tưởng và quan sát. (xem *Luận ngữ*, thiên Dương Hóa).

3. Tức là Đặng Minh Khiêm, tác giả *Việt giám vịnh sử thi tập*.

gửi tinh thần ở trăm ngàn năm trước, dồn sức lực trong mấy mươi năm: khí tượng thanh thoát, cốt cách vững vàng, học vấn lại thâm thúy, trong đầu trong bụng chứa đầy văn chương. Trước khi làm thơ ông đã viết sử, trong ngâm vịnh mà có được một bộ sử lớn. Nếu ông không đủ tài trí và sở trường thì làm sao được như thế? Vậy gọi là thơ trong sử hay sử trong thơ cũng được. Người nước ta hễ động một tý gì cũng lấy chứng cớ trong Bắc sử, mà đối với sử nước nhà lại mơ hồ, bỏ sót. Có tập sách này của ông ra đời thì trong số kẻ đọc sử, quá nửa đã biết nghĩ lại * ...

---

* Trích theo *Tạp chí Văn học*, số 3 - 1970.

BÀI TỰA VIỆT NAM PHONG SỬ LOẠI

Nguyễn Mại

Phong là gì? Là ca dao của thế tục vậy. Sử là gì? Là tấm gương sáng để soi mọi điều lành dữ, khen chê khuyên răn vậy. Phong dao mà lại gọi là sử vì muốn dựa vào phong dao của nhân dân mà biết sử sách của đất nước vậy.

Nước ta lập quốc từ xưa, khoảng trên dưới ngàn năm tới nay, chính sự của triều đình, tập tục của nhân dân, cùng với thế đại thay đổi hay không, hiền gian thay nhau nổi dậy v.v..., nhiều việc đáng lẽ được bảo tồn ở quốc sử nhưng thường nằm rải rác trong những bài dân ca, phong dao. Nhưng, trải qua bao đời, dân ca phong dao chưa hề được tàng trữ ở tòa Ngự sử. Người đọc Nam sử lấy đó làm ân hận. Các tập dân ca phong dao như sách *Nam phong giải trào* của Trần Liễu Am, sách *Sơn Tây phong dao* của Vương Vọng Châu, vốn đã được biên soạn từ lâu.

Hồi còn nhỏ, Mại tôi là con nhà vi tiện cho nên mới nhớ được nhiều câu hát của đàn bà trẻ con ở nơi xóm ngõ, lại trước đây sung chức quản giáo trường Quốc học, lúc bấy giờ mới vừa bắt đầu, học trò Bắc Nam tập hợp rất đông. Sau khi giảng bài, tôi lại tìm hỏi phong dao, theo loại ghi thành từng xếp, ý muốn tra rõ điển cố mà chú thích, nhưng chưa làm xong. Năm Giáp Tý tôi được bổ Thị lang hộ Học, việc quan rảnh rỗi lại đi thư viện, may được xem những sách Nam sử lưu trữ ở đây, ý muốn nhân đó mà làm thành quyển "Việt Nam phong sử", nhưng chẳng bao lâu lại bị sung chức ở tỉnh ngoài. Mùa xuân năm nay, từ Nghệ An đổi làm bố chánh Thanh Hóa, dân Thanh thuần thục, việc quan có phần đơn giản, tôi thường cùng các viên giáo huấn và văn nhân trong tỉnh mở rộng việc chọn nhặt phong dao rồi lựa lọc những bài có thể dùng để khuyên răn làm gương cho đời, được một trăm bài, lấy phong dao làm chính văn, lấy sự việc trong sách Việt sử, dã sử, ngoại truyện, tiểu thuyết làm lời chú giải. Phong đó chăng? Sử đó chăng? Kể ra loại ca dao của thế tục, xem qua chỉ là loại thơ kém, không đủ để lên đàn đại nhã, mà

nghiền ngẫm cho sâu thì gió, mây, sương, móc đều là văn chương, cây cỏ chim sâu lời gần mà ý xa, hầu như có cái thể tài phát huy phong, nhã. Huống chi đang lúc tân học bắt đầu, không đọc Nam sử thì bị chê là quên tổ; không thuộc Nam phong thì sao khỏi bị cười là không biết gì. Vì thế, tôi không nên hủ hậu, cứ chú thích bừa vào, lại lấy ý mình bàn bạc thêm, tạm làm thành tập sách nhằm nuôi dưỡng nghĩa lý cho đám đàn bà, trẻ con mà thôi. Các vị quân tử thời nay hoặc có người trách Mại về sự sai lầm, cố nhiên là Mại tôi không dám cãi, nhưng lấy phong dao làm gương sáng mà dọi vào tinh thần của quốc sử, lại lấy quốc sử làm căn bản mà cắm lên hoa nhị của phong dao thì cái âm hưởng tự nhiên của tiếng trời ngõ hầu không rời rạc ở cõi đời, đó là điều Mại này tự tin vậy *.

* Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀN VỀ THƠ

Ngô Thì Trí

Trên bãi sông Nhuệ, thuộc vùng Sơn Nam thượng, trấn Sơn Nam [1] đất nổi "Song Thanh [2]" họ xưng "Thiên khẩu", "Dưỡng Hạo Tử [3]" đại khái là tên hèm của một người ở đó. Ông tính chất phác, tư tưởng phóng khoáng, thích sống ngoài khuôn khổ; cầm, kỳ, thi, họa tuy cũng rành cả đấy, song niềm thích thú riêng lại gửi cả vào "lối sơn hải", đại khái lấy từ chữ "lối phong cách" trong "ba lối" của Đào Uyên Minh [4]. Khách có người tới chào ta, hỏi rằng "Chao ôi, sao cái nhìn của bác lại chật hẹp đến thế? Dưới gầm trời này bao nhiêu là cảnh đẹp hùng vĩ, non kỳ nước lạ, dù có tuổi thọ như Kiều Bành [5], sức khỏe như Khỏa Phủ [6] cũng không tài nào thưởng ngoạn cho hết được cái khéo của hóa công! Bác không thích cảnh đẹp lớn trong thiên hạ, lại tẩn mẩn với mớ tiểu xảo do người tạo nên, thế gọi là thấy hòn cuội bằng nắm tay mà coi nhẹ Thái Sơn [7], đem chén nước mà so cùng biển cả, không phải bác thì còn ai nữa?".

Ta trả lời người đó rằng: "Núi nổi tiếng không phải tại cao, nổi tiếng là bởi có tiên; nước linh thiêng không phải tại sâu, linh thiêng là bởi có rồng. Đại phàm về thơ, hễ nói tới chiến chinh đồn thú, cư ngụ nơi đất khách thì dễ hay, nói tới vương hầu khanh tướng thì thường dở; về hội họa, hễ vẽ cảnh lầu son gác tía thì thường nhớp nhúa, vẽ cảnh quán chợ lều tranh thì dễ thanh tao... Cho nên núi có khi cao hơn Đại Hoa [8] mà không đưa vào bản đồ, nước có khi sâu hơn Đào Nguyên mà cũng không đáng để bàn * ...

---

1. Sơn Nam nay thuộc địa phận Hà Tây.
2. *Song thanh:* nói về hai vùng đất Tả Thanh Oai và Hữu Thanh Oai.
3. *Dưỡng Hạo Tử*: tên hiệu của Ngô Thì Trí.
4. *Đào Uyên Minh:* Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn.
5. *Kiều Bành:* có thể là Bành tổ, người nổi tiếng sống lâu ở thời cổ (Trung Quốc).
6. *Khỏa Phủ:* người có sức mạnh tuyệt vời trong thần thoại Trung Quốc.
7. *Thái Sơn:* núi cao, cảnh đẹp nổi tiếng ở Trung Quốc.
8. *Đại Hoa*: Thái Sơn.

* Theo TTDS... Sdd. Có hiệu chính bổ sung.

TỰA HÀ TIÊN THẬP VỊNH TẬP

Mạc Thiên Tích

Trấn Hà Tiên nước An Nam, xưa là cõi xa, hoang vắng. Từ khi tiên quân [1] tôi mở mang đến nay đã được hơn 30 năm, dân mới yên cư, quen nghề cày cấy. Mùa hạ năm Ất Mão (1735), tiên quân tôi mất, tôi nối nghiệp trước. Trong khi việc chính trị được thư nhàn, hàng ngày cùng với các văn nhân bàn kinh sử luận văn thơ. Mùa xuân năm Bính Thìn (1736), ông Trần Tử Hoài ở Việt Đông [2] đi thuyền đến đây, tôi trọng đãi là bậc khách quý, mỗi khi hoa sớm trăng khuya, ngâm vịnh không chán. Tôi nhân đem mười bài *Hà tiên thập cảnh* [3] để họa. Ông Trần dựng cờ tao đàn, thủ xướng phong nhã. Khi ông trở về Châu Giang lại đưa đầu đề cho các bạn làng thơ họa vần, được các vị yêu mến theo đề vịnh đủ. Ông Trần chép thành một tập gửi sang cho tôi, tôi đem khắc in ra. Thế mới biết rằng non sông Hà Tiên này đã được thấm nhuần phong hóa của tiên quân tôi mà thêm phần tráng lệ, lại được cái bực danh sĩ đề vịnh, càng thêm sáng sủa tốt tươi. Tập thơ này không những làm cho nơi ven biển này thêm rạng vẻ mà còn đáng được coi là pho sử chí của đất Hà Tiên nữa vậy *.

1. *Tiên quân:* tức Mạc Cửu, vong thần nhà Minh, bất hợp tác với nhà Thanh, đem cả gia quyến bộ thuộc vượt biển sang cư ngụ ở miền Nam nước ta. Mạc Thiên Tích là con Mạc Cửu.

2. Nguyên là Trần Tứ Chuẩn, tức Trần Tứ Hoài (như đã ghi trong *Phủ biên tạp lục*).
Việt Đông: Quảng Đông (Trung Quốc).

3. Mười bài thơ vịnh cảnh Hà Tiên: 1 – Kim dữ lan đào (Đảo chắn sóng). 2 – Bình Sơn điệp thúy (núi Bình chồng chất sắc xanh). 3 – Tiêu tự hiểu chung (Tiếng chuông ban mai ở chùa Tiêu). 4 – Giang thành dạ cổ (Trống canh đêm ở Giang thành). 5 – Thạch động thôn vân (Động đá nuốt mây). 6 – Châu Nham bọc lộ (Cò đậu Châu Nham). 7 – Đông Hồ ấn nguyệt (Trăng dãi Động Hồ). 8 – Nam Phố trừng ba (Sóng trong ở Nam Phố). 9 – Lộc trĩ thôn cư (Xóm làng ở Lộc Trĩ). 10 – Lư Khê ngư bạc (Thuyền chài đậu bến Lư Khê). Có tất cả 120 bài họa lại của người Việt Nam và người Trung Quốc.

* Theo KVTL – Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

TỰA TẬP THƠ TÂY HỒ MẠN HỨNG

Nguyễn Quýnh

Người như sông biển, chữ như nước, hứng thì như gió. Gió thổi tới sông biển nên nước lay động làm thành gợn, thành sóng, thành ba đào. Hứng chạm vào người ta cho nên chữ nổi dậy, không thể nín được mà sinh ra ở trong lòng, ngâm vịnh ở ngoài miệng, viết nên ở bút nghiên, giấy mực. Gió không bám vào chỗ nào nhất định, hứng cũng biến động, không ở yên; tuy ở hướng Đông, Tây, Nam, Bắc nhưng đều phát ra rất nhanh. Người làm thơ không thể không có gió vậy. Có người nói: Tâm người ta như chuông, như trống; hứng như chày và dùi. Hai thứ đó gõ, đánh vào chuông, trống khiến chúng phát ra tiếng; hứng đến khiến người ta bật ra thơ, cũng tương tự như vậy*.

---

* Theo TTDS... Sđd.

Bài tựa
ĐẠI NAM LỊCH KHOA HỘI PHÚ TUYỂN

Nguyễn Đình Tố

Tôi từng nghe dòng thơ đến Sở thì thành thể Ly tao [1], đến đời Hán thì thành thể phú. Sách nói rằng phú là dòng thơ cổ. Từ đời Hán đến đời Tùy chưa có khoa cử, đến đời Đường khoa cử mới dùng thơ, đời Tống thì kiêm dùng cả phú. Nước ta khoa tiến sĩ lấy văn sách làm trường cuối cùng mà thơ phú là bực thang để tiến lên. Thế thì người thích thơ không phải ít, mà sao tập thơ phú lại ít có? Âu Dương Tu [2] nói: "Mọi vật thường nhóm họp ở nơi có người thích, mà lại cần cố sức tìm tòi thì mới được". Đó là lời than thở khi thấy những bài văn cổ khắc trên đá và những bài tự ký không có mấy người sưu tầm, không giống như chấu ở biển, ngọc ở núi, người ta thường góp nhặt mà giữ. Những bài văn cổ khắc trên đá và những bài ký tự, quả là ít người thích thật. Hoặc có người bảo rằng: Đó không phải là việc khẩn yếu. Nhưng thơ phú là bậc thang cho người theo đòi nghiệp khoa cử, ai dám bảo là không khẩn yếu? Chỉ có điều là người thật thích thì ít, mà người cố sức tìm tòi thì lại càng ít hơn nữa. Tôi lúc trẻ tuổi theo đòi cử nghiệp, phàm những áng vặn cổ có được xem chút ít, thường than thở với người bạn quá cố là Binh bộ họ Đặng người Phù Đổng về việc không có mấy người biên chép văn chương của sĩ tử. Đặng huynh nói: "Họ tôi cũng có người làm việc ấy đấy! Người ấy cùng một tiên tổ với tôi là thị lang họ Trần ở làng Thượng Yên Quyết, dời sang ở làng Vân Canh huyện Từ Liêm, chí khí phóng khoáng, rất chăm học, chịu khó trước thuật, những bài văn trúng tuyển các khoa đều biên chép thành tập. Ông ấy thi Hội năm khoa trung tam trường, công danh chưa đạt, sinh được hai con trai đều thông minh khác thường, không ai theo kịp". Nghe thế tôi muốn đến ngay để học hỏi, nhưng vì việc bận ngày qua, không làm được như ý. Mùa thu năm Ất Dậu nhân đi chấm trường được

1. *Ly tao:* tác phẩm của Khuất Nguyên, nhà thơ lớn nước Sở.

2. *Âu Dương Tu:* danh sĩ đời Tống.

gặp ông Trần Lý Anh, cùng bàn văn chương, biết là người ôn nhã khoan hậu, tôi rất quý trọng. Năm sau tôi lại được gặp ông em. Khoa ấy ông em tuổi mới hai mươi, đỗ đầu khoa thi Hương. Cả hai ông văn chương đều tươi sáng, không ai địch nổi, mà khuôn phép thì anh em giống nhau. Vì thế tôi biết là giáo dục gia đình nền nếp đã có từ lâu. Mùa xuân năm Tân Mão, hai anh em ông đem quyển thơ phú do cụ thân sinh đã sưu tập, và quyển chép những bài nhất giáp các khoa thi sau đó, sắp khắc để in. Tôi thấy mới hỏi rằng: "Cụ nhà ta trước biên chép nhiều lắm, sao các ông lại bỏ bớt đi mà chỉ lấy từ năm Giáp Tuất là thế nào?". Hai ông trả lời: "Từ Trung hưng về sau, đến năm ấy văn thể mới một lần biến đổi, có thể làm gương mẫu cho ngày nay là bắt đầu từ đó". Khi khắc in xong, có đưa cho tôi xem, bấy giờ tôi mới cảm thấy lời của họ Âu Dương là đúng. Thế mới biết thích văn cổ dễ được mấy người như cụ thân sinh hai ông, chịu khó biên chép văn cổ dễ được mấy người như cụ thân sinh hai ông, mà lấy văn chương làm rạng vẻ nhà để chọn được chí sở thích và công phu của người trước, dễ mấy người được như hai ông. Tôi tuy không được làm học trò của cụ, nhưng được hai ông anh giúp ích cho nhiều, nên mới thuật lại những tai nghe mắt thấy để biểu dương cái công thu góp của cụ và hai ông anh tôi ★.

★ Theo LTHCLC – Sdd. Có bổ sung hiệu chính.

BÀN VỀ VĂN THƠ

Đỗ Kiêm Thiện

Điều đáng vui không gì bằng thái hòa, mà điều đáng lo cũng không gì bằng thái hòa. Vì vậy, người có chức vụ trông coi thiên hạ quốc gia phải: lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. Chứ đâu có kiểu chưa trị đã cho là trị, chưa an đã cho là an, mà trên dưới điềm nhiên, vui đùa ngạo nghễ như khoảng Thái bình hưng quốc thời Tống, chỉ xem hoa vịnh thơ cho là vui thú. Trong khi đó thì Giang Châu đói kém, Tây Hạ binh qua, em và cháu thất hòa, côn trùng phá hoại. Bên trong thì gia đình lục đục, mà chưa từng nghe có một bài thơ ca vịnh cái vui của "lầu Ngọc rừng tre [1]". Bên ngoài thì Hạ, Di mệt mỏi, mà chưa từng nghe có một bài thơ nói lên nỗi yên ấm của "tường hồng nhà nhạn [2]". Đối với lúc này, vua tôi phải nên khẩn khoản ân cần, một lòng một đức, trong vườn hạnh thì đôn đốc việc nông tang, ngắm ngõ hồ thì khuyến khích việc cày cấy, sớm vịnh *Mân phong* [3], tối ngâm *Vô dật* [4], đôi lúc yến tiệc vui chơi, nhưng chớ sao nhãng tấm lòng cảnh giới. Nhưng buồn thay: vua rằng xem hoa, tôi rằng xem hoa; vua rằng vịnh thơ, tôi rằng vịnh thơ. Vua không nghe: có cái ý nhân thời mà tự giời. Tôi không nghe: có cái trung nhân việc mà nạp ngôn. Để cho hợp với điều sở thích thì họ lại nói lảng rằng: "Vua tôi cùng vui đó là một việc đẹp". Nhưng năm bài thơ Lộc Minh [5] là những bài thơ nói lên việc nhà vua thết tiệc bầy tôi. Một bài thơ Thiên Bảo [6] là bài thơ nói lên việc bầy tôi chúc tụng nhà vua, há đó chẳng phải là "cùng vui" đó sao? Kinh Thi nói rằng:

---

1. *Lầu Ngọc rừng tre:* tượng trưng cho tình thân ái hòa thuận của anh em.

2. *Tường hồng nhà nhạn:* tượng trưng cho cảnh sống yên ấm.

3. *Mân Phong:* một phần ca dao dân ca trong *Kinh Thi.*

4. *Vô dật:* tên một thiên trong *Kinh Thư,* có nội dung khuyến cáo nhà vua không nên ham thích thú vui chơi.

5. *Lộc Minh:* thơ thuộc phần Tiểu Nhã trong *Kinh Thi,* nói về việc vua thết yến quần thần.

6. *Thiên Bảo:* thơ thuộc phần Tiểu Nhã trong *Kinh Thi,* nói về việc quần thần báo công và chúc tụng nhà vua.

"Người mà yêu ta, bảo ta đường lớn". Đó là điều nhà vua đòi hỏi đối với bầy tôi. "Nhân dân trăm họ, thấm nhuần cái đức của nhà vua" đó là điều bầy tôi đòi hỏi đối với nhà vua. Bởi vậy trong cái "đẹp" phải chứa đựng "sự đòi hỏi" (trách nạn) ở đó. Người vịnh thơ thời Tống viết: "Đất trời hết thảy một mùa xuân" hay "Điềm lành, tin tốt tới luôn luôn". Viết như vậy, họ không biết rằng: họ chỉ đẩy vua của họ tới chỗ kiêu dật, mà không biết đòi hỏi vua họ ở chỗ ưu cần.

Ôi! Sự lầm lỡ của Tống Thái Tông là đáng thôi, nhưng ai bảo mọi người hiền thời Lã Tống cũng đều lầm lỡ như vậy *

---

* Theo TTDS... Sdd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA QUỐC ÂM TỪ ĐIỆU

Phạm Đình Toái

... Ở thất ngôn thì có hình đối lập với nhau, ở lục bát thì có vẻ quanh co lưu chuyển, đó là chỗ khác nhau vậy. Nhưng thể thơ lục bát ấy được sáng tác từ đời nào và ai là người đề xướng trước hết, sách xưa không nói đến, thật là đáng tiếc cho nền từ chương của nước nhà.

Thể thơ lục bát đâu cũng quen thuộc, không hẹn mà giống nhau, tao nhân mặc khách mở miệng nên thơ, gái dệt trai cày nói lời hợp điệu, cho đến câu hát của xóm làng, lời đùa của con trẻ, cũng không gì là không nhịp nhàng hợp vần. Có người dùng hoàn toàn văn tự (chữ Hán) làm bài ca, cũng dùng thể thơ ấy, người Trung Quốc sang ta, thấy đọc ai cũng phải khen, thế thì đối với mọi người, thể thơ ấy tiện lợi có phải nhỏ đâu.

Từ các đời Trần, Lê tới đây, thơ lục bát được sáng tác rất nhiều, thơ hay cũng không phải ít, nhưng vì triều đại xa xưa, tác phẩm còn lại chẳng được là mấy. Những bài vở rơi rớt lại ngày nay, chúng ta có thể thấy: như bài *Tiền triều tứ thời khúc,* lời và ý tuy vững mà dụng vẫn không được đồng đều, tân thiện... Gần đây có truyện Kim Vân Kiều, vần điệu réo rắt, chữ câu điêu luyện, nức tiếng miệng người, cả nước truyền tụng, thật là một tập thơ tuyệt diệu của tiếng Việt ta; truyện Phan Trần cũng phần nào trang nhã nhưng đều là lời trăng gió, không thể dạy đời, bậc quân tử áo mũ thẹn khi đọc đến.

Các cụ tiên Nho ta ngày xưa dạy học, hễ trong kinh truyện có chữ khó, đều dịch ra Quốc âm, như ba trăm bài ở *Kinh Thi* chẳng hạn, rồi nhất nhất ghi ra, cùng với bài Thất nguyệt trong thơ Nam phong, bài Tiểu nhung trong Tần phòng, thứ tự thuế khóa ruộng đất trong Thiên Vũ cống và sự vi diệu giữa trời và người trong câu *Nhi ẩn* ở sách Trung dung cũng đều làm ra bài ca, người đi học rất lấy làm tiện. Tôi cũng muốn bắt trước để xây dựng nề nếp văn học nước nhà, những bài thu ứng với người ta lâu nay, những bài thơ Đường được diễn dịch ra thuộc vào loại "Thất ngôn luật" thì để ra ngoài... Nước ta ở mếch về phương Nam, tiếng nói khác với Trung Quốc, học

sinh, nho gia dù học tập văn từ của Trung Hoa mà nói năng, ca vịnh vẫn không rời tiếng bản quốc, đâu lại có thể cứ cho chữ Hán là thanh tao mà trở lại chê Quốc âm mình là thô bỉ được! Thể thơ lục bát hay không tả hết, dầu cho người Hoa cũng phải lùi bước, xưa nay tác giả tuy nhiều nhưng chỉ coi theo thói quen mà làm, chưa hề có ai phân tích thể cách của tác phẩm lục bát, để nêu lên cách kết cấu khéo léo của người xưa, đồng thời làm cho cái hay, khéo, tài tình của Quốc âm ta được nổi bật, có thể đua tranh hơn kém với từ điệu của người Trung Quốc, như vậy khác nào dạo nơi phên dậu mà bỏ quên nhà cửa, chơi nơi bến bờ mà mờ tịt nguồn suối, đúng như lời thơ của Hàn Xương Lê [1] vậy. Vì thế trong lúc diễn làm bài ca, tôi cố ý thuật lại công lao sáng tác trước kia của người xưa để làm cơ sở cho việc cổ suý nền văn học Quốc âm.

... Than ôi! Trời đất còn luôn, non sông không đổi. Có nhân vật cõi bờ ở vùng sao Dực, sao Chẩn [2], tất phải có thanh âm phong tục của xứ Viêm bang [3], có thanh âm phong tục tức phải có từ điệu ca ngâm thì thể thơ lục bát nhất định không thể thay đổi được. Tác giả sau này đã không thể vượt qua thể ấy để làm thơ từ thì cần phải tôn trọng văn chương của người trước, vung ngọn sóng nên giúp cho làn nước ấy, làm cho từ điệu của nước ta thường thường vang dội ở nơi vũ trụ sáng sủa này. Ngõ hầu không trái với điển hình của các vị tiền triết, không phụ với nhân vật của cõi Nam bang này là được *.

1. *Hàn Xương Lê*, tức Hàn Dũ, danh sĩ đời Đường.

2. Theo nhận định xưa, vị trí cõi bờ nước Việt Nam ta ứng với phương vị của sao Dực, sao Chẩn trên bầu trời.

3. *Viêm bang*, một cách định danh nước ta thuở xưa: xứ nóng ở phương Nam.

★ Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chính bổ sung.

BÀI BẠT MINH ĐÔ THI VỰNG

Bùi Ngạn Cơ

Cha tôi họ Bùi, tên húy là Nhữ Tích, tên tự là Chi Phúc, tự hiệu là Khắc Trai cư sĩ, là học trò cụ Bùi Tồn Am (Bùi Huy Bích). Lúc trẻ, cha tôi bền chí ham học, tất cả các sách thuộc loại điển cố, thơ văn các triều đại cùng là đồ ký sông núi, phong tục sản vật các nơi mà thuộc về nước ta, không điều gì không rộng hỏi, thu thập chứa lại, biên tập thành sách. Mùa thu năm Nhâm Tuất [1], triều ta [2] (Nguyễn) mở vận, cha tôi theo tờ chiếu, dâng thư dài mấy ngàn chữ, năm Gia Long thứ ba [3] (1804), ra làm quan được bổ Tri huyện, từng nhận chức ở ba huyện Tứ Kỳ, Gia Lộc, Minh Nghĩa, sau mất ở chỗ làm quan. Tôi là con, tên là Cơ, vội đến đấy làm ma. Bản thảo của cha tôi trong khi làm quan còn lại mười mấy quyển, trong đó có tập thơ gồm hơn một nghìn năm trăm bài. Thiên Ngọc Tảo [4] có nói: "Sách của cha không nỡ đọc vì hơi tay của cha vẫn còn đấy". Tôi là Cơ ngu dại, đâu được dự vào hạng ấy. Duy chỉ là khi ở nhà để tang, nghĩ ngợi buồn rầu, không biết làm gì, nhân đem sách của cha tôi ra so sánh, chép lại cho rõ ràng và chép thêm thơ của cha tôi vào cuối sách, ngõ hầu đạt được ý nghĩa phảng phất như lại được gặp cha tôi vậy. Con trai là Cơ Phủ, hiệu Ôn Như, chắp tay kính cẩn viết bài bạt *.

1. Năm Nhâm Tuất này là tương ứng với năm 1802 dương lịch.
2. *Triều ta:* chỉ nhà Nguyễn.
3. Gia Long năm thứ ba: 1804.
4. *Ngọc Tảo:* tên một thiên trong sách *Lễ ký*.

★ Theo THKSHN – Tập II, Sdd.

BÀI TỰA NAM ÂM SỰ LOẠI

Vũ Trình Chu

Trong thế gian, mỗi nước có mỗi tiếng; mỗi việc có mỗi loại. Nước nào nói tiếng nước ấy thì người trong nước dễ nghe. Việc nào ra loại việc ấy thì người làm việc dễ biết. Xưa người Bắc quốc [1], có sách *Sự loại*, sách *Quảng sự loại* để người ta làm việc thì xem vào loại việc ấy, không những tiện cho một nước, mà cũng tiện cho các nước. Những chữ Bắc quốc ghi tiếng của Bắc quốc, mà tiếng Bắc quốc thì khác tiếng nước Nam ta, nếu người không có học thức thì xem sách ấy không hiểu gì cả. Nước Nam ta tự vua Hồng Bàng dựng nước, trải mấy nghìn năm, thói dã man một ngày một lùi xa, bước văn minh một ngày một tiến tới. Những câu phương ngôn có quan hệ đến luân lí cương thường cũng lắm, những lời tục ngữ, có gắn bó với hành động ngày thường cũng nhiều. Mỗi cây thuộc một việc, mỗi việc thuộc một loại, xưa nay ở cửa miệng người nói, lỗ tai người nghe, không khác gì sự tích ở trong các sách Sự loại, Quảng sự loại nói trên kia. Thế nhưng, các bậc danh Nho học rộng biết nhiều của nước ta thường bảo rằng "Nôm na là cha mách qué", không ai lượm lặt, không ai ghi chép lấy, sợ rằng rồi đây những câu cách ngôn ấy, miệng đọc sai, lâu ngày mai một, người trong nước không ai được biết ý của tiền nhân nữa. Nay ông Vũ Hiếu Liêm ghi chép trước thuật, theo lối Hàn Công (Hàn Thuyên), nhân khi dạy học được thư nhà, thường lượm lặt những câu phương ngôn tục ngữ ấy, xếp theo từng việc, chia thành từng loại, viết theo lối biền văn phú thể, gọi là sách *Nam âm sự loại,* nói nông mà ý sâu, lời quê mà nghĩa rộng, mục nào cũng có ý trung hậu ngụ ở trong. Sách này không những tiện cho người làm câu đối Quốc ngữ, câu văn Quốc âm, mà trong luân lý thường hành cũng lại là một ngọn đuốc văn minh soi sáng nữa. Về sau, những người đọc sách này, mắt thực thấy những lời nói hay của nước ta, không đến nỗi trông cò ra quạ, thấy được ý sâu của người làm sách thì cũng nên "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" *.

---

1. Bắc quốc, tức Trung Quốc.

★ Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chính bổ sung.

BÀI BẠT SÁCH NAM PHONG GIẢI TRÀO

Trần Doãn Giác

Sách vở ra đời, tích góp không phải một ngày, tạo nên không phải bởi một người, tất phải là bậc quân tử hiểu biết sâu rộng mà có chí, lại phải có nguyên nhân nào đó thì rồi mới thành sách được. Tả Khâu Minh mù mà làm xong Tả truyện [1]; Tư Mã Thiên bị thiến mà viết nên Sử kí. Há chẳng phải là có nguyên nhân ư? Đại phàm nếu không phẫn chí thì chẳng chuyên tâm, mà đã chẳng chuyên tâm thì sao có thể dồn lên tinh thần để soạn thành sách? Cõi Nam ta vốn ở ngoài đất phong của vua Nghiêu, thơ các miền phần nhiều dùng phương ngôn, không phải là những lời lẽ chính thường ở chốn triều đình. Nếu chẳng phải là người có kiến thức sâu rộng, học lực phong phú, ý chí chuyên nhất thì dẫu muốn diễn dịch ra văn tự, hoặc phổ vào điều đàn lời ca cũng đều khó. Kẻ kiến thức hẹp hòi thì lời lẽ nghèo nàn; kẻ không chuyên nhất thì không thể hiểu được đến chỗ sâu kín. Thơ phong dao của nước Nam ta sở dĩ không còn truyền lại bao nhiêu cũng là có nguyên nhân vậy.

(...)

Ôi! Việc bắt đầu ra tập sách Nam phong giải trào này há lại không phải là không có nguyên nhân ư? Tiên sinh Liễu Am [2] gặp thời buổi gian nan tăm tối, thường hay mượn lời chào lộng, hài hước

---

1. *Tả truyện* là bộ sử truyện đầu tiên, tương đối hoàn chỉnh của Trung Quốc cổ đại, ghi chép lịch sử các nước thời Xuân Thu trong khoảng gần 300 năm (từ năm 722 trước CN cho tới năm 453 trước CN). Bộ sách này tương truyền do Tả Khâu Minh là sử quan nước Lỗ, dựa vào bộ "Xuân Thu" tương truyền do Khổng Tử chỉnh lý, tham khảo thêm sử sách các nước đương thời mà soạn ra, gọi là "Tả thị Xuân Thu". Những sự kiện lịch sử được ghi chép trong Tả truyện và Xuân Thu về đại thể trùng nhau, nhưng trong Xuân Thu thì ngắn gọn, nhiều khi khó hiểu, tối nghĩa, trong Tả truyện thì chi tiết, rõ ràng hơn và sinh động hơn.

2. Liễu Am, tên hiệu của Trần Danh Án, người huyện Gia Lương, Bắc Ninh, đỗ Hoàng giáp năm Đinh Mùi (1787), không rõ năm sinh, qua đời năm 1794 sau khi nghe tin Chiêu Thống chết.

để ghi lại tấm lòng trung phẫn của mình, tiên sinh Ngô Hạo [1] thì cũng sống trong cảnh hoạn nạn không kém nên cũng mượn lời ngâm để tiêu khiển nỗi sầu muộn. Giác [2] tôi sau đó đường quê từng trải, lòng hằng yêu mến những câu phong dao nơi xóm ngõ, những khúc hát chốn cửa đình, bèn thu nhặt lại mà dịch ra Hán văn, lại kèm theo lời chú thích trước hết là để làm rõ những chỗ mà Liễu tiên sinh chưa làm rõ, thứ nữa bổ sung cho đầy đủ thêm những chỗ mà Ngô tiên sinh còn chưa làm được đầy đủ, sau cùng để giúp cho những người kiến thức hẹp hòi ý chí mờ mịt, chưa được trải xem khắp phong vật của các vùng quê như Giác tôi, có thể ngồi trước bàn mà thâu nhận được mọi điều... *

---

1. Ngô Hạo, tức Ngô Đình Thái, không rõ năm sinh năm mất, người huyện Nam Trực, Nam Định, đỗ thủ khoa khoa thi Hương năm Kỷ Mão (1819), từng làm Tri phủ Thường Tín, sau bị cách chức, về dạy học ở vùng Bắc Ninh.

2. Tức Trần Doãn Giác, người viết bài bạt này, cháu ba đời của Trần Danh Án, đậu Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

Nam phong giải trào là tập ca dao Việt Nam, dịch ra Hán văn có phần chú giải, được khắc in vào năm1910 (Canh Tuất – niên hiệu Duy Tân đời Nguyễn). Sách gồm 102 chương. Trần Danh Á (Liễu Am) soạn 17 chương, Ngô Hạo Phu (bạn của Trần Doãn Giác soạn 4 chương). Còn lại là do Trần Doãn Giác soạn thảo.

⋆ Theo TTDS... Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 16

PHẦN HAI

Lời nói đầu

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 16

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

HUỲNH THỊ HÒA - PHẠM VĂN TÌNH

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - VI QUANG THỌ

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty in Trần Phú - TP. Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 - 02/CXB do Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

